TRẦN XUÂN SINH



Thuyết Trần

SỬ NHÀ TRẦN

NHÀ XUẤT BẢN HẢI PHÒNG

TRẦN XUÂN SINH
Biên soạn

THUYẾT TRẦN

Sử Nhà Trần

NHÀ XUẤT BẢN HẢI PHÒNG

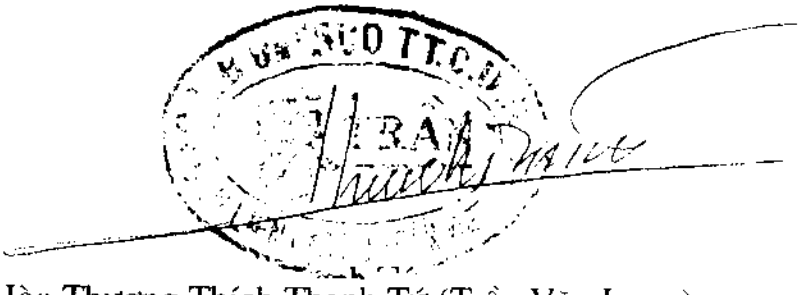
VÀI LỜI CỦA BAN LIÊN LẠC HỌ TRẦN VIỆT NAM

"THUYẾT TRẦN" là cuốn lịch sử họ Trần do cụ Trần Xuân Sinh 91 tuổi (sinh năm 1912) dày công biên soạn. Đây là cuốn sách "Trần sử" khá đầy đủ, nhiều tư liệu quý báu và văn phong hấp dẫn.

Ban liên lạc họ Trần Việt Nam xin chân thành cảm ơn cụ Trần Xuân Sinh đã có công biên soạn cuốn "Trần sử" này để lưu cho hậu thế. BLL họ Trần Việt Nam quyết định xuất bản phổ biến rộng rãi cho bà con trong ngoài họ Trần để con cháu noi gương phát huy truyền thống của một dòng họ đã từng làm vẻ vang giống nòi và có nhiều công lao với đất nước.

Sách được phát hành tại Nhà sách Minh Nguyệt - 13 Thợ Nhuộm - phường Hàng Bông - quận Hoàn Kiếm - Hà Nội. ĐT: 8289755. Mọi chi tiết và nhu cầu về sách xin liên hệ với bà Trần Thu Nguyệt thư ký ban liên lạc họ Trần Việt Nam

11 - 2003
Quý Mùi
Trưởng BLL họ Trần Việt Nam



Hòa Thượng Thích Thanh Tứ (Trần Văn Long)

LỜI NÓI ĐẦU

Nhân soạn lại bộ gia phả họ nhà, tôi viết thêm tập sách này, mục đích không phải chỉ chép lịch sử văn trị võ công triều đại nhà Trần, mà ghi lại thêm những lời luận về sự nghiệp của vua tôi đòng họ Trần, sau có phụ lục thêm về một số danh nhân cùng họ.

Cách đây hàng bốn, năm chục năm, tôi đã có ý tưởng chép những trang ***Trần sử*** để xếp vào đoạn đầu tập gia phả họ nhà, lần lữa mãi đến nay mới soạn thảo được. Thấy khá dài, nên để riêng ra, lấy tên là ***Thuyết Trần*** (nói về nhà Trần). Vì muộn, nên thêm được mấy ý tưởng mới trong các lời luận, tuy ngày nay cũng đã thành ra cũ rồi.

Đây là tập *lịch sử ký sự*, chứ không phải là lịch sử "tiểu thuyết" nên các việc làm của người xưa đều được chép dựa theo sử sách cũ, không dám viết theo sự suy luận của riêng mình. Ngay những khi gặp sự việc mà các sử sách chép khác nhau thì cũng ghi cả lại, không chép theo ý riêng, chỉ lược bỏ đi những điều vô lý, phản khoa học và mê tín dị đoan. Những điểm còn nghi ngờ đều có ghi: có thuyết cho là, có thể là... Nội dung có nhiều chi tiết vụn vặt. Viết quốc sử không cần nói đến, nhưng vì đây có tính cách một tập gia phả, nên tưởng không phải là thừa. Lại có vài điểm, đáng lý người họ Trần không nên nói đến, mà tôi vẫn khách quan ghi chép.

Về những lời luận, thì một phần là ý tưởng riêng, một phần dựa theo các vị tiền bối đã nói trên các sách báo mà nhận thấy là hợp lý. Vì phần nhiều chép theo trí nhớ, nên không nêu rõ ra được hết thảy tên người và sách báo đã theo.

Từ trước đến nay, các nhà nghiên cứu về quốc sử đã từng nói rất nhiều về nhà Trần, có nhiều ý tưởng khác nhau, đôi khi trái ngược nhau. Quan niệm mỗi thời, mỗi nơi, mỗi người một khác, tuy vậy vẫn chưa nói lên được hết. Lại có những lời phê bình nông cạn, hẹp hòi, thiên lệch, cần phải khách quan mà phân tích lại. Vậy có thêm nhiều những lời luận, tưởng không phải là vô ích.

Những lời bàn của tôi có thể có những điều phù hợp với người khác thì cũng là sự thường. Lại có những điều không hợp với ý nghĩ người khác thì đó là do mỗi người một ý, không thể mọi người đều phải nghĩ như nhau.

không phải chỉ ý của mình mới là chân lý. Người đọc nên suy nghĩ lại, còn đâu là đúng, đâu là sai thì chưa dám chắc, dù qua thời gian lâu dài.

Trung Hoa có Thuyết Đường. Nước ta có Thuyết Mạc. Mà người dòng dõi họ Trần chưa viết Thuyết Trần, hoặc đã có mà tôi chưa được biết đến. Nay không quản học thiển, tài hèn, tôi soạn thảo nên tập sách này, chỉ vì lòng chí thành muốn làm sáng tỏ thêm phần nào công nghiệp của tổ tiên, một triều đại đã có nhiều công lao với đất nước, làm vẻ vang cho giống nòi. Tự biết rằng nội dung còn có nhiều khuyết điểm, rất mong được quý vị thức giả góp cho thêm tài liệu, ý kiến, nhất là chỉ giáo cho những điểm sai lầm về lịch sử cần phải sửa chữa lại và các điều thiếu sót nên bổ túc. Tôi rất hoan nghênh sự góp công bồi bổ cho tập sách này, dù nhiều, dù ít, cũng rất lấy làm quý báu, mà tôi hằng mong đợi.

Mùa hè năm Tân Dậu (1981)
Soạn giả **TRẦN XUÂN SINH** *cẩn tự*

LỜI NÓI THÊM

Tập sách ***Thuyết Trần*** này, tôi khởi thảo cuối năm 1979 và trong năm 1980. Buổi đầu, ngoài những lời luận viết theo ý riêng và ý phù hợp của người trước, các sự việc lịch sử phần lớn - nếu không nói là hầu hết - đều chép phỏng theo sách *Việt Nam Sử Lược* của Trần Trọng Kim; sau có thêm được bản dịch sách *Việt Sử Thông Giám Cương Mục* của Quốc Sử Quán triều Tự Đức, thì theo đó chép phụ thêm chi tiết. Khi hoàn tất được bản thảo, tôi vội đem đánh máy được ít bản gửi cho người trong họ. Sau soát lại, tôi nhận thấy lời còn thô, các sự việc ghi chép được còn có phần sơ lược nên coi lượt này mới là bản nháp. Dần dà, nhân thu thập được thêm tài liệu, tôi cố gắng tu chỉnh lại. Qua năm 1981, việc soạn thảo được tạm coi là xong, tôi mới đem đánh máy được một số bản, đóng thành tập, gửi đến các bạn trong và ngoài họ Trần để thỉnh ý, nhờ vạch cho những điểm sai lầm, những điều thiếu sót và xin cung cấp cho thêm tài liệu nếu có, cùng đóng góp ý kiến xây dựng. Tôi trông đợi qua những lượt sau, tập sử một triều đại hưng thịnh của nước ta và cũng là tập *gia phả* của họ nhà sẽ được tăng thêm cả về phẩm và lượng.

Rất may mắn, hân hạnh được quý vị sốt sắng khuyến khích, góp ý, chỉ giáo cho nhiều điều hay, sưu tầm cung cấp cho nhiều tài liệu, công phu sao chép lại những đoạn gia phả, thần tích, những lời truyền tụng trong dân gian các làng, họ; cho mượn hoặc cho hẳn mấy tập sử, sách trước đây chưa biết đến hoặc đã được đọc qua mà không có giữ được nguyên bản.

Nhờ vậy, tôi đã sửa lại và viết thêm được nhiều trang mới, ghi chép được thêm một số sự việc mà các sách, sử lược đã bỏ qua, viết rõ ràng được thêm nhiều chi tiết về một số sự việc mà trước đây chỉ được chép quá sơ sài. Những lần đánh máy lại năm 1982 và 1985, càng về sau càng phong phú hơn, sách đã đóng thành tập rồi mà mỗi khi có dịp vẫn được bổ sung, sửa chữa thêm.

Tuy vậy, tôi không hề tham lam, vơ vét, nhặt nhạnh để thêm số trang, mà chỉ tuyển lựa, ghi chép lại những sự việc đích đáng. Những điều nói trong sử sách cũ, xét không thấy có gì vô lý thì vẫn được tôn trọng. Gặp tài liệu nói khác mà vẫn hợp lý, không chắc đúng sai thì không những chỉ theo cũ đã được công nhận từ xưa, mà lại ghi chép thêm cả vào, để người sau khảo sát. Tài liệu mới thu thập được mà chép sự việc không có cơ sở chắc chắn, còn có những điểm đáng nghi ngờ cũng như những truyện điềm báo, chiêm bao, thần, thánh, tiên, tinh, ma, quái và những điều mà tạp chí khoa

học lịch sử đã bác bỏ với lý do chính đáng thì đành phải gác bỏ. Cũng gác bỏ luôn những sự việc quá thường, không ảnh hưởng gì đến giang sơn, đến nhà Trần, dù là đã có chép trong sử sách cũ.

Đến lượt đánh máy lại lần này thì tập sách so với trước đã được chấn chỉnh nhiều, không ngờ đã tiến bộ trên sự mong ước buổi đầu. Đó là phần lớn do ở sự giúp đỡ góp công của nhiều quý vị thân hữu. Tôi xin trân trọng thành thực ghi lời cảm ơn quý vị đã góp ý, góp tài liệu. Lại xin có lời thanh minh với các vị đã dầy công sưu tầm, sao chép cho khá nhiều, mà trong tập này chỉ lấy có một phần, rằng trong thâm tâm vẫn rất quý trọng lòng sốt sắng và nhớ ơn các vị này lắm.

Trong những lời luận viết trước đây, tôi đã tự cho mình đôi khi đã có những ý tưởng táo bạo, khác với người trước và cho là có thể sẽ bị đả kích, như ca tụng Trần Thủ Độ không những chỉ có công lớn với họ Trần mà còn cả với dân, với nước;việc không cho vụ ám sát Ô Mã Nhi trên đường về nước là *phi nhân bất nghĩa*, trái hẳn với ý của nhiều sử gia xưa, thế mà, không ngờ rằng lại được nhiều người tán đồng, không phải chỉ là người đời nay, mà nhiều người thời xưa cũng đã từng nghĩ thế. Có nhà nho cao kiến viết câu đối khắc thờ tại đền Lim, Bắc Ninh nơi thờ Trần Thủ Độ: "*Công đức của ông để mãi đến ngày nay,* ***không chỉ bó hẹp trong hai trăm năm đời nhà Trần****; công luận đã định, ông đáng được liệt vào* ***bậc nhất trời Nam.***" (dịch theo nguyên tác chữ Hán).

Cho đến năm 1991, tập sách này vẫn còn chưa đáng kể là đã hoàn chỉnh. Tuy đã được soạn từ lâu nhưng vì không có phương tiện để phổ biến được rộng rãi, tất có nhiều quý vị còn lưu trữ được nhiều tài liệu quý báu, cùng nhiều ý kiến hay. Tôi vẫn hằng trông đợi được sự chỉ dẫn, giúp đỡ thêm nữa để bổ sung cho sách.

Mùa xuân năm Tân Tỵ (1991)
TRẦN XUÂN SINH *cẩn tự*

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

VNSL	Việt Nam sử lược
ĐVSKTT	Đại Việt sử ký toàn thư.
VSTGCM	Việt Sử thông giám cương mục quen gọi là Khâm Định Việt Sử
ĐNQSDC	Đại Nam Quốc Sử diễn ca.
VSTA	Việt Sử Tiêu Án của Ngô Thì Sĩ
ANCL	An Nam Chí Lược của Lê Trắc
LSVN	Lịch Sử Việt Nam
HĐV	Hưng Đạo Vương
TN	tây nguyên
CN	công nguyên

NGUỒN GỐC NHÀ TRẦN

GỐC TÍCH HỌ TRẦN

Dòng vua họ Trần nước ta có gốc tích tại xã An Sinh, gần núi Yên Tử, huyện Đông Triều, giáp giới hai tỉnh Quảng Yên và Hải Dương. Người họ Trần nơi đây xưa hành nghề đánh cá biển. Đàn bà con gái canh tác ruộng vườn và dệt cửi. Đàn ông làm công việc nặng nhọc: chèo thuyền, căng buồm, đánh bắt cá, người nào cũng có sức vóc khỏe mạnh, lại có biết thêm võ nghệ, cần dùng để chống chọi luôn với bọn cướp biển, giặc tàu ô. Làm ăn ngày một thêm thịnh vượng, mở mang khu vườn An Lạc, các gia đình hợp tộc ở đây, dựng ngôi chùa trên sườn núi Yên Tử thờ Phật và thờ phối gia tiên lâu dài. Cha truyền con nối, giầu có mà vẫn giữ nếp nhân hậu, con cháu thịnh đạt.

Tên các vị tổ nơi đây, các phả không chép được tường. Có các cụ Tuấn, Kiệt, Tài thì tập phả này chép là ba anh em, tập khác chép cụ Tuất sinh hai con: Kiệt và Tài. Có bản chép họ Trần An Sinh có người ra làm quan dưới triều nhà Lý, thăng đến chức quốc sư. Bản khác chép Trần Tuấn đạo đức uyên thâm, thông rộng lý số, được vua Lý tôn làm quốc sư. Rất có thể đây chỉ là sự tô điểm cho tốt đẹp mà thôi. Khảo quốc sử, triều Lý không có vị quốc sư nào họ Trần. Dưới triều Lý Thần Tông có Trần Ngọc Độ làm viên ngoại lang và Trần Lưu làm lệnh thư gia châu Nghệ An, chức vụ không lớn gì lắm. Dưới triều Lý Anh Tông và Lý Cao Tông có Trần Trung Tá làm gián nghị đại phu và Trần Lệnh Hinh là tướng nguyên soái đi dẹp giặc Đại Hoàng. Bốn vị này không rõ có phải là người quán An Sinh hay không?

Do làm nghề đánh cá biển, có sức mạnh, thông thạo nghề hàng hải, có thể có một số người họ Trần An Sinh được vua nhà Lý dùng trong đội thuỷ quân. Do không giữ chức vụ lớn nên sử sách không chép đến.

Phả họ Trần Vũ Lao và phả họ Trần Đệ Nhất Tức Mặc, dòng dõi Hoài Đức vương Trần Bà Liệt, chép: Tổ vốn họ *Dương* (Thượng tổ Dương Tuấn cùng hai em Dương Kiệt, Dương Tài...), sau mới đổi sang họ Trần, không nói vì lí do gì.

Điều này không chắc thật: Người Việt cũng như người Hoa trọng đạo hiếu, không dễ gì đổi họ. Đây lại là điều trái với phả họ Đặng chép cao tổ họ Trần là Trần Bá Tiên. Có người đưa ra giả thuyết: Trần Bà Liệt, khi chưa

được thượng hoàng Trần Thừa nhìn nhận, đã mang họ Dương, họ chồng sau của mẹ đẻ. Sau con cháu nghe nói tổ xưa vốn họ Dương nên đã lầm là các tổ trên nữa cũng họ Dương. Phả chi này còn chép: Ba anh em Tuấn, Kiệt, Tài cùng di cư. *Hai em không thọ.*

HỌ TRẦN THIÊN CƯ SANG TỨC MẶC

Sang thế kỷ thứ XII, họ Trần An Sinh có Trần Kinh, nhân đi xa trong công việc làm ăn, đánh cá và bán hải sản thu hoạch được, xét thấy vùng ven biển tại lộ Thiên Trường còn có nhiều đất mới bồi bỏ hoang, có thể khai thác thành ruộng vườn để canh tác. Ông có chí lớn, muốn xây dựng cơ nghiệp lâu dài cho con cháu, có thêm được nghề làm ruộng là nghề thứ hai, trong khi công việc đánh cá chỉ có mùa, lại có được công việc làm thường xuyên cho các đàn bà, trẻ con, ông bà già, không ra khơi được. Bờ biển, đồng rộng, bãi dài, đất phì nhiêu, hơn hẳn xứ An Sinh. Sẵn có những người làm thuyền trong nhà, mộ thêm lưu dân, nhân đã sẵn vốn liếng, ông bèn làm các công việc khai sông, đắp đê, lập ấp Tức Mặc, cùng với một số nhà kinh doanh khác. Sau khi thành điền, gia đình thiên cư lập nghiệp hẳn tại đây. Sử sách chép họ Trần từ An Sinh thiên cư qua hải ấp.

(Chữ hải ấp có nghĩa là khu vực đất (ấp) miền biển, danh từ chung không phải là làng xã có tên là Hải Ấp, như mấy sử gia đã lầm. Có người lại cho Hải Ấp là vùng đất Trần Lý cát cứ).

Các phả họ Trần, họ Đặng chỉ chép tường được từ Trần Kinh trở xuống, không rõ về các thế hệ trên.

Trần Kinh, sinh năm 1103, là vị tổ đầu tiên đến ở Tức Mặc, gây cơ sở lớn cho con cháu. Thiên lăng ở xã Thái Đường, huyện Hưng Nhân, Thái Bình, thường gọi là nơi phát tích họ Trần. Sau Trần Thái Tông lên ngôi, truy tôn cao tổ là Ý vương, Trần Anh Tông lại truy tôn là Mục Tổ hoàng đế; phu nhân là Mục Từ hoàng hậu.

Trần Kinh sinh Trần Hấp, có thể còn có con khác nữa mà phả cũ không chép. Trần Hấp sinh năm 1135, theo cha từ An Sinh sang lập nghiệp tại Tức Mặc, kế nghiệp hành nghề đánh cá biển và làm ruộng, gia tư càng thêm thịnh vượng. Trần Hấp sinh Trần Lý và Trần Hoàng Nghi (Hoàng Nghi sinh An Quốc, An Hà, và An Bang tức Trần Thủ Độ).

Trần Thái Tông truy tôn tằng tổ Trần Hấp là Cung vương. Trần Anh Tông lại truy tôn là Ninh Tổ hoàng đế; phu nhân Ninh Từ hoàng hậu.

Có tập sử mới chép rằng: "Họ Trần Tức Mặc hành nghề đánh cá biển và *ăn cướp*".

Có thể rằng tác giả đã suy luận rồi phỏng đoán theo lời Trần Trọng Kim viết trong Việt Nam Sử Lược: "Trần Lý... làm nghề

đánh cá, nhà giầu, có nhiều người theo phục. Sau nhân buổi loạn cũng đem chúng đi *cướp phá*"

Điều này thấy không được chính xác, đáng phải đem ra xem xét lại: Trần Lý đã đi ăn cướp. Việc này có thật. Nhưng nói là hành nghề ăn cướp có nghĩa là chuyên đi ăn cướp để nuôi thân và gia đình thì đây là sự không thể có được. Chuyên môn đi ăn cướp là bất lương: dân chúng có e dè, sợ hãi, nhưng tất phải ghét bỏ, ghê tởm, làm sao lại còn được nhiều người theo phục, để sau trở thành lực lượng cát cứ một vùng lớn được?

Nếu Trần Lý có dẫn chúng đi ăn cướp thì đây là đã làm được *việc nghĩa*, hoặc ít ra cũng đã giả danh mượn tiếng làm việc nghĩa đi lấy tiền, thóc của nhà giầu mà kém đức để đem phân phát cho dân nghèo, mưu sự mua chuộc lòng người, mở rộng địa bàn hoạt động, tăng uy tín.

Nếu chỉ tụ tập những kẻ vong mạng, chuyên đi ăn cướp, lấy đó làm nghề nghiệp sinh sống là làm giặc. Dù không bị binh lực của chính quyền hay của dân chúng tự vệ đánh thua thì quần chúng cũng xa lánh, sợ hãi, nói chi đến hoàng gia và quan lại. Làm sao có thể có được việc thái tử tìm đến nương nhờ được? Có đâu con vua lại đi theo lũ giặc cướp để mong sự giúp đỡ được?

TRUYỆN HỌ TRẦN ĐƯỢC NGÔI MỘ KẾT PHÁT

Thời nay không còn mấy ai tin tưởng rằng con cháu được phú quý, thịnh vượng, là do hài cốt ông cha được mai táng trên một cát địa. Nhưng ở thời xa xưa, có rất nhiều người tin phong thuỷ (địa lý). Hễ có dòng họ nào làm nên thì cho là nấm xương của tiền nhân đã được để tại ngôi đất kiểu nọ, kiểu kia kiết phát đến bá, vương, hầu, hay đa đinh đa tài. Nhà Trần thay nhà Lý trị vì thiên hạ, người ta cũng cho là do được mả.

Phả họ Đặng và có sách khác chép rằng: Cha, con Trần Hấp, Trần Lý chuyên nghề chài lưới trên sông Hồng Giang, thuộc huyện Hưng Yên, một đêm kia vớt được một người trong rọ, là người khách khâm dư (thầy phong thuỷ, địa lý) nên sau được hậu báo.

Truyện kể rằng, thầy phong thuỷ nọ đã để mả cho người nhà giầu Nguyễn Cố ở xã Tây Nha, có trồng một khóm tre bên phần mộ, hẹn rằng sau ba năm trở lại, hễ thấy nhà làm ăn thịnh vượng, giầu có thêm, thì đốn hết tre khóm ấy mọc lên, chẻ làm lạt, xâu tiền đủ số lạt ấy, lấy làm tiền công. Quả nhiên, nhà Nguyễn Cố làm ăn phát đạt, như có người xe của đến cho, trở nên giầu có gấp bội. Khóm tre mọc rất tốt, cây cành rườm rà. Nếu lấy hết số tre đem chẻ lạt xâu tiền thì hết cả gia tài vạn ức cũng vừa. Cha con Nguyễn Cố bèn nảy ý gian, chặt bỏ bớt tre đi, chỉ để lơ thơ ít cây thôi. Khi thầy phong thuỷ trở lại, thấy nhà chủ thêm giầu có lớn mà khóm tre xơ xác, biết là nhà

chủ gian, lòng dạ không tốt, liền bảo rằng: "Tôi chỉ cốt thử xem ông có trung hậu hay không mà thôi, chứ đâu có phải muốn đòi lấy hết cả cơ nghiệp. Khóm tre kia nếu cứ để mọc xanh tốt, rườm rà thì nhà ông sẽ càng ngày càng hưng thịnh. Nhưng nay ông đã phá huỷ khóm tre thì rồi nhà ông sẽ mạt". Cha con Nguyễn Cố vừa xấu hổ, vừa tức, nghĩ chắc thế nào thầy phong thuỷ cũng sẽ phản mình, nên định tâm ra tay trước để trừ nó đi và giữ được trọn vẹn giầu có, bèn giả cách xin lỗi, rồi làm cơm rượu sang trọng mời thầy ăn uống say sưa. Khi đã chuốc rượu uống đến say mềm, cha con đem bỏ thầy phong thuỷ vào trong rọ quăng sông cho mất tích. Không dè đâu cha con Trần Hấp lại tình cờ vớt được, cứu sống được sinh mạng thầy.

Thầy phong thuỷ muốn tạ ơn người đã vớt mình, bèn dành cho một kiểu đất rất quý, phát đến đế vương. Từ đấy, họ Trần làm ăn càng ngày càng thêm thịnh vượng, hiển đạt, ngay từ đời Trần Lý, của cải thêm nhiều như vàng, bạc, tự tìm đến. Chẳng bao lâu, giầu có nhất vùng, mọi người tranh nhau đến làm môn hạ. Đời sau, con cháu trở nên đại quý.

Vũ Phương Đề, trong sách *Công Dư Tiệp Ký*, chép sự việc này, đại lược rằng: Xưa có thầy địa lý người Hoa tìm được ngôi đất quý, phát đến đế vương. Nguyễn Cố, người xã Tây Vệ[1] xin táng. Thầy đòi ngay một trăm quan tiền công và về sau được thiên hạ phải chia đôi. Táng xong, thấy có sự lạ xảy ra, quanh vùng có đá tai mèo mọc lên. Nguyễn Cố mừng rỡ nhưng vợ y bảo lấy đâu ra ngay trăm quan tiền tạ thầy, mà thiên hạ đâu có thể đem chia cho người được. Nguyễn Cố bội ơn, lập mưu bắt trói quăng sông thầy phong thuỷ. Người họ Trần tình cờ vớt được và cứu sống, sau được trọng tạ. Thầy bày kế xui mua đồng đánh lưỡi tầm sét và mua tô mộc nấu nước vang, trong đêm có giông tố sấm chớp, đón vảy nước vang quanh mộ nhà Nguyễn Cố, lại cắm những lưỡi tầm sét bên mộ. Nguyễn Cố thấy thế, sợ hãi, vội dời phần mộ đi nơi khác. Họ Trần đưa hài cốt gia tiên kín đáo để vào đấy.

Kiểu đất này "Phấn đại dương mi chiếu, yên hoa đối diện sinh. Tất dĩ nhan sắc đắc thiên hạ" nghĩa là son phấn yên hoa bày trước mặt, tất sẽ nhờ có nhan sắc đẹp mà được thiên hạ.

Sau này, con cháu thầy phong thuỷ nọ ở Trung Quốc vẫn kế nghiệp ông cha, thường sang nước ta, được các vua Trần cung phụng rất hậu. Dưới đời các vua Dụ Tông, Nghệ Tông, trong nước đói kém, loạn lạc, vả lại bị giặc ngoài đánh phá, không có nhiều tiền của thoả mãn lòng tham của con cháu thầy. Chúng không vừa lòng, đã giả trình bày với vua Trần: Ngôi mộ Thái Đường sắp hết lộc, lâu dài, nay muốn thịnh phải khai thông "thuỷ đạo" cho đào một con sông từ cửa sông Cái, xã Phú Xuân, kéo quanh về xã Đại Đường. Sông được đào thì long mạch bị đứt, nhà Trần mất ngôi.

---

[1] Chữ Hán *Nha* 衙 và *Vệ* 衛 gần giống nhau, nên có sự lầm lẫn. Ngày nay, chẳng ai biết Tây Nha hay Tây Vệ ở đâu.

Truyện này sách vở có chép, nay viết lại đây, để hiểu biết rằng thời xưa, có rất nhiều người tin phong thuỷ đến thế. Ngày nay, không còn mấy ai nông nổi vậy nữa. Đến ngay tác giả *Công Dư Tiệp Ký* viết truyện này năm 1736 cũng không tin rằng nhà Trần được nước là nhờ thầy địa lý. Xét nếu thầy tìm được ngôi đất, tốt, phát đến đế vương, thì sao không đem hài cốt cha ông mình táng vào đấy, mà còn đi để mả cho người khác kiếm chút tiền công để đến nỗi suýt bỏ mạng? Còn như người ta thường nói: "Phải có hồng phúc mới kham được đất tốt: Tiên tích đức, hậu tầm long", thì chỉ cần làm nhiều việc thiện, tự nhiên trời cho cát địa, cần chi cầu cạnh.

Nói về việc viết lịch sử thời gian theo tây lịch:

Ngày nay, người ta viết lại lịch sử, gia phả, về thời gian năm theo tây lịch, hay chú thích năm theo tây lịch (dương lịch). Đây là số năm trước hay sau Jésus Christ giáng sinh, thường gọi là công nguyên hay tây nguyên. Chép niên đại theo lối này rất tiện lợi cho người đọc biết ngay được việc nào trước, việc nào sau.

Người ta lại biết tính ngày tháng âm lịch ra ngày tháng dương lịch, và ngược lại, theo sách *Bách Trúng Kinh*. Ví dụ: Ngày sinh của Hưng Đạo vương 10 - 12 Mậu Tý là 7-1-1229; quân Trần thua trận Bình Lê Nguyên 12 - 12 Đinh Tỵ là 17-1-1258, chiến thắng Bạch Đằng 8 - 3 Mậu Tý là 9 - 4- 1288 .v.v...

Nhưng theo các nhà chuyên môn khảo về lịch thì cách tính theo *Bách Trúng Kinh*, từ âm lịch sang dương lịch, hay ngược lại, chỉ được thật đúng kể từ năm 1644 trở về sau mà thôi. Năm 1644 là năm vua Thuận Trị nhà Thanh ra lệnh dùng lịch mới theo sát với lịch Grégorium của người châu Âu . Lịch nhà Thanh đúng hơn lịch cũ, lịch Hoàng Đế hay lịch Hy Hoà đã khá đúng mà chưa được hoàn toàn. Ngày tháng trước năm ấy, tính ra có thể sai trệch một vài ngày. Những ngày tháng trước năm 1582 là năm ban hành lịch Grégorium thì số sai trệch còn hơn nữa.

Vì thế, trong tập sách này, lịch sử năm chép theo dương lịch còn ngày tháng vẫn theo âm lịch do sử cũ đã chép.

TÌNH TRẠNG NƯỚC TA CUỐI TRIỀU ĐẠI NHÀ LÝ

QUỐC HIỆU - Nước ta xưa có tên là *Đại Việt*, do vua Lý Thánh Tông đặt năm 1064 khi lên ngôi. Trước kia, Đinh Tiên Hoàng gọi là Đại Cồ Việt. *Đại* chữ Hán là to lớn, *Cồ* tiếng Nôm cũng là to lớn, có sự điệp dụng. Người nước tỏ ý chí quật cường dùng chữ *Việt* (越) bộ *tẩu* có nghĩa là Vượt, thay vì chữ Việt bộ *mễ* là bèn mà người Hoa quen dùng để chỉ các xứ Việt

trong Bách Việt. Triều đình nhà Tống bên Trung Quốc vẫn gọi nước ta là quận Giao Chỉ, coi như một phần đất của họ. Đến năm 1164, Tống Hiến Tông mới đổi là An Nam quốc và phong Lý Anh Tông làm An Nam quốc vương. Người nước ta cũng quen xưng là An Nam, thường chỉ gọi là nước Nam và cho Trung Quốc là Bắc quốc.

LÃNH THỔ - Đất nước gồm bắc Việt và bắc Trung Việt đến bắc Quảng Trị ngày nay, do năm 1069, Lý Thánh Tông đánh Champa, chiếm Quảng Bình và bắc Quảng Trị, phần đất Việt Thường thuộc vua Hùng xa xưa. Phương tây giáp Lào, địa giới gần như ngày nay, phương bắc có phần nào rộng hơn.

> Năm 1405, Hồ Quý Ly dâng 59 thôn Cổ Lâu thuộc châu Lộc Bình cho nhà Minh. Năm 1540, Mạc Đăng Dung lại dâng 5 động đất Khâm Châu. Thế kỷ XVII, thời Lê -Trịnh, người nước ta còn khai thác mỏ đồng ở tổng Tụ Long và mỏ kẽm ở gần đó, mốc định giới ở sông Đề Chú, nay thuộc Vân Nam. Tù trưởng họ Vũ ở Đại Đồng (?) thuộc Tuyên Quang- xưa gồm cả Hà Giang và tả ngạn Yên Bái, Lào Cai- muốn ly khai, lập quốc gia riêng biệt, sang Vân Nam nhờ nhà Thanh giúp đỡ. Thổ ty Khai Hoá phủ ở Vân Nam nhân dịp đó lấn đất, cướp dân nước ta. Năm 1699, triều đình Lê - Trịnh bắt giết được Vũ Công Tuấn nhưng không đòi lại được đầy đủ đất đã mất. Người Hoa lấn chiếm bảy xã, những xã này rộng lớn bằng cả một huyện, tại vùng bắc Hưng Hoá, châu Thuỷ Vĩ. Cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp định địa giới với Trung Quốc, người Hoa lợi dụng tình thế lấn chiếm thêm một số đất đai của ta nữa, dụ dỗ các tù trưởng biên giới trước theo ta, bỏ theo chúng để tránh ách đô hộ của người Pháp . Nay có những thôn xã cùng tên dưới thêm chữ thượng, trung, hạ mà thượng, có khi cả trung thuộc Trung Quốc, hạ thuộc về ta ở Cao Bằng, Hà Giang. Bên kia biên giới Móng Cái, thuộc Đông Hưng, hiện còn một xã toàn người Việt.

DÂN SỐ - Con số dân chúng kể toàn thể già, trẻ, trai, gái, nước ta các thời xưa, không có tài liệu lịch sử chính thức nào nói lên cả. Người ta đã phỏng theo tình trạng quân sự, ước lượng chứng độ trên dưới sáu triệu người vào đầu thế kỷ XIII, không vượt quá số bảy triệu. Thời bấy giờ, số sinh cao nhưng số tử vong cũng cao nên dân số tăng chậm.

SẮC TỘC - Đại đa số, đến 9/10 dân chúng thuộc sắc tộc người Lạc Việt và Âu Việt xa xưa, chịu ảnh hưởng văn hoá Trung Quốc, vẫn giữ được tiếng nói và cách ăn, mặc, nay gọi là người Kinh. Sắc tộc Mường, cùng tiếng

nói, ở vùng tỉnh Hoà Bình ngày nay và vùng cao các tỉnh Hà Đông, Sơn Tây, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An.

Tại miền thượng du Bắc Việt có mấy sắc dân người Thái, quen gọi là người Thổ, là dân thổ trước từ thời cổ đại. Trên các núi cao, có sắc dân Đao quen gọi là Mán, có lẽ từ phương bắc mới sang vào khoảng thế kỷ thứ X. Người Mèo thì thế kỷ thứ XII, XIII, chưa sang ở nước ta.

Ngoài ra, còn số ít người Chăm ở lại đất mới nhượng, dần dần Việt hoá. Tại rừng núi Hà Tĩnh, Quảng Bình, còn thưa thớt có người Anh Đô Nê Diêng, quen gọi là người Mọi.

TÔN GIÁO - Trước thế kỷ XVI, đạo Gia Tô chưa truyền bá sang nước ta. Nho, Thích, Lão đều được trọng.

NHO GIÁO - Hết thảy mọi người nước ta xưa, chịu ảnh hưởng văn hoá Hoa, thờ phụng tổ tiên, lại thờ các vị anh hùng, vĩ nhân đời trước, theo nghi lễ của Chu Công, Khổng Tử. Các người đi học chữ Hán còn thờ Khổng, Mạnh và tiên nho. Gọi chung chung là theo đạo Nho. Kể ra sự thờ cúng tổ tiên không hẳn là một tôn giáo. Đạo Nho, theo nghĩa hẹp, không có tăng lữ giảng kinh sách, làm lễ, cũng chưa phải là một tôn giáo. Các người gọi là theo Nho giáo vẫn thường còn vào chùa lễ Phật hay đi cúng các thần thánh đạo Lão.

PHẬT GIÁO - Đạo Phật được truyền bá sang nước ta từ thời Bắc thuộc, thịnh hành dưới các triều Đinh, Lê, sang triều Lý càng phát triển thêm rộng rãi. Có những nhà sư học vấn sâu rộng hoằng pháp giảng kinh, thường khuyến thiện trừng ác. Giáo lý cao siêu của Phật không được nhiều người am hiểu gì lắm. Nhiều người sùng đạo thiên về hình thức bề ngoài, như xây chùa, đúc chuông.

LÃO GIÁO - Đạo Lão không có những người chuyên trách lãnh đạo, thoái hoá, không mấy ai am hiểu thông thạo học thuyết Lão, Trang. Có ít người đi tu luyện mong được thành tiên, có lũ thầy cúng trừ tà ma, tôn thờ tiên thánh giáng phúc cứu nạn. Tượng Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, kim đồng, ngọc nữ được đem vào một số chùa chiền thờ chung với chư Phật.

CHÍNH TRỊ - Nguyên tắc là theo chính thể quân chủ chuyên chế, trung ương tập quyền.

Vua là con Trời, cha mẹ dân, chủ sở hữu mọi ruộng đất, rừng núi sông biển, kể cả mọi sản vật dưới nước, trong đất. Mọi người sống trên lãnh thổ đều là tôi, con. Vua có toàn quyền sinh, sát, không cần xét xử. Giúp vua trị nước có các quan văn, võ, tại triều đình và các cấp hành chính, đều do vua bổ dụng. Thực tế chỉ trực trị miền trung châu gần kinh thành và vài hạt trọng yếu. Các vùng rừng núi xa xôi, dân thiểu số, do các thổ tù quản trị, thường có thế tập. Triều đình có đặt quan sát giám sát nhưng không chặt chẽ. Miền trung du thì nửa trực trị, nửa phong kiến (theo nghĩa hẹp); quan lại do nhà vua bổ dụng mà phần đông là người địa phương.

CÁC TẦNG LỚP XÃ HỘI - Dân nước ta xưa sống trong xã hội nông nghiệp, như Trung Quốc và các nước châu Á khác.

QUÝ TỘC - Trên hết là vua, chúa tể thống trị toàn quốc, quyền uy vô hạn định. Đời sống có cao, nhưng chưa thấm tháp gì so với vua Trung Quốc, cũng thua kém đế vương châu Âu thời Trung cổ. Ngoài mấy tù trưởng dân thiểu số miền rừng núi, không có những công, hầu, bá ... tước làm chủ ruộng đất rộng lớn bằng mấy tỉnh. Con vua, thường là người trưởng, được kế vị. Các con, cháu khác thì người có chút tài cán văn, võ được bổ dụng làm quan. Các người tầm thường được cấp đất để khai thác, lưu truyền cho đời sau.

Các thổ tù là "tiểu vương" trong phần đất của mình.

Dòng các quan, dù là quan to có mức sống gần với hoàng thân hơn là lê thứ, do thường không có thế tập, chỉ kể vào loại sĩ phu.

TĂNG LỮ - Chỉ có đạo Phật có tập đoàn tăng lữ, có những vị sư học vấn uyên thâm được nhà vua dùng làm quan văn, nhưng chỉ gọi đến khi cần. Các tăng lữ được mọi người quý trọng và có phần nào tham gia chính trị, nhưng không có uy quyền hống hách như chức sắc clergé ở châu Âu. Sang thế kỷ XII, ảnh hưởng chính trị của tăng lữ suy kém dần trước sự tiến triển của giới sĩ phu.

THỨ DÂN - Có 4 hạng dân: sĩ, nông, công, thương.

Sĩ: Gọi là kẻ sĩ, các người có học vấn về văn - chữ Hán. Tầng lớp nho sĩ không hẳn là một giai cấp riêng biệt, gồm đa số con cháu các quan lại, tướng tá; số ít con cháu phú nông, phú thương. Cũng kể vào loại này, các người chuyên học nghề võ, mong ra làm quan binh hay giữ chức vụ lớn, nhỏ trong quân đội. Thi đỗ, sĩ phu được bổ dụng làm quan, không đỗ đạt gì, họ làm các nghề dạy học, thầy thuốc, được kính nể. Cũng có người kém nữa làm thầy tướng, số, thầy bói, thầy phong thuỷ (địa lý, kham dư), cả thầy cúng nữa. Các quan văn, kể cả lại viên, đều được tuyển trong đám sĩ phu.

Nông - Hầu hết mọi người trong nước đều làm nghề nông. Phần đông các thầy, thợ, cũng lấy nghề làm ruộng là nghề chính. Cả vợ con quan lại, tướng sĩ, cho đến các nhà tu hành cũng thường xuyên trồng trọt vườn ruộng.

Địa chủ và phú nông là hoàng thân, quan văn võ nghỉ hưu hoặc con cháu họ. Ít người cũng là phú thương đã mua được nhiều ruộng đất. Có mấy trung nông làm ăn thịnh vượng trở nên giàu có. Lớp người này, không có nhiều, thường nuôi trong nhà một số gia nô để làm các công việc canh tác.

Đại đa số là nông dân tự do cày cấy số ruộng công làng xã cấp cho và một ít ruộng đất tư hữu. Phần đông cũng khá vậy, chỉ số ít sung túc. Thường gọi là trung nông, kể ra có vẻ gượng gạo.

Bần cố nông là người làng xã không có, hay có rất ít ruộng công, lĩnh canh ruộng đất của địa chủ, nộp tô, hoặc đi làm thuê cho họ, đáng gọi là thợ nông nghiệp.

Công - Công nghệ xưa không phát đạt lắm, chỉ là tiểu, thủ công nghiệp. Số người làm thợ đã không nhiều mà chỉ một số nhỏ có chuyên môn. Có những thợ mộc, thợ hồ làm nhà, thợ may quần áo, thợ đúc, thợ rèn đồ sắt, thợ bạc, thợ đồng (đúc và giọt) làm đồ dùng, thợ nung đồ sành, đồ gốm, gạch, ngói v.v... Thợ thuyền làm ăn riêng rẽ hay tập hợp thành phường, bạn. Rất hiếm có những xưởng thợ lớn dùng đến trăm nhân công. Đời sống thợ chuyên nghiệp khá hơn nông dân, nhưng không phải lúc nào cũng sẵn có việc làm.

Thương - Đời sống kinh tế nông nghiệp đơn giản nên thương nghiệp không phát triển mấy. Việc giao lưu hàng hoá giữa vùng nọ với vùng kia, miền xuôi với miền ngược trong nước và trao đổi với lân quốc qua biên giới không sầm uất lắm. Có những thương thuyền ngoại quốc: Chà Và, Ma Ní, Mã Lai, Ấn Độ, nhất là Trung Quốc sang ta mua bán; xưa tại các cửa biển vùng Nghệ An, Hà Tĩnh, qua triều Lý tập trung tại cảng Vân Đồn, không có thương thuyền ta đem hàng xuất ngoại.

Người trong nước ít hành nghề buôn lớn. Ai có được cửa hàng rộng rãi hay vài ba chiếc thuyền đinh đã kể là giàu. Việc buôn bán vừa và nhỏ thường do đàn bà, con gái đảm đương.

Các thương gia, dù giàu có, cũng không được quý trọng lắm và không có ảnh hưởng gì đến nền chính trị, khác với ở châu Âu.

Ngoài bốn hạng dân nói trên, còn có loại cùng nhân, không định sở, không nghề nghiệp chuyên môn, thường tụ tập tại kinh thành hay các thị tứ, có ai mướn làm các dịch vụ linh tinh, như chuyên chở, khuân vác thì làm thuê, lấy công. Có được việc làm luôn thì kiếm được kha khá, nhưng không phải lúc nào cũng sẵn việc. Họ sẵn sàng xin nhập ngũ mỗi khi nhà nước lấy lính.

Các nhà giàu có thường nuôi một số gia nô làm các công việc vặt, hầu hạ chủ và vợ con chủ, canh gác tài sản phòng trộm cướp, phần đông để canh tác ruộng đất. Nô tỳ, nếu là tự nguyện, được tự do khi hết hạn thuê. Có những trẻ nhà nghèo, cha mẹ đem bán, nếu sau không chuộc được thì phải đi ở mãi, nhưng thường thì lớn lên, chúng bỏ trốn đi xa. Các nhà quyền quý đội khi còn có những nô tỳ, tựa như nô lệ bên châu Âu, coi như tài sản riêng. Ấy là những tội phạm không nặng lắm, vợ con các trọng tội nhân, các tù chiến tranh, do chính quyền cấp cho để phục dịch. Không có cơ hội tiến thân, lại ít được chủ đối đãi tốt, chúng thường bỏ chủ đi trốn. Một khi có loạn hay ùa nhau đi theo kẻ phiêu lưu. Tình trạng này kéo dài nhiều thế kỷ, nếu có thay đổi chút ít cũng chỉ là chi tiết vặt vãnh.

TRẦN LÝ (1160 – 1210)

Họ Trần đến ở Tức Mặc, truyền đến Trần Lý là đời thứ ba. Trần Lý kế nghiệp cha là Trần Hấp, làm canh nông chuyên về đánh cá, nhà giầu,

trong tay có nhiều bộ hạ, vì vẫn giữ nếp nhà nhân hậu nên được nhiều người quý mến, phục tòng, nghiễm nhiên thành một hào trưởng trong vùng. Thời ấy, trong nước loạn lạc, Trần Lý giữ được riêng một cõi yên tĩnh. Có thuyết ghi Trần Lý nhân buổi rối ren, đem quân đi cướp phá các nhà giầu bất nghĩa, đem tiền thóc lấy được cho những người nghèo đói, nên được nhiều người theo phục.

Về tài nghệ Trần Lý, quốc sử không chép rõ. Xét một người sau cầm quân khôi phục kinh thành thì tất phải giỏi nghiệp võ. Vả lại, làm nghề đánh cá biển, có cả hàng đoàn thuyền, chủ phải tinh thông võ nghệ lẫn được lòng thuỷ thủ, nếu không thì tài sản và tính mệnh sẽ bị mất dễ dàng do ở ngoài khơi rất hay bị bọn cướp biển, giặc "tàu ô" đánh phá, cướp bóc. Đi biển phải chèo lái, căng buồm, bắt cá, các thuỷ thủ đều phải là những người khoẻ mạnh, lanh lẹn, nên loại người này học tập võ nghệ không có gì khó khăn.

Năm 1208, nước loạn: vua Lý Cao Tông và hoàng gia phải dời bỏ kinh thành chạy. Thái tử Sam[1] lánh nạn tại vùng biển, lấy Trần thị con gái Trần Lý, khiến Trần Lý đem quân về kinh dẹp loạn. Đây là cơ hội tốt để họ Trần có dịp tiến thân.

Chính bản thân Trần Lý, do thời thế tạo nên, đã là một xứ quân anh hùng cát cứ một địa phương, tuy không phải là người phiêu lưu nổi dậy và không hề chống đối lại triều đình. Bấy giờ, đầu thế kỷ XIII, khắp nước giặc cướp như ong, chính quyền trung ương và địa phương bất lực, không giữ nổi an ninh cho dân chúng, nên mọi người - nhất là các nhà giầu - phải lo tổ chức tự vệ, để giữ gìn tài sản và tính mệnh. Trần Lý, giàu có, biết võ nghệ, nhân trong tay có sẵn một số bộ hạ, được cử cầm đầu toán dân vệ, giữ làng xã, dần dà được thêm người theo phục, trở thành lãnh tụ một vùng lớn ven biển. Nhờ con gái lấy thái tử, Trần Lý được phong làm quan, có dịp tốt phát triển thế lực, tiến mạnh trên trường chính trị nắm quyền bính.

Ví phỏng không có việc này, Trần Lý hay người kế nghiệp sẽ tranh giành ảnh hưởng với các lực lượng cát cứ khác. Nếu thua sẽ bị tiêu diệt hay theo phục người anh hùng hơn, còn thắng sẽ dần dà khuếch trương thế lực, rồi được triều đình quá suy yếu vời về giúp đỡ, hoặc công nhiên chống lại chính quyền trung ương. Chung cuộc, cũng có thể đi đến sự tranh giành quyền lực.

Dưới triều vua Lý Cao Tông, việc võ bị bỏ sơ khoáng. Quân đội bảo vệ hoàng gia ở kinh thành vô dụng đến mức bọn Quách Bốc đi vào thành như vào chỗ không người. Vua phải bỏ cung điện mà chạy. Quan triều không ai

---

[1] Nguyên văn chữ Hán 杲, không có trong nhiều từ vị Hán và mọi từ vị Hán-Việt. Trần Trọng Kim và Cao Huy Giu phiên âm là *Sam*. Có tập sử chép Sâm. Bản dịch VSTA của Hội Việt Nam nghiên cứu liên lạc văn hoá Á châu 1960 chép *Kiểu*. Chữ này còn có thể đọc là *Cao*.

Tiếng *Sam* được nhiều sử gia dùng quen.

bình được giặc và đốc quân các lộ cũng vô tài. Chẳng ai cứu nạn nước. Thế mà anh em Trần Lý, Tô Trung Từ bình được giặc thì thấy lực lượng họ Trần, ngay từ buổi ban đầu, không phải nhỏ. Vua nhà Lý phải nương nhờ vào thế lực họ Trần mới trở về giữ được ngôi báu.

Trần Lý lấy vợ họ Tô, người làng Lưu Gia, bấy giờ còn ở gần biển, nên cùng với Tức Mặc, đều gọi là hải ấp. Trần Lý sinh hai trai: trưởng Trần Thừa, thứ Trần Tự Khánh, và một gái Trần thị lấy thái tử Huệ Văn vương Sam, sau làm vua tức là Lý Huệ Tông.

Trần Thái Tông sau truy tôn ông nội Trần Lý là Chiêu vương. Trần Anh Tông, năm 1312, lại truy tôn là Nguyên Tổ hoàng đế, quốc sử không chép phu nhân Tô thị được truy tôn thế nào, có lẽ là Nguyên Từ hoàng hậu.

LOẠN LẠC DƯỚI TRIỀU VUA LÝ CAO TÔNG

Nhà Lý làm vua Đại Việt từ thế kỷ thứ XI, truyền đến đời Lý Cao Tông là đời thứ bảy. Long Cán (龍幹) tiếng Quan hoá là *Gàm*, Cao Huy Giu trong bản dịch *ĐVSKTT* phiên âm là Long Trát), sinh năm 1174, lên làm vua từ năm 1176, khi mới lên ba tuổi. Từ năm 1176 đến năm 1179, quan phụ chính Tô Hiến Thành nhiếp chính, ông là người có tài chính trị lại kiêm thao lược, dẹp giặc yên dân, thờ vua trung thành đáng sánh với Gia Cát Lượng đời Tam Quốc bên Trung Hoa. Sau khi ông khuất, Đỗ Yên Di thay thế và có Lý Kính Tu làm đế sư, nước cũng được yên. Đến khi vua Cao Tông lớn lên cầm quyền thì chỉ hay chơi bời, săn bắn, xây cất cung điện, trễ nải việc chính trị và quân sự. Nhân dân phải chịu thuế má cao, sưu dịch nặng, rất khổ sở. Các thổ ty bên nhà Tống, sang cướp phá miền biên giới phía bắc, người Champa đánh cướp phía nam, khắp nước, trộm cướp quấy nhiễu không được yên ổn. Nhà vua thất chính, không lo trị an, lại còn mua quan bán tước, lấy tiền tiêu xài xa xỉ, dân chúng oán hận, nơi nơi loạn lạc, vô trật tự.

Năm 1207, có Đoàn Thượng thu nạp những kẻ vong mạng, khống chế châu Hồng (bắc Hưng Yên và nam Hải Dương), đắp thành đóng quân ở An Nhân, nay là Bần Yên Nhân, thuộc huyện Mỹ Hào (trên quốc lộ Hà Nội - Hải Phòng) chống lại triều đình. Lý Cao Tông, cử các tướng Đàm Dĩ Mông, Phạm Bỉnh Di và Phan Du cùng đem quân đi đánh. Thượng thế kém, đút lót và liên kết với Phan Du. Du xin với Cao Tông cho hoà, rút quân của Dĩ Mông và Bỉnh Di về. Do đó, có sự hiềm khích giữa Bỉnh Di và Du.

Năm 1208, mất mùa, dân đói to. Nước càng loạn, Phan Du coi quân ở Nghệ An, thu dụng những kẻ đầu trộm đuôi cướp, gọi là hậu nhân (người tuần xét, do thám), chia đi cướp bóc các nơi, lại tâu với Cao Tông rằng để đề phòng chống bọn gian tặc nổi dậy khắp nơi, ngõ hầu khỏi lo tai vạ. Bấy giờ, người châu Quốc Oai cũng nổi dậy đóng đồn ở Tây Kết, đường giao thông vì thế bị bế tắc.

Năm 1209, Cao Tông sai thượng phẩm phụng ngự, Phạm Bỉnh Di đem quân đi đánh. Du thua to, chạy về châu Hồng, Bỉnh Di tịch thu tài sản, đốt phá nhà cửa của Du. Du oán, cho người về kinh, đem vàng bạc hối lộ các quan triều, vu cáo Bỉnh Di làm việc hung bạo, giết người vô tội. Cao Tông sai gọi Bỉnh Di về kinh, do Du xin về triều kêu oan.

Bỉnh Di về đến kinh sư, thẳng thắn không sợ hãi gì, sắp vào chầu, có người can nên giữ gìn, vì nhà vua đã tin lời Du trước rồi. Bỉnh Di nói: "Ta thờ vua hết lòng trung mà sợ kẻ gian tặc gièm pha ư? Huống chi đã có mệnh vua đòi, ta còn tránh vào đâu?". Bỉnh Di vào chầu, liền bị bắt giam cùng với con là Phụ, sắp đem làm tội. Bộ tướng của Bỉnh Di là Quách Bốc đem quân phá cửa thành, toan cứu Bỉnh Di ra. Cao Tông đem giết cha con Bỉnh Di, rồi cùng với thái tử Sam bỏ kinh thành chạy. Cao Tông lên Quy Hoá Giang, miền sông Thao, tức Phú Thọ ngày nay, phía huyện Tam Nông, trú ngụ tại nhà tù trưởng Hà Vạn. Thái tử chạy ra vùng biển.

Bọn Quách Bốc mai táng cho Bỉnh Di, rồi vào điện lập hoàng tử Thẩm làm vua. Bọn triều thần Đàm Dĩ Mông, Nguyên Chính Lại đều chịu nguỵ chức.

HỌ TRẦN KHÔI PHỤC NGAI VÀNG CHO LÝ CAO TÔNG

Thái tử Huệ Văn vương Sam chạy về vùng biển, đến ở nhà Tô Trung Từ tại xã Lưu Gia, (sau đổi là Lưu Xá, thuộc huyện Hưng Nhân, Thái Bình), gặp Trần thị là cháu gọi Trung Từ bằng cậu, có nhan sắc, lại khôn ngoan, lanh lẹn, liền đem lòng yêu rồi lấy làm vợ. Trần thị là con gái Trần Lý người Tức Mặc.

Thái tử Sam phong Trần Lý tước minh tự và phong Tô Trung Từ là điện tiền chỉ huy sứ. Anh em họ Trần, họ Tô, có sẵn dưới trướng một số dân quân được lệnh của thái tử về kinh dẹp loạn, mộ thêm binh nghĩa dũng, lại được mấy tướng sĩ văn trung thành với vua Cao Tông đem quân đến giúp, thanh thế đã mạnh, lại có chính nghĩa. Năm 1209, kéo quân về kinh thành Thăng Long, đánh tan bọn phiến loạn, rồi lên Quy Hoá (Tam Nông) đón Cao Tông hồi loan, Cao Tông sai quân về Lưu Gia đón thái tử Sam, còn Trần thị tạm về nhà Trần Lý ở Tức Mặc.

Các quan triều bấy giờ, sau khi Tô Hiến Thành khuất, gián nghị đại phu Trần Trung Tá không được trọng dụng, không có ai là người giỏi. Không kể người họ tôn thất, các chức vụ lớn đều ở trong tay họ Đỗ và họ Đàm, chỉ do là họ hàng với thái hậu và hoàng hậu mà được phong. Chúng thường ghen ghét kèn cựa nhau. Đỗ Anh Triệt mắng Đàm Dĩ Mông: "Ngươi làm đại thần, đã chứa lòng vô quân, chịu chức tước của giặc nay lại đứng ngang hàng với ta. Ta đù bất tài nhưng mặt mũi nào đối diện với ngươi."

Nhưng chúng lại đồng ý ở điểm e ngại người họ Trần có công lớn, lại có con gái lấy thái tử thì sau này uy quyền lớn, sẽ lấn áp chúng. Nên khi Cao Tông sai thượng phẩm đại phu Đỗ Quảng ra Lưu Gia đón thái tử về, liền tâu: "Thái tử ra hải ấp, tự tiện lấy con gái nhà thuyền chài làm vợ. Nếu đón cùng về, phong làm thái tử nguyên phi thì mất thể thống, không nên. Người con gái nhà dân tầm thường này mà được làm một nàng hầu của thái tử, cũng đã là hân hạnh, quá phận".

Vì thế, khi ấy không đón Trần thị cùng về kinh và Đàm hoàng hậu, ngay từ đấy, đã không có quan niệm tốt với Trần thị.

Khôi phục ngai vàng cho Lý Cao Tông là do công lao của anh em họ Trần, họ Tô, cùng các trung thần cũ. Còn tôn thất nhà Lý, khi có loạn, người bỏ kinh thành chạy trốn, kẻ ở lại phò hoàng tử Thẩm, nghĩ rằng còn có người họ Lý làm vua thì mình vẫn được an hưởng phú quý, không hiểu rằng Quách Bốc chỉ tạm đặt hoàng tử Thẩm lên ngôi làm vì, sau sẽ mưu sự thoán đoạt.

Lý Cao Tông về cung. Giặc ở kinh thành đã được dẹp yên, vua chính thức phong chức tước cho Trần Lý và Tô Trung Từ (trước là do thái tử quyền phong) và uỷ đi đánh dẹp dư đảng giặc còn đóng ở ngoài cõi, phong thưởng cho các người có công, phục chức cho các quan trong và ngoài tôn thất đã dời bỏ kinh thành đi trốn, phạt tuỳ nặng nhẹ, những người có tội. Người họ tôn thất ở lại phò hoàng tử Thẩm chỉ bị giáng chức, không phải trách phạt nghiêm ngặt. Các quan triều cũng được khoan hồng, như thái bảo Đàm Dĩ Mông vẫn còn được dùng.

Các hoàng thân không làm được trò trống gì, được trở lại làm quan như cũ, người có tội không bị trừng phạt nặng, là đáng mừng cả rồi, còn dám đòi hỏi gì nữa. Tuy giữ địa vị cao sang, nhưng không có thực sự nhiều quyền hành, họ không thoả mãn, nhưng không thể nói ra được.

Bấy giờ, ở kinh thành đã có trật tự nhưng bên ngoài dư đảng giặc vẫn còn quấy nhiễu. Lại có những lực lượng cát cứ, tù trưởng chưa chịu phục, thậm chí cả mấy giám quân hạt xa lơ lửng, tự trị. Trần Lý và Tô Trung Từ phải đem quân đi tiễu, phủ.

Lý Cao Tông hồi loan được một năm thì phải bệnh, đòi đế sư Lý Kính Tu vào giao cho mệnh lệnh nhận lãnh di chiếu. Tháng mười âm lịch năm 1210 thì mất, hưởng linh 38 tuổi, làm vua 35 năm.

Lý Kính Tu người Từ Liêm, vốn họ Đỗ, được ban quốc tính, làm quan từ đời vua Lý Nhân Tông, là người có đạo đức, nhưng không có tài tế thế an bang như Tô Hiến Thành, trước đã không ngăn nổi vua Lý Cao Tông chơi bời xa xỉ, sau lại không giúp được vua Lý Huệ Tông việc gì đáng kể. Sử gia cho Lý Kính Tu được gọi là "thầy vua", chỉ là danh hão.

Thái tử Sam lên nối ngôi, tức vua Lý Huệ Tông, bấy giờ mới 16 tuổi. An Toàn thái hậu Đàm thị - con tướng quân Đàm Thì Phụng - cùng giúp việc trị nước.

Huệ Tông đem việc nước giao phó cho Đàm Dĩ Mông. Dĩ Mông vô học, không có mưu thuật, chính sự ngày một đổ nát. Đói kém xảy ra luôn. Thần dân cùng quẫn khốn khổ, giặc cướp nổi lên khắp nơi. Huệ Tông sai quan chiêu mộ những người khoẻ mạnh trong dân chúng sung vào đội quân đi tuần tiễu, bắt bớ.

Ngay sau khi lên ngôi, Huệ Tông sai người đem thuyền rồng về Tức Mặc đón Trần thị, nhưng Trần thị chưa chịu về kinh ngay. Bấy giờ, ngoài cõi loạn lạc, chưa được yên, mà trong triều thì các quan to họ Đỗ, họ Đàm vẫn có ý e dè các người họ Trần nên Trần Tự Khánh chưa chịu cho đi, muốn đợi khi bình xong giặc ngoài, có uy thế lớn, về triều nhận tước trọng quan cao trước đã, rồi sẽ hay.

TRẦN THỪA (1183- 1234)

Trần Thừa là con trưởng Trần Lý. Năm 1209, theo cha và cậu đem quân về kinh dẹp giặc, sau lại cùng em là Trần Tự Khánh lập công đánh tan dư đảng giặc ngoài cõi. Năm 1211, được phong làm quán (không rõ chức tước gì). Năm 1216, lại được phong làm nội thị phán thủ. Năm 1224, phụ chính thái uý. Năm 1225, con thứ là Trần Cảnh lên ngôi, Trần Thừa được tôn là thái thượng hoàng và giữ quyền chính. Quốc sử có chép nhiều công việc đã làm (sẽ nói ở mục việc cai trị dưới thời Trần sơ), một số là do đề nghị của Trần Thủ Độ.

Trần Thừa tuy là người có đức và ở địa vị cao song về tài chính trị, quân sự thì không bằng được em là Trần Tự Khánh, nhất là em họ Trần Thủ Độ. Ông rất sùng đạo Phật. Khi làm thái thượng hoàng, ông đã ra lệnh cho các nơi dịch đình đều đắp tượng Phật để thờ. Sử chép do xưa tục nước ta, bên các quốc lộ, nhiều chỗ làm quán để cho người đi đường vào nghỉ gọi là dịch đình. Lúc còn hàn vi, Trần Thừa thường ngồi ở dịch đình. Có lần gặp một nhà sư bảo rằng: Thiếu niên này mai sau sẽ hiển quý to. Nói đoạn, biến mất. Vì thế, sau ông hạ chiếu dựng tượng Phật tại khắp các dịch đình.

Trần Thừa lấy vợ họ Lê, sinh ra Trần Liễu (An Sinh vương); Trần Bồ tức Trần Cảnh (Trần Thái Tông); Trần Nhật Kiểu (Hiệu) (Khâm Thiên vương). Có sách chép là Viết Liễu, Viết Bồ, lại có sách chép: Nhật Liễu, Nhật Cảnh, con gái có Thuỵ Tư công chúa thường gọi là Thuỵ Bà. Có người vợ thứ sinh Thiên Thành công chúa. Khi còn hàn vi, Trần Thừa lấy vợ người thôn Bà Liệt [1], huyện Tây Chân, nay là xã Vũ Lao, huyện Nam Trực, Nam

---

[1] Thôn Bà Liệt xưa, dưới triều Lý là nơi thị tứ sầm uất, trên bến dưới thuyền, đò dọc đò ngang qua lại đông đúc. Ngày nay chỉ còn là bến đò nhỏ, bến Quán Các, không nhiều người biết đến.

Trần Thừa, thời còn hàn vi, đem thuyền đi bán hải sâm ở nơi này, lấy vợ người thôn. Sau theo cha đi đánh giặc, bỏ quên bà này. →

Định. Người vợ này bị bỏ quên khi Trần Thừa theo cha đi đánh giặc, sau sinh được một trai. Mãi đến năm 1232, người con này mới được nhìn nhận, đặt tên là Trần Bà Liệt và được phong tước Hoài Đức vương. Có thể có con khác nữa nhưng sử không chép.

Trần Thừa khuất năm 1234, hưởng thọ 51 tuổi, làm thái thượng hoàng cầm quyền chính 9 năm, có hiệu là Khai Vận Lập Cực Hoằng Nhân Ứng Đạo Thuần Chân Chí Đức Thần Võ Thánh Văn Thuỷ Dụ Chí Hiếu hoàng đế, miếu hiệu Huy Tông. An táng ở Thọ lăng, hương Tinh Cương, phủ Long Hưng nay là Tiên Hưng, Thái Bình. Phu nhân là Lê thị. Năm 1226, Trần Thái Tông truy tôn là Quốc Thánh hoàng thái hậu. (Có sách chép là Bảo Thánh quốc mẫu). Năm 1230, bà khuất, lại truy tôn bà là Thuận Từ hoàng thái hậu.

Năm 1248, có sự đổi miếu hiệu của Huy Tông gọi là miếu Thái Tổ. Thọ lăng đổi là Huy lăng. (Các lăng Trần Thái Tông, Chiêu lăng; Thánh Tông, Dụ lăng; Nhân Tông, Đức lăng cũng dựng tại hương Tinh Cương này).

CHƯƠNG TÍN HẦU TRẦN TỰ KHÁNH

(ĐVSKTT chép Chương Thành hầu)

Trần Tự Khánh, con trai thứ hai của Trần Lý, có tài kinh luân hơn anh, lại mưu lược quyết đoán.

Khi Lý Huệ Tông mới lên ngôi thì dư đảng của Quách Bốc ở bên ngoài kinh thành vẫn còn, hay đánh phá chỗ này chỗ kia. Trần Lý phải đem quân đi dẹp, không may bị bỏ mình.

Không thể lấy việc Trần Lý tử trận mà bảo rằng ông võ nghệ kém vì với binh gia, thắng bại là sự thường. Đã từng làm tướng khôi phục kinh thành thì người ít tài không làm nổi, nhưng có thể rằng tài nghệ ông cũng không cao cường lắm và quân đội ông cũng chưa được đông đúc và tổ chức hoàn bị.

Trần Lý mất, đáng là dịp tốt cho tôn thất nhà Lý nhân cơ hội, nắm lấy binh quyền, dẹp giặc lập công, giữ gìn địa vị cao sang. Nhưng việc binh là việc khó, lại nguy hiểm. Người tài hèn không đương nổi, quyền cao chức trọng thì ai cũng muốn, mà dấn thân vào nơi lửa đạn, vào sinh ra tử, thì có mấy ai ưa thích? Quan triều cũng chẳng có ai tài giỏi ra cáng đáng công việc

---

→ Tên thôn Bà Liệt có lịch sử oai hùng. Nửa đầu thế kỷ I, Phan thị Cúc một vị tướng của Bà Trưng đi chiêu mộ nghĩa quân, để chống lại nhà Hán, tại vùng hạ lưu sông Hồng. Thôn này có người dân bà tên là Liệt ứng mộ, lại cổ vũ nhiều phụ nữ trong vùng gia nhập hàng ngũ và đưa họ ra luyện tập ở bãi sông, sau cùng nhau đi theo Bà Trưng khởi nghĩa.

Để tưởng nhớ vị nữ kiệt này, người ta gọi thôn bà xưa là thôn Bà Liệt, sau thành tên chính thức. Đến khi Hoài Đức vương được nhìn nhận, đổi tên lại là Trần Bà Liệt thì thôn này được đổi là Kim Âu. Sau nhà Hồ đổi là Vũ Lao.

Dân cư xã Vũ Lao ngày nay lui vào trong, cách xa sông Hồng chút ít.

nặng nề ấy. Trách nhiệm cầm quân đáng lý về tay Trần Thừa. Song ông này tài thao lược ít, nhường quyền cho em là Trần Tự Khánh, các tướng tá và quân sĩ, đều theo phục cả về Tự Khánh.

Thông thuộc binh pháp, cầm quân vững chắc, lại được các cấp đội ngũ mến chuộng, Trần Tự Khánh, có Tô Trung Từ cùng giúp sức, đi tuần tiễu khắp ngoài cõi, đánh đâu thắng đó, dẹp tan hết thảy mọi toán dư đảng của bọn Quách Bốc, lại buộc được giám quân các lộ, thổ tù Mường, Thái, Dao, từ trước vẫn lơ lửng, kể cả lực lượng cát cứ địa phương nay quy thuận chính quyền trung ương. Thanh thế của ông lừng lẫy. Bấy giờ là mùa xuân năm 1211.

Thưởng công khôi phục ngai vàng cho nhà Lý và bình định xứ sở, Huệ Tông phong Tô Trung Từ làm thái uý phụ chính, tước Thuận Lưu bá và phong Trần Tự Khánh tước Chương Tín hầu (Đây là chép theo *VSTGCM* quen gọi là Khâm Định Việt Sử và *VNSL. ĐVSKTT* chép Thuận Lưu bá là tước phong cho Tự Khánh khi mới nhận chức chỉ huy quân đội sau mới thăng làm Chương Thành hầu, chứ không phải là tước phong cho Tô Trung Từ). Kể ra sự phong thưởng như vậy cũng là đáng, chứ chưa phải là rộng rãi.

Huệ Tông sai phụng ngự Phạm Bố đi đến Tức Mặc đón Trần thị. Tự Khánh sai bọn Phùng Tá Chu đưa Trần thị đi. Gặp khi ấy, Tô Trung Từ đang đánh nhau với Đỗ Quảng ở Triều Đông, tức Đông Bộ Đầu, bến đông kinh thành, Tá Chu bèn đỗ thuyền tại bến Đại Thông. Đến khi Đỗ Quảng bị đánh thua, Huệ Tông sai Bố và Trung Từ đưa đón Trần thị vào cung, lập làm nguyên phi.

Từ một ông hoàng lưu vong trở thành hoàng đế một nước lại được vợ đẹp, có ông anh vợ tài giỏi phò tá, Huệ Tông đã thoả chí lắm rồi.

Tự Khánh có huân công to, lãnh chức lớn, lại nắm giữ quân đội, uy quyền hống hách, thế lực át hẳn các quan triều cũ, kể cả người trong tôn thất từ trước, vẫn được nể vì. Mọi người đều rất bất bình. Bọn cựu thần vô tài không dám ghen tỵ. Nhưng tôn thất nhà Lý, nhiều người không biết phận trước bơ vơ, được trở về an hưởng phú quý là nhờ công ơn họ Trần, họ Tô, lại cứ tưởng mình là người họ nhà vua thì được có nhiều quyền hành, nay thấy chỉ có địa vị suông thì ấm ức. Trước không dám nói ra, vì chính mình vô công, trong bọn lại còn những kẻ có tội đã hợp tác với giặc, phò hoàng tử Thẩm làm vua, không bị trừng phạt nặng đã là may rồi, còn dám nói gì nữa? Nay thấy quyền hành về cả tay người ngoại thích thì tức tối, đem lòng ghen ghét, chỉ muốn trừ bỏ đi.

Uy tín Tự Khánh ngày một lên cao. Bọn tôn thất gièm pha với Huệ Tông rằng: "Tự Khánh chuyên quyền, có ý muốn làm phản, không nên dùng". Huệ Tông được lên ngôi báu là do công ơn họ Trần nên không chịu nghe theo.

Thấy sự gièm pha với nhà vua không có hiệu quả, chúng bèn xoay ra xúi bẩy An Toàn thái hậu Đàm thị, nói Huệ Tông say mê sắc đẹp Trần thị,

tin dùng người phản trắc, rất nguy hại cho cơ đồ nhà Lý. Đàm thái hậu tin lời người hoàng tộc, muốn buộc Huệ Tông truất phế Trần thị và giải chức Tự Khánh. Huệ Tông không chịu nghe theo. Vì giải chức một đại tướng nắm giữ hết binh quyền đâu phải dễ dàng.

Năm 1213, Đàm thái hậu hành hạ làm khổ Trần thị ở trong cung. Huệ Tông đành phải giáng Trần thị xuống làm ngự nữ. Đàm thái hậu vẫn chưa vừa ý.

Tự Khánh thấy vậy, biết mọi sự việc chỉ do bọn quan triều, nhất là người trong tôn thất không phục mình gây ra, bèn trù tính rước xa giá về Thiên Trường, rồi lấy uy thế nhà vua, sắp đặt chính tề lại triều chính, định rõ lại thứ bậc và quyền hạn các quan, tránh mọi sự lộn xộn. Ông đã phạm sự đột nhập cửa khuyết, xin hộ giá rước vua đi, làm Huệ Tông sợ hãi. Bị quan triều đàn hặc là đã làm kinh động thánh thượng, Tự Khánh phải chịu tạ tội nhưng không vì thế mà thế lực bị giảm sút.

Thấy sự xúc xiểm với Huệ Tông cũng như với Đàm thái hậu không có kết quả mong muốn, bọn tôn thất lại mưu tính với đốc quân các lộ, trong đó cũng có người ghen ghét Tự Khánh, nói Tự Khánh muốn làm phản, tướng sĩ các nơi phải về kinh thành cứu giá, trừ nghịch. Có mấy tập sử chép chính Huệ Tông, bị mọi người mê hoặc nhiều lần, cũng nghi ngờ Tự Khánh, đã xuống chiếu lấy quân các lộ về kinh. Bấy giờ là năm 1213. Các đoàn quân khắp nơi kéo về Thăng Long, sẵn sàng chờ lệnh vua sai khiến. Huệ Tông lúng túng không biết nên phải xử trí ra sao, dùng dằng không quyết định. Tự Khánh có thể đẩy lui bọn này không khó khăn gì lắm nhưng không có lệnh vua, không có chính nghĩa nên không dám hành động, bèn vào cung, lại xin hộ giá, rước vua đi. (Người ta cho rằng Tự Khánh bám sát để kiềm chế nhà vua và mượn tiếng vua mà sai khiến mọi người). Huệ Tông mờ mịt, chẳng hiểu tình thế ra sao, ai thực bụng trung thành, ai phản nghịch, lại nghĩ rằng cứ để mặc cho đôi bên cự nhau, bên nào thắng thì mình cũng được tôn phù, bèn cùng với Đàm thái hậu và Trần thị lánh lên Trĩ Sơn ở Lạng Châu (châu Lạng là miền Lạng Sơn. Có người lại cho là châu Lạng bấy giờ gồm các hạt Yên Thế, Yên Ninh (nay là Yên Dũng), Cổ Lũng (Hữu Lũng).... nay thuộc Bắc Giang).

Việt sử lược chép: Vua và thái hậu lên thuyền ngự đến núi Tam Trĩ (châu Lạng), ở nhà Hoàng Ngũ. Ít lâu sau thấy phong thuỷ không hợp nên lui đến Thang Bộ (bến Thang), ở thôn Tượng Nô. Sau xa giá vào Phượng Sơn, được mươi ngày lại về Nam Sách. (Phượng Sơn có lẽ là huyện Phượng Nhãn đời sau).

Tự Khánh giữ miếng với đốc quân các lộ, khuyến dụ chúng rút lui và sai người đi khắp các nơi tìm vua. Bấy giờ là năm 1214. Nghe được tin xa giá xiêu giạt, mà ngự nữ thì lâu nay vẫn bị thái hậu làm khổ, Tự Khánh lại

đem quân đến xin hộ giá như trước. Huệ Tông nửa tin, nửa ngờ. Thái hậu càng không ưa Tự Khánh. Gia đình lại chạy sang huyện Bình Hợp (không rõ nơi đâu, có lẽ thuộc Bắc Giang, có người cho là huyện Phượng Nhãn).

Để ra uy với đốc quân các lộ và các lực lượng cát cứ cũng như các tù trưởng, Tự Khánh đem quân đi đánh đám quân hùng mạnh nhất của Đinh Khả và Bùi Độ ở châu Đại Hoàng. Nguyên Khả xưng là con cháu Đinh Tiên Hoàng, chiếm cứ đất này suốt từ năm 1198. Xưa Lý Cao Tông từng sai tướng đi đánh nhiều lần không dẹp nổi. Tự Khánh đến đây mới phá tan được (Châu Đại Hoàng, sau đổi là lộ ở thượng lưu sông Mã, giáp giới Đà Giang, gồm thêm một phần tỉnh Ninh Bình ngày nay, không phải sông Đại Hoàng Giang thuộc huyện Nam Xang, Hà Nam).

Mùa xuân năm 1216, Huệ Tông sách phong ngự nữ làm Thuận Trinh phu nhân, Đàm thái hậu cho Tự Khánh là phản trắc, thường trỏ phu nhân là bè đảng của giặc, muốn bắt vua đuổi bỏ đi (Có thuyết nói: mãi sau khi dẹp được bọn Đinh Khả và Bùi Độ, Tự Khánh mới dẫn quân xin hộ giá thì Huệ Tông mới phong Trần thị làm phu nhân nhưng vẫn còn sợ hãi, chưa quyết. Đàm thái hậu không muốn để Tự Khánh lợi dụng, thôi thúc Huệ Tông dẫn đi nơi khác. Do đó, mới có việc chạy về huyện Bình Hợp.)

Đàm thái hậu sai người nói với phu nhân phải tự sát. Huệ Tông biết mới ngăn lại. Thái hậu định đánh thuốc độc bỏ vào món ăn uống để phu nhân chết, Huệ Tông biết ý, đến bữa thì chỉ ăn một nửa, dành một nửa cho Trần thị ăn và không cho phép phu nhân rời khỏi bên mình. Thái hậu sai người cầm chén thuốc độc bắt phu nhân phải uống. Huệ Tông lại ngăn không cho. Thái hậu làm ngặt nghèo quá độ, Huệ Tông phải cùng nàng đang đêm lẻn trốn đi, đến trú ngụ tại nhà tướng quân Lê Mịch ở huyện An Diên (có thể là Yên Duyên, Thanh Trì, Hà Nội ngày nay). Bộ tướng của Tự Khánh là Vương Lê đem binh quyền đến đón, đưa về bãi Cửu Liên. Huệ Tông truyền cho Tự Khánh đến chầu. (bãi Cửu Liên tức Cửu Liên châu ở phía nam sông Thiên Đức - sông Đuống- thời bấy giờ còn là sông lớn, tại phía nam Bắc Ninh, bắc Hưng Yên, gần ga Phú Thụy ngày nay. Thuận Thiên công chúa sinh ở đó).

Thấy đi đến đâu thì Tự Khánh cũng tìm đến bằng được, Huệ Tông lại đem lòng tin cậy. Không còn có Đàm thái hậu ở bên làm sự khó dễ, mùa đông năm ấy (1216), Huệ Tông sách phong Trần thị làm hoàng hậu, Tự Khánh làm thái uý phụ chính, Trần Thừa làm nội thị phán thủ. Thế họ Trần càng nổi to.

Tự Khánh cùng với thượng tướng quân Phan Lân sắp đặt quân ngũ, chế binh khí, luyện tập sĩ tốt võ nghệ, thế quân dần dần phấn chấn. Tự Khánh lấy danh nghĩa là nhà vua, ra lệnh cho các đoàn quân phải lui đâu về đấy. Ai không chịu tuân theo là phản nghịch, bị đánh giết, rồi rước Huệ Tông trở về kinh đô Thăng Long.

Các tôn thất nhà Lý muốn làm hại, trừ bỏ Tự Khánh, mong truất quyền bính họ Trần, thì trái lại, càng làm tăng thế lực và uy tín cho họ Trần nên từ đấy đành chịu bó tay.

Trong sách VSTA, Ngô Thì Sĩ chê trách Tự Khánh bám sát Huệ Tông để kiềm chế nhà vua và để tiện mưu sự thoán vị sau này. Nhưng xét trong địa vị Tự Khánh bấy giờ, người khác tất cũng phải hành động như vậy. Còn nói là có mưu chiếm vị thì xét Tự Khánh không có hay chưa có cử chỉ gì toan tính làm sự ấy, không lẽ Tự Khánh lại bó tay chịu chết. Nếu lại kéo quân về cát cứ hải ấp thì bao nhiêu công lao của người họ Trần từ trước để khôi phục ngai vàng cho nhà Lý, đều uổng phí mất cả mà rồi ra lại còn phải tranh giành ảnh hưởng với các lực lượng cát cứ khác. Theo sát Huệ Tông, Tự Khánh vừa tỏ lòng trung thành với vua, vừa giữ được địa vị cao sang của mình.

Đoạn trên này thuật phỏng theo chính sử (ĐVSKTT, VSTGCM) và VSTA. Có thuyết kể sự việc có những điểm khác về chi tiết. *Lịch sử Việt Nam* (1977) viết theo thuyết sau: Huệ Tông nghe mãi lời người ta nói cũng e sợ Tự Khánh thế lực quá lớn và Tự Khánh cũng không phải lúc nào cũng bám sát nhà vua.

Tôn thất và cựu thần nhà Lý xúc xiểm với Huệ Tông: "Hiện Tự Khánh nắm hết quyền bính tại kinh đô, lại có nhiều chân tay ở ngoài cõi. Một mai làm sự thoán đoạt thì họ Lý sẽ phải chịu bó tay. Chi bằng nay dùng thế lực khác chế ngự bớt lực lượng của Tự Khánh đi rồi đôi bên e dè, giữ miếng nhau thì cơ nghiệp nhà Lý mới vững!".

Bấy giờ, Đoàn Thượng xưng hùng, đóng quân ở An Nhân châu Hồng. Nguyên Thượng là con đẻ người vú nuôi Huệ Tông nên Huệ Tông có cảm tình với Thượng, bèn bắt liên lạc cùng Thượng. Quân của Thượng đánh vào đám quân Trần ở Hoàng Điềm (?). Quân Trần thua to. Tự Khánh không cứu nổi, tức giận phá hết đê cho nước tràn vào các ấp, rồi rút quân về phía Thăng Long, Thượng lại đánh chiếm Khoái Châu và được phong tước hầu. Được thế, Thượng đem quân đánh anh em Phạm Vũ - con cháu Phạm Cự Lượng- lực lượng giữ đất Nam Sách. Dân Nam Sách cầu cứu Tự Khánh. Tự Khánh đem quân đánh đuổi quân Thượng thua chạy. Thế lực Tự Khánh vẫn vững vàng.

Đến khi quân các lộ tiến vào kinh thành thì đều bị Tự Khánh đẩy lui, Huệ Tông sợ hãi bỏ chạy trốn lên Lạng Châu.

Thượng đem quân đến đánh Nguyễn Nộn, tướng của Tự Khánh chỉ huy đoàn quân đóng ở Phù Đổng Bắc Giang (nay đồn trại Phù Đổng ấy thuộc Bắc Ninh). Nộn chống lại kịch liệt, quân Thượng thua to, phải rút lui. Từ ngày thắng được quân Thượng, Nộn tự cho mình là anh hùng, lại thấy trong triều đình rối ren, lộn xộn, tự xưng là Hoài Đạo vương, chiếm cứ đất Đông Nghìn, Bắc Ninh, không phục tòng họ Trần nữa. Do Nộn phản bội, thế

lực Tự Khánh có sút giảm, luôn luôn bị đốc quân các lộ quấy phá, Tự Khánh bỏ Thăng Long đem quân về đóng ở Lỵ Nhân [1].

Huệ Tông lại đem gia quyến trở về kinh đô.

Các đốc quân cậy công, tranh giành nhau địa vị, chèn ép lẫn nhau, Huệ Tông không thu xếp được ổn. Do đó đi đến việc qua năm 1216, có tướng Đỗ Sở, Đỗ Huệ, ở Cao Xá chống lại nhà vua, Huệ Tông sai Nguyễn Bát đi đánh, không nổi. Trong tình thế khó khăn, Huệ Tông chỉ còn cách dựa vào thế lực họ Trần, bèn phong Trần thị làm Thuận Trinh phu nhân, rồi triệu Tự Khánh về kinh, bình định nổi loạn. Bấy giờ Huệ Tông không gọi Thượng về giúp, do binh lực Thượng kém mạnh, mới bị Nộn đánh bại, trước lại đã từng thua Tự Khánh và tính hay lật lọng, không tin được.

Tự Khánh làm tròn nhiệm vụ giao phó, tình hình được tạm yên. Nhưng chỉ ít lâu sau, Đàm thái hậu, vốn không ưa Tự Khánh, lại hành hạ Trần thị. Bị bức bách quá, Huệ Tông đem nàng đi trốn tại An Diên. Tự Khánh đón vua về bãi Cửu Liên, sau lại về ở Tây Phù Liệt nay thuộc huyện Thanh Trì - Hà Nội.

Quyền hành họ Trần lúc này rất lớn. Tự Khánh chỉnh đốn quân đội thật hùng mạnh, đánh dẹp mọi lực lượng chống đối.

Các tướng Nguyễn Nộn, Nguyễn Bát, Hà Cao mượn tiếng theo lệnh thái hậu, đánh phá các ấp vùng Từ Liêm. Tự Khánh phải đi đánh dẹp. Đoàn Thượng, năm 1217, tự ý đem quân về hàng. Nguyễn Cuộc, Đỗ Bộ cát cứ Quốc Oai bị đánh bại, cũng xin hàng. Nguyễn Bát chiếm cứ vùng Hoài Đức, không chống giữ nổi, bỏ chạy trốn. Nguyễn Nộn thế rất hung dữ. Tự Khánh đốc toàn lực đến đánh. Nộn thắng một trận ở Lãnh Kinh (vùng Đáp Cầu, phía bắc tỉnh Bắc Ninh) nhưng rồi thua liên tiếp.

Giữa năm 1218, Tự Khánh cho phá đê, nước tràn vào các thôn ở Bắc Giang, rồi cho quân tiến vào. Quân Nộn thua to, vợ con Nộn đều bị bắt. Nộn chạy về Phù Ninh (Tiên Du, Bắc Ninh). Năm sau, 1219, quân Tự Khánh do tướng Vương Lê chỉ huy rút khỏi Nam Sách. Nộn bèn chiếm lấy. Nhưng rồi bị Tự Khánh đánh bại. Các tướng của Nộn đều hàng. Sau Nộn lại chiếm được Bắc Giang và xây dựng lực lượng lớn ở đây.

Năm 1220, Hà Cao ở Quy Hoá bị đánh, chống lại không nổi, cùng vợ con thắt cổ chết. Cả vùng Thượng Nguyên lộ (Thái Nguyên), Tam Đái Giang (Phú Thọ, Vĩnh Yên, quanh Ngã ba Hạc) đều xin quy thuận.

Thuyết sau hợp lý, nhưng thấy có điểm ngờ: Theo *ĐVSKTT* thì Nộn năm 1218 mới bị bắt giam, năm 1219 đi đánh giặc Quảng Oai, năm 1220

---

[1] Nay là huyện Lý Nhân, Hà Nam

Thời Lý, Trần có châu Lỵ Nhân, sau là Phủ Lỵ Nhân. Qua triều Lê do kiêng huý vua Lê Thái Tổ, mới đổi làm Lý Nhân (利).

Chính tên vua Lê Thái Tổ, chữ Hán viết 利 , tiếng Quan hoả *Lih* âm Hán - Việt phải là Lị. Vì kỵ huý, người ta đọc trệch đi là Lợi, sau thành quen, sử ngày nay đều chép Lợi.

mới chiếm giữ Phù Đổng thì sao năm 1214 đã đánh bại Thượng được. Nhưng lại xét *ĐVSKTT* chép về thời gian có điểm không đúng, như Đoàn Thượng nổi loạn năm 1207 lại chép là năm 1212.

Tháng chạp năm Bính Tý -- tức đầu năm 1217 - tình hình quanh kinh thành tạm yên, Huệ Tông trở về cung khuyết.

Nếu Huệ Tông anh minh, tự nắm vững chính quyền, thưởng phạt công bằng thì cơ đồ nhà Lý cũng chưa đến nỗi nào. Nhưng từ ngày hồi loạn, các việc cai trị phó thác hết thảy cho Tự Khánh quyết đoán, chỉ đêm ngày mê mải uống rượu. Tiếp sau đó, lại bị trúng gió, thuốc chữa không công hiệu, dần dần sinh bệnh tâm thần (xưa gọi là điên), khi thì xưng là thiên tướng giáng hạ, tay cầm giáo và mộc, trên búi tóc cắm lá cờ nhỏ, đùa giỡn múa may suốt cả ngày. Khi mỏi mệt toát mồ hôi, trong người ráo khát, uống rượu say, ngủ li bì mãi đến hôm sau mới tỉnh, không làm việc được. Chính sự hết cả mọi việc đều do Tự Khánh, quyền bính trong nước về cả tay người họ Trần.

Tự Khánh nhiếp chính, lo giữ gìn an ninh cho dân chúng, luôn luôn chuyên chú về việc binh bị. Bấy giờ, bên Trung Quốc, nhà Tống đã suy yếu: miền bắc do nhà Kim chiếm cứ, miền tây bắc nước Tây Hạ hàng năm sách nhiễu vàng, lụa, nên việc bang giao với nước ta tốt đẹp, không có chuyện gì. Tuy việc tiến cống, bên nước ta cũng lơ là, lễ vật đơn bạc, nhà Tống cũng không hạch sách gì. Phía nam cũng được yên, có mấy vụ cướp phá ở ven biển châu Nghệ An do người Champa và người Chân Lạp chủ động, quan địa phương Lý Bất Nhiễm đánh tan được.

Trong nước không có những cuộc binh đao, loạn lạc lớn. Đốc quân các lộ, tù trưởng dân thiểu số thượng du, kể cả mấy lực lượng cát cứ địa phương, quy phục trung ương. Bấy giờ, tiếng là đất nước thống nhất vào một mối, quyền hành tập trung vào triều đình nhưng thực sự, tình hình cũng chẳng được tốt đẹp lắm. Các địa phương tuy có tiếng làm tuân lệnh nhà vua, nộp một số thuế, nhưng vẫn tự trị gần như biệt lập, nhất là bọn Đoàn Thượng ở Hồng Châu, Hưng Yên; Phi Long ở Đại Hoàng, giáp Đà Giang và Trường Yên. Các nơi xa xôi hẻo lánh thì triều đình không lý gì đến. Có mấy tù trưởng miền núi cho người về dâng chút lễ vật, chẳng phải vì lòng trung thành với nhà vua hay sợ uy triều đình mà chỉ để được phép bán lâm sản và mua về mấy thứ cần dùng: muối, vải lụa, nông cụ. Nhưng do trên đường qua lại có nhiều đồn binh thu thuế làm khó dễ, nên cũng ít có sự giao lưu hàng hoá. Nguyễn Nộn ở Bắc Giang, Nguyễn Tự ở Quốc Oai, Sơn Tây, tuy từng bị đánh thua nhưng vẫn còn lộng hành, xưng hùng, xưng bá một phương. Tuy vậy, trong nước cũng tạm ổn định, không có chiến tranh, trăm họ được yên nghiệp, làm ăn vui vẻ suốt trong thời gian Tự Khánh cầm quyền, nhiếp chính. Tuy có năm hạn hán, lúa bị sâu cắn.

Nếu Huệ Tông có con trai và Tự Khánh còn sống lâu thì không có sự gì khác thường diễn ra. Nhưng Tự Khánh không thọ, khuất tháng 12 năm Quý Mùi – tức đầu năm 1224, hưởng linh khoảng 40 tuổi. Sau được truy phong là Kiến Quốc đại vương (tước đại vương có lẽ do Trần Anh Tông phong). Quốc sử và các phả họ Trần không chép tường về con cháu Tự Khánh, chỉ có tập nói phảng phất người con trai lớn được phong tước vương.

Tự Khánh mất khi còn ít tuổi, có thuyết cho là ông đã bị đầu độc hay bị ám sát. Thuyết này không vững, vì người mưu giết tất phải là để tranh quyền, thế mà khi ông khuất để lại một chỗ trống trong triều, mãi lâu sau mới có Trần Thủ Độ thay thế.

Tự Khánh chết, Trần Thừa ít tham vọng thì đây lại là cơ hội tốt cho tôn thất là Lý giành lại quyền bính. Nhưng không có một ai có đủ tài cán để giữ chức quan đầu triều, kiêm văn, kiêm võ. Các quan họ khác cũng chẳng có một ai đảm đương nổi công việc trọng đại này. Còn các phiên trấn, đốc quân các lộ thì không thể tin cậy được. Trong thời uy quyền vua vững mạnh, họ chỉ là những người thừa hành mệnh lệnh của trung ương. Đến khi có nạn thì vua phải cho họ được rộng quyền để có đủ phương tiện chống nhau với giặc mà chẳng cho thì họ cũng tự chuyên. Một khi có quyền, họ củng cố địa vị, xưng hùng, xưng bá, không còn tôn trọng triều đình nữa. Khi nhà vua hưng khởi lại, họ buộc phải qui phục nhưng chỉ có bề ngoài, thực sự thì vẫn làm chúa tể riêng một cõi. Nếu vời về kinh đô, trao cho quyền binh lớn thì chẳng khác nào mở đường cho họ tranh quyền cướp nước.

Trách nhiệm lại về người họ Trần, Trần Thừa, Huệ Tông phong Trần Thừa làm phụ quốc thái úy, khi có sớ tâu không phải xưng tên. Lãnh một chức vụ cao cả, nặng nề trên khả năng mình, Trần Thừa phải nhờ đến người em họ là Trần Thủ Độ phò tá. Thế là cục diện trong nước bắt đầu thay đổi.

TRẦN THỦ ĐỘ (1194 - 1264)

Trần Thủ Độ sinh năm Canh Dần (1194) tại làng Lưu Xá, huyện Ngự Thiên, lộ Long Hưng, nay là huyện Hưng Nhân, Thái Bình là con Trần Hoàng Nghi. Hoàng Nghi là con thứ Trần Hấp, em Trần Lý. Thuở nhỏ Thủ Độ mồ côi cha, được Trần Lý nuôi nấng, trông nom, săn sóc, chăm chút như con đẻ. Thời thiếu niên đã từng theo Trần Lý đi dẹp giặc, thông hiểu phép dùng binh. Thủ Độ ít học[1] nhưng rất khôn ngoan, nhiều mưu cơ sâu sắc, lại có quan niệm về luân thường khác hẳn mọi người. Cổ kim đông tây không mấy ai được thế. Việc họ Trần thay họ Lý trị vì thiên hạ hoàn toàn do ông sắp đặt nên cả.

---

[1] Trần Thủ Độ cũng như Nguyễn Huệ sau này là người ít học. Có nghĩa là học vấn không được sâu rộng nhưng không phải vô học, mù chữ, như có nhiều người đã lầm. Dù lúc mới ra làm quan không biết chữ thì sau tất cũng phải học cho biết mới có thể tiện làm việc công.

Trần Thừa lĩnh chức phụ quốc thái uý, tương đương với chức thủ tướng kiêm tổng tư lệnh tối cao quân đội ngày nay, gọi Thủ Độ ra giúp việc. Do Trần Thừa tiến cử, Thủ Độ được Lý Huệ Tông phong ngay cho làm điện tiền chỉ huy sứ. Từ đấy, mọi công việc triều đình đều do Thủ Độ cáng đáng định đoạt cả, tuy lấy tiếng theo mệnh lệnh của vua và quan thái uý.

Huệ Tông bệnh mãi, mặc dù đã cho đi tìm khắp trong nước, các thầy thuốc giỏi tới điều trị vẫn không thấy công hiệu gì, mà lại càng ngày càng nặng thêm. Quyền trị nước ở cả trong tay họ Trần, Trần Thừa chỉ giữ hư vị. Thủ Độ mới thực sự nắm giữ mọi việc.

Thủ Độ lên cầm quyền, trước hết củng cố địa vị các người họ Trần cho thêm vững mạnh. Thủ Độ nhận thấy Tự Khánh trước đây tuy hết lòng trung thành với nhà Lý mà vẫn còn bị nghi ngờ, nhất là bị tôn thất nhà Lý ghen ghét, chỉ định mưu hại. Nay họ Trần cầm quyền lớn từ lâu, ân oán với mọi người có nhiều. Thường tình con người ta, ân thì dễ quên, mà oán thì nhớ kỹ, chỉ đợi có dịp thì báo trả. Ở thế cưỡi trên mình cọp, nếu không giữ vững chức vị thì tất có thể bị tai vạ, không những cho bản thân mà còn liên luỵ đến cả anh em, họ hàng. Thủ Độ tự nắm giữ binh quyền, quản lĩnh điện tiền, chư quân hộ vệ cấm đình, lại cho người trong họ và chân tay giữ hết then chốt bộ máy chính trị, quân sự, mua chuộc quan lại trong triều vào phe đảng mình. Quan to như thái phó Phùng Tá Chu và quan nội hầu Phạm Kính Ân đều theo Thủ Độ. Còn những ai có thể chống đối, không mua chuộc được thì cứ đi xa khỏi kinh thành. Không có sử sách nào chép Thủ Độ đã giết hay xui Huệ Tông giết các phần tử không thuộc bè cánh. Thủ Độ đã cao kiến, không thèm dùng cách giết hại chuốc lấy thù oán, chỉ đưa đi xa thôi (vì thế về sau những vụ chống đối toàn là xảy ra ngoài cõi). Vả lại, bấy giờ cũng chẳng có mấy ai anh tài lỗi lạc đủ sức chống đối.

Thủ Độ lại nhận xét thấy thế nhà Lý từ lâu đã suy vi: Vua hèn yếu, các người trong hoàng tộc đều vô tài lại kiêu. Năm xưa, bọn Quách Bốc, lực lượng không mạnh mẽ gì mấy mà vào kinh thành như đi vào chỗ không người. Nếu quốc trượng (Trần Lý) không ra tay phò tá thì giang sơn này không khỏi đổi chủ. Thế mà sau khi trở về được, cũng không sao hưng khởi lên mà lại sa sút thêm, thế tất không thể lâu dài được nữa. Nay nếu họ Trần có hết lòng trung thành, chống đỡ, làm một Tô Hiến Thành thứ hai, thì khéo lắm triều đại này cũng chỉ kéo dài thêm vài chục năm nữa là cùng. Toà kiến trúc đã quá mục nát thì tất nhiên tự nó phải đổ, không phương cứu chữa.

Thấy sự thế như vậy, Thủ Độ nảy ra ý muốn đưa họ Trần lên thay họ Lý trị vì thiên hạ. Nếu người họ Trần không thay thì họ khác cũng tranh mà thôi. Lúc này gặp thời cơ thuận tiện phương bắc, nhà Tống suy nhược, phía bắc, phía tây, phía tây bắc đều bị các người Hồ chiếm đoạt, tự giữ đất mình còn khó khăn, không thể nào dám sang can thiệp vào nước ta, các quan triều giữ binh

quyền lớn nhỏ đều là họ Trần hay là tay chân họ Trần cả, ngoài ra chỉ còn một lũ vô dụng. Các người trong họ tôn thất chẳng có trong tay một tấc sắt thì phỏng làm được trò trống gì mà cản trở. Ngoài cõi cũng chẳng có ai kiệt hiệt đủ sức chống đối mạnh mẽ. Vậy là cơ hội nghìn năm một thuở để hành động.

Huệ Tông đau yếu mãi không khỏi, khó có thể thọ được lâu, lại không có con trai, một mai lấy một người trong tôn thất làm con nuôi, lập làm thái tử. Người này sau lên nối ngôi thì họ Trần sẽ lâm nguy. Tôn thất nhà Lý từ lâu thù ghét, không ưa gì họ Trần. Đôi bên không thể cùng nhau tồn tại, phải một mất một còn. Bị dồn vào thế cùng, muốn khỏi bị tiêu diệt, người họ Trần phải nắm vững binh quyền ắt hẳn cả vua, rồi sớm muộn cũng đi đến tranh quyền cướp nước. Việc phải làm thì nên làm càng sớm, càng hay.

Một lẽ nữa khiến họ Trần phải hành động, mà cần hành động sớm là ở ngoài cõi, các lực lượng cát cứ đều muốn tranh bá đồ vương, kể cả mấy đốc quân, nhất là mấy tù trưởng, họ Đinh ở Lương Sơn, họ Hà ở Quy Hoá, họ Nông ở Cao Lạng, cũng đều lăm le dòm ngó ngôi cao. Hiện các họ này đang chiêu binh mãi mã, khuếch trương thế lực. Nếu họ Trần để lâu ngày, các họ khác sẽ có đủ lông cánh, sau này sẽ khó trị. Có thể một anh tài hay một tay phiêu lưu nào đó có động binh lớn, ra mặt tranh làm hoàng đế. Họ Trần không tiêu diệt được nổi thì sẽ bị tiêu diệt, nếu không muốn làm thần tử cho người này. Đi bước trước sẽ được làm chúa mọi người. Đi bước sau chỉ làm đầy tớ người khác. Giành thiên hạ, dựng nghiệp lâu dài cho con cháu, hay giữ lấy tiếng trung thần để bị tiêu diệt, thì trong hai đường, nên phải theo đường nào? Vua Thái Tổ nhà Lý cũng từng nhân cơ hội mà dựng nghiệp, đâu có bo bo giữ tiết làm trung thần. Lý Thái Tổ lại còn ở trong trường hợp không thoán vị cũng không nguy hại gì. Đành rằng làm việc lớn thì tai hoạ cũng lớn: Việc không nên tất bị diệt tộc. Thủ Độ đã cân nhắc kĩ, thấy rõ lợi thế nặng về bên nào nên quyết tâm hành động sớm.

Do là người mưu trí sâu sắc, Thủ Độ vạch ra một chương trình và sắp đặt mọi kế hoạch để tranh lấy giang sơn một cách êm đẹp mà lại không bị tai tiếng xấu.

Huệ Tông chỉ có hai con gái, đều do Trần thị sinh. Người con lớn Thuận Thiên công chúa đã gả cho Trần Liễu, con lớn Trần Thừa. Đây là hai anh em con cô cậu ruột, bấy giờ đều còn quá ít tuổi (trên dưới mười tuổi). Không rõ việc công chúa hạ giá này đã được cử hành trước hay sau khi Thủ Độ ra làm quan. Người ta vẫn có cảm tưởng rằng việc này do Thủ Độ chủ trương. Chỉ chắc chắn luật Hồng Đức cấm thế, còn về trước không rõ. Khi Thủ Độ vừa làm quan thì họ Trần đang có tang Tự Khánh. Như vậy hôn lễ này được cử trái với phong tục và luật lệ đến 2 điểm. Nhưng đối với Thủ Độ việc gì có lợi cho họ Trần thì làm, bất chấp mọi cấm kị. Trong vụ này Thủ Độ lại đã có mưu toan gì đó rồi.

LÝ CHIÊU HOÀNG tự Phật Kim (1218- 1278)

***Niên hiệu*: Thiên Chương Hữu Đạo 1224- 1225**

(Chiêu Hoàng làm vua từ tháng 10 năm Giáp Thân đến tháng 12 năm Ất Dậu, trước sau 14 tháng).

Người con gái thứ hai của Lý Huệ Tông là Chiêu Thánh công chúa, tự Phật Kim, bấy giờ - năm 1224 - mới lên bảy tuổi, được Huệ Tông yêu quý lắm, lập làm thái tử. Đây chắc cũng lại do Thủ Độ sắp đặt, để ngôi vua sau này sẽ không về tay một người họ Lý nào. Ngôi trừ nhị đã được Huệ Tông định sẵn, tôn thất nhà Lý không có lý do làm trái được nữa.

Thủ Độ sai tăng sĩ - thật hoặc giả - vào cung, thuyết phục, mê hoặc Huệ Tông bấy giờ trí não không còn được minh mẫn, nói những chuyện tu hành giải thoát được nghìn đời, là con đường đi đến hạnh phúc vĩnh cửu, chứ làm vua, dù có được tôn quý, thì khéo lắm chỉ được đời hiện tại, mà cũng chẳng chắc chắn, vững vàng gì, khuyên Huệ Tông bỏ ngôi đi tu.

Huệ Tông nghĩ mình, trước làm thái tử, sau làm vua, mà cũng chẳng được sung sướng gì lắm, mấy lần phải bỏ cung điện, kinh thành mà chạy trốn, nên tin theo lời thuyết pháp, truyền ngôi cho thái tử Chiêu Thánh công chúa, rồi vào tu tại chùa Chân Giáo, cuối năm 1224. Đây lại cũng là do Thủ Độ sắp đặt để dễ bề toan tính sau này.

Phật Kim mới lên bảy tuổi, đổi tên là Thiên Hinh, lên nối ngôi, tháng 10 âm lịch năm 1224. Triều thần dâng tôn hiệu là Chiêu Hoàng.

Mọi quyền hành đều ở cả trong tay Thủ Độ. Thủ Độ tư thông với thái hậu Trần thị, đêm ngày bàn bạc, mưu tính chuyển cơ nghiệp nhà Lý sang nhà Trần một cách êm đẹp. Thủ Độ chọn con em quan viên trong ngoài sung vào các sắc dịch trong nội, như sáu hoả thị cung (đội trưởng hoả đầu, nghĩa là bếp, hầu trong cung), ngoại chi hậu (giữ việc truyền lệnh và dẫn người vào ra) nội nhân (để sai hầu trong cung), thị nội (chầu hầu trong cung) ngày đêm cắt lượt nhau chầu hầu. Thủ Độ làm tri thành thị nội, ngoại chư quân sự, nắm hết cả quân đội trong triều ngoài lộ. Trần Bất Cập làm cận thị thư lục cục chi hậu (hầu gần bên vua), Trần Thiêm làm chi hậu cục (truyền lệnh dẫn người ra vào). (Trúc Khê, trong sách *Trần Thủ Độ danh nhân truyện ký*, chép: Bất Cập và Thiêm đều là cháu gọi Thủ Độ bằng chú ruột) (hay bác ruột?). Trần Bồ tức là Trần Cảnh, con trai thứ Trần Thừa, làm nội thị chánh thủ cục chi hậu. Các người này phải thay phiên nhau vào túc trực, hầu hạ Chiêu Hoàng. (Việc hầu hạ nữ chúa, đáng phải dùng con gái các quan, mà Thủ Độ lại khiến các cháu trai mình là do đã dụng ý).

Trần Cảnh đến phiên vào chầu hầu, được Chiêu Hoàng ưa thích, cùng nhau nô đùa, Thủ Độ mưu với thái hậu Trần thị làm lễ cưới Chiêu Hoàng lấy Trần Cảnh, rồi luôn sau đó, ban ra chiếu chỉ nhường ngôi cho chồng. Mọi

việc đều được đưa ra bàn bạc trước ở giữa triều đình. Bấy giờ là tháng 12 năm Ất Dậu, tức đầu năm 1226.

Các sách sử lược chỉ chép, Chiêu Hoàng lấy Trần Cảnh, rồi truyền ngôi cho chồng.

ĐVSKTT chép: Cảnh bấy giờ mới lên tám tuổi chực hầu ở bên ngoài. Một hôm đến phiên giữ việc bưng nước rửa, nhân thể vào hầu bên trong. Chiêu Hoàng trông thấy, yêu lắm. Một khi chơi đêm, cho gọi Cảnh đến cùng vui chơi, thấy Cảnh ở chỗ tối thì chạy đến trêu ghẹo, hoặc nắm lấy tóc, hoặc đứng vào bóng. Có một hôm, Cảnh bưng chậu nước, đứng hầu. Chiêu Hoàng rửa mặt, lấy tay té nước ướt cả mặt Cảnh, rồi cười trêu. Đến khi Cảnh bưng khăn trầu thì lấy khăn ném cho Cảnh. Cảnh về nói ngầm với Thủ Độ. Thủ Độ nói: "Nếu thực thế thì họ ta sẽ làm vua chăng?". Lại một hôm, Chiêu Hoàng lấy khăn trầu rồi lại ném cho Cảnh, Cảnh lạy xuống nói: "Bệ hạ có tha tội cho thần không? Thần xin vâng mệnh". Chiêu Hoàng cười và nói: "Tha tội cho ngươi. Nay ngươi đã biết nói khôn rồi đó". Cảnh lại về báo cho Thủ Độ biết. Thủ Độ sợ việc tiết lộ ra thì bị giết cả. Bấy giờ mới tự đem gia thuộc thân thích vào trong cung cấm, sai đóng cửa thành và các cửa cung, cắt người coi giữ. Các quan vào chầu không được. Thủ Độ loan báo rằng: "Bệ hạ đã có chồng rồi". Các quan đều nói xin chọn ngày vào chầu, làm lễ yết kiến.

VSTSCM cũng chép phỏng theo *ĐVSKTT* như trên.

VSTA thì chép: Chiêu Hoàng mới lên ngôi. Trần thái hậu cùng anh họ, là Trần Thủ Độ giữ cả quyền chính trong ngoài, tuyển con em các quan sung vào làm sắc dịch ở nội cung. Trần Cảnh mới tám tuổi. Chiêu Hoàng yêu lắm, mỗi khi chơi đêm thường ở trong bóng tối đùa dỡn, khi kéo tóc, khi đứng nép vào bóng nhau, Cảnh bưng chậu nước rửa mặt, bà lấy tay vốc nước vẩy vào Cảnh. Khi Cảnh bưng khăn trầu thì bà ném khăn cho. Cảnh lạy và tâu: "Xin xá tội cho, thần xin vâng mệnh". Chiêu Hoàng cười và bảo: "Nhà ngươi đã có trí hiểu biết". Từ đấy cùng nằm với nhau như vợ chồng. Thủ Độ sợ việc tiết lộ ra ngoài, sai đóng hết cửa cung triệu bách quan vào, dụ rằng nhà vua đã có chồng. Quần thần xin chọn ngày chào mừng.

Ngày 11 tháng chạp năm Ất Dậu (tức đầu năm 1226), Chiêu Hoàng đặt đại hội ở điện Thiên An, ngự trên bảo sàng, các quan mặc triều phục vào chầu, lạy ở dưới sân, Chiêu Hoàng trút bỏ áo ngự, khuyên mời Trần Cảnh lên ngôi hoàng đế, và ban ra tờ chiếu truyền ngôi, tờ chiếu đại lược:

"Từ xưa, bậc đế vương Nam Việt trị nước cũng nhiều vị. Duy về nhà Lý ta vâng mệnh cao sáng từ trời, tràn ra bốn biển. Liệt thánh kế tiếp nhau làm vua trên hai trăm năm nay. Không may, gặp vận gian truân, giặc cướp nổi lên như ong, nhân dân không được yên ổn, thượng hoàng mang bệnh, không người nối dõi, Trẫm miễn cưỡng phải theo thánh chỉ, gượng gạo nối

ngôi. Từ xưa tới nay chưa từng có vậy. Trẫm xét thấy ngôi báu rất trọng đại, mà trẫm là vua đàn bà (nữ chúa), tài đức đều kém, giúp dập không người, mà phải gánh vác lịch số do trời trao cho, riêng những nơm nớp lo sợ, như sắp sa xuống vực sâu, sao cho có thể nắm giữ thần khí rất trọng yếu? Trẫm thức khuya dậy sớm, chỉ sợ không kham nổi. Mỗi lần nghĩ đến việc chọn người hiền nhân quân tử cùng giúp chính trị, lo lắng đêm ngày.

Kinh Thi có câu: "Cầu chàng quân tử tốt đôi, cầu mà không được đứng ngồi không yên", Trần Cảnh văn chất đầy đủ, rõ ra dáng bậc hiền nhân quân tử, uy nghi lẫm liệt, có đủ thánh thần văn võ, dầu như Hán Cao Tổ, Đường Thái Tông, cũng không hơn được. Nghĩ rằng hôm sớm đã lâu, thử thách đã kỹ, nên chỉ nhường ngôi lớn để yên lòng Trời, để xứng đáng lòng trẫm, hầu chung lòng góp sức tôn phù tộ vận, để chống giữ trong buổi gian nguy. Vậy rất mong Trần Cảnh đồng lòng hợp sức, dẹp yên loạn lạc, cứu vớt sinh dân, để hưởng phúc thái bình.

Vậy bá cáo thiên hạ, ai nấy đều biết".

Sử sách không chép rõ nhưng rất có thể trong tờ chiếu truyền ngôi này có câu: Sau này con cháu sẽ kế nghiệp và phụng tự tôn miếu nhà Lý.

Nhiều phả họ Trần chép: Trần Cảnh theo chú vào chầu, Chiêu Hoàng thấy thần thái anh vĩ, trong lòng vui thích, nên cảm động mà lấy làm chồng. Nên có câu người ta truyền tụng: *Trần nhân dĩ nhan sắc đắc thiên hạ* (người họ Trần nhờ có nhan sắc mà được thiên hạ). Thực ra phải chỉ về bà Trần thị, có nhan sắc, được làm vợ thái tử, cha anh được phong làm quan, đánh giặc có công, sau con cháu lên trị vì thiên hạ.

Đại Nam quốc sử diễn ca của Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái tả sự này như một thiên diễm tình:

Xoay vần cơ tạo khéo sao,
Lại xui Trần Cảnh hiện vào trong cung
Người yểu điệu, kẻ thư phong,
Bén duyên hương lửa, động tình mưa mây.
Vảy chậu nước, vắt khăn tay,
Khi đêm chung bóng, khi ngày ngồi chung
Hoa đào đã dạn gió đông,
Vua tôi phận đẹp, vợ chồng duyên ưa.

Nhà thơ Nguyễn Khắc Hiếu, cũng như mấy nhà nho vịnh sử, chê cười Chiêu Hoàng đã "bán nước để mua chồng".

Xét bấy giờ, Chiêu Hoàng và Trần Cảnh đều mới lên tám tuổi (tuổi ta, kể năm mới là bảy), nào đã ai biết ái tình là gì. Việc Chiêu Hoàng té nước, ném khăn trầu, chỉ là việc trẻ con chơi đùa, nghịch ngợm. Thủ Độ vin lấy mà bảo rằng: Đó là bà chúa cho cháu nước đấy.

Chiêu Hoàng lấy chồng, truyền ngôi, là việc Thủ Độ mưu toan với Trần thái hậu sắp đặt bày ra, để che mắt quốc dân, là sự dàn cảnh. Chính Chiêu Hoàng và cả Trần Cảnh nữa, đều chỉ là những con rối để người ta giật dây, chứ đâu đã có ý thức được việc mình làm.

Vua bà tí hon này, chỉ đáng thương, mà không có gì đáng chê cả. Nếu Chiêu Hoàng đã khôn lớn, hiểu biết, thì dù có lòng yêu Trần Cảnh, lấy làm chồng chăng nữa, cũng vẫn ở ngôi, cầm quyền chính, sinh con sẽ cho mang họ Lý, lập một con làm thái tử để kế vị. Còn ông "chồng vua bà" thì chỉ giữ địa vị như chồng các nữ hoàng Anh và Hà Lan ở châu Âu sau này mà thôi.

Sử gia Trần Trọng Kim còn chê vua Lý Huệ Tông nhu nhược, bỏ việc chính trị, đem giang sơn phó thác cho người con gái còn đang thơ dại. Lời phê bình này không được đúng: Huệ Tông mắc bệnh tâm thần (điên), khi tỉnh khi mê, lại nghiện rượu, say ngủ cả ngày, tinh thần đâu có còn sáng suốt, không tự chủ được việc mình làm, chừng như không còn biết được hay dở gì nữa. Thủ Độ muốn làm thế nào mà chẳng được, nhất là có tay trong Trần thị giúp đỡ nữa, ông vua này cũng đáng thương hơn là đáng chê.

Nếu có nhà họ Trần nào chép: "Gặp buổi loạn lạc, họ Trần hùng cứ một phương miền biển. Vua nhà Lý bỏ kinh thành chạy giặc. Họ Trần khôi phục ngai vàng cho nhà Lý, nắm giữ binh quyền. Sau nhân vì vua Lý không có con trai, Trần Cảnh làm rể, sau được kế nghiệp nhà Lý trị vì thiên hạ" thì tưởng cũng không phải sai vậy.

SỰ THAY TRIỀU ĐỔI HỌ

Trần Thủ Độ xuất hiện trong chính trường mới hơn một năm mà bao nhiêu biến chuyển lớn xảy ra, chung cuộc họ Trần lên ngôi vua thay họ Lý trị vì thiên hạ một cách êm đẹp. Vua Lý không con trai, lập con gái làm thái tử, vô nam dụng nữ, phong tục nước ta rất thường. Sau vua vì đau yếu, lại say mê đạo Phật, thoái vị vào chùa tu hành, nhường ngôi cho con. Thái tử kế vị, trị dân. Con gái lấy chồng là lẽ đương nhiên. Rồi vua bà truyền ngôi cho chồng. Mọi sự được sắp đặt rất tinh vi, có vẻ đường hoàng lắm. Mà mọi việc lớn đều đã được đem ra bàn định trước trong triều, trăm quan hết thảy đồng ý, sau lại có chiếu chỉ ban ra, thật quang minh chính đại.

Sự thay triều đổi họ không gặp trở ngại gì trong triều đình cũng như tại kinh thành. Bấy giờ, các quan đều là người họ Trần và chân tay họ Trần cả, làm gì mà chẳng ưng thuận, nhất là đây lại là dịp tốt để thăng quan tiến chức, tăng bổng lộc, quốc dân thì mờ mịt, không hiểu biết gì về việc triều đình. Riêng chỉ có tôn thất nhà Lý bất bình, nhưng trong tay không có lực lượng gì, nên cũng không dám chống đối. Nhiều người sợ nguy hại đến thân, chỉ lo đường trốn tránh. Các vụ phản đối chỉ xảy ra ở ngoài cõi.

Tự Đức có lời phê bình: "Thực là việc lạ, muôn nghìn năm chưa hề có. Các triều đại phương bắc chưa từng có truyện được nước như vậy bao giờ" thực đúng.

Nhiều phả họ Trần chép: "Tiên thánh ứng mệnh Trời thay nhà Lý trị vì thiên hạ". Sử chép: "Vua Lý Chiêu Hoàng truyền ngôi cho chồng. Giang sơn nhà Lý chuyển sang nhà Trần". Nào mấy ai bảo đây là sự thoán đoạt. Người trong nước tin như thế. Không có lẽ con cháu nhà Trần lại nói khác. Nhưng khách quan thì phải thừa nhận đây là sự tranh chiếm đã được tổ chức một cách cực kỳ khôn khéo.

Nhưng sự cướp ngôi này, đành rằng đối với nhà Lý có tội, còn đối với dân, với nước, thì sao? Thời bấy giờ, từ đời vua Lý Cao Tông đến vua Lý Huệ Tông, nhà Lý quá suy nhược, trong tôn thất và ngoài bách quan, chẳng ai có tài tế thế an bang; trong nước loạn lạc liên miên, nếu họ Trần không tranh lấy giang sơn, thì một anh hùng hay một gian hùng nào khác cũng sẽ đoạt. Về sau, nhà Trần bình loạn trong nước, đánh Champa, lui được giặc mạnh Mông Cổ, văn trị, võ công rực rỡ, làm vẻ vang cho giống nòi, quốc gia được thái bình thịnh trị, các sử gia cổ kim đều khen thì đâu có thể xem là tội được.

Trong lúc Quách Bốc chiếm đóng kinh thành, vua Cao Tông, thái tử, tôn thất nhà Lý và các quan triều đều xuất bôn, bỏ chạy mỗi người một nơi, nếu không có Trần Lý khôi phục ngai vàng cho Cao Tông, thì bọn Quách Bốc, sau một thời gian phò hoàng tử Thẩm làm vua cho có vì, rồi tất sẽ thoán đoạt. Không nữa, đốc quân các lộ, các tù trưởng, lực lượng cát cứ cũng có người muốn tranh. Qua một thời gian loạn lạc, anh hùng đánh lẫn nhau, giang sơn sẽ về tay người khôn khéo hay may mắn nhất.

Nếu Thủ Độ không xui Huệ Tông nhường ngôi cho con gái thì sẽ có những sự gì xảy ra.

Vua bị bệnh tâm thần, khi tỉnh khi mê, lại nghiện rượu nặng, say sưa ngủ lì bì cả ngày, không thể sống lâu được, khó lòng sinh con nữa, nói chi là con trai. Mà dù có thêm con sinh sau thì con của người bệnh hoạn lại nghiện rượu tất ốm yếu, hèn kém, nếu không nói là ngu xuẩn. Huệ Tông sẽ lấy một người cháu nào đó làm con nuôi, dựng làm thái tử để kế vị. Người này, sau khi lên ngôi, sẽ phong quan to chức lớn cho người trong họ. Quyền chính trong tay người họ Trần đương nhiên bị giảm bớt đi, nếu không bị bỏ hẳn. Được người tài giỏi, thì vẫn dùng Thủ Độ và các người họ Trần trong buổi đầu và giữ lấy quyết định tối cao, rồi chiêu mộ anh tài trong nước, dùng làm mọi việc hợp với khả năng. Đối với các "công thần" họ Trần, sẽ thưởng cho mỗi người một trang trại, to nhỏ tuỳ thuộc công lao, dần dà cho về trí sĩ, hưởng hoa lợi đất ấy sinh sống và truyền cho con cháu. Các con có được tập ấm thì chỉ cho giữ chức vụ nhỏ. Làm được như

vậy, tất phải là người anh tài xuất chúng, kẻ giỏi vừa không thể làm nổi, chứ đừng nói đến kẻ tầm thường. Thủ Độ tất đã xem xét kỹ trong đám tôn thất nhà Lý, không ai có kỳ tài này rồi.

Nếu là người không nhiều tài năng thì những việc gì khác sẽ xảy ra? Một là vẫn tin dùng người họ Trần thì Thủ Độ phải lo củng cố địa vị, do việc bị tôn thất nhà Lý lấy đi bớt quyền hành, sau biến thành một loại "phó vương" chuyên quyền, như họ Tào, họ Tư Mã, đời Hán, đời Nguỵ bên Trung Quốc, như họ Trịnh nước ta sau này, hay như những thượng tướng quân - mạc phủ - nước Nhật Bản xưa, các giám điện (maire du palais) nước Pháp thời Trung cổ, chung cuộc cũng sẽ có sự giang sơn đổi chủ, do Thủ Độ hay người kế nghiệp tạo nên nếu không bị diệt tộc.

Trong trường hợp vị vua giả tưởng này không tin dùng người họ Trần, sẽ gọi đốc quân các lộ về kinh thành hay dựa vào lực lượng cát cứ nào đó, mưu trừ bỏ họ Trần thì sẽ có nội chiến lớn, phe đảng đánh giết lẫn nhau, nước loạn lạc, dân đồ thán. Rút cục, quyền hành rồi giang sơn sẽ thuộc về người chiến thắng. Vua Lý hèn yếu giữ sao nổi được cơ nghiệp.

Thủ Độ nhìn xa, thấy rộng, đã thực hành việc nên phải làm trong lúc gặp được thời cơ thuận tiện. Nếu không thì cờ đến tay, lại bỏ, để rồi chuốc lấy tai vạ, không những mất quyền hành, mà cả đến tính mệnh của mình và của thân tộc cũng lâm nguy. Thời bấy giờ không thể bỏ trốn đi ra ngoại quốc dễ dàng được.

Cũng là thoán đoạt, mà các sử gia chỉ kết tội nặng nề Hồ Quý Ly và Mạc Đăng Dung, còn đối với nhà Tiền Lê, nhất là nhà Lý nhà Trần, ít chê trách, cũng là đúng. Lê Đại Hành cướp ngôi nhà Đinh nhưng có công phá Tống, bình Champa. Nhà Lý đưa nước nhà lên đường thái bình, thịnh trị. Các đời Ngô, Đinh, Tiền Lê, tuy xưng vương, xưng đế, mà quyền hành chỉ quanh quất các nơi gần kinh đô, mà kinh đô lại đóng ở nơi hẻo lánh, hiểm trở, tiện sự ẩn náu, chứ không phải là trung tâm kinh tế, văn hoá, vua chỉ là lãnh tụ các tù trưởng, thổ hào. Đến đời Lý, nước ta mới thành quốc gia trung ương tập quyền.

Gia phả họ Mạc, cũng như sách *Thuyết Mạc* của Đinh Gia Thuyết nói: "Mạc Đăng Dung có công dẹp loạn yên dân, vua Lê biết mình, giữ không nổi nước, hạ chiếu truyền ngôi. Mạc Đăng Dung không phải lợi dụng lúc có ấu quân, nữ chúa, trước đã đăng quang một cách đường hoàng, sau lại vẫn phụng tự tôn miếu nhà Lê, rồi lại giữ được nước nhà độc lập, nhà Minh đã cất quân mà không dám đánh. Thế mà sử gia lại nghiêm khắc chê trách, trong khi không một lời nặng nề với nhà Lê, nhà Lý, nhà Trần". Ý nói như thế các sử gia không được công bằng. Xét nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, sau xảy ra nam bắc phân tranh kéo dài đến gần ba trăm năm thì Mạc Đăng Dung bị kết tội không oan.

Có người tán dương công nghiệp của Thủ Độ đến mức: "Nếu Thủ Độ không sớm thay đổi guồng máy Nhà nước quá mục nát của nhà Lý, với vua vô tài, bất đức lại ốm đau, tôn thất và quan triều hèn kém, vô dụng, các lực lượng cát cứ phân tranh đánh lẫn nhau, kinh tế suy sụp, dân tình đói khổ, bằng một triều đại mới mạnh mẽ, thống nhất, và phục hưng đất nước thì thời bấy giờ, nước ta sẽ thành mồi ngon cho đế quốc Mông Cổ, chịu chung số phận với nước Đại Lý".

Lời phê bình này nghĩ không phải là vô lý, lại có phần quá đúng, Thủ Độ có thể đem tài tế thế an bang ra phò nhà Lý cũng như Tô Hiến Thành trước đây. Thời gian nhiếp chính của Tô Hiến Thành không lâu lắm nên việc làm của ông chưa đủ tạo cho nước nhà trở nên cường thịnh, chứ Thủ Độ, mới vài ba năm cầm quyền nếu tính đến năm 1257, năm quân Mông Cổ sang xâm lược lần đầu đã có thể đủ làm cho nước mạnh dân giàu, có đủ sức chống chọi lại được với giặc ngoài.

Các sử gia nước ta xưa, cũng như Trung Quốc, thường chia những dòng vua ra chính thống và ngụy triều. Nhà nào đánh giặc mở nước, sáng tạo nên cơ nghiệp, hay được kế truyền phân minh, thần dân đều phục, hay dẹp loạn yên dân, dựng nghiệp ở đất trung nguyên thì cho là chính thống. Nhà nào làm tôi cướp ngôi vua, làm sự thoán đoạt, hay xưng vương xưng đế ở nơi rừng núi, đất biên địa, hay người ngoại chủng vào chiếm nước làm vua, thì cho là ngụy triều. Cứ theo đúng thuyết này thì nước ta chỉ có nhà Ngô, nhà Đinh và sau có nhà Hậu Lê mới xứng đáng là chính thống. Ngay đến nhà Nguyễn, Gia Long mở nước bằng cách trước định nhờ đến quân đội Xiêm La, sau nhờ đến các chí nguyện quân Pháp, lại dùng niên hiệu nhà Lê, đúc tiền Cảnh Hưng, lừa dối dân chúng, cũng chẳng xứng đáng với tiếng chính thống.

Thực sự, sử gia gọi nhà Hồ, nhà Mạc là ngụy triều, còn Lê Đại Hành phá Tống xâm lăng, Lý Thái Tổ đưa nước nhà đến thái bình, thịnh trị, nhà Trần dẹp loạn trong, giặc ngoài, làm vẻ vang cho nòi giống, đều được tôn trọng, coi là chính thống cả.

Tuy sự mở nước của nhà Trần chưa phải đã hay gì như *VSTGCM* không phục, vấn đề chính thống của triều đại Trần không cần đem ra bàn luận kĩ nữa.

VIỆC CAI TRỊ DƯỚI THỜI TRẦN SƠ

Trần Cảnh lên ngôi ngày 11 tháng chạp năm Ất Dậu, tức tháng 1 năm 1226, mới lên tám tuổi. Trần Thủ Độ làm quốc thượng phủ, chưởng lý thiên hạ sự, xếp đặt mọi việc trong nước.

Ngôi báu từ họ Lý chuyển sang họ Trần, không có sự gì trở ngại tại kinh thành, còn ở ngoài cõi chỉ được mấy đốc quân, tướng chân tay của Tự

Khánh tấn đồng, về chầu mừng. Có rất nhiều vụ nổi dậy chống đối ngay từ khi Chiêu Hoàng lên ngôi, đến đó càng thêm mạnh mẽ. Thủ Độ bàn với các quan: "Bây giờ giặc cướp đang đồng thời nổi dậy, tai hoạ về biến loạn càng ngày càng nhiều. Bệ hạ tuổi còn trẻ, chính sự chưa quen. Trong lúc vận nước mới mở mang, lòng dân chưa thống nhất, tai vạ không phải nhỏ. Chi bằng mời thánh phụ (Trần Thừa) quyền tạm coi giữ quốc chính. Đợi một vài năm nữa, nước nhà thống nhất, sẽ trao trả quyền chính cho nhà vua, cùng hưởng phúc thái bình". Triều thần đều khen phải, suy tôn Trần Thừa làm thái thượng hoàng, cầm chính quyền. Thủ Độ giữ chức thái sư thống quốc hành quân chính thảo sự, chuyên lo công việc đánh dẹp bốn phương, để nhân dân được yên trị. Tuy phân công như vậy, Thủ Độ vẫn lưu ý đến tất thảy mọi việc lớn nhỏ trong triều ngoài lộ. Các việc làm của thái thượng hoàng phần nhiều đều do Thủ Độ chủ trương.

Sử chép: Trần Thừa nhiếp chính, thi hành nhiều việc cải cách quan trọng, định lại hình luật, thuế ruộng, thuế dân, thể lệ tiền tệ, đặt phẩm trật mũ áo các quan, lấy kẻ có học coi việc cai trị, thi tuyển thuộc viên giữ sổ sách, tổ chức lại binh lính, bắt dân đắp đê ngăn nước sông, mở khoa thi thái học sinh kén chọn nhân tài, đặt an phủ sứ các lộ, đắp thành Thăng Long cho được kiên cố thêm, đào các sông ở Thanh Hoa và Diễn Châu trước bị úng tắc, xét lập trướng tịch (kiểm tra dân số các hạng người), ổn định lương bổng cho các quan.

Để mọi người trung thành với nhà vua, nhà Trần cũng theo tục nhà Lý, hàng năm ngày mùng bốn tháng tư, trăm quan vào chầu vua xong, cùng tiến ra cửa tây với đủ cả đồ khí giới nghi trượng, vào đền thờ Đồng Cổ ở làng Yên Thái (nay thuộc Hà Nội) làm hội minh. Lễ xong, các quan quỳ đọc lời thề: "Làm tôi hết lòng trung, ở chức giữ cho thanh liêm, nếu sai lời thề này, thì thần minh giết đi". Lễ này, mọi người đến xem rất đông, cho là việc vui vẻ, long trọng.

Về kinh tế, nhà Trần vừa lên ngôi, lo ngay việc mở mang nông nghiệp, tái thiết lại các làng mạc mỗi khi bình định xong các lực lượng cát cứ địa phương. Trong những năm loạn lạc cuối Lý đầu Trần, nền kinh tế trong nước có phần suy sụp, đời sống nhân dân gặp khó khăn, một số làng xã điêu tàn, nhà Trần lo phục hưng và phát triển nông nghiệp, chiêu mộ lưu dân trở về xóm làng cũ cày cấy làm ăn.

Lại cho những người phiêu bạt đến lập nghiệp tại các nơi đình tán, điền hoang. Các làng xã đều được kiến thiết lại, sau ba năm dựng thành cơ sở vững chắc mới phải chịu thuế.

Từ năm 1234, sau khi Trần Thừa khuất, Thủ Độ mới thực sự ra tay nhiếp chính, có làm các việc mở mang việc học hành, thi cử, tô tượng Chu công, Khổng Tử, Mạnh Tử, xưa được các nhà nho ca tụng. Thủ Độ gia phong quan

tước cho các cựu thần nhà Lý có công tôn thờ nhà Trần như Phùng Tá Chu, Phạm Kính Ân. Tá Chu được phong làm thái phó, tước Hưng Nhân vương, sau lại thăng làm đại vương (điểm này còn ngờ vì nhà Trần không phong vương cho ai ngoài tôn thất), Kính Ân làm thái uý, tước Bảo Trung quan nội hầu. Theo VSTA, hai vị này là thân thuộc họ ngoại nhà Trần.

VIỆC BÌNH ĐỊNH LOẠN LẠC TRONG NƯỚC

Từ khi vua Lý Cao Tông thất chính, khắp trong nước chỗ nào cũng có giặc giã nổi lên như ong. Mỗi bọn chiếm cứ một phương. Có những phiên trấn, đốc quân các lộ, nhân địa phương có rộng quyền, xưng hùng ngay tại hạt mình cai trị, không chịu thỉnh ý, tuân hành trung ương nữa. Thổ hào, tù trưởng, cũng biệt lập, tự trị. Lại có những kẻ phiêu lưu có sức mạnh, tụ tập đồ đảng, chiếm cứ một vùng, quan địa phương không trị nổi. Đến khi Tự Khánh dẹp yên dư đảng Quách Bốc, cùng một số kẻ chống đối, nhiều nơi đã chịu quy thuận triều đình, sự thực chúng chỉ nộp nhà vua ít nhiều thuế, còn tại địa phương, vẫn giữ tính cách tự trị, có chịu mệnh lệnh của trung ương cũng chỉ là bề ngoài. Vua quan thấy không chống đối lại thì cũng chẳng đòi hỏi gì hơn. Các nơi xa xăm thì triều đình không lý gì đến. Đến khi Chiêu Hoàng lên ngôi, tiếp đến việc họ Trần kế vị, các bọn này chống đối ra mặt, mượn danh nghĩa "phục Lý diệt Trần", khôi phục giang sơn cho nhà Lý. Người thực tâm có ít, hầu hết chỉ lợi dụng thời cơ mưu sự xưng bá đế vương. Tù trưởng họ Đinh ở Lương Sơn, Hoà Bình, con cháu Đinh Tiên Hoàng, cũng muốn thừa cơ hội, mở mang bờ cõi, mưu dựng nước, làm hoàng đế. Kẻ không có thái độ rõ ràng thì chờ thời, tự chuyên, không tôn trọng triều đình. Trong một nước mà phân ra nhiều giang sơn, chẳng khác gì thời thập nhị xứ quân thuở xưa, mà lại còn tệ hơn nữa, vì mang danh nghĩa phò nhà Lý. Kiệt hiệt hơn cả có Phi Lang ở Đại Hoàng, Nguyễn Tự ở Quảng Oai (Sơn Tây), Đoàn Thượng ở Hồng Châu (Hưng Yên) và Nguyễn Nộn ở Phù Đổng (Bắc Ninh).

Thủ Độ, khi đã thu xếp xong mọi việc ở kinh đô cho có trật tự rồi mới đem quân đi đánh dẹp các nơi. Những đám giặc có quanh kinh thành Thăng Long đều xin quy hàng hay bị đánh tan tành, không khó khăn gì mấy.

PHI LANG - Thủ Độ tính đến việc bình định bọn cát cứ xứ Đại Hoàng tại lưu vực thượng sông Mã, nay thuộc Hoà Bình, Ninh Bình, và Thanh Hoá[1] Nguyên Phi Lang và Bảo Lương làm quan nhỏ dưới triều vua Lý Cao Tông, năm 1203, tâu nói các tội mọt nước hại dân của Đàm Dĩ Mông, Dĩ Mộng giận, lấy roi đánh. Bọn Lang vì thế để lòng căm giận, nhân thấy dân phu bắt đi xây cửa Đại Thành (?) khổ sở quá, muốn làm loạn, bèn kêu gọi

[1] Phi Lang và Bảo Lương cát cứ vùng Yên Mô, Yên Khánh, Ý Yên, Nghĩa Hưng, miền nam châu Đại Hoàng Giang. Miền núi xứ này do Đinh Khả và Bùi Độ chiếm cứ các năm 1193 đến 1214.

chúng cùng nổi dậy chống lại triều đình, ngang nhiên đóng quân ở Đại Hoàng Giang. Lý Cao Tông sai chỉ hậu Trần Lệnh Hinh và thượng thư Từ Anh Nhĩ đem quân tiến đánh. Quan quân bị thua ở sông Lộ Bố, thuộc huyện Ý Yên (Nam Định). Lệnh Hinh và Anh Nhĩ đều tử trận. Năm sau, 1204, Đỗ Kính Tu, Đỗ Anh Doãn và Đàm Dĩ Mộng đi đánh, cũng không nổi. Năm 1205, thanh thế Phi Lang càng cao, đánh chiếm nhiều làng nay thuộc Ninh Bình, Nam Định. Qua mùa thu năm ấy, vua Lý chiêu hoà. Phi Lang chịu hàng phục, nhưng vẫn xưng hùng trên đất cũ. Sau tồn tại mãi hơn hai mươi năm.

Thủ Độ bình được bọn Phi Lang và Bảo Lương, không gặp nhiều khó khăn, có lẽ đã dụ được chúng quy thuận.

NGUYỄN TỰ - Nguyễn Tự cầm đầu dân Mường ở Quốc Oai, không thần phục triều đình, lộng hành từ lâu hàng hơn chục năm. Tự Khánh sai Nguyễn Nộn đến đánh, năm 1218, lại thân hành đến đánh. Tự đều chạy vào rừng sâu. Quan quân rút về, Tự lại trở về chiếm giữ đất đai như cũ.

Thủ Độ đem quân đến đánh, Tự lại quen thói xưa, bỏ chạy, rồi sau cũng trở về xưng bá một phương, Thủ Độ vất vả, không trị được nổi, đóng quân trấn giữ lâu dài thì tổn phí quá, bất tiện. Sau biết được dân Mường, do loạn lạc lâu ngày, không có giao lưu hàng hoá với vùng biển, thiếu thốn nhiều thứ, khổ sở vì không có muối, phải ăn than nứa cho có chút vị mặn. Thủ Độ sai chuyên chở nhiều muối lên, đem phân phát cho dân Mường và chiêu dụ dân bỏ Tự mà theo về triều đình, hứa hẹn cho phép về bán lâm sản và cho mua muối, vải lụa, nông cụ và mọi thứ cần dùng khác. Dân Mường nghe theo. Nguyễn Tự mất chỗ dựa, thế là giặc tan.

Đến bọn Đoàn Thượng, Nguyễn Nộn thế lực mạnh lắm, chúng lại liên kết với nhau chống lại nhà Trần, Thủ Độ dụ hàng không được, đánh không lại, bèn chia đất, phong làm vương để giảng hoà. Việc làm này chỉ là tạm thời để yên dân, chứ Thủ Độ đa mưu trí và đảm lược, đâu muốn phân chia đất nước thành mấy giang sơn. Đó là mánh khoé của nhà chính trị khôn ngoan và cũng là chiến lược của nhà làm tướng, biết chưa tiến được thì tạm lui, để chờ thời cơ thuận tiện. Sau Thủ Độ dùng mưu mà chia rẽ được hai tướng.

ĐOÀN THƯỢNG - Đoàn Thượng người làng Hồng Thị (*VSTGCM* chép làng Thung Độ), huyện Đường Hào (Gia Lộc, Hải Dương), theo thần tích và sách Nam Hải Dị Nhân của Phan Kế Bính, là một anh hùng, có chí muốn khôi phục giang sơn cho nhà Lý. Theo quốc sử, Thượng chỉ nắm lực lượng cát cứ một phương, nay hàng mai đánh. Thượng nguyên là một viên quan nhỏ dưới triều vua Lý Cao Tông. Năm 1207, giặc cướp nổi lên khắp nơi, vua sai Thượng, chiêu mộ dân khoẻ mạnh vùng Hồng Châu (Hưng Yên) sung làm đội quân bảo an đi tuần tiễu bắt giặc cướp. Bấy giờ thế nước suy nhược, triều đình không có chính sách hay, nhân dân cùng khổ do mất mùa,

đói kém luôn. Thượng thừa cơ tự tiện làm oai, làm phúc, không ai dám nói gì. Sau tội trạng dần dần tỏ rõ, bị các quan hặc, phải bắt giam vào ngục để hỏi tội. Thượng tuốt gươm cởi trần, chạy ra châu Hồng, nhóm họp bè đảng, đắp thành luỹ, xưng vương, cướp bóc lương dân. Triều đình không thể ngăn được. Cao Tông sai Đàm Dĩ Mộng, Phạm Bình Di và Phan Du đi đánh. Thượng thấy mình kém thế, đút lót và liên lạc với Du, xin hàng, Du tâu xin vua gọi Dĩ Mộng và Bình Di về (*ĐVSKTT* chép việc Thượng vượt ngục làm phản năm 1212 dưới triều Lý Huệ Tông).

Thượng có sức khoẻ hơn người, chỉ một đao một ngựa xông vào đám trăm nghìn người, tung hoành vô địch. Được nhận chức trấn thủ Hồng Châu, nhưng vẫn tự trị. Năm 1213, các tôn thất và cựu thần nhà Lý khiến Thượng đem quân đánh các tướng chân tay và các thổ hào xu phụ Tự Khánh. Thượng đánh nhiều trận, khi được khi thua. Năm 1217, sau khi Tự Khánh đưa Lý Huệ Tông hồi loan, Thượng tự ý dẫn quân về xin hàng, lại giữ chức trấn thủ Hồng Châu như cũ.

Đến khi Trần Thái Tông lên ngôi, Thượng xưng là Đông Hải đại vương, chiêu binh mãi mã, ngang nhiên chống đối, đắp hào luỹ ở An Nhân (nay là Bần Yên Nhân), lấy quân dân các làng ấp bên cạnh, sung vào việc phòng thủ. Thủ Độ hẹn phong vương, cắt đất cho Thượng, định ngày hội họp làm lễ minh thệ, Thượng không đến họp.

Tháng 8 âm lịch 1228, Thủ Độ tự cầm đại quân từ đường Văn Giang đến đánh mé trước, lại sai Nguyễn Nộn tập công ở Đồng Giao mé sau. Thượng từ trước đã liên kết với Nộn chống lại nhà Trần, không ngờ Nộn phản bội lời minh thệ lại tin chắc đã giảng hoà với Thủ Độ rồi nên không đề phòng cẩn thận. Sực nghe tin Nộn đến đánh, Thượng kéo quân ra cự địch. Đôi bên đánh nhau đang hăng thì Thủ Độ tự cầm quân đến vây đánh. Quân Trần hai mặt đánh dồn vào một, quân số rất đông. Quân của Thượng kinh hãi chạy tán loạn mất cả. Thượng quay ngựa đánh mặt tiền quân, không ngờ bị một viên tướng nhà Trần từ mé sau sấn lên, chém một nhát vào cổ gần đứt. Thượng còn chạy được về đến An Nhân mới chết.

Tại huyện Mỹ Hào, Hưng Yên có đến bảy mươi xã lập đền thờ Đoàn Thượng, nhiều nơi khác như ở xã Thiều Dương, huyện Nam Trực, cũng có đền thờ. Người ta tin rằng Thượng rất anh linh.

Nguyễn Nộn - Nguyễn Nộn là người làng Phù Ninh, huyện Tiên Du (Bắc Ninh), là cư sĩ chùa Phù Đổng. Vì bắt được vàng ngọc, không dâng triều đình, Huệ Tông chiếu cho bắt. Tự Khánh trọng sức khoẻ, xin cho Nộn đi tòng quân đánh giặc chuộc tội. Nộn đem quân đi đánh Nguyễn Tự ở Quốc Oai. Tự thua bỏ chạy. Nộn hùng cứ vùng Phù Đổng, rồi dâng biểu xưng thần. Huệ Tông sai đem sắc đến dụ. Sau Tự Khánh thu nạp, giao cho việc chỉ

huy đám quân Trần đóng ở Bắc Giang. Nộn đóng quân ở Phù Đổng, nay thuộc Bắc Ninh.

Sau khi Huệ Tông chạy lên Lạng Châu, Nộn thắng quân Thượng không chịu phục tùng Tự Khánh nữa, chiếm cứ vùng Đông Nghìn (Từ Sơn - Bắc Ninh), tự xưng là Hoài Đạo vương. Các năm 1217, 1218, 1219, Tự Khánh nhiều lần đến đánh. Nộn tuy thua, nhưng rồi lại trở về xưng hùng ở đất cũ.

Nhà Trần thay nhà Lý, Nộn mượn "phục Lý" mà hành động.

Năm 1226, Thủ Độ thấy thế lực Nộn rất mạnh, đánh mãi không được, đành phong vương và chia đất cho Nộn để giảng hoà. Lại đem Ngoạn Thiền công chúa gả cho Nộn và dùng luôn Nộn đi đánh Thượng. Thượng chết, Nộn thống lĩnh cả toàn quân của Thượng. Con Thượng là Văn cũng theo hàng Nộn. Thanh thế Nộn lừng lẫy. Thủ Độ đã lấy làm lo, gia phong Nộn tước Hoài Đạo Hiếu Vũ vương.

Qua năm 1228, Nộn tự xưng là Đại Thắng vương, ăn chơi quá độ, rồi biết mình không thể đối lập mãi với nhà Trần, định sẽ đến chầu nhưng liền bị bệnh. Thủ Độ sai người đến thăm hỏi, yên uỷ. Chưa được bao lâu đã chết. Bấy giờ là tháng 5 âm lịch năm 1229. Bộ tướng của Nộn là Phan Ma Lôi, người Chăm, được Nộn thu dụng, khéo biết dụng binh, liệu sức địch mà tính đường thắng, sau bỏ đi đâu không ai biết.

Đoàn Thượng và Nguyễn Nộn là những địch thủ cao cường nhất đã bị loại trừ. Các thổ hào, tù trưởng các nơi thấy thế đều xin quy phục, kể cả các chốn xa xăm. Có mấy cựu thần nhà Lý, vẫn không chịu làm tôi nhà Trần, thấy tình thế không còn hy vọng phục tích nhà Lý nữa, bỏ quan về đó ở ẩn. Từ đấy, giang sơn lại thu về một mối. Đây là kỳ công của Trần Thủ Độ, đáng sánh với Đinh Tiên Hoàng.

VIỆC BINH BỊ

Thủ Độ bình định xứ sở bằng cách dùng nhiều mưu cơ hơn là dùng đến binh lực. Quân đội nhà Trần bấy giờ thực sự chưa được đông và mạnh. Nước đã được yên, nhưng mới có chiều rộng chứ chưa có chiều sâu. Các mầm loạn không dễ gì diệt hẳn được trong ngày một ngày hai, vẫn còn ấm ỷ. Các địa phương, tuy đã theo về triều đình, nhưng chưa chắc gì tất cả đã bỏ hẳn mưu đồ tự trị mà răm rắp tuân hành mệnh lệnh trung ương, nhất là tù trưởng các nơi xa. Vua nước Champa vẫn còn lăm le đòi đất cũ. Lại còn có những thuyền người Chăm thường hay sang cướp phá tại các vùng ven biển. Cả các thuyền Chân Lạp cũng thế nữa. Tình thế nước ta bấy giờ đòi hỏi nhà Trần phải có quân đội hùng mạnh để xây dựng nước nhà cho có tổ chức thống nhất chặt chẽ, trung ương tập quyền, diệt đến tận gốc các mầm mống

lực lượng cát cứ, buộc các chính quyền địa phương vào trong vòng trật tự, các lãnh tụ mọi sắc tộc miền núi rừng, cũng như chúa Champa phải sợ uy. Thủ Độ quyết tâm thực hành điều đó, một mặt đào tạo tướng tá, tuyển mộ và huấn luyện binh sĩ, rèn đúc vũ khí, đóng chiến thuyền, một mặt vỗ về dân chúng mở mang kinh tế nông nghiệp, cho lưu dân lập nghiệp tại các nơi còn ruộng đất hoang phế, khuyến khích việc khai khẩn ruộng đất mới. Lại sai quan lập đinh tịch để tiện lần lượt gọi tráng đinh nhập ngũ. Các thanh, thiếu niên trong tôn thất đều phải luyện tập võ nghệ và học tập binh pháp, để giữ chức chỉ huy trong quân đội. Việc binh bị được đặc biệt lưu ý, lấy làm quốc sách. Do vậy, sau mới đánh đuổi được quân Mông Cổ xâm lăng vào năm 1257.

VIỆC BANG GIAO

Ở phía bắc nước ta, có Trung Hoa là nước lớn, lập quốc từ bốn năm nghìn năm (TCN). Người Trung Quốc, giống Hán, thời xa xưa sinh sống trên vùng đất giữa hai sông Hoàng Hà và Dương Tử. Sau hùng cường đánh đuổi người Miêu (Mèo) phương bắc, dồn họ lên vùng rừng núi cao, gồm thu các dân Nhung, Địch phía tây và đồng hoá dân Bách Việt phương nam, tạo nên một đế quốc rộng lớn và đông người, gấp hai, ba mươi lần nước ta lúc bấy giờ. Người Hán lại có trình độ văn hoá và kỹ thuật cao, đã từng đô hộ nước ta hơn một nghìn năm.

Từ giữa thế kỷ thứ X, người nước ta khôi phục được độc lập. Chỉ có nhà Ngô, làm vua không lâu không thấy có giao dịch với triều đình phương bắc. Từ nhà Đinh về sau, các vua nước ta vẫn xưng thần, nạp cống Trung Quốc. Đó là vì nước ta nhỏ, bên một nước quá lớn, thế tất phải vậy để được yên. Đó chỉ là nghệ thuật ngoại giao. Chức Giao Chỉ quận vương, An Nam quốc vương cùng ấn của vua Trung Quốc ban cho chỉ được dùng đến trong các tờ biểu gửi sang vua Trung Quốc hay trong các giấy tờ giao dịch với các quan lại Trung Quốc ở biên giới. Đối với dân trong nước, các tù trưởng Mường, Thái, Dao và các chư hầu Champa, Thuỷ Xá, Hoả Xá, vua ta vẫn xưng là hoàng đế. Trong nước vẫn dùng niên hiệu của vua ta. Vua quan Trung Quốc thừa biết, cũng phải lờ đi, dù họ vẫn coi nước ta là phiên thuộc, là một quận của họ. Vua Trung Quốc không cho quân trú phòng và không đặt quan giám sát ở nước ta.

Sự thực thì không phải chỉ đơn sơ có thế. Gặp khi chính quyền trung ương Trung Quốc cường thịnh thì vua phương bắc thường sai sứ sang sách nhiễu nọ kia, can thiệp vào việc nội trị nước ta nữa. Lê Đại Hành đã phá tan được đạo quân xâm lăng của Hầu Nhân Bảo, mà sau đó kiếu áo thêu vàng giát ngọc, phải xin phép triều đình Trung Quốc. Lê Long Đĩnh đã lên ngôi rồi, các hoàng tử khác, cát cứ các nơi vẫn làm le tranh vị, người phương bắc

đoạ sẽ can thiệp thì phải chịu im. Nhưng mỗi khi chính quyền phương bắc suy yếu thì người nước ta cũng khinh nhờn, lơ là việc tiến cống.

Việc bang giao giữa nước ta với triều đình nhà Tống dưới triều Lý, sau vụ đòi lại châu Quảng Nguyên năm 1084, mọi sự diễn ra êm đẹp. Từ năm 1126, người Kim, giống Mãn Châu, chiếm cứ miền bắc Trung Quốc, nhà Tống chỉ còn giữ được miền nam, dời đô về Lâm An (Hàng Châu, thuộc tỉnh Triết Giang), gọi là Nam Tống, đã suy yếu, tuy đối với ta, vẫn còn là nước lớn. Nhà Tống muốn mua chuộc ta, hòng lợi dụng, năm 1164, đổi Giao Chỉ quận làm An Nam quốc và phong Lý Anh Tông làm An Nam quốc vương.

Nhà Trần lên trị vì thiên hạ thay nhà Lý. Thủ Độ sai sứ sang Tống báo cáo việc Thái Tông được nhà Lý truyền ngôi và xin phong. Vua Tống không hạch hỏi, bắt bẻ gì, năm 1229, phong Trần Thái Tông làm An Nam quốc vương. *VSTGCM* theo *Bắc sử* chép việc phong này vào năm 1236.

Nếu vào thời chính quyền Trung Quốc hùng mạnh, tất nhà Trần gặp nhiều khó khăn, có thể đi đến việc quân phương bắc sang xâm lược bờ cõi, mà Thủ Độ, nếu nhà Tống còn hùng mạnh, chưa chắc đã dám mưu tính dựng lên nhà Trần.

Khi nhà Trần kiến quốc thì chúa Mông Cổ đang tung hoành ở phía bắc và phía tây Trung Quốc, đánh nước Kim, diệt nước Tây Hạ và sau đó, chiếm Quý Châu, Vân Nam đánh phá nhà Nam Tống, đi tuần hành qua châu Ung, châu Quỳ.

Từ khoảng năm 1240, phía bắc nước ta giáp giới với cả nhà Tống và đế quốc Mông Cổ. Bấy giờ, Thái Tông đã giữ quyền chính, mọi việc vẫn còn do Thủ Độ quyết đoán. Thủ Độ, vốn khôn ngoan, tất đã giao hảo cả hai bên: "Khi triều Tống, khi sính Nguyên", việc mà sử gia xưa đã lầm là của Tô Hiến Thành.

ĐVSKTT chép: Năm Mậu Tý (Chính Long Báo Ứng), năm thứ 6 (tức năm 1168), dưới triều vua Lý Anh Tông, có Tô Hiến Thành là quan đầu triều), sứ giả nhà Tống sang, sứ Thát Đát (Mông Cổ) cũng sang. Đều thưởng hậu để dụ, ngầm lấy lễ tiếp đãi cả hai sứ, không cho họ gặp nhau.

VSTGCM, theo ý kiến của Ngô Thì Sĩ trong VSTA, cải chính là sứ nước Kim thay vì sứ Thát Đát, vì khi ấy Thát Đát còn ở mạn cực bắc (ngoại Mông Cổ bây giờ), rất xa ta, đâu có vượt qua nước Kim, nước Tống mà đến ta được.

Nhưng khảo thời bấy giờ, triều đình Kim ở Biện Kinh (Khai Phong tỉnh Hà Nam) cũng cách xa ta bởi nước Nam Tống, mà Kim không chiếm Vân Nam như Mông Cổ sau này. Không có địa giới chung với nước ta, thì người Kim đâu có giao dịch với ta, dùng đường biển xa xôi, điệu vợi sang nước ta làm gì.

Sự kiện sứ Tống và sứ Thát Đát cùng đến rất có thể diễn ra vào khoảng các năm 1240 - 1255 (phải chăng là năm Nhâm Tý 1252, không phải Mậu Tý?) dưới triều nhà Trần, sử gia xưa đã lầm về thời gian, chép là dưới triều Lý, thời Tô Hiến Thành nhiếp chính.

Nước ta vừa giáp giới với đế quốc Mông Cổ đang lúc lên mạnh, và với nước Tống, tuy đã suy, mà đối với ta, vẫn còn là nước lớn, Thủ Độ đã giữ nước đôi, không muốn mất lòng bên nào. Tuy vậy, có tiến cống nhà Tống thì cũng chỉ sơ sài, chiếu lệ.

PHỤ LỤC: TÊN TỤC CÁC VỊ TỔ HỌ TRẦN

Người nước ta xưa, khi mới sinh, chưa được đặt ngay tên chính thức, chỉ được gọi bằng một tên nôm na, thô, xấu, thường suốt thời gian còn bé. Đến tuổi vào sổ đinh tịch, hay đi thi, ra làm việc công thì cha mẹ, hoặc người huynh trưởng trong làng, trong họ hay chữ, hoặc tự mình, đặt tên khác, có vẻ văn hoa.

Người họ Trần xưa làm nghề chài lưới, các tổ thời còn nhỏ, mang tên các thứ cá.

Trần Kinh có tên là *Kình* (cá rất lớn ngoài biển cả); Trần Hấp, vốn tên *Trắm;* Trần Lý, *Chép* (chữ Hán lý ngư là cá chép); Trần Thừa, *Dưa*; Trần Tự Khánh, *Ngạnh*; Trần Thị Dung, *Ngừ* (người đương thời và dân làng thờ bà này, gọi bà là bà chúa Ngừ); Trần Liễu, *Nheo*; Trần Cảnh, *Canh* (cá lành canh).

(Chép theo lời dân làng vùng biển Thái Bình, Nam Định, thờ tổ họ Trần. Người ta kiêng các tên thời nhỏ của các tổ, làm lễ thờ cúng thì cỗ phải có cá).

VỤ BỨC TỬ THƯỢNG HOÀNG LÝ HUỆ TÔNG

Năm 1224, Lý Huệ Tông nhường ngôi con cho con gái, vào tu ở chùa Chân Giáo. Bỏ ngôi báu đi ở chùa, mà cũng không được yên thân, sau phải tự ải, chết thảm.

Có người cho là Thủ Độ hẹp lượng, không được như Tào Phi, bên Trung Quốc xưa không giết Hán Hiến đế, Tư Mã Viêm không giết Ngụy Nguyên đế. Người tin báo ứng thì cho rằng gần hai trăm năm sau, Trần Thuận Tông cũng đã thoán vị đi tu rồi, mà còn bị Lê Quý Ly giết là hậu quả việc làm của Thủ Độ ngày trước. Sự thực thì Hán Hiến đế và Ngụy Nguyên đế, sau khi lập đàn thụ thiện nhường ngôi cho họ khác, không còn mảy may lực lượng hay uy tín gì khả dĩ khiến được dân chúng làm nguy hại cho dòng vua mới, nên mới được yên ổn sống. Còn như Lý Huệ Tông bấy giờ, cũng như Trần Thuận Tông sau này, để sống rất nguy hại, nên thế tất phải chết,

mặc dầu chính bản thân các ông vua này không làm được gì, nhưng những người chống đối dựa vào danh nghĩa vì vua mà hành động. Lê Đại Hành xưa không giết ngay Đinh Toàn, nhưng về sau Vệ vương Đinh Toàn lớn lên đi đánh trận giúp Lê, bị tên ngầm bắn chết, có thể Lê Đại Hành sai người ám sát. Hồ Quý Ly không giết Trần Thiếu đế, chẳng phải vì thương tình cháu ngoại, mà chỉ vì để sống, không bị nguy hại gì.

Quốc sử chép: Lý Huệ Tông truyền ngôi cho Chiêu Hoàng, ra tu ở chùa Chân Giáo. Thủ Độ và Trần Thị, vợ Huệ Tông, tự tiện chuyên quyền, ngầm chuyển dời ngôi vua nhà Lý. Thủ Độ không cho gọi Huệ Tông là thượng hoàng, mà chỉ được gọi là Huệ Quang đại sư, ý muốn mọi người quên là vua cũ. Có lần thượng hoàng ra chơi chợ Cửa Đông, nhân dân đua nhau chạy ra xem, có người động lòng thương khóc. Thủ Độ sợ lòng người tưởng nhớ vua cũ, sẽ sinh ra sự biến loạn nên cho canh giữ, dò xét nghiêm mật, muốn trừ đi để khỏi lo về sau.

Bấy giờ khắp nơi ngoài cõi có những cuộc nổi dậy chống đối. Thủ Độ chưa dẹp được, nhất là bọn Đoàn Thượng, Nguyễn Nộn, hùng cứ mỗi người một phương, đều xưng là hành động vì nhà Lý.

Đám dân chúng khóc lóc khi Huệ Tông ăn mặc nâu sồng như những "bần tăng" thì vì lòng trắc ẩn, thương người "ngã ngựa", chứ chưa hẳn là vì lòng trung với nhà vua mà sẵn lòng "hy sinh cứu chúa", nhưng hành động này kích thích các cựu thần nhà Lý còn trung thành sớm tích cực tiến hành công cuộc "phục Lý".

Một hôm, Huệ Tông ngồi nhổ cỏ ở sân chùa Chân Giáo, Thủ Độ đi qua trông thấy, nói rằng: "Nhổ cỏ phải nhổ hết rễ sâu". Huệ Tông phủi tay, đứng dậy, nói: "Nhà ngươi nói, ta hiểu rồi". Mấy hôm sau, Thủ Độ sai người đem hương hoa đến dâng và cho mời Huệ Tông. Huệ Tông giận lắm, tụng kinh xong, vào nhà sau chùa, thắt cổ tự tận, vì biết rõ ý định đen tối của Thủ Độ. Bấy giờ là tháng 8 âm lịch 1226.

Có sách chép: Trước khi tự tận, Huệ Tông có lời nguyền rằng: Trần Thủ Độ, ngươi đã bức bách ta phải chết. Con cháu ngươi sau này cũng sẽ phải chịu số phận như ta.

Thủ Độ dẫn trăm quan đến khóc viếng, rồi đem hoả táng tại phường An Hoà. Xá lợi (tro còn lại) để tại chùa Bắc Quang.

Sự việc đã diễn ra, tất nhiên không phải chỉ đơn sơ có thế. Thời bấy giờ, nhà Trần lên ngôi thay nhà Lý, trong nước có nhiều người không phục nổi lên chống đối nhà Trần, mưu sự khôi phục giang sơn cho nhà Lý. Một số ít thực tâm, nhiều kẻ mượn danh nghĩa để toan tính xưng bá đồ vương. Rất có thể rằng có tôn thất nhà Lý, bí mật giao dịch với bọn này, đã yêu cầu Huệ Tông ban ra chiếu chỉ cần vương, cũng có thể rằng có những chiếu chỉ giả mạo được tung ra, tiếng là của Huệ Tông, kêu gọi nhân dân trừ ngụy Trần

thoán đoạt ngôi vua. Như thế các người chống đối mới tạo được chính nghĩa. Thủ Độ bắt được tờ chiếu cần vương nào đó, phải lo lắng nhiều, đưa ra chất vấn Huệ Tông. Huệ Tông chối là không phải là chính mình ban bố ra, mà chỉ là đồ giả mạo. Thủ Độ thúc bách phải làm tờ cải chính để tuyên cáo với quốc dân. Huệ Tông không được yên thân ở chùa, lúc nào cũng phấp phỏng lo sợ, lại nhân có bệnh tâm thần, lúc tỉnh lúc mê, nên trong khi hoảng hốt, đã tự thắt cổ chết. Hoặc giả có thể ông bị Thủ Độ sai người treo cổ. Có thuyết, Thủ Độ sai người đến dâng Huệ Tông một bình rượu quý, có pha thuốc độc. Huệ Tông uống xong thì chết (nhiều người cho thuyết này gần sự thực hơn). Dù sao thì Huệ Tông cũng phải chết bằng cách này hay cách khác. Thủ Độ không thể để tồn tại một mối lo lớn được. Xong việc, Thủ Độ tuyên cáo với dân chúng rằng Huệ Quang đại sư đã lên cõi Niết bàn, để tuyệt vọng mọi người và ngăn ngừa được nhiều biến cố có thể diễn ra.

Sử gia Ngô Sĩ Liên phê bình: "Đã lấy nước, lại giết vua của người ta, là bất nhân quá lắm".

Xét thấy vụ này thật quá tàn ác. Nhưng vì tranh quyền cướp nước thì đây là việc phải làm. Nếu để Huệ Tông còn sống lâu mà không gây thiệt hại gì cho họ Trần thì ông vua này có thể được yên ổn hưởng hết tuổi trời, như Hán Hiến đế, Nguỵ Nguyên đế.

(Đoạn sử này được viết phỏng theo sách của Nguyễn Triệu Luật, người dòng dõi tôn thất nhà Lý, giáo viên kiêm sử gia nửa đầu thế kỷ XX, xét ra rất hợp lý. Sự việc diễn ra phải như thế, chứ một lời nói của Thủ Độ đâu đã làm cho Huệ Tông phải tự ải).

Lý Huệ Tông 1194 - 1226 làm vua 14 năm (1211 - 1224), đi tu 2 năm, hưởng linh 33 tuổi, không có tài đức, sự nghiệp gì. Người ta chê trách Huệ Tông không có con trai, lại đau yếu luôn, sao không sớm chọn một người cháu trong họ làm con nuôi, để cho kế vị, giữ lấy cơ nghiệp tổ tông. Nhưng xét bấy giờ, chúa yếu, tôi mạnh dù có làm thế thì Thủ Độ cũng dùng mánh khoé khác để tranh đoạt giang sơn.

VỤ CHÔN SỐNG TÔN THẤT NHÀ LÝ

Sử chép: Thủ Độ đã hại vua Huệ Tông, tôn thất nhà Lý ấm ức, thất vọng, lại muốn trừ nốt đi. Năm 1232, nhân làm lễ tế tiên hậu nhà Lý ở thôn Thái Đường, xã Hoa Lâm, huyện Đông Nghìn (Bắc Ninh), Thủ Độ cho người ngầm đào hố sâu, dựng nhà tạm ở trên, đến khi các tôn thất nhà Lý vào tế lễ thì giật máy cho đổ, thụt cả xuống hố, rồi đổ đất chôn sống cả.

Vụ này, nếu chỉ đơn sơ có thế thì thấy rõ ràng là vô lý. *Sử ký tục biên* của Phan Phu Tiên không chép. *ĐVSKTT* có chép lược, nhưng chính sử gia Ngô Sĩ Liên lại chú thích nghi ngờ là không có. Nguyễn Triệu Luật, người

dòng dõi nhà Lý, cũng xét rằng sự việc đã diễn ra không hẳn thế. Việc sửa soạn làm lễ lớn tế tổ tiên họ Lý tại đền thờ trong thôn người họ Lý ở, mời hoàng thượng, hoàng hậu đến dự, là công việc của người họ Lý, chứ đâu phải là triều đình, mà nếu có nhà vua chủ trương, thì đào hầm lớn trước đền thờ ở ngay trong thôn người họ Lý ở, làm sao những người này lại mù tịt không biết được, khôn khéo đến mức nào chăng nữa, cũng không thể che dấu được ai. Đào đất sâu, rộng, rồi để nhiều đất ra nơi khác thì kín đáo làm sao được như diễn ra trong xó tối. Hơn nữa, Thủ Độ mưu trí rất sâu sắc, không khi nào lại đi làm sự quá trơ tráo, lộ liễu đến thế được.

Theo Nguyễn Triệu Luật, sự việc xảy ra phải do chính các tôn thất nhà Lý, muốn sát hại vua Trần Thái Tông, Chiêu Thánh hoàng hậu và các quan họ Trần, đã tự ý, hoặc do liên lạc với các đảng chống đối ở các nơi, đã đào hầm từ lâu, đặt ván, giải cỏ lên trên mặt đất trong ngôi nhà tạm lớn. Ngày làm lễ tiên hậu, mời vua và hoàng hậu đến dự, để cho đứng ngồi ở nơi bên dưới có hầm, định tâm trong lúc tế lễ, sẽ kéo máy cho sụt cả xuống hầm mà chết. Trong lúc rối loạn, quân ngoài tiến vào, giữ thế chủ động, tiêu diệt vây cánh họ Trần. Nhưng Thủ Độ biết được mưu ấy - ông này lúc nào chẳng nghi ngờ người họ Lý - luôn luôn theo dõi họ, đến khi có lễ lớn, ra lệnh thay đổi hết vị trí đứng ngồi của mọi người, dồn tôn thất nhà Lý vào nơi định dành cho nhà vua, bên dưới có hầm, rồi sai người kéo đổ sàn, để cho các người ở trên sa cả xuống hầm. Thủ Độ sai đem đất đổ lên, chôn sống cả, rồi tuyên bố với mọi người tội trạng của tôn thất nhà Lý. Vì có thiên mệnh, vua Trần không bị hại, mà chính các người mưu hại vua lại phải đền tội.

Cũng có thể rằng: Thủ Độ cho người thân tín, giả làm tay sai của phe chống đối - bấy giờ, năm 1232, Đoàn Thượng và Nguyễn Nộn đều đã chết, nhưng mọi sự chống đối chưa tắt hết - giao dịch bày kế đào hầm cho tôn thất nhà Lý, hẹn sẽ giữ lấy thế chủ động, rồi thừa cơ kéo quân về Thăng Long, hợp sức với các toán nội ứng, lập ra trật tự mới. Hứa thế để rồi đưa họ vào chỗ chết thảm đạm, mà mọi người không ai chê trách gì họ Trần được. Tưởng thuyết này gần sự thực hơn sử chỉ chép vắn tắt.

Huệ Tông chết, Thủ Độ tuyên bố với quốc dân là về Niết bàn. Các tôn thất nhà Lý sa hầm bị chôn sống, Thủ Độ báo cáo mọi người là do chúng mưu hại thiên tử không thành mà phải đền tội tự mình gây ra.

Những cung nhân và các con gái tôn thất nhà Lý, Thủ Độ đem gả cho các tù trưởng miền núi. Trần thái hậu bị truất ngôi, giáng làm Thiên Cực công chúa, sau lấy Thủ Độ.

Thủ Độ muốn cho đời sau không ai tưởng nhớ đến họ Lý nữa, nhân tổ họ Trần tên là Lý, bắt trong nước ai họ Lý đều phải đổi là họ Nguyễn.

Có sách chép Thủ Độ đã sát hại *hết* tôn thất nhà Lý, xét ra không đúng. Ngô Sĩ Liên nói: "Hại sao cho hết được". Không kể những người đã

trốn tránh đi nơi xa, thay tên đổi họ, không ai biết được có người lưu lạc, trôi giạt sang mãi bên Hàn Quốc (Triều Tiên, Cao Ly), đến nay còn dòng dõi ở bên ấy: một chi họ Lý ở Chang Nam, miêu duệ của Lý Dương Cổn (con Lý Anh Tông); một chi ở Hoa Sơn, miêu duệ của Lý Long Tường (con Lý Anh Tông), đều thịnh vượng[1]. Nhiều người tôn thất họ Lý vẫn được bình yên sống ở vùng Đông Nghìn (Từ Sơn - Bắc Ninh), đến nay con cháu có rất nhiều chi đông đúc ở khắp nơi tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang. Chỉ có một số phần tử "nguy hiểm" bị giết. Những người vô hại vẫn được yên ổn làm ăn, còn những phần tử bị nghi ngờ chống đối thì Thủ Độ cho đưa đi xa khai hoang lập ấp, dựng nên những làng mạc mới như Bàng Hà, Ba Điểm. Nguyễn Đạo Tái (hay Tải Đạo), đỗ trạng nguyên, bỏ quan, đi tu, làm đồ đệ Điều Ngự (Trần Nhân Tông), có hiệu là Huyền Quang thiền sư, là dòng dõi họ Lý, một chi xa với Huệ Tông, Lý Tất Kiến, tước Hiếu Túc hầu, làm quan dưới triều các vua Trần Anh Tông và Minh Tông, cũng là dòng dõi tôn thất nhà Lý.

AN SINH VƯƠNG TRẦN LIỄU (1211 – 1251)

Trần Liễu, có sách chép Trần Viết Liễu hay Nhật Liễu, là con trai trưởng của Trần Thừa và bà Lê Thị Sở, sinh năm 1211 (theo ĐVSKTT), có các thuyết viết sinh năm 1213, 1215. Trần Liễu lấy Thuận Thiên công chúa, con gái lớn Lý Huệ Tông và Trần thị, khi mới độ mười tuổi.

Làm phò mã, được Huệ Tông phong làm Phụng Kiến vương, chỉ có hư vị, do tuổi còn nhỏ, chưa làm được gì.

Đến khi Thái Tông lên ngôi, cũng vẫn còn ít tuổi, không tham chính. Năm 1234, sung chức thái uý phụ chính, sau khi thượng hoàng khuất, lại được phong là Hiển Hoàng. Thái Tông phong cho anh như thế có ý muốn cho được hơn hẳn mọi người. Sử gia Ngô Sĩ Liên cho là danh nghĩa không được chính đáng. Sử không chép, Trần Liễu khi lớn lên, tham dự chính quyền, đã làm được những công việc gì. Năm 1235, nhân nước to, đi thuyền vào chầu, qua cung Lệ Thiên, thấy cung phi triều Lý trước, ghé thuyền vào hãm hiếp. Triều thần hặc tấu, bị giáng làm Hoài vương và phải đưa về An Sinh, quê cũ nhà Trần. Qua năm sau, mới được trở về kinh đô. Sự kiện này chép lại để tỏ ra rằng pháp luật nhà Trần rất nghiêm, không phải đã là anh vua thì muốn làm gì cũng được.

Năm 1237, Chiêu Thánh hoàng hậu lấy vua Thái Tông đã mười hai năm mà vẫn chưa có con (tuy mới mười chín tuổi). Thủ Độ chê là da mặt mỏng dính.

---

[1] Có mấy người dòng dõi nhà Lý ở Hàn Quốc từ hơn hai mươi thế hệ, gần đây - năm 1995 - về vấn tổ tầm tông, làm lễ tại đền Lý Bát Đế tại xã Đình Bảng (Bắc Ninh).

không có tướng sinh quý tử, buộc Thái Tông bỏ, giáng Chiêu Thánh làm công chúa, rồi đem gả cho tướng Lê Tần tức Lê Phụ Trần.

Chiêu Thánh công chúa lấy Lê Phụ Trần, sinh được một trai là thượng vị hầu Tông và một gái Ưng Phụ công chúa Khuê. Bà khuất năm 1278, hưởng thọ 61 tuổi. Ở Bắc Giang, đầm Minh Châu có miếu thờ. Tại làng Đình Bảng (Cổ Pháp cũ), chợ Dầu (phủ Từ Sơn), gần đền Lý Bát đế cũng có ngôi đền nhỏ thờ bà Chiêu (Chiêu Thánh).

Bấy giờ, người chị là Lý Thuận Thiên công chúa, vợ Hoài vương, đã có mang được ba tháng. Thủ Độ cùng phu nhân Thiên Cực công chúa bày mưu riêng với Thái Tông nên nhận liều lấy để cho có lợi về sau. Vì thế đem vợ Hoài vương vào cung làm hoàng hậu.

> Có thuyết một mặc tân của Trần Liễu đã soạn ra truyện Trê Cóc, nói Trê nhận chằng con của Cóc, ám chỉ việc làm của Thái Tông.
>
> Có điểm ngờ: Đinh Tiên Hoàng xưa lập 5 hoàng hậu, các vua Lê, Lý về sau, nhiều ông cũng lập 3, 4 hoàng hậu. Sao bấy giờ, Thủ Độ ép Thái Tông lập thêm hoàng hậu thứ hai nữa có phải hay hơn không, khỏi phải truất phế Chiêu hậu.

Thuận Thiên công chúa, trong buổi đầu, vì nặng tình cảm chồng vợ, nhất định không chịu. Thủ Độ và quốc mẫu Trần thị, mẹ đẻ, phải ngày đêm hết lời khuyên dỗ, cần lấy quyền lợi và ngai vàng của dòng họ Trần lên trên hết mà phải bỏ hết tình cảm riêng tư. Mãi rồi, công chúa mới chịu thuận theo.

Đây quả thực là sự quái lạ, trái ngược với luân thường đạo lý cũng như với thế tục, từ thượng cổ khắp thế gian không từng có. Thủ Độ chỉ cần lo sao cho ngôi vua nhà Trần được vững bền lâu dài, nên không những chỉ tàn ác với nhà Lý, mà lại còn làm loạn nhân luân trong nhà, không đếm xỉa gì đến dư luận nữa. Kể ra thì có thể vẫn để nguyên Chiêu hậu không con, thu dụng một vài người con gái họ tôn thất nhà Lý vào cung làm thứ phi là ổn. Vẫn sẽ có sự con cháu ngoại nhà Lý nối ngôi, phụng tự các vua Lý. Người trong nước, kể cả người họ Lý, không nói vào đâu được. Nhưng nếu thế thì họ Lý lại có cơ hội dấy lên, đó là điều mà Thủ Độ rất lo sợ. Làm việc kỳ quặc này, Thủ Độ đã trù tính kỹ, quá táo bạo coi thường thế tục. Lấy vợ anh hay vợ em thì tục người Trung Đông xưa và tục vài sắc dân Thượng miền trung nước ta cho đến gần đây cũng có. Tại châu Âu, đôi khi cũng xảy ra. Nhưng chỉ sau khi người chồng trước đã chết.

Đến như vụ này thì đông tây, cổ kim, chỉ có một không hai. Tại vài bang bên Ấn Độ xưa, sự chung chạ với chị dâu hay em dâu không coi là loạn luân, nhưng không có sự tranh cướp vợ anh hay vợ em.

Chiêu hậu không con thì Thái Tông lại có thể lập con người anh làm thái tử để sau kế vị, cũng là theo thói thường, mà con anh lại cũng là cháu ngoại vua Lý thì cũng dễ điều ăn nói với quốc dân (ảnh hưởng của nhà Lý vẫn còn trong lòng dân chúng nên vẫn còn phải coi chừng). Nhưng thời xưa, người ta quan niệm rằng không con là do kém phúc đức, có thể sẽ có điều tiếng rằng họ Trần không xứng đáng được trị nước. Đó là điều đáng lo ngại cho ngai vàng họ Trần. Lại còn có sự Thái Tông có thể sẽ lấy phi, tần, và các bà này sinh con trai. Khi ấy sẽ truyền ngôi cho cháu hay cho con? Nếu truyền ngôi cho cháu để dễ bề ăn nói với quốc dân thì con đẻ - con thứ phi - tất muốn tranh, gây sự bất lợi cho dòng họ.

Bởi thế nên Thủ Độ mới có hành động này, lạ lùng đến cùng cực.

Trần Liễu, mất vợ, tức giận, tụ tập nhiều người ở sông Cái, nổi loạn.

Thái Tông, bị Thủ Độ hiếp chế quá, lấy làm áy náy không yên lòng, đang đêm bỏ kinh thành trốn đi, sang núi Yên Tử, thuộc huyện Yên Hưng, Quảng Yên ngày nay, vào ở chùa Phù Vân. Thủ Độ biết tin ấy, đem quân thần đến đón xa giá về kinh. Thái Tông không chịu về, nói còn ít tuổi, không kham nổi việc trị nước trọng đại nên chọn người khác làm vua, để khỏi nhục xã tắc.

Lập một người khác làm vua, đâu phải là chuyện dễ dàng. Làm sao khỏi gây xáo trộn trong nước, nguy hại đến cơ đồ nhà Trần. Không thế thì từ lâu, Thủ Độ đã tự lập rồi. Trần Liễu thì tư cách không đủ để trị nước, mà lập một người họ Trần nào khác, thì biết tuyên bố với dân chúng ra sao. Vì thế, Thủ Độ phải khuyên dỗ, nài ép Thái Tông trở về cho bằng được. Khi thấy Thái Tông khăng khăng một mực không chịu, bèn ra lệnh cho các quan rằng: "Hoàng thượng ở đâu thì triều đình ở đó", lập tức cho cắm mốc, chăng dây, chia hàng ngũ trong núi, phỏng theo kích thước cung điện ở kinh thành, bắt thợ dựng ngay ở chùa Phù Vân. Sư trưởng chùa thấy vậy, kêu nài với Thái Tông về triều. Thái Tông không sao được, đành phải trở về.

Trần Liễu ở ngoài biển được vài mươi ngày, tự biết việc mình làm không thể thành công được, nhân khi Thái Tông ra chơi thuyền ngoài sông, giả dạng làm người đánh cá, lén đi thuyền độc mộc, đến thuyền vua xin hàng. Hai anh em ôm nhau mà khóc. Thủ Độ nghe tin đến tuốt gươm toan giết Liễu. Thái Tông vội đẩy Liễu vào trong thuyền tự đưa thân mình đỡ cho anh, Thủ Độ giận dữ, Thái Tông phải van nài mãi mới chịu thôi.

Sau Thái Tông lấy đất An Phụ, An Dưỡng, An Sinh, An Hưng và An Bang, thuộc huyện Đông Triều và Phủ Kinh Môn, Hải Dương bây giờ, ban cho Liễu làm thực ấp, để thu lấy tô, thuế, bổng lộc, lại nhân tên đất phong ấy, cho hiệu là An Sinh vương. Thủ Độ chịu ưng cho, nhưng bắt ở luôn hẳn đấy và cấm không được về kinh.

Trần Dụ Tông có bài thơ ca ngợi:

Đường, Việt, khai cơ lưỡng Thái Tông
Đường xưng Trinh Quán, Việt Nguyên Phong
Kiến Thành tru tử, An Sinh tại.
Miếu hiệu tuy đồng, đức bất đồng.

Phạm Ngọc Khuê dịch:

Đường, Việt, hai triều có Thái Tông,
Đường xưng Trinh Quán, Việt Nguyên Phong.
Kiến Thành kia chết, An Sinh sống.
Miếu hiệu tuy đồng, đức chẳng đồng

Nghĩa là Nhà Đường và ta đều có vua Thái Tông, nhà Đường xưng hiệu Trinh Quán, ta xưng Nguyên Phong. Nhà Đường giết người làm phản mà ta không. Như vậy, đức ta hơn đức nhà Đường.

(Đường Thái Tông, huý Thế Dân, sau khi cha là Đường Thái Tổ chết, đem quân phục ở cửa Huyên, giết hai anh là Kiến Thành và Nguyên Cát để đoạt ngôi vua).

Sử gia Phan Phu Tiên cực lực chê trách Trần Thái Tông cướp vợ anh, lại nói việc Thái Tông lấy mình che cho anh khi Thủ Độ muốn giết Liễu, là chưa đến nỗi táng tận lương tâm.

Sử gia Ngô Sĩ Liên công bằng hơn, nói (đại ý): Đức của Thái Tông do tấm lòng hiếu hữu, cũng bởi Linh Từ quốc mẫu điều đình giải hoà cho. Về việc cướp vợ anh cũng do Linh Từ và Thủ Độ cưỡng ép, mà mắc vào tội lỗi.

Tại xã Thọ Lâm và xã Tiến Thành, huyện Yên Lãng (Phúc Yên), nơi xưa có điền trang của An Sinh vương, nay còn đền thờ, trước đền có hai con rồng đá khắc từ đời nhà Trần.

An Sinh vương sinh Hưng Đạo vương Quốc Tuấn, Võ Thành vương Doãn và một gái lấy vua Thành Tông, hiệu Thiên Cảm hoàng hậu (Thiên Cảm do bà Trần Thị Nguyệt sinh).

Quốc sử chép: Võ Thành vương, do Lý thị sinh, sau khi Lý thị làm hoàng hậu khuất năm 1248, thấy bị thất thế, đem cả gia quyến chạy sang đất nhà Tống, bị quan bản thổ châu Tư Minh là Hoàng Bình bắt đem trả lại. Theo thuyết khác, năm 1256, Võ Thành vương sang sứ nhà Tống, bị giữ lại bên đó. Không rõ đâu là đúng? Sử sách không chép gì về Võ Thành vương sau vụ sang Tống nữa. Trong công cuộc kháng Nguyên, không thấy đâu chép gì về ông này. Có điều đáng ngờ là Hưng Đạo vương vẫn được dùng, sao Võ Thành vương lại phải đi trốn xa?

An Sinh vương, tuy được khỏi chết, lại được ban cấp điền trang, trong lòng vẫn còn căm tức, nuôi chí phục thù. Đến khi gần khuất, dặn lại Hưng Đạo vương sau này phải cướp lấy ngôi vua thì linh hồn cha mới được yên. Điều này Hưng Đạo vương không tuân nhưng người đời vẫn cho là ông đúng.

An Sinh vương khuất năm 1251, hưởng linh 41 tuổi, được gia phong làm đại vương. Sau vua Trần Anh Tông truy phong là Khâm Minh đại vương. Phu nhân, Trần thị huý Nguyệt được truy phong là Thiên Đạo quốc mẫu.

TRẦN THỊ (?-1259)

Trần thị, con gái Trần Lý, không rõ tên huý, có sách chép là Dung. Năm 1218, thái tử Huệ Văn vương Sam, lánh nạn nước, chạy ra vùng biển, vào ở nhà Tô Trung Từ xã Lưu Xá, gặp Trần thị ở đây là nhà người cậu, cảm sắc đẹp, lấy làm vợ, phong quan tước cho Trần Lý và Tô Trung Từ, khiến đem quân về khôi phục kinh thành. Năm 1211, Trần thị được sách lập làm nguyên phi, Năm 1213, do anh Tự Khánh bị nghi phản trắc, phải giáng làm ngự nữ. Năm 1216, lại được phong làm Thuận Thiên phu nhân. Qua năm sau làm hoàng hậu.

Gặp buổi nhà Lý suy vi, Huệ Tông bị bệnh tâm thần, lại không có con trai. Thủ Độ cùng với hoàng hậu tư thông, mưu chuyển ngôi báu nhà Lý sang người họ Trần. Những việc lập công chúa làm thái tử, rồi đưa lên ngôi kế vị, tiếp đến nữ hoàng lấy Trần Cảnh, ban chiếu chỉ nhường ngôi cho chồng, dù là do mưu kế tuyệt diệu của Thủ Độ, nhưng phải có tay trong Trần thị giúp sức mới thực hiện được.

Câu phong dao:

Có con phải khổ vì con
Có chồng phải gánh giang sơn nhà chồng

là có ý chê bà này không gánh giang sơn cho chồng, mà lại đem giang sơn nhà chồng chuyển sang họ nhà mình.

Sau khi Huệ Tông thượng hoàng bị bức tử, thái hậu Trần thị phải truất xuống làm Thiên Cực công chúa và gả cho Thủ Độ.

Thái Tông thấy bà đã từng làm hoàng hậu, rồi thái hậu, không nỡ gọi là công chúa nên phong làm Linh Từ quốc mẫu. Về xe, kiệu, áo, mũ, người hầu, ngang với hoàng hậu.

ĐVSKTT chép: Linh Từ quốc mẫu đã hoà giải cho anh em An Sinh và Thái Tông. Đến khi quân Mông Cổ xâm lăng, kinh thành thất thủ, bà ở Hoàng Giang giữ gìn hoàng gia và vợ con các tướng thoát khỏi giặc cướp, lại khám xét thuyền của các nhà có chứa dấu đồ quân khí, đều lấy hết đưa đến quân.

Nói về phần giúp đỡ nhà Trần, Linh Từ có nhiều công to, nhưng đối với nhà chồng - nhà Lý - lại là người có tội lớn.

> *Có tập lịch sử tiểu thuyết - sự việc nói không hẳn là thật - chép*: Trần thị đã sớm có nhiều cảm tình với người em họ tài ba Trần Thủ Độ. Đôi bên kính yêu nhau khăng khít. Đến khi thái tử Sam cầu hôn thì Thủ Độ khuyên nàng nên vì quyền lợi dòng họ, bỏ hết cảm tình riêng mà lấy thái tử, để người họ có dịp tốt thăng tiến, rồi bỏ đi xa để nàng tạm quên mình đi.
>
> Việc không chắc gì có thật này nhằm chứng tỏ rằng Thủ Độ trước sau lúc nào cũng đặt quyền lợi của dòng họ lên trên hết.

TRẦN THÁI TÔNG huý Cảnh (1216 - 1277)

Niên hiệu: **Kiến Trung 1225 - 1237** [1]
Thiên Ứng Chính Bình 1238 - 1250
Nguyên Phong 1251 - 1258

Trần Thái Tông, huý Cảnh, trước có tên là Bồ, có sách chép là Viết Cảnh, Nguyên sử chép Nhật Cảnh, là con trai thứ hai Trần Thừa và Lê thị. Thái Tông thông minh, tài kiêm văn võ, lại có đức độ hơn anh là Liễu. Trước có người nói với Thủ Độ: Bồ làm vua được, Liễu làm vua không được.

Thái Tông lên ngôi, cải nguyên niên hiệu là Kiến Trung, đại xá thiên hạ, xưng là Văn Hoàng, triều đình dâng tôn hiệu Khải Thiên Lập Cực Chí Nhân Chương Hiếu hoàng đế. Bấy giờ còn nhỏ tuổi, chỉ giữ hư vị. Thượng hoàng Trần Thừa và thái sư thống quốc Trần Thủ Độ nhiếp chính.

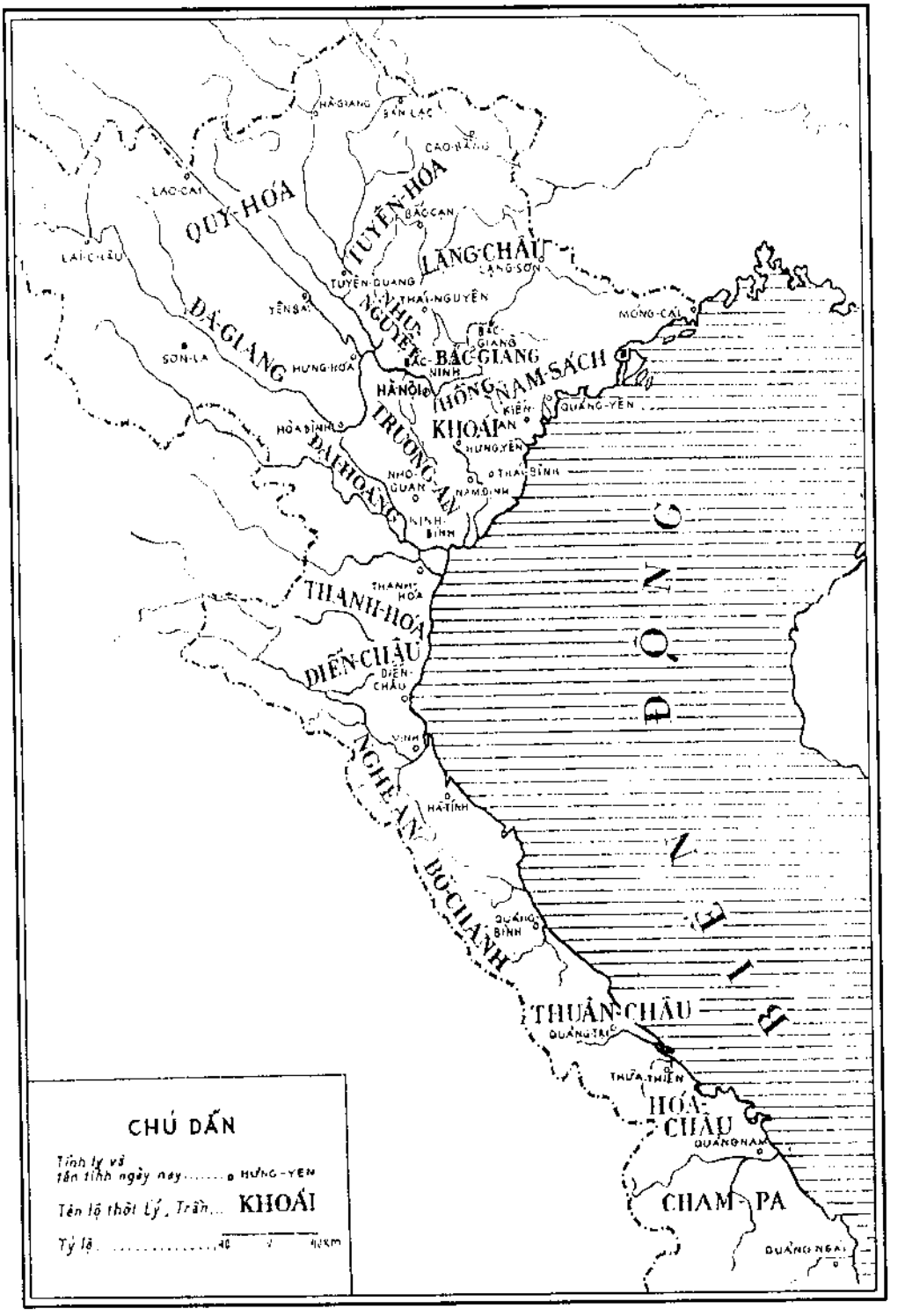
Từ năm 1238, đổi niên hiệu là Thiên Ứng Chính Bình, Thái Tông lớn lên mới dần dần thực sự nắm giữ quyền chính. Thủ Độ vẫn giữ địa vị quan trọng trong hết thảy mọi công việc.

Bấy giờ, tình hình trong nước đã được ổn định. Giặc giã ngoài cõi không còn nữa. Các phiên trấn và tù trưởng xa gần đều thực sự quy thuận trung ương, tuân theo mệnh lệnh của triều đình. Thái Tông lo mở mang văn hoá và kinh tế, công nghiệp nhiều, văn trị võ công cũng rực rỡ.

Thái Tông thường tự mình đi về tận các làng xã thăm hỏi dân tình, giải quyết công việc tại các nơi thôn ổ. Giữa vua quan và dân chúng, có tình thân ái mật thiết, không có gì cách biệt. Mỗi lần đi đến đâu, khi thì vi hành, khi chỉ mang theo mấy người hầu cận, không dùng quân lính hộ vệ hàng trăm con người, những nhiễu dân bao giờ. Vì được lòng dân nên không phải đề phòng, lo bị ám sát. Do có những buổi tuần du thường xuyên như thế nên các làng xã làm một cái đình, để khi vua đến thì có chỗ ngồi tử tế. Có khi xét xử công việc ngay ở dưới một gốc cây. Thời quân chủ mà hành vi của vua như thế thì không khác gì dân chủ thực sự. Vua quan thường chỉ làm trọng tài trong các cuộc tranh chấp giữa các nhóm, các họ, các phe đảng, các làng. Trong thời thịnh, các vua nhà Lý cũng có nhiều vị đi thăm dân tình đến tận các làng xã, nhưng sang đời Trần, vua mới gần dân thường xuyên hơn. Việc này được các vua Trần sau noi theo, nên dưới triều Trần, vua quan và nhân dân không có xa cách.

---

[1] Niên hiệu Kiến Trung năm thứ nhất chỉ gồm hai mươi ngày cuối năm Ất Dậu. Ất Dậu là năm 1225, nhưng tháng chạp âm lịch thì đã sang năm 1226.



Bản đồ Đại Việt dưới triều Trần thế kỷ XIII - XIV

VIỆC CAI TRỊ - Nhà Trần vẫn theo phép nhà Lý về việc lập trướng tịch các làng xã. Làng nào có bao nhiêu quan văn, quan võ, thư lại, quân lính, hoàng nam, lung lão, tàng tật và các người ngụ cư, các người xiêu lạc đến ở nhờ, thì xã quan phải khai. Con cái nhà giầu, nếu không thi đỗ gì, thì vẫn phải làm lính. Con các quan to, có công, bỏ mình vì nước, được tập ấm, chỉ giữ chức nhỏ.

Thái Tông mở kỳ thi lại viên bằng cách thức bạ đầu (thể thức công văn giấy tờ đi lại) để kén người tòng sự tại các cấp hành chính.

Nước ta thời bấy giờ có Bắc Việt và Bắc Trung Việt đến tỉnh Quảng Trị, chia làm kinh và trại. Kinh từ Thanh Hoa trở ra. Trại từ Nghệ An trở vào.

Năm 1242, Thái Tông chia nước làm 12 lộ, là: Thiên Trường (Nam Định), Long Hưng (Thái Bình), Quốc Oai (Sơn Tây), Bắc Giang (gồm cả Bắc Ninh), Hải Đông (Hải Dương, Kiến An), Trường Yên (Ninh Bình); Kiến Xương (Thái Bình); Hồng Châu, Khoái Châu (đều là Hưng Yên), Thanh Hoa (Thanh Hoá)[1], Hoàng Giang[2] (Ninh Bình, Nam Định, các hạt: Yên Khánh, Yên Mô, Ý Yên, Nghĩa Hưng), Lạng Giang (Lạng Sơn).

VSTGCM không chép lộ Lạng Giang, lại chép lộ thứ 12 là Diễn Châu, thì đã lầm. Diễn Châu (Nghệ An) mãi đến năm 1375, Duệ Tông mới đổi là lộ.

Ngoài các lộ, còn có các hạt cai trị tương đương, là phủ: Đô Hộ, Ứng Thiên, Thiên Đức, Phú Lương, Nghệ An; châu: Phong, Chân Đăng, Bố Chánh, Lâm Bình, Minh Linh; đạo: Đà Giang.

Năm 1222, nhà Lý chia nước làm hai mươi bốn lộ, không có sự lộ đời Trần lớn hơn. Thái Tông chỉ gọi là lộ những hạt triều đình trực trị, những hạt theo chế độ phong kiến (phong kiến hiểu theo nghĩa nguyên thuỷ hẹp), hay nửa trực trị, nửa phong kiến không kể.

Chỉ có lộ Lạng Giang trên đường giao thông sang Trung Quốc và lộ Hoàng Giang, nơi mới bình định được hai lực lượng cát cứ mạnh thuộc miền thượng du, còn đều thuộc miền trung châu và trung du Bắc Việt, có thêm lộ Thanh Hoa nữa.

Mỗi lộ, đặt chức an phủ sứ, chánh phó hai viên để cai trị. Dưới có đại, tiểu tư xã. Từ ngũ phẩm trở lên là đại tư xã, lục phẩm trở xuống là tiểu tư xã, hoặc có người kiêm hai, ba, bốn xã. Tại các xã và sách (xã nhỏ) còn có xã chánh, xã sử, xã giám, gọi là xã quan.

Phủ có tri phủ, trấn phủ sứ; châu có tri châu, tào vận sứ cai trị. Dưới phủ và châu, nhiều nơi còn có cấp huyện. Huyện có tri huyện, chuyển vận sứ, trên các xã quan.

---

[1] Dưới triều Trần có lộ Thanh Hoa. Tiếng Thanh Hoa vẫn được gọi cho mãi đến triều Nguyễn, do kỵ huý Thuận Đức thái hậu Hồ Thị Hoa, mẹ đẻ vua Thiệu Trị, mới đổi là Thanh Hoá.

[2] Lộ Hoàng Giang chỉ là miền nam châu Đại Hoàng Giang cũ gồm cả miền thượng lưu sông Mã nữa.

Xã thời ấy rất lớn, bằng cả một huyện sau này. Vết tích còn lại ở miền thượng du: xã Ngọc Uyển là cả châu Bắc Hà, xã Phong Tô là cả châu Phong Tô. Chức xã quan có phẩm trật của triều đình ban và có dự phần thăng thưởng lên cấp trên. Các xã quan phải qua kỳ thi khảo khoá; để được bổ dụng, rất được coi trọng.

Quan lại các lộ hoàn toàn do triều đình cất cử, thường có sự thuyên chuyển, được thăng hay phải giáng, bãi, cách, tuỳ theo công, tội. Quan lại các phủ, châu cũng do triều đình bổ dụng, nhưng thường lấy các hào trưởng địa phương xung vào, ít khi thay đổi, có công hay làm việc lâu năm thì được thăng hàm, không thăng chức.

Tại miền thượng du xa xôi thì thổ quan trị thổ dân. Các tù trưởng Mường, Thái, Dao, thường có thế tập, có rộng quyền hành đối với các sắc dân này, có tính cách tự trị, được triều đình công nhận, đặt quan giám sát không chặt chẽ lắm, trên vùng đất rộng lớn.

Như vậy, chính quyền trong nước đã thu vào một mối, không còn có những xứ quân, tiểu vương tung hoành ở địa phương nữa. Nền thống nhất Thủ Độ dựng nên trước đến đây mới thực vững vàng.

Mỗi xã phải làm sổ hộ khẩu, dân tịch được ghi chép rõ ràng: con trai người lớn tuổi là đại hoàng nam từ 20 tuổi, người nhỏ tuổi là tiểu hoàng nam, từ 18 tuổi (VSTA chép từ 17 tuổi), người già ngoài 60 tuổi là lão hạng.

VIỆC THUẾ KHOÁ - Thời bấy giờ có đánh thuế thân, nhưng nặng nhẹ, tuỳ theo số ruộng đất có nhiều ít. Ai không có ruộng đất được miễn. Thuế thân nộp bằng tiền: Người có một hai mẫu ruộng một quan, người ba bốn mẫu hai quan, người năm mẫu trở lên ba quan. Ruộng công và tư đều phải đóng thuế bằng thóc, nhiều ít tuỳ hạng tốt xấu. Mỗi mẫu ruộng thường phải nộp thuế một trăm thăng thóc. Ruộng muối thì nộp bằng tiền.

Các loại vải, lụa, tôm, cá, rau, quả v.v... đều phải chịu thuế cả, tuỳ theo số lượng sản xuất.

Tiền dùng thì vàng, bạc, đã được nhà nước đúc sẵn phân lượng. Thông dụng là tiền đồng.

Như vậy, trong thời ấy, thuế đã được tính trên mọi nguồn lợi tức, trong dân chúng không có sự ta thán, vì số thuế nhà nước đánh tuỳ theo lợi tức thu hoạch là công bằng.

LUẬT PHÁP - Năm 1244, Thái Tông định ra Quốc triều thông pháp Hình luật, cộng 20 quyển. Định luật đồ sai dịch: tội không nặng thì bắt làm việc cày ruộng công điền; tội nhẹ phải làm cỏ ở Thăng Long, Phượng thành, lệ thuộc vào quân Tứ Sương. Bộ luật này, ngày nay không còn giữ được. Theo Lịch triều Hiến chương của Phan Huy Chú, hình luật thời ấy nghiêm ngặt lắm, như trộm, cướp, phải chặt tay, chân, hay cho voi dày.

Thái Tông chia kinh thành làm 51 phường và đặt ra ty Bình Bạc. Các ty, nha xét kiện tụng được lấy tiền "bình bạc" (bình nghĩa là xét đoán), tức là lấy tiền xét kiện. (Sau vua Thánh Tông bãi ty Bình Bạc, cho thuộc an phủ sứ). Lại định thể lệ giam giữ để xét kiện, nhân viên được lấy tiền cước lục (phí tổn đi đường) theo hành trình xa gần mà tính.

Văn thư, trạng khế, dùng cách in tay vào nửa tờ giấy.

VIỆC HỌC HÀNH - Việc học hành được mở mang rộng rãi. Trước nhà Lý cũng đã mở khoa thi nho sĩ, nhưng chỉ thi tam trường thôi. Triều Trần, từ năm 1232, mở khoa thi thái học sinh (tiến sĩ), lấy đỗ tam khôi: trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa. Định lệ bảy năm mở một khoa thi. Điều lệ khoa thi ngày thêm đầy đủ, ân điển ngày một long trọng. Do đó, mới sản xuất lắm nhân tài, thịnh hơn triều Lý.

Từ năm 1247, mở khoa thi tam giáo: Nho, Thích, Lão, cũng được trọng cả. Học vấn đến đời Trần coi vậy thì đã rộng. Năm 1253, lại mở Quốc học viện giảng về Nho học. Thái Tông cho con em các quan văn vào học ở đây, cử Phan Ứng Thần làm tri Quốc Tử viện để điệu kén các nho sinh đã trúng khoa vào chầu vua, làm lệ nhất định mãi về sau. Đồng thời dựng các giảng võ đường đã dậy võ nghệ.

Năm 1247, Thái Tông mở khoa thi, lấy Nguyễn Hiền đỗ trạng nguyên, Lê Văn Hưu, bảng nhãn, Đặng Ma La, thám hoa.

Nguyễn Hiền, người Hà Dương, huyện Thượng Nguyên, nay là xã Dương A, huyện Nam Trực, Nam Định, khi ấy mới 12 tuổi, vào chầu vua thấy trạng còn quá trẻ và ăn nói chưa biết giữ gìn lễ độ nhiều, không được khiêm tốn, cho về học lễ phép, chờ vài năm sau sẽ bổ dụng cho làm quan. Ít lâu sau, vua có việc công cần hỏi, cho vời trạng. Hiền không chịu phụng chỉ, nói: "Xưa, quan gia bảo ta chưa biết lễ phép, mà đến cả quan gia cũng còn chưa biết lễ phép". Sứ giả về tâu. Vua phải cho đem xe ngựa và đồ lễ đến đón, Trạng Hiền mới chịu đi.

Thời bấy giờ, vua quan không cách biệt gì nhiều, mà vua cũng không hống hách nên mới có việc bề tôi dám bắt bẻ vua. Ví phỏng vào những triều đại sau thì trạng nguyên Nguyễn Hiền không khỏi bị hạch đã phạm tội bất kính quân vương.

Sử gia xưa, đều là nhà nho, rất ca tụng nhà Trần mở mang Nho học, tạc tượng Khổng, Nhan nhưng lại chê sự tôn trọng cả Thích Lão, cho là mê tín, dị đoan.

SỰ SÙNG ĐẠO PHẬT - Cũng như nhà Lý, nhà Trần rất sùng đạo Phật. Năm 1231, thượng hoàng Trần Thừa ra lệnh cho các nơi dịch đình đắp tượng Phật để thờ. Năm 1256, Thái Tông cho đúc 330 quả chuông bằng đồng. Ngô Thì Sĩ phê bình là sự lãng phí tài nguyên quốc gia vào việc vô ích.

Thái Tông rất hâm mộ đạo Phật: Là bậc chí tôn mà coi phú quý như không, ưa nâu sồng, thích nệm cỏ. Theo VSTA thì việc Thái Tông vào ở chùa Yên Hoa tại núi Yên Tử, ý muốn trụ trì ở đó, khi ấy đã 46 tuổi, là do lòng mộ đạo, chứ không phải do chán ngán việc gia đình. Trong tập sách *Văn học Sử đời Trần*, Ngô Tất Tố cũng theo thuyết này. Thủ Độ khuyên bảo phải lấy xã tắc làm trọng; và dùng lời nói suông, sao bằng đem ngay thân mình đưa đường cho thiên hạ. Sư trưởng chùa Trúc Lâm cũng nói: "Làm nhân quân, phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình. Bây giờ thiên hạ muốn bệ hạ về cung, bệ hạ không về sao được? ". Thái Tông mới chịu về.

Thái Tông nghiên cứu điển cố trong kinh sách, làm ra sách *Khoá Hư Lục* truyền bá đạo Phật, khuyên mọi người phải tín thành, giữ mình trong sạch, kẻ hiền răn người ngu, người giầu giải mối khổ cực của người nghèo, tìm đường sáng phổ độ chúng sinh. (Nội dung có chỗ nói các người bất hiếu bất trung, sau khi chết, phải chịu nhục hình dưới âm phủ và kiếp tái sinh sẽ bị cực khổ. Sử gia ngày nay có người cho là đã dùng tôn giáo vào mục đích chính trị).

Thái Tông mến cảnh sơn lâm, coi sinh tử như nhau, chí khoáng đạt, sâu xa, cho nên bỏ ngôi báu coi như trút giầy rách thôi. Rất thông hiểu Phật pháp, khi làm thượng hoàng, gặp Đức Thành thiền sư, người Tống đi thuyền biển đến, cùng nhau đàm đạo. Đức Thành phục là ngô đạo.

QUAN CHẾ - Quan chế văn, võ, được sửa sang lại, có hệ thống cấp bậc rõ ràng. Có các chức thái sư, thái phó, thái bảo (tam sư), thái uý, tư đồ, tư không (tam công), thiếu sư, thiếu phó, thiếu bảo (tam cô), cùng với tư mã, thiếu uý, làm văn võ đại thần. Quan to họ tôn thất vào chính phủ được kiêm hàm kiểm hiệu đặc tiến nghi đồng tam ty bình chương sự, có nghĩa là nghi thức ngang với nghi thức của tam ty hay tam công (bình chương sự là xếp đặt cho tốt đẹp). Chức tể tướng triều Lý, phụ quốc thái uý, đổi làm thượng tế, thái tế (sau đổi là tả, hữu tướng quốc), có tham tri chính sự tá. Văn giai nội chức có các bộ thượng thư, thị lang, lang trung, viên ngoại. Ngoại chức có an phủ sứ, tri phủ, thông phán, thiêm phán. Võ giai nội chức có phiêu kỵ thượng tướng quân, cấm vệ thượng tướng quân, kim ngô đại tướng quân, võ vệ đại tướng quân, phó đô tướng quân. Ngoại chức có kinh lược sứ, phòng ngự sứ, thủ ngự sứ, quan sát sứ, đô hộ, đô thống, tổng quản.

Thái Tông đặt lương bổng theo cấp bậc, để tránh nạn tham nhũng hối lộ.

Nhân số các quan nhiều, mà vua quan thân cận nhau, chỉ trong triều nghi cần giữ trật tự, còn mỗi khi yến tiệc, uống rượu rồi vua quan giắt tay nhau múa hát vui vẻ, không giữ lễ nghiêm khắc như những đời vua sau (đây là điều đáng khen, thế mà các nhà nho viết sử lại có người chê là không giữ thể thống).

BINH CHẾ - Nhà Trần đặc biệt chỉnh đốn việc binh, vì phải đánh dẹp giặc giã trong nước, đề phòng người Champa vào cướp phá đòi lại đất ở phương nam, nhất là về phương bắc, nhà Tống đã suy, nhà Kim ở xa xôi, nhưng có người Mông Cổ mới dấy lên, khí thế rất hung dữ, đã đánh chiếm nhiều nơi xa, muốn dòm ngó nước ta.

Tất cả trai tráng trong nước đều phải đi lính hết. Luật này nước ta có rất sớm, chỉ sau Mông Cổ, trước cả các nước châu Âu. Tuy vậy, không phải hết thảy đều tại ngũ, mà được thay phiên nhau, phần lớn được về làm ruộng. Một số quân lính, sau khi được tập luyện thành thạo rồi, được trở về làm ruộng lâu dài, chỉ khi động dạng mới gọi ra nhập ngũ (như quân dự bị ngày nay). Vì nhà vua lo cho dân chúng được no ấm, làm ăn thịnh vượng, không những chỉ giữ an ninh còn mở mang kinh tế, như khai phá đất hoang nhất là ở vùng ven biển, nâng cao đời sống của quần chúng, nên dân ủng hộ nhà cầm quyền. Đi lính giữ nước được gọi là bổn phận báo đền ơn vua. Rất ít có sự ta thán hay trốn tránh. Các vương hầu tôn thất được phép và cũng là có bổn phận chiêu mộ và luyện tập quân lính, đặt làm thuộc hạ, được cấp ruộng đất để nuôi quân dưới trướng. Đây là công nghiệp lớn lao của Trần Thủ Độ đề xướng ra trước, Trần Thái Tông tiếp theo, không những ngay trong thời ấy đã diệt trừ được các lực lượng cát cứ, khuất phục các tù trưởng Mường, Thái, Dao, đánh được Champa ở phương Nam, phá được quân Mông Cổ từ Vân Nam kéo sang xâm lược, vỡ công hiến khách một thời, mà qua nhiều năm sau, Hưng Đạo vương mới có sẵn binh hùng tướng mạnh, để đối phó với giặc Nguyên.

VIỆC PHÁ CÁC GHỀNH THÁC TRẤN YỂM NÚI SÔNG - *Sử chép*: Năm 1248, Thủ Độ sai người tinh nghề phong thuỷ (địa lý) đi xem xét núi sông khắp trong nước, thấy chỗ nào có vượng khí, có thể khởi nghiệp đế vương, như núi Châu Bạc, sông Bà và sông Lê (sông Chu) ở Thanh Hoa, đều bị đục phá, lại lấp các khe cừ, mở ra đường ngang, đường dọc.

Xét việc này, cũng như việc Cao Biền đời Đường đã làm ngày trước, dùng chất nổ phá các ghềnh đá, để cho thuyền bè đi lại được thuận tiện, giống như việc Trần Thừa năm 1231 cho đào sông ở Thanh Hoa và Diễn Châu trước bị úng tắc, chứ chẳng phải là sự triệt hạ các kiểu đất phát vương, phát bá gì.

VIỆC MỞ MANG KINH TẾ NÔNG NGHIỆP: KHẨN HOANG, ĐẮP ĐÊ

Nhà Trần lấy dân làm gốc nước. Ngay từ khi vừa nắm chính quyền đã lo sao cho dân nước ấm no, có đời sống tươi đẹp, nên ra sức mở mang kinh tế, thời bấy giờ chỉ chuyên về nông nghiệp. Mỗi khi bình định đến đâu là

kiến thiết lại ngay các làng, xã, khiến các lưu dân cày cấy các ruộng đất bỏ hoang phế. Tiếp sau đó, tính đến việc khai hoang và đắp đê.

VIỆC KHẨN HOANG - Khi Thái Tông tự cầm quyền chính thì các làng xã đã được dựng lại, dân cư phồn thịnh, mà tại các bãi sông, nhất là những nơi bờ biển còn nhiều bãi đất hoang chưa được khai khẩn. Thái Tông mở mang thêm diện tích đồng ruộng và lập thêm làng xã mới, bằng các công trình khẩn hoang, một mặt khuyến khích tư nhân đi lập ấp, giúp đỡ cho phương tiện lập nghiệp. Một mặt, tại các lộ, Thái Tông dùng quân lính đóng đồn trại trên vùng trung du, khai phá đất hoang, tạo thành ruộng cày cấy, trồng trọt, gọi là đồn điền, đặt chức đồn điền chánh phó sứ, để đôn đốc công việc mở mang và quản lý.

Đồng thời, Thái Tông còn sai đắp đập chắn nước sông ngòi, miền trung du, làm cho mực nước cao lên, rồi bắc máng cho nước chảy tưới các đồng ruộng cao. Lại cho khai nhiều sông ngòi, tháo nước những nơi bị úng thuỷ, lấy ruộng cày cấy và cũng để tiện việc giao thông bằng thuyền bè.

VIỆC ĐẮP ĐÊ - Miền bắc nước ta, vùng thượng lưu sông Hồng toàn núi cao. Thời cổ xa xưa, cứ đến tháng sáu, tháng bảy, nước lũ chảy về nhiều, thì tràn ngập miền trung châu. Các nơi nay là Hưng Yên, Bắc Ninh, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Kiến An, mỗi mùa nước lên, biến thành biển nước mênh mông. Đồng bằng bị ngập nước hàng tháng, có nơi vài ba tháng hay hơn nữa. Thời vua Hùng mà dân phần đông làm nghề chài lưới, đánh cá trên sông, biển, phải đóng kinh đô tại Phong Châu, Bạch Hạc là nơi đất cao, xa biển. Ngay từ thời bắc thuộc, người nước ta đã đắp đê chống lũ lụt từng khu nhỏ, công việc này được mở rộng dưới triều nhà Lý. Năm 1103, Lý Nhân Tông ban hành đạo luật quy định trong ngoài kinh thành đều phải đắp đê, ngăn nước. Từ đấy, công việc này được tổ chức thường xuyên và có nề nếp quy mô lớn. Dân chúng đã bắt đầu đắp nhiều quãng đê dọc theo những con sông lớn ở đồng bằng. Trong số đó, quan trọng nhất là đê Cơ Xá, đê Sông Hồng bao quanh thành Thăng Long.

Sang triều Trần, công việc đắp đê và giữ đê được thi hành ráo riết và có hệ thống, coi đó là quốc sách. Ngay từ khi mới lên cầm quyền Trần Thừa và Trần Thủ Độ đã quan tâm lo lắng việc hộ đê.

Năm 1242, Thái Tông sai quan các lộ đắp đê ở hai bên bờ sông Cái (sông Hồng), từ đầu nguồn đến tận cửa biển, gọi là đê Quai Xanh (hay Quai Vạc), chữ Hán là Đinh Nhĩ đê. Lại bắt trồng cây am la (có lẽ là cây muỗm) ở thân đê để giữ cho đê khỏi lở. Chỗ nào đắp vào ruộng đất của dân thì nhà nước chiếu theo giá ruộng bồi thường chủ ruộng. Lại đặt quan chuyên việc coi đê, gọi là hà đê, chánh phó hai viên.

Năm 1235, khởi công đắp đê bên sông, thuộc lộ Thanh Hoa.

Hàng năm, vào tháng giêng, đê sứ phải đốc thúc quân dân bồi đắp đê điều. Công việc phải hoàn thành vào đầu mùa hạ. Trong mùa mưa đê sứ phải kiểm tra đê điều là chức năng quan trọng trong chính quyền và là phận sự chung của toàn dân , không phân biệt sang hèn, già trẻ.

Từ khi có đê thì đỡ được nan trung châu bị ngập nước hàng tháng mỗi năm trong mùa nước lên. Nhưng khi nước lũ quá lớn, đê vỡ thì tai hại rất lớn. Có những người cho rằng không nên đắp đê. Cứ để cho nước tràn ngập đồng ruộng, các vùng thấp thì hàng năm dân chúng đã biết trước mà đề phòng. Nước chỉ ngập trong một thời gian lâu chóng rồi lại tiêu dần đi, không gây thiệt hại nhiều. Chứ mỗi khi vỡ đê thì rất khủng khiếp : người, vật, nhà cửa, của cải, hoa màu đều bị nước cuốn đi. Tự Đức phê bình việc nhà Trần đắp đê: "Một lần thất sách, tai hại về sau không biết chừng nào", không rõ rằng nếu đê được bảo quản tốt thì việc vỡ đê rất ít khi xảy ra.

Một khi có đê thì lòng sông, ngày một lên cao, nước sông sẽ phá ngang đê nên việc giữ đê không vỡ là mối lo lớn của cả quan dân. Người ta lại không thể phá đê đi được nữa, vì làm thế, dòng sông lớn sẽ đổ ra chia thành nhiều dòng, đem nước ra khắp nơi, làm thay đổi hẳn bản đồ xứ sở. (Bên Trung Quốc xưa có mấy lần dòng sông Trường Giang, Dương Tử, thay đổi vị trí, gây nên hàng mấy chục vạn người chết, mấy triệu người mất hết cơ nghiệp).

"Trước khi có đê, không nên đắp đê, sau khi có đê lại không thể không có đê được nữa" là lời phê của Tự Đức: "vô đê chi tiền, bất khả hữu đê, hữu đê chi hậu, bất khả vô đê".

Xét họ Trần không "sáng chế" ra việc đắp đê, cũng không học theo người Hoa mà đắp đê, chỉ tiếp tục và hoàn thành công việc của người trước. Bây giờ, nếu nhà Lý còn trị hay người họ khác làm vua thì tất cũng làm vậy. Đắp đê là công hay tội thì công, tội ấy đâu phải là của nhà Trần.

Lại xét cả vùng rộng lớn trung châu Bắc Việt, tổ ấm của đại đa số dân ta, không thể ngập nước nhiều tháng trong mỗi năm. Như thế, chỗ ở phải di chuyển luôn luôn không ổn định, canh nông bị hạn chế rất nhiều, do chỉ cày cấy trồng trọt được trong mùa khô, lại có nhiều thứ cây không sống được khi bị ngập nước. Tại mạn Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, lại không có và cũng không thể đào được một loại "biển hồ" chứa được khối lượng nước lớn lao để điều hoà mực nước sông Hồng, khi lũ về bớt đổ dồn vào cả hạ lưu. Vậy đắp đê chống lụt là công việc đáng phải làm, không có chi là thất sách.

Khi đã biết xây cống để tuỳ nghi cho nước ra vào: lấy nước sông vào đồng ruộng khi khô cạn, đến khi có mưa nhiều, nước ngập thì mở cống cho tiêu ra sông, thì lại càng thêm có lợi. Ngày nay đã có máy cuốc khơi sâu được lòng sông thì công việc hộ đê cũng bớt vất vả.

Đắp đê là công trình về nông đại quy mô, mở mang kinh tế quốc gia, rất ích lợi cho dân chúng - thời ấy hầu hết chỉ có nghề làm ruộng (Theo ý riêng của soạn giả thì đây phải là công nghiệp lớn lao của nhà Trần. T.X.S)

VIỆC ĐÁNH CHAMPA

SƠ LƯỢC LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ NƯỚC CHAMPA

Thời xa xưa, hàng nghìn năm trước công nguyên, tại phía nam nước ta, từ bên kia đèo Hải Vân đến Bình Thuận bây giờ, có người Hời lập quốc gia xưa ta gọi là nước Hồ Tôn, sau có tên là nước Champa.

Tên nước này, người bản thổ gọi là Champa, cũng là tên một thứ hoa địa phương rất quý. Người Hoa phiên âm ra chữ Hán 占婆 đọc theo tiếng Hán - Việt là *Chiêm Bà* nhưng họ lại gọi là *Chiêm Thành* 占城, coi như một phần đất của Trung Quốc (như Gia Long gọi miền bắc và miền nam là Bắc thành và Gia Định thành). Sử sách chữ Hán và chữ quốc ngữ của ta trước đây cũng quen gọi là Chiêm Thành.

Tên người nước Champa, ta quen gọi là người Chàm hay Hời. Đáng phải gọi là *Chăm* mới sát với âm tiếng bản xứ.

Người Chăm thuộc giống Mã Lai - Đa Đảo (Malayo - Polynesian), theo chế độ mẫu hệ, chịu ảnh hưởng nhiều văn hoá Ấn Độ, theo Ấn Độ giáo, sau có đông người theo Hồi giáo.

Từ xa xưa, nhóm tộc Mã Lai đào trú rải rác ở vùng ven biển nam và đông nam châu Á. Bộ phận sinh sống ở miền trung và miền nam Trung Việt ngày nay, có thể là cả Nam Việt nay nữa, khoảng trên dưới nghìn năm trước công nguyên đã dựng thành quốc gia sơ khai, có tính cách một liên minh bộ lạc không chặt chẽ lắm. Đó là nước Hồ Tôn ngang với đời vua Hùng. Nước này gồm hai bộ lạc lớn là Cau tại vùng Phú Yên, Khánh Hoà, Bình Thuận, và bộ lạc Dừa tại vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi, và nhiều bộ lạc nhỏ khác.

Khi thống trị nước ta, nhà Hán đặt luôn nền đô hộ suốt giải trung và nam Trung Việt, đến tận Quảng Ngãi, Bình Định, lập thành quận Nhật Nam từ Quảng Bình trở vào, gồm năm huyện, trong đó có huyện Tượng Lâm ở phía cực Nam là đất bộ lạc Dừa xưa.

Cực khổ dưới ách thống trị của nhà Hán, dân Tượng Lâm từng hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của Bà Trưng. Qua thế kỷ thứ II, dân Tượng Lâm lại nhiều lần nổi dậy chống đối, đã từng mấy lần thắng lợi lớn, giết huyện lệnh và binh sĩ đồn trú, cướp thành luỹ, sau lại bị người Hán khi thì dùng mưu

xảo quyệt chia rẽ, khi thì dùng bạo lực đàn áp, lập lại nền đô hộ. Nhưng đến năm 190, dân Tượng Lâm thành công vững vàng, gồm thu các bộ lạc đồng sắc tộc ở phương nam, lại quật cường đánh chiếm luôn cả đất Việt Thường cũ (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên) lập thành một quốc gia hùng mạnh, *Bắc sử* gọi là nước Lâm Ấp. Lâm Ấp không chắc có phải là tên người nước này tự đặt, có thể là do người Hán đặt ra. Tiếng *ấp* có nghĩa là khu đất, xưa rất rộng (vua chư hầu gọi nước mình là ấp), lại có nghĩa là huyện, mà huyện của Trung Quốc rất lớn. Lâm Ấp là một ấp của huyện Tượng Lâm, hay một ấp nơi rừng rú.

Xứ Việt Thường xưa là một bộ trong Lạc Việt, dưới thời vua Hùng, đất từ Hoành Sơn, đến đèo Hải Vân. Bộ này sau ly khai, từng giao dịch với nhà Chu. Nhà Hán chiếm, đặt thuộc quận Nhật Nam. Vì oán ghét nền cai trị của người Hán, dân Việt Thường sẵn sàng gia nhập vào với Lâm Ấp, rồi hoà đồng với dân nước này.

Thời đó, nhà Hán đã suy, đành chịu bỏ, nhưng qua các triều đại sau, người Hoa cũng không sao lập lại được đô hộ trên vùng đất nước Lâm Ấp.

Trong thời kỳ Bắc thuộc, dưới các triều Ngô, Tấn, Tuỳ, Đường, quân đội Lâm Ấp, với mục đích mở rộng bờ cõi về phương bắc, thường sang cướp phá, nhiều lần đã đánh chiếm được các vùng Thanh Nghệ Tĩnh, thậm chí năm 433, vua Lâm Ấp sai sứ sang Trung Quốc xin lãnh đất Giao Châu (đất nước ta) để cai trị. Quan quân Trung Quốc phải vất vả lắm mới đánh dẹp nổi. Có mấy lần kéo quân sang đến tận nước này. Người Lâm Ấp kháng cự lại mạnh mẽ nhưng rồi cũng bị thua. Tuy vậy, hễ thấy bên này kém phòng bị, lại sang cướp nữa. Dẫu có bị đẩy lui, vẫn cứ quen thói cũ.

Năm 722, Mai Thúc Loan khởi nghĩa, liên lạc với Lâm Ấp để cùng chống nhà Đường.

Năm 808, Lâm Ấp bị quân nhà Đường đánh thua to, phải dời kinh đô vào phía nam. Sau đổi quốc hiệu là Champa. Từ đó, quân sĩ triều đình Champa không sang đánh phá nước ta nữa, nhưng có những tặc khấu người Chăm thường hay sang ta cướp bóc tại các vùng ven biển. Đây là cớ để các triều vua ta, khi có dịp lại đem quân đi chinh phạt và bắt phải cống nạp. Lê Đại Hành, đem quân đánh khoảng năm 990, Lý Thái Tông, năm 1044, Lý Thánh Tông, năm 1069.

Lý Thánh Tông bắt được chúa Champa, Chế Củ. Chế Củ dâng đất ba châu: Đại Lý, Ma Linh và Bố Chính (Quang Bình và bắc Quảng Trị) để chuộc tội và được tha về nước.

Năm 1130, nước ta có Lý Giác ở Diễn Châu (Nghệ An) làm phản, bị thua, chạy sang Champa, đem chúa Champa dẫn quân về lấy lại đất ba châu. Năm sau, 1104, Lý Thường Kiệt vào đánh, chúa Champa thua trận, xin nộp đất trở lại.

TRẦN THÁI TÔNG ĐI ĐÁNH CHAMPA - Từ khi nhà Lý suy yếu thì Champa quật cường, tổ chức được quân đội mạnh, lăm le không những đòi lại những đất trước, mà còn chực dòm ngó các châu Hoan, Diễn (Hà Tĩnh, Nghệ An) của ta nữa. Người Chăm lại thường dùng những chiến thuyền nhỏ sang cướp của cải của nhân dân ta tại các vùng duyên hải.

Khi Trần Thái Tông lên ngôi, sai sứ sang dụ hoà, Champa có tiến cống, lễ đơn bạc, nhưng lại công nhiên sai sứ sang nước ta xin lại đất cũ.

Thái Tông muốn ra uy trước, năm 1252, hạ lệnh cho Khâm Thiên vương Trần Nhật Kiểu (Hiệu) giữ kinh thành, thân đem quân đi đánh, vào tận kinh đô Champa, thắng trận lớn, bắt được vợ vua nước ấy là Bố Già La cùng những thần thiếp và rất nhiều quân, dân đem về.

Cuộc hành quân kéo dài suốt một năm, từ tháng giêng đến tận tháng chạp, mới chấn chỉnh đội ngũ, trở về nước.

VIỆC BANG GIAO VỚI NHÀ TỐNG

Thái Tông từ khi lên ngôi, vẫn giao hảo với nhà Tống. Cống phẩm - không hậu hĩ gì mấy - được đưa sang đều đặn. Có mấy vụ lôi thôi xảy ra ở biên thuỳ, bên ta đều giành được thắng lợi.

Năm 1239 hay 1240, ở Lạng Giang, có các người Thái, Dao bên Tống sang bắt người cướp của của dân gian trong hạt. Thái Tông sai thị thần Bùi Khâm đến biên giới phía bắc trù liệu sắp xếp việc ấy. Năm 1241, chúng lại sang cướp ở biên giới nữa, Thái Tông hạ lệnh cho đốc tướng Phạm Kính Ân đem quân đi đánh dẹp được các đồng [illegible].

Thái Tông thân chinh đi tuần tiễu các trại Vĩnh An, Vĩnh Bình[1] bên Tống, phía đường bộ, rồi đem quân chèo thuyền từ trại Vĩnh Bình, thuộc châu Liêm, qua các châu Khâm, châu Liêm, tự xưng là Trai Lang, bỏ thuyền lớn trong cõi, chỉ đi bằng các thuyền nhỏ, cắm thuyền ở lại đất ấy. Ban đầu, người châu ấy không biết là vua, đều sợ chạy cả. Đến sau biết ra, chúng chăng dây xích sắt, khoá ngang dòng sông để chặn đường thuỷ. Thái Tông sai nhổ lấy vài mươi chiếc neo sắt đem về. *VSTGCM* cho là việc làm nguy hiểm cầu may. Vua không nên làm.

---

[1] Trại Vĩnh An của Trung Quốc là miền Khâm Châu, tỉnh Quảng Đông, ở bên kia biên giới, giáp vùng Hải Ninh. Bên ta cũng có Châu Vĩnh An. Châu Vĩnh An triều Lý là trấn Triều Dương, tức đất Hải Ninh ngày nay. Châu này, sau đổi là châu Quảng An (Yên), gồm cả Quảng Yên và Móng Cái ngày nay.

Trại Vĩnh Bình - theo Hoàng Xuân Hãn ghi chú trong tập sách *Lý Thường Kiệt I* - gồm phần đất các châu Tư Minh, Bằng Tường, một phần Tư Lăng và phần đất ở hữu ngạn sông Kỳ Cùng. Cao Huy Giu và Đào Duy Anh, trong bản dịch ĐVSKTT, cho là khu vực Vĩnh Bình như thế có lẽ rộng quá, tưởng chỉ nên hạn chế ở phần đất châu Tư Minh, bên kia biên giới châu Tây Bình (châu Lộc Bình ngày nay) của nước ta, ở phía tây trại Vĩnh An.

Xét Trần Thái Tông đi tuần tiễu biên thuỳ, có sự xâm nhập đất Tống, chắc cũng không đi vào sâu, xa. Vĩnh An, Vĩnh Bình chỉ gần quanh biên giới nước ta.

Năm 1242, quân Mông Cổ đã chiếm Vân Nam, thường đi lại tuần hành đến châu Ung, châu Quảng nhà Tống, đường quan ải bị nghẽn. Có đoàn sứ bộ sang Tống thì chỉ hai viên chánh, phó sứ và bọn người đi theo mà thôi, còn các sản vật cống có bao nhiêu thứ thì gói bọc cẩn thận, đưa đến địa giới, thổ quan bản xứ nhận giữ để nộp, sứ thần đến kinh, chỉ dâng biểu tấu thôi, các vật cống không đến nơi được.

Thái Tông sai thân vệ tướng quân Trần Khuê Kinh đem quân trấn giữ biên giới phía bắc, đánh chiếm lấy lộ Bằng Tường (châu Bằng Tường nay thuộc Quảng Tây, Trung Quốc), viện cớ lấy đường thông sang Tống thông hiếu.

Xem việc này thì thấy rằng Thái Tông rất coi thường nhà Tống nên lễ vật tiến cống chỉ sơ sài, chiếu lệ mà thôi.

Bấy giờ, triều đình nhà Tống lại rất mực ân cần thân thiết với ta, gia phong mỹ tự cho vua ta có dịp. Mỗi lần nhận cống phẩm đều có quà tặng lại rất hậu hĩ, ngoài đồ gửi cho vua ta, còn có phần riêng cho sứ giả nữa. Tình thế khiến nhà Tống phải xử sự như vậy, mưu sự liên minh với ta cùng chống Mông Cổ.

SƠ LƯỢC LỊCH SỬ ĐẾ QUỐC MÔNG CỔ

Phía bắc Trung Quốc, vào khoảng thượng lưu sông Amour- tiếng Mãn Châu A Mộc Nhĩ, người Hán gọi là Hắc Long Giang, trên các thảo nguyên có dân tộc Mông Cổ. Người Mông Cổ là dân du mục, sống trên cao nguyên khô khan, cằn cỗi, tuyết phủ nhiều tháng trong năm, đời sống cơ cực tạo cho họ thành những người gan lì, dẻo dai, nhịn đói, chịu khổ. Họ có tính can đảm hung tợn, hiếu chiến vì phải luôn tranh đấu với thiên nhiên, cũng như với các giống người chung quanh. Họ tập luyện kiểu người đi săn, quyết bắt cho được con mồi mới chịu thôi, không nề nguy hiểm. Đa số người Mông đều giỏi võ nghệ, đánh đao, bắn tên không ai bằng. Trẻ con vừa mới biết đi đã tập cưỡi ngựa, bắn cung. Người đã thế, lại có được giống ngựa - ta quen gọi là ngựa hồ- sức dẻo dai, đi đường xa không mệt, lại ăn rất ít, cỏ vàng úa cũng không chê.

Quân đội Mông Cổ, người nào cũng cưỡi ngựa giỏi, bắn cung tài, trăm phát trăm trúng. Binh lính thường là quân kỵ, hàng ngũ sắp đặt có khuôn phép, trật tự, rất thành thạo nghề chiến đấu. Vì phải mưu cuộc sinh tồn, nên họ phải vật lộn, tranh giành thế lực với các giống người khác, như người Nữ Chân (Mãn Châu), Tây Hạ (Tangué).

Xưa người Hán thường gọi là Hung Nô (đầy tớ dữ tợn), vua họ là Thiền Vu, dân là người Hồ (có nghĩa là rợ, mọi).

Thời xa xưa, người Hung Nô còn có những toán ở lác đác trên rừng núi miền bắc Trung Quốc, cho đến sông Hoàng Hà, xen kẽ với người Hán nhưng lại thường phục tùng lãnh chúa ở phương bắc xa xôi.

Dưới thời Xuân Thu, thế kỷ thứ IV và thứ III trước công nguyên, người Hung Nô thường đi đánh phá các nước Yên, Triệu, Tần. Sau Tần hùng cường, đánh đâu được đấy, vẫn không trị nổi Hung Nô. Tần Thuỷ Hoàng kiêm tính sáu nước, mà quân của Mộng Điềm đi đánh Hung Nô, chỉ chiếm được mấy huyện rồi ít lâu sau người Hung Nô lại khôi phục lại được ngay. Tần Thuỷ Hoàng còn lo ngại người Hung Nô sang đánh chiếm Trung Quốc, nên mới xây Vạn Lý Trường Thành.

Đến khi các hào kiệt nổi dậy chống Tần thì người Hung Nô cũng đánh chiếm được nhiều thành ở trung nguyên. Năm 200 trước công nguyên, lãnh chúa Hung vây khốn Hán Cao Tổ với bốn mươi vạn quân ở Bình Thành. Năm 198 trước Công nguyên, Hán Cao Tổ phải cầu hoà, gần như triều cống Hung để được yên ổn. Hán Cao Tổ khuất, lãnh chúa Hung, bỉ mặt triều Hán, đưa thư xin cầu thân với Lữ Hậu, mà Lữ Hậu phải nuốt giận, từ chối nhã nhặn.

Dưới triều mấy vua Hán sau, có nhiều trận giao tranh kịch liệt giữa Hán và Hung. Qua thời Đông Hán, người Hán dùng kế ly gián các tù trưởng Hung, lại khiến người Ô Tôn đánh Hung, để được yên mặt bắc.

Sang thế kỷ IV, người Hung vượt Trường Thành đánh chiếm miền bắc Trung Quốc. Năm 304, tướng Hung Lưu Uyên, xưng là Hán vương, qua năm 311, hãm Lạc Dương. Năm 316, Hán Lưu Diên, người Hung, hãm Trường An, mở đầu thời gian Ngũ Hồ. Suốt thế kỷ thứ V, đến gần thế kỷ thứ VI, miền bắc Trung Quốc do các người Nhung, Địch (trong có nhiều người thuộc giống Hung Nô) chiếm đóng, xưng vương xưng đế, trước sau mười sáu nước. Nhưng rồi chung cuộc, những người rợ này, cũng như các nhóm dân Hung ở xen kẽ với người Hán, lại bị Hán hoá, do người Hán đông dân và có trình độ văn hoá, kỹ thuật cao hơn.

Năm 434 theo *Bắc sử* (Từ điển Larousse của Pháp ghi là năm 445), một lãnh chúa Hung, A Đề Lạp (Astyilha), người Âu chép là Attila, khởi thuỷ lập nên đế quốc Hung, rồi đem quân sang đánh các nước viễn tây, tràn qua châu Âu, đánh bại Đông đế và Tây đế (đế quốc La Mã), bắt các vua này phải nộp nhiều vàng bạc và đồ vật quý, lại tràn qua đất Gaule (Pháp), phá huỷ nhiều thành phố. Bị liên quân các nước Pháp, Ý và Tây Ban Nha đánh đuổi, năm 451, Attila chạy vượt qua sông Rhin, đến đóng quân ở bờ sông Đa Não Hà (Danube).

Quân Attila đi đến đâu thì tàn phá, giết chóc dữ dội đến đấy. Người Âu xưa có câu rằng: "Nơi nào vó ngựa Attila đã đi qua, cỏ không mọc được nữa".

Dưới triều Đường (618 - 904), Hung Nô thường xuyên là mối lo ngại của vua quan Trung Quốc. Rất nhiều trận giao tranh kịch liệt đã diễn ra tại Thiểm Tây, trên bờ sông Vô Định – nhánh của Hoàng Hà - có hàng vạn và hàng vạn quân Đường tử trận. Đường thi có nhiều bài nói về chiến trận này.

Cho mãi đến thế kỷ thứ XI, qua các triều Ngũ đại, rồi Tống, vua quan Hán vẫn gờm Hung Nô.

Sang thế kỷ thứ XII, tại Trung Quốc, nhà Tống suy yếu, thì mấy nước phương bắc lại quật cường:

1 - Hung Nô, tiền thân của đế quốc Mông Cổ.

2 - Nước Kim, do giống người Nữ Chân ở Mãn Châu đánh chiếm miền bắc Trung Quốc, thành lập nên.

3 - Nước Tây Hạ, xưa là nước Lý giống người Thác Đạt (Tabgotch) (không nên lầm với Thát Đát (Tartare, Mông Cổ), ở phía tây bắc Trung Quốc, ly khai với nước này, dựng thành quốc gia độc lập, hùng cường.

Những nước này chiếm giữ đất Trung Quốc, lại tranh giành ảnh hưởng lẫn nhau. Ban đầu, người Kim sợ Mông Cổ mạnh, liên hiệp với Tây Hạ đánh Mông Cổ. Mông Cổ thua, Tây Hạ mạnh lên, Kim lại giúp Mông Cổ phòng ngự. Kim thắng được Tống, nhưng không đánh thắng được Tây Hạ và Mông Cổ.

Để có thể sống còn trong tình thế gay go, một tù trưởng Mông Cổ người Thát Đát, là Hợp Bất Lạc trỗi dậy, tổ chức quân đội mạnh dựng nên quốc gia Mông Cổ, tự xưng là Nguyên Tổ hoàng đế. Quốc gia này tiến bộ hơn Hung Nô xưa cả về lãnh thổ và tổ chức chính quyền trung ương. Hung Nô với các thiền vu chưa gồm được hết thảy các bộ lạc Mông Cổ ở rải rác trên vùng đất rộng lớn, chỉ có tính cách một liên minh bộ lạc. Đến Hợp Bất Lạc thiết lập nên được quốc gia có chính thể trung ương tập quyền khá mạnh.

Mông Cổ gồm khoảng ba mươi sắc dân, trong đó có sắc dân Đát hay Thát Đát, người Âu gọi là Tartare, đông người và hùng mạnh hơn hết. Thát Đát là người Mông Cổ, nhưng ngược lại, mọi người Mông Cổ không phải hết thảy là dân Thát Đát, mà còn thuộc các sắc dân khác nữa. Người Âu, cả người Hoa nữa, thường quen dùng tiếng Thát Đát (Tartara) để gọi chung người Mông Cổ, dù trong quân đội Mông Cổ, có nhiều người không phải thuộc sắc dân Thát Đát.

Sử sách của người Hán nói về Mông Cổ trước thế kỷ thứ XII thì gọi là Hung Nô; sau thế kỷ này, mới gọi là Mông Cổ hay Thát Đát.

Sang thế kỷ XIII, quân đội Mông Cổ, do phải chống chọi với người Kim đang bành trướng mạnh, càng trở nên hùng cường. Áo giáp của họ làm bằng da, sau làm bằng sắt. Họ có xe hạng nặng, đi viễn chinh thì lập trại. Khí giới, ngoài cung tên, đao, kiếm, chuỳ, họ đã có súng lớn do ngựa kéo và cả máy bắn đá để công thành rất tân tiến, lợi hại. So với các nước khác thời ấy, phương pháp tổ chức chiến đấu của quân đội Mông Cổ rất cao cường.

Thiết Mộc Chân (Témoudjine), tù trưởng một bộ lạc ven sông Anome, phụ lưu của Hắc Long giang, được các bộ lạc khác quy thuận, dựng Mông

Cổ thành đế quốc có tổ chức thống nhất chặt chẽ. Chế độ bộ lạc và liên minh bộ lạc bị xoá bỏ. Có chí khí, dũng mãnh, can đảm, lại khôn ngoan, giầu mưu lược và rất hung hãn, Thiết Mộc Chân sẵn quân thiện chiến, bành trướng thế lực rất mau chóng và rộng rãi. Phương pháp chiến đấu của Thiết Mộc Chân là thần tốc, đánh chớp nhoáng và xuất kỳ bất ý. Địch chịu hàng thì đối đãi tử tế; kháng cự lại thì tàn sát rất dữ dội, lá cây ngọn cỏ không còn. Có sách chép quân đội của Thiết Mộc Chân giết hết đàn ông, con trai, bắt hết phụ nữ làm nô lệ. Thiết Mộc Chân đã thi hành chế độ cưỡng bách tòng quân: nam giới từ 15 đến 70 tuổi chỉ có nghề chiến tranh. Các việc gia đình, nội trợ cũng như chăn nuôi, canh tác, giao toàn quyền cho đàn bà, con gái. Người Mông Cổ quen thói lấy chiến tranh làm nghề nghiệp, lại lấy chiến tranh nuôi chiến tranh nên họ phải hết sức bằng mọi cách để thắng cho được địch thủ. Không thắng, tất phải chết vì đói rét. Việc này càng tạo cho họ thêm hung hãn, quyết chiến. Càng đánh, họ càng được, càng được họ càng đánh nữa nên đất đai mau chóng được mở mang rất rộng lớn.

Thiết Mộc Chân, rất kiêu hùng, đã huấn luyện quân đội cách hãm thành và phá thành, qua sa mạc, vượt núi cao. Quân sĩ đã được huấn luyện và trang bị đầy đủ. Thời bấy giờ, không đoàn quân nào có thể đương đầu lại. Đánh đâu được đấy, quân Mông Cổ đã gieo tàn khốc khắp mọi nơi, từ Á sang Âu .

Quân đội Mông Cổ đã hùng mạnh, lại cực kỳ tàn ác, đi đến đâu gieo rắc tang tóc khủng khiếp đến đó. Không những chỉ giết người, còn đốt phá, tiêu huỷ mọi công trình kiến trúc. Dân A Phú Hãn (Afghanistan) đến nay còn nhắc đến "*Trận bão Mông Cổ*" gần 800 năm về trước với giọng sợ sệt, thành phố Balkh - mẹ các đô thị - bị "*làm cỏ*" toàn diện, may chỉ có 9 người sống sót.

Có sách chép: Thiết Mộc Châu có lần ra lệnh cho toán quân nọ phải tiêu diệt hoàn toàn một địa điểm, không được để một con vật gì sống sót. Đến khi kiểm soát lại, thấy còn có mấy con chuột, liền đem tên chỉ huy ra chém, kể tội không tuân hành triệt để lệnh đã ban ra. Câu chuyện này có thể đi xa quá sự thật, đã chứng tỏ sức phá hoại của quân Mông Cổ ghê gớm đến tột bậc. Chúng đã thường chiến thắng, do chính sách khủng bố phần nào.

Quân lính Mông Cổ rất đông, theo sách của người châu Âu thì chúng còn nhiều hơn cả kiến cỏ, tổng số đi đóng khắp nơi lên tới gần một triệu người. Con số này có lẽ cũng không quá đáng, dù rằng toàn thể dân các sắc tộc Mông Cổ chỉ trên dưới ba triệu, do mọi con trai lớn lên là phải đi tòng quân, chúng lại lấy thêm lính người các xứ bị chiếm đóng nữa. Sức phá hoại của quân Mông Cổ còn được ví tệ hại hơn giặc châu chấu phá hoại hoa màu nông dân.

Năm 1202, Mông Cổ diệt nước Tây Liêu. Nước Liêu, giống người Khiết Đan (915 - 1125) xưa gồm một phần đất nội, ngoại Mông Cổ, các tỉnh Hà Bắc, Sơn Tây, Sát Cáp Nhĩ, bị nhà Kim diệt. Người họ Liêu chúa là Đa Luật Đại Thạch chiếm một phần đất Thổ Nhĩ Kỳ, dựng nên nước Tây Liêu năm 1124.

Năm 1206, sau khi đánh bại Thổ Nhĩ Kỳ (Turquie), Thiết Mộc Chân xưng là Thành Cát Tư Hãn (Gengis Khan) có nghĩa là Đại Hoàng đế Mông Cổ, thủ lĩnh mạnh mẽ, thống soái thế giới. Sau có miếu hiệu là Nguyên Thái Tổ.

Bấy giờ, Thành Cát Tư Hãn - gọi tắt là Đại Hãn - đã chiếm được cả vùng Trung Á, cùng đất Ba Tư (Perse, nay là Iran) và Lưỡng Hà (Mésopotamie, nay là Irak), sang đến tận đông bắc châu Âu.

Ngay sau khi lên ngôi, Đại Hãn tính ngay đến việc thôn tính đất đai Trung Quốc, bấy giờ gồm có nước Kim phía bắc, đóng quân ở Bắc Kinh bây giờ, nước Tây Hạ phía tây bắc, và nước Tống miền Hoa Nam, đóng đô ở Hàng Châu.

Nước Kim (1115-1234) do người Mãn Châu (Mandchourie), giống Nữ Chân, quật cường từ đầu thế kỷ XII, đánh bại nhà Tống và nước Liêu mà thành lập nên. Người Kim rất hùng cường, tài chiến đấu không kém gì người Mông Cổ, đã mở một nước rộng lớn, cả miền bắc Trung Quốc có nhiều thành trì kiên cố.

Nước Tây Hạ (Tangué) (1032-1227) là nước Thát Đạt (Tabgatch) cũ, đời Đường gọi là nước Lý. Dưới triều Tống, Thát Đạt quật cường, xưng đế, chiếm cứ đất nội Mông Cổ và tây bắc Trung Quốc, miền Cam Túc, Ninh Hạ, nay là khu tự trị Ninh Hạ Trung Quốc. Tây Hạ xưa thường từng xuyên sách nhiễu nhà Tống hàng năm phải cung đốn vàng lụa.

Năm 1207, Đại Hãn đem quân chiếm vùng thượng lưu Hoàng Hà đánh tan quân nước Tây Hạ. Năm 1209, Tây Hạ hàng phục. Năm 1211, Mông Cổ tiến đánh nước Kim. Không ai ngờ đạo quân kỵ 200.000 người vượt qua Vạn Lý Trường thành một cách dễ dàng. Đánh Kim, Mông Cổ gặp địch thủ cũng anh hùng và mưu lược không thua kém. Quân Kim thiện chiến, chống đối lại rất dai dẳng. Chiến tranh kéo dài hàng mấy năm, chiến trường rất khủng khiếp, xương trắng đầy gò đống. Yên Kinh (Bắc Kinh) bị vây hãm. Năm 1214, vua Kim bỏ chạy về Biện Kinh (phủ Khai Phong). Quân Kim tuy vẫn còn hùng hậu, nhưng vì không được tiếp tế lương thực đầy đủ, do đồng bằng bị phá phách, phải hạ khí giới tại Yên Kinh năm 1216. Vua Kim chịu nạp nhiều cống phẩm, xin được hoà hoãn.

Đại Hãn chịu cho hoà và rút quân về miền tây nam dẹp bộ lạc Nãi Mãn (Naiman) do Khuất Xuất Luật (Kucluy), thái tử, chỉ huy. Bộ lạc này trước liên minh với các bộ lạc Mâu Lý Khí (Markit), Trác Chi Lặc (Jacirat), Hùng Cát Lị (Kongirat), Ối Lạc (Girat) đánh Mông Cổ, bị thua, chạy sang

Tân Cương (Turkestan). Nay liên kết với vua nước Hwarizm đánh các nước phụ cận thần phục Mông Cổ. Tướng Mông Cổ là Tích Bá (Jébé) sang đánh chiếm được cả một lĩnh vực rộng lớn từ Altai đến Oural. Bấy giờ là năm 1218. *Bắc sử* chép là đi đánh các nước cực tây lần thứ nhất.

Năm 1222, Mông Cổ diệt nước Hồi Hồi. Vua Mahomet trị vì nước này (Hwarizm) là nước lớn từ Tân Cương đến A Phú Hãn (Afghanistan), Ba Tư (Perse, Iran) và Lưỡng Hà (Mésopotamie Irak) thuộc tây bộ châu Á, không chịu hoà hiếu với Mông Cổ. Đại Hãn ở kinh đô Hoa Lâm cho sứ giả sang kết giao. Sứ giả bị vua Mohamet giết. Đại quân Mông Cổ liền sang đánh. Dù ít quân hơn, Đại Hãn dùng mẹo xuất kỳ bất ý, đánh được quân Mahomet. Với chiến thuật cao siêu, mưu lược bao vây và đánh sau lưng quân địch, quân Mông Cổ, dưới quyền chỉ huy của đại tướng Tốc Bất Đài (Soubotai) đã đánh tan được quân Hồi Giáo mạnh mẽ.

Năm 1223, quân Mông phá được quân nước Khâm Sắt, một nước thời xưa đông giáp Nga La Tư, năm 1224, đánh thẳng vào nước Nga. Sau khi đánh được nước Hwarizm, đội quân viễn chinh thừa thế tràn qua Caucase, vượt sông Don và sông Dnisper, tiến vào địa phận Nga. Quân đội Nga cũng bị thua. Trong cuộc chinh phạt nước Nga, quân Mông Cổ đã bắt sống các vương công Nga, trói lại rồi kê ván lên đầu họ mà tổ chức tiệc rượu ăn mừng chiến thắng. Thành Cát Tư Hãn đã toàn thắng các nước, các dân tộc thiện chiến như Nga, Tonerkess, Thirs, Sibirs v.v... Quân Mông Cổ đã giết hại không biết bao nhiêu người, phá thành bình địa không biết bao nhiêu thị trấn.

Nhà thơ người Ác Mê Ni (Arménie) V. Frib đã viết về cuộc xâm lăng tàn bạo của quân Mông Cổ với lời thơ đầy cảm phẫn như sau:

Không còn một dòng suối, một ngọn sông nào
không tràn đầy nước mắt chúng ta
Không còn một ngọn núi, một cánh đồng nào
không bị quân Tarta giày xéo.

Năm 1227, Mông Cổ diệt hẳn nước Tây Hạ. Nước này trước bị thua đã quy phục, nhưng sau vì không chịu tuân lệnh chúa Mông Cổ nên bị diệt.

Miền đông, sau khi nước Kim bị thua lớn, người Triều Tiên (Cao Ly, Hàn) sai đi cầu hoà với Mông Cổ.

Thành Cát Tư Hãn đã từng nói với dân chiến bại: Ta là sứ giả trừng phạt của Thượng đế. Nếu các ngươi không phạm tội lắm thì Thượng đế đã không phải phái ta xuống để trừng phạt. Người Hồi giáo coi Thành Cát Tư Hãn là *Quỷ sứ* (Sa tăng) hiện thân. Có tập sách chép câu chuyện lý thú: Con vua Muhammat là thái tử Ad Din không sợ hãi. Đại Hãn phải thân đánh. Sau trận kịch liệt kéo dài trên sông Indus ở Pakistan, Ad Din nhảy xuống xông. Quân toan bắn theo, Đại Hãn ngăn lại, nói: Ta ước có con trai như hắn.

Ngày 18-8-1227, Thành Cát Tư Hãn mất, thọ 72 tuổi (có thuyết cho rằng 65 tuổi) để lại cho con cháu đất đai rộng lớn từ Á sang Âu.

Bạt Đô (Batu), con Truất Xích (Juci) (Truất Xích là con cả Đại Hãn) cai trị Kipcak, Hwarizm, Turgai, Caucase, Irak; A Phú Hãn, Ba Tư, miền đông nam nước Nga; Bát Hợp Đài (Cagatai), con thứ hai, cai trị toàn lãnh thổ Tân Cương. Con thứ, Kiều Thoát Đài (Ogotai hay Agotai), còn gọi là Oa Khoát Đài, A Loa Đài cai quản nước Nãi Mãn. Con út Thí Lợi (Tului) giữ tất cả khu vực Mông Cổ và tạm thời làm Đại Hãn.

Năm 1229, có Đại Hội Nghị (Kuriltai), Oa Khoát Đài (Agotai) được cử làm hoàng đế, sau đó có miếu hiệu là Nguyên Thái Tông.

Các năm 1231, và 1232, Nguyên Thái Tông tự thống lĩnh các đạo quân đi đánh Kim. Trước Kim đã xin hoà, rút về Biện Kinh, nhưng khi đại quân Mông Cổ rút, thì quân Kim lại tấn công. Tướng Mông Cổ Mộc Hoa Lê (Mukaki) giữ vững Yên Kinh. Vua Kim lui, giữ được một phần đất đai. Nguyên Thái Tông sai em là Thí Lợi (Tului) đem quân xuống phương nam, đột nhập Tứ Xuyên, đánh ngược lại Hồ Nam; tự mình từ phương bắc đánh xuống, hai đầu cùng đánh, quân Kim thua to, chạy xuống miền nam, cố thủ Nam Kinh. Lại bị tướng Tốc Bất Đài (Soubotai) công hãm, quân Kim phải bỏ xuống Sái Châu. Tốc Bất Đài lấy Sái Châu. Toàn thể đất Kim sát nhập vào đế quốc Mông Cổ năm 1234.

Năm 1235, Mông Cổ mở cuộc tây chinh lần thứ hai, đánh qua Nga năm 1240.

Tướng cầm đầu Bạt Đô (Batu), cháu Thành Cát Hãn, đã xâm nhập nước Nga, đánh sang các nước Hung Gia Lợi, Ba Lan, Tiệp Khắc, tàn phá các đô thị lớn: Moscou, Kiev, Budapest, vượt qua sông Đa Não Hà (Danube). Những đám quân tuần tiễu đến gần Vienne, thủ đô Áo ngày nay, và miền bờ biển Nam Tư, sát gần nước Ý.

Năm 1241, quân Mông Cổ đã đập nát đội kỵ binh Tô Tông, liên minh Ba Lan và Đức. Trên khắp nước Đức, đâu đâu ngày đêm cũng vang lên bài kinh cầu nguyện: "Xin Chúa hãy cứu vớt chúng con khỏi hoạ Tartare (Chép theo sách *Hưng Đạo vương* của Nguyễn Khắc Thuần do nhà xuất bản Trẻ phát hành năm 1987).

Các triều đình các nước khắp châu Âu đều xôn xao, sợ hãi. Vua Pháp bấy giờ, Louis IX (Saint Louis) cương quyết tính chuyện đưa hết thảy lực lượng cả nước ra chống giữ nếu chúng đến, một mất một còn, hoặc thắng được chúng, hoặc toàn quốc bị tiêu diệt.

Toà thánh La Mã cũng rất lo lắng, sợ hãi. Giáo hoàng Grégoire II đã phải cử một phái bộ đem lễ vật đến điều đình với quân Mông Cổ, xin đừng sang đánh phương tây nữa.

Năm 1246, con Nguyên Thái Tông là Quý Do (Gouyouk) lập miếu hiệu Nguyên Định Tông.

Ba năm sau, Nguyên Định Tông mất, ngôi vua chuyển sang chi khác. Người con trai Thí Lợi là Mông Kha (Mongke) kế vị năm 1251, miếu hiệu Nguyên Hiến Tông. Nguyên Hiến Tông cũng là vua anh hùng, lại có tài chính trị, biến đế quốc Mông Cổ thành nước lớn có tổ chức hoàn hảo, cho thiên đô xuống Thượng Độ (Chang Tou) và tính việc đánh chiếm đất Tống.

Năm 1252, Mông Cổ mở cuộc tây chinh lần thứ ba.

Nguyên Hiến Tông sai hai em đi đánh các nơi: Hạt Lỗ (Houlagen) sang kinh lý nước Ba Tư và các vùng lân cận, Lưỡng Hà và Si Ri; Hốt Tất Liệt (Koubilai) sang đánh Tống bên Trung Quốc. Một đạo binh của Hốt Tất Liệt, do tướng Ngột Lương Hợp Đài (Wouleangotai)[1] con trai đại tướng Tốc Bất Đài chỉ huy, năm 1253, diệt nước Đại Lý (Tali). Đại Lý là nước của giống người Thái, xưa có tên là Nam Chiếu (Nan Tchao). Lãnh thổ gồm miền Tây Nam tỉnh Quảng Tây và miền nam tỉnh Vân Nam giáp giới với nước ta.

Cũng năm 1253, quân Mông Cổ đánh nước Thổ Phần (có lẽ là xứ Thổ Lỗ Phồn thời Nguyên, Minh là ngoại phiên của nước Tân Cương không phải nước Thổ Phồn xa xưa, nay là một giải huyện Tùng Phan giáp giới hai tỉnh Thanh Hải và Tứ Xuyên, đã bị sát nhập vào Trung Quốc dưới đời nhà Đường).

Năm 1258, một đạo quân của Hạt Lỗ diệt nước Bát Đạt (Đông Đại Thực) và nước Hắc Y Đại Thực. Đây là các nước người Ả Rập (Arabic, A Lạp Bá) mà người Hán xưa quen gọi là Đại Thực.

Giữa thế kỷ XIII, khí thế Mông Cổ vô cùng mãnh liệt với một đế quốc Nguyên Mông bao gồm bắc và tây Trung Quốc, Tây Tạng, Tân Cương, A Phú Hãn, Ba Tư, Lưỡng Hà, Si Ri, Thổ Nhĩ Kỳ, cùng các nước ả Rập và phần lớn Đông Âu: Nga, Ba Lan, Hung, áo, Tiệp, Đức, Bungari và Nam Tư.

---

[1] Ngột Lương Hợp Đài, tiếng Mông Cổ, Wouleangotai (Uriang khai dai), có sách chép là Cốt Ngại Ngột Lang, Ô Lan Cáp Đạt, Ô Đắc Lý Cáp Đạt, do phiên âm ra chữ Hán, rồi lại đọc theo âm Hán-Việt nên có sự lệch lạc. Nhiều sách chép Thai thay vì Đài, do chữ Hán 台 Tiếng Quan hoá *Tair*, âm Hán-Việt, người đọc *Thai* người đọc *Đài*. Tiếng Đài thông dụng hơn: ngày nay người ta gọi Đài Loan cả.

Đại tướng Tốc Bất Đài thân phụ Ngột Lương Hợp Đài, là cánh tay phải của Thành Cát Tư Hãn, cũng anh hùng không kém chủ suý. Dầy mưu lược, Tốc Bất Đài, ít quân mà đánh tan được đạo quân Hồi giáo rất mạnh mẽ. Dưới thời Nguyên Thái Tông, Tốc Bất Đài đánh tan quân nước Kim cũng thiện chiến không kém quân Mông Cổ, ở Nam Kinh và Sài Châu, diệt hẳn nước này.

NHÀ TRẦN ĐÁNH ĐUỔI QUÂN MÔNG CỔ XÂM LĂNG LẦN THỨ NHẤT 1257 - 1258[1]

Khi nhà Trần kiến quốc thì Mông Cổ đang tung hoành ở Trung Á chiếm miền bắc và tây bắc Trung Quốc, sau chiếm Quý Châu, Vân Nam, nhà Tống chỉ còn giữ được miền đông nam, nhưng vẫn còn là nước lớn đối với ta. Trần Thái Tông và Trần Thủ Độ, trong việc ngoại giao, đã khôn khéo giao hảo cả với hai bên. Thế Mông Cổ đang lên mạnh, sau khi diệt nước Đại Lý, ý muốn dòm ngó nước ta, nếu không chiếm hẳn đất đai thì ít ra cũng bắt ta phụ thuộc, triều cống và giúp chúng thôn tính Tống, chứ không chịu để yên mà đi nước đôi.

Trong khi đế quốc Mông Cổ có lãnh thổ rộng lớn, có tiềm lực kinh tế và quân sự rất hùng hậu, thì nước ta là nước nhỏ bé. Nền kinh tế của ta hãy còn yếu ớt do loạn lạc liền mấy chục năm cuối Lý đầu Trần, tuy đã xây dựng lại mà chưa được bền vững. Việc ta chống chọi lại được một thế lực vô cùng lớn lao thật là một công cuộc hãn hữu.

Năm 1257, trong khi Hốt Tất Liệt, đã đánh lấy Tứ Xuyên, còn đang cầm quân đánh nhau với nhà Nam Tống thì Ngột Lương Hợp Đài đã bình định xong nước Đại Lý (Nam Chiếu cũ). Nguyên Hiến Tông sai y đem quân xuống phía nam đánh nước ta, với hai mục đích: vừa chiếm đất mở mang đế quốc, vừa dùng luôn đường Đại Việt dẫn quân đánh ngược lên phía bắc vào căn cứ nhà Tống, để phối hợp với đạo quân từ phía bắc và phía tây đánh sang, mưu tiêu diệt nhà Tống.

Số lượng quân Mông Cổ đi nam chinh lần này bao nhiêu, sử sách ta xưa không chép. Cứ lời trong vài tập sử Nguyên thì hình như là chỉ có hai nghìn hay năm nghìn. Vô lý. Phải gấp mười lần con số này. Sử sách ta ngày nay ước lượng khoảng trên dưới ba mươi nghìn, phần đông là kỵ binh, lại còn có người bản thổ Vân Nam, Quý Châu, trong đó có sắc người Di: Thoán, Hặc.

---

[1] Chiến tranh diễn ra và kết thúc ngay trong tháng chạp năm Đinh Tỵ. Năm Đinh Tỵ là năm 1257 nhưng tháng chạp thì tương đương đầu năm 1258.

Quân Mông Cổ ở Vân Nam đang sửa soạn tiến binh, thì ở bên này biên giới, chủ trại Quy Hoá[1] Hà Khuất do thám được tin, tháng 8 âm lịch năm ấy (1257), cho người phi báo về triều. Thái Tông hạ chiếu cho tả hữu tướng quân đem binh thuỷ, bộ lên ngăn giữ biên giới, theo sự tiết chế của Trần Quốc Tuấn, đóng quân ở Thuỷ Vĩ (nay thuộc Lào Cai). Một mặt truyền lệnh cho toàn quân, toàn dân trong nước chuẩn bị kháng chiến, các tướng lĩnh chỉnh đốn hàng ngũ binh sĩ, khí giới, quân phục, lương thực, chiến thuyền, xe vận tải các loại.

Ngột Lương Hợp Đài sai sứ sang dụ triều đình ta thần phục Mông Cổ, cho Mông Cổ mượn đường đi đánh Tống và giúp quân, lương trong công cuộc chinh phạt này. Thái Tông không chịu, bắt giam luôn sứ giả. (Không có tập sách sử nào nói rõ về thái độ và ngôn ngữ của các sứ giả này).

Không thấy sứ giả trở về, tướng Mông Cổ tiến quân sang đánh. Chúng chia quân làm hai đạo cùng kéo binh xâm nhập nước ta. Đông đạo vượt ải Hà Dương này là Hà Giang (bên kia Hà Giang là đất nước Đại Lý, bấy giờ đã bị Mông Cổ chiếm), theo dòng sông Thanh Giang nay gọi là sông Lô[2] qua Bình Nguyên, Tuyên Quang, đi xuống mạn Việt Trì. Tây đạo, đông đảo hơn, đi đường từ Mông Tự, qua thác Liên Hoa mà vào Thạch Lũng quan, đến hạt Thuỷ Vĩ, hữu ngạn sông Thao (thượng lưu sông Hồng), xâm nhập An Nam. Hai đạo hội quân tại Bạch Hạc.

> Đông đạo không đi theo dòng sông Chảy như có người viết sử đã lầm. Sông Chảy chảy song song và không xa với sông Thao. Nếu có quân đi theo dòng sông Chảy thì cũng là đám quân tây đạo, đi đến địa đầu Thuỷ Vĩ, phân chia ra.

Bên ta, Trần Thái Tông tự làm tướng, thân chinh đi đánh giặc, dẫn thuỷ, lục quân nhiều người lên đóng ở Bình Lệ Nguyên[3] ngăn quân Mông Cổ. Bấy giờ, ta có những đội tượng binh, rất lợi hại, mà địch không có. Đàn voi lâm trận, xông pha tung hoành rất dữ dội.

---

[1] Trại Quy Hoá gồm các hạt hữu ngạn sông Thao: Thuỷ Vĩ, Văn Bàn, Văn Chấn, Trấn Yên, Thanh Sơn, Yên Lập, xưa thuộc Hưng Hoá, nay là hữu ngạn các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ. Dân cư thuộc các sắc tộc Thái, Dao, do tù trưởng - chủ trại - cai trị.

Xưa Lý Cao Tông chạy giặc lên Quy Hoá Giang thì nơi đây thuộc huyện Nam Nông, miền cực nam Quy Hoá.

[2] Sông từ Hà Giang chảy qua Tuyên Quang về Ngã Ba Hạc, nước trong vắt, nên gọi là Thanh Giang tiếng nôm là sông Lô, khác với sông Hồng, nước đầy phù sa đỏ, sông Đen (Hắc Giang) tức sông Đà, có nhiều cây cao hai bên che tối. Sử cũ của ta và của người Hán có mấy tập lầm, gọi Sông Hồng là sông Lô

[3] Bình Lệ Nguyên là một bến sông Hồng, ở bên dưới Ngã Ba Hạc. Theo Đào Duy Anh thì đây là huyện Bình Nguyên đời Mạc đổi là Bình Tuyền sau lại đổi làm Bình Xuyên, tức huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Yên về sau. Đừng lộn với Châu Bình Nguyên thuộc đất Tuyên Quang.

Đây là một bến sông Hồng tại xã Tam Canh giáp giới hai tỉnh Vĩnh Yên và Phúc Yên. Cũng tại nơi này, năm 1287, Trần Nhật Duật phục binh đánh quân Ai Lỗ từ Vân Nam kéo sang.

Tướng tiên phong Mông Cổ là Triệt Triệt Đô (Trê Trênh Du) dẫn tây đạo đến biên giới. Đại quân chủ suý Ngột Lương Hợp Đài đi gấp đường tiến sau, cùng xâm nhập đất nước ta, khí thế rất mãnh liệt. Trần Quốc Tuấn ít quân, địch lại không nổi, phải rút quân về đóng quân ở mạn Sơn Tây, để bảo toàn lực lượng, có lẽ với quân triều đình (Sơn Tây xưa gồm cả tả ngạn sông Hồng, nay là phần đất Vĩnh Yên, Phúc Yên).

Sau khi hợp nhất hai đạo binh tại Ngã Ba Hạc (Bạch Hạc), Ngột Lương Hợp Đài đóng quân ở hữu ngạn sông Hồng, nơi này thuộc phủ Quảng Oai, đối diện với Bình Lệ Nguyên. Ngày 12 tháng chạp âm lịch (17-1-1258?), giặc kéo quân vượt sông sang đánh, khí thế hung hãn, ồ ạt bao vây, mưu tiêu diệt quân ta, bắt sống vua ta. Thái Tông tự dẫn đầu, xông pha vào trận, không e ngại mũi tên hòn đạn. Tướng Lê Tần (người Ái Châu, sau Thái Tông cho đổi tên là Lê Phụ Trần người họ Lê giúp nhà Trần) lúc nào cũng đi hộ vệ bên cạnh. Trận đánh ác liệt diễn ra. Quân ta có phần thua kém, quan quân nhiều người rút lui.

Có người bàn với Thái Tông cứ đóng quân ở tại đây, tạm lui vào mặt sau, chờ thuỷ lục quân miền dưới tiến tới, sẽ cự nhau với giặc. Lê Phụ Trần cho là kế ấy không ổn, làm một việc liều lĩnh cầu may, không nên. Thế giặc đang mạnh tợn, khó chống giữ với chúng được lâu dài, bàn nên hãy tạm lánh đi, để bảo toàn lực lượng, chờ khi tập hợp được đầy đủ quân đội sẽ tính tổng phản công sau. Thái Tông nghe theo, rút thuỷ lục quân lui xuôi theo dòng sông Hồng, *VSTGCM* chép là sông Phú Lương.

Quân Mông Cổ thừa thắng dùng thuyền đuổi đánh dữ dội, bắn ra nhiều tên, đạn. Lê Phụ Trần lúc nào cũng ở bên cạnh Thái Tông, cầm sạp thuyền che đỡ cho vua. Trong trận này, bên ta thiệt hại mất tướng Phú Lương hầu - người họ tôn thất - không rõ tên. Bấy giờ, đám tiền quân giặc không đông đúc lắm. Bộ binh và kỵ binh ta đi trên bờ hộ tống binh thuyền, bắn nhiều tên cung nỏ vào thuyền giặc. Chúng đành phải bỏ cuộc để đợi trung và hậu quân kịp kéo xuống sẽ tấn công.

Quân Trần rút lui tạm đóng bên bờ sông Hồng tại hạt Sơn Tây, địa điểm này nay là đất tỉnh Phúc Yên, bên kia sông đất Sơn Tây.

Từ trước, Ngột Lương Hợp Đài đã rắp mưu bắt sống vua Trần. Khi sai quân qua sông đánh vào phòng tuyến quân ta, chúng chia làm ba đợt: Tướng tiên phong Triệt Triệt Đô dẫn quân do hạ lưu qua trước, đại quân ở giữa, các tướng Hoài Đô (phò mã) và A Truật - con trai chủ súy khi ấy mới 18 tuổi - tiến ở sau. Y trao phương lược cho Triệt Triệt Đô rằng: "Quân ngươi qua sông rồi thì đừng có đánh. Chúng nó tất đến chống ta, phò mã sẽ theo mà chặn phía sau. Ngươi lừa cướp lấy thuyền bè, để nếu quân Nam tan vỡ thì phải chạy bộ, tất bị ta bắt được".

Khi quân Triệt Triệt Đô lên bờ thì quan quân ta xua các đội tượng binh đi tiên phong, xung kích giặc. Chúng có nhiều người chết, nhưng ngay sau đó, chúng nhằm bắn tên vào chân voi, do giặc toàn là những xạ thủ lành nghề. Voi đau, hoảng sợ, lồng chạy trở ngược lại dẫm cả vào quân mình. Hàng ngũ bên ta rối loạn. Quân Mông Cổ tưởng là dịp tốt để tiến đánh, sẽ gặt được thắng lợi lớn dễ dàng, cơ hội để lập công to không nên bỏ qua, chúng liền hung hăng đánh mạnh ngay.

Thái Tông bỏ voi, lên ngựa, chỉnh đốn lại hàng ngũ quân đội, hô quan quân chống chọi. Quân ta đánh hăng hái nhưng không lại được với giặc thiện chiến hơn. Thua trận, quân ta đành phải rút ra sông, kịp thời xuống thuyền rút lui được.

Âm mưu bắt sống vua Trần của chủ tướng thất bại do binh sĩ đoàn tiên phong đã trái quân lệnh, không thi hành đúng kế hoạch đã vạch ra trước. Triệt Triệt Đô, sợ tội, uống thuốc độc tự tử.

Thắng trận tại Bình Lệ Nguyên[1], giặc lại tập trung quân, kéo đông thuỷ, lục quân đánh vào quân Trần đóng trên bờ sông Hồng, mạn Sơn Tây. Nơi đây không có thành trì hay đồn trại để giữ, quân ta cố gắng chống chọi nhưng không nổi, lại phải theo dòng sông rút lui lần nữa. Thái Tông cùng Lê Phụ Trần tế ngựa chạy. Giặc đuổi theo rất gấp, Tướng Phạm Cự Trịch (thay ky Trích) đem quân đến cứu. Vua và Lê Phụ Trần chạy thoát được nhưng tướng Cự Trích hi sinh. Các đoàn quân thuỷ, lục của ta lui về được kinh thành Thăng Long. Thái Tông mưu tính tập hợp quân các lộ về cả đây giữ kinh đô và đánh đuổi giặc.

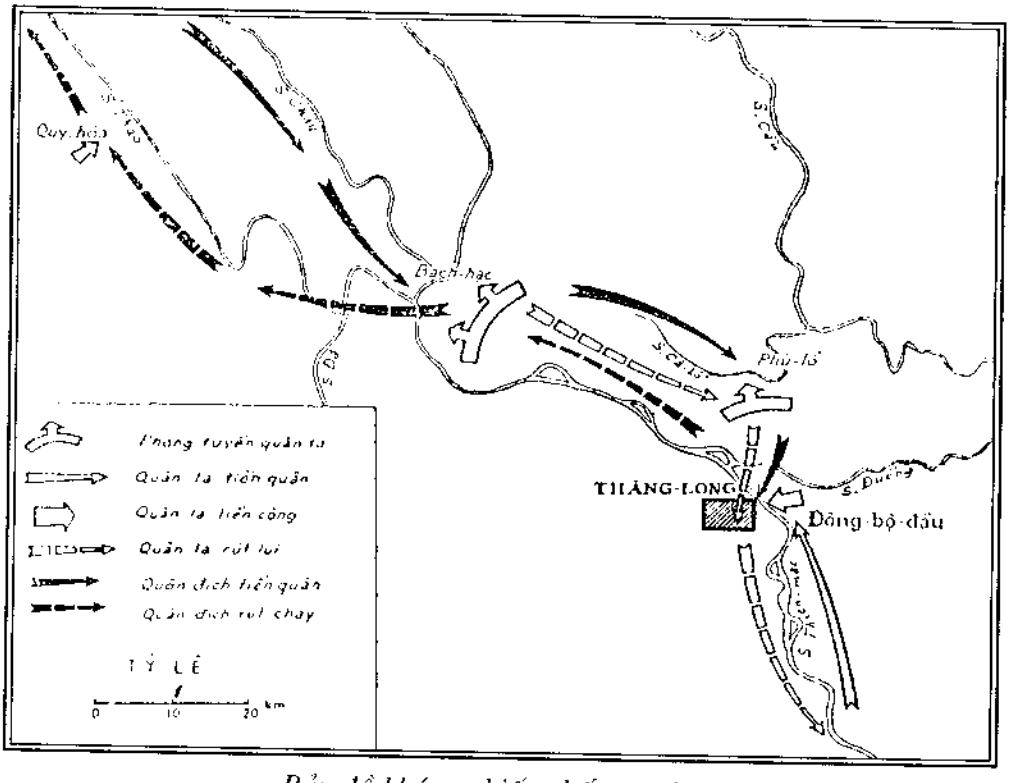
---

[1] Lê Trắc trong sách *An Nam Chí Lược*, chép trận đánh tại Nỗ Nguyên thay vì Bình Lệ Nguyên và sau trận này, thì: "Ngày hôm sau, vua Trần chặt cầu Phù Lỗ, bày trận ở bên kia sông. Quân (Mông Cổ) muốn sang sông, chưa dò được nông sâu, bèn theo bờ sông, bắn vào nước, nghiệm chỗ nào tên xuống nước mà không nổi lên là cạn, tức dùng kỵ binh qua sông. Ngựa nhảy lên bờ, chẹ mà đánh, quân An Nam vỡ."

Về trận Phù Lỗ này, quốc sử và Nguyên sử đều không chép, không chắc gì có. Xét cứ tình hình quân sự bấy giờ, Thái Tông chỉ có thể bầy trận ở bên đây Phù Lỗ, nếu ngay từ trước đó đã đặt sẵn ở đấy quân thuỷ, bộ, nhiều, đông đủ để khi cần tiến, thoái giúp đỡ đại quân. Dù có chiến trận ở nơi đây chăng nữa, thì cũng chỉ là một trận nhỏ thôi, ngay theo lối Lê Trắc, giặc vừa qua được sông, chợt đánh thì quân ta vỡ ngay.

Có thể chỉ có sự chặt cầu Phù Lỗ diễn ra như sau:

Thua trận ở Bình Lệ Nguyên hay Nỗ Nguyễn, Thái Tông ra lệnh rút quân. Chiến thuyền chạy xuôi theo dòng sông Hồng. Bộ binh và một số kỵ binh đi trên bờ yểm hộ. Các toán kỵ binh khá. Theo vua và Lê Phụ Trần rút chạy theo đường bộ. Giặc phóng ngựa đuổi theo. Giống ngựa Hồ của người Mông Cổ sức dẻo dai, đi đường xa không mệt nên giặc có lợi thế hơn ta. Khi quân kỵ ta đến Phù Lỗ, qua cầu rồi thì chặt phá đi, khiến cho giặc khi đuổi theo đến nơi thì vướng mắc sông, cách xa quân ta. Đến khi chúng thăm dò được chỗ lòng sông nông, phi ngựa vượt được qua sông thì đoàn kỵ của vua quan và binh sĩ ta đã chạy thoát được từ lâu rồi. Và sau cứ thẳng đường rút qua Đông Ngàn, Gia Lâm mà về Thăng Long. Giặc không sao đuổi kịp.



Bản đồ kháng chiến chống quân
Mông Cổ xâm lăng lần thứ nhất 1257-1258

Quan quân ta thua chạy. Giặc ráo riết dùng thuỷ, lục quân đánh đuổi theo, đến tận Đông Bộ Đầu[1] mới đóng lại. Giặc vừa đông, vừa mạnh, mà khi ấy thì bên ta, quân sĩ các nơi chưa về tập trung kịp tại Thăng Long, Thái Tông đành phải bỏ kinh thành, rút quân xuôi theo dòng sông Hồng về đóng tại sông Thiên Mạc[2]. Sự việc vội vã trong tình thế khẩn cấp. Một số đông dân chúng chưa kịp chạy.

Ngày 15 tháng chạp âm lịch, quân Mông Cổ vào thành Thăng Long, thấy ba sứ giả sai đi trước còn bị trói giam trong ngục. Đến khi cởi ra thì một người đã chết. Ngột Lương Hợp Đài tức giận, cho quân ra cướp phá, giết hết mọi người, trai, gái, già, trẻ trong thành.

Bấy giờ, thế nước nguy ngập, Thái Tông đi thuyền nhỏ đến hỏi kế hoạch thái uý Trần Nhật Kiểu (Hiệu). Nhật Kiểu đương ngồi dựa mạn

---

[1] *Việt Nam Sử Lược* của Trần Trọng Kim chú thích Đông Bộ Đầu: phía đông sông Nhị Hà thuộc địa hạt huyện Thượng Phúc. Theo thuyết khác thì Đông Bộ Đầu ngày nay là bến dốc hàng Than Hà Nội.

Xét Đông Bộ Đầu, còn gọi là Đông Tân, có nghĩa là Bến Đông. Vậy phải là một bến ở phía đông thành Thăng Long, hay phía đông sông Hồng, có thể ở quanh quất dốc hàng Than, bên này và bên kia sông.

[2] Sông Thiên Mạc là sông Hồng (Nhị Hà) tại huyện Đông An, nay là Phù Khoái Châu, Hưng Yên, khoảng xã Mạn Trù, trên dưới bãi này.

thuyền, không đứng dậy được, không nói gì, cầm sào viết xuống nước hai chữ: "nhập Tống". Hỏi đến tình hình quân đội thuộc quyền, Nhật Kiểu thưa đã cho chiêu tập nhưng chưa thấy đến.

Thái Tông lại rời thuyền đến hỏi kế thái sư Trần Thủ Độ. Thủ Độ nói: "Đầu tôi chưa rơi xuống đất thì xin bệ hạ đừng lo!". Thái Tông nghe nói cứng cỏi như vậy, trong lòng mới yên.

Lịch sử Việt Nam (1971) của Viện Sử học chép: Sau khi Thăng Long thất thủ, tình trạng khẩn cấp. Nhưng tướng sĩ và quân dân không hề nao núng. Tưởng về điểm này, người viết đã chủ quan. Chính Thái Tông lãnh đạo cuộc kháng chiến cũng đã phần nào kém bình tĩnh, chạy đi hỏi kế mọi người. Vì Thái Tông đã lo nên Thủ Độ mới bảo đừng lo.

Trong buổi nguy nan, chạy giặc long đong, Lê Phụ Trần lúc nào cũng đi theo bên trái Thái Tông, bảo vệ nhà vua, bàn việc cơ mật không mấy người biết.

Thủ Độ, giữ chức tham mưu trưởng, rất bình tĩnh, cương quyết, vì đã sắp đặt sẵn kế hoạch phá giặc, thu góp các đám quân chạy từ miền trên xuống, một mặt tụ họp thuỷ, lục quân các lộ về mưu cuộc khôi phục kinh thành. Chỉ trong mấy ngày sau, quân sĩ các nơi kéo về, mỗi ngày một đông, khí thế lại nổi to. Thái Tông liền phản công ngay trong lúc quân giặc không ngờ.

Ngột Lương Hợp Đài sai sứ giả đến chiêu an. Thái Tông căm giận quân Mông Cổ tàn bạo, phá kinh thành, giết hại nhân dân thảm khốc, sai trói hai sứ giả đưa trả lại và tiến quân ngay theo.

Ngày 24-12 âm lịch (29-1-1258?), giặc mới vừa chiếm đóng kinh thành được chín ngày, Thái Tông cùng thái tử Hoảng và các tướng Lê Phụ Trần, Trần Quốc Tuấn dẫn đại quân, mạnh mẽ tiến đến Đông Bộ Đầu, mở cuộc phản công quyết liệt. Tướng sĩ Mông Cổ đang say mê chiến thắng, những tưởng sự phân công một đạo ngược lên phía đông bắc, đánh vào hậu cứ nhà Nam Tống, một đạo đi xuống hạ lưu sông Hồng, đuổi bắt vua tôi nhà Trần. Trước thấy Thái Tông luôn luôn thua chạy, cho rằng quân ta đã kiệt quệ nên sơ hở đề phòng, nay bị đánh đột ngột bất ngờ, bị thua to. Quân ta toàn thắng kéo vào kinh thành, giặc vội vã tháo chạy gấp về Vân Nam. Giặc lui binh quá đột ngột đến nỗi quân ta không ngờ, chưa kịp bố trí đón đánh trên đường chúng trở về, mà quân đuổi theo đằng sau cũng không kịp.

Nhưng khi quân Mông Cổ rút về qua trại Quy Hoá, bị chủ trại Hà Bổng chiêu tập sẵn thổ dân, đón đánh úp, thắng một trận lớn nữa. Nguyên trong đám "dân quân" của chủ trại Quy Hoá có những người Thái ở Đại Lý sang quy phục Đại Việt, vốn hận thù quân Mông Cổ, nay được dịp trả oán, lại là để lập công với Đại Việt đã thu nạp nên rất hăng hái đánh giết quân giặc, sức một người hùng mạnh bằng ba bốn người. Chỉ vì số quân gốc Đại Lý này không đông đúc lắm nên giặc không bị thiệt hại lớn.

Trên đường tháo chạy về nước, phần mỏi mệt, phần sợ hãi quân ta ở đằng sau đánh đuổi kịp, quân Mông Cổ không đi cướp phá dân chúng. Người ta gọi đám quân ấy là giặc Bụt (Phật).

Ngột Lương Hợp Đài là tướng giỏi, nhiều mưu cơ, khi thấy không chiếm giữ nổi kinh thành của ta thì rút chạy về nước sớm là thượng sách, về được đến nơi đến chốn, càng sớm càng hay, đỡ bị quân đuổi theo bắt kịp, đánh giết. Nếu chưa hết sạch mọi thứ ăn được, mà đi vào dân gian cướp phá thì đó là hành động dại dột, phỏng lấy được bao nhiêu, mà còn dễ dàng bị đánh giết. Chúng không đi ăn cướp là khôn.

Là lũ giặc tàn bạo, ác ôn, đã từng tàn sát nhân dân Thăng Long thì đâu có còn lòng từ bi, bác ái, còn Phật tính nữa. Tiếng giặc Bụt mà dân ta gọi chúng đây chỉ mang ý nghĩa mỉa mai.

Theo một tập *Nguyên sử* thì trong trận này tướng Ngột Lương Hợp Đài không đích thân trực tiếp dẫn quân đánh nước ta. Tướng chỉ huy đây là Thông Suý [1] thái sư Mông Cổ. Từ Vân Nam qua biên cảnh An Nam, thanh ngôn là mượn đường sang đánh Ung, Quế (Quảng Tây) hội đại binh ở Ngạc (Hồ Quảng) để đánh nhà Tống.

Ngột Lương Hợp Đài đóng quân ở biên giới, phía tây bắc An Nam để uy hiếp, mấy lần sang sứ dụ vua Trần, không thấy sứ trở về, bèn sai bọn Tể Tể và Khắc Đồ, mỗi tướng đưa một nghìn quân, chia đường vào cướp, đi theo sông Thao. Lại sai con là A Châu đi tiếp viện và để xem tình hình hư thực.

Tháng chạp năm Đinh Tỵ, đạo quân của Thông Suý kéo đến Tích Nỗ Nguyên [2]. Vua Trần thúc quân cưỡi voi nghênh địch. Bấy giờ, con của Thông Suý là A Chuột, 19 tuổi, đem những tay thiện xạ bắn vào chân voi. Voi sợ, lồng bồn trở lại, chà đạp lẫn nhau. Quân Trần tan vỡ ..."

Đi đánh chiếm đất nước người mà chỉ đem đi có hai nghìn quân là sự vô lý, không thể nào tin được, nhất là lại còn ý định mượn đường tiến quân đánh vào hậu cứ nhà Tống ở châu Ung, châu Liêm. Chỉ có hai nghìn quân mà đánh lui được quân của Trần Quốc Tuấn trấn giữ biên thuỳ tại châu Thuỷ Vĩ, lại đánh bại được đại quân của Thái Tông ở Bình Lệ Nguyên, chẳng lẽ quân Đại Việt thời bấy giờ hèn kém thế ư! Cứ theo tình thế khi ấy, quân số của giặc phải có ít ra là mười lăm, hai mươi lần hai nghìn.

---

[1] Thông Suý có thể là một chức, chưa chắc đã phải là tên người.

[2] Tích Nỗ Nguyên có lẽ là Bình Lệ Nguyên chép trệch đi. Tể Tể, Khắc Đồ phải chăng là Triệt Triệt Đô.

Quân Mông Cổ thua trận, rút về Vân Nam. Cuối năm 1258, Nguyên Hiến Tông lại sai sứ sang chiêu an. Thái Tông biết thế Mông Cổ đang lên mạnh, khó có thể chống chọi mãi được với chúng nên sai Lê Phụ Trần và Lê Bác Lãm sang sứ, định ba năm một lần sang cống, tuy vẫn giao hữu với nhà Tống. Bấy giờ, Mông Cổ đem hết lực lượng đi đánh Tống, không muốn dồn Đại Việt vào thế liên hiệp với Tống để cùng chống lại chúng nên cũng tạm không đòi hỏi gì nhiều ở ta.

Sau khi giặc rút lui, nước ta lại phục hồi, trăm họ yên nghiệp làm ăn. Ngày mùng một tết, Thái Tông ngự triều, định công đánh giặc để ban thưởng, phong Lê Phụ Trần làm ngự sử đại phu; Hà Bổng, chủ trại Quy Hoá tước quan phục hầu. Có thể Trần Quốc Tuấn được phong tước Hưng Đạo vương vào dịp này.

VSTGCM theo *ĐVSKTT* chép Thái Tông gả Chiêu Thánh công chúa cho Lê Phụ Trần để thưởng công vào dịp này, năm 1258. Khảo Chiêu Thánh hoàng hậu bị truất phế năm 1237, không lẽ để vất vưởng suốt trong 21 năm, đến bấy giờ mới gả. Vả lại, việc gả vợ, không mấy ai nhẫn tâm làm, huống chi là Trần Thái Tông, người nhân hậu, nhất là khi ấy Thuận Thiên hoàng hậu đã chết năm 1248 rồi. Việc gả Chiêu Thánh cho Lê Phụ Trần phải là việc của Thủ Độ đã được thi hành ngay khi vừa bị truất phế ngôi hoàng hậu.

Công cuộc đánh đuổi quân Mông Cổ xâm lăng rất hiển hách. Thế mà *ĐVSKTT* chỉ chép lược, *VSTGCM* theo sử sách Trung Quốc chép bổ túc. Việc giặc tháo chạy quá vội vàng, quốc sử chỉ chép: Thái Tông tiến quân đánh giặc, thu được toàn thắng. Không chép được rõ về chi tiết bố trí trận, mưu trí của Trần Thủ Độ, tài kinh luân của Lê Phụ Trần, Trần Quốc Tuấn đã được thi hành ra sao. Điều chắc chắn là vua tôi nhà Trần đã tổ chức trận này vô cùng chu đáo, khiến cho đạo quân binh mạnh tướng tài, đã từng dày dạn chiến trường, đánh chiếm nước Đại Lý chỉ trong mấy tuần, mà chỉ còn có nước vội vã rút lui mau chóng, không làm gì khác được.

Nguyên sử chép có phần kỹ hơn nhưng quá chủ quan. Chiến tranh được tả như một cuộc tuần du tảo thanh: "Quan quân (Mông Cổ) chiếm đóng kinh thành nước Nam, ở lại chín ngày, *vì khí hậu nóng nực* nên rút quân về. Lại sai sứ giả đi gọi Man Vương Trần Nhật Cảnh về, trả nước cho".

"Quân tuần tiễu *không có ý chiếm đóng đất đai* đi đến đâu lại không cướp phá dân chúng, nên dân Man gọi là giặc Bụt."

Trong tờ chiếu của Nguyên Hiến Tông Mông Kha, lại có lời:

"Thượng quốc vốn không có ý đánh chiếm đất An Nam, chỉ vì sứ giả sai sang *thông hiếu* bị bắt giữ, không trở về, tiết thứ như vậy nên mới có cuộc hành quân năm trước. Quốc chúa ngươi phải bỏ chạy ra đồng nội, ta lại sai hai sứ đi chiêu an *mà trả nước cho*..."

Người phương bắc không bao giờ chịu nhận sự thất bại của quân đội họ là do có chỗ yếu kém, tìm cớ để đổ tội. Nước ta ở nhiệt đới, nóng bức thì khí hậu nơi đây đã khiến chúng phải lui binh.

Khảo bấy giờ, chiến sự diễn ra trong tháng chạp âm lịch, quốc sử và Nguyên sử cũng đều chép thế: Giặc thắng trận Bình Lệ Nguyên ngày 12, vào thành Thăng Long ngày 15, rút quân ngày 24, đang mùa đông rét lạnh, đâu có nóng nực, oi ả gì.

Đến sử gia Trần Trọng Kim cũng còn bị mê hoặc, chép trong *VNSL*: Quân Mông Cổ ở nước Nam, không quen thuỷ thổ, bị mỏi mệt. Thái Tông mới tiến đánh, quân Mông Cổ thua chạy.

Giặc vừa mới mấy hôm trước còn làm cỏ toàn dân Thăng Long, tàn ác đến cùng cực khủng khiếp. Thế mà có chi bỗng trở nên quá tốt, cho người đi gọi vua Trần về nhận lại nước?

Xua quân đi xâm phạm nước người mà lại không có ý muốn chiếm đất, cướp của, bắt người, thì hành binh làm gì? Mông Cổ vừa mới đánh chiếm nuốt trôi nước Đại Lý, sao lại quá tử tế với An Nam? Mà chiếm được nước ta thì chúng lại còn có lợi thế, có đường tiến đánh vào hậu cứ Nam Tống. Lời giả nhân giả nghĩa của chúng thật khó nghe! Quốc Sử Quán triều Tự Đức, mê muội theo *Nguyên Sử*, đã chép câu ngớ ngẩn: "Lúc bấy giờ, quân Mông Cổ lấy được Vân Nam, quân tuần tiễu mới đến, không có ý định chiếm lấy nên người ta gọi là giặc Bụt".

Có thuyết Thủ Độ đã sai đào trong thành những hầm bí mật lớn, lại có đường lối thông ra bên ngoài. Vẫn có một số quân ẩn nấp trong hầm.

Khi phản công thì nhiều quân lính ta vào ngay được trong thành theo các lối đó, bên ngoài tấn công thì bên trong đánh ra, giặc bị đánh mọi mặt, lúng túng, nên thua ngay.

Đây có lẽ chỉ là do sự suy luận, đoán ra, lấy gì làm chắc chắn. Việc đào hầm và đường giao thông bí mật đòi hỏi nhiều thời gian, chỉ trong những trận chiến kéo dài mới thực hiện nổi. Bấy giờ, các trận diễn ra rất mau chóng; chỉ trong ba ngày sau trận Bình Lệ Nguyên, giặc đã kịp đến kinh thành. Quân bên ta đâu có đủ thời gian kịp làm các việc ấy được?.

Có vài tập sử mới chép: Triều đình nhà Trần, khi rút lui khỏi kinh thành, đã đưa đi theo hết cả dân, chúng 61 phường, sau khi chôn dấu của cải và đốt bỏ hết lương thực. Vì thế, giặc vào trong thành, chỉ thấy thành trống rỗng, không người, không lương thực nên gặp nhiều khó khăn, vừa khi bị phản công đã phải vội vàng rút lui ngay.

Người viết việc này đã chủ quan, cố ý đề cao chiến thuật "vườn không nhà trống", xưa gọi là kế "thanh dã". Hết thảy dân chúng đã di tản thì đâu có sự bị giết hại thảm khốc như sử đã chép. Sự triệt bỏ hết lương thực cũng không có: nếu làm được như vậy thì quân Mông Cổ đã rút kinh nghiệm, sang

đánh lần sau, năm 1284 - 1285, tất phải biết đề phòng mang theo nhiều lương thực, đâu để đến nỗi phải vội vàng tháo chạy về nước phần lớn chỉ vì quân lính thiếu cái ăn. Còn việc huỷ bỏ kho lương và kho khí giới, thì mỗi khi bỏ thành chạy đi, nhà quân sự nào, thời nào, nơi nào, chẳng phải làm. Lại xét, bấy giờ, Thái Tông vừa chạy về được đến Thăng Long thì giặc đã đuổi theo sát ngay. Nhà vua phải vội vã bỏ thành chạy, không kịp bắt đem theo hoặc đưa đi thủ tiêu ba tên sứ giả đang bị giam. Do vậy dù có lệnh cho dân chúng trong thành phải triệt để tản cư sau khi làm vườn không nhà trống thì trong lúc gấp rút, lệnh ấy cũng không thể được thi hành trọn vẹn.

Trận thắng oanh liệt quân Mông Cổ năm 1258 này có ý nghĩa rất sâu rộng. Sau những công cuộc bình định nổi loạn, mở mang kinh tế, phải có sự đánh bại quân xâm lăng hùng cường này thì lòng dân mới hoàn toàn tin tưởng rằng họ Trần đã được thụ mệnh Trời, không còn có ai tưởng đến chuyện phục Lý nữa. Các mầm mống chống đối đến đây mới bị diệt hẳn. Lại khiến cho quân dân ta hết thảy đều không sợ giặc mạnh. Do đó, về sau, dưới các triều vua Thánh Tông và Nhân Tông, triều đình ta không chịu nhượng bộ trước những yêu sách của nhà Nguyên. Năm 1284, khi giặc rầm rộ sắp kéo sang đánh nước ta, các bô lão tại điện Diên Hồng đều nhất tề xin đánh, chứ không ai chịu hoà.

Quốc sử xưa không chép được kỹ về chiến trận này, phần vì các sử gia nhà nho ít tôn trọng võ công, phần cũng vì không rộng lớn và kịch liệt lắm - ta phải thành thực mà công nhận điểm này - dù rằng địch đã chiếm đóng kinh thành, triều đình phải bôn tẩu. Các trận chiến chỉ diễn ra trên dọc sông Hồng, từ biên thuỳ đến Thăng Long mà thôi. Số thiệt hại của đôi bên cũng không quá nhiều ngoài việc dân kinh thành bị "làm cỏ". Khi địch mạnh thì ta rút quân ngay. Khi ta phản công ráo riết thì giặc vội tháo chạy.

Có người thắc mắc: Thái Tông là vua thông minh, hiểu biết nhiều sao lại bắt giam sứ giả để đến nỗi người nước ta phải trả bằng một giá quá đắt? Trong khi hai nước (hoặc hai bên đối địch) giao thiệp với nhau, thời bình cũng như thời chiến, sứ giả chỉ là người thay mặt nước mình (hay phe mình) đi nói chuyện với bên kia, nên những sự chém giết hay bắt giam sứ giả, dù là ở thời đại xa xưa, rất ít khi xảy ra, trừ những trường hợp đặc biệt, như sứ giả đã do thám biết được rõ tình hình đối phương, cần phải trừ bỏ đi, để khỏi về bên nhà báo cáo. Thái Tông đã bắt giam sứ giả Mông Cổ, chắc chẳng phải là chúng chỉ sang du thuyết, bảo nên phục tùng, nộp lễ cống, mà đã đến đưa ra mệnh lệnh như là một tối hậu thư - không những chỉ dụ hàng, mà c[illegible] đòi nước ta phải giúp người, giúp của cho Mông Cổ đi đánh Tống. Chúng tỏ có thái độ hống hách, ngang ngược lắm (như kiểu Trương Đình Trân và Sài Xuân sau này) nên mới bị bắt giam. Thái Tông bấy giờ đang ở trong tình trạng rất khó xử trí: Nhà Tống ở phía đông bắc, đối với ta vẫn còn là nước

lớn, mà trong cuộc tranh hùng, ai đã dám chắc trước được sự thắng bại về đâu nên không thể theo Mông Cổ đánh lại Tống. Tưởng cũng không nên trách Thái Tông về điểm này.

Trần Nhật Kiểu (Hiệu) giữ chức vụ lớn, thái uý, mà mưu trí quá kém, bàn "nhập Tống" thì thật là thất sách, trong khi đáng phải giữ vững mặt trận, tập trung quân đội các nơi về, rồi phản công chống giặc, lại bàn bỏ đi theo một nước đã suy yếu, giữ đất mình còn chẳng xong. Nếu vua tôi nhà Trần chạy sang đó, thì khó lòng được họ dung nạp, chứ nói chi đến sự mong đợi được họ giúp đỡ.

Sử gia Ngô Sĩ Liên bàn: Nhật Kiểu là đại thần cùng họ với vua, giặc đến thì khiếp sợ, hèn nhát, không có phương kế gì chống giữ, lại xui vua kiếm cách đi ở nhờ nước khác thì còn dùng hắn làm tướng làm gì nữa?

May bấy giờ có thái sư Trần Thủ Độ, anh tài lỗi lạc, nhiều mưu cơ, đã sắp đặt sẵn chương trình kế hoạch phá giặc, biết rõ thế quân dân mình và thế giặc, tin tưởng ở tài lãnh đạo của mình, đã cương quyết phản công tất sẽ thắng lợi. Một lời nói lịch sử đã làm yên lòng vua tôi và quân dân và liền sau đó, đánh đuổi được quân địch xâm lăng.

Trong trận này, đích thân Thái Tông tự làm đại tướng, Thủ Độ giữ địa vị tham mưu trưởng nên sử chép công lao là của vua và thái sư. Trần Quốc Tuấn sau được phong là Hưng Đạo vương chỉ giữ địa vị một phó tướng, cũng có nhiều công, trước đã biết tuỳ cơ giữ gìn an toàn lực lượng, sau lại tiến quân phản công đánh đuổi địch, khôi phục kinh thành.

Hà Bổng là người thuộc sắc dân miền núi, sử chỉ chép là man nhân, phải là người Thái. Vùng Quy Hoá tức Thượng Hưng Hoá - sau có tên là Thập Nhị châu Thái - là xứ sở, giang sơn của sắc dân người Thái, đông dân và có thế lực hơn mấy sắc dân khác.

Sử chép khi quân Mông Cổ vừa định sang xâm lăng, còn đang chuẩn bị, thì thổ tù biên giới do thám được tin, vội phi báo triều đình. Lại khi quân giặc thua chạy trở về, chủ trại chiêu tập thổ dân đón đánh. Giặc lại bị thua to. Như thế tỏ ra rằng nhà Trần, sau hơn hai mươi năm trị nước, đã được lòng dân lắm. Các thổ ty, tù trưởng mọi nơi xa xôi đã thực lòng quy thuận, trung thành tuyệt đối, giúp đỡ triều đình trong công cuộc kháng chiến. Sự thu phục nhân tâm đâu có phải là việc dễ dàng, thế mà nhà Trần, vì thân dân, đã cảm hoá được lòng người sâu rộng đến thế thật là công đức lớn lao.

Trong thế kỷ thứ XIII, thế quân Mông Cổ rất hùng mạnh, diệt nước Tây Hạ, đánh bại nhà Kim, nhà Tống bên Trung Quốc, tràn sang Triều Tiên, lại gồm thu các nước Trung Á, đánh sang châu Âu, thế mà khi sang đánh Đại Việt ta, mấy lần đều bị thua.

Người Nhật Bản vẫn tự hào rằng họ lần đầu tiên đã đánh bại đế quốc Mông Cổ. Xét Nhật Bản gồm những hải đảo, dễ phòng bị chống xâm lăng

hơn các xứ đất liền. Quân Mông Cổ thành thạo nghề cưỡi ngựa bắn cung, giỏi đánh bộ, chứ ít giỏi về thuỷ chiến. Người Nhật Bản giữ nước có nhiều lợi thế hơn ta. *Nguyên sử chép* sự kiện xâm lăng nước ta năm 1257 như một cuộc hành quân tuần du, mà chịu thừa nhận có thua trận tại Nhật Bản, nói là bão đánh đắm nhiều chiến thuyền.

Khảo lịch sử theo niên biểu thì quân Mông Cổ lần đầu tiên sang đánh ta là năm 1257; sau 27 năm, chúng lại đánh đữ dội (năm 1284), lần thứ ba là năm 1287. Mông Cổ đi đánh Nhật Bản lần thứ nhất năm 1274, lần thứ hai năm 1281, đều bị thua lớn. Nếu kể trận năm 1257 - 1258 thì người nước ta đã chiến thắng quân Mông Cổ trước người Nhật Bản. Nhưng khách quan thì phải nhận rằng chiến trận này không lớn lắm: Giặc thua chạy mà không bị thiệt hại quá nhiều, rút lui về còn có trật tự, không đến nỗi bị kiệt quệ, chỉ còn ít tàn quân như hai lần sau. Chúng cũng không vì thế mà suy kém, hiển nhiên là chỉ mấy năm sau lại đánh bại được nhà Tống. Trong cuộc viễn chinh phương tây, có thể chúng cũng đã gặp những trận thua tương tự. Nhật Bản thắng các năm 1274 và 1281 thì sau đó, mọi cuộc viễn chinh của Mông Cổ đều thất bại.

Vậy tướng ta cũng chẳng cần phải tranh với người Nhật Bản về việc ai đầu tiên đã đánh bại đế quốc Mông Cổ.

LỊCH TRÌNH HÀNH QUÂN CỦA NGUYÊN THẾ TỔ

Năm 1251, Mông Kha, con Thí Lợi, anh Hốt Tất Liệt, lập, đóng đô ở Thượng Độ, miếu hiệu Nguyên Hiến Tông.

Năm 1252, Mông Cổ mở cuộc tây chinh lần thứ ba

- Cử Hạt Lỗ đi kinh lý nước Ba Tư.

- Hốt Tất Liệt đi đánh Nam Tống ở Lâm An.

Năm 1253, Ngột Lương Hợp Đài diệt nước Đại Lý.

Năm 1258, Ngột Lương Hợp Đài thua trận tại Đại Việt.

- Đạo quân Mông Cổ tây chinh đánh chiếm các nước ả Rập.

Năm 1259, Nguyên Hiến Tông vây đánh thành Điếu Ngư, trúng tên chết. Em là A Lí Bất Kha chiếm quốc đô.

Năm 1260, Hốt Tất Liệt tự lập làm Đại Hãn, đóng đô ở Khai Bình đặt quốc hiệu là Nguyên, miếu hiệu Nguyên Thế Tổ.

Năm 1264, A Lí Bất Kha chịu hàng.

Năm 1267, Nguyên Thế Tổ thiên đô về Yên Kinh, gọi là Đại Đô.

Năm 1271, đổi quốc hiệu là Đại Nguyên.

Năm 1273, quân Nguyên phá Tống, hãm Tương Dương.

Năm 1274, quân Nguyên phạt Nhật Bản, bại tích lần thứ nhất.

Năm 1276, quân Nguyên hãm Lâm An, bắt giam Tống Cung đế.

Năm 1279, quân Nguyên hãm Nhai Sơn, nhà Tống dứt hẳn.
Năm 1281, quân Nguyên phạt Nhật Bản, bại tích lần thứ hai.
Năm 1285, quân Nguyên thua trận tại Đại Việt lần thứ hai.
Năm 1287, quân Nguyên đi đánh Miến Điện, vô công.
Năm 1288, quân Nguyên thua lớn tại Đại Việt lần thứ ba.
Năm 1292, quân Nguyên đi đánh Trảo Oa, cũng bị thua.
Năm 1293, Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt băng hà.

TRẦN THỦ ĐỘ GIỮ CHO NGÔI VUA NHÀ TRẦN ĐƯỢC BỀN LÂU

Trần Thủ Độ đã gây dựng nên cơ nghiệp nhà Trần, lại lo giữ vững cơ đồ được lâu bền, nên đã đặt ra điều lệ chép thành sách để hoàng gia và các người trong họ tôn thất phải tuân theo. Tập sách này không còn được lưu truyền lại, nhưng theo các sử sách thì Thủ Độ đã đặt ra nhiều tục lệ mới.

Trước hết, thấy các tôn thất nhà Lý hèn yếu, không làm được gì khi có loạn Quách Bốc, cũng như khi nhà Trần tranh ngôi báu nên Thủ Độ cho rằng: Muốn giữ được vị, nguồn phú quý của dòng họ thì chính những người trong họ nhà vua phải nắm lấy binh quyền, mới có thể giữ vững được chính quyền. Thủ Độ bắt các người trong tôn thất phải luyện tập tinh thông võ nghệ, cấp cho họ một số quân lính và ruộng đất riêng để lấy hoa lợi nuôi quân.

Người họ Trần có tổ tiên xưa hành nghề đi biển, có sức khoẻ và lanh lẹn, biết nhiều võ nghệ thì rèn tập thêm cho tinh thông, không phải là sự khó khăn.

Người họ tôn thất không phải ai cũng được phong làm quan, cầm quyền trị dân, mà phải là người có tài năng mới được bổ dụng, người tầm thường chỉ có hư hàm, rồi cho đi khẩn hoang lập ấp tại các nơi.

Xưa, vua Lê Đại Hành, đề phòng quân Tống xâm lăng đã từng bắt các con luyện tập võ nghệ, có quân đội riêng, cho đi trấn thủ các địa phương, nhưng rồi ra các ông hoàng cát cứ mỗi người một nơi, đánh giết nhau để tranh ngôi. Các hoàng tử nước ta, cũng như bên Trung Quốc, hay có sự đánh giết nhau để tranh làm vua: Nhà Đinh thì Liễn giết Hạng Lang, nhà Lý thì Võ Đức vương, Dực Thánh vương, và Đông Chinh vương đem quân vây thành, mưu tranh ngôi với thái tử Phật Mã.

Thủ Độ cho các hoàng tử, thân vương có quân đội riêng thì sự tranh cướp ngôi tất có thể dễ xảy ra. Lập thái tử chưa đủ, Thủ Độ nghĩ ra cách phải lập vua con ngay từ khi vua cha còn sống. Vua con trị vì buổi đầu chỉ là tập sự cho quen công việc, vua cha mới thực sự giữ quyền quyết định tối cao. Như vậy, ngôi vua đã được yên vị rõ ràng, không còn có thể có việc anh em tranh đoạt được nữa. Đây là sáng kiến mới mẻ, trước Thủ Độ chưa ai nghĩ tới.

Nghĩ mình vốn là người ngoại thích, nhân có cơ hội, làm nên sự thay triều đổi họ, Thủ Độ rất lo cái vạ ngoại thích, nên định rằng hoàng hậu phải là người trong họ Trần. Trong trường hợp hoàng hậu không con trai thì thái tử, vua được lập sau, phải có mẹ ruột là người họ Trần. (Sau này, dưới triều Trần Minh Tông, Trần Quốc Chẩn đã vin vào điều này phản đối việc lập hoàng tử Vượng).

Tục người trong họ Trần lấy lẫn nhau, không rõ đã có từ trước hay bắt đầu từ Thủ Độ, nhưng điều lệ người được lập làm vua phải có mẹ ruột là người họ Trần, để tránh vạ ngoại thích, là do Thủ Độ bày ra.

Thời xa xưa, dòng vua Ai Cập cũng có tục lập người trong họ làm hoàng hậu. Dòng vua Lào, tiểu vương Hạ Uy Di (Hawai) xưa, cũng như dòng vua Thái Lan nay, đều cũng có tục này. Thủ Độ đâu có đọc lịch sử thế giới mà bắt chước vua cổ Ai Cập. Vua Lào, vua Thái Lan, đâu phải là con cháu Thủ Độ hay học theo nhà Trần nước ta. Chẳng qua, ở trong những trường hợp như nhau, người ta có những hành động giống nhau mà thôi.

TỤC CÁC NGƯỜI TRONG HỌ TÔN THẤT NHÀ TRẦN LẤY LẪN NHAU

Theo phong tục cũng như pháp luật nước ta thì sự kết hôn giữa các người đồng tông bên nội bị cấm, lại cấm luôn cả giữa các người có họ ngoại gần với nhau: con cháu cô, cậu, đôi dì. Chỉ giữa những người có họ ngoại xa lấy nhau mới không bị chê trách. Tục người Hán theo phụ hệ tin tưởng con người ta chỉ giống cha, ông và tổ nội (cha sinh mẹ dưỡng), cấm kết hôn giữa các người cùng họ nội, lại còn cấm luôn cả giữa các người đồng tính - cùng mang tên họ - mà không có liên hệ huyết thống. Người Hàn Quốc cũng có tục này. Mọi giống người trên khắp thế giới, trừ người Thái (Lào, Thái Lan) và thổ dân Hạ Uy Di đều có tục cấm kết hôn giữa các người có họ nội gần. Tại châu Âu, sự cấm này không quá ngặt như Trung Quốc. Ở Pháp, có sự kết hôn giữa các người thuộc dòng Valois và người thuộc dòng Bourbons, đều là dòng dõi Hugues Capet. Ngày nay cũng còn có việc người cùng dòng Bourbons - dòng dõi Henri IV - mang tên họ khác nhau, lấy nhau. Nhưng về bên ngoại, người Trung Quốc có họ ngoại gần lấy nhau là thường. Anh chị em con cô con cậu, đôi con dì, lấy nhau, chẳng những không bị cấm, mà lại còn được cho thế là quý, được khuyến khích nữa.

Ở nước ta, đến thời Hồng Đức (1470 - 1497) mới có luật thành văn cấm như đã nói trên, còn phong tục cấm như thế có từ bao giờ, thì chưa khảo được rõ. Rất có thể có nhất là về bên nội - từ lâu đời rồi. Qua hơn nghìn năm Bắc thuộc, người Việt ta chịu ảnh hưởng nền văn hoá của người Hán khá sâu.

Thủ Độ, bất chấp mọi luật lệ, phong tục, để bảo vệ địa vị độc tôn của dòng họ[1], nhất là để mưu tránh hoạ ngoại thích, quy định người trong hoàng tộc kết hôn với nhau. Lại cấm các vương hầu, tôn thất gả con gái cho con trai công khanh họ khác. Nếu gả cho người khác họ thì chỉ được lấy con nhà tầm thường[2] có chút tài năng mà thôi. Đó là để phòng việc nhờ thế lực nhà vợ, các con quan họ khác có thể mau làm lớn được.

Xưa người tin phong thuỷ (địa lý) cho là vì ngôi mộ phát tích nhà Trần ở Thái Đường, có nước chảy lộn trở lại đọng trước lăng, nên mới có sự hỗn hôn giữa các người trong họ.

Sau khi Lý Huệ Tông chết rồi, thái hậu Trần thị giáng làm công chúa và lấy Thủ Độ. Đây là hai chị em họ. Nhiều người cho rằng tục người họ Trần lấy lẫn nhau bắt đầu từ đây. Điều này không chắc hẳn đúng, có thể rằng trong họ Trần đã có tục này ngay từ trước rồi (theo ý kiến của Ngô Thì Sĩ trong VSTA), như tục người Nùng, người Lào, người Thái Lan.

Tục này bị sử gia xưa, nhất là Ngô Thì Sĩ, đả kích nặng nề, Trần Trọng Kim trong *VNSL* cũng chê là điều luân thường trong họ Trần là bậy. Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái, trong *ĐNQSDC* cực lực chê trách hôn phong này. Quốc sử quán triều Nguyễn cũng nặng lời. Trong dân gian cũng không khỏi chê trách. Có câu phong dao:

Bạn vàng lại gặp bạn vàng
Long, ly, quy, phượng, một đoàn tứ linh

Chỉ có Hoàng Xuân Hãn cho là phong tục thời ấy khác với các thời sau.

Người nước ta thường cho là Thủ Độ đã làm đảo ngược luân thường, phạm trọng tội với danh giáo, với nhân luân, đáng chê trách nặng nề, không thể tha thứ, là vì ta đã có sẵn trong đầu óc lễ giáo của Trung Quốc, chứ nếu ta là người Lào, người Thái Lan thì thấy việc đó là quá thường. Ngay như sự con cô con cậu, đôi con dì lấy nhau, người nước ta cho là loạn luân, thế mà người Hán không những cho là thường, mà lại còn cho sự lấy như thế làm quý nữa. Thế mà ta không chê cười gì người Hán, chỉ nói tục nước họ khác với ta thôi.

Người Nùng - một sắc tộc dân miền núi ở vùng biên giới Bắc Việt giáp Trung Quốc, gần giống người Thái - cũng có tục này, cho thế là thường tình.

Con gái nhà quý phái nước Do Thái (Israel) cổ xưa không được lập gia đình với ngoại tộc để giữ được sản nghiệp, tinh thần và vật chất của ông cha.

Hoàng tộc Campuchia (Cao Miên) xưa cũng có việc lấy vợ người cùng họ nội nhưng hoàng hậu không bắt buộc phải là người trong tôn thất.

---

[1] Theo *Lịch sử Việt Nam* của Viện Sử Học, 1971.

[2] Theo sách nói về Tùng Thiện vương của linh mục Bửu Dưỡng Hưng Đạo vương gả quận chúa Nguyên cho Phạm Ngũ Lão, Trần Nguyên Đán gả thị Thái cho Nguyễn ứng Long.

Người Ai Cập cổ cho rằng lấy người trong họ nội mới giữ gìn được những cái tốt đẹp của dòng giống. (Việc này có thật nhưng đồng thời cũng truyền lại những cái xấu chung, mà thói thường, cái xấu dễ truyền, cái tốt khó giữ nên cũng chẳng phải là việc hay).

Các người dòng họ Trần, về sau này, nhiều nơi bỏ tục cũ, cũng theo thế tục cấm đoán. Có những nơi vẫn còn giữ, nhưng chỉ có sự kết hôn giữa những người họ biệt phái xa mà thôi. Đây là điều trái với pháp luật nhưng không ai bới móc, chỉ có sự người họ khác chê cười. Cho mãi đến năm 1935, một đạo dụ của Bảo Đại sửa lại bộ Dân luật Bắc Kỳ, mới bãi bỏ việc cấm kết hôn giữa các người đồng tông biệt phái, kể từ chút chú chút bác, điều chỉnh một sự đã rồi.

Cho là xấu hay không là tuỳ theo quan niệm từng người, từng thời, chứ hoàn toàn khách quan thì đây chẳng có chi là xấu xa, tuy cũng chẳng phải là tốt đẹp.

Dù vậy, theo khoa học khảo cứu về sinh lý, con cái của những đôi vợ chồng có liên hệ họ hàng với nhau, về bên nội cũng như về bên ngoại, thường không được mạnh lắm. Các giống lai: người, vật, cũng như cây cối, vẫn thường cứng, mạnh hơn các giống nguyên thuỷ. Trồng lúa ngô (bắp), nếu cắt hết hoa đực một luống, để một luống nguyên thì ngô luống bị cắt hoa đực, mập hơn những bắp luống kia. Những đôi vợ chồng có liên hệ họ hàng với nhau thường đông con cái. Nhưng việc có nhiều con ngày nay, trong lúc người ta đang lo sợ họa nhân mãn, đâu có phải là quý.

Vậy tưởng việc lấy lẫn nhau giữa các người cùng họ, dù chẳng có gì xấu, cũng không nên khuyến khích.

MỘT SỐ HÀNH VI KHÁC CỦA THỦ ĐỘ

Thủ Độ ít học vấn nhưng nhiều tài lược. Thái Tông được thiên hạ là do Thủ Độ, cho nên Thủ Độ có quyền thế, lấn át cả vua.

Có người đã hặc Thủ Độ, tâu với Thái Tông: "Bệ hạ còn trẻ mà Thủ Độ quyền thế quá lớn, đối với xã tắc sẽ ra sao?" Thái Tông dẫn đến nhà Thủ Độ người hặc ấy, đem lời hặc mách tất cả cho Thủ Độ biết. Thủ Độ nói: "Có sự đúng như vậy", rồi đưa tiền, lụa thưởng cho người ấy.

Đây là một cử chỉ xử sự, vừa độ lượng, vừa khôn ngoan, tài tình.

Thái Tông từng có ý muốn cho An Quốc, anh ruột Thủ Độ, cùng làm tướng. Thủ Độ nói: "An Quốc là anh tôi. Nếu bệ hạ thấy là người hiền tài, thì tôi xin nghỉ việc để nhường chức cho anh. Nếu bệ hạ nhận thấy tôi làm được việc thì không nên cử An Quốc. Anh em cùng làm tướng thì việc trong triều đình sẽ ra sao?" Do đó, Thái Tông mới bỏ ý tưởng kia.

Tài trí An Quốc còn kém xa Thủ Độ nên khi Trần Thừa lãnh chức phụ quốc thái uý, đã không tiến cử. Thủ Độ không phải không muốn cho anh vinh hiển, nhưng công việc trị nước cần phải tập trung vào một mối. Lại còn cần phải theo đúng điều lệ mới đặt ra: Dùng người theo năng lực.

Thủ Độ rất tôn trọng pháp trị, gương mẫu thực hiện luật lệ, quy chế hành chính đã định ra, xử lý việc gì cũng thẳng thắn, không để cho tình cảm sai khiến, không bao giờ ban ân huệ riêng cho ai.

Linh Từ quốc mẫu có lần xin dành cho một người chức câu đương - một chức vụ trong xã (xã thời ấy lớn bằng cả huyện sau này) - ông gật đầu. Đến khi duyệt đinh số hộ khẩu đến xã ấy. Ông gọi đến người đó, y mừng rỡ chạy ra. Thủ Độ nói: "Ngươi vì có công chúa xin cho làm câu đương, không ví như mọi câu đương khác được. Phải chặt một ngón chân để phân biệt". Người ấy bèn kêu van xin thôi. Từ ấy, không ai dám đến nhà thăm riêng nữa.

Lại có lần, Linh Từ quốc mẫu ngồi kiệu đi qua chỗ cấm, bị người quân hiệu ngăn lại, không cho đi. Quốc mẫu cho là bị khinh khi. Thủ Độ gọi người quân hiệu xét hỏi. Người đó chắc phải chết, cứ đem sự thực trả lời. Ông nói: "Ngươi ở chức thấp mà biết giữ phép". Rồi lấy tiền, lụa thưởng cho.

Điểm đặc biệt khác của Thủ Độ là ở địa vị ông thì bổ dụng con cháu ruột làm lớn đến chức gì mà chẳng được, thế mà ông không làm, vẫn theo đúng nguyên tắc dùng người theo năng lực.

Có người còn khen Thủ Độ trước đã không giết hại ai trong đám các quan nhà Lý không từng đảng với mình, sau lại thưởng quan cao chức trọng cho các người đã tôn phù nhà Trần. Các người này được toàn vẹn hưởng phú quý, con cháu còn được tập ấm. Không một ai bị giết như các công thần khai quốc mọi triều đại khác.

Xét Thủ Độ chỉ tàn ác khi cần, chứ không phải do bản tính, chỉ thế với mục đích giữ vững ngai vàng cho họ Trần. Các vua dựng nước đã trở mặt sát hại các người đã từng khó nhọc giúp giập đưa mình lên ngôi cao, không phải chỉ để khỏi phải đền ơn trả nghĩa, mà vì các người này có quyền bính, có uy tín, để cho làm lớn mãi thì có thể một ngày kia họ tranh quyền cướp nước. Bọn Phùng Tá Chu, Phạm Kính Ân, vẫn được ưu đãi, là vì không có lực lượng gì khả dĩ làm nguy hại cho cơ đồ nhà Trần.

Có người thắc mắc rằng: Thủ Độ, người mưu cơ sâu sắc, nắm hết mọi quyền hành trong nước, sao không tự xưng làm vua? Người khác nói: Thủ Độ uy quyền nhất nước, còn lấn át cả vua, tôn quý đến tột bậc rồi, còn gì hơn nữa mà đòi hỏi? Cần gì phải làm vua?

Xét cao vọng của con người ta thường không có bờ bến nào hạn chế. Giầu sang rồi, còn muốn giầu sang hơn nữa. Danh vọng đã cao rồi, vẫn còn muốn cao hơn nữa, có quyền rồi, lại muốn có vị. Cơ nghiệp lớn lao dựng nên lưu truyền lại cho con cháu ruột vẫn hơn là cho một người trong họ. Thủ Độ

hơn hẳn mọi người là ở chỗ này, biết kìm hãm tham vọng đúng mức. Biết bao nhiêu anh hùng, vĩ nhân, từng làm nên công nghiệp kinh thiên động địa, mà rồi sau bị thất bại ê chề, đến tấm thân cũng không giữ được toàn, chỉ vì tham vọng quá lớn. Các việc làm của Thủ Độ được tuyên bố với quốc dân vẫn có bề ngoài chính đại quang minh lắm, cướp ngôi nhà Lý mà không mang tiếng cướp ngôi. Nếu tự chính mình xưng làm hoàng đế thì ăn nói với mọi người trong nước làm sao cho ổn? Thủ Độ đâu có phải không thích làm vua, nhưng ở vào cái thế chỉ nên giữ đến chức "thái sư thống quốc", đi xa hơn tất có sự nguy hại.

VỀ SAI LẦM CỦA THỦ ĐỘ

Thủ Độ cực kỳ khôn ngoan, mưu cơ sâu sắc vô cùng, thế mà không khỏi phạm sự sai lầm đáng tiếc, là đặt ra lệ hương ẩm, vị thứ tại làng xã; mỗi làng là một triều đình nhỏ, riêng biệt, với một số quan viên. Điều này tác hại lưu truyền mãi cho đến cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 mới chấm dứt.

Nguyên do nước ta, từ xa xưa, thời còn chế độ bộ lạc, mỗi làng xã đã giữ địa vị rất quan trọng đối với đời sống nhân dân. Làng là đơn vị hành chính có tổ chức riêng, rất chặt chẽ, gần như các bản, các buôn của người miền núi, có những tục lệ riêng biệt, đến nỗi "phép vua thua lệ làng". Có người châu Âu, khảo về phong tục nước ta, nói: Việt Nam là một liên bang gồm hàng vạn tiểu quốc gia là các làng xã.

Nhà cầm quyền trị nước đáng lẽ phải xoá bỏ bớt đi các biên giới nhỏ hẹp ấy, để thống nhất toàn quốc thì Thủ Độ lại khuyến khích cho tổ chức làng xã chặt chẽ thêm, đặt ra một số quan viên trong xã, cứ cho mỗi làng một vua - mà là một người đã chết - tức vị thành hoàng. Bên Trung Quốc cũng có những đền miếu thờ các vị anh hùng, danh nhân nhưng không có việc bắt buộc làng xã nào cũng phải có đền, đình riêng. Tục hương ẩm tạo nên sự tranh giành vị thứ trong làng xã rất tai hại. Nhiều người khuynh gia bại sản, chỉ vì "bán gia tài, mua danh vị", mà chỉ là danh vị trong luỹ tre xanh. Nhiều họ, nhiều phe đảng kéo bè cánh, giữ lấy ngôi thứ ăn trên ngồi trốc, thành ra có sự chia rẽ, thù hằn nhau hàng năm, hàng đời.

Khi Thủ Độ đặt ra lệ hương ẩm, vị thứ trong làng xã, muốn cho người ta chỉ mải mê tranh giành nhau quyền vị ở trong cái triều đình nhỏ hẹp; khi đã thoả mãn được ở nơi làng xã, không tưởng đến sự ra tranh đua ở ngoài nước, nơi triều đình lớn nữa, cũng là một cách mưu vững ngôi vua. Không dè, vì thế mà làm cho nước yếu dân hèn. Kể ra thì cũng là lỗi chung của mọi người dân Việt Nam mình, trong xã hội nông nghiệp xưa, ít ra khỏi làng, tầm con mắt bị hạn chế, lại không biết cải tiến, khư khư ôm giữ mãi cổ tục hủ bại. Nhưng người đặt ra tục lệ ấy phải gánh lấy một phần trách nhiệm.

Tuy thế, con người ta ai mà toàn vẹn được. Sự lầm lỗi này không là mấy bên những công đức mà Thủ Độ đã lập nên được cho dân, cho nước nhà.

LUẬN VỀ TRẦN THỦ ĐỘ

Trần Thủ Độ, một nhân vật siêu việt, kiệt xuất, một chính khách lỗi lạc, có tài tế thế an bang phi thường, đã nắm giữ giường mối, quyết đoán mọi việc nước trong triều ngoài lộ, suốt hơn bốn mươi năm, từ năm 1224, sau khi Trần Tự Khánh khuất, dù với danh nghĩa là phụ tá thái uý Trần Thừa, phò vua Lý Huệ Tông, Lý Chiêu Hoàng, Trần Thái Tông và cả Trần Thánh Tông nữa. Làm tể tướng mà hết thảy mọi công việc lớn nhỏ trong toàn quốc, không việc gì là không để ý đến. Suốt đời tận tuỵ chăm lo việc nước phục vụ đế nghiệp nhà Trần, cho mãi đến năm 70 tuổi, trước khi khuất năm tháng, còn đi tuần ở biên giới Lạng Sơn.

Thủ Độ còn căn dặn lại vua Thánh Tông rằng: "Người thay thế ta, tuy phải dùng Nhật Kiểu là người có địa vị cao trong hoàng tộc, nhưng chỉ nên cho giữ hư vị. Chức vụ thực sự nắm giữ binh quyền trong nước phải giao phó cho Quốc Tuấn là người có đủ tài năng gánh vác công việc nặng nề này và có thể chống chọi lại được với quân Mông Cổ trước sau gì cũng sẽ sang xâm lăng.

Con cháu ruột ta, tài đức tầm thường, không kham nổi việc lớn. Ta đã để lại cho chúng điền trang có thể thu hoa lợi sống sung túc. Nếu có dùng làm quan thì chỉ được cho giữ chức vụ thấp mà thôi, phải nặng về quyền lợi của dân nước, của dòng họ, mà nhẹ về tình cảm riêng tư".

Thủ Độ xưa vốn không ưa An Sinh vương mà lại căn dặn Thánh Tông dùng Hưng Đạo vương, lại không muốn cho con cháu ruột mình làm lớn. Điều này chứng tỏ Thủ Độ rất sáng suốt, biết người, dùng người thì đặt vào đúng chỗ theo tài năng.

Thủ Độ trước đã không tự lập làm vua, sau lại không muốn cho con cháu ruột mình giữ chức vụ quan trọng trong nước. Nhiều người cho là cao thượng, vượt hơn hẳn mọi người. Người khác lại cho rằng Thủ Độ đã rất mực khôn ngoan, sáng suốt, nhìn xa, thấy rộng, đã hành động đúng, làm những việc đáng phải làm. Nếu không thế mà ham giữ quyền vị cho bản thân và cho con cháu trực hệ, thì sẽ đi đến sự ngôi báu Trần phải đổ, và như vậy thì phú quý của dòng họ không còn nữa.

Thủ Độ mới chính là người dựng nên cơ nghiệp nhà Trần, nên được Thái Tông kính trọng rất mực, lập sinh từ thờ, lại tự làm văn bia ca tụng công đức, để tỏ ý tôn trọng hơn hẳn mọi người.

Thủ Độ khuất tháng giêng âm lịch năm 1264, dưới triều Thánh Tông, niên hiệu Thiệu Long thứ 7, hưởng thọ 71 tuổi, được truy tặng là Thượng

phụ thái sư Trung Vũ đại vương. Lăng tẩm tại xã Tinh Cương xưa có tên là Quốc Hương, huyện Hưng Nhân, Thái Bình, gần lăng tổ Thái Đường.

Lê Quý Đôn chép trong *Kiến Văn Tiểu Lục*: phần mộ Thủ Độ ở xã Phù Ngự, huyện Ngự Thiên (tên cũ). Nơi để mộ có hổ đá, dơi đá, chim đá, và bình phong bằng đá. Chỗ đất này rộng đến hai mẫu, cây cối um tùm. Về tư điển, trước vẫn liệt vào hạng thượng đẳng thần: các quan phủ, huyện, huấn, giáo đến kính tế.

Tại xã Thành Thị, huyện Bình Lục, Hà Nam cũng có miếu thờ.

Thủ Độ đã thay đổi guồng máy chính trị tại trung ương và bình định các nơi ngoài cõi, đưa nhà Trần lên thay nhà Lý một cách êm đẹp, lại có những ý tưởng mới lạ, táo bạo, đã nghĩ ra những điều chưa ai nghĩ tới, làm những sự chưa ai làm, lại có quan niệm về luân thường khác hẳn thế tục, chỉ cốt sao cho ngôi vua nhà Trần được vững bền lâu dài.

Nhiều người, tuy vẫn ca tụng Thủ Độ về các công nghiệp tế thế an bang, dẹp nội loạn, chống ngoại xâm, mở mang kinh tế trong nước, nhưng lại thường chê Thủ Độ làm loạn luân thường trong nhà, phạm tội với danh giáo, không ý thức được rằng quan niệm mỗi thời, mỗi nơi, mỗi người, một khác. Người phi thường có ý tưởng phi thường, hành động phi thường, không uốn mình theo khuôn khổ đã dập sẵn của thế tục.

Phê bình Thủ Độ, sử gia Trần Trọng Kim viết: "Với nhà Lý là người gian ác, với nhà Trần là đại công thần". Việc quá rõ ràng: Đối với nhà Lý thì vì tranh quyền cướp nước, không làm những sự táo bạo, tàn nhẫn, sao nên việc được. Còn đại công thần với nhà Trần thì Thủ Độ mới là người dựng nghiệp, lại còn mưu cho cơ đồ được lâu dài nữa. Tội và công đây chỉ là đối với hai dòng họ, còn đối với dân, với nước thì Thủ Độ có tội hay có công?

Chấm dứt một triều đại quá suy nhược, gồm những người hèn kém để thay thế vào bằng những anh tài trị nước an dân, không thể là tội đối với quốc gia được. Các việc mở mang học hành, thi cử, tôn sùng Khổng giáo, được các nhà nho xưa - dù không ưa đời tư của Thủ Độ, vẫn tán thưởng. Công cuộc đắp đê sông Hồng đã được thi hành từ năm 1224, khi Thủ Độ vừa xuất chính, lúc vua Lý Huệ Tông còn trị vì, được tiếp tục mãi trong nhiều năm về sau, là do Thủ Độ quyết định. Các việc cai trị, định hình luật, đặt thuế má, phẩm trật mũ áo các quan, chọn người giỏi bổ dụng cho cai trị dân, kén thuộc viên giữ sổ sách, đinh tịch, v.v... thì nhiều người cầm quyền khác, có thể làm được như Thủ Độ. Còn về võ công thì mấy ai đã sánh kịp: Thành lập quân đội hùng mạnh, bắt tận dân vi binh, buộc các hoàng tử tôn thất luyện tập võ nghệ, một tay cáng đáng bao nhiêu công việc trọng đại. Ngay từ buổi đầu, khi vừa có sự thay đổi triều đại, khắp nước chỗ nào cũng có giặc giã, mỗi toán hùng cứ một phương, chống lại chính quyền trung ương và đánh giết lẫn nhau, thế mà chỉ trong mấy năm, Thủ Độ đã bình định được

hết, thu giang sơn vào một mối. Công việc này không những có lợi riêng cho nhà Trần mà ích chung cho toàn dân trong nước. Các anh hùng cứ tranh giành nhau quyền lợi, đánh giết nhau thì nhân dân đồ thán, không sao yên nghiệp mà làm ăn được. Có an ninh thì kinh tế, tài chính mới phát triển được. Thủ Độ đã đưa nước nhà từ tình trạng hỗn độn, chia ly, đến thống nhất, thịnh vượng. Đến khi quân Mông Cổ sang đánh, thế giặc mạnh, triều đình phải bỏ kinh thành, vua Thái Tông thân làm tướng đã lấy làm lo, thì Thủ Độ đã sắp sẵn chương trình kế hoạch phá giặc, chỉ trong mấy ngày mở cuộc tổng phản công thay đổi hẳn tình thế từ nguy thành an. Cầm chính quyền, Thủ Độ có nhiều công lao làm cho dân giầu nước mạnh, ảnh hưởng lớn lao chẳng những trong thời gian ông còn sống, mà còn lưu truyền mãi đến các thế hệ về sau, gây cơ sở vững chắc từ trước để nước ta sau này có đủ lực lượng chống ngoại xâm cực kỳ hùng mạnh. Sự nghiệp của Hưng Đạo vương lãnh đạo quân dân ta chiến thắng vẻ vang quân Nguyên các năm 1285 và 1288 phần lớn là do Thủ Độ đã biết lo xa từ trước mới nên.

Vậy đối với dân, với nước, Thủ Độ quả có nhiều công đức lớn lao.

Về điều sai lầm của Thủ Độ đặt ra tục lệ hương ẩm, di hại lâu dài, thì xưa nay không thấy có sử gia nào bắt bẻ, có lẽ vì lớp người trước nửa đầu thế kỷ XX đã sống chìm đắm trong hủ tục mà không biết đến.

Sách *Thần tích đức Thánh Trần* của Hội Bắc Việt tương tế, 1963 đã đề cao Thủ Độ, đại ý như sau:

Người anh hùng không vì hai chữ trung quân hẹp hòi mà bỏ đại nghĩa của quốc gia. Không vì một dòng họ, mà hy sinh trăm họ. Làm chính trị, làm tướng, phải quyền biến, có cơ mưu để tính cuộc sinh tồn cho giang sơn, chủng tộc.

Thủ Độ không những dẹp yên nội loạn, thống nhất quốc gia, lại đánh đuổi ngoại xâm, giữ vững nền độc lập một thời, mà còn gây dựng nên cơ sở vững chắc cho người sau giữ nước. Không có thái sư Thủ Độ, chắc đâu đã có vị anh hùng thần thánh Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn.

Công thái sư Thủ Độ là công trùm đất nước, công của người đã đưa dân tộc lên đài vinh quang, có lịch sử oai hùng, khiến người các nước, các thời đều phải khâm phục.

Còn như bảo Thủ Độ quá tàn ác với người họ Lý, thì đó chỉ là một việc phải làm, để giữ gìn thận trọng, tránh cái họa nội loạn nồi da nấu thịt, làm mồi ngon cho ngoại bang đòm ngó.

Các lời khen này, tưởng không phải là quá đáng.

Trong đền thờ Trần Thủ Độ tại Đồi Lim (Tiêu Sơn, nay thuộc phủ Từ Sơn Bắc Ninh), có câu đối:

Công đáo vu kim, bất dãn Trần gia nhị bách tải,
Luận định thiên cổ, kỷ tại Nam thiên đệ nhất lưu.

(Công đức của ông để mãi đến ngày nay, không chỉ có hẹp trong hai trăm năm đời nhà Trần,

Sau nghìn đời, công luận đã định, ông đáng liệt vào bậc thứ nhất dưới trời Nam)

(Đôi câu đối này được chép theo tài liệu của Hoa Bằng trong *Văn Sử Học*).

Nhà nho soạn câu đối này đã cao kiến, biết lấy quốc gia dân tộc làm trọng, hơn hẳn phần đông các nhà nho khác, nhất là các quan triều, chỉ câu nệ vào chữ "trung quân" hẹp hòi, chê bai Thủ Độ bất trung cướp ngôi nhà Lý, cũng như đã từng chê Lê Đại Hành cướp ngôi nhà Đinh, không biết đến câu: "Thiên hạ không phải là của riêng một dòng họ nào, ai có đức lớn thì được."

Vẫn có kẻ thoá mạ Thủ Độ bất trung, tàn ác, vô luân, không kể đến công dẹp loạn yên dân thống nhất xứ sở, chống ngoại xâm, giữ gìn độc lập.

Điều này không có gì lạ: Những hành vi hơn hẳn mọi người, bao giờ chẳng bị thế tục chê trách. Những người trí lực siêu việt bao giờ chẳng bị bọn tầm thường coi khinh.

Phan Kế Bính có câu thơ vịnh Thủ Độ:

Sóng gió đùng đùng phận hiểm gian,
Một tay xoay sở chống gian nan.
Còn đầu, còn vững lòng lo nước,
Ấy mới anh hùng, ấy mới gan.

LUẬN VỀ VUA TRẦN THÁI TÔNG

Năm 1258, sau khi đánh đuổi được quân Mông Cổ xâm lăng, thưởng công phạt tội xong, Thái Tông theo ý kiến của Thủ Độ, nhường ngôi cho con là thái tử Hoảng, để tập sự mọi việc về cách trị nước, và cũng để cho ngôi vua được yên vị sớm, tránh sự anh em đánh giết lẫn nhau để tranh ngôi. Từ đó, nhà Trần thành tục lệ có vua lại có thái thượng hoàng, mà thái thượng hoàng vẫn trông nom việc nước, quyết định mọi việc quan trọng.

Sử gia Ngô Sĩ Liên bàn: "Từ khi Hạ Vũ truyền ngôi cho con, cha chết con nối, anh chết em nối, thành phép thường. Gia pháp của nhà Trần lại khác thế: con đã lớn thì cho nối ngôi chính, cha lui ở cung Thánh Từ, xưng là thượng hoàng, cùng trông coi chính sự. Thực ra chỉ truyền ngôi để yên việc sau, phòng khi thảng thốt mà thôi, chứ mọi việc đều do thượng hoàng quyết định cả. Vua nối không khác gì hoàng thái tử. Nhưng chưa đến tuổi già mỏi mệt, thì không nên. Sao bằng việc kế thừa của Tam Vương, để cho trước sau đều chính.

Mạnh Tử nói: "Theo phép của tiên vương mà lầm lỗi thì chưa bao giờ có thể".

Đây là ý tưởng của nhà nho đời trước, không hiểu luật tiến hoá chỉ biết theo người xưa cho đạo của Tam Vương (Hạ, Thương, Chu) là khuôn vàng thước ngọc của muôn đời.

Tự Đức, trái lại, cho việc này là hay, đáng nên theo[1].

Thái Tông lên làm thái thượng hoàng, có hiệu Hiển Nghiêu Thánh Thọ thái thượng hoàng đế. Bấy giờ, vua Thánh Tông đã khôn lớn, biết làm tròn bổn phận trị nước, nên Thái Tông cũng ít phải lưu ý đến công việc, thường cùng với các con cười đùa, múa hát làm vui.

Từ năm 1239, Thái Tông đã sửa sang nơi làng xã quê hương Tức Mặc, dựng cung điện ở đấy và thường về thăm. Năm 1262, Thái Tông đổi hương Tức Mặc làm phủ Thiên Trường, cho xây cung Trùng Quang để lui về ở. Phía tây cung, dựng chùa Phổ Minh. Lại dựng cung Trùng Hoa dành cho tự quân khi về chầu ở đây.

Các thượng hoàng sau cũng thường về ngự tại phủ Thiên Trường.

Từ khi Thánh Tông tỏ ra đủ tài trị nước, Thái Tông có rộng thì giờ, thường chuyên tâm về học vấn, nhất là các kinh điển nhà Phật, thâm hiểu đạo lý Phật giáo. Vì có lòng nhân từ, bác ái quảng đại, nên sau này các vua nối tiếp Thái Tông đều noi gương và nhân dân đều được nhờ cậy. Cũng vì thế mà khi nước nhà gặp cơn nguy biến, thần dân đã đồng lòng giúp vua quan và tướng sĩ quân đội giữ vững được giang sơn.

Mấy năm sau cùng, Thái Tông đi tu theo đạo Phật ở Bắc Cung, chuyên việc hoằng pháp Phật giáo, Thái Tông có trước tác: *Khoá Hư Lục* và *Thiền Tông chỉ nam, Lục thì sám hối khán nghi.*

Thái Tông khuất năm 1277, hưởng thọ 60 tuổi, làm vua 33 năm, làm thái thượng hoàng 19 năm, có thuỵ hiệu là Thông Thiên Ngự Cực Long Công Mậu Đức Hiền Hoà Hựu Thuận Thánh Văn Thần Vũ Nguyên Hiếu hoàng đế, miếu hiệu Thái Tông, an táng tại Chiêu Lăng, thuộc phủ Long Hưng, nay là Tiên Hưng (Thái Bình).

Thái Tông sinh Tĩnh Quốc vương Quốc Khang (Quốc Khang chính là con An Sinh vương Liễu) Thánh Tông Hoảng, Chiêu Minh vương Quang Khải, Chiêu Quốc vương Ích Tắc, Chiêu Đạo vương Quang Xưởng, Chiêu Văn vương Nhật Duật, Minh Hiếu vương Uất, Thiều Dương công chúa, Thuỵ Bảo công chúa, An Tư công chúa.

---

[1] Tự Đức có quan niệm xấu về nhà Trần, cực lực chê bai sự làm trái luân thường thế tục, đả kích cả việc đắp đê. Đến công nghiệp vĩ đại phá quân bắc xâm lăng thì cho là gặp may, các tướng Mông Cổ sang đánh ta không giỏi, thậm chí làm thơ vịnh sông Bạch Đằng, chỉ kể công Tiền Ngô vương mà không nói đến Hưng Đạo vương. Thế mà ông lại cho sự lập vua con là hay, nên theo.

Nhưng tiếc rằng ông chỉ nói mà không đem thực hành điều này, khiến ba người kế vị ông đều chết thảm, do quyền thần gây nên, trong khi giặc phương tây sắp đặt nền đô hộ.

Thiều Dương công chúa lấy thượng vị Văn Hưng hầu (không rõ tên). Sử chép Thiều Dương vừa mới sinh con, nghe tiếng chuông báo hiệu thượng hoàng mất, khóc rất thảm thiết, rồi chết. Người nước rất thương cảm.

Thuỵ Bảo công chúa trước lấy Uy Văn vương Toại, Uy Văn vương ham học, hay thơ, kiến thức rộng, không may chết yểu năm 24 tuổi. Sau tái giá lấy Bảo Nghĩa hầu Trần Bình Trọng có con gái là thứ phi vua Anh Tông, sinh vua Minh Tông.

Thái Tông là vua đầu nhà Trần, không phải là người xây dựng nên cơ nghiệp: sự được truyền ngôi là do Thủ Độ sắp đặt nên, nhưng cũng là vua anh tài, có công với dân với nước, đã chỉnh đốn việc cai trị bên trong, ngoài lại đánh được Champa, nhất là lui được quân Mông Cổ xâm lăng. Văn trị võ công rực rỡ. Đáng kể hơn là đã khuếch trương kinh tế, lại gần dân chúng và thân mật với quan lại và các người trong tôn thất. Đối với dân, chính quyền không có áp bức, bóc lột, kẻ bị trị không có căm thù, tuy phải đi tòng quân và đóng nhiều thứ thuế; vua quan dân coi nhau như cha con, anh em trong một nhà. Nhờ có sự đoàn kết này mà quân dân ta đã chiến thắng được giặc mạnh.

Thái Tông lại còn là người nhân hậu khoan dung, đã không giết anh làm loạn, mà lại còn ngăn Thủ Độ giết, lấy thân mình che cho anh.

Thái Tông đã tha tội cho tên tiểu hiệu Hoàng Cự Đà. Trước có lần Thái Tông ban quả muỗm lấy ở bờ đê Quai Vạc cho các người hầu cận mà quên không cho Cự Đà. Đến khi quân Mông Cổ kéo đến Đông Bộ Đầu. Cự Đà ngồi thuyền nhẹ trốn đi. Đến Hoàng Giang, gặp thái tử đi thuyền ngược lên. Cự Đà tránh sang bờ sông bên kia, thế thuyền đi rất gấp. Quan quân hô to lên hỏi: "Quân Mông Cổ ở đâu?" Cự Đà trả lời: "Xin hỏi những người ăn muỗm ấy". Đến khi thưởng công, phạt tội, thái tử luận tội Cự Đà bất trung, đáng phải giết để răn những kẻ khác. Thái Tông đem việc ra xử, phân tích cho các quan rõ trách nhiệm người dân đối với nước. Việc quân chia quả muỗm là việc riêng của người chia phần và người được nhận. Oán hận không được phần chia muỗm là sai, quên nước, quên dân là phạm tội nặng, đáng chết. Nhưng cho biết người có công được thưởng tuỳ theo sự đóng góp. Người cố ý không làm tròn nghĩa vụ tuy nhiều, hồ sơ đầy đủ, ai có tội nên tự xét, tu dưỡng cho lập công chuộc tội. Nay cả nước vui vẻ ăn mừng chiến thắng thì cũng nên có sự khoan hồng phần nào cho những người phạm tội. Và xét trong vụ này, ta cũng có phần nào sai lầm nên tha tội chết cho Cự Đà mà cho đi lập công chuộc tội.

Quốc sử xưa cho triều đình Thái Tông không giữ tôn nghiêm trong khi yến tiệc với các hoàng thân cùng các quan, vua tôi họp nhau uống rượu, rồi đắt tay nhau mà ca vui vẻ. Nhưng đây lại chính là một ưu điểm, không có sự phân biệt tôn ty khe khắt như các triều đại khác. Sự nghiêm trang chỉ có trong những buổi triều nghi.

Nhiều người chê Thái Tông đã phụ bạc Chiêu hậu là người nhường ngôi cho mình. Lại lấy người chị vợ mà lại là chị dâu. Sự này hoàn toàn do Thủ Độ chủ trương, chỉ cần sao cho ngôi vua nhà Trần được vững bền, không đếm xỉa gì đến thế tục. Thủ Độ thường cương quyết đến ngoan cố, Thái Tông ở vào thế thụ động, không nghe theo cũng không được, đã bỏ cung điện đi trốn lên núi Yên Tử cũng không xong.

Sử gia xưa chê Thái Tông tôn trọng cả đạo Phật, đạo Lão, ngang với đạo Nho, nhất là trọng Phật, tô tượng đúc chuông là mê tín dị đoan, tuy vẫn khen ngợi sự sùng thượng đạo Nho. Đây là ý kiến hẹp hòi của nhà Nho chỉ biết độc tôn Nho giáo. Đạo nào cũng có cái tốt. Nếu có những người đã lợi dụng tôn giáo thì lỗi ở người lợi dụng, chứ đâu phải tôn giáo ấy không hay. Thuốc phiện, nghiện hút tai hại nhiều mà vẫn là dược liệu cần trong y tế. Vả lại, người nước thời bấy giờ, rất tôn sùng đạo Phật từ đời nhà Lý. Vua không thể làm trái ý tưởng đã in sâu vào trong đầu óc dân chúng. Dù nhà cầm quyền có muốn cải tạo thì cũng phải mất nhiều thời gian, không thể một sớm một chiều mà có thể làm xong ngay được.

Kết luận, Trần Thái Tông là vua hiền, đã làm cho dân nước được thái bình, thịnh vượng, vẻ vang, lại đã cùng thái sư Thủ Độ xây sẵn cơ sở cho đời sau quân dân ta đánh đuổi được quân nhà Nguyên đông đúc và hùng mạnh trong các năm 1285 và 1288.

KHÂM THIÊN VƯƠNG TRẦN NHẬT KIỂU (1225 - 1268)

(Tên ông này, nguyên văn chữ Hán viết 皎, chính âm là *Kiểu*, tiếng Quan hoả là *Jeaw*, ta quen đọc là *Hiệu*, *VNSL* của Trần Trọng Kim và nhiều tập sử khác đều chép *Hiệu*. Lại có sách cả bản chữ Hán - chép là *Hạo* 皓. Nguyên do vì kỵ huý vua Minh Mệnh nên đọc trệch đi. Năm Minh Mệnh thứ sáu (1626) có lệnh cấm chữ Kiểu, dùng chữ Hạo thay vào. Chữ Hạo có nghĩa gần giống với chữ Kiểu).

Trần Nhật Kiểu (Hiệu) là con thứ thượng hoàng Trần Thừa, em cùng mẹ với Thái Tông, do bà Lê thị sinh, Nhật Kiểu sinh năm 1225, qua năm sau được phong tước quận vương, năm 1228, lại được gia phong làm Khâm thiên đại vương. Bấy giờ còn nhỏ, chỉ có hư vị. Năm 1252, vua Thái Tông thân chinh đi đánh Champa, cử Nhật Kiểu làm giám quốc, giữ kinh thành, trông coi việc nước với thái sư Thủ Độ, từ tháng giêng đến tháng chạp âm lịch. Năm 1255, Nhật Kiểu được bổ dụng làm thái uý. Theo quan chế triều Trần, chức thái uý đứng đầu hàng thân vương họ tôn thất, kiêm cả tể tướng, giúp vua làm chính trị. Là em vua, Nhật Kiểu được phong chức này để cho được tôn quý, chứ thực sự thì bấy giờ, thái sư Thủ Độ, tuy đã già, vẫn còn tham gia làm việc nước.

Năm 1257, giặc Mông Cổ xâm lăng, chiếm đóng kinh thành, triều đình phải lui về Thiên Mạc: Nhật Kiểu đã thất sách, bàn sự "nhập Tống" (Bấy giờ, bên Tống đang bị Hốt Tất Liệt - Nguyên Thế Tổ sau này - đánh). Nhưng sau khi tập trung được quân đội các lộ về, Nhật Kiểu tiến quân theo Thái Tông lên Đông Bộ Đầu, giúp nhà vua trong trận đánh lớn này, khôi phục kinh thành, thu được toàn thắng.

Năm 1264, sau khi Thủ Độ khuất, Nhật Kiểu được phong làm tướng quốc thái uý, do không nhận chức thái sư, có lẽ thẹn về sự bàn nhập Tống ngày trước. Tuy vậy, cũng chỉ giữ hư vị. Bấy giờ giúp vua Thánh Tông thì văn có Chiêu Quốc vương Ích Tắc, võ có Chiêu Minh vương Quang Khải và Hưng Đạo vương Quốc Tuấn.

Nhật Kiểu khuất năm 1268, hưởng linh 44 tuổi, được truy tặng tướng quốc thái sư.

TRẦN THÁNH TÔNG huý Hoảng (1240 –1290)

***Niên hiệu*: Thiệu Long 1258 - 1272**
Bảo Phù 1273 - 1278

Trần Thánh Tông huý Hoảng (Nguyên sử chép là Trần Nhật Huyễn), sinh năm 1240, con Thái Tông và Lý thị Thuận Thiên công chúa. Ngay năm sinh, được phong làm thái tử. Năm 1258, cùng cha và các tướng lĩnh tiến quân khôi phục kinh thành Thăng Long, đánh đuổi quân Mông Cổ. Giặc yên, được Thái Tông truyền ngôi, xưng hiệu là Nhân Hoàng. Triều đình dâng tôn hiệu: Kiến Thiên Thế Đạo Đại Minh Quang Hiến hoàng đế. Lên ngôi năm 19 tuổi, trong buổi đầu, các công việc thường do thượng hoàng quyết định. Từ năm 1262, thượng hoàng lui về phủ Thiên Trường, Thánh Tông mới thực sự nắm quyền chính. Sách lập Trần Thị Thiều, con gái An Sinh vương Liễu, làm Thiên Cảm hoàng hậu.

ĐỨC ĐỘ VUA THÁNH TÔNG - Thánh Tông là vua nhân từ, biệt đãi các anh em, người họ, thường cho các tước vương, tước hầu trong tôn thất vào chầu trong nội điện, bảo với các người này rằng: " Thiên hạ này là của tổ tông, người nối giữ cơ nghiệp nên cùng anh em chung hưởng phú quý. Tuy tôn kính điển thường theo danh phận, nhưng anh em là xương thịt rất thân, gặp lúc lo thì cũng lo, gặp lúc vui thì cùng vui. Ta cùng các khanh, tình thân như thân thể một người, không thể chia cắt được. Các khanh nên đem lời này truyền bá cho con cháu, để ghi chú không bao giờ quên; thế là phúc trạch muôn đời của tông miếu, xã tắc nhà ta". Khi bãi chầu vào trong nội điện, cùng nhau ăn uống. Có khi trời tối rồi, không về thì trải gối dài, chăn rộng, kê giường liền sát nhau nằm chung, thật là thân mật, yêu kính nhau về đủ mọi mặt. Chỉ khi làm việc công, có lễ lớn, như khánh hạ, tế tự, mới phân thứ

tự nghiêm chỉnh theo lễ phép. Trần Thánh Tông rất chăm lo săn sóc đến việc huấn luyện văn, võ, con cháu các người trong hoàng tộc nên các vương hầu ai cũng hoà mục, kính sợ, mà không có lỗi lệch vì sự nhờn mặt kiêu căng.

Sử gia xưa khen nhà Trần thu được nhiều hiệu lực của tôn thất là do ở việc này, nhưng lại chê sự cùng anh em trong tôn thất hưởng phú quý là trái với ý của đế vương đời xưa: "Nuôi người hiền tài, cầu người tuấn kiệt". Thật sự, Thánh Tông chỉ tỏ tình thân mật với người trong tôn thất, cùng vui yến tiệc, còn sự bổ dụng làm công việc nước, vẫn theo tài năng, đến như con cháu ruột của thái sư Thủ Độ, đâu có được giữ quyền cao chức trọng, nên không có gì đáng chê.

VSTA chép: Nhà Trần xử với tộc thuộc hoà vui, không hiềm nghi gì, trong đạo vua tôi ở với nhau như người trong nhà. Khi vô sự thì thơ từ xướng hoạ, vui vẻ hết đường. Khi hữu sự thì đồng lòng góp sức, thân hơn chân tay. Đó là phong tục tốt ở đời ấy, ít ai theo kịp.

(Kể ra thì sự quá thân mật giữa các người trong họ cũng có đưa đến điều không tốt đẹp, như vụ Trần Khánh Dư).

Về lời nói của Trần Thánh Tông: "Thiên hạ này là của tổ tông ...", người đời nay không khỏi ta thán thủ lĩnh quốc gia đã sống thừa thãi trên sự khổ cực làm việc của dân nước. Bản thân và bầu đoàn hậu, phi, con, cháu, đông đúc an hưởng giầu sang, chưa đủ sao, lại còn đi lôi kéo cả anh em họ hàng vào chung hưởng nữa, thì quần chúng cực khổ càng thêm khổ cực, nai lưng làm việc để cung phụng các ông hoàng bà chúa. Vị vua hiền đâu có thế.

Đành rằng điều thiên hạ - tức non sông đất nước - là của chung quốc dân, chứ đâu phải của riêng một dòng họ, nói là của tổ tông để lại thì không thể chấp nhận được. Nhưng bình tĩnh mà khảo sát lại, thì thấy rằng sự Thánh Tông đặc biệt hậu đãi người trong tôn thất là có dụng ý. Trong thời gian Thánh Tông làm vua, nước nhà bị người Nguyên hùng cường dòm ngó, lúc nào cũng chỉ lăm le đem quân sang đánh chiếm. Binh quyền trong nước ta thời bấy giờ, theo điển lệ của thái sư Trần Thủ Độ, hầu hết do các người trong họ tôn thất nắm giữ. Thánh Tông muốn thắt chặt tình thân đoàn kết giữ các người trong họ để cùng nhau hết sức lo toan công việc chống xâm lăng, muốn mưu sự "lúc lo thì cùng lo", thâm tâm mong đợi người trong họ hy sinh xương máu để bảo vệ giang sơn cũng là bảo vệ quyền lợi của dòng họ, nên mới thả "cùng nhau vui". Do đó, kết buộc được người trong hoàng tộc, hàn gắn những vết rạn nứt, ý tưởng bất đồng, tạo thành một mối thống nhất để cùng nhau chung lưng đấu cật chống quân thù, giữ nước. Việc Thánh Tông thân mật, hậu đãi người trong họ nằm trong công cuộc chuẩn bị chống quân Mông Cổ.

VSTA lại chép: Vua Thánh Tông có tư cách nhân hậu, được môn học tâm tình, đã từng đọc qua Cơ Cửu Lục của vua, biết được các bài tụng Đà

Mã, Toàn Quy, có nghĩa tinh vi nhập thần; ngoài ra câu nào cũng chuyển diệu, chữ nào cũng thiết thực, chẳng phải thâm đạo không làm được thế, cho nên gặp việc mà suy rộng ra đều có thiên lý, hoà vui với anh em, có thể tưởng tượng được tấm lòng chí thành nên mới có hiệu quả chống giặc mạnh lúc bấy giờ. Và sự dạy bảo thân yêu họ hàng còn để lại về sau, thật là vị vua hiền.

VIỆC VĂN HỌC - Việc học được mở mang. Hoàng đệ Chiêu Quốc vương Ích Tắc thông minh, chăm học, am hiểu kinh truyện, có tài văn chương, mở học đường bên nhà riêng, tập hợp văn sĩ bốn phương, cấp cho cơm áo để cùng nhau giảng tập. Các ông Mạc Đĩnh Chi, Bùi Phóng, hai mươi người, sau này giúp ích cho đời, đều do trường ấy mà ra.

Thánh Tông thường kén chọn học trò, lấy những người có tài năng văn học, bổ vào giữ việc tại quán, các, sảnh, viện, như Đặng Kế giữ chức hàn lâm học sĩ, Đỗ Quốc Tá làm trung thư sảnh thư lệnh; mở các kỳ thi chọn lại viên bằng cách thư toán (cách giữ sổ sách), cầu người hiền lương và minh kinh làm chức tu nghiệp nhà học Quốc Tử Giám, vào giảng sách cho vua.

Theo chế độ cũ, không phải là người trong hoàng tộc, không được giữ chức hành khiển. Thánh Tông xuống chiếu kén chọn văn học sĩ sung vào làm quan giữ quyền bính.

Bộ quốc sử đầu tiên của nước ta "*Đại Việt Sử*" gồm ba mươi quyển do Lê Văn Hưu khởi công soạn từ đời Thái Tông, chép từ Triệu Vũ vương đến Lý Chiêu Hoàng, năm 1272 hoàn thành. Bộ sử này nguyên bản nay không còn lưu hành, nhưng là tài liệu cho các bộ sử viết sau. Nước ta có quốc sử bắt đầu từ đấy.

Có sách chép: Từ đời vua Trần Thái Tông đã rất trọng đến sử ký. Trước có Trần Tấn, do chức tả tàng thăng hàn trưởng đã làm được *Việt Chí*, tức là *Việt Sử*. Sau Lê Văn Hưu sửa *Việt Chí* tức bộ *Đại Việt sử ký*.

VIỆC LẬP CÁC ĐIỀN TRANG - Thánh Tông cho các vương, hầu, công chúa, phò mã và cung tần đều được phép chiêu mộ những người phiêu tán, nghèo đói, làm nô tỳ, để khai khẩn các đất bỏ hoang lập thành trang hộ. Vương hầu có điền trang bắt đầu từ đấy. Đây là một sự hay, không những gây được cơ sở lâu dài cho con cháu tôn thất, lại còn có công việc làm cho các người nghèo.

VIỆC VÕ BỊ - Nước ta thời bấy giờ luôn luôn bị người phương bắc đe doạ, chiến tranh có thể xảy ra bất cứ lúc nào, nên Thánh Tông đặc biệt lo việc võ bị, tuyển dân đinh các lộ, người nào khoẻ mạnh sung làm lính, ngoài ra còn sung vào làm người sắc dịch ở các sảnh viện, cục và sung vào đội tuyên phong ở các lộ, phủ, huyện, lại kén chọn những người võ dũng có tài, phân phối cho cai quản các đội ngũ. Giảng võ đường được mở khắp mọi nơi trong nước. Quân thuỷ, quân bộ đều phải sửa soạn chiến khí chiến thuyền, thời thường diễn tập chiến trận tại các bãi sông.

VIỆC ĐI ĐÁNH GIẶC MÁN NHẴM BÀ LA - Thời bấy giờ, trong nước thái bình, các tù trưởng địa phương đều thần phục, không có giặc giã. Duy có động mán ở Nhẵm Bà La - có sách chép là Ổn Bà La thuộc một hạt trong phủ Bố Chính (Hà Tĩnh, Quảng Bình) tỏ ý muốn ly khai, không chịu phục tòng chính quyền trung ương. Nhân muốn ra uy với các tù trưởng Mường, Thái, Dao, và cũng để cho người Nguyên trông vào nể vì, cùng tập cho quân sĩ quen với chiến sự, năm 1277, Thánh Tông tự làm tướng thân chinh đi đánh đám giặc này, đem theo tướng quốc thái uý Trần Quang Khải, bắt được đồ đảng của bọn ấy hơn nghìn người (có lẽ đây là đám dân Mọi, sử chữ Hán chép là Man. Trần Trọng Kim chép Mán. Nhẵm Bà La là tên đất, không phải tên người.)

VIỆC BANG GIAO VỚI NƯỚC CHAMPA - Từ khi Thái Tông chinh phạt năm 1252, nước Champa sợ uy, một lòng thần phục, nên thường sang cống. Sử chép các năm 1265, 1266, 1269, 1270, 1273, sáu lần sang cống, có hai lần cống voi trắng.

VIỆC BANG GIAO VỚI NHÀ TỐNG - Năm 1258, Thánh Tông lên ngôi, sai sứ sang báo cáo với nhà Tống và dâng hai con voi. Năm 1262, vua Tống sai sứ mang chiếu thư sang tập phong Thánh Tông làm An Nam quốc vương và gia phong Thái Tông làm đại vương.

Bấy giờ, nhà Tống đã suy và thế người Mông Cổ đang lên mạnh, mà vua Trần vẫn không bỏ Tống, vì đối với ta, Tống vẫn còn là nước lớn. Đoàn sứ bộ, một khi sang qua đất Hán, được quân lính Hán hộ tống - thực ra chỉ là hộ tống cống phẩm - nên cũng không khó nhọc gì nhiều. Vua Tống lại đền đáp bằng các phẩm vật địa phương đối với ta rất quý: chè, đồ sứ, hàng tơ lụa, không những gửi cho vua ta lại còn tặng riêng cho sứ giả nữa. Triều Tống như vậy, ta không tốn kém gì mấy, gần như trao đổi tặng phẩm, mà sứ giả đi sang nước người lại còn là dịp tốt để hiểu biết tình hình phương bắc nữa. Cho nên giao hảo với Tống, nhà Trần vẫn có lợi. Còn một lẽ nữa là người nước ta vẫn phục người Hán theo vương hoá - ngày nay gọi là văn minh, tiến bộ - mà đối với người Mông Cổ thì ta không khỏi, do ảnh hưởng của người Hán, coi là lũ man di ở phương cực bắc.

Tuy vẫn không muốn mất lòng cả hai bên, thực tế triều đình ta vẫn biệt nhãn với Tống trong việc bang giao.

Sau nhà Tống bị Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt đánh thua, phải lui vào nơi hiểm yếu, không còn giao dịch với ta nữa. Có nhiều quan lại và binh sĩ Tống, không chịu phục tòng triều đại mới, mà họ cho là lũ man di nhập Trung Quốc, đem vợ con và gia thuộc sang quy phục nước ta. Thánh Tông đều thu nạp. Năm 1257 - khi ấy Thái Tông còn làm vua - bọn Hoàng Bình, quan bản thổ châu Tư Minh, đem 1200 người bộ thuộc và dâng phẩm vật địa phương, xin sang nương nhờ. Năm 1272, có ba mươi thuyền người Tống vượt biển sang xin quy phục Đại Việt.

Năm 1274, có những người Tống, trước lánh nạn ở Giang Nam, bị quân nhà Nguyên đuổi đánh, đem ba mươi hải thuyền chở đầy của cải, cũng vượt biển chạy sang nương nhờ nước ta. Họ sang nguồn La Cát, vào kinh đô, dâng lễ vật, xin dung nạp. Thánh Tông đem an trí ở phường Nhai Tuân, cho phép đem các hàng vóc lụa, thuốc bắc, mở cửa hàng buôn bán. Vì sợ nhà Nguyên yêu cầu chính quyền nước ta bắt dẫn độ về bắc các người Tống này xưng là người Hồi Kê. Người nước ta cũng quen gọi họ là người Kê Quốc. Hồi Kê hay Hồi Cốt, Hồi Hột (Ngột) hay Hồi Hoạt là nước Tây Vực ở Tân Cương, thuộc sắc tộc Utgur, theo đạo Hồi, hậu duệ người Hung Nô.

Thánh Tông thu dụng binh sĩ Tống sung vào hàng ngũ quân đội ta, lập nên những đội Tống binh, cất cử người trong bọn có năng lực chỉ huy. Các sĩ quan này nhận phẩm tước của triều đình ta, được đặt dưới trướng các vương hầu. Lại cử một số ít binh sĩ ta gia nhập xen kẽ vào các đội quân Tống ấy, để coi chừng họ, vừa để học hỏi về võ nghệ đặc biệt của người phương bắc.

(Sau này các đội Tống binh tham chiến, phá quân Nguyên rất đắc lực, không phải chỉ có đoàn quân của Triệu Trung).

VIỆC BANG GIAO VỚI NHÀ NGUYÊN - Thời Thánh Tông làm vua thì bên Trung Quốc, Nguyên Thế Tổ đã đánh bại được nhà Tống, mở một đế quốc rộng lớn, mà vẫn còn muốn bành trướng thêm nữa. Tuy rằng, triều đình ta đã chịu xưng thần nạp cống, nhận quan giám sát và Thánh Tông đã thụ phong làm An Nam quốc vương, nhà Nguyên thường cứ một vài năm lại sai sứ sang sách nhiễu đủ điều, kiếm cớ xua quân sang xâm lăng. Thánh Tông biết ý, vẫn phải dùng cách khôn khéo, mềm mỏng để trì hoãn chiến tranh và bên trong lo phòng bị sẵn sàng để đối phó: Chỉnh đốn quân đội, huấn luyện binh sĩ, bắt các hoàng thân tập võ nghệ cho tinh thông, thu dụng các người tài giỏi trong nước cho cai quản lính tráng, rèn đúc vũ khí, đóng chiến thuyền, xe vận tải...

VSTA chép: Nhà Nguyên hùng cường, gian ác, muốn nuốt đất nước ta, tìm nhiều cách sang trách ta, gây nên nỗi dụng binh. Thánh Tông tự giữ nghiêm trọng không chịu khuất chút nào, có thể gọi là người hùng.

(Các việc ngoại giao với nhà Nguyên sẽ chép kỹ ở sau)

LUẬN VỀ VUA TRẦN THÁNH TÔNG - Năm 1278, một năm sau khi Thái Tông thượng hoàng khuất, Thánh Tông theo phép nhà, truyền ngôi cho con là thái tử Thẩm, lui về phủ Thiên Trường, làm thái thượng hoàng, có hiệu là Quang Nghiêu Từ Hiếu thái thượng hoàng đế.

Trong thời gian Thánh Tông làm thái thượng hoàng, quân Nguyên hai lần sang đánh phá nước ta, thái thượng hoàng và Nhân Tông phải bỏ kinh thành, long đong, cùng chịu tận khổ với quân sĩ và nhân dân. Đến khi quân ta phản công, lại theo sát hậu quân để nắm vững tình thế nước nhà. Năm 1289, sau khi hoàn toàn chiến thắng quân Nguyên, thưởng công phạt tội

xong, Thánh Tông lại lui về phủ Thiên Trường, nhân làm thơ cảm hoài để ghi sự thực. Thơ này có chép trong *ĐVSKTT* và *Hoàng Việt Thi Tuyển*, được nhiều thi gia thưởng thức, tiếc rằng làm bằng chữ Hán. Thánh Tông thường hay ngâm vịnh, có nhiều bài thơ hay truyền lại: *Hành cung Thiên Trường, Cung viên xuân nhật hoài cực*. Thánh Tông còn là tác giả của *Di hậu lục, Cơ cửu lục, Thiền Tông liễu ngộ ca, Phóng ngưu giới chỉ minh*.

Năm 1290, Thánh Tông khuất, làm vua 21 năm, làm thái thượng hoàng 13 năm, hưởng thọ 51 tuổi, có tên thuỵ là Huyên Công Thịnh Đức Khâm Minh Văn Vũ Tuyên Hiếu hoàng đế, miếu hiệu Thánh Tông. Sau an táng tại Dụ Lăng, nay thuộc huyện Tiên Hưng (Thái Bình).

Thánh Tông sinh Nhân Tông Thẩm, Tả Thiên vương Đức Việp, Thiên Thuỵ công chúa (vợ Hưng Võ vương). Sử chỉ chép về Tả Thiên vương được phong tước này năm 1278, gia phong chức nhập nội kiểm hiệu thái uý năm 1290, làm tướng quốc thời vua Nhân Tông, không thấy chép có công nghiệp gì hiển hách.

ĐVSKTT chép: Thánh Tông là người trung hiếu nhân thứ, tôn người hiền, trọng kẻ sĩ: cha làm ra trước, con nối về sau, cơ nghiệp nhà Trần được bền vững. Song, ham mê đạo tam muội, kê cứu đạo nhất thừa (phép giải thoát, Phật pháp), không phải là trị đạo giỏi của đế vương (Đây là ý tưởng chung của các sĩ phu đời xưa, chỉ biết độc tôn Nho giáo).

Phê bình về công đức kháng Nguyên, sử gia Ngô Sĩ Liên bàn thêm "Thánh Tông nối nghiệp Thái Tông, giữa chừng gặp giặc cướp biển loạn uỷ nhậm cho tướng thần cùng với Nhân Tông giúp sức làm nên việc, khiến thiên hạ đã tan lại hợp. Xã tắc nguy lại an. Suốt đời Trần không có việc xâm lấn của giặc Hồ nữa, công to lắm.

Thánh Tông là vua hiền tài. Đối với anh em họ hàng rất thân mật, không phân biệt nghĩa chúa tôi, chỉ kể tình ruột thịt. Đối với người trong tôn thất, đã mưu sự gây cơ sở lâu dài lưu truyền lại cho con cháu, bằng cách cho đi khẩn khoang, lập thành các trang hộ, đối với dân nước, đã mở mang nền kinh tế và việc học hành. Lại đã chỉnh đốn võ bị phòng chống ngoại xâm. Gặp buổi việc bang giao với cường lân có nhiều khó khăn, đã mềm mỏng mà không chịu nhượng bộ những sự đòi hỏi quá đáng, khi tình thế gay go, đã khéo dùng cách xử trí để trì hoãn chiến tranh. Khi thế cuộc lâm nguy, đã cùng quân dân cũng chịu tân khổ, rất đáng khen."

TĨNH QUỐC VƯƠNG
TRẦN QUỐC KHANG (1237 - 1300)

Trần Quốc Khang được Thái Tông nhận là con lớn, sinh năm 1237, do Lý thị Thuận Thiên công chúa sinh ra. Nhiều tuổi, nhưng vì tài trí không

được đặc sắc lắm nên không được dùng làm chức thái uý. Là hoàng huynh, không lẽ lại giữ chức vụ nhỏ.

Quốc Khang thường cùng với Thánh Tông đùa trước mặt thượng hoàng. Thượng hoàng mặc áo vải bông trắng, Quốc Khang múa kiểu người Hồ. Thượng hoàng cởi áo ban cho. Thánh Tông cũng múa kiểu người Hồ để đòi thưởng áo bông. Quốc Khang nói: "Quý nhất là ngôi vua, tôi đã không tranh với chú hai rồi. Nay đức chí tôn cho tôi việc nhỏ mọn này mà chú hai lại muốn cướp lấy chăng?" Thượng hoàng cả cười nói: "Thế ra ngươi coi ngôi vua với cái áo choàng này không hơn kém gì nhau?" Khen ngợi hồi lâu, rồi để cho Quốc Khang cái áo ấy. Trong nhà cha con, anh em hoà thuận vui vẻ như thế đấy.

Năm 1267, Quốc Khang được phong làm Vọng Giang Phiêu Kỵ đô thượng tướng quân, giữ việc cai trị Diễn Châu. Năm sau, Quốc Khang dựng phủ đệ ở Diễn Châu, chung quanh có hành lang giải vũ, lộng lẫy quá mức thường. Sau sợ lỗi, dùng ngôi nhà này làm nơi thờ Phật, ấy là chùa Thông.

Trông coi Diễn Châu, Quốc Khang chọn con gái có sắc đẹp trong châu làm nàng hầu, vợ lẽ, sinh con thứ Huệ Nghĩa, Quốc Trinh, sau giữ chức tri châu nơi đó, Trần Kiện, tướng giữ Ái Châu, năm 1285 hàng giặc, là con vợ thứ Quốc Khang.

Quốc Khang khuất năm 1300, hưởng thọ 64 tuổi.

LÊ PHỤ TRẦN

Lê Phụ Trần, nguyên có tên là Lê Tần, người Ái Châu, vì có công lớn phò nhà Trần, được Thái Tông ban cho tên là Lê Phụ Trần (người họ Lê phò giúp nhà Trần). Năm 1250, Thái Tông đổi phủ Đô Vệ làm ba ty viện: Phụng Nguyên, Thanh Túc và Hiển Chính, cho Lê Phụ Trần giữ việc trong các viện ấy.

Năm 1257, quân Mông Cổ từ Vân Nam theo dòng sông Thao kéo sang xâm lăng nước ta. Thái Tông tự làm tướng đốc chiến tại Bình Lệ Nguyên, một bến dưới Ngã Ba Hạc, đi dẫn đầu. Thế giặc hung dữ, quan quân dần dần rút lui. Thái Tông thấy Lê Phụ Trần một mình cưỡi ngựa, ra vào trận giặc, nhan sắc bình tĩnh. Bấy giờ, tình thế quân ta có phần thua kém, có người bàn với Thái Tông cứ đóng quân quanh đây cố thủ, đợi quân các vùng dưới kéo lên sẽ phản công mạnh. Lê Phụ Trần can: Làm như thế là việc liều lĩnh cầu may, chỉ như người dốc hết túi tiền để đánh một tiếng bạc mà thôi. Nên hãy tạm lãnh đi để bảo toàn lực lượng, không thể khinh thường được. Thái Tông nghe theo, lui quân về đóng ở bờ sông Hồng. Lê Phụ Trần đi sau để vén quân. Giặc đuổi đánh gấp, bắn tên tứ tung. Lê Phụ Trần lúc nào cũng ở bên vua, lấy sạp thuyền che đỡ cho vua được thoát nạn. Giặc thế mạnh, chiếm đóng kinh thành. Đại

quân phải lui về đóng giữ sông Thiên Mạc. Lê Phụ Trần luôn luôn theo sát bên vua hộ vệ và bàn việc cơ mật, không mấy người biết.

Sau khi thắng trận, ngày mùng một tết, Thái Tông ngự triều, định công đánh giặc để ban thưởng, phong Lê Phụ Trần làm Ngự sử Đại phu, nói: "Trẫm không có khanh thì làm gì được có ngày nay. Khanh nên cố gắng để cùng hưởng phúc sau này".

Chúa Mông Cổ lại sai sứ sang ta, đòi hàng năm phải công nạp. Thái Tông sai Lê Phụ Trần đi sứ, điều đình xin ba năm một lần cống.

Năm 1259, Thánh Tông cử Lê Phụ Trần làm Thuỷ quân đại tướng quân. Năm 1274, lấy Lê Phụ Trần làm thiếu sử, kiêm chức Sử cung (cung thái tử) giáo thụ.

Năm 1282, tướng Mông Cổ là Toa Đô đem quân đi đánh Chămpa. Nhân Tông sai Lê Phụ Trần bí mật đem binh thuyền vào giúp đỡ người Chăm chống giặc. Lê Phụ Trần làm tròn sứ mệnh.

Năm 1287, Thoát Hoan đem quân sang đánh nước ta. Lê Phụ Trần đã già, vẫn cùng tướng thiếu niên Trần Quốc Toản dẫn ba vạn thuỷ quân vào giữ mặt Thanh Hoa - Nghệ An. Thuỷ quân Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp thay đổi chương trình tấn công, không dám đánh vào nơi này.

Lê Phụ Trần thật xứng đáng với tên do Thái Tông ban cho.

SỬ GIA LÊ VĂN HƯU (1230 - 1322)

Lê Văn Hưu, nhà sử học lỗi lạc đời Trần, người xã Phù Lý, huyện Đông Sơn (Thanh Hoa). Năm 18 tuổi, thi đỗ Bảng nhãn khoa thi Đình đầu tiên ở nước ta, năm Đinh Mùi (1247), sau giữ chức kiểm phán quan, trông coi việc hình luật, rồi thăng binh bộ thượng thư, hàn lâm viện học sĩ kiêm Quốc Sử viện giám tu. Ông là thầy học thượng tướng Trần Quang Khải. Làm việc tại Quốc Sử viện. Năm 1272, hoàn thành việc biên soạn bộ Quốc sử đầu tiên của nước ta *"Đại Việt Sử Ký"* chép từ Triệu Vũ vương đến Lý Chiêu Hoàng, gồm 30 quyển, được Thánh Tông ban khen.

Ông không chép về thời hồng mang các vua Hùng và vua Thục, có lẽ đã cho là thuộc thời đại thượng cổ, lịch sử chưa được rõ ràng, các sự việc được truyền tụng phần nhiều là những truyện tiên, thánh, tinh, ma, quái đản, không đáng tin. Nhưng ông đã lầm cho Triệu Đà là vua "mở nước" của nước ta, khiến người sau lầm theo.

Bộ sử ông chép không còn được lưu truyền lại đến ngày nay, nhưng đã làm tài liệu quý giá cho Ngô Sĩ Liên triều Lê biên soạn ĐVSKTT. Ngô Sĩ Liên có nhắc lại 29 đoạn ghi lời văn của Lê Văn Hưu.

Nhận định về cuộc khởi nghĩa của Bà Trưng, ông nói: Trưng Trắc, Trưng Nhị hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố cùng 65 thành hưởng ứng một loạt, việc dựng nước dễ như trở bàn tay.

Ông ca tụng Ngô Quyền, tự hào thắng lợi huy hoàng của dân tộc: "Tiền Ngô vương có thể lấy quân mới họp của nước Việt ta mà đánh tan được trăm vạn (?) quân của Lưu Hoằng Thao, mở nước xưng vương, làm cho người phương bắc không dám xâm lấn nữa. Có thể nói rằng một lần nổi giận mà yên được dân, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi vậy".

Ông lại nghiêm khắc phê bình hành vi của các vua bạo ngược, như đoạn chê Lý Thần Tông không cho con gái các quan lấy chồng trước khi dự tuyển hậu cung, là người không xứng đáng làm cha mẹ dân.

Lê Văn Hưu mất tại xã Thiệu Dung, huyện Thiệu Hoá (Thanh Hoa), nay ở đấy còn phần mộ và đền thờ.

TRẦN NHÂN TÔNG huý Thẩm (1258 –1308)

Niên hiệu: **Thiệu Bảo 1279- 1284**
Trùng Hưng 1285- 1293

Sử cũ chữ Hán chép tên huý vua này là (昖). Chữ không có trong nhiều từ vị Hán và mọi từ vị Hán - Việt. Trần Trọng Kim trong *VNSL* chép là *Khâm*. Bản dịch VSTA 1960 chép là Thẩm. Cao Huy Giu trong bản dịch *ĐVSKTT* chép là *Khâm*. Tiếng Khâm chắc không đúng: Hoàng hậu là Khâm Từ, không thể mang tên huý vua, có người khác lại cho là Thẩm. Trong tập sách này dùng tiếng Thẩm.

Tháng 10 âm lịch năm 1278, thái tử Thẩm lên ngôi, bấy giờ 21 tuổi, xưng là Hiếu hoàng. Triều thần dâng tôn hiệu: Pháp Thiên Ngự Cực, Anh Liệt Vũ Thánh Minh Nhân hoàng đế. Ấy là vua Nhân Tông.

VIỆC CAI TRỊ - Dưới thời Nhân Tông trị vì, sứ giả nhà Nguyên thường đi lại hạch sách điều này, trách móc điều kia, triều đình lắm việc bối rối. Nhờ có Thánh Tông thượng hoàng còn coi mọi việc và các quan triều nhiều người tài giỏi, Nhân Tông lại là vua thông minh, quả quyết, người trong nước trên dưới một lòng, nên từ năm 1284 đến năm 1288, hai lần quân Mông Cổ sang đánh phá kịch liệt, sau cùng không làm gì được, bị thảm bại chạy về bắc. (Việc đánh dẹp lũ giặc Nguyên sẽ chép kỹ ở sau).

Về việc cai trị, sử chép có việc ban hành thước công. Thước đo gỗ, thước đo vải, cùng một kích thước. Ngoài ra có việc duyệt sổ dân đinh, mục đích là để tuyển lính.

VIỆC VÕ BỊ - Vì tình thế, được đặc biệt chú ý, lấy dân đinh khoẻ mạnh sung vào quân đội, kén người tài giỏi giữ các cấp chỉ huy. Bấy giờ, triều đình trọng võ đến mức cấm hiệu quân Thiên Thuộc (binh lính do dân xã Tức Mặc ứng tuyển) được học tập văn nghệ, cốt chú trọng về sức khoẻ. Khi mở nhà học ở Thiên Trường năm 1281, vẫn không cho các người Thiên Thuộc vào học.

Các quan văn, võ các lộ đều do triều đình bổ dụng. Các vùng núi, người Mường, Thái, Dao, thì vẫn theo tục cũ, thổ quan trị thổ dân. Các tù trưởng, thổ ty, đều phục tòng chính quyền trung ương.

Riêng có thổ tù Đà Giang là Trịnh Giốc Mật tụ họp dân chúng đi cướp bóc. Trần Nhật Duật dụ được Trịnh Giốc Mật hàng. Giốc Mật dẫn gia thuộc theo Nhật Duật về kinh. Nhân Tông khen ngợi, ban phẩm tước cho, Giốc Mật quy thuận, không làm phản nữa.

Ngoài ra, lại còn có việc quân Lào có đội tượng binh mạnh, sang đánh phá, cướp bóc. Năm 1290, Nhân Tông tự làm tướng dẫn đại quân đi đánh dẹp. Quân Lào rút lui về nước. (Sự việc chép kỹ ở sau, đoạn nói về Anh Tông).

VIỆC VĂN HỌC - Dưới triều Nhân Tông, tuy là lúc trong nước giặc giã liên miên, văn học vẫn hưng thịnh. Các bài *Hịch tướng sĩ văn* của Trần Quốc Tuấn, thơ của Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, tỏ rằng văn chương thời ấy có khí lực mạnh mẽ.

Chính Nhân Tông cũng là thi gia. Tác phẩm có mấy cuốn: *Thiền Tân Thiết Chuỷ Như Lục, Đại Hưng âm thi tập, Tăng Già toái sự, Thạch thất sự ngữ*, đều được lưu truyền.

Lại có Nguyễn Thuyên, thượng thư bộ hình, khởi đầu làm thơ phú Nôm. Ông người làng Lai Hạ, huyện Thanh Lâm (Nam Sách), sau thuộc huyện Lang Tài - Bắc Ninh. Sử chép: Mùa thu, tháng tám, năm 1282, có con ngạc ngư (cá sấu) đến sông Phú Lương (sông Cái). Vua sai ông làm bài văn thả xuống sông, cá sấu tự ra đi. Vua thấy việc đó giống như việc Hàn Dũ đời Đường bên Trung Quốc, cho ông đổi họ là Hàn. Ông có soạn bài thơ nôm "*Phù Sa tập*", bị thất truyền. Về sau, người ta theo lối ấy mà làm thơ quốc âm, gọi là Hàn luật.

> Theo người đời nay hiểu thì cá sấu lạc loài đi vào sâu trong sông, không phải là môi trường sinh sống của nó, nên nó tự đi ra biển, chứ chẳng phải là do thơ của Nguyễn Thuyên ném xuống sông Cái.
>
> Hàn Dũ là người Nam Dương, danh sĩ đời Đường, có tài văn thơ. Khi làm quan ở Triều Châu, thấy nơi đó có nhiều cá sấu, làm bài thơ tế cá sấu ném xuống nước, cá sấu liền bỏ đi hết.
>
> Hàn Thuyên được coi là tổ thơ phú nôm. Nhiều người lầm cho ông là người đầu tiên đặt ra chữ Nôm.

VIỆC BANG GIAO VỚI NƯỚC CHAMPA - Dưới triều Nhân Tông cũng như triều Thánh Tông, việc bang giao giữa nước ta với Champa được tốt đẹp, không có sự đánh phá, hiềm khích gì.

Sử chép: Năm 1279, Nhân Tông mới lên ngôi, chúa Champa cho Chế Năng và Chế Diệp sang cống. Sau đó không có việc gì khác, ngoài việc năm

1285, Nhân Tông sai trung phẩm phụ ngự Đặng Du Chi đem trả các tướng Champa đã theo hàng Toa Đô, bị quân ta bắt được.

Nhà Nguyên, sau khi đã chiếm được toàn thể đất Trung Quốc, muốn mở mang bờ cõi sang hết miền đông và đông nam châu Á. Champa là địa điểm người Nguyên dòm ngó. Biết rõ mưu đồ của chúng, nhà nước ta đã sớm liên minh với Champa, để cùng nhau chống kẻ thù chung. (Sự việc chép ở đoạn dưới, nói về công cuộc phá giặc nhà Nguyên).

ĐỨC ĐỘ VUA TRẦN NHÂN TÔNG - Nhân Tông có đời sống rất giản dị, không những từ khi đã đi tu cũng như các thiền sư, mặc nâu sồng, đi chân đất, khi khuất chỉ có bên mình một đồ đệ, mà ngay khi còn giữ ngôi báu, mỗi lần xuất cung điện đi đâu, thường chỉ mang theo một vài người hầu cận.

Nhân Tông rất ân cần, thân thiết, không những với các vương hầu mà cả đối với tướng sĩ và các bô lão dân gian, còn chiếu cố cả đến bọn gia nô các nhà quan, cấm các vệ sĩ không được nạt nộ chúng, nói vì chúng đã giúp nhiều công lao trong công cuộc kháng Nguyên.

ĐVSKTT có chép: Vua từng ngự chơi bên ngoài, giữa đường gặp gia nô của các vương hầu, tất gọi rõ tên mà hỏi: Chủ mi ở đâu? Và răn vệ sĩ không được thét đuổi. Đến khi về cung, bảo các quan hầu cận rằng: Ngày thường thì có thị vệ hai bên, đến khi nhà nước hoạn nạn thì chỉ có bọn ấy đi theo thôi, vì vua cảm tình bọn ấy đã cùng đi trong lúc loạn ly mà nói thế.

VSTA chép thêm lời Nhân Tông: "Khi nước rút thì bờ bến mới hiện ra, gặp vận cùng thì lòng tiết nghĩa mới rõ rệt. Khi vô sự và khi lâm nạn, hoàn cảnh khác mà lòng người thường không thay đổi, mới biết những kẻ mồm mép nói năng không bằng người lão thực mà chuyên nhất". Hai lần đánh bại quân Nguyên, trèo non lội biển, gối giáo nằm sương, thật là công lao to lớn của chư thần. Yêu người mà yêu lây cả đến chim quạ đậu nóc nhà, quen mặt nhớ tên, gặp ở đường cũng ân cần thăm hỏi tỏ tình chủ bộc thân yêu nhau. Vua Nhân Tông như thế thật là khoan hậu.

NHÂN TÔNG ĐI TU - Năm 1293, ba năm sau khi thượng hoàng Thánh Tông khuất, Nhân Tông nhường ngôi cho con lớn là thái tử Thuyên về phủ Thiên Trường làm thái thượng hoàng, có hiệu là Hiếu Nghiêu Quang Thánh thái thượng hoàng đế.

Năm 1295, sau khi đi đánh quân Lào trở về, Nhân Tông thượng hoàng xuất gia đầu Phật. Trước tu ở chùa Vũ Lâm, huyện Yên Khánh - nay thuộc huyện Gia Khánh (Ninh Bình) - thời thường vẫn đi về kinh sư và phủ Thiên Trường. Đến năm 1299, lại đến tu ở núi Yên Tử, am Ngọa Vân, thuộc huyện Yên Hưng (Quảng Ninh ngày nay). Lấy hiệu là Yên Vân đại đầu đà. Cung nhân, thị nữ, nhiều người đi theo, thượng hoàng không cho. Họ định tử tử hết thảy, thượng hoàng đành phải cấp ruộng và nhà cho ở bên dưới chân núi. Tuy ham mê đạo Phật, Nhân Tông thượng hoàng vẫn không sao nhãng việc

nước, thỉnh thoảng có về ngự ở cung Trùng Quang, phủ Thiên Trường. Bấy giờ, trong nước yên tĩnh, thượng hoàng thường đi xem cảnh núi sông, có lần đến Bố Chính, trại Quảng Bình, lập Tri Kiến am để ở, rồi về ở chùa Sùng Nghiêm, trên núi Linh Sơn. Năm 1301, nhân đi du lịch địa phương, tiện đường sang chơi Champa xem phong cảnh, thượng hoàng có hứa gả Huyền Trân công chúa cho chúa Champa Chế Mân.

Nhân Tông đi tu, đắc đạo, được coi là tổ phái thiền Trúc Lâm, có hiệu là Đệ nhất tổ Trúc Lâm đầu đà Tịnh Tuệ Giác Hoàng Điều Ngự, có để lại tác phẩm nhiều bài kệ. Sau này truyền đến Pháp Loa và Huyền Quang, thành Thiền Tông Trúc Lâm, đời gọi là Trúc Lâm tam tổ.

Có sách thiền môn viết đại ý rằng: Nhân Tông từ thuở nhỏ, đã sớm ý thức được nguyên lý đạo Phật, ham chuộng cửa Không, chí muốn đi tu, chứ không ưng làm vua hưởng vinh hoa phú quý. Thánh Tông phải khuyên bảo: Sứ mệnh giao phó rất nặng nề, phải lo gánh vác trước hết. Nước nhà đang gặp buổi khó khăn trước cơn gian nguy do người phương bắc sớm muộn gì cũng sẽ sang mưu sự thôn tính nước ta. Bổn phận cứu muôn dân trăm họ là trên hết, có làm được nổi thì sau mới có thể tính đến sự tu hành giải thoát bản thân và chúng sinh. Nhân Tông phải tuân lời lãnh nhiệm vụ chăn dân cứu nước. Sau khi đã làm tròn sứ mệnh bình bắc định nam xong, yên việc nước việc nhà, Nhân Tông mới lại đi tu, đắc đạo.

Theo Ngô Thì Nhậm (1746- 1803), nhà văn học, chính trị và ngoại giao triều Nguyễn Tây Sơn thì sự việc vua Trần Nhân Tông đi tu tại núi Yên Tử, gần Trung Quốc, là đã làm công việc tình báo. Thì Nhậm viết: Người ta thấy đức Điều Ngự, đệ nhất tổ, đến ở chùa Hoa Yên (Yên Tử) thì bảo là ngài xuất gia. Ta biết rằng lúc bấy giờ phía bắc có nước láng giềng mạnh. Ngài chưa được yên tâm, ý ấy không tiện nói rõ sợ chúng dân dao động. Cho nên nhằm được ngọn núi Yên Tử là núi cao nhất, dựng nên ngôi chùa, thường dạo chơi đi xem động tĩnh, cốt để ngừa mối lo nước ngoài xâm phạm. Thật là một vị Vô lượng đại thế chí bồ tát. Lúc bấy giờ, chỉ có Huyền Quang tôn giả biết được ý ấy, bỏ cái cao sang của một vị trạng nguyên, sớm chiều đi theo ngài, để hoàn thành ý nguyện của Ngài. Thật là một vị Vô lượng kiến thức đại bồ tát.

Việc này có thật thì công việc của Nhân Tông cũng không khó khăn lắm. Các điệp viên người Hán, giả danh làm thiền sư đến nói chuyện hoằng pháp đạo Phật, chỉ là các người phản đối chính quyền Mông Cổ cướp nước, chứ đâu phải là Hán gian tham tiền của bán nước bán dân.

LUẬN VỀ VUA TRẦN NHÂN TÔNG - Nhân Tông từ khi xuất gia, tự hiệu là Trúc Lâm đạo sĩ, ở trên ngọn Tử Tiêu núi Yên Tử. Khuất trong am Ngọa Vân năm 1308, sau khi đem công việc dặn lại người thị giả Pháp Loa, trong cảnh đơn giản của người tu hành. Pháp Loa dùng phép hoả táng.

Nhân Tông có thuỵ hiệu là Pháp Thiên Sùng Đạo Ứng Thế Hoá Dân Long Từ Hiển Huệ Thánh Văn Thần Vũ Nguyên Minh Duệ Hiếu hoàng đế. Miếu hiệu Nhân Tông. Ngài ở ngôi 14 năm, làm thái thượng hoàng 13 năm kể cả 8 năm đi tu, thọ 51 tuổi. Tháng 9 âm lịch năm 1310, an táng linh cữu tại Đức Lăng, thuộc phủ Long Hưng, Tiên Hưng (Thái Bình).

Nhân Tông xưa lập Quyên Thanh quận chúa Trinh, con gái Hưng Đạo vương, làm Khâm Từ hoàng hậu, sinh Anh Tông Thuyến, Huệ Võ vương Quốc Chẩn và Huyền Trân công chúa.

Sử gia Ngô Sĩ Liên khen Nhân Tông trên thì từ cung tỏ rõ đạo hiếu, dưới dùng người hiền lập nên võ công, nếu không phải là bậc nhân minh anh vũ thì sao được thế, nhưng chê việc xuất gia là không hợp với đạo trung dung.

Trần Nhân Tông là vua hiền tài, dũng lược, tuy say đạo Phật mà lúc nào cũng để bổn phận lo nước thương dân trên hết. Gặp buổi bị cường lân đe doạ, biết nghe lẽ phải trong lời bàn của Hưng Đạo vương và Nhân Huệ vương mà chủ chiến. Trong khi gặp gian nan, bị địch đánh đuổi, đã cùng chịu tân khổ với sĩ tốt và nhân dân. Giặc bắc vừa yên, lại tự làm tướng đi dẹp quân Lào sang cướp phá. Đến khi đã đi tu rồi, vẫn còn lo toan, không để trễ nải việc nước. Có đời sống rất giản dị. Sử gia xưa đều khen Nhân Tông hoà nhã, hết lòng vì dân, sự nghiệp phục hưng làm vẻ vang đời trước, thực là vua hiền. Nhưng lại chê sự sùng Phật, bảo là siêu thoát không phải là đạo của thánh nhân. (Sĩ phu xưa chỉ độc tôn Nho giáo).

ĐÁNH GIẶC NGUYÊN MÔNG

Công đức lớn lao của nhà Trần là lãnh đạo quân dân nước ta đánh đuổi quân nhà Nguyên sang xâm lăng, làm vẻ vang cho giống nòi. Đây là những trang sử rực rỡ, oanh liệt của nước ta. Nếu không có công cuộc bình Nguyên thì lịch sử triều đại nhà Trần sẽ bằng phẳng, yên lặng. Vì thế, chép lịch sử triều đại nhà Trần là nói về chiến công vĩ đại đánh thắng một đế quốc hùng mạnh, từng lấy khắp trời Âu, biển Á.

TÌNH HÌNH NHÀ NGUYÊN BÊN TRUNG QUỐC

Từ đầu thế kỷ XIII, nhờ tài chiến đấu can cường của người Mông Cổ, sức dẻo dai của giống ngựa Hồ và tài cầm quân siêu việt của các lãnh chúa địa phương, Mông Cổ đã mở mang được một đế quốc rộng lớn, gồm cả vùng Trung Á (Tân Cương, Tây Tạng, A Phú Hãn, Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ, Lưỡng Hà, Ả rập), tràn sang đến châu Âu, sau đánh chiếm Tây Hạ, Kim ở miền tây bắc và bắc Trung Quốc. Người Kim, giống Mãn Châu chống cự rất ngoan cường, nhưng rồi cũng mất Yên Kinh vào năm 1215, chỉ còn giữ được một phần đất đến năm 1234 thì bị tiêu diệt hẳn. Bình xong Kim, qui phục được Triều Tiên, Mông Cổ tính đến việc đánh chiếm đất Tống. Tuy quân Mông cổ rất thiện chiến và nhà Tống đã suy yếu, người Hoa, dân Hán nhà Tống, vẫn không phục người Mông Cổ cho là giống man di nên các vua Tống: Lý Tông (1225 - 1263), Độ Tông (1264 - 1274) vẫn còn cầm cự dai dẳng được. Sự kiện Vương Công Kiên và Trương Văn Lập giữ thành Điếu Ngư, phủ Trùng Khánh, chống lại lâu được với mấy chục vạn quân của Nguyên Hiến Tông không phải là trường hợp duy nhất. Sở dĩ trận Điến Ngư nổi tiếng là do Nguyên Hiến Tông tử trận tại đây. Biết rằng không thể dùng cách tốc chiến tốc thắng đối phó với người Hoa, Mông Cổ thay chiến lược, đổi sang dùng cách sâu tằm ăn lá, chiếm đoạt dần dần đất Tống.

Các vua Mông Cổ nối tiếp nhau là: Nguyên Thái Tổ Thành Cát Tư Hãn Thiết Mộc Chân (Gengis Khan Temoudjine) 1206 - 1227, tiếp đến con là Nguyên Thái Tông A Loa Đài (Agotai) 1229 - 1245, cháu là Nguyên Định Tông Quý Do (Gouyouk) 1246 - 1250. Định Tông mất, ngôi vua truyền sang người em con nhà chú là Nguyên Hiến Tông Mông Kha

(Mongke) lên ngôi năm 1251. Nguyên Hiến Tông sai một em là Hạt Lỗ (Houlagen) sang kinh lý nước Ba Tư, một em là Hốt Tất Liệt (Koubilai) đem quân đi đánh nhà Tống ở Lâm An (Chiết Giang). Một tướng của Hốt Tất Liệt là Ngột Lương Hợp Đài đánh chiếm nước Đại Lý năm 1253, sau sang đánh nước ta năm 1257 bị thua phải lui quân.

Đất Trung Quốc thuộc Tống bị thu hẹp dần mãi. Nguyên Hiến Tông đem quân đi đánh Tứ Xuyên, vây thành Điếu Ngư, lâu không hạ được, năm 1259 bị trúng tên chết. Người em là A Li Bất Kha (A Ric Bu Ke hay Arikhoga) nhiếp chính, chiếm quốc đô, mưu tranh ngôi hãn. Nghe tin này, Hốt Tất Liệt đang vây hãm thành Vũ Xương, vội vàng bỏ về nước, đánh đuổi A Li Bất Kha, bỏ lệ chiêu tập đại hội nghị (Kuriltai). Năm 1260, tự tôn làm hoàng đế, lên ngôi ở Khai Bình, tức Nguyên Thế Tổ, đặt quốc hiệu là Nguyên. Bè đảng của A Li Bất Kha vẫn còn chống đối lại. Năm 1264, A Li Bất Kha, liệu thế không địch lại nổi, xin hàng và bị giam lỏng.

Hốt Tất Liệt cũng anh hùng và nhiều tham vọng như ông nội Thành Cát Tư Hãn, nên rất hiếu chiến. Sau khi trừ được mối hoạ tâm phúc, phong cho em là Hốt Kha Kích làm Vân Nam vương, cai trị giữ miền tây Trung Quốc. Đích thân Hốt Tất Liệt cầm quân tiếp tục sang đánh Tống, thanh thế càng ngày thêm lớn, chẳng bao lâu chiếm được gần hết đất Trung Quốc. Nhà Tống chỉ còn thoi thóp giữ vài nơi hẻo lánh.

Năm 1267, Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt thiên đô về Yên Kinh (Bắc Kinh ngày nay).

Năm 1271, đổi quốc hiệu là Đại Nguyên.

Năm 1273, hãm Tương Dương. Thất trận này, lực lượng nhà Tống tàn tạ, không còn gì đáng kể.

Năm 1276, hãm Lâm An, bắt giam Cung Đế nhà Tống.

Năm 1279, hãm Nhai Sơn và nhà Tống mất hẳn.

Nhà Nguyên làm chúa Trung Quốc đáng phải kể ít ra là từ năm 1267, khi thiên đô về Yên Kinh, nhưng *Bắc sử* chỉ kể từ năm 1279.

Đế quốc Mông Cổ đã quá rộng lớn, từ á sang Âu, mà tham vọng của Nguyên chúa Thế Tổ Hốt Tất Liệt không những chỉ chiếm đất đai nước lớn Trung Quốc, lại còn muốn gồm thu hết thảy các nước đông và đông nam châu á: Nhật Bản, Miến Điện, Xiêm La, Đại Việt, Champa, Chân Lạp, cùng các đảo quốc nay là Phi Luật Tân, Mã Lai và Nam Dương. Mưu đồ của y không chỉ bắt các nước này phụ thuộc, xưng thần nạp cống, mà còn muốn sáp nhập hẳn vào bản đồ Đại Nguyên, coi như những quận, huyện. Vua quan bản xứ, nếu còn dùng thì chỉ để làm tay sai, đặt dưới quyền quan lại nhà Nguyên.

VIỆC BANG GIAO VỚI NHÀ NGUYÊN DƯỚI TRIỀU TRẦN THÁI TÔNG VÀ TRẦN THÁNH TÔNG

Năm 1258, Ngột Lương Hợp Đài thua trận chạy về nước. Nguyên Hiến Tông lại sai sứ sang dụ. Sứ giả là Nu Rát Đin (Nur Ad Din). Nguyên sử chép là Nạp Lạt Đinh, *ĐVSKTT* và VSTA chép Nậu Lạt Đinh, Hoàng Thúc Trâm chép Nột Loát Đan, lại có sách chép Nạp Thích Đinh, là một tín đồ Hồi giáo, làm quan Mông Cổ. Y sang khuyên ta phụ thuộc vào đế quốc Mông Cổ và vua ta phải thân hành sang chầu. Thái Tông tiếp thư, nói: " Đợi khi nào có chiếu chỉ của thiên tử, sẽ cho con sang làm con tin". Chúa Mông Cổ lại đòi hàng năm phải cống nạp nhiều phẩm vật, triều đình bàn tính phân vân không quyết định. Thái Tông sai Lê Phụ Trần và Chu Bác Lãm sang sứ Nguyên xin ba năm một lần cống làm lệ thường. Vì thế Mông Cổ bấy giờ đang lên mạnh, vây hãm nhà Tống ở nhiều nơi, lại cũng không đòi hỏi gì quá đáng như giúp quân lương, cho mượn đường đi đánh Tống, nên Thái Tông chịu nhận nạp cống cho yên, chống mãi với chúng không lợi. Nguyên Hiến Tông bấy giờ mới chiếm đất nước Đại Lý, quân tây chinh cũng chiếm đóng các nước người Ả Rập, không có hay chưa có mưu đồ sáp nhập nước ta vào bản đồ đế quốc Mông Cổ.

Tháng 2 âm lịch năm 1258, Thái Tông nhường ngôi cho thái tử Hoảng tức vua Thánh Tông.

Năm 1260, Hốt Tất Liệt lên ngôi ở Khai Phong (Vân Nam), lấy hiệu là Nguyên Thế Tổ. Rất kiêu hùng, hiếu chiến, tham vọng vô bờ bến. Vừa lên ngôi, Nguyên Thế Tổ đã muốn đặt hẳn nước ta dưới nền thống trị trực tiếp. Trong buổi đầu, Thế Tổ tỏ vẻ dễ dãi, rộng lượng đôi chút, rồi mỗi năm mỗi thắt buộc dần, đòi hỏi nhiều điều quá đáng, mưu đồ nuốt trôi nước ta.

Năm 1261, Nguyên chúa sai lễ bộ thị lang trung Mạnh Giáp, viên ngoại lang Lý Văn Tuấn mang thư sang dụ. Đại lược nói: "Các quan liêu, sĩ, thứ nước An Nam, phàm các việc áo mũ, lễ nhạc, phong tục đều vẫn theo lệ cũ của bản quốc, không cần phải thay đổi. Vả lại, nước Cao Ly mới đây sai sứ sang hỏi, cũng xuống chiếu cho đều theo lệ ấy. Ngoài ra, đã răn bảo biên tướng ở Vân Nam không được thiện tiện đem binh lấn cướp nơi cương giới, quấy nhiễu nhân dân. Các quan liêu, sĩ, thứ nước ngươi đều nên yên trí như cũ".

Nguyên chúa tạm thời tỏ vẻ dễ dãi với ta nhằm lấy lòng cho phương nam được yên, để dốc toàn lực đánh Tống, không muốn dồn Đại Việt vào thế liên hiệp với Tống để chống Nguyên. Nguyên chúa gác lại thời gian đánh chiếm đất đai nước ta như đã dự định, vì biết rằng không thể tốc chiến, tốc thắng Đại Việt được.

Thánh Tông tiếp đãi bọn Mạnh Giáp rất ân cần, ban yến ở cung Thánh Từ. Lại sai thông thị đại phu Trần Phụng Công, chủ vệ ký ban Nguyễn Thám

và viên ngoại lang Nguyễn Diễn sang bên Nguyên đáp lễ. Nguyên chúa sách phong Thánh Tông làm An Nam quốc vương, và ban cho ba súc gấm tây cẩm, sáu súc kim thục cẩm.

Năm 1262, Nguyên chúa sai bọn Mã Hợp Bộ mười người sang đòi lễ cống. (Mã Hợp Bộ tức Mahmud, Ma hơ mút là tín đồ Hồi giáo, làm quan cho Hốt Tất Liệt). Năm 1263, Thánh Tông sai điện tiền chỉ huy sứ Phạm Cự Địa và Trần Kiều sang sứ Nguyên xin định lệ cống. Nguyên chúa xuống chiếu ưu đãi cho ba năm một lần cống, bắt đầu kể ngay từ năm 1263. Lệ cống rất nặng nề, bắt tuyển những nho sĩ, thầy thuốc, thầy tướng số, thầy bói và các thợ thuyền, mỗi hạng ba người, cùng với các đồ sản vật: trầm hương, quan quế, sừng tê giác, đồi mồi, trân châu, ngà voi và các vật lạ, các hạng phải đưa sang cùng một lúc. Nguyên chúa lại đặt quan đạt lỗ hoa xích đi lại giám sát việc cai trị các châu, quận nước ta, và cử Nậu Lạt Đinh sang lĩnh chức ấy.

Đạt lỗ hoa xích là chức quan tiếng Mông Cổ là Da Ru Ga Tri, có nghĩa là quan chưởng ấn, thực tế là quan giám sát. Trong sách *Trần Hưng Đạo* 1950, Hoàng Thúc Trâm chép là đạt lỗ cát tề và chú thích chữ này tiếng Mông Cổ. Đời Thanh dịch là đạt lỗ hoa xích, có nghĩa là quan trướng Mông Cổ. Theo chế độ nhà Nguyên thì các cấp hành chính và quân sự, trên từ lộ, dưới đến huyện, ở các hành sảnh đều dùng người Mông Cổ làm đạt lỗ hoa xích hoặc gọi là đạt lỗ cát tề.

Mông Cổ có ý muốn biết nhân vật, tài sản nước ta có những gì và học vấn, kỹ xảo ra sao, để tiện đường thôn tính. Tuy ban đầu, quyền cai trị vẫn để cho vua quan bản xứ, nhưng đặt quan giám trị, rồi sau đưa quân trú phòng sang đóng, thì sẽ biến thành quận, huyện của Đại Nguyên. Âm mưu chiếm đoạt nước ta đã bộc lộ gần như rõ ràng. Thánh Tông biết vậy, nhưng cũng tạm thời chịu thoả thuận, sai Dương An Dưỡng và Vũ Phục Hoàn sang sứ tạ ơn. Cống phẩm đưa đi gồm các phẩm vật quý địa phương, nhưng không nộp nho sĩ, thợ khéo. Nguyên chúa ban cho đai ngọc, các hàng tơ lụa, thuốc bắc và yên cương ngựa. Để tỏ vẻ sẽ có phản ứng mạnh nếu Mông Cổ còn đi xa hơn nữa, Thánh Tông chỉnh đốn quân đội, chế tạo thuyền xe, chiến cụ, luyện tập binh sĩ, đào tạo các cấp chỉ huy. Ngay từ khi vừa lên ngôi, Thánh Tông đã lo sửa sang võ bị, đến nay lại càng tăng cường ráo riết hơn nữa. Một mặt ra lệnh ân xá cho hết thảy tội phạm nặng nhẹ trong nước, duy những ai đã hàng quân Mông Cổ năm trước (1257- 1258), quân cũng như dân, đều không được hưởng ân huệ này. Đây là do có lời đề nghị của Hưng Đạo vương, nguyên từ trước, vương đã sớm sắp đặt mưu kế triệt lương thực quân địch xâm lăng, mà kế hoạch này không thể thi hành được nếu dân chúng hàng giặc. Cử chỉ này của Thánh Tông rất có ý nghĩa, tỏ thái độ cứng rắn, cho người Nguyên biết rằng quân dân ta sẽ quyết liệt đề kháng, nếu bắc triều

dụng binh. Lại treo gương cho mọi người trong nước thấy rõ phạm tội hàng địch sẽ bị trừng trị nặng nề, để khi đến sự gặp giặc mạnh không địch nổi thì sẽ trốn, chứ không hàng.

Bấy giờ, Trần Nhật Kiểu giữ chức thái uý, không có tài thao lược cao siêu, chỉ có hư vị. Thánh Tông cử một thái uý thứ hai là Trần Quang Khải để thực sự thi hành mọi công việc võ bị. Quân đội luôn luôn diễn tập chiến trận tại các bãi rộng, nhất là tại bãi sông Bạch Hạc.

Quốc sử không chép gì về ngôn ngữ và hành vi của Nâu Lạt Đinh ra sao, có thể chắc chắn rằng người này rất mực khôn khéo, mềm mỏng, được lòng triều đình ta, nên năm 1258 sang sứ đã không bị bắt giam hay trói trả về như mấy người trước, sau làm đạt lỗ hoa xích mấy năm, Thánh Tông xin với Nguyên chúa cho ở lại giữ chức vụ này dài hạn.

(Các việc giao dịch với nhà Nguyên dưới triều Thánh Tông, quốc sử và Nguyên sử chép mấy chỗ khác nhau về thời gian, nhưng về sự việc thì cũng gần tương tự.)

Đế quốc Mông Cổ đang lúc lên mạnh, chỉ muốn mở rộng thêm đất đai khắp cõi nam châu Á. Đại Việt là điểm chúng nhòm ngó. Nhưng qua lần thử thách bằng quân sự không thu được kết quả mong muốn nên Nguyên chúa đổi ý, đánh Tống trước, tạm thời hoà hoãn với ta, dùng kế lấn át dần dần, mong khỏi mất công chinh phạt.

Năm 1266, sau khi đánh bại quân Tống nhiều trận, Nguyên chúa sai sứ thần sang ta, ban hành chiếu đổi niên hiệu và trao niên lịch năm Bính Dần. Thánh Tông sai Dương An Dưỡng và Vũ Hoàn sang Nguyên đáp lễ và dâng thư xin:

- Định lại những phẩm vật địa phương phải cống nạp.
- Miễn việc nạp nho sĩ, thầy thuốc, thầy bói và thợ thuyền.
- Cho Nậu Lạt Đinh ở lại làm đạt lỗ hoa xích dài hạn.

Nguyên chúa dẫu nhận lời, nhưng không bao lâu, sang tháng 10 âm lịch năm 1267, lại đòi nước ta phải chịu sáu điều khác:

1. Vua phải thân hành sang chầu,
2. Vua phải cho con hay em sang làm con tin.
3. Phải kê báo số dân trong nước.
4. Phải nộp một số binh dịch.
5. Phải nộp thuế má.
6. Vẫn cứ đặt quan giám sát việc cai trị.

Đến đây thì mưu đồ nhà Nguyên muốn sáp nhập nước ta vào bản đồ Đại Nguyên đã biểu lộ hẳn ra ngoài, không còn che đậy giấu giếm gì nữa. Nếu triều đình ta chịu tuân theo hết thảy các điều kiện này thì không khác gì dâng nước nhà cho Nguyên, không nói đến độc lập, mà tự trị cũng gần như không còn nữa. Vì vậy, Thánh Tông cứ dùng dằng không chịu chỉ lo chỉnh

đốn lại công việc quốc phòng. Quân thuỷ, quân bộ đều phải sửa chiến khí, chiến thuyền, lại đặt mỗi quân chia làm ba mươi đô, mỗi đô tám mươi người. Chọn những người trong tôn thất giỏi võ nghệ, thông binh pháp, đứng ra cai quản. Khắp nơi trong nước đều mở ra những giảng võ đường. Mọi phương pháp đều được trù liệu để đối phó với tình thế, nếu có xâm lăng.

Trong việc bang giao giữa nước ta với Trung Quốc, từ đời Đinh Tiên Hoàng (968 - 979) đến đời Nguyễn Dực Tông (Tự Đức) (1847 - 1883), tuy rằng vua Việt phải xưng thần, nhưng không có sự phải sang chầu vua Hoa ở kinh đô Bắc quốc. Suốt lịch sử chỉ có một lần vua Nguyễn Tây Sơn Quang Trung sang Yên Kinh, vào chầu Vua Thanh Càn Long, nhưng chỉ là vua giả.

> Sự kiện Anh Tề (Triệu Minh vương sau này) sang chầu vua Hán thì khi ấy còn là thái tử và nhà Triệu không phải là vua chính thống nước ta, không thể nói là vua ta sang chầu vua Hoa. Việc này cũng chỉ giống như sự kiện Đinh Liễn, con Đinh Tiên Hoàng, sang chầu vua Tống.
>
> Có người nông nổi, khi đả kích chế độ quân chủ, nói: Nguyên chúa chỉ cần đòi hỏi vua Trần sang chầu để thoả mãn lòng kiêu hãnh, tự cao tự đại, uy quyền hống hách, hơn là đòi vàng, ngọc, châu báu, thế mà vua Trần không chịu khó nhọc, cất công xuất ngoại, đến đến nỗi gây ra chiến tranh, sự thực đâu phải chỉ đơn giản là cứ chịu đi sang chầu là nước được yên.

Việc vua ta sang chầu hoàng đế thượng quốc không chỉ là sự tổn hại quốc thể, nhà vua không những phải đi xa khó nhọc, bỏ công việc trong nước mà còn là một sự rất phức tạp, đi dễ về khó. Khác nào nhà vua tự trói mình sang làm tù ở nước ngoài, sẽ bị hạch sách, đòi hỏi nhiều điều quá đáng, khó mà thoả mãn được nước lớn, không nói đến việc có thể bị bắt giữ lại mãi ở bên đó. Vì thế, Thánh Tông và sau đến Nhân Tông vẫn cứ lần lữa, kiếm cớ thoái thác không chịu đi, dù biết rằng như vậy sẽ bị coi là bướng bỉnh, không chịu thành thực thần phục thiên tử, cái cớ để gây chiến tranh.

Tháng 9 âm lịch năm 1267, bọn Dương An Dưỡng từ bên Nguyên về, có đem theo về một số vật phẩm của Nguyên chúa hồi đáp.

Nhà Nguyên mới đánh chiếm thêm nhiều đất nhà Tống, mải lo toan công việc bình định, chưa muốn dùng quân sự đánh chiếm ngay nước ta, mà định dùng kế thắt buộc vua quan ta phải hàng phục, tự đặt mình dưới quyền thống trị của chúng để khỏi mất công dùng đến can qua. Nhà Nguyên tìm đủ mọi cách làm khó dễ, sách nhiễu nhiều điều buộc vua tôi nhà Trần phải dùng kế mềm mỏng thuyết phục ngoại giao. Thực ra, nhà Trần cũng thừa biết rằng dù có ưng chịu đến mức nào chăng nữa, thì trước sau gì, quân Nguyên cũng

sẽ chiếm nước ta, nếu không biến đổi hẳn làm quận huyện thì cũng đặt quan cai trị, đem quân trú phòng sang đóng thường xuyên. Vua quan ta, dù có còn được giữ ngôi vị cũ, thì cũng chỉ là những người để cho chúng sai khiến. Nếu dùng kế dụ dỗ không xong, tất chúng sẽ đem quân sang xâm lặng, cho nên nhà Trần đã dự phòng để kháng, chú ý đến việc tu binh dụng võ. Theo lệnh của Thủ Độ ngày trước, Thánh Tông bắt các vương hầu,tôn thất ai nấy phải luyện tập võ nghệ, học hỏi binh thư. Các hoàng tử, hoàng thân được phép có quân đội riêng. Ai có nhiều lính được cấp thêm ruộng đất để có đủ hoa lợi mà nuôi quân.

Tại các lộ, mọi tráng đinh đều phải nhập ngũ. Dân chúng được khuyến khích có tinh thần thượng võ. Các nhà nho không am tường võ nghệ không được trọng dụng.

Tất cả trai tráng trong nước hết thảy đều phải thạo nghề binh. Thường thì chia ra từng đợt mà gọi nhập ngũ, luyện tập hết lớp nọ đến lớp kia. Một khi đã được huấn luyện khá thành thạo rồi thì được trở về nguyên quán làm ruộng, để gọi đến lớp tiếp theo. Những người đã được huấn luyện rồi vẫn phải luôn luôn ôn tập tại địa phương vào buổi tối. Do đó, hết thảy mọi người, khi cần dùng đến, đều sẵn sàng chiến đấu ngay được. Binh sĩ hiện dịch không bắt buộc tất cả phải tại ngũ mà đến một nửa được cho về làm ruộng, thay đổi nhau.

Tháng 11 âm lịch năm 1267, Nguyên chúa đòi phải trao trả những lái buôn người Hồi Hoạt để xét hỏi chúng về việc Tây Vực. Tháng giêng năm Kỷ Tỵ (1268), Thánh Tông sai trả lời: "Lái buôn người Hồi Hoạt, một người tên là Y Du chết đã lâu rồi, một người tên là Bà Bà sau cũng đau ốm mà chết rồi". Sở dĩ có việc này là vì nhà Nguyên biết được có người Tống đã từng chống đối người Mông Cổ bỏ chạy sang nương nhờ nước ta, giả xưng là người Hồi Hoạt.

Thánh Tông lại còn thoái thác về việc nhà Nguyên yêu sách voi: "Cứ như Hoa Lâm Cáp Nhĩ nói thì ra bệ hạ (chỉ vua Nguyên) muốn cần dùng voi vài con lớn. Nhưng giống ấy mình mẩy sù sụ to lớn, bước đi rất chậm, không bằng ngựa của thượng quốc".

Năm 1268, Nguyên Thế Tổ đã sửa sang việc nước vững vàng, thiên đô về Yên Kinh - Bắc Kinh ngày nay - đổi tên là Đại Đô. Khí thế lên cao đến tột bậc.

Nguyên chúa sai Hốt Lung Hải Nha (Khu rung kha ya hay Qu rung Quya) sang thay Nậu Lạt Đinh làm đạt lỗ hoa xích, Trương Đình Trân làm phó. (*ĐVSKTT* chép Hốt Lung Hải Nha sang dụ về việc biên giới). Hai người này cực kỳ kiêu ngạo, tự coi mình trên vua ta (Quốc sử chép *Trên*, Nguyên sử chép *Ngang*). Đây là do ý muốn của nhà Nguyên đặt quan cai trị nước ta, giáng vua ta xuống làm thuộc hạ, để chúng sai khiến, đặt nước ta dưới quyền thống trị trực tiếp của triều

đình chúng. Khi hai người đến nơi, Thánh Tông tỏ ý không chịu khuất phục, nhận tờ chiếu không lạy, lại bảo với bọn Đình Trân rằng: "Quan một triều không lẽ lại ngang với vua một nước, chứ đừng nói trên". Đình Trân nói: "Sứ thần của thiên tử, dù chức nhỏ nhưng theo thứ tự trong điển lệ, được đứng trên các vua chư hầu". Thánh Tông quyết không chịu. Hốt Lung Hải Nha và Trương Đình Trân tức giận bỏ ra về. Sau việc này, Nguyên chúa sai trung thư gửi công điệp sang hạch hỏi về lỗi Thánh Tông nhận tờ chiếu không lạy, lại không dùng lễ "vương nhân" đối với sứ thần, viện dẫn nghĩa trong kinh Xuân Thu để trách. (Thời xưa thiên tử nhà Chu sai người đến hội họp với các vua chư hầu, thì người được sai đi ấy, quan chức dù nhỏ, trong kinh Xuân Thu, Khổng Tử vẫn chép "vương nhân" đứng trên các chư hầu. Đó là một trong mười lệ của kinh này). Thánh Tông phúc đáp: "Thế sự ngày nay đã đổi khác, sứ thần một triều có lẽ nào lại ngang hàng với vua một nước được". Công điệp, văn thư, đi lại dằng dai mãi, không đi đến đâu. Sau Thánh Tông sai Lê Đà và Đinh Củng Viên sang sứ Nguyên để biện bạch về việc này. Sau rồi, sự cũng thôi. Ngoại giao bên ta như thế là thắng lớn, vì đã không cho phép những quan giám sát được kiêu ngạo. Lê Đà và Đinh Củng Viên rất khôn khéo và giữ được quốc thể. Khi ra về, Nguyên chúa còn ban thưởng riêng cho hai người, và sau cử người khác sang làm đạt lỗ hoa xích.

Hoàng Thúc Trâm trích dịch theo *Bắc sử* lá thư của Trần Thánh Tông trả lời Nguyên chúa tháng 11 năm Tân Tỵ (1271) qua trung thư sảnh nhà Nguyên:

"Bản quốc đã được thiên triều phong cho *vương* tước, há không phải là vương nhân sao? Sứ giả của thiên triều lại xưng là "vương nhân", đứng ngang hàng với bản quốc thì e làm nhục mất phong thể của triều đình (chỉ triều đình nhà Nguyên). Huống chi bản quốc trước đã tiếp được chiếu chỉ bảo cứ theo nguyên tục cũ. Hễ khi tiếp được chiếu lệnh thì để yên nơi chính diện, còn mình thì lánh ở chỗ nhà riêng, đó là điển lệ cũ của bản quốc.

"Còn việc đòi voi như có nói trong tờ dụ gửi sang trước đây, bản quốc sợ trái ý chí, nên cứ nấn ná chưa dám thưa thực duyên cớ: quản voi không nỡ lìa nhà thì khó sai đi được.

"Tờ dụ lại đòi nho sĩ, thầy thuốc và thợ thuyền. Nhưng khi bồi thần là lũ Lê Trọng Đà vào bệ kiến, tấc gang gần bóng sáng oai nghiêm, không thấy ban chiếu dụ gì cả. Huống chi năm Trung Thông thứ tư (Quý Hợi 1263) đã cho được miễn rồi. Nay lại nói đến, bao xiết sợ hãi, lạ lùng. Vậy xin các hạ nghĩ lại cho..."

Cũng năm 1271, sau khi đổi quốc hiệu là Đại Nguyên, Nguyên chúa lại sai sứ thần sang dụ Thánh Tông sang chầu tại Đại Đô. Thánh Tông thoái thác có bệnh, không đi.

Trong nước, Thánh Tông bổ dụng Chiêu Minh vương Trần Quang Khải làm tướng quốc thái uý, thống lĩnh mọi việc trong toàn quốc, nhất là việc võ bị quốc phòng, thay thế hẳn Trần Nhật Kiểu khuất năm 1268.

Theo Nguyên sử, các đạt lỗ hoa xích được cử sang sau Hốt Lung Hải Nha là Yê Si Nê sang năm 1272, Ly Nguyên năm 1273, Kha Xc Kha Ya năm 1275.

Quốc sử không chép gì về hành vi của những người này, xét thời bấy giờ, tướng tá và quân sĩ ta đang chuẩn bị kháng chiến, mà chúng không ngăn trở, bắt bẻ gì, thì sự có mặt của chúng chẳng làm lợi gì cho nhà Nguyên, ngoài sự báo cáo về nước rằng người An Nam sẵn sàng chống chọi lại nếu bị đánh.

Năm 1272, Nguyên chúa sai sứ là Ngột Lương (có lẽ tên còn chữ gì ở dưới mà sử cũ chép sót) sang hỏi biên giới cột đồng trụ của Mã Viện ngày trước. Thánh Tông sai viên ngoại lang Lê Kính Phu đi hội đồng khám xét, không tìm thấy gì. Kính Phu nói với sứ giả nhà Nguyên rằng: "Chỗ cột đồng lâu ngày bị chìm lấp, nay không thể biết được ở đâu". Việc đó sau cũng thôi.

Nguyên dưới thời thuộc Hán, Trưng Vương nước ta nổi dậy đánh đuổi thái thú Tô Định, thu hồi 65 thành trì, sau bị tướng Hán Mã Viện đánh thua năm 43. Mã Viện đem đất nước ta về thuộc Hán như cũ, đặt lại các quận huyện. Trước khi về bắc, dựng cột đồng lớn ở chỗ *biên giới* - nơi phân địa giới bộ Giao Chỉ với chính quốc - ghi công chinh nam. Lại khắc sáu chữ: "Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt", nghĩa là cây cột đồng này mà đổ, thì nòi giống Giao Chỉ bị giết hết. Có truyền thuyết rằng: Sau người Giao Chỉ, ai đi qua chỗ ấy, cũng bỏ vào chân cột hòn đất, hòn đá, cho nên chỗ ấy về sau thành ra núi phủ mất cả, không còn ai biết được cột đồng ở chỗ nào. Lại có thuyết cho là chính người Hoa đã lấn đất nước ta bằng cách dụ các tù trưởng Thái, Nùng, Dao ở vùng biên giới theo hẳn về họ, rồi để xoá bỏ cho mất tích cái mốc phân địa giới, đã phá bỏ cột đồng đi, rồi vu ra việc người nước ta, sợ diệt chủng, đã lấp cột đồng.

Cột đồng tương truyền là ở trên động Cổ Lâu, thuộc Khâm Châu. Mã Tống đời Đường lại dựng hai cột đồng ở chỗ cũ của nhà Hán, ghi rõ là Mã Đúc (Tống) để tỏ ra là dòng dõi Phục Ba. Hai sông Tả Giang và Hữu Giang mỗi nơi một cột, theo ĐVSKTT. *VSTGCM* chép là ở động Cổ Sâm, Đào Duy Anh cho là đúng hơn.

Truyện cột đồng của Mã Viện thuộc về truyền thuyết. Người đời sau đặt nó ở nhiều chỗ khác nhau, từ biên giới Việt - Trung cho

đến núi Ngũ đồng trụ ở gần dèo Đại Lãnh, đều không đủ đáng tin, Cổ Sâm là tên một động ở phía nam Khâm Châu của Trung Quốc, gần biên giới nước ta.

Lại có thuyết cột đồng Mã Viện đặt ở khoảng phía bắc sông Gianh, phía nam Hoành Sơn, tại biên giới nam của Giao Chỉ bộ, chứ không phải ở biên giới bắc.

Không rõ được ở đâu là đúng?

Theo thiển ý của soạn giả thì cột đồng Mã Viện, cứ theo sử chép, đã được dựng tại nơi biên giới thì phải là biên giới của "bộ Giao Chỉ" thời bấy giờ, nửa đầu thế kỷ thứ I trước CN. Nơi đây không phải là quanh vùng cửa Nam Quan, gần Lạng Sơn, mà phải là trên đất quận Hợp Phố, nay là Châu Liêm, châu Khâm, thuộc Quảng Đông.

Quận Hợp Phố là đất cũ xứ Âu Việt do họ Thục làm lãnh chúa. An Dương Vương đánh chiếm Lạc Việt, lập ra nước Âu Lạc gồm cả Lạc Việt và Âu Việt. Âu Lạc sau thuộc Triệu, rồi thuộc Hán. Khi Bà Trưng khởi nghĩa, thì dân Hợp Phố, người Việt, cùng hưởng ứng, chống lại Hán. Mã Viện chinh nam, phải bình định Hợp Phố trước khi tiến quân vào Luy Lâu, gần hồ Lãng Bạc. Khi trở về nước, dựng cột đồng ghi công nơi biên giới thì phải là trên đất Hợp Phố thuộc Giao Chỉ bộ.

Thời bắc thuộc, dưới các triều Hán, Đường, có nhiều người Hoa, giống Hán, di cư sang lập nghiệp bên ta. Tại đồng bằng Bắc Việt, dân Việt đông đúc, nên dân di cư Việt hoá. Tại miền bắc Hợp Phố, số người Hoa đến làm ăn nhiều, khách mạnh hiếp chủ, và người Hoa có trình độ văn hoá và kỹ thuật cao hơn, nên người Việt ở đấy lại bị Hán hoá. Con cháu mất gốc luôn, không còn theo người Việt giành lại độc lập. Nước ta mất về Trung Quốc phần lớn xứ Hợp Phố, chỉ còn giữ được phần nhỏ ở phía nam, nay là tỉnh Hải Ninh (Móng Cái), chứ thời xa xưa đất cũ gồm cả một phần châu Khâm và châu Liêm. Ví phỏng vua Trần viện cớ này, đòi đi tìm cột đồng ở Khâm Châu, Liêm Châu, thì người Nguyên cũng khó bề ăn nói. (TXS)

Cũng năm 1272, có sự kiện sai đại phu Đồng Tử Dã và Đỗ Mộc sang cống bên Nguyên.

Về sự kiện này, *ĐVSKTT* chép nguyên văn chữ Hán: "Khiển Đồng Tử Đỗ Dã Mộc như Nguyên". Người ta thường hiểu là Sai đồng tử (trẻ con) Đỗ Dã Mộc sang Nguyên. Và cho rằng người Nguyên đòi cống cả trẻ con.

Trong bản dịch *ĐVSKTT* 1985, Hoàng Văn Lâu và Hà Văn Tấn, không dịch đúng nguyên tác, lại viết là: Sai Đồng Tử Dã, Đỗ Mộc sang Nguyên, do theo *An Nam chí lược* của Lê Trắc, Q.14, chép: Sai đại phu Đồng Tử Dã, Đỗ Mộc cống. *Nguyên sử*, q.209 cũng chép việc Đồng Tử Dã và Lê Văn Ẩn vào cống năm Chí Nguyên 11 (1274). Vậy *ĐVSKTT* đã lầm: Đồng Tử Dã phải là tên một người.

Năm 1275, Nguyên chúa sai Diệp Thúc Nghê sang làm đạt lỗ hoa xích giám trị nước ta (Nguyên sử chép Kha Xe Kha Ya?). Thánh Tông sai Lê Khắc Phục và Lê Tuý Kim, sang Nguyên dâng biểu xin:

1. Định rõ các phẩm vật phải cống.
2. Miễn việc đòi các hạng người danh sắc.
3. Bản quốc không phải là nước mọi rợ, đã được phong vương, mà lại còn đặt chức đạt lỗ hoa xích để giám trị, động làm việc gì như có người kìm giữ ở bên, bị họ lấn át, xin đổi chức quan sai sang đó, gọi là dẫn tiến sứ.

Đạt lỗ hoa xích giám sát các việc cai trị, chức vụ gần tương tự như Thống đốc toàn quyền thời Pháp thuộc nửa đầu thế kỷ XX. Thánh Tông xin đổi làm dẫn tiến sứ thì chỉ như chức đại sứ ngày nay.

Nguyên chúa không nghe, lại đem sáu việc yêu sách trước ra trách vấn, có ý muốn kiếm cớ gây nên cuộc binh đao.

Hoàng Thúc Trâm trích dịch *Bắc sứ* bài biểu của Thánh Tông gửi sang Nguyên triều, tháng giêng năm Ất Hợi (1275).

"... Dẫu được ba năm một lần cống, nhưng đổi thay sai phái sứ thần đi về mệt nhọc, chưa được ngày nào nghỉ ngơi".

"Đến như đạt lỗ hoa xích (quan trưởng) do Thiên triều sai sang nước tôi, thì lúc về há chịu về không? Huống chi kẻ được sai sang ấy, làm gì cũng cậy thế, động tý thì lấn lướt đè nén nước bé nhỏ này. Ngài là Thiên tử, dẫu sáng suốt ngang với mặt trời, mặt trăng, nhưng đâu có soi tới dưới đáy chậu úp".

"Vả đạt lỗ cát tề chỉ đáng thi hành với những hạng "man di nhỏ mọn" nơi mọi rợ ở biên giới, lẽ nào tôi đã được phong liệt vào bậc vương, đứng làm phên rào một phương, mà lại lập đạt lỗ cát tề cai quản thì chẳng bị các nước chư hầu cười ư? Sợ giám lâm mà phải cống, sao bằng trong lòng vui phục mà tự cống..."

Phải chăng việc thỉnh cầu của vua Trần xin đổi chức đạt lỗ hoa xích làm dẫn tiến sứ đã được đưa ra không đúng lúc? Bấy giờ, Nguyên chúa đã quyết tâm trực tiếp thống trị đất nước ta, chẳng những đặt quan Mông Cổ giám sát triều đình ta, mà lại còn muốn cho người nắm giữ quyền ấy cả tại

các lộ, phủ, châu nữa, ý chí mong thực hành trực trị đó cho bằng được; nếu dùng chính trị, ngoại giao áp đặt không xong, sẽ dùng đến quân sự. Vua quan ta đâu có phải không biết điều ấy, nhưng vẫn cứ làm ngang như thế, để tỏ cho người Nguyên biết là ta chỉ chịu đựng được có hạn, xin đừng đòi hỏi quá nhiều nữa.

Vua Trần chỉ chịu xưng thần nạp cống bằng các sản phẩm quý địa phương, có thể thêm vàng bạc như các vua tiền triều đối với nhà Tống, thêm sự nhận quan nhà Nguyên cử sang giám sát. Trước sau, vẫn không chịu sang chầu, không chịu nộp các nho sĩ, thợ khéo, voi, đinh tịch, binh dịch, thuế má... Nhà Nguyên, trong lúc khí thế lấy lừng đến tột bậc, lại vẫn cứ đòi hỏi quá nhiều. Bên ta không chịu tuân theo nên việc bang giao rất gay go, căng thẳng.

Những sứ thần ta sang Nguyên thời bấy giờ, tại triều đình Bắc quốc, phải giữ gìn, ăn nói mềm mỏng, mà sao khỏi nhục quốc thể. Khi phải trình bày về sự không thoả mãn yêu sách của nước lớn, cần phải khéo léo lắm, không nhượng bộ mà vẫn giữ bề ngoài cung kính. Nhiệm vụ sứ giả thật là khó khăn, người đi sứ phải lo lắng quá nhiều, ngoài ra còn phải đi đường sá khó nhọc, nên tục ngữ có câu: *lo bằng lo sang sứ*.

Trong việc giao dịch với người Nguyên, sứ giả ta sang Nguyên và quan ta tiếp sứ giả Nguyên, dù có biết tiếng Hán, cũng thường dùng đến thông dịch viên, để lỡ có điều gì sơ xuất, kém mềm mỏng thì đổ lỗi cho thông dịch viên. Đó cũng là mánh khoé ngoại giao.

Từ khoảng năm 1260 trở đi, tuy đất nước vẫn bị quân Nguyên gặm nhấm dần dần, nhà Tống hãy còn lay lứt, vất vưởng mãi. Năm 1275, quân Nguyên toàn thắng ở Tương Dương. Tống Độ Tông (1264- 1274) chết, Cung Tông tức Cung đế còn nhỏ, quyền bính ở trong tay thái hậu. Không phải là địch thủ của Nguyên Thế Tổ, thái hậu viết thư xin hàng. Năm 1276, Cung đế ở Lâm An bị bắt cầm tù, tuy được hậu đãi.

Dư đảng nhà Tống chạy về Quảng Đông, lập Đế Bính (Vệ vương 1278- 1279) lên làm vua, chống lại nhà Nguyên, đóng quân ở Nhai Sơn, một đảo ở phía tây đảo Mã Cao, thuộc huyện Tân Hội. Đầu năm 1279, quân Nguyên đánh úp quân Tống ở đảo này. Quân Tống thua to, Tả thừa tướng Lục Tú Phu cõng Đế Bính nhảy xuống biển. Tướng Trương Tuấn Kiệt, hậu cung và các quan cũng nhảy xuống biển chết theo nhiều. (Tống hậu và hai công chúa xác trôi giạt sang ta, tại Cửa Cờn, xã Quỳnh Lưu, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An. Dân địa phương lập đền thờ ở đây, tức đền Cờn, tại cửa biển Cần Hải). Nhà Tống chấm dứt hẳn. Toàn thể lãnh thổ Trung Quốc thuộc về Nguyên.

Cửa biển này trước có tên là Càn Hải, vì tránh tên huý (?) sau đổi là Cần Hải. Tiếng nôm gọi là cửa Cờn, thường bị đọc trạnh là

cửa Cồn. Sau vua Trần Anh Tông sai lập đền thờ Tống hậu ở đấy, sử chép do Tống hậu đã âm phù quân Trần đi đánh Champa.

Đền này nay vẫn còn, ở cửa biển Cần Hải (Cửa Còn) tại huyện Quỳnh Lưu (Nghệ An).

Tại phố Hiến (Hưng Yên), người Hoa kiều cũng lập đền thờ bà Tống hậu này, gọi là đền Dương Hậu hay Hoa Dương, sau kị huý tiếng Hoa- tên bà Thuần Đức Hồ Thị Hoa, mẹ đẻ vua Thiệu Trị- đổi là đền Mậu Dương.

Nguyên chúa Thế Tổ Hốt Tất Liệt, người anh hùng nhiều tham vọng, đã sớm tự cho mình là chúa tể toàn Trung Quốc từ lâu, đánh chiếm đến đâu thì đã lo bình định tại đó. Sau chiến thắng Chương Dương năm 1273 thì không còn lo ngại gì về triều Tống nữa, rảnh tay toan tính thực hành mở rộng thêm đế quốc vốn đã quá rộng. Ngoài Nhật Bản thì Đại Việt ta là nước mà Mông Cổ muốn chiếm đoạt trước nhất, không phải chỉ vì để trả thù trận thua năm 1258, mà là để mở đường tiến xuống phương nam và các đảo quốc ở đông nam châu Á. Do đó, Nguyên chúa quyết tâm chiếm đất nước ta bằng mọi cách.

Ngay từ khi mới lên ngôi, Nguyên chúa đã từng dùng ngoại giao để mưu đặt nước ta thuộc quyền thống trị. Suốt mười lăm năm, qua lời nói và thư từ, không đưa lại kết quả. Từ năm 1275, Nguyên chúa đổi phương pháp, định dùng cách hăm doạ là sẽ đưa quân sang đánh, để cho vua quan ta sợ hãi mà xin ưng chịu những đòi hỏi quá đáng. Không phải Nguyên chúa không trù tính đến động binh, nhưng kinh nghiệm cho biết là việc động binh rất phiền toái, nên vẫn còn trì hoãn, chỉ dùng đến biện pháp cuối cùng này, nếu mọi cách khác đều thất bại.

Sau khi bác bỏ điều Trần Thánh Tông xin bãi chức đạt lỗ hoa xích, Nguyên chúa cho quân đi tuần tiễn ngoài biên giới, do thám địa thế, làm như sắp tiến quân đi chinh phạt ngay nay mai. Sự thực thì bấy giờ, người Nguyên chỉ làm ra vẻ hung hăng vậy thôi, chẳng qua là che giấu cuộc chinh đông vừa rồi bị thất bại nặng nề, chứ đâu đã sẵn sàng mở trận chinh nam.

Bên ta, vua quan nhà Trần vẫn không nao núng, tăng cường mọi việc phòng bị chống xâm lăng vẫn đã được chuẩn bị từ trước. Tuy vậy, ta cũng biết rõ rằng nếu cứ tỏ vẻ cứng rắn mãi, thì người Nguyên không chỉ đe doạ hão lâu dài, mà một ngày kia sẽ xua quân sang đánh. Dã tâm của Nguyên chúa muốn nuốt hẳn nước ta đã rõ rệt. Dù ta có ưng chịu những đòi hỏi trước, thì sau cũng sẽ bị đòi hỏi những điều khác nữa. Muốn cầu hoà, chỉ có cách là dâng nước ta cho chúng, vua quan ta tự hạ mình xuống làm tay sai. Nếu vậy, không còn độc lập, mà tự trị cũng mất. Đó là điều mà ta không thể nào chấp nhận. Sớm muộn, chiến tranh tất nhiên phải xảy ra, không cách gì tránh khỏi được. Tuy vậy, sự việc không đến ngay một sớm một chiều. Trong khi còn dùng dằng thì bên ta cần kéo dài thời gian tạm hoà hoãn để

chỉnh đốn công việc phòng vệ. Vì thế, Thánh Tông sai những người khéo ăn nói sang công cán bên Nguyên, bằng cách xử sự mềm mỏng, làm như ý muốn dập tắt ngòi binh lửa.

Cuối năm 1275 sang năm 1276, tướng thần biên giới cho chạy trạm về triều tâu việc người Nguyên đi tuần sát như muốn khiêu khích. Thánh Tông sai Đào Thế Quang sang Long Châu, mượn tiếng đi mua thuốc, cốt yếu là đi dò xét tình hình thực hư thế nào.

Mùa hạ năm 1276, Nguyên chúa bình xong Giang Nam, sai Hạp Tân Nhi Hải Nha (người này mới thật là Kha Xa Kha Ya hay Quaya mà *ANCL* chép là Nguyên chúa cử sang làm đạt lỗ hoa xích năm 1275) sang đòi triều đình ta phải theo sáu khoản định trước, như bắt dân, giúp quân... Thánh Tông không chịu, lần lữa khất quanh.

Năm sau, 1277, Thánh Tông tự làm tướng, đưa quân đi đánh người Man, Lào ở động Nẫm Bà La, phủ Bố Chính (nay là tỉnh Quảng Bình) để tập luyện quân cho quen với chiến sự, lại cũng để cho quân Nguyên trông vào, biết mình không sợ binh đao.

Đây lại là một hành động tỏ vẻ cứng rắn, khác với thái độ trước, chỉ mềm mỏng. Thực ra thì vua quan ta đã quyết để kháng, chứ không chịu hàng phục, một khi bị tấn công, nhưng cố ý làm ra không tỏ rõ thái độ, khi như sợ sệt, khi lại ngang ngang, khiến cho quân Nguyên không biết rõ được bên ta chủ chiến hay cầu hoà.

Bên kia thì người Nguyên tuy bề ngoài tỏ ra vẻ hung hăng vậy thôi, chứ thực trạng thì bấy giờ, họ còn đang dồn mọi nỗ lực để đi đánh Nhật Bản trước, mong báo thù trận thua năm 1274, chưa tính đến sự động binh đi đánh nước ta. Và chúng vẫn hy vọng rằng một khi đánh chiếm được Nhật Bản thì người nước ta phải khiếp sợ mà tự xin phục tòng.

Trong khi việc bang giao với nhà Nguyên rất gay go, nhiều khó khăn, thì với nước Champa, sự giao thiệp với ta rất tốt đẹp, Champa thường sang cống đều đặn. Thánh Tông tỏ vẻ dễ dãi với thuộc quốc để tính sự liên hiệp chống kẻ thù chung. Champa cũng là đất nước mà quân Nguyên Mông dòm ngó.

Công việc bang giao giữa nước ta và Nguyên bấy giờ rộn rịp, sứ giả đôi bên đi về luôn luôn. Thánh Tông cử thái sư Trần Quang Khải giữ việc tiếp sứ giả nhà Nguyên.

Tự Đức phê bình là không hợp lễ nghi, chỉ cần cử một viên quan văn nào sung vào việc này.

Xét tình thế nước ta lúc đó, cần phải hành động như vậy, để tỏ ý trọng đãi thiên sứ. Vả lại, công việc rất tế nhị, khó khăn, đòi hỏi người khôn khéo. Sứ nhà Nguyên có thái độ kiêu ngạo, hách dịch, người tiếp sứ phải mềm mỏng, nhịn nhục, mà vẫn giữ được quốc thể, cũng như thể diện riêng mình, và không làm mất lòng sứ Nguyên. (Sau này, năm 1279, Sài Xuân sang sứ, không thèm tiếp tể phụ, thì phỏng một viên quan nhỏ, hắn còn coi ra gì?)

Trong suốt thời gian tạm thời hoà hoãn, người nước ta đề phòng, sửa soạn công việc để kháng chống kẻ xâm lăng hùng mạnh, sự việc tất sớm muộn sẽ xảy ra.

Để mưu sự chống giặc, Thánh Tông đã dầy công chỉnh đốn võ bị:

- Năm 1261, tuyển quân và thành lập các phòng đội ở các lộ, phủ, châu, huyện.

- Năm 1262, ra lệnh cho các lộ chế tạo vũ khí và chiến thuyền, quân thuỷ quân bộ tập trận ở bến sông Bạch Hạc.

- Năm 1267, sắp đặt tổ chức quân đội.

Nhà vua đã có ý thức và biện pháp chuẩn bị đối phó với tình thế bất ngờ nhất.

Các tướng tá, ngoài việc thường xuyên luyện tập võ nghệ, dậy bảo binh sĩ, học hỏi nhiều về các phương pháp dụng binh, thông thuộc và am hiểu sâu rộng các binh thư của Trung Quốc. Các sách này có độ mươi quyển, giá trị nhất là sách của Tôn Vũ đều là sản phẩm của thời Xuân Thu, Chiến Quốc - thời chiến tranh liên miên giữa các tiểu quốc gia - chỉ dạy những phép dùng binh thông thường mà nhà quân sự nào cũng cần phải biết. Ngoài ra có nói những thủ đoạn tàn bạo, những mánh khoé xảo quyệt dạy bọn kẻ cướp mưu sự xưng bá đồ vương, hay đi thôn tính ngoại bang, bành trướng đất đai. Những phương pháp này không thể đem dùng vào công cuộc phòng vệ đất nước một cách máy móc được. Người nước ta trong việc chống xâm lăng, giữ nước, phải học hỏi về các phương pháp dụng binh đặc biệt: yếu chống mạnh, ít chọi nhiều, mềm địch cứng. Những chiến thuật này, người xưa đã từng biết đến, có nói sơ qua trong các sách, kinh sử và ngoại truyện. Từ những cách quấy rối, tiêu hao địch, đến những phương pháp có thể thắng ngay được địch trong lúc chúng còn đang đông đúc và hùng mạnh, Hưng Đạo vương và các tướng lĩnh học rộng biết nhiều, đã tổng kết, đúc rút và ghi chép lại, rồi lập tức đem ra thi hành.

Các võ công chống xâm lăng của các vị anh hùng tiền bối: Triệu Quang Phục, Ngô Quyền, Lê Đại Hành, Lý Thường Kiệt, đều được nghiên cứu kỹ càng, học hỏi sâu rộng.

Vua quan nhà Trần lại đã nhận xét rằng trong chiến tranh giữ nước chống ngoại xâm, không phải chỉ cần binh sĩ đông đúc và hùng cường, tướng lĩnh dũng cảm và mưu trí là đủ, mà lòng dân cũng quan hệ không kém, nên dùng mọi cách cổ vũ lòng yêu nước, yêu đồng bào của quần chúng, kích thích trăm họ hết lòng góp sức cùng vua quan và quân sĩ kháng địch. Từ trước, vua Trần vẫn đã thân dân thì nay tình quân dân lại càng thắm thiết hơn nữa. Vua quan đối xử với dân như chân tay, hết lòng mở mang kinh tế, giữ gìn an ninh, hoà giải các vụ tranh chấp giữa các phe nhóm. Người cầm quyền chỉ là người chỉ lối, dìu dắt dân chúng, chứ không phải là lũ bóc

lột, tham lam, tàn ác. Thắng hoặc có quan lại hách dịch, tham nhũng, thì tất bị nghiêm trị, dù là hoàng thân, quốc thích, không có cách biệt sang hèn giữa con quan và con dân thường, ngay cả những gia nô, xưa thuộc hạng thấp tiện, cũng được ân cần săn sóc đến. Những người này sau giúp chủ không ít trong công cuộc bình Nguyên.

Triều đình lại khiến các nhà cầm quyền, quân sự cũng như dân sự, lớn nhỏ, thường xuyên nhắc nhở sĩ tốt và nhân dân, những nỗi nhục nhã và thống khổ mà toàn dân nước ta đã phải chịu trong thời Bắc thuộc xa xưa, cùng ca tụng những chiến công hiển hách, oanh liệt của các anh hùng đời trước, cũng như thời niên hiệu Nguyên Phong năm xưa. Hàng năm còn ban thưởng cho các cựu chiến binh còn tòng ngũ hay đã quy điền, nhất là các người đã bị tàn phế, cũng như quả phụ chiến sĩ trận vong, dù vẫn còn được hưởng binh điền.

> Thời xưa, các binh sĩ tòng ngũ, thì ở quê nhà, vợ con, cha mẹ già, được hưởng một số ruộng công, gọi là binh điền. Khi giải ngũ thì qua năm sau, ruộng này phải trả lại. Nhưng có chiến công hay chiến thương thì vẫn được tiếp tục cày cấy ruộng ấy, vợ goá, con côi các người bỏ mình vì nước cũng được hưởng như thế.

Những chính sách này khiến dân chúng hết lòng trung thành với nhà vua, sẵn sàng hăng hái chống giặc xâm lăng khi lâm sự.

VIỆC BANG GIAO DƯỚI TRIỀU VUA TRẦN NHÂN TÔNG

Năm 1278, một năm sau khi thượng hoàng Thái Tông khuất. Thánh Tông, theo phép nhà, nhường ngôi cho con là thái tử Thẩm, về phủ Thiên Trường làm thái thượng hoàng.

Nhân Tông lên trị vì, vẫn tiếp tục mọi công việc đề phòng chống xâm lăng. Ngoài việc bắt tướng tá và binh sĩ luyện tập võ nghệ, đóng chiến thuyền, sắm voi, ngựa, rèn đúc binh khí, Nhân Tông còn tính đến việc liên kết với các nước gần xa nằm trong vùng quân Nguyên dòm ngó, để cùng nhau chống kẻ thù chung. Thiền sư Linh Đạt được phái đi sứ Champa và Chân Lạp, giả tiếng truyền giáo, mục đích là bàn sự liên minh, hợp tác. Nhà Trần bấy giờ có thể cũng đã sai sứ đi mưu công việc này với các nước Xiêm La, Miến Điện và các đảo quốc nay là Phi Luật Tân, Mã Lai, Nam Dương. Không có sự giao thiệp với Nhật Bản vì xa xôi lại không tiện đường do phải qua biển Trung Quốc.

ĐVSKTT có chép thời bấy giờ có sứ giả Sách Mã Tích (một xứ Mã Lai? Có người cho là Đơn Mã Tích, Tumasik, tên cũ của Singapore?) đến nước ta, Trần Nhật Duật do hiểu biết tiếng Chăm có nguồn gốc Mã Lai, thông dịch được tiếng nói.

Lại có thuyết vua Trần đã gả một vị công chúa cho quốc vương Trảo Oa (Chà Và, Java), kết thân để thắt chặt mối liên minh.

> Các người hành nghề thu hoạch tổ yến ở miền nam Trung Việt thờ làm tổ sư ông Lê Văn Đạt, ông này làm quan đồng trị châu Thuận, phụng mệnh vua Trần đi hộ tống Thánh Trân công chúa hạ giá làm hoàng hậu vua nước Chà Và lên đường. Khi trở về, gặp bão, thuyền trôi giạt vào đảo Hòn Tre, bấy giờ còn thuộc nước Champa. Nhận thấy ở đấy có nhiều tổ yến, sau này ông đem gia thuộc và nô bộc đến lập nghiệp tại Cù Lao này, khai thác thổ sản, thu lượm tổ yến, truyền nghề cho người hậu sinh. Truyện này không được quốc sử ghi chép, nhưng xét rất có thể có thật.

Trước hiểm hoạ bành trướng mạnh mẽ của đế quốc Mông Cổ thì các nước đông nam châu Á cùng có nguy cơ bị thôn tính, phải liên hiệp lại với nhau để cùng mưu chống kẻ thù chung, là việc tất nhiên các vị lãnh đạo quốc gia, muốn sống còn, phải làm. Tiếc rằng quốc sử xưa không chép sự việc này được rõ ràng nên nay ta không biết được chi tiết.

> Sau này, binh thuyền ta từng giúp đỡ Champa chống lại quân Toa Đô trong các năm 1283, 1284. Miến Điện bị xâm lăng năm 1287 đồng thời với nước ta lần sau, nên không có sự giúp đỡ lẫn nhau. Năm 1293, quân Nguyên đi đánh Trảo Oa (Chà Và, Java) bị thua. Trong trận này có thể có sự giúp đỡ của binh thuyền nước ta và nước Champa.

Công việc bang giao với nhà Nguyên, dưới thời Thánh Tông trị vì, đã không được êm đẹp, đến thời Nhân Tông, lại càng gặp nhiều khó khăn hơn nữa.

Nhân Tông lên ngôi năm 1278, sai Lê Khắc Phục sang sứ Nguyên, xin phong. Nguyên chúa hạch là không xin phép trước đã dám tự lập là vô lễ, không cho, đầu năm Kỷ Mão (1279) sai lễ bộ thượng thư Sài Xuân[1] tức Sài Trang Hương sang sứ bắt lỗi, mục đích chỉ là sinh sự kiếm cớ đưa quân sang đánh. Sứ giả ta là Lê Khắc Phục về nước, Sài Xuân cùng đi. Xuân đi đường

---

[1] Nguyên chữ Hán 椿, ta thường đọc là Xuân hay Thung. Trần Trọng Kim trong VNSL phiên âm là *Thung*. Xét chữ này đồng âm với chữ *Xuân* là mùa xuân, đáng đọc là *Xuân* mới sát với tiếng Quan hoả *Chuen*. Nhiều tập sử quốc ngữ La tinh và bản dịch sử cũ đều dùng tiếng *Xuân*.

Giang Lăng (Hồ Bắc) qua Ung Châu (Quảng Tây) rồi sang ta, chứ không theo đường các sứ thần trước, đi từ cửa quan Lê Hoá, phủ Thiện Kiến (Vân Nam). Sử cũ chép như thế. Nhưng xét thấy bấy giờ nhà Nguyên đã thiên đô về Yên Kinh từ năm 1267, chứ không còn ở Khai Bình (Vân Nam) như trước. Đường đi từ Yên Kinh sang ta thì qua các tỉnh miền đông giáp biển tiện lợi hơn cả,các năm trước, từ năm 1267 đến 1276, sứ Nguyên còn đi lối Vân Nam vì nhà Tống còn giữ được Lâm An (tỉnh Triết Giang), nên không tiện vượt qua đó.

Sài Xuân cực kỳ kiêu ngạo, sang ta yêu sách nhiều thứ, đòi hỏi nhiều khoản, chỉ cố ý muốn gây hấn. Xuân tỏ thái độ khinh mạn, không giữ lễ phép, cưỡi ngựa đi thẳng vào cửa Dương Minh. Lính canh ngăn lại, Xuân cầm roi ngựa đánh vào đầu. Khi đến cửa Tập Hiền, Xuân mới chịu xuống ngựa. Tướng quốc thái sư Trần Quang Khải đến sứ quán tiếp kiến, y nằm yên, không thèm ra tiếp. Quang Khải đi thẳng vào trong, y cũng lại không chịu dậy. Hưng Đạo vương Quốc Tuấn cắt tóc, mặc áo vải, hoá trang làm nhà sư Trung Quốc, đến sứ quán, Xuân đứng dậy vái chào và mời ngồi, ân cần pha trà cùng uống. Khi ra về, tiễn chân tận cửa.

Xuân sai người đem thư trách vua Nhân Tông, viện lẽ không xin mệnh lệnh thiên tử mà dám tự lập, để chất vấn và dụ phải sang chầu để tạ tội.

Nhân Tông, theo lệ cũ, đặt yến ở nhà hành lang (lang hạ) thết đãi. Xuân không thèm dự. Đình thần ta thấy thái độ ngang ngược như vậy, ai nấy đều tức giận, nhưng phải giữ gìn, không tiện nói ra. Xuân giận dỗi bỏ về sứ quán. Sau Nhân Tông sai tước minh tự họ Phạm đưa thư xin lỗi, rồi đổi chỗ, đặt yến tại điện Tập Hiền, cho mời mấy lần, Xuân mới chịu nhận đến dự.

> Dưới triều Trần, điện Tập Hiền là nơi màn treo trướng rủ, trần thiết trang nghiêm, chỉ trừ những trường hợp đặc biệt lắm mới thiết yến sứ giả Trung Quốc ở đó. Khi vào điện, qua cửa Dương Minh, dù sang cả đến đâu, cũng phải xuống ngựa.

Trong khi thiết yến, Nhân Tông sai bọn nhạc công tài hoa hoà tấu những bản nhạc đặc biệt thường chỉ được biểu diễn trong các đại lễ, để hiến sứ giả làm vui, đó là nhạc Thái Thường.

Mọi người biết chuyện, trên từ vương hầu, dưới đến sĩ tốt, ai ai cũng bất bình, Hưng Đạo vương nói: "Sứ Nguyên sang lần này, chỉ muốn chọc ghẹo ta. Nếu ta không lặng lẽ là mắc mưu nó. Nhưng ta phải nhớ điều quốc sỉ này để đợi một ngày kia rửa hận".

Khi dự yến xong, Nhân Tông nói với Xuân: "Vì sinh trưởng ở nơi cung cấm thâm nghiêm, không quen phong thổ, tôi không thể đi sang chầu được, c chết ở dọc đường. Con em tôi từ chức thái uý trở xuống, cũng đều như thế

cả. Vậy khi thiên sứ về, tôi xin kính dâng biểu đạo đạt lòng thành và xin đệ kèm theo những của báu, vật lạ". Xuân nói: "Chúa nhà Tống chưa đầy mười tuổi, cũng sinh trưởng ở thâm cung, thế sao còn đến kinh sư được? Ngoài chiếu chỉ, tôi không dám theo mệnh lệnh nào khác. Vả, chúng tôi đến đây cốt để với ngài, chứ không phải đi lấy của báu vật lạ".

Sau chiến thắng các năm 1273 và 1276, nhà Nguyên đã chiếm hết đất Tống và bắt giam Cung đế. Một vua đã mất ngôi, mất nước, bị cầm tù, lại là đứa trẻ con thì người Nguyên muốn hành hạ đến mức nào mà chẳng phải chịu.

Xuân đem chúa nhà Tống ví với vua Trần là sự khinh mạt đến tột bậc. Nhân Tông phải cố nhịn, làm như không nghe thấy gì.

Có người nói: Sao bấy giờ, Trần Nhân Tông không dùng một người hình dáng giống mình để đi thay sang chầu Nguyên chúa, chỉ cần đem theo mấy người tuỳ tùng thông ngôn khéo ăn nói, tuỳ cơ xử trí, đối đáp với vua quan nhà Nguyên. Việc nước đã có thượng hoàng định đoạt, còn vua ẩn tích trong thâm cung.

Sau này, thế kỷ thứ XVIII, vua Quang Trung sang chầu vua Thanh Càn Long, chỉ là vua giả.

Xét tình thế vua Trần thế kỷ XIII có khác.

Càn Long làm gì không biết sự giả mạo, Chính tổng đốc lưỡng Quảng Phúc An Khang, người trong hoàng tộc Mãn Thanh, đã bày kế cho vua Tây Sơn. Thế mà, vẫn tiếp đãi ân cần, còn sai người phục dịch trọng thể, chỉ cốt sao dân chúng người Hoa, cũng như người các nước chư hầu khác trông vào, thấy uy quyền mình lớn lao là đủ.

Vua Nguyên thì không thế. Việc đòi vua Trần sang chầu chỉ là viện cớ để dòi nước ta phải phụ thuộc chặt chẽ, nếu không chịu sẽ gây chiến xâm lược. Và bấy giờ, người Nguyên có đặt tình báo ở bên ta, nếu chúng biết được có sự giả mạo táo bạo, coi thường thiên tử thì lại càng sinh sự thêm.

Lại xét Nguyên chúa Hốt Tất Liệt có cao vọng làm chúa tể trực tiếp toàn thiên hạ. Dù có vua Trần thật hay giả sang chầu chăng nữa, thì rồi ra cũng xua quân qua nước ta, mở đường đánh chiếm các nước phương nam và đông nam, bắt ta phải đóng góp binh lương cho công cuộc viễn chinh. Sau lại đóng quân trú phòng và đặt quan giám sát các cấp hành chính, đến các lộ, phủ, châu. Nước ta có còn cũng như đã mất, không còn có tính cách một quốc

gia thực sự nữa. Vua quan ta, dù vẫn giữ ngôi, vị, sẽ phải chịu để cho người Nguyên sai khiến.

Có lẽ triều đình nhà Trần đã thừa biết những ý đồ đen tối đó, nên Nhân Tông cứ lần lữa không chịu sang chầu Nguyên chúa. Hành động như thế là phải, ví dụ có chịu khuất chăng nữa phần nào thì chiến tranh sớm muộn cũng phải xảy ra, khi mà nhân dân ta còn muốn giữ nước.

Sài Xuân về nước, Nhân Tông sai Trịnh Đình Toản và Đỗ Quốc Kế đem thư sang Nguyên, dâng con voi đã dậy thuần. Các quan nhà Nguyên cho là trang sức lời lẽ để che tội lỗi, bàn nhau muốn tiến quân sang biên giới nước ta. Nguyên chúa chưa quyết định, do bấy giờ đang bận sửa soạn gấp việc đem quân đi đánh Nhật Bản báo thù trận thua năm 1274, nhưng giữ Trịnh Đình Toản ở lại quán hội đồng, không cho về.

Tháng 11 âm lịch cùng năm ấy (1279), Nguyên chúa lại sai Sài Xuân đi sứ lần thứ hai, cùng với viên phó sứ nữa, dẫn theo phó sứ giả của ta Đỗ Quốc Kế về, đem theo tờ chiếu sang dụ rằng: "Nếu vua nước Nam không thân hành sang chầu được, thì phải "lấy vàng đúc hình người thay thân, hai hạt châu thay mắt, cho đệ sang. Thêm vào đấy, phải nạp hiền sĩ, các phương kỹ (thầy thuốc, thầy bói, thầy tướng số...) cùng con trai, con gái, thợ thuyền khéo, mỗi hạng hai người, thay cho sĩ nhân. Nếu không thì hãy tu sửa thành quách mà đợi xét xử".

Yêu sách này có tính cách một tối hậu thư. Do cần phải trì hoãn thời gian để chuẩn bị đề kháng thêm nữa, Nhân Tông, năm 1280, khiến chú họ Trần Di Ái (tức Trần Ái) và các quan Lê Tuân, Lê Mục, đi sang thay mình, liệu đường ăn nói với nhà Nguyên. (Có thuyết Trần Di Ái là con út vua Thái Tông, tức chú ruột Nhân Tông).

Tình thế bấy giờ gay go, chiến tranh có thể xảy ra bất cứ lúc nào, quan quân ta thời thường vẫn cho người đi xem xét tình hình quân bên Nguyên động tĩnh thế nào. Chúng cũng sai tế tác do thám bên ta.

Khi bọn Trần Di Ái sang đến nơi, Nguyên chúa không bằng lòng, nhưng chưa thể thực hành lời doạ nạt ngay được, do mải lo việc đi đánh lớn Nhật Bản, không sẵn sàng đồng thời mở hai cuộc viễn chinh.

Từ trước, vẫn quyết tâm nắm chặt quyền cai trị nước ta, Nguyên chúa hạ chỉ đặt An Nam Tuyên Uý ty, lập toà Tuyên Phủ ty, bổ dụng các quan liêu thuộc, để cho sang giám trị đến các cấp châu, huyện.

Như thế có nghĩa là toàn thể các cấp hành chính nước ta phải thuộc dưới quyền quân Nguyên. Vua quan ta gần như chỉ còn giữ công việc thừa hành. Triều đình nhà Trần đâu có chịu được đến mức ấy, đã sửa soạn sẵn sàng kháng chiến chống xâm lăng thì khi nào tự nhiên lại chịu nhận sự như là đầu hàng không điều kiện.

Trần Trọng Kim trong *VNSL chép:* Các quan nhà Nguyên sang đến nơi, Nhân Tông không nhận, đuổi về nước. Nguyên chúa thấy vậy, giận lắm, bèn lập Trần Di Ái làm An Nam quốc vương...

Bọn Trần Di Ái thay mặt vua Nhân Tông sang công cán bên Nguyên chẳng rõ ăn nói với Nguyên chúa ra sao mà Nguyên chúa, sau việc lập Tuyên Phủ ty, lại phong cho Di Ái làm An Nam quốc vương (do vua Nhân Tông chưa được nhà Nguyên sách phong); Lê Mục làm hàn lâm học sĩ, Lê Tuân làm thượng thư lệnh, đợi cho dẫn về nước. Bấy giờ là năm 1281.

Trần Di Ái là người ít tài đức, không có lực lượng gì ở trong nước, cũng không có bè cánh làm hậu thuẫn, thì làm sao chỉ nhờ thế nước ngoài mà lên ngôi báu được. Di Ái mù quáng không hiểu điều ấy, nên bị mê hoặc, tưởng có thể nhờ thế lực nhà Nguyên mà được làm vua, nghĩ thầm may ra việc nên thì được ở ngôi cao, hưởng vinh hoa phú quý; nếu không nên chăng nữa thì sẽ đổ tại do Nguyên chúa cưỡng ép. Nhân Tông sùng đạo Phật, lại tính vốn nhân từ, sẽ không nỡ gia hình người trong họ. Nên khi Nguyên chúa phong cho cũng nhận, sau theo bọn Sài Xuân đưa về. Nguyên chúa làm việc này, đâu có phải thực tâm cất nhắc Di Ái lên làm vua nước Nam để dễ bề sai khiến. Chẳng qua đây chỉ là một kế để thăm dò thái độ của vua Trần, rồi sau sẽ tùy cơ định liệu, chứ việc thay đổi triều đình một nước đâu phải là dễ dàng.

Qua năm sau, 1282, Nguyên chúa lại phong Sài Xuân làm An Nam Tuyên Uý sứ Đô Nguyên suý, đem một nghìn quân (*ĐVSKTT* chép 5.000) hộ tống bọn Trần Di Ái về nước, cùng với các quan liêu thuộc Tuyên Uý ty. Lại đưa chiếu thư hiểu dụ mọi người hoàng tộc và các quan lại bên ta.

Có người viết sử cho rằng việc Nguyên chúa phong vua quan cho bọn Trần Di Ái là dựng nên một chính quyền tay sai. Nếu thế thì tất phải sai nhiều tướng giỏi đem đạo quân hùng mạnh, đông đúc hàng trăm nghìn người đưa về, chứ một nghìn quân thì làm được trò trống gì. Làm việc này, Nguyên chúa chỉ muốn biết rõ vua Trần chủ hoà hay chiến. Nếu chủ chiến, tất bắt tội lũ Di Ái. Nếu chủ hoà, tất dâng biểu tạ tội và sẽ thân sang chầu để xin phong. Nguyên chúa sẽ dụng binh nếu vua Trần tỏ thái độ cứng rắn. Lũ Di Ái chỉ là vật bị hy sinh trong việc thăm dò mà thôi.

Theo VSTGCM chép thì mãi đến năm 1281 mới có sự Sài Xuân sang bắt bẻ Nhân Tông lên ngôi không xin phép, kế đến việc sang dâng voi, rồi năm 1282, Lương Tăng mới sang sách nhiễu vàng ngọc. Sau đó dồn dập nhiều sự kiện: Trần Di Ái đi sứ, Nguyên chúa lập Tuyên Phủ ty, phong vương cho Di Ái và sai Sài Xuân dẫn về nước, cùng trong năm ấy. Như vậy, về thời gian, thấy không hợp lý. *ĐVSKTT* thì không trình bày được rành rọt.

Sài Xuân đưa bọn Trần Di Ái về gần ải Nam Quan, Quan biên trấn đưa tin phi báo về kinh đô. Nhân Tông sai tướng dẫn quân lên đón đường đánh lũ nghịch thần. Binh sĩ Nguyên thấy quân ta đông, hoảng sợ bỏ chạy. *VSTGCM* chép Sài Xuân bị trúng tên chết. *VNSL* lại chép y bị mù một mắt, chạy trốn về Bắc quốc, *ĐVSKTT* không chép vụ này. Theo thuyết khác, Xuân được rước về Thăng Long, Nhân Tông đối xử tử tế, tướng quốc Trần Quang Khải giả dạng cung kính, ân cần tiếp đãi, rồi sai người trịnh trọng đưa về nước. Quang Khải lại làm thơ tiễn tặng, lời rất thân, nhã, có câu kết rằng:

Vị thẩm hà thời trùng đổ diện,
Ân cần án thủ tự huyền hương.
(Chưa biết ngày nào lại cùng gặp mặt,
Để ân cần cầm tay nhau hàn huyên.)

(Điểm sau có thể gần sự thực hơn sử sách cũ của ta chép, có vẻ chủ quan).

Mùa hè năm 1282, bọn Trần Di Ái trốn về nước, Nhân Tông đem trị tội, không nỡ giết, chỉ bắt đồ là lính. Di Ái làm khao giáp binh ở Thiên Trường. Tuân, Mục đồ làm Tống binh (có lẽ là đạo binh người Tống lưu vong sang nương nhờ nước ta, được ta thu dụng).

Bên Nguyên, năm 1281, các đạo binh đi đông chinh lại bị thảm bại nặng nề. Nguyên chúa vẫn không nản, lại càng cay cú, hung hăng tiếp tục trưng binh mãi mã, dốc nhiều nhân lực vật lực, mưu tổ chức lại công cuộc viễn chinh, thực hành mộng bành trướng đất đai. Thấy Sài Xuân bị nhục trở về nước và nghe tin bọn Trần Di Ái bị bắt tội, Nguyên chúa giận lắm, quyết tâm trừng trị nước bé nhỏ mà láo xược dám khinh thường thiên tử.

Để thực hiện mưu đồ đặt nước ta dưới quyền thống trị trực tiếp, nhà Nguyên đã hơn hai mươi năm dùng đủ mọi phương pháp về chính trị và ngoại giao, vừa dỗ dành, vừa đe doạ, bịp bợm, vẫn không đạt được kết quả. Vậy chỉ còn cách dùng đến binh đao, nên xuất quân ngay lúc này, khi vua Trần có thái độ ngang ngạnh. Nhưng chúng thừa biết rằng bên ta đã đề phòng, và với kinh nghiệm đã từng thất trận tại Nhật Bản, nên thận trọng trong cuộc nam chinh, cần phải huy động lực lượng rất lớn lao mới mong giữ được phần thắng. Quân đội nhà Nguyên bấy giờ không sẵn sàng tham chiến. Các binh thuyền của chúng chạy thoát được từ phương đông trở về không đáng kể. Việc lập lại các đạo thuỷ lục quân để đi viễn chinh gần như mới chỉ bắt đầu. Nguyên chúa vẫn không chịu lùi, đổ công đổ của vào chiến tranh phi nghĩa. Quân số đông đúc thì khí giới, trang phục cần nhiều. Chuẩn bị đầy đủ mọi thứ đòi hỏi thời gian lâu dài, ít ra cũng phải hàng vài năm.

Trong tình thế chiến tranh không còn có thể tạm tránh được song nếu ta cứ lặng lẽ thì tỏ ra ý thách thức nước lớn, nên Nhân Tông sai sứ sang Nguyên trình bày sự việc, tỏ vẻ mong có sự hoà hoãn và cũng để dò xét tình hình quân nhà Nguyên.

Có thuyết sau khi Sài Xuân về nước, sứ giả ta sang Nguyên là Hoàng Ư Lệnh và Nguyễn Chương. Nhưng có lẽ hai sứ giả này đi sang sau, khi sứ Nguyên là Lương Tăng trở ra về năm 1282. *ĐVSKTT chép* Hoàng Ư Lệnh và Nguyễn Chương đi sứ năm 1283.

Trong khi còn đang sửa soạn tiến quân, Nguyên chúa, một lần nữa lại sai sứ sang ta kể lỗi vua Trần và dụ sang chầu. (Sứ giả này phải là thượng thư Lương Tăng mà *VSTGCM* chép sang năm 1282 đòi vàng ngọc).

Nguyên sứ nói với Nhân Tông: " Thiên tử cho chú ngài về để trông nom việc nước. Thế mà ngài lại bắt tội, là ngài đã phạm thượng. Vậy nay ngài phải thân sang chầu thiên tử mà tạ tội, để cho mọi sự được êm đẹp, và cũng là dịp tốt để được gang tấc gần mặt rồng mà nghe lời thánh dụ".

> Lời thánh dụ đây, có lẽ chỉ là thừa nhận các quan tuyên uý người Nguyên giám sát các cấp hành chính và để cho quân trú phòng người Nguyên sang đóng đồn trại mọi nơi hiểm yếu trong nước, nghĩa là dâng nước cho Nguyên.

Sứ giả sang lần này chỉ dùng lời dịu ngọt, chứ không có thái độ hống hách, làm như vẻ người Nguyên không muốn dụng binh.

Nhân Tông thoái thác không đi, cử sứ giả theo thiên sứ sang mà liệu mềm mỏng biện bạch với vua quan nhà Nguyên.

Trung phẩm Hoàng Ư Lệnh và nội thư gia Nguyễn Chương đi sứ giao thiệp với Nguyên triều. Quốc sử không chép việc công cán của hai vị này ra sao, chỉ nói đến cuối năm 1283, họ trở về nước, báo cáo với triều đình rằng nhà Nguyên đã cho đem quân đi đánh nước Champa và cũng đã chuẩn bị đem quân sang đánh nước ta, giả tiếng mượn đường đi đánh Champa.

Theo quốc sử thì tiếp theo ngay sau khi Hoàng Ư Lệnh đi sứ, là có sự Thoát Hoan tập trung quân đội ở Hồ Quảng rồi tiến sang đánh nước ta. Hoàng Thúc Trâm, trong tập sách *Trần Hưng Đạo* xuất bản 1950, theo Nguyên sử, chép thêm mấy việc sau này:

Tháng 7 năm Quý Mùi (1283), Trần Nhân Tông sai sứ đưa thư sang Nguyên xin trả lại sứ giả bị giữ năm trước. Nguyên chúa tha cho bọn Trịnh Đình Toàn và một người họ Phạm tước minh tự sang sứ năm Kỷ Mão (1279) về nước.

Tháng 10 âm lịch năm ấy (1283), nhà Nguyên sai Đào Đình Trực đem tỷ thư (quốc thư có đóng dấu ngọc tỷ) sang dụ nước ta giúp binh, lương để đi đánh Champa (bấy giờ Toa Đô đã đem quân đến đó từ lâu rồi).

Nhân Tông sai trung lương đại phu Nguyễn Đạo Học đem đồ phương vật, theo sứ Nguyên là Triệu Chử, sang giao thiệp với nhà Nguyên. Lại sai trung phụng đại phu Phạm Chí Thành và triệu thỉnh lang Đỗ Bảo Trực đến

sảnh (có lẽ là sảnh Bình Chương) dàn xếp mọi việc và đưa thư do Trần Thánh Tông đứng tên cho chức bình chương nhà Nguyên để từ chối việc nài ép ta giúp quân, lương trong việc nhà Nguyên đi đánh Champa.

> Bấy giờ, Nhân Tông chưa được Nguyên chúa sách phong nên giấy tờ gửi sang Nguyên phải đứng tên Thánh Tông.

Bức thư này, Hoàng Thúc Trâm dịch theo Nguyên sử, như sau:

"Chiêm Thành (Champa) phụng thờ nước nhỏ đã lâu, lão phụ tôi chí chăm vỗ về bằng đức tốt. Kịp đến thời tôi cũng nối theo ý chí của cha. Từ khi lão phụ tôi quy thuận thiên triều đến nay đã ba mươi năm, can qua tỏ ra không dùng đến nữa, quân lính thì đổi làm dân đinh, một là để dùng vào việc cống hiến thiên triều, một là để chứng tỏ không dám hai lòng. Xin các hạ thương tình mà xét cho thì hay lắm".

"Còn việc giúp lương, nước tôi bé nhỏ, đất giáp với biển, ngũ cốc sản xuất không nhiều. Từ sau khi đại quân kéo đi rồi, trăm họ xiêu dạt, thêm nỗi nước lụt, hạn hán, ăn bữa sớm, đói bữa hôm, ăn cũng không đủ, nhưng đối với mệnh lệnh của các hạ, đâu có dám trái, nên nghĩ xin đến địa phận Vĩnh An ở bờ cõi Khâm Châu, đợi để góp nộp".

"Kế đến lại dụ tôi đây phải thân hành đến cửa cung khuyết, nghe lời thánh dạy tận mặt. Việc ấy, khi còn lão phụ tôi đã được thiên triều thương xót làm ngơ, gác bỏ ngoài lòng. Bây giờ lão phụ tôi đã mất, tôi trong tang tốc, cảm thương đến nay hãy còn chưa được lành mạnh. Huống chi tôi đây sinh trưởng ở chốn hẻo lánh xa xôi, không chịu nắng rét, không quen thuỷ thổ, nếu phải vất vả dọc đường thì tất uổng phơi xương trắng. Ngay như những kẻ bồi thần nước nhỏ này, mỗi khi đi lại còn bị cảm nhiễm khí độc, chết đến năm sáu phần mười, hoặc quá nữa. Các hạ cũng đã biết rõ rồi đấy. Vậy mong uốn lựa mà yêu thương nâng đỡ, tâu bày với thiên triều, hầu cho biết rõ cái ý tham sống sợ chết của hết thảy họ hàng và quan lại bên tôi. Thế hà những riêng tôi may được chịu ơn, mà sinh linh một nước nhờ được an toàn, cũng cùng chúc các hạ được hưởng phúc trời lớn lao lâu dài nữa."

> Nhận xét thấy lá thư này chép trong Nguyên sử, có mấy điểm đáng nghi ngờ:
>
> Đoạn trên, nói về nước Champa thì có thể đây là lời của vua Trần gửi sang Nguyên thỉnh cầu "xin dừng đánh nước Champa" hồi cuối năm 1283 hay đầu năm 1284, phù hợp với thời gian nói trong Nguyên sử. Bấy giờ Toa Đô đã đem quân đi đánh Champa từ trước đó một năm và Thoát Hoan đang sắp sửa hay đã bắt đầu dẫn quân lên đường nam tiến đi đánh nước ta, giả tiếng mượn đường đi đánh

Champa. Vua Trần xin Nguyên chúa hoãn binh. Nhưng sao việc cần thiết nhất "xin tha đừng đánh Champa" trong thư lại không nói đến, không trình bày đầy đủ. Vậy tất trong thư còn nói nhiều nữa mà Nguyên sử đã cắt bỏ bớt đi không chép.

Đoạn giữa, nói về việc giúp lương, thì theo quốc sử, phải là lời của Nhân Tông gửi Thoát Hoan khi quân nhà Nguyên đã tiến đến gần biên giới nước ta, cuối năm 1284. Cho là lời thư gửi từ trước đó thì tuy không có gì sai trái, nhưng sao cùng một lá thư đã xin dừng đánh Champa nữa, sao lại còn thuận góp nộp lương thực cho quân nhà Nguyên đi đánh nước này?

Đến đoạn dưới về việc sang chầu Nguyên chúa thì có vẻ là lời thư gửi năm 1279, sau khi Sài Xuân sang với vua Trần vào chầu mới phải. Bấy giờ- năm 1279- là hai năm sau ngày Thái Tông khuất thì mới nói là trong tang tóc, cảm thương còn chưa được lành mạnh. Nếu lại là thư gửi năm 1283, sáu năm sau ngày Thái Tông khuất thì lời thấy rõ viển vông. Nếu là thư gửi sau vụ năm 1282 Nguyên sứ sang hạch lỗi bắt tội Trần Di ái được thiên tử cho về trông coi việc nước và dụ vào chầu để tạ tội thì sao lại không có lời nào phân trần về việc đó.

Rất có thể rằng người viết Nguyên sử đã chắp vá nhiều mảnh mà tạo nên bức thư này, chứ đây không phải đúng nguyên tác *một* lá thư (T.X.S).

Tháng 2 năm Ất Dậu (1285), nhà Nguyên lại yêu sách ta phải vận lương đến Champa để giúp vào việc quân.

Về điểm này, chắc chắn có sự sai lầm. Bấy giờ phải là tháng 2 năm Giáp Thân (1284), chứ tháng 2 năm Ất Dậu 1285 thì Thoát Hoan đã chiếm đóng Thăng Long rồi. Toa Đô lại từ Champa đánh ra đến Nghệ An, Thanh Hoa nên không thể còn có việc đòi vận lương đến Champa được.

Trước tình thế khẩn trương và quyết liệt ấy, bên ta một mặt chuẩn bị, đem binh chẹn đóng miền biên cương, một mặt vẫn mềm mỏng đưa thư sang Nguyên nói chuyện ngoại giao bằng từ lệnh.

Tuy nhận được quốc thư của ta do sứ bộ trung lương đại phu Trần Đức Quán và tân lang Trần Tự Tông đem sang nói: Từ bản quốc đến Chiêm Thành, đường thuỷ, đường bộ, đều không tiện cả và xin tuỳ sức mà cung quân lương, nhà Nguyên vẫn yêu sách ta phải dọn đường, cấp lương và đòi vua Trần phải thân đi đón quân của chúng.

Bên ta không chịu khuất phục theo, Thoát Hoan tiến quân sang đánh.

Quốc sử không có chép nhà Nguyên đòi giúp quân lính theo chúng đi đánh Champa, dọn đường cho quân chúng qua và vua ta phải thân ra đón Trấn Nam vương, nhưng xét rất có thể những sự này có thật. Do phạm quốc thể nên sử xưa bỏ qua không chép. Quân Nguyên bấy giờ hống hách lắm, tưởng chắc có thể dùng số binh linh đông đúc và hùng mạnh đè bẹp quân dân ta, tướng Nguyên luôn mồm đe doạ san đất nước ta thành bình địa, khiến vua quan sĩ thứ và quân đội ta biến thành có mục hết.(TXS).

NHÀ NGUYÊN CHUẨN BỊ MỞ RỘNG ĐẤT ĐAI

Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt, sau các trận thắng lớn quân Tống, đã tự coi mình là chúa thể toàn thể Trung Quốc, mặc dầu Nam Tống còn giữ được nhiều nơi. Năm 1267, thiên đô về Yên Kinh (Bắc Kinh ngày nay). Đế quốc Mông Cổ đã rộng lớn lắm, mà kẻ kiêu hùng Hốt Tất Liệt, có cao vọng không thua kém ông nội Thành Cát Tư Hãn, không chỉ dừng lại sự bành trướng sau khi chiếm được toàn Trung Quốc. Thành Cát Tư Hãn đã tiến về phương tây. Hốt Tất Liệt muốn tiến về phương đông, phương nam và đông nam Trung Quốc nữa.

Trong nửa đầu thế kỷ thứ XIII, quân Mông Cổ, thế lực rất hùng mạnh, đánh đâu được đấy, trăm trận trăm thắng, chỉ toàn dùng quân sự xâm chiếm nước người. Sau chúng thấy cũng có nhiều điều phiền phức nên dùng chính trị, ngoại giao, dỗ dành, doạ dẫm, lừa bịp, mưu sự thắt buộc dần dần thì đỡ được công đánh dẹp, nhất là trong những lúc phải đối phó với nhiều nơi và khi còn phải lo bình định các xứ mới chiếm được.

Ngay từ khi còn đang chiến tranh với Nam Tống kéo dài dai dẳng, Nguyên chúa đã có chương trình thôn tính Nhật Bản ở phương đông, Giao Chỉ (Đại Việt), Champa, Chân Lạp, Miến Điện, Xiêm La phương nam và các đảo quốc nay là Phi Luật Tân, Nam Dương, Mã Lai miền đông nam. Cao Ly (Triều Tiên) đã sớm hàng phục. Còn Lưu Cầu (nay thuộc Nhật Bản) và Đài Loan là những nước nhỏ không đáng kể.

Để thực hiện mưu đồ này, Nguyên chúa, ngay từ khi mới thiên đô về Yên Kinh, trong khi còn đang phải bình định xứ sở, vỗ về dân chúng Hoa theo về mình, đã cho thành lập Trung Thư Sảnh, cơ quan chuyên môn chuẩn bị chiến tranh xâm lăng tại hải ngoại; đào tạo và tu nghiệp tướng tá, tuyển mộ và huấn luyện sĩ tốt, may quân phục, rèn quân khí, chế tạo xe vận tải, nhất là chiến thuyền, mua sắm lừa, ngựa, trâu, tích trữ lương thực. Công việc nhiều. Sảnh làm việc ráo riết không kể ngày đêm, đòi hỏi nhiều khoản chi viện khổng lồ. Nguyên chúa không ngần ngại bắt dân Hán đóng góp, thuế má cao, sưu dịch nặng, đổ công đổ của vào công cuộc viễn chinh phi nghĩa.

Sau khi một đạo quân lên đường, Sảnh vẫn tiếp tục làm việc đào tạo lớp mới, không kém gì trước.

QUÂN NGUYÊN SANG ĐÁNH NHẬT BẢN

Sau trận thắng Tương Dương năm 1273, Nguyên chúa tin chắc là lực lượng Nam Tống đã tan rã, sẽ bình xong *nước* này không lâu nữa, bèn tính đến việc thi hành chương trình định trước. Tưởng chắc rằng quân mình tài giỏi, đánh đâu được đấy nên năm 1274, sai tướng đem hai mươi vạn quân sang đánh nước Nhật Bản.

Quân Mông Cổ là chiến binh chuyên nghiệp, tài cưỡi ngựa giỏi bắn cung, đánh quen trăm trận, chiến thắng dễ dàng, nhưng vốn là dân du mục, đánh bộ không ai thắng, chứ đánh thuỷ thì không được thành thạo lắm. Việc đổ quân từ hải thuyền lên bộ lại là sự rất khó khăn. Nhật Bản là nước gồm những hải đảo. Dân Nhật sống bên biển cả rất thành thạo nghề hàng hải, giỏi thuỷ chiến. Do đó, từ xa xưa, các triều vua Trung Quốc: Tần, Hán, Đường, Tống, không đánh được Nhật Bản và cũng không buộc được chúa nước này xưng thần nạp cống.

Đạo quân Nguyên đi chinh đông lại không may gặp bão lớn, rất nhiều chiến thuyền bị đắm, binh sĩ chết đuối vô số. Liền sau đó, chúng lại còn bị quân đội Nhật Bản đánh bồi nên bị thua lớn. Binh thuyền mất gần hết, số tàn quân chạy thoát trở về nước được chẳng có bao nhiêu, chỉ hơn một vạn. Kể từ đây, hào quang của ngôi sao Hốt Tất Liệt bắt đầu kém phần chói lọi.

Thua trận này, Nguyên chúa vẫn còn chưa biết rằng Nhật Bản khó đánh chiếm, vẫn tưởng là do gió bão phá hoại nên lại bắt đầu trở lại công việc sửa soạn đi đánh nữa, tuy cũng rõ cần phải thận trọng hơn trong lần sau. Nhưng phục hưng lực lượng lớn đã bị tiêu tan gần hết, nhất là việc tuyển mộ và huấn luyện binh sĩ, thu góp lương thảo, đòi hỏi nhiều công phu, tiền của và thời gian lâu dài nhiều năm mới xong.

Sau khi hãm Lâm An, bắt giam Cung Đế, Nguyên chúa coi như bình định xong Tống, đem hết nhân lực, vật lực đổ vào việc võ bị từ đây, năm 1276. Tháng 2 âm lịch năm 1279, quân Nguyên diệt xong tàn lực cuối cùng của nhà Tống. Tháng tư, khu mật viện triều đình nhà Nguyên tâu xin cho đem quân sang đánh Giao Chỉ[1]. Nguyên chúa sai Sài Xuân đi sứ vời vua Trần sang chầu, kiếm cớ gây sự. Qua tháng 8, lại ra lệnh đóng thêm nhiều chiến thuyền, chuẩn bị viễn chinh.

Bước sang năm 1281, mọi công việc tổ chức đạo quân lớn của quân Nguyên sẵn sàng đi chinh phạt xa đã hoàn tất. Ý muốn của

---

[1] Tuy rằng Tống Hiến Tông năm 1164 đã đổi nước ta từ Giao Chỉ quận làm An Nam quốc và vua các triều Nguyên, Minh cũng theo Tống gọi ta là An Nam. Song tiếng An Nam lại có vẻ miệt thị và lệ thuộc (An: xứ đã bình định; Nam: vùng phên dậu phương nam của *Trung Hoa*), người phương bắc vẫn giữ thói quen gọi là Giao Chỉ, coi như một phần đất của họ. Nhà Nguyên, tuy giấy tờ gọi ta là An Nam nhưng với ý muốn sáp nhập đất nước ta vào bản đồ Đại Nguyên, làm một quận nên vẫn quen dùng tiếng Giao Chỉ.

Nguyên chúa là thôn tính cả nước ta và nước Nhật Bản, nhưng không thể đồng thời chia quân đi đánh cả hai nơi được. Đối với Nhật Bản, muốn chiếm chỉ có cách dùng quân sự nên Nguyên chúa quyết định xua quân sang đánh ngay trước, nhất là để báo thù trận thua năm trước. Còn đối với nước ta, tuy từ trước đã dùng ngoại giao không hiệu quả, vẫn còn mong rằng một khi Nhật Bản đã đánh thua lớn thì vua quan nước ta phải khiếp sợ, bắt sao cũng phải chịu, như thế đỡ mất công động binh.

Lần này, lực lượng quân Nguyên đi chinh đông có lớn mạnh hơn lần trước, lại không gặp gió bão, nhưng chúng cũng bị dân Nhật Bản đánh cho đại bại tại eo biển Đối Mã (Tsoushima, cùng một nơi hạm đội Nga bị thua ngày 27- 5- 1905). Binh thuyền tan tác mất nhiều, gần như lần trước.

NHÀ NGUYÊN ĐÁNH CHAMPA

Sau hai lần quân thua đậm ở Nhật Bản, Nguyên chúa vẫn hưng hăng quyết lập lại những đoàn quân viễn chinh đông đúc, có lực lượng hùng mạnh hơn trước để báo thù và cũng để thực hiện mộng bành trướng thêm đất đai. Mọi công trình gây nên được từ bao năm do chiến bại vừa qua chẳng còn gì đáng kể, Nguyên chúa lại dốc rất nhiều tài nguyên quốc gia vào việc này, không thương xót gì nhân dân phải đóng góp nặng nề.

Tuy căm tức Nhật Bản nhưng sau khi đã biết khó lòng đánh chiếm ngay được nước này, Nguyên chúa đổi ý, xoay hướng tiến quân đi đánh các nước phương nam, bắt đầu từ Giao Chỉ và Chiêm Thành (tên người Hán gọi nước Champa) để lấy làm bàn đạp đánh xuống các nước khác. Còn Nhật Bản sẽ tính sau.

Champa là nước xa xôi, không có liên lạc với Trung Quốc, lại là phiên thuộc của An Nam. An Nam đã xưng thần với nhà Nguyên thì Champa đương nhiên là ngoại thuộc của nhà Nguyên rồi, sao còn đánh chiếm? Với lòng tham không bờ bến, ngoại thuộc chưa đủ, nhà Nguyên còn muốn trực tiếp thống trị. Đế quốc lớn đi đánh chiếm đất nước người để mở mang bờ cõi thì chỉ có sức mạnh là đáng kể, đâu cần có lý do chính đáng. Vả lại, nhà Nguyên còn muốn lập tại đây một căn cứ quân sự để tiện sự xuất phát binh đi đánh Chân Lạp, Xiêm La và các đảo quốc phía đông và đông nam.

Tháng 11 âm lịch năm 1281, Hành Trung Sảnh Chiêm Thành, cơ quan trực tiếp chỉ đạo cuộc xâm lược của nhà Nguyên được thành lập.

Đối với nước ta, Nguyên chúa định sai một lực lượng quân sự hùng hậu sang đánh chiếm.

Nhà Nguyên cũng muốn chiếm luôn cả Champa, rồi tiến xuống nữa, đáng phải đánh nước ta trước trên bước tiến xuống phương nam, nhưng chúng có kế hoạch sâu sắc tác hại ta. Champa là nước nhỏ, lại chưa kịp để

phòng từ nhiều năm để chống ngoại xâm, có thể chiến thắng nước này dễ dàng, nên chúng tính sự đánh ngay trước thì có lợi hơn. Chúng lại thừa biết rằng Champa, tuy là thuộc quốc của An Nam nhưng thực tế thì người Chàm đâu có ưa gì người Việt, nên đã xảo quyệt dùng kế đánh chiếm Champa trước, rồi dùng luôn người nước này theo chúng đi đánh An Nam thì quân sĩ chúng đỡ vất vả, nhất cử lưỡng tiện. Tuy bề ngoài nói là đi đánh Champa nhưng điều cốt yếu là nhằm đánh "Giao Chỉ". Một khi bình xong Giao Chỉ thì trở vào lấy Champa không khó khăn gì mấy. Nhà Nguyên lại muốn dùng kế "Giả đồ phạt Quắc" (mượn đường nước Ngu đi đánh diệt nước Quắc, rồi sau diệt luôn cả nước Ngu)[1]. Một đạo quân nhà Nguyên đi đường thuỷ, vượt biển thẳng vào đánh Champa. Một đạo quân qua Giao Chỉ, nói là mượn đường đi đánh Champa. Nếu để cho đi thì lại dùng quỷ kế, bắt cung ứng lương thực và đòi đưa binh sĩ tăng cường quân chúng tham chiến. Đến khi lấy xong đất nước Champa, chúng sẽ quay trở ra, kiếm cớ đánh chiếm luôn Giao Chỉ. Nếu ta không chịu cho mượn đường thì chúng đánh ta trước, rồi đạo quân đi đánh Champa, dù thắng hay không, cũng quay đánh trở ra, để quân ta bị kẹt trong thế hai mặt thụ địch, khó lòng giữ nổi. Âm mưu của Nguyên chúa là rất thâm độc. Vua quan nhà Trần biết rõ được mưu kế ấy nên đã liên kết với Champa, cùng nhau chống kẻ thù chung, đem binh thuyền sang phối hợp với người Chăm để kháng xâm lăng.

Sau mấy lần sai sứ đến dụ vua Champa thần phục và vào chầu không thành công, Nguyên chúa quyết định dùng binh đao thôn tính.

VSTA chép: Chiêm Thành cậy có đất nước hiểm trở, vững chắc, không chịu phục Mông Cổ, phàm các sứ thần Nguyên đến, đều bị bắt giữ. Nguyên chúa tức giận, cho quân đi đánh.

Cuối năm 1282, Nguyên chúa cử Toa Đô (Xô Ghê Tu, Sogotu), nguyên hành sảnh Kinh Hồ, làm chánh tướng, Đường Ngột Ngải làm phó, đem mười lăm vạn quân tinh nhuệ, dùng chiến thuyền ra Quảng Châu, vượt biển đi chinh phạt Champa. Sĩ tốt, khí giới, binh phục, lương thực đều đã được chuẩn bị ngay từ tháng 11 âm lịch năm 1281.

Nguyên chúa lại ra mật lệnh cho Toa Đô rằng việc xuất quân này nhằm việc đánh chiếm Giao Chỉ hơn là Chiêm Thành, phải sẵn sàng chờ lệnh là phải lập tức đem quân trở ra đánh vào hậu cứ quân Giao Chỉ.

Có tập sử chép phó tướng của Toa Đô đi đánh Champa là Đường Ngột Ngải, rồi sau không nhắc đến tướng này nữa. Có sử mới- theo

---

[1] Đời Xuân Thu bên Trung Quốc, Tấn Hiến Công muốn đánh chiếm hai nước nhỏ Ngu và Quắc, lại ngại hai nước ấy liên hiệp chống lại thì khó lòng thắng nổi. Tuân Tức biết vua Ngu kém trí khôn, lại tham lam nên đã dùng trọng lễ dâng vua Ngu, xin mượn đường đi đánh Quắc. Diệt xong Quắc, quân Tấn trở lại đánh chiếm luôn nước Ngu, bắt cầm tù vua Ngu lấy lại lễ vật.

Nguyên sử chép có tướng Đường Cô Đài (Tang Co Tai) theo Giáo Kỳ và Toa Đô từ Champa đánh ra, vậy có thể rằng Đường Ngột Ngải và Đường Cô Đài cùng là một người. Phiên âm từ tiếng Mông Cổ ra chữ Hán, rồi lại dọc theo âm Hán Việt nên có những sự lệch lạc chăng?

ĐVSKTT chép: Nguyên soái Toa Đô đem 50 vạn quân từ Vân Nam, qua nước Lão Qua (Lào), đến Chiêm Thành... *VSTGCM* chép: xét con đường này vừa xa, vừa hiểm trở, không phải là lối đem quân đi được, và theo Nguyên sử chép Toa Đô vượt biển tiến quân. Trần Trọng Kim trong *VNSL* cũng theo thuyết này, rất hợp lý.

Quân số Toa Đô đưa đi 50 vạn là điều không thể tin chắc được. Không ai dại dột gì đem nửa triệu dân đi đến một nước nhỏ, nghèo, ruộng đất cằn cỗi, chỉ có vài triệu dân. Hoặc giả *ĐVSKTT* có sự in lầm, ngược: 15 vạn ra 50 vạn. 十五 ra 五十 chăng?

Sử gia ta thường cho là trên dưới mười vạn quân. Con số này kể cũng đã là to nhưng không phải là ngoa. Ý đồ của người Nguyên còn muốn lập căn cứ quân sự ở Champa để chuyển binh đi đánh nước khác nữa, nhất là trở ra đánh nước ta, mà đây mới là mục đích chính của vụ xuất quân này.

NHÀ NGUYÊN SỬA SOẠN ĐEM BINH SANG ĐÁNH NƯỚC TA

Đồng thời với việc lập Hành Trung thư sảnh Chiêm Thành, Nguyên chúa đã quyết dùng binh đao xâm chiếm nước ta. Tuy cũng là nước nhỏ nhưng đã từng đánh bại quân Ngột Lương Hợp Đài năm 1258, lại không chịu khuất phục trong suốt thời gian dài hai mươi năm và đã chuẩn bị sẵn sàng chống đối. Công việc thôn tính Giao Chỉ không phải dễ dàng. Muốn giữ phần thắng, phải cần huy động lực lượng hùng hậu, gồm nhiều binh sĩ tinh nhuệ, chỉ huy bởi các tướng tài. Việc chuẩn bị cho được kỹ càng đòi hỏi phải thận trọng trong thời gian dài.

Nguyên chúa phong Thoát Hoan (To Gan - có sách chép là Thác Hoan) làm Trấn Nam vương, tổng chỉ huy các đạo quân đi đánh Giao Chỉ. Thoát Hoan là con thứ chín Nguyên chúa Hốt Tất Liệt (Không phải là thái tử như có sách chép lầm), người đã lớn lên trên mình ngựa, từng theo Nguyên chúa dự nhiều trận mạc.

A Lý Hải Nha (A Ric Kha Ya), một danh tướng tàn bạo, xảo quyệt được cử làm phụ tá trực tiếp cho Thoát Hoan. Các tướng dưới trướng khác: Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, A Bát Xích, Lý Hằng, Lý Quán, Khoan Triệt, v.v... đều là những mãnh tướng đã từng dầy dạn trong chiến trường, đánh bại quân Tống tại miền nam Trung Quốc (Không phải là những đồ bất tài, vô dụng như Tự Đức tưởng).

Số quân Thoát Hoan dẫn sang đánh nước ta, *ĐVSKTT chép* là năm mươi vạn, nếu cộng với mười hay mười lăm vạn quân Toa Đô dẫn sang đánh Champa, thành sáu mươi hay sáu mươi lăm vạn, là con số quá lớn đối với thời bấy giờ. *VSTGCM cho là* quá đáng, nhưng không sửa lại là bao nhiêu. Theo một số nhà khảo cứu về lịch sử quân sự ngày nay thì tất cả số quân nhà Nguyên đi chinh nam lần này phỏng độ ba mươi vạn, có hơn cũng không bao nhiêu. Nhưng người Nguyên phao lên rằng những năm, sáu mươi vạn để áp đảo tinh thần quân dân ta.

> *Có tập sử mới chép*: Đạo quân Mông Cổ đông đúc hàng chục vạn người. Lời tập sử này lấp lửng, không rành rọt, có thể hiểu là độ mười vạn, lại cũng có thể hiểu là vài chục vạn. Thông thường thì phải hiểu là trên dưới mười vạn. Xét quân số giặc chỉ có thế thì quá ít. Quân ta dưới trướng Hưng Đạo vương lúc nào cũng có đến hai mươi vạn. Tập sử này còn chép: *Buổi mới sang, giặc thắng luôn chiếm các đồn ải vùng Lạng Sơn, rồi ải Nội Bàng, ải Chi Lăng, sau lại thắng lớn trận Dục Thuỷ gần Vạn Kiếp, vua quan ta phải bỏ kinh thành*. Quân ta đâu có hèn kém gì lắm, mà với số quân ít ỏi, Thoát Hoan sao chiến thắng được đến thế?
>
> Cũng tập sử này nói năm 1286, Nhân Tông thả năm vạn tù binh cho về nước. Thả 5 vạn thì số bị bắt phải 6, 7 vạn, số tử trận cũng phải gần bằng ấy nữa. Như vậy thì số quân chạy thoát được trở về nước, còn được mấy người?
>
> Vậy quân số giặc lần này phải là 30 vạn mới hợp lý.

Trong các đoàn quân đi nam chinh, số binh sĩ chuyên nghiệp người gốc Mông cổ thiện chiến, giỏi bắn cung, tài đánh đao, phần nhiều là kỵ binh, không nhiều lắm, do một số lớn cần phải ở lại giữ Đại Đô (Yên Kinh), bảo vệ hoàng gia và triều đình, một số khác đồn trú tại các xứ sở mới chiếm. Nhà Nguyên phải dùng đại đa số là người Hán, cùng một số ít dân thiểu số miền núi và cả những người mấy nước mới bị thôn tính.

Để có đầy đủ số quân lớn, Nguyên chúa đã ra lệnh cho mỗi địa phương phải cung ứng một số binh sĩ kén chọn trong các người khoẻ mạnh, đã từng được luyện tập, để sung vào đoàn quân đi viễn chinh.

Nguyên chúa lại hạ lệnh cho Vân Nam vương Hốt Kha Kích chuẩn bị bốn vạn quân tinh nhuệ người Quý Châu và Vân Nam, với đầy đủ khí giới, trang phục, lương thực và chiến thuyền, đặt dưới quyền tướng giỏi Nạp Tốc Lạt Đinh (Narirutdin) sẵn sàng chờ lệnh, tiến binh theo dòng sông Hồng, xâm nhập Giao Chỉ, tạm thời đóng quân tại biên giới tây bắc. Đạo quân này gồm nhiều người địa phương thuộc các sắc tộc miền núi mà người Hán quen gọi là Man, Di.

Để cung cấp đầy đủ cho số quân này, phải cần số lượng lớn về y phục, khí giới, lương thực, phương tiện vận tải. Các việc may sắm quân trang, rèn đúc vũ khí, dù phí tổn nhiều đối với người Nguyên, không thành vấn đề. Về lương thực, để cho có đủ số cần dùng, phải mất nhiều công phu và thời gian, ngoài tiền tài, mới thu góp và tập trung được. Đất Hán không nhiều nơi màu mỡ, dân Hán không nhiều người trù phú. Mùa màng chỗ được chỗ mất. Dân chúng thường giấu giếm ngũ cốc, không vui lòng đóng góp, dù dưới hình thức thuế má hay có sự chính quyền thu mua. Nhưng một khi hoàng đế đã muốn thì quan lại địa phương các cấp phải thi hành cho bằng được, mặc dầu dân chúng đói nghèo, thiếu thốn mọi thứ. Tuy gặp nhiều khó khăn, triều đình Nguyên cũng thu thập được đủ số lương thực dự định.

Về chiến thuyền thì năm trăm chiếc đóng từ năm 1279 để đi đánh Nhật Bản và Giao Chỉ bị tiêu tan gần hết trong trận chinh đông năm 1281, nhà Nguyên lại đóng khác thay thế. Một số lớn xe cộ cũng đã được đóng để dùng vận chuyển trên đường bộ. Ngoài số ngựa cần dùng cho các tướng tá và quân kỵ, người Nguyên lại còn có ngựa, lừa, trâu, dùng vào việc vận tải. Những con vật này phải nuôi cho ăn, lại không mang được nặng lắm, nhưng rất cần để tải đồ khi trèo đèo băng suối, trên những quãng đường bộ gập ghềnh.

Thoát Hoan và các tướng lĩnh đặt Hành trung thư sảnh ở Hồ Quảng, thống lĩnh các tỉnh Hồ Bắc, Hồ Nam, Quảng Đông, Quảng Tây, tập trung quân sĩ các nơi tại đây, sắp đặt thành hàng ngũ có trật tự tề chỉnh, cất cử các cấp chỉ huy, cơ nào đội ấy, tổ chức thành các đoàn quân hoàn bị, thời thường ngày ngày luyện tập. Binh sĩ Mông Cổ giỏi nghề đao cung dạy bảo, truyền bí quyết cho binh sĩ Hán.

Các công việc chuẩn bị đem quân đi đánh nước ta, người Nguyên đã thi hành trong suốt ba năm, tổ chức khá chu đáo. Chúng có được một quân số to lớn. Chỉ huy là những tướng tá tài giỏi và nhiều kinh nghiệm. Binh sĩ đã được chọn lọc, lại được luyện tập thêm nhiều để thành thạo chiến đấu. Các tướng cao cấp đều là người Mông Cổ, tướng tá cấp dưới phải dùng nhiều người Hán. Với đạo quân tinh nhuệ và đông đúc này, người Nguyên tưởng chừng có thể đè bẹp được quân ta, nắm chắc được phần thắng dễ dàng. Các tướng nhà Nguyên thường luôn mồm đe doạ san toàn bộ nước Nam thành bình địa.

Nhưng trong cái thế mạnh ấy, tựu trung cũng có chỗ yếu: đại đa số sĩ tốt là người Hán, dân vong quốc vẫn căm thù lũ man di cướp nước, bị bắt đi đánh xa, lòng đã không vui thì đâu có trung thành gì với nhà Nguyên, mà hăng hái chiến đấu, có thể sẽ trở giáo khi có dịp. Thừa biết điều này, nhà Nguyên đã đặt người Mông Cổ chen vào giữa đám quân người Hán, vừa để nêu gương dũng cảm, vừa để coi chừng những người Hán. Chúng tự tin chắc phần thắng trên chiến trường: trong khi đang

thắng thì người Hán vẫn đi theo chúng, không dám phản phúc, nhất là còn có vợ con, cha mẹ, anh em ở quê nhà.

Quân đông thì lương thực cần dùng phải có nhiều. Nhà Nguyên đáng phải mang theo một số lượng to lớn khả dĩ đủ nuôi quân trong thời gian lâu dài. Nhưng chúng đã quen thói cũ "dùng chiến tranh, nuôi chiến tranh", thường lấy lương thực của dân nước bị đánh chiếm để nuôi quân lính mình nên không cho mang theo số lớn lương thực, lại cũng không sắp sẵn một số khác tại biên giới dự phòng tiếp tế khi cần.

> Sau này, chúng bị ta đánh bại, phần lớn do thiếu lương thực nuôi quân. Gặp bên ta, Hưng Đạo vương có kế hoạch triệt lương địch.

Trong thời gian còn đang chuẩn bị, chưa xuất quân, Nguyên chúa có sai sứ sang ta bắt lỗi Nhân Tông về vụ trị tội Trần Di Ái và dụ sang chầu, không làm ra vẻ hống hách, gay gắt. Qua đầu năm 1283, lại tha các sứ giả ta bị giữ lại trong những năm trước trở về nước, làm ra bộ dễ dãi, có âm mưu lừa bịp ta, mong ta chểnh mảng công cuộc chuẩn bị đề kháng. Nhưng đến khi mọi công việc đã tiến hành được nhiều rồi thì gửi thư sang ta yêu cầu giúp binh lương đi đánh Champa. Tiếp theo đó lại đòi mượn đường, rồi ra lệnh cho vua quan ta phải sửa sang đường sá cho quân thiên triều qua.

CUỘC ĐẠI PHÁ QUÂN NGUYÊN XÂM LĂNG LẦN THỨ HAI 1284 - 1285[1]

Mọi công việc chuẩn bị đã hoàn tất, qua nửa cuối năm Giáp Thân (1284), gần hai năm sau khi Toa Đô lên đường đi đánh Champa, Thoát Hoan cùng các tướng Mông Cổ xuất quân hai đạo thuỷ, bộ cùng nam tiến.

Trước khi lên đường, Thoát Hoan vào chầu phụ hoàng. Nguyên chúa, một dũng tướng siêu việt đã từng đánh quen trăm trận thắng, có lời dặn bảo rằng: "Chớ thấy Giao Chỉ là nước nhỏ mà khinh thường"[2], Nguyên chúa căn dặn điều này, tưởng đã biết mình biết người lắm, đã rõ được lực lượng của nước ta bấy giờ không phải tầm thường.

Sau khi các đoàn quân đi nam chinh đã lên đường rồi, người Nguyên vẫn không ngừng chuẩn bị chiến tranh, định để đi đánh báo thù Nhật Bản lần nữa (nhưng sau này lại dùng để đi đánh nước ta năm 1287).

Số hải thuyền giặc đem sang lần này, sử sách cũ của ta không chép, cũng không thấy chép thuỷ quân giặc xâm nhập đất nước ta bằng đường nào. Ước lượng khoảng bốn, năm trăm thuyền lớn đi theo bọn Thoát Hoan. Số của quân Vân Nam nhiều lắm là một trăm. Số Toa Đô đem đi trước khoảng một vài trăm. Tổng cộng độ trên dưới sáu, bảy trăm, không kể nhiều thuyền nhỏ kèm theo.

Quân thuỷ và quân bộ song song cùng hướng về phương nam tiến xuống. Thuận chiều gió, thuyền đi nhẹ nhàng. Trên đường bộ khi còn ở trên đất Trung Quốc, quân Nguyên đi thong thả để dưỡng sức, qua các địa phương, lấy thêm quân tăng cường. Đôi khi dừng lại nghỉ ngơi ít bữa, tuy vẫn thường xuyên không quên luyện tập thêm.

---

[1] Sử cũ thường chép trận quân Nguyên sang xâm lăng năm 1284 là lần thứ nhất, năm 1287 là lần thứ hai, bỏ qua trận giặc năm 1257 không lớn lắm. Các sử gia ngày nay chép trận giặc 1284-1285 là lần thứ hai và trận 1287- 1288, lần thứ ba hợp lý hơn.

[2] Theo vài tập sử thì câu này, Nguyên chúa dặn Thoát Hoan khi tiến binh lần sau, năm 1287. Tưởng phải là lần trước mới đúng, chứ lần sau thì Thoát Hoan đã có kinh nghiệm bản thân rồi, đâu có còn cần phải dặn bảo.

HỘI NGHỊ BÌNH THAN

Tháng 8 âm lịch năm 1282, quan trấn thủ biên giới Lương Uất ở Lạng Châu, do thám được tin tức, dâng biểu cấp báo về triều: Bên Nguyên, hữu thừa tướng Toa Đô đang sửa soạn 50 vạn quân lính tinh nhuệ, nói phao lên rằng đi đánh nước Champa, mượn đường nước ta nhưng thực sự là sẽ đến xâm lăng nước ta.

Nhân Tông bèn bổ dụng tướng quốc thái uý Chiêu Minh vương Trần Quang Khải làm thượng tướng thái sư, rồi họp vương hầu tôn thất trăm quan để bàn kế sách chống giữ, tại Bình Than, đóng ở vùng Trần Xá.

> Làng Bình Than thuộc tổng Vạn Ty, huyện Gia Bình (Bắc Ninh), chỗ sông Đuống nối với sông Thái Bình, gọi là Lục Đầu Giang. *VSTGCM* chú thích Bình Than là bến đò địa phận xã Trần Xá, huyện Chí Linh Hải Dương thì đây là bên kia sông.

Hội nghị đã họp tháng 10 năm Nhâm Ngọ (1282), Nhân Tông thân ra chủ toạ.

Tuy rằng bên ta đã đề phòng từ trước, biết rằng chiến tranh sớm muộn phải xảy ra, không thể nào tránh được nhưng điều không ngờ tới là nhà Nguyên lại huy động đến một số quân quá lớn nên vương hầu quan lại, nhiều người cũng núng. Người thì bàn nên tạm cho quân Nguyên mượn đường, rồi sau sẽ liệu. Người thì bàn nên đem trọng lễ sang cống để xin hoãn binh, chẳng quyết đoán gì hết. Duy có Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn và Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư, biết rõ tình hình quân dân bên ta và bên giặc, cương quyết chủ chiến. Quân số giặc đông không đáng sợ. Quân nhiều nhưng gồm các giống người phức tạp, hầu hết là dân các nước mới bị thôn tính, nhất là dân Hán, còn mang hận vong quốc, ham gì chiến đấu. Hàng ngũ chúng có thể bị chia rẽ dễ dàng. Hơn nữa, quân đông thì nhu cầu lương thực nhiều, mà ta đã rắp sẵn kế hoạch triệt lương địch khiến chúng sẽ gặp khốn khổ chỉ vì thiếu cái ăn. Người Nguyên lại đã từng hai lần bị đánh thua lớn ở Nhật Bản, không còn tin tưởng ở tài bách chiến bách thắng thời xưa nữa, nên mới điều động số quân quá lớn sang đánh nước ta. Nhưng chúng đã lầm và không biết rằng đó cũng là điểm yếu kém của chúng.

Nhân Tông và các vương hầu ưng nghe theo, quyết tâm chủ chiến, chia quân đi giữ các nơi hiểm yếu, đề phòng giặc tràn sang nước ta.

Hội nghị Bình Than được tổ chức vừa đúng lúc. Nếu sớm hơn thì bên ngoài, quân Nguyên chưa ra mặt hoạt động mạnh tính cuộc chinh nam, người nước ta chưa lo lắng bị xâm lăng ngay, có thể còn tin cậy trì hoãn bằng cách điều đình nhượng bộ phần nào, mà bên trong thì những mối rạn

nứt trong nội bộ tôn thất chưa hàn gắn được (Quốc Tuấn còn bị nghi kị, giữa Quốc Tuấn và Quang Khải chưa hoà hợp, Khánh Dư còn bị đày ở Chí Linh). Các tướng lĩnh hoàng thân khó có thể ngồi cùng nhau và càng khó lắng tai nghe ý kiến của nhau để cùng nhất trí quyết chiến. Nhưng nếu tổ chức muộn hơn thì triều đình không có đủ thời gian thiết lập bộ chỉ huy thống nhất, chuẩn bị mọi sự cho chu đáo, để kịp kháng chiến, nhất là không kịp biến quyết tâm của triều đình thành quyết tâm của dân nước. Như vậy sẽ gặp nhiều khó khăn hơn.

Có thuyết: Để cho thượng hoàng và Nhân Tông quyết tâm chủ chiến chống lại quân Nguyên xâm lăng, Hưng Đạo vương, ngay từ trước hội nghị Bình Than, đã khiến Huệ Túc phu nhân, một người Hán rất giỏi về khoa xem số tử vi, con gái quan bản thổ châu Tư Minh Hoàng Bình bên Tống đã đầu Nam triều lấy lá số tử vi cho thượng hoàng, thái hậu, Nhân Tông và nhiều vị hoàng thân, quyết đoán rằng sẽ toàn thắng vẻ vang giặc mạnh, chỉ sau ít thời gian ngắn. (Huệ Túc phu nhân, thứ phi của Thánh Tông, là tác giả bộ *Đông A di sự*. Sách này sau được Đoàn Nhữ Hài và Trần Nguyên Đán viết tiếp, chép về các vị đế, hậu, phi và vương hầu trong hoàng tộc, thơ văn, nghệ thuật nhà Trần, cùng địa lý và khoa tử vi. Nhà Minh sau thu đem về Bắc Kinh, người nước ta không còn giữ được. Theo lời mấy nhà tin "khoa học huyền bí tử vi" thì vua Càn Long nhà Thanh đã cho phát hành bộ sách bách khoa vĩ đại *Tứ bộ bị yếu* trong có tập *Tử vi đại toàn* chín quyển, có nói đến khoa tử vi của Đại Việt và chép lại toàn bộ *Đông A di sự*).

Hội nghị kết thúc, Nhân Tông thân đem các vương hầu điều động các đoàn quân thuỷ, bộ, thao diễn tập trận. Rồi phân công cử đi trấn giữ các nơi. Một số vào tuần tiễu ven biển miền trong, để dò xét tình hình quân giặc. Lại chuẩn bị sẵn binh thuyền đợi lệnh vào giúp đỡ người Champa giữ nước.

Bấy giờ, vua tôi nhà Trần đều để hết tâm trí lo việc kháng cự quân Nguyên, sẵn sàng đối phó với tình thế. Công việc giữ các đồn ải và các con đường hiểm yếu khắp miền bắc được tăng cường. Vương hầu, tôn thất ai nấy đều chiêu mộ và huấn luyện thêm gia tướng, gia binh, chế tạo vũ khí, đóng chiến thuyền, thu thập lương thực, để giúp vua bảo vệ giang sơn, giống nòi.

Để nâng đỡ tinh thần chiến đấu của quân sĩ, Nhân Tông có làm bài thơ, mượn lời người lính già tòng ngũ từ đời Nguyên Phong (1251- 1258)- niên hiệu của vua Thái Tông- nhắc nhở lại chiến công vẻ vang bình Nguyên năm xưa (1257- 1258), trong có câu dịch ra là:

Người lính già đầu bạc
Kể mãi chuyện Nguyên Phong.

Trong khí thế tưng bừng, mọi người đều lo việc đề kháng quân xâm lăng thì có một người trong tôn thất là Trần Lão, đã được phong tước thượng vị hầu, vốn chủ trương cầu hoà, cho sự chống đối lại quân nhà Nguyên là điên rồ, thất sách, viết thư nặc danh bài xích việc nước, bị xử phạt tiền mặt một nghìn quan và bị đày làm lính.

HƯNG ĐẠO VƯƠNG CẦM QUYỀN TỔNG CHỈ HUY CHỐNG GIẶC

Cuối năm 1283, Hoàng Ư Lệnh và Nguyễn Chương đi sứ Nguyên trở về, trình bày bên Nguyên cử thái tử A Đài (chính là Thoát Hoan, sứ giả nghe lầm tên) và bình chương A Lạt, đang hội hợp 50 vạn binh các xứ ở Hồ Quảng, định đến sang năm kéo sang xâm lăng nước ta. (A Lạt phải chăng là A lý Hải Nha?).

> Hồ Quảng gồm Hồ Nam, Quảng Đông, Quảng Tây. Nhà Nguyên đặt Hồ Quảng hành trung thư tỉnh, gọi tắt là hành tỉnh Hồ Quảng, để thống trị khu vực đất đai nói trên và phụ trách việc thôn tính các nước Đông Nam Á, cũng gọi là hành tỉnh Kinh Hồ.
>
> (Theo Hoàng Văn Lâu và Hà Văn Tấn)

Trước tình thế khẩn trương, Nhân Tông, được sự đồng ý của thượng hoàng, đã cử Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn làm quốc công, tiết chế thống lĩnh thiên hạ chư quân sự, lại chọn trong hàng tướng lĩnh tài giỏi cho cai quản những đội ngũ từng bộ phận. Trần Khánh Dư được cử làm phó đô tướng quân.

Hưng Đạo vương, tài kiêm văn võ hơn hẳn mọi tướng lĩnh vương hầu, lại có công trước đã từng theo Thái Tông phá giặc năm Đinh Tỵ, đáng được giữ chức quan đầu triều sau khi thái sư Thủ Độ và thái uý Nhật Kiểu khuất. Chỉ vì cha là An Sinh vương xưa có hiềm với Thái Tông nên Thánh Tông và sau là Nhân Tông vẫn chưa tin tưởng hẳn. Mặc dầu có lời di huấn của Thủ Độ, nhà vua vẫn muốn dùng Chiêu Minh vương Quang Khải. Nay nhận thấy suốt ba triều, Hưng Đạo vương không có một cử chỉ gì khả nghi, trong hội nghị Bình Than lại đã trình bày các điểm quân dân ta sẽ thắng được giặc mạnh, quyết tâm chủ chiến. Quân giặc sắp tới nơi, mà việc binh cần phải thống nhất chỉ huy để chống giữ có hiệu quả nên mới có sự bổ dụng này (tương đương với chức tổng tư lệnh tối cao quân đội ngày nay).

Hưng Đạo vương chỉnh đốn hàng ngũ các tổ chức quân đội. Tháng 8 âm lịch năm 1284, truyền lệnh cho các vương hầu hội hết các sắc quân sĩ,

mở cuộc duyệt binh to lớn tại Đông Bộ Đầu tức Bến Đông trên sông Hồng, để kiểm điểm. Số quân thuỷ và quân bộ có được cả thảy hai mươi vạn. Vương cho là đủ để chống chọi với giặc mạnh và đông hơn. Quân quý giỏi và có tinh thần chiến đấu, chứ không quý nhiều.

Vương truyền lệnh cho các tướng sĩ rằng: "Bản suý phụng mệnh đôn đốc quân sĩ ra phá giặc. Các vương hầu và tướng tá, ai nấy cần phải giữ phép tắc, đi đến đâu không được nhũng nhiễu nhân dân và phải đồng lòng hết sức đánh giặc. Chớ thấy thua mà nản lòng, chớ thấy được mà tự kiêu. Việc quân có luật, phép nước không thân, các ngươi phải giữ".

Vương cắt cử Bảo Nghĩa hầu Trần Bình Trọng đem quân ra đóng trên sông Bình Than, Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư, giữ mặt Vân Đồn (nay thuộc Vân Hải Quảng Yên). Miền tây bắc, Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật trấn thủ Tuyên Quang, chống quân Vân Nam. Miền trong, thượng vị Chương Hiến hầu Trần Kiện giữ Ái Châu (Thanh Hoa). Thượng tướng Chiêu Minh vương Trần Quang Khải vào giữ phủ Bố Chính và châu Hoan, chống quân Toa Đô từ Champa tiến quân ra (sẽ bàn khi nói tới việc Toa Đô đánh trở ra). Lại sai các tướng khác chia quân đóng tại các nơi hiểm yếu. Vương tự dẫn đại quân đóng ở Vạn Kiếp để tiếp ứng các nơi. (Vạn Kiếp là tên xã, sau đổi làm Vạn Yên, thuộc huyện Lục Ngạn, nay là Kiếp Bạc Hải Dương, ngay bên Lục Đầu giang).

Về việc giúp đỡ nước Champa chống lại quân Nguyên thì ngay từ khi hay tin Toa Đô sắp lên đường đi đánh nước này- nửa cuối năm 1282, triều đình nhà Trần đã cử tướng tài (có thuyết đây là Lê Phụ Trần) bí mật đem binh thuyền vào đó, hợp với binh sĩ người Chăm đóng quân giữ các nơi hiểm yếu. Đây không phải là cử chỉ nghĩa hiệp bênh vực thuộc quốc, mà thực sự chỉ là hành động tự vệ: Môi hở răng lạnh. Champa mất thì Đại Việt sẽ lâm nguy. Hơn nữa, cũng còn là để phòng việc người Champa nghe lời người Nguyên, theo chúng ra đánh lại ta nữa (Về việc này, sử sách cũ chỉ chép sơ qua). Xét tình thế bấy giờ thì đây là việc cần phải làm. Hưng Đạo vương, nhà quân sự lỗi lạc, không thể không nghĩ tới. Sử gia ngày nay, nhiều người nhận có vụ này. *LSVN* (1971) của Viện Sử học chép: "Còn đem quân và chiến thuyền giúp Champa chiến đấu chống kẻ thù chung. Có thuyết Nhân Tông đã cử sang nước Champa hai vạn quân và một nghìn chiến thuyền. Việc cho sang một vài vạn binh sĩ có thể có thật nhưng một nghìn thuyền thì phải kể cả các thuyền nhỏ, chứ chiến thuyền thì chỉ độ vài trăm đã là nhiều.

Hưng Đạo vương khi lĩnh chức tiết chế thì quân Toa Đô đã chiếm đóng châu Ô và châu Rí của Champa. Vương cử một số thuỷ quân đem chiến thuyền vào tuần tiễu ven biển miền trong, sẵn sàng chống quân Toa Đô đánh ra.

Để mọi người tin tưởng kháng chiến sẽ thắng lợi, Hưng Đạo vương sai thiếu phó Phùng Sĩ Chu- một vị quan triều tinh về khoa bói toán- gieo quẻ, rồi quyết đoán rằng quân giặc xâm lăng sẽ bị thua to. (Đừng lầm Phùng Sĩ Chu với Phùng Tá Chu, quan cũ triều Lý phò nhà Trần, làm quan đến chức thái phó, đã chết năm 1241).

Lại khi làm lễ xuất quân tại đền Đồng Cổ, có xin âm dương, được cả, không phải chỉ một hay ba lần, mà luôn cả Mười lần (có người nói là cả trăm lần) đều có đồng tiền sấp, một đồng ngửa. Dân chúng reo mừng tin tưởng. Sự thực, Vương đã bí mật cho đúc sẵn tiền hai mặt, một có chữ, một không, cả hai mặt.

Hai chuyện nhỏ này, nhà lãnh đạo kháng chiến đã làm ra thế, lợi dụng cả đến lòng mê tín, để kích thích mọi người, quân cũng như dân, tin tưởng, hết lòng lo toan việc đánh giặc.

HỘI NGHỊ DIÊN HỒNG

Nửa cuối năm 1284, ở phương bắc bọn Thoát Hoan, A Lý Hải Nha cùng các tướng lĩnh Mông Cổ rầm rộ kéo quân lên đường nam tiến, khí thế rất hung hãn. Nhân Tông nghe tin, có ý lo quân ta không địch lại nổi, sai trung đại phu Trần Phú *(ANCL và Nguyên sử chép Trần Khiêm Phú)* đem đồ lễ sang Kinh Hồ bên Nguyên để xin hoãn binh và cũng để dò xét tình hình quân nhà Nguyên. Vua Trần dâng thư lên Nguyên chúa thỉnh cầu bãi bỏ việc đánh nước Chiêm Thành (Champa), nói nước này là thuộc quốc của An Nam. An Nam xin đứng ra dàn xếp mọi việc để cho được êm đẹp. Nguyên chúa không nghe, sai Thoát Hoan cứ tiến binh, thống lĩnh các đoàn thuỷ lục quân lên đường. Lại sai quan nói với sứ thần ta rằng: Thiên triều không có ý định thôn tính An Nam, lại cũng không muốn thống trị Chiêm Thành. Sở dĩ có việc xuất quân qua Chiêm Thành là do mục đích sẽ thiết lập tại đây một căn cứ quân sự, để quân thiên triều qua trạm này xuất phát quân đi đánh các đảo quốc phía đông và đông nam chưa chịu thần phục. An Nam đừng lo ngại gì, nên mở đường cho quân thiên triều đi qua.

Trần Phú về nước trình bày sự việc. Triều đình ta thấy thế biết rõ là giả dối, nhà Nguyên chỉ muốn đánh chiếm đất nước ta. Thượng hoàng lập tức cho chiêu tập các bô lão dân gian trong toàn quốc, hội tại điện Diên Hồng, hỏi mưu kế, bàn xem nên hoà hay nên đánh. Các bô lão nhất tề đồng thanh nói: *Phải đánh*, nghìn người cùng như một. Vua quan, tướng lĩnh, thấy lòng dân như vậy, quyết tâm kháng chiến.

Việc hội họp các bô lão tại điện Diên Hồng là hành động cực kỳ khôn ngoan, có tính dân chủ, lại động viên được toàn dân náo nức đánh giặc. Các bô lão xưa nay, chỉ quanh quẩn trong làng xã, nay được vua vời đi bàn việc

nước, là hân hạnh lớn lao. Trong hội nghị Bình Than, chỉ có các vương hầu tôn thất và các quan to, việc phòng thủ chống giặc đã được dự bị từ hàng vài chục năm trước, thế mà khi biết quân số giặc quá đông, nhiều người còn lo ngại, không dám quyết chiến. Thế mà trong hội nghị Diên Hồng, mọi bô lão đều một lòng xin đánh, không một ai nói khác thì tất phải có sự vận động ngầm từ trước, chứ đâu tự nhiên các bô lão đều quá hăng say đến vậy. Hành động dân chủ này của nhà Trần là việc trước đó ở nước ta và cả ở Trung Quốc cùng các nước khác chưa từng có.

Hội nghị vận động được toàn dân tham gia kháng chiến. Sau hội nghị, tại khắp địa phương trong nước, các toán quân nghĩa dũng được thành lập tương tự như dân quân tự vệ ngày nay. Người có võ nghệ cao và thông hiểu binh pháp được cử giữ chức chỉ huy, thường do thổ hào nắm giữ. Các toán quân này do địa phương cung cấp vũ khí, binh phục, lương thực, thuyền xe. Triều đình chỉ trợ cấp cho phần nào và cho tướng tá về huấn luyện thêm. Họ vẫn sát cánh với quân chính quy quốc gia xưa gọi là quân nhà vua và quân của các vương hầu và các tù trưởng, hết lòng chiến đấu giữ nước. Chính những đội dân binh này đã góp phần không nhỏ vào thắng lợi vĩ đại của quân dân chống xâm lăng sau này. Thành lập với mục đích giữ gìn an ninh cho địa phương, các dân binh không bị bắt buộc phải đi đánh xa, nhưng đôi khi quá hăng hái, cũng theo quân triều đi xa dẹp giặc. Trong trường hợp này, dân quân biến thành quân nhà vua.

> Do nhu cầu bảo vệ quốc gia thời chiến, việc thành lập các toán dân binh lúc này mới được vua quan khuyến khích. Chứ trong thời bình, những tổ chức loại này bị cấm, do có thể biến thành những lực lượng cát cứ địa phương.

Sử gia Ngô Sĩ Liên có lời bàn: "Giặc Hồ xâm lấn là tai nạn lớn của nước nhà, hai vua hiệp mưu, bày tôi họp bàn, há không có kế sách gì chống giặc mà phải đợi ban yến hỏi kế của các phụ lão ư? Là vì Thánh Tông muốn làm thế để xét lòng yêu nước của nhân dân và để nhân dân nghe lời dụ hỏi mà cảm khích hăng hái lên thôi. Thế là còn giữ ý nghĩa người xưa nuôi người già mà xin lời hay vậy".

QUÂN NGUYÊN XÂM NHẬP NƯỚC TA

Cuối năm 1284, Thoát Hoan dẫn đại quân qua Quảng Tây để xâm nhập nước ta theo đường Lạng Sơn. Một đạo quân nữa do tướng Nạp Tốc Lạt Đinh (Narirutdin) thống lĩnh, đi từ Vân Nam tiến sang theo dòng sông Thao và sông Lô (Thanh Giang).

Hưng Đạo vương dẫn đại quân lên vùng Lạng Sơn để đối phó.

Khi đến gần ải quan, Thoát Hoan sai người đưa thư sang nhắc lại lời Nguyên chúa trước kia đòi mượn đường đi đánh Champa và đòi giúp lương thực. Nhân Tông phúc thư trả lời rằng: *"Từ nước tôi đến Chiêm Thành, thuỷ lục không có đường nào thuận tiện. Còn việc giúp lương thì tuy nước tôi nghèo, dân ăn bữa no bữa đói, cũng không dám trái mệnh lệnh của các hạ, nghĩ xin đến địa phận châu Vĩnh An, ở bờ cõi Khâm Châu, đợi để góp nộp"*. Thoát Hoan tiếp thư, nổi giận, thúc quân kéo sang giáp Lộc Châu, mạn Lạng Sơn, lại sai người đem thư đến, đại ý dụ rằng: *"Bản suý chỉ nhờ đường nước Nam sang đánh Chiêm Thành, chứ không có ý gì khác mà ngại. Nên mở cửa ải cho quân bản suý đi, và đi đến đâu, nhờ giúp cho nhiều ít lương thảo. Rồi khi phá xong Chiêm Thành, sẽ có trọng tạ về sau. Nhược bằng kháng cự thiên binh thì bản suý sẽ không dong tình, phá tan bờ cõi. Bấy giờ dù có hối lại cũng không kịp"*.

Bên ta vẫn không chịu. Thoát Hoan liền sai bả tổng A Lý (tên chép theo *VSTGCM*, có thể đây là A Lý Hải Nha (Ariquaya) sang, ra lệnh cho Hưng Đạo vương:

- Phải bắt quân dân sửa sang đường sá để cho quân thiên triều sử dụng qua đánh Chiêm Thành.
- Báo Vua Trần phải thân đi đến địa đầu bờ cõi nghênh tiếp Trấn Nam vương và quân đội thiên triều.
- Sắp sẵn lương thực đầy đủ suốt dọc đường đi sang Chiêm Thành để cung đốn cho quân đội thiên triều dùng trong khi qua An Nam.
- Cắt cử hai vạn quân tinh nhuệ phụ lực với quân thiên triều đi đánh Chiêm Thành.

> Đây chép theo *Bắc sử*, quốc sử chỉ chép A Lý đòi mượn đường và giúp lương thực. Bấy giờ, quân Nguyên đông và mạnh, hống hách lắm, tưởng có thể đè bẹp được quân ta dễ dàng nên có những sự đòi hỏi quá đáng. Mấy điểm này, rất có thể có thực. Do phạm quốc thể, sử gia ta xưa bỏ qua không chép chăng?).

Sự đòi mượn đường nước ta rõ ràng là vô lý. Đi đánh một nước nhỏ, cần chi phải dẫn tới một số lớn binh sĩ? Lại từ Trung Quốc đến Chiêm Thành, đường biển thuận tiện, sao lại dùng đường bộ qua An Nam khó nhọc, phải trèo đèo vượt suối?

Người Nguyên hèn hạ bịa đặt ra rằng: Quân Toa Đô đang bị khốn ở Chiêm Thành, cần phải được cứu viện. (Thực sự chúng đang đóng ở châu Ô và châu Rí, sẵn sàng bắc tiến đánh vào hậu cứ quân ta). Đường biển nhiều nguy hiểm: Vừa rồi hai vạn viện binh từ Trung Quốc sang gần đến nơi gặp bão gió đánh chìm thuyền, chết cả!.

Hưng Đạo vương nén tức giận, từ chối khéo. (*Trần Trọng Kim* trong *VNSL* chép Vương nổi giận đuổi A Lý về). Tướng Nguyên giận dữ ra về với những lời đe doạ. Không muốn tỏ vẻ thách thức nước lớn, bên ta sai sứ sang trại Nguyên dàn xếp. Việc không đi đến đâu. Thoát Hoan tiến quân vượt biên thùy, xâm phạm bờ cõi nước ta.

Để phòng ngự quân Nguyên tràn sang, Hưng Đạo vương chia quân đội đóng giữ các đồn ải khắp vùng biên giới Lạng Sơn, mọi nơi có đường thông sang Trung Quốc. *VNSL* theo *VSTGCM* chép Vương phân binh trấn giữ ải Khả Lí và Lộc Châu, còn tự mình đem đại quân đóng giữ núi Kỳ Cấp. Các chiến thuyền đóng ở Bãi Tân giữ mặt thuỷ. Nguyên sử chép: Nhật Huyễn (Thánh Tông) điều binh chống giữ đường các đèo ải Khâu Ôn, Khâu Cấp.

> Các địa danh lịch sử người xưa chép, ngày nay phần lớn không còn mang tên cũ nên có sự không rõ đích xác nay là nơi nào, chỉ biết là thuộc Lạng Sơn, Bắc Giang.
>
> Bãi Tân (bến Bãi) ở thượng lưu sông Lục Nam, có lẽ nay là Bến Chũ, thuộc tỉnh Bắc Giang.
>
> Lộc Châu là lỵ sở châu Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn, ở về miền đông trên đường đi Hải Ninh.
>
> Ải Khả Lí tức Khả Lị hay Xá Lị, thuộc tỉnh Lạng Sơn, không rõ ở đích xác nơi nào trên đường thẳng từ Lộc Châu đi đến ải Nội Bàng.
>
> Núi Kỳ Cấp hay Cấp Lĩnh, *VSTGCM* chú thích là phố Kỳ Lừa, gần lị sở tỉnh Lạng Sơn, ở về phía tây, có lẽ không đúng. Cao Huy Giu và Đào Duy Anh trong bản dịch ***ĐVSKTT*** (1972) cho rằng núi này còn gọi là Khâu Cấp, có thể là núi Khâu Khúc, thuộc hạt Lộc Bình.
>
> Khâu Ôn ở quanh thị trấn Lạng Sơn ngày nay, hoặc lỵ sở Ôn châu, bên dưới tỉnh lỵ Lạng Sơn.
>
> Khâu Cấp tức Kỳ Cấp, Cấp Lĩnh

Dùng văn thư và ngôn từ đe doạ đòi bên ta mở đường không kết quả, lại thấy quân Trần đóng giữ các đồn ải, quân Nguyên, ngày 21 tháng chạp năm Giáp Thân (23-1-1285) xâm nhập đất nước ta.

Giặc chia quân làm hai đạo cùng tiến.

Tây đạo là cánh quân của vạn hộ Bột La Hợp Đáp Nhi và chiêu thảo A Thân nhằm tiến về Khâu Ôn. Có lẽ chúng đã từ hạt Bằng Tường vượt Nam Quan, qua Đồng Đăng, Kỳ Lừa, kéo đến vùng thị trấn Lạng Sơn và lỵ sở châu Ôn bây giờ, theo đường lớn, nay là quốc lộ số 1.

Đông đạo do tướng Khiếp Tiết Tân Lược Nhi và Vạn hộ Lý Bang Kiến từ Châu Tư Minh, vượt qua đất Lộc Châu (Lộc Bình) kéo quân về nẻo Cấp Lĩnh. Thoát Hoan dẫn đại quân tiến theo.

Quân giặc đông đúc, rầm rộ kéo sang, khí thế rất hung dữ, đánh phá các đồn ải chặn đường. Quân ta chống lại hăng hái khắp mọi nơi. Hai bên đối địch nhau ở núi Kỳ Cấp hai ba trận kịch liệt, không phân được thua, cùng có nhiều tử vong. Bị ngăn ở Kỳ Cấp, quân Nguyên khó tiến được lên, chúng liền dồn quân tiến theo cửa ải Khả Lí. Sĩ tốt giặc đã thành thạo nghề chiến đấu, lại đông như kiến cỏ, quân ta cố gắng chống lại cũng không nổi, phải lần lượt bỏ lại các đồn ải giáp biên giới. Riêng đồn Kỳ Cấp vẫn vững, mấy lần liền giặc kéo đến đều bị đẩy lùi nhưng vì các nơi khác đã thất thủ, nên quân ta cũng đành phải bỏ rút lui. Quân Nguyên phá ải Khả Lí và cửa ải Anh Nhi (có lẽ là Nữ Nhi), bắt được Đỗ Vĩ đem chém. (Sách *Thần tích Đức Thánh Trần* (1963) theo *Việt Sử Tân Biên* của Phạm Văn Sơn chép Đỗ Vĩ bị hại ở gần ải Nữ Nhi năm Nhâm Ngọ (1282). Bấy giờ tình thế gay go, có những vụ tuần tiễu biên giới: người của ta bị ám sát ngay trên đất nước ta).

Quân ta phải rút lui cả về đóng giữ các ải Chi Lăng và Nội Bàng.

Cửa Chi Lăng, tục gọi là bầu Chi Lăng ở tổng Chi Lăng, gần ga Tuần Muội, thuộc về địa hạt châu Ôn, tỉnh Lạng Sơn, chỗ này là nơi hiểm địa. Sau này, năm 1427, tướng của Bình Định Vương chém Liễu Thăng tại núi Mã Yên, gần nơi này. Chi Lăng thành một địa danh lịch sử.

Ải Nội Bàng, nơi Hưng Đạo vương đóng đại quân đón đánh đại quân Nguyên năm 1285, cũng là mồ chôn mấy vạn giặc năm 1288 nay không rõ đích xác ở nơi nào. *VSTGCM* chú thích ở phía Lạng Sơn, rất mơ hồ. Cao Huy Giu và Đào Duy Anh trong bản dịch *ĐVSKTT* 1872 chú thích: quân Nguyên từ Khâu Cấp qua ải Khả Lí, ải Động Bản mà đến ải Nội Bàng. Thoát Hoan đã đi theo đường ấy là đường núi từ lưu vực sông Kỳ Cùng do huyện Sơn Đông sang lưu vực sông Lục Nam. Ải Nội Bàng phải là chỗ chặng đường vào lưu vực sông Lục Nam. (Điểm này lại không xa Bãi Tân trên sông Lục Nam, nơi thuỷ quân ta đóng).

Ải Nữ Nhi, gần ải Khả Lí, thuộc Lạng Sơn, không rõ đích ở nơi nào ngày nay.

Ải Động Bản, cũng thuộc Lạng Sơn, lại cũng không rõ nay là nơi nào, ở trên đường từ Lộc Châu đi thẳng về Nội Bàng.

ĐVSKTT còn chép quân ta thua ở Vĩnh Châu và Thiết Lược. Hai nơi này cũng không rõ nay là đâu, chắc thuộc Lạng Sơn hay Bắc Giang. Vĩnh Châu đây có lẽ không phải là châu Vĩnh An của ta xưa, sau đổi tên là Quảng An (Yên) thời xưa gồm cả Hải Ninh.

Qua thời gian lâu dài có nhiều lần thay đổi nên có những địa danh lịch sử ngày nay không còn biết rõ là ở đâu.

Đông đạo giặc lấy được Khâu Cấp (núi Kỳ Cấp), ải Khả Ly, ải Nữ Nhi, kéo đến ải Động Bàn. Quân ta chống cự kịch liệt nhưng cũng không lại, phải rút lui. Thoát Hoan nghe tin Hưng Đạo vương đóng quân ở ải Nội Bàng, lại tiến quân đến thôn Bến Trù (?), dụ Vương giải binh, mở đường đón quân Nguyên qua đi đánh Chiêm Thành. Vương không chịu. Chủ tướng giặc kéo quân đi xuống nữa, sai người đến gọi Vương tới nghe huấn lệnh. Vương lại không chịu. Thoát Hoan liền chia sáu đường cùng tiến công vào ngày 27- 12 âm lịch (2-2-1285), sáu ngày sau khi xâm nhập đất nước ta.

Quân giặc lũ lượt kéo xuống, tầng tầng lớp lớp, khí thế như vũ bão, như nước vỡ bờ. Hưng Đạo vương thấy rõ tình hình quân ta dù dũng cảm cũng khó địch lại nổi, bèn ra mật lệnh cho các đoàn quân thuỷ bộ đều rút lui, kể cả đám quân đóng ở ải Chi Lăng, kéo nhau về Vạn Kiếp. Hưng Đạo vương rút lui sau cùng, đến Bến Bãi xuống thuyền xuôi theo dòng sông Lục Nam.

Trong trận này, quân ta mất vài chục chiến thuyền theo sách *ANCI.* của Lê Trắc.

Tây đạo giặc từ Khâu Ôn (Lạng Châu) kéo xuống theo đường cái lớn (nay là đường xe lửa và quốc lộ số 1) đánh vào ải Chi Lăng. Trên đường đi, chúng có bị những toán quân lưu động trên núi nhằm bắn nỏ xuống, thiệt hại chút ít.

Giặc lọt vào lấy được ải Nội Bàng, cũng như ải Chi Lăng thì quân ta đã bỏ đi hết, không còn một ai.

Các toán quân thua trận, chạy giặc, tản mát mọi nơi, lần lượt tập hợp lại, cùng nhau kéo cả về Vạn Kiếp.

HƯNG ĐẠO VƯƠNG THU QUÂN VỀ VẠN KIẾP

Giặc đánh chiếm hết các đồn ải vùng Lạng Sơn, Bắc Giang, Hưng Đạo vương thu quân lui về đóng ở bến Vạn Kiếp.

Một số ít binh sĩ gồm những người đã quen phong thổ và thông thuộc đường lối nơi rừng núi được để lại, phối hợp với dân quân Thái, Nùng của các thổ hào, chủ trại địa phương, ẩn nấp trong rừng sâu hai bên đường lộ, có nhiệm vụ quấy phá giặc.

Các toán quân này, sau đó đã cản trở bước tiến của giặc giữa lúc chúng không ngờ nên chúng dễ bị thiệt hại. Chỉ đánh những trận nhỏ, tỉa dần giặc. Đến khi chúng kéo đến đông thì rút lui vào rừng, chúng không sao đuổi bắt được. Có khi chúng cố theo, nhưng đi vào rừng sâu thì giặc càng gặp bất lợi, chỉ làm mồi ngon cho quân ta bắn giết, do quân ta thấy được chúng, mà chúng không sao thấy được quân ta trong các bụi cây rậm rạp, nên sau chúng đành chịu bỏ. Những toán quân ẩn ẩn hiện hiện bất chợt lại đổ ra đánh úp, rồi vội vã rút êm. Có khi giặc vừa kéo đến đông ở đằng trước vừa bị đánh, thì ngay sau đó, đám đi đằng sau lại bị đánh. Nhiều toán quân thiện xạ

ẩn náu trong các bụi cây trên sườn núi bắn tên cung nỏ vào đám giặc đang đi trên đường, thường nhằm vào các chỉ huy. Có khi lại đánh đuổi giặc đằng sau khiến chúng phải dồn quân quay ngược lại để chống đỡ.

Đánh trận theo lối du kích xuất quỷ nhập thần này, giặc dễ bị thiệt hại mà quân ta giữ được gần như nguyên vẹn. Có khi giặc hung hăng kịp đánh toán quân đổ ra đánh tỉa nhưng các toán quân nhẹ nhàng này, ít người nên tổn hại không lớn lắm. Kể ra thì bên giặc cũng chưa bị tổn thất nhiều lắm, nhưng chúng rất bực mình, khó chịu: nơi nào, lúc nào, cũng phải thận trọng từng ly từng tý nên không thể nào tiến mau, tiến mạnh được. Đại quân ta ở hậu phương nhân đó có rộng thời gian để chuẩn bị đánh lớn.

Nhân Tông thấy Hưng Đạo vương rút về Vạn Kiếp, ngự một chiếc thuyền nhỏ sang Hải Đông (Hải Dương), cho vời Vương đến bàn việc nước.

> Sử chép vua chỉ mang theo một người hầu cận, đi thuyền nhỏ từ Thăng Long đến Hải Đông. Từ sáng đến gần chiều không ăn gì. Lái thuyền Trần Lai dâng nắm cơm gạo hẩm. Vua khen là trung, cắt nắm cơm làm ba để cả ba người cùng ăn. (Sau vua ban cho Lai tước thượng phẩm, cử giữ chức tiểu tư xã Hữu Triều Môn ở Bạch Đằng).

Nhận thấy quân ta thua luôn, Nhân Tông bảo Hưng Đạo vương rằng: "Thế giặc to như vậy mà ta chống lại với chúng thì dân sự tàn hại. Hay là ta hãy chịu hàng đi để cứu lấy muôn dân". Hưng Đạo vương tâu: "Bệ hạ nói câu ấy thì thật là lời nhân đức. Nhưng còn tôn miếu, xã tắc thì sao? Nếu bệ hạ muốn hàng, xin trước hãy chém đầu thần đi đã, rồi sau sẽ hàng cũng không muộn". Nhân Tông nghe lời nói trung liệt như vậy, trong lòng mới yên.

> *Sự việc trên chép theo VSTGCM và VNSL. Khảo ĐVSKTT chép khác*: Thánh Tông giả bàn: "Thế giặc như vậy, ta nên hàng thôi". Hưng Đạo vương trả lời: Bệ hạ hãy chém đầu tôi trước rồi sẽ hàng.
>
> Lời sử cũ chép chỉ có vậy.
>
> Xét câu trả lời có vẻ thô bạo, đã được thốt ra trong lúc kém bình tĩnh. Nói thế, không khác nào nói: "Không có chuyện hàng chi hết. Tôi nhất định quyết chiến, quyết thắng. Nếu bệ hạ có thể chém được đầu tôi thì hãy nghĩ đến chuyện hàng". Các sử gia sau Ngô Sĩ Liên mới thêm thắt lời vào để làm cho dịu bớt đi.

Nhân Tông sang Hải Đông, hạ lệnh cho Hưng Đạo vương điều động quân dân các lộ Hải Đông, Vân Trà, Ba Điểm, chọn những người mạnh khoẻ làm quân tiền phong, thế quân đã hơi nổi. Quân các nơi khác nghe tin đều đem nhau đến tụ họp. Hưng Võ vương Quốc Nghiễn, Hưng Hiếu vương

Quốc Uý (Uất), Hưng Nhượng vương Quốc Tảng, Hưng Trí vương Quốc Hiện đốc xuất quân các xứ Bàng Hà, Na Ngạn, Trà Hương, An Sinh, Long Nhãn. Số quân tất cả hai mươi vạn, hội họp cả ở Vạn Kiếp, đều chịu đặt dưới quyền điều khiển của Hưng Đạo vương.

Hưng Đạo vương chia quân ra đóng giữ ở sông Bắc Giang, để chống lại quân giặc, thế lại nổi to.

Các hương Vân Trà, Ba Điểm thuộc lộ Hải Đông. Hương Vân Trà tức Trà Hương là miền Kim Thành tỉnh Hải Dương ngày nay. Hương Ba Điểm, ở gần Vân Trà, có thể là miền Kinh Môn Đông Triều, xưa thuộc hạt Chí Linh, Long Nhãn, sau đổi là Phượng Nhãn, Na Ngạn và Long Nhãn nay thuộc tỉnh Bắc Giang.

Bắc Giang, nơi Hưng Đạo vương đóng quân là tên sông, bấy giờ là sông Thiên Đức, còn là sông lớn, tức sông Đuống ngày nay.

Nhân Tông vẫn chưa vững tâm hẳn, sai viên quan nhỏ Trần Thì Kiến tinh về khoa bói toán, gieo quẻ bói dịch. Thì Kiến đoán rằng quân Nguyên tất phải thua lớn vào mùa viêm nhiệt sắp tới. (Thì Kiến nguyên là mạc khách của Hưng Đạo vương).

Hưng Đạo vương có soạn sách *Binh Thư Yếu Lược*, còn gọi là *Binh gia Diệu Lý Yếu Lược*, truyền hịch khuyên răn các tướng sĩ. Bản hịch nguyên văn bằng chữ Hán, quốc sử gọi là *Hịch tướng sĩ văn*, có sách chép là *Dụ chư tỳ tướng hịch văn*. Nguyên tác không lưu truyền lại được đầy đủ. *ĐVSKTT* có chép mà lại cắt bỏ bớt đi. Dưới đây là bản dịch của Trần Trọng Kim trong *VNSL*, có mấy chỗ sửa lại đều chú thích ở sau.

HỊCH TƯỚNG SĨ VĂN

Ta thường nghe chuyện Kỷ Tín liều thân chịu chết thay cho vua Cao Đế[1], Do Vu lấy mình đỡ ngọn giáo cho vua Chiêu Vương[2], Dự Nhượng nuốt than để báo thù cho chủ[3], Phàn Khoái chặt tay để cứu nạn cho nước[4], Kính Đức là một chức quan nhỏ, mà liều thân cứu vua Thái Tông được thoát vòng vây[5], Kiều Khanh là một bầy tôi xa mà kể tội mắng thẳng Lộc Sơn là

---

(1) Kỷ Tín là tướng của Hán vương (Cao Tổ sau này). Khi Hán vương bị Hạng Vũ vây nguy cấp quá, Kỷ Tín giả làm Hán vương ra hàng Sở để giải vây cho Hán vương, sau bị giết.

(2) Do Vu, tướng của Sở Chiêu vương đời Xuân Thu. Vua Sở bị cướp đâm. Do Vu dũng cảm chìa lưng ra đỡ cho vua.

(3) Dự Nhượng, đời Chiến Quốc, gia thần của Trí Bá nước Tấn. Trí Bá bị Triệu Tương Tử giết. Dự Nhượng, để báo thù cho chủ, thay đổi hình dạng, giả làm kẻ hành khất, nuốt than có tiếng nói khác đi, để kẻ thù không nhận ra được.

(4) Phàn Khoái, đời Xuân Thu, làm chức giữ cá cho Tề Trang vương. Trang vương bị Thôi Trữ giết. Các hầu cận chết theo. Phàn Khoái có nhiều hành vi tỏ lòng trung thành cao độ với nhà vua.

(5) Kính Đức là tên tự của Uất Trì Cung đời Đường. Khi Đường Thái Tông còn là Tần vương Thế Dân bị Vương Thế Xung vây, tướng địch là Đơn Hùng Tín cầm giáo chực đâm Thế Dân. Kính Đức thúc ngựa chạy đến đâm trúng Hùng Tín. Thế Dân được thoát nạn.

quân nghịch tặc[6]. Các bậc trung thần nghĩa sĩ ngày xưa, bỏ mình vì nước, đời nào không có. Giả sử mấy người ấy cũng cứ bo bo theo lối thường tình, chết già ở xó nhà, thì sao cho lưu danh sử sách đến nghìn đời như thế được?

Nay các ngươi vốn dòng võ tướng, không hiểu văn nghĩa, nghe những chuyện cổ tích ấy, nửa tin nửa ngờ, ta không nói làm gì nữa. Ta hãy đem chuyện đời Tống, Nguyên mới rồi mà nói. Vương Công Kiên là người thế nào? Tỳ tướng của Vương Công Kiên là Nguyễn Văn Lập lại là người thế nào, mà giữ một thành Điếu Ngư[7] nhỏ bé, chống với quân Mông Kha[8] kể hàng trăm vạn, khiến cho dân sự nhà Tống đến nay còn đội ơn sâu. Cốt Ngại Ngột Lang[9] là người thế nào? Tỳ tướng của Cốt Ngại Ngột Lang là Xích Tu Tư[10] lại là người thế nào, mà xông vào chỗ lam chướng xa xôi, đánh được quân Nam Chiếu[11] trong vài ba tuần, khiến cho quân tướng đời Nguyên đến nay còn lưu tiếng tốt.

Huống chi ta cùng các người sinh ở đời nhiễu nhương, gặp phải buổi gian nan này, trông thấy những nguỵ sứ đi lại rầm rập ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà xỉ mắng triều đình[12], đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ[13], lại cậy thế Hốt Tất Liệt[14] mà đòi ngọc lụa, ỷ thế Vân Nam vương[15] để vét bạc

---

[6] Nhan Kiểu Khanh, bày tôi của Đường Huyền Tông, đã chửi mắng An Lộc Sơn phản Đường, chứ không chịu theo y. Sau bị An Lộc Sơn cắt lưỡi.

[7] Vương Công Kiên và Nguyễn Văn Lập, tướng Nam Tống, đã oanh liệt để kháng quân Mông Cổ xâm lăng. Điếu Ngư là tên núi, ở phủ Trùng Khánh Tứ Xuyên. Nơi này rất hiểm trở. Đời Tống, tướng Dư Giới đắp thành này để trấn ngự. Năm 1259, Nguyên Hiến Tông đem mấy chục vạn quân đến vây đánh luôn nhiều tháng không hạ nổi, sau trúng tên chết tại đây. Điếu ngư còn tên nữa là Hợp Châu.

[8] Mông Kha (Mong Ke) là tên tục vua Mông Cổ Nguyên Hiến Tông, anh ruột Hốt Tất Liệt. Hưng Đạo vương khinh thường vua Nguyên, gọi thẳng tên huý.

[9] Nguyên văn dịch của Trần Trọng Kim trong *VNSL* chép là Đường Ngột Ngại là đã lầm, có lẽ tác giả đã theo một bản sao chữ Hán viết sai. Các bản dịch khác đều chép là Cốt Ngại (hay Đãi) Ngột Lang theo âm Hán-Việt các bản chữ Hán còn lưu hành cũng như bản sách ĐVSKTT khắc in năm Chính Hoà thứ 18 (1697). Người này chính là Wouleangotai hay Uryankhadai, phiên âm Hán-Việt là Ngột Lương Hợp Đài (hay Thai), Ngột Lương Cáp Đãi, Ô Đặc Lý Cáp Đạt, Ô Lan Cáp Dạt nhiều lối khác nhau, đã thôn tính nước Đại Lý (Nam Chiếu cũ) năm 1253. Còn Đường Ngột Ngại có lẽ là Tang Go Tai, Đường Cổ Đài hay Ngột Đài, phó tướng của Toa Đô đi đánh Champa năm 1283.

Cốt Ngại Ngột Lang (Ngột Lương Hợp Đài) đối với ta là giặc nhưng đối với Mông Cổ là tướng có nhiều công. Hưng Đạo vương tuy đã bị y đánh đuổi, vẫn khen.

[10] Phó tướng của Cốt Ngại Ngột Lang, người Mông Cổ, từng chiến thắng nước Đại Lý, sách *Hoàng Việt Văn tuyển* chép tên là Xích 斥 Tu Tư, ĐVSKTT chép là Cân 斤 Tu Tư (bản dịch của Cao Huy Giu cũng như của Hoàng Văn Lâu đều chép là Cân Tu Tư). Bản dịch của Nguyễn Khắc Thuần - được coi là sát nguyên văn - chép Xích.

[11] Nam Chiếu là tên cũ của nước Đại Lý (Ta Li). Vương quốc này gồm miền nam Vân Nam và tây Quảng Tây, giáp biên giới tây bắc nước ta. Người nước thuộc sắc tộc Thái. Năm 1253, Hốt Tất Liệt và tướng Uriangkhadai vượt sông Kim Sa đánh chiếm kinh đô Đại Lý. Chỉ trong vài tuần, nước Đại Lý bị chinh phục. Vua là Đoàn Hưng Trí bị bắt và dầu hàng.

[12] Nhắc lại việc Sài Xuân sang sứ, kiêu ngạo, hạch sách Nhân Tông.

[13] Tể phụ là quan to giúp vua điều khiển việc nước, tức Tể tướng. Đây nhắc lại việc Sài Xuân khinh thường, không thèm tiếp tướng quốc thái uý Trần Quang Khải.

[14] Hốt Tất Liệt là tên tục Nguyên Thế Tổ. Hưng Đạo vương không kiêng tên cái *thiên tử*, gọi trắng ra, tỏ vẻ hằn học. Thời xa xưa có tục phải kiêng không được gọi thẳng tên những người mình kính trọng.

[15] Vân Nam vương là Hốt Kha Kích (Hugeoi), con hay em Hốt Tất Liệt, được phong tước này và giữ từ năm 1267 miền tây nam Trung Quốc khi Nguyên chúa thiên đô về Yên Kinh. →

vàng. Của kho có hạn, lòng tham không cùng, khác nào đem thịt mà nuôi hổ đói, giữ sao cho khỏi tai vạ về sau?

Ta đây, ngày thì quên ăn, đêm thì quên ngủ, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ căm tức chưa được xẻ thịt lột da của quân giặc, dẫu thân này phơi ngoài nội cỏ, xác này gói trong da ngựa[16], thì cũng cam lòng. Các ngươi ở cùng ta coi giữ binh quyền cũng đã lâu ngày, không có áo thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho ăn, quan nhỏ thì ta thăng thưởng, lương ít thì ta tăng cấp, đi thuỷ thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta cho ngựa, lúc hoạn nạn thì cùng nhau sống chết, lúc nhàn hạ thì cùng nhau vui cười. Những cách đối xử so với Vương Công Kiên, Cốt Ngại Ngột Lang ngày xưa cũng chẳng kém gì.

Nay các ngươi trông thấy chủ nhục mà không biết lo, trông thấy quốc sỉ mà không biết thẹn, thân làm tướng phải hầu giặc mà không biết tức, tai nghe nhạc Thái Thường[17] để hiến nguỵ sứ, mà không biết căm, hoặc lấy việc chọi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu khiển, hoặc vui thú về vườn ruộng, hoặc quyến luyến về vợ con, hoặc nghĩ về lợi riêng mà quên việc nước, hoặc ham về săn bắn mà quên việc binh, hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc đến thì cựa gà trống sao đâm thủng được áo giáp, mẹo cờ bạc sao cho dùng nổi được quân mưu. Dẫu rằng ruộng lắm vườn nhiều, thân ấy nghìn vàng khôn chuộc. Vả lại, vợ bìu con díu, nước này trăm sự nghĩ sao? Tiền của đâu mà mua cho được đầu giặc, chó săn ấy thì địch sao nổi quân thù. Chén rượu ngon không làm được cho giặc say chết; tiếng hát hay không làm được cho giặc điếc tai. Khi bấy giờ, ta cùng các ngươi bị bắt, đau xót biết chừng nào[18]; chẳng những là thái ấp[19] của ta không còn, mà bổng lộc của các ngươi cũng hết; chẳng những là gia quyến của ta bị đuổi, mà vợ con của các ngươi cũng lâm nguy; chẳng những là ta chịu nhục bây giờ

→ Hốt Kha Kích ở Vân Nam, xa nước ta, không giao dịch gì với ta, ngoài việc cất cử bốn vạn quân Tứ Xuyên, Quý Châu và Vân Nam, xâm nhập nước ta để phụ giúp quân Thoát Hoan.

Nguyễn Khắc Thuần, trong tập sách *Trần Hưng Đạo* (Nxb Trẻ, 1987) chú thích Vân Nam vương là Thoát Hoan. Xét Thoát Hoan được phong là Trấn Nam vương mà các lời trong bài hịch thì nói về Thoát Hoan mới phải. Có thể rằng nguyên tác là Trấn Nam vương, người chép lại đã ghi lầm là Vân Nam vương.

[16] Phục Ba tướng quân Mã Viện đời Hán nói: "Làm trai phải lấy sự chết tại chiến trường, da ngựa bọc thây làm vinh".

[17] Bản dịch của Trần Trọng Kim trong *VNSL* sót hai chữ *Thái Thường*. Nguyễn Khắc Thuần chú thích nhạc Thái Thường là nhạc cung đình, chỉ dùng trong lễ quốc khánh hoặc các đại lễ khác. Đem dùng để hiến sứ giả là nhục quốc thể. Vì cố gắng kéo dài thời gian tạm hoà hoãn nên vua Trần đã nhượng bộ trong nghi lễ tiếp đãi sứ Nguyên.

Về điểm này, Trần Trọng Kim đã sơ xuất hoặc đã dịch theo một bản sao chép sót. Nếu chỉ cử những bản nhạc thông dụng hiến sứ giả, thì có chi đáng phải căm.

[18] Trong bản dịch của Trần Trọng Kim không có các chữ: "Ta cùng các ngươi bị bắt, đau xót biết chừng nào". Đây thêm vào do nguyên văn chữ Hán có chép: *Đương thử chi thời, ngã gia thân chủ tựu phược, thậm khả thống tai*. Cao Huy Giu dịch: *Đến lúc bấy giờ, thấy trò nhà ta bị trói, đau xót chừng nào*. Hoàng Văn Lâu dịch: *Lúc bấy giờ, Chúa tôi nhà ta đều bị bắt, đau xót biết dường nào*. Nguyễn Khắc Thuần dịch: *Lúc bấy giờ, ta cùng các ngươi bị đày, đau xót biết chừng nào*.

[19] Thái ấp hay tước ấp là đất đai kể cả dân cư sống trên đất ấy do nhà vua ban cấp cho các vương hầu có công để lấy hoa lợi tiêu dùng. Sau khi khuất, một phần lớn phải trả lại.

mà trăm năm về sau, tiếng xấu hãy còn mãi mãi, mà gia thanh các ngươi cũng chẳng khỏi mang tiếng nhục. Đến lúc bấy giờ, các ngươi dầu muốn vui vẻ, phỏng có được không?

Nay ta bảo thật các ngươi, nên cẩn thận như nơi củi lửa[20], nên giữ gìn như kẻ húp canh[21], dậy bảo quân sĩ, luyện tập cung tên, khiến cho người nào cũng có sức khoẻ như Bàng Mông và Hậu Nghệ[22], thì mới có thể dẹp tan được quân giặc, mà lập nên được công danh[23]. Chẳng những là thái ấp của ta được vững bền, mà các ngươi cũng đều được hưởng bổng lộc. Chẳng những là gia quyến của ta được yên ổn mà các ngươi cũng đều được vui với vợ con. Chẳng những là tiền nhân của ta được vẻ vang, mà các ngươi cũng được phụng thờ tổ phụ, trăm năm vinh hiển. Chẳng những là một mình ta được sung sướng, mà các ngươi cũng được lưu truyền sử sách, nghìn đời thơm tho. Đến bấy giờ, các ngươi dầu không vui vẻ, cũng tự khắc được vui vẻ[24].

Nay ta soạn hết các binh pháp của các nhà danh gia hợp lại làm một quyển, gọi là *Binh thư yếu lược*. Nếu các ngươi biết chuyên tập sách này, theo lời dậy bảo, thì mới phải đạo thần tử[25]; nhược bằng khinh bỉ sách này, trái lời dậy bảo, thì tức là kẻ nghịch thù.

---

[20] Phiên dịch sát nguyên chữ Hán, câu này là: Nên nhớ câu *"Đặt mồi lửa vào dưới đống củi"* làm nguy cơ. Lấy ý trong Hán thư, có nghĩa là đang bị đe doạ nghiêm trọng, chẳng khác nào nằm trên đống củi khô mà ở dưới lại đang bị mồi lửa cháy ngầm.

Ngay trong việc đun củi, cũng phải cẩn thận, để phòng hoả hoạn.

[21] Đường thi có câu: *Kẻ sợ canh nóng thường hay thổi cả rau nguội ngụ ý nói phải hết sức cẩn thận, như ăn canh nguội mà cũng phải thổi vì sợ nóng bỏng miệng.*

[22] Bàng Mông và Hậu Nghệ là hai nhân vật có tài bắn cung đặc biệt trong thần thoại Trung Quốc cổ xưa.

[23] Đoạn này, nhóm Nguyễn Khắc Thuần phiên dịch sát nguyên tác chữ Hán:

"Huấn luyện binh sĩ, tập dượt cung tên, khiến cho người người đều giỏi như Bàng Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ, có thể nêu được đầu Hốt Tất Liệt ở cửa khuyết, phơi xác Vân Nam vương ở Cảo Nhai".

Lại chú thích: Cửa khuyết là cửa lớn ở kinh thành, nơi tiêu biểu cho kinh đô, chỉ nơi vua ở. Cảo Nhai là nơi ở tạm của các vua các nước nhỏ khi vào chầu vua nhà Hán ở Trường An, đây cũng chỉ vùng thuộc kinh đô.

Xét đoạn này, lời nói quá dáng, Trần Trọng Kim đã cố ý cắt bỏ và dịch lệch đi, làm cho dịu bớt chăng?

Huấn luyện quân sĩ bắn giỏi bằng quân Mông Cổ cũng đã là việc khó khăn rồi, làm sao cho bằng được Bàng Mông, Hậu Nghệ. Đến sự bêu đầu Nguyên chúa, phơi xác Thoát Hoan, thì chỉ có thể là chuyện chiêm bao mà thôi.

Xét suốt trong bài hịch, Hưng Đạo vương nói toàn những sự thiết thực, sao lại có những lời mơ hồ quá đáng này? Phải chăng đây là lời người sau sửa chữa, thêm thắt vào?

[24] Trong đoạn này nhắc đến những quyền lợi *thực tế* của tướng sĩ một khi đánh được giặc, không những chỉ nói về sự vì vua, vì nước.

[25] Nguyên tác chữ Hán: "Thị tức thế vi *thần chủ* dã" (Thần chủ nghĩa đen là tôi chúa). Chú thích (18) đã nói đến chữ này.

Trần Trọng Kim dịch như trên chỉ là giữ đại ý. Cao Huy Giu dịch: "Thế là thày trò đời đời". Hoàng Văn Lâu dịch: "thì trọn đời là tôi chủ". Nhóm Nguyễn Khắc Thuần dịch: "Thì mới phải đạo thần chủ" (để nguyên hai chữ Hán thần chủ). Và chú thích: kẻ sai phái và người chủ, chỉ quan hệ trên dưới, chứ tớ... trong xã hội cũ.

Bởi cớ sao? Bởi giặc Nguyên cùng ta là kẻ thù không đội trời chung. Thế mà các ngươi cứ điềm nhiên không nghĩ đến việc báo thù, lại không biết dậy quân sĩ, khác nào như quay ngọn giáo mà đi theo kẻ thù, giơ tay không mà chịu thua quân giặc, khiến cho sau trận Bình Lỗ[26] mà ta phải chịu tiếng xấu muôn đời thì còn mặt mũi nào đứng trong trời đất nữa? Vậy nên ta phải làm ra bài hịch này để cho các ngươi biết bụng ta. Các tướng sĩ được lời khuyên răn, ai nấy đều háo hức hết lòng luyện tập, quyết chí đánh giặc.

Quân sĩ người nào cũng lấy chàm thích vào cánh tay hai chữ "Sát Đát" (Đát hay Thát Đát (Tartar) là tên bộ lạc người Tuyết, đông dân nhất ở Mông Cổ. Người Âu và cả người Hoa quen dùng tiếng này chỉ mọi người Mông Cổ. Ngoài sắc dân Đát, Mông Cổ còn gồm nhiều sắc dân khác nữa).

Sát Đát có nghĩa là giết quân Đát, Mông Cổ xâm lăng. Sự này, ngoài ý nghĩa giết giặc Mông Cổ, lại còn thâm ý chia rẽ hàng ngũ của địch: quân Đại Việt chỉ giết người Mông Cổ, chứ không muốn giết người Hoa - dân Tống, Kim, Tây Hạ, và người các nước khác mới bị Mông Cổ thôn tính, cùng các người thuộc mọi sắc tộc thiểu số, trong hàng ngũ quân nhà Nguyên. Lại còn hàm ẩn ý xui giục những người này giở giáo chống lại người Mông Cổ là kẻ thù chung.

Lòng quân đã được khích động, Hưng Đạo vương lại khuyến dụ dân chúng mỗi khi giặc đến phải cố đánh. Đánh không nổi thì chạy. *Không được hàng*. Khắp mọi nơi, đâu đâu cũng có bảng treo yết thị: "Phàm các quận, huyện trong nước, hễ có giặc ngoài đến, phải liều chết cố đánh. Nếu sức không đánh nổi thì cho phép lẩn tránh vào rừng núi, chứ không được hàng". Người người đều xin tuân theo.

Việc cấm dân chúng hàng giặc mỗi khi chúng đến đánh nằm trong kế hoạch của Hưng Đạo vương triệt lương địch, không để cho giặc lấy lương thực của ta chỗ này, đùng để nuôi quân đem đi đánh ta chỗ khác, khiến cho chúng chỉ vì thiếu lương thực ăn mà gặp khó khăn. Nếu giặc đến, dân chúng hàng thì tất nhiên phải cung ứng lương thực cho chúng.

---

[26] Nguyên tác chữ Hán: Sử Bình Lỗ Chi hậu...

Bình Lỗ có nghĩa là dẹp yên giặc. Các bản dịch đều ghi đại khái là: "Để sau khi dẹp yên giặc..." Riêng Trần Trọng Kim hiểu Bình Lỗ là trận Bình Lỗ, tên thành, nơi Lý Thường Kiệt phá quân Tống, và chú thích: Bình Lỗ là tên thành, nhưng sử cũ không chép rõ ở đâu và do ai xây nên. Sách Khâm định dịch Việt sử chép rằng theo bộ Dư Địa chí của Nguyễn Trãi thì đời nhà Lý có đào con sông Bình Lỗ để đi lên Thái Nguyên cho tiện. Vậy thành Bình Lỗ có lẽ ở vào hạt Thái Nguyên. Xem lời của Trần Hưng Đạo vương nói (với vua Anh Tông) thì thành Bình Lỗ này xây vào đời Đinh hay đời Tiền Lê, rồi Lý Thường Kiệt đời Lý đã đánh thắng quân Tống ở đó.

Cứ lời văn trong bài hịch thì hiểu Bình Lỗ là trận Bình Lỗ như lời Trần Trọng Kim nói trên, rất có lý.

Thành Bình Lỗ có lẽ do Lê Đại Hành xây ở Thái Nguyên sau khi chiến thắng quân Tống, đặt tên để kỷ niệm chiến công. (T.X.S)

Đây là sự tối quan trọng trong công cuộc đề kháng quân Nguyên. Thế mà các sử sách của ta xưa không chép đến, trong khi Nguyên sử lại có chép. (Cho mãi đến năm 1950, Hoàng Thúc Trâm mới theo Nguyên sử chép sự việc này trong tập sách *Trần Hưng Đạo*. Mấy nhà viết sử sau mới theo đó mà chép đến. Có tập lại nói là sắc lệnh của vua Trần Nhân Tông).

Hưng Đạo vương còn ra lệnh cho nhân dân mỗi khi chạy giặc, nếu còn lương thực không thể mang theo hay chôn giấu được thì phải đem huỷ bỏ hết thảy, hoa màu trên đồng ruộng phải phá huỷ hết không tiếc, nhất thiết không được để một chút gì ăn được cho giặc lấy nuôi quân mà đánh ta. Đây là kế *Thanh Dã*, ngày nay gọi là vườn không nhà trống, từ thời xa xưa, người trước đã biết dùng và đã được nói qua đến trong sách truyện cổ của Trung Quốc.

THOÁT HOAN ĐÁNH CHIẾM VẠN KIẾP

Quân Nguyên đánh lấy được quan ải Nội Bàng và ải Chi Lăng. Thoát Hoan hội hai đạo quân lại, tràn đến Bắc Giang, đi đánh Vạn Kiếp. Do luôn luôn bị các toán nhỏ quân ta ở trong rừng bất thần đổ ra quấy phá trên đường tiến quân giặc có chậm nhưng vẫn đi xuống được.

Đồng thời, thuỷ quân giặc cũng xâm nhập bờ cõi. Quốc sử cũ không chép rõ chúng vào đất liền bằng đường nào, chỉ thấy nói hiện ra đồng thời với bộ quân ở mạn Bắc Giang. Ngày 6 - 1 âm lịch năm 1285, đại tướng Ô Mã Nhi dẫn binh thuyền xâm nhập các xứ Vạn Kiếp và núi Phả Lại. Trước sức mạnh của số đông, quan quân ta phải chạy lui.

Hưng Đạo vương huy động mười vạn quân, đem các chiến thuyền bày trận cách sông Vạn Kiếp mười dặm, gọi là trận Dục Thuỷ (tắm nước), quyết kịch liệt giao phong đánh đuổi quân giặc, bằng cả thủy lẫn bộ. (Nguyên sử chép ta có hơn một nghìn thuyền binh. Có thể con số này quá đáng, trên thực tế, số chiến thuyền của ta chắc gì đã đông đúc được đến thế. Số nghìn có lẽ là kể cả các thuyền nhỏ chăng).

Thoát Hoan tung bộ quân đánh phá dữ dội, thế rất hung hãn. Quân ta hăng hái cố gắng chống chọi lại. Đạo thuỷ quân giặc do Ô Mã Nhi và U Đô Bộ lãnh nhiều thuyền đến đánh. Chúng có súng lớn (đại bác)- thời bấy giờ là thứ khí giới mới- rất lợi hại. Đạn bắn ra có sức công phá ghê gớm từ trước chưa từng có. Đây là điều mà quan quân ta không ngờ. Binh sĩ đều sợ hãi, bỏ chạy. Giặc bắt được hơn hai chục chiến thuyền. Quân Nguyên thắng thế, chiếm đóng đồn Vạn Kiếp. Nguyên suý Ô Mã Nhi, chiêu thảo Nạp Hải và trấn thủ Tôn Lâm Đức, đem phá huỷ hết các chiến thuyền chúng bắt được.

Thời bấy giờ, quân Nguyên đã có 大砲 đọc là đại pháo hay đại bác, nghĩa là súng lớn, là thứ khí giới mới đối với thời đó. Đạn

bắn ra có sức công phá dữ dội, từ trước chưa từng thấy. Súng này rất nặng nề. Đi đường bộ có thể để lên xe riêng do trâu hay ngựa kéo và người đằng sau đun đẩy, chỉ tiện trên đường bằng, qua sông đã khó khăn, đến khi phải trèo đèo cao, nhất là băng qua suối, ngòi, là công việc cực kỳ vất vả, tốn nhiều sức lực và công phu. Trong khi giặc đánh vào các đồn ải ở biên giới, chiến sự rất kịch liệt, mà sử sách không nói giặc đã dùng súng lớn. Chiến cụ này chỉ thấy kể đến trong trận gần Vạn Kiếp và khi giặc tiến vào Thăng Long. Trước sức công phá quá lớn lao, binh sĩ ta sợ hãi, bỏ chạy cả. Vậy giặc chỉ đem theo trên các chiến thuyền lớn, không mang theo bộ binh. Bắn súng này phải dồi thuốc đạn đằng trước, mất thì giờ. Khi đã bắn thì nòng súng rất nóng, không thể dồi thuốc đạn tiếp theo ngay được. Phải chờ làm cho nguội bớt đi, nên lâu lâu mới bắn được phát thứ hai. Đến những phát sau nữa, lại càng phải mất thì giờ lâu hơn. Về sau, quân ta biết rõ được chỗ kém ấy, nên bớt sợ. Có lẽ súng này cũng tương tự như súng thần công người Pháp đúc giúp chúa Nguyễn ánh cuối thế kỷ XVIII.

Có sách của người Âu nói Mông Cổ bấy giờ còn có máy bắn đá cũng rất lợi hại. Có thể rằng máy này nặng nề mà không phải nơi nào cũng nhiều đá để bắn, nên quân Nguyên Mông không dùng máy này để sang đánh ta.

Lại thấy sĩ tốt ta bị bắt, người nào cũng thích ở cánh tay hai chữ Sát Đát, chúng tức giận, đem giết tất cả.

Về trận này, sử sách xưa của ta không chép được kỹ. Theo Nguyên sử thì diễn ra ngày 9-1 âm lịch tại Bãi Than (có lẽ là Bình Than) và do "vua An Nam Trần Nhật Huyễn" tự làm tướng, đích thân điều động binh thuyền, đích thân chiến đấu.

Nguyên sử, khi chép về chiến tranh Việt- Nguyên 1284- 1285 và 1287- 1288, đều nói bộ đội bên ta do vua Trần Nhật Huyễn (Thánh Tông thượng hoàng Trần Hoảng) chỉ huy. Về vua Nhân Tông thì chép là "thế tử", do người Nguyên chỉ coi Thánh Tông đã được Nguyên chúa phong vương là vua An Nam.

Bắc sử lại thường có thói quen chép người chỉ huy các trận đánh lớn đều là do vua ta. (Đến trận năm 1789 sau này, Bắc Bình vương Nguyễn Huệ đại phá quân Tôn Sĩ Nghị nhà Thanh, mà cũng chép là do vua Thái Đức Nguyễn Nhạc. Ông này không dự gì vào trận ấy cả).

Sự thực, trận Dục Thuỷ Vạn Kiếp do Hưng Đạo vương chỉ huy.

Trong trận đề kháng Mông cổ năm 1257-1258, vua Thái Tông tự làm tướng, đích thân chỉ huy các trận đánh. Còn hai lần sau, Hưng Đạo vương làm tiết chế, việc binh đều do vương chỉ huy cả, chứ không do Thánh Tông hay Nhân Tông.

Trận Hải Thị tháng 2 năm 1285, Nguyên sử cũng lại chép do vua Trần chỉ huy. Các trận phản công sau, cũng lại chép như thế.

Quốc sử cũng như *Bắc sử* không chép rõ về những số thiệt hại của đôi bên, nhưng ta phải thành thật mà thừa nhận rằng bên ta đã thua to. Mất Vạn Kiếp, ta thiệt hại rất lớn, không những chỉ về tổn thất nhiều binh sĩ và chiến thuyền. Đồn Vạn Kiếp giáp Lục Đầu Giang là đường thuỷ ra biển và giao thông đi nhiều nơi, lại còn là cửa ngõ đi vào kinh thành Thăng Long. Do thất trận này, kinh thành không thể giữ nổi, triều đình và quân đội sau đó phải rời bỏ luôn.

Ngày 12-1 âm lịch, Thoát Hoan kéo quân tràn sang Kinh Bắc (Bắc Ninh) thả chúng cho đi cướp phá các vùng Vũ Ninh (Võ Giàng), Đông Nghìn (Tiêu Sơn nay là Từ Sơn), Gia Lâm. Giặc cướp được một số lương thực, không nhiều lắm, do lệnh khi chạy giặc không được để lại thứ gì ăn được, mưu triệt lương địch, chưa thi hành được triệt để, phần vì đây là một sự kiện mới mẻ, phần vì trận Vạn Kiếp, quân ta thua sớm, giặc tiến quá mau, nhân dân vội vã bỏ chạy, chưa kịp tiêu huỷ hết số lương thực nên phải bỏ lại.

Sau đó, Thoát Hoan tiến quân đến Bến Đông, đất Gia Lâm, bên kia sông đối với Thăng Long.

Bấy giờ, tình thế khẩn trương, Nhân Tông muốn sai người đi sang trại giặc để dò xét tình hình. Chi cục hậu thủ Đỗ Khắc Chung xin đi. Ô Mã Nhi trách móc về hai chữ Sát Đát. Vua sai quân sĩ thích thế là vô lễ, Khắc Chung nói: "Con chó vì chủ nó cắn người khác, chủ nó có bảo nó đâu. Người nước vì lòng trung, tự ý thích như thế". Ô Mã lại hạch: "Đại quân từ xa đến, sao không theo lễ nghênh tiếp mà dám chống cự". Khắc Chung nói: "Khi bị ức hiếp thì con thú phải cắn lại, con chim phải mổ lại, huống chi con người". Ô Mã Nhi nói chỉ mượn đường đi đánh Chiêm Thành và đe doạ nếu còn chống cự thì chỉ trong giây phút, núi sông sẽ bị san thành bình địa. Ô Mã Nhi uy hiếp mà Khắc Chung lời lẽ và khí sắc vẫn bình tĩnh, giữ được quốc thể.

Ngày 13, Khắc Chung từ chỗ quân Nguyên đóng trở về, thì giặc theo chân kéo nhau đến đánh quân ta.

ĐỂ TRỐNG KINH THÀNH THĂNG LONG

Giặc lấy được Vạn Kiếp, Hưng Đạo vương lập trại theo bờ sông, mé nam ngạn để phòng ngự. Thoát Hoan thấy bên sông Phú Lương (sông Hồng)

có trại quân ta đóng giữ, sai quân lấy đại pháo bắn sang, phá tan các trại, quân sĩ ta khiếp sợ bỏ chạy cả.

Giặc đang có ưu thế về quân số và khí giới, không gì có thể cản nổi bước tiến mạnh mẽ của chúng. Hưng Đạo vương phải rước xa giá thượng hoàng và Nhân Tông rời kinh thành Thăng Long. Tuy làm ra vẻ muốn cố thủ, nhưng biết rõ là vô ích, một mặt Nhân Tông sai Nguyễn Hiệu Nhuệ sang doanh trại quân Nguyên lần nữa xin với Thoát Hoan lui quân, một mặt Hưng Đạo vương ra lệnh cho hết thảy quân dân rút lui khỏi thành, sau khi chôn giấu của cải, các thứ không mang theo được, nhất là lương thực, phải đốt bỏ hết, không được để lại một tý gì *ăn được* lọt vào tay quân giặc.

Thoát Hoan đến bờ sông Hồng, sai quân cột liền bè vào làm cầu phao cho quân sang sông. Quân ta dồn theo bên sông chống cự lại không nổi, ngày về chiều, giặc qua được sông, đóng doanh luỹ sát chân thành. Chỉ một ngày sau, đại quân chúng kéo vào trong thành Thăng Long thì chỉ còn có thành không, không người, không lương thực.

Thoát Hoan chiếm được kinh thành, nhưng khôn ngoan, biết phòng xa, không tự mình đóng tại bên trong thành, mà lập hành dinh ở bờ bắc sông Hồng, phòng xa nếu bị vây khốn bốn mặt có lối thoát thân.

Xa giá chạy xuống miền nam. Thoát Hoan sai tướng dẫn quân đánh đuổi theo. Đại quân giặc đóng tại Thăng Long. Lại sai tướng sĩ đi đánh chiếm các vùng lân cận, lập các tiền đồn bao quanh để bảo vệ tổng hành dinh. Chúng tưởng chừng như đã có thể sắp nuốt được hẳn nước ta, làm chúa tể toàn cõi Nam.

Triều đình và đại quân Trần phải rời bỏ kinh sư, long đong vất vả, nay đây mai đó, lênh đênh hết Trường Yên, ra Thiên Trường, rồi lại ngược lên Hải Đông. Trên từ thượng hoàng, vua, hoàng gia, vương hầu, tướng lĩnh, dưới đến sĩ tốt, đều cùng nhau chịu tận khổ, có khi cả ngày chỉ ăn một bữa cơm hẩm.

MẶT TRẬN TÂY BẮC

Trong khi các đoàn quân Nguyên do Thoát Hoan trực tiếp chỉ huy đánh vào các đồn ải vùng Lạng Sơn thì quân Vân Nam do tổng Nạp Tốc Lạt Đinh chỉ huy cũng xâm nhập vào miền tây bắc nước ta. Chúng chia quân làm hai đạo cùng kéo sang. Tả đạo vượt biên thuỷ Hà Dương (Hà Giang) theo dòng sông Lô (Thanh Giang) tiến xuống Tuyên Quang. Hữu đạo từ Mông Tự theo dòng sông Thao (thượng lưu sông Hồng) kéo sang. Trấn thủ Tuyên Quang là Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật đem quân ra chống ở Thu Vật. Hai bên đánh nhau kịch liệt, đều có thiệt hại. Nhưng vì chưa tập hợp được hết quân sĩ các nơi trong vùng lại, lo rằng ở đây không giữ được lâu,

Nhật Duật lui quân về đóng ở Bạch Hạc, hội quân sĩ lại, làm lễ tuyên thệ, nguyện một lòng trung thành đánh giặc, báo đền ơn vua nợ nước.

> Thu Vật không phải là phủ Yên Bình thuộc Yên Bái, bên sông Thao, như nhiều người trước đây đã lầm, do ở đấy xưa có châu Thu.
>
> *ĐVSKTT* chép: Dưới đời Thiệu Bảo (1279- 1285), ông (Nhật Duật) giữ trại Thu Vật ở Tuyên Quang. Giặc Nguyên mới đến cõi...
>
> Bài minh khắc trên chuông cửa đình xã Bạch Hạc, có đoạn nói: Cuối mùa đông năm Giáp Thân (tức đầu năm 1285), giặc bắc đến xâm lược, bấy giờ Khai Quốc vương (tức Nhật Duật) trấn thủ các lộ Tuyên Quang. (Bài minh chuông đình Bạch Hạc do sử gia Hà Văn Tấn phát hiện. Hà Văn Tấn là tác giả sách *Chống Nguyên Mông*).
>
> Trại Thu Vật phải là miền rộng lớn gồm các lộ Tuyên Quang, có lẽ gồm cả Tuyên Quang và phần đất tả ngạn sông Thao các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ; cũng như trại Quy Hoá gồm đất hữu ngạn sông Thao (Phỏng theo ý kiến của Cao Huy Giu và Đào Duy Anh nói trong bản dịch *ĐVSKTT* 1972).
>
> Như vậy, chiến sự đã diễn ra ở Thu Vật (Tuyên Quang). Phải có một cánh quân Nguyên xâm nhập Hà Giang, rồi theo dòng sông Lô (Thanh Giang) kéo xuống. (Đường này, năm 1257, quân Mông Cổ đã dùng đến). Chúng đánh nhau với quân ta quanh vùng Tuyên Quang, không xa lỵ sở tỉnh này ngày nay. Cánh quân đi theo dòng sông Thao đến châu Thuỷ Vĩ (Lào Cai), chiến thắng quân biên phòng của ta ở nơi đây, rồi theo dòng sông đi xuống nữa, không có chiến tranh lớn ở phủ Yên Bình. Hai đạo quân giặc hội ở Việt Trì, khí thế mạnh. Nhật Duật phải lui quân.

Nhật Duật định cố thủ vùng ba con sông này (ngã ba Hạc, nơi sông Lô và sông Đà chảy vào sông Thao, hợp thành sông Cái, tức sông Phú Lương, sông Hồng). Giặc hai đạo hội quân lại, vừa đông vừa mạnh, thế hung dữ, lũ lượt kéo xuống đánh. Nhật Duật vừa chống đỡ, vừa lui. Tuy vậy, có đặt phục binh chặn đánh quân giặc, khiến chúng bị thiệt hại nặng tại Bình Lệ Nguyên (Thuộc xã Tam Canh, giáp giới hai tỉnh Vĩnh Yên và Phúc Yên) và tại Cự Đà, gần núi Thám, xã Quảng Nạp, trên quốc lộ số 2 ngày nay. Quan quân chạy xuôi nữa thì khi ấy Thoát Hoan đã chiếm được kinh thành, cho quân đánh trở lên. Hai mặt thụ địch, không thể giữ nổi. Nhật Duật phải bỏ mặt trận này, đem quân qua sông Hồng, theo đường nhỏ rút lui về hội quân với triều đình, khi ấy còn đóng ở Trường Yên.

MẶT TRẬN TRÊN DỌC SÔNG HỒNG

Thành Thăng Long thất thủ. Vua tôi khiến các tướng lĩnh chia quân đóng đồn khắp dọc hai bên sông Hồng đến Thiên Trường. Đại quân đóng ở Trường Yên, kinh đô cũ nhà Đinh, nhà Tiền Lê. Tại các lộ miền đông: Hồng Châu, Khoái Châu, Long Hưng, Kiến Xương có những đoàn quân địa phương. Nhiều người bàn cố thủ nơi đây Trường Yên hiểm trở, có thể giữ vững được lâu dài. Nếu lỡ lâm nguy thì có thể rút vào rừng Thiên Quan (Nho Quan), Hoà Bình, rồi đi vào Thanh Hóa. Nhưng sau khi xem xét địa thế và suy tính kỹ lại thì thấy rằng nơi đây không phải là điểm dụng binh tốt, chỉ có thể tiện cho thế thủ, mà không tiện cho thế tấn công, rất khó có thể tập trung được quân ở các nơi xa cùng về. Một khi giặc chọn được những đường giao thông, cản trở thì khó đường tiến binh.

Thiên Trường, nay là tỉnh Nam Định thì đất rộng người nhiều, bãi ruộng phì nhiêu, lúa má hoa màu sung túc. Tại đây, có thể dễ dàng mộ thêm được sĩ tốt, thu góp lương thực, tiện đường lối thuỷ bộ các nơi đi về sau này mở cuộc phản công sẽ gặp được nhiều sự thuận lợi. Nhưng lại là nơi trống trải, khó có thể chống giữ lại được lâu với giặc khi chúng đang lớn mạnh hơn.

Trong khi còn đang phải lo toan để kháng, các đoàn quân của Thoát Hoan tất nhiên ngày một ngày hai sẽ kéo xuống đánh, thì lại nghe tin cấp báo quân Toa Đô từ Champa đánh trở ra, khí thế hung dữ, quân địa phương địch lại không nổi, bị thua luôn, phải lui binh mãi. Một khi quân Thoát Hoan từ Thăng Long kéo xuống, quân Toa Đô từ miền trong đánh ra, hai mặt thụ địch thì quân ta, trong thế ở giữa gọng kìm, rất khó chống giữ được vững.

Thoát Hoan đã chiếm được kinh thành và các vùng lân cận, lập tiền đồn cho binh đóng mọi mặt bảo vệ đại quân, lại được các đoàn quân Vân Nam kéo xuống tăng cường, lực lượng càng thêm hùng mạnh to lớn. Sau khi củng cố các đồn trại đóng quân quanh Thăng Long cho vững chắc, Thoát Hoan cắt đặt quân thuỷ, bộ, tiến đánh lớn vào đại quân ta, mong bắt cho được thượng hoàng và Nhân Tông. Nghe tin, Nguyên chúa ra lệnh cho Toa Đô ở Champa kéo quân trở ra đánh An Nam ở mặt sau, bèn sai đại tướng Ô Mã Nhi đem binh thuyền đi đường biển vào tiếp ứng, để cùng tham chiến.

Các tướng lĩnh của Thoát Hoan đem binh thuyền theo dòng sông Phú Lương (sông Hồng) đánh xuống, thế quân mạnh mẽ, đánh trận như chẻ tre, đập ngói, thắng dễ dàng. Quân ta tại địa phương yếu kém, chống lại không nổi, thường mỗi khi giặc đến thì đã sớm bỏ chạy vào xa, dẫn theo dân chúng, vẫn theo lệnh trên đốt bỏ hết số lượng thực không mang theo đi được. Quân Nguyên chia giữ các bến dọc sông. Trên đường lớn quốc lộ số 1 bây giờ lại đặt các trạm ngựa để quân thuỷ quân bộ hỗ trợ lẫn nhau, sẵn sàng tiếp đoàn quân miền trong kéo ra để cùng nhau mưu sự đại phá tiêu diệt đại quân ta.

Trên bước tiến của giặc, không phải tại nơi nào chúng cũng đều thắng mà không gặp nhiều khó khăn. *VSTA chép*: Quân Nguyên bày hàng thuyền trên sông Hoàng Giang (vùng Nam Xang Hà Nam), đầy khắp hai bên sông. Quân ta ở thượng lưu sông, ghép tre làm bè, chứa đá sỏi, thừa lúc gió bắc thuận dòng thả xuống, nhiều thuyền theo sau. Thuyền của quân Nguyên bị tre nứa vướng chặt, quan quân ta nhân cơ hội ấy, đánh giáp lại, giặc bị thiệt hại nhiều.

TRẦN BÌNH TRỌNG TUẪN TIẾT

Tại Thiên Trường, Bảo Nghĩa hầu Trần Bình Trọng đóng quân ở bãi Đà Mạc, trên khúc sông Thiên Mạc, thuộc huyện Đông An, Hưng Yên (nay là bãi Mạn Trù), thấy quân Nguyên kéo xuống đánh, liền đem quân ra cự nhau với giặc. Quân Nguyên vừa đông, vừa thiện chiến, vây vòng trong vòng ngoài. Quân ta thua lớn, Bình Trọng chẳng may bị bắt. Binh giặc đưa về nộp Thoát Hoan. Thoát Hoan thấy người khoẻ mạnh, vóc to lớn muốn khuyên dỗ về hàng, thiết đãi cho ăn uống, Bình Trọng không ăn. Dỗ dành để hỏi việc nước, Bình Trọng không chịu nói. Sau Thoát Hoan hỏi: "Có muốn nhận tước vương đất Bắc không?" Bình Trọng quát lên rằng: "Ta thà làm ma[1] nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc. Ta đã bị bắt thì chỉ có một chết mà thôi". Thoát Hoan thấy dỗ dành không được, sai quan đem chém. Bấy giờ là ngày 21 tháng giêng âm lịch năm 1285.

Thượng hoàng, Nhân Tông, Hưng Đạo vương và các tướng lĩnh nghe tin Bình Trọng trọng nghĩa tử tiết, ai nấy đều động lòng thương xót, vật vã khóc lóc.

Thua trận Đà Mạc, thuộc hạ của Bình Trọng lui giữ Hải Thị (cũng thuộc Hưng Yên, một bến bên dưới bãi Mạn Trù), làm can luỹ bằng cây, gỗ, chặn sông mà đánh. Quân Nguyên trên dưới cùng bắn, quân ta lại tan vỡ. Nguyên sử chép trận này do vua Nhân Tông- chúng gọi là thế tử - chỉ huy.

Quân Nguyên kiểm soát được suốt dọc sông Hồng từ biên giới châu Thuỷ Vĩ qua Bạch Hạc, Thăng Long, xuống tận Hưng Yên. Đại quân Trần lại phải rút lui nữa, chỉ còn giữ được Thiên Trường và Trường Yên.

> *VNSL* chép xa giá đã sớm chạy lên Hải Đông, cử Bình Trọng, giữ Thiên Trường. LSVN (1977) cũng như mấy tập sử mới chép về đóng tại Thiên Trường và Trường Yên sau khi thua trận Đà Mạc. Đến khi bị đánh đuổi nữa, mới chạy ngược lên Hải Đông, kể ra hợp lý hơn.

---

[1] Nguyên chữ Hán *quỷ* 鬼 có nghĩa là hồn người chết, phải dịch là *ma* mới đúng. Có người viết sử chép nguyên chữ *quỷ* thì người đọc có thể lầm lẫn, không rõ.

TOA ĐÔ ĐÁNH CHAMPA

Trước khi Thoát Hoan đem quân sang đánh nước ta ở miền bắc năm 1284 thì một đạo quân Nguyên do tướng Toa Đô chỉ huy, cuối năm 1282, sang năm 1283, đi đường biển qua đánh nước Champa[1]. Nhà Nguyên muốn thôn tính cả Champa và nước ta. Chúng đánh Chămpa trước, tưởng nước này nhỏ yếu, dễ dàng đánh chiếm sớm được, rồi quay trở ra đánh nước ta, dùng luôn người Chăm phụ lực. Triều đình nhà Trần biết rõ âm mưu thâm độc ấy, đã sớm cho binh thuyền vào giúp đỡ quân dân nước Champa chống giặc. Lại sai một số thuyền binh, rải rác khắp bờ biển Champa, giả danh làm thuyền đánh cá, do thám tình hình giặc, báo tin cho người Chăm biết khi chúng định đổ bộ vào nơi nào.

Đầu năm Quý Mùi (1283), Toa Đô dẫn binh thuyền vào cửa Thi Nại[2] - nay là cửa biển Quy Nhơn. Nơi đây, quân dân Chăm đã dựng thành gỗ, quyết tâm đề kháng.

Toa Đô tấn công mạnh mẽ, đánh chiếm được thành này, rồi rầm rộ tiến quân vào kinh đô Chà Bàn[3]. Vua Champa bỏ kinh thành chạy, rồi để hoãn binh, sai sứ đến giả trá xin hàng. Lợi dụng thời gian êm dịu, chúa Champa tập trung lực lượng. Sau một tháng chỉnh đốn hàng ngũ, qua tháng 3 âm lịch năm 1283, quân Champa từ miền núi kéo ra tiến đánh mạnh vào đại bản doanh quân Nguyên. Bị tấn công bất ngờ, Toa Đô thua to, thiệt hại nặng nề, phải lui quân ra biển, rút xuống thuyền, chỉ còn giữ được căn cứ cửa Thi Nại.

Sau mấy lần trở lại tấn công đổ bộ vào các nơi đều thất bại, Toa Đô bỏ trung tâm Champa, đem quân trở lại, đánh chiếm lấy châu Ô và châu Rí[4] ở bên ngoài đèo Hải Vân, nơi xa xôi (Nam Quảng Trị và tỉnh Thừa Thiên ngày nay) không được phòng thủ vững vàng, rồi khiến sĩ tốt vỡ ruộng đất cày cấy để lấy lương ăn, tính kế lâu dài, đợi có lệnh sẽ tiến quân trở ra, đánh vào hậu cứ quân Giao Chỉ.

Các xứ Ô, Rí, đất cằn cỗi, quân lính Nguyên có trồng cấy nhiều nhưng thu hoạch hoa lợi không được mấy.

Trong khi đó thì một số binh thuyền nhà Nguyên còn kiểm soát cả Thi Nại và đi tuần tiễu dọc bờ biển Champa.

---

[1] Về sự việc này, Trần Trọng Kim, trong *Việt Nam sử lược*, không chép rành mạch, khiến người đọc dễ lầm tưởng Thoát Hoan và Toa Đô đồng thời xuất quân. Thực ra thì Toa Đô đi nam chinh trước Thoát Hoan gần hai năm.

[2] Cửa biển này tên Chăm là Thi ni bì nại, ta gọi tắt là Thi Nại

[3] Kinh đô Champa, sách chữ Hán viết 茶. Đáng phải đọc là *Trà Bàn* mới đúng âm Hán-Việt. Nhưng *Chà Bàn* mới sát với tiếng người Chăm. Có mấy tập sử quốc ngữ La tinh chép là Đồ Bàn, do chữ *Đồ* 茶 gần giống chữ *Trà* 茶 nên có sự lầm lẫn.

[4] Theo tiếng Chăm phải gọi là châu Rí mới đúng. Sử sách chữ Hán chép là châu Lý, do tiếng Hán không có tiếng vần phụ âm R, nên lấy vần L thay vào. Phan Rang, Phan Rí chép là Phan Lang, Phan Lý, Paris thành Ba Lê, Roumanie thành Lỗ Mãn Ni.

Vùng đất chiếm được nghèo nàn, thổ sản trồng trọt thu được đã ít ỏi, thuỷ sản lại khan hiếm, cá mú chẳng có là bao, mà quân đội giặc lại đông người. Chúng rất thèm khát các thức ăn tươi, thường cho thuyền lẻ tẻ ra khơi đánh bắt cá tôm và vào cả hải đảo nhỏ để kiếm trứng chim, trứng rùa, vích và sò, ốc. Các thuyền này hay bị bọn cướp biển, giặc tàu ô, đánh phá. Đây là những binh thuyền của Đại Việt và có thể còn là của mấy đảo quốc trá hình, giả dạng. Đám quân này đốt phá, đánh đắm thuyền quân Nguyên. Do không ham ăn cướp của cải, nên rút lui rất mau lẹ. Số thiệt hại của giặc mỗi lần không mấy nhưng nhiều lần gộp lại thì cũng đáng kể.

Đem một số lớn quân đi đánh một nước nhỏ mà không nên việc, phần vì người Chăm có người Việt giúp đỡ, đã hết sức tự vệ, phần vì quân Nguyên đi chinh nam, mục đích là đánh nước ta. Còn Champa, quân Nguyên chiếm được sớm cũng hay, không thắng cũng chẳng sao. Một khi thôn tính được Giao Chỉ thì lấy Champa sẽ dễ dàng, nên khi gặp khó khăn, Toa Đô cũng không dùng hết sức. Champa giữ được vững. Kế hoạch lợi dụng người Chăm trợ lực đánh người Việt của giặc không thực hành được.

Có thuyết quân Toa Đô đi đánh Champa bị thua lớn, thiệt hại nặng nề, nên đã bị *khốn đốn, sa lầy* tại đó, cho người về nước cáo cấp. Nguyên chúa cử hai vạn quân đi cứu viện vào năm 1283. Do Đại Việt không cho mượn đường, đạo quân đi tiếp viện vượt biển vào Champa, gặp gió to bão lớn, *thuyền đắm, người chết hết* cả khi gần tới nơi.

Sự việc này có thật hay không?

Nhiều tướng giỏi đem số đông quân lính tinh nhuệ đi đánh nước nhỏ mà thua thì không có gì lạ, thắng bại binh gia thường sự. Nhưng nói là bị kiệt quệ, khốn đốn thì là điều khó tin.

Không thể ví với đại đạo binh 50 hay ít ra cũng 30 vạn sang đánh Đại Việt, bị thua tan tác. Buổi đầu hống hách, phải gần nửa năm sau mới bị khốn, phần lớn do thiếu lương thực, và cũng vì không quen khí hậu nóng nực phần nào, nên giặc mới bị đánh thua.

Sau này, năm 1377, Trần Duệ Tông đem 12 vạn quân đi đánh Champa bị thua lớn, vua tử trận. Nhưng Duệ Tông không biết mình, biết địch, tiến quân lại không thận trọng, không phải là tướng tài. Dưới trướng là tướng lĩnh và binh sĩ mới tuyển, lại không giỏi giang lắm, không thể ví được với 15 vạn quân Mông Cổ của Toa Đô.

Bị kiệt quệ mà sao quân đội Champa - bấy giờ khá mạnh- không đánh hất được xuống biển những đám quân đóng chiếm của Thi Nại và hai châu Ô, Rí? Bị kiệt quệ mà sao ngay liền sau đó tiến quân ra đánh Giao Chỉ, hung hăng đe doạ san bằng nước này thành bình địa trong vòng vài ba

tháng? Rồi lại đánh chiếm dễ dàng phủ Bố Chánh và châu Hoan. Trần Kiện với hai vạn quân phải sợ hãi mà xin hàng? Rõ ràng là sự vô lý.

Cho rằng có bị khốn đi nữa và Toa Đô phải đợi Giảo Kỳ đến cứu nguy, rồi đem tàn quân phối hợp với quân của Giảo Kỳ mà đánh trở ra Đại Việt thì Giảo Kỳ phải dẫn đi một đạo quân rất lớn, hàng chục vạn vào Champa. Như vậy, Giảo Kỳ phải là một nhân vật tối quan trọng trong trận giặc xâm lăng nước ta. Có sao các sử sách cũ của nước ta không nói đến, hoặc có thì cũng chỉ nói sơ qua về Giảo Kỳ mà thôi. Không tập sử nào - cũ và mới - nói Giảo Kỳ đem theo bao nhiêu quân. *Bắc sử* chỉ chép Nguyên chúa sai Giảo Kỳ đem lệnh chỉ cho Toa Đô khiến y đem quân tiến ra đánh Giao Chỉ.

Cả việc các chiến thuyền đem hai vạn quân đi cứu viện gặp bão bị dắm, người chết hết cả cũng rất khó tin. Năm 1283, sau trận thua tại Chà Bàn, thế đạo quân của Toa Đô chưa đến nỗi nào, đâu đã phải cho người về cáo cấp với triều đình, xin tiếp viện. Thua lớn, bị khốn, sao không rút quân về, mà lại chỉ xin tiếp viện. Lại nữa, đoàn thuyền bao nhiêu chiếc, có gặp bão đánh đắm thì dâu có mất tích hết tất cả, sao chẳng còn được một số ít trôi giạt được vào bờ, sống sót. Người Nguyên đem quân sang đánh nước ta, giả cách mượn tiếng đòi mở đường cho chúng qua đi đánh Champa là một điều vô lý. Từ Trung Quốc đi Champa, theo đường thuỷ vượt biển mà tới rất thuận tiện. Hà có phải dùng đường bộ qua Đại Việt xa xôi, gập ghềnh, khó nhọc, quân sĩ phải trèo đèo, băng suối, rất vất vả? Rõ ràng sự mượn đường như thế là khó nghe, vô lý. Để viện ra cho có lý, người Nguyên đã hèn hạ bịa đặt ra những sự nói trên, và bảo phải đi *cứu* Toa Đô, mà đường biển rất nguy hiểm, nên mới cần dùng đường bộ qua An Nam, để được an toàn.

Do không đánh chiếm được Champa, nhà Nguyên tính việc đánh Giao Chỉ trước, còn Champa sẽ trù liệu sau, nên khi Thoát Hoan tiến quân vào nước ta, Nguyên chúa sai đại tướng Giảo Kỳ đi đường thuỷ vào biển Champa, xuống chiếu cho Toa Đô tiến quân hướng ra bắc, đánh vào hậu cứ quân Trần, phối hợp với quân Thoát Hoan từ mạn bắc đánh trở xuống hai mặt cùng tấn công, mưu tiêu diệt quân ta. Số binh sĩ Giảo Kỳ đem theo bao nhiêu, các sử sách không chép, chắc chắn không nhiều lắm.

TOA ĐÔ ĐEM QUÂN XÂM NHẬP ĐẤT NƯỚC TA

Toa Đô tập trung các binh thuyền, cùng Giảo Kỳ và các tướng lĩnh từ Champa rầm rộ kéo quân bắc tiến, xâm nhập miền nam nước ta (thời bấy

giờ), lại gặp luôn được Ô Mã Nhi từ Thăng Long vào tiếp ứng, khí thế hùng mạnh. Chúng huênh hoang tuyên bố san toàn thể nước ta thành bình địa trong vài ba tháng.

Giặc chia quân làm hai đạo cùng tiến và hỗ trợ lẫn nhau. Đại tướng Giảo Kỳ, tả thừa Đường Cổ Đài (Đường Ngột Ngải) dẫn thuỷ quân. Hữu thừa Toa Đô, cùng các tướng Ô Mã Nhi. Hắc Chính Đính dẫn lục quân song song cùng lên đường. Chúng đánh vào cửa Đông Hải (nay đọc trệch đi là Đồng Hới), chiếm phủ Bố Chánh- nay là các huyện Bình Chánh, Minh Linh và Bố Trạch- tỉnh Quảng Bình, rồi thừa thắng dẫn quân ra đánh chiếm luôn châu Hoan (Hà Tĩnh), dùng số đông phá đồn ải, đoạt thành trì, đi đến đâu đánh chiếm đến đấy.

Thượng tướng Trần Quang Khải vào trấn ngự miền trong đem binh thuyền chống giặc, quân ta dù có cố gắng nhưng cũng không cản nổi được bước tiến của giặc vừa đông vừa mạnh hơn.

> *ĐVSKTT chép:* Quang Khải được lệnh vào ngăn quân Toa Đô ngày 28-1 âm lịch, tức bảy ngày sau khi Bình Trọng tuẫn tiết. Điểm này chắc không đúng. Nếu vậy thì Quang Khải chỉ kịp giao phong với Giảo Kỳ ngày 6-2 âm lịch tại Phú Tân, chứ không thể nào kịp chống nhau với giặc khi chúng vừa từ Champa qua, như *ANCL* nói. Theo *VSTGCM* và *VNSL*, thì sau khi Thăng Long thất thủ, nghe tin quân Toa Đô đánh miền Nam, Hưng Đạo vương tâu xin cử Quang Khải vào chặn giữ, đồng thời với việc cử Bình Trọng giữ Thiên Trường.
>
> Theo thuyết khác thì Quang Khải được cử vào giữ miền nam để ngăn giặc ngay sau khi Hưng Đạo vương lên cầm quyền Tiết chế, đồng thời với việc cử Khánh Dư ra giữ Vân Đồn, Nhật Duật đi giữ Tuyên Quang. Điều này rất có lý, hợp với phép dùng binh. Khi Thoát Hoan vừa mới lên đường nam chinh thì Toa Đô đã đóng quân tại châu Ô và châu Rí giáp biên giới miền nam nước ta. Hưng Đạo vương phải biết rằng một khi Thoát Hoan xâm nhập miền bắc thì thể tất Toa Đô từ Champa phải đánh ra xâm phạm miền nam. Trong tình thế ấy, phải cử một đại tướng vào án ngữ quân giặc. Thuyết này đáng tin. *ANCL* chép Toa Đô vừa tiến quân ra đã gặp ngay quân Quang Khải.

Quân Nguyên thắng luôn, được đà cứ tiến mãi. Quân ta kém thế, không đương lại nổi, phải sớm bỏ chạy vào sâu, kéo theo thường dân cùng đi, sau khi chôn giấu của cải và đốt bỏ lương thực không mang theo được, theo đúng lệnh trên, không để lại một tý gì ăn được cho giặc chiếm đoạt.

Bọn Giảo Kỳ, Toa Đô, Ô Mã Nhi tiếp tục đánh chiếm Diễn Châu, Nghệ An, đều thắng, rồi kéo quân ra Thanh Hóa. Tướng giữ Ái Châu (Thanh Hóa) là thượng vị Chương Hiến hầu Trần Kiện đem hai vạn quân ra chống nhau với giặc nhưng thấy thế quân Nguyên hung dữ quá, hoảng sợ, hẹn xin hàng. Ngày 1-2 âm lịch, Kiện cùng mạc tân Lê Trắc đem liêu thuộc và một số quân sĩ, cùng gia quyến ra hàng Toa Đô.

Do sự phản bội này, hàng vạn quân Ái châu tan rã, một số ít đi với chủ tướng theo giặc, đa số bỏ chạy trốn vào các làng xã xa xăm.

Theo VNSL thì quân Nguyên thế mạnh, đi đến đâu đánh tan đến đấy. Quang Khải đương không nổi, phải lui quân. *Quan trấn thủ Nghệ An* Trần Kiện đón đường, đem cả nhà ra hàng với Toa Đô.

Trần *Kiện* là con lớn tuổi mà là con vợ lẽ Tĩnh Quốc vương Trần Quốc Khang, trấn thủ Diễn Châu. Kiện tập ấm được phong thượng vị Chương Tín hầu.

Tên người này, Trần Trọng Kim có chua chữ Hán 鍵 . Cha tên là Khang, con là Kiện, thì viết chữ 健, nghĩa là có sức khoẻ mới hợp. Bản dịch VSTA chép là Kiến (dấu sắc), chắc là do in sai, không có chữ Hán *Kiện* nào có thanh là *Kiến* cả.

ĐVSKTT chép: ... Kiện và bọn liêu thuộc Lê Trắc đem cả nhà đầu hàng quân Nguyên. Không chép Kiện giữ chức vụ gì và ở đâu. Lại chép ở chỗ khác: Tháng ba nhuận năm 1300, Trần Quốc Khang chết. Quốc Khang từng trấn thủ Diễn Châu và là cha sinh ra Kiện.

Quốc Khang chết 15 năm sau khi Kiện hàng giặc. Cha còn sống thì chưa có việc con đã sớm được nối nghiệp. (Khi có giặc, Quốc Khang có lẽ đã chạy chốn vào xa, Kiện ra hàng chăng?)

ANCL chép: Thế tử (Nhân Tông) thế cấp, sai con anh Chương Hiến hầu Trần Kiện đón đánh ở *Thanh Hoa*.

Như vậy, Trần Kiện chỉ là "tướng giữ Thanh Hoa", không phải là trấn thủ Nghệ An.

Về Lê Trắc, mạc tân của Trần Kiện, tác giả An Nam Chí Lược thì tên chữ Hán viết 前 . Chữ này không thấy có trong nhiều từ vị Hán và Hán-Việt. Duy tự vị của Nguyễn Quốc Hùng có ghi là Tắc và Trắc. Nhưng về chữ tác giả chỉ nói là tên người Lê Tắc này, không có nghĩa khác.

Trần Trọng Kim trong VNSL là bản dịch ĐVSKTT của Cao Huy Giu cũng chép là Tắc. Bản dịch VSTA 1960 lại chép là Xí, có lẽ là theo bản chữ Hán nào đó viết 廂 . Chữ này có hai âm: Trắc và Xí, người dịch đã dùng tiếng Xí. Tiếng này không có nghĩa gì hay.

Có mấy tập sử quốc ngữ chép Trác. Hoàng Văn Lâu trong bản dịch *ĐVSKTT* 1985 cũng chép Trắc. Tưởng *Trác* mới đúng. Thời bấy giờ hoàng thúc Chiêu Quốc vương làm quan đầu triều tên là Trần Ích Tắc thì theo tục kiêng tên ngày xưa, một mạc tân của tướng nhỏ có tên trùng âm - dù khác chữ Hán - tất phải đổi. Vậy nên, trong tập sách này, dùng tiếng *Trắc*.

Không có sự phạm huý đức vua bà họ Trưng. Bà Trưng tên huý là *Chắc* (phụ âm Ch), tiếng Nôm có nghĩa là bền, rắn, vững, - theo lời dân làng thờ phụng bà. Do chữ Hán không có chữ *Chắc* nên sử gia xưa viết chữ Trắc thay vào, có thể người sau đã quên cả bên. Khi phiên âm ra quốc ngữ La tinh, người trước đã lầm, người sau lầm theo. Một lẽ nữa là tại miền bắc, nhiều nơi người ta nói không phân biệt các tiếng có phụ âm *ch* và *tr*, người Hoa cũng thế.

Lê Trắc, tự Cảnh Cao, quê huyện Đông Sơn, Thanh Hoa, làm mạc tân cho Trần Kiện, là dòng dõi Nguyên Phu, thứ sử Giao Châu đời Đông Tấn (317- 419) ngày trước, do được người cậu là Lê Phụng nuôi nấng, đổi mang họ Lê.

Từ khi trốn sang Trung Quốc, Lê Trắc có viết bộ sách An Nam Chí Lược. Sách này lưu hành ở Trung Quốc và Nhật Bản. Gần đây, giữa thế kỷ XX, người nước ta mới kiếm được và dịch ra quốc âm. Sách này, ngoài giọng tán dương nhà Nguyên, có nhiều tài liệu về địa lý, lịch sử, có ích cho việc tham khảo.

Theo An Nam chí lược của Lê Trắc thì: Đại tướng Giảo Kỳ, hữu thừa Toa Đô và tả thừa Đường Cổ Đài vâng chiếu chỉ của Nguyên chúa, đem quân từ Champa, đến hội với quân Thoát Hoan, tiến vào đất Giao Chỉ, lớn nhỏ bảy trận đánh, lấy đất được hơn hai nghìn dặm. Trước vào châu Bố Chánh, đánh ở mặt sau, đánh bại quân của Trần Quang Khải, đánh Chiêu Hiền vương (một người trong tôn thất, không rõ tên) và đại tiêu hộ đều chết. Quang Khải chạy lui xa.

Lại ở Nghệ An, Diễn Châu, Thanh Hoa, Trường Yên, bắt được rể Trần thượng thư, vong thần của nhà Tống (tức Trần Nghi Trọng) là Lương Phụng Ngự của Giao Chỉ và Triệu Mạnh Tín hơn bốn trăm người. (Câu này chép nguyên văn bản dịch của Cao Huy Giu, nghĩa không được rõ ràng, chỉ hiểu là quân Nguyên có bắt được một số quân người Tống trong hàng ngũ quân đội ta). Trần Nhật Duật và Trịnh Đình Toản, ở Nghệ An, chống cự lại, cũng bị thua chạy. Chương Hiến hầu Trần Kiện đón đánh ở Thanh Hoa. Giữ lâu, sức yếu và không có viện, Chương Hiến hầu cùng bọn Lê Trắc đem binh hàng.

Ngày 2- 2 âm lịch, quân Trần lại bị tướng Giảo Kỳ phá vỡ tại kinh Bố Vệ. Sau khi quân Nguyên dùng kỵ binh lội được qua kinh. Hai tướng của ta là Đinh Xa và Nguyễn Tất Dũng tử trận.

Ngày 6-2 âm lịch, quân đội của Quang Khải lại bị Giảo Kỳ đôn đốc quân Nguyên và thống xuất bọn phản quốc Kiện và Trắc đem quân thuộc hạ chống trả, đánh phá bến Phú Tân. Quân bên ta hơn nghìn người tử trận. (*ANCL* chép ngày ấy, Nghệ An và Thanh Hoa đều hàng).

> Bố Vệ và Phú Tân thuộc vùng bờ biển Thanh Hoa, Nghệ An. Nguyên văn *ANCL* chép Vệ Bố, Cao Huy Giu, sửa lại là Bố Vệ. Bố Vệ là tên sông. Kinh = sông nhỏ. Phú Tân là tên bến đò, Tân = bến.

Sau các trận Bố Vệ và Phú Tân, bọn Giảo Kỳ, Đường Cổ Đài đem binh thuyền vượt biển ra bắc, hội quân với Thoát Hoan, mưu sự hai mặt cùng tấn công diệt đại quân Trần, bắt thượng hoàng và vua. Chúng đem theo lũ Kiện, Trắc.

Toa Đô, Ô Mã Nhi, Chính Hắc Đính dẫn bộ binh, vượt Nghệ An, Thanh Hóa, tiến ra Trường Yên, định đánh vào hậu cứ quân Trần đang đóng tại đó.

Tuy gặp nhiều khó khăn do bọn phản quốc hàng giặc, thượng tướng Trần Quang Khải thu thập chiến thuyền, đem quân đến đóng ở mặt ngoài Nghệ An, chiêu tập thu dụng lại những toán quân khắp các châu Ái, Diễn, Hoan, Bố Chánh, trước đây chạy giặc, tản mác mọi nơi, đều lục tục tìm về, gia nhập dưới trướng. Thượng tướng lại mộ thêm lính mới, luyện tập quân sĩ, chế tạo khí giới, đóng thêm chiến thuyền. Hàng ngũ quân đội được chỉnh đốn lại, khí thế lại nổi to, bèn chia quân đóng các đồn ải, giữ các đường hiểm yếu, cương quyết chống giặc mạnh, bảo vệ giang sơn.

MẶT TRẬN TRUNG CHÂU BẮC VIỆT

Sau các trận thắng ở Đà Mạc và Hải Thị, quân Nguyên, ngày 3-2 âm lịch, thắng theo dòng sông Hồng- sông Cái- tiến đánh vào quân ta đóng ở Đại Hoàng- khúc sông Hồng thuộc huyện Nam Xang Hà Nam. (*ANCL* có chép: ngày 3, Thoát Hoan đích thân phá quân thế tử (Nhân Tông) ở sông Đại Hoàng). Bọn Văn Nghĩa hầu Trần Tú Viên (có sách chép Tú Hoãn, lại có sách chép Tú Tuấn[1]) và thượng vị Văn Chiêu hầu Trần Văn Lộng[2] đem gia quyến ra hàng giặc.

Đại quân Trần chỉ còn giữ được Thiên Trường và Trường Yên. Các lộ miền đông chưa bị giặc chiếm chỉ có những toán quân địa phương nhỏ.

---

[1] Nguyên chữ Hán 峻 không có trong nhiều từ vị Hán và Hán Việt. Chữ này giống chữ Viên 爰 援 猿 媛, Hoãn 蝯 楥, hay Tuấn 峻. Chắc chắn không phải là Tuấn, do đồng âm với tên Hưng Đạo vương, người họ phải kiêng, Trần Trọng Kim trong VNSL chép là Tú Viên. Không rõ Văn Nghĩa hầu tên là Viên hay Hoãn.

[2] Thượng vị Văn Chiêu hầu Văn Lộng là cháu thái sư Thủ Độ

Nguyên sử chép: "Sau ngày Thoát Hoan vào thành, quân An Nam bỏ thuyền lên bờ, hãy còn đông... Nhật Huyễn đem tôn tộc, quan lại đến Thiên Trường và Trường Yên để đóng đồn hợp binh..."

Sách *Kinh Thế Đại Điển* của người Nguyên, mục *An Nam* chép: Nhật Huyễn thân cự chiến, thua, bỏ chạy về Thiên Trường... Đại quân (Nguyên) đuổi theo Nhật Huyễn đến sông A Lỗ (?), sông Đức Cương (?), nơi nào cũng phá được. Bắt được Kiến Đức hầu Trần Trọng (Bảo Nghĩa hầu Trần Bình Trọng). Đuổi đến cửa Giao Hải(?), không biết Nhật Huyễn ở đâu.

Sau khi thắng trận Đại Hoàng, các đoàn quân của Thoát Hoan không vội chia nhau đóng đồn tại trung châu Bắc Việt. Chúng kéo nhau lên cả mặt bắc Trường Yên - vùng Phủ Lý ngày nay - mưu đánh đại bản doanh Trần.

Bọn Toa Đô, Ô Mã Nhi kéo bộ binh từ Thanh Hóa trở ra, mưu đánh vào mặt nam Trường Yên.

Quân Nguyên tính sự hai mặt cùng giáp công, chẹn đại quân ta vào trong thế giữa gọng kìm, sẽ bắt sống được thượng hoàng và Nhân Tông thì cuộc chinh nam thành công vẹn toàn.

Biết rõ được chương trình tác chiến của giặc, nên ở trong tình trạng bấy giờ, thế quân Trần tất phải bỏ Trường Yên. Chạy lên Thiên Quan (Nho Quan) thì chắc có thể bình yên: quân Nguyên không thể vào sâu tìm bắt được vua. Nhưng đóng quân ở trong rừng thì sau này làm sao tập trung được quân đội các nơi về để mở cuộc phản công. Vua, quan, hoàng gia cùng tướng lĩnh, sĩ tốt chạy cả sang Thiên Trường.

Quân Toa Đô ra được đến Trường Yên thì nơi đây chỉ còn thành không, quân và dân đã bỏ đi xa hết. Chúng kết hợp với các đoàn quân của Thoát Hoan, kéo nhau đánh vào Thiên Trường. Thế quân Thoát Hoan đã lớn, nay lại được thêm quân Toa Đô tăng cường, càng thêm hùng mạnh. Quân Trần lực lượng so với giặc, yếu kém nhiều, địch lại chúng không nổi. Hưng Đạo vương dẫn đại quân hộ giá vượt các lộ Long Hưng (Thái Bình), Khoái Châu, Hồng Châu (Hưng Yên) chạy ngược lên đóng quân tại Hải Đông (Hải Dương). Bấy giờ là trung tuần tháng hai âm lịch năm 1285.

Đại tướng Giáo Kỳ từ vùng biển Thanh Nghệ, đem binh thuyền ra bắc hội quân với Thoát Hoan tại Thăng Long, tiến dẫn lũ hàng tướng Trần Kiện, Lê Trắc.

Thoát Hoan khen thưởng, rồi sai minh lý Bích Ban làm bạn đường đưa về Yên Kinh. Hưng Đạo vương- bấy giờ đóng quân ở Hải Đông nghe tin, sai tướng đem quân đi đường tắt đuổi theo. Khi quân Nguyên đưa Kiện đến địa phận Lạng Sơn, chủ trại Ma Lục (không rõ đích chỗ nào ở khoảng các đèo Khâu Mẹ, Khâu Con, giữa Ôn Châu và Lạng Sơn), thổ hào ở đấy là Nguyễn Thế Lộc và Nguyễn Lĩnh đem dân binh ra đánh. Lại may gặp quan quân ta đuổi đến nơi, quân Nguyên bỏ chạy. Kiện bị gia tướng của Hưng Đạo vương

là Nguyễn Địa Lô bắn chết. Người thuộc hạ là Lê Trắc cướp được thây, cõng xác trên mình ngựa, đương đêm chạy trốn, chạy được vài mươi dặm, đến Khâu Ôn (tức Ôn châu thuộc Lạng Sơn), mai táng cho Kiện ở đấy, xong rồi chạy trốn sang Trung Quốc.

Đại quân Trần về đóng ở Hải Đông, vẫn không được yên sở. Không chừng, quân Nguyên sẽ đến đánh mạnh bất cứ lúc nào. Sau khi chiếm Trường Yên và Thiên Trường, giặc có mặt khắp trung châu Bắc Việt. Quân ta chỉ còn được Hải Đông và các vùng lân cận. Miền thượng du thì chẳng những Lạng Sơn, Bắc Giang trên đường lớn thông sang Trung Quốc, giặc chiếm đóng giữ đã đành, mà ngay các vùng nay là Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Tuyên Quang, quân Vân Nam cũng tuần tiễu các dòng sông Hồng, sông Chảy, sông Lô, còn các nơi núi cao rừng rậm Thái Nguyên, Bắc Cạn, Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu thì không đáng kể.

Bấy giờ, tình hình nghiêm trọng, Nhân Tông bối rối, thượng hoàng ngày đêm lo sợ, nhà nước ngất ngưởng như trứng chồng. Riêng Hưng Đạo vương vẫn vững tâm chống chọi với cường địch. Để tháo gỡ phần nào nạn nước trong bước gian nguy, Hưng Đạo vương bày kế xin Nhân Tông viết thư, sai Trung Hiếu hầu Trần Dương đi thương thuyết với Thoát Hoan để cầu hoà. Lại sai quan hầu cận Đào Kiên đưa An Tư công chúa dâng cho Thoát Hoan.

An Tư công chúa là con út vua Thái Tông, tức em gái Thánh Tông. Nguyên sử cũng như sách ANCL chép là quốc muội (em gái vua) do chúng chỉ coi Thánh Tông là vua, gọi Nhân Tông- do không được Nguyên chúa phong vương - là thế tử, nên có mấy tập sử đã lầm là con Thánh Tông.

Có người họ Trần cho việc này là chuyện người Nguyên bịa đặt, làm nhục quốc thể ta và thanh danh nhà Trần.

Ngô Thì Sĩ, trong VSTA, chép: Nhà Trần, khi Thoát Hoan chiếm thành Thăng Long, đem *Thiên Tư* công chúa, em gái út thượng hoàng Thánh Tông, dâng để *cầu hoà* và phê bình cho nhà Trần chẳng có kế sách gì, phải dùng kế mỹ nhân xin hoà, đáng cười.

Xét đây là một sự hi sinh cao cả để làm kế hoãn binh, chứ đâu có thực tâm cầu hoà, mà bảo là sự đáng chê cười.

Sự việc này có được chép sơ lược trong ĐVSKTT. Các sử gia Phan Kế Bính và Trần Trọng Kim, theo *VSTGCM*, bỏ qua không chép.

Khách quan mà xét thì thấy rằng: Hy sinh một vị công chúa để tránh cái chết cho hàng vạn quân dân, nhà dụng binh nên làm, chẳng có chi đáng chê trách. Trong lúc phải đối phó với giặc mạnh, một mất một còn, người ta phải vận dụng đến trăm mưu thần chước quỷ, chỉ cần làm sao thắng được địch thôi. Cứu cánh mới đáng kể, không nên nề hà về phương tiện. Có điều phải thành thực mà thừa nhận rằng một khi đã dùng kế này (hạ kế) là sự vạn bất đắc dĩ, tòng quyền trong bước khó khăn thì chẳng phải là điều hay ho gì.

Về sau, An Tư công chúa, khi đã đem tấm thân mình hi sinh cho nước, cho nhà, để chủ súy giặc thêm kiêu và tạm thời hoãn được quân chúng đánh vào đầu não đại quân ta, đã tự tử lúc xong nhiệm vụ.

Có thuyết việc cử sứ giả đi xin hoà và dâng công chúa diễn ra trong tháng ba âm lịch, sau khi đại quân Trần đã vào đóng tại Thanh Hoa nên có việc Thoát Hoan không sai quân đã chiếm Thiên Trường và Trường Yên vào đánh Thanh Hoa. Xét như vậy không có gì phi lý. Nhưng lại thấy rằng trong tháng hai âm lịch, tình hình khẩn trương hơn, mà suốt trung tuần và hạ tuần không có trận đánh nào lớn, thì các sự việc đã diễn ra lúc ấy hợp lý hơn.

Thoát Hoan sai thiên hộ Ngãi đến bảo với Nhân Tông: Đã xin hoà thì nhà vua phải tự mình đến thương nghị.

Nhân Tông lần lữa không chịu đi, do chỉ muốn hoãn binh, chứ không thực tâm cầu hoà.

> Đây là viết theo quốc sử, chứ theo thiển ý riêng nhận xét thấy chỉ Hưng Đạo vương trước sau lúc nào cũng chủ chiến, ngay cả trong những lúc rất nguy nan. Còn Nhân Tông vẫn thường lo lắng quân đội ta không địch nổi giặc, đôi khi đã mềm lòng. Sự xin hoà lần này chưa chắc đã hoàn toàn là giả trá. Nếu Thoát Hoan cho hoà mà không đòi hỏi nhiều điều quá đáng, thì có thể Nhân Tông cũng ưng thuận.(T.X.S)

Thoát Hoan yên trí rằng quân đội An Nam đã kiệt quệ, việc vua Nam xin hoà là sự tất nhiên, chỉ có cầu xin điều kiện rộng rãi trong cuộc thương lượng, nên không vội sai quân tiến đánh. Nhờ vậy, Hưng Đạo vương có thêm thời gian kịp chỉnh đốn đội ngũ để chống nhau với giặc.

Quân Nguyên từ trước đến bây giờ, tuy đánh trận nào cũng vẫn thắng, nhưng đã bắt đầu phải lo lắng về vấn đề lương thực. Chúng đoạt thành, chiếm đất mà không nắm được dân ta. Người Mông Cổ quen thói cũ "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh", nhưng sang đánh nước ta, chiến tranh không *nuôi* nổi chúng, do không được ai cung đốn lương thực. Thiếu ăn thì quân có mạnh cũng chẳng làm nên trò trống gì. Thoát Hoan, nếu khôn ngoan hơn, sẽ biết điều, dễ dàng cho hoà, thì được tiếng tốt và sau binh sĩ Nguyên cũng đỡ bị chết hại, nhưng y vẫn mơ tưởng sự bắt sống được cha con vua Trần và đặt nền đô hộ với nước ta.

HƯNG ĐẠO VƯƠNG HỘ GIÁ VÀO THANH HOA

Không thấy vua Trần đến thương thuyết, sang tháng 3 âm lịch, Thoát Hoan sai hai kiện tướng tả thừa Lý Hằng, hữu thừa Khoan Triệt đem nhiều

quân chọn lọc tiến đánh vào đại bản doanh quân ta, lại khiến lũ Toa Đô, Ô Mã Nhi dẫn quân tiến tiếp theo. Hưng Đạo vương liệu thế giặc mạnh, chống lại không lợi, bèn rước xa giá thượng hoàng và Nhân Tông chạy ra Quảng Yên, xuống thuyền vượt biển vào Ái Châu (Thanh Hoa). Bấy giờ chiến thuyền quân Nguyên đã có mặt ngoài khơi chắn lối.

Ngày 9-3 âm lịch, binh thuyền quân ta đi đến cửa sông Tam Trĩ[1] thì chiến thuyền giặc đánh đuổi theo sát, tiếp theo đó là một trận thuỷ chiến lớn ở ven biển. Quân ta chống chọi dữ dội. Đôi bên cầm cự kịch liệt, cùng có nhiều tổn hại về sinh mạng, không phân được thua, thì chợt bên giặc được tăng cường do các tướng Giảo Kỳ và Đường Cổ Đài[2] đem chu sư ra biển, bổ vây quân ta rất ngặt. Bên ta thế kém. Thượng hoàng và vua suýt bị giặc bắt, bèn ngầm sang chiếc thuyền nhỏ, do tướng Nguyễn Cường hộ vệ, chạy về phía nguồn sông Tam Trĩ. Hưng Đạo vương sai một tướng dẫn thuyền rồng chạy ra cửa biển Ngọc Sơn[3] làm cho nghi tình quân giặc. Các tướng Nguyên thấy thế, vô tình cứ thúc quân đuổi theo. Nhiều binh thuyền quân Nguyên đang đánh đuổi các thuyền ta, hoặc đang cự nhau với ta có được ưu thế, bỏ cuộc, cố gắng đuổi theo thuyền rồng, hy vọng bắt được cha con vua Trần để lập được đại công. Nhưng sau, chúng cũng nghĩ ra, đem lòng nghi ngờ. Bấy giờ, ở mạn đông bắc, ngoài Vân Đồn và các đảo, binh lực nhà Trần trên đất liền chỉ còn rẻo Vạn Ninh (Hải Ninh, Móng Cái) không rộng lớn gì lắm, do vùng Lạng Châu (Lạng Sơn), quân nhà Nguyên đã chiếm đóng. Vua Trần chạy ra lối ấy thì một mai bị đại quân đánh dồn dập sẽ không có lối thoát thân. Đáng phải chạy vào phía nam, Thanh Hoa, thì nếu có bị đánh thua, còn có thể chuyển quân vào rừng sâu được. Quân Nguyên bèn sai người do thám, biết thuyền rồng ra Ngọc Sơn là giả, lại đem binh thuyền đuổi đến sông Tam Trĩ. Trong khi giặc mải tiến theo rẻo đông bắc đuổi thuyền rồng thì các chiến thuyền của ta thừa dịp chạy thoát được ra ngoài khơi, rồi đi xuống phía nam.

Trong trận này, bên ta bị thiệt hại lớn, giặc lấy được nhiều vàng lụa và bắt đi một số thanh niên nam nữ.

Hưng Đạo vương rước xa giá, bỏ thuyền chạy lên đường bộ, đi đến xã Thuỷ Chú[4], rồi lại xuống thuyền ra sông Nam Triệu[5], chạy qua biển Đại

---

[1] Nguồn Tam Trĩ, tiếng Nôm gọi là Ba Chẽ, ở xã Tam Trĩ, châu Tiên Yên, Quảng Yên. Hạt Quảng Yên xưa gồm cả tỉnh Hải Ninh (Móng Cái) ngày nay.

[2] Trận giặc đánh đuổi vua Trần ở ngoài khơi Quảng Yên, sử sách cũ của ta chép do các tướng Lý Hằng và Khoan Triệt chỉ huy. Hoàng Thúc Trâm trong tập sách *Trần Hưng Đạo* (1950), theo ANCL và Bắc sử chép là do đại tướng Giảo Kỳ và Đường Cổ Đài.

Kể ra đều đúng cả. Bọn Giảo Kỳ đem quân từ miền trong ra, đã phối hợp với các tướng Nguyên ở bắc, cùng nhau đánh vào đại quân ta.

[3] Ngọc Sơn là tên mũi biển, thuộc châu Vạn Ninh Quảng Yên, nay thuộc Hải Ninh (Móng Cái).

[4] Thuỷ Chú chữ Hán có nghĩa là nước đổ về. Theo địa thế mà suy thì phải ở huyện Yen Hưng, hoặc giả là ở vào địa điểm huyện lỵ Yên Hưng ngày nay, là nơi có nhiều dòng nước đổ về. (Lời giải thích của Đào Duy Anh).

[5] Trần Trọng Kim chú thích là sông Bạch Đằng.

Theo Đào Duy Anh, ĐVSKTT chép thuyền vua Trần ra sông Nam Triệu, qua biển Đại Bàng, vào Thanh Hoa. Không thấy nói là sông Bạch Đằng hay cửa Bạch Đằng. Điều này tỏ ra rằng sông Bạch Đằng bây giờ không ở về phía cửa Nam Triệu như ngày nay, sông Nam Triệu bấy giờ là con sông từ ngã ba Nam Triệu (xã Vũ Yên, huyện Thuỷ Nguyên) chảy ra biển.

Bàng[1] vào Thanh Hoa. Các chiến thuyền của ta trong trận bờ biển Quảng Yên, chạy thoát ra khơi, cũng lần lượt kéo nhau về với triều đình.

Đại quân ta rút vào đóng hành dinh tại Thanh Hoa, bỏ ngỏ toàn xứ bắc, mặc sức cho quân Nguyên tung hoành. Thoát Hoan chia quân đóng đồn trại khắp nơi, kiểm soát mọi đường giao thông thuỷ bộ. Giáo Kỳ, Đường Cổ Đài ở lại phục vụ dưới trướng Thoát Hoan. Toa Đô, Ô Mã Nhi ra bắc, đuổi đánh không bắt được vua Trần, lại được lệnh đem quân trở vào đánh mạn Thanh, Nghệ.

Sự việc Toa Đô ra bắc đánh đuổi không bắt được vua Trần lại phải trở vào đánh miền trong, *VSTA*, *VSTGCM* và *VNSL* không chép, *ĐVSKTT* thì không trình bày rõ ràng. *ANCL* và *Bắc sử* có chép. Xét là điều có thật, các sử gia ngày nay thừa nhận.

Việc Toa Đô không diệt được quân đội của Quang Khải đã vội dẫn quân ra bắc, bỏ mặc thượng tướng ở Nghệ An, khiến thượng tướng có được dịp tốt để chỉnh đốn lại đội ngũ, từ yếu kém trở thành hùng mạnh, chưa chắc đã phải là phạm sự lầm lỗi. Quân Nguyên đang muốn huy động hết mọi lực lượng, đánh lớn vào tổng hành dinh đại quân Trần, mưu sự bắt được cha con vua Trần. Tưởng chỉ cần sao việc này thành công thì mọi việc đều xong.

Thượng hoàng, Nhân Tông, hoàng gia, tôn thất, tướng lĩnh và quân sĩ vào cả Thanh Hoa, lập căn cứ ở đó. Các toán quân thuỷ bộ các nơi, trước đây chạy giặc, tản mác phiêu bạt, ở miền bắc cũng như ở miền trong, lục tục kéo nhau về với triều đình. Nhân Tông thấy quân dân ta vẫn hết lòng trung thành như vậy, mới yên tâm, chuyên lo việc khôi phục đất đai đã mất và nói: Ta còn đất Hoan, Diễn, Ái, có thể cung cấp được thêm mười vạn quân, đủ sức cứu vãn cơ đồ, nhân làm bài thơ, có câu kết:

Cối Kê cựu sự quân tu ký,
Hoan, Ái do tồn thập vạn binh

Dịch nghĩa:

Cối Kê[2] *việc cũ nên ghi nhớ,*
Hoan, Ái còn đây chục vạn binh.

TRẦN ÍCH TẮC HÀNG GIẶC

Đất nước lâm nguy, trong khi quân dân vẫn hết lòng trung thành với vua, với nước, từ nơi xa xôi cũng hướng tìm về với đại quân, mưu việc cứu

---

[1] Biển Đại Bàng, VSTGCM chú thích là cửa biển ở xã Đại Bàng, huyện Nghi Dương. Nay không còn có xã Đại Bàng. Miền biển Kiến Thuỵ - Nghi Dương xưa có xã Bàng Động và xã Tiểu Bàng giữa cửa Họng và cửa Văn Úc. Cửa Đại Bàng hẳn là cửa Văn Úc. Mà biển Đại Bàng là biển ở phía ngoài cửa này. (Theo Đào Duy Anh).

[2] Cối Kê là nơi vua nước Việt Câu Tiễn đời Xuân Thu, bị vua nước Ngô Phù Sai đánh thua, cố chịu nhẫn nhục, rồi về sau trả được thù.

quốc, thì "Hoàng thúc Chiêu Quốc vương" Trần Ích Tắc, ngày 15- 3 âm lịch, đem cả gia quyến, tìm đến hành dinh Thoát Hoan xin hàng, dẫn theo lũ tỳ tướng Phạm Cự Địa, Lê Diễn, Trịnh Long cùng gia thuộc chúng. Khi Hưng Đạo vương hộ giá chạy giặc long đong, sau mới vào được Thanh Hoa, thì lũ này ở lại ngoài bắc, rồi theo hàng giặc. An Phủ sứ Lại Tứ Quý dòng dõi thái thú Lại Tiến nhà Hán, sau đó cũng theo hàng quân Nguyên.

Quốc sử chép: Ích Tắc thông minh, có tài văn học, vẫn có cao vọng làm vua, ra hàng để mong được thoả mãn điều mơ ước. Muốn lợi dụng Ích Tắc, Thoát Hoan lập y làm An Nam quốc vương.

Khi quân Nguyên mới tiến vào Lạng Sơn, có con cháu tôn thất nhà Lý ở hai xã Bàng Hà và Ba Điểm (thuộc huyện Chí Linh, nay là Kinh Môn- Hải Dương), vẫn nuôi mộng "lấy lại giang sơn đã lọt vào tay con cháu nhà thuyền chài" tìm đến xin hàng, mong *phục tích nhà Lý* . Thoát Hoan biết được lòng dân nước ta, sau sáu mươi năm thái bình thịnh trị, không còn mấy ai tưởng nhớ đến nhà Lý nữa, nên không dùng chiêu bài "phục Lý". Các người dòng dõi nhà Lý đầu hàng chỉ được dùng để chỉ điểm đường lối, giữ những chức vụ nhỏ.

Đến khi có những người trong tôn thất nhà Trần xin hàng, thì chúng dùng ngay những người này lập nên bộ máy chính quyền tay sai, để mưu lừa dối quốc dân ta rằng chúng không có ý định chiếm đoạt đất nước ta lập thành quận huyện, vẫn để cho người nước Nam cai trị dân nước Nam. Bọn chúng tưởng dụ dỗ dân ta theo chúng, hợp tác với quan quân chủ nhà, cung đốn lương thực cho chúng, nhưng cũng chẳng được mấy ai nghe theo.

Có sách chép: Nguyên chúa sắc phong cho Ích Tắc làm vua nước Nam. Điều này xét thấy không đúng. Khảo Ích Tắc ra hàng một tháng mười hai ngày sau bọn Trần Tú Viên (Hoãn) và Trần Văn Lộng, lại chỉ trước khi Thoát Hoan rút khỏi Thăng Long một tháng 20 ngày. Sự lập y làm vua chỉ có thể là do Thoát Hoan, chứ Nguyên chúa chưa thể nào biết đến. Thời gian đi về từ Thăng Long đến đại đô Yên Kinh bấy giờ phải mất ít ra là vài ba tháng. Sự Nguyên chúa phong Ích Tắc làm An Nam quốc vương chỉ diễn ra năm 1287, khi Thoát Hoan sang đánh nước ta lần sau, mượn tiếng đưa quốc vương về nước.

Trong thời gian ngắn- 1 tháng 20 ngày- Ích Tắc có muốn lập nên một tổ chức chính quyền trung ương tay sai cho giặc, thì bọn này cũng chưa làm được gì. Chẳng rõ *quốc vương* này có thiết triều không hay chỉ ban hành cho dân ta nộp lương thực cho quan quân nhà Nguyên. Chắc chắn lệnh này chẳng được mấy ai theo. Thượng hoàng và Nhân Tông rất buồn rầu mỗi khi nghe tin những người trong tôn thất: Trần Kiện, Trần Tú Viên (Hoãn), Trần Văn Lộng hàng giặc. Đến khi biết việc Trần Ích Tắc cũng đem gia quyến cùng môn hạ ra hàng thì nét buồn hiện ra trên mặt. Tình máu mủ ruột thịt mà cũng chẳng còn tin cậy được nữa? Hưng

Đạo vương nói: "Xá chi lũ hèn nhát lại ngu ngốc ấy, đã có công theo đuổi được đến ngày nay là lúc ta sắp tổng phản công, mà lại còn dại dột bỏ đi theo giặc, để mua lấy cái chết nhục nhã".

TÌNH HÌNH QUÂN NGUYÊN TẠI BẮC VIỆT

Toàn thể miền bắc từ Thiên Trường, Trường Yên trở ra đã lọt vào tay quân Nguyên. Chúng lập các đồn trại đóng binh trấn giữ miền trung châu. Các chiến thuyền đi lại tuần tiễu trên mọi dòng sông: sông Hồng, sông Đáy, sông Thái Bình, cả các chi nhánh và sông đào. Trên đường cái, các ngả, bộ binh và kỵ binh đi về rộn rịp. Với bề thế oai hùng, tưởng chừng như giặc đã làm chủ được phần lớn nước ta.

Nhưng đó chỉ là cái vỏ huy hoàng bên ngoài, thực sự thì tình trạng chúng không tốt đẹp gì lắm. Đánh lấy được thành trì, chiếm được đất đai, nhưng chúng không nắm được dân. Mỗi khi kéo quân được đến đâu, chỉ tiếp nhận được những "vườn không nhà trống", nhân dân bỏ chạy đi xa hết, vẫn theo đúng lệnh trên, không bỏ sót lại một chút gì "ăn được" cho giặc nhặt nhạnh. Một số nhỏ phần tử "cặn bã" ở lại hay tìm về với giặc, chẳng giúp ích gì được mấy cho chúng nên không thành lập nổi chính quyền địa phương, loại "hội đồng an dân" hữu hiệu, làm tay sai, đi tìm kiếm lương thực. Bọn này cũng có đi vào sâu, mượn tiếng "chiêu an", tìm mua thóc gạo trâu lợn, thì không ai chịu bán, thường bị dân chúng xua đuổi, đôi khi còn bị đánh giết.

Ngay sau khi chiếm được Thăng Long, Thoát Hoan sai Vạn hộ Lý Bang Hiến, Lưu Thế Anh, lập hệ thống trạm trại từ biên giới Lạng Sơn về xuôi, qua Bắc Giang, Vạn Kiếp, cho tới Thăng Long, cứ 30 dặm một trại, 60 dặm đặt một trạm ngựa. Mỗi trại, mỗi trạm, đóng 300 quân trấn giữ, tuần tra đề phòng quân đội ta còn tiếp tục hoạt động, lại cũng để tiện việc thông tin tức với chính quốc.

Sau khi chiếm Trường Yên, Thiên Trường và Hải Đông, giặc thiết lập nhiều đồn binh dầy, mau hơn, khắp miền đồng bằng, mưu sự kiểm soát toàn thể vựa lúa của nhân dân ta.

Các toán quân lưu động tại Lạng Sơn, Bắc Giang, hoạt động mạnh mẽ. Trên đại lộ, nhiều lính trạm mang thư của quân đội Nguyên liên lạc với các đồn, trại với nhau bị giết, bị bắt đi mất tích. Các đồn binh, nhất là ở những nơi hẻo lánh, hay bị quân ta đánh phá về ban đêm, có khi giữa ban ngày. Mỗi khi thấy giặc giữ được vững thì vội rút lui ngay nhưng nếu thắng thế thì đốt phá dữ dội, rồi cũng lẩn nhanh vào rừng sâu. Nhiều đồn giặc bị tiêu diệt, nhà cửa cháy, binh lính chết hết. Sau giặc tái thiết lại nhưng rồi cũng bị phá tan. Chán chường, giặc phải bỏ mà tập trung nhiều quân đóng thưa tại các đồn trại lớn. Nhưng cũng vẫn còn đôi khi bị đánh phá, bị cô lập: Mỗi khi giao tiếp

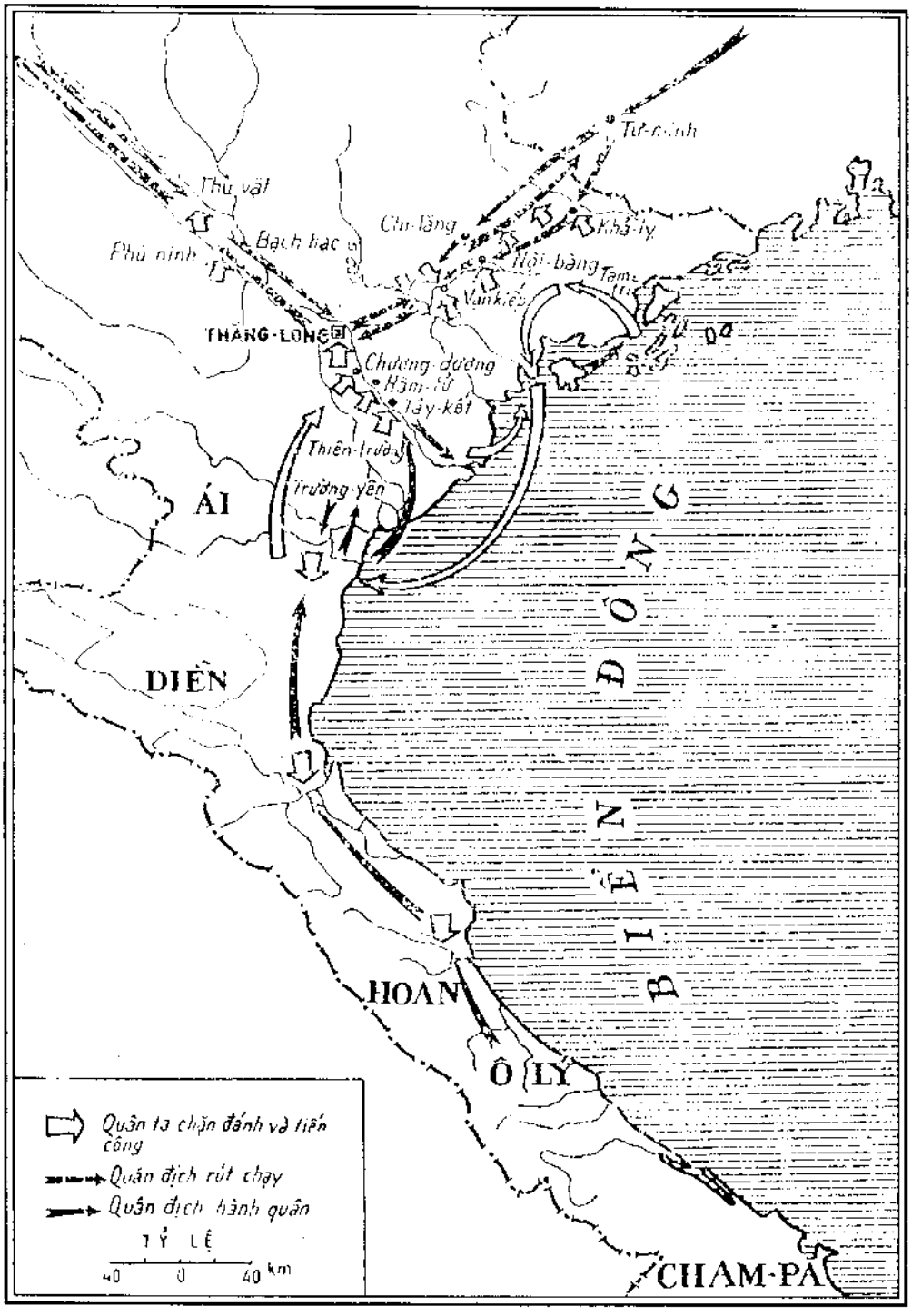
với nhau, chúng phải dùng rất nhiều người cùng đi liên lạc, thay vì chỉ mấy tên lính trạm. Việc thông tin tức về Bắc quốc bế tắc.

Nguyên sử có chép quân đội của Nguyễn Lộc trú ở Vĩnh Bình trên đường phía tây hoạt động mạnh. (Nguyễn Lộc có thể là Nguyễn Thế Lộc, người đã đánh đuổi bọn Trần Kiện, Lê Trắc ở trại Ma Lục, châu Vĩnh Bình của ta không phải trại Vĩnh Bình của Trung Quốc ở bên kia biên giới Lạng Sơn mà thuộc hạt Lạng Sơn, nay là châu Bình Gia hay châu Lộc Bình gì đó).

Tại trung châu, giặc rải quân mỏng đóng nhiều đồn trại. Những đồn trại nhỏ, có ít lính trấn giữ, hay bị đánh phá, tiêu diệt dễ dàng. Giặc không làm gì khác được ngoài sự dồn quân lại, chỉ lập những đồn trại lớn với nhiều quân trú tại mỗi nơi. Như vậy, ít bị đánh thua nhưng lại không kiểm soát được chặt chẽ các đường giao thông. Dù là sông hay trên đường bộ, quân đội và nhân dân có thể vượt qua được ở quãng giữa hai đồn xa cách nhau, về ban đêm rất dễ dàng, có khi cả giữa ban ngày nữa. Những đồn trại khá lớn này, thỉnh thoảng cũng vẫn bị đánh phá bởi các toán quân địa phương và cả quân "nhà vua" trước đây đã chạy giặc, không theo kịp tướng lĩnh tìm về với triều đình, không chịu theo hàng quân Nguyên, các toán này chạy vào xa, nương nhờ dân, hoà hợp với quân địa phương. Do không đông đúc nên không thể chiếm giữ được một khu, công nhiên chống nhau với giặc. Để giữ uy tín phần nào với dân chúng, các toán này tập hợp lại với nhau, thành một lực lượng kha khá, bất thần kéo nhau đi đánh phá đồn lẻ giặc. Dù thắng lợi nhiều hay ít, cũng sớm rút lui, phân tán chạy đi mỗi nhóm một nơi, giặc khó biết được mà tìm đánh bắt. Bên giặc bị thiệt hại khi nhiều, khi ít, nhiều phen chỉ bị quấy phá xoàng, nhưng chúng rất bực mình, do lúc nào cũng phải thận trọng đề phòng từng li, từng tý.

Có mấy tập sử mới, như LSVN (1971), nói khi đại quân rút ra, có để lại địa phương một số binh sĩ. Những toán lính này luôn luôn đánh phá các đồn trại giặc. Xét về điểm này, người viết đã chủ quan: quân lưu động hay đánh lén quấy rối giặc là có thật, nhưng không thể thi hành luôn luôn được, mà chỉ thỉnh thoảng thôi. Lối đánh du kích, thời xa xưa, người ta đã biết dùng, tuy chưa được đến mức tinh vi. Nhưng lối đánh này chỉ thi hành hữu hiệu tại miền thượng du, núi cao rừng rậm là nơi ẩn nấp tốt của các toán quân khi ẩn khi hiện. Còn tại trung châu, quân du kích chỉ có thể ẩn nấp trong dân chúng. Mỗi khi có người của giặc bị giết hại, chúng tìm bắt lính không được, sẽ trả thù bằng cách tàn sát dân chúng đã chứa chấp. Nhà cầm quân, cầm quyền thận trọng, cân nhắc lợi hại, quý sinh mạng dân, không thể áp dụng chiến thuật này tại đồng bằng.

Về cách đánh lén công đồn giặc của các toán binh sĩ như nói trên có tính cách du kích phần nào thì do không có căn cứ, các toán lại thường ở tại nhiều nơi xa cách nhau, việc tập hợp nhau lại cho đông đúc, không dễ dàng



Kháng chiến lần thứ hai chống quân xâm lược Nguyên (1284-1285)

nhanh chóng được, nhất là lại phải hành động bí mật, nên không thể nào thực hiện luôn luôn được, dù có muốn thế. Nếu các toán này ẩn nấp trong dân chúng ở những nơi không xa đồn giặc lắm thì giặc biết được sẽ triệt hạ hết các làng xã chứa chấp.

Mối lo lắng nhất của quân Nguyên là vấn đề lương thực. Số lượng đem đi có hạn, có cướp được của dân ta sau trận Vạn Kiếp không nhiều gì lắm. Chiếm được đất, nhưng dân không hàng phục, không cung đốn lợn gạo. Chúng cũng không thu được thóc lúa với hình thức thuế. Cho tay sai đi mua thì không ai chịu bán. Do việc Hưng Đạo vương dùng kế triệt lương địch nên giặc gặp nhiều khó khăn. Chúng tổ chức những cuộc hành quân vào xa để ăn cướp của nhân dân, nhưng nếu chia thành nhiều toán nhỏ đi vào nhiều nơi thì dễ dàng bị đánh lại, bị thương, bị chết, mà không lấy được gì. Đem nhiều quan vào cướp làng xóm nhỏ thì khó nhọc nhiều mà chẳng kiếm được mấy. Chúng có bắt sĩ tốt các đồn trại trồng trọt trên đất của người bỏ đi xa, nhưng hoa lợi đâu đã có thể thu hoạch ngay được trong vòng vài ba tháng. Có lẽ Thoát Hoan đã sớm đưa tin về nước cáo cấp xin tiếp viện lương thực. Đường sá xa xôi muôn dặm, tin đưa về được đến nơi cũng mất vài ba tháng, rồi công việc thu góp lúa gạo, chuyên chở sang được trên đường gập ghềnh, qua những núi cao rừng rậm, đâu có dễ dàng mau chóng, lại chắc gì giữ nổi an toàn. Mà dù có thì cũng phải rất lâu nữa. Vấn đề nuôi ăn số quân đông đúc thật nan giải.

TRIỀU ĐÌNH LẬP CĂN CỨ TẠI THANH HOA

Hưng Đạo vương hộ giá và dẫn đại quân vào Thanh Hoa, dựng cơ sở tại đây. Các chiến thuyền thua trận ở bờ biển Quảng Yên đã sớm kéo nhau về và đóng giữ ven biển khắp các cửa sông lớn nhỏ. Mặt thuỷ đã có bề thế vững vàng. Các toán bộ binh chạy giặc tản mác mọi nơi gần xa cũng lục tục kéo về với triều đình. Lại tiếp thu được các đoàn quân do thượng tướng Quang Khải mới chỉnh đốn đội ngũ. Hưng Đạo vương và các tướng lĩnh thu thập các đám tàn quân trở về, chiêu mộ và huấn luyện thêm lính mới, sắp xếp chỉnh tề hàng ngũ, khí thế lại lên cao, toan tính cuộc tổng phản công khôi phục đất nước.

Nhân Tông, một lần nữa, sai sứ đi cầu hoà với Thoát Hoan, tuy thừa biết rằng việc chẳng đi đến đâu nhưng để tỏ thái độ mềm mỏng, và cũng là dịp tốt để hiểu biết thêm về tình hình bên giặc. Có thuyết Trung Hiếu hầu Trần Dương lần này mới đi sứ.

Bọn Toa Đô, Ô Mã Nhi dẫn quân ra bắc, khó nhọc nhiều, không đuổi bắt được vua Trần, lại phải đưa binh thuyền trở vào miền trong.

Thuỷ quân Trần, thêm thù về trận thua trước, vừa thấy bóng thuyền quân Nguyên từ xa đã vội bắn nhiều tên đạn vào giặc. Chúng không tiến

đánh nổi vào Thanh Hoa, kéo quân vào đánh Nghệ An. Tại đây, thượng tướng chia quân thuỷ bộ phòng thủ nghiêm mật. Toa Đô, Ô Mã Nhi tiến quân đánh đều vô công, mỗi lần đổ bộ là một lần bị đẩy lui, quân lính giặc chết vô số. Đây là lần đầu tiên quân bên ta giữ vững được trận thế, không thua. Sĩ tốt phấn khởi, nức lòng chiến đấu.

Quốc sử và Bắc sử không có tập nào chép có sự bộ quân nhà Nguyên đánh Thanh Hoa lúc này. Theo phép dụng binh thì Toa Đô, Ô Mã Nhi vào đánh nơi đây, đáng ra phải chia quân thuỷ, bộ, hai mặt cùng tiến đánh. Nếu hai tướng này chỉ chuyên về mặt thuỷ thì các tướng của Thoát Hoan giữ bộ binh, đã chiếm được Trường Yên và Thiên Trường phải tiến nữa về hướng nam, đánh vào đầu não bộ chỉ huy quân Trần, dồn quân Trần vào thế nằm trong gọng kìm, hai mặt thụ địch, khó chống giữ được an toàn. Thế mà sao chúng bỏ mặc bọn Toa Đô.

Có người cho rằng quân Nguyên ở bắc thì các đồn trại luôn luôn bị quân địa phương đánh phá, phải lo chống giữ, đâu còn thừa sức mà tiến quân thêm nữa, do đánh đã khó, giữ được lại càng khó hơn. Thuyết này không vững, giặc chỉ thỉnh thoảng bị quấy phá, chứ không phải bị đánh phá luôn luôn (lý do đã được giải thích ở trên).

Hoặc giả tin tưởng rằng bọn Toa Đô, Ô Mã Nhi thừa sức chiến thắng, thuyết này cũng không đúng. Nhà quân sư muốn đánh chiếm nơi nào thì khi có thể được phải dùng hai hay nhiều mũi dùi cùng tiến đánh, mới dễ thắng lớn.

Hoặc giả Thoát Hoan cho rằng quân Trần đã quá suy yếu, việc xin hoà là thật mà bên Nguyên thì có thắng mà không lợi, cũng gặp khó khăn, đã muốn cho hoà để mọi sự sẽ đều tốt đẹp, nên không cho tiến quân nữa. Thuyết này cũng không thể chấp nhận được. Dù có thực sự muốn hoà, thì cũng cần tiến quân uy hiếp đối phương để trong khi thương thuyết sẽ đòi hỏi được nhiều. Thoát Hoan, một đại tướng từng tham gia nhiều trận mạc, tất phải biết rõ điều này.

Có lẽ chỉ do giặc đang lúng túng về vấn đề lương thực nuôi quân, số tồn trữ có hạn, lại không thể trông đợi được sự đi ăn cướp thóc gạo trâu lợn của dân nên chúng không tiện xua quân đi đánh xa mà thôi.

Nhưng xét lại, cũng có thể có sự quân Nguyên ở Thiên Trường và Trường Yên đã tiến vào phía bắc Thanh Hoa nhưng bấy giờ chúng không còn thế hùng mạnh như trước, phần phải lo không có lương thực dồi dào, phần khó chịu về khí hậu nóng nực, oi bức nước ta nên không hăng hái chiến đấu được. Còn bên ta thì hoặc vì ở trong tình thế khó có thể lui mãi được nữa, hoặc đã khởi sắc nhiều do công lao rèn luyện của Hưng Đạo vương và Chiêu Minh vương nên táo bạo dùng trên sức mình chống giặc. Có lẽ chiến trận không rộng lớn gì lắm nên sử sách đã bỏ qua không chép chăng?

TRẬN HÀM TỬ QUAN-
TRẦN NHẬT DUẬT PHÁ QUÂN TOA ĐÔ

Toa Đô xuất quân từ lâu- cuối năm 1282- số lương thực mang theo không nhiều mà quân lại đông, một phần bị mất mát trong trận thua ở Chà Bàn. Đánh chiếm các châu Ô, Rí, khiến sĩ tốt vỡ đất trồng trọt kiếm cái ăn thì xứ này ruộng đất kém mầu mỡ, nên hoa lợi thu được chẳng bao nhiêu. Số lượng tích trữ chẳng được dồi dào. Đến khi đánh ra phủ Bố Chính, các châu Hoan, Diễn, Ái, rồi Trường Yên, Thiên Trường, hạ thành đoạt đất, nhưng không kiếm được nhiều lương thực. Giặc có tổ chức những buổi hành quân đi ăn cướp, liều lĩnh vào sâu nơi dân cư xa xôi, khó nhọc nhiều mà chẳng lấy được bao. Ra bắc phối hợp với quân Thoát Hoan đánh đuổi vua Trần, vô công, lại không được Thoát Hoan - cũng đang thiếu thốn - cấp đỡ lương thực. Vấn đề "cái ăn" cho quân luôn luôn là mối lo lớn của giặc.

Toa Đô, Ô Mã Nhi, nhiều lần đánh vào các vùng Thanh, Nghệ đều bị đẩy lùi, không sao đổ bộ lên đất liền được. Lương thực ngày một cạn, vô phương bù đắp. Qua tháng 4 âm lịch, chúng bèn vượt biển ra bắc, bỏ kế hoạch đánh vào đại quân ta, mưu tính hợp binh với Thoát Hoan, mong gỡ gạc được ở miền châu thổ, ruộng đất phì nhiêu, dân cư trù phú.

Bấy giờ, trời đã sang hè, quân Nguyên gốc xứ lạnh, rất khó chịu về khí hậu nóng nực nước ta. Bè lũ Thoát Hoan ở bắc cũng gặp khó về lương thực, tình trạng chẳng tốt đẹp gì.

Quang Khải ở Nghệ An hay tin giặc bỏ cuộc, binh thuyền rút hết ra bắc, cho người phi báo về triều đình. Nhân Tông hội quần thần hỏi kế, bàn nhau. Quân Nguyên nếu còn hùng mạnh thì thế chúng phải đem quân hai mặt đánh vào đại bản doanh ta. Bộ binh từ Thiên Trường, Trường Yên theo đường cái lớn, đánh mạn bắc. Thuỷ binh từ biển Đông đánh lên. Thế mà quân miền bắc không xuống. Bọn Toa Đô, Ô Mã Nhi, từ ba, bốn tháng nay, trèo non vượt suối, vất vả nhiều, đi xa muôn dặm, chỉ mưu sự đánh bại quân ta. Nay cũng phải bỏ cuộc thì ắt chúng đã mỏi mệt nhiều, suy yếu lắm rồi. Nay là lúc ta phản công, đánh ngay một trận lớn phủ đầu cho chúng mất hết nhuệ khí đi thì có thể sớm phá tan được.

Có tập sử mới chép quân Trần thấy ở bắc, giặc gặp nhiều khó khăn, bèn lợi dụng thời cơ, mở ngay cuộc tổng phản công ra ngoài đó. Không có sự Toa Đô, Ô Mã Nhi rời bỏ vùng Thanh Nghệ, mà trận Hàm Tử đánh bại một tướng của Thoát Hoan. Có lẽ tác giả đã thấy một tập *Bắc sử* chép Toa Đô từ Thanh Hoa trở ra bắc bị tử trận ngay ở Tây Kết.

Xét việc này không chắc gì có thật. Binh thuyền giặc còn ở ngoài khơi, thì sớm muộn gì cũng còn đánh vào nữa, đâu đã chịu

thôi, dù rằng đã từng bị mấy lần thất bại, chúng cũng có thể còn nhiều quân. Quân nhà Trần trước đây thua luôn nhiều trận, vừa mới chạy được vào Thanh Hoa một tháng, tuy đã thoát xác lớn mạnh lên, thế đã nổi, nhưng còn phải lo giữ mình, đâu đã có thể đem đi được nhiều quân đánh xa ngay.

Lại nữa, Toa Đô, thế hùng mạnh, từng làm mưa làm gió một thời gian luôn ba tháng, đi đến đâu thắng đó, không lần nào bị thua hay cản trở phần nào, tuy có khó nhọc nhiều, quân số vẫn chưa hao hụt sứt mẻ gì. Thế mà sao từ khi đánh trở vào miền trong lại bỗng thành suy đốn ngay được. Đổ quân lên bộ vào Thanh, Nghệ là việc khó, thất bại cũng là sự thường. Nhưng sao sau đó lại hèn kém quá, không làm được gì Nhật Duật, rồi Quang Khải và sau nữa đại quân phải từ Thanh Hoa kéo ra bắc. Không đánh đón dằng trước được thì ít ra cũng phải đuổi đánh theo đàng sau. Có chi suốt gần hai tháng bất động, rồi sau cùng lò dò ra Tây Kết để bị tiêu diệt? Có cách gì giải thích được điểm này mà không gượng gạo?

Vậy nên tập này đã theo *VSTGCM* và *VNSL* chép có sự việc Toa Đô bỏ miền Thanh Nghệ chạy ra bắc và đã thua trận tại Hàm Tử quan. *ĐVSKTT* chép sự việc này không rành mạch, tuy có nói Nhật Duật đánh Toa Đô.

Nhân Tông sai Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật làm chánh tướng, Chiêu Thành vương (không rõ tên) và Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản làm phó, cùng với tướng quân Nguyễn Khoái, đem năm vạn quân tinh nhuệ ra bắc đuổi đánh Toa Đô.

Hưng Đạo vương ân cần dặn dò Nhật Duật: "Nước nhà còn mất quan hệ ở trận phản công này, nên phải hết sức làm sao thắng nổi giặc mới được".

Trong đạo quân của Nhật Duật có bọn Triệu Trung, nguyên là tướng họ tôn thất nhà Tống, không chịu phục tùng quân chiến thắng Mông Cổ, trước đây chạy sang nước ta, theo phục nhà Trần. Nhật Duật thu dụng dưới trướng, vẫn cứ để mặc áo, đeo cung, như quân Tống. Thượng hoàng e các đám quân khác của ta không nhận ra, lầm với quân Thát Đát (Mông Cổ), nên căn dặn cần phải nhận xét cho kỹ, khỏi làm bạn với thù.

Nhật Duật đem binh thuyền ra bắc, tấn công vào các cứ điểm của giặc trên sông Hồng, hạ đồn A Lỗ (không rõ đích nơi nào), vạn hộ Lư Thế Anh bỏ chạy, Trung Thành vương[1] đánh bại giết được thiên hộ Mã Vinh ở Giang

---

[1] ĐVSKTT chép Nhân Tông cử *Chiêu* Thành vương cùng Hoài văn hầu đi đánh Toa Đô. Bắc sứ-Kinh Thế đại diễn chép: *Trung* Thành vương đánh thiên hộ Mã Vinh. Hai vị tướng này đều không rõ tên thật. Chỉ biết Trung Thành vương là con Nhân Đạo vương, trước được Thái Tông hứa gả Thiên Thành công chúa cho.

Chiêu Thành Vương và Trung Thành Vương cùng là một người chăng?

Khẩu[1], Nguyễn Khoái và Trần Quốc Toản đem quân đánh vào một bến phía trên bãi Mạn Trù thuộc Khoái Châu, Hưng Yên (LSVN (1977) chép là trận Tây Kết lần thứ nhất).

Nhật Duật gặp chiến thuyền của Toa Đô ở bến Hàm Tử thuộc huyện Đông An Khoái Châu Hưng Yên, liền phân binh ra đánh. Đôi bên chống cự nhau kịch liệt. Khi giáp trận, quân Toa Đô ở phương xa đến, đo đã mỏi mệt vì đánh trận lâu ngày, nay thấy toán quân mang quân phục Tống, thì sợ hãi, tưởng chừng như nhà Tống đã khôi phục lại được non sông, cho quân sang cứu An Nam. Người Hoa trong hàng ngũ quân Nguyên thì trạnh lòng cố quốc, thương cảm, không ham gì đánh cả. bọn Triệu Trung, vốn căm giận người Mông Cổ đã cướp nước mình, khiến mình phải long đong phiêu bạt, nay được dịp vừa để trả thù oán, vừa để lập công với nhà Trần đã dung nạp, nên hăng hái đánh giặc. Sĩ tốt nước ta từ trước vẫn thường thua trận chạy dài, nay mới được dịp trổ tài nghệ, nên xông pha dữ dội, khí thế mãnh liệt. Quân Mông Cổ đều sợ hãi bỏ chạy. Quân ta lại hô lên và bắn sang những tờ giấy - ngày nay gọi là truyền đơn- nói rằng chỉ đánh người Thát Đát (Mông Cổ), chứ không đánh người Hoa. Lại kêu gọi binh sĩ Hoa trong hàng ngũ quân Nguyên giở giáo đánh lại quân thù cướp nước, chạy sang với quân Nam sẽ được đối đãi tử tế và trọng dụng. Có được một số ít người Hoa hưởng ứng, bỏ hàng ngũ chạy sang xin hàng theo. Quân Nguyên thua to. Quân ta đuổi đánh, giết được nhiều giặc. Toa Đô lui quân đóng ở cửa Thiên Trường. Đây là trận phản công mà cũng là *trận thắng đầu tiên* của quân ta, khiến giặc phải thua lớn về sau.

TRẬN CHƯƠNG DƯƠNG ĐỘ- TRẦN QUANG KHẢI - KHÔI PHỤC THÀNH THĂNG LONG

Nhật Duật thắng trận lớn Hàm Tử quan, cho Quốc Toản đưa tin vào Thanh Hoa. Hưng Đạo vương cả mừng, muốn nhân lúc quân ta vừa thắng, khí lực đang hăng, mà quân địch mới thua, tất cũng chột dạ nên quyết định cho tiến quân ra bắc đánh Thoát Hoan khôi phục kinh thành. Lúc này quân Nguyên lo lắng nhiều vì lương thực chẳng còn được là bao, cần phải đem quân ra đánh sớm, khiến chúng không cướp bóc được thóc lúa của dân trong mùa gặt tới. Giặc thiếu ăn, để khỏi bị chết đói, tất phải chạy.

---

[1] Giang Khẩu có nghĩa là cửa sông, lấy làm danh từ riêng. Đây là nơi một con sông nhỏ đổ vào sông Hồng, không rõ nơi nào ngày nay. Sự việc Mã Vinh là chép theo Kinh Thế đại điển, Bắc Sử. Điều truyền tụng rằng thần Bạch Mã, có đền thờ ở phố Hàng Buồm, Hà Nội (phố này xưa, thuộc phường Giang Khẩu) đã âm phù Trung Thành Vương, không thật.

Các địa điểm chiến sự đã diễn ra trong công cuộc kháng Nguyên: Thiên Mạc, Đà Mạc, Hải Thị, Giang Khẩu, cũng như Đại Hoàng, A Lỗ, Đức Cương, Giao Hải, Đại Mang, Hàm Tử, Tây Kết v.v... đều ở hạ lưu sông Hồng, nay một bên thuộc Hà Nam, Nam Định, một bên thuộc Hưng Yên, Thái Bình, không xa bãi Mạn Trù nhiều. Có một số ngày nay không biết đích xác nơi nào. Hàm Tử và Chương Dương là tên xã bên sông Hồng.

Nhân Tông truyền lệnh sắp sửa tiến binh. Thượng tướng Trần Quang Khải vừa ở trong Nghệ An ra, tình nguyện xin đi đánh, Nhân Tông liền cử Quang Khải làm chánh tướng, Trần Quốc Toản và Phạm Ngũ Lão làm phó, điều động quân sĩ ra đánh khôi phục Thăng Long. Lại truyền hịch cho Nhật Duật phải đóng quân chặn đường, không cho bọn Toa Đô kéo lên hợp quân với Thoát Hoan.

Bấy giờ, đại quân Thoát Hoan đóng ở Thăng Long, các chiến thuyền đóng cả ở bên Chương Dương, thuộc huyện Thượng Phúc, nay là phủ Thường Tín, Hà Đông.

VSTGCM và *VNSL* chép đạo quân của Quang Khải đi thuyền vòng đường biển tiến ra bắc. Theo thuyết khác thì theo đường bộ. Điều này đáng tin: Từ Thanh Hoa ra Thăng Long có đường cái lớn- nay là quốc lộ 1- thuận tiện hơn.

Thượng tướng kéo quân ra, quân đông, khí thế hùng mạnh, trên đường lại gặp nhiều điều thuận lợi: vượt qua các đồn binh giặc bên đại lộ và các bến đò dễ dàng, do qua vài đồn đầu tiên, giặc bị vây kín, quan quân ta dụ được người Hán theo hàng, để cùng nhau chống kẻ thù chung. Sau đó, dùng những người này đi dụ binh sĩ các đồn khác hàng theo. Đồn nào không chịu, chống cự lại thì bị quân đội ta đánh giết. Có đồn binh sĩ Nguyên bỏ chạy cả.

Có những toán quân triều, trước kia chạy giặc lui vào sâu, chưa kịp tìm vào Thanh Hoa, nay nghe tin quân ta phản công, kéo nhau ra tăng cường. Nhật Duật lại chia bớt một số binh sĩ, chỉ giữ đủ số cần thiết để cô lập Toa Đô. Quân thượng tướng không phải khó nhọc nhiều mà tiến mau, lại chiếm được những thuyền giặc tại các bến đò, lấy mà dùng đi đánh giặc. Lại có bọn thổ hào Trần Thông, Nguyễn Khả Lập và em Lập là Nguyễn Truyền, đem dân quân các lộ đến giúp.

Quang Khải cùng Quốc Toản, Ngũ Lão đem quân ra đến bến Chương Dương, sấn vào đánh chiến thuyền quân Nguyên. Quan quân đánh hăng quá, quân Nguyên từ trước vẫn coi thường ta, nay bỗng bị đánh bất ngờ, địch lại không nổi, tan tác bỏ chạy. Chiến thuyền giặc phần bị đốt, phần bị đánh đắm, số còn lại bị quân ta chiếm. Quan quân lên bộ đuổi đánh về đến chân thành Thăng Long hạ trại. Thoát Hoan đem đại quân ra chống cự, bị phục binh của Thượng tướng đánh úp lại. Quân Nguyên thua to, phải bỏ kinh thành Thăng Long, vượt qua sông Hồng, chạy sang giữ mặt Kinh Bắc (Bắc Ninh). Đại tướng Giảo Kỳ ở lại chỉ huy cho quân rút đi khỏi lộn xộn. Bị quân ta đánh mạnh, chúng đặt phục binh ở trong cung điện mà bắn tên nổ ra, mới rút thoát được ra khỏi thành, sang sông, hội quân với Thoát Hoan. Trong khi tháo chạy, giặc thường bị quân ta bắn tên, chết hại nhiều. Có binh sĩ người Hán ra xin hàng. Bấy giờ là ngày mùng 5 tháng 5 năm Ất Dậu (1285).

Quang Khải vào thành, mở tiệc khao quân, khi uống say rượu vui vẻ, ngâm bài thơ:

Đoạt sáo Chương Dương độ
Cầm Hồ Hàm Tử quan,
Thái bình tu trí lực,
Vạn cổ cựu giang san.

Hai câu dưới có sách chép là:

Thái bình nghi nỗ lực,
Vạn cổ thử giang san.

Trần Trọng Kim dịch:

Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù,
Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy nghìn thu.

Cao Huy Giu dịch:

Chương Dương bẻ gươm giặc,
Hàm Tử bắt vợ Hồ
Muốn được thái bình nên gắng sức,
Muôn năm sông núi vẹn dư đồ

Thắng trận Chương Dương, khôi phục kinh thành Thăng Long là *võ công oanh liệt, to lớn*. Thế mà quốc sử không chép được tinh tường. *ĐVSKTT* chỉ vẻn vẹn có mấy câu.

"Tháng 5... ngày 10, có người từ chỗ giặc trốn đến quân ngự dinh tâu báo rằng: Thượng tướng Quang Khải, Hoài Văn hầu Quốc Toản và Trần Thông, anh em Nguyễn Khả Lạp, Nguyễn Truyền đem quân dân các lộ đánh được giặc ở các xứ kinh thành, Chương Dương. Quân giặc tan vỡ, bọn thái tử Thoát Hoan và bình chương A Lạt chạy qua sông".

A Lạt có thể là A Lý Hải Nha. Các sử sách khác của ta cũng không có bộ nào tả được rõ ràng về cách bố trí trận này.

Xét tình trạng quân sự nhà Nguyên ở Thăng Long bấy giờ, các chiến thuyền ở bến Chương Dương đã bị mất hết, quân trong thành ra cứu bị đánh bại, nhưng chúng còn thuyền bè ở Đông Bộ đầu và quân đội đồn trú còn đông, chưa sứt mẻ gì nhiều. Sức chúng có thể cố thủ Thăng Long được. Sở dĩ chúng phải bỏ chạy đi là không có nhiều lương thực tích trữ đủ nuôi quân lâu dài.

Như vậy, tưởng chừng như chiến trận này không kịch liệt lắm. Thế mà theo *Bắc sử*, quân bên ta đã phải khó nhọc nhiều và cũng bị tổn hại nhiều, chứ không phải đã thắng dễ dàng.

Nguyên sử quyển 209 chép: "Người Giao (Giao Chỉ) chống cự quan quân (Nguyên), tuy nhiều lần bị bại tan, nhưng binh lực chuyển thành nhiều thêm. Quan quân khốn khổ, thiếu thốn, chết và bị thương cũng nhiều. *Quân và ngựa Mông Cổ cũng không thi thố được tài năng* nên bỏ kinh thành của họ, qua bờ sông phía bắc".

Kinh Thế Đại Điển thì chép: "Tháng 4, quân Giao Chỉ cả nổi... thuỷ lục đến đánh thành của đại doanh, vây mấy vòng, tuy chết nhiều, nhưng thêm quân càng đông. Quan quân sớm hôm đánh riết, bị khốn quẫn, khí giới hết, bèn bỏ kinh thành của họ, qua sông mà đóng đồn".

Cổ tập Bắc sử khác lại chép: Thoát Hoan phải bỏ Thăng Long là do "bệnh dịch hoành hành, mực nước lại dâng to, ngập các doanh trại."

Người viết sử phương bắc, chủ quan, không chịu thừa nhận những yếu kém của mình, thường viện ra những cớ nọ cớ kia để che lấp đi. Khảo bấy giờ là cuối tháng tư hay đầu tháng năm âm lịch, mực nước sông còn thấp do chưa có nước lũ đổ về. Sang tháng 7 tháng 8 mới có nước to. Không thể có sự dâng to ngập doanh trại được. Nếu có những trận mưa lớn đầu mùa, nước mưa có nhiều thì cũng tiêu hết ra sông, trong một giờ thôi. Quân số đông hàng mấy chục vạn thì làm sao chẳng có trăm đứa ốm, chục đứa chết. Nói bệnh dịch hoành hành là điều bịa đặt. Nếu năm ấy có trận dịch- dịch tả hay dịch hạch - khủng khiếp, hàng nghìn hàng vạn người chết, thì không những chỉ người Nguyên mới bị mắc phải thôi, mà người nước ta cũng không khỏi có một số bị. Quốc sử phải nói đến chứ.

Xứ ta ở vào nhiệt đới, khí hậu mùa hè nóng nực, người xứ lạnh đến, thường khó chịu, thì đây là sự thực. Nhưng nói là đầy sơn lam chướng khí, người bắc không chịu nổi phong thổ, rất nhiều người bị ốm đau, chết chóc, thì ngoa. Chỉ có thể một phần nhỏ thôi.

Thời xa xưa, người Hoa đô hộ nước ta hàng nghìn năm. Sau này, qua thế kỷ XV, người Minh chiếm đóng hai mươi năm, sao không thấy có mấy ai bị ốm đau, chết chóc? Cớ sao ôn dịch chỉ giáng tại hoạ xuống đầu quân Nguyên mà thôi?

Có mấy sử gia xưa và nay bị *Bắc sử* mê hoặc, tin rằng việc bệnh dịch hoành hành, mực nước dâng ngập doanh trại là có thật (!).

Hoàng Thúc Trâm, trong tập sách *Hưng Đạo vương* chép có lẽ đã theo Nguyên sử: Thoát Hoan bỏ kinh thành Thăng Long *nhiều ngày trước* khi Toa Đô thua trận ở Hàm Tử Quan.

Sở dĩ thế, có thể là vì Nhật Duật đã chẹn quân Toa Đô không giao dịch được với quân Thoát Hoan ở Thăng Long, nên khi Toa Đô thua, Thoát Hoan chưa biết tin ngay. Mãi đến khi chạy được lên Vạn Kiếp mới hay sự thể. Vì thế, Nguyên sử đã lầm tưởng rằng trận Hàm Tử diễn ra sau trận Chương Dương.

Cũng có thể rằng: Sau khi Toa Đô bỏ miền trong, dẫn quân ra bắc thì đã có ngay việc quân ta tổng phản công. Nhật Duật dẫn một đạo quân đi đánh Toa Đô, đồng thời Quang Khải cũng dẫn đạo quân khác đi đánh Thoát Hoan. Hai đạo chiến đấu ở hai nơi cách xa nhau nên có sự không rõ ràng về thời gian.

Đằng nào thì cũng *chắc chắn* có sự kiện quân ta thắng lớn cả hai nơi: Hàm Tử và Chương Dương. Còn trận nào trước, trận nào sau mấy ngày là không quan trọng lắm.

Quân Nguyên bỏ Thăng Long, qua sông Phú Lương (sông Hồng) sang mạn Gia Lâm đóng trại. Thoát Hoan sai người về nước cáo cấp, xin tiếp viện nhiều lương thực. Sự này các sử sách không chép, nhưng là việc y tất nhiên phải làm. Có thể rằng y đã làm ngay từ trước rồi. Dù đã thì cũng xin lại lần nữa, Gia Lâm không phải là nơi tiện đóng quân. Thoát Hoan lui quân về đóng cả ở Vạn Kiếp. Đường thuỷ theo dòng sông Đuống thuận tiện, nhưng giặc không còn có được nhiều thuyền bè. Chúng phải hầu hết chạy theo đường bộ, đường cái lớn nay là quốc lộ số 1. Quốc Toản dẫn quân dùng đò qua sông đánh đuổi.

Dân chúng địa phương vùng Gia Lâm, Đông Ngàn, Vũ Ninh cũng đều đổ ra đánh đuổi giặc. Khá nhiều giặc bị trúng tên hoặc bị đánh giết chết.

Theo lời người làng Trang Liệt, phủ Từ Sơn, nơi đây nguyên là điền trang của đức ông Trần Bà Liệt và là quê hương của vị thiếu niên anh hùng này- dân làng Trang Liệt và các làng lân cận đã theo Quốc Toản đánh vào quân Nguyên trên đường tháo chạy, giết được nhiều giặc.

Chúng chạy đến sông Như Nguyệt (sông Cầu), qua sông mà lui xuống Vạn Kiếp. Nhiều tên bị giết trong lúc lúng túng khi còn ở bên đây sông. Đường cái lớn từ thị xã Bắc Ninh qua Võ Giàng, Quế Dương đi Phả Lại ngày nay thì bấy giờ chỉ là một tiểu lộ, không tiện cho việc hành quân.

Thoát Hoan phải cực nhọc nhiều mới chạy được về tới Vạn Kiếp. Bấy giờ là ngày 6-5 âm lịch, một ngày sau khi giặc từ Thăng Long sang hết Gia Lâm.

(Có thuyết ngay từ đây, giặc theo đường cái lớn Bắc Giang, Lạng Sơn, chạy thẳng về nước. Sự việc sẽ nói ở sau).

Sự việc Quốc Toản đánh giết quân Thoát Hoan, quốc sử không chép mà Nguyên sử, quyển 209 lại có chép: "Quan quân (nhà Nguyên) đến sông Như Nguyệt thì Nhật Huyễn (Thánh Tông) sai Hoài Văn hầu *đến đánh*".

Kinh Thế Đại Điển thì chép: "(Thoát Hoan) đem quân về đến sông Như Nguyệt, Nhật Huyễn sai Hoài Văn hầu *đuổi theo, đánh giết*".

Như vậy, tại nơi đây, quân Nguyên đã bị thiệt hại nặng nề.

TRẬN PHÙ NINH

Tại vùng tây bắc, các toán quân của Nạp Tốc Lại Đinh dùng binh thuyền kiểm soát các dòng sông Thao, sông Chảy và sông Lô, thuộc các hạt Tuyên Quang, Hưng Hoá, đóng đồn trên sông, hỗ trợ lẫn nhau. Có toán quân tuần tiễu đến huyện Phù Ninh (nay thuộc Phú Thọ, huyện lỵ trên bờ sông Chảy, bên dưới phủ Đoan Hùng, bên kia sông là đất Tuyên Quang). Viên phụ đạo (tù trưởng) huyện ấy là Hà Đặc lên núi Trĩ Sơn (?) cố giữ. Quân giặc đóng ở động Cự Đà[1]. Đặc lập mưu kế lừa khiến giặc sợ hãi không dám ra đánh. Quân ta hăng hái xông pha phá được giặc. Đặc đuổi đánh đến A Lạp (?), làm cầu phao sang qua sông, đánh hăng quá bị tử trận. Em Đặc là Chương bị giặc bắt được, lấy trộm được cờ xí và y phục của giặc trốn về, dâng nộp quân ta, xin dùng cờ ấy giả làm quân giặc để đến quân doanh giặc. Giặc không ngờ là quân ta nên bị đánh tan.

Có tập sử chép là Hà Đặc đánh vào đoàn quân Vân Nam khi chúng chạy về nước. Điểm này e không đúng. Trận Phù Ninh diễn ra ngày 5-5 âm lịch, cũng ngày này quân Thoát Hoan rút hết khỏi Thăng Long. Các đồn binh Nguyên đóng ở xa chưa biết tin, vẫn còn hống hách lắm. Thăng Long và Phù Ninh cách nhau hơn hai trăm dặm đường. Toán quân Vân Nam chưa biết Thoát Hoan đã thua chạy. Sử cũ chép là du binh, có nghĩa là quân đi tuần tiễu.

TRẬN TRƯỜNG YÊN

Hạ tuần tháng 4 âm lịch, thế quân nổi lớn, mở cuộc tổng phản công. Quang Khải xuất quân rồi, Nhân Tông và Hưng Đạo vương dẫn đại quân rước thượng hoàng cùng tiến ra bắc. Ngày 3- 5 âm lịch, đại thắng quân Nguyên đóng ở phủ Trường Yên, giết nhiều không xiết kể, thu hồi thành trì này.

> *Theo VNSL*, triều đình ở Thanh Hoa hay tin Quang Khải khôi phục Thăng Long, Nhân Tông thấy thế quân lên mạnh, hai tháng thắng luôn hai trận lớn, binh sĩ phấn khởi, tranh nhau xin đi đánh giặc lập công, bèn rước thượng hoàng và cất quân ra Trường Yên, thu hồi nơi này trung tuần tháng 5 âm lịch.

---

[1] Động Cự Đà có lẽ thuộc xã Từ Đà, huyện Phù Ninh. Theo thần tích địa phương, anh em Hà Đặc, Hà Chương là người xã Từ Đà,.

Tại mặt trận Hải Đông, phủ Nam Sách, bên ta thiệt mất tướng Nghĩa Dũng hầu Trần Thiệu- người họ tôn thất - bỏ mình trong trận thủy chiến ác liệt trên Nam Sách giang, ngày 5- 5 âm lịch.

TRẬN TÂY KẾT-
TƯỚNG NHÀ TRẦN CHÉM ĐẦU TOA ĐÔ

Toa Đô đóng quân ở Thiên Trường, bị quan quân ta cô lập, không liên lạc được với Thoát Hoan cách xa hai trăm dặm, cũng không tiếp xúc được với các đồn binh Nguyên nào khác nên bối rối, nhất là phải lo về lương thực nuôi quân. Có thuyết Toa Đô đánh vào Thanh Hoa sau khi đại quân Trần vừa ra bắc. Việc này có thể có thật: *Bắc sử* có tập chép Toa Đô từ Thanh Hoa kéo quân trở ra bị đánh giết ở Tây Kết. Dù có, y cũng chẳng thu lợi được gì, chỉ mấy ngày sau lại tìm ra mưu sự hội quân với quân Thoát Hoan. Chưa biết Thoát Hoan đã bại trận chạy lên Bắc Giang, y tiến binh vào đóng ở sông Thiên Mạc (khúc sông Hồng địa hạt Đông An Hưng Yên). Được ít ngày, hay tin tiền quân đã bị bại trận, mà các bến thì chỗ nào cũng có quân Trần án ngữ, Toa Đô lui quân về đóng ở Tây Kết, rồi cho người đi dò xem quân Thoát Hoan đóng ở đâu. Triều đình đóng ở Trường Yên. Quân ta chiến chẳng luôn mấy trận, phân chấn lắm. Hưng Đạo vương mừng rỡ, tâu xin Nhân Tông một mặt sai Nhật Duật hợp với Quang Khải dẫn quân chặn các đường, không để cho Toa Đô, Thoát Hoan đi lại thông tin với nhau và một mặt xin tự tiến binh ra đánh Toa Đô trước, rồi sẽ đi đánh Thoát Hoan sau. Nhân Tông cho tuỳ ý sai khiến.

Tây Kết, địa điểm lịch sử, nơi quân Trần đã chiến thắng lớn quân nhà Nguyên, ngày nay không rõ đích xác là nơi nào, rất đáng tiếc.

Theo sử gia Trần Trọng Kim thì Tây Kết thuộc phủ Khoái Châu tỉnh Hưng Yên ngày nay. Vì ở đây, hiện còn có làng Đông Kết ở xa bờ sông Hồng. Vậy Tây Kết, ở phía Tây đã bị lở mất đi chăng? Điều này rất có lý, được các sử gia công nhận. Các trận quân Trần phản công, chiến thắng giặc, bấy giờ, đều diễn ra bên dòng sông Hồng, ở quanh vùng Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình.

VSTGCM và *VNSL* chép Toa Đô bị vây đánh khi chạy đến mé sau một dãy núi. Xét miền Khoái Châu không có núi. *ĐVSKTT* chép: (quân ta) đánh bại giặc ở Tây Kết, chém được đầu Nguyên soái Toa Đô. Không nói là sau dãy núi. Vậy *VSTGCM* đã lầm kéo *VNSL* lầm theo chăng?

Đại binh tiến quân, qua bến Đại Mang[1], tổng quản nhà Nguyên Trương Hiển- người Hán - đầu hàng[2]

Quân tiến ra Tây Kết, Hưng Đạo vương chia binh ra đánh các trại quân Nguyên, và đặt phục binh để bắt Toa Đô. Quân ta đánh hăng quá, quân Nguyên địch lại không nổi. Toa Đô và Ô Mã Nhi đem binh lên bộ, chạy ra mặt biển. Quân ta đuổi theo, vây đánh, giặc chết và bị thương nhiều. Nguyên thua to, Toa Đô bị chém tại trận. Có thuyết Toa Đô bị bắt sống, không chịu nhục, đã tự tử. Bài "*Bình Ngô đại cáo*" của Nguyễn Trãi có câu: *Toa Đô ký cầm ư Hàm Tử quan* - Toa Đô bị *bắt* ở cửa Hàm Tử. Lại có thuyết Toa Đô phóng ngựa rơi xuống nước chết, theo *ANCL*. Nguyên sử chép Toa Đô chết ở Sông Cầu. Ô Mã Nhi nhân đêm trốn chạy được qua cửa sông Thanh Hoa (có lẽ là cửa sông để vào Thanh Hoa, tức cửa Chính Đại). Quan quân ta đuổi theo ngặt quá, Ô Mã Nhi, chỉ còn một chiếc thuyền lớn, cùng với vạn hộ Lưu Khuê, chạy ra biển, trốn thoát về Bắc quốc được).

Các tướng thắng trận, đưa đầu Toa Đô về nộp. Nhân Tông thấy người dũng kiện, lại hết lòng vì chúa, khen rằng: "Làm bề tôi nên như người này". Rồi lấy áo bào đắp vào đầu Toa Đô và sai quan lễ mai táng cho tử tế. Có thuyết Nhân Tông khi than tiếc xong, sai quan hữu ty khâm liệm đem chôn nhưng ngầm sai lấy đầu Toa Đô tẩm dầu để rãn kẻ khác, vì cớ Toa Đô phạm tội trá đi đánh Champa để vào định cướp nước ta đã ba năm, tàn bạo bách tính (theo ĐVSKTT).

Trận Tây Kết đánh vào ngày 25-5 âm lịch. Quân ta bắt được hơn ba vạn quân Nguyên (*ĐVSKTT* chép 5 vạn) trong đó có bọn tế thần - tựa như thủ tướng ngày nay - Champa là Ba Lậu Kê, Na Liên, 30 người trước đây đã theo hàng Toa Đô và chiến thuyền, khí giới rất nhiều.

Thế là đạo quân hùng tráng của Toa Đô, thêm quân của Ô Mã Nhi tăng cường, hàng chục vạn, tan rã hết: bị chết trận, bị bắt hay đầu hàng. Rất ít tên chạy thoát được cùng Ô Mã Nhi về nước.

Hưng Đạo vương toàn thắng, mở tiệc khao thưởng ba quân, rồi tiến lên mặt bắc, tiễu trừ Thoát Hoan.

Nhật Duật điều động binh thuyền ngược dòng sông Hồng đánh đuổi các đoàn quân Vân Nam. Chúng vội vã bỏ chạy về nước. Trên đường rút lui, chúng bị các thổ tù đem dân quân đuổi đánh ráo riết, chết hại nhiều.

---

[1] Đại Mang là một bến tại hạ lưu sông Hồng, không rõ đích chỗ nào hoặc giả là bến Đại Hoàng, tức khoảng ngã ba Tuần Vường

[2] Trong các trận quân Trần đánh nhau với quân nhà Nguyên, quốc sử có chép đến việc có một số tướng sĩ người Hán trong hàng ngũ quân Nguyên đã tự ý bỏ Mông Cổ đến với ta xin hàng, không kể những người thua trận, xin hàng để khỏi bị giết, còn có những người bỏ hàng ngũ, chạy sang quân ta, quay giáo chống lại quân Mông Cổ. Điều này chẳng có chi là lạ: Người Hán vốn căm thù quân man di cướp nước, nên đi theo về với ta để cùng nhau chống kẻ thù chung, cũng là sự thường tình.

Nguyên sử tuyệt nhiên không chép, vì người Nguyên cầm quyền không muốn tiết lộ sự người Hoa - giống Hán - không phục Mông Cổ.

(Sự việc này chép theo truyền thuyết mấy nơi thờ Nhật Duật, xét hợp lý và hợp với phép dùng binh trong tình thế bấy giờ. Nhật Duật lại muốn trả thù về các trận thua trước). Quốc sử không chép về điểm này nhưng có chép khi thưởng công phạt tội, Nhân Tông có ban thưởng cho các tù trưởng có công đánh đuổi giặc.

Mấy trang sử trên nói về các chiến trận quân Trần phản công đã được viết phần lớn phỏng theo *VSTGCM* và *VNSL*, về thời gian trước sau có sự không ăn khớp với Nguyên sử. *ĐVSKTT* chép sự việc lộn xộn, không được rành rọt. Cứ lời *Bắc sử* thì có thể hiểu là quân Trần đã tấn công nhiều nơi cùng lúc. Dù sao, đoạn sử này thu gọn là:

Quân Nguyên ở bắc cũng như ở ngoài khơi Thanh Nghệ thiếu lương thực, lại khó chịu về khí hậu nóng nực sứ ta. Toa Đô rút quân ra bắc hợp quân với Thoát Hoan. Nhà Trần lợi dụng thời cơ, mở cuộc tổng phản công, quân các đạo lần lượt hay cùng tiến ra bắc, đánh vào quân Nguyên đóng ở nhiều nơi. Nhật Duật thắng trận Hàm Tử quan, Trung Thành vương lấy Giang Khẩu, Quang Khải đốt phá chiến thuyền giặc ở Chương Dương độ và khôi phục kinh thành, đại quân thượng hoàng, Nhân Tông và Hưng Đạo vương thu hồi Trường Yên, rồi toàn thắng trong trận Tây Kết. Kết quả Ô Mã Nhi chạy trốn về Trung Quốc; Mã Vinh, Toa Đô bị giết; Thoát Hoan bỏ chạy khỏi Thăng Long.

TRẬN SÔNG SÁCH- THOÁT HOAN CHẠY VỀ NƯỚC

Các sử cũ *ĐVSKTT*, *VSTGCM*, *VNSL* đều chép trận này là trận Vạn Kiếp. Xét đây phải là sông Thương chảy về Vạn Kiếp. Nơi giặc bị thua lớn là giao điểm sông Thương với đường cái lớn Bắc Giang - Lạng Sơn nay là quốc lộ số 1- bên trên tỉnh lỵ Bắc Giang bây giờ. Đây là thượng lưu sông Thương, *Bắc sử* chép là Sách Giang. Địa điểm này xa Vạn Kiếp, đáng nên gọi là trận sông Thương hay sông Sách.

Thoát Hoan dẫn đại quân lên đóng cả ở Vạn Kiếp. Nơi đây là một bến, tả ngạn thuộc Phả Lại, Hải Dương, hữu ngạn thuộc Bắc Giang, nay thuộc Bắc Ninh. Địa điểm này rất quan trọng, tiện đường thuỷ ngược hướng bắc, phía đông có lối ra biển bằng sông Thái Bình và các chi nhánh sông này, đi về Thăng Long thì đường thuỷ, đường bộ đều thuận tiện.

Quân Nguyên về đóng ở đây, lập trại trên đất Bắc Giang và Hải Đông, không còn ưu thế hùng mạnh như xưa. Số sĩ tốt và vũ khí, dù có bị mất mát

nhiều nhưng vẫn còn lại rất lớn. Thoát Hoan trông đợi chính quốc tiếp tế lương thực đồi dào, đủ nuôi quân lâu dài, sẽ trở lại tấn công ta nữa, chưa chịu bỏ cuộc. Đang lúc bấy giờ giặc khốn khổ lo lắng về vấn đề lương thực, số tích trữ không nhiều, ngày một cạn, không được dân chúng tiếp tế, mà liều lĩnh xua quân đi vào sâu ăn cướp thì cực kỳ nguy hiểm, khó khăn, do quân Trần đã kéo lên đóng tại các vùng chung quanh. Lại thêm nỗi quân sĩ, người phương bắc và cực bắc, xứ rét lạnh, rất khó chịu về khí hậu nóng nực oi bức nước ta đang mùa viêm nhiệt. Nhiều tên ốm đau, một số chết do bệnh hoạn. Việc này có thật nhưng không nhiều như *Bắc sử* chép.

Hưng Đạo vương dẫn đại quân lên Bắc Giang, đóng trại chống nhau với quân Nguyên. Buổi đầu chỉ cần trở giặc đi ăn cướp lợn gạo của dân và đánh tỉa giặc bằng những chiến trận nhỏ, tiêu hao chúng.

Phần thắng đã nghiêng về bên ta, không còn ai đi hàng giặc nữa, mà trái lại, thỉnh thoảng có người Hán bỏ hàng ngũ Nguyên, chạy sang với ta.

Quân Trần và quân Nguyên đôi bên cầm giữ miếng nhau, chiến sự kéo dài. Thêm một ngày cầm chân được giặc, quân ta càng thêm hăng hái. Cái ăn được dân chúng đua nhau đem cung ứng. Bên giặc thì mỗi ngày mỗi tăng mối lo âu. Lương thực cạn dần, vô phương bù đắp. Từ ngày đại quân lên đóng gần, giặc dù liều lĩnh cũng không còn có thể đi ăn cướp kiếm được một nắm gạo, một quả trứng. Đợi được chính quốc tiếp tế là sự xa vời. Đường về Đại đô muôn dặm, dầu ngày một ngày hai đã tới nơi. Rồi ra còn phải thu góp mọi thứ, chuyên chở được sang cũng đòi hỏi nhiều thời gian. Dù có, chắc gì đã đến được tay. Qua đường rừng núi kỳ khu, rất dễ bị quân ẩn núp hai bên đổ ra đánh cướp. Liều lĩnh ở lại mãi xứ nóng bức này, không phải là kế an toàn. Trong tình trạng khó khăn này, trên từ tướng lĩnh, dưới đến sĩ tốt, mọi người đều ngã lòng, chỉ muốn mau chóng về được đất nước, nhất là từ khi nghe tin Toa Đô tử trận, Ô Mã Nhi chạy trốn. Thoát Hoan không làm gì được khác ngoài việc rút quân. Y tưởng chỉ tạm lui về châu Tư Minh, đợi được tiếp tế lương thực sẽ sang đánh nữa, chứ không bỏ cuộc.

Hưng Đạo vương biết tình thế giặc tất phải chạy, sai Nguyễn Khoái và Phạm Ngũ Lão dẫn ba vạn quân đi đường núi, phục sẵn trong rừng lau sậy hai bên sông Thương (Sử cũ chép là sông Vạn Kiếp) để chờ lúc quân Nguyên chạy đến thì đổ ra đánh. Lại sai hai con là Hưng Võ vương Quốc Nghiễn và Hưng Hiếu vương Quốc Uy dẫn ba vạn quân đi đường Hải Đông ra mặt Quảng Yên, giữ chẹn đường về châu Tư Minh.

Công việc sắp đặt đâu đấy, các tướng lên đường rồi, Hưng Đạo vương tự dẫn đại quân đánh mạnh vào các tiền đồn giặc. Quân Nguyên mất hết tinh thần, không hăm gì chiến đấu, bị thua to luôn. Thoát Hoan chỉ cho một số sĩ tốt khoẻ mạnh ra đánh lại cầm chừng, để mọi người cùng sửa soạn rút lui.

Đường về Bắc quốc từ Vạn Kiếp thì ngược theo dòng sông Thương thuận lợi nhưng quân số giặc quá đông đúc, nối đuôi nhau kéo hàng không hay. Thoát Hoan chia quân làm hai đạo thuỷ bộ cùng chạy, hẹn gặp nhau tại giao điểm, sẽ bỏ thuyền hợp quân noi theo đường cái lớn về nước. Số thuyền bè của giặc không còn được nhiều. Đạo quân thứ nhất dùng thuyền ngược dòng sông Thương. Quân sĩ đổi phiên nhau một số đi trên đường bờ sông, bảo vệ thuyền bè dưới sông. Đạo thứ hai đi vòng theo đường bên sông Như Nguyệt (sông Cầu) đến đại lộ, nơi ngày nay là Đáp Cầu, thì thẳng tiến hướng bắc.

Đạo quân thứ nhất thường hay bị những toán dân quân nhỏ nấp sau các bụi lau um tùm bắn tên cung nỏ. Chúng bị thiệt hại mà không sao tìm đánh lại được.

Đạo quân thứ hai có thể bị Quốc Toản đón đánh ở sông Như Nguyệt (sông Cầu) bị thiệt hại ít nhiều.

Bộ binh chạy theo đường cái lớn- nay là quốc lộ số 1 - mỗi khi tới bến đò, đem ghép nhiều bè lại thành cầu phao mà qua sông.

Đạo binh thuyền giặc trên sông Thương gặp phục binh của Nguyễn Khoái và Phạm Ngũ Lão trong rừng sậy đổ ra đánh. Chúng cố chạy về bến đò sông Sách. Những toán quân trên bờ chống đỡ để cho quân dưới thuyền lên bộ. Bấy giờ, đạo quân chạy theo đường bộ thì nhiều đoàn đã kéo sang được bắc ngạn sông Sách. Đoàn quân của tả thừa Đường Ngột Đài (Tang Go Tai) chưa kịp sang sông. Phục binh ta tiếp tục đổ ra thêm nhiều, đánh rất ngặt. Giặc xô nhau chạy, làm đứt cầu phao, ngã xuống sông chết đuối nhiều.

Ở cả hai bên sông, giặc lúng túng, hàng ngũ hỗn độn. Lợi dụng tình thế rối ren ấy, quân ta đánh cực mạnh, giặc bị thiệt hại nặng nề. Chiến sự tuy kịch liệt, mà rồi ra giặc vẫn chạy được thoát. Chúng còn quá đông đúc, quân ta không sao càn quét được hết: từng từng lớp lớp, đợt trước quay lại, đợt sau tiến lên, kết cục chúng lên đường tháo lui được, bỏ lại nhiều xác chết. Một số chậm chân bị bắt hay xin hàng. Quốc sử chép trong trận này, quân Nguyên mười phần tổn hại mất năm (e có sự quá đáng).

Quân ta lại đánh đuổi theo dữ dội, tướng sĩ giặc liều chết chống cự mới bảo vệ Thoát Hoan được toàn mạng chạy về lối châu Tư Minh. Lý Hằng bị trúng tên thuốc độc bắn vào đầu gối, quân sĩ đưa về đến châu Tư Minh thì chết.

Thoát Hoan cùng các tướng Phàn Tiếp, A Bát Xích, Lý Quán cố sức đánh lấy đường mà chạy. Quân ta đuổi gấp quá. Lại có những toán quân nhỏ ẩn nấp trong sườn núi hai bên đường bắn tên cung nỏ ra. Thoát Hoan phải chui vào ống đồng đặt trên xe, bắt quân kéo chạy, để tránh tên đạn.

Giặc chạy về đến đất Lạng Sơn, đã gần tới biên giới (có những tập sử sách chép tới châu Vĩnh Bình- đây không phải Vĩnh Bình bên Trung Quốc, có lẽ là Lộc Bình, Bình Gia gì đó), lại gặp đoàn quân của Quốc Nghiễn, Quốc Uý phục kích đánh bồi một trận lớn nữa, Lý Quán trúng tên chết.

Thoát Hoan, A Bát Xích, Phàn Tiếp khốn khổ lắm mới chạy thoát được về châu Tư Minh, đất Trung Quốc: đã vượt qua biên giới rồi, mà vẫn còn khiếp sợ quân ta đánh đuổi theo.

Thoát Hoan hoàn hồn, điểm lại những đám quân chạy thoát được về nước, thấy số thiệt hại quá nhiều. Lại có đầy rẫy những người ốm, người bị thương, tàn tật, than rằng: "Ta từ thuở nhỏ theo phụ hoàng đi đánh bao nhiêu trận, không bao giờ bị nhục nhã như lần này".

Bấy giờ là tháng sáu âm lịch.

Thế là đại quân của Thoát Hoan lúc đầu mới sang lừng lẫy bao nhiêu, bây giờ tan tác tồi tàn bấy nhiêu. Trong sáu tháng, từ tháng chạp năm Giáp Thân đến tháng sáu năm Ất Dậu, quan quân ta đánh đuổi ba mươi vạn hùng binh Nguyên ra khỏi bờ cõi, chỉnh đốn giang sơn lại như cũ. Đó là vì bên ta có binh cường tướng dũng, vua tôi hoà mục, quân dân một lòng, ai nấy vì nước cứu nguy; lại có được nhà lãnh đạo anh tài xuất chúng, biết đường lui tới, không một phút rối ren trong lúc gặp khó khăn, vẫn cương quyết theo đuổi chiến đấu, tin tưởng ở kế hoạch thần diệu đã trù tính tất sẽ đi đến thắng lợi vẻ vang.

Mấy trang sử này đã được viết phỏng theo *VSTGCM* và *VNSL*. Tập sử mới LSVN (1977) của Trương Hữu Quýnh và Nguyễn Đức Nghinh lại chép: Thoát Hoan, sau khi vừa rút quân khỏi Thăng Long thì *chạy thẳng ngay về nước, không có sự đem quân về đóng ở Vạn Kiếp một tháng*. Khảo *ĐVSKTT* không chép sự việc được rành mạch. Nguyên sử không chép dứt khoát hẳn nhưng cứ lời văn thì rất có thể giặc đã sớm lui ngay về nước sau khi bỏ Thăng Long.

Xét Thoát Hoan chỉ có thể về đóng quân tại Vạn Kiếp nếu ngay từ sớm, khi còn chưa bị đánh ở Thăng Long đã vội cho người về nước cáo cấp xin tiếp viện lương thực. Giặc bỏ chạy sớm cũng là hợp lý, dù rằng làm vậy là bỏ rơi bè lũ Toa Đô, Ô Mã Nhi và các binh tướng đồn trú các nơi xa. Bấy giờ đại quân Trần còn ở xa Thanh Hoa hay Trường Yên mà mau chân chạy ngay sớm đi là kế hay, càng sớm càng tốt, đỡ bị đánh đuổi theo, có thể giữ được an toàn cho sĩ tốt nhiều hơn. Một khi qua khỏi biên giới, cho chúng được nghỉ ngơi, rồi chỉnh đốn lại hàng ngũ, đợi được tiếp tế lương thực, sẽ quay trở lại tấn công nữa.

Vậy việc Thoát Hoan dẫn quân từ Gia Lâm theo đường cái lớn chạy bộ thẳng ngay về nước không có gì phi lý, đáng bác bỏ. Chúng chỉ kịp thời ra lệnh cho đám quân đóng ở Vạn Kiếp cùng rút.

Không có việc Quốc Toản phục kích giặc, mà chỉ đuổi đánh chúng khi qua Đông Nghìn, Vũ Ninh, đến sông Cầu. Tại đây, Quốc Toản đã giết được nhiều giặc khi chúng lúng túng qua sông. Trận này diễn ra ngày 6-5 âm lịch, chỉ một ngày sau khi chúng từ Thăng Long sang hết Gia Lâm.

Có điều đại quân còn đóng ở xa như thế thì Hưng Đạo vương không kịp cắt đặt các tướng dẫn quân đi mai phục trong rừng lau sậy ven sông Thương. Nhưng trận sông Sách - sử cũ chép là trận sông Vạn Kiếp- vẫn có thể diễn ra. Thăng Long đã được thu hồi nhưng tại Vạn Kiếp, cách kinh thành không xa, còn có nhiều giặc đồn trú. Thượng tướng Quang Khải chứ không phải Hưng Đạo vương - (tướng ở ngoài nhiều khi được tự chuyển không phải đợi lệnh vua) sai Nguyễn Khoái và Phạm Ngũ Lão đem binh thuyền tiến đánh. Tới Vạn Kiếp thì giặc đã bỏ đồn, quân thuỷ bộ chạy ngược dòng sông Thương. Hai tướng đuổi theo sát đến bến đò sông Sách. Bộ quân Thoát Hoan cũng đã đến đó, nhiều đoàn đã qua sông, một số khác chưa kịp. Chúng dùng cầu phao vượt qua sông. Trận ác chiến diễn ra, cầu phao đứt. Giặc lúng túng qua sông thì quân ta đánh mạnh khiến chúng chết hại nhiều.

Còn về trận giặc bị phục kích ở biên giới Lạng Sơn thì do trên đường rút lui, giặc phải vừa chạy, vừa chống chọi lại với các đoàn quân ta đuổi đánh dữ nên đi được rất chậm. Có thể Hưng Đạo vương ra đến Thăng Long, sai Quốc Nghiễn, Quốc Uý đem quân đi đường vòng lên gần biên giới đặt phục binh đón đánh giặc. Hai ông có đủ thời gian đi tới nơi đón đánh quân giặc và sau đổ quân ra đánh đuổi chúng.

Dù là sớm hay muộn thì cũng vẫn có việc Thoát Hoan bỏ chạy về nước và đã bị hao binh tổn tướng lớn trên đường về.

LẠM BÌNH VỀ SỐ THIỆT HẠI CỦA GIẶC

Quân Nguyên thua trận, bỏ chạy về nước, bị quân ta phục kích đánh đuổi chết hại nhiều, mà chúng vẫn đi thoát được và lũ phản quốc theo gót giặc cũng sang được cả bên Bắc quốc, là vì quân số giặc quá đông đúc, dù qua nhiều trận thua lớn nhỏ, vẫn cao hơn quân số bên ta. Số tử vong và bị bắt, đầu hàng, vẫn còn kém xa số sống sót.

Quân giặc thua trận, trở về nước, trên đường rút lui, phải vừa chống đỡ, vừa chạy. Nhà cầm quân, khi lui binh, phải cử tướng giỏi đi đoạn hậu, dùng nhiều toán quân thay đổi nhau, chống chọi với quân đánh đuổi theo, hộ vệ cho tiền quân chạy. Để khỏi bị đứt thành nhiều quãng, kẻ đi trước phải chờ hậu đội từng chiến đấu đến sau, cho nên trong việc lui quân thường rất chậm. Lợi dụng tình thế ấy, quân đuổi theo lại có thể chia ra từng toán nhỏ đi đường vòng, tiến mau lên đằng trước, đánh úp vào tiền quân hay trung quân địch. Lại có những toán quân thiện xạ nhỏ, ẩn nấp trong rừng núi nơi hiểm yếu bắn lén tên cung nỏ vào giặc, thường nhằm vào các cấp chỉ huy, rất lợi hại, nhìn nhận được giặc, mà giặc thì không biết rõ được ở đâu mà bắn lại. Thoát Hoan sở dĩ phải chui vào ống đồng vì sợ những mũi tên này hơn là tên bắn đằng sau.

Các con số binh sĩ giặc chết trận, bị bắt sống, đầu hàng bên ta, mỗi loại có bao nhiêu người, so với tổng số quân đem đi tỷ lệ là mấy, không có tập sử sách nào chép rõ.

Cứ theo vài tập sử cũ của ta thì chúng chết như rạ, thây nằm ngổn ngang đầy đường, thậm chí xương chất thành gò, máu chảy thành suối (!), riêng trận sông Sách (trận Vạn Kiếp), sử ta chép giặc tổn hại phần nửa. Cộng với số bị bắt sống và đầu hàng, cùng với số chết trận các lần thua trước thì phỏng số giặc sống sót còn được bao người về nước. *ĐVSKTT* chép sau trận sông Vạn Kiếp, tướng Lý Quán thu nhặt quân còn lại *năm vạn*. Số này còn hao hụt nữa trong khi bị phục kích gần biên giới. Chính tập sử này chép quân số giặc sang xâm lược là 50 vạn. Vậy khi về, chỉ còn không đầy 5%.

Khách quan mà xét thì thấy rõ là sự nói quá đáng. Nếu giặc chết vẫn như thế thì cớ sao lũ hàng tướng Ích Tắc, Văn Lộng, Tú Viên, theo gót chúng, vẫn còn được bình yên cả, không ai bị bắt, bị giết? Quân lính giặc đâu có liều chết giữ gìn bọn này như giữ gìn chủ tướng chúng.

Một lẽ nữa chứng minh rằng, các đoàn quân Thoát Hoan chạy thoát được về nước vẫn còn khá đông đúc, là chúng vừa mới rút về tháng 6 (hoặc tháng 5) âm lịch, Nguyên chúa đã định sang tháng 8 cho quân trở lại phục thù ngay. Như thế có nghĩa là người Nguyên đã có đủ số lính cần thiết. Số quân do trung thư sảnh đào tạo trong nửa năm, từ khi Thoát Hoan cất quân ra đi, phỏng có được bao nhiêu? (lần xuất quân trước phải sửa soạn trong ba năm). Số quân lấy ở các tỉnh không thể có nhiều, vì còn phải để lại đủ số giữ gìn địa phương đề phòng người Hán nổi dậy, nhất là vừa mới lấy đi một số chưa lâu. Tất nhiên, không thể có sự kêu gọi được quân tình nguyện trong dân người Hán. Thế mà định xua binh đi đánh báo thù ngay thì tất số quân đông đảo cần thiết phần to lớn phải là những người vừa mới trở về được. Như vậy thì tỷ số đám quân sĩ này ít ra cũng phải sáu, bảy mươi phần trăm so với lúc ra đi trước mới hợp lý. (Sau Nguyên chúa phải hoãn cuộc chinh nam lại là do thiếu lương thực, chứ không phải thiếu quân lính).

Nói rằng quân Thoát Hoan lúc trở về nước thì buồn tẻ, bần thiu, gồm nhiều người tàn tật, ốm yếu, bị thương thì đúng, chứ nói là chúng đã điêu tàn, chỉ còn xơ xác, thưa thớt thì không khỏi chủ quan.

> Quốc sử quán triều Tự Đức chép: VSTGCM không phục nhà Trần về nhiều điểm, nhất là về quan niệm luân thường nên đã coi rẻ những võ công, văn trị của triều đại này. Đến những việc dẹp yên nội loạn, thống nhất đất nước, mở mang kinh tế, đưa nước nhà từ tình trạng rối ren, đói khổ, đến thái bình, thịnh vượng, chỉ được chép qua, không có một lời bình khen. Chiến công oanh liệt ba lần đánh đuổi quân Mông Cổ rất hùng mạnh,

từng làm mưa làm gió khắp trời Âu, biển Á, giữ được vững nền độc lập nước nhà đã làm vẻ vang cho giống nòi, là niềm hiển hách của nhân dân ta. Người Việt, kể cả những người đời nay không ưa chế độ quân chủ chuyên chế gọi là phong kiến, theo nghĩa rộng vẫn hết sức ca tụng. Thế mà, *VSTGCM* đã hạ thấp chiến công vĩ đại này. Quân số người Nguyên sang đánh ta, *ĐVSKTT* chép là năm mươi vạn, *VSTGCM* cho là quá nhiều, trấn thủ biên giới và sứ thần ta ở Trung Quốc về, chỉ nghe được lời đồn đại ở ngoài, không khỏi sai lầm nhưng cũng chẳng sửa lại được là bao nhiêu. Các chiến trận Hàm Tử, Chương Dương, Trường Yên, Tây Kết đều chỉ được chép rất sơ lược.

Tự Đức không một lời khen, còn phê bình ngớ ngẩn nếu không nói là ngu ngốc: "Các tướng nhà Nguyên sai sang không phải là tướng giỏi, nhà Trần gặp may" (!)

Nguyên chúa Hốt Tất Liệt anh hùng, rất giỏi quân sự, đâu có sai đi chinh nam những đồ vô dụng. Quân Mông Cổ rất hùng mạnh, đánh phá các ải ở Lạng Sơn, thắng đại quân ta ở ải Nội Bàng và ở gần Vạn Kiếp, chiếm đóng kinh thành Thăng Long, lại thắng trận lớn ngoài khơi Quảng Yên, chia nhau đóng đồn khắp miền bắc, thế rất lớn, nhiều nơi lâm nguy. Sau nhờ có mưu lược của Hưng Đạo vương, Chiêu Minh vương, Chiêu Văn vương... tài cao, mới cứu vãn được tình thế, do lôi kéo được toàn dân, toàn quân, hết lòng vì nước.

Vua quan triều Nguyễn đã làm lệch lạc lịch sử. Các tướng Nguyên không phải không giỏi. Chúng đã thua trận chỉ do gặp các tướng Trần giỏi hơn mà thôi.

CHỈNH ĐỐN TRONG NƯỚC- ĐỀ PHÒNG QUÂN NGUYÊN SANG ĐÁNH PHỤC THÙ

Giặc Nguyên đại bại kéo nhau về nước. Thượng hoàng, Nhân Tông từ Trường Yên hồi loan, làm lễ bái yết các lăng tẩm ở Long Hưng. Ngày 6- 6 âm lịch trở về kinh sư, đổi niên hiệu là Trùng Hưng.

Để đề phòng quân Bắc thế nào cũng còn sang đánh nữa báo thù, vua định dốc nhiều nhân lực, vật lực xây đắp lại thành quách cho bền vững, đắp cao đồn luỹ cho chắc chắn, đào hào sâu, làm kế cố thủ. Hưng Đạo vương thế nói: "Người xưa có câu: "Chúng chi thành thành" (ý chí của dân là bức thành kiên cố). Được lòng dân thì nước còn, mất lòng dân thì thành cao hào sâu cũng vô dụng. Xin bệ hạ tu đức, khoan sức cho dân, lo toan mưu sự no ấm và nâng cao mức sống cho đại chúng thì hơn". (Hưng Đạo vương chủ

trương lấy dân làm gốc, chỉ lo sao cho dân nước hết lòng trung thành với triều đình. Kế thanh dã (vườn không nhà trống) của Vương đù hay nhưng chỉ có thể thi hành khi được toàn dân ủng hộ mà tuân theo. Nếu mỗi khi giặc đến mà dân đầu hàng, cung cấp lương thực cho chúng, thì sự hỏng hết).

Nhân Tông nghe theo, bãi bỏ việc ấy, lo hàn gắn an ủi những mối đau thương tang tóc giặc đã reo rắc khắp nơi, giúp đỡ những phường phố, làng mạc bị tàn phá, cấp tiền gạo vải lụa cho các thương bệnh binh và cô nhi quả phụ các chiến sĩ trận vong.

Các tướng Champa: Ba Lậu Kê, Na Liên theo hàng Toa Đô bị quân ta bắt được, Nhân Tông sai trung phẩm phụng ngự Đặng Du Chi đem trả về nước cùng với đồng bọn ba mươi người.

Nhân Tông sai Tả bộc xạ Lưu Cương Giới tuyên phong các công thần theo thứ bậc khác nhau và trị tội những người đã đầu hàng giặc, đồng thời đại xá cho các tù phạm thường khắp thiên hạ.

Liền sau đó Nhân Tông hạ chiếu xét duyệt lại hộ khẩu nhân dân trong toàn quốc. Triều thần can là dân đang đau khổ, việc sửa định hộ khẩu không phải là việc cần làm ngay. Nhân Tông nói: "Chỉ có lúc này mới nên sửa định hộ khẩu, đừng để cho kẻ địch dòm thấy dân ta tiêu hao". Bày tôi đều khen phục.

Các vương hầu, tôn thất và hào trưởng địa phương được lệnh chiêu mộ huấn luyện thêm sĩ tốt, chỉnh đốn hàng ngũ bộ đội, rèn đúc vũ khí, đóng thuyền xe, đề phòng quân Nguyên sang đánh báo thù.

VIỆC TRẢ TÙ BINH

Sau khi thắng trận lớn, Nhân Tông, với lòng mong muốn hoà bình để dân yên nghiệp làm ăn, thiết lập lại những mối quan hệ ngoại giao thông thương giữa hai nước, sai sứ thần đem lễ vật sang Nguyên tiến cống và xin hoà. Nguyên chúa không thuận. Mặc dầu vậy, sang tháng giêng âm lịch năm 1286, Nhân Tông cũng vẫn thả cho năm vạn tù binh người Hán về nước.

Không có sự thoả thuận theo một cuộc điều đình nào mà vua Trần đã tự ý thả tù binh. Đây không phải là một cử chỉ hào hiệp nhân đạo rộng lượng gì, cũng chẳng phải là đỡ phải nuôi, tốn cơm, mà là do đã có dụng ý. Những người này đã được mắt thấy tai nghe tường tận về sức mạnh của quân dân ta, thế tất thắng được ngoại xâm. Người Hán tòng chinh dưới quyền chỉ huy của người Mông Cổ đi đánh Đại Việt, chỉ là đi vào chỗ chết uổng. Chúng tất đã được rỉ tai do người mình báo cho biết rằng vạn nhất có thắng chăng nữa thì chỉ vua quan và tướng lĩnh Nguyên được lợi, chứ dân Hán có được gì mà dấn thân nơi lửa đạn. Chúng lại còn được khuyên bảo rằng nước Việt bé nhỏ ít người mà còn chống chọi thắng lợi được quân Mông Cổ vừa đông vừa

mạnh thì người Hán, đất rộng dân nhiều, há lại chịu bó tay quỳ gối trước lũ man di đã đánh cướp nước mình hay sao?

Sau đám tù binh được thả về nước sẽ tự ý làm công việc ngày nay gọi là tuyên truyền phản chiến- rất có lợi cho ta, mà ta không mất tiền thuê, làm nản lòng người Hán đi nam chinh.

Số tù binh được thả về nước là năm vạn, ngoài ra còn có những người Mông Cổ, vì lý do chính trị, chưa thể cho về được, và những người tình nguyện xin ở lại làm quân, dân Việt. Như vậy, tổng số quân nhà Nguyên bị bắt sống và tự xin hàng, lên tới sáu vạn hay hơn nữa. Đây là con số lớn, nhưng xét thấy không quá đáng. Có nhiều quân sĩ đóng đồn trại tại khắp nơi trung châu bắc Việt, không biết Thoát Hoan bỏ Thăng Long, không kịp bỏ đồn chạy trốn, hay có bỏ nhưng chậm chân, đã bị quan quân ta bắt trọn.

Những binh sĩ người Hán trong hàng ngũ quân Nguyên đầu hàng xin ở lại nước ta, một số ít làm dân thường, chịu sưu thuế như dân Việt, một số khác vẫn tòng ngũ, gia nhập các đoàn Tống binh. Tổng quản Trương Hiến được Nhân Tông dùng làm tướng, chỉ huy một đoàn Tống binh gồm nhiều người Hán và ít người Việt. Đoàn này, cũng như bọn Triệu Trung, rất hăng hái chống chọi quân Nguyên, không kém gì quân Việt.

Tháng 2 âm lịch năm 1286, một tháng sau khi bên ta thả cho 5 vạn tù binh về nước, có sứ Nguyên là Hợp Tân Nhi Hải Nha (Kha Xa Kha Ya, Qa Sar Qaya) sang ta. Sử không chép gì về ngôn ngữ và hành động của sứ giả này. Có thể Nguyên chúa đã sai sang đòi hỏi nhiều điều quá đáng như Nhân Tông phải thoái vị để nhường cho Trần Ích Tắc về làm vua An Nam chăng?

PHÁ QUÂN NGUYÊN XÂM LẶNG LẦN THỨ BA 1287- 1288

Tháng 6 âm lịch năm 1285, Hưng Đạo vương quét sạch được quân Nguyên rồi kéo quân về Trường Yên, rước thượng hoàng và Nhân Tông trở ra Thăng Long. Giang sơn nhà Trần lại khôi phục đâu vào đấy, toàn dân vui vẻ, yến diên.

Thoát Hoan thất trận chạy về nước, nghĩ lại khi đi thì thanh thế lừng lẫy bao nhiêu, khi về thì hao binh tổn tướng nhục nhã, lấy làm xấu hổ, định xin với Nguyên chúa cấp cho thêm binh mã và nhất là nhiều lương thực sang đánh báo thù.

Nguyên chúa từ trước chỉ quen chiến thắng, nay thấy bọn Thoát Hoan đem nhiều quân đi đánh nước nhỏ mà không nên việc, bị thảm bại trở về thì tức lắm, muốn bắt đem chém cả đi. Đình thần can ngăn mãi mới thôi.

NGUYÊN CHÚA ĐỊNH KHỞI BINH PHỤC THÙ

Nguyên chúa vẫn nuôi mộng thâu tóm toàn bộ các nước phương nam vào bản đồ đế quốc Đại Nguyên, nên không thể không trừng trị cái nước An Nam nhỏ bé mà dám cang cường được, muốn lập tức đưa quân sang đánh nữa. Khu mật viện, chiều theo ý Nguyên chúa, trong khi quân chinh nam vừa mới bị đánh tan tác, mà luôn ngay sau đó, đã tâu bàn kế hoạch điều động quân ra đi đánh nữa, tập trung mọi lực lượng để giải quyết vấn đề.

Bấy giờ, Nguyên chúa đang sắp sửa cất quân sang đánh Nhật Bản, bèn lập tức đình việc ấy lại và sai đóng thêm ba trăm chiến thuyền, truyền hịch cho ba tỉnh Giang Hoài, Hồ Quảng, Giang Tây, tụ tập quân sĩ, định đến tháng tám âm lịch năm ấy - 1285- thì cất quân noi đường châu Khâm, châu Liêm sang đánh. (Giang Hoài là Trường Giang và Hoài Hà. Hồ Quảng là Hồ Nam và Quảng Đông, Quảng Tây).

Thượng thư Lưu Tuyên can rằng: "Mới dụng binh không thành công, hiện những người đau thương chưa khỏi, nay lại đem đại binh đi đánh nữa, là sự không nên". Quan tỉnh Hồ Nam (có sách chép là tuần phủ Hồ Quảng) Tuyên Ca (hay Kha) cũng đâng sớ nói: "Dụng binh luôn mấy năm, quân sĩ chết mất nhiều. Bốn hạng dân (sĩ, nông, công, thương) bỏ nghề nghiệp, mà nay lại động

dụng đến số quân trăm vạn, không phải là đạo thương yêu sĩ dân. Nay hãy xin cho quân sĩ nghỉ ngơi dưỡng sức ít lâu, rồi sẽ định kế xuất chinh".

Nguyên chúa nghe theo các lời ấy, cho quân sĩ tỉnh nào về tỉnh ấy nghỉ ngơi thư thả, Trần Ích Tắc đi theo Thoát Hoan sang Trung Quốc, thì cho ra ở Ngạc Châu.

Mấy điều nói trên đây chép theo quốc sử, mà quốc sử thì đã chép theo Nguyên sử. Sự thực thì bấy giờ, Nguyên chúa đang hung hăng muốn xua quân đi đánh ngay lập tức, mà đành phải chịu hoãn lại, chẳng phải vì thương xót gì quân dân, mà chỉ vì "tình thế lúc đó chưa cho phép" (lời LSVN, 1977). Kinh nghiệm thất bại vừa qua khiến Nguyên chúa thận trọng hơn xưa, cần phải có thời gian chuẩn bị cho chu đáo công cuộc phục thù.

Khu mật viện đã tưởng rằng quân sĩ, khí giới, phương tiện chuyên chở đã có đủ số cần thiết thì có thể xuất quân ngay được, không để ý đến vấn đề lương thực hiện không có sẵn nhiều, do quen thói cũ "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh". Trận chiến vừa qua thất bại lớn, đâu có phải vì tướng không tài, binh không đông và mạnh, vũ khí kém sắc bén, mà phần lớn chỉ vì không có được đầy đủ số lương thực cần dùng để nuôi quân trong thời gian lâu dài, do vấp phải kế "triệt lương địch" tuyệt diệu của các nhà lãnh đạo An Nam. Dân Việt không chịu hàng phục cung đốn lợn gạo, đi đến đâu cũng chỉ gặp cảnh "vườn không nhà trống". Xua quân đi vào sâu, liều lĩnh ăn cướp thì khó nhọc nhiều mà chẳng lấy được gì mấy. Nay xuất quân lần nữa thì phải mang theo một số lương thực lớn đủ nuôi quân đông đúc trong thời gian lâu dài cả năm. Kho tàng không có nhiều để đủ cung cấp. Công việc trưng thu phải mất nhiều ngày tháng, cả năm không chừng. Dân chúng- người Hán- phần đã không sung túc gì mấy, phần cố ý tránh né đâu có sẵn sàng cung ứng cho chính quyền của "quân man di đi cướp nước", mặc dù Nhà nước có thu mua.

Nguyên chúa ra lệnh cho quan lại các tỉnh thu gom lương thực và cho Trung thư sảnh ráo riết làm công việc sửa soạn chiến tranh không kể ngày đêm, để kịp sang mùa thu năm sau- 1286- xuất quân đi nam chinh báo thù.

Tháng 3 âm lịch năm 1286, Nguyên chúa sắc cho Thượng thư sảnh Áo Lỗ Xích (A Gu Ruc Tri), Bình chương sự Ô Mã Nhi (Omar), A Bát Xích (A Ba Tri).... điều động sáu vạn quân hạn tập trung tại Tĩnh Giang (Quế Lâm Quảng Tây) vào tháng 7, lại sai miền Hồ Quảng đóng 300 hải thuyền. Quân Vân Nam cũng được lệnh chuẩn bị tiến vào An Nam.

Nguyên chúa lại lập một bộ máy chính quyền tay sai để đưa về thay thế triều đình vua Trần Nhân Tông ngay khi tiến quân vào nước ta, phong Trần Ích Tắc làm An Nam quốc vương, Trần Tú Viên (Hoãn), Trần Văn Lộng, Lại Ích Khung quan tước, chờ ngày về nước. Trong hành động này, Nguyên chúa mong lừa dối được dân ta rằng chúng không có ý chiếm đất nước ta làm quận, huyện.

Do tình hình nghèo đói đưa đến bất an, dân Hán đã có những cuộc nổi dậy. Việc thu gom lương thực và tập trung quân đội bị cản trở nhiều, nhà Nguyên đành phải hoãn cuộc chinh nam qua năm sau.

Bên ta, Nhân Tông nghe tin Nguyên triều sắp sửa cất quân sang đánh nữa, sai các vương hầu tôn thất chỉnh đốn quân đội thuộc hạ. Lại vời Hưng Đạo vương vào hỏi rằng: "Thoát Hoan bại trận trở về, trong lòng căm tức, chuyến này định sang đánh phục thù, quân thế hẳn to hơn trước nhiều, ta nên dùng kế gì mà chống lại được?" Hưng Đạo vương trả lời: "Nước ta xưa kia quân dân hưởng thái bình đã lâu, không tập đến việc chiến trận, cho nên năm trước quân Nguyên vào cướp, còn có kẻ trốn tránh, theo hàng giặc. May nhờ có oai linh của tổ tông và thần vũ của bệ hạ, đi đến đâu đánh tan được đến đấy, mới quét sạch được bờ cõi hết lũ rợ Hồ, trong nước được thái bình.

Còn như bây giờ, nếu giặc lại kéo sang thì quân ta đã được tôi luyện về việc chiến đấu, mà quân địch đi xa mỏi mệt. Vả lại, đã thấy Toa Đô, Lý Hằng, Lý Quán chết trận, tất cũng chột dạ. Quân lính đã sinh nghi sợ, không sẵn lòng chiến đấu nữa. Cứ như ý tôi thì chuyến này, quân Nguyên sang đây, dù có trăm vạn, ta phá còn dễ hơn trước. Xin bệ hạ đừng lo".

Nhân Tông mừng rỡ, khen phải, sai Hưng Đạo vương đốc xuất các vương hầu tôn thất chiêu mộ thêm binh sĩ, sửa sang khí giới, đóng thêm chiến thuyền, để sẵn sàng chiến đấu bảo vệ đất nước. Bấy giờ là tháng 6 âm lịch năm 1286.

Sang mùa đông, tháng 10, kiểm điểm và luyện tập các quân đã điều động. Mọi công việc được thi hành chu đáo.

Bên Nguyên, việc thu gom lương thực gặp nhiều khó khăn do dân Hán không chịu nộp suôn sẻ. Có nơi, dân chúng công khai chống đối, bị đàn áp thì biến thành vụ võ trang khởi nghĩa. Quan quân Mông Cổ phải khó nhọc đánh dẹp. Do hoàng đế đã muốn, quan lại các cấp phải cố gắng thi hành cho bằng được. Có thu được lương thực đấy nhưng phải tốn công lao và mất thời gian, mới kiếm được đủ số lượng do lệnh trên đòi hỏi.

THOÁT HOAN SANG ĐÁNH LẦN SAU

Bước sang năm Đinh Hợi (1287), Nguyên chúa lại đặt Chinh Giao Chỉ hành chương thư sảnh. Cử Áo Lỗ Xích làm bình chương sự. Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp làm tham tri chính sự phụ trách, đều chịu tiết chế của nguyên soái Trấn Nam vương Thoát Hoan. Kén lấy 7 vạn quân trong ba tỉnh Giang Hoài, Giang Tây, Hồ Quảng, 500 chiến thuyền, 6 nghìn quân tỉnh Vân Nam và 1 vạn 9 nghìn quân giống người Lê ngoài biển: Nhai, Quỳnh, Đàm, Vạn, thuộc đảo Hải Nam (tỉnh Quảng Đông) là những lính thành thạo về thuỷ chiến, hợp với các đoàn quân chiến đấu chuyên nghiệp Mông Cổ và với các đoàn quân đã đi

chinh nam lần trước trở về, tổng số lên tới 30 vạn quân, sẵn sàng kéo sang xâm lăng An Nam.

Quân Nguyên chuẩn bị cho cuộc nam chinh lần này kỹ càng hơn lần trước nhiều. Số sĩ tốt đem đi không đông đúc hơn - do lần trước thua không phải vì quân số có ít - nhưng được chọn lọc kỹ càng hơn, lấy toàn những quân tinh nhuệ đã quen chiến đấu. Chúng lại rất chuyên chú về vấn đề lương thực. Xưa kia, những tướng chỉ dùng sức mạnh ồ ạt đánh chiếm đất nước người, rồi một khi chiến thắng, đóng quân ở đâu thì bắt nhân dân ở đấy phải nộp lương thực nuôi quân, không thì xua quân đi ăn cướp trong dân. Không ngờ bị Hưng Đạo vương thi hành kế triệt lương địch, khiến chúng phải lao đao mà vội vàng rút quân về sớm. Lần này chúng dự bị một số lượng lớn lương thực khả dĩ nuôi quân được lâu dài.

Thành phần quân Nguyên lần này gồm có một số binh sĩ người sắc dân thiểu số miền rừng núi Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Quý Châu. Đối với những loại người này thì người Hán hay người Mông Cổ làm chúa tể Trung Quốc cũng thế thôi, đằng nào thì cũng vẫn phải chịu sưu thuế, không có thù hận quân cướp nước nên chắc chắn không có sự giờ giáo chống đối lại. Nhưng các sắc tộc này không đông đúc gì lắm nên chính quyền Mông Cổ không bắt được nhiều lính loại này, vẫn phải dùng đại đa số người Hán không chắc đều hết lòng trung thành.

Về quân số giặc Nguyên sang lần này, *ĐVSKTT* chép là 50 vạn, như lần trước. *VSTGCM* cho là quá nhiều, không đúng sự thực, chỉ chép về số quân lấy thêm - như nói ở trên vẻn vẹn có 9 vạn 1 nghìn. Có tập sách mới cũng chép phỏng 10 vạn. Xét con số này quá ít. Lần sau, quân Nguyên sang, buổi đầu cũng hung hăng lắm, đánh bại quân Trần mấy lần. Bên ta, quân nhà vua và quân các vương hầu, tôn thất có trên 20 vạn, lại còn thêm nhiều dân quân các địa phương và quân của các tù trưởng. Chẳng lẽ lại hèn kém đến thế ư? Trần Trọng Kim và mấy sử gia khác chép số quân giặc khoảng 30 vạn. Con số này có lẽ gần sự thực. Đây là trận đi đánh báo thù, có đâu người Nguyên lại dại dột đem đi số quân quá ít. Lần trước huy động tới 30 vạn hay xấp xỉ con số ấy mà còn bị thua.

Số lượng lương thực người Nguyên đem sang, *ĐVSKTT* chép là 70 vạn hộc[1]. Quốc sử quán triều Tự Đức cho là quá nhiều, sửa lại là 17 vạn. Có

---

[1] Nguyên chữ Hán là 石, chữ này có hai âm: Một âm là *Thạch* có nghĩa là đá; một âm là *Đán*, tiếng Quan hoả *Dann*, là đơn vị đo lường của Trung Quốc bằng cách đong. Một đán bằng 10 đấu (đấu) hay 100 thăng (thưng). Một đán thóc nặng khoảng 1 tạ, tức 100 cân ta, khoảng 60 kí (kg). Người Hán xưa có dùng *đán* nhưng thường viết chữ *Đán* kép 擔. Ngày nay, người ta cân ngũ cốc thóc gạo ngô mì; chứ không đong nữa nên tiếng *Đán* không ai dùng đến nữa. Chữ 石 đáng phải phiên âm là *Đán* mới đúng. Trần Trọng Kim trong VNSL chép là *Thạch*. Các người dịch sử hay viết sử sau cũng theo dùng tiếng *Thạch*. Tiếng *Đán* thì người nước ta lạ hoắc. Tiếng *Thạch* chỉ tìm thấy ở các tập sử chữ quốc ngữ La tinh. Cao Huy Giu, trong bản dịch ĐVSKTT 1972 chép là *Hộc*. *Hộc* là chữ Hán, tên đơn vị đong lường xưa của Trung Quốc, dung tích không hơn kém nhiều với Đán. Tiếng *Hộc*, người nước ta có biết, có dùng đôi khi. Dùng tiếng *Hộc* để chỉ 石, kể ra không được đúng, nhưng tưởng còn đắt hơn tiếng *Đán* hay tiếng *Thạch*.

nhiều sử gia sau chép sách theo con số này. *Xét 70 vạn hộc "thóc" thì chưa phải là ngoa.* Nếu tính mỗi hộc là 60 kg thì số này chỉ đủ nuôi 30 vạn quân trong một năm. Quân số là 50 vạn thì chỉ đủ dùng trong 7- 8 tháng. Nếu là 17 vạn thì chỉ đi đôi với quân số 10 vạn thôi. (Năm 1288, A Bát Xích và Áo Lỗ Xích xua quân liều chết đi vào sâu ăn cướp của nhân dân- đã từng giấu giếm lương thực- còn lấy được 4 vạn hộc. Năm 1395, nhà Minh sách nhiễu ta cung cấp 50 vạn hộc).

Trong cuộc chinh nam lần này, người Nguyên đã chuẩn bị khá chu đáo, nhưng chúng lại phạm sai lầm lớn là đồng thời sai một đạo quân khác đi đánh Miến Điện, có lẽ đã tưởng rằng như thế An Nam và Miến Điện, dù có liên minh, không thể hỗ trợ được cho nhau chăng?. Chúng có khôn ngoan hơn thì đem mọi lực lượng đánh ta và dự bị một số lớn binh lương ở gần biên giới để tiếp viện cho quân viễn chinh nếu cần. Nếu chúng thật giỏi dụng binh đến mức ấy thì bên ta quân dân chỉ còn cách *trường kỳ kháng chiến.*

Trong khi bên Nguyên sửa soạn xua quân đi xâm lăng thì ở bên ta, quân dân khắp nước cũng sửa soạn để kháng. Các viên chấp chính xin kén chọn thêm người mạnh khoẻ xung vào đội ngũ để thêm số quân. Hưng Đạo vương nói: "Quân cầu tinh, không cần nhiều" (binh quý tinh, bất quý đa). Dù đến như Bồ Kiên có hàng trăm vạn quân, có làm gì được đâu. (Bồ Kiên là vua Tiền Tần có trăm vạn quân mà bị nhà Tấn đánh thua dễ dàng). Vì thế, không tuyển thêm quân nữa.

Tháng 2 âm lịch năm 1287, một lần nữa, Nhân Tông ra lệnh đại xá thiên hạ. Riêng những người đã hàng giặc trước hay sau, quân cũng như dân, không được hưởng ân huệ này. Có nhiều tù phạm được tha xin tình nguyện gia nhập đội quân xung kích đi tiên phong đánh giặc lập công, đền ơn.

Mọi công việc chuẩn bị đã hoàn tất. Sang mùa thu năm Đinh Hợi (1287), quân Nguyên lên đường đi chinh nam. Lần này, chúng tấn công theo ba hướng. Một cánh quân từ Vân Nam kéo xuống theo dòng sông Thao và sông Lô, như hai lần trước, do tướng A Lỗ (A Ruc) chỉ huy, gồm khoảng bốn vạn quân với hơn trăm chiến thuyền. (Trên nói quân Vân Nam 6 nghìn thì đấy chỉ là số điều động thêm, giặc phần lớn vẫn là những toán quân lần trước chạy thoát về được. Bọn này ít bị đánh giết trên đường rút lui năm 1285).

Đại quân do Trấn Nam vương Thoát Hoan trực tiếp chỉ huy cùng các tướng A Bát Xích, Áo Lỗ Xích, Trịnh Bằng Phi, dẫn theo bọn Trần Ích Tắc, tiến theo đường châu Khâm, châu Liêm, đi vào vùng biên giới đông bắc.

Thuỷ quân do các tướng Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp chỉ huy gồm 500 chiến thuyền, cùng đoàn thuyền vận tải 70 chiếc chở một số lớn lương thực - *ĐVSKTT* chép 70 vạn hộc- do tướng Vạn hộ Trương Văn Hổ chỉ huy, xuất phát từ Quảng Châu, giương buồm tiến sang bờ biển nước ta.

Xuất quân đi chinh nam lần này, quân Nguyên mượn tiếng đưa An Nam quốc vương Trần Ích Tắc về nước.

Nhân Tông nghe tin tình báo Trịnh Xiển trình bày sự thể, hỏi Hưng Đạo vương: "Giặc đến, làm thế nào"? Hưng Đạo vương quả quyết: "Năm nay, giặc đến, dễ đánh hơn lần trước".

Hưng Đạo vương thống lĩnh các vương hầu chia quân chống giữ các nơi, sai Trần Nhật Duật, Nguyễn Khoái dẫn ba vạn quân giữ mặt Lạng Sơn; Lê Phụ Trần, Trần Quốc Toản dẫn ba vạn quân vào giữ mặt Thanh, Nghệ, Trần Khánh Dư trấn giữ Vân Đồn; tự mình đóng đại quân giữ mặt Quảng Yên. Một mặt sai quân đến biên giới giáp với châu Tư Minh, chia ra đóng ở các đồn: Sa, Từ, Trúc, để chống giữ bộ binh Nguyên xâm nhập. Một mặt sai tướng đem quân ra giữ chặn cửa sông Đại Than, liền với Bình Than. Đại quân đóng tại núi Phù Sơn (Quảng Yên) để tiện đường đốc xuất các đạo quân thuỷ bộ.

Ngày 3-9 âm lịch, Thoát Hoan dẫn quân khởi hành từ đất Ngạc (Hà Bắc).

> *ANCL chép*: "Mùa đông, tháng 9, quân dấy từ đất Ngạc, ngày 28-10 đến Lại Tân thì chia đường. Tham chính Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp đem 1 vạn 5 nghìn người, bọn Mã Vị, Trương Ngọc, Lưu Khuê đem mấy vạn người, 500 thuyền chiến, 70 thuyền chuyên chở, tiến đi từ Khâm Châu..." (Lại Tân, một bến bên Trung Quốc, không rõ nơi nào). Cứ lời *ANCL* thì quân Nguyên đi chinh nam xuất phát từ đất Ngạc đều dùng thuyền, đến Lại Tân, Thoát Hoan mới dẫn đại đa số lên bộ tiến về châu Tư Minh.

QUÂN NGUYÊN XÂM NHẬP LÃNH THỔ NƯỚC TA

Tháng 11 âm lịch, Thoát Hoan đóng quân ở châu Tư Minh, lưu lại ở đấy 2.500 người sai vạn hộ Hạ Chỉ thống lĩnh để giữ xe vận tải lương thực, thuốc đạn, binh khí, binh phục. Lại sai Trịnh Bằng Phi và Bột La Hợp Đáp Nhi đem 1 vạn binh Hán khoán do trại Vĩnh Bình về đường phía Tây, Áo Lỗ Xích lấy 1 vạn người theo đường phía đông tiến về nẻo ải Nữ Nhi. Thoát Hoan đi với đông đạo. A Bát Xích đem 1 vạn người làm tiền phong.

Chúng tiến quân xâm nhập nước ta, theo đường lối đại khái giống như năm trước. Hữu thừa Trịnh Bằng Phi và tham chính Bột La Hợp Đáp Nhi tiến vào Lạng Châu, đánh xuống ải Lão Thử (Chi Lăng) ngày 23 tháng 11 âm lịch, đánh chiếm luôn Hãm Sa (cát sụt) và Tư Trúc (tre gai). Nguyên sử chép đánh 17 trận đều thắng. Lão Thử, Hãm Sa và Tư Trúc có lẽ là các đồn Sa, Từ, Trúc mà quốc sử chép.

Đông đạo do hữu thừa A Bát Xích đi tiên phong, có Thoát Hoan tổng chỉ huy, vượt Lộc Châu, qua ải Khả Ly, tràn vào cửa ải Phú Lương (?) (điều không chắc đúng). Đầu tháng 12 âm lịch, đóng quân ở kênh Mao La(?).

Thuỷ quân giặc đi đường biển, không tiến vào đánh vùng Thanh Nghệ để rồi đánh ngược trở ra hậu cứ quân Trần như kế hoạch đã định trước, vì biết được ở mặt trận này, quân ta đã đề phòng cẩn mật, và ở nơi ấy, địa thế hiểm trở, hướng theo đường sông miền bắc nước ta để hợp với bộ quân của Thoát Hoan, dồn toàn lực vào một nơi, cùng nhau tiến đánh quân ta.

Tháng 11 âm lịch, binh thuyền giặc tiến qua cửa Vạn Ninh (Móng Cái), rồi vào cửa An Bang (Quảng Yên) giao chiến. Quân ta thắng thốt không phòng bị sẵn, phải bỏ thuyền chạy. Giặc lấy mất nhiều chiến thuyền. Tướng Nhân Đức hầu Trần Do hay Trần Gia- người họ tôn thất - nỗ lực cố đánh lại. Giặc chết nhiều. Bên ta lấy lại được một số thuyền. Thừa thắng, quân ta đánh vào các thuyền vận tải của giặc đi sau, đánh đắm được nhiều thuyền lương thực của chúng. *ANCL* chép: Ngày 11-11, chu sư tiến trước, qua cửa biển Vạn Ninh. Tướng Nam Nhân Đức hầu Trần Gia phục binh ở Lạng Sơn toan cắt sau quân. Biết được, (giặc) ngay đêm ấy vây núi, gần sáng đánh chạy. Quân Nam chết đuối mấy trăm người, bắt được mấy chục thuyền. Ô Mã Nhi thừa thắng ruổi đi trước, không đoái đến thuyền lương ở sau. Mất viện, thuyền lương bị bắt.

Đây là lần thứ nhất, lương thực của giặc bị đánh chìm xuống biển. Trận này tuy không lớn lắm, nhưng ngay từ giờ phút đầu đã làm cho giặc hoang mang và gây khó khăn cho chúng. (Trong các cuộc chiến tranh, vấn đề lương thực vẫn là điều quan trọng hàng đầu).

Ngày 28-11 âm lịch, phán thủ thượng vị Tuyền (cũng đọc là Toàn) đem thuỷ quân đánh vào vùng Đa Mỗ (?), nơi giặc đóng quân, giặc chết đuối nhiều, 40 tên bị bắt sống, cùng với thuyền, ngựa, khí giới.

Về mặt bộ, ngày 24-11 âm lịch, tướng cầm quân giữ ải Lãnh Kinh, trên sông Cầu, có lẽ vào khoảng Đáp Cầu, Hưng Đức hầu Quán đem quân đón đánh giặc tiến xuống. Giặc trúng tên thuốc độc bị chết và bị thương nhiều buộc phải lui về đóng ở cửa ải Vũ Cao (thuộc hạt Bắc Giang, không rõ đích nơi nào).

Ngày 3-12, bộ binh Nguyên tiến đến Từ Thập Nguyên (?), Thoát Hoan nghe tin lương bị hãm, sai tướng thúc quân lính cướp lương của quân ta để quân chúng dùng.

Tại khắp các đồn ải mọi nơi vùng biên giới Lạng Sơn, quân ta chống chọi mãnh liệt, nhưng thế quân Nguyên to lắm. Cũng như lần trước, lúc mới sang, giặc mạnh lại đánh hăng, quân ta địch lại không nổi, phải lần lượt rút lui khỏi vùng Lạng Sơn, không kể vài nơi phải bỏ đồn sớm ngay trước khi giặc đến.

Tại vùng Từ Thập Nguyên, quân ta phần thế kém, phần lương thực bị đánh chiếm, cũng phải rút lui để bảo toàn lực lượng, kéo cả về Vạn Kiếp, chỉ để lại một số ít quân lưu động, lẩn quất trong rừng sâu, thỉnh thoảng đổ ra đột kích giặc. Có khi trên núi bắn tên thuốc độc vào giặc trên đường đi. Chúng có người bị chết mà không truy tìm được những toán quân ẩn ẩn hiện hiện.

Ngày 16-12, Minh tự Nguyễn Thức phụng chiếu đem quân nghĩa dũng đến chỗ Hưng Đạo vương đóng quân ở Phù Sơn, vương sai ra cửa sông Đại Than, hợp với quân sĩ ở đấy để cùng nhau chống giữ. (Đại Than là tên xã trên bờ sông Đuống chảy ra Lục Đầu giang. Cửa Đại Than là cửa sông Đuống thuộc tỉnh Bắc Ninh). Ngày 26, gặp quân giặc kéo đến, cùng đánh nhau. Giặc thua phải lui.

Tuy quân ta có thắng được tiền đội thuỷ quân Nguyên mấy trận nhỏ và ngăn trở phần nào bước tiến của chúng, đoàn chiến thuyền giặc vẫn tiếp tục tiến theo sông Bạch Đằng đi vào Vạn Kiếp. Ngày 21-12, chu sư của Tham chính Phàn Tiếp đánh vào Bắc Giang, quân ta ngăn sông chống lại, nhưng không cản nổi. Thuỷ quân giặc vào được nơi bộ binh của Thoát Hoan đóng quân. (Sử cũ chép vào được sông Lô, có lẽ nói là sông Cái, nhưng phải là sông Cầu hay sông Thương, thuộc Bắc Giang, nơi bộ quân giặc đóng).

Cùng ngày 23-12, Thoát Hoan chia quân tiến đánh chiếm núi Phả Lại và núi Chí Linh. Chúng lập trại vững chắc để chống nhau với quân ta.

Trình Bằng Phi dẫn bộ binh đánh vào trại Phù Sơn, quân ta đón đánh lại, bắn nhiều tên thuốc độc, giặc chết nhiều, đã phải lui, nhưng sau đó được thêm tiếp viện, chúng lại tiến đánh.

ĐỒN VẠN KIẾP THẤT THỦ

Từ Bắc Giang, Thoát Hoan sai tướng Trình Bằng Phi và A Bát Xích đem 2 vạn quân đánh chiếm đồn Vạn Kiếp.

> *ĐVSKTT chép*: Ngày 30 - 12, thái tử Nguyên A Đài (Thoát Hoan) cùng Ô Mã Nhi họp 30 vạn quân đánh vào Vạn Kiếp.
>
> Xét sự hợp quân với Ô Mã Nhi phải là có thật, nhưng huy động đến 30 vạn quân để đánh một đồn thì con số này quá đáng. Ngày giặc đánh chiếm được Vạn Kiếp có lẽ là độ năm ngày trước đó, chỉ vài ngày sau ngày 23 chiếm núi Phả Lại, chứ không phải ngày 30. Sau khi chiếm Vạn Kiếp, thuỷ quân giặc mới đánh trở xuống, mà ngày 29- 12, A Bát Xích đã đánh nhau với quân ta ở Hàm Tử quan).

Khi chúng vào được tới nơi, thì chỉ còn cái đồn tan hoang. Quân đội ta đã rút khỏi từ trước, kéo cả về Thăng Long.

ĐVSKTT chép và VSTGCM cũng theo: Người các hương Ba Điểm, Bàng Hà đều đầu hàng (khi giặc chiếm được Vạn Kiếp lần này). Đây là sự đáng ngờ. Ở đoạn thưởng công phạt tội, sử lại chép: Hai xã này đầu tiên theo giặc. Vậy sự việc này phải là đã hàng ngay từ khi quân Nguyên sang đánh lần trước. Hoặc giả có việc con cháu tôn thất nhà Lý đã hàng giặc lần trước, đến lần này chúng mới dụ dỗ quân dân hai xã hàng theo chăng.

Thoát Hoan định lập cơ sở lâu dài ở Vạn Kiếp, khiến củng cố vững chắc đồn này, liên lạc với Chí Linh và Phù Sơn, chiếm đóng khu tam giác. Vì chủ trương đóng quân lâu dài nơi đây, mưu sự chiến thắng hoàn toàn ta. Giặc tưởng nếu thắng thì cứ tiến lên mãi, nhỡ có thua thì trở về cố thủ nơi này, đợi được tiếp viện binh, lương, lại đi tấn công lần nữa, chứ không bỏ về nước. Chúng xây dựng nhiều kiến trúc kiên cố tại cả ba nơi, sai quân lên rừng đốn gỗ dựng đồn binh, lại đào hào sâu, đắp luỹ cao.

Thoát Hoan sai Ô Mã Nhi và A Bát Xích dẫn thuỷ quân từ Lục Đầu đánh xuống sông Cái (sông Hồng), mưu chiếm Thăng Long. Vì thế yếu kém, thuỷ quân ta lần lượt phải bỏ Đại Than, rồi Đông Bộ đầu. Ngày 29-12, A Bát Xích lại đi theo dọc sông Cái đánh phá Hàm Tử quan. Quân ta lui giữ Hải Thị, nhưng cũng bị đánh phá luôn, phải lui nữa.

Trong lúc thế giặc hung dữ, quân Trần cố đánh không lại, phải thua chạy. Hưng Đạo vương lần lượt phải bỏ Phù Sơn, rồi Vạn Kiếp, để bảo toàn lực lượng. Khắp miền đông bắc nước ta, chỗ nào cũng có giặc. Thừa thế, chúng kéo quân thẳng đến kinh đô Thăng Long, qua sông Phú Lương (sông Hồng), đóng quân ngay bên thành. Quan quân ta đánh lại không nổi.

MẶT TRẬN CAO LẠNG

Trong khi quân Thoát Hoan tiến tại Lạng Sơn, Bắc Giang, Vạn Kiếp, thì ngày 28- 12 âm lịch có bọn Lê Trắc, bộ hạ cũ của Trần Kiện theo hàng quân Nguyên, cùng với bọn Sảnh Đô Sự, Hầu Sự Đạt, vạn hộ họ Đạt, thiên hộ họ Tiêu, đem năm nghìn quân từ châu Tư Minh, theo gót Thoát Hoan về nước.

Chúng phá ải Nội Bàng, rồi kéo quân đi chiếm đóng sông Bằng (Bình Giang) nay thuộc tỉnh Cao Bằng, tưởng chừng nơi đây ít được phòng bị. Chúng ngoảnh lưng về phía quân ta bày trận. Quân ta ở nơi đây đánh suốt ngày đêm. Nhà cửa cháy. Tên thuốc độc bắn như mưa, giặc kiệt sức, đến canh năm thì tan vỡ. Hầu Sự Đạt chết trận. Quân đội chúng lạc đường bị vây hãm. Lê Trắc dẫn bọn Đạt, Tiêu, Nguyễn Linh, Lê Yến cùng sáu mươi quân kỵ, tìm đường chạy về Bắc quốc. Lê Yến mang theo Trần Dục, con ích Tắc, cưỡi con ngựa yếu, đi không được, suýt bị bắt. Trắc phải đổi ngựa cho Yến để hắn chạy trước trông nom Dục. Quân ta hai mặt giáp công. Chúng phải nheo nhóc, chật vật, suýt chết nhiều lần, một ngày chạy đến vài trăm dặm, đi từ nửa đêm đến mờ sáng mới quay đến ải Châu Chiêu (?) thuộc đất Nguyên.

MẶT TRẬN TÂY BẮC

Đạo quân của tướng hữu thừa Ai Lỗ (A Ruc) từ Vân Nam theo dòng sông Thao (thượng lưu sông Hồng) và sông Lô (Thanh Giang) đánh xuống. Các đám quân của những chủ trại (tù trưởng) và của trấn thủ Tuyên Quang không ngăn cản nổi. Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật, nguyên giữ mặt trận Lạng Sơn, sau khi giặc tràn vào sâu, được lệnh cất quân đi giữ mặt trận tây bắc, đóng quân ở Bạch Hạc, chống đạo quân Vân Nam. Đôi bên giao chiến nhiều trận không phân được thua, cả hai đều có thiệt hại. Bên ta có hai tướng Lê Thạch và Hà Ưởng bị giặc bắt ở Tam Đái giang- nay thuộc Vĩnh Yên- và đem giết đi. (Nguyên sử chép: Ai Lỗ đánh phá được 4 vạn binh của Nhật Duật giữ cửa Mộc Ngột (Mộc Hoàng), bắt được tướng Lê Thạch và Hà Anh. Trong ba tháng, lớn nhỏ 18 trận đánh, bèn đến vương thành của họ (chỉ Giao Chỉ) hội quân, lập nhiều công). Sau đó, tiền quân giặc tiến được xuống đánh vào cửa quan Phú Lương (?), rồi tiếp tục tiến về Thăng Long, tiếp sức với Thoát Hoan, nhưng không giúp ích gì được cho nguyên suý. Suốt dọc các dòng sông Hồng, sông Chảy, sông Lô, từ biên giới Thuỷ Vĩ đến Thăng Long bị giặc kiểm soát.

THOÁT HOAN VÂY ĐÁNH THĂNG LONG

Hưng Đạo vương rút quân về giữ kinh thành, sai tướng rước xa giá tạm lánh về Hán Nam, nay thuộc huyện Nghi Dương Kiến An. Sau bị bọn Ô Mã Nhi đánh đuổi ngặt quá, thượng hoàng và Nhân Tông phải xuống thuyền ra biển đi vào Thanh Hoa.

VSTA chép: Mỗi khi có tin báo quân Nguyên sang cướp thì tất là vua thân hành ra ngoài trông coi quân, khi ở trên bộ, khi ở dưới thuỷ, không đóng nhất định ở đâu. Đó không phải là nhát, nhất là vì vua ở bên ngoài, thì dễ hiệu triệu cổ lệ lòng hăng hái của chư tướng, tướng lĩnh thì tiện việc xin mệnh lệnh, tam quân thì vui lòng xông pha. Đinh tráng đều là binh của Nhà nước. Các nhà giầu là của nước. Có cơ hội nào thì cổ động xông vào trước, gặp tình thế không may thì tuỳ tiện mà chống giữ. Khi tiến quân thì nhanh như chớp. Khi lui thì rồng rắn ẩn thân. Giặc không biết đâu mà lường được. Nếu chỉ nấp giữ trong thành thì khi địch coi đó là sào huyệt, chúng sẽ chặn đường không cho vận lương đến và giữ viện binh không cho vào được, đến nỗi lương hết, lực cùng, chả nguy lắm sao? Có tin giặc đến thì vua lập tức đi ra ngoài, đó là kỳ kế.

Ô Mã Nhi, thâm thù về trận thua năm trước, đem binh thuyền sục sạo cố tìm đánh bắt cho được thượng hoàng và Nhân Tông, để rửa nhục cũ. Y thường nói với người nước ta rằng: "Chúa chúng mày chạy lên trời ta theo

lên trời, chạy xuống đất, ta theo xuống đất, trốn lên núi, ta theo lên núi, lặn xuống nước, ta cũng theo xuống nước đuổi bắt". Nhưng xa giá kịp thời đã chạy vào Thanh Hoa. Nơi đây có thuỷ quân của Lê Phụ Trần và Trần Quốc Toản trấn giữ, thế không phải nhỏ. Ô Mã Nhi với vài chục chiến thuyền, lại không mang theo nhiều lương thực, không dám tiến sâu vào miền trong, đành phải lui quân trở ra. Bấy giờ là tháng giêng âm lịch.

Qua Long Hưng- phủ Tiên Hưng Thái Bình- biết ở đấy có thiên lăng, Ô Mã Nhi đến phá nát cả đi. *ĐVSKTT chép*: quân Nguyên xâm phạm đến Long Hưng, đào bới ở Chiêu Lăng (lăng Trần Thái Tông), mà không chạm đến tử cung (chỉ quan tài của tiên đế làm bằng gỗ tử). *VSTGCM có lời phê*: Đã là bọn tàn bạo thì không lý nào không xâm phạm đến quan tài ở Chiêu Lăng. Hoặc giả kiêng kỵ mà không nói. Sự này tưởng chẳng có chi lạ, vì nơi thực sự chôn cất các vua chúa, thường giữ bí mật tuyệt đối, không ai biết được ở đâu, nên có đào bới cũng khó mà tìm thấy được.

Chẳng biết cái ông "An Nam quốc vương" Trần Ích Tắc nghĩ gì khi biết bọn Ô Mã Nhi phá phách lăng bố mình.

Ô Mã Nhi gian liệt quá, lại đa sát, đi đến đâu sai quân giết hại dân chúng ở đó rất nhiều, lại còn đốt phá nhà cửa, cướp lấy của cải nên người nước ta thù oán y lắm.

Thoát Hoan đem binh mã tiến lên vây đánh thành Thăng Long- Hưng Đạo vương chuẩn bị cố thủ. Quân ta nấp trong thành, bắn tên đạn ra. Mỗi lần giặc tấn công là một lần bị chết hại, mà không nên công trạng gì. Giặc vẫn bao vây mãi mà không sao hạ được thành. (Có thuyết quân ta đã dùng súng lớn đại pháo của giặc bỏ lại năm trước và súng ta đã theo mẫu ấy đúc thêm, bắn vào quân Nguyên).

Bấy giờ quân đội ta vẫn đóng tại các nơi khắp trung châu Bắc Việt trừ vùng Bắc Giang Hải Đông- khu tam giác Vạn Kiếp, Chí Linh, Phù Sơn bị chiếm giữ, lực lượng vẫn được bảo toàn gần nguyên vẹn, vì những khi rút lui đã theo kế hoạch vạch sẵn, nên ít bị thiệt hại. Những đoàn quân này không đủ đông và mạnh để bao vây vòng ngoài quân địch, đánh chẹt vào, trong khi quân trong thành đánh ra, hai mặt giáp công, mưu tiêu diệt chúng, nhưng thường mở những trận nhỏ, ban đêm đánh vào trại địch, đốt phá lương thực, rồi lại vội vã rút êm. Giặc cũng thường mở những cuộc hành quân để đánh quân ngoài của ta, nhưng quân ta khi ẩn khi hiện, giặc không thể nào truy nã được, nhất là không dám đi xa, sợ phục binh ta đánh úp.

Quân ta thời thường tấn công vào các tiền đồn giặc. Nhiều cuộc đụng độ kịch liệt, tuy không rộng lớn, xảy ra quanh kinh thành, nhất là ở vùng Hồ Tây. Trong những trận đánh nhỏ này, bên ta có tướng trẻ tuổi Trần Quốc Ngạc- người họ tôn thất, có thuyết là con thứ Hưng Đạo vương - bị trúng tên giặc bắn lén. Quân sĩ đưa về tới trại thì chết.

Quân Nguyên đã có lần vào lọt được trong thành, nhưng bị quân ta phản công mãnh liệt, chúng bị chết hại nhiều, phải tháo chạy trở ra. Trước khi rút lui, chúng đốt cung điện và mấy phố xá.

Có tài liệu chép: Tháng hai năm Mậu Tý, vua Trần Nhân Tông sai người anh con bác (tụng huynh) là Hưng Ninh vương Trần Cao (hay Cảo) luôn luôn đến trại Thoát Hoan ước hẹn xin hoà; cố ý cho quân Nguyên không biết rõ được tình hình quân sự bên ta thế nào, nhưng đêm đến, lại sai quân cảm tử đổ ra đánh cướp trại giặc. Thoát Hoan tức giận, sai vạn hộ Giải Chấn đốt phá thành Thăng Long, cung điện đều cháy rụi.

> Vì chữ Cao 高 嵩 và Cảo 槁 稿 縞 嵩 gần giống nhau, nên có sự lẫn lộn không rõ tiếng nào đúng.
>
> Vị thân vương này là Hưng Ninh vương (Ninh vần N), con An Ninh vương (cũng Ninh vần N), không phải là Tuệ Trung Thượng Sĩ Hưng Minh vương (Minh vần M) Trần Quốc Tảng, sư phụ của Nhân Tông, như có nhiều người thường lầm.
>
> Tháng hai âm lịch thì Thoát Hoan chạy về Vạn Kiếp rồi. Bấy giờ, quân ta và giặc đang cầm cự nhau quanh vùng Bắc Giang. Giải Chấn làm sao vào được thành Thăng Long mà đốt phá cung điện? Việc này tất đã thi hành vào tháng giêng.
>
> Mà tháng giêng thì Nhân Tông đã đi vào Thanh Hoa. Trần Cao đi ước hẹn xin hoà, có lẽ là do Hưng Đạo vương sai đi, nhưng vì giao thiệp với Thoát Hoan, nên phải nói là do vua Trần sai đi chăng?

VSTA, *VSTGCM* và *VNSL chỉ chép* lần này Thoát Hoan vây đánh kinh thành, nhưng không hạ được. *ĐVSKTT* không chép gì về điểm này, chỉ nói giặc đánh vào Vạn Kiếp rồi thuận dòng xuôi về phía đông. Có mấy tập sử mới, như LSVN (1977), lại chép quân dân ta đã bỏ kinh thành rút đi, nhưng Thoát Hoan không chiếm đóng, do thiếu lương thực trầm trọng. Vậy đâu là sự thực? Chỉ biết chắc chắn là lần này:

- Giặc không chiếm đóng kinh thành Thăng Long;
- Chúng có đốt cung khuyết (Sử cũ chép khi thượng hoàng và Nhân Tông hồi loan, cung điện bị đốt phá, phải tạm trú trong hành lang).

Thoát Hoan vây đánh Thăng Long, lại bị quân ta vây vòng bên ngoài, chẳng làm được gì. Chúng gặp khó khăn vì thiếu lương thực, do không ăn cướp được của dân chúng. Mong mỏi đoàn thuyền chở lương thực, đạn dược, và binh khí, binh phục, từ phương bắc sang, do Trương Văn Hổ chỉ huy, thì mãi không thấy đến. Suốt tháng giêng không nên công trạng gì, Thoát Hoan đành phải bỏ cuộc, rút quân về Vạn Kiếp, định tâm giữ vững khu vực này,

đợi có lương thực đầy đủ, sẽ trở lại tấn công lần nữa sau. Ô Mã Nhi được lệnh đem thuỷ quân ra biển, đón đoàn thuyền của Trương Văn Hổ.

Việc giặc hành quân trở lại Vạn Kiếp không dễ dàng gì. Quân và dân ta ở hai bên đường đổ ra đánh úp tại nhiều nơi. Tướng A Bát Xích phải đem quân mở đường, "cướp cửa ải, bắc cầu, hạ đồn". Giặc phải chật vật nhiều phen mới về được đến nơi.

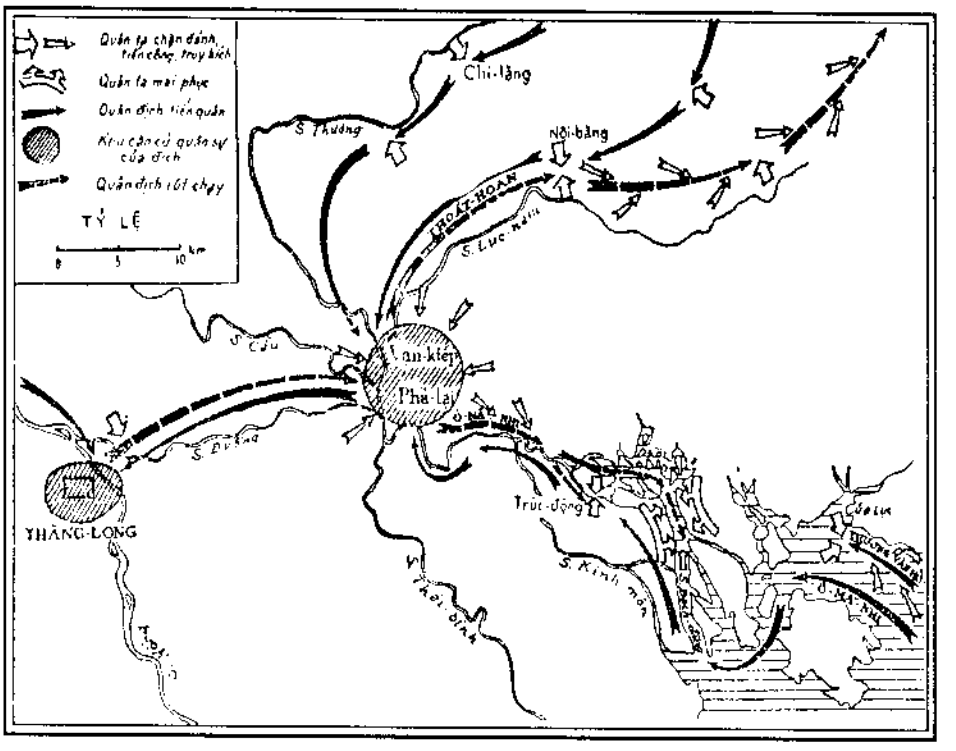
QUÂN NGUYÊN VÀ QUÂN TRẦN CẦM CỰ NHAU QUANH VÙNG VẠN KIẾP

Trong khi Thoát Hoan vây đánh Thăng Long thì các tướng tá Nguyên đóng quân ở các đồn Vạn Kiếp , Chí Linh và Phù Sơn hết sức củng cố thêm ba đồn này, nhất là đồn Vạn Kiếp, đào hào sâu, đắp luỹ cao, kiến trúc rất vững chãi. Chúng lại đem quân chiếm đất quanh khu tam giác này thuộc các hạt Việt Yên, Vũ Ninh, Phả Lại, Chí Linh, dựng một vòng đai bên ngoài, gồm nhiều đồn binh nhỏ, làm phên dậu bảo vệ các đồn lớn. Quân Nguyên định lấy đây làm sào huyệt, đóng giữ lâu dài, để quân đội tuỳ nghi tiến, thoái, cho đến khi công cuộc chinh nam thành công hoàn toàn. Chúng lại mở một hành lang thông sang Trung Quốc, để khi cần thì có lối cho người về nước cáo cấp xin gửi cho những gì thiếu thốn. Mọi sự đều đã hoàn thành chu tất. Duy có khoản trọng hệ nhất là lương thực thì kho lẫm vẫn vơi, chờ mãi không thấy đoàn thuyền của Trương Văn Hổ tới. Số chiến cụ và lương thực từ châu Tư Minh do bọn Hạ Chỉ tải sang bằng đường bộ qua Lạng Sơn đã không nhiều và một phần lại bị phục binh ta trong rừng đổ ra cướp. Số lượng tích trữ ít ỏi sao đủ nuôi lâu dài quân sĩ đông đúc được?

Giặc giữ vững được mấy đồn binh lớn. Hành lang thông sang bắc thì phải rải quân ra thưa thớt trên đường dài nhiều rừng núi, nên quãng này thường bị quân ta đánh, cắt đứt thành nhiều đoạn. Các đồn binh nào không bị phá thì cũng bị cô lập, tiếp xúc với nhau rất khó khăn. Việc thông tin về chính quốc bị bế tắc.

Về việc giặc thiết lập các tiền đồn nhỏ thì khi chúng kéo nhau về đông, quân dân ta thường bỏ chạy đi xa. Khi chúng xây cất đồn luỹ xong chỉ để lại một số ít quân giữ đồn, thì các toán quân ta lại tập trung đông, đánh mạnh vào đồn lẻ. Giặc thua chết hay bỏ chạy, quân ta vào đốt phá tan hoang. Sau đó, chúng phải kéo nhau về đóng và kiến thiết lại đồn luỹ. Nhưng hễ hở cơ thì lại bị quân ta đánh phá nữa, nay ở nơi này, mai ở nơi khác. Nhiều nơi, nhiều lần cứ như thế,sau chúng chán nản phải bỏ, chỉ để một số ít đồn cần thiết, mỗi đồn phải mất nhiều quân đóng giữ.

Giặc cũng đã từng đem quân đi đánh xa, vào các căn cứ quân ta ở Trúc Động (Kiến An), An Bang (Quảng Yên), mấy lần đều bị đẩy lùi.



Kháng chiến lần thứ ba
chống quân xâm lược Nguyên (1287-1288)

Thoát Hoan trở về Vạn Kiếp, xem xét công việc, nhận thấy sắp cạn lương, liền sai các tướng A Bát Xích, Áo Lỗ Xích chia quân từng toán liều chết đi vào sâu các nơi ăn cướp thóc gạo trâu lớn của dân chúng. Bấy giờ, các nơi giáp đồn giặc đóng quân, dân đã bỏ chạy vào xa. Nơi không xa lắm thì dân cũng cất giấu thóc gạo, giặc có đến thì bỏ chạy mang theo súc vật và các thứ ăn được. Giặc không ngại ngùng đi vào quá xa, mặc dù gặp nhiều khó khăn. Đi đông kéo nhiều quân dồn vào một nơi thì khó nhọc nhiều, mà cố nhặt nhạnh cũng chẳng lấy được chi nhiều. Nếu phân tán thành nhiều toán nhỏ đi cướp nhiều nơi thì các toán này dễ dàng bị đánh đuổi, đôi khi bị quân nằm vùng đổ ra đánh úp, giết hại. Đằng nào cũng thấy bất tiện. Tuy vậy, giặc ở vào thế bắt buộc phải liều lĩnh để kiếm cho được cái ăn. *VSTA chép* chúng cũng cướp được 4 vạn hộc đem về chia cho các đồn quân tạm dùng trong khi chờ đợi đoàn thuyền của Trương Văn Hổ. Số lượng 4 vạn hộc tuy nhiều, nhưng chia cho số quân đông đúc, thì mỗi toán cũng chẳng được là bao.

Giặc lui thì Hưng Đạo vương lại tiến quân lên, lập trại chống nhau với chúng ở Bắc Giang. Nhân Tông thấy quân Nguyên đã bỏ kinh thành, lại rước thượng hoàng ra bắc.

Quân Trần và quân Nguyên, đôi bên đánh nhau luôn, chiến sự kéo dài, không phân được thua. Giặc chưa bị sứt mẻ gì nhiều, vẫn còn đông và mạnh. Quân Trần cũng chưa đủ sức đánh lớn để lui ngay quân giặc, chỉ thường đánh những trận nhỏ, tiêu hao dần địch. Nhưng với thời gian, giặc vẫn lâm vào thế bất lợi, do lương thực mỗi ngày một cạn, hao mòn không bù đắp.

Nguyên sử chép: Quân sĩ phần nhiều bị bệnh dịch (!), không tiến lên được, mà chúa man lại phản. Những nơi xung yếu đã chiếm được, nay đều mất cả.

TRẬN VÂN ĐỒN - TRẦN KHÁNH DƯ LẬP CÔNG CƯỚP LƯƠNG CỦA QUÂN NGUYÊN

Giặc Nguyên sang xâm, Hưng Đạo vương phân công cho các đại tướng đi trấn giữ các địa điểm quan trọng. Phó đô tướng Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư trấn thủ cảng Vân Đồn[1], ngăn thuỷ quân giặc.

Tháng 12 năm Đinh Hợi- tây lịch đã sang năm, 1288- trong khi các đoàn quân bộ đánh vào các đồn ải miền Lạng Sơn, có đoàn thuỷ quân binh thuyền kéo đến đánh Vân Đồn. Khánh Dư chống giặc, bị thua, bèn mưu tính phục thù, đoán biết là tiền quân giặc đi rồi, các thuyền chở lương sẽ tiếp theo sau, nhặt nhạnh binh sĩ và các thuyền bè tản mác, chỉnh đốn hàng ngũ, đợi. Thượng hoàng khi ấy còn ở Thăng Long nghe tin thất trận, sai trung sứ ra bắt Khánh Dư đem về kinh hỏi tội. Khánh Dư nói với trung sứ rằng: "Lấy quân luật mà xử, tôi sai tướng lệnh, đành xin chịu tội. Nhưng xin rộng khoan thứ cho tôi ít ngày, để may ra tôi có lập được chút công mà chuộc phần nào tội chăng, rồi xin sẽ chịu búa rìu cũng chưa muộn". Trung sứ nghe lời, ưng thuận.

Ngày 8 -1 năm Mậu Tý (1288), có đoàn thuyền giặc tiến vào cửa Đại Bàng- nay thuộc huyện Nghi Dương, Kiến An, có lẽ đi mở đường cho đoàn thuyền lương đi vào đất liền, bị thuỷ quân ta đánh thua lớn, giặc chết hại nhiều. Quân ta thu được ba trăm thuyền nhỏ, kiểu thuyền dùng để huấn luyện lính thuỷ, người Hoa thường dùng để đi tuần tiễu bắt giặc cướp. Có

---

[1] Hải cảng Vân Đồn, thời bấy giờ là nơi thị tứ sầm uất, có nhiều thuyền ngoại quốc đến buôn bán, cũng là lỵ sở huyện Vân Đồn, huyện này phần lớn trên đất liền, nhà Lê sau đổi là châu Vân Đồn, nhà Nguyễn cải là huyện Hoành Bồ.

Khánh Dư đóng quân ở cảng Vân Đồn, giao chiến với giặc ở ngoài khơi Vân Đồn, đốt phá và cướp thuyền lương giặc ở cửa sông trên đất liền thuộc huyện Vân Đồn.

Cảng Vân Đồn nay là đảo Vân Hải, cũng gọi là đảo Lọn Lòi, ở phía đông vịnh Bái Tử Long. Huyện Vân Đồn nay là huyện Hoành Bồ tỉnh Quảng Yên.

thuyết trận này Yết Kiêu có công lớn, đã lặn xuống nước, đục thủng được nhiều thuyền lớn của giặc, thuyền bị vỡ, đắm, trật tự giặc rối loạn, quân ta thừa thế đánh mạnh và chiến thắng.

Khánh Dư thấy tiền đội giặc đến rồi, đoán biết đoàn thuyền lương tất sẽ theo sau bèn bố trí binh thuyền đón đánh. Tiền đội binh thuyền của Quốc Toản từ miền trong cũng vừa tới tăng cường. Nguyên Hưng Đạo vương nghe tin Khánh Dư thất trận, mà thuỷ quân giặc không đánh vào vùng Thanh, Nghệ, ra lệnh cho Quốc Toản đem một nửa số quân (1 vạn 5 nghìn người) ra bắc phụ tá Khánh Dư. Vài ngày sau, Trương Văn Hổ dẫn đoàn thuyền lương kéo đến, thuyền to lớn chở nặng nề, lại có ít quân hộ tống. Quân ta đổ ra đánh rất mạnh, đốt phá và đánh đắm được một số thuyền giặc. Văn Hổ cố gắng tiến vào từ vịnh Cửa Lục theo cửa biển Lục Thuỷ Dương đến đất liền, phía đông nam huyện Hoành Bồ ngày nay. Khánh Dư thúc quân đánh càng ngặt. Tuy có bị thiệt hại, giặc vẫn tiến được vào sâu, nhưng rất chậm. Quân ta cố gắng ngăn trở. Chiến sự kịch liệt kéo dài, thì hậu đội binh thuyền Quốc Toản vừa tới trợ lực, phá huỷ, đốt, đánh đắm thuyền giặc.

> Quốc sử không chép sự kiện Quốc Toản ra Vân Đồn giúp Khánh Dư phá giặc, đây là viết theo thần tích. Sự kiện chợt có nhiều binh thuyền kéo đến trợ lực là theo Nguyên sử.

Trận đánh càng dai dẳng thì thế giặc càng suy kém, lại vừa gặp lúc trước triều xuống, nhiều thuyền giặc bị mắc cạn, tiến vào trong không được, lui ra biển cũng không được. Giặc bị lúng túng to. Quân ta thừa thế càng đánh càng hăng. Giặc thua to, bỏ thuyền lớn sang thuyền nhỏ, bỏ chạy ra biển, rất nhiều đứa bị quân ta bắt. Văn Hổ với hậu quân còn ở ngoài biển, không dám tiến vào nữa, lại gặp nhiều binh thuyền từ mặt nam đánh vào, chúng không sao địch nổi, bỏ chạy. Thuyền chở nặng nề đi nên không được mau, chúng bèn ném cả lương thực xuống biển, vội vã rút về Quỳnh Châu. Các toán giặc chậm chân đều xin hàng.

Trận Vân Đồn diễn ra ngày 11 tháng giêng năm Mậu Tý (1288). Quân ta toàn thắng, lấy được lương thực, thuốc đạn, binh khí, binh phục vô số, thu được nhiều thuyền vận tải lớn còn nguyên vẹn mọi thứ mang theo.

Nguyên sử chép: Thuyền lương của Văn Hổ đậu ở Đồn Sơn, gặp ba chục thuyền của Giao Chỉ. Văn Hổ đánh. Hai bên giết cướp ngang nhau. Đến bến Cửa Lục, thuyền Giao Chỉ thêm nhiều. Liệu chừng không địch nổi, thuyền lại nặng không thể đi, bèn ném gạo xuống biển mà chạy.

Có thuyết đoàn thuyền chở lương thực thứ hai của quân Nguyên, đi sau đoàn thuyền của Trương Văn Hổ, bị gặp bão, sóng gió đánh chìm mất phần lớn, chỉ một số ít thoát nạn, chạy được về Quỳnh Châu. Một số khác bị trôi giạt

vào tận bờ biển Champa, gặp binh thuyền Chăm có binh thuyền Đại Việt giúp đỡ đánh đại bại, phải xin dâng hết lương thực để được yên lành trở về nước.

Sự việc này không chắc gì có thực. Quốc sử và Nguyên sử không chép. Lại nữa, bấy giờ là tháng giêng âm lịch, đầu mùa xuân, sóng lặng gió êm. Tại vịnh Bắc, bão tố chỉ diễn ra vào cuối mùa hạ và trong mùa thu.

Chiến thắng Vân Đồn rất quan trọng, mở đường cho chiến thắng Bạch Đằng sau này. Khánh Dư đã lập được kỳ công. Ví phỏng, phần lớn chứ chưa nói toàn thể- số lượng lương thực rất lớn lao từ phương bắc đưa sang này, lọt được đến tay Thoát Hoan, Ô Mã Nhi thì chiến tranh sẽ khủng khiếp và kéo dài chưa biết đến bao giờ. Tại Vân Đồn, giặc mất trắng 70 vạn hộc lương. Nghe tin, mọi người trong nước, từ vua quan, tướng lĩnh đến sĩ tốt, bình dân, đều phấn khởi, tin tưởng ở thắng lợi mà thêm hăng say diệt giặc.

Thắng trận lớn, Khánh Dư dâng sớ báo tiệp về triều, khi ấy còn ở Thanh Hoa. Thượng hoàng Thánh Tông mừng rỡ xá tội trước không hỏi, bàn với các quan rằng: "Quân Nguyên cốt trông cậy có lương thảo, khí giới. Nay đã bị quân ta cướp phá được hết cả rồi, thì thế nó không trường cửu được nữa. Nhưng nó chưa biết mất lương, nên tất còn đắc chí. Vậy ta nên tha những quân bị bắt, cho về báo tin với Thoát Hoan thì quân nó tất nản lòng, bấy giờ ta phá mới dễ". Các quan tuân lệnh, tha một số quân Nguyên, cho về với Thoát Hoan.

Trong khi Thoát Hoan vây đánh Thăng Long, giặc trông đợi đoàn lương thuyền thực mãi không thấy đến. Không biết tin bọn Trương Văn Hổ đã bị đánh thua, lương thực mất hết, y sai Ô Mã Nhi ra biển đón. Ô Mã Nhi dẫn đoàn quân tinh nhuệ với chiến thuyền ra cửa biển Đại Bàng- nay thuộc huyện Nghi Dương (Kiến An). Đến Tháp Sơn (Đồ Sơn?) gặp đoàn thuỷ quân ta. (Nguyên sử chép gồm hơn nghìn thuyền, có lẽ kể nhiều thuyền nhỏ, 300 chiếc mới bắt được). Ô Mã Nhi thúc quân đánh mạnh. Thuỷ quân ta thua, thuyền chạy tản mát ra khơi.

Sau trận này, Ô Mã Nhi tiến quân ra cửa Yên Bang, tìm kiếm không thấy bóng thuyền lương, sau mới hay tin dữ. Tức giận đến điên cuồng, y sai quân tìm thuyền quân ta đánh phá. Thuỷ quân ta phải bỏ chạy xa. Để báo thù và cũng mong nhặt nhạnh vớt vát được phần nào lương thực, Ô Mã Nhi đánh vào Vân Đồn. Khánh Dư giữ vững được trận thế. Mấy lần địch đem quân đổ bộ đều vô công, bị đánh lui cả, quân sĩ chết nhiều.

Quốc Toản lâm trận, quá hăng hái xung đột với giặc, chẳng may tử trận này 2- 2 âm lịch.

Chẳng làm được gì hơn, Ô Mã Nhi dẫn quân vào các trang trại bờ biển ăn cướp. Nơi đây, dân chúng phần đông làm nghề chài lưới, không có nhiều thóc lúa gà lợn trâu bò, nên chúng chẳng lấy được gì nhiều. Ngày 19- 2 âm lịch, y đánh vào trại Yên Hưng, giết người, cướp của, đốt phá nhà cửa, tưởng cho hả giận, nhưng lại làm cho người nước ta càng căm thù hơn nữa. Sau đó,

y dẫn quân trở về Vạn Kiếp với Thoát Hoan, định chia quân cùng nhau giữ các đồn Vạn Kiếp, Chí Linh và Phù Sơn, làm kế ỷ giốc.

VNSL theo VSTGCM chép: (đại ý) Thoát Hoan vây đánh Thăng Long, không hạ nổi, thiếu lương thực, trở về Vạn Kiếp. Ô Mã Nhi ra biển để đón thuyền lương, đánh bại Khánh Dư, gặp Trương Văn Hổ, dẫn đoàn thuyền lương vào đất liền, tự đi trước mở đường. Khánh Dư thua trận, nhặt nhạnh thuyền bè, tìm cách báo thù. Thấy thuyền Ô Mã Nhi, đoán thuyền lương sẽ đi đến sau, tránh Ô Mã Nhi, rồi thúc quân đánh mạnh lũ Trương Văn Hổ, phá vỡ và cướp được nhiều thuyền lương.

Như thế có sự sai lầm, nhất là về thời gian. Nhiều việc quan trọng không thể diễn ra trong ít ngày, không thể có sự thượng hoàng sai sứ ra bắt Khánh Dư, chiến sự lớn cũng không thể có ngày 11 tháng 1 được. (Ngày này trước ngày Ô Mã Nhi ra đi vào cuối tháng giêng).

Đại quân Nguyên đóng ở quanh vùng Vạn Kiếp đang nóng lòng trông đợi Ô Mã Nhi, Trương Văn Hổ đem lương thực đến, bỗng lũ tù binh bị bắt ở cửa Lục được tha chạy về báo tin dữ. Quân sĩ đều xôn xao, lo sợ chỉ mong muốn sớm được về nước.

Số lượng lớn lương thực, nguồn sống của toàn thể quân đội chinh nam đã mất trắng. Thoát Hoan hoảng hốt vội sai người về nước cáo cấp và xin cứu viện. Ngay từ trước, Hưng Đạo vương đã đoán biết tất có sự này, ra lệnh cho quân dân miền biên thuỳ kiểm soát chặt chẽ mọi đường đi sang Trung Quốc, cấm tuyệt đối người Hoa đi lại, và mọi người Hoa cũng như Việt không một ai đi sang hướng bắc. Quân ta lại đánh phá hay cô lập mọi đồn binh giặc bên đường cái lớn, nay là quốc lộ số 1, ngăn cản triệt để sự thông tin sang Bắc quốc.

TRẬN BẠCH ĐẰNG GIANG

Thoát Hoan khi bỏ Thăng Long rút quân về Vạn Kiếp, tưởng đợi có được lương thực do Trương Văn Hổ tải đến, sẽ quay trở lại mở cuộc tấn công lần nữa, không ngờ số lượng lương thực to lớn này mất cả. Giặc lại lâm vào tình trạng như lần trước, khốn đốn về thiếu cái ăn cho số quân còn đông đúc. Số trước đưa sang theo đường bộ không có mấy. Số mới đi ăn cướp được- 4 vạn hộc- tuy nhiều, vẫn không đủ nuôi quân được lâu. Thúc quân đi ăn cướp nữa là sự không còn có thể làm được, nơi nào cũng có quân Nam đóng giữ. Khu vực tam giác kiểm soát được thì dân chúng phần đông đã bỏ đi, số còn lại nghèo xơ xác do đã bị cung đốn nhiều rồi. Thoát Hoan, Ô Mã Nhi còn có ý muốn cố thủ, dè dặt lương thực, đợi được chính quốc tiếp viện. Nhưng, từ tướng lĩnh đến sĩ tốt, đều dao động vì thấy hy vọng rất mong manh: Tin cáo cấp chắc gì đưa về được: tin về nhưng đâu có

sẵn nhiều lúa gạo đưa sang: có lương thực đưa sang thì chắc gì đã đến tay hay lại bị quân Nam cướp mất trên đường đi.

Bấy giờ, mùa viêm nhiệt lại sắp tới, người Mông Cổ và người Hoa, dân xứ lạnh, rất sợ hãi khí hậu nóng nực oi ả xứ ta, nên chí muốn mau chóng được về nước.

Thoát Hoan không còn cách gì trấn an được lòng quân. Mưu đồ đánh lâu dài không thể nào thi hành nổi được nữa. Chính Thoát Hoan cũng than thở: "Ở đây nóng nực, ẩm thấp, lương hết, quân mệt". Các tướng cũng bàn rằng: "Quân ta đóng ở đây, thành trì đã không có để giữ, kho tàng lại cạn cả, và bây giờ là lúc hết xuân sang hè, khí trời nóng nực, và lại những chỗ hiểm yếu đều mất cả, chi bằng hãy rút quân về nước, rồi sau sẽ liệu kế khác". Trong tình trạng này, Thoát Hoan không còn cách gì khác hơn được nữa.

Giặc lại thấy thế quân Hưng Đạo vương lớn mạnh lắm, không thể nào phá được nổi, đành phải nghe theo lời các tướng tá cho lui quân, chỉ cần trù tính sao đưa được trọn vẹn quân sĩ trở về nước, thâm tâm vẫn còn mơ tưởng về đóng ở châu Tư Minh, chỉnh đốn hàng ngũ, đợi được tiếp viện đủ lương thực, lại sang đánh nữa. Tuy vẫn thời thường sai quân lính khoẻ mạnh cầm cự với quân ta đón đánh những trận nhỏ và đôi khi sai tướng đem ít quân sang quấy phá các trại quân ta nhưng giặc đã sắp sẵn chương trình rút quân: Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp dẫn thuỷ quân theo đường sông Bạch Đằng, nay thuộc huyện Thuỷ Nguyên (Kiến An về trước). Còn về mặt bộ, sai Trình Bằng Phi, Trương Quân dẫn binh khoẻ mạnh chặn hậu, sửa soạn kéo nhau về.

Tướng hiệu trong thuỷ quân bàn với Thoát Hoan: "Quân nam rất giỏi về thuỷ chiến, thuyền lương hai lần chở vào bị hãm, chi bằng phá huỷ hết thảy thuyền bè đi, theo cả đường bộ mà về là chước hay hơn hết, chứ rút quân theo đường thuỷ, e bất lợi". Thoát Hoan đã toan nghe theo, nhưng tả hữu can ngăn, nên không dùng cách ấy. (Chiến thuyền quân Nguyên bấy giờ còn nhiều, gần nguyên vẹn, không bị đốt phá như lần trước).

Ngay từ sau chiến thắng Vân Đồn, giặc mất hết lương thực, Hưng Đạo vương đã nắm chắc phần thắng lớn. Quân đội ta hùng mạnh, do các lần rút lui mới đây không bị sứt mẻ gì mấy, nhưng xét bên giặc, quân số vẫn còn đông đúc, không tiện mở những trận phản công đại quy mô mà tiêu diệt được chúng. Trong tình trạng thiếu lương trầm trọng, thế giặc tất nhiên không bị đánh thua cũng phải rút quân về nước, không còn con đường nào khác. Hưng Đạo vương đã sớm đặt chương trình kế hoạch tiêu diệt tối đa nếu không phải là toàn bộ quân giặc. Có thuyết khi nghe tin vương tử Quốc Ngạc bị trúng tên chết ở Hồ Tây, vương vỗ án nói: "Ta nguyện diệt cho hết lũ giặc Hồ, để báo thù cho con".

Dự đoán cũng như tin tình báo cho biết chương trình rút lui của quân Nguyên, Hưng Đạo vương đặt kế hoạch diệt giặc trên đường chúng chạy về nước. Tướng Nguyễn Khoái được lệnh đem binh lên qua đường tắt lên mé thượng lưu sông Bạch Đằng, kiếm nhiều gỗ tốt đẽo nhọn bịt sắt, cho người lặn đóng ngầm khắp giữa dòng sông, rồi phục binh chờ sẵn, đến lúc thuỷ triều lên thì nhử cho thuyền giặc đuổi theo qua chỗ bên dưới có đóng cọc, rồi quay trở lại, hết sức mà đánh.

Về mặt bộ, khắp mọi con đường quân Nguyên có thể đi qua để trở về Bắc quốc, quân ta đào những hố sâu. Lấy đất cỏ che phủ, để bẫy ngựa của địch. Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Chế Nghĩa được lệnh đem hai vạn quân lên phục ở ải Nội Bàng, chờ giặc chạy lên đến đấy thì đổ ra đánh mạnh. Các tướng tá khác cùng nhiều binh sĩ lên vùng Bắc Giang, Lạng Sơn, chia ra từng toán lớn nhỏ đóng quân mai phục tại các nơi hiểm yếu hai bên hết thảy mọi con đường đi sang Trung Quốc, chờ giặc đến thì tuỳ nghi ẩn nấp bắn tên đạn vào giặc, hoặc có thể được thì đổ quân ra đánh tỉa. Trên các núi cao bên đường, đặt những toán quân thiện xạ, sẵn sàng cung nỏ, tên thuốc độc, thấy giặc qua thì bắn tỉa xuống, thường nhằm các cấp chỉ huy. Công việc bố trí chu tất, lâm sự thì quân đội hành động theo kế hoạch đã định, mưu diệt địch tối đa. (Còn có những tướng khác đi phục ở nơi khác, do giặc không đi qua, không có giao chiến, nên sử không chép đến).

Hưng Đạo vương trù tính tận diệt toàn bộ thuỷ quân Nguyên trên sông Bạch Đằng. Sông này là sông lớn do các con sông Đá Bạc, sông Giá và nhiều nhánh sông khác đổ vào. Dòng sông rộng mênh mông, bên phải có dẫy núi đá vôi Trùng Kênh sát bờ, bên trái có rừng lau sậy um tùm che lấp đến tận bờ bến. Ghềnh Cốc là một dải đá ngầm chạy ngang qua sông Bạch Đằng, phía dưới của sông Chanh, có chỗ được lợi dụng như một chướng ngại vật tự nhiên để phối hợp với bãi cọc, ngăn chặn chiến thuyền địch khi nước triều xuống.

Hưng Đạo vương vạch sẵn kế hoạch đều bố trí phục binh lớn trên các con đường giặc sẽ đi qua. Tại các nhánh sông, núi đá Tràng Kênh và rừng rậm bên tả ngạn, đều có đặt sẵn phục binh để tuỳ nghi đánh tỉa vào giặc ở đằng trước hay bên hông, hay đánh đuổi đằng sau.

Các tướng đã đi đâu vào đấy rồi, Hưng Đạo vương lại tiến quân lên đánh vào trại giặc. Chúng chỉ chống đỡ cầm chừng, mải lo sửa soạn rút về nước.

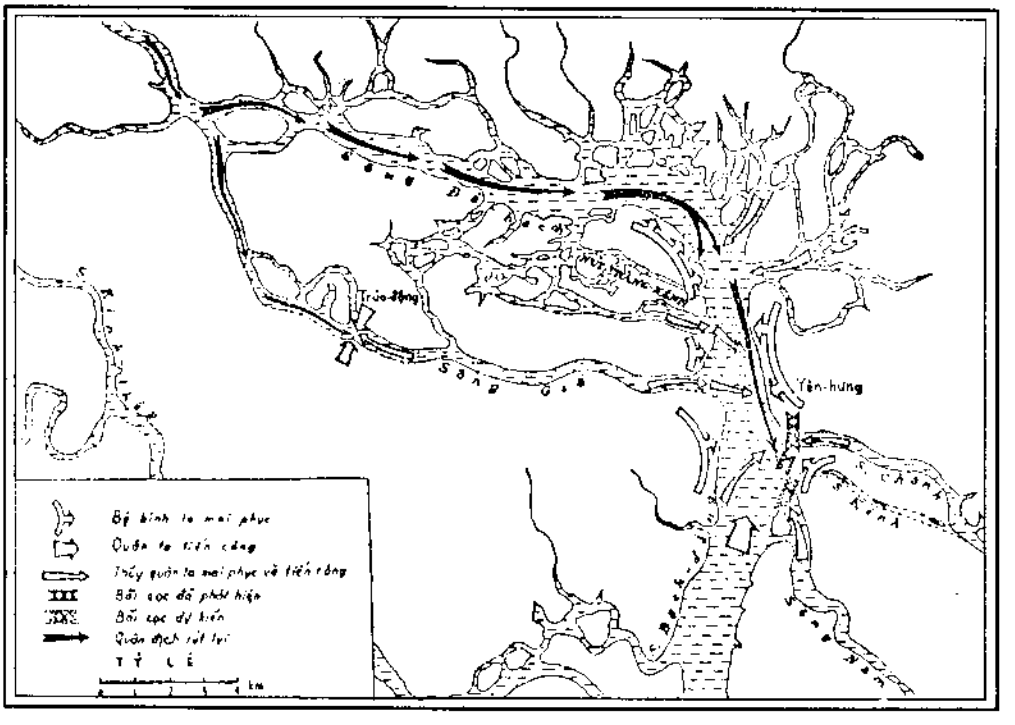
Ngày 28- 2 âm lịch, đoàn thuyền của Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, bắt đầu rút chạy, có kỵ binh của Trình Bằng Phi đi hộ tống trên bộ. Do cầu đường bị quân ta phá huỷ nên quân kỵ tiến rất khó khăn. Sợ bị quân ta chặn đánh nên đi đến chợ Đông Hồ (Đông Triều) vướng sông, Trình Bằng Phi phải quay lại Vạn Kiếp. Không có bộ binh hộ tống, đoàn thuyền tiến chậm, phải giao

chiến luôn luôn với quân phục kích dọc sông. Tuy chậm, chúng vẫn tiến được ra nẻo sông Bạch Đằng.

Các đội quân tiên phong giặc mở đường tiến theo dòng sông Giá, bị quân ta cản trở. Lưu Khê đánh lui, bắt mất hai chục chiếc thuyền. Nhưng qua ngày 7- 3, chúng lại tiến đến Trúc Động (thuộc xã Lưu Kiếm, huyện Thuỷ Nguyên, Hải Phòng), bị quân ta chặn đánh mạnh, quân Nguyên phải rút lui, chỉ có thể đi theo dòng sông Đá Bạc để tiến ra sông Bạch Đằng, đi vào nơi đã bị quân ta gài bẫy.

Các toán quân kỵ binh bộ binh đi trên bờ sông yểm hộ cho đoàn thuyền, đã sớm bị quân ta chẹn đánh lui. Khi các thuyền giặc đi vào hướng sông Bạch Đằng, thì từ các nhánh sông, thuyền bè của ta lao ra đánh tạt vào sườn giặc. Chúng định áp thuyền vào bờ, đổ quân lên chiếm lấy núi cao để yểm hộ cho đoàn thuyền rút, nhưng bị bộ binh ta phục sẵn đánh hất xuống.

Hưng Đạo vương nghe tin báo rằng Ô Mã Nhi đã kéo binh thuyền ra Bạch Đằng, liền dẫn đại quân đi theo sông Hoá Giang - một ngọn sông thuộc về sông Thái Bình ở giáp giới hai tỉnh Hải Phòng và Thái Bình ngày nay- đi vòng về lối hạ lưu sông Bạch Đằng.



Chiến thắng Bạch Đằng (1288)

Có lời truyền tụng rằng: Khi Hưng Đạo vương kéo quân qua sông Hoá, con voi của vương bị sa lầy, dân chúng các làng chung quanh đua tranh nhau lấy rơm, rạ ra cứu, nhưng con voi to lớn quá nặng, không có cách gì đưa lên được. Hưng Đạo vương đành phải bỏ voi mà đi. Con voi nhìn theo vương, nước mắt chảy dài. Hưng Đạo vương cảm động cũng ứa nước mắt. Quân sĩ thấy vương bịn rịn cũng buồn lòng. Hưng Đạo vương e ngại quân sĩ kém hăng hái, liền truyền lệnh rằng: "Ta cảm động lòng trung thành của con voi đối với ta, chứ không phải cho đây là điềm xấu. Các ngươi phải cùng ta đem hết sức lực ra phá giặc".

Để kỉ niệm con voi có nghĩa bị sa lầy mà chết, Hưng Đạo vương sau sai đắp tại đây một con voi bằng gạch. Qua thời gian bị hư hại, dân làng sở tại cho đắp lại. Hiện nay vẫn còn.

Hưng Đạo vương cầm gươm, hô quân sĩ, trỏ xuống dòng sông Hoá mà thề rằng: "Trận này không phá xong giặc Nguyên thì không về đến sông này nữa". Quân sĩ ai nấy cũng cảm kích, đều xin quyết chiến, kéo một mạch đến sông Bạch Đằng.

Các chiến thuyền của Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, vượt qua mọi trở ngại, ra đến sông Bạch Đằng. Đang khi thuỷ triều lên cao, mặt nước mênh mông, thuyền giặc đi trên sông, bỗng tướng nhà Trần là Nguyễn Khoái đem binh thuyền đến khiêu chiến. Ô Mã Nhi tức giận thúc quân xông vào đánh rất dữ. Hai bên giao chiến hồi lâu. Đến khi thuỷ triều bắt đầu xuống, để nhử cho giặc sa bẫy, Nguyễn Khoái giả vờ thua, quay thuyền chạy. Những thuyền của ta nhẹ nhàng lướt qua trên khúc sông dưới có cọc đóng, bình yên. Ô Mã Nhi vô tình thấy quân ta bỏ chạy, cứ việc thúc quân đánh đuổi theo. Các thuyền của to lớn, nặng nề, khi đi đến khúc sông ấy, vướng phải cọc, rất nhiều chiếc bị đâm thủng, đổ nghiêng đổ ngả, một số bị vỡ và đắm. Hàng ngũ giặc rối loạn, mất hết trật tự. Nguyễn Khoái liền quay thuyền vật trở lại đánh. Đoàn quân khác của ta từ thượng lưu sông hiện ra đánh đuổi giặc ở đằng sau. Phục binh trên bờ cũng đổ ra, các mặt bắn vào thuyền giặc. Quân đuổi sau lại thả những bè lửa xuống đốt các thuyền đang nghiêng ngả của giặc. Trong lúc chúng đang lúng túng, thì quân ta lợi dụng tình thế, đánh cực mạnh, giặc bị thiệt hại nặng nề. Hai bên đang cự nhau kịch liệt thì đại quân của Hưng Đạo vương đi đường sông Hoá vừa đến, chặn đánh quân Nguyên, dàn thuyền bè ra đóng chặt cả dòng sông, uy thế vô cùng dũng mãnh.

Thế quân Nguyên bấy giờ như bị nhốt trong túi, đằng trước, đằng sau đều bị chặn. Bỏ thuyền chạy lên bờ thì bị phục binh ta đón đánh, bắn giết. Tuy vậy, quân số chúng hãy còn đông. Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, cố gắng chỉnh đốn lại hàng ngũ quân sĩ cũng như chiến thuyền. Quay ngược trở lại, nơi

quân Trần đuổi đàng sau không đông lắm thì thuyền lại vướng phải cọc, nên chúng phải liều mình tiến đánh để chạy ra biển.

Quân sĩ ta vốn thâm thù Ô Mã Nhi tàn sát đồng bào ta, cướp của, đốt nhà, phá lăng tẩm tiên đế Thái Tông, nay được dịp trả oán, hăng say đánh giặc dữ dội, lại dẻo dai, càng đánh càng hăng, không biết mệt mỏi, tưởng chừng sức con người không đạt nổi đến thế. Đã cầm chắc phần toàn thắng, vững tâm giáng vào địch những đòn cực mạnh, quyết không để cho một thuyền giặc nào chạy thoát được ra biển. Các đội xung kích giặc lao vào đánh quân ta đều lần lượt bị tiêu diệt, qua được đợt trước thì bị đợt sau hay đợt sau nữa phá tan. Phòng tuyến ta giữ vững như thành đồng luỹ sắt. Trận giao chiến vô cùng ác liệt kéo dài suốt từ sáng đến chiều tối. Quân Nguyên chết như rạ, máu loang đỏ cả khúc sông. Chung cuộc, toàn thể quân giặc bị tan rã hết: đại đa số bị tử trận (8 vạn quân Nguyên bị tiêu diệt trong trận này), một số đông khác bị bắt sống, cũng có tên tự tử. Số còn lại đều xin đầu hàng cả. Nội minh tự Đỗ Hành - gia tướng của Hưng Đạo vương - bắt được các tướng giặc Ô Mã Nhi, Tích Lệ Cơ. Tướng Phàn Tiếp cũng bị bắt.

> Có tập sử cũ (?) chép: Ô Mã Nhi chết tại trận, chìm xuống sông với hàng vạn binh sĩ, không trình bày rõ ràng về các tướng Nguyên khác. ĐVSKTT, *VSTGCM* và *VNSL* đều chép Ô Mã Nhi bị bắt sống, cùng với Tích Lệ, Cơ Ngọc. LSVN (1977) chép Tích Lệ Cơ là thân vương Mông Cổ bị bắt sống, thuỷ quân vạn hộ Trương Ngọc bị giết chết trong trận này. *VNSL* lại chép Trương Ngọc bị trúng đạn chết khi dẫn *quân bộ* về, tại gần biên giới. Hoàng Văn Lâu và Hà Văn Tấn trong bản dịch *ĐVSKTT* 1985 chú thích: nhiều tài liệu khác nghi là Tích Lệ Cơ hay Tích Lệ Cơ vương. Tên tướng Mông Cổ này tên là Tích Lệ Cơ, còn vương là tước của hắn. Chữ *Ngọc* 玉 là chép lầm từ chữ *Vương* 王.
>
> Vậy không có sự Tích Lệ, Cơ Ngọc, là hai người như nhiều tập sử đã lầm, tưởng cần nên cải chính lại cho đúng.

Hậu quân giặc, gồm ít chiến thuyền đi sau, bị quân ta từ các sông nhánh đánh vào, cắt đứt liên lạc với tiền và trung quân, chưa đi đến khúc sông có gài bẫy, không bị vướng cọc đổ ngã, thì sau bị bổ vây đánh, khi hay tin tiền quân và trung quân tan vỡ hết, chúng sợ hãi, nộp chiến thuyền, xin hàng cả.

Quân Trần đại thắng, bắt được chiến thuyền của giặc hơn bốn trăm chiếc, quân sĩ giặc hàng vài ba vạn người. Trận Bạch Đằng giang này đánh vào ngày mùng tám tháng ba năm Mậu Tý (9-4-1288?).

Hưng Đạo vương đã bắt chước Ngô vương Quyền dùng cọc bịt sắt đóng trên lòng sông đâm thủng thuyền giặc khi nước triều xuống. Tuy là bắt

chước đấy nhưng trong việc dùng binh, phải có tài của Hưng Đạo vương mới làm nên việc như Ngô vương Quyền, đưa đến thắng lợi. Trận chiến năm 1288 rộng lớn và khốc liệt hơn trận năm 938. Quân Nam Hán từ bên ngoài đánh vào, thua to nhưng còn nhiều đứa chạy thoát được về nước. Quân Nguyên từ trong đất liền nước ta trở về, quân ta chặn đường đi ra biển vững chắc, thuyền giặc không lọt qua được khỏi phòng tuyến, những đứa không chết đều bị bắt hay xin hàng cả, không tên nào đi thoát về nước được.

Trong trận Bạch Đằng, quân đội ta đóng cọc bịt sắt nhọn đâm thủng thuyền giặc trong lúc thuỷ triều xuống thì tất nhiên phải biết trước về ngày giờ, mực nước lên xuống cao thấp của thuỷ triều. Các ngư dân địa phương đã cùng nhau chỉ bảo cho quân đội biết rõ. Về việc này, đáng kể hơn cả là sự hiểu biết của một bà hàng bán nước và quà bánh ở bến đò Rừng, một người do nghề nghiệp quanh năm ở ngay bên sông. Chính bà đã chỉ bảo cặn kẽ về mực nước và ngày giờ lên xuống của thuỷ triều sông Bạch Đằng để quân đội ta tổ chức trận đánh đúng thời điểm.

Sau chiến thắng, Nhân Tông xuống lệnh ban thưởng cho bà hàng này nhưng bà đã qua đời. Nhà vua sai dân làng lập miếu thờ phụng bà, nghìn năm hương khói.

VSTA bàn rằng: Ngô tiên chúa phá quân Lưu Hoằng Tháo, Trần Hưng Đạo bắt được Ô Mã Nhi, đều ở sông Bạch Đằng, là võ công vẻ vang nhất của nước ta, danh tiếng các vị hào kiệt ấy cùng với non sông nghìn đời còn mãi, dấu vết hôi tanh của Hán và Nguyên đã bị chôn vùi dưới muôn nghìn lớp sóng của sông biển nước ta.

Danh nho Trương Hán Siêu có làm bài thơ phú sông Bạch Đằng, lời văn rất hùng tráng như khí thế của chiến trận này.

Do hai lần người nước ta chiến thắng oanh liệt tại sông này, nhất là lần sau, Bạch Đằng giang thành tên lịch sử, địa điểm vẻ vang của dân tộc, nguồn kiêu hãnh của giống nòi, được coi là linh hồn của Đại Việt. Người phương bắc phải gờm. Những lần xâm lăng sau không còn dám dùng đường thuỷ rất tiện lợi này đột nhập nước ta nữa. Người Minh sang đánh nhà Hồ, cũng như sang đánh nhà hậu Trần, thuỷ quân chỉ đến từ Vân Nam theo dòng sông Hồng đi xuống. Năm 1789, nhà Thanh chỉ dùng bộ binh, không có thuỷ quân xâm nhập nước ta.

Có thuyết Hưng Đạo vương, ngay từ khi mới nhận chức tiết chế sau hội nghị Bình Than, đã theo kế của Ngô tiên chúa, cho đóng cọc bịt sắt nhọn trên dòng sông Bạch Đằng, mưu tiêu diệt thuỷ quân giặc xâm lăng ngay khi đột nhật nước ta. Năm 1288, chỉ tăng số lượng thêm. Sự này có lẽ, vì các công việc tìm kiếm gỗ tốt, đẽo thành cọc, rèn đúc mũi nhọn sắt, cùng lặn xuống sông chôn cọc, đã mất nhiều công phu, lại đòi hỏi phải giữ bí mật, nên cần phải có thời gian dài. Đoàn thuỷ quân mạnh được đóng ở quanh đấy, sẵn sàng chờ giặc đến sẽ tiêu diệt giặc.

Cuối năm 1284, các chiến thuyền quân Nguyên đã xâm nhập đất nước ta bằng con đường này và đã bị lừa vượt qua quãng sông dưới có cọc nhọn. Quân ta trên sông trong đất liền cố đánh mạnh để đẩy lui giặc sa vào bẫy, nhưng vì quân số giặc đã đông, chúng lại có được hoả lực mạnh mẽ do có đại pháo (súng lớn), đạn bắn ra có sức công phá dữ dội (thời ấy đại pháo là thứ khí giới mới). Quân ta đã không đánh bại được giặc khiến chúng chạy ngược trở lại mà không vướng cọc, lại còn bị chúng đánh thua, phải rút vào xa. Giặc tiến sâu vào đất liền bình yên. Đây là sự yếu kém của quân ta, nên sử sách xưa đã kiêng, không chép đến chăng? Lần đầu bị thất bại.

Năm 1287, âm mưu của giặc Nguyên là đem thuỷ quân tiến đánh vào vùng Thanh Nghệ, rồi đánh trở ra, chẹn đại quân ta vào giữa đám quân này để bộ binh chúng chiếm đóng Vạn Kiếp, Thăng Long. Bên ta đề phòng mặt trận miền trong, cử nhiều thuỷ quân tinh nhuệ vào giữ. Tại sông Bạch Đằng không có nhiều quân đóng giữ, do quân số có hạn. Giặc sau đổi chương trình, lại kéo chiến thuyền qua sông Bạch Đằng mà vào miền bắc hợp quân với quân Thoát Hoan. Chúng xâm nhập đất liền không bị trở ngại gì hết. Lại một lần nữa, kế hoạch đóng cọc nhọn dưới lòng sông để đâm thuyền giặc vô hiệu.

Hai lần thất bại, nhưng lại là sự hay. Các tướng nhà Nguyên đâu có ngu dốt không biết được truyện hàng chục vạn quân Nam Hán đã bỏ mình tại khúc sông Bạch Đằng này. Chỉ vì luôn hai lần, chúng đi vào qua đấy đều được dễ dàng, không gặp khó khăn gì, nên về sau coi thường, khi rút quân vẫn dùng con đường này và đã bị sa bẫy phải tiêu diệt.

HƯNG ĐẠO VƯƠNG ĐẠI PHÁ QUÂN NGUYÊN

Về mặt bộ, quân đội ta đã theo lệnh Hưng Đạo vương đặt phục binh khắp các nơi hiểm yếu trên mọi đường giao thông đi sang Trung Quốc, tại Bắc Giang và Lạng Sơn, sẵn sàng hành động diệt giặc.

Tuy vừa bị tổn hại hàng chục vạn người trong trận Bạch Đằng, quân số giặc hãy còn đông. Quân ta không thể mở những trận quy mô rộng lớn để tiêu diệt hay bắt gọn được địch. Đánh địch, ta vẫn phải tổ chức những trận phục kích lớn nhỏ gây tổn hại nhiều ít lực lượng chúng.

Thoát Hoan ở Vạn Kiếp, nghe tin quân thuỷ đã tan vỡ, bèn cùng các tướng Trình Bằng Phi, A Bát Xích, Áo Lỗ Xích, Trương Quân, Trương Ngọc, phân công dẫn các đoàn quân đi đường bộ trở về nước. Trong các buổi ban đầu, chúng thỉnh thoảng có bị quân ta nấp trong rừng bắn tên cung nỏ, có bị đuổi đánh ở đằng sau không ngặt lắm, nhưng càng đi lên nữa, chúng tới vùng rừng rú rập rạp, luôn luôn bị các đám quân nấp trong bụi cây đổ ra đánh úp, khi chặn đằng trước, khi đánh thốc vào bên hông. Lại còn hay bị tên bắn lén, người ngựa sa xuống hố: người bị thương xoàng nhưng ngựa thì nhiều

con què, không đi được nữa. Đây đã là những chiến trận thực sự, tuy nhỏ, và vẫn còn tính cách du kích mà có sự đánh mạnh hơn. Mỗi lần, giặc không bị thiệt hại lớn, nhưng do nhiều lần gộp lại, chúng cũng bị nhiều thương tổn.

Các đoàn quân Nguyên chạy đến ải Nội Bàng- thuộc tỉnh Bắc Giang, giáp Lạng Sơn, bỗng gặp phục binh của Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Chế Nghĩa đổ ra đánh. Trận chiến rất ác liệt. Bộ binh ta từ ngày nghe tin thuỷ binh lập được công lớn trong trận Vân Đồn, nhất là trong trận Bạch Đằng giang, đều phấn khởi, hăng hái muốn lập công, nên lâm trận dũng cảm chiến đấu dẻo dai. Sĩ tốt giặc, phần lo buồn, phần gần đây ăn uống không được đầy đủ, nên nhuệ khí có phần kém, nhưng sau thấy quân ta đánh ngặt quá, đồng đội chúng chết hại quá nhiều , mình bị dồn vào thế cùng, mười phần chắc chết, quá tuyệt vọng khiến chúng dám ra liều lĩnh, cố lao vào chỗ chết để tìm đường sống, điên cuồng đánh trả lại, rất hung hăng.

Các tướng Nguyên hết sức giữ gìn Thoát Hoan, vừa đánh vừa chạy. Trương Quân dẫn ba nghìn quân đi đoạn hậu, cố sức đánh lấy đường chạy, bị Phạm Ngũ Lão chém chết, Thoát Hoan chạy ra được khỏi cửa ải, quân sĩ mười phần tổn hại đến năm, sáu phần. Có sách chép mất bảy, còn ba (e có phần quá đáng).

Bên ta có tướng Phạm Trà và Nguyễn Kỵ hi sinh với một số binh sĩ.

Ví phỏng quân Nguyên không chạy trên con đường qua ải Nội Bàng, mà theo đường khác, như đường qua Chi Lăng, Khâu Ôn, thì sẽ gặp các tướng và đoàn binh khác đón đánh tại nơi khác. Giặc cũng không khỏi bị đánh giết trên bước rút lui tương tự.

Ra khỏi ải Nội Bàng, Thoát Hoan lại nghe tin báo quân Trần chia binh 30 vạn giữ ải Nữ Nhi và đèo Khâu Cấp, giăng liền hơn trăm dặm, chặn đường về Bắc quốc (chép y theo Nguyên sử). Quân sĩ xôn xao, sợ hãi, lại có quan quân ta đánh đuổi ở mé sau sắp kéo đến, Thoát Hoan không dám dẫn quân theo đường thẳng đến Lộc Châu (Lộc Bình ngày nay) - con đường hai lần đã dùng khi tiến quân sang - để rồi về châu Tư Minh, cũng không dám đi theo đường lớn qua Khâu Ôn (Lạng Sơn), Kỳ Lừa về cửa Nam Quan. Y đã khôn ngoan chạy vòng sang phía đông, theo đường nhỏ đi Vạn Ninh (Móng Cái), đến Đan Kỳ - còn gọi là Đan Bạ, nay là lỵ sở Châu Định Lập - rồi ngoặt lại về lối đi Lộc Châu, tưởng đi ngoằn ngoèo qua các nơi này có thể được an toàn. A Bát Xích, Trương Ngọc đi trước mở đường, Áo Lỗ Xích đi đoạn hậu. Chúng không bị phục binh ta đổ ra đánh lớn. Nhưng Hưng Đạo vương, cao kiến hơn, đã đặt những toán quân xạ thủ lành nghề ở sườn núi bắn tên thuốc độc xuống như mưa, không phải chỉ tại một nơi. Quân sĩ giặc chết nhiều, thây nằm ngổn ngang từng đống. Hai tướng tiền phong A Bát Xích và Trương Ngọc đều bị trúng tên chết. Còn Trình Bằng Phi hết sức bảo vệ Thoát Hoan chạy được ra Đan Kỳ, qua Lộc Châu, rồi theo đường tắt về

châu Tư Minh. Nhờ sự chỉ dẫn của châu mục ở đấy là Hoàng Kiên nên Thoát Hoan mới thoát thân chạy về nước được. Áo Lỗ Xích đi sau, chạy thoát được, cũng nhặt nhạnh tàn quân, đưa nhau về Trung Quốc.

Đến khi sang qua được biên giới rồi, tưởng được yên, giặc cứ việc chạy dài, không tưởng đến sự chống cự lại tại đằng sau nữa. Nào ngờ, quân ta thừa thắng, hăng hái đuổi theo bắn giết, tràn vượt qua đất Bắc quốc hàng mấy chục dặm, làm cho thường dân Hoa ở hai bên đường hoảng hốt, lớn cõng bé, già dắt trẻ, cùng chạy.

Trên đường rút lui về nước, quân Nguyên luôn luôn bị quân ta đánh đuổi, chết hại vô số. Thế mà chung cuộc vẫn còn khá nhiều tên thoát thân được, chỉ là do quân số chúng quá đông đúc.

Toán quân Nguyên cuối cùng rút khỏi bờ cõi nước ta ngày 18- 3 năm Mậu Tý (17- 4- 1288).

Quân Nguyên sang xâm lăng nước ta lần sau này lại bị thảm bại, số lượng tổn hại rất lớn, cao hơn lần trước gấp bội: toàn thể thuỷ quân tiêu tan hết, bộ quân trở về cũng bị chết chóc nhiều hơn. Hy vọng của Thoát Hoan về châu Tư Minh nghỉ ngơi ít lâu, chờ được cung cấp lương thực sẽ trở lại đánh nữa, tan ra mây khói.

Quốc sử không chép gì về số phận đạo quân Vân Nam do hữu thừa Ai Lỗ (A Ruc) chỉ huy ra sao. Có thể chắc rằng bọn chúng đã ngược dòng sông Hồng mà chạy về Vân Nam, sau khi Thoát Hoan bỏ kinh thành Thăng Long, chậm nhất là sau khi Thoát Hoan rời khỏi đồn Vạn Kiếp.

Trên đường về chúng đã bị các tù trưởng người Thái, Dao, tập kích. Sử chép Nhân Tông, khi định công phạt tội, có phong hầu cho chủ trại Quy Hoá Lương Hốt.

Nguyên sử chỉ chép vỏn vẹn mấy chữ: (Thoát Hoan) hạ lệnh cho Ai Lỗ rút quân về Vân Nam. Đoạn khác, về Ai Lỗ truyện, lại có chép: ... đến vương thành của họ, hội với các quân để đánh hơn hai chục hiệp, lập nhiều công. Năm (Chính Nguyên) 25 (1288), cảm chứng lị mà chết.

Theo lời truyền tụng của dân làng thờ Chiêu Văn vương thì lần này, cũng như lần trước, ông đem binh thuyền đánh đuổi quân Vân Nam khi chúng chạy trốn về nước, để báo thù các trận thua trước. (Đây là sự thường tình). Lần sau, năm 1288, binh sĩ của ông đã bắn trúng tên chủ suý của giặc (Ai Lỗ), binh sĩ giặc cướp được thây đưa về nước. Không rõ Ai Lỗ chết bệnh hay vì trúng tên.

Thoát Hoan hai lần đi chinh nam đều không được việc, hao binh tổn tướng, lại mua lại cái nhục bại trận, trở về nước lần này, Nguyên chúa giận tức lắm, không muốn nhìn mặt, cử đi trấn thủ Dương Châu, bắt đến nhậm sở ngay, không được về triều.

Hưng Đạo vương chuyến này thực sự đã trừ hết quân Mông Cổ, hội các tướng, ngày 27- 3 âm lịch, dẫn quân rước xa giá thượng hoàng và Nhân

Tông từ Trường Yên về kinh sư. Khi đến Long Hưng, Nhân Tông đem bọn tướng Nguyên bị bắt: Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Tích Lệ Cơ... vào làm lễ hiến phu ở trước Chiêu Lăng (lăng vua Trần Thái Tông).

Nhân giang sơn lại được như cũ, Thánh Tông thượng hoàng thấy những voi đá trong lăng, con nào chân cũng có vết bùn, cho rằng tiên đế anh linh đã âm phù, có làm câu thơ kỷ niệm:

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã.
Sơn hà thiên cổ diện kim âu.

(Kim âu- âu vàng- là biểu tượng sự toàn vẹn và vững chức của lãnh thổ một nước).

Trần Trọng Kim dịch:

Xã tắc hai phen bon ngựa đá,
Non sông thiên cổ vững âu vàng.

Cao Huy Giu dịch:

Xã tắc hai phen phiền ngựa đá,
Non sông nghìn thuở vững âu vàng.

Có những thần tích và sách chép về những sự các vị thần linh ứng đã âm phù quan quân ta đánh đuổi giặc nhà Nguyên. Thần thánh không có sắc tướng, nên không dám chắc chắn đã có những việc làm này, nên không thuật lại trong tập sách này. Đơn cử truyện thần Bạch Mã, có đền thờ ở phố hàng Buồm Hà Nội, nay hãy còn, đã âm phù thượng tướng Trần Quang Khải, đánh đuổi đoàn quân Nguyên ra khỏi kinh thành Thăng Long. Thượng tướng có đề thơ trong ngôi đền này. Nguyên văn chữ Hán. Phan Kế Bính dịch:

...
Quát tiếng trừ tan mấy vạn binh.
Nhớ đội oai thần xua giặc bắc,
Khiến cho non nước lại thanh bình.

Vị thần này, sau được vua Trần nhớ ơn, phong là Thuận Du Phu Ứng đại vương.

Về đến Thăng Long, Nhân Tông sai mở tiệc khao thưởng tướng sĩ, cho dân mở hội vui vẻ ba ngày, gọi là Thái Bình diên yến.

Bấy giờ, cung khuyết bị đốt phá hư hại. Mọi người xin lấy quân dân sửa sang lại cho chỉnh trang. Hưng Đạo vương gạt đi, nói: "Việc này hãy nên hoãn lại. Nay giặc đã lui, nhưng những thảm hoạ chúng đã gây nên chưa kịp hàn gắn. Việc cần kíp phải làm ngay là uý lạo nhân dân, lo cấp dưỡng cho vợ goá con côi các chiến sĩ trận vong, giúp đỡ dân nghèo dựng lại nhà cửa đã bị giặc đốt phá, cướp bóc. Còn quân lính, đã phải khó nhọc nhiều trong các chiến trận, cần phải cho nghỉ ngơi đôi chút. Vả lại, chúng vẫn còn phải luôn luôn tập dượt, đề phòng giặc còn trở lại đánh nữa. Làm cha mẹ dân, trước hết phải lo cho dân

đã, sau mới nghĩ đến bản thân. Hơn nữa, phần cung điện còn lại, vẫn còn tươm hơn nhiều nhà dân".

Nhân Tông lấy làm phải nghe theo.

> Lời Hưng Đạo vương nói đây, khác nào như lời cha dậy con. Tuy là lời nói phải, mà nếu là ở cửa miệng một vị quan nhỏ thì tất bị coi là đã không tôn trọng quân vương.

Nhân Tông cùng thượng hoàng hồi loan, ngụ trong hành lang thị vệ (giải vũ), hạ chiếu đại xá cho các tù phạm trong thiên hạ, vẫn theo thói cũ không cho các người trước hay sau đã hàng giặc, quân cũng như dân, hưởng ân huệ nay. Phàm nơi nào bị quân Nguyên tàn phá, cướp bóc nhiều lần thì tha hết tô thuế và lao dịch, còn những nơi khác thì tha, hoặc nhiều hoặc ít, tuỳ theo sự thiệt hại từng chỗ.

SỨ ĐẠI VIỆT SANG TRUNG QUỐC NGHỊ HOÀ

Quân Mông Cổ sang đánh nước ta, tuy bị thua hai ba phen nhưng thế nhà Nguyên vẫn mạnh lắm, mà nước ta là nước nhỏ, cô lập, không nương tựa vào đâu được. (Thời bấy giờ không dễ gì liên minh được với Nhật Bản và Cao Ly). Nếu cứ chiến tranh mãi thì dù thắng bại chưa biết thế nào, nhân dân vẫn phải chịu lầm than khổ sở. Quân Nguyên đã bị thảm bại mà nay ta hạ mình cầu hoà, xưng thần nạp cống thì Nguyên chúa vẫn giữ được thể diện nước lớn. Cho nên, tháng 10 âm lịch năm 1288, Nhân Tông sai Đỗ Thiên Thứ sang sứ nhà Nguyên, xin theo lệ cống tiến như xưa. (Đỗ Thiên Thứ là em Đỗ Khắc Chung, người năm trước sang sứ bên dinh trại Thoát Hoan).

Tờ biểu đem đi đại lược nói: Đại quân về rồi, mà thiên sứ chưa thấy đến. Vậy xin sai bồi thần kính dâng lễ mọn, đến trước cửa vua trần tình: Lễ thờ nước lớn, tôi không dám thiếu. Các tướng trước ở lưu lại, nay đã khởi hành về nước, người trong nước ai cũng biết. Tôi đã giúp hành trang và sai người hộ tống đi lối đường biển, sớm muộn sẽ về đến kinh đô.

Nguyên sử chép: Đại quân trở về nước, thiên sứ chưa sang. Vua Trần đã sai trung đại phu Trần Khắc Dụng và tổng nghĩa lang Nguyễn Mạnh Thông sang dâng lễ vật, trần tạ.

Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt với tham vọng điên cuồng làm bá chủ thiên hạ, thấy quân mình thua luôn, đã không nản, lại càng cay cú muốn đánh nữa cho đến toàn thắng mới thôi nhưng mở lại cuộc chinh nam, không phải là sự có thể làm ngay được. Vả tình thế lúc bấy giờ có những khó khăn về quân sự, kinh tế và chính trị nội bộ không cho phép toan tính lập tức việc

chiến tranh, nên bất đắc dĩ, Nguyên chúa đành phải tạm cho thông hoà, để chờ thời cơ. (Chẳng phải vì cũng đã nản như mấy tập sử cũ của ta đã chép).

Số quân sĩ chạy thoát được về nước lần sau đã chẳng còn gì nhiều, lại có lắm đứa đau ốm, tàn tật, sống sót sau hai lần thảm bại, chạy chối chết, chúng mất hết tinh thần chiến đấu, không còn dùng lại lần nữa được.

Trung thư sảnh - cơ quan sửa soạn chiến tranh- trong vòng mấy tháng, phỏng đã đào tạo được bao nhiêu binh sĩ, rèn đúc được bao vũ khí, đóng được bao thuyền xe?

Quân đội các tỉnh, sau hai lần lấy đi, không được trả về, số còn lại phải để giữ gìn an ninh cho địa phương, đề phòng người Hán nổi dậy, đâu còn có thể lấy đưa đi được nữa.

Để gây chiến, có được đủ số binh sĩ với vũ khí, quân phục, phương tiện chuyên chở đã khó, người Nguyên lại còn gặp khó khăn hơn về vấn đề lương thực thiết yếu. Thu thập cho được đủ số cần dùng không dễ dàng, mau chóng gì. Dù có làm việc ráo riết cũng phải có thời gian dài. Dân Hán đã nghèo lại không phục chính quyền Mông Cổ.

Trong tình trạng này, muốn chinh nam lần nữa, dù có dùng hết sức quan lại, binh lính, làm công việc sửa soạn ngày đêm, nhà Nguyên cũng phải chờ vài ba năm nữa.

Về chính trị, bấy giờ đã có mấy vụ người Hán nổi dậy chống đối mà phong trào này có thể sẽ lan rộng. Thêm vào đó, lại còn có những sự lủng củng giữa các lãnh chúa các tập đoàn Mông Cổ. Nguyên chúa đang cần phải lo bình định trong nước trước khi đem quân đi đánh xa.

Có sách chép: Khi Thoát Hoan trở về rồi, vua ta sai Nguyễn Đức Vinh, Đoàn Hải Khung, mang lễ vật sang Nguyên xin hoà. Nguyên chúa giận lắm, muốn sai quân đi đánh nữa, nên giữ các sứ thần ta lại, không cho về. Đến khi bọn Tích Lệ Cơ về tới nơi, mới lại cho sứ thần ta trở về nước, lại sai Lưu Đình Trực sang tuyên dụ, giục vua ta vào chầu. Đình Trực sang đến nơi, vua Trần từ chối không đi xa được.

Tháng 2 âm lịch năm sau (1289), Nhân Tông sai tòng nghĩa lang Nguyễn Thịnh đưa các tướng Nguyên bị bắt trong trận Bạch Đằng giang là bọn Tích Lệ Cơ về nước. Còn Phàn Tiếp, vì lo buồn thành bệnh chết, Nhân Tông sai dùng phép hoả táng, rồi cấp cho người, ngựa để vợ con chở hài cốt mang về nước. Những đầu mục quân sĩ đều được tha cho về cả. Có những người Hán đã bỏ hàng ngũ Mông Cổ theo hàng ta, cùng những tù binh tình nguyện xin ở lại làm dân Đại Việt thì Nhân Tông cấp cho phương tiện làm ăn sinh sống ở bên nước ta.

VỤ Ô MÃ NHI CHẾT TRÊN ĐƯỜNG VỀ NƯỚC

Quốc sử phỏng theo sách Thiên Nam Hành Ký của người Nguyên, chép: Duy có Ô Mã Nhi trước đây chém giết dân quá tàn nhẫn, lại đã phá

huỷ lăng tẩm nhà Trần, vua vẫn càm giận vô cùng, không muốn tha cho về. Song lại ngại đường hoà hiếu nên theo kế của Hưng Đạo vương, vua sai nội thư gia Hoàng Tá Thốn đưa y trả về Bắc quốc, nhưng dùng người tài lặn dưới nước (có thuyết người này là Yết Kiêu) sung làm phu chèo thuyền, nhân đêm dùi thủng thuyền cho đắm. Ô Mã Nhi bị chết đuối. Nhân đấy, Nhân Tông gửi thư sang Nguyên nói rằng: Vì thuyền rỉ nước, bị đắm, quan Tham chính (Ô Mã Nhi) sức vóc to lớn, không sao cứu được, thành ra chết đuối. Nhà Nguyên cũng không tra cứu gì đến việc này, hoặc có biết cũng phải lờ đi, không trách cứ vào đâu được.

Nguyên sử có chép bức thư của Nhân Tông thanh minh về cái chết của Ô Mã Nhi, có những lời như sau: "Tham chính Ô Mã Nhi theo kỳ đã định đáng lẽ cũng kế tiếp về sau. Chẳng may đêm đến, thuyền rỉ nước, tham chính tầm vóc cao lớn lực lưỡng, khó bề cứu vớt, mới đến nỗi phải chết chìm, người chở thuyền của tiểu quốc, vì vớt ông ấy, cũng đều phải chết cả. Thê thiếp và tiểu đồng của tham chính cũng suýt chết đuối, may vì mình mấy bé nhẹ, nên mới cứu được. Tôi đã sai làm lễ hoả táng nhờ công đức Phật siêu độ cho ông ta rồi. Việc đó chính thiên sứ là lang trung Lý Tư Diễn đã chứng kiến. Nếu có điều gì không kính cẩn thì vợ cả, vợ lẽ của tham chính ở đây, che đậy thế nào được".

Về vụ ám sát Ô Mã Nhi trên đường cho y về nước, nhiều người tin là không có, vì sử cũ (?) chép là bọn Ô Mã Nhi đều bị chết đuối trong trận Bạch Đằng giang. Còn Tích Lệ Cơ, Phàn Tiếp thì không trình bày rõ ràng. *VSTGCM* tham khảo sách Thiên Nam hành ký của Tư Minh Thiên, người Nguyên, chép như nói trên. VSTA của Ngô Thì Sĩ cũng chép tương tự. Sử gia Phan Kế Bính trong Hưng Đạo vương truyện và Trần Trọng Kim trong *VNSL*, đều theo thuyết này. Đây có thể là người Nguyên đã bịa đặt ra để bảo người họ Trần hẹp lượng. Trong bài Bình Ngô Đại Cáo của Nguyễn Trãi có câu: *Mã Nhi hựu ế ư Bạch Đằng hải* (Ô Mã Nhi cũng bị chết ở biển Bạch Đằng). *Ế* có nghĩa là chết, giết chết. (Theo nghĩa từng chữ thì chết tại trận hay bị giết ngầm, cũng vẫn đúng nhưng cứ lời lẽ của Nguyễn công đã trình bày thì người ta hiểu là ông muốn nói Ô Mã Nhi bị giết trong trận chiến ở Bạch Đằng).

Lấy lý mà suy đoán thì một mãnh tướng như Ô Mã Nhi có thể bị trúng tên đạn mà tử vong, chứ dễ gì để cho người ta bắt sống được. Mà dù chẳng may có bị sa cơ phải bắt chăng nữa thì có thể y đã tự tận, chứ đâu có chịu nhục, nhất là y đã quá tàn ác với người Việt, tất biết sẽ không được để yên một khi đã bị cầm tù. Vẫn hay rằng việc nói trên là hợp lý nhưng sự việc thật đã diễn ra nhiều khi lại chẳng phù hợp với sự người ta tưởng, mà chẳng theo lý lẽ nào cả. Dù sao thì cũng có thể kết luận rằng vụ ám sát Ô Mã Nhi trên đường về nước *không chắc* gì có thật. Cũng có thể rằng Yết Kiêu hay người nào khác tài lặn nước đã tự ý làm việc này.

Mà dù chuyện này có thật chăng nữa thì sự trả thù oán cũng là thường tình, tên ác tặc gieo gió thì gặt bão. Người họ Trần trong vụ này không có hành động rộng lượng cao cả, kể ra thì khi trước đã bắt vào làm lễ hiến phù ở trước lăng vua Trần Thái Tông, làm nhục nhã như thế tưởng cũng đủ. Nhưng con người ta đâu có phải đều là thần thánh cả, mà có độ lượng quân tử với kẻ thù. Trong lịch sử loài người có mấy ai được như vua Auguste cổ La Mã tha thứ cho đứa con nuôi được ban thưởng cho nhiều ân huệ mà lại làm phản. Kinh Koran đạo Hồi nói: Trả ân bằng ân, trả oán bằng oán, kể có hơi quá. Khổng Tử cũng không cho sự "dĩ đức báo oán" là *phải*. Tưởng vụ ám sát Ô Mã Nhi nếu có thật - tuy chẳng phải là hay đáng khen nhưng cũng chẳng có gì đáng chê trách, đáng mạt sát cả. Sử gia ngày nay cho việc này có thật nhưng như thế là phải, cho đáng đời những kẻ quá bạo ngược. LSVN (1977) viết: Vua Trần tha hết tù binh, nhưng *những* tên tướng tàn bạo như Ô Mã Nhi thì bị giết chết. (Như có ý muốn nói Phàn Tiếp cũng bị giết ngầm (?). Sách Thần tích đức thánh Trần 1963, phê bình vụ này: Ô Mã Nhi hung tợn đa sát, người nước ai cũng oán ghét: giết hắn là giải được *nỗi uất hận của dân*.

Trong ĐVSKTT, Ngô Sĩ Liên có lời bàn ý nói: Tín thực là gốc của vương chính. Người họ Trần dùng chước bá đạo, hả giận một thời, mà để tiếng *thất tín* nghìn đời.

Trong VSTA, Ngô Thì Sĩ cũng có ý kiến này, nói quỷ quyệt như thế thì thủ tín với lân quốc sao được.

Đến vua Tự Đức phê bình vụ này là bất nhân phi nghĩa thì thật là quá đáng. Thế mà sử gia Trần Trọng Kim còn cho lời phê ấy chính đáng (!). Cái ông vua trị nước trong buổi gặp nhiều khó khăn, đã chẳng biết lo nước thương dân, lúc nào cũng chỉ sợ mẹ con không có chỗ chôn mà lại học đòi làm người quân tử.

Các nhà nho xưa câu nệ hai chữ *trung tín*, không nghĩ rằng trung có ngu trung, tín có cuồng tín. Giữ tín với kẻ bất tín thì chỉ mang tiếng là khờ dại. Lừa thằng gian thì có trung, tín đâu, mà lại được khen là trí, thì giết đứa ác, đâu phải là tội.

Nếu Ngô Sĩ Liên, Ngô Thì Sĩ, cả Nguyễn Dực Tông (Tự Đức) và Trần Trọng Kim, sinh vào thời ấy, mắt thấy tai nghe những tội ác tầy trời, thảm cảnh khốc liệt do Ô Mã Nhi gây nên thì tất không chê vụ giết ngầm con quỷ dữ này là sai trái.

Một trăm bốn mươi năm sau, Bình Định vương, không nghe theo lời người ta xui, cho hết thảy mọi quan, tướng nhà Minh bị bắt trở về nước, không giết một ai. Sử gia Ngô Sĩ Liên bàn có ý nói đức của Lê Thái Tổ cao hơn Trần Nhân Tông và Hưng Đạo vương. Nhưng ví phỏng Trương Phụ có đánh nhau với Bình Định vương mà bị bắt thì khó lòng toàn mạng mà về nước được, dù Bình Định vương có muốn tha thì người trong nước cũng tự ý ám sát y.

Có thuyết vụ giết ngầm Ô Mã Nhi này là do Hưng Trí vương Quốc Hiện mưu với Yết Kiêu tự ý hành động. Thuyết này e không chắc gì là đúng. Rất có thể rằng vì thấy có mấy nhà nho chê cười, xúc phạm đến Trần Nhân Tông và Hưng Đạo vương là những vị đáng được sùng bái nên người đầy lòng hâm mộ các đấng anh hùng đã bày đặt ra chăng?

ĐỊNH CÔNG PHẠT TỘI

Tháng tư âm lịch năm 1289, Nhân Tông xét định công trạng những người đã đánh quân Nguyên. Bao nhiêu vương hầu có công đều được thăng chức cả: tiến phong Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn làm đại vương, Hưng Võ vương Quốc Nghiễn làm Khai quốc công, Hưng Nhượng vương Quốc Tảng làm tiết độ sứ. Các tướng sĩ khác có công lớn được phong quốc tính: Đỗ Khắc Chung được hưởng ân tứ này và giữ chức đại hành khiển. Nguyễn Khoái làm Liệt hầu và được ban cho một hương (làng xã) gọi là Khoái Lộ (Phủ Khoái Châu Hưng Yên ngày nay). Phạm Ngũ Lão được thăng làm quản Thánh Dực quân. Các tù trưởng Mường, Thái, Dao có công đốc xuất dân binh đánh giặc cũng được phong hầu: Lương Uất, chủ trại Quy Hoá, Hà Tất Năng ở Lạng Giang, tước quan phục hầu. Đỗ Hành bắt được Ô Mã Nhi và Tích Lệ Cơ, tước quan nội hầu. Còn Hưng Trí vương Quốc Hiện, vì trái tướng lệnh, ngăn trở đường quân Nguyên rút về nước nên không được thăng chức. Các tướng sĩ đã bỏ mình vì nước được truy phong và con được tập ấm.

Nhân Tông sai văn thần ghi chép công trạng của các tướng hợp biên làm sách Trung Hưng thực lục và sai thợ vẽ tranh các tướng treo ở gác công thần.

Nhân Tông lại phong thưởng cả cho bọn Phùng Sĩ Chu và Trần Thì Kiến, là những người đã gieo quẻ bói, đoán quả quyết rằng giặc sẽ thua.

Phùng Sĩ Chu, người xã Cổ Liêu ở Trà Hương. Khi sắp có việc quân Nguyên sang, vua sai Sĩ Chu bói. Sĩ Chu đoán rằng: thế nào cũng đại thắng. Nhân Tông cả mừng bảo rằng nếu đúng như lời, sẽ có trọng thưởng. Khi dẹp giặc xong, vua nói: Thiên tử không có nói đùa nên có lệnh phong Sĩ Chu làm hành khiển. Sĩ Chu là người trung hiếu, có văn học, làm quan đến chức thiếu phó, hiệu là Tốn Trai tiên sinh.

Có sách chép: Sau cuộc bình Nguyên, Nhân Tông phong cho các người họ tôn thất có công, như con cháu Hưng Đạo vương, đi trấn thủ các nơi vùng thượng du: khắp các xứ Hưng, Tuyên, Cao, Thái, Lạng và cả miền cao xứ Thanh, Nghệ nữa. Về sau, con cháu kế nghiệp nhiều người làm tù trưởng các nơi xa ấy.

Có người thắc mắc tước phong không được rộng rãi. Thượng hoàng phủ dụ rằng: "Thưởng phạt cũng gọi là việc xét cho công bằng, chứ thưởng

không nên đòi nhiều. Nước ta nhỏ bằng bàn tay, hoa lợi thu hoạch còn ít, không thể bù đầy đủ sự công oán đã bỏ ra và góp vào việc kháng chiến thắng lợi. Nếu chắc chắn rằng giặc bắc không còn sang nữa thì dù có thăng lên đến cực phẩm, trẫm cũng không tiếc. Nếu thưởng quá hậu, lỡ ra một mai giặc còn trở lại đánh nữa mà bọn ngươi lại lập được công nữa thì lấy gì mà ban thưởng để khuyến khích thiên hạ". Mọi người nghe nói đều vui phục cả.

Trong việc này, nhà Trần có phạm lầm lỗi là đối với những gia nô các vương hầu theo chủ đi đánh dẹp giặc, lập được chiến công, chỉ được ban thưởng tiền, vải, nhiều lắm là ruộng đất, chứ không ai được phong làm quan hay giữ chức chỉ huy trong quân đội, dù chỉ là hư vị. Ấy là vua Nhân Tông thường vẫn hay chiếu cố đến các gia nô và khen họ trong buổi lâm nguy vẫn không bỏ chủ. (Yết Kiêu, Dã Tượng, thường được gọi là tả, hữu vệ uý tướng quân, thì chỉ là chức gọi trong vương phủ, chứ không phải là do nhà vua phong).

Sử gia ngày nay còn chê vua Trần đã đem quá nhiều ruộng đất công của xã phong cấp cho công thần, như Nguyễn Khoái được hưởng cả một hương, là coi nhẹ ruộng đất: công cụ sản xuất.

Định công xong rồi, mới xét đến tội những người hàng giặc. Khi quân Nguyên đang cường thịnh, triều đình có lắm người đi hàng hai, có giấy tờ đi lại với giặc. Khi quân Nguyên thua chạy, quan quân có bắt được một tráp biểu hàng của các quan. Đình thần muốn lục ra trị tội. Thượng hoàng cho rằng làm tội những kẻ tiểu nhân cũng vô ích, sai đem đốt cả đi, cho yên lòng mọi người (Hành động này giống như của Tào Tháo đời Tam Quốc bên Trung Hoa, sau khi đánh Viên Thiệu, hoặc giả vua Trần đã bắt chước người xưa, có hành vi vừa độ lượng, vừa khôn ngoan).

Duy những người nào quả thực đã hàng giặc thì mới đem trị tội, xử trí tuỳ nặng nhẹ. Quan viên phạm tội thì hoặc bị xử tử, hoặc bắt đi đày, còn quân dân được miễn tội chết, chỉ bắt đi chuyên chở gỗ đá làm cung điện để chuộc tội. Bọn Trần Kiện, Trần Văn Lộng, tuy đã chết rồi, cũng phải tịch thu gia sản và con cháu phải tước họ tôn thất, đổi ra họ Mai. Riêng có Trần Ích Tắc thì Nhân Tông thương tình cận thân không nỡ nhưng phải gọi là Ả Trần, có ý mỉa mai nhút nhát như đàn bà. (Vì thế, sử có chép những tên Ả Trần, Mai Kiện hàng giặc). Những tội nhân dầu nay ở đất giặc, cũng bị kết án vắng mặt, tịch thu điền sản sung công. Đặng Long là bầy tôi hậu cần, trước Nhân Tông muốn cho làm hàn lâm học sĩ. Thượng hoàng ngăn cản đi. Long oán giận, đầu hàng giặc. Khi bị bắt, đem xử tử. Quân dân hai hương Ba Điểm và Bàng Hà, khi giặc mới đến đã đầu hàng ngay (trong có đám con cháu tôn thất nhà Lý) phải tội đồ làm "sai sử hoành" (tựa gần như nô lệ) còn gọi là binh thang mộc, đem cấp cho các tể thần sai khiến, chỉ được làm lính, không bao giờ được phép đi thi làm quan.

ĐỊNH CUỘC HOÀ HIẾU

Thánh Tông thượng hoàng về phủ Thiên Trường, khuất tháng 5 âm lịch năm 1290. Tháng 8, Nhân Tông sai Ngô Đình Giới sang sứ nhà Nguyên cáo tang và xin phong.

Từ khi Thoát Hoan thua trận lần sau trở về, Nguyên chúa thuận cho hoà hiếu cũng chỉ là tạm bợ, còn trong lòng vẫn căm giận, ý vẫn muốn cất binh sang đánh trả thù. Bấy giờ, các triều thần Trung Quốc thấy quân đội mình không còn uy thế bách chiến bách thắng, đi đến đâu cũng như vào chỗ không người, như thời xa xưa nữa, mà đã từng nếm vị cay chua của sự bại vong, hao binh tổn tướng. Hai lần ở Nhật Bản, ba lần ở An Nam. Nay nếu cứ lại xua quân đi đánh xa nữa, chắc gì đã được, hay chỉ mua thêm cái nhục nên tìm hết mọi cách để ngăn trở vị hoàng đế hiếu chiến đừng vội động binh.

Năm 1291, Bảo Quả Mật (có sách chép là Bất Hốt Truật) xin với Nguyên chúa sai sứ sang dụ vua Trần sang chầu, thế nào họ cũng phải sang. Nếu không chịu đến chầu thì sau sẽ liệu. Nguyên chúa sai thượng thư Trương Lập Đạo đi sứ. Lập Đạo sang nói với Nhân Tông rằng: "Trước đây, Thoát Hoan không dùng người đưa đường mà đưa quân vào sâu nước Nam, bị tan vỡ, là vì nước Nam có địa thế hiểm trở. Nay người Vân Nam và Lĩnh Nam, phong tục giống nhau, tài nghệ sức khoẻ ngang nhau. Nếu đem những người ấy vào chiến đấu, rồi quân tinh nhuệ ở phương bắc tiếp tục gửi sang, thì nước Nam có thể chống cự được hay không? Vậy Ngài nên sang chầu thiên tử ngay". Nhân Tông thoái thác, lấy cớ có tang, không đi, sai Nguyễn Đại Phạp và Hà Duy Nhân đi thay. Đại Phạp đính ước đến năm sau, vua Trần sẽ sang chầu.

Trung thư sảnh- cơ quan sửa soạn chiến tranh hải ngoại- từ khi Thoát Hoan lên đường nam chinh năm 1287, vẫn tiếp tục hoạt động thường xuyên, không nghỉ. Nguyên chúa muốn sai quân đi viễn chinh nữa. Nhưng thấy rõ đi đánh An Nam hay Nhật Bản đều không lợi, các triều thần bàn tính nên nhằm vào nước khác, đi đánh Trảo Oa (Java, Chà Và) thì hơn. Nguyên chúa nghe theo. Năm 1292, quân Nguyên kéo đi chinh phạt Trảo Oa. Công việc do thám các nước phương đông, phương nam và đông nam thì người Nguyên đã làm sẵn từ lâu rồi. Nhưng thời kỳ oanh liệt của đế quốc Mông Cổ đã hết. Công cuộc viễn chinh lần này cũng lại bị thất bại luôn. (Trong chiến trận này, có thể có những binh thuyền của Đại Việt và của Champa giúp sức).

Năm 1293, Nguyên triều lại sai lại bộ thượng thư Lương Tăng (có sách chép là Lương Hội, do chữ Hán Tăng 曾 và Hội 會 gần giống nhau nên có sự lầm lẫn. Có thể người này đã sang sứ năm 1282) và lễ bộ thượng thư Trần Phu sang giục. Các sứ giả đến nơi thì vua Anh Tông đã lên ngôi, cũng không xin phép trước với Nguyên chúa. Nếu bây giờ nước ta ở vào tình thế

yếu kém thì có thể Anh Tông, vua trẻ vừa với nối ngôi, phải đi sang Đại Đô vào chầu vua nhà Nguyên, việc nước ở nhà đã có Nhân Tông thượng hoàng trông coi. Người Nguyên không thể giam lỏng mà lợi dụng để đòi hỏi những điều quá đáng được. Nhưng vì nước ta vừa mới thắng luôn mấy trận lớn, đánh đại bại quân Mông Cổ nên vua trẻ đã có thái độ cứng cỏi: Anh Tông cũng như Nhân Tông trước kia, không chịu khuất phục đi sang chầu, không e ngại gì nhà Nguyên lại gây binh đao lần nữa.

Nhân Tông thượng hoàng sai Đào Tử Kỳ sang sứ, dâng tờ biểu bằng vàng chúc tụng vạn thọ Nguyên chúa và đưa phẩm vật địa phương sang cống.

Nguyên chúa thấy vua Trần nhất định không chịu sang chầu, giận lắm, quyết khởi địa binh đi đánh nữa, bắt giam Tử Kỳ ở Giang Lăng và lại lập An Nam hành sảnh. Từ hơn hai mươi năm, kể từ năm 1274, mọi công cuộc viễn chinh đều thất bại, mà Nguyên chúa vẫn không mở mắt nhìn thấy rõ thực lực binh bị của mình và của các nước hải ngoại, vẫn mơ màng như thời oanh liệt xưa, muốn bành trướng đất đai đế quốc Mông Cổ đã quá rộng lớn còn đòi rộng lớn thêm nữa, làm bá chủ toàn thiên hạ.

Nguyên chúa sai bình chương sự Lư Quốc Kiệt (*ĐVSKTT* chép là Lưu Nhị Bạt Đồ, Bạt Đồ là phiên âm tiếng Mông Cổ *bastur*, có nghĩa là dũng sĩ, người dũng cảm, danh hiệu của Quốc Kiệt) cùng các tước vương là Y Lặc, Cát Đại (VSTA chép Lưu Quốc Kiệt, Cát Cử) tại Vĩnh Giang, chỉnh bị binh lương, một nghìn chiến thuyền, chọn ngày phát binh, chia đường cùng nam tiến. Lại định cho Trần Ích Tắc đi theo, gọi về hội ở Trường An.

Bấy giờ là năm 1293, trong lúc còn đương sửa soạn thì Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt mất.

Hốt Tất Liệt, cũng như ông nội y Thành Cát Tư Hãn Thiết Mộc Chân có thể coi là hiện thân của chiến tranh. Từ thuở nhỏ, lớn lên trên mình ngựa, chỉ biết có chiến tranh. Thắng trận luôn luôn không làm y thoả mãn, mà lại khiến y thêm hăng say, càng muốn đánh nữa. Thua trận luôn không làm cho y nản, mà khiến y cay cú, cố gắng đánh nữa để mưu trả thù. Chiến tranh với lân bang để mở rộng thêm đất đai. Chiến tranh ngay với anh em trong nhà để tranh ngôi hãn (đại hoàng đế Mông Cổ). Diệt Tống không phải là việc dễ dàng. Ông nội y trước kia chưa làm nổi. Nhà Tống đã suy nhược nhưng dân Hán không chịu phục lũ man di, dẻo dai chống cự lại. Không tốc chiến tốc thắng được thì y xoay sang dùng kế sâu tằm ăn lá, kiên trì vây hãm thành, cố gắng đánh mãi cho bằng được toàn thắng. Chưa đánh chiếm xong Trung Quốc, đã vội trù tính những việc đi đánh chiếm đất các nước phương đông, phương nam và đông nam châu Á. Sau bao nhiêu lần thất bại ê chề, y vẫn không chịu bỏ thói cũ, cho mãi đến lúc gần chết vẫn còn mơ mộng xua quân đi nam chinh.

Cái chết đến đúng lúc với nhà lãnh tụ quái kiệt, háo chiến đến điên cuồng này là điều may mắn cho mấy chục vạn binh tướng Nguyên và cũng là cho cả vua quan, quân đội và nhân dân nước ta.

Con Nguyên Thế Tổ là Thiết Mộc Nhĩ (Tamur) lên nối ngôi, tức Nguyên Thành Tông. Các người trong họ tôn thất thi nhau tranh giành quyền vị, nội tình bối rối không yên. Nhà Nguyên lại còn phải lo giải quyết nhiều vấn đề chính trị nội bộ trong nước, đề phòng người Hán đang có phong trào nổi dậy chống đối, dàn xếp những vụ lủng củng giữa các thủ lĩnh các sắc tộc Mông Cổ. Và Nguyên Thành Tông không có nhiều tham vọng cao như cha, đã thoả mãn với một đế quốc rộng lớn chỉ cần lo giữ sao cho được vững bền. Lại thấy từ lâu, quân đội Mông Cổ không còn ưu thế đánh đâu được đấy nữa, nay đưa quân đi đánh xa nữa, chắc gì đã thắng, mà vua Trần lại đã chịu xưng thần nạp cống nên Nguyên Thành Tông bãi việc tiến binh, sai Lý Bàn làm tờ chiếu dụ và tha cho Đào Tử Kỳ về nước. Còn Trần Ích Tắc, không dùng được để làm việc gì thì cho ra ở Ngạc Châu, ban cho chức bình chương chính sự tỉnh Hồ Quảng.

Từ đó, hai nước thông hoà, không còn có chiến tranh nữa.

VÌ SAO TA ĐÁNH BẠI ĐƯỢC QUÂN NHÀ NGUYÊN

Quân dân ta trong nửa sau thế kỷ XIII, dưới quyền lãnh đạo của Hưng Đạo vương và vua tôi nhà Trần, đã đánh đuổi được quân Mông Cổ xâm lăng, vừa đông vừa mạnh, của một đế quốc hùng cường, đã từng làm mưa làm gió khắp trời Âu biển Á. Đó là công nghiệp vĩ đại, hiển hách, làm vẻ vang cho giống nòi. Một nước bé nhỏ mà đương đầu với giặc hung dữ đã từng đánh bại nhiều nước cường thịnh hơn nước ta rất nhiều, là vì sao?

Lẽ tất nhiên, không phải là nhà Trần gặp may, nhà Nguyên đã cử sang những tướng không tài giỏi cầm quân, như lời Tự Đức đã phê bình trong *VSTGCM*. Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt là người anh hùng xuất chúng đánh trăm trận trăm thắng, đâu có ngu xuẩn gì mà cử các tướng vô dụng đi chinh nam. Các tướng Thoát Hoan, Toa Đô, Ô Mã Nhi... cũng đã từng tham chiến nhiều trận mạc, đánh bại nhà Tống. Xem những trận chúng đã đánh tại nước ta thì thấy rằng các tướng Nguyên không phải là không giỏi. Chúng sở dĩ thua là vì gặp phải các tướng nhà Trần còn tài giỏi hơn mà thôi.

Sử gia Trần Trọng Kim cho rằng: Nước ta thời bấy giờ, vua tôi hoà hợp, lòng người như một, nhân tài lũ lượt kéo ra. Lại được Hưng Đạo vương là đại tướng tài cao xuất chúng: giỏi dụng binh, biết đợi thời, biết thừa kế tiến thoái, cầm quân vững chãi, gan bền tựa sắt, và lại khéo dùng lời khuyên dỗ, khiến cho mọi người cảm động, sinh lòng trung nghĩa, tướng sĩ ai nấy hết lòng giúp nước.

Lời luận vắn tắt này rất đúng, nhưng chưa đủ nói lên đầy đủ được hết các lý do.

Quân Mông Cổ hơn hẳn ta về vóc người khoẻ mạnh, tài nghệ chiến đấu, có vũ khí sắc bén hơn, lại quá quen trận mạc, từ hơn một thế kỷ đều là những chiến sĩ chuyên nghiệp. Đã vậy, quân số lại nhiều hơn ta gấp bội, tưởng chừng có thể nghiền nát, đè bẹp được quân nước ta quá dễ dàng. Nhưng chúng phải đi xa khó nhọc, đánh chiếm đất của nước người, đã không có chính nghĩa, lại không thông thuộc đường lối địa dư. Người phương bắc sinh trưởng ở xứ lạnh, không quen chịu được khí hậu nóng nực, oi bức, đầy sơn lam chướng khí, dễ bị mắc bệnh tật. Quân số quá đông chưa chắc hẳn đã là một ưu điểm: các tướng lĩnh cao cấp đều là người Mông Cổ, còn sĩ tốt đại đa số là người Hán và người các nước phía bắc, phía tây và tây nam Trung Hoa, đều là dân các nước mới bị đế quốc Mông Cổ thôn tính. Những dân vong quốc còn nuôi chí phục thù, đối với người Nguyên đâu có lòng trung thành gì mà hết lòng hết sức. Bị bắt buộc phải đi tòng quân sang đánh nước người, trong lòng vốn đã không vui, khi thắng trận thì còn chút hăng hái, nhưng một khi thấy thế lực suy kém thì dễ chán nản, không còn ham gì chiến đấu nữa, sẵn sàng xin hàng đối phương để mong được sống sót. Hàng ngũ không thống nhất về chủng tộc thì dễ bị chia rẽ. Hơn nữa, quân số mà đông thì nhu cầu về lương thực tất phải nhiều. Quân có ham đánh mà lương thực không đầy đủ cũng chẳng làm được gì, kém ăn thì sức đâu mà đánh. Quân nhu, lương thực của nhà Nguyên, dù có thừa, mà không tiện đường vận tải tiếp tế thì lấy đâu ra mà chu cấp đầy đủ cho quân. Từ Trung Quốc sang ta, đường sá xa xôi, diệu vợi, đi ngoắt ngoéo qua nhiều rừng núi. Việc vận tải đâu có dễ dàng mau chóng gì, lại rất có thể bị đánh cướp trên đường đưa sang. Quân Mông Cổ quen thói lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng chiến tranh làm nghề nghiệp, đi đến đâu phải thắng để bắt dân bại trận hàng phục cung ứng lương thực và mọi thứ nhu cầu khác, hoặc thả quân cho đi ăn cướp của dân chúng, không ngờ vấp phải kế hoạch của nhà Trần triệt lương địch.

Còn bên ta thì người nước mình chống chọi trên đất nước mình, giữ gìn giang sơn tổ quốc mình, thuộc đường lối, quen thuỷ thổ, lại là chiến tranh tự vệ nên hết thảy mọi người đều là chiến sĩ cảm tử, rất hăng hái đánh giặc. Trong lòng mỗi người Việt đều đã in sâu những nỗi nhục nhã trên nghìn năm Bắc thuộc, bị người Hoa áp bức bóc lột và nhớ những chiến thắng lui quân Nam Hán của Ngô Quyền, phá Tống của Lê Đại Hành, Lý Thường Kiệt. Với chính sách thực sự thân dân, vua quan nhà Trần đã thu được nhân tâm, được coi là người đỉu dắt, chứ không phải là tập đoàn thống trị bóc lột, ảnh hưởng đi sâu vào cả những tù trưởng Mường, Thái, Dao, xưa nay vẫn tự trị một phương, gần như biệt lập. Quyền lợi của vua quan đi đôi với của dân chúng nên hết thảy mọi người đều một lòng một dạ mưu tiễu trừ giặc mạnh.

Tướng lĩnh nhà Trần lại thông hiểu mọi cách dụng binh đặc biệt, có thể lấy số quân ít mà địch lại với giặc đông và mạnh hơn. Khi cần thì rút lui sớm để giữ gìn tối đa lực lượng. Tại các nơi kín đáo xuất kỳ bất ý đổ ra đánh tỉa, rồi lại sớm rút lui êm, giặc bị thiệt hại nhiều và mình hao tổn ít. Đánh vào giặc khi chúng vừa mới thắng đang kiêu, lại cũng đánh bồi luôn khi chúng vừa thua trận, chưa xếp đặt lại kịp hàng ngũ. Khi chưa đủ sức đánh bại lớn ngay được địch thì dùng cách đánh kéo dài. Giặc không bị thua ngay nhưng không tiến lên được, trong khi ấy thì số lương thực bị hao mòn. Đến khi có thể được thì dốc toàn lực ra đánh những trận quyết liệt. Lợi dụng địa thế hiểm trở, một có thể địch được năm, mười. Quân dân ta lại am tường địa hình địa vật trong xứ, đã triệt để khai thác điểm này.

Thành phần quân đội đi nam chinh của nhà Nguyên không phải toàn là người Mông Cổ, mà phức tạp, gồm đại đa số là người Hán, dân nhà Tống, ngoài ra lại là những người vong quốc khác. Tướng nhà Trần biết rõ tình hình ấy, mưu tính thực hành sự chia rẽ hàng ngũ giặc không thống nhất về chủng tộc. Quân sĩ ta thích vào cánh tay hai chữ "Sát Đát", ngoài quyết tâm diệt giặc Mông Cổ, còn dụng ý ngầm bảo cho những người Hán rằng ta chỉ muốn diệt người Đát (Mông Cổ), chứ không muốn diệt người Hán. Quân ta lại đã từng kêu gọi những người Hoa trong hàng ngũ giặc theo về với ta để cùng nhau đánh lại kẻ thù chung, và có được kết quả tốt.

Trong hàng ngũ quân đội ta có đám người Tống là bọn Triệu Trung và các đội Tống binh rất hăng hái đánh giặc. Trong hàng ngũ địch có tướng người Hán còn giở giáo quay lại chống người Mông Cổ. Còn không kể những sĩ tốt Hán khác khi chợt thấy trận thế vừa có kém, đã vội vã xin hàng để mong khỏi chết.

Đây là một điểm *khác thường*, chỉ có được trong công cuộc bình Nguyên. Các lần chiến tranh chống nhau với người phương bắc xâm lăng khác không thể có.

Lối đánh giặc ngày nay gọi là *du kích*, nhà Trần đã biết dùng, tuy thời bấy giờ chưa thành hẳn một chiến thuật tinh vi. Các chiến sĩ du kích đã góp phần trong sự nghiệp lớn. Phương pháp "triệt lương địch" dùng kế *thanh dã* ngày nay gọi là "*vườn không nhà trống*" để khiến giặc không thể "dùng chiến tranh nuôi chiến tranh" đã được thi hành chu đáo, do toàn dân ủng hộ triều đình triệt để vâng theo khiến cho quân địch, chỉ vì thiếu ăn mà phải sớm vội vã rút lui ngay khi số quân sĩ và vũ khí còn dồi dào.

> Có nhiều người lầm tưởng rằng lối đánh *du kích* và kế hoạch *vườn không nhà trống* là sản phẩm của thế kỷ XIX và XX, do người Nga áp dụng lần đầu tiên khi chống lại Nã Phá Luân đệ nhất. Thực ra không phải thế. Từ khi có chiến tranh giữa loài người với nhau thì kẻ

mạnh không phải bao giờ cũng thắng cả. Người yếu kém, do bản năng tự tồn, phải nghĩ ra trăm phương nghìn kế để chống trả, chiến đấu lại với quân địch hùng cường hơn. Rất nhiều mưu thần chước quỷ đã được đem ra áp dụng. *Bắc sử* có chép: Khi tướng nhà Tần là Đồ Thư đem quân đi đánh Bách Việt (chưa chắc hẳn đã gồm cả Lạc Việt và Âu Việt tức Việt Nam ta) thì người Bách Việt đốt bỏ lương thực, trốn vào rừng ở. Đến khi quân Tần không chịu nổi thuỷ thổ, bị ốm đau, lại thiếu thốn cái ăn thì đổ ra đánh giết quân xâm lăng. Quốc sử cũng chép lời Hưng Đạo vương nói với vua Trần Anh Tông: Xưa Triệu Võ đến dựng nghiệp. Hán đế đem binh đến đánh. Võ vương sai dân "đốt sạch đồng áng", không để lương thảo cho giặc chiếm được. Dưới đời Tam Quốc bên Trung Hoa, mưu sĩ đã khuyên các xứ quân đốt phá đồng ruộng của dân mà chống lại quân xâm lăng bờ cõi, không để cho chúng lấy lương thực của nhân dân mình mà nuôi quân chúng đánh lại mình. (Quan lòng sự Trịnh Độ hiếu Lưu Chương, thủ lĩnh Ích Châu dùng kế này: đốt hết lương ngoài đồng để quân Lưu Bị không có lương ăn mà tiến binh). Chiến thuật vườn không nhà trống này, người đời xa xưa đã từng biết dùng đến, gọi là kế *thanh dã*.

Triệu Quang Phục, thế kỷ thứ VI, đóng quân ở đầm Dạ Trạch là chỗ đồng lầy, chung quanh lau sậy cỏ mọc um tùm như rừng, đêm tối chở thuyền độc mộc ra đánh quân nhà Lương, ban ngày lại đi ẩn núp. Sách cổ Trung Quốc có tập chép về kế *Nhị bách*, chỉ dùng hai người đủ đánh bại một trăm địch, do lợi dụng rừng núi hiểm trở. Thế kỷ thứ XIV, tướng Pháp Du Gesclin đã dùng kế sách đánh nhiều trận nhỏ tiêu hao quân Anh.

Vậy nói người đời Trần đã biết dùng các phương pháp du kích và vườn không nhà trống không phải là sự bịa đặt, tuy phải thành thực nhận định rằng thời bấy giờ chưa đi đến mức tinh vi. Có người viết sử ngày nay còn nói quan quân nhà Trần đã lợi dụng các kế hoạch này triệt để và do đó mới đi đến thành công, là đã quá xa sự thực có thể diễn ra.

Thời bấy giờ, người nước ta hết thảy đều dùng mọi biện pháp, dồn mọi nỗ lực vào công việc diệt thù, bảo vệ non sông, thực hành điều ngày nay gọi là *tất cả để chiến thắng*. Để đạt tới mục đích ấy, vua quan nhà Trần đã bỏ qua mọi mối nghi ngờ, hiềm khích, tội lỗi: Nhân Tông cử Hưng Đạo vương-con An Sinh vương xưa có hiềm với vua Thái Tông là tiết chế; Hưng Đạo vương cầu hoà với Chiêu Minh vương, anh em từ trước vẫn không hợp nhau; Trần Khánh Dư xưa phạm lỗi được phục chức tước. Nhà cầm quân còn lợi dụng cả lòng mê tín của quần chúng nhân dân: gieo quẻ bói, xin âm dương.

Mưu toan *Phục Lý* của mấy người con cháu họ này dựa vào thế giặc, phản quyền lợi dân tộc, không được ai hưởng ứng. Người người đóng góp hết khả năng: Công cuộc, của cải và cả tính mệnh. Mọi hạng người trong nước, không kể sắc tộc, giai cấp, địa phương, tuổi tác, đều đua nhau tham chiến: có dân miền núi, gia nô, thiếu niên, ông già, đều hết lòng với nước, với dân. Do *toàn quốc, toàn dân kháng chiến* hăng say nên mới có được thành công vẻ vang.

Điều đặc biệt là tổ chức hội nghị Diên Hồng. Vua quan đã họp các bô lão bình dân để bàn nên hoà hay nên đánh. Việc này có tính cách dân chủ, tỏ cho quần chúng nhân dân có quyền định đoạt việc nước, do đó động viên được toàn dân kháng chiến. Sự việc này có lẽ nước ta đã thực hiện sớm hơn các nước.

Đánh đuổi được giặc mạnh thì cốt yếu phải có sẵn binh hùng tướng dũng. Điều này, Nhà Trần đã từ lâu sửa soạn chu tất hàng 20- 30 năm về trước rồi. Trần Thủ Độ bắt các vương hầu tôn thất tập luyện võ nghệ, cho được quyền có quân đội riêng, cấp ruộng đất cho để lấy hoa lợi nuôi sĩ tốt. Giảng Võ đường được mở khắp nơi. Mọi trai tráng đều phải tòng ngũ, tận dân vi binh. Công cuộc được Thánh Tông tiếp tục. Giặc đến, ta đã sẵn sàng chống chọi lại ngay, buổi đầu có thua, nhưng sau thắng lớn. Nhớ công ơn tướng lĩnh và quân dân có công phá giặc, ta cũng nên nhớ công ơn người trước đã gây nên sức mạnh cho người sau có được lực lượng giữ gìn non sông.

Có người nói rằng: Thời bấy giờ, các tướng lĩnh cao cấp đều là người trong tôn thất, ông nào cũng có thái ấp, trang hộ nên vì lợi quyền riêng tư, các ông mới hăng hái đánh giặc. Điều này cũng có phần sự thực. Chính trong bài hịch, Hưng Đạo vương cũng nói nhiều về quyền lợi riêng của các tướng sĩ. Nhưng quyền lợi riêng này lại đi đôi với quyền lợi chung của dân, của nước, cho nên công tư vẹn toàn cả hai bề.

Dù sao thì đã kiên trì đánh đuổi được giặc hùng mạnh hơn gấp bội, vẫn là sự nghiệp lớn lao, rất đáng khen ngợi. Bọn Kiện, Tú Viên (Hoãn), Văn Lộng, đã đầu hàng giặc, đâu có phải là không có thái ấp, trang hộ. Về Ích Tắc thì còn bảo là vì có tham vọng làm vua.

Phá giặc Mông Cổ xâm lăng là võ công vĩ đại rất đáng để đời.

Quốc sử *ĐVSKTT* không chép được kĩ, lại phạm vài điểm sai lầm, vài điểm chủ quan quá đáng.

Trong *VSTA*, Ngô Thì Sĩ ca tụng nhiều về chiến trận Vân Đồn và Bạch Đằng nhưng chê việc dâng công chúa cho Thoát Hoan là dùng hạ kế, cho vụ giết ngầm Ô Mã Nhi là thất tín.

Trong *VSTGCM*, Quốc Sử quán triều Tự Đức chép được kỹ hơn chút, phần nhiều theo sử sách của người phương bắc hơn là sử sách cũ của ta và các thần tích. Tự Đức phê bình có những lời ngớ ngẩn.

Tuy vậy, dân nước ta, từ bảy trăm năm, vẫn hết lòng sùng bái các anh hùng nhà Trần xưa.

Sang thế kỷ XX, Phan Kế Bính và Trần Trọng Kim mới ca tụng nhiều các chiến thắng vẻ vang này. Sau đó, nhiều người theo các dã sử, thần tích, những vè, những lời truyền tụng trong dân gian, tán dương thêm vào. Mấy nhà sử học, chính trị, xã hội, quân sự học, ca ngợi thêm. Nhưng lại có người vì lòng hâm mộ, suy luận rồi tô điểm thêm vào, nói là việc làm của người xưa. (Tướng chép sử hay gia phả mà đi quá sự thực, không trung thực, dù là do có ý tưởng tốt, vẫn là không nên).

Có người tin rằng: Quân Nguyên, sau nhiều trận thua lớn ở nước ta năm 1285 và 1288 thì mỗi ngày một suy kém, rồi chỉ mấy chục năm sau, đế quốc Mông Cổ đi đến tan rã. Điều này cũng có thật nhưng chỉ là phần nào thôi. Thua đậm luôn, người Nguyên không còn tin tưởng ở tài vạn năng xưa nữa. Sau năm 1287 đi đánh nước ta và đi đánh Miến Điện, quân Nguyên chỉ còn đi viễn chinh xứ Trảo Oa (Java, Chà Và) năm 1292, mà lại bị vương triều Madjapahit đánh thua. Vua nhà Nguyên chỉ còn lo giữ gìn đất đai đã chiếm được nhưng rồi cũng không xong. Các nước phương tây lần lượt nổi dậy phá xiềng xích Mông Cổ. Người Hán cũng theo đà đánh đuổi lũ "man di nhập Trung Quốc".

Thực sự thì nhà Nguyên suy vi còn do nhiều nguyên nhân khác nữa nhưng người nước ta vẫn có thể tự hào đã đóng góp nhiều công đá phá đế quốc này.

HƯNG ĐẠO VƯƠNG
TRẦN QUỐC TUẤN (1229- 1300)

Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn là con An Sinh vương Trần Liễu, sinh tại kinh thành Thăng Long. Sử sách chép vương quán xã Tức Mặc, phủ Thiên Trường, thì đây chỉ là nguyên quán. Không rõ chắc chắn vương sinh năm nào. Quốc sử chép Vương khuất năm 1300, thọ 70 tuổi, tức sinh năm 1231 (Trần Trọng Kim trong *VNSL* theo thuyết này). Thuyết khác cho rằng vương thọ 73 tuổi, tức sinh năm 1228 (sách *Hưng Đạo Đại vương* của Lam Sơn). Có người cho rằng vương sinh khoảng các năm 1228- 1231 (Hoàng Thúc Trâm trong tập sách *Trần Hưng Đạo* 1950). Lại có người cho là khoảng các năm 1226- 1229. *Trần triều thế phả hành trang* chép vương sinh ngày mùng mười tháng chạp năm Nhâm Tý, niên hiệu Nguyên Phong thứ 2 (1252) thì năm sinh chắc chắn đã lầm: Quốc sử chép năm 1257, vua Trần Thái Tông cử vương cùng tả hữu tướng quân đem quân thuỷ bộ lên ngăn giữ biên giới tây bắc, trấn giữ quân Mông Cổ. Không thể có việc lên sáu tuổi đã cầm quân đi dẹp giặc được. Sử gia ngày nay nhiều người nghĩ rằng vương sinh năm Mậu Tý (1228), *Trần triều thế phả* lầm là năm Nhâm Tý (1252). Thuyết này có lý, đáng tin: Ngày sinh 10- 12 Mậu Tý, tính ra dương lịch là ngày 7- 1- 1229 (e có xê dịch một vài ngày). Vương tham chiến năm 1257 khi 30 tuổi và thắng trận Bạch Đằng giang năm 1288 khi 61 tuổi.

Có sách xưa chép: Khi trước bà vương thái phi nằm mộng thấy một ông thần, tinh vàng tướng ngọc, tự xưng là Thanh Y Đồng Tử, phụng mệnh Thượng đế, xuống xin đầu thai. Đến lúc sinh ra vương, có hào quang sáng rực cả nhà và có mùi hương thơm ngào ngạt. Mấy hôm sau, có một đạo sĩ đến nhà nói rằng: Mới đây thấy ngôi sao rất sáng sa vào nội phủ. Vậy xin đến mừng. Khi xem tướng vương, đạo sĩ nói: Cậu bé này có quý tướng, ngày sau có thể an bang tế thế, làm vinh quang cho nhà cho nước.

Khi vương lớn lên, dung mạo khôi ngô, kỳ vĩ, thông minh khác thường. Đức hiển khảo An Sinh vương đặt kỳ vọng vào vương, đi tìm khắp trong thiên hạ những người có tài nghệ giỏi, văn cũng như võ, để dạy vương học tập.

Sách *Trần triều Đại vương hành trang* chép: Lên sáu tuổi, vương đã biết chơi bày binh bố trận và biết làm thơ. Có lần, một vị khách thấy

vương đang chơi trò đánh trận, hỏi vương làm gì. vương đáp bằng một bài thơ ngũ ngôn:

Tứ thất uẩn hung trung,
Bát bát thám Dịch tượng.
Lục thao bố trận đồ,
Sát Thát cầm Nguyên tướng.

Nghĩa là:

Hai mươi tám ngôi sao vốn chứa trong bụng.
Lại tinh thông sáu mươi tư quẻ của kinh dịch.
Lục thao và tam lược bày nên trận
Giết giặc Thát, bắt tướng Nguyên.

Điều này không chắc gì có thật: năm vương lên sáu tuổi khoảng các năm 1232- 1235. Bấy giờ, Mông Cổ mới diệt nước Kim (1234) và đang tây chinh lần thứ hai (1235) đi đánh Nga, Đức, chưa chiếm Quý Châu, Vân Nam, nước ta chưa hề bị Mông Cổ đe doạ, chúng còn ở rất xa. Lại nữa, tiếng Nguyên mới được nhắc đến từ năm 1260 khi Hốt Tất Liệt tự lập ở Khai Bình, đặt quốc hiệu là Nguyên. Trước đó, chỉ gọi là Mông Cổ.

Thuở nhỏ ở vùng núi Yên Tử, sau vương được bà cô là Thụy Tư công chúa, tục gọi là Thuỵ Bà, coi là mẹ nuôi vương, đưa về kinh thành Thăng Long, cho theo học cả văn và võ. Lớn lên, học sâu rộng các sách, kinh sử, ngoại truyện, nhất là binh thư cổ kim, lại thông suốt lục thao tâm lược, kiêm cả thiên văn, địa lý, tài cao hơn hẳn mọi người, kiêm văn kiêm võ. Thời thường vào điện bàn về đạo lý, bình luận binh thư, giải thích rất trôi chảy; lại hay ra các giảng võ đường dậy các môn kỵ, xạ, đem binh lược của người xưa đàm luận cùng chư tướng, được từ vua Thái Tông đến quần thần, lê thứ yêu mến, trọng đãi.

Thuỵ Bà xin với vua Thái Tông cho vương kết hôn với Thiên Thành công chúa, huý Anh, là người đã được hứa gả cho Trung Thành vương (?) con Nhân Đạo vương (?). Hôn lễ cử hành ngày 13 tháng 2 âm lịch năm 1251. *ĐVSKTT* chê vương về điểm này, sử gia sau theo. Sự việc đều do Thuỵ Bà -mẹ nuôi vương chủ trương.

Năm 1257, tướng Mông Cổ Ngột Lương Hợp Đài, sau khi phá xong nước Đại Lý (Nam Chiếu cũ), kéo quân sang đánh nước ta. Vương được lệnh của vua Thái Tông, đốc xuất các tướng, đem binh trấn ngự biên thuỳ tại châu Thuỷ Vĩ, nay thuộc Lào Cai. Quân Mông Cổ vừa đông, vừa mạnh, vương ít quân, địch lại không nổi, phải rút quân về đóng ở mạn Sơn Tây, để bảo toàn lực lượng. Quân Mông Cổ tràn qua Bạch Hạc, Bình Lệ Nguyên, tiến xuống Đông Bộ Đầu, chiếm kinh thành Thăng Long. Nhờ sự quyết đoán của thái sư Trần Thủ Độ và mưu lược của Lê Phụ Trần và của vương, Thái Tông chỉ chín ngày sau khôi phục được kinh thành. Quân Mông Cổ tháo chạy về Vân

Nam. Trong trận này, tuy vương cũng có công lớn nhưng vì chỉ giữ địa vị một phó tướng, quyền chỉ huy ở cả Thái Tông và Thủ Độ, nên sử gia ít chú ý đến công lao của vương. Có thể trong dịp thưởng công trận chiến này, vương đã được phong tước *vương*.

Sau khi thái sư Thủ Độ khuất năm 1264 và tướng quốc thái uý Nhật Kiểu năm 1268, chức quan đầu triều đáng phải để cho vương nắm giữ, vì tài cao kiêm văn kiêm võ hơn hẳn mọi người, lại có công lớn trong vụ phá giặc năm trước. Chỉ vì xưa An Sinh vương có hiềm với vua Thái Tông nên vương không được phong. Chức này trao cho Chiêu Minh vương Trần Quang Khải.

Trong thời gian vua Thánh Tông trị vì (1258- 1278), Nguyên chúa Hốt Tất Liệt diệt nhà Tống, làm chúa toàn cõi Trung Quốc, muốn mở mang thêm biên cương, lăm le thôn tính nước ta. Biết rằng trước sau gì rồi quân Nguyên cũng sang đánh, vua tôi nhà Trần đã đề phòng, sửa soạn kháng cự. Vương lập trường giảng võ, dạy các con và các hoàng thân, cùng các người tài giỏi trong nước, luyện tập các môn võ nghệ lại giảng dạy về các chiến thuật, chiến lược dụng binh, nhất là các phương pháp tự vệ, chống kẻ địch mạnh hơn. Vương lại thường đi khắp các lộ, kiểm soát các giảng võ đường địa phương. Vương thu dụng dưới trướng các tướng Yết Kiêu, Dã Tượng, Nguyễn Địa Lô, ... là những người có sức khoẻ trội hơn chúng nhân. Riêng Yết Kiêu có biệt tài lặn dưới nước được rất lâu. Sau lại thu dụng được Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Chế Nghĩa, Đỗ Hành, đều là tướng giỏi.

Đánh giặc mạnh, tất nhiên phải cần dùng nhiều binh hùng tướng dũng, vũ khí sắc bén, voi, ngựa, xe, thuyền, lương thực đầy đủ, lại còn phải biết vận dụng các lực lượng này đúng cách, nhất là chống chọi với địch hùng cường hơn gấp bội.

Vương thông thuộc các binh thư và thâm hiểm mọi phép dụng binh nói trong các binh thư Trung Quốc. Những loại sách này hầu hết là sản phẩm của thời Chiến quốc, Xuân Thu ngoài mọi điều thông thường mà binh gia nào cũng cần biết, chỉ có những điều dậy bọn kẻ cướp đi xâm chiến nước người, với những mánh khoé tàn ngược, quỷ quyệt, không thể đem ra áp dụng một cách máy móc trong chiến tranh giữ nước chống ngoại xâm được. Vương lại đã từng coi các kinh sử và ngoại truyện, rải rắc có nơi sơ qua đến những kế hoạch yếu chống mạnh, ít chọi nhiều, phương pháp có thể thắng ngay được địch trong khi chúng còn đông đúc và hùng cường, tất cả những điều có thể dùng được trong công cuộc tự vệ, vương đều không bỏ qua.

Các võ công của các vị anh hùng tiền bối: Triệu Quang Phục, Ngô Quyền, Lê Đại Hành, Lý Thường Kiệt, Vương đã lưu tâm nghiên cứu, học hỏi sâu rộng, kỹ càng. Vương đặc biệt lưu ý đến chiến thuật của Ngô Quyền phá quân Nam Hán và đã từng đến tận nơi cửa sông Bạch Đằng xem xét địa hình địa vật, cũng như đã xem xét các cửa sông khác, các đường lối, các

quan ải vùng biên giới mà quân Bắc có thể tiến vào nước ta bằng các đường thuỷ, bộ, nhất là các nơi hiểm yếu tiện việc phục kích giặc.

Vương chuyên chú khảo sát các phương pháp của kẻ yếu chống quân địch mạnh xâm lăng. Ngoài những sự vận động toàn quốc, toàn dân tham chiến, lợi dụng địa thế hiểm trở, sông núi kỳ khu, còn cần phải biết cách dùng đoàn binh chống trường trận, đánh nhiều trận nhỏ quấy rối, tiêu hao địch, khiến cho địch thiệt hại nhiều mà bên mình chỉ rất ít.

Trên đường chúng đang tiến, những toán quân lưu động nhỏ chớp nhoáng bất thần tấn công vào lúc giặc chưa kịp trở tay, rồi vội vã rút lui, đi ẩn vào xa, giặc khó có thể tìm thấy được, rồi lại đi đường vòng, đánh vào nơi khác của đoàn quân địch, hoặc đồng thời, nhiều toán quân đánh vào nhiều nơi. Giặc bị cản trở, lúc nào, nơi nào, cũng phải đề phòng từng bước, không dám tiến mạnh. Như vậy hậu quân có nhiều thời gian chuẩn bị để kháng.

Một khi giặc đã đóng đồn luỹ, vẫn có thể tiến đánh vào các đơn vị nhỏ, các đội quân giặc đi tuần hành, nhất là tiêu diệt những tốp lẻ tẻ ít người đi cướp của hay hãm hiếp đàn bà con gái. Vẫn cần đánh mau rút mau. Vạn nhất, có khi toàn bộ bị hãm không kịp chạy thoát được thì do đơn vị mỏng, tổn hại cũng không nhiều. Như vậy, giặc sẽ bị thiệt hại lớn do nhiều lần ít cộng lại, mà bên mình thì không mấy.

Để thực hiện những mưu toan này, vương tổ chức những toán quân lưu động, nhanh nhẹn, khi ẩn khi hiện, không để lộ hình tích cho giặc biết được mà vẫn quan sát được giặc, nay gọi là du kích. Đội quân này góp phần không nhỏ phá tan quân Nguyên.

Vương lại xét thấy trong việc binh, vấn đề lương thực là tối cần thiết. Tướng tá tài giỏi, sĩ tốt đông và hùng mạnh, có vũ khí sắc bén, mà thiếu ăn thì cũng chẳng làm nên được trò trống gì, đói thì phải chết. Nếu triệt được lương thực giặc thì có thể thắng chúng ngay khi chúng chưa bị hao tổn gì về quân số và vũ khí. Kế hoạch thanh dã - ngày nay gọi là "vườn không nhà trống"- vương đã am tường, không phải là do vương nghĩ ra, mà do đã tìm thấy được trong các sách kinh truyện cổ kim, do vương học rộng biết nhiều, từng học hỏi, suy xét thấu đáo mọi phương pháp dùng binh của người xưa.

Vương biết rõ quân Mông Cổ sở dĩ đã mở mang được đế quốc rộng lớn là do thường dùng chiến thuật- này nay gọi là *lấy chiến tranh nuôi chiến tranh*- dùng lương thực của dân chúng các xứ bị đánh chiếm, bằng cách bắt cung đốn hay thả quân cho đi ăn cướp, để nuôi quân mà tiến đánh thêm mãi, ngay cả từ xứ ấy. Nếu triệt hẳn được nguồn cung cấp lương thực cho địch, thì dù hùng mạnh cho mấy, chúng cũng đành phải chịu bó tay. Muốn thế, cần phải được toàn dân triệt để ủng hộ, tuân hành kế hoạch thanh dã. Lại cần phải ngăn cấm ngặt dân chúng hàng địch, triệt bỏ hết mọi thứ nuôi sống người khi chạy giặc. Nếu cần, đốt bỏ không luyến tiếc toàn thể hoa màu trên

đồng ruộng, không để lại cho quân chiếm đất một chút gì ăn được. Khi giặc đến dân chúng mà đầu hàng thì đương nhiên phải nộp lương thực cho chúng, kế hoạch triệt lương giặc, dù hay cũng không sao thi hành được. Vương đã sớm nghĩ đến điều này, coi sự hàng giặc là phản quốc nặng nề nhất, nên khi Thánh Tông ra lệnh đại xá thiên hạ, ban ân cho mọi tù phạm, vương tâu xin không cho các người năm xưa hàng giặc hưởng ân huệ này, Thánh Tông đồng ý thuận nghe theo.

Sách *Binh thư yếu lược*, vương đã soạn thảo từ sớm, hàng chục năm trước khi quân Nguyên lên đường sang đánh nước ta.

Khi thái sư Trần Thủ Độ đã già, thường vời vương sang phủ đệ, bàn về binh pháp. Bấy giờ, Hốt Tất Liệt đã xưng đế ở Khai Bình, Vân Nam. Nghe những lời vương trình bày, nhất là về phương pháp của kẻ yếu chống giặc mạnh, thái sư rất ưng ý, khen ngợi: "Tài dùng binh của ngươi hơn ta nhiều. Sau này, ngươi sẽ làm nên công nghiệp hiển hách. Ngươi nên coi trọng quyền lợi của nước, mà cũng là của dòng họ, bỏ qua hiềm cũ của người trước. Hiện nay ở phương bắc, nhà Tống suy vi, chẳng tồn tại được bao lâu nữa. Quân Mông Cổ hùng cường, đã từng đi đánh các nước phương tây xa xôi hàng chục vạn dặm. Nay Hốt Tất Liệt anh hùng không kém ông nội xưa, sẽ chiếm Trung Quốc, rồi còn mở mang đất đai thêm rộng lớn hơn nhiều nữa. Nước ta trên đường Mông Cổ nam tiến, trước sau gì cũng bị chúng xâm lược. Chiến tranh chỉ có thể trì hoãn, chứ không thể nào tránh khỏi được. Công việc khó khăn, nặng nhọc đó, ngươi sẽ phải gánh vác. Ta suốt đời cúc cung tận tuỵ lo toan cho đế nghiệp họ Trần, đã thống nhất và giữ gìn đất nước. Kế nghiệp ta sau này là ngươi đó. Ta trông cậy nhiều ở ngươi, mong ngươi sẽ làm trọn được sứ mệnh giao phó".

Vương thưa: "Quan gia[1] đã tin dùng Quang Khải rồi! thái sư nói: "Ta sẽ dặn bảo lại quan gia, Quang Khải tuy cũng có tài nghệ dụng binh, nhưng chưa chắc chắn bằng ngươi, ít biết quyền biến khi gặp khó khăn. Các người khác trong tôn thất đều là lũ văn nhược, chỉ biết nhiều về thơ, phú, chứ về võ ít tài năng, kém thông thạo việc dụng binh. (Bấy giờ, Nhật Duật còn ít tuổi). Dù sao, thì khi lâm sự, quan gia sẽ gọi đến ngươi!"

Khi gần khuất, thái sư trao lại cho Vương một tráp dựng những bản đồ các nơi hiểm yếu trong nước mà thái sư đã dày công xem xét vẽ nên từ trước.

Theo tục lệ nhà Trần - tướng quốc - quan đầu triều- sung việc giao tiếp với sứ thần Trung Quốc. Năm 1277, Thánh Tông thân chinh đem quân đi đánh động Mãn Nhẫm Bà La ở phủ Bố Chánh, đem Quang Khải đi theo. Gặp khi có sứ thần Trung Quốc sang, Thái Tông thượng hoàng triệu vương đến

---

[1] Dưới triều Trần, thường gọi vua (vua con) là quan gia. Tiếng thánh thượng dùng để chỉ thái thượng hoàng (vua cha)

bảo rằng: "Tướng quốc (Quang Khải) theo quan gia đi đánh giặc, Trẫm muốn phong cho nhà ngươi làm tư đồ, sung vào việc ứng tiếp sứ thần". Vương tâu: "Việc ứng tiếp sứ thần Trung Quốc, tôi xin đảm nhận. Còn việc phong chức tước tư đồ, tôi không dám nhận. Nay quan gia đi đánh giặc xa. Quang Khải theo hầu, mà bệ hạ phong cho thần làm chức ấy, thì tình nghĩa trên dưới sợ có chỗ chưa ổn, không được thoả lòng quan gia và Quang Khải; đợi khi quan gia về sẽ xin nhận chức cũng chưa muộn gì". (*ĐVSKTT* chép: Đến khi Thánh Tông về, việc ấy lại bỏ đấy, vì Quang Khải và Quốc Tuấn, hai người không ưa nhau).

Năm 1279, sứ Nguyên là Sài Xuân sang ta, thái độ cực kỳ kiêu ngạo. Thái sư Quang Khải đến sứ quán tiếp kiến, hắn cứ nằm ở phía trong, không thèm ra. Thái sư vào thẳng bên trong, hắn vẫn không chịu dậy. Hưng Đạo vương hoá trang, giả làm một vị hoà thượng người phương bắc, cạo trọc đầu, mặc cà sa, đến sứ quán xin vào yết kiến. Sài Xuân đón tiếp, vái chào và mời ngồi, ân cần tự tay pha trà[1] mời uống, cùng nhau nói chuyện. Nhưng hắn có lòng nghi ngờ, để cho tên lính hầu lấy mũi tên thọc vào đầu vương. Vương vẫn điềm nhiên như không. Yết Kiêu và Dã Tượng đi theo hầu, ở bên ngoài, thấy thế, toan chạy vào can thiệp. Vương đưa mắt ra hiệu không được hành động gì. Khi vương cáo từ ra về, Sài Xuân kính cẩn đứng dậy, tiễn chân ra tận ngoài cửa[2].

Mọi người nghe chuyện này đều ngạc nhiên, làm sao vương lại chịu nhịn nhục được đến như vậy. Vương đáp: Lúc này đang cần phải nhịn, nên ta mới nhịn. Ý vương muốn nói: "Bây giờ, sức ta còn yếu, những sự nhượng bộ đại khái như vậy là cần thiết. Có thế, ta mới có đủ thời gian chuẩn bị công việc chống xâm lăng sau này". Vương lại nói: "Ta cần phải nhớ những cái nhục này để một mai báo trả".

Nửa cuối năm 1282, Nguyên chúa cử Toa Đô đem 15 vạn quân đi đánh Champa và cử Thoát Hoan sửa soạn ba mươi vạn quân sắp sang đánh nước ta. Các vương hầu, tôn thất hội họp ở Bình Than để bàn nên hoà hay nên đánh. Thấy quân số nhà Nguyên đem đi quá cao, nhiều người cũng núng. Riêng Hưng Đạo vương cương quyết bàn nên đánh, trình bày: "Hốt Tất Liệt nhiều tham vọng, nên háo chiến không kém Thành Cát Tư Hãn xưa, nhưng tài nghệ còn kém xa. Quân đội Mông Cổ bây giờ không còn thế bách

---

[1] Theo tục Á Đông xưa, người chủ dù sang cả cho mấy - khi tiếp khách quý, phải tự mình thân pha trà mời khách dùng mới là quý trọng khách. Pha trà là nghệ thuật rất tế nhị, đòi hỏi nhiều ý tứ. Người sang cần phải am tường, thành thạo làm công việc cho thật khéo léo. Còn những người hầu hạ, dù có giỏi cho mấy, vẫn bị coi là còn thô bạo, không rành rọt nổi công việc quý phái này.

[2] Người Mông Cổ kể cả vua chúa, rất tôn trọng đến sùng bái, tự coi mình như đệ tử các thiền sư Phật giáo. Mà thiền sư phương bắc thời xưa thì hầu hết đều có luyện tập khí công, hành hạ thể xác: bị đánh không thấy đau, bị dâm chém không chảy máu, không chau mày sợ sệt.

Sài Xuân nghi, nên muốn thử xem, nếu không chịu nổi, tức là giả mạo. Thấy chảy máu mà Hưng Đạo vương vẫn cứ điềm nhiên, Sài Xuân tin là vị sư chân tu người Trung Quốc thật, nên kính trọng rất mực.

chiến bách thắng thời trước nữa. Sở dĩ chúng đã thắng Tống, chỉ vì dòng vua này quá suy yếu, thế mà chúng còn phải khó khọc đánh suốt hơn hai mươi năm mới thành công. Gần đây, chúng đi đánh Nhật Bản hai lần đều bị đại bại. Sự người Nhật Bản làm được, người Đại Việt ta há lại không làm nổi sao? Dưới thời Nguyên Phong, tiên đế và thái sư đã từng đánh bại được đạo quân của Ngột Lương Hợp Đài quá dễ dàng. Người Nguyên ngày nay lại sắp sửa sang đánh ta nữa, nhưng chúng đã mất tin tưởng đi đến đâu là thắng đến đó, nên phải huy động đến một số quá lớn binh sĩ, mong đè bẹp được quân ta. Nhưng quân số đông chưa phải là thế mạnh đáng sợ. Chỉ một số ít là người Mông Cổ, còn gồm đại đa số là người Hoa và người các nước khác mới bị thôn tính. Dân vong quốc còn mang hận, lại bị đưa đi đánh xa, thì đâu có hăng hái chiến đấu cho lũ man di cướp nước. Ta sẽ có thể chia rẽ hàng ngũ địch, kêu gọi người Hoa chạy sang với ta, giở giáo chống kẻ thù chung. Nếu Nguyên chúa chỉ đưa đi chinh nam mười vạn quân toàn người Mông Cổ thì ta còn phải lo ngại nhiều hơn.

Quân số đông thì nhu cầu về lương thực phải nhiều. Người Nguyên quen thói cũ, đi đến đâu thì lấy ở đó thóc gạo trâu lợn để nuôi quân hoặc bắt dân chúng cung đốn, hoặc thả quân cho đi ăn cướp. Ta dùng kế hoạch triệt lương địch, không để giặc lấy được lương thực của dân chúng ta nuôi quân đánh ta- vương trình bày, giải thích, lý luận rành mạch chi tiết kế hoạch này- chúng tất sẽ phải gặp khó khăn, rồi ra chưa bị đánh thua đã phải vội vã bỏ cuộc sớm chạy về nước .

Năm xưa, trong lúc thế quân Mông Cổ đang lên như diều gặp gió, mà tiên đế và thái sư, chỉ một lần tiến quân là giặc đại bại, vội vã tháo chạy về nước, chiến thắng dễ dàng như trở bàn tay. Ngày nay, thế quân Mông Cổ đã kém trước, mà ta lại chịu bó tay dâng nước, cam làm tôi mọi cho chúng, thì một mai lũ con cháu đớn hèn, không xứng đáng, xuống suối vàng, còn mặt mũi nào trông thấy tiên đế và thái sư nữa".

Lời bàn của vương được Trần Khánh Dư nhiệt liệt hưởng ứng và tán tụng thêm vào, làm lay chuyển hẳn thái độ của mọi thành phần hội nghị, từ do dự đổi sang quyết tâm chủ chiến. Vua Nhân Tông và các vị vương hầu đều nhất trí tin tưởng thắng lợi của nước nhà.

Vương tài cao vượt hơn mọi người, kiêm văn kiêm võ, lại đã có công theo tiên đế phá giặc năm xưa, và suốt từ ba triều vua, giữ trọn trung nghĩa, không có một hành động gì khả nghi, nay lại cương quyết chủ chiến. Việc binh cần phải thống nhất chỉ huy, nên tháng mười năm Quý Mùi (1283), Nhân Tông được sự đồng ý của thượng hoàng, phong vương làm quốc công[1]

---

[1] Theo chế độ nhà Trần, thân vương vào triều làm tướng văn, chỉ gọi là công. Nay vương do thân vương làm tướng kiêm văn kiêm võ, nên gọi là quốc công.

tiết chế thống lĩnh chư quân, tức như chức tổng tư lệnh tối cao các sắc quân ngày nay- để chống giữ với quân nhà Nguyên, ban cho một thanh bảo kiếm có đặc quyền chém bất cứ ai, kể cả hoàng thân quốc thích, không tuân quân lệnh. Thượng tướng thái sư Trần Quang Khải trước đứng trên vương, bây giờ cũng đặt dưới quyền vương chỉ huy.

Nửa cuối năm 1284, Thoát Hoan dẫn quân xâm nhập đất nước ta. Trước sức mạnh ban đầu của giặc, vương phải lần lượt bỏ các đồn ải ở Lạng Sơn, Bắc Giang. Nhân Tông thấy thế giặc lớn, có ý muốn hàng nhưng vương cương quyết không chịu. Do có súng lớn, giặc lại thắng trận Vạn Kiếp. Triều đình phải bỏ kinh thành Thăng Long. Vương hộ giá long dong chạy về đóng quân ở Trường Yên, Thiên Trường, rồi Hải Đông. Toa Đô năm trước đi đánh Champa, không lợi, lại kéo quân trở ra, đánh vào hậu cứ quân ta. Thế giặc mạnh, lũ Trần Kiện, Trần Văn Lộng, Trần Tú Viên (Hoãn), rồi Trần Ích Tắc lần lượt ra hàng giặc. Nước nhà tưởng lâm nguy, vương vẫn vững lòng theo đuổi kháng chiến, trấn an thượng hoàng và Nhân Tông. Giặc đánh nữa, đại quân ta lại thua luôn trong trận ngoài khơi Quảng Yên. Vương lừa cho quân Nguyên đuổi theo về hướng đông bắc, hộ giá chạy vào Thanh Hoa đóng quân. Các toán quân thuỷ, bộ tản mác khắp nơi, dần dà trước sau lại kéo nhau về đó. Vương mộ thêm lính mới và chỉnh đốn hàng ngũ tướng sĩ. Thế vương lại nổi to.

Giặc Nguyên vào được đất nước ta, chiếm giữ được thành trì, nhưng không mua được nhân tâm. Dân chúng theo lệnh của vương, không chịu để cho giặc lấy được lương thực của ta để nuôi quân. Cạn lương, chúng gặp khó khăn. Lại vào tiết trời sang hè, chúng rất bực bội về khí hậu nóng nực xứ ta, lắm kẻ bị ốm đau. Vương liền mở cuộc tổng phản công. Trần Nhật Duật thắng lớn trận Hàm Tử quan. Trần Quang Khải thắng trận Chương Dương độ, đốt phá hết thuyền giặc ở đó, rồi khôi phục kinh thành. Đại quân kéo ra thu hồi Trường Yên, diệt đám giặc đóng ở đó. Tướng Trương Hiến và một số sĩ tốt người Hán xin hàng. Quân ta thắng luôn trận Tây Kết, Toa Đô tử vong. Thoát Hoan vội vã rút quân về nước, qua bến đò sông Sách- thượng lưu sông Thương thuộc Bắc Giang- Nguyễn Khoái và Phạm Ngũ Lão phục binh đổ ra đánh giết rất nhiều giặc. Về đến gần biên giới Lạng Sơn, chúng còn bị hai tướng Trần Quốc Nghiễn và Trần Quốc Uý đánh bồi thêm lần nữa trước khi thoát thân về Bắc quốc.

Bị thua to năm 1285, năm 1287 quân Nguyên lại kéo sang đánh nữa. Lần này, chúng mang theo rất nhiều lương thực, mưu sự đánh lâu dài. Buổi đầu, cũng như lần trước, chúng đánh chiếm được các đồn ải ở biên giới, rồi Vạn Kiếp. Thoát Hoan vây đánh Thăng Long, không hạ nổi, không thấy thuyền lương tiếp tế, giặc bỏ cuộc rút về Vạn Kiếp. Trần Khánh Dư thắng trận Vân Đồn, quân Nguyên mất trắng số lớn lương thực đưa sang. Đại quân

giặc, thiếu cái ăn, lại phải bỏ chạy về nước. Thuỷ quân giặc qua sông Bạch Đằng, trúng kế của Hưng Đạo vương, thuyền bị vướng cọc bịt sắt đổ nghiêng ngửa, quân ta thừa thế đánh cực mạnh, toàn bộ thuỷ quân giặc tan vỡ. Bọn bộ binh bị phục kích ở ải Nội Bàng, thiệt hại phần nửa. Sau còn bị quân ta trên núi bắn tên thuốc độc chết nhiều. Thoát Hoan gian khổ lắm mới về được bên kia biên giới.

Hưng Đạo vương là đệ nhất danh tướng đời Trần, hai lần đánh đuổi giặc mạnh, hết lòng trung nghĩa, dựng nên công nghiệp vĩ đại phi thường, được phong làm **THÁI SƯ THƯỢNG PHỤ, THƯỢNG QUỐC CÔNG, BÌNH BẮC ĐẠI NGUYÊN SUÝ, NHÂN VŨ, HƯNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG**. Nhân Tông sai người về Vạn Kiếp dựng sinh từ thời ở nơi dinh cũ đóng quân ngày trước, đã bao lần tranh hùng với quân Nguyên. Thánh Tông thượng hoàng thân làm bài văn bia sánh vương với Thượng Phủ.

> Thượng Phủ tức Thái Công Vọng, họ Khương tên Thượng, công thần khai quốc nhà Chu. Chu Vũ vương tôn là Sư Thượng Phủ. Vũ vương diệt vua Trụ nhà Thương, lấy được thiên hạ, phần nhiều nhờ mưu lược của Khương Thượng. Sách *Kinh Thư* sáu quyển nói về lục thao, tương truyền là do Khương Thượng soạn.

Nhân Tông tôn kính vương như đạo cha. Cũng như Thủ Độ ngày trước và Nhật Duật sau này, tuy vương giữ chức thái sư, nhưng không có tiến triều ở phủ đệ riêng, công việc nước do thuộc viện hành khiển. Khi cần thì vua, quan đến nhà hỏi ý kiến. Các ngày sóc, vọng, các quan đến thăm hỏi. Như thế tỏ sự tôn kính đặc biệt, gần như thượng hoàng vậy.

Vương huân công rất lớn, hết lòng vì vua, vì nước, tuy rằng uy quyền lừng lẫy mà vẫn giữ phận làm tôi, không làm điều gì kiêu ngạo. Đang khi quân Nguyên quấy nhiễu, vương nắm giữ hết binh quyền. Thánh Tông thượng hoàng và vua Nhân Tông gia phong vương làm thượng quốc công, được đặc quyền ban thưởng phẩm tước cho người khác, trừ từ tước hầu trở lên sẽ tâu sau. Thế mà vương không hề tự ban thưởng cho ai cả. Phàm những nhà giầu quyên tiền gạo cho quân ăn, vương chỉ phong làm giả lang tướng (tướng cho vay lương) mà thôi. Vương thận trọng giữ gìn đến như thế và ăn ở với ai cũng thật là công chính.

> Điều này đã được chép sử sách cũ. Người đọc rất có thể hiểu là vương không hề tự ý ban chức và thăng thưởng cho ai.
>
> Theo thiển ý riêng thì vương chỉ không hề tự ý phong tước hầu, bá, nam... cho một ai. Trong bài *Hịch tướng sĩ văn* của vương có câu: "Quan nhỏ thì ta tăng cấp, lương ít thì ta thăng

thưởng". Làm đại tướng phải giữ tín với cấp dưới. Vậy tất nhiên vương đã thăng quan, tăng lương cho một số tướng sĩ có công.

Xét lời trong *ĐVSKTT* mà Cao Huy Giu đã phiên dịch: (Thánh Tông) cho phép (Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn) được tự phong tước cho người khác, từ tước minh tự trở xuống, duy có tước hầu thì phong trước mà tâu sau. Nhưng Quốc Tuấn chưa từng phong tước cho một ai cả.

Như vậy, rõ ràng là vương chỉ không phong tước cho ai, nhưng rất có thể vẫn thăng chức, tăng lương cho các tướng sĩ, chứ không phải chỉ đề nghị rồi đợi lệnh vua.

Lại xét có nhiều lời vương nói với Nhân Tông và Anh Tông, khác nào như lời cha dậy con, chứ không phải là lời tấu trình. Kể ra thì vương có quyền làm thế, vừa là đại tướng có huân công lớn, vừa là có địa vị cao trong hoàng tộc.

Vương lại thường tiến cử những người hiền tài để giúp nước. Văn như Trương Hán Siêu, Ngô Sĩ Thường, Nguyễn Thế Trực, võ như Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Chế Nghĩa, Đỗ Hành, Trần Thế Hiện, Phạm Lẫm, Trịnh Dũ, đều là môn khách của Vương cả.

Quân lệnh của vương rất nghiêm. Mỗi khi sai khiến các con đi đánh đâu, thường bảo: "Các ngươi phải tuân theo quân pháp. Nếu phạm lỗi, ta không kể tình cha con đâu!".

Sử cũ chép: Vương và thượng tướng thái sư Trần Quang Khải, anh em vốn không hoà hiệp với nhau (sách không nói vì duyên cớ gì, có thể là vì vương không phục người em kém tài và giữ địa vị cao hơn. Vĩ nhân, anh hùng, thì cũng là người, không thể mọi hành vi đều phải cao đẹp cả). Đến khi quân Nguyên sang đánh, được phong làm tiết chế, thống lĩnh chư quân, vương lo việc chống giặc là trên hết, đã hạ mình cầu hoà. Một hôm, vương ở Vạn Kiếp về, cùng Quang Khải đánh cờ, chơi đùa suốt ngày. Quang Khải tính không hay tắm gội, vương lấy nước nấu trầm hương, cởi áo dội nước lau mình giúp Quang Khải và đùa bảo: "Hôm nay mới được hân hạnh tắm cho thượng tướng". Quang Khải cũng cười đáp: "Hôm nay mới được hân hạnh quốc công tắm cho. Từ đấy, hai vị đại tướng lại hoà thuận, thân mật với nhau, cùng lo toan dẹp giặc. Quang Khải trước có địa vị cao hơn, nay nhất nhất tuân theo mệnh lệnh của vương.

Xưa An Sinh vương chống lại vua Thái Tông, tuy đã được miễn tội và phong thái ấp nhưng trong lòng vẫn còn oán hận, khi sắp khuất cầm tay vương, trối lại rằng: "Mai mốt nếu con không vì cha lấy được thiên hạ thì cha nằm dưới đất không sao nhắm mắt được đâu". Vương nhớ lời dặn, nhưng vẫn không cho thế là phải.

Vì truyện hiềm này, vương luôn luôn cẩn trọng và không bao giờ tỏ vẻ gì khiến cho người ta nghi kỵ. Trong lúc quân Nguyên thắng thế, thượng hoàng và vua Nhân Tông chạy loạn long đong, nay Trường Yên, Thiên Trường, mai Quảng Yên, Thanh Hoa, vương vốn có danh vọng và tài trí lỗi lạc khác thường, vì truyện hiềm khích của An Sinh vương ngày trước, nhiều người có lòng ngờ vương. Trong lúc đi theo hộ giá, vương thường cầm cái trượng bằng gỗ, đầu trượng có cắm mũi sắt nhọn. Có người liếc mắt trông. Vương bèn rút bỏ cái đầu sắt nhọn, chỉ cầm cái trượng gỗ. Bấy giờ, mọi người mới yên tâm. Vương đã chủ động xoá tan mọi nghi ngờ, chia rẽ trong hoàng tộc.

Khi nắm toàn quyền điều khiển quân đội, có lần vương đem câu trối trăng của cha hỏi thử hai gia tướng Dã Tượng và Yết Kiêu. Hai vị này khẳng khái, bằng giọng trung thực, căn ngăn: "Nếu thi hành cách ấy, được giầu sang một thời đấy thật, nhưng tiếng xấu để lại nghìn thu. Đại vương bây giờ há chẳng phải đã giầu sang rồi ư? Chúng tôi tình nguyện chết già làm người nô bộc, chứ không muốn làm sự bất trung, bất nghĩa, để cầu được chức quan". Vương nghe hai cận tướng bày bỏ lòng trung trực như vậy, cảm động ứa nước mắt, khâm phục và khen ngợi kẻ bày tôi trung thành đáng trọng.

Có lần, vương đem sự ấy hỏi dò con trưởng Hưng Võ vương Quốc Nghiễn: "Cổ nhân làm nên giầu có cả thiên hạ để truyền cho con cháu về sau. Việc ấy con nghĩ thế nào?" Quốc Nghiễn thưa: "Việc này đối với người khác họ, cũng không nên làm, huống chi là người cùng họ". Vương rất lấy làm phải.

Lần khác, vương đem câu ấy hỏi con thứ là Hưng Nhượng vương Quốc Tảng. Quốc Tảng tiến thẳng lên nói: "Con nghe Tống Thái Tổ[1] xưa chỉ là một người nhà quê làm ruộng, thế mà biết nhân thời vận, lấy được thiên hạ. Huống chi như cha ngày nay..." Vương đùng đùng nổi giận, tuốt gươm ra, chỉ mặt kể tội: "Xưa bao nhiêu người bày tôi phản loạn, chỉ do có những đứa con hư như mi mà ra". Và toan giết đi. Quốc Nghiễn khóc lóc xin nhận tội thay, mãi sau mới được vương tha tội chết cho, cứ đi trấn thủ vùng sông Bạch Đằng, bắt phải đi ngay và từ đó không nhìn mặt nữa. Đến khi sắp khuất, vương còn dặn lại rằng sau khi đậy nắp quan, Quốc Tảng mới được vào khóc viếng.

Việc vương không theo lời trối của cha nhưng người ta vẫn cho là hiếu.

---

[1] Đây không phải là Triệu Quang Dận. Đáng phải sửa lại là Tống Cao Tổ. Tống này là hậu Tống. Cao Tổ là tên Lưu Dụ, nên còn gọi là Lưu Tống. Năm 420, Lưu Dụ thoán Tấn, lập nên nhà Lưu Tống 420- 479, sau bị nhà Tề thoán vị. Tống Hiếu Võ đế, cháu Cao Tổ, phá chỗ ở cũ của Cao Tổ xưa để làm cung điện, thấy ở chỗ đầu giường có cái lồng đèn bằng vải sắn và cái phất trần bằng gai. Các quan đều khen Cao Tổ kiệm ước. Hiếu Võ nói: Ông lão làm ruộng được như thế là đã quá lắm rồi.

Hưng Đạo vương và Thái Y viện nhà Trần rất chú trọng việc sử dụng những cây thuốc trong nước để chữa bệnh cho mọi người, vết thương cho quân lính. Tại Vạn Kiếp, vương đã dựng được một khu vực trồng cây thuốc khá rộng rãi. Ngọn núi đó đến ngày nay vẫn còn mang tên Dược Sơn.

Tuy phú quý, vương không hề kiêu sa, có đời sống mực thước, đáng làm gương cho mọi người, không có yến tiệc đàn hát quanh năm suốt tháng như Chiêu Văn vương, nên vương được mọi người, từ vua quan đến sĩ tốt, lê thứ, ai ai cũng đều mến đức.

ĐVSKTT nói về các danh nhân có chép đến những điểm yếu kém của các vị này. Nhật Duật, Khánh Dư, Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu đều có sự sai trái (Trần Khắc Chung thì không đáng kể). Riêng về vương, tập sử này không có chép đã phạm sự gì không hay, ngoài sự lấy vợ là việc do bà mẹ nuôi Thuỵ Bà chủ trương.

Sau Vương về trí sĩ tại Vạn Kiếp là nơi đóng quân ngày trước, đã trải qua nhiều trận tranh hùng. Năm 1300, nghe tin vương ốm nặng, vua Anh Tông và Tuyên Từ thái hậu, thân đến nhà riêng thăm hỏi. Nhận thấy bệnh tình vương trầm trọng, Anh Tông hỏi: "Chẳng may một mai thượng phụ khuất núi, giặc phương Bắc lại sang xâm lấn thì phải làm thế nào mà giữ nước?"

Vương thưa: "Nước ta tự thuở xưa, Triệu Vũ vương dựng nghiệp, vua Hán đem binh đến đánh, Vũ vương làm kế thanh dã, sai dân đốt sạch đồng áng, không để lương thực cho giặc chiếm được, rồi đem đại quân sang châu Khâm, châu Liêm, đánh vào Trường Sa[1], dùng đoản binh đánh úp đằng sau. Đó là một thì. Đến thời Đinh, Lê, dùng được nhiều người hiền lương giúp đỡ, bấy giờ đất phương Nam mới mạnh mà phương Bắc thì mỏi mệt, suy nhược. Bên ta vua tôi trên dưới đồng lòng, lòng dân phấn chấn không chia rẽ, cho nên xây đắp thành Bình Lỗ (thuộc Thái Nguyên) mà phá được quân Tống. Đó lại là một thì. Đến đời nhà Lý mở nền, quân nhà Tống sang xâm chiếm địa giới, vua Lý dùng Lý Thường Kiệt đánh vào châu Khâm, châu Liêm, mấy lần dồn binh đến tận Mai Lĩnh[2], quân hùng, tướng dũng, đó là có thể đánh được. Kế đến bản triều mới rồi, Toa Đô và Ô Mã Nhi kéo quân đến vây bọc bốn mặt, may được vua tôi đồng lòng, anh em hoà mục, cả nước đấu sức lại mà đánh, mới bắt được tướng kia, đó là lòng trời (tức ý dân) xui nên, giúp ta mới được thế.

---

[1] Trần Trọng Kim chú thích trong *VNSL*: Chỗ này, Hưng Đạo vương đã lầm. Triệu Vũ vương đóng đô ở Phiên Ngung, tức là gần thành Quảng Châu bây giờ, mà châu Khâm, châu Liêm thì giáp giới nước ta. Lẽ nào đi đánh Trường Sa ở tỉnh Hồ Nam, mà lại quay trở lại châu Khâm, châu Liêm. Chắc hẳn người mình ngày trước không thuộc địa đồ, và có lẽ rằng Hưng Đạo vương lúc nói truyện đó tưởng rằng kinh đô của Triệu Vũ vương ở đâu bên nước ta bây giờ, nên mới nói như thế chăng.

Có thể vương (hay nhà chép sử xưa) đã lầm. (Sử gia ta xưa vẫn cho nhà Triệu là dòng vua chính thống nước ta, lại còn cho Triệu Đà- kẻ xâm lăng- là vua lập quốc nữa, do có tên nước là Nam Việt.

[2] Mai Lĩnh là tên đèo còn gọi là đèo Đại Dũ ở phía nam huyện Đại Dũ, tỉnh Quảng Tây, là đèo đi từ tỉnh Quảng Đông sang tỉnh Quảng Tây. Lý Thường Kiệt không từng đánh đến Mai Lĩnh.

Đại để, kẻ kia cậy có trường trận, ta cậy có đoản binh, lấy ngắn chống với dài là việc thường của phép dùng binh. Đến như khi nào quân giặc kéo đến ồ ạt như lửa cháy, gió thổi, thì thế ấy lại dễ chống ngự. Nếu nó dùng cách dần dà như tằm ăn lá, thong thả mà không tham của dân, không cầu lấy mau chóng được việc, thế ấy mới khó trị, thì nên phải kén chọn dùng tướng giỏi, xem xét quyền biến, ví như đánh cờ vậy, phải tuỳ cơ mà ứng biến, có thu được quân lính đồng lòng như cha con một nhà, thì mới có thể đánh được. Cách ấy cốt phải từ lúc bình khoan thư sức cho dân, để làm kế "*sâu rễ bền gốc*", đó là thượng sách để giữ nước".

Anh Tông chịu nhận những lời ấy là rất phải.

Thuật giữ nước mà vương đã khuyên bảo Anh Tông chứng tỏ rằng vương nhìn xa thấy rộng, không những có biệt tài dùng binh, mà còn là một nhà chính trị cao siêu. Trị nước và đánh giặc phải lấy *đạo đức thân dân* làm căn bản. Được lòng dân thì nước yên, giặc trong không có, giặc ngoài dù mạnh cũng chẳng làm được gì. Mất lòng dân thì mất hết, quân lính đông và giỏi, vũ khí sắc bén, thành cao hào sâu, cũng chẳng ích gì.

Bình Nguyên là công lớn của vương, thế mà vương nhã nhặn không hề kể đến, chỉ nói là công của vua và của quân dân (vua tôi đồng lòng).

Lời vương nói lên trên đây là bí quyết thắng được giặc mạnh.

> Rất tiếc rằng sau đó năm sáu mươi năm, các vua nhà Trần không chịu tuân theo những lời vàng ngọc này, chỉ mải mê hưởng thụ, coi rẻ dân chúng, đến nỗi một trăm năm sau, giang sơn chuyển sang tay họ Hồ và tiếp theo đó, quân Bắc lại sang xâm chiếm, khiến nhân dân ta bị hai mươi năm lầm than.

Vương khuất ngày hai mươi tháng tám năm Canh Tý (1300), hưởng thọ 73 tuổi (có thuyết 70 tuổi), sau 12 năm đại thắng trận Bạch Đằng giang. Hết thảy vua, quan, tướng tá, sĩ tốt và nhân dân trong nước, ai nấy đều thương cảm như cha mẹ chết vậy.

Vua Anh Tông đang ngồi trong nhà tuyên thất, nghe hung tín, khóc to lên rằng: "Thượng phụ là trụ thạch của nước nhà, mặc áo giáp, cầm mũi nhọn, quét sạch bụi Hồ, lấy lại thần kinh, vỗ yên muôn họ. Nay bỏ trẫm mà đi, tìm đâu được người lo dân yêu nước như thượng phụ".

Thật là thống thiết. Triều thần đều rơi lụy. Vua ra lệnh bãi triều mười ngày và các quan đều phải mặc áo tang. Anh Tông đi xe mộc, ngựa trắng, thân đến tận nơi trông coi tang lễ. Nhân dân các nơi kéo đến viếng lễ có tới mấy chục vạn người.

ĐVSKTT chép: Khi sắp khuất, vương dặn lại các con rằng: "Ta chết rồi thì phải hoả táng, lấy ống tròn đựng xương, bí mật đem chôn ở trong

vườn An Lạc, rồi san đất phẳng, trồng cây lên trên như cũ, để mọi người không biết được chôn chỗ nào, lại cần cho chóng nát". Vương hai lần đánh tan quân Nguyên vào cướp, sợ sau này hoặc có xảy ra sự đào mả chăng?

Vườn An Lạc nay là phần rừng ấp An Sinh, huyện Đông Triều, Hải Dương. Phải chăng đây là cố viên họ Trần xã An Sinh, núi Yên Tử.

Sách *Trần gia Tự Điển Thông Biên* nói là táng vào một thứ đồ bằng đồng (theo chú thích của sách thần tích).

Theo thuyết khác, vương được *mai táng* tại một quả đồi, ở sau đền Kiếp Bạc, gọi là Viên Lăng. (Viên Lăng sau này chỉ còn là một lùm cây cối rậm rạp).

Triều đình làm lễ quốc tang an táng vương.

Anh Tông sai làm văn bia, sắc gia phong mỹ tự: Long công thịnh đức, vĩ liệt hồng huân[1], lại sai lập đền thờ, nghìn năm hương khói, để đời đời ghi nhớ công đức của vương.

Nhân dân châu Lạng Giang lập đền thờ tại xã Vạn Yên, tức đền Kiếp Bạc, nay thuộc xã Vạn Yên và xã Dược Sơn, xưa thuộc huyện Chí Linh, nay là huyện Kinh Môn, Hải Dương, nhìn ra sông Lục Đầu, nơi có nổi bãi cát, gọi là Bãi Kiếm.

Nhân dân lộ Thiên Trường lập đền thờ tại gần nơi quê cũ Túc Mặc, nay là đền Bảo Lộc, bên quốc lộ Nam Định đi Hưng Yên.

Gần đền Kiếp Bạc và đền Bảo Lộc đều có lăng xây gạch, có lẽ chỉ là tượng trưng.

Khắp mọi nơi trong nước, nhất là ở miền bắc, có vọng từ thờ Vương tại hầu hết các tỉnh lỵ. Nhiều làng xã thờ Vương làm thành hoàng. Ngay tại nhiều tư gia cũng có dựng điện thờ. Mọi người tin tưởng là rất linh ứng. Đền Kiếp Bạc và đền Bảo Lộc rất lớn. Các tuần tiết, nhất là ngày kỵ, người các nơi kéo đến lễ bái rất đông. Ngày trước, số người đi lễ vì sùng bái độ nhất anh hùng nước ta không nhiều bằng số người tin tưởng rằng vương rất anh linh, cầu đảo được khỏe mạnh, tai qua nạn khỏi, làm ăn thịnh vượng, nhất là tin tưởng trừ được tà ma (Phạm Nhan) ám ảnh đàn bà con gái.

GIA THẾ- Vị thân phụ vương là An Sinh vương Trần Liễu. Thời sinh vương còn mang tước Phụng Kiến vương do vua Lý Huệ Tông phong. Sau vua Trần Anh Tông tuy tên là Khâm Minh Đại vương, có sách chép Khâm Định.

Về bà vương thái phi, An Sinh phu nhân, thân sinh ra vương thì có hai thuyết. Một thuyết kể là Lý thị Thuận Thiên công chúa. (Bà này sau đưa vào cung năm 1237. Vương sinh sớm nhất là năm 1226, chậm nhất là năm 1231,

---

[1] Duệ hiệu đầy đủ của vương tại các đền thờ xưng tụng (theo sách cúng) là: Trần triều Tiết chế thống lĩnh thiên hạ thuỷ bộ binh mã chư doanh, Tổng quốc chính, thái sư thượng phụ, Thượng quốc công, Bình bắc Đại nguyên suý, Long công thịnh đức, Vĩ liệt hồng huân, Nhân Vũ Hưng Đạo Đại vương, thượng đẳng tối linh thần.

nên thuyết này không phải là vô lý). Thuyết khác kể là bà Trần Thị Nguyệt, vợ thứ An Sinh vương, cũng người họ tôn thất. Có sách cúng và thần tích chép là Thiên uy Thái Trưởng công chúa. Tại nhiều đền Trần thờ bà Trần Thị Nguyệt; theo thuyết trước thì bà này tuy là bà dì, nhưng có công săn sóc vương thuở còn nhỏ. Bà Nguyệt thân sinh ra Linh Cảm hoàng hậu, vợ vua Thánh Tông. Vua Trần Anh Tông truy tôn bà (thị Nguyệt) là Thiên Đạo quốc mẫu.

Vương phi là Thiên Thành công chúa, huý Anh, con út thượng hoàng Trần Thừa, do bà cô Thuỵ Tư công chúa tức Thuỵ Bà, mẹ nuôi vương, gây dựng cho vương. Sách cúng đền Trần chép hiệu vương phi là Đại Từ Tôn Thiện phu nhân, Nguyên Từ vương phi. *ĐVSKTT* chép là Nguyên Từ quốc mẫu. Bà khuất năm 1288. Sau vua Trần Anh Tông truy tôn là Thuỵ Dương Ngọc Nhất Từ quốc mẫu.

Hưng Đạo vương sinh có năm trai, hai gái. Quốc sử chỉ chép về bốn vương tử có công trong công cuộc bình Nguyên. Có thể Vương tử thứ năm, trong trận giặc, còn nhỏ tuổi không tham chiến, hoặc có tham chiến mà không lập được công lớn, nên sử sách bỏ qua.

Hưng Võ vương Quốc Nghiễn và Hưng Hiếu Vương Quốc Uý, năm 1285, được lệnh dẫn ba vạn quân đi đường Hải Đông ra mặt Quảng Yên, chặn đường về châu Tư Minh của giặc. Đại quân Thoát Hoan chạy về đến Vĩnh Bình, gần biên giới Lạng Sơn, bị hai vị này đổ phục binh ra đánh giết, thiệt hại lớn, tan tác bỏ chạy về nước.

Hưng Nhượng vương Quốc Tảng, năm 1287, trấn giữ các đồn Sa, Từ, Trúc, tại biên giới, giáp châu Tư Minh, chặn đường Nguyên kéo sang, đã cầm cự với giặc. Trước thế địch phá mạnh, Quốc Tảng đã khôn khéo rút quân được an toàn, để giữ gìn lực lượng.

Hưng Trí vương Quốc Hiện cũng có chiến công, tuy không lừng lẫy.

ĐVSKTT chép: năm 1289, khi định công trạng những người có công phá giặc, Hưng Võ vương Quốc Nghiễn được gia phong, làm khai quốc công, Hưng Nhượng vương Quốc Tảng, làm tiết độ sứ. Hưng trí vương Quốc Hiện không được thăng trật vì đã có chiếu để cho người Nguyên về nước, các tướng không được cản trở, mà lại còn đón đánh. Sử không chép rõ Hưng Hiếu vương Quốc Uý được gia phong thế nào.

Hưng Nhượng vương Quốc Tảng (1253- 1312) sau được cử giữ chức trấn thủ vùng sông Bạch Đằng. Tại Quảng Yên có nhiều nơi lập đền thờ. Tại Tức Mặc, cũng có đền thờ gọi là Đông Hải đại vương từ. Sau được gia phong tước đại vương. Khi khuất lại được gia phong chức thái uý.

Hưng Hiếu vương Quốc Uý, dưới triều vua Hiến Tông (1329-1341) có công phá tan được giặc Mường Ngưu Hống lộng hành lâu năm ở mạn Đà Giang.

Theo gia phả họ Nguyễn Đức ở Gia Lộc Hải Dương thì đền Tranh thuộc phủ Ninh Giang, thờ quan lớn Tuần Tranh, tức Hưng Võ vương Quốc Nghiễn, con trai trưởng Hưng Đạo vương. Trong đền có pho tượng bằng đá với bài vị viết chữ triện: Thanh Giang đại vương Hoàng Hợp tôn thần. Ngày xưa, Hưng Võ vương tuần phòng mạn Lục Đầu giang và vùng sông Tranh (Ninh Giang) nên gọi là Quan lớn Tuần. (Sau bọn đồng cốt đã làm sự lệch lạc đi, nói đền này thờ Hoàng tử thứ năm của Long vương, phạm lỗi bị đày, để câu khách mê tín thập phương).

Hưng Trí vương Quốc Hiện sau được cử làm trấn thú vùng Hưng Hoá xưa gồm cả miền tây bắc hữu ngạn sông Hồng, các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Lai Châu, Phú Thọ bây giờ. Hưng Trí vương cai trị các sắc tộc người Thái, Nùng nơi đây. Con cháu kế tiếp là tù trưởng. Dòng dõi có một chi, sau khi Trần Tuân nổi dậy chống đối nhà Lê (thời vua Lê Tương Dực) bị thất bại, đổi mang họ Đặng. Họ Đặng đông đúc và thịnh vượng, ở khắp nơi Hà Đông, Sơn Tây, Bắc Ninh, Nam Định... Dưới thời Lê trung hưng có tới mười sáu tiến sĩ, cả chục quận công. Sang đời Nguyễn và đến nay vẫn còn thịnh.

Các con trai của Hưng Đạo vương, ngoài chiến công bình Nguyên, sau còn có công khai thác đất hoang, lập thành những làng xã mới với những vườn ruộng rộng lớn ở miền trung du và đồng bằng, nay thuộc Quảng Yên, Hải Dương, Hưng Yên, Sơn Tây, Hà Đông... tại các làng xã này đều có đền thờ phụng làm thành hoàng.

Hưng Trí vương Quốc Hiện đã chiêu mộ lưu dân khai phá đất hoang ở huyện Bất Bạt (Sơn Tây), lập thành điền trang xã Quang Bị, truyền lại cho con cháu. Đến đời Trần Tuân, dưới triều vua Lê Tương Dực, bị quyền thần chiếm đoạt. Do đó, có sự việc Trần Tuân nổi dậy chống nhà vua bất lực, quyền thần lộng hành tham bạo ức hiếp dân lành, ngang nhiên cướp ruộng đất công, tư.

Ngoài bốn vị: Võ, Nhượng, Trí, Hiếu nói trên mà sử sách có chép rõ và có bài vị, bát hương thờ phối tại đền Bảo Lộc, còn có vị vương tử thứ năm nữa.

Các sách cúng đền Trần thờ Hưng Đạo vương có chép Ngũ vị vương tử, Nhị vị vương cô, không ghi rõ tên huý từng người, có bản kê tước theo thứ tự: 1- Hưng Nhân vương, 2- Hưng Nhượng vương, 3- Hưng Võ vương, 4- Hưng Trí vương, 5- Hưng Hiểu vương. Sử chép Hưng Võ vương mới là con trưởng. Nhưng theo tập tục tại mấy từ đường họ Trần thì người chết trước kê trên người chết sau.

ĐVSKTT chép: Hưng Nhân vương là tước vua Trần Thái tông phong cho Phùng Tá Chu, một cựu thần nhà Lý, theo phò nhà Trần. Điều này đáng ngờ: Triều Trần không phong tước vương cho các người ngoài họ tôn thất. Có công lớn đến như Lê Phụ Trần, Nguyễn Khoái, Phạm Ngũ Lão, cũng

không được phong vương. Tước vương phong cho Trần Bình Trọng, vốn họ Lê, chỉ là sau khi tuẫn quốc.

Theo sách Thần tích Đức thánh Trần của hội Bắc Việt tương tế xuất bản năm 1963 thì có một vị vương tử là Hưng Từ vương Quốc Nghĩa. Sách này nói Hưng Đạo vương sinh 4 trai, bỏ sót không kể Hưng Trí vương Quốc Hiện. Lại chép: Hưng Từ vương, sau khi đánh giặc Nguyên (không nói công lao thế nào), về ở xã Chương Mỹ, huyện Thuỷ Đường, thuộc tỉnh Hải Dương, chiêu tập lưu dân, làm ăn yên ổn. Khi khuất, được dân làng lập đền thờ phụng.

Có lẽ đây chỉ là theo thần tích xã Chương Mỹ. Các sử, sách không chép đến vị này. Không chắc chắn có phải là con ruột của Hưng Đạo vương, hay chỉ là một người cháu trong họ.

Có thuyết một trong năm vị vương tử là Quốc Ngạc, đã bỏ mình ở vùng Hồ Tây, năm 1288, trong khi đánh nhau với quân Thoát Hoan vây Thăng Long, do bị tướng Mông Cổ bắn lén.

Theo truyền thuyết, Quốc Ngạc thông minh, đĩnh đạc, tài kiêm văn võ. Trong vương phủ thường gọi là thiếu vương (do gọi Hưng Đạo vương là lão vương hay đại vương). Thiếu vương rất được các gia tướng và sĩ tốt yêu quý. Lâm trận, bao giờ tiến quân cũng đi trước, lui quân, lại đi sau. Trong trận giết giặc lần trước- năm 1284- khi đại quân ta bỏ Lạng Sơn, Bắc Giang rút về Vạn Kiếp. Thiếu vương ở lại nơi rừng núi, chỉ huy và giữ vững tinh thần các toán quân địa phương và quân lưu động, thỉnh thoảng quấy phá địch. Trong trận giặc sau, năm 1287, cũng lại thế. Đến khi Thoát Hoan vây đánh kinh thành Thăng Long, thiếu vương đưa quân về vây vòng ngoài giặc. Nhiều trận diễn ra xung quanh thành, nhất là vùng Hồ Tây, nơi thiếu vương đóng quân. Thường ban đêm, thiếu vương kéo về đánh trại địch, đốt cướp lương thực. Lại có nhiều trận nhỏ đánh tỉa giặc giữa ban ngày. Địch không lúc nào được yên ổn. Thiếu vương bị tướng Mông Cổ bắn lén khi đang tiến công, tên ngập sâu. Sĩ tốt đưa về trại thì thiếu vương chỉ kịp dặn bảo lại binh sĩ phải hết lòng vì dân vì nước đánh giặc. Phá tan được chúng là báo thù cho ông và cũng là lập công với non sông. Nói đoạn, tắt thở.

Một vị vương tử đã trận vong, thì đây là một sự hy sinh anh dũng, đáng phải kể là vẻ vang. Nhưng người nước ta xưa có quan niệm sai lầm để cho giặc xâm phạm đến thân thể là sự không hay, nên sử sách đã kiêng kị mà không chép đến[1] điều kể trong mấy chi họ Trần.

---

[1] Chính hai Bà Trưng, có nhiều lẽ, cũng đã hy sinh tại trận. Các tập sử: *VSTGCM, ĐNQSDC, VNSL, Nam Hải Dị Nhân* đều chép hai Bà nhảy xuống sông tử trận. ĐVSKTT chép rất lý mở: Vua (Trưng Trắc) lui quân về giữ Cẩm Khê, quân chúng cho vua là đàn bà, sợ không đánh nổi địch, bèn chạy tan cả; quốc thống lại mất. Sách *Việt điện U Linh* chép: Hai Bà thế cô, phải tử trận. VSTA chép: Hai Bà mất tích sau khi thua trận. Bắc sử thì chép rõ hai bà chết tại trận. Thần tích đền thờ hai Bà tại quê hương Hạ Lôi (Phúc Yên), chép hai Bà bay lên trời và trong đền kiêng màu đỏ (máu máu). Bay lên trời chỉ là một cách nói đã chết tại trận. →

(Vị tướng thanh niên Trần Quốc Ngạc đã vì nước hy sinh là sự có thật, được chép theo lời truyền tụng, không thấy có trong các tập quốc sử nào ghi rõ, nên không chắc chắn là con đẻ của Hưng Đạo vương, hay chỉ là một người trong họ tôn thất, con cháu thuộc bàng hệ đã tự nhận là trực hệ chăng?)

> Sách *Hưng Đạo vương truyện* của Phan Kế Bính- tập lịch sử ký sự chép theo lối tiểu thuyết- xuất bản khoảng năm 1910- 1915, nay không còn tìm thấy- chép vương sinh năm trai, có kê rõ tước và tên huý từng người, đều là tước vương và chữ đầu là Hưng, tên đệm đều là Quốc. Ngoài bốn vị sử có chép nói trên, không rõ vị thứ năm là Hưng Nhân vương Quốc Ngạc, Hưng Từ vương Quốc Nghĩa, hay Hưng x? vương Quốc y?. Sách này không chép sự vương tử nào trúng tên chết ở gần Hồ Tây.
>
> Mong rằng điểm còn khuyết nghi này được người hiểu biết chỉ bảo.(T.X.S)
>
> Chính Kinh Văn thường tụng niệm có bài tán của bốn vương tử thì có thể giải là một vương tử đã chết trước vương.
>
> Lại có bài tán nữa nói là của hai vị vương cô. Xét lời lẽ trong rõ là của người đời sau. Và quận chúa Trinh tức Khâm Từ thái hậu đã chết năm 1293, trước vương.
>
> Có thể bài tán của bốn vương tử cũng là văn của người đời sau.

Hai vị vương cô thì một vị là con đẻ, Quyên Thanh quận chúa huý Trinh, lấy vua Nhân Tông, tức Khâm Từ hoàng hậu, sinh vua Anh Tông. Vương cô thứ hai là con nuôi, Thuỷ Tiên quận chúa, có sách chép là Đại Hoàng quận chúa, huý Nguyên, lấy tướng Phạm Ngũ Lão.

> Về các vương cô, đáng phải gọi là quận chúa, mới là chính danh. Thế mà thánh tích và cũng có mấy tập sách lại chép là Công chúa, tiếng gọi các con gái vua. Con gái các chúa Trịnh sau này cũng chỉ được gọi là quận chúa. Đây không phải là người ta đã tôn lên mà gọi hai vương cô trên như thế. Trong *ĐVSKTT* cũng có mấy lần gọi con gái các đại vương là công chúa. Dưới triều Trần có sự phong người còn sống có công lớn là đại vương (Thủ Độ, Quốc Tuấn, Quang Khải, Nhật Duật) và cho gọi con gái các vị này là công chúa.

→ Quốc sử cũng kiêng không chép Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản đã bỏ mình tại trận ngày 2- 2 năm Mậu Tý (1288) trong khi giao chiến với Ô Mã Nhi ra biển đón thuyền lương đã mất, chỉ nói Quốc Toản mất sớm, vua Trần Nhân Tông rất thương tiếc.

Sự bỏ mình oanh liệt tại trận tiền là vinh dự, đáng khen, đáng trọng. Ngày nay ta không còn phải kiêng mà che dấu nữa.

Quyên Thanh quận chúa năm 1274 được phong làm thái tử nguyên phi, năm 1279, làm Khâm Từ hoàng hậu, năm 1293, Khâm Từ Bảo Thánh hoàng thái hậu. Bà khuất năm ấy (1293). Người nhu mì, đức tốt, thông minh sáng suốt, có lòng nhân từ đối với kẻ dưới.

Nhân Tông thường làm chuồng hổ ở thềm vọng lâu, sai quân sĩ đánh nhau với hổ, ngự trên lầu xem. Hoàng hậu và phi tần đều theo hầu. Vì lầu thấp, song chuồng và thềm cũng thấp, con hổ chợt nhảy ra khỏi chuồng lên trên lầu, những người trên lầu đều chạy tan cả, duy có Nhân Tông và hoàng hậu cùng bốn, năm thị nữ vẫn ở đấy. Hoàng hậu nghĩ không khỏi bị hại, mới lấy chiếu che cho vua và cả mình. Con hổ lên lầu, kêu gầm lên, rồi nhảy xuống, không vồ hại ai cả.

Lại một lần, Nhân Tông ngự điện Thiên An xem tập voi ở Long Trì. Thốt nhiên con voi thoát chạy xông vào, định lên trên điện. Những người hầu hai bên đều sợ chạy tan, chỉ có hoàng hậu vẫn ở đấy, đứng im như thường, không hề sợ hãi.

> Sự này chép y theo ĐVSKTT, tập sử này chép việc sau khi chép Khâm Từ khuất, gọi Khâm Từ là thái hậu, vậy thượng hoàng nói đến phải là Nhân Tông. VSTA chép Khâm Từ hoàng hậu lấy chiếu che cho Thánh Tông thượng hoàng, là có sự lầm lẫn.

Sử gia Ngô Sĩ Liên bàn: "Hổ hay vồ, voi hay quật, há chẳng đáng sợ hãi sao? Thế mà bà đương lúc hổ, voi, chạy xông vào, tâm thần không động, vẫn cứ thản nhiên, vì nghĩ đã chắc, lý lẽ là rõ vậy. Kể người đàn bà, sức vóc yếu ớt, mà có thể như thế, so với nàng Tiệp Dư đứng chắn gấu ngày xưa xem cũng không thẹn gì".

(Xưa Hán Nguyên đế ngự xem chuồng gấu. Con gấu xông ra muốn trèo lên trên điện. Phùng Tiệp Dư đứng ra đằng trước vua để chắn).

Ngô Thì Sĩ bàn: "Voi và hổ là vật hung dữ, ai cũng sợ. Thế mà lúc voi và hổ hung tợn làm ngang, hoàng hậu thản nhiên không sợ, thực là một anh hùng trong đám nữ lưu vậy".

Hưng Đạo vương có các gia tướng là Yết Kiêu, Dã Tượng, được vương đối đãi rất hậu. Các tướng này rất mực trung thành, không nề lao khổ, vào sinh ra tử, gan dạ vô cùng, đã tuỳ tòng Vương trong các buổi gian nguy.

Sau Yết Kiêu, Dã Tượng được gọi là tả, hữu vệ uý tướng quân. Cao Mang, Đỗ Hành là tiền, hậu vệ uý tướng quân. Phạm Ngũ Lão làm tham tán quân vụ. Đây là năm vị tướng thường hầu cận vương. Tại các đền Trần thường có thờ phối Ngũ Hổ đại tướng quân là năm vị này. (Không phải là năm con hổ năm sắc như bọn đồng cốt lừa dối những người mê tín). Phạm Ngũ Lão, Đỗ Hành thường được sai đi đánh giặc xa. Còn Yết Kiêu, Dã

Tượng, thời thường vẫn luôn luôn ở bên cạnh hộ vệ vương trong những lúc có chiến tranh cao độ, không lúc nào rời. Lòng trung của các tướng này đối với vương kể là tuyệt đối.

YẾT KIÊU, tên thực là Hữu Thế, người xã Hạ Bì, huyện Gia Lộc, Hải Dương, có sức khoẻ hơn hẳn mọi người. Có sách chép ông vác cuốc mà ngăn được hai con trâu đang húc nhau. Lại có tài lặn lội được dưới nước rất lâu, nên giỏi thuỷ chiến. Mỗi khi ra trận, gặp thuyền giặc, thường lặn xuống nước, ngầm đục thủng đáy thuyền của chúng, làm cho thuyền bị đắm. Quân ta thừa lúc giặc rối loạn mà đánh vào, dễ dàng chiến thắng. Sách *Trần đại vương Bình Nguyên thực lục* chép: Khi quân Nguyên kéo đến, Yết Kiêu chịu trách nhiệm giữ thuyền ở bến Bãi. Dã Tượng đi theo Hưng Đạo vương. Lúc quan quân bị thua, chu sư tan vỡ, ý Hưng Đạo vương muốn đi theo đường núi rút lui. Dã Tượng nói: "Yết Kiêu chưa gặp chúa công, tất không rời thuyền đi nơi khác". Hưng Đạo vương vội vàng đi đến bến Bãi, quả nhiên thấy có một mình thuyền Yết Kiêu ở đấy. Hưng Đạo vương mừng nói: "Chim hồng hộc sở dĩ bay cao được, tất phải nhờ có sáu cái xương trụ ở cánh. Nếu không có xương trụ cứng rắn thì chim hồng hộc cũng chỉ như loài chim thường mà thôi". Bấy giờ nhân chiều gió, thuyền chạy như bay, quân Nguyên đuổi theo không kịp.

DÃ TƯỢNG, không rõ tên thật, chữ Hán - dã tượng có nghĩa là người thợ đúc, cũng có thể chỉ người thợ rèn. Có thuyết Dã Tượng đã bắt chước súng lớn (đại pháo) của quân Nguyên khi tháo chạy khỏi Thăng Long lần trước bỏ lại, mà đúc được nhiều khẩu khác, để quân đội ta dùng giữ thành trong trận giặc sau.

Các phường xã Cao Dương, huyện Đông Triều, làm nghề thợ rèn (đồ sắt Cao Dương rất có tiếng tốt) thờ Dã Tượng làm thánh sư. Tương truyền ông đã dậy nghề và gây dựng nên năm phường này. Ông đã chỉ huy công việc rèn đúc các vũ khí và các mũi sắt nhọn bịt trên cọc cắm tại lòng sông Bạch Đằng.

Thần tích xã Cao Dương chép: Dã Tượng đã đưa các thợ rèn giỏi năm phường Cao Dương, xứ A Bảo (Yên Tử, quê hương nhà Trần) chế tạo và tập trung vũ khí tại đây. Tướng Trình Quang Minh giữ kho lương thực tại Phong Lẫm. Năm 1288, Hưng Đạo vương đóng đồn ở cửa Tam Giang, nơi hợp lực của sông Hoá, sông Thái Bình và sông Sinh, đã ngược dòng sông Hoá, lên A Bảo lấy vũ khí, sai tướng Trình Quang Minh lấy lương thực, rồi tiến quân đại phá quân Nguyên trên sông Bạch Đằng. Đình Phong Lẫm thờ tướng Trình Quang Minh. Năm phường xã Cao Dương thờ tướng Dã Tượng.

(Hoàng Văn Lâu và Hà Văn Tấn chú thích trong bản dịch *ĐVSKTT* 1985: Dã Tượng là con voi rừng. Yết Kiêu là tên loại chó săn ngắn mõm). Người xưa dùng tên thú vật, cây cối gọi các nô tỳ: Ưng, Khuyển, Cam, Quýt, Nhài, Nụ, Sen.

Trần triều thế phả hành trang và *Trần gia điển tịch thông biên* còn chép các gia tướng khác là: Ngũ Lôi, Đại Hành, Hùng Thắng, Nghĩa Xuyên, Tào Bân, Huyền Du, thường hầu cận Vương trong những buổi gian nguy. Do không lập được công lớn, nên chính sử không chép đến.

Ngũ Lôi có thể là Nguyễn Địa Lô, người đã bắn chết Trần Kiện ở vùng Lạng Sơn.

Đại Hành có thể là Đỗ Hành, người đã bắt được Ô Mã Nhi và Tích Lệ Cơ trong trận sông Bạch Đằng.

Không có sách nào chép về chiến công của Cao Mang. Có thuyết đây là hiệu của tướng Nguyễn Chế Nghĩa, vị mãnh tướng thường cùng tham chiến với Phạm Ngũ Lão.

LUẬN VỀ HƯNG ĐẠO VƯƠNG - Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn là đệ nhất danh tướng nước ta, còn được kể là danh tướng thế giới nữa. Năm 1984, tại Luân Đôn, trong phiên họp các nhà bác học và quân sự thế giới, do hoàng gia Anh quốc tổ chức, đã công bố danh sách mười vị nguyên soái quân sự thế giới, trong có Hưng Đạo vương.

Về tài dụng binh của vương, cao đến tột bậc, xem qua về các trận đánh thì đủ rõ. Khi cần thì lui quân để bảo toàn lực lượng. Khi có thể thì tiến quân ồ ạt vào địch. Lúc thế giặc đang hung dữ, không đánh lớn được thì dùng những toán quân lưu động ít người ẩn nấp đánh tỉa những trận nhỏ, tiêu hao địch, làm cho địch không thể nào tiến mạnh được, để hậu cứ có thêm thời gian chỉnh đốn hàng ngũ. Được tin nhà Nguyên đem sang một số lượng quân sĩ khá lớn, mọi người đều hoảng sợ thì vương vẫn vững tâm, cho rằng quân nhiều chưa phải là ưu điểm. Vương đã sắp sẵn kế hoạch thần diệu khiến cho chúng sẽ bị khốn đốn chỉ vì quá đông đúc, bằng cách triệt lương. Nói rằng vương đã dùng đến chiến thuật *du kích* và kế *thanh dã* tức "vườn không nhà trống", không phải là bịa đặt. Xem như buổi ban đầu, thế giặc rất mạnh mà tiến chậm, tất đã bị lực lượng nào ngăn trở. Quân Toa Đô, Ô Mã Nhi ở vùng Thanh, Nghệ phải bỏ kế hoạch đánh thẳng vào đại quân ta ở Thanh Hoa, và sự Thoát Hoan đóng ở Thăng Long, rồi Vạn Kiếp, còn quân đông, mà phải chịu sớm rút lui về nước, chỉ bởi tại binh sĩ thiếu cái ăn. Nếu giặc lấy được lương thực của dân chúng, thì đâu đến nỗi. Lại xem lời vương nói với Anh Tông: Xưa vua Hán đem binh sang đánh, Triệu Vũ vương sai *dân đốt sạch đồng áng, không để lương thảo cho giặc chiếm được*... thì rõ là vương đã biết thấu đáo phương pháp này. Sự "toàn dân kháng chiến", "toàn quốc kháng chiến" thì đọc quốc sử sẽ thấy rõ. Chỉ có điều vương chưa phải dùng đến "trường kỳ kháng chiến" mà thôi, tuy cũng có sự đánh dai dẳng kéo dài khi lực lượng chưa đầy đủ.

Điều đáng chú ý hơn hết là vương rất bền gan, kiên trì chống giặc, tin tưởng vững chắc vào diệu kế sắp sẵn sẽ đưa đến thành công. Buổi đầu, quả

quyết chủ chiến, chia quân đóng giữ các nơi hiểm yếu. Bị đánh thua, chạy về Vạn Kiếp, lại chiêu tập quân các đạo, lộ, chỉnh đốn hàng ngũ. Sau còn phải thua nữa, vẫn không đổi ý. Đến khi kinh thành thất thủ, rồi Trường Yên, Thiên Trường cũng lọt vào tay giặc, gần khắp mọi nơi trong nước, chỗ nào cũng có mặt quân nhà Nguyên, thế thực gần như tàn tạ, thượng hoàng và vua đều lo sợ đêm ngày, nhiều người trong hoàng tộc cũng bỏ đi theo hàng giặc, thế mà vương vẫn vững bền một lòng chống chọi, lo liệu việc nước, không hề rối sợ. Vào đến Thanh Hoa, lại thu thập tàn quân các nơi kéo về, chiêu mộ thêm quân lính Thanh, Nghệ, Tĩnh, Bình, tái lập đội ngũ quân sĩ hùng mạnh, rồi mở cuộc tổng phản công khôi phục đất nước.

Hưng Đạo vương ngay từ buổi ban đầu đã cương quyết chống giặc và sau đã thắng. Nhưng không phải chỉ cần có cương quyết là đủ, lại còn cần phải biết mình, biết người, sức có thể chống được mới chống. Hơn năm trăm năm về sau, vua Quang Trung Nguyễn Huệ còn cương quyết hơn và cũng đã thắng: "Quân Thanh sang phen này là tự mua lấy cái chết mà thôi. Ta ra chuyến này, thân coi việc quân đánh giữ, đã định mẹo rồi, đuổi quân Thanh chẳng qua mười ngày là xong việc".

Không biết mình, không biết rõ địch, mà cương quyết hão thì chỉ đi đến thất bại ê chề, như trường hợp vua Trần Duệ Tông sau này, năm 1377, mưu diệt chúa Champa Chế Bồng Nga, làm tiêu hao uy tín và tiềm lực đất nước. Năm 112 trước CN xưa, tể tướng Lữ Gia nước Nam Việt, thời nhà Triệu, cũng đã cương quyết, không chịu dâng nước cho nhà Hán, đến mức giết cả sứ Hán An Quốc Thiếu Quý, thái hậu Cù Thị và vua Triệu Ai vương. Nhưng sau này không địch lại nổi với tướng Hán bộ Bá Đức và Dương Bộc, nước bị mất. Sử gia không biết nên coi Lữ Gia là trung nghĩa hay nghịch thần[1]. Năm 1870, thống chế Leboeuf nước Pháp cũng cương quyết đánh Phổ, nói rằng quân đội Pháp không thiếu một cái cúc ghệt giầy, nhưng vì không biết rõ lực lượng quân Phổ, đã đưa nước Pháp vào cuộc thảm bại, hoàng đế Nã Phá Luân đệ tam phải hàng.

Việc Hưng Đạo vương hạ mình cầu hoà với thượng tướng Trần Quang Khải, có người cho rằng chỉ là một hành động khôn ngoan, sáng suốt, chứ không cao cả gì lắm. Bấy giờ thế giặc đang mạnh, mà kháng chiến chỉ huy không thống nhất, anh em hiềm khích, tranh công lẫn nhau, thì bại vong là sự tất nhiên phải xảy ra. Dù sao, dẹp được tự ái, vì nghĩa cả, chỉ nghĩ đến

---

[1] Lữ Gia, quán xã Lật Sài, huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai, Sơn Tây. Có sách chép ông người làng Thạch Thần, phủ Quốc Oai (Lật Sài và Thạch Thần cùng là một xã chăng?), là người Lạc Việt tức người nước ta cổ xưa, làm tướng quốc nước Nam Việt nhà Triệu, kế xâm lăng, đóng đô ở Phiên Ngung,Quảng Đông. Chỉ có việc nước ta nội thuộc Triệu, chứ nhà Triệu không phải là dòng vua chính thống nước ta như sử gia xưa thường lầm. Trên núi làng Thạch Thần có hang Hoàng Xá. Trong làng này có đền thờ Lữ Gia. Tại gần núi Gôi, Nam Định cũng có đền thờ.

quyền lợi chung tối cao của dân của nước, coi sự thắng được cường địch là trên hết, vẫn là hành vi đẹp đẽ.

Đến cả sự việc vương không theo lời cha dặn thoán ngôi vua trong lúc nắm giữ hết binh quyền, có người cũng lại cho là không phải do lòng trung nghĩa, mà cũng chỉ là hành vi khôn ngoan, sáng suốt. Đang lúc thế giặc hung dữ, trong nước đã có Nhân Tông làm vua, lại còn có thêm An Nam quốc vương địch phong cho Trần Ích Tắc, nếu còn thêm vị vua thứ ba nữa, thì quan quân và nhân dân, kẻ theo vua này, người theo vua khác, lòng người ly tán, thì chống chọi với giặc sao được? Điều nhận xét này không phải là vô lý, nhưng tưởng người nghĩ như nói trên đã không am hiểu sâu sắc tấm lòng của người xưa. Thời trước, Khổng học in sâu vào đầu óc nhà nho. Người vừa cắp sách đi học thì trước hết học lấy chữ Trung là đầu, nên có những người biết rõ vua hèn kém mà vẫn cứ theo phò (trường hợp các cố thần của vua Lê Chiêu Thống sau này). Mà dù có đúng thật chăng nữa, thì cũng tỏ ra rằng vương rất sáng suốt, trông xa thấy rộng, không bị tham vọng ám ảnh, làm lu mờ trí khôn. Kể ra thì danh vọng vương đã lên cao đến tột bậc. Trong thời chống giặc, nói với vương, Nhân Tông một lời quốc công, hai lời quốc công, sau khi toàn thắng quân Bắc được tôn là thái sư thượng phụ, vua coi như đạo cha. Tôn quý không còn gì hơn nữa. Được đến như thế rồi thì còn muốn gì hơn nữa? Nhưng lòng tham của con người ta thì thường không có bờ bến nào hạn định. Nếu để cho cao vọng sai khiến thì không khỏi làm những sự xằng bậy, táo bạo mà không nghĩ đến hậu quả, để rồi tự đưa mình đến chỗ bại vong (trường hợp của Lê Quý Ly sau này). Người không có cao vọng, không làm nên được gì to tát lắm. Người hay thì biết kìm hãm cao vọng ở nơi đúng mức.

Về lời Hưng Đạo vương nói với Thánh Tông (hay Nhân Tông): "Bệ hạ hãy chém đầu tôi trước, rồi sẽ hàng". *ĐVSKTT* chép chỉ vỏn vẹn có bằng ấy tiếng, lời có vẻ thô bạo. Có thể rằng người sau mới thêm đầu thêm đuôi để làm cho dịu bớt đi. Có người đã phân tích câu ấy khác với lời của Thủ Độ 27 năm về trước nói với Thái Tông: "Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo". Vương trước sau vẫn quyết tâm chủ chiến, dù gặp nhiều khó khăn, thấy vua nao núng, có ý muốn hàng, thì phẫn khích không chịu, nên đã thốt ra lời đầy vẻ táo bạo, không được kính cẩn, để ngăn cản hẳn sự đầu hàng. Nói thế, không khác chi nói: Tôi đã quyết chiến, quyết thắng. Không có chuyện hàng chi hết. Nếu bệ hạ chém được đầu tôi, thì hãy nói đến truyện hàng. Tán rộng thêm ra, có thể coi là lời đe doạ... Nếu bệ hạ cố ý muốn hàng thì hãy coi chừng cái đầu của bệ hạ.

Chém làm sao nổi được đầu vị nguyên suý nắm hết binh quyền toàn quốc, dù là vua chuyên chế trong thời quân chủ chuyên chế cường thịnh. Trước kia, Lý Cao Tông giết tướng Phạm Bỉnh Di thì gây nên loạn Quách Bốc, vua và thái tử phải bôn đào. Sau này, khi Trần Nghệ Tông tỉnh ngộ biết

Lê Quý Ly mưu cướp ngôi, mà không dám giết. Lê Chiêu Tông chỉ vì giết Trần Chân mà các tỳ tướng của Chân nổi dậy, Chiêu Tông phải chạy. Minh Mệnh rất ghét Lê Văn Duyệt mà không dám làm gì ông này khi còn sống. Hiệp Hoà run sợ trước Tôn Thất Thuyết...

Lời nói đó chỉ do lòng quá hăng hái quyết chiến, dù sao cũng tỏ ra rằng vương lúc nào cũng vẫn tin tưởng vào sự thắng lợi cuối cùng của quân dân ta, ngăn được vua hàng giặc. Ví phỏng bấy giờ, Nhân Tông cứ đầu hàng, thì vương vẫn cứ cố để kháng, thế nước không biết sẽ đi đến đâu? Chắc chắn quân đội và nhân dân ta sẽ gặp phải rất nhiều khó khăn, gian khổ hơn, vì lực lượng chia sẻ sẽ bị kém sút.

Phải kính phục vương quyết chiến đã đành, cũng đáng khen Nhân Tông biết nghe theo đường chính.

Các sử gia xưa nay, bình luận về vương, đều hết lời ca tụng vương về tài năng, công trạng, sự khôn khéo, chí bền gan.v.v.... Nhiều ý tưởng rất phong phú, chép lại dài dòng quá nhằm đề cao cá nhân vương. Cũng có người thiên về thuyết "thời thế tạo anh hùng", nói rằng: Nước ta dưới triều Trần, binh hùng tướng dũng, mà lòng dân vẫn ghi sâu những nỗi nhục nhãn trên nghìn năm Bắc thuộc, lại còn say sưa chiến thắng thời Ngô Quyền, Lê Đại Hành, Lý Thường Kiệt, thì bấy giờ, nếu không có Hưng Đạo vương này thì cũng sinh ra Hưng Đạo vương khác đánh đuổi được giặc nhà Nguyên. Ý nói: Quang Khải, Nhật Duật, Khánh Dư, hoặc một anh hùng nào khác cũng làm nên công nghiệp như Hưng Đạo vương. Điều này có thể đúng phần lớn. Tuy nhiên, quyết định của người lãnh đạo tối cao khi lâm sự cũng có ảnh hưởng không nhỏ đến thời cuộc. Ví phỏng trong lúc thế nước lung lay, Hưng Đạo vương chỉ mềm yếu, kém sáng suốt một chút thôi thì phải mất nhiều công, gian nan khổ sở trong nhiều năm nữa, chứ không có dễ dàng gì.

Hai lần chống giặc Nguyên xâm lăng đều do ương lãnh đạo. Sử gia xưa cũng như mọi người thời trước quy cả công lao về vương. Người thời nay cho rằng chiến thắng được giặc mạnh là do công lao chung của toàn quân, toàn dân thời bấy giờ, chứ một người hay một nhóm người anh hùng, dù tài giỏi đến đâu, cũng chẳng làm nên được gì nếu không có sự ủng hộ của quân dân. Kế triệt lương địch của vương, kể là tuyệt diệu, nhưng nếu dân chúng không một lòng với triều đình và quân đội, giặc mạnh kéo đến đã vội hàng, thì thi hành sao nổi được? Vẫn hay rằng thế, nhưng ảnh hưởng của người lãnh đạo, như vương đã nói trên, cũng vẫn rất đáng kể.

Cũng theo thuyết trên, có người nói: Ta ca tụng, kỷ niệm Hưng Đạo vương, là với tư cách đại diện của toàn quân toàn dân thời bấy giờ, vậy chỉ nên ghi chép về các việc làm, lời nói, chiến công của vương chứ không nên lưu ý đến những chi tiết về cá nhân, như ngày sinh, ngày khuất, quê quán, cha mẹ, vợ con, dòng dõi. Vẫn hay là điều này đáng chép lịch sử nước nhà

thì nên như thế. Song le, những trang trong tập sách này có tính cách *một đoạn trong gia phả họ Trần*, nên có những chi tiết về cá nhân những danh nhân đã làm vẻ vang cho nước và dòng họ, tưởng cũng không thừa.

Trong *VSTA, Ngô Thì Sĩ viết*: Hưng Đạo vương cũng như Phần Dương[1] mà cảnh ngộ lại khó hơn, là người họ nhà vua giữ binh quyền, bị tiếng ngờ vực, có tài văn võ, mà không dám cậy tài, anh hùng lừng danh hai nước mà không dám khoe công, thế lực có thể lập sông mà lúc nào cũng kính cẩn như có vua trước mặt, xem đến việc làm của vương thì theo đại nghĩa, chứ không theo thân phụ. Chỉ biết có nước, chứ không biết đến nhà, bỏ cái mũi sắt nhọn đầu gậy để đi hộ giá, rút gươm mà kể tội con, sự trung thành ấy tỏ như mặt trời, ví với Phần Dương lại cao hơn một bậc.

Người Hoa vùng Quảng Đông, Quảng Tây, thường có thói quen đem Hưng Đạo vương ra làm ông kẹ, ông ba bị, để doạ trẻ con. Khi chúng khóc nhiều hay không chịu đi ngủ, người lớn doạ chúng như người nước ta doạ cáo, doạ ông ba bị rằng: "Nếu mày không nín đi (hay không đi ngủ đi) thì ông Hính Tàu Vàng (Hưng Đạo vương) ông ấy nghe biết, sẽ đem quân đến thì chết cả lũ bây giờ". Đây là một cách họ muốn đem người anh hùng nước mình ra mà diễu cợt, nhưng vô tình đã để lộ ra rằng xưa kia quân Trần đã đánh đuổi quân Nguyên chạy về nước, thế vô cùng mãnh liệt, đã gieo khủng khiếp, không những cho quân lính, mà còn cả nhân dân Hoa ở gần bên đường quân giặc tháo chạy. Cho hay thế quân ta bấy giờ lớn lắm, vượt sang qua biên giới, đến nỗi thường dân Hoa trong vùng cũng phải khiếp sợ.

Không phải chỉ có người nước ta mới sùng bái Hưng Đạo vương, mà có cả người Nhật Bản và người Hoa - một sự lạ - cũng sùng bái vương. Họ cho là vương đánh đuổi quân man di Mông Cổ chứ không phải có ý đánh người Hán. Đây không phải chỉ có những đàn bà tin tưởng. Ngài anh linh, phù hộ cho tai qua nạn khỏi, trừ được ma quỷ ám hại, mà cả các sĩ phu nữa. Mã Tấn Thăng, một Hoa kiều ở Hải Dương, năm 1879, cung tiến đền Kiếp Bạc, bức hoành phi bốn chữ **ĐỨC UY VIỄN XƯỚNG**, có nghĩa là công đức và uy danh của Ngài truyền rộng ra khắp nơi xa. Một người Hoa khác đến lễ, xem bia, than rằng: Nếu Ngài sinh ở phương bắc, thì lịch sử phương bắc đâu có triều đại một trăm năm nhà Nguyên. Một nhà nho vô danh nước ta nhân lấy câu này làm một vế câu đối thờ.

Có những nhà nho xưa thường đem công nghiệp và địa vị cao quý của vương sánh với Quách Tử Nghi đời Đường bên Trung Quốc. Quách Tử Nghi đã khôi phục hai kinh cho nhà Đường, được Đường Túc Tông phong là Phần Dương quân vương.

---

[1] Phần Dương là Quách Tử Nghi bên Trung Quốc, có công lớn giúp Đường Túc Tông khôi phục ngai vàng cho nhà Đường do An Lộc Sơn thoán vị, sau lại đánh lui quân Hồi Hột, can hệ với sự an nguy của nhà Đường trong hai mươi năm, hết lòng trung thành với vua, mà khoan dung với các tướng tá và sĩ tốt.

Xét ví như thế chưa được đúng hẳn.

Công nghiệp của Hưng Đạo vương còn vĩ đại hơn Phần Dương nhiều. Quân Nguyên cực kỳ hùng mạnh, đã đánh chiếm gần hết đất đai nước ta. An Lộc Sơn, Phần Dương mới chỉ làm chủ được kinh thành và một số vùng khác; các địa phương xa còn do tôn thất và quan lại trung thành với nhà Đường đóng quân giữ đất.

Nước ta nhỏ, dân ta nghèo, có thể diện tích ruộng đất được phong cho Hưng Đạo vương bề rộng lớn còn thua xa thực ấp của Phần Dương. Nhưng địa vị của Hưng Đạo vương thì cao hơn của Phần Dương nhiều. Hưng Đạo vương được tôn làm thượng phụ. Vua coi như đạo cha. Tướng sĩ, quan lại và nhân dân tôn trọng gần như thượng hoàng. Địa vị nhân thần này cao quý đến tột bậc, không còn gì hơn được nữa. Đây là trường hợp đặc biệt, độc nhất vô nhị từ nghìn xưa ở nước ta và có lẽ trên khắp thế giới. Trước và sau vương, không một ai được vinh dự này. Đến như Trần Thủ Độ- người dựng nên cơ nghiệp nhà Trần- mà chỉ được tôn làm thượng phụ sau khi khuất. Việc Trần Minh Công (Lãm) được Đinh Tiên Hoàng tôn lên địa vị này thì chỉ thấy được chép trong thần tích, chứ quốc sử không có ghi, nên chưa chắc gì đã là sự có thật. Có vài chúa Trịnh sau này cũng được gọi là thượng phụ thì nhà chúa không còn là nhân thần nữa, mà thực sự đã là lãnh chúa tối cao nắm hết mọi quyền hành chính trị và quân sự trong nước.

Không kể các loại *nhân thần* đặc biệt như các chúa Trịnh nước ta, các thượng tướng quân (Mạc Phủ) nước Nhật Bản xưa, thì trong lịch sử nhân loại cổ kim, hoa chăng chỉ có Thái Công Vọng Khương Thượng được Chu Vũ vương phong là Sư Thượng Phủ, và Quản Trọng (Di Ngô) được vua Tề Hoàn công đời Chiến Quốc bên Trung Hoa gọi là Trọng Phụ, thì địa vị mới gần được như Hưng Đạo vương mà thôi. Địa vị của Phần Dương quận vương đâu đã sánh kịp.

Có giáo phái nọ quan niệm rằng: Người ta có ba bậc cha (phụ):

1- Trước hết phải kể bậc thượng phụ cao cả là trời, thượng đế, cha của loài người và của muôn loài. Cũng xếp vào bậc này vị giáo chủ dựng ra tên giáo. Ngoài ra, các người tôn quân, coi vua là con trời, cũng xếp vua vào vị trí này nữa.

2 - Thứ đến bậc trung phụ, gồm các vị thánh đã dậy dân chăn nuôi, trồng trọt, dệt vải, làm nhà.v..v.. cùng các vị có công lớn với nhân loại. Cũng được xếp vào hàng này các vị tướng lĩnh, tù trưởng, quan địa phương, nhất là các vị lãnh đạo tinh thần chăn dắt các tín đồ tôn giáo.

3- Thứ nữa mới đến người cha có công sinh dưỡng, chỉ được coi là bậc hạ phụ.

Nên người dân nước ta coi Hưng Đạo vương là thượng phụ, hiểu theo quan niệm này thì tưởng cũng không phải là quá đáng vậy.

Chữ Hán *thượng phụ* viết là 尚父, không dùng chữ 上 là trên. Nhưng chữ *thượng* 尚 cũng có nghĩa là ưa chuộng, hơn, trên, đứng đầu.

TÁC PHẨM - Trong thời chống quân Nguyên, Hưng Đạo Vương có thảo bài hịch gửi các tỳ tướng, sử gọi là Hịch Tướng sĩ văn, có sách chép là Dụ Chư tỳ tướng hịch văn, trao kèm theo tập sách *Binh Thư yếu lược* do Vương đã soạn từ trước, hợp các phương pháp của những binh gia xưa về các điều cốt yếu.

Sau Vương lại soạn thêm tập Vạn Kiếp tông bí truyền thư.

Hai tập sách này, cũng như nhiều sách quý giá khác của người nước ta soạn ra, dưới thời Minh thuộc, bị quan người Hoa thu hết đem về Yên Kinh, người mình không còn dấu diếm lưu truyền lại được. Thật đáng tiếc.

SÁCH BINH THƯ YẾU LƯỢC

Tên sách *Binh thư yếu lược* là gọi theo bản hịch. Có sách chép là *Binh gia diệu lý yếu lược*. Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương* chép là *Binh gia yếu lược*.

Sách này đã có ảnh hưởng rất tốt đối với hoạt động quân sự: Binh sĩ được trang bị đầy đủ về tinh thần và lý tưởng chiến đấu, lại còn được học tập có hệ thống về lý luận quân sự và binh pháp. Sách đã góp phần không nhỏ vào công cuộc chống xâm lăng thời bấy giờ và cả về các đời sau nữa. Đây là một dấu ấn quan trọng trong lịch sử khoa học quân sự nước nhà.

Trường Viễn Đông Bác Cổ có sưu tầm được một bản viết tay, không rõ do từ đâu. Bản này có được dịch ra quốc âm. Có người ngờ là nguỵ tạo, nhiều người khác cho là có những chỗ binh gia đời sau thêm thắt vào theo kinh nghiệm thu nhặt được.

Theo bản dịch, về binh pháp, sách này đem những phép của Tôn Vũ, Ngô Khởi, cùng các sách *Vũ Kinh, Hoàng Cực Kinh Thế* giảng lại, có phần thêm vào những thí dụ, phần nói về thiên tượng rất khó hiểu, người thời nay cho là dị đoan, lạc hậu, phần nói về võ khí, có những sự mới lạ đối với thời bấy giờ, thế kỷ thứ XIII. Tác phẩm gồm có 4 quyển.

Quyển I: 9 thiên

Thiên1 - Thiên tượng (xem điềm trời, nắng, mưa, gió- bão, để hành quân)

Thiên 2 - Giản mộ (việc binh lính).

Thiên 3 - Tuyển tướng (chọn tướng. Tướng có trí, dũng, hèn, ngu).

Thiên 4 - Tướng đạo (đạo làm tướng). Lễ trao quyền- mưu hư thực- phép khống chế địch. Dùng trí và pháp- Đức tính của tướng giỏi- Cơ mưu- Uy lệnh- Nêu gương sáng- Uy đức- Nghiêm lệnh- Không làm điều bất nghĩa - Cẩn thận lời nói- Sáu đức: Lễ, nhân, tín, nghĩa, dũng, trí- Ba đại thể: Trời,

đất, người- Những điều tài, điều lỗi, đức tốt, điều ác- Trách nhiệm- Đạo đức- Tác phong khi hành quân- Tư cách người tướng.

Có thêm phần phụ nói về cách điều khiển tướng sĩ (mệnh tướng).

Thiên 5 - Giản luyện (chọn lựa binh lính để huấn luyện). Phép dạy binh sĩ, lập hàng đội- Giáo lệnh- Hàng ngũ- Cờ trống- Phép dùng tài trí quân lệnh khởi chiến- Lâm trận.

Thiên 6 - Quân lễ (phép tắc trong quân): Lấy lễ trị quân- Thưởng phạt trong quân ngũ.

Thiên 7 - Mạc hạ (tham mưu và văn phòng).

Thiên 8 - Binh cụ (võ khí). Đồ dùng trong việc binh- cách bắt voi, phép lấy ngựa của địch- Cách làm tên lửa- Cách làm hầm, đặt chông sát- Thuỷ bác (súng thuỷ)- Hải bác (súng biển)- Sơn hoả bác (súng bắn qua núi).

Riêng về phần này, thật là sự ngạc nhiên khi ta thấy ghi đến 36 hạng súng bằng đồng và sắt, đánh thuỷ có thuỷ lôi và những phương tiện như vôi làm nước sủi và xông hơi, những thuyền gấp lại và bè nhẹ để qua sông, những thuyền lửa, ném sang địch có lựu pháo và sắt, pháo vỏ gỗ, pháo lệ chi, pháo có giấy để ném xa, tên lửa, luồng khói phát ra cho địch ngạt thở và để che mình.

Những xe che tên đạn để xông vào thành, trên thành, xe quan sát, tất cả các loại pháo và thuốc đạn đều được tả rõ và kê khai từng vị với phân lượng. Cho đến mấy "cơ quan" để bắt trinh thám chi nó lẻn vào chỗ bí mật cũng nói rất kỹ.

Thiên 9 - Hiệu lệnh (mệnh lệnh trong quân đội).

Mười điều giới nghiêm- Nữ nhân với quân đội- Văn nghệ- Quân pháp, quân lệnh- Quân cấm...

Quyển II: 11 thiên

Thiên 1 - Hành quân: Hiệu lệnh ra quân- Hành binh qua sông- Hành binh nơi rừng núi.

Thiên 2 - Hướng đạo (dẫn đường).

Thiên 3 - Đồn trú (đóng đồn): Đóng đồn, lập dinh trại- Đề cập từ ngũ cốc, mục súc, cho đến rơm, cỏ, củi nước- Đề phòng dinh trại- Những điểm không nên đóng dinh- Canh phòng ban đêm- Hành quân đến chỗ phải ngủ đêm- Hiệu tuần quân.

Thiên 4 - Tuần canh: Thu canh, tan canh.

Thiên 5 - Quân tư (nay gọi là quân nhu).

Thiên 6 - Bình thế: Địa hình địa thế- Phép đánh từ trên cao đánh trở xuống.

Thiên 7 - Phòng bị: Cách đề phòng quân địch.

Thiên 8 - Chiêm phong vũ (xem mưa gió).

Thiên 9 - Binh trưng (động dụng binh sĩ).

Thiên 10 - Dụng gián (dùng gián điệp): Năm loại gián điệp- Công dụng của gián điệp- Tám nghệ thuật dùng gián điệp.

Thiên 11 - Dụng trá (dùng kế lừa dối): Cách làm sao cho địch bị lầm - Các mưu kế lừa địch.

Quyển III: 7 thiên

Thiên 1 - Liệu địch (lường thế địch).

Chiến lược, chiến pháp - Xét thành luỹ địch hư hay thực - Đánh địch phải thừa cơ hội, tuỳ thế trận - Mượn địch đánh địch - Phép đánh trì hoãn - Phép đánh hỗn loạn - Phép đánh thong thả - Những cơ hội nên tấn công địch - Những lẽ chiến thắng - Biết người biết mình - Xem động tĩnh mà biết được kẻ dũng, người nhát - Phương lược đối phó với địch quân - Thế thắng bại của hai nước lớn, nhỏ - Binh phép khéo ở biến chuyển - Điều lợi hại về mặt chiến lược - Phép đánh cố thủ - Binh pháp quý ở mau lẹ- Lấy nhàn đánh mệt - Lấy mưu kế khuất phục địch - Đánh ly tán địch - Đánh cầm chân địch - Đánh cho địch mỏi mệt rồi bắt - Ngồi yên mà bắt được giặc - Lâm cơ ứng biến - Kế đánh du kích - Năm điều cần trước khi động binh - Phép đánh ban đêm - Đề phòng bị tập kích- Lấy man di giết man di - Kế khuất phục địch - Phòng đánh úp để úp lại địch - Kế sai khiến địch - Kế cầm hãm địch - Thế cấp, hoãn - Thế thực, hư v.v...

Thiên 2 - Quyết chiến.

Chiến đấu ngày, đêm - Thế thập thắng- Bộ binh đánh xạ kỵ - Đánh nơi không có hiểm địa - Những trở ngại trong việc đánh trận- 12 mưu lược chiến tranh- Nhận xét mặt trận - Sửa soạn trước và sau khi đánh- Ba điều quyết chiến - Mấy điều quyết thắng - Năm thế trận phải thắng - Ba thế trận phải thua - Doạ hư đánh thực- Lánh thực đánh hư - Cách chống tên đạn - Phép đánh bằng voi, ngựa - Phép bày trận đánh, ra quân, lấy ít đánh nhiều, yếu đánh mạnh - Làm chủ sự thắng, bại- Lâm trận phải chia phiên- Hình thế ứng biến- Khi giặc sắp đến- Khi đi sâu vào lòng địch. v.v...

Thiên 3 - Thiết kỳ (phép đặt kỳ binh).

Phương pháp giàn trận với mưu cơ diệu kỳ để thắng địch, thừa thế đánh lúc địch sợ, thừa cơ đánh lúc giặc yếu- Bỏ thực cầu hư- Lấy hư làm thực- Đánh chặn đường.v.v...

Thiên 4 - Dã chiến (đánh trận ngoài đồng).

Thiên 5 - Sơn chiến (đánh trận trên núi).

Pháo ra quân dựng trại- Đối chiến gặp địch- Phòng bị địch phục- Gặp địch ở khoảng giữa hai núi- Chia đường nghênh địch- Phép đánh tại hang núi, v.v...

Thiên 6 - Thuỷ chiến (đánh trận dưới nước).

Thuyền lớn, thuyền nhỏ- Thuận gió và ngược gió- Cách biến nước biển thành nước ngọt để uống- Phép làm hàng rào gỗ chắn ngang sông- Phép phun nước lên núi- Phép làm cầu nổi- Thuận gió đánh nghịch gió- Thuận dòng đánh nghịch dòng- Phòng cạn, thuỷ binh- Áo giáp đi sông - Cầu nổi

sang sông- Các loại chiến thuyền- Các kế đánh thuỷ chiến. Chương này có đoạn nói về phép đặt lôi phục dưới đáy sông, với cả công thức chất nổ trong hoả lôi, cách làm giấy ngòi bắt lửa (có lẽ do người sau chép thêm vào).

Thiên 7 - Lâm chiến (đánh trận trong rừng).

Quyển IV: 7 thiên

Thiên 1 - Công thành (Phép đánh thành).

Phép dồn địch vào thành và vây chặt để đánh- phép dụ địch ra ngoài thành để đánh- Nới rộng vòng vây để dụ địch- Lợi hại của phép đánh thành- Phép triệt đường vận lương- Làm thang mây để vào thành- Những cách đánh thành- Những chiến thuật hoả công- Phép làm quả lửa, tên lửa, quả khói, hoả tiễn chứa chất độc,v..v..

Thiên 2 - Thủ thành (cách giữ thành).

Thiên 3 - Đột vi (phép giải vây).

Thiên 4 - Ứng cứu (phép đem quân cứu viện).

Thiên 5 - Thoái tị (phép rút lui).

Thiên 6 - Thắng phục (chiến thắng và khuất phục địch).

Năm trường hợp nên đuổi địch và năm trường hợp không nên đuổi địch khi đang thắng- Khi đắc thắng càng cần giới nghiêm.

Thiên 7 - Thụ hàng (nhận hàng).

SÁCH VẠN KIẾP BÍ TRUYỀN

Vạn Kiếp bí truyền là tên gọi tắt sách *Vạn Kiếp tông bí truyền thư*. Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương* chép là *Vạn Kiếp binh thư*. Sách này không còn được lưu truyền đến ngày nay. Trong sách nói về những gì, không thể biết chắc được. Có sách xưa chép rằng: Hưng Đạo vương hợp binh pháp các nhà, làm ra trận đồ bát quái cửu cung (?) viết trong tập này. Nhiều người phỏng đoán sách có nói đến- ngoài những phép dùng binh thông thường- các kế hoạch đặc biệt để bảo vệ non sông xứ sở, chống quân xâm lăng hùng cường, dùng mềm thắng cứng, ít chọi nhiều, yếu địch mạnh, nên mới gọi là bí truyền. Điều này rất có lý.

Ngày nay chỉ còn thấy được bài tựa của Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư chép trong ĐVSKTT. Dưới đây là bản dịch chép trong sách *Thần tích đức thánh Trần* của Hội Bắc Việt tương tế xuất bản năm 1963:

"Phàm việc dùng binh, hễ giỏi thì không cần bày trận, mà giỏi bày trận thì không cần đánh, giỏi đánh thì không thua, khéo thua thì không chết.

Ngày xưa, Cao Dao làm quan sĩ sư[1], người ta không dám trái mệnh. Chu Vũ[2] làm quan coi việc văn võ, tu nhân tích đức mà làm đổ

---

[1] Sĩ sư là chức quan đầu triều về hình ngục. Cao Dao là người giỏi, giữ chức này dưới đời vua Ngu Thuấn.

[2] Chu Vũ vương hội chư hầu phạt Trụ, lật đổ nhà Thương, dựng nên cơ nghiệp nhà Chu.

nhà Thương[1], dấy lên nghiệp vương. Thế là dùng binh khéo mà không phải đánh vậy.

Lại như vua Thuấn[2] dùng quạt lông mà rợ Hữu Miên[3] hàng. Tôn Tử[4] dùng kế mỹ nhân vào việc binh mà phía tây phá được nước Sở, phía Bắc uy hiếp nước Tần, nước Tấn, lung lay uy quyền khắp chốn chư hầu[5]. Đó là khéo dùng trận mà không đánh nhau. Mã Cấp đời Tấn lại dựa theo thế trận Bát đồ[6]. Chuyển đánh ngàn dặm, phá rừng lấp sông, để chiếm Kinh Châu[7]. Đây là khéo đánh thì không thua. Cho nên chữ trận 陣 có chữ trần 陳 là bày và bên chữ xảo 巧 là khéo vậy.

Ngày xưa, Hoàng Đế lập ra phép Tỉnh Điền[8] để chế binh. Gia Cát Lượng[9] xếp đá làm Bát trận đồ (?). Vệ công bày Bách hoa trận[10], Hoàn

---

[1] Thương là triều đại cổ Trung Quốc, do vua Thành Thang phạt Kiệt dựng nên, còn gọi là nhà Ân.

[2] Ngu Thuấn là vua thái cổ Trung Quốc, được coi là thánh quân. Theo bắc sử, đời các vua Nghiêu, Thuấn trị vì là đời hoàng kim. Nhà nho xưa rất tôn sùng hai vị vua này.

[3] Nguyễn Khắc Thuần chú thích là: Tên gọi một bộ tộc phía nam, nổi lên chống lại Ngu Thuấn, nhưng bị Ngu Thuấn dùng mưu mà thu phục được, bằng thú đoạn vỗ về.

Theo thuyết khác thì đây là dân tộc người Mèo- nay gọi là H'Mông- có gốc gác từ xứ băng giá. Khoảng năm, sáu ngàn năm trước đây, dựng nước tại bắc Trung Quốc đến tận sông Hoàng Hà, trong khi người giống Hán dựng nước ở giữa hai sông Hoàng Hà và Dương Tử giang. Dân tộc Mèo sau bị dân tộc Hán, dưới sự lãnh đạo của Hoàng Đế, có cung tên là thứ võ khí mới bấy giờ, đánh thua, phải dồn lên ở nơi rừng núi cao. Đến đời Ngu Thuấn, người Mèo nổi dậy mưu sự phục quốc. Ngu, Thuấn dùng mưu chiêu hàng được. Người Mèo vẫn ở trên núi cao.

[4] Tôn Vũ, người nước Tề, đời Xuân Thu, làm tướng phò vua Ngô Hạp Lư, lấy 80 người cung nhân vua Ngô, chia làm hai đội, đặt ra đội trưởng, để diễn trận giả cho Hạp Lư xem, chứng tỏ đàn bà con gái cũng có thể dùng làm quân lính đi đánh trận được. Tôn Vũ giúp Ngô Hạp Lư thu phục chư hầu, mở rộng đất đai. Là tướng rất giỏi, ông viết sách dậy về các phép dụng binh, nhưng chính sông lại nói rằng việc binh là việc không nên thường dùng. Sau cáo quan đi ẩn.

[5] Tiếng chư hầu nói đây là chỉ các nước lân bang.

Theo chế độ phong kiến (hiểu theo nghĩa nguyên thuỷ) dưới thời Tam Đại (hay Tam Vương) thì lãnh chúa cao hơn hết là vương, tức thiên tử, dưới là những vua các nước nhỏ, là chư hầu, có năm bậc: công, hầu, bá, tử, nam. Thiên tử phong hay bãi, thăng hay giáng các chư hầu. Thời cổ đại có hàng mấy ngàn tiểu quốc, gọi là vạn quốc. Theo nguyên tắc, chư hầu phải thần phục và chịu sự chi phối của thiên tử. Nhưng sau, các nước lớn, mạnh lên, thôn tính lẫn nhau, số nước (quốc) ít dần mãi đi, nước lớn mạnh gọi là Bang. Các bang làm mưa làm gió, thiên tử chỉ có địa vị tượng trưng. Sau nữa chẳng còn mấy ai tôn trọng. (Xưa quốc là nước nhỏ đều gọi là quốc cả. Ngày nay lại dùng tiếng bang chỉ xứ tự trị, còn quốc gia là Liên bang).

[6] Bản dịch ĐVSKTT 1972, Cao Huy Giu ghi là Mã Ngập. Tấn Thư, Liệt Truyện chép nhân vật này là Mã Long. Những thế bày trận ra sao, ngày nay chẳng còn mấy ai hiểu nổi nữa.

[7] Kinh châu là tên một xứ giáp Trường Giang tức Dương Tử giang. Bản dịch ĐVSKTT 1972 của Cao Huy Giu chép: Đến Mã Ngập nước Tấn theo đồ bát trận, chuyên đánh ngàn dặm, phá được Thụ Cơ Nang mà lấy lại Dương Châu.

[8] Hoàng đế là vua đời thượng cổ Trung Quốc, còn gọi là Nhân Hoàng, trị vì thời khoảng ba ngàn năm trước CN, được người đời coi là đã sáng chế ra xe, cung, tên,v.v.., có công nghiệp lớn đã chiến thắng Xi Vưu, lãnh chúa người Miêu (Mèo), chiếm đất bắc Hoàng Hà.

Tỉnh điền là chép chia ruộng một khoảnh lớn hình vuông ra làm 9 phần bằng nhau, hình chữ (Tỉnh). Tám nhà mỗi nhà canh tác một phần ở chung quanh và cùng nhau canh tác phần ở giữa cho nhà nước. (Nói Hoàng Đế lập ra phép tỉnh điền là theo truyền thuyết. Thực sự, theo bắc sử, phép tỉnh điền chỉ có từ đời nhà Chu.

[9] Gia Cát Lượng tức Khổng Minh, một tướng nhiều mưu trí, đã giúp Lưu Bị lập nên trước Thục Hán, kình địch với nước Ngô và nước Ngụy, chia Trung Quốc thành thế chân vạc: Tam quốc.

Chẳng mấy ai ngày nay hiểu được Bát trận đồ của ông.

[10] Vệ công tức Lý Tĩnh, đời Đường Thái Tông, đã mô phỏng theo Bát Trận Đồ của Gia Cát Lượng, làm ra Lục hoa trận, trận lớn bọc trận nhỏ, doanh lớn bọc doanh nhỏ, gọi là Lý Vệ công binh pháp. (Trên chép Bách hoa trận, theo dúng tập Thần tích, có lẽ đã lầm. Bản dịch của Cao Huy Giu, Hoàng Văn Lâu và nhóm Nguyễn Khắc Thuần đều ghi là Lục hoa trận).

công lấy thế Xà trận[1], rành rành phép tắc, người đời không suy tính được. Thực là ngàn mối, muôn mẹo, trái nghịch với nhau, chưa từng biến dịch, như Lý Đáp[2] định suy rõ rồi mà đời sau không hay biết rõ.

Cho nên Quốc công ta (Hưng Đạo vương) đã lựa soạn các chiến pháp binh thư của các bậc tiền bối, biên tập thành một quyển, lấy ngũ hành tương ứng[3], phối hợp cương nhu[4] , theo phép tuần hoàn, xuất nhập theo đời Tam Đại[5], hễ đánh thì toàn thắng, cho nên buổi ấy đánh nhau với quân Hung Nô[6] ở phía bắc, phía tây uy hiếp nước Lâm Ấp[7], nên lấy sách biên tập này mà trao cho các tướng dưới cờ làm gia truyền, không cho tiết lộ ra ngoài. Lại di chúc cho con cháu các tướng được biết binh pháp ấy, thời phải biết thi hành sáng suốt, không được sai lầm mờ ám".

Xem bài tựa này, đủ biết *Vạn Kiếp bí truyền* là một tác phẩm gồm những lý lẽ cao siêu trong nhà binh, các kế hoạch lớn dạy cho các tướng sĩ.

TRUYỆN PHẠM NHAN (NGUYỄN BÁ LINH)

Có sách chép rằng: Thoát Hoan sang đánh nước ta lần sau (1287- 1288) có đem theo một tên hướng đạo Nguyễn Nhan, tên chữ là Nguyễn Bá Linh.

---

[1] Hoàn công tức Hoàn Ôn, tự Nguyên Tử, danh tướng đời Tấn, làm đến chức đại tư mã, từng có nhiều quân công nổi tiếng.

Xà trận là thế trận hình con rắn.

[2] Bản dịch của Cao Huy Giu cũng như của Hoàng Văn Lâu chép là Lý Thuyên, Lý Đáp (Thuyên) người đời Đường, là tác giả bộ sách Thái Bạch âm kinh, nói về mưu chước hành quân.

[3] Phép vận dụng biến hoá của ngũ hành (kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ, có tương sinh, tương khắc) vào phép dùng binh.

[4] Cương nhu là rắn và mềm. Đây nói những cặp phạm trù như cương nhu, chẵn lẻ, âm dương, trong binh pháp xưa.

Đoạn này Cao Huy Giu dịch là:

Cho nên, Quốc công ta mới so sánh đồ bản và phương pháp của các nhà chép thành một tập. Tuy chép cả những việc nhỏ nhặt, nhưng người dùng thì nên bỏ bớt chỗ rườm, lược lấy chất thực, rồi lấy năm hành cảm ứng với nhau, chín cung cân nhắc với nhau, cương và nhu phối hợp với nhau, chẵn và lẻ quanh vòng với nhau, không lẫn âm với dương, thần với sát, phương lợi cao tốt, thần hung tướng ác, ba cát năm hung, đều rõ rệt cả, thêm bớt ba đời, thắng cả trăm trận, cho nên dương thì có thể phía bắc làm cho Hung Nô phải sợ. Phía tây làm cho Lâm ấp phải kính...(có chú thích Cửu cung (chín cung) là phép tính xưa của Trung Quốc). Cửu cung, rất khó hiểu. Người ta thần bí cửu cung, đời Tống coi cửu cung số là "Lục Thư"

[5] Tam Đại là ba triều đại vua cổ Trung Quốc: Hạ (2205- 1767 trước CN), Thương (Ân) (1766- 1123 trước CN), Chu (1122- 222 trước CN), có chế độ chính trị phong kiến (hiểu theo nghĩa hẹp, nguyên thuỷ). Sang đời Tần Thuỷ Hoàng bỏ phong kiến, dựng nên chế độ mới quận, huyện, quân chủ chuyên chế, trung ương tập quyền, quan lại cai trị các địa phương do hoàng đế bổ dụng, không có sự thế tập. Hoàng đế bãi miễn, thăng giáng và thuyên chuyển quan lại. Các nhà nho xưa cực lực khen ngợi chế độ phong kiến cũ đời Tam Đại và chê bai các đời Hán, Đường trở về sau.

[6] Hung Nô là tên người Hoa đời Hán, Đường, gọi quốc gia người Mông Cổ xưa dựng nên ở phía bắc Trung Quốc, có ý khinh bỉ. Nghĩa đen từng chữ hung nô là đứa đầy tớ dữ tợn. Nước Hung Nô là tiền thân của đế quốc Mông Cổ sau này. Khánh Dư dùng tiếng này có ý miệt thị người Nguyên.

[7] Lâm Ấp là tên người Hoa xưa gọi nước Hồ Tôn cũ. Nước này sau có tên là Champa, âm Hán-Việt là Chiêm Bà, nhưng họ quen gọi là Chiêm Thành. Người nước ta thời trước cũng quen gọi là Chiêm Thành.

Cha Nguyễn Nhan, người Quảng Đông, sang buôn bán ở nước ta, lấy vợ Việt, người làng An Bài, huyện Đông Triều, sinh ra Nhan, sau cho Nhan về Trung Quốc học, thi đỗ tiến sĩ. Nhan cao tay phù thuỷ, ẩn hiện khôn lường, thường tàng hình vào cung điện vua nhà Nguyên, làm việc dâm ô. Nhan bị bắt, chiếu tội phải xử trảm quyết.

Khi nhà Nguyên cất quân sang đánh nước ta, Nhan xin với Nguyên chúa tha cho tội chết để lập công, nói thông thạo đường lối nước ta, xin làm hướng đạo cho quân sĩ và đem tài ra giúp việc quân. Nguyên chúa liền dùng và tha cho tội chết.

Nhan đi theo quân đội nhà Nguyên sang ta, dùng tà thuật giúp bọn Thoát Hoan gây nên nhiều tội ác. Trong trận Bạch Đằng giang, Nhan bị bắt cùng với nhiều binh sĩ người Nguyên khác.

Hưng Đạo vương kết tội, Nhan bị xử tử hình, phải đem ra chém tại làng An Bài là quê mẹ hắn. Tục truyền rằng: khi bị đem chém, thì Nhan dùng phép khí công, nên chỉ quần hay mẻ dao, mà hắn vẫn không việc gì. Có người nói rụng đầu này, hắn mọc đầu khác (!). Sau phải dùng thanh kiếm thiêng và do chính tay Hưng Đạo vương mới chém chết được Nhan.

Khi đem bảo kiếm ra, Nhan biết mình không thể thoát chết, kêu xin cho ăn bữa cơm cuối cùng. Sau Nhan lại kêu xin sau khi chết rồi sẽ cho ăn gì nữa. Trong lúc nóng giận, Hưng Đạo vương nói: "Cho mày ăn sản huyết thiên hạ". Vì lời nói ấy, nên sau khi chết, hồn Nhan bay liệng làm tà thần, đi khắp nước, hễ gặp sản phụ là theo mà quấy nhiễu, làm cho ốm đau gầy còm, không thuốc nào chữa khỏi. Dân gian gọi là ma Phạm Nhan và đến Hưng Đạo vương cầu cứu. Chỉ có vương mới trừ được nó.

Đến khi vương tịch rồi, gặp nạn Phạm Nhan, người ta đến đền thờ Vương để xin phù hộ bắt tà. Cảnh tượng này mỗi năm vào tháng tám âm lịch diễn ra rất tưng bừng, náo nhiệt tại các đền thờ vương, nhất là ở Kiếp Bạc và Bảo Lộc. Rất nhiều người tin rằng hễ ai phạm đến Nhan thì nguy hại, chỉ có cách đến đền Trần xin bắt tà ma thì mới khỏi được bệnh. Tục này cho mãi đến gần đây vẫn còn.

THIỀN SƯ TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ HƯNG MINH VƯƠNG TRẦN QUỐC TẢN (1230- 1291)

(Tên Tuệ Trung Thượng Sĩ nguyên văn chữ Hán viết 贊 , tiếng Quan hoả là *Tzann*, các từ vị Hán-Việt đều phiên âm là *Tán*. Sách *Thiền sư Việt Nam* của Thanh Từ chép là *Toản*, có sự sai lầm, hay đã theo bản chữ Hán nào viết khác).

Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Quốc Tảng là một vị cao tăng đời Trần, có để lại nhiều tác phẩm nói về đạo Phật. Thượng hoàng Nhân Tông đã thụ giáo

vị thiền sư này ngay từ khi còn làm vua, và được coi là người kế nghiệp xuất sắc nhất trong thiền phái.

Có sách thiền môn chép: Thượng Sĩ là con đầu của Khâm Minh Từ Thiện thái vương[1], là anh cả của Nguyên Thánh Linh Cảm thái hậu (?). Sinh năm 1230, tịch năm 1291, hưởng thọ 62 tuổi. Được phong tước Hưng Minh vương. Lúc còn nhỏ đã có bản chất cao sáng, thuần hậu có tiếng. Được cử trấn giữ quân dân đất Hồng Lộ, hai lần ngăn giặc Bắc xâm lăng. Sau được thăng giữ chức Tiết độ sứ, trấn cửa biển Thái Bình.

Từ nhỏ đã chuộng cửa Không. Tham vấn thiền sư Tiêu Dao, lĩnh hội được yếu chỉ, lấy thiền duyệt làm vui, lui về ấp Tịnh Sang do vua phong cho, đặt tên là làng Vạn Niên. Đồ đệ và các người đến hỏi về Phật pháp rất nhiều.

Câu thơ của Thượng Sĩ: *Sinh tử tương bức hề, tử ngã hà thương*, dịch theo ý nghĩa thiền môn: *Sống chết thường hay ức hiếp nhau, bây giờ không còn làm gì được nhau nữa*, rất được các thiền gia truyền tụng.

Có truyền thuyết rằng: Có lần thái hậu vời Thượng Sĩ vào cung nói chuyện về Phật pháp, rồi dự bữa cơm chay. Sau lại nói rằng đây là đồ mặn và hỏi rằng như thế nhà tu hành có phạm tội không. Thượng Sĩ thản nhiên đáp: Nếu biết là đồ mặn mà cứ ăn thì mới có tội.

Tuệ Trung Thượng Sĩ là tác giả tập *Phóng cuồng ca*. Những lời ông đã thuyết pháp, giảng kinh và dạy bảo đồ đệ, người sau nghi chép lại. Thiền sư Pháp Loa soạn thành sách "*Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục*". Sách này được Nhân Tông thượng hoàng hiệu đính và Trần Khắc Chung viết lời đề bạt.

Có sách thiền môn chép Thượng Sĩ là con Hưng Đạo vương. Điều này chắc chắn là sai lầm: Lứa tuổi của con Hưng Đạo vương không thể là sư phụ của Nhân Tông. Lại cũng không thể là anh Linh Cảm thái hậu (Có lẽ muốn nói về Thiên Cảm thái hậu tức bà Thánh Tông). Sinh năm 1230, tịch năm 1291 thì phải ngang tuổi với Hưng Đạo vương 1228- 1300.

Lại có sách chép ông là *em ruột*. Sách khác chép là *anh ruột*, thì cũng không chắc đúng sự thật. Các tập sách, sử, thần tích về Hưng Đạo vương không đâu nói đến ông anh hay ông em này.

Thượng Sĩ không phải là Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản (1267- 1288), cũng không phải là Hưng Ninh vương Trần Tung (Cao hay Cảo), người đã đi thương thuyết với Thoát Hoan năm 1288, là con An Ninh vương (?)

> Thiên Cảm thái hậu là con An Sinh vương Trần Liễu, em Hưng Đạo vương, An Sinh vương sau được tôn là Khâm Minh đại vương. Còn Khâm Minh Tử Thiện thái vương, quốc sử không thấy chép đến, không phải là An Sinh vương.

[1] Vua Anh Tông gia phong tặng An Sinh vương Trần Liễu là Khâm Minh đại vương.

Thượng sĩ có lẽ chỉ là một người trong hoàng tộc, có liên hệ gần với nhà vua. Nói là anh thái hậu và là em hay anh Hưng Đạo vương, thì chỉ là anh em họ gần mà thôi.

Có nhiều người đã lầm Tuệ Trung Thượng Sĩ Hưng Minh vương Trần Quốc Tán với Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng, kể cả tác giả tập *Việt Nam danh nhân từ vị*, và cho rằng những bài kệ, những lời thuyết pháp, giảng kinh, dậy bảo đồ đệ của Thượng Sĩ là các tác phẩm của Quốc Tảng, con thứ Hưng Đạo vương. Đây là đã lầm theo Bùi Huy Bích, danh sĩ cuối đời Lê- Trịnh.

PHÁI THIỀN TRÚC LÂM

Trần Nhân Tông đi tu, lập nên phái thiền tông Trúc Lâm, có để lại tác phẩm nhiều bài kệ. Sau này truyền đến Pháp Loa và Huyền Quang. Đời sau gọi là Trúc Lâm tam tổ.

PHÁP LOA THIỀN SƯ - Pháp Loa thiền sư có để lại tác phẩm *Đoạn sách lục* và nhiều bài kệ.

Có thuyết Pháp Loa là một vị sư người Hán sang nước ta truyền đạo, theo làm đồ đệ Nhân Tông, tên thật là Đồng Kim Cương. Nhân Tông cho tên là Thiện Lai.

Sách Công Dư Tiệp Ký của Thuần Phủ Vũ Phương Đề chép: Pháp Loa tôn giả là người thôn Đông Hoà, xã Cửu La Nam Sách, sau thuộc Tiền Thôn xã Phù Vệ, huyện Chí Linh.

Thuyết khác lại cho là ông họ Đồng, tự Kim Cương, không rõ tên húy, sinh năm 1264, khuất năm 1330, người xã Đồng Pháp, phủ Nam Sách. (Sinh năm 1284 thì đáng ngờ, Nhân Tông đi tu năm 1295 và khuất năm 1303, Pháp Loa phải gần bằng tuổi với Nhân Tông).

HUYỀN QUANG THIỀN SƯ - Thiền Sư Huyền Quang 1254- 1334, tên thật là Nguyễn Đạo Tái (hay Tải Đạo), người dòng dõi tôn thất nhà Lý, họ xa với Lý Huệ Tông, người làng Vạn Tải, huyện Gia Định, nay là Gia Bình (Bắc Ninh). Thuở nhỏ thông minh, học giỏi, mà nhà rất nghèo, họ hàng không ai nhìn nhận. Sau khi thi đỗ trạng nguyên[1] thì có rất nhiều người đến nhận là bà con, anh em, họ hàng. Đạo Tải thấy nhân tình thế thái đáng buồn, có làm câu ca:

Khi xưa chẳng có ai nhìn,
Đến khi đỗ trạng chín nghìn anh em.

---

[1] Có sách thiền môn chép ông đỗ trạng khoa Nhâm Tý là lầm. Năm Nhâm Tý trước 1252- Nguyên Phong thứ 2 triều vua Trần Thái Tông- thì ông chưa sinh. Năm Nhâm Tý sau 1312- Hưng Long thứ 20 triều vua Trần Anh Tông- thì thượng hoàng Nhân Tông đã khuất rồi, sao còn có thể theo làm đồ đệ được.

Có thuyết câu ca này lại là:

Nghèo hèn thì chẳng ai ham,
Đến khi đỗ trạng, vô vàn nhân duyên

Do Đạo Tải, khi còn là người học trò nghèo, đi hỏi vợ mấy nơi đều không ai thuận. Đến khi đỗ trạng thì có nhiều nhà sang trọng quan to, giầu có lớn, gọi gả con gái cho. Nhân đó, Đạo Tải mới làm câu này.

Thi đỗ, Đạo Tải làm quan đông các viện hàn lâm, có lần đi sứ sang Trung Quốc.

Sau ông từ quan về đi tu ở chùa Quỳnh Lâm thuộc Hải Dương, gần núi Yên Tử, rồi theo làm đồ đệ Giác Hoàng Điều Ngự (Nhân Tông),được Nhân Tông và thiền sư Pháp Loa rất trọng. Năm 1317, Pháp Loa đem y bát của Giác Hoàng Điều Ngự truyền cho. Lúc đó lên tu ở núi Yên Tử, làm vị tổ thứ ba của phái Trúc Lâm với đạo hiệu Huyền Quang tôn giả.

Ông giỏi thơ văn, tác phẩm có tập *Trần triều thế phả hành trạng* còn lưu truyền.

Ông lại là người sớm biết lấy quốc gia dân tộc làm trọng, trước sau không có ý tưởng phục tích nhà Lý.

Theo Lê Quý Đôn, ông đi tu chỉ là bề ngoài, công việc chính là giúp đỡ Nhân Tông thượng hoàng trong cục tình báo, do thám quân Nguyên có ý tưởng dòm ngó nước ta.

Tại núi Yên Tử có ba ngôi chùa: Chùa Thiên Trúc (chùa Đồng) trên hết thờ Nhân Tông; chùa Bảo Sái, hang rộng, nhiều thạch nhũ như rèm châu, thờ Pháp Loa; chùa Vân Tiêu, ngoài sân có phù đồ lớn xây trên lưng rùa đắp, thờ Huyền Quang.

THIẾU PHÓ
ĐINH CỦNG VIÊN (?- 1294)

Đinh Củng Viên học rộng, văn hay, có tài biện bác, làm quan dưới triều các vua Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông.

Năm 1268, Nguyên chúa sai Hốt Lung Hải Nha sang làm đạt lỗ hoa xích, Trương Đình Trân làm chức phó. Hai người này rất kiêu ngạo, tự coi mình trên vua ta. Thánh Tông không chịu, lại nhận chiếu chỉ mà không lạy. Người Nguyên hạch sách, bắt bẻ, thông điệp đi về mãi. Thánh Tông sai Lê Đà và Đinh Củng Viên sang sứ biện bạch. Quan nhà Nguyên cho sự nhận tờ chiếu không lạy là bất kính thiên tử. Sứ giả ta nói: Thiên triều đã dụ cho mọi việc trong nước được theo tục cũ của bản quốc. Thế thì nhận chiếu chỉ của thiên tử đem kính để tại chính điện, còn vua thì lui xuống ở nhà riêng, đây là điển lệ cũ của nước tôi. Vả lại, cần ở sự tâm phục, còn bái quỳ chỉ là bề ngoài. Quan nhà Nguyên lại hạch: Sứ thần của thiên tử dù chức nhỏ, nhưng

phải coi mệnh lệnh của thiên tử là trọng, phải dùng lễ vương nhân (người của thiên tử sai đi) đối với sứ thần, lấy lẽ trong kinh Xuân Thu, Khổng Tử vẫn xếp vương nhân đứng trên các vua chư hầu. Đinh Củng Viên cãi rằng: "Tình thế ngày nay đã đổi khác. Các chư hầu nhà Chu chỉ có đất ngang dọc không đầy trăm dặm, chỉ tương tự như các tù trưởng, thổ ty miền rừng núi ngày nay của tiểu quốc, nên mới phải đứng dưới vương nhân. Vua nước Nam bây giờ có đất đai ngang dọc hàng ngàn dặm, chỉ đứng dưới có thiên tử có đất đai vạn dặm, chứ có đâu lại đứng dưới hay ngang hàng với người của thiên tử sai phái đi".

Củng Viên lại phản đối việc nhà Nguyên gọi nước ta là Nam man. Hai viên sứ thần ta bấy giờ đã giữ được quốc thể và việc ấy rồi cũng thôi. Khi ra về, Nguyên chúa lại còn ban thưởng cho các thứ tơ lụa, chè và đồ sứ.

Năm 1283, Đinh Củng Viên được bổ dụng làm hàn lâm học sĩ phụng chỉ, tuần tự được ban chức nội minh tự, thái tử thiếu bảo, quan nội hầu. Năm 1294, Củng Viên khuất, được truy phong chức thiếu phó. Sinh tiền, ông được vua rất trọng, không bao giờ gọi thẳng tên.

Có sách chép rằng: Khi Lê Đà và Đinh Củng Viên đi sứ sang Nguyên, quan nhà Nguyên thiết yến khoản đãi trên một toà lầu trong vườn hoa, mời hai sứ giả ta uống rượu thưởng hoa, ngắm phong cảnh. Tan tiệc, quan nhà Nguyên ra về trước, các người hầu cũng ra về, ngầm rút bỏ thang lên lầu đi. Hai ông thấy trên lầu có hai cái tàn, bèn cầm cái tàn nhảy xuống đất bình yên (do nhờ sức cản của không khí, như ngày nay ta nhảy dù). Người Nguyên phục là trí.

Không chắc gì đây là sự có thật, cũng như những truyện ông trạng đi sứ khác mà người ta đặt ra kể cho nhau nghe làm vui mà thôi, dù sao thì chuyện này không đến nỗi vô lý.

CHIÊU MINH VƯƠNG
TRẦN QUANG KHẢI (1241 - 1294)

Trần Quang Khải là con thứ tư vua Trần Thái Tông, em cùng mẹ với vua Thánh Tông, do bà Lý thi sinh ra, sinh năm 1241. Năm 1258, được phong là Chiêu Minh đại vương[1]. Năm 1261, được Thánh Tông bổ dụng làm thái uý, do người anh Quốc Khang hơn tuổi nhưng ít tài đức nên không được dùng. Bấy giờ, thái sư Thủ Độ đã già, không còn trực tiếp trông coi mọi việc nữa, tuy vẫn lưu ý đến việc nước, còn tướng quốc Nhật Kiểu (Hiệu)

[1] Quy chế nhà Trần phong các hoàng tử, người trưởng tước đại vương, người thứ tước vương, người thứ nữa được phong là thượng vị hầu. Quang Khải trước đã được phong là Hưng Minh vương. Đến tháng 11 âm lịch năm 1258, nhân dịp sinh hoàng tử trưởng Thẩm, Thánh Tông gia phong làm đại vương.

chỉ giữ hư vị. Phần lớn việc nước do Quang Khải gánh vác. Năm 1271, sau khi Nhật Kiểu khuất, Quang Khải lãnh chức tướng quốc thái uý- quan đầu triều, thống lãnh mọi việc trong nước, giúp vua.

Quang Khải tài kiêm văn võ, lại thông hiểu tiếng nói của các sắc tộc phiên: Hán, Thái, Dao, lúc làm tướng võ, lúc làm tướng văn, phụng sự để nghiệp nhà Trần. Thời ấy, chức thái uý phải sung việc ứng tiếp sứ thần Trung Quốc. Việc bang giao với nhà Nguyên đang gặp rất nhiều khó khăn: sứ Nguyên sang ta hạch sách đòi hỏi những sự quá đáng, lại rất kiêu ngạo. Quang Khải giúp Thánh Tông đối phó mềm dẻo, nhưng ít có nhượng bộ.

Năm 1282, khi được tin nhà Nguyên sửa soạn đem quân sang đánh nước ta, Nhân Tông bổ dụng Quang Khải làm thượng tướng thái sư. Qua năm 1283, quân Nguyên sắp xâm phạm biên giới, việc binh cần thống nhất chỉ huy, thượng hoàng và Nhân Tông phong Hưng Đạo vương, người đã cương quyết chủ chiến, làm Quốc công tiết chế thống lãnh chư quân, thì Quang Khải chịu tuân theo mệnh lệnh của tiết chế không kể đến tước vị.

Quân Nguyên xâm nhập đất nước, thế hùng mạnh. Đầu năm 1284, kinh thành bỏ trống. Thượng tướng giữ miền trong, chặn đường quân Giảo Kỳ, Toa Đô từ Champa đánh ra, không cản nổi bước tiến của giặc. Tướng giữ Ái Châu hàng giặc, lại cùng lũ Giảo Kỳ đánh bại quân ta ở bến Phú Tân. Lũ Toa Đô, Ô Mã Nhi tiến thẳng quân ra bắc, thượng tướng đóng quân ở mặt ngoài Nghệ An, thu thập các đoàn quân Thanh, Nghệ, Tĩnh, Bình, trước đây chạy giặc tản mát, chiêu mộ và huấn luyện thêm binh sĩ mới, chỉnh đốn hàng ngũ quân đội. Thế lại nổi to. Triều đình vừa vào Thanh Hoa, tiếp thu ngay được một lực lượng đáng kể. Quân Toa Đô, Ô Mã Nhi ra bắc, mưu đuổi bắt vua Trần vô công, lại trở vào đánh vùng Thanh, Nghệ. Thượng tướng giữ vững được trận thế, tướng Nguyên nhiều lần tiến đánh đều thất bại. Mỗi lần toan đổ bộ là một lần quân sĩ chết hại nhiều, phải vội vã rút chạy ra biển. Đây là *những trận đầu tiên quân ta không thua hay phải sớm rút lui*. Đánh mãi không thắng nổi, lương thực ngày một cạn, Toa Đô đành bỏ cuộc, dẫn binh thuyền ra bắc, định hợp quân với Thoát Hoan. Đại quân ta đang đóng ở Thanh Hoa, thấy thế quân nhà Nguyên đã suy, bèn mở cuộc tổng phản công. Trần Nhật Duật đem binh thuyền đánh đuổi Toa Đô, thắng lớn tại Hàm Tử quan. Quang Khải xin ra đánh vào đại quân của Thoát Hoan, khôi phục kinh thành. Thượng tướng cùng Phạm Ngũ Lão, Trần Quốc Toản đại thắng thuỷ quân giặc ở Chương Dương độ, đốt phá và đoạt hết thuyền chiến giặc, thừa thắng thu hồi Thăng Long.

Giữ vững được vùng Nghệ An, thắng trận Chương Dương độ, khôi phục kinh thành Thăng Long là võ công hiển hách của thượng tướng, không kể những trận thắng nhỏ trong hai lần kháng Nguyên. Uy danh của thượng tướng chỉ kém có Hưng Đạo vương, trên hết các đại tướng.

Thượng tướng khuất tháng 7 âm lịch năm 1294, thọ 54 tuổi, có sáng tác tập thơ *Lạc Đạo* và tập *Tiêu Ẩn* lưu hành ở đời. Ông không những là tướng đại tài, lập được công lớn, lại còn là nhà ngoại giao giỏi và nhà thi sĩ nữa. Thơ ông đầy khí phách anh hùng như sự nghiệp quân sự của ông, đáng xếp vào trong số những bài thơ hay trong thơ cổ Việt Nam, tiếc rằng đều làm bằng Hán văn, nên không được lưu truyền rộng rãi.

Con thượng tướng là Văn Túc vương Đạo Tải cũng nổi tiếng về văn học thời bấy giờ. Nhân Tông thượng hoàng rất yêu quý. Khi thượng hoàng ngự đi Vũ Lâm- nay thuộc huyện Gia Khánh, Ninh Bình- vào chơi hang đá; cửa hang hẹp, thượng hoàng đi chiếc thuyền nhỏ. Tuyên Từ thái hậu ngồi đằng đuôi thuyền, gọi Văn Túc vương lên đằng mũi thuyền, chỉ để một người chèo mà thôi. Đến khi xuất gia, trước lúc sắp ra đi, thượng hoàng cho mời Đạo Tải vào điện Dưỡng Đức ở cung Thánh Từ, mời ngồi ăn đồ hải vị, làm thơ, thân tín yêu quý đến vậy, muốn dùng giữ chức lớn, nhưng Đạo Tải không thọ. Cháu thượng tướng là Uy túc công Văn Bích làm quan đến chức thái bảo thời vua Minh Tông. Chắt là Chương túc quốc thượng hầu Nguyên Đán làm tư đồ thời Nghệ Tông cũng danh vọng lừng lẫy. Phúc đức gia đình sâu rộng, bền bỉ, gắn liền với cơ nghiệp nhà Trần. Trần Nguyên Hãn, tài kiêm văn võ, phò Bình Định vương Lê Lợi đánh đuổi quân Minh, là cháu nội Nguyên Đán, dòng dõi thượng tướng Quang Khải.

Thôn Cao Dã, xã Mỹ Thành, huyện Bình Lục Hà Nam có đền thờ Thượng tướng. Dân làng này có lời truyền tụng rằng nơi đây ngày xưa là điền trang của thượng tướng. Khi sắp khuất, ông giải phóng hết gia nô, cho trở thành thường dân và đem hết ruộng đất phân chia cho chúng. Lại có lời truyền tụng thượng tướng còn là người chồng hoàn toàn gương mẫu, cùng vương phi Hà Dương công chúa - con nuôi vua Thái Tông- kính yêu nhau rất mực. Khi vương phi ốm nặng, thượng tướng viết trên mảnh giấy "nguyện kiếp sau lại cùng làm vợ chồng như kiếp này" nhét vào bàn tay.

TRẦN ÍCH TẮC (Ả TRẦN)

Trần Ích Tắc là con thứ vua Thái Tông, do bà thứ phi sinh, tài kiêm văn võ, tiếc rằng về sau lại đi đầu hàng quân nhà Nguyên.

Ích Tắc sinh khoảng các năm 1247 đến năm 1250. Có thuyết Thái Tông sinh Ích Tắc năm 30 tuổi, tức là năm 1247. Thuyết khác nói Ích Tắc sinh năm 1250. Tuổi thọ của Ích Tắc có sách chép 70 tuổi. VSTA chép 76 tuổi, vậy đã mất khoảng các năm 1316 đến năm 1322.

Ích Tắc thông minh, chăm học, 15 tuổi đã thông kinh sử, am hiểu ngoại truyện và lục nghệ, lại có tài làm văn. Những nghệ thuật nhỏ như đá cầu, đánh cờ, không việc gì không tinh hiểu.

Năm 1267, được phong tước Chiêu Quốc vương.

Dưới triều vua Thánh Tông, Ích Tắc mở trường học gần nhà riêng họp tập những văn sĩ bốn phương, cấp cho cơm áo để cùng nhau giảng tập. Các ông Mạc Đĩnh Chi, Bùi Phỏng, đến hai mươi người, đều là những người sau này giúp ích cho đời, đều do trường này đào tạo nên.

Trong hội nghị Bình Than năm 1282, Nhân Tông họp vương hầu, tôn thất để bàn nên hoà nay nên đánh với nhà Nguyên, Ích Tắc vẫn còn hống hách lắm, hạch Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản khi ấy mới 15, 16 tuổi, là vào phá rối, làm mất trật tự hội nghị. Nhưng đến lúc bàn luận thì không có thái độ rõ rệt chủ chiến.

Cuối đời Thiệu Bảo (1284), Trần Nhật Duật giữ trại Thu Vật- Tuyên Quang- giặc Nguyên mới đến cõi. Ích Tắc tâu với Nhân Tông rằng: Chiêu Văn ở Tuyên Quang, chắc ở trên ấy gọi giặc Nguyên sang (vì thời thường Nhật Duật thích giao du với người Tống phương bắc, cho nên Ích Tắc nói thế).

Giặc Nguyên sang xâm lược, tháng giêng âm lịch năm 1285, Thoát Hoan chiếm đóng kinh thành, triều đình và đại quân ta phải chạy long đong, khi Trường Yên, khi Thiên Trường, rồi Hải Đông. Bị giặc đánh đuổi ngặt, Hưng Đạo vương rước xa giá ra Quảng Yên, rồi vượt biển vào lập căn cứ tại Thanh Hoa. Khắp miền bắc đều có giặc đóng đồn binh. Miền trong lại có quân Toa Đô từ Champa đánh ra. Thế nước lung lay, Ích Tắc còn ở bắc, đáng phải dẫn quân vào Thanh Hoa với triều đình, thì ngày 15-3 âm lịch, đem gia quyến ra hàng với Thoát Hoan, cùng với lũ thuộc hạ Phạm Cự Địa, Lê Diễn, Trịnh Long.

Có thuyết khác nói Ích Tắc ra hàng ngày 05- 3 đến ngày 15- 3 thì con Ích Tắc là Trần Dục ra hàng. Ngày 05- 3 thì thượng hoàng và Nhân Tông ở Hải Đông vừa mới ra Quảng Yên, ngày 09 bị thua trong trận thuỷ chiến, đến ngày 15- 3 thì đã vào được Thanh Hoa rồi.

Muốn cơ mi Ích Tắc và cũng là mưu lừa dối nhân dân ta rằng nhà Nguyên không có ý chiếm đất nước ta làm quận, huyện, Thoát Hoan lập Ích Tắc làm An Nam quốc vương và phong quan tước cho bọn thuộc hạ của y, lập thành một chính quyền tay sai.

> Có những tập sử chép do Nguyên Chúa phong, thì xét thấy không đúng. Sau ngày Ích Tắc đầu hàng 1 tháng 20 ngày thì Thoát Hoan đã phải bỏ Thăng Long, vậy tin báo cáo về Đại Đô chưa thể kịp đến nơi. Bấy giờ, sự việc phải do Thoát Hoan định đoạt .nà thôi và tính sẽ tâu sau.

Chẳng biết cái ông An Nam quốc vương này có thiết triều không và đã làm được những công việc gì, hay chỉ mưu sự bắt dân ta cung đốn lương

thực cho giặc. Chắc chắn cũng chẳng làm được gì bao nhiêu, vì dân ta đã được lệnh của Hưng Đạo vương chôn dấu hoặc đốt bỏ hết những thứ gì có thể nuôi sống người, không để lọt vào tay giặc.

ĐVSKTT chép: Ích Tắc thông minh hơn người, thông thuộc kinh sử và các kỹ thuật, vẫn ngầm có ý tranh làm vua, từng đem thư riêng gửi khách buôn ở Vân Đồn xin với nhà Nguyên đem quân sang. VSTGCM cũng theo thuyết này. Xét điều này không chắc gì có thật, vì nếu thế, thì một khi quân Nguyên xâm nhập bờ cõi, Ích Tắc phải sớm ra đầu hàng ngay, mà có chậm nữa thì cũng hàng khi kinh thành lọt vào tay giặc. Đằng này, mãi đến lúc thế nước lâm nguy, Ích Tắc mới ra hàng. Kể các người lá ngọc cành vàng theo hàng giặc thì Ích Tắc hàng sau rốt, vào ngày 15- 3, Kiện hàng ngày 1-2, Văn Lộng và Tú Viên (Tú Hoãn), ngày 3- 2. Có thể rằng Ích Tắc là hoàng thúc, lại là quan to trong triều, giầu có lớn, hay dùng nhiều hàng ngoại quốc, thường có sự giao dịch với khách buôn Vân Đồn nên bị người ta nghi ngờ có tư thông với Nguyên triều qua các Hoa thương chăng? Sự có hay không thư từ giao dịch với nhà Nguyên qua bọn khách buôn, ai mà có thể biết chắc được?

Nhưng xét tội Ích Tắc lại lớn hơn các người kia rất nhiều: Ích Tắc đã tự đi tìm đến với giặc mà xin hàng, còn lũ Kiện, Lộng, Viên thì bị giặc đến đánh mới hàng.

Việc Ích Tắc hàng giặc lại có ảnh hưởng tai hại hơn, vì còn có một số người thấy thế địch mạnh, tuy đã hai lòng, nhưng chưa dám hàng, sợ mang tiếng xấu, thì nay mới hàng đã có cớ là "đi theo vua mới chủ hoà", như trường hợp an phủ sứ Lại Tứ Quý.

Tháng 5 âm lịch, Thoát Hoan bị Quang Khải đánh bại, phải bỏ chạy về nước. Quân ta đánh đuổi, giặc binh sĩ chết hại nhiều. Ích Tắc theo gót quân giặc, may thoát chết, sang Trung Quốc, Nguyên chúa phong làm Bình chương chính sự tỉnh Hồ Quảng, ở Ngạc Châu và cấp cho năm trăm mẫu ruộng ở Hàm Dương để lấy hoa lợi tiêu dùng.

Năm 1287, quân Nguyên sang đánh ta lần sau, lấy cớ đưa An Nam quốc vương Trần Ích Tắc về nước.

Con Ích Tắc là Dục cùng với bọn Lê Trắc theo gót Thoát Hoan, đánh chiếm Bình Giang, thuộc Cao Bằng. Quan quân ta đánh cho đại bại, chạy trở lại Trung Quốc. Cưỡi con ngựa yếu, Dục suýt bị bắt. Bọn chúng chật vật lắm mới chạy thoát được đến ải Châu Chiêm thuộc đất Nguyên.

Năm 1288, quân Nguyên lại thua lớn lần nữa, Ích Tắc bám sát theo Thoát Hoan, cũng lại may được toàn mạng khi bị quân ta đánh đuổi. Về Nguyên, lại được nhận chức cũ.

Khi định công phạt tội sau cuộc toàn thắng, các người trong họ tôn thất đã hàng giặc, dù đã chết hay chạy đi xa, đều phải đổi họ là Mai, riêng đối với Ích Tắc vì cận thân Nhân Tông không nỡ bắt phải đổi họ, mà chỉ gọi

là Ả Trần, có ý chê bai là nhút nhát như đàn bà. Vì thế, nên sử cũ có chép Ả Trần và Mai Kiện... hàng giặc.

Năm 1292, sứ giả nước ta là Nguyễn Đại Phạp sang Nguyên, qua Ngạc Châu, vào yết kiến các viên bình chương hàng tỉnh, thấy Ích Tắc cũng ngồi đấy, Đại Phạp tỏ ý khinh miệt, không thèm chào hỏi. Ích Tắc tức mình nói: "Có lẽ anh là thư nhi của Chiêu Đạo vương thì phải". Đại Phạp chẳng phải tay vừa, trả lời: "Cuộc đời thay đổi, Đại Phạp này trước là thư nhi của Chiêu Đạo vương, nhưng nay là sứ thần một nước. Cũng như Bình chương xưa là con vua một nước, mà bây giờ là người đi đầu hàng địch vậy". Ích Tắc nghe nói, tỏ ý hổ thẹn, từ đấy hễ khi có sứ thần nước ta đến, không ra ngồi ở sảnh đường nữa.

Năm 1294, Nguyên chúa Thế Tổ sai bọn Lưu Quốc Kiệt, Y Lạc, Cát Đại, sửa soạn đem quân sang đánh nước ta lần nữa, gọi Ích Tắc về Trường An để dẫn giặc về nước. Công việc dở dang thì bỗng Nguyên Thế Tổ (1260-1294) chết. Nguyên Thành Tông (1295- 1306) là con lên nối ngôi, bãi binh, lại cho Ích Tắc về Ngạc Châu, nhưng thu hồi ruộng đã cấp trước. Đến đời Nguyên Võ Tông (1307-1312), thấy Ích Tắc đã già, thương tình lại cấp ruộng cho như cũ. Trong tờ chiếu có lời khen: y một lòng trung thành với nhà Nguyên (!). (Thật là mỉa mai, nhục nhã, hoàng thân Đại Việt mà trung thành với nhà Nguyên là kẻ thù địch). Thật ra, Ích Tắc cũng chẳng làm được gì khác. Về nước, tất bị hạch tội phản quốc, đâu có được yên.

Sau Ích Tắc chết ở Ngạc Châu, thọ 70 tuổi (VSTA chép 76 tuổi). Nguyên chúa ban cho 50 quan tiền làm ma và cho thuỵ là Trung Mẫn.

Trần Ích Tắc có để lại tập thơ *Cùng Cực Lạc ngâm tập*, nay còn ít bài chép trong *Toàn Việt thi lục* và *Việt âm thi tập*, đều là những bài làm khi ở Nguyên. Có bài thơ xuất quốc, phân trần theo giặc, không phải vì lợi, mà vì nghĩa (!), muốn như Vi Tử theo Ân giữ dòng dõi. Lý luận rất khó nghe, nhưng lời văn rất chải chuốt, điêu luyện.

Trong VSTA, Ngô Thì Sĩ có chép Trần Hữu Lượng, người đã nổi dậy chống đối nhà Nguyên, năm 1360 xưng đế, đóng đô ở Nam Kinh, ở ngôi được 4 năm, sau bị Chu Nguyên Chương đánh thua, là con của Ích Tắc.

Nguyên chúa nuôi Ích Tắc, hòng lợi dụng để xâm chiếm nước ta, bù đắp cho cha con y, không ngờ lại làm việc nuôi ong tay áo. Hữu Lượng, cũng như cha, có mộng làm vua. Không có dịp trở về Đại Việt, Hữu Lượng trở mặt chống đối ngay ân nhân của cha con mình. Khi thế lực Mông Cổ suy, dân Hoa nổi dậy đánh đuổi lũ man di cướp nước. Hữu Lượng xưng hùng, làm chúa tể một vùng khá lớn đất Trung Quốc trong ít năm. Một người Việt xưng đế ở Trung Quốc, cũng là sự lạ.

CHIÊU ĐẠO VƯƠNG
TRẦN QUANG XỨNG

Trần Quang Xứng là con thứ vua Thái Tông, anh cùng mẹ với Ích Tắc. Quang Xứng chuyên chú về văn học, võ nghệ không được cao cường gì mấy. Thời bấy giờ, nhà nước chuộng võ, nên Quang Xứng không được trọng dụng. Ông lập riêng một viện sách trong nhà, thu thập được nhiều sách quý cổ, kim, nhất là của Trung Quốc. Thấy đâu có sách nào quý thì tìm mua cho được. Không nữa thì cũng thuê người sao chép lấy.

Trong hội nghị Bình Than, Quang Xứng bàn nên đưa trọng lễ sang Nguyên tiến công để xin bãi binh, nghĩa là bàn chuyện đầu hàng. Do đó, không được cầm binh quyền. Nhưng về sau, Quang Xứng lánh mình, đi ẩn nơi xa xôi, chứ không chịu theo hàng giặc khi chúng chiếm đóng gần khắp miền bắc. Tưởng như thế còn hơn ông em tài ba mà lại đi theo địch.

CHIÊU VĂN VƯƠNG
TRẦN NHẬT DUẬT (1254 - 1330)

Trần Nhật Duật là con thứ sáu vua Thái Tông. Ông này dũng cảm như Quang Khải, chứ không hèn kém như hai anh trên. Năm 1267, được phong tước Chiêu Văn vương. ĐVSKTT chép ông là Chiêu Văn đồng tử giáng sinh. Khi mới sinh, ở hai cánh tay có chữ Chiêu Văn đồng tử, nét chữ rõ ràng; đến khi lớn lên, nét chữ mới mờ đi. Vì thế nên mới có hiệu là Chiêu Văn, sau vua lại lấy làm hiệu phong vương.

Nhật Duật học suốt ngũ kinh và chư sử, tinh thông lời huyền diệu của đạo gia, hiểu biết âm nhạc. Đời bấy giờ khen là người học thức rộng rãi, lại hiểu biết các thứ tiếng Hoa, Thái, Dao, Chàm. Ông thường hay giao du với người nước ngoài: Chăm và Tống. Từng hay cưỡi voi đến chơi thôn Đa Da Lý - ta gọi là thôn Bà Già- đất sáp nhập nước ta mà người Chăm vẫn còn ở, có khi ba, bốn ngày mới về. Lại đến chơi chùa Tường Phù, đàm đạo về Phật pháp với nhà sư người Tống. Phàm người nước ngoài đến kinh sư, nhất là người Hán, thường mời đến nhà chơi, cùng nhau đàm luận suốt ngày. Khách là người Chăm hay người Man khác thì cứ chỉ theo tục của họ mà tiếp đãi. Đời vua Nhân Tông có sứ thần nước Sách Mã Tích (?), Nam Dương, Mã Lai) sang, ông thông tiếng Chăm nên thông dịch được tiếng họ. Mỗi khi giao thiệp, nói chuyện với sứ thần nhà Nguyên không cần thông ngôn, thường tay cầm tay, uống rượu với nhau vui vẻ, như bạn thân vẫn quen biết. Sứ Nguyên lầm tưởng ông là người Chân Định- nay thuộc tỉnh Trực Lệ, là nơi văn vật của Trung Quốc- sang làm quan bên An Nam. Nhân Tông thường nói: Chú Chiêu Văn có lẽ là hậu thân của người Phiên Lạc, cho nên nói được tiếng các nước.

Nhật Duật là người có độ lượng, hoà nhã, dù mừng hay giận, không lộ ra nét mặt, lại không ưa những sự thỉnh thác. Lúc gặp việc thì nhân cơ ứng biến, rất mạnh bạo trong việc đánh giặc.

Năm 1280, tù trưởng người Dao ở Đà Giang là Trịnh Giốc Mật làm phản, tụ họp dân chúng cướp bóc. Nhân Tông sai Nhật Duật dẫn quân đến nơi. Giốc Mật sai người đến doanh trại, nộp thẻ từ nói: "Giốc Mật không dám trái lệnh triều đình. Nếu ân chủ một người một ngựa đến, thì Giốc Mật này xin ra hàng ngay." Nhật Duật nhận lời, rồi đem năm, sáu tiểu đồng cùng đi. Tướng tá đều ngăn lại, Nhật Duật nói: "Nếu y phản trắc, triều đình sẽ có người khác đến, không cần phải lo". Kịp khi đến nơi, người Dao đứng vậy bọc hai, ba lần, đều cầm khí giới, quay đầu vào doanh trại. Nhật Duật cứ vào thẳng. Giốc Mật mời ngồi. Nhật Duật thông hiểu tiếng Dao và phong tục họ. Người Dao thích lắm. Giốc Mật đem cả gia thuộc đến trại xin hàng. Mọi người đều phải kinh ngạc, khâm phục. Nhật Duật đem Giốc Mật về kinh. Nhân Tông khen ngợi. Giốc Mật để con lại kinh. Nhật Duật thương yêu giáo dục, lại xin phong tước thượng phẩm cho, sau cũng cho trở về động một đạo quân nguyên khác.

Sau khi Hưng Đạo vương lĩnh chức tiết chế, Nhật Duật được cử đi trấn giữ trại Thu Vật ở Tuyên Quang. Năm 1084, khi Thoát Hoan dẫn đại binh từ Quảng Tây xâm nhập vùng Lạng Sơn, thì một đạo quân Nguyên khác do tướng Nạp Tốc Lạt Đinh từ Vân Nam tiến sang theo dòng sông Thao (thượng lưu sông Hồng) và sông Lô (Thanh Giang). Nhật Duật chẹn đánh không lại, phải lui binh về Bạch Hạ, tập hợp các đoàn binh sĩ mạn tây bắc, làm lễ tuyên thệ hết lòng trung thành báo đền ơn vua nợ nước. Quân Nguyên kéo tràn xuống. Tuy phải lui mà Nhật Duật đặt phục binh chiến thắng giặc ở Bình Lệ Nguyên thuộc xã Tan Canh, giáp giới Vĩnh Yên và Phúc Yên và ở Cự Đà, gần núi Thắm và Quảng Nạp trên quốc lộ số 2 ngày nay. Giặc vận dụng nhiều binh thuyền cố đánh đuổi. Nhật Duật lui quân theo dòng sông Hồng xuôi xuống. Giặc thuỷ, bộ đuổi theo, nhưng nhận thấy chúng đi không gấp lắm, Nhật Duật sinh nghi: Phàm quân đuổi theo, tất phải đi mau, nay chúng lại thong thả sợ có quân ở đằng trước đón giặc. Ông vội sai người dò xem thì quả nhiên có giặc đã chặn ở hạ lưu. Đó là do Thoát Hoan đã chiếm kinh thành, sai một đoàn quân đánh trở lên. Nhật Duật dẫn quân vượt qua sông, thoát nạn, rồi cùng nhau đi theo đường nhỏ về với đại quân tại vùng dưới.

Sang tháng 4 âm lịch (năm 1285), giặc thiếu lương, gặp khó khăn, quân đội ta tổng phản công. Nhân Tông sai Nhật Duật đem quân đánh đuổi bọn Toa Đô vừa chạy ra bắc. Nhật Duật thắng lớn quân Nguyên tại Hàm Tử quan. Đây là lần đầu tiên quân ta thắng được quân Nguyên phải thua chạy, là *chiến công đứng đầu đời Trùng Hưng.*

Năm 1287. Thoát Hoan sang đánh lần sau, Nhật Duật trấn giữ các cửa ải vùng Lạng Sơn, phải bỏ nơi này trước sức mạnh ồ ạt của giặc, lui quân về Ngã Ba Hạc chống giữ đạo quân Vân Nam lần này do tướng Ai Lỗ chỉ huy. Nhật Duật lại không cản nổi bước tiến mạnh mẽ của chúng. Sau khi mất hết số lương lớn lương thực trong trận Vân Đồn, quân Nguyên phải bỏ cuộc chạy trốn về nước. Lần này cũng như lần trước, Nhật Duật đem binh thuyền đánh đuổi đám quân Vân Nam chạy về nước, ngược theo sông Hồng.

- Sự việc này quốc sử và Bắc sử đều không chép, đây là viết theo lời truyền tụng của dân làng thờ ông, để báo thù các trận thua trước, xét thấy hợp lý, lại cũng hợp với phép dùng binh, điều này rất có thể đã có thật sự. Có thuyết quân Nhật Duật đánh đuổi đã bắn chết chủ suý Ai Lỗ. Sử Nguyên chép Ai Lỗ chết bệnh. Không rõ được đâu đúng, đâu sai.

Trong cuộc binh Nguyên, Nhật Duật đã đóng góp rất nhiều.

Nhật Duật thiệp liệp sử sách, rất ham thích đạo giáo, thông hiểu sâu xa hư không, xung điển chí kinh của đạo, có tiếng là người học rộng. Có lòng khoan dung với người dưới, trong nhà không hề chứa roi vọt để đánh nô tỳ. Làm việc giỏi và rất ngay thẳng. Phu nhân Trịnh Thị Túc có lần nói việc riêng với ông. Ông gật đầu. Đến khi ra phủ làm việc, người trưởng lại - nay gọi là chánh văn phòng hay chủ sự phòng - đem việc ấy ra trình, ông không cho.

Từng có lần, ông sai gia đồng giữ thuyền, bị gia đồng của quốc phủ (phủ Hưng Đạo vương) đánh. Có người đến mách. Ông hỏi có ai chết hay bị trọng thương không. Không thì thôi, mách để làm gì.

Lại có lần, có người kiện kẻ gia tỳ của ông với quốc phủ. Quốc phủ sai người đến bắt. Kẻ gia tỳ chạy vào trong phủ. Người đi bắt đuổi đến giữa nhà ầm ĩ. Phu nhân khóc, nói: "Ông là tể tướng, mà bình chương cũng là tể tướng. Chỉ vì ông nhân nhu quá, cho nên người ta mới khinh rẻ đến thế". Nhật Duật vẫn tự nhiên không nói gì, sẽ bảo gia tỳ rằng: "Mi cứ ra, đâu đâu cũng có phép nước".

- Truyện này chép theo ĐVSKTT, có điều đáng ngờ: không có sách, sử nào chép Hưng Đạo vương có kiêm việc hình ngục (việc án). Có lẽ đây là một vị vương hầu nào khác giữ công việc hình án, như thượng thư bộ hình chăng?

Năm 1302, vua Anh Tông gia phong Chiêu Văn vương làm thái uý quốc công (theo quy chế nhà Trần, thân vương vào triều làm tướng quốc,

nên được phong là thái uý quốc công). Bấy giờ, Nhật Duật là quan đầu triều, do Hưng Đạo vương đã khuất. Năm 1324, Minh Tông gia phong làm Tá Thánh thái sư. Năm 1329, lại gia phong là Chiêu Văn đại vương.

Năm 1330, dưới triều vua Hiến Tông, Tá Thánh thái sư Chiêu Văn Đại vương khuất, hưởng thọ 77 tuổi. Sự nghiệp của thái sư gắn liền với chặng đường vinh quang nhất của triều nhà Trần.

Chiêu Văn vương, nói về quyền quý, là bậc thân vương, từng thờ bốn triều vua, ba lần giữ chức trấn thủ trấn lớn. Trong nhà không ngày nào là không mở cuộc chèo hát, bày trò chơi, yến ẩm, mà không ai chê là say đắm, so với Quách Tử Nghi đời Đường bên Trung Quốc, cũng cực xa xỉ mà không bị chê bai. Ông cũng gần được như thế.

Vua Minh Tông rất quý trọng thái sư, không những vì là một thân vương có địa vị cao trong hoàng tộc, lại có huân công to lớn, mà còn vì lẽ thuở nhỏ được ông nuôi nấng, chăm nom săn sóc.

Phu nhân Trịnh Thị Túc là người Thanh Hoa. Các vợ lẽ nàng hầu cũng đều là người Thanh Hoa cả. Các con, cháu, sau được bổ dụng làm quan cai trị các phủ, châu Thanh Hoa, cũng như con cháu Quốc Khang ở Diễn Châu.

Tá Thánh thái sư Chiêu Văn đại vương là một vị hoàng tử, có võ công oanh liệt, giữ chức vụ cao quý nhất nước sau Hưng Đạo vương, lại giầu có và sống lâu - thọ đến 77 tuổi. Người đời thời lấy ông làm hiện thân của hạnh phúc, được đủ cả phú, quý, thọ nhưng lại có điều đáng tiếc là ông mê mải hưởng thụ sau vinh quang, về già không còn trông nom gì đến việc nước nhà nữa, để xảy ra vụ Trần Quốc Chẩn bị hàm oan, không theo được như hai thái sư thượng phụ Trần Thủ Độ và Trần Quốc Tuấn suốt đời tận tuỵ phục vụ để nghiệp nhà Trần.

Tại Tức Mặc và nhiều nơi khác như ở xã Vọng Doanh, huyện Trực Ninh, Nam Định, xã Tiên Lữ, huyện Lập Thạch, Vĩnh Yên, có đền thờ Chiêu Văn vương.

NHÂN HUỆ VƯƠNG TRẦN KHÁNH DƯ

Trần Khánh Dư, người huyện Chí Linh, Hải Đông, là con Thượng tướng quân Trần Phó Duyệt, người họ tôn thất.

Năm 1258, khi quân Mông Cổ sang cướp, Khánh Dư nhân chỗ giặc sơ hở, đánh úp. Thái Tông khen có tài trí lược, nhận làm con nuôi, gọi là thiên tử nghĩa nam. Sau có công đi đánh người Man ở núi, thắng trận to, được phong làm phiêu kỵ đại tướng quân. Chức này chỉ phong cho các hoàng tử, vì Khánh Dư là thiên tử nghĩa nam cho nên mới có mệnh ấy. Rồi từ tước hầu tăng lên mãi đến Tứ phục thượng vị hầu quyền chức phán thủ.

Vì tư thông với Thiên Thuỵ công chúa- công chúa này sau lấy Hưng Võ vương Quốc Nghiễn, con trai trưởng Hưng Đạo vương - bị kết tội phải đánh đòn, cách hết quan tước, tịch thu hết sản nghiệp, chỉ còn giữ được đất ở Chí Linh là của riêng của cha xưa. Khánh Dư lui về Chí Linh, cùng với bọn lao động tầm thường, làm nghề bán than, rất khó nhọc.

Có thuyết buổi ấy nhà Nguyên đang sắp sửa đem quân sang đánh nước ta, lũ tế tác người bắc do thám biết được Khánh Dư là người tài giỏi, chúng dụ sang Nguyên làm quan, giữ chức lớn, Khánh Dư không chịu nghe theo.

Tháng 10 năm Nhâm Ngọ (1282), Nhân Tông ra Bình Than hội họp vương hầu tôn thất, bàn nên hoà hay nên đánh với quân nhà Nguyên. Thuyền vua đóng ở bến. Nước triều xuống, gió thổi mạnh, thấy có một chiếc thuyền lớn chở than gỗ, người lái thuyền đội nón lá, mặc áo ngắn, vua chỉ mà bảo quan thị thần rằng: "Người kia có phải là Nhân Huệ vương không?". Lập tức sai người chở thuyền nhỏ đuổi theo, đến cửa Đại Than thì kịp. Quan hiệu gọi: "Ông lái kia, quan gia sai đòi nhà ngươi". Khánh Dư trả lời: "Lão phu là người buôn bán hèn hạ, có việc gì mà quan gia gọi đến". Quan hiệu về tâu thực. Nhân Tông nói: "Đúng là Nhân Huệ vương rồi. Nếu là người thường tất không dám nói thế". Lại sai nội thị đi gọi, Khánh Dư đến nơi, vẫn ăn mặc như người lao động. Nhân Tông nói: "Nam nhi cực khổ đến như thế là cùng". Rồi hạ chiếu tha tội cho, ban cho áo ngự, vị thứ ngồi dưới các vương, trên các công hầu, cùng nhau bàn việc đối phó với giặc. Những lời nghị luận của Khánh Dư đều hợp ý vua. Nhân Tông bèn cho phục chức để theo về lo toan việc phá giặc.

Trong hội nghị các vương hầu nghe tin quân số giặc quá đông, nên cũng núng, không chủ trương quyết chiến. Chỉ có Hưng Đạo vương bàn nhiệt liệt nên đánh, trình bày thế quân ta có thể thắng được giặc đông và mạnh hơn, thành phần quân đi chinh nam phức tạp dễ bị chia rẽ, ta lại có sẵn kế hoạch thần diệu khiến cho chúng phải khốn đốn thiếu lương thực, rồi ra đến phải bỏ công cuộc dù không bị đánh thua lớn. Khánh Dư cực lực tán thưởng và tán rộng thêm vào. Mọi người trước kia trù trừ bàn những sự tạm cho mượn đường hay đem trọng lễ sang Nguyên tiến công để xin bãi binh, nghe nói thì chợt tỉnh ngộ, quyết tâm đề kháng. Sự có mặt của Khánh Dư trong hội nghị có tầm quan trọng lớn lao. Hưng Đạo vương chủ chiến, có thêm lời phụ hoạ của Khánh Dư, mới lay chuyển được thái độ của mọi vương hầu khác.

Năm 1283, trong khi các tướng được phân công đem quân đi giữ các nơi hểm yếu, Khánh Dư được cử làm phó đô tướng quân, trấn thủ mặt Vân Đồn - nay thuộc Quảng Yên - để chẹn đường thuỷ quân Nguyên vượt biển sang đánh. Hưng Đạo vương giao phó cho giữ hết thảy mọi công việc ngoài biên giới. Tại nơi đây, khi Thoát Hoan kéo quân sang đánh lần trước, không có chiến trận nào lớn.

Qua lần sau, năm 1287, mặt trận này rất quan trọng. Quân Nguyên đem theo một số lớn lương thực- quốc sử chép 70 vạn hộc- trù tính việc đánh lâu dài, trên đoàn thuyền do tướng Trương Văn Hổ chỉ huy. Một đạo thuỷ quân giặc, tháng 12 năm Đinh Hợi, đánh vào Vân Đồn. Khánh Dư cự lại, bị thua, binh thuyền chạy tản mát khắp nơi. Nghĩ kế phục thù và lập công chuộc tội, Khánh Dư nhặt nhạnh thuyền bè, tụ hợp binh sĩ lại, đợi. Đoàn thuyền vận tải lương thực của giặc tất đến sau. Không lâu, Trương Văn Hổ dẫn thuyền tới. Khánh Dư đốc thúc quân đánh mạnh, đốt phá được một số thuyền giặc. Tuy vậy, Văn Hổ cũng đưa được thuyền vào cửa Lục Thuỷ Dương. Quân ta đánh đuổi riết. Khánh Dư huy động được thêm nhiều binh thuyền, kịch liệt xung đột. Giặc thua to, bỏ cả thuyền lớn mà chạy. Văn Hổ và các thuyền còn ở ngoài khơi cũng chạy trốn luôn. Thuyền chở nặng nề, không đi được mau, lũ Văn Hổ ném hết gạo xuống biển, chạy mau về Quỳnh Châu. Quân Khánh Dư toàn thắng, bắt được rất nhiều thuyền lương thực, khí giới vô số. Chiến sự diễn ra ngày 11- 1 âm lịch năm 1288. Lương thực mất trắng, giặc thiếu ăn, lại phải bỏ cuộc trốn chạy về nước. Quân Nguyên sang đánh lần sau mà nhân dân ta không đến nỗi thiệt hại nhiều như lần trước, Khánh Dư thực đã dự phần lớn công lao.

Ngô Thì Sĩ viết trong VSTA: Việc đánh lui được quân giặc trong đời Trùng Hưng, ai cũng khen nhiều về trận đại thắng ở sông Bạch Đằng của Hưng Đạo vương, nhưng không biết trận thắng Vân Đồn của Trần Khánh Dư là trường bản của trận khác đó. Ý muốn nói có trận Vân Đồn mới có được trận thắng lớn ở Bạch Đằng giang sau này.

ĐVSKTT chép: Khánh Dư có tính tham lam, như khi mới đến trấn giữ Vân Đồn, tục ở đấy làm nghề buôn bán sinh nhai, người Việt, cơm ăn, áo mặc, phần đông trông vào khách buôn phương bắc, nên y phục, đồ dùng theo tục người bắc cả. Khánh Dư mua trữ rất nhiều, hàng thuyền nón Ma Lôi, thứ nón đan bằng cật tre của dân hương Ma Lôi ở Hồng Lộ làm ra. Khánh Dư điểm duyệt quân dân các trang trại, nói: "Quan quân ta ra đây đóng là để ngăn giữ giặc Hồ. Người Việt phải ăn mặc theo lối Việt, không nên theo người phương bắc. Trong khi vội vàng khó lòng phân biệt. Người Việt nên đội nón Ma Lôi để dễ được nhận biết". Do đấy, người trong trang đua nhau đi sắm nón Ma Lôi. Giá mỗi chiếc lúc thường không quá một tiền, bỗng vọt lên cao bằng cả một tấm vải. Khánh Dư thu được món lợi lớn, cả ngàn tấm vải. Thơ của người khách mừng Khánh Dư có câu: *Vân Đồn kê khuyển diệc giai kinh* (gà, chó Vân Đồn cũng đều phải sợ), nói kính phục uy danh nhưng thực có ý mỉa mai ngầm. Nhân Tông biết rõ truyện, chỉ tiếc là có tài làm tướng, nên không nỡ bỏ.

ĐVSKTT lại chép: Dưới triều Anh Tông, Khánh Dư coi giữ hạt Đại Áng (?). Người trong trấn kiện Khánh Dư tham nhũng. Khánh Dư tâu:

Tướng là chim ưng, quân dân là vịt. Lấy vịt mà nuôi chim ưng thì có chi là lạ. Anh Tông không bằng lòng, nhưng chỉ cảnh cáo, (không chắc câu này có thật hay không).

Năm 1312, có cuộc chinh phạt nước Champa: Trần Anh Tông, Huệ võ vương Trần Quốc Chấn và Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư, mỗi người cầm một đạo quân cùng tiến đánh, thắng lợi.

Quốc sử không chép Khánh Dư sinh năm nào. ĐVSKTT chép ông khuất năm Kỷ Mão (1339). Điểm này đáng ngờ. Năm 1258 đã tham chiến, mà mãi đến năm 1339 mới khuất thì ông thọ đến 100 tuổi. Thời xưa, 70 tuổi đã là thượng thọ. Trần Nhật Duật thọ 77 tuổi, kể là sự hi hữu.

Phê bình Trần Khánh Dư, sử gia xưa khen ông là tướng giỏi, lập được chiến công to lớn. Còn việc ông đi bán than khi bị cách chức thì sự phải làm nghề buôn để sinh sống, sự buôn bán nón Ma Lôi có tính cách đầu cơ, không hay gì. Sử gia ngày nay, như tác giả sách *Văn hoá Việt Nam* lại viết: Khánh Dư là người không những đã giỏi võ nghệ, lắm mưu lược, lập công lớn về quân sự, mà ông còn có đầu óc thực tiễn, biết kinh doanh thương mại. Buổi thời gian bị bãi chức, ông về đất cũ của cha mình ở Chí Linh, làm nghề buôn bán để sống. Sử gia xưa là các nhà nho, có quan niệm nhất sĩ nhì nông chỉ chú trọng nghề làm ruộng là gốc, cho nghề buôn bán là trục mạt, coi việc ông bán than, bán nón, là làm nghề hèn mọn. (Truyện ông đầu cơ nón Ma Lôi có thể là bịa đặt hay phóng đại). Chính Khánh Dư là người sớm thấy nguồn lợi lớn trong việc kinh doanh.

Ông là tướng giỏi và cũng là người biết làm kinh tế. Khi làm dân thường cũng như khi làm tướng, ông đều tham gia hoạt động buôn bán, lưu thông hàng hoá. Đây là một điểm tiến bộ của ông, một biểu hiện mới trong tầng lớp quan liêu vẫn chỉ quen sống bám vào đặc quyền đặc lợi của mình, khinh thường lao động sản xuất và kinh doanh buôn bán.

Điều bảo Khánh Dư tham lam, đầu cơ, đáng chê, hay là người có óc tiến bộ, thực tiễn, biết kinh doanh sinh lợi, chứ không chịu chỉ trông vào lương bổng, đáng khen thì không rõ đâu là đúng, dù quan niệm mỗi nơi, mỗi thời, mỗi người một khác. Nhưng khách quan thì tưởng người làm việc công vẫn có thể hoạt động kinh doanh để kiếm thêm thu nhập, là chính đáng, nhưng phải là không có liên hệ giữa việc buôn bán với chức vụ, thì mới là đứng đắn. Còn như dựa vào việc công, lợi dụng chức vụ, mà đầu cơ kiếm lời, thì không thể cho là sự đáng khen được.

Có bài thơ quốc âm *Bán than*, tương truyền là của Khánh Dư:

Một gánh kiền khôn quẩy xuống ngàn,
Hỏi chi bán đó, giữ rằng than.
Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt,
Hơn thiệt nài bao gốc củi tàn.
Ở với lửa hương cho vẹn kiếp,
Thử xem sắt đá có bền gan.
Nghĩ mình lem luốc toan nghề khác,
Nhưng lẹ trời kia lắm kẻ hàn.

Bài thơ này, nếu chính là của Khánh Dư làm ra, thì đây là một trong số ít bài thơ nôm đầu tiên của người nước ta, mà lại là áng văn chương hay.

Đoàn Như Khuê, trong tập sách *Cẩo thơm toàn tập*, chép bài thơ này ở đầu sách, nói là của Khánh Dư. Nhưng theo một số học giả, thì bài thơ này là do một thi sĩ nhà Lê làm ra, mượn lời Khánh Dư. Lời đã cầu kỳ, văn hoa chải chuốt, tuy vẫn mạnh mẽ. Sách *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án cũng cho là của một di thần nhà Lê.

Lại xét Khánh Dư đi buôn than, chứ không phải đã lên ngàn kiếm củi, đốt than, rồi gánh đi bán (dù có thế cũng không sao). Ông đã dùng thuyền chở than đi bán xa, nên mới có sự Nhân Tông bắt gặp. Bị tịch thu tài sản ở kinh đô, ông còn chút di sản của cha ở Chí Linh, có của cải để đi buôn. Nếu có gánh than thì cũng chỉ từ bến lên chợ, lên phố, chứ không thể có sự "Một gánh *kiền khôn* quẩy xuống ngàn" được.

Câu sáu và nhất là câu cuối bài thơ lại không thiết thực, tuy lời thơ toàn bài chưa đến nỗi văn kêu mà ý rỗng. Văn chương triều Trần thực tế hơn.

HOÀI VĂN HẦU
TRẦN QUỐC TOẢN (1267 – 1288)

Trần Quốc Toản cũng là người trong họ tôn thất nhà Trần, tước phong là Hoài Văn hầu, chừng như cha mất sớm, thuở bé nhỏ cùng bà mẹ ở trong phủ Hoài Văn. Có thể là con cháu Hoài Đức vương Trần Bà Liệt, vì tước phong có chữ Hoài. Hưng Đạo vương gọi là cháu, Nhân Tông gọi là em.

Năm 1282, hội nghị Bình Than được chiêu tập, Quốc Toản bấy giờ hãy còn nhỏ, mới 15, 16 tuổi, cũng theo xa giá ra họp. Quân canh phòng bắt, cho là vào phá rối. Đức ông Ích Tắc hạch tội toan xử trảm, nhưng Hưng Đạo vương khen là trẻ tuổi mà có khí phách người lớn nên Nhân Tông tha tội, được phép vào ngồi nghe, nhưng không được dự bàn, cũng như Hoài Nhân

vương Kiện cùng lứa tuổi, và sau cho về nhà thỉnh ý mẹ có cho phép làm gì thì mới được làm. Trong cuộc họp, Quốc Toản khi nghe thấy nhiều người do dự không quyết chiến, bàn những truyện đem lễ đi xin hoãn binh, v.v... thì trong lòng căm tức vô cùng, tay cầm quả cam, bóp vỡ nát lúc nào không biết. Đến khi nghe Hưng Đạo vương và Nhân Huệ vương quyết chủ chiến và được Nhân Tông nghe theo, thì trong lòng vui vẻ. Khi tan hội nghị, ai nấy về sắm sửa binh thuyền. Quốc Toản về nhà, cũng tụ tập gia đồng và các người thân thuộc, mộ được hơn ngàn binh lính, sắm khí giới, đóng chiến thuyền, may lá cờ, đề sáu chữ: "phá cường địch, báo hoàng ân" (phá giặc mạnh, báo ơn vua), rồi đem quân theo Hưng Đạo vương đi đánh giặc. Kịp khi đối trận với quân Nguyên, Quốc Toản tự mình xông lên trước quân sĩ. Giặc trông thấy phải tránh lui, không dám chống cự lại.

Theo lời truyền tụng của người làng Trang Liệt huyện Tiên Sơn nay là phủ Từ Sơn (Bắc Ninh), xưa là điền trang của đức ông Trần Bà Liệt thì Quốc Toản là người quán làng này, con cháu Hoài Đức vương. Ông đã chiêu mộ năm ngàn quân người làng này và các làng chung quanh và đem binh sĩ ra luyện tập tại nơi đây.

Năm 1285, Quốc Toản được cử làm phó tướng cùng với Chiêu Văn vương đánh đuổi quân Toa Đô và đã tham chiến trong trận thắng lớn tại Hàm Tử quan, Quốc Toản vào Thanh Hoa phi báo triều đình, rồi lại đi theo thượng tướng Quang Khải tham chiến trong trận Chương Dương độ, khôi phục kinh thành Thăng Long. Đại quân Thoát Hoan phải bỏ nơi này rút qua Gia Lâm, rồi theo đường cái lớn - nay là quốc lộ số 1 - chạy về hướng bắc. Quốc Toản đem quân qua sông đánh đuổi, giết được nhiều giặc khi chúng chạy đến sông Như Nguyệt (sông Cầu) lúc đang lúng túng qua sông. Trận này diễn ra ngày 6- 5 âm lịch năm 1285. Quốc sử không chép. Đây viết theo lời truyền tụng của dân làng Trang Liệt. Nhưng khảo Nguyên sử thì thấy lại có chép. Vậy là sự có thật và trong trận này, quân Nguyên đã bị hao tổn lớn. Có sách chép rằng Quốc Toản đã mệnh chung trong trận này, xét thấy không đúng, vì ngày ky ông là mùng hai tháng hai (2-2) chứ không phải 6 - 5.

Năm 1287, quân Nguyên sang đánh lần sau, Quốc Toản cùng Lê Phụ Trần đem thuỷ quân vào giữ vùng Thanh Nghệ. Giặc biết rõ nơi này có phòng bị, không tiến đánh như chương trình định trước. Khánh Dư giữ Vân Đồn bị giặc đánh thua. Quốc Toản được lệnh chia quân ra cứu viện. Quân Quốc Toản ra bắc vừa đúng lúc đã giúp Khánh Dư chiến thắng Trương Văn Hổ ở vịnh Cửa Lục và cửa Lục Thuỷ Dương, cướp phá và đánh chìm xuống biển toàn thể số lương thực to lớn của giặc, ngày 11-1 âm lịch năm 1288. Nơi đây thuộc huyện Vân Đồn, nay là huyện Hoành Bồ. Ô Mã Nhi từ Thăng Long ra biển đón thuyền lương, đánh vào đoàn thuỷ quân ta ở Tháp Sơn (Đồ Sơn ?), hay tin lương thực đã bị mất trắng, điên cuồng đánh vào Vân Đồn

mong gỡ gạc phần nào, nhưng vô công. Khánh Dư giữ vững được trận thế. Quốc Toản hăng hái đánh giặc không may tử vong ngày 2- 2 âm lịch. Sự này chép theo thần tích, chứ quốc sử không chép, chỉ nói Quốc Toản mất sớm. Nhân Tông rất thương tiếc, thân làm bài văn để tế và gia phong tước vương. Dễ thường người xưa có quan niệm sai lầm, cho sự chết tại chiến trường là không hay nên đã kiêng không chép vụ này, thực ra phải là vinh dự.

Quốc Toản khi còn ít tuổi đã sớm có khí phách, hăng hái xin đi đánh giặc giữ nước, trong khi những người cùng lứa tuổi chỉ biết nô đùa, nghịch ngợm, nên được coi là biểu hiện của những người tuổi còn non mà đã sớm biết lo toan dẹp giặc cứu dân cứu nước.

Phan Kế Bính có làm bài thơ vịnh:

Giỏi thay Trần Quốc Toản,
Tuổi trẻ dư can đảm,
Giốc bụng báo hoàng ân,
Cả gan bình quốc nạn.
Cờ bay giặc hãi hùng,
Giáo trở Nguyên tan vỡ.
Lừng lẫy tiếng anh hùng,
Giỏi thay Trần Quốc Toản.

BẢO NGHĨA HẦU
TRẦN BÌNH TRỌNG (? - 1285)

Trần Bình Trọng vốn họ Lê, dòng dõi Lê Đại Hành, ông cha làm quan dưới triều vua Thái Tông, có công lớn (?), được phong quốc tính. Bình Trọng vóc người to lớn, sức khoẻ mạnh, giỏi võ nghệ. Ông là chồng sau Thuỵ Bảo công chúa, con gái thứ vua Thái Tông.

Năm 1284, quân Nguyên sang xâm lược, ông giữ thuỷ quân đóng trên sông Bình Than, địa điểm quan trọng. Giặc thắng luôn nhiều trận, chiếm đóng kinh thành. Ông đóng quân giữ vùng Thiên Trường, trên dòng sông Hồng. Tướng Nguyên tiến xuống đánh. Bình Trọng đem quân chống giữ ở bãi Đà Mạc thuộc huyện Đông An, Hưng Yên. Chiến trận kịch liệt. Quân giặc đông đúc, bổ vây vòng trong vòng ngoài, ông không may bị bắt.

Thoát Hoan thấy là người dị tướng, dũng mãnh, khuyên dỗ về hàng, hứa phong tước vương. Ông không chịu, nói: "Ta thà làm ma nước Nam, chứ không thèm làm vương đất Bắc". Bị giặc đem chém ngày 21- 1 âm lịch năm 1285.

Nhân Tông truy phong Bình Trọng tước vương và cho con cháu được tập ấm.

Bình Trọng có con gái là thứ phi vua Anh Tông, bà sinh vua Minh Tông, sau được tôn là Chiêu Từ thái hậu.

Trần Khát Chân, người chiến thắng Chế Bồng Nga và mưu sát Lê Quý Ly là dòng dõi Bình Trọng.

Phan Kế Bính có thơ vịnh:

Giỏi thay Trần Bình Trọng:
Dòng dõi Lê Đại Hành,
Đánh giặc dư tài mạnh,
Thờ vua một tiết trinh.
Bắc vương sống mà nhục,
Nam quỷ thác cũng vinh.
Cứng cỏi lòng trung liệt,
Ngàn thu tỏ đại danh.

TRẦN ANH TÔNG huý Thuyên (1276 - 1320)

Niên hiệu: Hưng Long 1293- 1314

Năm 1293, Nhân Tông truyền ngôi cho con lớn là thái tử Thuyên, về phủ Thiên Trường làm thái thượng hoàng.

Thái tử Thuyên lên ngôi, xưng là Anh Hoàng. Triều đình dâng tôn hiệu: Ứng Thiên Quảng Vận Nhân Minh Thánh Hiếu hoàng đế. Ấy là vua Anh Tông .

Anh Tông là vua hiếu thảo, thông minh, việc chính trị thời bấy giờ có cương kỷ lắm. Trong triều lại có những người tài giỏi hết lòng giúp việc nước. Văn như Trương Hán Siêu, võ như Phạm Ngũ Lão, đều là người tài trí. Vua hiền, tôi trung, phép tắc nghiêm trang, thưởng phạt phân minh, chính trị không có gì hồ đồ. Việc học hành được sửa sang rộng rãi, cho nên những người có tài văn học như Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn, đều được thi đỗ, ra làm quan giúp việc triều đình. Thật là một thời thịnh trị.

Anh Tông không kể người thân, sơ, người tôn thất mà không có tài không được dùng chấp chính. Đoàn Nhữ Hài là người học trò, có tài năng, không hiềm cất lên mau chóng, được làm chức tri khu mật viện.

Sử chép: Dưới thời Anh Tông, các quan viên đánh bạc phải xử vào tội rất nặng: Thượng phẩm Nguyễn Hưng phạm pháp cố ý phải đánh bằng trượng đến chết.

Suốt trong thời gian Anh Tông trị vì, nhân dân toàn quốc được hưởng thái bình, giặc trong không có, phương bắc cũng được yên, chỉ có việc quân Lào mấy lần sang cướp phá ở các vùng Thanh, Nghệ, không lớn lắm và sớm bị đánh lui.

ĐỨC ĐỘ VUA ANH TÔNG - Khâm Từ thái hậu thân sinh ra vua Anh Tông băng hà năm Anh Tông lên ngôi. Năm sau, 1294, Nhân Tông thượng

hoàng thân chinh đi đánh quân Lào sang quấy nhiễu. Tuyên Từ thái hậu[1] làm chủ trong cung cấm, tính khó khăn, nóng nảy, ráo riết dậy bảo rất nghiêm, mà Anh Tông chỉ một mực kính cẩn vâng theo. Thượng hoàng khi về khen là người có hiếu, nói đáng đem danh hiệu Hiếu hoàng của mình xưng quan gia mới phải.

Anh Tông buổi đầu hay uống rượu, thích lẻn đi chơi, cứ đêm đến đi kiệu cùng với mươi người thị vệ đi khắp kinh kỳ, đến gà gáy mới về cung. Có lần đêm đi đến quán phường, bị bọn vô lại ném gạch trúng đầu, người theo hầu hết: Kiệu vua đấy, bọn ấy mới chạy tan.

Một hôm uống rượu say[2], đến nỗi thượng hoàng ở Thiên Trường về kinh, các quan đều ra đón cả, mà Anh Tông vẫn ngủ. Thượng hoàng đi xem khắp các cung điện, từ giờ Thìn đến giờ Tỵ (7-11 giờ), không thấy vua. Cung nhân đánh thức mà vua vẫn không tỉnh. Thượng hoàng giận lắm, truyền xa giá lập tức trở về Thiên Trường, và xuống chiếu cho bách quan phải về đấy hội nghị. Khi Anh Tông tỉnh dậy vào giờ Mùi (2 giờ chiều), biết sự thể, sợ hãi quá, vội vàng đi bộ ra ngoài cửa cung, qua chùa Tư Phúc, gặp người học trò là Đoàn Như Hài, mượn thảo bài biểu để dâng tạ tội, rồi cùng với Như Hài xuống thuyền, đi suốt đêm đến phủ Thiên Trường. Thượng hoàng xem biểu, thấy lời thành khẩn, thiết tha, mới cho triệu vào, dạy rằng: "Trẫm không còn người con nào nữa để nối ngôi hay sao? Nay trẫm còn sống mà đã như thế, sau này sẽ ra thế nào?" Anh Tông cúi đầu tạ tội. Sau đó, thượng hoàng tha lỗi và cho trăm quan trở về triều như trước. Về đến kinh sư, Anh Tông phong cho Như Hài làm ngự sử trung tán, và từ đấy, chừa hẳn không còn uống rượu nữa.

Từ xưa đến giờ, các vua ta vẫn lấy chàm vẽ rồng vào đùi theo tục vẫn có. Anh Tông không muốn theo tục ấy. Thượng hoàng bảo rằng: "Nhà ta vốn là người ở vùng miền biển (Thuỷ tổ quê ở Hiển Khánh). Đời đời ưa chuộng hùng dũng, thường thích hình rồng vào đùi. Nếp nhà theo nghề võ nên thích rồng vào đùi để tỏ lòng không quên gốc. Quan gia phải theo tục ấy mới được. Anh Tông tuy vâng lệnh, nhưng lừa khi thượng hoàng bận việc khác, lẩn đi không cho vẽ. Từ đấy, vua nước ta không còn vẽ mình nữa.

---

[1] VSTGCM chép Tuyên Từ thái hậu là em gái ruột Khâm Từ thái hậu, tức dì ruột vua Anh Tông. Điều này không thật. Chỉ có sách ấy chép thế. ĐVSKTT không nói vậy, các tập sử, sách chép về Hưng Đạo vương, kể cả sách cũng đến Trần, đều nói: Hưng Đạo vương có hai con gái: 1- Quận chúa Trinh lấy vua Nhân Tông, tức Khâm Từ. 2- Quận chúa Nguyên lấy tướng Phạm Ngũ Lão.

Vậy Tuyên Từ chỉ là em họ Khâm Từ, chứ không phải là em ruột.

[2] Sử chép vua Anh Tông uống rượu bồ say lí bì, chú thích rượu bồ là rượu ngâm cơ thạch xương bồ. Tưởng có lẽ đây là rượu bồ đào (porto), tức rượu vang (vin), làm bằng quả nho (bồ đào), từ Âu châu đem qua. Rượu này thơm, ngon, rất quý, uống vào lâu lâu mới say. Thời bấy giờ, người Âu châu rất quý chuộng các đồ gia vị (epice) của Ấn Độ và lụa, chè của Trung Quốc, thường có thuyền sang mua các thức ấy và cũng đem thổ sản - trong có rượu bồ đào sang nước ta. Hải cảng Vân Đồn thời ấy có nhiều thương thuyền ngoại quốc qua lại.

Anh Tông tính khí khiêm tốn, đối với người cùng họ rất thuận hoà, thờ vua cha rất kính cẩn: Trước hay uống rượu, sau khi Nhân Tông răn bảo, liền chừa hẳn rượu; trước có phong thưởng quan tước rộng rãi, Nhân Tông xem sổ, phê: Sao một nước chỉ to bằng bàn tay mà ban chẩu nhiều đến như thế? Anh Tông từ đấy dè dặt sự ban tước thưởng. Nguyễn Sĩ Cố và Chu Bộ đều là người hầu cận từ ở Đông Cung, phục vụ rất chu đáo, nhưng không phải là người tài giỏi, Anh Tông chỉ phong cho chức nhỏ, có hư vị mà thôi. Nguyễn Quốc Phụ làm nội thư chánh chưởng, hầu cận Nhân Tông hết lòng, chỉ vì hay uống rượu, Anh Tông không cho làm hành khiển khi khuyết chức này. Ấy Anh Tông thận trọng về tước trật đến như thế.

Các đồ dùng: Kiệu, thuyền, của các hậu, phi, bao giờ cũng giữ đúng lễ nghi trên dưới.

Khi có tuổi, lại càng giữ gìn, nhất và về hình phạt, tuy nghiêm nhưng minh: sau khi nhường ngôi rồi, Anh Tông vẫn tự quyết đoán mọi công việc, kính cẩn noi theo điển chương cũ. Rất tiếc rằng ông không thọ lâu.

Lúc rảnh, Anh Tông hay lưu tâm đến văn mặc, rất tài viết chữ và vẽ, có viết tập Thuỷ vân tuỳ bút. Khi sắp khuất, bắt đem đốt bỏ đi, không cho để lại.

Sử có chép: Khi vua đau, hoàng hậu cho gọi thầy tăng vào để làm lễ xem sự sinh tử. Anh Tông gạt đi mà bảo rằng: "Thầy tăng đã chết đâu mà biết được sự chết".

VIỆC VĂN HỌC- Sang đời nhà Trần, văn học khởi sắc hưng thịnh đến triều Anh Tông lại có tiến bộ thêm. Dưới các triều Đinh, Lê, chỉ có thiền sư mới học rộng biết nhiều, thông hiểu kinh sách. Vì thế có việc nhà vua dùng sư làm quan văn. Dưới triều Lý, sự học hành tiến hơn: con cháu tôn thất và quý tộc đua nhau đi học chữ Hán. Sang triều Trần, số người đi học tăng lên nhiều, tạo thành một tầng lớp sĩ phu. Người trong giai cấp này, thi đỗ thì ra làm quan, giúp vua trị nước, trong đó có những anh tài.

Về quốc âm, tiếp theo Hàn Thuyên, dưới triều Anh Tông, có thiên chương học sĩ Nguyễn Sĩ Cố giảng tứ thư, ngũ kinh, hay làm thơ phú bằng văn nôm, nhiều người trong nước bắt chước. Từ đấy, văn chương quốc âm mới thịnh hành, nhưng văn nôm, người ta chỉ làm chơi, để tiêu khiển, các giấy tờ việc công, cho đến các văn tự, văn khế, vẫn thông dụng chữ Hán, không kể đến việc thi cử. Có điều là chữ nôm thì phải là người thông chữ Hán mới đọc và viết được.

VIỆC SÙNG BÁI CÁC TÔN GIÁO - Văn học thịnh thì Nho giáo thịnh. Nhiều nơi thờ phụng Khổng, Mạnh và tiên nho được dựng nên. Có sự phần đông sĩ phu chỉ biết độc tôn Nho giáo.

Đạo Lão vẫn không nhiều tín đồ.

Năm 1302, có đạo sĩ phương bắc là Hứa Tôn Đạo đi theo thuyền buôn đến bến sông, phường Yên Hoa - nay là phố Yên Phụ - Hà Nội. Phép phù

thuỷ và đàn chay thịnh hành từ đấy. (Hứa Tôn Đạo năm 1276 đã đến, có soạn bài minh khắc vào chuông Thuỷ Thanh quán ở Bạch Hạc).

Đạo Phật vẫn được vua quan cũng như nhân dân nhiều người tôn sùng, nhất là từ khi có thiền phái Trúc Lâm. Nhưng cũng từ thế kỷ XIV có những nhà nho bắt đầu chê đạo Phật, thường chỉ về những hình thức bề ngoài, chứ không phải về giáo lý.

Năm 1295, Anh Tông sai nội viên ngoại lang Trần Khắc Dụng và Phạm Thảo sang Nguyên, đi theo sứ Nguyên Tiêu Thái Đăng, thu được bộ kinh Đại Tạng đem về để ở phủ Thiên Trường, in bản phó lớn lưu hành trong dân gian.

Năm 1299, Anh Tông cho in các sách *Phật giáo pháp sư, Đạo tràng tân văn*, ban bố cho thiên hạ.

Anh Tông thường hay họp các nhà sư ở núi Yên Tử đàm luận về Phật pháp, lại làm các Ánh Văn. (Ngô Sĩ Liên cho đây là tì vết trong đức tốt của Anh Tông).

VIỆC TRỊ AN - Dưới triều Anh Tông, dân chúng được hưởng thái bình, không có nổi loạn. Duy có việc năm 1302, tên nghịch thần là Biếm làm phản. Phạm Ngũ Lão đi đánh, giết được. Năm 1309, có bọn đại nghịch là các tên Hân, Trù, Tông, Dung đều bị trị tội đem chém, còn bọn tên Lệ sáu người bị đày ra châu Ác Thuỷ, thuộc Yên Bang. Người bị đày ra nơi nước độc này khó sống được.

VIỆC ĐI ĐÁNH QUÂN LÀO SANG CƯỚP PHÁ - Phía tây nước ta, có nước Lào, không giáp biển, dân người giống Thái, đất đai toàn núi cao rừng rậm. Vì đường giao thông không thuận tiện, nên ít có liên lạc với nước ta.

Do từ giữa thế kỷ XIII, trước nguy cơ bành trướng của đế quốc Mông Cổ xuống phương nam, nước Lào, cũng như Miến Điện, Xiêm La, Đại Việt, lo đề phòng xâm lăng, tổ chức quân đội hùng mạnh. Nhân sẵn truyền thống thuần hoá loài voi mà xứ này có nhiều, người Lào đã tạo được những đội tượng binh lợi hại. Vì không bị quân Mông Cổ sang đánh, lực lượng quân sự Lào hùng cường, bèn lợi dụng tình thế, lấn chiếm bờ cõi nơi biên giới sang nước ta đánh phá, ăn cướp của cải của nhân dân ta.

Thế giặc mạnh, quân đội địa phương không chống cự lại nổi, cáo cấp về triều, xin huy động đại quân phá giặc. Bấy giờ là năm 1290, hai năm sau khi quân Nguyên rút về nước.

Trần Nhân Tông - khi ấy còn làm vua - tự thẹn mình là vua mà không làm được gì lớn lao trong hai lần bình quân Bắc, bèn quả quyết thân làm tướng, đem quân đi đánh dẹp. Có mấy vị vương hầu tôn thất địa vị cao trong hoàng tộc mà trước đây cũng không lập được công trạng lớn, như Trung Thành vương (?) cũng hăng hái tình nguyện đi theo.

Bầy tôi căn ngăn: "Giặc Nguyên vừa mới rút lui, vết thương chưa hàn gắn được khỏi, năm trước lại đại hạn mất mùa, sao có thể nổi đại binh?" Nhân Tông nói: Chỉ có lúc này mới đáng ra quân mà thôi. Vì sau khi quân giặc lui rồi, thì ba cõi - Lào, Champa và Chân Lạp tất chê là quân và ngựa của ta chết hại, thế không thể chấn khởi được, sẽ có sự khinh nhờn đối với ta, cho nên đem đại quân đi đánh để thị uy. Lại còn để tập luyện quân sĩ chống quân bắc nay mai còn sang đánh nữa. Triều thần cúi đầu, phụ hoạ: Bệ hạ há chẳng biết làm nhọc dân là việc đáng lo, nhưng còn có việc đáng lo hơn thế nữa, đó là thánh nhân trông xa thấy rộng, bọn tôi không thể nghĩ đến nơi được[1]!.

Sử gia Ngô Sĩ Liên bàn: Triều thần can việc thân chinh, chưa hẳn đã là sai lầm, đến khi nghe lời của Nhân Tông mà vội tán tụng là thánh nhân lo xa thì hơi có vẻ nịnh hót.

Nhân Tông bèn tiến quân. Người Lào vội vã rút quân về nước. Ta thắng lợi, không mất một người lính, một mũi tên, mà lui được giặc. Nếu không huy động đại binh thì có đâu được thế.

Đây là chiến tranh tự vệ, có chính nghĩa. Nhà vua đã làm trọn bổn phận người lãnh đạo quốc gia, có hành vi dũng cảm lo toan cứu vớt nhân dân khỏi nạn giặc cướp phá, bảo toàn lãnh thổ, một cử chỉ rất đáng ca ngợi. Ví phỏng có sự quân Trần xâm nhập sâu vào đất nước Lào thì tất bị quân Lào bấy giờ khá hùng mạnh với những đội tượng binh lợi hại, mai phục trong rừng, đánh cho tan tác. Thế mà, sử gia ngày nay có mấy người lầm tưởng là Nhân Tông đã đi xâm lăng nước láng giềng, gây chiến tranh bẩn thỉu, buộc tội nhà vua háo chiến, có tham vọng ăn cướp đất đai lân quốc, không biết thương xót nhân dân đã khổ nỗi bị giặc Nguyên tàn phá, lại thiếu thốn cái ăn do năm trước mất mùa, còn mở cuộc hành quân phi nghĩa, lại còn thoá mạ luôn đám bày tôi nịnh bợ, chỉ biết chiều theo ý nhà vua.

Nhưng chỉ ít lâu sau, quân Lào lại kéo sang đánh phá cướp bóc nữa, vào năm 1294, Nhân Tông - bấy giờ đã lên làm thái thượng hoàng - lại tự làm tướng, cùng Phạm Ngũ Lão, đem đại binh đi tiễu trừ. Trong việc đánh dẹp lần này, Trung Thành vương (không rõ tên) làm tiên phong, bị quân Lào vây hãm, Phạm Ngũ Lão kịp thời đem quân áp đến. Hai bên giáp lại đánh, giải được vòng vây, rồi tung quân đón đánh lại, quân giặc thua to. Quân ta bắt được người và súc vật rất nhiều. Phạm Ngũ Lão được ban phù bằng vàng.

Năm 1299, theo *VSTGCM* (*ĐVSKTT* chép là năm 1297), người Lào lại sang xâm phạm nữa, chiếm giữ châu Chàng Long - thượng lưu sông Mã- Anh Tông sai Phạm Ngũ Lão đi đánh, Ngũ Lão kéo quân đến đánh úp. Quân Lào

---

[1] Đời thời quân chủ chuyên chế, vua làm gì mà chẳng được triều thần khen ngợi. Vậy xét lời khen này cũng chẳng có chi quá đáng. (T.X.S)

thua to, bỏ chạy. Ngũ Lão phá được giặc, thu hồi các đất đai đã mất, được Anh Tông ban Vân phù (con so vẽ hình mây). Năm này, bên ta có tướng Trương Hiển chết tại trận, Trương Hiển xưa là tướng nhà Nguyên, người Hán, năm 1285 đầu hàng quân ta, Nhân Tông dùng làm tướng, chỉ huy đám Tống binh, Anh Tông tặng tước Minh tự và phong làm Phúc thần ở Thái Thường.

Năm 1301, người Lào lại sang cướp ở miền Đà Giang. Anh Tông cũng sai Phạm Ngũ Lão đi đánh. Ngũ Lão gặp quân địch ở động Mường Mai - thuộc Hưng Hóa, nay thuộc tỉnh Hoà Bình. Đôi bên giao chiến kịch liệt. Giặc thua chạy về nước, Ngũ Lão bắt được nhiều tù binh, được phong là Thân Vệ đại tướng quân và ban cho Quy phù (con so hình rùa).

Xét thời bấy giờ, quân Lào thường hay sang nước ta cướp phá, bị đánh thua thì rút về, nhưng hễ bên ta không đề phòng thì lại kéo sang quấy nhiễu. Ba, bốn phen bị đánh thua, chết hại nhiều. Từ đó, miền Thanh, Nghệ mới được yên ổn lâu lâu.

Sử gia xưa chép là đi đánh Lào, nhưng không có nói quân ta đã xâm nhập vào đất nước núi cao rừng rậm này. Các chiến trận diễn ra dưới các triều Nhân Tông, Anh Tông, cũng như dưới các triều vua sau, đều trên đất nước ta cả. Vậy chỉ có sự đánh đuổi quân Lào sang cướp phá, không hề có sự vua Trần háo chiến, có tham vọng chiếm đất đai lân quốc, gây chiến tranh phi nghĩa, làm khổ quân dân, tổn phí tiềm lực tài nguyên quốc gia, như mấy sử gia xưa, nhất là nay, đã lầm.

VIỆC BANG GIAO VỚI NHÀ NGUYÊN - Sau những trận thua đậm các năm 1285 và 1287, Nguyên chúa Thế Tổ, tuy cho hoà hiếu mà trong thâm tâm vẫn định sai quân sang đánh ta nữa, đã ra lệnh cho các tướng Lưu Quốc Kiệt, Y Lặc, Cát Đại, chỉnh bị binh lương, mưu việc tiến quân ở Trường Sa.

Năm 1293, Nguyên chúa sai lại bộ thượng thư Lương Tăng có sách chép là Hội, người đã sang sứ nước ta năm 1282, và lễ bộ thượng thư Trần Phu sang sứ ta. Anh Tông coi thường sứ giả thiên triều và để trả miếng những thái độ kiêu ngạo quá chừng của những sứ giả trước kia, muốn cho đi theo cửa bên vào triều. Lương Tăng, Trần Phu không chịu, trở đi trở lại đến ba lần, sau mới được đi vào bằng cửa giữa. Đây là một chi tiết vụn vặt, nhưng tỏ ra rằng nhà Trần bấy giờ đã cứng rắn lắm, có các hành vi như thế đối với sứ giả nước hùng mạnh. Lương Tăng dụ vua ta sang chầu Nguyên chúa. Anh Tông không chịu.

Sau đó Nguyên Thế Tổ mất. Nguyên Thành Tông lên nối ngôi. Thành Tông thấy mấy lần quân Nguyên sang đánh An Nam đều bị bại, hao binh tổn tướng, nay lại đánh nữa, chắc gì đã được. Lại gặp lúc nội bộ trong tôn thất lủng củng, tranh giành nhau quyền vị cần phải dàn xếp cho êm, nên bãi binh, nhưng làm ra vẻ rộng lượng. Năm 1293, sai thị lang Lý Khảm và Tuân Thái Đăng đem thư sang, giả nhân giả nghĩa, đại lược nói: Thiên tử mới lên

ngôi, ra ân đại xá, đã hạ lệnh cho các quan có trách nhậm phải bãi binh. Vậy từ nay về sau, nên nhớ kỹ đến đạo sợ uy trời, thờ nước lớn. (Uy thiên, sự đại, điển trong sách Mạnh Tử). Anh Tông sai viên ngoại lang Trần Khắc Dụng và Phạm Thảo sang Nguyên đáp lễ. Từ đấy hai nước không có chiến tranh nữa.

Năm 1299, có truyện Đặng Nhữ Lâm sang sứ giao thiệp với nhà Nguyên. Đến Yên Kinh, Nhữ Lâm bí mật vẽ đồ bản cung điện, vườn tược, đem riêng trong mình bản đồ địa dư và sách bị cấm, ghi chép vào sổ riêng những núi rừng và tình hình quân sự bắc phương. Người Nguyên biết được, sai thượng thư Mã Hợp, thị lang Kiều Tôn Lượng sang ta trách việc Nhữ Lâm trái phép, nhưng rồi cũng tha cho Nhữ Lâm trở về nước.

Năm 1313, có việc tranh luận về biên giới. ĐVSKTT không chép. VSTGCM phỏng theo Nguyên sử chép vắn tắt:

Theo *Nguyên sử q.209* thì năm Hoàng Khánh thứ 2 (1313), tháng giêng, quân Giao Chỉ hơn 3 vạn người, 3 ngàn kỵ binh, phạm Vân Động châu Trấn Yên (thuộc Quảng Tây) (bắc Tuyên Quang) giết cướp cư dân, đốt cháy kho vựa nhà cửa, lại hãm các xứ Lộc Động, Tri Động, cướp người, súc vật cùng của cải của dân mà về. Lại chia binh làm ba đạo phạm châu Quy Thuận (thuộc Quảng Tây, bắc Cao Bằng) đóng đồn chưa lui. Đình Nghị sai Hồ Quảng hành sảnh phát binh đi đánh (không nói được thua ra sao. Có lẽ đây chỉ là mấy đám cướp lớn. Bắc sử đã phóng đại, VSTGCM không ghi lại điểm này).

Tháng 4, thế tử Giao Chỉ (chỉ Anh Tông) thân đem binh đốt nhà quan nhà dân châu Dưỡng Lợi (Quảng Tây), giết cướp hơn 2 ngàn người, nói phao rằng: Trước kia, người châu Quy Thuận năm lần cướp lộ Thái Nguyên, cướp bắt hơn 5 ngàn người dân, tri châu Dưỡng Lợi Triệu Giác bắt người buôn của châu Tư Lũng lấy một lọ vàng và chiếm hơn một ngàn khoảnh ruộng cho nên đánh để báo thù. Tháng 6, Trung thư sảnh sai viên ngoại lang Binh bộ A Lí Ôn Sa, Khu mật viện sai thiên hộ Lưu Nguyên Hanh cùng đến Hồ Quảng hành sảnh để xét hỏi. Bọn Nguyên Hanh đến xem xét địa thế và hỏi han cư dân... gửi điệp nói: An Nam thực là đất đã chịu thanh giáo. Thánh triều có phụ gì đâu, mà sao lại làm việc không yên, gây hấn?... Gây nên loạn ấy, ai là chủ mưu? An Nam trả lời: Những bọn lén lút ở biên thuỳ tự làm rối loạn, không sao biết được. Việc điều tra kéo dài, vẫn không rõ được manh mối. Bọn Nguyên Hanh truy nguyên là do người Giao Chỉ trước đã từng xâm lấn biên cảnh Vĩnh Bình (năm 1241 và 1242), nay lại quen thói cũ. Nên định lại bờ cõi, để được yên ổn lâu dài ngoài biên giới.

Việc đó được thi hành và sau không có sự lấn vượt nhau nữa.

Xem mấy việc trên này thì thấy rằng thời bấy giờ, vua nhà Nguyên không còn hống hách, mà vua nhà Trần cũng không còn e sự uy quyền nước lớn nữa. Như vậy, việc tiến công cũng chỉ qua loa, chiếu lệ mà thôi.

VIỆC BANG GIAO VỚI NƯỚC CHAMPA - Dưới triều Anh Tông có sự Huyền Trân công chúa hạ giá lấy vua Champa Chế Mân. Do đó, nước ta mở mang đất đai rộng thêm châu Thuận và châu Hoá (việc này chép ở sau).

Khi Chế Mân mất rồi, Chế Chí nối ngôi, hay phản trắc, không giữ những điều giao ước trước, lại lăm le đòi đất. Năm 1312, Anh Tông cử hoàng tử Mạnh giám quốc, Chiêu Văn vương Nhật Duật và Nghi Võ hầu Quốc Tú cầm quân tả hữu thánh dực ở lại giữ nước, thân đem quân đi đánh Champa. Trước đây, Chế Chí sai chủ trại Câu Chiêm sang cống, Anh Tông sai Đoàn Nhữ Hài mật ước với người ấy. Đại quân tiến đến phủ Lâm Bình, chia làm ba đạo: Huệ Võ vương Quốc Chấn do đường núi tiến. Anh Tông thân đem quân đi đường bộ, cùng với Phạm Ngũ Lão. Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư đi đường biển. Các quân đường thuỷ, đường bộ đều tiến. Đoàn Nhữ Hài được cử làm thiên tử chiêu dụ sứ đi trước. Anh Tông đến trại Câu Chiêm dừng lại. Nhữ Hài sai người đến chủ trại cho biết ý dụ quốc vương ra hàng. Chủ trại cáo với Chế Chí, Chế Chí nghe theo đem gia thuộc do đường biển đến hàng. Khánh Dư đem quân đuổi theo sau, Nhữ Hài tâu Khánh Dư có ý chực cướp thiên công. Anh Tông giận lắm. Khánh Dư sợ, đến ngự dinh tạ tội, nói sợ đến giữa biển, chúa Chăm lại đổi ý chăng nên phòng giữ đằng sau thôi. Anh Tông ra lệnh chia quân đi tuần các bộ lạc. Người Chăm tụ họp nhau muốn xâm phạm ngự dinh. Tiếng voi đã gần đến nơi, quân sĩ có vẻ lo ngại. Được vài ngày, quân của Quốc Chấn kéo đến. Người Chăm bỏ chạy tan tác. Anh Tông bắt được Chế Chí đem về nước ta, phong làm Hiệu Trung vương, sau lại đổi làm Hiếu Thuận vương, phong cho người em Chế Đà A Bà Niêm làm á hầu, trấn giữ đất Champa. Trận đánh này không mất một mũi tên mà bình được Champa. Anh Tông quy công cho Nhữ Hài.

Thời ấy, nước Champa thường bị người Xiêm La sang lấn cướp. Năm 1313, Anh Tông sai an phủ sứ Đỗ Thiên Thứ làm kinh lược sứ hai lộ Nghệ An và Lâm Bình, để sang cứu nguy. (Sau phàm kế hoạch lo liệu về biên giới phía tây, Minh Tông đều uỷ cả cho Thiên Thứ).

Hiếu Thuận vương Chế Chí đến ở hành cung Gia Lâm, chết trong tháng 2 âm lịch năm 1313, Anh Tông sai đem hoả táng. Từ đấy về sau, nước ta và Champa sinh điều thù oán mãi.

Khách quan mà xét, việc Anh Tông đi đánh Champa không đáng khen. Thuộc quốc dâng cống phẩm đơn bạc đâu có phải là tội. Sự mưu đòi lại đất đã nhường là sự thường của lãnh chúa một quốc gia. Anh Tông đáng chỉ nên dùng uy đức phủ dụ, giải thích cho người Chăm rằng đất các châu Đại Lý, Ma Linh, Bố Chính, Ô, Rí xưa là bộ Việt Thường thuộc Lạc Việt. Nước Lâm Ấp - tiền thân của nước Champa - đã đánh chiếm. Đất cũ của Đại Việt trở về Đại Việt là thuận, Champa không nên đòi lại nữa.

LUẬN VỀ VUA TRẦN ANH TÔNG - Năm 1314, Anh Tông truyền ngôi cho con là thái tử Mạnh, rồi về phủ Thiên Trường làm thái thượng hoàng, có hiệu là Quang Nghiêu Duệ Võ thái thượng hoàng đế.

Rất tiếc là ông không thọ. Năm 1320, ông khuất, hưởng linh 45 tuổi, làm vua 21 năm, làm thái thượng hoàng 6 năm có tên thuỵ là Hiếu Văn Duệ Võ Khâm Minh Nhân Hiếu hoàng đế, miếu hiệu Anh Tông, an táng tại Thái lăng núi An Sinh, huyện Đông Triều.

Sử gia Ngô Sĩ Liên bàn: Thiên hạ gốc ở nước, nước gốc ở nhà, nhà gốc ở mình. Trong nhà có thể dạy bảo được, sau mới có thể dậy vào được người trong nước. Đời Đường Ngu thịnh trị, chẳng qua cũng thế. Vua Nghiêu biết ai làm thiện, tất lấy việc thân yêu chín tộc làm đầu, phong hoá bắt đầu từ trong nhà. Anh Tông đổi lỗi không ngần ngại, thờ đấng thân rất kính cẩn, hoà thuận với họ hàng, tôn thờ tiên tổ, trọng việc cúng tế, đều làm phải đạo cả. Trong nhà phải đủ khuôn phép, người ngoài mới bắt chước mà làm, cho nên trên Nhân Tông khen là hiếu, dưới Minh Tông theo khuôn phép, nước văn minh, dân giầu thịnh. Đó là công hiệu chính trị gốc ở tu thân, tề gia.

ĐNQSDC phê bình Trần Anh Tông;

Vì không mến Phật say thiền
Cũng nên một đấng vua hiền Đông A

Đây là ý kiến của phần nhiều các nhà nho hẹp hòi, chỉ biết độc tôn Khổng giáo. Kể ra Anh Tông còn ít sùng đạo Phật hơn Thái Tông và Nhân Tông.

Trần Anh Tông là vua hiền tài, suốt thời gian làm vua và làm thái thượng hoàng, nước nhà được thái bình, thịnh trị. Đáng tiếc là đã phạm sai lầm đi đánh Champa, làm một việc không cần thiết, nhọc sức quân dân.

THUẬN THÁNH BẢO TỪ HOÀNG THÁI HẬU (?- 1330)

Thuận Thánh Bảo Từ hoàng thái hậu Trần thị (vợ vua Anh Tông) là con gái Hưng Nhượng vương Quốc Tảng, cháu nội Hưng Đạo vương, đích mẫu vua Minh Tông. Bà sinh Thiên Chân công chúa, có sinh hoàng tử nhưng không đậu. Bà bản tính nhân từ yêu mến các con vợ thứ cũng như con đẻ, đối với các phi, tần, rất có ân huệ, đối với họ hàng riêng mình, có ý dè dặt, giữ gìn, không hề riêng cho ơn lạm. Người đương thời khen tụng là bậc đứng đầu những mẹ hiền có đức tốt.

Từ khi rước linh cữu Anh Tông về An Sinh, thái hậu ăn ngày một bữa chay, một bữa cháo, các việc khổ hạnh không việc gì là không làm, duy không chịu thụ giới với nhà sư, nói: "Từ khi tiên đế khuất, người vị vong này không thể trông mặt thày chùa, nói truyện với thày chùa được, chỉ ăn chay

ăn cháo khổ hạnh để báo đáp đức lớn như trời biển của tiên đế mà thôi, đợi ngày chết, cần gì đến y bát". Thái hậu ở núi mười năm rồi băng.

VSTGCM có lời phê bình của Tự Đức: Rất phải đạo đàn bà, ngàn xưa ít có.

HUYỀN TRÂN CÔNG CHÚA

Huyền Trân công chúa là con gái vua Nhân Tông, hạ giá lấy vua nước Champa Chế Mân. Do sự này, đất đai nước ta mở rộng thêm châu Ô và châu Rí, tức châu Thuận và Châu Hoá, đất nam Quảng Trị và toàn tỉnh Thừa Thiên ngày nay.

Dưới các triều vua Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông, việc bang giao giữa nước ta và nước Champa được tốt đẹp, Nhân Tông thượng hoàng sau khi dẹp được quân Lào sang cướp phá nước ta, trở về, đi tu ở chùa Vũ Lâm (huyện Yên Khánh, nay thuộc huyện Gia Khánh, Ninh Bình), sau lại đến tu ở núi Yên Tử (huyện Yên Hưng, Quảng Yên), thường đi chơi xem núi sông trong nước. Năm 1301, nhân du lịch đến một địa phương, tiện đường sang chơi nước Champa. Khi ấy, có hẹn gả con gái cho chúa Chăm Chế Mân. Năm 1305, Chế Mân sai Chế Bồ Đài và hơn trăm người đem dâng tờ biểu, vàng ngọc, kỳ hương và các phẩm vật lạ, làm lễ vật cầu hôn. Các quan trong triều đều cho là không nên gả , duy có Văn Túc vương Đạo Tái chủ trương là nên, và Trần Khắc Chung tán thành, việc bàn mới quyết. Năm 1306, Chế Mân lại xin dâng đất châu Ô, châu Rí làm sính lễ. Anh Tông mới quyết cho Huyền Trân công chúa về với chúa Champa.

Các văn sĩ trong triều ngoài nội nhiều người mượn điển vua Hán gả con gái cho Hung Nô là Ô Tôn, làm lời thơ bằng quốc âm để chê cười. Người nước phàn nàn sao lại gả công chúa cho người xa không phải cùng giống nòi. Lại có người nói sao bấy giờ vua Trần không dùng người con gái thường dân giả làm công chúa như vua Hoa đã từng làm. Xét ngày xưa, Trung Quốc và Ấn Độ đã có sự đưa công chúa giả đem gả cho lãnh chúa chư hầu và lân quốc, nhưng rồi sau đôi khi xảy ra những truyện không hay.

Chế Mân dâng đất. Qua năm 1307, Anh Tông thâu nhận, đổi tên châu Ô là Thuận Châu, châu Rí là Hoá Châu, sai hành khiển Đoàn Nhữ Hài đến vỗ yên nhân dân. Người các thôn La Thuỷ, Tác Hồng, Đà Hồng không chịu theo. Anh Tông sai Nhữ Hài đến tuyên dụ uy đức của triều đình, kén chọn người trong bọn chúng bổ cho làm quan, lại cấp cho ruộng đất, tha tô thuế cho ba năm để vỗ về.

Tháng 9 âm lịch năm 1307, Chế Mân mất, thế tử Chế Đa Da sai Bảo Lộc Kê sang sứ, dâng voi trắng và báo tin buồn.

Theo tục nước Champa hễ vua băng hà thì hoàng hậu phải lên dàn hoả thiêu chết theo. Anh Tông biết thế, sợ công chúa bị hại, sai nhập nội hành khiển thượng thư Bộc xạ Trần Khắc Chung và an phủ sứ Đặng Văn, tháng 10 âm lịch sang Champa, mượn cớ làm lễ viếng, tìm kế đưa công chúa về nước. Khắc Chung sang, vào lễ viếng, nói với người Chăm rằng: Nếu hoàng hậu hoả táng thì việc làm chay không có người chủ trương, chi bằng theo tục bản quốc, hãy ra biển làm lễ chiêu hồn ở ven trời đón linh hồn chúa công cùng về. Lúc ấy sẽ lên dàn thiêu là tiện hơn cả. Người Chăm thuận nghe theo, Khắc Chung dùng chiếc thuyền nhẹ cướp lấy công chúa đưa về.

Theo thuyết khác thì Huyền Trân công chúa đã lên dàn, sắp hoả thiêu, Khắc Chung vừa đến nơi, vào viếng, ra ám hiệu hát:

Đàn kêu tích tịch tình tang,
Xin mời công chúa xuống thang mà về

Công chúa biết ý, xuống dàn, bỏ lễ, đi theo người Việt xuống thuyền trở về nước. Khắc Chung nói với các người Chăm rằng: Hãy để cho công chúa về nước, từ biệt cha anh, rồi sẽ trở lại làm lễ chết theo chồng.

Phái đoàn dùng thuyền đưa công chúa về nước, mãi đến tháng 8 âm lịch năm sau mới về đến Thăng Long. ĐVSKTT chép, cũng như mấy tập sử khác, có sự không đứng đắn giữa Khắc Chung và công chúa. Huyền Trân về nước, bị khiển trách nặng nề, sau cạo đầu đi tu.

Có người bênh che Khắc Chung nói sự dan díu với công chúa là không có thật, Khắc Chung giữ chức lớn, tu thiền, được Nhân Tông khi đã đi tu rất quý, khiến để bạt tập sách *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục* do Pháp Loa biên tập và Nhân Tông hiệu đính. Phải là người đạo cao đức trọng mới được hân hạnh ấy. Phái đoàn còn có an phủ sứ Đặng Văn, cũng có chức vị cao, cùng đi. Khắc Chung đâu qua mặt ông này được. Lại nữa, triều Trần trị tội tà dâm nghiêm ngặt: Hiển hoàng bị giáng làm Hoài vương và cấm ở kinh thành một năm, Trần Khánh Dư bị cách quan và tịch thu tài sản. Vua Anh Tông lại trừng trị nặng nề những kẻ phạm tội khác như thượng phẩm Nguyễn Hưng đánh bạc, phải đánh đòn đến chết. Thế mà Khắc Chung về nước vẫn được trọng dụng. Vậy lời buộc tội e không đúng, việc về chậm là do đoàn thuyền gặp gió bão, bị trôi dạt vào đảo nào đâu đó, lâu sau mới tìm được đường về.

Nhưng xét lại thuyền đi từ Chà Bàn về đến Thăng Long mất 10 tháng. Trong thời gian ấy, ở đâu, làm gì, ai mà biết rõ được. Sống gần nhau lâu ngày như thế, sự lang chạ khó mà tránh khỏi. ĐVSKTT lại chép Khắc Chung có nhiều nết xấu: nịnh hót các vua, hay đi đến các nhà tầm thường ăn uống... sau lại mưu hại Trần Quốc Chẩn, thì đâu đã phải là người tốt. Sự tu thiền chỉ là muốn làm đẹp lòng Nhân Tông sùng Phật, là giả dối. Anh Tông không trị tội Khắc Chung có lẽ chỉ là để giữ thể diện cho Huyền Trân công chúa là người đã đưa lại cho nước nhà hai châu Ô, Rí mà thôi.

Sự việc đổi một công chúa mà nước ta mở rộng thêm bờ cõi hai châu, nhiều người phê bình, ý kiến rất khác nhau. Có người cho là chỉ hy sinh một công chúa mà nước ta mở rộng thêm được đất đai, không mất công khó nhọc đánh chác gì, mà rồi công chúa lại trở về nước nhà sau khi vua Champa khuất, là một sự khôn ngoan, tài tình. Chúa Chăm dại dột thì chịu thiệt thòi:

Hai châu Ô, Rí, vuông ngàn dặm,
Một gái Huyền Trân của mấy mươi.

Khách quan xét thì thấy rằng việc chiếm đất bằng cách này không được hay lắm.

Có người lại cho rằng đây là việc làm không đứng đắn, đường hoàng. Vua Tự Đức cũng có ý kiến này: Người họ Trần đã dùng kế mỹ nhân để mở mang bờ cõi. Lại có người không những chê Anh Tông, cả Nhân Tông nữa, mà còn chê luôn Huyền Trân công chúa đã hy sinh thân mình để chiều theo tham vọng đất đai của cha, anh. Nhiều người cho Chế Mân, chỉ vì tham vợ đẹp, mà đem cắt bỏ một phần lãnh thổ nước mình tiến cho lân bang, là ngu dại.

Xét cho kỹ, đây chỉ là một sự dàn xếp chính trị cho việc chiếm đất Thuận Hoá, một cách êm thấm mà thôi. Từ đời vua Trần Thánh Tông trị vì, nước ta cùng Champa, tình bang giao tốt đẹp, vì phải liên kết với nhau trước sự đe doạ của người Mông Cổ mưu thôn tính. Nhưng sau khi tai nạn chung đã qua, dân Việt bành trướng mạnh, không tiến được về phương bắc là nước lớn, cũng không tiến được về phương tây xứ Lào đầy rừng núi hiểm trở, nên chỉ có thể tiến được về phương Nam. Đất Ô, Rí cách xa kinh đô Champa bởi núi Hải Vân, là nơi triều đình nhà Trần dòm ngó. Vua Champa biết thế không giữ được, thế nào thì trước sau gì đất này cũng bị người Việt chiếm mất bằng cách này hay cách khác, nên đành buộc lòng nhận sự dàn xếp chính trị này cho yên. Nếu để xảy ra chiến tranh thì đất đai cũng mất, mà còn hao binh tổn tướng, mất thêm cả đất khác nữa cũng chưa biết chừng.

Có thuyết cho rằng: Năm 1283, quân Toa Đô đã chiếm đóng hai châu Ô, Rí. Năm 1285, chúng đánh ra nước ta: đến khi chúng bỏ cuộc chạy ra bắc, quân đội nhà Trần thu hồi các đất đã mất thì luôn thể đóng binh tại ở cả Ô, Rí, lấy cớ bảo vệ Champa, và canh tác luôn ruộng đất quân Nguyên khai thác trước. Danh vẫn là lấy lại đất cho Champa, nhưng thực tế gần như chiếm giữ. Chế Mân dâng hai châu chỉ là thừa nhận một việc đã rồi.

Lại xét, đất Ô, Rí cũng như Đại Lý, Ma Linh và Bố Chính mà Champa đã nhường xưa, thời cổ đại là bộ Việt Thường thuộc bản đồ Văn Lang đời vua Hùng, sau ly khai, thời thuộc Hán, bị nước Lâm Ấp - tiền thân của Champa - chiếm. Ô, Rí trở về với Đại Việt là sự đất từ xưa lại trả về ta, người Chăm đâu có mất gì của chính mình.

Những sự dùng hôn nhân để mưu mở rộng đất đai, thời trung cổ, ở nước ta chỉ có truyện này, chứ ở bên châu Âu, người vợ phải mang hồi môn

về nhà chồng là rất thường. Nhiều quý tộc Pháp từng có thủ đoạn chiếm đất bằng cách lấy vợ. Lại có sự hoà ước Troye năm 1420, công chúa nước Pháp lấy vua Anh, đem nước Pháp làm của hồi môn, công nhận vua Anh Henri V kiêm luôn vua Pháp (nhưng sau dân Pháp noi gương Jeanne d'Arc giải phóng được đất nước). Vua Pháp Louis XIV - làm vua từ năm 1643 đến năm 1715 - kết thông gia với vua Tây Ban Nha, sau cho cháu nội tức cháu ngoại vua Tây Ban Nha sang kế vị ông ngoại - do ông này không con trai - với mưu đồ rồi ra sẽ nhường ngôi cho người này làm vua cả hai nước, nghĩa là sát nhập Tây Ban Nha vào Pháp, "sẽ không còn dãy núi Pyrennées nữa". Người Tây Ban Nha không chịu, chiến tranh kéo dài, chung cuộc họ phải chịu nhận người dòng Bourbons- vua Pháp làm vua, nhưng ông này và con cháu phải từ bỏ quyền nối ngôi vua nước Pháp. Mưu chiếm đất của Louis XIV không thành.

Dưới các triều Lý, Trần, có nhiều sự gả công chúa, hoàng tôn nữ, cho các tù trưởng Mường, Thái, nhưng chỉ để thắt buộc lòng người, không có truyện chiếm đất.

PHẠM NGŨ LÃO (1255 - 1320)

Phạm Ngũ Lão người làng Phù Ủng, huyện Đường Hào, châu Thượng Hồng- nay thuộc phủ Ân Thi- Hưng Yên, xuất thân trong hàng đội ngũ, có sức khoẻ lạ thường, khẳng khái, có chí khí lớn, lại rất chăm học, có tài làm văn thơ. Năm hai mươi tuổi, trong làng có Bùi Công Tiến thi đỗ, người làng đều đến mừng. Ngũ Lão không đến. Bà mẹ hỏi, Ngũ Lão thưa: Con chưa làm nên gì để vui lòng mẹ mà phải đi mừng người ta, thì lấy làm nhục.

Thời bấy giờ, trong nước chuộng võ. Tại các lộ đều có tuyển dụng những người võ dũng để sung vào các chức chỉ huy binh sĩ. Ngũ Lão nhận thấy ngay các đốc quận, tài nghệ còn thua kém mình, nên không chịu ra ứng tuyển. Đến khi Hưng Đạo vương đi duyệt binh các nơi, từ trại Vân An về kinh qua đường, Ngũ Lão đến yết kiến. Hưng Đạo vương hỏi đến sự học hành thì nói đâu ra đấy, nội kinh, truyện, thao lược, không sót chỗ nào, ứng đối nhanh như nước chảy. Hưng Đạo vương lấy làm lạ, cho ngồi xe, đem về kinh, thấy là người tài giỏi, thu làm gia tướng. Được Hưng Đạo vương dậy bảo thêm, tài nghệ càng tiến, hơn hẳn mọi người. Hưng Đạo vương tiến cử lên vua Thánh Tông. Vua thấy người có sức khoẻ, lại có học vấn, cử cho làm quản vệ sĩ. Không ai chịu phục nhưng đến khi đấu võ, Ngũ Lão chỉ một mình địch nổi hàng trăm người, họ mới thừa nhận Ngũ Lão võ nghệ cao cường.

Do Ngũ Lão tài năng và khí độ vượt hẳn hơn người, Hưng Đạo vương rất quý mến, đem con gái nuôi là Nguyên tức Thuỷ Tiên quận chúa (có sách

chép là Đại Hoàng quận chúa) gả cho. Được triều đình trọng dụng, đường công danh thăng tiến rất mau chóng.

Giặc Nguyên sang xâm, Ngũ Lão theo Hưng Đạo vương đi đánh, lập được nhiều công to. Năm 1285, Ngũ Lão giúp thượng tướng Quang Khải chiến thắng trận Chương Dương độ khôi phục thành Thăng Long. Sau lại cùng Nguyễn Khoái đón đánh quân Thoát Hoan ở bến sông Sách, giết được nhiều giặc. Năm 1288, Ngũ Lão cùng Nguyễn Chế Nghĩa phục binh ở ải Nội Bàng đánh giết quân Nguyên trên đường chạy trốn về nước, đánh trận hăng quá, giặc chết vô số, các tướng phải cố giữ gìn Thoát Hoan mới khỏi chết. Ngũ Lão chém được tướng Trương Quân.

Năm 1312, Ngũ Lão theo Anh Tông đi đánh Champa, thắng lợi. Có sự việc khi đóng quân ở Câu Chiêm, Minh Hiếu vương Uất- con út vua Thái Tông trong quân dinh, bàn luận biện bác trái ý Anh Tông. Vua giận đuổi ra khỏi và cấm các quân dung nạp. Ngũ Lão cho mời vào trong quân mình, nói: lỡ bị người Chăm bắt thì chúng bảo là bắt được hoàng tử. Tôi thà chịu tội, chứ không nỡ làm lợi cho giặc. Anh Tông nghe biết không quở trách.

Ngũ Lão nhiều lần đi đánh quân Lào sang cướp phá, đều thắng. Năm 1294, đi theo thượng hoàng Nhân Tông, giải vây được cho tướng tiên phong Trung Thành vương. Năm 1297, Ngũ Lão đánh đuổi quân Lào chiếm giữ sông Chàng Long. Năm 1301, lại thắng chúng ở động Mường Mai, được phong làm Điện Soái thượng tướng quân.

Năm 1318, ngoài 60 tuổi, Ngũ Lão lại cùng Trần Quốc Chẩn đi đánh Champa lần nữa, cùng thắng lợi. Về triều được phong tước quan nội hầu và con cái được bổ dụng làm quan.

Tháng 11 âm lịch năm 1320, Ngũ Lão khuất, hưởng thọ 66 tuổi. Minh Tông nghỉ chầu năm ngày, đó là ân điển đặc biệt.

Ngũ Lão trị quân có kỷ luật, đối đãi với tướng hiệu như người trong nhà, đồng cam cộng khổ với sĩ tốt. Đạo quân của ông coi đều một lòng thân yêu nhau như cha con một nhà, có tình phụ tử chi binh nên đánh đâu được đấy. Phàm đi đánh dẹp, lấy được thứ gì, đều sung vào kho tàng trong quân để chi dụng cho quân lính, coi tiền của thoáng như không.

Là danh tướng giỏi nghề võ, Ngũ Lão lại thích đọc sách, là người phóng khoáng, có chí làm việc lớn, hay cả nghề văn, thích ngâm thơ. Có bài thơ thuật hoài:

Hoành sáo giang san cáp kỷ thu,
Tam quân tỳ hổ khí thôn ngưu.
Nam nhi vị liễu công danh trái,
Tu thính nhân gian thuyết Vũ Hầu.

Phan Kế Bính dịch:

Ngọn giáo non sông trải mấy thâu,
Ba quân tỳ hổ át sao Ngâu.
Công danh nếu để còn vương nợ,
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu.

Cao Huy Giu dịch:

Vung giáo non sông đã mấy thu,
Ba quân tựa cọp nuốt phăng trâu.
Công danh trai chửa đền xong nợ,
Những thẹn nghe bàn chuyện Vũ Hầu.

Nhân dân làng Phù Ủng lập đền thờ ngay tại chỗ đất nhà ông vẫn ở. Đền này thuộc phủ Ân Thi (Hưng Yên), được mọi người coi là rất linh ứng.

Ngũ Lão là một gia thần rất thân yêu của Hưng Đạo vương. Những nơi thờ Hưng Đạo vương thường có thờ phối Ngũ Lão. Tại Kiếp Bạc, sau đền chính thờ Vương, có đền riêng thờ Ngũ Lão, gọi là đền thờ Đức ông phò mã.

Người đương thời và cả người những đời sau, kiêng tên ông chỉ gọi là Phạm Điện Suý.

Phạm Quý Thích, người cùng huyện có làm bài thơ để miếu Phạm Điện Suý có câu tán dương công nghiệp:

Tam triều sự nghiệp dư thiên tại,
Vạn cổ giang sơn nhất sáo hoành

(Sự nghiệp hiển hách trải ba triều, sử sách hãy còn ghi đó. Với một ngọn giáo cầm ngang, ông đã bảo vệ cả một giang sơn).

Tục truyền rằng: Khi Ngũ Lão còn hàn vi, xin với mẹ đi tìm kế lập công danh, ở trong nước chưa có dịp, bèn sang ở chăn voi cho vua Lào. Ngũ Lão cầm lá cờ đỏ dậy voi, tuỳ theo hiệu cờ phất thì voi tiến, thoái hoặc quỳ xuống hết. Về sau quân Lào sang cướp vùng Thanh Nghệ, có các đội tượng binh xung kích rất lợi hại. Ngũ Lão phụng mệnh đi đánh. Người Lào thúc voi xông vào trận, Ngũ Lão mới phất cờ, đàn voi trông thấy, quen theo thói cũ, cứ tuân lệnh ông phục cả xuống. Vì thế thắng được quân Lào dễ dàng.

Phu nhân, Thuỷ Tiên (hay Đại Hoàng) quận chúa, huý Nguyên, con gái nuôi Hưng Đạo vương, tính thuần nhã, không kiêu căng, không xa xỉ, giữ trọn đạo làm vợ, hiếu với cha mẹ. Khi khuất được phong làm Trung Chính Từ Thục Nghi Phạm Trinh Thuận U Nhàn Trinh Nhất phu nhân.

Con gái Điện Suý, Tĩnh Tuệ là thứ phi vua Trần Anh Tông, không con, năm 1309 xin xuất gia. Anh Tông bằng lòng cho. Sau khi Anh Tông băng, bà về làng cũ, sửa sang đền chùa, đi tu, một lòng mộ đạo. Về ở chùa Đăng Bảo Sơn, làng Phù Ủng, bà than rằng: Chùa này do tiên quân (Ngũ Lão) lập ra, làm nhà ở nơi đây có thể để thờ phụng tiên quân, toàn cả trung và hiếu, là ý nguyện của tôi. Liền sửa sang lại ngôi chùa và đến tu tại đó. Khi khuất, được phong là Trinh Thuận Phổ Tế Diệu Linh Uyên Dung Ý Đức Khôn Phạm.

TRẦN THÌ KIẾN

Trần Thì Kiến (VSTGCM chép Trần Kiến, bỏ chữ Thì do kỵ huý vua Tự Đức), người làng Cư Xá, huyện Đông Triều, Hải Dương. Nguyên là mạc khách của Hưng Đạo vương. Được Vương tiến cử, ra làm quan. Thì Kiến khi tại chức rất thanh liêm và cương trực, tinh về khoa bói dịch.

Quân Nguyên sang xâm lược, Nhân Tông sai Thì Kiến bói, được quẻ Dự biến sang quẻ Chấn, đoán là tốt, sang năm mùa hạ, quân Nguyên tất phải thua. Đến lần sau, Thì Kiến bói được quẻ Quan, biến sang quẻ Hoán, liền đoán: Hoán có nghĩa là tan, là điềm quân giặc phải tan vỡ. Lời đoán của Thì Kiến trước sau đều đúng. Nhân Tông khen tài, ban thưởng. (Rõ ràng là Thì Kiến đoán vơ vào. Điềm, triệu chứng của người xin quẻ bói mà nói là của địch. Rất có thể rằng đây là Hưng Đạo vương đã sắp đặt trước, để vua quan và quân dân ta quyết tâm đánh giặc).

Năm 1292, Thì Kiến được bổ dụng làm an phủ sứ lộ Yên Khang - phủ Yên Khánh và huyện Gia Khánh - Ninh Bình ngày nay. Năm 1307, thăng kiểm pháp, nhậm chức đại an phủ sứ kinh sư. Trước có làm an phủ sứ Thiên Trường. Người hương ấy đem biếu mâm cỗ, nói nhân ngày có kỵ, vì ở gần trị sở nên đem kính biếu, không kêu xin gì riêng. Mấy ngày sau, có việc đến kêu xin, Thì Kiến giận, móc họng cho mửa ra. Làm kiểm pháp, Thì Kiến xét xử kiện tụng công bằng, thoả đáng và mau chóng.

Bị tố cáo tội chứa dấu dân đinh, Thì Kiến đã bị bãi chức, sau Anh Tông xét thấy không phải là cố ý, năm 1301, lại bổ dụng làm tham tri chính sự. Bị bãi chức, Thì Kiến vẫn không buồn, sau lại được bổ dụng và thăng chức, cũng không mừng vui. Năm 1303, thăng tả bộc xạ. Anh Tông ban cho cái hốt có khắc bài minh ngự chế: Thái sơn tinh cao, tượng hốt trinh liệt, linh trãi tiến giác, vi hốt nan chiết (Thái sơn rất cao, hốt ngà rất cứng, linh trãi dâng sừng, làm hốt khó gãy) ngụ ý khen ông. (ĐVSKTT chép việc ban hốt này năm 1298 khi phong Thì Kiến làm nhập nội hành khiển hữu Gián nghị đại phu).

TRƯƠNG HÁN SIÊU (?- 1354)

Trương Hán Siêu, tự Thăng Phủ, người xã Phúc Thành, huyện Yên Ninh, nay là xã Phục Am, huyện Gia Khánh, gần ngay thị xã Ninh Bình.

Ông là người có tài văn chương và chính trị, hay bài bác dị đoan, độc tôn đạo Nho.

Khi đại quân về đóng ở Trường Yên, Hán Siêu đến ra mắt Hưng Đạo vương. Vương thấy là người học rộng, thông kinh sách và cả binh thư, thu dụng làm mạc tân- tựa như bí thư ngày nay- Hán Siêu tham chiến trong hai cuộc bình Nguyên. Do Hưng Đạo vương tiến cử, được bổ dụng ra làm quan.

Năm 1308, vua Anh Tông phong làm hàn lâm học sĩ. Sau thăng làm hành khiển. Năm 1345, vua Minh Tông lấy làm Tả gián nghị Đại phu, rất quý trọng ông, chỉ gọi bằng thầy, coi như quốc sư, không bao giờ gọi thẳng tên.

Tuổi già, ông đã xin về trí sĩ, làm lều ở trên núi Dục Thuý, còn gọi là núi Non Nước, ngay tỉnh lỵ Ninh Bình, trồng cúc tại đây, có nuôi đàn hạc, sáng thả cho đi ăn, chiều chiều chúng lại trở về núi đá bên cạnh, nên núi này có tên là núi Hồi Hạc.

Năm 1353, vì việc nước đa đoan, Hoá Châu (Thừa Thiên Huế ngày nay), đất mới sáp nhập, tình trạng không yên. Người Chăm sang cướp phá, quan quân đi đánh đuổi bị thua. Nhân dân trong châu rục rịch mưu sự nổi dậy. Minh Tông gọi Hán Siêu tái sĩ, lĩnh chức tả tham tri chính sự, đem quân Thần Sách đến trấn giữ Hoá Châu. Bấy giờ, ông đã 80, tuổi cao, sức yếu, nhưng cảm sự tin cậy của thượng hoàng và nặng lòng vì nước vì dân, ông lại nhận nhiệm vụ khó khăn ở nơi xa xôi. Ông đã đánh đuổi được quân cướp, lại khôn khéo phủ dụ dân chúng. Chỉ trong một năm, biên giới lại được an ninh. Công việc hoàn thành tốt đẹp, ông trở về triều, nhưng đã mất trên đường về. Minh Tông cho đem linh cữu về nguyên quán và tặng phong chức Thái bảo.

Trương Hán Siêu là tác giả bài phú Bạch Đằng giang bằng chữ Hán có truyền lại đời sau. Ông lại cùng Nguyễn Trung Ngạn soạn *Hoàng triều đại điển*, chép các điển lệ đời Trần.

Sau Nghệ Tông lại ban tặng ông cùng với Chu An được tòng tự tại Văn Miếu. Sử gia xưa cho ông là quan văn học vượt hẳn mọi người.

Trên ngọn núi Non Nước, nay người ta còn trồng giống cúc có hương vị đặc biệt, gọi là "Sơn trung cúc" dùng cất vào rượu hay ướp chè, rất quý. Người xã Phúc Am cho là chính giống cúc thời xưa ông đã trồng nơi đó. Tại đây, còn có cái quán trên treo bức hoành "Trương công như tại". Sườn núi, có khắc bài minh của ông nói về ngọn tháp Linh Tế xưa dựng ở đấy, chữ rất đẹp.

TRẦN MINH TÔNG huý Mạnh (1300- 1357)

Niên hiệu: Đại Khánh 1314- 1323
Khai Thái 1324- 1329

Về tên huý vua Trần Minh Tông, sử chữ Hán chép là . Chữ này không có trong các tự vị Hán - Việt và trong nhiều tự vị Hán. Trần Trọng Kim trong VNSL phiên âm là Mạnh. Các bản dịch ĐVSKTT và VSTGCM cũng theo thế. Bản dịch VSTA của hội Việt Nam liên lạc văn hoá Á châu (1960) lại phiên âm là Chiêu (?)

Năm 1314, Anh Tông nhường ngôi cho thái tử Mạnh, lên làm thái thượng hoàng, vẫn lo toàn việc nước.

Thái tử Mạnh là con bà thứ phi Huy Tư sở sinh, do Bảo Từ hoàng hậu không có con trai. Bà Huy Tư là con gái Bảo Nghĩa vương Trần Bình Trọng và Thụy Bảo công chúa.Thuở nhỏ, thái tử do Chiêu Văn vương Nhật Duật nuôi nấng. Nguyên xưa, con các hậu, phi vua Anh Tông sinh ra đều không đậu. Đến khi sinh hoàng tử Mạnh, Anh Tông ký thác Mạnh cho bà ngoại Thuỵ Bảo công chúa, con vua Thái Tông nuôi hộ. Nhưng công chúa cho là bấy giờ đương lúc ách vận, lại nhờ ông anh giúp cho. Nhật Duật nhận làm nhiệm vụ của mình, chăm mon nuôi nấng không khác gì con mình, tự nghĩ con trai tên là Thánh An, con gái Thánh Nô, mới gọi hoàng tử là Thánh Sinh, muốn cho giống với tên con mình, công lao nuôi nấng, săn sóc từ lúc thơ ấu đến khi khôn lớn rất nhiều.

Thái tử Mạnh lên ngôi, xưng là Ninh Hoàng. Triều đình dâng tôn hiệu Thế Thiên Sùng Hoá Nhân Minh Duệ Hiếu hoàng đế, ấy là vua Minh Tông.

ĐVSKTT có chép: Sau khi Minh Tông lên ngôi rồi, bà thái hậu Bảo Từ, đích mẫu nhà vua, có sinh con trai. Minh Tông nói đợi đến khi lớn sẽ trả lại ngôi báu về dòng đích. Minh Tông rất quý trọng, hết lòng săn sóc, giữ lễ nghi coi như quân vương, khi được đầy năm, nhưng sau ông hoàng này lại không đậu.

Minh Tông rất giữ lễ đối với Bảo Từ thái hậu, vợ chính thượng hoàng Anh Tông. Những người hầu cận xu nịnh, muốn được lòng bà thái phi thân sinh ra Minh Tông, sắm sửa các đồ dùng thường và võng, thuyền cho thái phi giống y như của thái hậu. Minh Tông cho như thế là không hợp lễ, bắt triệt bỏ đi. Mọi đồ dùng của thái phi nhất nhất phải kém của thái hậu một bậc. Mãi sau khi Anh Tông và Bảo Từ khuất rồi, Minh Tông mới tôn mẹ đẻ là Chiêu Từ thái hậu.

Minh Tông có thần thái thanh lịch, đẹp đẽ. Sứ giả Trung Quốc khen hình dáng nhẹ nhàng, không khác gì một vị thần tiên. Sau sứ giả về nước kể lại vẻ người thanh tú của Minh Tông, có người Hán hỏi sứ giả ta về điểm này, sứ giả ta trả lời: Đúng như thế, song cũng là tiêu biểu phong thái cả nước tôi vậy.

Thời bấy giờ, các quan trong triều, văn có Trần Thì Kiến, Đoàn Nhữ Hài, Đỗ Thiên Thứ, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn, Trương Hán Siêu, Chu An, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, ... võ có Phạm Ngũ Lão, Trần Quốc Chấn, Trần Quốc Uý, đều là những người tài cán, giúp vua trị nước được thanh bình.

VIỆC CAI TRỊ TRONG NƯỚC - Minh Tông là vua thông minh, không tin dị đoan, cầu cúng, tướng số, nhâm độn, lại biết lo lắng, giữ gìn bổn phận người lãnh đạo quốc gia. Gặp năm nước sông lên to, Minh Tông thân đi kiểm soát công việc sửa chữa đê điều. Các quan cho việc hộ đê là nhỏ mọn, nhà vua không cần phải tự mình trông nom đến mà chỉ cần sửa

đức. Minh Tông bác đi, nói lúc dân gặp nước lụt hay đại hạn, cha mẹ dân cần phải cứu giúp ngay, đó là việc sửa sang đức chính trọng đại.

Việc Minh Tông đi hộ đê, người xưa cho là tự làm lấy cả đến các việc nhỏ, thực sự có ảnh hưởng dây chuyền tốt đẹp. Vua đích thân đi thì quan lại lớn nhỏ cũng phải đi. Các quan chăm lo hộ đê thì chức dịch làng xã và dân phu cũng phải chăm lo đến công việc này. Mọi người đều răm rắp làm việc công ích, đê điều được giữ vững, tránh được tai nạn lụt lội, toàn dân được hưởng ơn. Nếu người trên sao nhãng thì người dưới cũng lơ là, mọi việc đâu có được trôi chảy tốt đẹp.

Những việc chính trị trong nước thì năm 1315, lập lệ cấm các người trong một nhà, cha con, vợ chồng và nô tỳ tố cáo lẫn nhau. Năm 1316, duyệt định cấp bậc các quan văn, võ, cấp cho số hộ và nhân khẩu nhiều ít khác nhau. Năm 1323, mở khoa thi Thái học sinh. Cũng năm này, bỏ tục quân sĩ xăm mình rồng ở lưng và hai vế đùi. Người nước ta bỏ tục xăm mình kể từ đấy. Năm 1337, Minh Tông, theo ý kiến của Nguyễn Trung Ngạn, hạ chiếu cho các lộ lập kho tào thương chứa thóc thuế để chẩn cấp cho dân nghèo. Về việc này, VSTA phê bình: Đó là di ý kho thương bình đời cổ, đến mùa dân bán thì đong, khi chẩn cấp đã có sẵn, không đến nỗi lâm sự mới hoảng hốt đi làm, dân chúng phải dắt nhau đi lại khổ sở, quan không phải đốc thu phiền bận, phát ra được mau chóng, chia ra được khắp, cũng là một chính sự hay.

VIỆC BANG GIAO VỚI TRUNG QUỐC - Bấy giờ, bên Trung Quốc, nhà Nguyên chỉ còn lo giữ gìn đế quốc rộng lớn đã có được, không còn tham vọng đi đánh chiếm thêm đất đai nữa, nên giao hảo với nước ta, thường đôi bên có sứ giả đi về. Nước ta vẫn phải xưng thần nạp cống, nhưng lễ vật không nặng nề gì lắm, thường gồm những sản phẩm quý của địa phương.

Năm 1322, có sự tranh chấp về bờ cõi. Hành khiển ty thượng thư bộ hình Doãn Bang Hiến được cử sang Nguyên tranh biện. Sang Hiến ốm chết trên đường về. Việc phân định lại biên cương được dàn xếp ổn thoả, êm đẹp.

VIỆC ĐI ĐÁNH NƯỚC CHAMPA - Từ khi Chế Chí mất, người nước Champa thường giáo giở, hay sang quấy nhiễu, cho nên phải dùng đến can qua. Năm 1318, Minh Tông sai Huệ Võ vương Trần Quốc Chẩn và tướng Phạm Ngũ Lão đem quân đi đánh. Hiếu Túc hầu Lý Tất Kiết- tộc trưởng nhà Lý- dẫn tiền quân, bị quân Champa đánh thua, tử trận.

Phạm Ngũ Lão tung quân ra đánh tập hậu, quân Champa thua chạy, bị bắt rất nhiều. Chúa Chăm Chế Năng chạy sang nước Qua Oa (Chà Và). Quốc Chẩn lập người tù trưởng Chăm A Nan làm Hiệu Thành Á vương, rồi đem quân về. Phạm Ngũ Lão được phong tước quan nội hầu, ban cho phi ngư phù (con so hình con cá bay) và cho con làm quan.

Năm 1324, Minh Tông lại sai Huệ Túc vương Trần Đại Niên đem quân sang đánh Champa lần nữa. Quân đội ta bấy giờ không được dũng mãnh lắm và

Đại Niên không phải là tướng tài, nên đánh không nổi, chẳng nên công trạng gì, hao binh tổn tướng. Qua năm sau, 1325, thua trận trở về. Minh Tông tự trách không đi thân chinh, giao công việc cho người kém danh vọng, để lầm lỡ.

TRẦN HIẾN TÔNG huý Vượng (1319 - 1341)

Niên hiệu: Khai Hữu 1329 - 1341

Năm 1328, Minh Tông ở ngôi đã 15 năm, muốn lập hoàng tử Vượng, con đẻ thứ phi họ Lê làm thái tử, trái với điển lệ họ Trần. Trần Quốc Chẩn phản đối, bị hại (việc sẽ nói ở sau), Vượng vẫn được lập làm Đông cung thái tử.

Tháng 2 âm lịch năm 1329, Minh Tông nhường ngôi cho thái tử, lên làm thái thượng hoàng, có hiệu là Chương Nghiêu Văn Triết thái thượng hoàng đế.

Thái tử Vượng lên ngôi, xưng là Triết hoàng, Triều thần dâng tôn hiệu Thế Thiên Ngự Cực Duệ Thánh Chí Hiếu hoàng đế. Khi ấy mới 11 tuổi, chỉ giữ hư vị. Hiến Tông làm vua 13 năm. Đến năm 1341 khuất, mới 23 tuổi. Sau an táng ở An Lăng thuộc phủ Kiến Xương, Thái Bình. Suốt thời gian Hiến Tông ở ngôi, quyền chính hết thảy đều do Minh Tông thượng hoàng.

Công việc trong thời Khai Hựu, trong nước có sự đắp thêm đê điều để giữ cho đồng điền khỏi bị lụt, gọi là Thạch đê.

Sử chép: Năm 1339, hậu Nghi lang thái sử Đặng Lộ, người huyện Sơn Ninh thuộc Sơn Nam, nay là phủ Ứng Hoà (Hà Tây), xin đổi lịch "thụ thì" làm lịch "hiệp kỷ". Đặng Lộ chế ra được dụng cụ xem thiên văn gọi là "lung linh nghi" khảo nghiệm khí tượng trên trời không việc gì là không đúng. Dụng cụ này bị thất truyền.

Giặc Ngưu Hống - Ở miền Đà Giang có Mán Ngưu Hống[1], dưới thời vua Trần Nhân Tông thường vào cầu, đến đời Minh Tông, làm phản, rông rỡ cướp bóc, lấy hết cả cõi đất Đà Giang. Năm 1329, Minh Tông thượng hoàng quyết nghị thân chinh đi đánh, sai Nguyễn Trung Ngạn đi theo để biên soạn thực lưu. Trần Khắc Chung can rằng: "Đà Giang vẫn là nơi lam chướng, lại ghềnh thác chảy xiết, không lợi cho việc hành quân. Chiêm Thành (Champa) không có khí độc. Đế vương đời trước thân chinh phần nhiều bắt được vua họ. Chi bằng bỏ Ngưu Hống đấy mà đi đánh Champa là hơn". Minh Tông không nghe, nói: "Cha mẹ dân, thấy dân lầm than, cần phải cứu ngay, đừng ngại hiểm trở, khó khăn", rồi hạ chiếu xuất quân.

---

[1] Ngưu Hống là tên đất, không phải tên người, Sử chép dưới thời vua Lý Anh Tông (1138-1175), Ngưu Hống làm phản. Tô Hiến Thành phá được. Sang triều Trần, thời Nhân Tông, Mán Ngưu Hống cùng với Đạo Một vào cầu, cho trở về. Nay lại làm phản, mưu cướp Hoài Trung. Ngưu Hống là miền đất tây bắc sông Đà, sau là Mường Lễ, rồi thành châu Phục Lễ, rồi lại thành phủ Gia Hưng, thuộc trấn Hưng Hoá.

Trong bọn Mán Ngưu Hống, có người trại Chiêm Chiêu dâng thư, đinh ninh xin đem cả trại ra hàng. Thượng hoàng muốn dùng uy lực chế trị phương xa, chia sai Chiêu Nghĩa hầu Phụ Minh đem quân do đường Thanh Hoa tiến sang trước để tiếp ứng quan quân, lại dặn bảo rằng phải đợi quan quân đến nơi đã, chứ không được hành động ngay.

Khi Chiêu Nghĩa hầu đến Chiêm Chiêu, bị người trại ấy đổ ra đánh, phải thua chạy. Tuyên uý tướng quân Vũ Tư Hoành cố sức đánh, cũng bị thua, chết tại trận, Chiêu Nghĩa hầu Phụ Minh sau chết đuối ở Đà Giang.

Minh Tông đóng quân ở động Mường Việt, sau là châu Yên Trấn, Hưng Hoá, nay là huyện Yên Châu, Sơn La, cho tên là phủ Thái Bình. Chỗ ấy có suối Bảo Từ, cho tên là suối Thanh Thuỷ. Đến khi thượng hoàng tự làm tướng, tiến quân, hiệu lệnh nghiêm minh, uy thanh vang động đến xa, chủ trại Mán Ngưu Hống cùng binh sĩ chúng chạy trốn vào rừng sâu. Quan quân không đuổi bắt được. Minh Tông đành phải rút quân về.

Mãi đến tháng 9 âm lịch năm 1337, tướng Hưng Hiếu vương Trần Quốc Uý đem quân vào trại Trịnh Kỳ, phá tan được quân Ngưu Hống, chém được tù trưởng Xa Phần, thì giặc mới yên. Quân sĩ trở về đều được thưởng tước. Trong trận chiến này, có người gia đồng của Hưng Hiếu vương lập được chiến công, không được dự vào quan tước của triều đình, chỉ vì là gia nô. Phạm Ngải chỉ được thưởng tiền và cấp năm phần suất ruộng.

(Bọn gia nô có lập được chiến công mà không được dự vào quan tước, dù chỉ là hư hàm là sự bất công, một điều sai lầm lớn của nhà Trần. Thế mà vua Tự Đức phê bình việc này là hợp thế(!). Quan niệm quân chủ chuyên chế không cho phép người gia nô tiến thân đến địa vị cao sang. Bao nhiêu võ công, văn trị hiển hách của nhà Trần, Tự Đức không một lời khen. Đây mới thấy một lời khen thì lại khen cái dở).

Ngày nay, có người cho rằng Minh Tông đã kém khôn ngoan đối với sắc dân miền núi, không để cho họ rộng quyền tự trị, không lấy tước lộc ràng buộc các tù trưởng, mà lại dùng binh đao đánh dẹp. Xét thời xưa, mỗi khi triều đình muốn bình định các lực lượng cát cứ, thường vẫn chiêu an trước, rồi nếu dụ hàng không được mới phải dùng đến chiến tranh.

Kể ra, hoàn toàn khách quan mà nói, khi xét đến thì phải tôn trọng quyền tự quyết của mọi sắc dân. Nhưng thực tế thì cũng chỉ trong phạm vi nào đó thôi. Mốn cho quốc gia được thống nhất thì không thể để tồn tại một nước trong một nước được, nhất là khi họ quật cường muốn ly khai, lại còn muốn mở rộng thêm đất đai, xâm phạm đến các vùng chung quanh, thì trung ương không thể làm ngơ được. Vậy việc Minh Tông đánh dẹp Mán Ngưu Hống không có gì đáng trách cả.

VIỆC ĐÁNH DẸP QUÂN LÀO SANG CƯỚP PHÁ - Sau các trận thua đậm những năm 1294, 1299 và 1301 thì trong hơn ba mươi năm, quân

Lào không sang ăn cướp của cải của nhân dân ta nữa. Nhưng đến khi giặc Ngưu Hống chiếm giữ vùng Đà Giang thì người Lào lại kéo sang quấy nhiễu. Năm 1335, Minh Tông thượng hoàng thân chinh đi đánh giặc đang chiếm giữ đất Nam Nhung, thuộc huyện Tương Dương, Nghệ An. Khi sắp ra quân, thượng hoàng bỗng bị đau mắt, có người bàn xin hoãn việc tiến quân. Thượng hoàng nói: "Năm ngoái đã định đi đánh, rồi không đi được. Năm nay lại vì đau mắt mà hoãn nữa, thiên hạ sẽ bảo ta hèn nhát, lỡ ra giặc phương bắc kéo sang xâm lấn thì ta còn trông cậy vào đâu?" Bèn quyết chí đi đánh, rồi mắt cũng khỏi. Khi đến Nghệ An, bệnh lại phát ra, thượng hoàng cố gượng mà đi, khi lên bộ thì khỏi. Nguyễn Trung Ngạn làm phát vận sứ ở Thanh Hoa, vận lương đi trước. Đoàn Nhữ Hài làm kinh lược đại sứ Nghệ An, được cử làm đốc tướng các quân. Nhữ Hài chủ quan, khinh địch. Giặc đóng gần ngay sông Tiết La, thượng lưu sông Lam ở khoảng Cửa Rào. Nhữ Hài tiến quân đến ấp Nam Nhung, gặp quân Lào. Đến khi giao chiến, mây mù che tối, giặc đã phục sẵn voi, ngựa, hai mặt đánh úp lại. Quân thua to, sa xuống nước chết đuối quá nửa. Nhữ Hài cũng ở trong số người này.

Khi thượng hoàng sắp ra quân, Đỗ Thiên Thứ, quản quân Khoái Hộ, đang bị ốm nặng, cố xin đi theo, lấy sự chết ở cửa quân dinh làm vinh. Thượng hoàng khen, cho đi theo. Sau Thiên Thứ chết ở đất giặc. Thượng hàng gượng đau mà xuất quân, tướng gượng đau mà đi hộ giá, lấy sự da ngựa bọc thây làm hùng tráng, thật đáng khen.

Tiền quân bị thua, nhưng sau Minh Tông thượng hoàng cùng Hưng Hiếu vương Trần Quốc Uý dẫn đại binh vào sau, uy thế hùng tráng, đi đến Kiềm Châu, thuộc huyện Tương Dương, Nghệ An. Quân Lào liệu thế địch lại không nổi, rút chạy về nước cả. Thượng hoàng sai Nguyễn Trung Ngạn làm bài bia, khắc trên núi Trầm Hương, huyện Tương Dương[1] để ghi công. Bài bia này, chữ to bằng bàn tay, nét tạc sâu vào đá hơn một tấc (4cm), đến nay vẫn còn.

Bài văn bia ấy, Trần Trọng Kim dịch ra như sau:

"Chương Nghiêu Văn Triết thái thượng hoàng đế là vua thứ sáu đời nhà Trần, nước Hoàng Việt, chịu mệnh trời nhất thống cõi trung hạ, trong đất ngoài biển, đâu cũng thần phục. Nước Ai Lao nhỏ mọn kia dám ngạnh vương hoá. Cuối mùa thu năm Ất Hợi (1335), vua thân đem sáu quân đi tuần cõi tây. Thế tử nước Chiêm Thành, nước Chân Lạp, nước Tiêm La và tù trưởng các đạo Mán là Quý, Cầm, Xa, Lạc, tù trưởng rợ Bồ Man mới phụ và các bộ mán Thanh Xa, đều mang phương vật, tranh nhau đến đón rước. Chỉ

---

[1] Ở núi Thành Nam tại xã Trầm Hương, huyện Tương Dương, tức huyện Côn Cương ngày nay.

Huyện Tương Dương, trước là phủ, có huyện Côn Cương, tỉnh Nghệ An, có bia Thành Nam Ấp. Nam Nhung là tên xã về đời Lê ở gần Nam Ấp, huyện lỵ Con Cuông bây giờ, xưa sản xuất nhiều vải mặc. Đoàn Nhữ Hài chết ở đó.

có tên nghịch Bổng cứ giữ mê tối, sợ phải tội, chưa lại chầu ngay. Cuối mùa đông, vua đóng quân ở cánh đồng Cự, thuộc châu Mật, sai các tướng đánh quân rợ mọi vào tận nước. Nghịch Bổng theo gió chạy trốn. Vua mới xuống chiếu đem quân về. Lúc bấy giờ là ngày tháng chạp nhuận năm Ất Hợi, niên hiệu Khai Hữu thứ bảy. Khắc vào đá".

Sử gia Trần Trọng Kim nói: Xem văn từ thì hình như việc Minh Tông thượng hoàng đi đánh Ai Lao thật là hống hách lắm, nhưng cứ sự thực thì *quân ta bấy giờ chưa ra khỏi cõi*, mà giặc Ai Lao vẫn chưa trừ được. Còn như việc thế tử nước Chân Lạp và nước Tiêm La, v.v... sang chầu, thì thiết tưởng đây là một lối làm văn của nhà làm bia nói cho trân trọng mà thôi, chứ chưa chắc gì đã hợp với sự thực.

Quốc sử - ĐVSKTT- có chép: Năm Giáp Tuất (1334), Minh Tông thượng hoàng thân đi đánh nước Ai Lao, quân thanh lừng lẫy, người Ai Lao chạy trốn. Chiếu cho Trung Ngạn mài sườn núi khắc chữ ghi công rồi về. Tháng 5 năm sau- Ất Hợi (1335)- quân Ai Lao lại sang quấy nhiễu. Minh Tông lại đi đánh nữa. Qua tháng 2 năm Bính Tý (1336) trở về đến kinh sư.

Nhưng theo lời trong văn bia, thì Minh Tông đi đánh vào mùa thu năm Ất Hợi (1335). Bia được khắc vào cuối năm ấy.

Vậy không có việc Minh Tông đi tuần thú đạo Nghệ An, thân đi đánh nước Ai Lao năm 1334, hoặc nếu có thì chỉ là một trận nhỏ. ĐVSKTT đã lầm.

Từ nửa sau thế kỷ thứ XIII đến nửa đầu thế kỷ thứ XIV, dưới các triều vua Trần Nhân Tông, Anh Tông, Minh Tông, Hiến Tông và Dụ Tông, quân người nước Lào, có các đội tượng binh mạnh, thường hay sang nước ta đánh phá, cướp bóc. Quan quân ta đi đánh nhiều lần, tuy có thắng, mà giặc vẫn còn, chỉ tạm yên được một thời gian ngắn hoặc dài. Lần chúng sang đánh cuối cùng là năm 1346. Vì là xứ núi cao rừng rậm, đường sá hiểm trở. Quan quân ta chỉ đánh đuổi được chúng chạy ra khỏi bờ cõi, chứ không dám vào sâu để chiếm giữ đất ấy. Còn người Lào thì mỗi khi thấy bên ta kém phòng bị thì lại sang cướp phá, gặp đại quân rầm rộ đến đánh thì lại rút êm về nước, đợi có dịp lại sang nữa. Thành ra cứ phải đánh mãi, tuy có thắng, mà giặc vẫn còn.

Không có việc quân vua Trần, vì tham vọng đất đai, đã kéo sang xâm chiếm nước Lào, như có sử gia xưa và nay đã lầm.

TRẦN DỤ TÔNG huý Hạo (1336- 1369)

Niên hiệu: Thiệu Phong 1341- 1357
Đại Trị 1358- 1369

Năm 1341, Hiến Tông mất, không con. Ông có tư chất tốt nhưng còn ít tuổi, suốt thời gian giữ ngôi, việc nước đều do thượng hoàng định đoạt cả. Sau khi Hiến Tông lập, bà đích mẫu Hiến Từ (hay Huệ Từ[1]) thái hậu mới sinh con trai. Trưởng là Cung Túc vương Dục, thứ là Hạo[2]. Minh Tông thấy Dục có tính ngông cuồng, không thể gánh vác được công việc trọng đại, lập Hạo mới lên sáu tuổi lên nối ngôi.

Hoàng tử Hạo lên ngôi, xưng là Dụ Hoàng. Triều thần dâng tôn hiệu: Thống Thiên Thế Đạo Khâm Minh Quang Hiếu hoàng đế. Ấy là vua Dụ Tông.

Trong những năm Thiệu Phong là mười bảy năm đầu, Dụ Tông còn ít tuổi, việc nước vẫn do Minh Tông thượng hoàng quyết đoán, Cung tĩnh vương Nguyên Trác được cử làm thái uý giúp việc.

Gặp luôn mấy năm tai biến mất mùa, nhân dân đói khổ, mà việc chính trị vẫn còn giữ được ổn định.

Có các công việc khai khẩn đất hoang, do đặt chức quan khuyến nông, dùng binh lính phá vỡ đất hoang lập thành những đồn điền: tổ chức lại quân đội, có đạo quân riêng, 20 đô Phong Đoàn ở các lộ, giữ trách nhậm bắt trộm cướp (tựa như những đội quân bảo an sau này).

Năm 1349, có việc đặt quan trấn, quan lộ và sát hải sứ ở trấn Vân Đồn, lại đặt quan bình hải để đóng giữ. Vân Đồn bấy giờ là hải cảng, nơi đô hội phồn thịnh nên có lệnh này, kiểm soát tàu thuyền ngoại quốc qua lại thông thương[3].

Về việc bang giao với nhà Nguyên, có sự việc năm 1345, sứ Nguyên Vương Sĩ Thành sang hỏi về địa giới cột đồng ngày trước. Triều đình cử Phạm Sư Mạnh sang Nguyên biện bạch, rồi việc này cũng thôi. (Sử gia ngờ vụ này không có thực: bấy giờ bên Nguyên đã loạn lạc, nơi nào cũng có

---

[1] Nguyên các bản chữ Hán: ĐVSKTT chép là Hiến Từ 憲, VSTGCM chép là Huệ Từ 惠, không rõ quốc sử quán triều Tự Đức đã lầm, do chữ Hán Hiến và Huệ gần giống nhau, hay có được tài liệu chính xác.

[2] Nguyên văn chữ Hán viết 皓, Trần Trọng Kim phiên âm là Hạo. Các bản dịch ĐVSKTT và VSTGCM và các tự vị Hán -Việt cũng cho là Hạo. Bản dịch VSTA 1960 chép là Cao. Chữ này tiếng Quan hoả là *Haw*, tưởng là Hạo mới đúng.

[3] Cảng Vân Đồn do vua Lý Anh Tông năm 1149 lập ra cho thuyền Trung Hoa, Ấn Độ, Qua Oa, Lộ Lạc, Timata... vào buôn bán, trước kia đến cửa Thơi, cửa Quèn ở Nghệ An, nông cạn, cho nên đậu cả ở Vân Đồn. Dưới các triều Lý, Trần, Lê sơ, Vân Đồn là thị tứ sầm uất. Sang triều Lê - Trịnh, các thương điếm về tập trung tại Phố Hiến -Hưng Yên. Hải cảng Vân Đồn nay là đảo Vân Hải, cũng là tổng Vân Hải, còn gọi là đảo Lợn Lòi, ở phía đông vịnh Bái Tử Long. Còn huyện Vân Đồn nay là huyện Hoành Bồ- Quảng Yên.

cuộc nổi dậy rồi, tình hình không yên). (Hoặc giả sự việc đã diễn ra vào nhiều năm trước đó chăng?).

Quân nước Lào, qua năm 1347, lại sang cướp ngoài biên giới vùng Thanh, Nghệ. Bảo Uy vương Hiến (có sách chép là Hoàn) đi đánh, phá tan được giặc, bắt được người và súc vật rất nhiều . Sau trận thua lần này, người Lào không còn sang cướp phá nữa.

(Bảo Uy vương năm sau - 1347- phải tội, bị giết, vì đã lấy trộm áo vải "hoả cán" (vải giặt bằng lửa, khi bẩn lấy lửa đốt lại sạch) của thượng hoàng. Thứ vải quý này, giá mỗi thước (40 cm) 300 quan, do thuyền buôn người Tống (?) dâng tiến, lưu truyền làm bảo vật).

Về việc bang giao với nước Champa, từ khi Đại Niên đi đánh vô công, chúa Chăm vẫn có theo lệ cống tiến, nhưng chỉ qua loa chút ít. Năm 1342, chúa Chế A Nan chết, con rể là Trà Hoa Bổ Để tự lập làm vua, sai sứ sang báo tin buồn. Trà Hoa trước giữ chức tể tướng. Vua tin dùng, bèn gây bè đảng, mua chuộc các quan triều, được người nước theo về, lên làm vua, đuổi Chế Mộ- con trai A Nan đi xa. Lên ngôi, không chịu cho sứ sang triều cống. Năm 1346, sứ thần ta đến đòi, mới chịu cống, lễ vật đơn bạc.

Năm 1392, Chế Mộ chạy sang nước ta, dâng ngựa, voi trắng và sản vật địa phương, cầu xin ta đem quân đánh Trà Hoa Bổ Để. Minh Tông hứa hẹn sẽ cho đưa về Champa làm quốc vương. Mùa hè năm sau 1353, do Chế Mộ nhiều lần thỉnh cầu, triều đình cử quân đội đưa về nước. Bộ binh kéo đến Cổ Luỹ (Quảng Ngãi), do thuỷ binh tải lương không kịp. Bị quân Champa đánh thua, phải rút chạy trở về, Chế Mộ ở lại nước ta, buồn rầu, chẳng bao lâu chết.

Vua Champa thấy quân đội ta tầm thường, lại càng kiêu rộng, ngang ngạnh vào lấn cướp Hoá Châu. Quan quân ta đi đánh, không lợi. Người Chăm còn xui đồng bào họ ở Hoá Châu nổi dậy, làm rối trị an, Minh Tông phải gọi ông già Trương Hán Siêu tái sĩ, vào trấn thủ miền biên giới, vỗ về dân chúng, châu này mới lại được yên ổn.

LUẬN VỀ MINH TÔNG - Năm 1357, Minh Tông khuất ở cung Bảo Nguyên, hưởng thọ 58 tuổi, làm vua 15 năm, từ năm 1314 đến năm 1329, làm thái thượng hoàng 28 năm, từ năm 1329 đến năm1357, thực sự vẫn cầm quyền chính cho đến lúc băng, các năm Khai Hựu và Thiệu Phong, Hiến Tông và Dụ Tông thời còn trẻ chỉ có hư vị. Thuỵ hiệu là Chương Nghiêu Văn Triết thái thượng hoàng đế, miếu hiệu Minh Tông. Sau an táng ở Mục lăng thuộc xã An Bình, Đông Triều.

Minh Tông thường dậy các hoàng tử rằng: "Con nào mà cố sức mưu tính sản nghiệp, keo sẻn làm giầu, thì không phải là con ta. Nếu quá thích làm giầu thì thà tán tài cho nghèo còn hơn, tuy không khỏi túng thiếu, còn là hành động của quý nhân". Đương khi đau ốm, triều đình làm đàn chay cầu đảo, Minh Tông không cho làm. Có viên quan xướng nghị xin lấy mình chết

thay, Minh Tông bảo: "Thì nó cứ lấy mình chết thay cho cha nó có được không?" thái hậu phóng sinh các giống vật để cầu cho mạnh khoẻ lại. Minh Tông nói thân của ta không thể lấy những con vật mà đổi được. Minh Tông cũng không chịu uống thuốc, nói: "Người ta ở đời, bao nhiêu khổ não, ngày nay thoát được khổ não này thì ngày khác lại chịu khổ não khác". Khi bệnh kịch, sai đem đốt hết những bản chép thơ ngự chế. Thị thần còn trù trừ, Minh Tông nói: "Vật đáng tiếc còn không thể tiếc được, huống chi là những thơ ấy". Các hoàng tử đứng hầu bên cạnh, Minh Tông dạy rằng: "Các con nên xem việc làm của người đời xưa, việc gì phải thì theo, việc gì không phải thì lánh xa, không cần cha phải dậy bảo nhiều". Lại bảo Hiến từ thái hậu: Sau khi ta chết, cứ ở cung Thánh Từ, đừng xuất gia. Thái hậu sau theo lời dặn, không chịu phép giới nhà Phật.

Bình sinh không tin thuyết âm dương, tướng, số, nhâm, cầm, độn, toán, xem ngày, xem thiên văn. Năm 1332, đưa quan tài Thuận Thánh Bảo Từ thái hậu về hợp táng ở Thái Lăng (lăng vua Anh Tông), có người bác đi, lấy cớ năm nay an táng sẽ không lợi cho tế chủ, Minh Tông nói: "Các việc vui mừng, buồn rầu, theo điển lệ phải chọn ngày, là để cho việc được trịnh trọng, chứ có phải như thuyết nhà âm dương câu nệ hoạ phúc đâu".

Minh Tông hiếu thảo với cha mẹ, cư xử tốt với anh em họ hàng, biết cách dậy dỗ con cháu, tính thông minh, cương quyết, lại nhân hậu, thương yêu dân chúng, vẫn noi gương các vua Trần trước, thường về tận các làng xã xem xét dân tình, phân xử mọi bất đồng giữa các làng xóm, phe phái, không quản khó nhọc đi hộ đê, hành quân tại nơi lam chướng, cả khi đau, biết làm tròn bổn phận cha mẹ dân, lo nước thương dân.

Về những điểm yếu kém của Minh Tông, ĐVSKTT chỉ kể sự lầm lỗi không sáng suốt để Quốc Chấn phải chết oan. Điều này thì quá rõ ràng, VSTGCM chê Minh Tông sính dụng binh làm khổ quân sĩ, lại háo danh. Sử gia xưa và cả nay nữa, có mấy người cho rằng Minh Tông hay gây hấn với Lào và Champa, làm hao tổn tiềm lực quốc gia và mua thù oán với lân quốc. Sau này, cuối đời nhà Trần, quân Champa luôn luôn sang cướp phá. Điều này chỉ đúng phần nào thôi. Việc đánh phá quân Lào, chiến tranh dù thua hay được, đều diễn ra trên đất nước ta, chống giặc ngoại xâm nhập cướp phá, là hành động tự vệ chính đáng, cứu dân độ thế, rất đáng khen. Nhiều người lầm cho là vua Trần, vì tham vọng đất đai, xua quân đi xâm chiếm nước Lào, là gây hấn phi nghĩa(!).

Còn đối với nước Champa thì chỉ trừ dưới các triều Trần Thánh Tông và Nhân Tông có sự liên hiệp để cùng nhau chống quân Mông Cổ, còn suốt từ thời kỳ nước ta bắc thuộc cho đến sau này, lúc nào cũng có chinh chiến, không có sự người Chăm sang cướp phá nước ta, thì có quân nước ta sang đánh bên ấy, chẳng riêng gì dưới thời Anh Tông và Minh Tông. Đến khi vua

Chăm Chế Bồng Nga quật cường, hay sang nước ta cướp bóc, là vì quân đội ta lúc bấy giờ suy kém, chứ chẳng phải là do người Chăm thù oán, mà nếu có sự thù oán thì lại là mối thù oán truyền kiếp từ lâu đời xa xưa, chứ chẳng phải chỉ từ gần đấy thôi. Nhưng dù sao thì việc vua Trần Anh Tông và Minh Tông, vì kiêu hãnh hơn là vì muốn mở mang đất đai, xua quân đi đánh Champa, mưu gây uy tín riêng, cũng không có chính nghĩa. Vài trận thắng nhỏ không thu được lợi lộc gì, mấy trận thua sau hại người tốn của, là điều sai lầm đáng trách.

Minh Tông thật có háo danh, mà lại háo danh đến quá chừng. Việc đánh đuổi quân Lào năm 1335 có gì là to tát mà đục núi ghi công, làm sự không nghiêm túc. Kể ra thì háo danh chưa phải là lầm lỗi lớn, sự khắc bia không làm thiệt hại đến ai, nhưng đến sự, vì kiêu hãnh, sai quân đi đánh Champa, đưa con trai người trước mình đã dựng lên làm vua về nước tranh ngôi với người đã được làm quan, dân Chăm thừa nhận, trong khi lại không biết mình, biết người, thì rất đáng trách lắm.

Minh Tông còn phạm sự lầm lỗi khác nữa- mà sử sách xưa hay chưa nói đến là không biết kén chọn nhân tài để làm việc nước, tự mình ôm đồn làm lấy nhiều việc, lại dùng người không đúng chỗ như cử Trần Đại Niên kém tài năng về quân sự đi đánh Champa, cử Đoàn Nhữ Hài xuất thân là một thư sinh làm tướng tiền phong đi đánh quân Lào. Triều đình thiếu anh tài đến nỗi phải triệu một ông già 80 tuổi đã nghỉ hưu đi trấn thủ Hoá Châu, thế mà rồi cũng không chiêu hiền, tìm kiếm, kén chọn người giỏi giang ra làm việc nước. Khi Minh Tông mới lên ngôi, trong triều đầy rẫy anh tài, đều làm quan từ trước. Những vị này già yếu, chết đi, không có người xứng đáng thay thế. Đến khi Minh Tông khuất, thì trăm quan, ngoài Chu An, không còn có ai đáng bậc hiền thần lương đống.

Minh Tông lại không tuân theo điển lệ của thái sư Thủ Độ, bắt các hoàng tử, hoàng tôn, phải học binh pháp, luyện tập võ nghệ cho tinh thông và nắm giữ vững quân đội quốc gia.

Kết luận, Trần Minh Tông là vua có thiện chí, tốt nhưng không phải là vua giỏi, có làm được một số công nghiệp nhưng lại phạm mấy lầm lỗi đáng tiếc.

> *Sử gia Phan Phu Tiên nói*: Minh Tông có lòng nhân hậu, nối nghiệp thái bình, phép cũ của tổ tông không thay đổi việc gì... Triều thần bấy giờ Lê Bá Quát, Phạm Sư Mạnh muốn thay đổi chế độ. Minh Tông nói: Nhà nước đã có phép tắc nhất định, nếu nghe theo kế hoạch của kẻ học trò mặt trắng tìm đường tiến thân, thì sinh loạn ngay.
>
> Sử sách không chép rõ bọn triều thần có ý kiến xin thay đổi những điều gì, ra sao. Theo thiển ý riêng, rất có thể các ông này đã

có óc tiến bộ, thấy cái cũ không được hay lắm, muốn những sự đổi mới tốt đẹp hơn. Chứ không lẽ bỏ chế độ của mình, để sửa lại theo Trung Quốc, người mình xưa đã rập theo khuôn mẫu của người bắc nhiều rồi.

Sử gia không nói trắng, nhưng cứ lời văn có ý khen ngợi Minh Tông tòng cổ. Đây là ý chung của hầu hết các nhà nho thời xưa chỉ biết noi theo cổ nhân, lấy Đường Ngu (Nghiêu, Thuấn), Tam Đại (Hạ, Thương, Chu) làm khuôn vàng thước ngọc muôn đời, cái gì của tiên vương cũng là hay, là tốt, không ý thức được sự tiến hoá của loài người: một khi khoa học đã tiến bộ, thì kinh tế, kỹ thuật, văn hoá cho đến xã hội cũng tiến theo, và chính trị cũng phải tiến theo đà ấy. Nếu cứ khư khư giữ lề lối cũ thì bị lạc hậu, có thể đi đến đào thải. Vua quan Hán xưa- và vua quan ta xưa cũng thế- chỉ biết nệ cổ không mỗi ngày một canh tân, phạm sai lầm lớn đáng tiếc, khiến cho Trung Quốc, nơi phát triển văn minh rất sớm thời thượng cổ, không tiến lên được, bị thua kém rất xa các nước Âu châu. Nước ta xưa cũng trong tình trạng như thế.

Người thời nay thường buộc tội các nhà nho cầm quyền chính chỉ biết tòng cổ. Thực ra, trong đám sĩ phu cũng có dôi người biết canh tân, chỉ vì thuộc thiểu số, nên không được nghe theo.

Đây chỉ là ý kiến riêng của soạn giả cho rằng không phải hết thảy nhà nho xưa đều khư khư theo cũ mà tựu trung cũng có người biết đến sự canh tân là cần thiết. Điều này có đúng hay không, chưa dám chắc, còn chờ công luận. (TXS)

Minh Tông sinh Hiến Tông Vượng, Cung Túc vương Nguyên Dục, Dụ Tông Hạo, Cung Tín vương Nguyên Trạch, Cung Tĩnh vương Nguyên Trác, Nghệ Tông Phủ, Duệ Tông Kính và Thiên Ninh công chúa Ngọc Tha, Huy Ninh công chúa.

Công chúa Ngọc Tha sau mưu diệt Nhật Lễ, tôn Cung Túc vương phủ làm vua. Huy Ninh công chúa lấy Trần Nhân Vinh, Nhân Vinh bị Nhật Lễ hại, sau tái giá lấy Lê Quý Ly sinh Hán Thương.

HUỆ VÕ VƯƠNG
TRẦN QUỐC CHẨN (1281 - 1328)

Huệ Võ vương Trần Quốc Chẩn là con thứ vua Nhân Tông, em vua Anh Tông, có tài thao lược, sinh năm 1281. Năm 1293, Anh Tông lên ngôi, gia phong làm đại vương. Năm 1302, phong làm nhập nội bình chương. Năm 1312, cùng Anh Tông và Trần Khánh Dư đi đánh Champa thắng lợi. Năm

1318, lại cùng Phạm Ngũ Lão đi đánh Champa lần nữa cũng thắng. Anh Tông thượng hoàng rất tin cậy, đem Minh Tông ký thác cho. Năm 1320, thượng hoàng đau Minh Tông ở luôn ngoài cửa tâm. Mỗi khi vào thăm thì cùng đi với Quốc Chấn, do Anh Tông không cho đi vào một mình, cốt muốn có tình nghĩa được khăng khít mà không có gì hiềm khích.

> Quốc Chấn tên huý là Huệ Võ vương, không rõ nguyên văn chữ Hán trong các chính sử viết thế nào. Trần Trọng Kim trong *VNSL* chép là Chân, không ghi rõ chữ Hán ở bên như đối với nhiều nhân vật khác. ĐNQSDC cũng chép là Chân (Quốc Chân mắc phải tiếng oan thiệt mình). Các bản dịch *ĐVSKTT* của Cao Huy Giu, Hoàng Văn Lâu phiên âm là Chẩn (có dấu hỏi). Bản dịch *VSTGCM* của Ban Nghiên cứu văn sử địa, chép là Trấn (vần Tr, dấu sắc). Bản dịch *Công Dư Tiệp Ký* 1973 lại chép là Điến.
>
> Theo tập sách chữ Hán nọ thì tên Huệ Võ vương là 瑱 (chữ ngọc bên chữ chân). Từ vị Hoa của *Văn hoá đồ thư* chữ này tiếng Quan hoả đọc là *Tiann* hay *Jenn*, chưa rõ khứ thanh (có dấu sắc), đồng âm với chữ 振(chấn). Tự vị Hán – Việt của Thiều Chửu phiên âm cũng là Chấn, có âm nữa là Thiển.
>
> Vậy tưởng tên huý Huệ Võ vương là Chấn (phụ âm Ch, có dấu sắc) mới phải nhưng chép là Trấn cũng không phải là sai lầm, vì tiếng Hoa không có phụ âm Tr, đọc như Ch cả. Nhiều nơi miền bắc nước ta cũng lẫn lộn Tr với Ch, đọc như Ch cả.

Tháng 12 năm Quý Hợi tức năm 1324, con gái lớn Quốc Chấn, Huy Thánh quận chúa, được sách phong làm Lệ Thánh hoàng hậu.

Tháng 4 âm lịch năm 1324, Quốc Chấn được lấy làm nhập nội quốc phụ thượng tể.

Năm 1328, Minh Tông ở ngôi đã 15 năm, tuổi đã cao (chép theo quốc sử. Điều này không đúng, sẽ nói ở sau) mà chưa quyết định được ngôi trừ phó - người để sau này nối ngôi - do hàng hậu chưa có con trai. Minh Tông có ý muốn lập hoàng tử Vượng, khi ấy mười tuổi, con thứ phi họ Lê, làm thái tử. Cương Đồng Văn Hiến hầu (không rõ tên) - con tả thánh thái sư Nhật Duật- và thiếu bảo Trần Khắc Chung muốn chiều theo ý vua. Khắc Chung là người cùng làng với mẹ đẻ hoàng tử Vượng, làng Giáp Sơn, lại từng dạy Vượng học. Quốc Chấn không phục, tự nhận mình là cố mệnh đại thần, cố chấp xin "đợi khi nào hoàng hậu sinh con trai, sẽ lập làm thái tử, viện lẽ rằng theo điển lệ của thống quốc thái sư (Thủ Độ) xưa đã đặt ra, mà con cháu phải theo, thì lập vua phải lấy người có mẹ đẻ là người trong hoàng tộc họ Trần, để tránh họa ngoại thích. Lập hoàng tử Vượng có mẹ đẻ họ Lê

là vi phạm điển lệ hoàng tộc. Do có sự chống đối này nên việc lập thái tử chưa thi hành được. Triều thần chia ra làm hai phe chống đối nhau. Khắc Chung vào hùa với Văn Hiến hầu.

Văn Hiến hầu muốn đánh đổ hoàng hậu mà lập hoàng tử Vượng, đem của đưa cho gia thần của Quốc Chấn là Trần Phẫu (*VNSL* chép là Trần Nhạc (?), chữ Hán, Phẫu và Nhạc không giống nhau), một trăm lạng vàng, bảo Phẫu vu cáo Quốc Chấn âm mưu làm phản. Minh Tông tin lời Phẫu, bắt Quốc Chấn đem giam ở chùa Tư Phúc, tuy không phế bỏ hoàng hậu, mà cũng còn chưa biết nên xử trí ra sao. Những người bị bắt đây có đến hơn trăm, mỗi khi bị tra hỏi, đều kêu gào là oan. Minh Tông đem việc hỏi Khắc Chung. Khắc Chung xui vua nên trừ Quốc Chấn đi, nói: Phóng hổ di họa (thả hổ rất nguy hại), ý muốn bảo rằng thà giết oan người vô tội còn hơn để xổng kẻ phản nghịch rất tai hại, Minh Tông nghe theo, mà không nỡ gia hình, chỉ cấm tuyệt mọi người đem đồ ăn uống đến cho Quốc Chấn, khiến Quốc Chấn tự tử. Quốc Chấn khát nước quá. Hoàng hậu lấy áo nhúng nước rồi mặc vào đi thăm, vắt ra cho uống. Quốc Chấn nói với con gái: Đến Hậu cũng còn nghi ta thì nỗi oan của ta còn giải làm sao được? Uống xong thì chết. Bấy giờ là tháng 3 âm lịch năm 1328.

Vài năm sau, có người vợ lẽ của Trần Phẫu (Nhạc) vì ghen nhau với cả, đem tố cáo việc Văn Hiến hầu cho vàng, bảo vu Quốc Chấn, Minh Tông giao việc cho quan hình ngục Lê Duy xét. Lê Duy là người cương trực, tra xét và phán đoán. Bấy giờ mới rõ tình oan uổng của người trung thần. Phẫu (Nhạc) phải tội lăng trì, chưa kịp hành hình, thì người gia nô của nhà Thiệu Võ (không rõ tên, con trai Quốc Chấn, ĐVSKTT chép là em) đã xẻo thịt Phẫu mà ăn sống. Còn Văn Hiến hàu thì Minh Tông, vì nể mặt Chiêu Văn Đại vương có huân công lớn, lại là người giầy công nuôi nấng mình thuở nhỏ, tha cho tội chết, chỉ phải giáng làm thứ dân, xoá tên trong hoàng tộc.

(ĐVSKTT chép Văn Hiến hầu là con Chiêu Văn vương, nhưng lại chú thích có sách chép là em. Thuyết là em không đúng. Phải là con ruột của Nhật Duật- đại ân nhân của mình- thì Minh Tông mới tha giết, chứ nếu chỉ là em, thì phạm tội tầy trời, không thể không bị tử hình được).

Về vụ này, sử gia Ngô Sĩ Liên có lời phê bình đại ý rằng: Ngôi thái tử là gốc nước, không thể không dựng sớm. Phân chính đích thì chi thứ không thể xâm chiếm bậy được. Vua ở ngôi đã lâu, tuổi đã cao, hoàng tử đã lớn rồi, mà con chính chưa sinh, thì tòng quyền là phải . Đến khi con đích sinh và lớn lên thì gia phong tước vương mà ngôi trả về con đích, cũng được chứ sao? Nếu vua cha mất trước, thì hãy chăm chú vào lời dậy ngày thường, nhận rõ lấy lời trong di chiếu, chọn lấy bề tôi xã tắc, uỷ việc gửi con côi, thì không lo gì... Quốc Chấn chấp nhất, không thông hoạt, để bị kẻ gian gieo vạ, đáng thương.

Xét về việc này, Ngô Sĩ Liên đã lầm. Bấy giờ Minh Tông làm vua đã 15 năm, nhưng tuổi đời mới 29, đâu đã cao, hoàng tử Vượng mới lên mười, đâu đã lớn. Hoàng hậu mới vào cung bốn năm, có thể chẳng phải đợi lâu gì mới có con trai. Việc lập thái tử - họ Trần lại lập vua con- là để chính vị, các hoàng tử không đánh giết nhau để mưu tranh cướp ngôi. Sự chỉ có thể xảy ra khi các hoàng tử đã khôn lớn, chứ lúc còn quá trẻ thì đâu đã biết đến sự tranh làm vua được. Bấy giờ hoàng tử Vượng 10 tuổi, Nguyên Trác cũng 10 tuổi, Phủ mới lên 5. Nếu có sự Minh Tông không thọ thì không thể có sự các con tranh làm vua được. Việc lập thế tử khi ấy đâu có phải là phải cần làm ngay. Ngô Sĩ Liên lại chỉ nói đến đích, thứ, không để ý đến điển lệ nhà Trần, nên mới chê Quốc Chấn.

Cứ theo di huấn của Thủ Độ thì hoàng thân tôn thất phải tinh thông võ nghệ, nắm giữ chặt binh quyền; hoàng hậu phải là người trong họ Trần. Nếu hoàng hậu không có con trai, lập con thứ phi nối ngôi thì phải là người có mẹ đẻ người họ Trần, như thế để tránh cái hoạ ngoại thích mà Thủ Độ rất sợ. Quốc Chấn đã dựa vào điều này phản đối việc lập Vượng làm thái tử.

Trong việc sớm lập thái tử này, tưởng còn có những sự ám muội mà sử sách xưa không chép đến. Có thể rằng bấy giờ Quốc Chấn có vị thứ cao trong hoàng tộc, lại có huân công lớn và con gái làm hoàng hậu, uy quyền hống hách, cùng với Văn Hiến hầu tất có sự không ưa nhau. Văn Hiến hầu ghen ghét về địa vị và cả về quyền lợi nữa, muốn dìm bớt Quốc Chấn, nên mới xui Minh Tông lập Vượng làm thái tử trong khi tuổi chưa đầy 30, cần chi vội lo các việc của một vua 50 tuổi. Một khi Vượng lên ngôi thì mình (Văn Hiến) sẽ được thăng quan tiến chức nhiều, mà uy quyền của Quốc Chấn phải giảm. Văn Hiến được Khắc Chung và bày lũ gian manh tán đồng, do mưu lợi lộc riêng tư. Vì Minh Tông chưa quyết định hẳn, Văn Hiến làm sự tàn ác để hại cho được Quốc Chấn và mưu đồ của mình mới thành.

Cũng có thể rằng (điều này thì không chắc chắn) theo điển lệ cũ, khi hậu và các phi họ Trần đều không có con trai, nhà vua phải lấy một người cháu- có mẹ khác họ Trần - làm con nuôi, để sau kế vị, chứ không lập con đẻ có mẹ khác họ. Nếu Minh Tông ở vào trường hợp này thì ngôi báu sẽ chuyển sang con Quốc Chấn. Văn Hiến lo sợ sự thể này nên có ý mưu hại cho được Quốc Chấn, mong sau này sẽ lên làm tể tướng.

Hiến Tông Vượng sau được lập, nhưng rồi lại chết yểu, Dụ Tông dòng đích lại nối ngôi nhưng lại chẳng phải là hiền tài.

Sau đó, điển lệ do Thủ Độ đặt ra chẳng còn được tôn trọng nữa, đưa đến sự cơ đồ nhà Trần đổ nát. Đáng buồn.

Minh Tông truy phục quan tước cho Quốc Chấn và lập đền thờ ông. Nhưng bát nước đã đổ, vớt lại sao được đây. Một lão trung thần, có tài và có công, bị hàm oan chết thảm, còn bao nhiêu người nữa cùng phải tội chết oan theo. Việc rất đáng tiếc xảy ra do mấy gian thần gieo vạ. Minh Tông lại không *minh* (sáng suốt). Nhật Duật trường thọ lại không chịu trông nom việc lớn, đến nỗi để nghiệp nhà Trần suy vi.

Xem vụ này thì thấy rằng trong tôn thất nhà Trần bấy giờ có sự chia rẽ nhau trầm trọng vì quyền lợi riêng tư. Quốc Chấn muốn đợi hoàng hậu sinh con trai sẽ lập làm thái tử, không chắc có khỏi muốn giữ uy thế cho gia đình, cho con cháu ruột mình. Còn lũ Văn Hiến, Khắc Chung muốn lập Vượng, trái với điển lệ, thì mưu sự vua sau này, nhờ công ơn mình mới được lập, tất phải đền đáp nhiều.

Lời dặn bảo của Thánh Tông xưa: Anh em là xương thịt rất thân, gặp lo thì cùng lo, gặp vui thì cùng vui, đến lúc thanh bình, hết chiến tranh rồi chẳng còn mấy ai nhớ đến mà tuân theo nữa. Trong những cơn hoạn nạn, người ta dễ dàng đoàn kết để cùng nhau tránh khỏi tai hoạ chung, nhưng một khi mối lo đã qua, lợi quyền đang đến người ta mới đua nhau hưởng thụ, tranh giành địa vị, quyền lợi, ai ai cũng chỉ nghĩ đến riêng mình, đâu còn để ý đến nghĩa chung, chia rẽ và thậm chí mưu hại lẫn nhau, không trông xa thấy rộng, không hiểu rằng như thế thì lại chính mình tự làm hại dòng họ, tức làm hại chính mình vậy.

Sự suy vong của nhà Trần đã thấy bắt đầu từ đây rồi.

Những trang sử hiển hách, oai hùng của các bậc tiền bối đã chấm dứt. Càng về sau, càng thấy những sự đen tối, và rất đáng buồn.

TRẦN (ĐỖ) KHẮC CHUNG (? – 1330)

Đỗ Khắc Chung, người làng Giáp Sơn, đồng hương với Lê thị, thứ phi vua Minh Tông, làm quan gần 50 năm dưới các triều vua Nhân Tông, Anh Tông, Minh Tông và Hiến Tông.

Quân Nguyên sang xâm lược, tháng giêng âm lịch năm 1285, Thoát Hoan kéo quân đến bến Đông, ngay bên kia sông kinh thành Thăng Long, dựng cờ lớn, Nhân Tông muốn sai người đi dò tình hình giặc mà chưa biết sai ai. Đỗ Khắc Chung, chi hậu cục thủ- chức quan nhỏ - chạy đến tâu rằng: Tôi là kẻ ty tiện, không có tài gì, xin đi. Nhân Tông mừng lắm, nói: Biết đâu trong đám ngựa kéo xe muối lại có ngựa ký, ngựa kỳ ấy. Bèn sai Khắc Chung đem thư đến quân Nguyên xin giảng hoà, Ô Mã Nhi hạch rằng: "Vua

nước ngươi vô lễ, sai người thích chữ Sát Thát, khinh nhờn quân thiên triều, tội ấy to lắm". Khắc Chung trả lời: "Chó trong nhà cắn người lạ, vì không phải là chủ nó, chứ chủ nó có xui nó đâu. Do lòng trung thành tức giận, người nước tự thích mực lấy, quốc vương tôi có biết đâu. Tôi là kẻ hầu gần, sao việc ấy lại không có?" Bèn dơ cánh tay cho xem. Ô Mã Nhi lại hạch: "Đại quân ta ở từ xa đến đây, nước ngươi sao không trở ngược giáo đều đến ra mắt, mà lại chống cự mệnh lệnh? Cẳng con bọ ngựa chống lại bánh xe, rồi sẽ ra sao?" Khắc Chung trả lời: "Hiền tướng không theo kế sách của Hàn Tín bình nước Yên ngày xưa, đóng quân ở đầu địa giới, đưa thư tín trước, nếu không chịu hoà hiếu mới là có lỗi. Nay đem quân, bức nhau tức là người ta nói: con muông cũng phải đánh lại, con chim cũng phải mổ lại, huống chi là con người". Ô Mã Nhi lại hăm doạ: "Đại quân của ta chỉ mượn đường nước ngươi để đi đánh Chiêm Thành (Champa), vua nước ngươi nếu chịu để gặp thì trong cõi yên ổn, không xâm phạm mảy may. Nếu cứ chấp nê chống cự nữa thì chỉ trong khoảng giây phút, núi sông sẽ thành đất bằng, vua tôi ngươi sẽ thành cỏ mục". Khắc Chung ra về. Ô Mã Nhi bảo với các tướng: "Người ấy đương lúc bị uy lực áp chế mà lời nói, sắc mặt vẫn tự nhiên. Nước có người giỏi, chưa dễ gì mà đánh lấy được".

(Hàn Tín, tướng của Hán Cao Tổ, muốn đánh nước Yên, theo kế của Lý Tế Xa, viết thư dụ trước, quả nhiên nước Yên đến hàng).

Năm 1289, định công phạt tội, Khắc Chung được phong quốc tính và và thăng chức ngự sử đại phu. Năm 1298, thăng đại an phủ sứ Kinh sư. Năm 1303, nhập nội đại hành khiển. Năm 1307, Khắc Chung đi sứ sang Champa, lừa người Chăm đưa Huyền Trân công chúa trở về nước. Trên đường về, thuyền đi chừng chình hàng mười tháng mới tới kinh sư, không khỏi phạm sự không đứng đắn.

Năm 1313, Khắc Chung lại được thăng làm tả phụ, tước quan phục hầu. Năm 1315, thăng Á quan nội hầu. Năm 1321, quan nội hầu. Năm 1326, thăng thiếu bảo, vẫn làm việc hành khiển, gia thêm chữ trung thư môn hạ bình chương sự.

Năm 1328, Huệ Võ vương bị vu cáo phản nghịch, Khắc Chung vào hùa với Văn Hiến hầu, xui Minh Tông trừ Huệ Võ đi, viện cớ phóng hổ di hoạ. Sử gia Ngô Sĩ Liên có lời phê bình: Trần Khắc Chung, cũng là nhân vật một thì, vua trao cho chức sư bảo mà hỏi đến việc nước, đáng lẽ phải hết lòng trung can ngăn để cho vua mình thành ra Nghiêu, Thuấn mới phải, thế mà lại vào hùa với kẻ quyền quý, theo tụi kẻ gian, làm hại người ngay, khép người lương thiện vào tội đại ác, hãm vua mình vào việc xằng bậy, việc ấy mà còn nhẫn tâm làm được thì việc gì mà không nhẫn tâm làm nữa?

Năm 1330, Khắc Chung chết, được phong tặng chức thiếu sư. Đưa về an táng ở nguyên quán xã Giáp Sơn. Gia nô của nhà Thiệu Võ (Thiệu võ là con Huệ Võ vương) đào mả, băm vằm tan nát xác ra.

Đỗ Khắc Chung sau được đổi là Trần Khắc Chung- chỉ duy có việc sang sứ Nguyên, đối đáp với Ô Mã Nhi là hay, đáng khen là người giỏi. Sau có công đưa được Huyền Trân công chúa về nước thì lại phạm sự không đứng đắn, đâu có tốt đẹp gì. Làm quan trong gần năm mươi năm, chức tước thăng đến thiếu sư, gần tột bực. Ví phỏng cùng Hiến Tông còn sống lâu nữa, có thể được thăng đến tam công. Thế mà xét không thấy làm nên công nghiệp gì lớn đáng kể trong suốt hàng nửa thế kỷ, ngoài việc đi sứ nói trên, sở dĩ được thăng quan tiến chức nhiều, chỉ vì khéo xu nịnh các vua. Quân Lào sang cướp phá, Nhân Tông quyết thân chinh đi tiêu trừ. Triều thần can không nên dùng đại binh khi vết thương giặc bắc gây nên chưa hàn gắn được hết. Nhân Tông không muốn để lân quốc kinh rẻ, thì Khắc Chung ca tụng là thánh quân trông xa thấy rộng. Minh Tông đi hộ đê, triều thần tâu là việc nhỏ quan gia chỉ cần nên sửa đức. Minh Tông không nghe, cứ đi thì Khắc Chung lại nói việc đi hộ đê chính là sửa đức tốt. Minh Tông thân đi đánh giặc Ngưu Hống miền Đà Giang, Khắc Chung tâu nơi này nhiều lam chướng, không nên đến và bàn đi đánh Champa. Minh Tông nói cha mẹ dân thấy dân lầm than thì phải lo cứu dân trước hết, không được ngại khó, thì Khắc Chung lại khen thánh thượng hết lòng lo nước thương dân, đến Nghiêu, Thuấn đời xưa cũng không hơn được. Lòng thánh thượng bao la như trời như biển, thần ngu không sao kịp được.

Sự xu nịnh cấp trên, nhất là xu nịnh các vua chuyên chế, cũng là thường tình, chẳng hay ho gì, nhưng cũng không đáng chê trách nhiều lắm. Đến như sự Khắc Chung muốn chiều theo ý vua làm sự vi phạm điển lệ họ Trần, rồi lại xui vua trừ Quốc Chẩn đi, thì đã can tội ác quá lớn. Khi nỗi oan của Quốc Chẩn được giải, Khắc Chung không bị vua kết tội, trách phạt gì. Nhưng rồi ra cũng chẳng sống được mấy nữa, rồi sau bị băm vằm xác chết do gia nô báo thù cho chủ. Người xưa cho là bị quả báo (ác giả, ác báo).

ĐVSKTT còn chép những nết xấu khác của Khắc Chung, như giả dối để cầu tiếng khen, hay đi đến nhà đồng liêu, thuộc hạ, thậm chí cả nhà quân sĩ, ăn uống. Trước Khắc Chung lấy vợ là Bảo Hoàn, cha mẹ Bảo Hoàn là giặc, điền sản bị sung công. Sau Minh Tông thi ân trả lại cho thì Khắc Chung chiếm lấy, không dùng vào việc thờ cúng.

Hưng Nhượng vương Quốc Tảng rất ghét, mỗi khi trông thấy Khắc Chung nói: người này đối với nước là bất tường, họ tên là Trần Khắc Chung thì có lẽ nhà Trần sẽ hết vì người này chăng? Khắc Chung thường sợ, phải lẩn trốn.

Kết luận, Khắc Chung công ít, tội nhiều, không đáng được mang quốc tính Trần.

ĐỖ THIÊN THỨ

Đỗ Thiên Thứ là em ruột Đỗ Khắc Chung, có tư cách tốt, đúng mực, chứ không như anh. Sử gia xưa kể Thiên Thứ là bậc tôi hiền dưới triều Minh Tông, ngang hàng với Trương Hán Siêu, Đoàn Nhữ Hài, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn.

Tháng 10 âm lịch năm 1288, do Khắc Chung tiến cử, Nhân Tông sai Thiên Thứ sang sứ bên Nguyên xin hoà. Bấy giờ, quân ta vừa mới thắng lớn, việc đi sứ lần này không khó khăn, cần khôn ngoan, khéo léo lắm trong lúc giao tiếp với người Nguyên, như những lần năm xưa. Nhưng sứ thần ta vẫn còn phải mềm mỏng đối với nước lớn mạnh, tránh sự nói thẳng quân bắc đã thua.

Sau Thiên Thứ được bổ dụng làm an phủ sứ.

Năm, 1313, nước Champa thường bị nước Xiêm La lấp cướp, Anh Tông sai Thiên Thứ làm kinh lược sứ Nghệ An và Lâm Bình, để sang cứu Champa. Sau phàm kế hoạch lo liệu về biên giới phía tây, Minh Tông đều uỷ cho Thiên Thứ.

Năm 1335, Minh Tông thân đi đánh quân Lào sang cướp phá vùng Thanh, Nghệ, Thiên Thứ bấy giờ làm quản quân Khoái Hộ, tức quân Thần Sách, đang bị ốm nặng, thượng hoàng bảo ở lại. Thiên Thứ sai người nhà khiêng đến ngoài cửa Vĩnh An cố xin đi hộ giá, và nói: "Thần thà chết ở ngoài cửa quan dinh, chứ không chịu chết ở chỗ giường đệm". Thượng hoàng khen là trung, cho đi theo, vào đến chỗ giặc đóng quân thì chết. Thượng hoàng lấy làm thương tiếc, sắc cho dùng nhạc Thái Thường để cúng. Thiên Thứ chức thẩm hình được thế là ưu đãi đặc biệt, không kém gì hành khiển. (Bấy giờ chỉ có hành khiển mới được thờ cúng dùng nhạc Thái Thường, loại nhạc cung đình đặc biệt).

Sử gia Ngô Sĩ Liên bàn: Kẻ tiểu nhân thấy lợi thì đến, hại thì lui, trốn việc khó nhọc. Thiên Thứ đang ốm, Minh Tông cho lui, lại cố xin theo hầu, dụng tâm sốt sắng đến việc quân vương, làm cho kẻ khác có trốn việc khó phải xấu hổ.

ĐOÀN NHỮ HÀI (1280 - 1335)

Đoàn Nhữ Hài, người xã Thường Tân, thuộc Hồng Châu, Mỹ Hào, Hưng Yên. Có sách chép người huyện Gia Lộc, Hải Dương. Học rộng, có tài làm văn, khi còn đi học trọ ở chùa Tư Phúc.

Năm 1299, tháng 3 âm lịch, Nhân Tông thượng hoàng từ phủ Thiên Trường về kinh. Các quan trong triều không ai biết cả. Anh Tông uống rượu say quá. Thượng hoàng đi thong thả xem khắp các cung điện, từ giờ thìn đến giờ tỵ (7đến 11 giờ). Người trong cung dâng cơm. Thượng hoàng ngoảnh trông không thấy Anh Tông, ngạc nhiên hỏi là quan gia ở đâu. Cung nhân

vào phòng nội đánh thức nhưng Anh Tông không tỉnh. Thượng hoàng giận lắm, trở về Thiên Trường ngay, xuống chiếu cho các quan ngày mai đều phải đến họp ở phủ Thiên Trường để điểm mục, ai trái thì xử tội. Đến giờ mùi (2 giờ chiều), Anh Tông mới tỉnh, sợ quá, đi rảo ra ngoài cung, qua chùa Tư Phúc, gặp Đoàn Nhữ Hài, nhờ thảo bài biểu tạ tội. Nhữ Hài thảo xong ngay. Anh Tông dùng thuyền nhỏ, đem theo Nhữ Hài, đi suốt đêm, đến Thiên Trường. Sáng sau, Nhữ Hài đội lá biểu dâng lên, thượng hoàng thấy, biết là người của quan gia, không hỏi gì đến. Đến buổi chiều, có mưa gió to, Nhữ Hài vẫn quỳ yên. Thượng hoàng cầm lấy tờ biểu xem, thấy lời lẽ khẩn thiết, mới cho triệu Anh Tông vào quở: "Trẫm còn có con khác cũng có thể nối ngôi được. Nay trẫm còn sống mà ngươi còn dám như thế, huống chi sau này". Anh Tông rập đầu tạ tội. Thượng hoàng xuống chiếu tha cho quan gia và khiến các quan lại về triều như cũ. Thượng hoàng lại ban khen Nhữ Hài: "Bài biểu của ngươi làm rất hợp lòng ta". Anh Tông trở về kinh, phong cho Nhữ Hài làm ngự sử trung tán. Bấy giờ, Nhữ Hài mới hai mươi tuổi mà đã làm quan cao. Có người ghen ghét làm thơ có câu: "Miệng Đoàn Trung tán còn hơi sữa".

Nhữ Hài là cận thần của Anh Tông, Anh Tông nói năng hành động gì đều biết cả. Đến khi được trao chức, xem sử thần chép thực lục, thấy có chỗ sai lầm, bèn cải chính lại mà đốt bỏ bản thảo cũ đi.

Năm 1303, Nhữ Hài được thăng làm tham tri chính sự. Nhữ Hài đến bái yết thượng hoàng ở chùa Sùng Nghiêm, núi Chí Linh. Thượng hoàng nói chuyện với Nhữ Hài đến hơn giờ (giờ thời xưa là hai tiếng bây giờ), rất hài lòng, khen Nhữ Hài thực là người giỏi, được quan gia tin dùng sai khiến là phải.

Nhữ Hài phụng mệnh đi sang sứ Champa. Trước đây, sứ thần nước ta sang Champa đều lạy vua Chăm trước rồi sau mới mở đọc chiếu thư. Khi Nhữ Hài đến, bưng ngay chiếu thư lên án trên mà bảo chúa Chăm rằng: "Từ khi tôi vâng lệnh đem chiếu thư của thiên tử sang đây, đã lâu không được chiêm vọng thánh quang. Nay mở tờ chiếu thư ra, không khác trông thấy thiên nhan. Tôi phải lạy chiếu thư đã rồi mới tuyên đọc sau". Rồi hướng chiếu thư mà lạy xuống, không chịu khuất chúa Chăm. Ngày hôm sau, Nhữ Hài đem theo bảng cấm buôn ở xứ Tì ni - (tiếng Chăm Thi Nị Bì Nại, chỗ bến tàu của Champa, thuyền buôn các nơi tụ họp ở đấy, nay là cửa Thi Nại tức Quy Nhơn), tuyên đọc xong, tiến lên gọi người coi đến bảo rằng: Chỗ này, người buôn bán tụ họp phức tạp, lại là chỗ bến tàu xung yếu, khó giữ gìn. Khi sứ thần về rồi thì cất bảng đi, đừng để cho mất. Là ý nghĩ Champa tuy hàng phục, chỉ là bề ngoài, bảng ấy thế nào cũng vứt bỏ đi, nên tự mình nói trước ra. Từ đấy, bỏ lệ sứ thần ta lạy chúa Chăm, Anh Tông rất khen ngợi.

Năm 1304, Nhữ Hài được cử làm tri khu mật viện sứ, chức từ trước chỉ dành cho người trong tôn thất. Nhữ Hài có tài mới được hưởng đặc ân ấy và được uỷ dụng mau.

Năm 1312, Anh Tông đi đánh Champa. Nhữ Hài đã bí mật hẹn với chủ trại Câu Chiêm dụ chúa Chăm là Chế Chí hàng. Khi quân ta đến, Chế Chí đem gia thuộc đi theo đường biển ra hàng.

Năm 1335, Minh Tông thượng hoàng đi đánh quân Lào cướp phá vùng Nghệ An. Bấy giờ, Nhữ Hài quản quân Thần Vũ và quân Thần Sách, kiêm chức kinh lược đại sứ Nghệ An, mà giặc xâm đất Nam Nhung - nay thuộc huyện Tương Dương - là đất của Nghệ An cho nên lấy Nhữ Hài làm đốc tướng, các quân đều chịu mệnh lệnh. Nhữ Hài chỉ đem quân Thần Vũ và quân Nghệ An đi thôi, đoán chừng quân Lào giữ Nam Nhung ít và yếu, đánh tất phải được. Vả lại, trại đó gần ngay sông Tiết La - khúc thượng lưu sông Lam khoảng Cửa Rào- khi đánh tất phải được, bắt được tù cứ theo dòng sông xuôi xuống, phô trương uy thế, Chân Lạp và các nước phiên sẽ sang triều cống. Nhữ Hài có ý muốn lập công đặc biệt để lấn lướt người cùng hàng. Đến khi đánh nhau, mây mù che tối, giặc đã phục sẵn voi, ngựa, hai mặt đánh úp lại, quan quân thua to, sa xuống nước chết đuối đến quá nửa. Nhữ Hài cũng ở trong số người ấy. Minh Tông rất thương tiếc, công lớn gần xong, bị quân giặc dử mồi mà chết. Nhữ Hài không phải không biết tình thế giặc, chỉ vì muốn làm to quá, trên phận hạn, mới đến nỗi.

Đoàn Nhữ Hài xuất thân là một thư sinh, giỏi văn học, có tài chính trị và ngoại giao, nhưng không sở trường về nghiệp võ. Dụng binh phải thận trọng từng ly từng tý - như lời Triệu Xa đời Chiến Quốc - biết mình biết địch chưa đủ, thế mà làm tướng, lại kiêu ngạo thì thành công lớn sao được. Minh Tông cử Nhữ Hài làm tướng, lại là tướng tiên phong, cũng là dùng người không đúng chỗ.

MẠC ĐĨNH CHI (1272 - 1346)

Mạc Đĩnh Chi, tự Tiếu Phu, người làng Lũng Đông, huyện Chí Linh, Hải Dương. Có sách chép người làng Lạn Khê, huyện Bình Hà, châu Nam Sách. Tổ xa là Mạc Hiển Tích làm lại bộ thượng thư triều vua Lý Trung Tông.

Đĩnh Chi tư chất thông minh, thuở nhỏ sớm theo học hoàng đệ Chiêu Quốc vương Trần Ích Tắc. Năm 1304, thi đỗ trạng nguyên dưới triều vua Trần Anh Tông, được cử làm Thái học sinh hoả dũng thủ sung nội thư gia[1]. Sách *Nam Hải Dị Nhân* của Phan Kế Bính có chép: Đĩnh Chi vào thi Đình, văn đáng đỗ đầu nhưng vua thấy hình dạng xấu xí, toan không cho đỗ trạng nguyên. Đĩnh Chi làm bài phú *Ngọc Tỉnh Liên* để ví vào mình, vua mới lại cho đỗ trạng.

---

[1] Có sách chép Mạc Đĩnh Chi sinh ngày 8 tháng 6 năm Giáp Thân (1284), giờ Thân, thi đỗ trạng nguyên năm Giáp Thìn (1304), khi 21 tuổi. Xét có sự đáng ngờ: Sinh năm 1284 thì không thể đã theo học Trần Ích Tắc. Ích Tắc ra hàng Thoát Hoan năm 1285.

Mạc Đĩnh Chi hai lần phụng mệnh sang sứ nhà Nguyên. Năm 1308 mừng Nguyên Vũ Tông lên ngôi. Năm 1324 mừng Nguyên Tấn Tông. Mạc Đĩnh Chi có những câu đối và thơ văn thù ứng với người Trung Quốc, họ phục là tài.

Ông làm quan dưới các triều Anh Tông, Minh Tông và Hiến Tông, được phong đến chức tả bộc xạ (tể tướng), vì giữ thanh liêm nên nhà vẫn nghèo. Minh Tông biết thế, thường sai người đem mười quan tiền, rình lúc tối, bỏ vào nhà. Ông xin đem nộp vào kho. Minh Tông nói: Tiền này không ai nhận, là Trời cho (ý nói vua cho), Tiểu phu cứ lấy mà tiêu. Phụ lòng trời là có tội. Đĩnh Chi mới lấy.

Văn chương lưu truyền lại đời sau có nhiều, bài nào cũng làm vui thích cho tai mắt người ta cả.

Con trai Mạc Đĩnh Chi là Khẩn và Trực đều làm quan đến chức viên ngoại, cháu là Địch, Thuý (hay Toại), Viễn, sau nhận chức của nhà Minh, Thuý làm tham chánh, Địch chỉ huy sứ, Diễm diêm thiết tư. Thuý sau bị nghĩa quân bắn chết. Sau khi Lê Thái Tổ bình Ngộ, Địch và Viễn không bị tội, do không đua với người Minh giết hại đồng bào, con cháu Thuý (Toại) di cư vào vùng Mai Khê, Thanh Hà, đời thứ ba về làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương, rồi sinh Mạc Đăng Dung.

Có mấy tập sách như *Nam Hải Dị Nhân, Văn hoá Việt Nam*, kể cả ĐVSKTT, chép nhiều truyện về văn thơ và câu đối, nói là của Mạc Đĩnh Chi làm khi đi sang sứ Nguyên. Xét hầu hết, cũng như những truyện ông trạng đi sứ khác, là sự bịa đặt, nhiều điều không thể có được, lại có cả sự hết sức vô lý nữa. Chỉ có bài thơ đề cái quạt, hay có thể là có thực nhưng chưa chắc hẳn đã có thực. Truyện xé bức màn thêu chim sẻ đậu cành trúc cũng đáng ngờ. Sứ giả một nước nhỏ vào nhà tể thần Trung Quốc, đi đứng phải nghiêm trang, chững chạc, có đâu lại vội chạy đến bắt con chim. Về bài văn tế bốn chữ nhất thì đây là sự không thể nào chấp nhận là có thực được. Sứ giả nước man di nơi phên dậu - người Hán vẫn thường coi ta như thế - thì triều đình đâu lại cử vào đọc văn tế hẳn hoi, quỳ yên, mồ hôi toát ra vì sợ sệt, rồi ngã lăn ra, thì nghi lễ còn ra thể thống gì? Hoặc giả cứ đọc theo tiếng Hán - Việt hay tiếng Việt lời mình đặt ra, mọi người dự lễ đều ngớ ra cả, thì sự sẽ ra sao? Phan Kế Bính nói bài văn còn chép vào Bắc sử thì là sách sử nào, quyển mấy? Người ta đã tìm ra được truyện này có được chép trong sách cổ đời Hán, người đọc tất nhiên không thể là Mạc Đĩnh Chi.

Đến lời nói không đối mà thực có đối vế ra của người Nguyên, cũng thấy không chắc gì có thật: Câu ra bắt đầu bằng hai chữ Quá

quan, cuối câu cũng lại hai chữ Quá quan. Lời đối lại bắt đầu là Xuất đối, hai chữ cuối là Tiên đối. Như vậy thì đối không chỉnh. (Để cho là đối chỉnh, có người đã sửa lại chữ đầu câu là Quá, là Đáo. Đáo quan trì...).

Truyện câu đối: Đồng trụ chí kim đài dĩ lục, Đằng giang tự cổ huyết do hồng (Cột đồng đến nay rêu đã xanh, sông Đằng từ xưa máu còn đỏ), tương truyền là Đĩnh Chi đối đáp với quan Trung Quốc, cũng không thể có thật. Thời bấy giờ, việc bang giao giữa nước ta và Trung Quốc tốt đẹp. Người Hán không tự nhiên vô cớ trên chọc ta làm gì, nhất là cột đồng đã đi tìm mãi mà có thấy được đâu mà bảo là có rêu xanh. Ví phỏng có quan nhà Nguyên nào hợm hĩnh điên rồ ra vế đối nọ thì sứ thần ta - nước nhỏ - cũng không tiện bốp chát đập lại người Nguyên như thế giữa triều đình nước lọ.

Đến lời cuối vế đối câu khác: *Thiên sinh Gia Tĩnh hoàng đế, vạn thọ vô cương* (*Nam Hải Dị Nhân* và có sách khác chép Gia Tĩnh, sách *Thuyết Mạc* của Đinh Gia Thuyết lại chép là Gia Khánh), cũng cho là của Mạc Đĩnh Chi thì thực là kỳ quặc: Sứ thần Đại Việt sang Nguyên năm 1308 và năm 1324, sao lại có thể ca tụng vua Gia Tĩnh nhà Minh (1522- 1566) hay vua Gia Khánh nhà Thanh (1796- 1820), sinh hàng hai trăm hoặc năm trăm năm sau được?

Những câu chuyện loại này, nhất là chuyện sứ thần nước ta cãi nhau tay đôi với vua Trung Quốc, không nên và cũng không thể cứ cố lấy làm như sự thực trong lịch sử.

NGUYỄN TRUNG NGẠN (1289 - 1370)

Nguyễn Trung Ngạn, hiệu Giới Hiên, tự Bang Trực, người xã Thọ Hoàng, huyện Thiên Thi, nay là phủ Ân Thi (Hưng Yên), đỗ hoàng giáp năm 1304, đồng khoa với Mạc Đĩnh Chi, khi mới 16 tuổi, đương thời gọi là thần đồng.

Năm 1314, Trung Ngạn sang sứ Nguyên, cùng với Phạm Mại, báo cáo việc Minh Tông lên ngôi. Năm 1321, được cử làm ngự sử đài thị ngự sử.

Năm 1324, sứ giả nhà Nguyên là Mã Hợp Mưu và Dương Tông Thuỵ sang báo việc vua Thái Định - Tấn Tông - lên ngôi và ban quyển lịch. Bọn Hợp Mưu cưỡi ngựa đến tận đường ở đầu tây Thấu Trì không xuống. Những người biết nói tiếng Hán vâng chỉ đến tiếp chuyện. Từ giờ thìn đến giờ ngọ (8 giờ đến 12 giờ sáng), vẻ giận càng hăng. Ngự sử Trung Ngạn ra đón. Trung Ngạn lấy lễ bẻ lại. Hợp Mưu không cãi lại được, phải xuống ngựa, bưng tờ chiếu đi bộ. Minh Tông rất hài lòng.

Lĩnh chức ngự sử, sau có lần bàn việc trái ý vua, Trung Ngạn bị giáng làm thông phán ở châu Viêm Lãng. Ở châu được tiếng là chính sự giỏi, lại

được gọi về kinh, thăng làm thiêm tri Thánh Từ cung sự. Năm 1325 do sơ xuất trong việc xếp hạng các quan dự thăng, Trung Ngạn bị giáng làm an phủ sứ Thanh Hoa. Trung Ngạn từng làm bài thơ tự phụ:

Giới Hiên tiên sinh lăng miếu khí,
Diệu linh dĩ hữu thôn ngưu chí.
Niên phương thập nhị thái học sinh,
Tái đăng thập lục cung đình thí.
Nhị thập hữu tứ nhập gián quan,
Nhị thập hữu lục Yên Kinh sứ.

(Giới Hiên tài đáng bậc quan cao, tuổi trẻ đã lắm chí nuốt trâu, tuổi mới mười hai vào thái học, đến năm mười sáu dự thi đình, hai mươi bốn tuổi làm quan gián, hăm sáu tuổi sang sứ Yên Kinh).

Tháng 3 âm lịch năm 1332, Trung Ngạn được cử làm nội mật viện phó sứ, giữ sổ sách ở nội sảnh cung Quan Triều. Sang tháng 7, Trung Ngạn làm tri Thẩm Bình viện sự kiêm an phủ sứ Thanh Hoa, lập ra Bình Doãn Đường để xét kiện, việc kiện tụng không có việc nào bị oan uổng.

Năm 1335, Minh Tông thượng hoàng thân chinh đi đánh quân Lào sang cướp phá ở Nghệ An, Trung Ngạn làm phát vận sứ ở Thanh Hoa, vận lương đi trước. Sau khi thắng trận, Minh Tông sai Trung Ngạn làm bài văn bia, mài sườn núi khắc chữ ghi công. (Người xưa chê Trung Ngạn về điểm này,trong khi đáng phải ngăn Minh Tông, công nghiệp có gì là to tát mà đục núi ghi lại).

Năm 1337, Trung Ngạn làm an phủ sứ Nghệ An, kiêm quốc sử viện giám tu quốc sử, hành Khoái Châu lộ tào vận sứ, Trung Ngạn kiến nghị lập kho tào thương, chứa thóc tô ruộng để chẩn cấp cho dân nghèo. Minh Tông thuận cho, lại hạ chiếu cho các lộ khác theo thể thức ấy mà thi hành lập kho thóc.

Năm 1341, được cử làm đại doãn kinh sư (trước kinh sư đặt tại an phủ sứ, đến đây đổi làm đại doãn). Ông cùng Trương Hán Siêu biên định bộ *Hoàng triều đại điển* và thảo soạn bộ *Hình Thư* để ban hành. Năm 1342, được cử làm hành khiển tri khu mật viện sứ, Trung Ngạn tuyển đinh tráng ở các lộ sung vào ngạch thiếu của cấm quân, định ra sổ sách. Khu mật viện lĩnh cấm quân bắt đầu từ đây. Năm 1351, làm nhập nội hành khiển, vẫn coi việc khu mật viện. Vua Dụ Tông ngự điện Thiên An, duyệt cấm quân ở Long Trì, cho Trung Ngạn mặc chiến bào, đội mũ võ, đeo bài gỗ vuông bịt vành để duyệt cấm quân, định hạng hơn kém. Năm 1355, làm Kinh lược sứ trấn Lạng Giang, nhập nội đại hành khiển, thượng thư hữu bật, kiêm tri khu mật viện sứ, thị Kinh Diên đại học sĩ, trụ quốc khai huyện bá, giữ chức trọng yếu, bảo toàn được tiếng tốt, không phụ tiếng nho gia.

Nguyễn Trung Ngạn khuất năm 1370, hưởng thọ 82 tuổi.

Văn chương lưu truyền lại ở đời có tập Giới Hiên thi tập.

TÌNH HÌNH NHÀ NGUYÊN VÀ VIỆC BANG GIAO VỚI ĐẠI VIỆT

Năm 1294, sau khi Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt chết thì chí mở mang rộng thêm đất đai của người Mông Cổ cũng tắt theo người anh hùng khét tiếng này. Các vua Nguyên kế vị sau, cai trị một đế quốc rộng lớn gồm toàn thể Trung Quốc, các nước phía tây nay là Tân Cương, Tây Tạng, lại thêm cả Ba Tư nữa. Các lân quốc khác như Cao Ly, Miến Điện, Đại Việt, tuy không thuộc trong bản đồ Đại Nguyên, cũng đều phải xưng thần nạp cống, chỉ có Nhật Bản vẫn giữ được hoàn toàn độc lập. Người Mông Cổ chiến thắng, cai trị người Hán, nhưng vì văn hóa, kỹ thuật của người Mông Cổ thua kém người Hán, nên bị nền văn hoá Hán chi phối. Người Nguyên trở nên Hán hoá, đến mức người họ tôn thất nhà Nguyên làm thơ gọi đồng bào mình là *thăng rợ (hồ nhi)*.

Làm chủ một đế quốc vừa rộng lớn, vừa giầu tài nguyên, người Mông Cổ dần dần sinh ra hủ hoá, mải miết hưởng thụ phú quý, sao nhãng việc binh. Quân đội Mông Cổ xưa, cả ngày trên mình ngựa đêm ngủ trong lều, thì anh hùng vô địch. Nhưng từ ngày ăn phải bả vinh hoa, sống trên nhung lụa, thì mỗi ngày một suy kém đi. Các người tài giỏi mất dần, những người thay thế hèn kém. Vua và hoàng tộc suy đồi, chỉ tưởng những sự ăn chơi cho thoả thích, các tướng tá và cả sĩ tốt cũng theo đà ấy. Quân đội khi không có chiến tranh mà không thời thường tập luyện, không tiến tất lùi, ngày một sa sút, nên sang thế kỷ thứ XIV, quân đội Mông Cổ không còn hùng mạnh như trong thế kỷ XIII nữa.

Cả đến những con ngựa hồ, xưa ăn ít mà sức dẻo dai, sau được chăm nuôi đầy đủ, tuy có mập ra và sức vóc có mạnh lên, nhưng lại chóng mệt mỏi, không còn sức chịu đựng được lâu dài nữa.

Các nước phương tây lần lượt nổi dậy, khôi phục độc lập, chặt bỏ xiềng xích nhà Nguyên. Nhân dân giống Thái nước Đại Lý cũng dấy quân, đuổi người Mông Cổ, dựng lại nước (sau giữ được mấy chục năm, đến đời Hồng Vũ - nhà Minh lại bị sát nhập về Trung Quốc). Người Hán, vốn không phục nhà Nguyên, vẫn cho chúng là lũ man di nhập Trung Quốc; trong khi thế quân Mông Cổ đang hùng mạnh thì đành phải chịu khuất phục. Đến nửa sau thế kỷ XIV, thấy người Nguyên không còn oai hùng nữa, mặc dù đã Hán hoá thì nổi lên chống đối. Năm 1348, tại Chiết Giang, có Phùng Quốc Trân nổi dậy. Từ năm 1351, có Bạch Liên Giáo là những người theo đạo Phật, tin rằng Phật Di Lạc giáng thế cứu dân, nổi dậy khắp trong nước. Ở Đĩnh Châu, có Lưu Phúc Thông, ở Tân Thuỷ có Từ Thọ Huy, và tại khắp mọi nơi, các trang tuấn kiệt cùng nổi dậy chống đối. Đáng kể nhất là Quách Tử Hưng ở Hào Châu, Chu Nguyên Chương phụ thuộc; Trương Sĩ Thành ở Cao Bưu.

Năm 1356, Chu Nguyên Chương lấy Kim Lăng. Năm 1360, Trần Hữu Lượng giết Từ Thọ Huy, tự lập ở Giang Châu Nam Kinh. Nhà Nguyên không sao chế ngự được, khắp nước loạn lạc. Các người nổi dậy lại tranh giành ảnh hưởng lẫn nhau. Chu Nguyên Chương chiếm giữ Kim Lăng, rồi trong mười lăm năm, dứt được nhà Nguyên, dẹp yên thiên hạ, dựng nên cơ nghiệp nhà Minh, lên ngôi hoàng đế năm 1368.

Tập đoàn thống trị Nguyên Mông bất lực, không sao bình định nổi các cuộc người Hán nổi dậy khắp Trung Quốc, đành phải rút lui về xứ sở. Nhưng sau, Mông Cổ lại có lãnh chúa mới là Tamerlan (Timour, Yên vương Tĩnh Nan) quật cường. Năm 1338, mới 22 tuổi, Tamerlan, nối chí anh hùng của Thành Cát Tư Hãn Nguyên Thái Tổ Thiết Mộc Chân và Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt, cũng dùng chính sách tàn ngược, đi đến đâu gây khủng khiếp đến đó, cũng theo lối đánh mạnh, tốc chiến tốc thắng, bắt đầu đi chinh phạt, mở đế quốc rộng về phương tây, thành lập lại bờ cõi Đại Nguyên từ Vạn Lý Trường Thành cho đến Mạc Tư khoa (Nga). Rồi Tamerlan toan tính đánh chiếm lại Trung Quốc, nhưng đã chết năm 1403 trong khi đang tiến quân.

Tamerlan (1336- 1403) cũng là anh hùng siêu việt, giỏi cầm quân, được lòng các tướng tá và binh sĩ mến phục, đi đến đâu thắng đó, nhưng có lối sống lộng lẫy, huy hoàng, chứ không chịu cực như lớp người tiền bối. Đây là điểm kém của vua độc tài.

Tamerlan chết rồi, Mông Cổ không còn lãnh chúa đại tài chỉ đạo, nhưng người kế nghiệp và các tướng tá của y cũng còn làm cho nhà Minh gặp nhiều khó khăn, Minh Thành Tổ phải triệu tướng Trương Phụ đang đóng quân chiếm cứ Đại Việt trở về nước đánh dẹp loạn quân. Dù có còn cầm cự lại được lâu lâu, rồi chung cuộc quân Mông Cổ cũng phải thua, Mông Cổ trở thành một xứ thuộc Đại Minh. Người Minh đặt quan giám trị và đem quân trú phòng đến đóng, Mông Cổ không còn tính cách một quốc gia nữa. Trước đánh chiếm, làm chúa Trung Quốc, chung cuộc sau một trăm năm, lại thuộc vào Trung Quốc, dù người Thát Đát vẫn còn chống đối lại lai dai. Về sau, các sắc dân Mông Cổ không còn là những chiến sĩ chuyên nguyệp dũng mãnh nữa, mà biến thành những nông dân và dân du mục cần cù yên nghiệp làm ăn, không háo chiến.

Trong nửa đầu thế kỷ thứ XIV, dưới thời Anh Tông và Minh Tông trị vì, nhà Nguyên sau mấy lần thua đậm, không còn tưởng đến sự đánh chiếm đất nước ta, nên cuộc bang giao giữa hai nước được tốt đẹp. Thường có sứ giả đi về, một khi có vua băng, vua mới kế vị, hay có lễ lạt gì lớn. Nước ta nhỏ so với Trung Quốc nên vẫn phải nộp lệ cống vàng, bạc và các thổ sản quý như: ngọc trai, sừng tê, ngà voi, trầm hương, quan quế, v...v..

Mỗi khi có vua mới lên ngôi thì triều đình sai sứ sang xin phong. Mới đầu, vua ta được phong làm An Nam quốc vương, rồi dần dà, sau những khi có lễ lớn, gia phong thêm mỹ tự.

Cống phẩm đem nộp thì đi đường gặp mọi sự dễ dàng. Một khi sang đến đất Hoa, thì được quan người Hán địa phương cho quân lính đi hộ vệ, không phải là hộ vệ đoàn sứ giả, mà là hộ vệ cống phẩm, để khỏi lọt vào tay giặc cướp. Vua Trung Quốc, khi nhận cống phẩm ban lại cho mấy thứ hàng quý của xứ sở, như tơ lụa (gấm, vóc, nhiều nhất là chè và đồ gốm tráng men, không những gửi cho vua ta, lại còn ban riêng phần cho sứ giả nữa. Các đồ gốm tráng men của người Hán rất đẹp mà hàng này của ta làm thì thô sơ nên những thứ hàng Trung Quốc loại này rất hiếm và quý giá. Đối với người nước ta, thường chỉ những người đi đi sứ mới có đem về, do được ban hoặc mua của người Hán nên gọi là *đồ sứ*. Sau này, tiếng đồ sứ chỉ chung các đồ gốm có tráng men, dù không phải do đi sứ đem về.

Sự giao thiệp giữa triều đình nước ta với nhà Nguyên về sau, thường sứ giả cũng không phải đi đến tận Đại Đô (Yên Kinh) bắc quốc nữa. Đồ cống nhiều lần chỉ giao nộp cho quan nhà Nguyên ở Lưỡng Quảng chuyển đệ. Cả văn thư - loại không quan trọng lắm - cũng chỉ nhờ viên quan Lưỡng Quảng chuyển đi mà thôi.

Một khi nhà Nguyên không còn là mối đe doạ nước ta nữa, thì triều đình ta, chỉ dâng cống phẩm chiếu lệ, đôi khi rất đơn bạc, làm văn thư nói thác trong nước mất mùa, nhân dân đói khổ, xin giảm hay xin miễn lễ cống. Nhà Nguyên cũng không hạch sách bắt bẻ gì.

Có sách chép: Vua nhà Trần - có thể là Minh Tông có lần dâng biểu lên Nguyên chúa, nói rằng dân nước Nam bị thiên tai, mất mùa, đói kém, thiếu thốn quá. Người dân nơi phên dậu cũng là tôi con của "thiên tử", xin với triều đình "thiên quốc" chu cấp đỡ cho thóc lúa ít nhiều để qua cơn đói khổ (như ngày nay nói xin viện trợ). Tất nhiên việc không đi đến đâu. Lộc của thiên tử hoạ chăng chỉ gồm đôi tấm vóc, mấy yến chè, chứ đòi hàng chục vạn hộc thóc thì thiên quốc đâu có chịu. Nhưng vua nước ta có cớ đó khỏi nộp lễ cống kỳ ấy.

Sự coi thường nhà Nguyên lên đến cao độ năm 1313, Anh Tông cho quân công nhiên sang lấn cõi châu Quy Thuận và châu Dưỡng Lợi, gần biên giới, để báo thù người Nguyên sang cướp bên ta. Nguyên chúa có thư trách nhưng lời lẽ ôn tồn, chứ không hống hách. Chung cuộc, đôi bên định lại cương giới cho rõ ràng, để khỏi xâm phạm lẫn nhau.

Tuy vậy, nhà Nguyên còn đôi khi lên mặt nước lớn. Năm 1345, sai Vương Sĩ Thành sang hỏi địa giới cột đồng ngày trước. Minh Tông sai Phạm Sư Mạnh sang Nguyên biện bạch, rồi việc cũng thôi.

Đến khi trong nước Nguyên loạn lạc lung tung thì triều đình ta thừa dịp bỏ luôn không tiến cống.

Năm 1359, Dụ Tông sai Lê Kính Phu sang Nguyên thăm dò tình hình bên đó, thấy nhà Nguyên đã suy, các anh hùng Chu Nguyên

Chương, Trần Hữu Lượng, Trương Sĩ Thành tranh giành đánh lẫn nhau. Triều đình ta không theo phe đảng nào cho mãi đến năm 1368 Minh Thái Tổ đại định xong thiên hạ, sai Địch Thế Dân mang chiếu sang dụ, mới chịu quy thuận Minh triều.

TRẦN DỤ TÔNG huý Hạo (1336 - 1369)

Niên hiệu: Thiệu Phong 1341- 1357
Đại Trị 1358- 1369

Dụ Tông làm vua 28 năm, có hai thời kỳ khác biệt. Những năm Thiệu Phong, từ 1341- 1357, Dụ Tông tuy ở ngôi nhưng còn nhỏ, quyền chính hết thảy đều do Minh Tông thượng hoàng quyết đoán. Từ năm Đại Trị 1358 trở về sau, Dụ Tông mới cầm quyền. Khi còn thượng hoàng, dù phải mấy năm tai biến mất mùa, nhân dân đói khổ, việc chính trị vẫn có thứ tự (đã nói ở trên, về Minh Tông).

ĐVSKTT chép: Dụ Tông tính thông tuệ, học vấn cao minh, phòng bị việc võ, sửa sang việc văn, man di đều thuần phục cả. Đời Thiệu Phong công việc chính trị tốt đẹp, Từ năm Đại Trị về sau, chơi bời quá độ, cơ nghiệp nhà Trần từ đấy suy vi. (Sử gia đã lầm cho rằng các công việc thời Thiệu Phong là của Dụ Tông).

VSTA chép: Dụ Tông hoàng đế Cao lên ngôi. Việc văn, việc võ đều sửa sang chu đáo, trong nước được bình yên, ngoại bang mến phục. Khi nước đại trị rồi thì sinh ra ham mê chơi bời, cơ nghiệp nhà Trần suy từ đấy. (Ngô Thì Sĩ cũng lầm theo Ngô Sĩ Liên. Nhưng năm thịnh trị thời Thiệu Phong là công nghiệp của Minh Tông thượng hoàng cả. Sau khi thượng hoàng khuất, Dụ Tông mới thực sự cầm quyền chính, thì mới làm hỏng việc).

NHỮNG LẦM LỖI CỦA TRẦN DỤ TÔNG - Dụ Tông lên ngôi khi mới sáu tuổi, lớn lên trong lúc nước nhà được ổn định. Nhà Nguyên phương bắc đã suy, không còn đe doạ nước ta nữa. Phía tây thì quân Lào, sau nhiều lần thua trận, không còn sang cướp phá nữa. Phía nam, Champa thường sang quấy nhiễu nhưng không phải là mối lo lớn gì mấy. Dụ Tông không phải lo lắng phòng bị ngoại xâm, chỉ mải miết hưởng thụ, chơi bời cho thoả thích. Từ năm 1358, thượng hoàng khuất rồi, các cựu thần lương đống như Trương Hán Siêu, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn, người mất đi, người già yếu về trí sĩ. Việc cai trị bỏ trễ nải. Võ tướng thì sau Trần Quốc Uý, không còn có ai tài giỏi. Kẻ gian thần mỗi ngày một đắc chí. Chu An, một danh nho thời bấy giờ, đang làm quan tại triều, thấy chính trị bại hoại, dâng sớ xin chém bảy quyền thần. Dụ Tông không nghe theo, ông bỏ quan về ẩn ở núi Chí Linh.

Dụ Tông chơi bời, dâm đãng, rượu chè, mê đàn hát, truyền cho các vương hầu, công chúa, đặt chuyện hát tuồng, đóng trò chơi để mua vui(1). Xét định trò nào hay thì ban thưởng cho. Lại chiêu tập những nhà giầu trong nước, như ở làng Đình Bảng thuộc Bắc Ninh, làng Nga Đình thuộc Quốc Oai, vào trong cung đánh bạc làm vui, có tiếng bạc đặt 300 quan tiền, ba tiếng thì gần 1000 quan.

Phan Phu Tiên có lời bàn: Chế độ nhà Trần phạt tội đánh bạc rất nghiêm. Dưới triều Anh Tông, một quan thượng phẩm phạm tội, bị đánh trượng đến chết. Thế mà Dụ Tông đánh bạc công khai ngay trong cung cấm, rồi người nước bắt chước, tệ hại đến nỗi bại vong.

Quốc sử cố chép: Dụ Tông sai cung nữ làm quạt giấy, nô tì cày ruộng đất ở bờ bên bắc sông Tô Lịch khoảng một mẫu để trồng hành, tỏi, rau dưa, đặt giá bán cho dân chúng, gọi tên phường ấy là vườn Tỏi, làm những việc vớ vẩn không ra sao. (Có thể rằng các thứ hàng của nhà vua bán ra, được mọi người ưa thích, nên bán được giá cao chăng?)

Dụ Tông nghiện rượu, thường cùng các quan thi nhau uống rượu. Chính chưởng phụng ngự cung Vĩnh An lập mẹo uống dối hết trăm thăng, được thưởng tước hai tư để dự thăng trật (!). Buông tuồng vô độ đến như vậy, không còn thể thống gì nữa. Có lần say rượu, đi hóng gió chơi trăng, ra tắm ngoài sông, suýt bị chết đuối.

Dụ Tông lại còn đào hồ ở vườn trong hậu cung, trong hồ xây đá làm núi, bốn mặt đều khai ngòi chảy thông nhau, trên bờ hồ trồng cây tùng cây trúc và các thứ hoa quả lạ, lại nuôi chim quý, thú lạ trong ấy. Phía tây hồ trồng hai cây quế, dựng điện Song Quế, lại gọi là điện Lạc Thanh, hồ ấy gọi là hồ Lạc Thanh. Lại làm riêng hồ con, sai người ở Hải Đông chở nước mặn chứa vào, đem các thứ hải vật như đồi mồi, cá mú, nuôi ở đấy. Lại sai người ở châu Hoá chở cá sấu đến thả. Có hồ Thanh Ngư, thả cá thanh phu (cá giếc) Đặt Khách Đô (đô lính coi nhà hành lang) để trông coi, làm khách lang ở Tây Điện. Lại còn lập thêm cung điện, nay xây cất, mai tu tạo, không lúc nào ngơi việc, lãng phí tiền của.

VIỆC CAI TRỊ- Trong triều thì sau khi Chu An từ chức, trăm quan không còn hiền thần lương đống. Đến như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát, sĩ phu được tiếng là đúng mực, mà không có công nghiệp gì đáng kể không

---

(1) Trước đây, khi đánh nhau với quân nhà Nguyên, quân ta có bắt được người phường hát bội Lý Nguyên Cát. Sau Lý Nguyên Cát ở lại nước ta, lấy truyện cổ đặt thành bài tuồng hát bội, dạy người mình hát. Những nô tỳ tuổi trẻ các nhà thế gia, quyền quý, đua nhau tập hát điệu phương bắc. Diễn tuồng có các tích như *Tây vương mẫu hiến bàn đào*. Người ra trò có danh hiệu là quan nhân, chu tử, dân nương, câu nô, cộng 12 người, đều mặc áo gấm, áo thêu, đánh trống, thổi sáo, gảy đàn, vỗ tay, gõ ôm phím đàn (làm nảo động cái phím đàn gỗ bạch đàn), thay đổi nhau ra vào làm trò, có thể cảm động lòng người, làm cho vui buồn... Nước ta có hát tuồng bắt đầu từ đấy. Thời bấy giờ, người nước ta rất mê xem hát lối hát này.

can gián được vua chơi bời, xa xỉ. Các quan trong tôn thất: Trần Nguyên Trác, Trần Nguyên Đán cũng không khuyên ngăn. Ngoài ra phần đông đều như bọn Đỗ Tử Bình chỉ biết cơ hội, xu nịnh, đón ý vua, không biết đến sự dân khổ.

Ngoài cõi, chỉ có được vài ba viên chức khả quan: Thiều Thốn phòng ngự sứ Lạng Giang giữ được nơi này yên tĩnh, Phạm A Song trị giữ Lâm Bình lui được quân Champa sang cướp. Hoàng Thạc, suý thần ở biên giới, thu phục được hơn ba trăm người chạy loạn bên Long Châu sang nước ta lập nghiệp.

Việc võ bị bỏ sơ khoáng. Sau Trần Quốc Uý, không còn tướng lãnh tài giỏi. Quân đội yếu kém, Dụ Tông thường có hạ chiếu cho các vương hầu tôn thất luyện tập võ nghệ, chỉnh đốn đội ngũ binh sĩ, chọn dân đinh mạnh khoẻ sung bổ vào quân các lộ, chế tạo khí giới, đóng chiến thuyền ra lệnh cho an phủ sứ các lộ đem cấm quân đi tuần tiễu bắt giặc cướp. Mệnh lệnh có được ban ra, nhưng do việc kiểm soát không được chặt chẽ, nên việc thi hành không được nghiêm túc.

Luôn mấy năm gặp nhiều thiên tai: hạn hán, hoàng trùng, sâu cắn lúa, mất mùa, nhân dân đói khổ. Dụ Tông chỉ biết cho đem thóc kho phát chẩn, khuyến khích các nhà giầu các lộ bỏ thóc lúa chu cấp cho dân nghèo, sai quan tư sở tại tính số thóc quyên trả cho bằng tiền. Về sau, thường chỉ hay ban tước phẩm, cấp bậc tuỳ theo số thóc đã dâng. Triều đình chỉ biết làm những việc vá víu tạm thời, không lo chống nạn đói lâu dài bằng những công nghiệp quy mô lớn: đắp đập dân thuỷ nhập điền chỗ cao, khai sông tiêu nước nơi úng thuỷ, dựng nhiều đồn điền khẩn hoang lập ấp.

Các nhà quý tộc cũng theo đà của vua, đua nhau ăn chơi hưởng lạc. Do mất mùa đói kém, phần đông dân chúng chịu đi làm những công việc cực nhọc đổi lấy số tiền công quá ít ỏi, rẻ mạt. Các gia nô không còn được chủ săn sóc nữa, mà lại bị bạc đãi, phạm lỗi nhẹ cũng bị roi vọt đánh đòn, nên có nhiều người bỏ trốn đi theo giặc cướp. Dụ Tông xuống chiếu bắt gia nô các vương hầu, công chúa, phải thích chữ vào trán chỉ rõ xưng hàm.

LOẠN LẠC TRONG NƯỚC- Vua không lo nước thương dân, chỉ buông thả ăn chơi quá độ. Trong triều không có bày tôi hiền, cương trực can ngăn. Bọn tiểu nhân nhũng nhiễu thì đắc chí. Dân chúng bị tô thuế cao, sưu dịch nặng, mùa màng thất bát luôn, nên giặc cướp khắp nơi nổi lên như ong giấy. Nhiều đám đánh dẹp ngay được sớm, mấy đám khác lẩn chạy nơi này qua nơi khác, lâu lắm mới bình được. Cũng còn may là chưa có toán nào mạnh và rộng lớn lắm. Năm 1351, người Thái Nguyên và Lạng Sơn tụ hợp đi ăn cướp, lại đánh lẫn nhau, quan quân bình được.

Năm 1354, có người tên là Tề, tự xưng là cháu ngoại Hưng Đạo vương, tụ họp những gia nô của các vương hầu trốn tránh, nổi lên cướp bóc các xứ

Lạng Giang (nay là các hạt Yên Thế, Yên Dũng, Hữu Lũng) và Nam Sách (nay là Nam Sách, Thanh Hà). Quốc sử không chép Tế làm loạn trong bao lâu và sau ra sao.

Năm 1344, Ngô Bệ, người Trà Hương, đất huyện Kim Thành, Hải Dương, họp tập nhiều người ở núi Yên Phụ, thuộc hạt Giáp Sơn, huyện Kinh Môn, Hải Dương ngày nay, bị quan quân đánh bại đồng bọn chết, tan ra chạy trốn. Cuối năm 1345, bị quan quân đánh bại, đồng bọn đều tan rã chạy trốn. Năm 1358, đảng chúng tụ họp lại ở núi Yên Phụ, do Bệ thu nhặt đồng bọn cũ và chiêu tập những kẻ nghèo đói, dựng cờ lớn trên núi, tiếm xưng vị hiệu, yết bảng nói: "Chẩn cứu dân nghèo". Bệ chiếm giữ hết từ xã Thiên Lưu đến huyện Chí Linh. Mãi đến năm 1360, quan quân mới đánh mạnh được vào núi Yên Phụ. Bệ chạy trốn, bị quan bản lộ bắt được cùng với bè đảng 30 người, đóng cũi đưa về kinh sư. Chúng đều bị chết chém cả.

Giặc có trừ được, nhưng nhà nước tốn phí về nhân lực và tài lực, kho lẫm trống rỗng. Bấy giờ lại có sự chẳng mấy năm là khỏi mất mùa, đói kém, dân chúng khổ cực, cơ nghiệp nhà Trần bắt đầu suy từ đấy.

VIỆC GIAO DỊCH VỚI NƯỚC CHAMPA- Từ ngày quân đội ta đưa Chế Mộ về nước, định lập làm vua Champa, bị đánh thua năm 1354, người Chăm coi thường nước ta, hay sang cướp phá luôn.

Năm 1361, người Chăm vượt biển đến cướp dân ở biển Dĩ Lý, tức cửa Lý Hoà huyện Bố Trạch, Quảng Bình, quan quân bản phủ đi đánh, địch bỏ chạy. Phạm A Song được cử làm tri phủ nơi đây, phủ Lâm Bình.

Năm 1362, người Chăm đến cướp của bắt người ở châu Hoá. Triều đình phải bổ thêm quân vào châu Hoá, sửa chữa lại cho vững thành trì, điểm duyệt quân đội, đề phòng chúng sang lấn cướp nữa.

Năm 1365, người Chăm lại đến bắt dân châu Hoá. Hằng năm, cứ đến tháng giêng, con trai con gái họp nhau vui chơi, đánh đu ở Hà Dương. Người Chăm, từ trước, nấp sẵn ở nơi đầu nguồn, đến khi ấy, đến đánh úp, cướp bắt lấy người đem về.

Năm 1366, chúng lại đến cướp phủ Lâm Bình. Phủ quan Phạm A Song đánh bại được giặc, được thăng làm đại tri phủ bình quân thủ ngữ sứ.

Năm 1367, Dụ Tông cử Minh tự Trần Thế Hưng làm Thống quân hành khiển đồng tri, thượng thư tả ty sự, Đỗ Tử Bình làm chức phó, đem quân đi đánh Champa. (Quốc sử không chép số quân bao nhiêu). Tháng 4 âm lịch năm sau, Trần Thế Hưng kéo quân đến Chiêm Động, tức phủ Thăng Hoa dưới triều Hồ, nay là đất Quảng Nam. Người Chăm đặt quân mai phục, đổ ra đánh úp. Quân ta thua to, tan vỡ, Thế Hưng bị bắt, Tử Bình phải rút quân về nước.

Quân Champa thấy binh thế ta suy nhược quá, có ý khinh thường. Năm 1368, vua Champa công nhiên sai sứ giả là Mục Bà Ma sang đòi lại đất biên giới Hóa Châu. Vụ đòi đất này, quốc sử chỉ chép qua.

Bấy giờ, Dụ Tông chỉ mải hoang chơi, không chăm lo gì đến việc võ bị, mà bên Champa có Chế Bồng Nga là vua anh hùng, có ý muốn đánh nước ta để rửa những oán thù trước, hết sức tập trận, luyện binh, bắt quân lính phải chịu khó nhọc cho quen, dàn trận voi cho tiện đường lui tới, thắng thì cho voi đi trước để xung đột, bại thì cho voi đi sau để ngăn giữ quân địch. Nhờ cách xếp đặt có thứ tự, dụng binh có kỷ luật như thế, nên quân đội Champa từ đó mạnh hẳn lên, sau đánh phá Thăng Long mấy lần, làm cho vua tôi nhà Trần phải nhiều phen kinh sợ.

VIỆC BANG GIAO VỚI TRUNG QUỐC- Sang nửa sau thế kỷ XIV, nhà Nguyên suy, trong nước rối loạn khắp bốn phương. Các bọn như Trần Hữu Lượng, Trương Sĩ Thành, Chu Đức Dụ- sau đổi là Chu Nguyên Chương- khởi lên đánh phá. Quan quân nhà Nguyên không chế trị được nổi. Năm 1350 có những người Nguyên chạy sang quy phục nước ta, trong số có người phường trò Đinh Bàng Đức. Nước ta có trò leo dây bắt đầu từ đây.

Trần Hữu Lượng khởi binh ở Giang Châu và Chu Nguyên Chương ở Kim Lăng, đều có sai sứ sang thông hoà với nước ta. Dụ Tông lấy lễ tiếp đãi tử tế các sứ giả, nhưng không thần phục ai, cũng không sai sứ đi đáp lễ, lại bỏ luôn việc tiến cống nhà Nguyên. *ĐVSKTT chép*: Năm 1354, Trần Hữu Lượng dấy quân, sai sứ sang ta xin hoà thân, lấy tình nghĩa họ Trần (Hữu Lượng là con Trần Ích Tắc). Năm 1353, Chu Nguyên Chương xưng đế. Năm1359, nhà Minh sai sứ sang thông hiếu.

Vua Minh cầm cự nhau với Trần Hữu Lượng, chưa phân được thua. Dụ Tông sai Lê Kinh Phu sang sứ phương bắc để xem hư thực thế nào. Năm 1360, Trần Hữu Lượng xưng đế, đặt quốc hiệu là Hán. Quân Hán và Quân Minh- của Chu Nguyên Chương- đánh nhau ở Bằng Tường thuộc Long Châu. Suý thần biên giới bắc nước ta là Hoàng Thạc nhân việc họ tranh đánh nhau, thu được hơn 300 người.

Năm 1361, Trần Hữu Lượng ở Giang Châu bị đánh thua, lui về Vũ Xương, sai sứ sang nước ta xin cứu viện. Dụ Tông không cho.

Năm 1365, bên đất bắc loạn. Các anh hùng đánh lẫn nhau, đóng đồn ở Nam Ninh, Long Châu. Dân ta ở biên giới hoang mang. Phòng ngự sứ Lạng Giang là Thiều Thôn, người Thanh Hoa, coi quân, khéo vỗ về quân sĩ, phòng giữ biên giới nghiêm mật, dân được yên.

Năm 1368, Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương đại định thiên hạ, sau mười lăm năm chinh chiến, dứt được nhà Nguyên, lên ngôi hoàng đế ở Kim Lăng, đặt niên hiệu là Hồng Vũ, sai tri phủ Hán Dương Địch Thế Dân sang dụ nước ta quy phục. Dụ Tông sai Lễ bộ thị lang Đào Văn Bích sang Minh đáp lễ.

Năm sau, 1369, Minh chúa sai sứ Ngưu Lượng và Trương Dĩ Ninh đem ấn vàng và sắc rồng sang phong vương cho Dụ Tông. Đến nơi, vừa gặp

Dụ Tông từ trần. Ngưu Lượng làm thơ vào viếng. Trương Dĩ Ninh ốm chết ở nước ta. Chỉ có Ngưu Lượng trở về nước. Hữu tướng quân Cung Định vương Phủ làm thơ tiễn sứ Minh.

Nước ta bấy giờ suy nhược, nhưng nhà Minh mới lên, còn phải sửa sang việc nước, chưa dòm ngó đến ta.

Dụ Tông khuất năm 1369, hưởng linh 34 tuổi, làm vua 28 năm, sau an táng ở Phụ Lăng, xã An Sinh, huyện Đông Triều, miếu hiệu Dụ Tông.

LUẬN VỀ VUA DỤ TÔNG - Sau mười hai năm thực sự cầm quyền chính, Trần Dụ Tông đã đưa nước nhà từ thái bình thịnh trị đến chỗ suy nhược loạn lạc. Chơi bời, xa xỉ, không lo nước thương dân, Dụ Tông không xứng đáng là con cháu Hưng Đạo vương.

Sử gia Ngô Sĩ Liên có lời bàn: Dụ Tông biết tôn trọng sư phó (Chu An) mà không mưu việc nước với sư phó, người hiền giả không nên chỉ để làm vì. Từ khi Chu An đi rồi, không còn ai lấy lẽ phải mà bảo cho nữa. Không tin người hiền tài thì nước như không người. Ý muốn nói nếu Dụ Tông biết dùng người hiền tài thì nước nhà cùng cơ đồ nhà Trần cũng không đến nỗi nào.

CHU AN (1292- 1370)

Chu An, tự Linh Triệt, người làng Quang Liệt, thôn Văn, huyện Thanh Đàm- nay là Thanh Trì, Hà Nội, thi đỗ Thái học sinh (tiến sĩ), tính cương trực, ít giao du, sửa mình trong sạch, bền giữ tiết tháo, không cầu danh lợi hiển đạt, học vấn tinh thuần, chỉ cốt sáng tỏ đạo thánh hiền. Ông mở trường dậy học ở cạnh đầm thôn Cung Hoàng làng ấy. Học trò đến học rất đông. Nhiều người hiển đạt, Phạm Sư Mạnh và Lê Quát đã làm đến hành khiển (tể tướng) mà đến nhà vẫn nghiêm khắc mắng mỏ, thậm chí đuổi đi ngay. Ấy người thanh khiết cương trực, nghiêm nghị đáng sợ đến như thế.

Năm Khai Thái, Minh Tông nghe tiếng là bậc đạo học mô phạm, vời vào triều làm Quốc Tử Giám tu nghiệp, dạy thái tử học.

Sang đời Đại Trị, Dụ Tông chơi bời, lười việc chính trị, bọn quyền thần nhiều người làm điều trái phép, ông can gián không nghe, dâng sớ xin chém bảy kẻ nịnh thần đều là người quyền thế vua yêu, người bấy giờ gọi là sớ *"Thất trảm"*, Dụ Tông không trả lời. Ông bèn treo mũ từ quan, trở về làng cũ.

Về nghỉ rồi, nhân đi ngao du sơn thuỷ, thích phong cảnh núi Chí Linh, mới làm nhà đến ở trong khoảng đồi Lân Phụng, tự hiệu là Tiêu Ẩn tiên sinh. Khi nào có việc đại triều hội gì, thì lại vào kinh triều cận. Dụ Tông lại muốn uỷ thác công việc chính trị, ông từ chối không nhận (vì biết Dụ Tông có dùng mà không chịu nghe theo, thì ông cũng chẳng làm được gì hay).

Hoàng thái hậu Hiến Từ nói: Người ấy là người không bắt làm tôi được, ta sai bảo thế nào được họ. Dụ Tông sai nội thần đưa tặng y phục. Ông nhận rồi lại đem cho người khác hết, được khen là bậc cao thượng, có khí tiết.

Dụ Tông khuất, đại thống nước hầu đứt, nghe tin Nghệ Tông lên ngôi, ông mừng lắm, chống gậy đi đến kinh yết kiến mừng, nhưng từ chối không nhận tái sĩ.

Ông trở về làng, không bao lâu ốm rồi mất. Nghệ Tông sai quan đến tế viếng, cho thuỵ là Văn Trinh, được tòng tự tại Văn Miếu. Học trò bấy giờ coi như núi Thái Sơn, như sao Bắc Đẩu, trọng vọng vô cùng.

Chu An có viết *Tứ thư thuyết ước*, sách này người Minh sau thu đem về Kim Lăng, người nước không dấu diếm giữ được, nên không còn được lưu truyền đến ngày nay. Không ai biết nội dung ra sao, không rõ Chu tiên sinh đã giải thích những gì, theo đường lối của Tống Nho, chỉ tô chuốt thêm vào, hay có tư tưởng mới, khác, đúng sát với chính đạo của Khổng, Mạnh. Sách mất đi là điều rất đáng tiếc.

PHẠM SƯ MẠNH và LÊ QUÁT

Phạm Sư Mạnh, tự Nghĩa Phu, hiệu Uý Trai, người cùng dòng họ với Phạm Ngũ Lão, quán làng Đương Nham, huyện Giáp Sơn (Hiệp Sơn?), có sách chép là người Hiệp Thạch, phủ Kinh Môn, Hải Dương, nguyên có tên là Phạm Độ, Minh Tông kiêng huý thái sư Trần Thủ Độ đổi cho là Sư Mạnh.

Lê Quát, có sách chép là Lê Bá Quát, người Thanh Hoa.

Phạm Sư Mạnh và Lê Quát cùng là học trò Chu An, giỏi văn học, thi đậu thái học sinh, làm quan dưới các triều Minh Tông và Dụ Tông.

Năm 1345, có sứ giả nhà Nguyên là Vương Sĩ Hành sang hỏi về cột đồng. Bấy giờ, bên Nguyên đã mất trị an, khắp nơi có những vụ người Hán nổi dậy chống đối. Nguyên chúa muốn tỏ vẻ còn hùng mạnh, nên mới có vụ này. Minh Tông sai Sư Mạnh đi biện bạch, rồi việc cũng thôi. Sau đó, Sư Mạnh được cử làm chương bạ thư kiếm khu mật tham chính. Năm 1358, làm nhập nội hành khiển trị khu mật viện sự. Năm 1359, hành khiển tả ty lang trung. Đồng thời, Lê Quát kiêm chức hàn lâm viện phụng chỉ.

Sư Mạnh từng có thời phụng chiếu đi kiểm duyệt các đạo binh, cho nên lịch lãm các nơi trong nước. Năm 1362, thăng tri khu mật viện sự.

Năm 1366, Dụ Tông cử hữu bộc xạ Lê Quát cùng với tả bộc xạ Tăng Khanh xét sổ đinh phủ Thanh Hoa.

Sư Mạnh có soạn tập thơ *Hiệp Thạch tập*.

Quốc sử có chép Lê Quát, Phạm Sư Mạnh và mấy triều thần xin thay đổi chế độ (không rõ tiến theo mới hay theo khuôn phép phương bắc). Minh Tông không thuận, nói: Nước nhà đã có sẵn nền nếp rồi, không nên thay đổi phép tắc của ông cha đã định.

TRẦN HỮU LƯỢNG (? - 1364)

Trần Hữu Lượng là một nhân vật lịch sử Trung Quốc, chứ không phải của nước ta. Nhưng Trần Hữu Lượng là con Trần Ích Tắc, người Đại Việt, thân vương nhà Trần, đã đầu hàng nhà Nguyên. Ích Tắc theo tàn quân Thoát Hoan chạy sang Trung Quốc, được Nguyên chúa phong cho làm bình chương chính sự tỉnh Hồ Quảng ở Ngạc Châu Kim, đóng trên bờ sông Trường Giang. Hữu Lượng có lẽ là con vợ sau của Ích Tắc, người Hán, sinh khoảng năm 1316. Có thuyết Hữu Lượng sinh năm Ích Tắc 31 tuổi, tức năm 1300.

Bắc sử chép Hữu Lượng người Cái Dương, dòng dõi nhà "đánh cá", không nói đến "gốc An Nam" mà người Hán quen thói cho là man di.

Từ nửa sau thế kỷ XIV, nhà Nguyên suy yếu. Người Hán nổi dậy chống đối, muốn trừ khử ách thống trị của người Mông Cổ. Khắp nước loạn lạc. Dưới thời Nguyên Thuận đế trị vì (1333- 1368), Trần Hữu Lượng lãnh đạo một số người Hán nổi dậy chống nhà Nguyên, dựa vào các tướng Tự Thọ Huy, Nghê Văn Tuân. Các anh hùng lại đánh lẫn nhau tranh giành ảnh hưởng.

Năm 1360, Trần Hữu Lượng giết Từ Thọ Huy, xưng đế ở Thái Trạch, chiếm cứ các tỉnh Giang Tây, Hồ Quảng, quay ra phía đông lấy Ứng Thiên (tức Nam Kinh), lập kinh đô ở đó, đặt quốc hiệu là Hán, có ý nhắc nhở người Hán thuộc giống Hán theo về mình, trừ bỏ Đại Nguyên của người man di phương cực bắc, lấy niên hiệu là Đại Nghĩa.

Trần Hữu Lượng làm hoàng đế trên một phần đất Trung Quốc được bốn năm, từ năm 1360 đến năm 1364. Năm 1363, Hữu Lượng bị Chu Đức Dụ- tức Chu Nguyên Chương, Minh Thái tổ sau này- dùng kế đánh thua. Qua năm 1364, Hữu Lượng chạy về Giang Châu. Bọn tỳ tướng đều ra hàng với Chu Nguyên Chương. Hữu Lượng dùng long thuyền đánh quân Chu ở Phiên Dương Hồ, sau bị tên bắn lén mà chết, kết thúc đời một người Đại Việt làm hoàng đế Trung Quốc.

Trong bốn năm làm vua ở Ứng Thiên (Nam Kinh), Hữu Lượng rất có công với dân Hoa, đã ra sức xây dựng xã hội giàu mạnh, nhất là làm thuỷ lợi, khai sông, đắp đập nước, v.v... Do đó, những vùng Giang Tây, Hồ Quảng, Nam Kinh, nhân dân được ấm no hơn các nơi khác, trật tự an ninh được đảm bảo, ít có nạn trộm cướp, lễ độ được duy trì.

ĐVSKTT chép: Năm 1354, tháng 2 âm lịch, Trần Hữu Lượng bên Nguyên, dấy quân, sai sứ sang nước ta xin hoà thân. VSTA chép khi khởi binh ở Giang Châu.

Tháng 2 âm lịch năm 1361, Chu Đức Dụ đánh Giang Châu, Trần Hữu Lượng lui về giữ Vũ Xương, sai người sang nước ta xin quân cứu viện, Dụ Tông không cho. (Có thể Hữu Lượng đã nhận mình là người dòng họ nhà Trần Đại Việt và xin Dụ Tông, vì tình họ hàng, giúp đỡ. Nhưng quân đội của Dụ Tông tầm thường, giữ nước nhà còn chưa xong, còn giúp gì được cho ai).

Có người cho rằng nếu Trần Hữu Lượng thắng được chư anh hùng: Trương Sĩ Thành, Phùng Quốc Trân, Chu Nguyên Chương, thống nhất được Trung Quốc thì người Đại Việt có dịp cai trị được toàn quốc nước lớn Trung Hoa. Tưởng đây chẳng phải là điều đáng tiếc. Một khi Trần Hữu Lượng làm hoàng đế trên cả một nước lớn, tất sẽ sáp nhập Trung Quốc vào nước ta, thực tế đúng hơn sáp nhập nước ta vào Trung Quốc. Người Hán đông dân và có trình độ văn hoá, kỹ thuật cao hơn ta. Người Việt dù có được một thời gian một vài trăm năm làm chủ cai trị Trung Quốc, thì rồi ta cũng đi đến sự Hoa hoá. Chung cuộc người Hán sẽ khôi phục lại chủ quyền và Đại Việt sẽ phải chịu chung số phận như Mông Cổ, cũng như Mãn Châu sau này, phụ thuộc hẳn vào Trung Quốc, biến thành một tỉnh hay khéo lắm thành một bang tự trị.

TRẦN NHẬT LỄ (? - 1370) [1]

Niên hiệu: Đại Định (1369- 1370)

Dụ Tông không có con kế tự, cũng không chọn sẵn ai trong hoàng tộc làm con nuôi, lập làm thái tử. Khi khuất để đi chiếu lập Nhật Lễ nối ngôi.

Sử chép: Trước kia có người phường hát bội là Dương Khương diễn tích Tây vương mẫu dâng quả bàn đào. Vợ cũng là con hát, đóng vai Tây vương mẫu, Cung Túc vương Nguyên Dục, con trưởng Minh Tông và Hiến Từ thái hậu, cảm nàng đẹp, tranh lấy làm vợ. Khi ấy, nàng đã có mang, sau sinh ra Nhật Lễ, Nguyên Dục nhận làm con mình.

Dụ Tông mất, triều đình định lập Cung Định vương Phủ, con bà thứ Minh Từ họ Lê, em cùng mẹ với Hiến Tông, nhưng bà thái hậu Hiến Từ (*ĐVSKTT* chép Hiến Từ, nhưng lại chú thích có sách chép Huệ Từ. *VSTGCM* chép là Huệ Từ), mẹ đẻ Cung Túc vương và Dụ Tông, cương quyết đòi lập Nhật Lễ, nói với các quan: Dục là con đích trưởng, không được làm vua, mà lại mất sớm. Nay phải lập Nhật Lễ là con của Dục, giữ lấy dòng đích, mới hợp lẽ.

Nhật Lễ lên ngôi tháng 6 âm lịch năm 1369, đổi niên hiệu là Đại Định, truy tôn Nguyên Dục làm hoàng thái bá, lập con gái Cung Định vương Phủ làm hoàng hậu, phong hữu tướng quốc Nguyên Trác làm thượng tướng quốc thái tể, Cung Tuyên vương Kính làm hữu tướng quốc.

Trong thời Nhật Lễ làm vua, có sự kiện tháng giêng năm Bính Tuất (1370), tức là năm Hồng Vũ thứ 3 triều Minh, vua Minh thân làm một bài chúc văn sai đạo sĩ Triều Thiên Cung là Diêm Nguyên Phục đem lễ trâu và

---

[1] Các sử sách đều chép là *Dương* Nhật Lễ, vì cho Nhật Lễ là con đẻ của Dương Khương. Nhưng Nhật Lễ vẫn mang họ Trần, dù có phải là con Dương Khương thì cũng chưa hề đổi lấy họ là Dương. Vậy tưởng đáng nên chép là Trần Nhật Lễ mới phải.

lụa đến tế thần núi Tản Viên và các thuỷ thần sông Lô (có lẽ đây nói sông Hồng mới đúng). Tháng 4 âm lịch, Diêm Nguyên Phục đến quốc đô nước ta, làm lễ tế xong, khắc chữ vào đá ghi việc làm, để đi kỷ niệm. Nay còn bia đá ở núi Tản Viên.

Vua Trung Quốc can cớ gì lại phải cho người sang tế lễ thần sông và thần núi nước ta? Mà tế lễ thì sao không sai văn võ quan liêu người nào đi, mà lại sai một đạo sĩ? Như thế, lòng đã không ngay thẳng rồi. Sự này chỉ là mọt cách người phương bắc sang do thám tình hình sông núi bên nước ta mà thôi.

Nhật Lễ làm vua, chơi bời, rượu chè, dâm dật, quen thói hư nhà con hát. Tôn thất và trăm quan, ai cũng thất vọng, thái hoàng thái hậu Hiến Từ hối hận về việc đã lập Nhật Lễ. Tháng 12 âm lịch, Nhật Lễ ngầm đánh thuốc độc cho bà chết đi.

Bà nguyên là Huy Thánh quận chúa (*ĐVSKTT* chép công chúa), con gái trưởng Huệ Võ vương Trần Quốc Chẩn, năm 1323, lấy vua Minh Tông, được phong là Lệ Thánh hoàng hậu. Năm 1329, Hiến Tông lên ngôi tôn bà làm Hiến Từ thái thượng hoàng hậu (hay Huệ Từ). Năm 1369, Nhật Lễ tôn là Hiến Từ Tuyên Thánh thái hoàng thái hậu.

Hiến Từ tính nhân từ. Nguyên Trác là con vợ thứ, bị cáo đã yểm bùa mưu hại Dụ Tông, Cung Túc, Thiên Ninh, đều là con đẻ của Hiến Từ, suýt bị kết tội, bà cố sức cứu đỡ mới thoát. Người đời bấy giờ khen bà trọn đạo làm mẹ, tuy là phận con đích con thứ không giống nhau mà lòng nhân từ đối với con nào không khác con nào, để cho ân nghĩa vua tôi, cha con, anh em, không chút thiếu sót. Từ cổ, chưa mấy ai được thế, đáng kể là Nghiêu, Thuấn trong nữ giới. Bà đã lầm trong vụ lập Nhật Lễ, lại bị chính Nhật Lễ hại.

Nhật Lễ tính hư tật xấu, quen thói chơi bời, hay bày trò tạp kỹ, thân cận suồng sã với bọn tiểu nhân. Sử chép Nhật Lễ có ý muốn đổi họ lại là Dương và mưu trừ bỏ hết những người họ Trần có danh vọng.

Tối đêm ngày 20 tháng 9 âm lịch năm 1370, thái tế Cung Tĩnh vương Nguyên Trác và con là Nguyên Tiết cùng hai con (không rõ tên) của Thiên Ninh công chúa Ngọc Tha (Ngọc Tha là con ruột Hiến Từ, còn gọi là Bạch Tha, lấy Chính Túc- hay Hưng Túc- vương Kham), đem người trong họ tôn thất vào trong thành, định giết Nhật Lễ. Nhật Lễ trèo tường ra ngoài, nằm nép ở dưới một cái cầu mới. Mọi người sục sạo không bắt được, giải tán ra về. Đến khi trời gần sáng, Nhật Lễ trở về cung, sai quân chia nhau đi lùng bắt các người chủ mưu, cộng 18 người. bọn Nguyên Trác đều bị giết cả. Trong số có Trần Nhật Vinh, chồng Huy Ninh công chúa.

Trần Nguyên Trác là con thứ vua Minh Tông. Năm 1338, dưới triều Hiến Tông, được bổ dụng tham dự triều chính. Năm 1341, Dụ Tông lên ngôi, phong làm thái uý. Năm 1353, làm tả tướng quốc.

Nhật Lễ giết bà tổ mẫu Hiến Từ, phạm tội đại nghịch bất đạo, sao người họ Trần không hội họp tôn thất và bách quan, đường hoàng mở phiên đình nghị, kể tội, rồi truất phế mà đem giết đi, lại mưu chước sơ xuất vụng về để bị hại, tình cũng đáng thương. (Theo ý kiến sử gia Ngô Sĩ Liên trong ĐVSKTT).

Cung Định vương Phủ, tuy có con gái lấy Nhật Lễ làm hoàng hậu mà thường vẫn sợ tại vạ. Đến khi công cuộc của Nguyên Trác thất bại có người chỉ hậu nội nhân phó chưởng Nguyên Nhiên biết ý Nhật Lễ muốn hại Cung Định vương, khuyên vương liệu cớ lánh đi. Cung Định vương vốn tính nhu nhược, không có chí làm vua, lúc tình thế bức bách quá, mới mưu với thiếu uý Trần Ngô Lang bàn kế. Thiên Ninh công chúa bảo với vương rằng: Thiên hạ của ông cha, không thể bỏ cho người khác. Tôi sẽ đem gia nô dẹp nó. Cung Định vương chạy lên Đà Giang là nơi cai trị cũ (trấn Đà Giang gần thượng lưu sông Mã, giáp Thanh Hoa, nay là vùng Sơn La, Hoà Bình và Nho Quan).

Cung Tuyên vương Kính, Chương Túc hầu Nguyên Đán và Thiên Ninh công chúa Ngọc Tha hẹn nhau hội quân ở sông Đại Lại, tức sông Lèn chi lưu sông Mã, để khởi binh. Khi ấy, Nhật Lễ tin dùng Trần Ngô Lang không biết Ngô Lang vẫn thông mưu với Tôn thất nhà Trần, mỗi khi quân đi lùng bắt Cung Định vương thì Ngô Lang mật báo quân ấy ở lại theo vương. Nhiều lần sai quân đi, không ai quay trở về. Ngô Lang cũng xin đi, Nhật Lễ không cho.

Cung Định vương đến động Mán Đà Giang. Các người họ Tôn thất và trăm quan chiêu tập quân lính các lộ kéo đến, khuyên nên sớm vế dẹp yên nội nạn. Vương từ tạ. Mọi người cố mời mới chịu ra khỏi núi. (Cứ lời trong ĐVSKTT thì về công việc này, Cung Định vương đã chủ động, ngầm hẹn Tôn thất khởi binh. Nhưng theo sử sách khác cũng như truyền thuyết, ông chỉ đóng vai thụ động. Một người tài đức tầm thường, không có chí lớn, thì đâu có mưu đồ việc lớn được).

Tháng 11 âm lịch năm 1370, quan quân rước đưa Cung Định vương về kinh sư. Ngày 13, đến phủ Kiến Hưng, tên cũ là Hiển Khánh[1]. Dân chúng xa gần kéo đến đông, reo mừng. Hạ lệnh truất phế Nhật Lễ, giáng làm Hôn Đức công. Ngày 15, Cung Định vương lên ngôi hoàng đế. Khi tiến đến đền Chử Gia, các người tôn thất và các quan đến mừng, tung hô vạn tuế, tiếng hò reo vang trời. Vì thế gọi Chử Gia là xã Sơn Hô. Ngày 21, xa giá về đến bến Đông Bộ Đầu. Trần Ngô Lang khuyên Nhật Lễ mặc áo thường đến xin nhường ngôi, xuống thuyền đón tiếp, tạ tội. Nhật Lễ lạy xuống, vua mới còn ôm lấy mà khóc, than rằng: Không ngờ ngày nay sự thể đến thế này, Cung

---

[1] Phủ Kiến Hưng đời Trần thuộc lộ Hoàng Giang, gồm các huyện Ý Yên, Thiên Bản (Vụ Bản), Đại Long (phủ Nghĩa Hưng ngày nay), Vọng Doanh (Phong Doanh) là các hạt miền tây nam tỉnh Nam Định ngày nay. Nơi Nghệ Tông đăng quang có lẽ thuộc phủ Nghĩa Hưng bây giờ.

Tuyên vương Kính tuốt gươm thét bắt Nhật Lễ, đem giam ở phường Giang Khâu, phố hàng Buồm Hà Nội ngày nay. Nhật Lễ cho gọi Ngô Lang vào trong màn, nói: ta có lọ vàng chôn ở trong cung, ngươi nên về lấy. Ngô Lang đến gần, Nhật Lễ bóp cổ giết chết. Cháu Ngô Lang là Trần Thế Đễ đem việc ấy tâu lên, vua sai đánh chết Nhật Lễ và người con là Liêu, đem chôn ở núi Đại Mông. Truy tặng Ngô Lang làm nhập nội tư mã, thuỵ Trung Mẫn á vương.

Nhật Lễ là người không có tài đức gì, do sự tình cờ đun đủi, được lên làm vua, kể cũng đã được may mắn quá phận lắm rồi. Thế mà không biết tự lượng sức mình mưu đồ cải họ Dương, thật là điên rồ, bị giết là đáng lắm.

Trần Nhật Lễ không có tài cán, nhất là không có đức hạnh, không xứng đáng được làm vua, lại can tội đại ác giết bà tổ mẫu, bị truất phế và bị giết là đáng lắm. Nhưng không vì thế mà bảo rằng Nhật Lễ không phải chính là con của Cung Túc vương Nguyên Dục, thì cũng đáng ngờ. Chỉ vì mẹ đẻ trước đã lấy Dương Khương là phường hát bội, nên người ta cho rằng đã mang thai rồi mới lấy Cung Túc vương. Có thể rằng Cung Tĩnh vương Nguyên Trác, người đã bị cáo mưu hại Dụ Tông, muốn tranh ngôi, nên vin vào cớ này chăng? Đây không phải là vô lý: Nhật Lễ được Cung Túc vương nhận làm con. Dụ Tông đã di chiếu cho nối ngôi, Hiến Từ thái hậu bàn nên lập, người trong tôn thất như Trần Nhật Hạnh vẫn theo phó, đâu đều đã lầm cả. Hơn nữa, khi Hiến Từ đòi lập Nhật Lễ, nếu y không phải là con chính dòng dõi họ Trần thì tất ngay từ bấy giờ, các người trong tôn thất và trăm quan tất đã phản đối, vạch rõ ra ngày tháng sinh của y và ngày tháng mẹ đẻ y về với Cung Túc vương. Thái hậu không thể ngoan cố được, và cũng không có lợi riêng gì trong việc lập y hay lập người khác. Điều nói y chính là con Dương Khương chỉ được đưa ra sau khi Hiến Từ khuất. Con người cha *khùng* và mẹ đẻ con hát thì hư đốn có chi lạ. Nhẫn tâm đầu độc bà nội mà lại là người đã đưa mình lên ngôi cao, thì có âm mưu giết hại những người trong họ Trần muốn truất phế mình thì cũng là thường. Truyện này cũng giống như truyện bảo Tần vương Chính (Thuỷ Hoàng) sau này là con của Lã Bất Vi, bên Trung Quốc xưa. Nói rằng mẹ đẻ Nhật Lễ, cũng như mẹ đẻ Tần Vương Chính, mang thai y mười hai tháng thì là sự không thể có thật được: Theo các nhà khoa học về sinh lý thì bào thai loài người không thể sống được trong bụng mẹ quá ba trăm ngày,. Những truyện *Chửa trâu*- 12 tháng mà dân quê có nói đến chỉ là do lầm lẫn mà thôi.

Không thể nói rằng có sự Cung Túc vương đã cố nhận chằng con cũng giống như sự xưa Thái Tông đã nhận như thế. Việc làm

của Thái Tông là trong trường hợp đặc biệt, có lý do và mục đích khác thường. Thủ Độ và Linh Từ quốc mẫu đã muốn như thế, để có lợi về sau, vẫn là người thuộc dòng máu họ Trần, lại là cháu ngoại họ Lý, để sau cho nối ngôi nếu Thái tông không sinh con trai.

Xét Nhật Lễ chỉ là một hoàng gia nghịch tử, đứa con hư đốn của dòng họ Trần.

Thời xưa, khi trong nhà hay trong họ chỉ chẳng may có đứa hư, bất hiếu, thì bị người ngoài coi như là đều đã phạm tội lỗi cả, cho nên để tránh bị xấu hổ, thường đôi khi nói thác đi là đấy phải là người ngoài lạc lõng vào, chứ không phải đích thực là con cháu nhà. Trường hợp Nhật Lễ cũng thế chăng?

Cung Định vương Phủ là người tài đức tầm thường, chỉ do có thứ bậc cao trong hoàng tộc, mà được mọi người tôn lên làm vua. Giá lúc bấy giờ, tôn thất nhà Trần và bách quan, khôn ngoan hơn, lập ngay Cung Tuyên vương Kính (Duệ Tông sau này) là người có tài năng và quyết đoán hơn, thì có phải hay hơn không? Có lẽ Cung Tuyên vương chủ trương trừ Nhật Lễ sau vụ Cung Tĩnh vương thất bại nên đã giữ ý, không muốn tự lập ngay. Người theo thuyết định mệnh cho rằng: Vận hội nhà Trần sắp hết nên xui khiến ra sự một người không ham làm vua, vẫn được làm vua, không thích nắm giữ mãi chính quyền, mà vẫn phải giữ, để rồi trao giang sơn cho người họ khác.

TRẦN NGHỆ TÔNG (1321 - 1394)

Niên hiệu: Thiệu Khánh 1370- 1372

(Tên huý Nghệ Tông, sử chữ hán xưa viết 傾 , có sách viết 頃 . Tiếng Quan hoả là *Fuu*, đồng âm với chữ 府 , một âm nữa là *Tiaw* 跳 ta quen đọc là *Khiêu*, VNSL và các bản dịch ĐVSKTT và VSTGCM đều chép là Phủ. Bản dịch VSTA 1960 lại phiên âm là Chân (có lẽ gần với *Tiaw* chăng?)

Cung Định vương Phủ là con thứ ba của Minh Tông, do bà thứ phi Minh Từ họ Lê sinh, em cùng mẹ đẻ với Hiến Tông, sinh năm 1321, được bổ dụng làm phiêu kỵ thượng tướng quân lĩnh trấn Tuyên Quang năm 1338, hữu tướng quốc năm 1353, tả tướng quốc, gia phong đại vương năm 1367, thái sư năm 1369, lên ngôi ở phủ Kiến Hưng (Nghĩa Hưng) tháng 11 âm lịch năm 1370, cải nguyên là Thiệu Khánh, xưng là Nghĩa Hoàng, đại xá thiên hạ. Các quan dâng tôn hiệu: Thế Thiên Kiến Cực Thuần Hiếu hoàng đế. Ấy là vua Nghệ Tông.

Nghệ Tông vốn tính nhu nhược, không có cao vọng làm vua. Ngay sau khi Dụ Tông khuất, triều đình định lập vương. Thái hậu muốn lập Nhật Lễ, vương cũng không tranh giành gì. Đến khi thấy nguy thì lánh đi xa. Tôn thất và trăm quan hợp binh sĩ đón về làm vua, vương nghẹn ngào từ tạ. Mọi người phải cố mời nhiều lần mới chịu lên kiệu trở về.

Đến khi Nhật Lễ ra lạy, tạ tội, còn ôm lấy mà khóc. Cung Tuyên vương phải nói: "Bệ hạ không nên vì lòng nhân từ bịn rịn mà bỏ mất nghĩa lớn".

Khi vào thành bái yết Thái Miếu còn nói: Việc ngoài ý định liệu, chỉ vì nghĩ đến xã tắc, không thể từ chối được. Tự ý giả bỏ cao sang, chỉ dùng đồ sơn đen, không trang sức vàng son màu đỏ.

THƯỞNG CÔNG PHẠT TỘI- Nghệ Tông lên ngôi, qua tháng 2 âm lịch năm 1371, ban thưởng cho các người tôn phù, phong Thiên Ninh công chúa Ngọc Tha làm lượng quốc thái trưởng công chúa, đổi tên là Quốc Ninh. Phong người tôn thất Sư Hiền làm Cung Chính vương, dùng Nguyên Đán làm tư đồ, Nguyên Uyên làm phủ quân tướng quân. Lại phong Nguyên Nhiên- người đã khuyên nên lánh đi trước kia- làm hành khiển, tả tham tri chính sự. Về điểm này, Nghệ Tông đã phạm sai lầm: Nguyên Nhiên biết chữ không nhiều, khi phê giấy tờ, Nghệ Tông thường viết chữ cho Nguyên Nhiên xem. Nguyên Nhiên có công riêng với nhà vua, nhưng ít tài, chỉ đáng được ban thưởng vàng lụa.

Trần Nhật Hạnh, người trong tôn thất, đã từng đảng với Nhật Lễ bị bắt và đem giết đi.

VIỆC CAI TRỊ- Mọi công việc chính trị, Nghệ Tông đều theo điều lệ cũ đời Khai Thái (Niên hiệu của Minh Tông 1324- 1329), bỏ những sự thay đổi của Dụ Tông, những chính sự tệ hại bởi bọn bày tôi "tu liêm" (ráo riết bắt dân đóng góp để lợi cho người trên) bày ra, bãi lệnh kiểm điểm tài sản (Dụ Tông trước ra lệnh cho các nhà quyền quý có những đồ quý báu, khi chết, phải kiểm điểm đem nộp vào kho nhà nước, không được chia cho con cháu). Cũng bỏ phép "sa châu tiệt cước" (cắm lấy đất sông mới bồi) của Chiêu Từ thái hậu đặt ra.

Chiêu Từ thái hậu là thứ phi vua Anh Tông, sinh ra vua Minh Tông. Thái hậu có đặt ra phép "sa châu tiệt cước", chiếm đất bồi ven sông, để thưởng cho công thần hay người trong tôn thất. Trước kia, mỗi khi bên sông có đất mới bồi, thì dân các xã bên kia sông có đất lở, được phép sang cắm nhận lấy. Phép sa châu tiệt cước bị dân oán, vì một khi có đất bị lở thì mất hẳn. Nhiều xã ở bên sông Hồng có đền thờ Chiêu Từ thái hậu, có thể là vì đã được ban đất mới bồi.

Nghệ Tông nói: "Tiền triều ta lập quốc, cũng đã có phép độ riêng, không theo chế độ nhà Tống, vì rằng nam và bắc, mỗi bên làm vua một nước, không nên rập theo của họ, phong tục mỗi miền một khác. Khoảng năm Đại Trị (1358- 1369), bọn thư sinh làm việc nước không hiểu ý sâu xa của sự lập pháp, đem phép cũ của tổ tông thay đổi theo tục của phương bắc cả, như về y phục nhạc chương (Sử cũ không chép rõ về biện pháp này). Nay là lúc sơ chính, nhất thiết theo đúng lệ cũ đời Khai Thái". (Nghệ Tông biết không nên rập theo chế độ của người Hán là phải, nhưng khư khư chỉ theo cũ, không biết cải tiến, thì cũng chẳng phải là hoàn hảo).

Nghệ Tông có thiện chí, lòng tốt biết thương dân, lại có đời sống giản dị, chứ không hề xa hoa phung phí như Dụ Tông, nhưng đã phạm sai lầm lớn là không biết kén chọn người tài để làm việc nước, tin dùng kẻ gian nịnh Đỗ Tử Bình, nhất là Lê Quý Ly. Cử Đỗ Tử Bình làm hành khiển, tham mưu quân sự. Tử Bình là người vô tài, tham lam, chỉ khéo đón chiều theo ý các vua mà được lên chức. Năm 1348, do chức ngự tiền học sinh, được bổ dụng làm thị giảng. Năm 1367, làm phó thống quan đi đánh Champa bị thua. Sau này, Tử Bình làm hại nhà Trần không ít. Người tin thời vận, kể cả VSTGCM, cho rằng: khi nước sắp mất, tất nhiên sinh ra những kẻ phá hoại.

Nghệ Tông lại mê muội, quá tin cẩn người ngoại thích Lê Quý Ly, phó thác cho Quý Ly mọi công việc lớn nhỏ. Cái nạn ngoại thích mà xưa Trần Thủ Độ rất e sợ, nay Nghệ Tông lại sa vào.

Quý Ly có hai người cô lấy Minh Tông, một người là Minh Từ sinh Hiến Tông và Nghệ Tông, một người là Đôn Từ sinh Duệ Tông. (Xưa con gái của Nguyễn Thành Huấn lấy chồng họ Lê sinh ra hai bà này). Nghệ Tông tin dùng Quý Ly lắm, phong cho làm xu mật đại sứ, sau gia tước trung tuyên quốc thượng hầu, lại đem người em gái Huy Ninh công chúa gả cho. Huy Ninh trước lấy người tôn thất thượng vị hầu phó ký lang Trần Tung tự Nhân Vinh, sinh Trần Đỗ, Nhân Vinh bị Nhật Lễ giết. Nghệ Tông đem Huy Ninh gả cho Quý Ly trong khi chưa mãn tang chồng. Trần Đỗ sau đổi về họ Hồ.

Năm 1371, sai Quý Ly vào Nghệ An để chiêu tập nhân dân, vỗ yên cõi ngoài biển.

CHẾ BỒNG NGA XÂM PHẠM KINH THÀNH- Khi Nhật Lễ bị giết, người mẹ chạy thoát được, trốn sang Champa, xui vua Chăm Chế Bồng Nga sang cướp phá nước ta. Bấy giờ, từ khi Dụ Tông rông rỡ chơi bời, việc võ bị bỏ sơ khoáng, biên giới không phòng bị. Tháng 3 nhuận năm 1371, quân Champa sang đánh, vượt cửa biển Đại An (khoảng xã Quần Liêu, phủ Nghĩa Hưng Nam Định ngày nay, xưa có tên là huyện Đại An), tiến thẳng đến Thăng Long. Địch vào đến bến Thái Tô, huyện Thọ Xương- nay là phường Phục Cổ- Quan quân chống cự không nổi. Nghệ Tông đi thuyền qua sông

sang Đông Ngàn để tránh, ở Cổ Pháp, làng Đình Bảng. Ngày 27, quân Champa vào thành, đốt phá cung điện, bắt con gái, cướp ngọc lụa của cải đem về, kinh thành hết sạch. Đây là lần đầu tiên quân Champa đánh vào được kinh thành, và từ đây, vài ba năm lại kéo sang nước ta cướp phá.

Khi Nghệ Tông trở về, cung điện đồ thư bị đốt trụi cả, cho xây dựng sửa sang lại đơn giản, lấy người trong tôn thất đứng làm, chứ không dùng sức dân.

VIỆC NHƯỜNG NGÔI CHO CUNG TUYÊN VƯƠNG KINH- Lên ngôi được sáu tháng, sau khi đi lánh nạn ở Đông Ngàn về, tháng tư âm lịch năm 1371 Nghệ Tông sách lập em là Cung Tuyên vương Kính làm hoàng thái tử, việt tập hoàng huấn 14 chương ban cho. Cung Tuyên vương là con thứ 11 của Minh Tông, do bà thứ phi Đôn Từ họ Lê sinh.

Làm vua được hai năm, tháng 11 âm lịch năm 1372, Nghệ Tông truyền ngôi cho thái tử Kính, làm bài "đế châm"150 câu ban cho, về phủ Thiên Trường làm thái thượng hoàng, có hiệu là Quang Hoa Anh Triết thái thượng hoàng đế.

Nghệ Tông bấy giờ đã ngoài năm mươi tuổi, các con là Húc và Ngạc đã lớn, không lập con, lại lập em. Có người cực lực ca tụng sự thế thứ trao truyền của triều Mạc sau này nhường ngôi cho em thay vì cho con, có nhắc đến trường hợp này của Nghệ Tông. Nhưng xét thấy có lẽ vì ông vua này, vốn tính nhu nhược lại bất tài, ra cầm quyền trong lúc nước nhà gặp nhiều khó khăn, tuy có được tôn quý, vẫn phải lo lắng nhiều. Các con, kể cả Trần Quỹ tức Giản Định say này, không có ai tài cao khả dĩ gánh vác nổi cơ đồ, chỉ có em Cung Tuyên vương là người có tư cách hơn cả, nên truyền ngôi cho em để cho giữ trách nhiệm nặng nề, mà mình vẫn được tôn vinh. Cũng có thể rằng các người trong tôn thất- khi ấy vẫn còn có nhiều ảnh hưởng - trước đưa Nghệ Tông lên ngôi, thấy vua này tầm thường quá, không gây được sự nghiệp hiển hách để giữ vững cơ đồ của dòng họ, nên đã đưa người khác có khí phách lên kế vị.

VSTGCM cho là chẳng qua vì trước đây nhờ có sức em mới được nước nên Nghệ Tông nghĩ đến công ấy, muốn cùng nhau hưởng phú quý, chứ chẳng phải sáng nghĩa thế thứ trao quyền.

Cung Tuyên vương cầm đầu công cuộc hội quân các lộ truất phế Nhật Lễ, đưa Nghệ Tông lên ngai vàng, sau vẫn nắm giữ hết binh quyền. Cứ lời ĐVSKTT, khi Nghệ Tông đi tránh nạn, quân lính, khí giới đều do Cung Tuyên vương phụ trách, cho nên Nghệ Tông đem ngôi nhường cho.

TRẦN DUỆ TÔNG (1337- 1377)

Niên hiệu: Long Khánh 1373- 1377

Hoàng thái tử Cung Tuyên vương Kính[1] lên ngôi ngày 9- 11 âm lịch năm 1372, xưng là Khâm Hoàng. Triều thần dâng tôn hiệu Kế Thiên Ứng Vận Minh hoàng đế, Phong Lê thị, em con chú (tụng muội Lê Quý Ly) làm hoàng hậu. Qua năm sau 1375- mới cải nguyên là Long Khánh năm đầu.

VIỆC CAI TRỊ- Duệ Tông có tính quyết đoán, tuy quyền hành còn ở thượng hoàng, vừa lên ngôi, đã chuyên tâm lo lắng về việc binh bị.

Quân đội nhà Trần từng rất hùng mạnh trong nửa sau thế kỷ thứ XIII, khi phải chống chọi với quân nhà Nguyên, vẫn giữ được thế thống trong nửa đầu thế kỷ thứ XIV khi phải đánh lui quân Lào hay sang cướp phá. Sang nửa sau thế kỷ thứ XIV, trong nước được yên tĩnh, tuy có mấy lần người Chăm sang quấy nhiễu không lớn lắm nhưng quân đội Trần thì suy yếu. Dụ Tông hoang chơi, không nhìn ngó gì đến. Năm 1371, Chế Bồng Nga đem quân Champa xâm nhập bờ cõi, tiến vào kinh thành cướp phá. Duệ Tông, ngay từ khi chưa lên ngôi, lấy làm sự nhục nhã, quyết tâm gây dựng lại tổ chức đội ngũ binh bị lớn mạnh, không những chỉ dùng trong việc quốc phòng, còn để sang đánh Champa báo thù, rửa hận. Bèn kén chọn tráng đinh bổ sung quân ngũ, đặt thêm nhiều quân hiệu mới, chế tạo khí giới, đóng chiến thuyền, xe vận tải, tích tụ lương thực, chuẩn bị việc đi nam chinh. Định lại số quân, thải bớt những người già yếu, lấy người mạnh khoẻ thay vào. Những người thấp bé mà có sức lực cũng được tuyển dụng. Lại thụ dụng các người không quê quán đã lập thành những phường chuyên đi làm thuê ở Thanh Hoa và Nghệ An, sung vào quân ngũ. Dùng những người có tài năng, luyện tập võ nghệ, thông hiểu thao lược, thì không cứ là tôn thất, đều cho làm tướng tá và chỉ huy các cấp coi quân. Duệ Tông lại hạ chiếu cho các nhà giầu các lộ dâng thóc cho nhà nước. Ban cho tước phẩm thứ bậc khác nhau. Cử khu mật đại sứ Lê Quý Ly làm tham mưu quân sự. Toàn thể quân đội các cấp phải thường xuyên tập luyện mọi môn võ nghệ. Lại sai quan đốc xuất người Thanh Hoa, Nghệ An, Tân Bình, sửa đắp đường sá từ Cửu Chân (Thanh Hoa) đến Hà Hoa, huyện Kỳ Anh (Hà Tĩnh) ngày nay.

---

[1] Tên huý vua Duệ Tông, chữ Hán viết 暻. Chữ này không có trong nhiều tự vị Hán và mọi tự vị Hán- Việt. Tên các vua Trần thường có chữ Nhật 日 hay chữ Hoả 火 bên. Theo tự dạng, đáng nên đọc là *Kính*. Trần Trọng Kim trong VNSL, Cao Huy Giu cũng như Hoàng Văn Lâu trong bản dịch ĐVSKTT đều chép là *Kính* cả. Bản dịch VSTGCM của Ban Nghiên cứu văn sử địa lại phiên âm là Cảnh. Tưởng Cảnh không đúng, vì trùng âm với tên vua Trần Thái Tông. Con cháu phải kiêng kể cả chữ đồng âm. Triều Nguyễn có kỵ huý tiếng *Kính*, nên có sự đọc trệch đi, thành *Kiếng, Cảnh, Cảnh*. Ngày nay, tục kỵ huý đã bỏ mà nhà Nguyễn cũng không còn ở ngôi nữa, những tiếng phạm huý đã bị đọc trệch đi phải được trở lại chính âm. Tên huý Trần Duệ Tông phải chép là *Kính* cho đúng.

Ngoài ra, Duệ Tông còn định số các quan văn, võ, cắt đặt lại các hạt hành chính, đổi châu Diễn làm lộ Diễn Châu, châu Hoan làm lộ Nhật Nam, Nghệ An nam, bắc, trung, cắt cử các quan có năng lực cai trị nhậm các lộ, trấn. Cấm quân dân không được mặc áo kiểu người phương bắc và bắt chước tiếng nói của các nước Lào, Champa. Sai dân Thanh Hoa, Nghệ An đào kênh đến cửa biển Hà Hoa tức cửa khẩu ở xã Kỳ La, huyện Kỳ Anh (Hà Tĩnh), công việc này có tính cách vệ nông hơn là dùng vào việc quân sự.

VIỆC THI CỬ- Tuy chăm lo nhiều về võ bị, Duệ Tông cũng vẫn không nhãng quên việc văn học. Năm 1373, mở kỳ thi lại viên bổ làm nội lệnh sử duyện lại. Năm 1374, đặc biệt mở kỳ thi tiến sĩ, cho các quan lại, các người có phẩm tước, đều được dự thi cả. Lệ cũ bảy năm mới có kỳ thi thái học sinh, lấy đỗ 30 người thôi. Kỳ thi này, Đào Sư Tích đỗ trạng nguyên. Các người thi đỗ đều cho xuất thân thứ bậc khác nhau theo xếp hạng trên dưới.

VIỆC ĐI ĐÁNH CHAMPA- Trong suốt ba, bốn năm ròng, Duệ Tông nỗ lực đem hết tâm trí tạo dựng lại quân đội, mỗi ngày một tiến, đã trở nên hùng tráng khả quan. Duệ Tông tự mãn, hưng hăng chỉ muốn đi đánh Champa, tiêu diệt Chế Bồng Nga, báo thù trận thua năm 1371. Sự thực thì quân đội đã được tổ chức lại khá hoàn chỉnh, lại đông đúc, nhưng tướng tá và sĩ tốt hầu hết là những người mới nhập ngũ, tuy có được luyện tập nhiều, chỉ thông thạo về lý thuyết, chứ chưa từng có kinh nghiệm do thực sự đã chiến đấu, không phải là những đám quân thiện chiến.

Về bên nước Champa, xưa quân đội yếu kém, bị thua lớn các năm 1312 và 1318. Sau người nước này chỉnh đốn lại hàng ngũ, trở lên mạnh mẽ. Chúa Chăm Trà Hoa Bồ Đề và nhất là Chế Bồng Nga, đã thiết lập lại, thành ra hùng cường. Các năm 1326, 1353 và 1367, quân nước ta sang đánh, đều bị đẩy lùi.

Duệ Tông không lấy đấy làm răn. Đem quân đi xâm phạm nước người bị đánh thua, là người nước họ đã tự vệ, làm công việc chính đáng, sao lại cố thủ họ được? Đến năm 1371, chúng sang cướp phá, làm điều sai trái, người mình sơ khoáng việc quốc phòng, quân đội hèn kém, không địch lại nổi, thì một phần cũng là lỗi tại mình, có thù thì cũng chẳng nên sâu sắc quá. Nhưng Duệ Tông không nghĩ thế, vì kiêu hãnh, chí chỉ muốn trừng trị nước nhỏ mà cang cường.

Tháng 5 âm lịch năm 1376, quân Champa lại sang đánh cướp Hoá châu. Duệ Tông tức giận, quyết định thân chinh sang đánh vào nước họ, truyền lệnh cho các quân chuẩn bị khí giới, chiến thuyền, đợi lệnh tiến binh, sai quân dân Thanh Hoa, Nghệ An, Diễn Châu, tải năm vạn hộc lương đến Hoá Châu.

Các quan triều nhiều người can ngăn, bàn không nên hay chưa nên dùng đại binh đi đánh xa. Ngự sử trung tán Lê Tích dâng sớ nói: "Binh là

hung khí, không nên tự mình gây ra. Huống chi ngày nay mới dẹp yên được giặc trong nước, ví như cái nhọt lâu năm chưa khỏi, chúa không nên lấy mối tức giận riêng mà dấy quân, tướng không nên cầu công mà muốn đánh lúc nào cũng được. Champa tuy là không có lòng thần phục, nên sai tướng đi đánh để đợi trời diệt. Nếu xa giá thân đi đánh, thần nghĩ là không nên". Ngự sử đại phu Trương Đỗ ba lần dâng sớ cũng can gián. Duệ Tông khăng khăng một mực không nghe. Trong việc này, nếu Nghệ Tông thượng hoàng biết cản trở, rồi trăm quan phụ hoạ vào, thì Duệ Tông, dù ngang ngạnh đến đâu, cũng phải chịu nghe theo, ít ra cũng phải trì hoãn lại vài năm nữa, chỉ chia quân đi đóng giữ các nơi, sẵn sàng đón đánh quân Champa nếu chúng lại sang cướp phá nữa.

Tháng 10 âm lịch, Duệ Tông rước thượng hoàng đại duyệt quân thuỷ, ở bãi cát sông Bạch Hạc.

Tháng 12 âm lịch, Duệ Tông tự làm tướng, thân dẫn 12 vạn quân[1] xuất phát từ kinh sư đi nam chinh, sai Lê Quý Ly đốc xuất dân Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hoá, chở lương cấp cho quân.

ĐVSKTT chép rằng: Vua Champa Chế Bồng Nga quấy rối biên giới, triều đình sai hành khiển Đỗ Tử Bình đem quân đến trấn giữ Hoá Châu. Chế Bồng Nga đem 10 mâm vàng (VSTGCM chép là 15 mâm) để dâng[2]. Đỗ Tử Bình lấy dấu đi cho riêng mình, lại man tấu là Chế Bồng Nga ngạo mạn vô lễ, nên đem quân đi đánh, Duệ Tông giận lắm, quyết ý thân chinh.

Bấy giờ quan quân kéo đến cửa Di Luân, tức cửa Canh Dương, còn gọi là cửa Rào, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình nay, các quân thuỷ vượt biển tiến đi. Duệ Tông đi ngựa lãnh quân bộ, men theo bờ biển đến cửa Nhật Lệ ở Đông Hải (nay đọc trệch đi là Đồng Hới) tỉnh Quảng Bình, đóng quân, nghỉ lại đấy luyện tập sĩ tốt trong một tháng. Người Tân Bình và Thuận Hoá bắt được nhiều người Chăm trốn sang đến dâng nộp.

Ngày 23 tháng 1 âm lịch năm 1377, đại quân kéo đến Cầu Đá (chữ Hán Thạch Kiều, có lẽ là Đập Đá ở tỉnh Bình Định ngày nay) ở cửa biển Thi Nại tức cửa Qui Nhơn ngày nay, đóng lại ở động Kỳ Mang (có lẽ là núi Kỳ Sơn sau này, núi cao 1880m, ở giữa thành Bình Định cũ và thị xã Qui Nhơn). Chế Bồng Nga dựng trại ở ngoài thành Chà Bàn, sai viên quan nhỏ Thu Bà Na (VSTGCM chép Mục Bà Na) giả đầu hàng, nói dối là vua đã trốn đi chỉ

---

[1] Số 12 vạn, e có sự quá đáng, nhiều người ước phỏng chỉ 7,8 vạn.

[2] Sử chép chúa Chăm dâng 10 hay 15 mâm vàng, Đỗ Tử Bình lấy đủ. Sự này rất khó tin là có thật, mặc dù Đỗ Tử Bình chẳng phải là người tốt gì. Một vua kiêu dũng, đã từng đánh thắng vào tận kinh thành nước ta, Nghệ Tông phải bỏ chạy, mặc sức cướp phá, vơ vét, rồi rút quân êm về nước thì dễ gì đã chịu dâng lễ tiến cống hậu hĩ ngay sau khi thấy có quân ta ra trấn giữ biên giới và nghe tin Duệ Tông muốn cất quân đi đánh báo thù.

Về điểm này, hoặc giả có người nước thù oán, ghét cay ghét đắng tên gian thần Đỗ Tử Bình, nên bịa đặt ra truyện chiếm lấy đồ cống, rồi rất có thể sử gia đã lầm theo dư luận.

còn thành không, nên chóng tiến quân, chớ để lỡ cơ hội. Ngày 24, Duệ Tông sai Ngự Câu vương Húc, truyền lệnh kíp tiến quân. Đại tướng Đỗ Lễ can rằng: "Chúng đã chịu hàng, ý muốn được vẹn nước là hơn cả. Quan quân vào đây mà đánh thành là bất đắc dĩ. Hãy xin sai một người khéo nói cầm mảnh thư đến hỏi tội, để xem tình thế giặc thế nào đã, như kế sách của Hàn Tín phá nước Yên ngày xưa không phải khó nhọc mà nên công. Cổ nhân nói: Lòng giặc khó lường. Bệ hạ nên xét kỹ lại". Duệ Tông nói: Ta mình mặc áo giáp, tay cầm gươm, dãi gió dầm mưa, lội sông trèo núi, vào sâu trong đất giặc, không một người nào dám chống lại, đó là trời giúp. Huống chi nay vua giặc nghe tiếng bỏ trốn, không có lòng đánh lại. Cổ nhân nói: Dùng binh quý ở nhanh chóng. Nay ta lại dùng dằng không tiến nhanh thế là trời cho mà không lấy, để chúng lại có mưu khác thì hối sao kịp. Ngươi thật gan dạ hạng đàn bà. Bèn cho mặc áo đàn bà. Quân ta nối gót nhau như xâu cá mà đi, đội trước đội sau cách xa nhau.

Kinh thành nước Champa bấy giờ là Chà Bàn, nay thuộc huyện Tuy Viễn (Khánh Hoà). Đường đi từ cửa biển Thi Nại vào là đường núi, nhỏ hẹp, tứ vi đều là rừng rậm. Quân Champa đã mai phục sẵn trong rừng Tượng Lâm, tại hai bên đường. Quan quân ta không biết.

Duệ Tông dẫn quân tiến vào kinh thành nước địch. Thình lình phục binh người Chăm đổ ra đánh chặn, chúng thừa thế tập kích rất hăng, chặt đứt ra từng tốp. Độ một giờ (nay là hai tiếng) thì quân tan vỡ nặng nề. Duệ Tông bị vây hãm, trúng tên chết tại trận. Các tướng Đỗ Lễ, Nguyễn Nạp Hoa, hành khiển Phạm Huyền Linh cũng đều tử trận. Quân lính bị chết, bị bắt, mười phần thiệt hại bảy, tám. Địch bắt sống được Ngự Câu vương Húc (chép theo ĐVSKTT, còn VSTGCM chép Húc hàng giặc), Chế Bồng Nga đem con gái gả cho.

Bấy giờ, Đỗ Tử Bình thống lĩnh đám hậu quân, không đến ứng cứu chạy lui, nên thoát chết. Lê Quý Ly đốc quân tải lương, nghe tin vua băng, bỏ trốn về nước. Đỗ Tử Bình về qua phủ Thiên Trường (có thuyết Nghệ Tông sai bắt Tử Bình bỏ cũi đem về), dân chúng đua nhau lấy gạch ngói ném vào thuyền và la ó, nguyền rủa thậm tệ. Quân về đến kinh sư, nghị tội Tử Bình, thượng hoàng tha cho tội chết, chỉ đồ làm lính (rồi chỉ ít lâu sau mấy tháng lại được phục chức!). Còn Lê Quý Ly không bị trừng phạt gì. VSTGCM cho là chính sự không có kỷ cương, nên sau bị bại vong.

Tháng 5 âm lịch năm 1377, Nghệ hoàng (tiếng gọi tắt Nghệ Tông thượng hoàng) cho là Duệ Tông vì nạn nước mà chết, lập con của Duệ Tông. Người con trưởng là Vĩ, được phong làm Chương Vũ đại vương, đã được lập làm thái tử, chết yểu do bị bệnh ung thư. Nay lập người con thứ hai là Kiến Đức đại vương Hiền nối ngôi. Sai sứ sang Minh báo tang và tin lập vua mới.

Sử chép: Minh chúa vốn rắp mưu lấy nước ta, muốn nhân cơ hội này, sai quân đi đánh chiếm. Thái sư Lý Thiện Trường can rằng: Em chết vì việc

nước, mà anh lập con em lên, việc người làm như thế thì đủ biết là mệnh trời hãy còn. Việc ấy mới bỏ đi.

Sự thực thì Minh chúa, một khi đã bình định xong trong nước, đã muốn xâm chiếm nước Nam. Nhưng ngay lúc bấy giờ chưa chuẩn bị được đầy đủ để mở cuộc nam chinh, tuy rằng đã có sẵn binh sĩ, khí giới, thuyền xe, trâu ngựa, nhưng lương thực chưa có được nhiều, kho tàng còn vơi. Biết rằng sự lấy lúa gạo của dân Nam để nuôi quân mình tham chiến là sự khó khăn, không thể được. Xua quân đi đánh nơi đây, phải cần mang theo số lớn lương thực khả dĩ nuôi quân lâu dài, cần phải mất nhiều thời gian mới thu thập được đủ số cần thiết. Do đó, bấy giờ Minh chúa mới chưa động binh, chứ không phải là nghe theo lời bàn của Lý Thiện Trường.

LUẬN VỀ VUA TRẦN DUỆ TÔNG- Duệ Tông ở ngôi 4 năm, hưởng linh 41 tuổi. Phê bình Duệ Tông, *ĐVSKTT nói:* Vua là người ương bướng, tự theo ý mình, không nghe lời cạn, khinh thường quân giặc, nên tai vạ đến mình, chứ không phải là bất hạnh.

Xét những lời nghiêm khắc này không có gì quá đáng. Duệ Tông, vì kiêu hãnh, không những đã tự hại mình, còn kéo theo đến chỗ chết hàng dăm vạn tướng tá binh sĩ, làm tổn hại lớn tiềm lực và uy tín quốc gia, đưa cơ đồ nhà Trần đến suy vong. LSVN (1977) còn chê ông kiên quyết đánh Champa, mặc dầu dân đói khổ, vẫn tích trữ lương thực, hưng binh bắt phu phen. Sử gia khác cảm ông có khí phách, lại thương tình ông chết thảm, không nỡ nặng lời kết tội.

Duệ Tông, dũng thì có thừa, mà trí thì thiếu. Việc ông tổ chức lại quân đội khả quan là hay, nhưng sự đi đánh Champa là không tốt. Huống chi không biết rõ địch, tiến quân không thận trọng, mà tự làm tướng, dẫn quân đi chinh phạt xa, là điều quá giớ. Vào đất nước người sâu, xa, mà không gặp một sự cản trở nhỏ nào thì làm tướng phải lấy ngay làm ngờ. Vậy mà Duệ Tông lại cho là người Chăm hèn kém, sợ sệt bỏ trốn, không dám chống đỡ thì quả quá kém dụng binh. Không thể lấy câu: *Thắng bại, binh gia thường sự* mà che đậy lầm lỗi quá lớn của ông được.

Dưới các triều Minh Tông và Dụ Tông, quân nước ta trước sau ba lần sang đánh Champa bị thất bại, nhưng tổn hại không nhiều, quan quân trở về nước vẫn còn có trật tự, chứ trong trận thua lần này, số tổn thất quá lớn lao, khiến cho nước yếu dân hèn, người Chăm coi thường, luôn luôn sang cướp phá đại quy mô, tàn hại dân nước ta không ít. Do bị kiệt quệ về nhân lực và tài lực, người kế nghiệp lại vô tài, không sao phục hưng lại được. Nhà Trần đã suy yếu, đến đây lại càng sa sút thêm nhiều. Cơ đồ nhà Trần đổ nát phần lớn do Duệ Tông, còn hơn là Dụ Tông và Nghệ Tông.

Ví phỏng Duệ Tông chỉ dùng lực lượng quân đội đã được chỉnh đốn vào công việc phòng vệ quốc gia, đánh đuổi người Chăm nếu chúng sang

cướp phá và chuyên lo đề phòng người Minh có thể kéo sang xâm lăng, thì hay biết mấy.

Dù sao, Duệ Tông chết đi cũng là sự thiệt thòi lớn cho nước nhà, nhất là cho dòng họ Trần. Ông mà còn sống được lâu, thì với lòng dũng cảm, có thể kiến thiết lại được quân đội mạnh, giữ yên nước nhà.

GIA TỪ HOÀNG HẬU LÊ THỊ

Quốc sử có chép về Gia Từ hoàng hậu Lê thị, vợ Duệ Tông, mẹ đẻ Linh Đức vương. Khi Duệ Tông đi chinh nam không trở về, bà cắt tóc làm sư ni. Đến khi Nghệ hoàng lập Hiễn lên nối ngôi, bà cố từ chối cho con, không được, khóc lóc, nói rằng: "Con tôi kém tài đức, không cáng đáng nổi ngôi lớn, chỉ chuốc lấy vạ vào thân. Tiên hoàng tạ thế, người bị vong này chỉ muốn thác, không muốn ngó đến việc đời nữa, huống chi lại trông thấy con sắp nguy hại ư?"

Bà khuất năm 1381 ở am tây chùa Chiêu Khánh- sau này là Triệu Khánh- hương Long Đàm, nay là huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Sau đế Hiễn bị phế và bị thắt cổ chết. Người biết truyện phục bà là người hiểu biết.

TRẦN ĐÌNH THẤM

Trần Đình Thám, do chân tiến sĩ thám hoa lang trải làm trung thư thị lang, kiêm tri thẩm hình viện sự, an phủ sứ Thanh Hoa, thăng ngự sử trung tán, quyền giám tu quốc sử. Năm 1378, phụng mệnh Nghệ hoàng sang sứ cáo phó với vua nhà Minh, nói là Duệ Tông đi tuần ngoài biên giới, bị chết đuối, và báo tin lập vua mới nối ngôi. Người Minh từ chối rằng có ba thứ chết không có lễ viếng là chết vì sợ, chết vì cái gì đè, chết đuối. Đình Thám tranh biện là người Chăm nghịch mệnh quấy rối biên giới, mà Duệ Tông có công chống nạn cứu dân, sao lại không viếng? Vua Minh mới sai sứ sang điếu.

Đến khi nhà Hồ cướp nước, Đình Thám giả cách làm tai điếc, bị trung thừa Đồng Thức hặc, giáng xuống làm đồng giám tu quốc sử bí thư giám. Ngô Sĩ Liên bàn: Trần Đình Thám trước đã không làm nhục mệnh vua, sau lại biết tự giấu mình để tránh quyền vị, đáng gọi là kẻ sĩ.

TRƯƠNG ĐỖ

(Có sách chép là Xã, do chữ Hán Đỗ 杜 và Xã 社 gần giống nhau).

Trương Đỗ, người xã Phù Đái, huyện Đông Lại, sau đổi là Vĩnh Lại, nay tỉnh Hải Dương có huyện Vĩnh Bảo gồm một phần huyện Vĩnh Lại xưa, ngụ ở kinh thành phường Cơ Xá (Nghi Tàm) thông minh, học giỏi, lại tài

nghề cung tên, thi đỗ tiến sĩ, có tiếng tăm, làm quan đến chức ngự sử đài tư gián đình uý tự khanh, trung đô phó tổng quản. Đỗ làm quan thanh liêm, nên nghèo túng, không gây dựng điền sản, có chí lớn.

Gặp khi Duệ Tông sửa soạn đem quân đi đánh Champa, Đỗ can rằng Champa trái mệnh, tội ấy giết chết cũng chưa đáng, song ở cõi tây xa lánh, núi sông hiểm trở, nay bệ hạ mới lên ngôi, chính hoá chưa thấm nhuần đến phương xa, nên sửa văn đức cho họ tự phải phục. Nếu họ không theo, sẽ sai tướng đi đánh, cũng chưa muộn gì.

Ba lần dâng sớ can. Duệ Tông không nghe, bèn treo mũ bỏ về.

Sau này, đến đời con cháu, nối nhau làm quan, cũng có tiếng là nghèo mà trong sạch.

Ngô Sĩ Liên bàn: Trương Đỗ nói không dấu lời là xứng chức (ngự sử), nói đến ba lần, là cố can. Người có trách nhiệm phải nói, không được nghe thì đi, thế là tiến lui hợp lẽ phải. Lời nói thẳng thường trái ý vua, mà lợi cho thân vua, việc ấy đáng làm gương cho các bậc trung thần.

VUA TRẦN HIỄN (1361- 1388)

(Sử chép là Phế đế)

Niên hiệu: Xương Phù 1377- 1388

Tên huý Kiến Đức đại vương, sử chữ Hán viết 晛 . Theo từ vị Hoa, chữ này tiếng Quan hoả là *Shiann* đồng âm với chữ 現 *Hiện*. Các tự vị Hán -Việt của Thiều Chửu và Nguyễn Văn Khôn chép *Hiền*, Nguyễn Quốc Hùng chép *Hiện*. Bản dịch ĐVSKTT của Cao Huy Giu chép *Nghiễn*, của Hoàng Văn Lâu chép *Hiện*. Trần Trọng Kim trong VNSL lần trước chép *Nghiện*, các lần tái bản sau chép *Hiển*. Hiện có lẽ là tên Hưng Trí vương.

Ngày 13-5 âm lịch năm 1377, Kiến Đức đại vương Hiển lên ngôi, xưng là Giản hoàng. Triều thần dâng tôn hiệu Hiến Thiên Thế Đạo Khâm Minh Nhân Hiếu hoàng đế, cải nguyên là Xương Phù năm thứ nhất.

Đế Hiển còn ít tuổi, lên ngôi năm 17, làm vua chỉ giữ hư vị, quyền chính đều do thượng hoàng, mà Nghệ Tông thì u mê, chỉ tin dùng những kẻ cơ hội gian manh như Đỗ Tử Bình và nhất là Lê Quý Ly.

Bấy giờ, Nghệ hoàng cũng không lập con đẻ mình mà lại lập con Duệ Tông, sử chép vì cảm Duệ Tông chết vì nạn nước. Cũng có thể là thuận theo ý kiến các người trong tôn thất lúc đó vẫn còn có ảnh hưởng. Nhưng tiếc thay, đế Hiển lại là người ngu hèn, không có tài đức gì. Ví phỏng lập Quang Phục hầu đại vương Húc hay Trang Định vương Ngạc lại hoá hay hơn.

Trong trận thua lớn ở Champa, binh sĩ bị chết và bị bắt quá nhiều, số trở về nước được chẳng bao nhiêu, việc chỉnh đốn lại đội ngũ là cấp bách.

Qua tháng giêng âm lịch năm 1378, có sự sai các vệ sĩ Trần Tông Ngoạn, Trần Trung Hiếu, Trần Thế Đăng, Bùi Bá Ngang, Bùi Hấp, Hoàng Phụng Thế, Lê Mật Ôn, Đỗ Dã Kha, Nguyễn Tiểu Luật, Trần Na, Nguyễn Kim Ngao làm giám quân các đoàn binh. Xuống chiếu cho các quân rèn đúc khí giới và đóng chiến thuyền.

Tháng 10, có sự chọn những quân các vệ người nào mạnh khoẻ, thông hiểu võ nghệ thì sung làm vệ sĩ, Nguyễn Bát Sách, Nguyễn Văn Nhi, Nguyễn Hồ, Lê Lặc, Nguyễn Thánh Du, Trần Quốc Hưng được dùng làm quản các quân.

QUÂN CHAMPA SANG CƯỚP PHÁ- Quân Champa đã phá được đại quân Duệ Tông ta ở quanh kinh thành nước họ, thừa thắng, đến tháng 11 âm lịch năm 1377- lại kéo quân sang đánh cướp nước ta. Nghệ hoàng sai trấn quốc tướng quân Sư Hiển ra giữ cửa biển Đại An. Quân Champa thấy có phòng bị, mới do cửa Thần Phù (có lẽ là cửa Thần Đầu, cửa sông Chính Đại thuộc huyện Yên Mô, Ninh Bình) tiến thẳng vào kinh sư, không ai chống giữ ngăn cản được. Chúng thoả mãn cướp bóc, vơ vét của cải. Ở lại một ngày, qua ngày 12 - 11, chúng dẫn quân về. Khi ra đến cửa Đại An (VSTGCM chép là Đại Hải Khẩu, có lẽ là sót chữ An), gặp cơn bão, chúng chết đuối rất nhiều.

Tháng 5 âm lịch năm 1378, quân Champa lại sang đánh vào Nghệ An, đưa hàng vương Ngự Câu Húc về, tiếm xưng tôn hiệu để chiêu dụ nhân dân ta. Có ít nhiều người nhận mệnh lệnh của giặc. (Quốc sử sau không nói đến vua nguỵ này rồi ra sao).

Tháng 6, quân Champa xâm phạm sông Đại Hoàng. Hành khiển Đỗ Tử Bình[1] được lệnh ra chống giữ, đánh không lại, quân tan vỡ. Giặc lại tiến vào kinh sư, bắt người, cướp của, rồi rút về. An phủ sứ kinh doãn (Lê Giác (Giốc) bị giặc bắt, không chịu lạy, bị giết. Lê Giác là con Lê Bá Quát, sau được truy phong là Trung Vũ hầu, con là Minh được tập ấm).

Thấy nước ta suy nhược, người Chăm cứ sang cướp phá luôn. Năm 1380, chúng lại dụ dỗ dân Tân Bình và Thuận Hoá, đến lấn cướp Nghệ An, Diễn Châu, lấy của, bắt người. Rồi tiếp sau đó, tháng 3, lại đến cướp các nơi ở Thanh Hoa. Nghệ hoàng sai Lê Quý Ly thống lĩnh thuỷ quân, Đỗ Tử Bình, bộ quân, đi chống giữ. Quân đến Ngu Giang- một nhánh sông Mã, nay là sông Lạch Trường, huyện Hoằng Hoá đóng cọc ở sông để cầm cự với quân Champa. Tháng 5, Quý Ly đem tướng Nguyễn Kim Ngao và Đỗ Dã Kha ra đánh. Kim Ngao quay thuyền trở lại tránh giặc. Quý Ly đem chém để rao trong quân. Quan quân đánh trống reo hò tiến lên. Chế Bồng Nga lần này thua trận, chạy trốn về nước. Từ đấy, Tử Bình cáo ốm, không giữ binh

---

[1] Bấy giờ, chỉ một năm bị đổ làm lính, Đỗ Tử Bình lại đã được phục chức, không rõ vì sao. Có lẽ do Quý Ly xin giúp, cho đi lập công. Mà y dâu có làm được gì.

quyền. Quý Ly chuyên lãnh chức nguyên nhung hành Hải Tây đô thống chế. (Hải Tây là vùng đất từ Thanh Hoa trở vào đến Thuận Hoá. Đời Lê sau đặt là đạo Hải Tây).

Tháng 2 âm lịch năm 1382, quân Champa lại sang cướp Thanh Hoa. Quý Ly đem quân chống giữ, đóng đồn ở núi Long Đại- tức núi Hàm Rồng, huyện Đông Sơn, Thanh Hoa, sai thần khôi tướng quân Nguyễn Đa Phương[1] giữ cọc ở cửa biển Thần Đầu. (Cửa Thần Đầu là cửa biển cũ, sau đã bị lấp, ở huyện Yên Mô, Ninh Bình). Quân Champa hai đường thuỷ bộ, đều kéo đến. Bộ quân ở trên núi bắn đá xuống thuyền quân ta bị hỏng nhiều. Thuỷ quân giặc lại tiến đến gần. Đa Phương không đợi lệnh của Quý Ly, tự ý cho mở hàng cọc cắm cừ, đánh thẳng vào giặc. Chúng trở tay không kịp. Chỉ trong một chập, quân ta thắng lớn, thừa thế tiến lên, ném hoả khí vào thuyền giặc, thiêu đốt gần hết. Quân Champa thua to, chạy tan vào rừng núi. Quân ta vây núi ba ngày. Giặc chết đói nhiều. Thuyền giặc còn lại chạy tan. Tháng 3, quân ta đuổi theo đến Nghệ An, rồi về. Do thắng trận này, Đa Phương được phong làm Kim Ngô vệ đại tướng quân.

Sau hai trận thắng Ngu Giang và Thần Đầu, quân ta khí thế đã hơi nổi. Sang tháng 1 âm lịch năm 1383, Quý Ly được lệnh đem thuỷ quân đi đánh Champa. Bấy giờ, quân đội mới đóng được thêm chiến thuyền lớn. Đoàn binh thuyền đi đến vùng Lại Bộ Nương Loan, sau là cửa biển Nương Long thuộc huyện Kỳ Anh (Hà Tĩnh) và Ô Tôn sau là vụng Vĩnh Sơn ở huyện Quảng Trạch, Quảng Bình, tiếp giáp với Kỳ Anh bị gặp bão, sóng gió đánh hư hỏng thuyền, phải rút quân về.

Quân Champa, trước yếu kém, từ ngày được Chế Bồng Nga và La Khải (La Ngai) dạy bảo, trở nên khoẻ mạnh, hăng hái, chịu đựng được gian khổ, thường sang cướp, làm mối lo cho nước ta. Tháng 6 âm lịch năm 1383, Chế Bồng Nga và đại tướng La Khải (Ngai), đem quân đi đường bộ theo chân núi ra trấn Quảng Oai (đây không phải phủ Quảng Oai tỉnh Sơn Tây mà là đất hạt Tam Kỳ miền Nghệ, Tĩnh), dò đường đến đóng ở sách Khổng Mục. Kinh sư kinh động, Nghệ hoàng sai tướng Lê Mật Ôn đem quân đi chống giữ. Mật Ôn đến bãi Tam Kỳ, định bày trận chống đánh, nhưng giặc đã mai phục từ trước, quân và voi nổi dậy, quan quân thua chạy. Mật Ôn bị bắt, Nghệ hoàng sợ hãi, sai Nguyễn Đa Phương đốc quân dựng rào trại ở kinh thành, ngày đêm giữ gìn, rồi cùng đế Hiễn sang sông, qua Đông Ngàn tránh giặc. Có người học trò Nguyên Mộng Hoa mặc áo, đội mũ lội xuống nước, kéo thuyền ngự lại, xin Nghệ hoàng ở lại đánh giặc, Nghệ hoàng không nghe. Ngô Sĩ Liên phê bình: Nghệ Tông vô dũng, giặc chưa đến đã chạy. Mộng

[1] Lê Quý Ly thuở nhỏ học võ Nguyễn Sư Tế, nhân tiến cử con Sư Tế Đa Phương làm tướng quân. Đa Phương từng bị quân Champa bắt, sau trốn về nước được.

Hoa là người học trò còn biết giữ lại. Người làm quan bấy giờ đáng hổ lắm thay. Quốc sử không chép rõ Đa Phương có giữ vững được Thăng Long hay không. Dù sao giặc cũng bắt người, cướp của, không tại kinh sư thì cũng tại các làng xã chung quanh.

Quân Champa thời bấy giờ ra vào nước ta như vào chỗ không người. Trong mấy năm đánh phá kinh thành ba, bốn lần. Nghệ Tông và đế Hiển đều bỏ chạy. Thế mà sau khi giặc rút rồi, cũng không chỉnh đốn quân đội để phòng bị về sau. Quốc sử có chép Nghệ hoàng có mấy lần hạ chiếu tuyển mộ và huấn luyện quân sĩ, rèn đúc võ khí, đóng chiến thuyền. Việc thi hành chắc không được chu đáo, nên quân đội vẫn hèn yếu, không làm được trò trống gì. Thật là kém cỏi quá, nhục tiếng là con cháu Hưng Đạo vương.

Nhiều người khen ngợi Quý Ly có tài thao lược. Thế mà trong những khi quân giặc xâm phạm kinh thành, không thấy Quý Ly điều binh khiển tướng ra chống giữ. Có thể là Quý Ly đã mượn tiếng bảo vệ thượng hoàng và hoàng gia, để cùng chạy trốn. Quý Ly không sửa sang võ bị, không biết hay không dám dùng tướng tài, duy chỉ tiến cử được Nguyễn Đa Phương là tướng giỏi, thì sau lại xui Nghệ hoàng giết đi. Tài cán của Quý Ly ở đâu?

TÌNH THẾ TRONG NƯỚC- Bấy giờ, dân tình đói khổ. Nhà vua sợ giặc, đem tiền đi chôn giấu, vận tải tiền đồng đem đến núi Thiện Kiện- tức núi Thiện Khê, huyện Thanh Liêm, Hà Nam, nơi xưa Trần Thái Tông có làm hành cung. Lại cũng chôn giấu ở khám Khê Lăng, thuộc Lạng Sơn (khám, chỉ nhà hầm dưới tháp của chùa). (Đến năm 1390, dưới đời Thuận Tông, sai thợ đào động ở núi Thiện Kiện và động ở núi Khuân Mai để lấy tiền của chúa trước, thì hai núi đều bị lở, cửa động lấp kín không vào được. Có thể là tiền đã bị lấy trộm).

Lại rước thần tượng các lăng thái sư Thủ Độ và các tiên đế ở Giác Hương nay là xã Thành Thị, huyện Bình Lục, Hà Nam; Thái Đường, tên xã thuộc huyện Hưng Nhân, Thái Bình; Long Hưng (Tiên Hưng), Kiến Xương, đem cả về An Sinh, để tránh nạn người Chăm xâm phạm.

Giặc Champa nay đánh chỗ này, mai phá chỗ khác. Nhà nước yếu hèn ngày một thêm suy, đến nỗi phải sai Đại Than quốc sư (Đại Than là tên xã thuộc huyện Gia Bình, Bắc Ninh) đốc xuất các tăng nhân trong nước, nhất là các sư không có độ điệp ở rừng núi, những người khoẻ mạnh, tạm sung làm lính để đi đánh giặc.

Thuế má thì càng ngày càng nặng. Trước dân ta phải định ngạch chịu thuế. Nhân đinh nào có ruộng đất mới phải nộp tiền, không có gì được miễn. Khi có binh sự thì cũng chỉ những người có ruộng, bãi dâu, đầm cá, mới phải đóng thóc, tiền, vải, để quân dùng. Nhân đinh vô sản chỉ phải chịu lao dịch (sưu, xâu). Nay giặc giã luôn luôn, kho tàng hết kiệt. Đỗ Tử Bình kiến nghị bắt hết thảy các nam đinh, mỗi hộ mỗi năm đóng ba quan tiền thuế, theo

phép dung (thuế thân) của nhà Đường. Thứ thuế bất công, mọi người đều đóng như nhau này bắt đầu từ đấy.

Đỗ Tử Bình, vô tài, lại tham lam, hèn nhát, chỉ khéo đón ý các vua, nịnh hót mà chóng được thăng quan tiến chức. Đi đánh Champa năm 1368 bị thua, năm 1377, bỏ Duệ Tông bị vây không cứu, đáng tội chết mà chỉ đồ làm lính, năm sau lại được phục chức, dự trận Ngu Giang có thắng là do công của Quý Ly. Cáo ốm trở về mà mấy tháng sau Nghệ hoàng lại còn phong làm nhập nội hành khiển tả tham tri chính sự lãnh Lạng Giang kinh lược sứ (!). Chỉ bày đặt ra những thứ thuế mới, bắt dân đóng góp, thu vào nhà nước. Vài năm sau chết, lại còn được thăng hàm thiếu bảo, sự kỳ hơn nữa là Nghệ hoàng lại còn cho tòng tự tại Văn Miếu (?!) như Trương Hán Siêu và Chu An. (Nhưng về sau, các thân sĩ tước bỏ đi). Thật không còn có kỷ cương gì. Về điểm này, thấy rõ Nghệ Tông mê tối cùng cực, không biết người ai ngay, ai gian nữa.

Về văn học, triều đình có mở khoa thi kén người ra làm quan, nhưng không có được mấy ai tài văn chương và chính trị giỏi. Hồ Tôn Xác (hay Thốc) người Diễn Châu, làm đến hàn lâm học sĩ phụng chỉ, có tài làm thơ văn, nhưng lại tham nhũng. Bị tố cáo, nói: "Một người đội ơn vua, cả nhà ăn lộc nước".

Về võ bị, có tuyển được một số tướng lãnh, cho cai quản các hiệu quân. Chỉ có Nguyễn Đa Phương và Hoàng Phụng Thế tài cao, ngoài ra không được mấy ai đặc sắc.

Tình thế nước như vậy, nhưng còn may chỉ có ít năm mất mùa, nên chưa có nhiều loạn lạc. Năm 1381, ở Diễn Châu, có Hồ Thuật, vì nhân giặc Chăm, tụ tập người đi cướp của, bị bắt đem chém. Năm 1379 ở Bắc Giang, có Nguyễn Bổ, tự xưng là Đường Lang Tử Y, mê hoặc lòng người bằng pháp thuật, tiếm hiệu xưng vương mà làm loạn. Quan quân sớm bắt giết được. Nhưng mầm loạn đã manh nha, nên chỉ mấy năm sau, khắp trong nước đâu cũng có những cuộc nổi dậy chống đối nhà nước.

Đế Hiễn phạm sai lầm, năm 1381, dụ Quan Phục đại vương Húc đến rồi đem giết đi, không kể rõ tội trạng.

NHÀ MINH SÁCH NHIỄU- Bấy giờ, bên Trung Quốc, nhà Minh đã dứt xong nhà Nguyên, sửa sang yên việc nước, có ý dòm ngó nước ta, thường sai sứ đi lại, sách nhiễu nhiều điều. Năm 1384, Minh Thái Tổ sai bọn Dương Ban, Hứa Nguyên sang sứ, đòi nước ta phải cung cấp năm ngàn hộc lương cho quân Minh đóng ở Vân Nam. Hành khiển Trần Nghiêu Du đốc chuyển vận sứ ty các lộ vận lương đến địa đầu châu Thuỷ Vĩ - (tây bắc tỉnh Lào Cai ngày nay)- để giao cho quan nhà Minh. Quan, quân bị sai đi có nhiều người bị nhiễm lam chướng mà ốm chết.

Năm 1383, Minh chúa lại sai sứ sang cầu tăng nhân 20 người. Nghệ hoàng phải dâng, trong số này có vị cao tăng Tuệ Tĩnh thiền sư Nguyễn Bá Tĩnh, một vị thánh sư về thuốc nam kiêm nhà thơ quốc văn. Thật là điều rất đáng tiếc. Nguyên do trước đây, nước ta có đưa bọn hoạn quan Nguyễn Tông Đạo và Nguyễn Tuân sang Kim Lăng. Minh chúa dùng làm cận thần, đối đãi rất hậu. Bọn Tông Đạo nói: "Nhà sư nước Nam giỏi hơn sư phương bắc nhiều". Nên đây mới có sự đòi hỏi này.

Cũng do bọn Tông Đạo nói hoa quả phương nam có nhiều thứ ngon. Năm 1386, Minh chúa lại sai Lâm Bội sang sứ đòi cống các cây cau, vải, mít, nhãn. Viên ngoại lang Phạm Bình đem các cây quý này sang Trung Quốc, nhưng các cây nọ không chịu được rét, đều chết khô cả.

Nhà Minh mưu sự đem quân sang đánh chiếm nước ta, chú ý xem tình thế nước ta thế nào, lập lại âm mưu của nhà Nguyên xưa.

NGHỆ TÔN THẤT CHÍNH- Nghệ hoàng giữ quyền chính trị, nhưng việc gì cũng do Quý Ly. Triều thần một mặt xu nịnh, ai lo thân nấy, việc nước an nguy không nghĩ đến. Trần Nguyên Đán, người trong tôn thất, thấy quốc chính rã rời, cáo quan về trí sĩ.

Nghệ hoàng thì mờ mịt, không biết ai trung ai nịnh, cứ một mực tin tưởng Quý Ly. Tháng 3 âm lịch năm 1387, phong cho làm đồng bình chương sự, ban cho một thanh gươm, một lá cờ đề chữ: *Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức*. Quý Ly làm thơ nôm tạ ơn. (Thật là mỉa mai, toàn tài gì mà bao lần giặc xâm phạm kinh thành, không hề ra chống cự lần nào hết!).

Ngô Sĩ Liên bàn: "Kẻ loạn thần tặc tử thi hành được mưu kế, không phải ngày một ngày hai, mà phải lâu ngày. Thánh nhân phải biết xét mà sớm cẩn thận ngay. Họ Hồ cướp ngôi, không những là Nghệ Tông không biết cẩn thận từ trước, mà lại còn gây mối ra nữa".

ĐẾ HIỂN BỊ HẠI- Đế Hiển thấy Quý Ly, chỉ thắng quân Champa được vài trận nhỏ, đã lên mặt kiêu ngạo, thượng hoàng lại yêu quý tin dùng, cho tự ý làm gì thì làm nên rất lo ngại. Tuy bà nội và mẹ đều là người họ Lê với Quý Ly, đế Hiển vẫn có ý muốn trừ Quý Ly đi, để khỏi thành tai vạ về sau. Đế Hiển mới bàn cùng thái uý Ngạc (con thứ thượng hoàng) và Lê Á Phu. Có Vương Nhữ Mai, hầu vua đọc sách, đã tiết lộ mưu ấy. Quý Ly biết được. Đa Phương khuyên ra ở núi Đại Lại- huyện Vĩnh Lộc- Thanh Hoa để đợi biến động. Cự Luận bày kế vào kêu khóc với thượng hoàng. Thượng hoàng vốn không ưng quan gia về việc đã giết Quan Phục đại vương. Quý Ly nghe theo, lại tâu: Cổ lai chưa ai bỏ con nuôi cháu, chỉ thấy bỏ cháu nuôi con.

Bấy giờ là mùa đông năm 1388. Nghệ hoàng nghe lời, xuống chiếu trách quan gia vẫn tính trẻ con, giữ đức không thường, thân mật với bọn tiểu nhân, nghe bọn Lê Á Phu, Lê Dữ Nghị dèm pha, vu hãm công thần, làm dao

động xã tắc, giáng xuống làm Linh Đức đại vương, đem giam ở chùa Tư Phúc, và lập Chiêu Định vương nối đại thống.

Tờ chiếu ban ra, có mấy tướng Nguyễn Khoái, Nguyễn Văn Nhi, Nguyễn Na (hay Kha), Lê Lặc, Nguyễn Bát Sách, đã toan đem quân vào nhà giam cướp đem vua ra. Vua viết hai chữ "giải giáp" (có nghĩa là bỏ giáp binh, tức binh khí đi, ý nói không dụng binh) và răn bảo không được trái ý thượng hoàng. đế Hiễn bị đem xuống phủ Thái Dương thắt cổ giết chết, ngày 6- 12.

Bọn Á Phu, Khoái, Văn Nhi, Na, Bát Sách, Lặc và Lưu Thường đều bị giết cả. Bát Sách đã trốn được nhưng mẹ bị bắt giam, mới ra chịu tội. Lưu Thường, học sinh thân yêu của Lê Lặc, khi bị hành hình, có làm bài thơ, Cao Huy Giu dịch:

Sống thừa tuổi đã bốn mươi ba,
Bị giết vì trung cũng đáng mà!
Lúc sống không hề làm trái nghĩa,
Phơi thây đồng nội xấu chi a!

Duy có Dữ Nghị, anh em con bác con chú với á Phu, được xử đày đi trại đầu, sau được đặc ân xét là không có tội, lại được bổ làm tuyên phủ sứ lộ Bắc Giang. Đến năm 1399, lại vì việc tụ tập bè đảng mà chết.

Bàn về vụ này, Ngô Sĩ Liên có chê Trang Định vương Ngạc và Lê á Phu làm việc thất sách.

LUẬN VỀ VUA TRẦN HIỄN - Đế Hiễn ở ngôi 12 năm, hưởng linh 28 tuổi, chôn ở núi An Bài. *ĐVSKTT chép*: đế Hiễn là vua ngu hèn, chẳng biết làm gì, uy quyền ngày một về người dưới. Xã tắc nghiêng đổ, đến thân mình cũng không giữ được. Đáng thương !

Xét đế Hiễn đem tiền của đi chôn giấu, rước thần tượng các lăng về cả núi An Sinh, do sợ giặc, thì chẳng phải là người có chí khí. Lại tự tiện giết Quan Phục hầu đại vương là làm việc kém suy xét. Suốt thời gian ở ngôi, không làm được công nghiệp gì. Khi biết được Quý Ly gian manh, muốn trừ đi, thì mình là vua, có nhiều phương tiện làm việc hơn mọi người, thế mà thiếu kín đáo, để cho Quý Ly biết được. Khi đã bị phế, lại còn câu nệ, không muốn cho các tướng cứu mình ra, làm chết oan bao nhiêu nghĩa sĩ, thì chỉ là người quá tầm thường, chẳng có tài đức gì. Ví phỏng có trừ được Quý Ly, còn làm vua được lâu dài, cũng chẳng làm nên gì để giữ được nhà Trần khỏi sa vào vòng suy vong. Không có Quý Ly ấy thì cũng có Quý Ly khác tranh quyền cướp nước. Nhưng bị chết thảm thì về tình cũng có phần nào đáng thương!

TUỆ TĨNH THIỀN SƯ
NGUYỄN BÁ TĨNH (1330- 1413)

Tuệ Tĩnh thiền sư, người mở đầu nền y học cổ truyền dân tộc của nước ta, tên là Nguyễn Bá Tĩnh, người làng Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng, Hải

Dương. Mồ côi từ thuở nhỏ, được các sư chùa Hải Triều và Giao Thuỷ nuôi cho ăn học. Năm 22 tuổi, thi đỗ thái học sinh dưới triều vua Trần Dụ Tông, không ra làm quan mà ở lại chùa, đi tu, chuyên học thuốc, làm thuốc, chữa bệnh cứu dân. Ông đã chăm chú nghề thuốc, trồng cây thuốc, sưu tầm kinh nghiệm chữa bệnh trong dân gian, huấn luyện y học cho tăng đồ. Trong 50 năm hoạt động, ông đã xây dựng 24 ngôi chùa, biến các chùa thành y xá. Ông đã tổng hợp y dược cổ truyền trong bộ *Nam dược thần hiệu*, còn biên soạn bộ *Hồng Nghĩa Giác Tư Y Thư* (2 quyển) bằng thơ Đường chữ Nôm. Lại làm *Bài phú thuốc Nam*, 650 vị cũng bằng văn Nôm. Ông chủ trương thuốc nam chữa người nam, rất ít dùng thuốc bắc. Ông còn nêu ra nhiều phương pháp chữa bệnh: châm, chích, chườm, bóp, xoa, hơ, xông. Lại còn dậy cách phòng bệnh, rèn luyện thân thể, sinh hoạt điều độ, nêu phương pháp dưỡng sinh, thanh tâm, quả dục, v.v.... Ông lại còn tập hợp thuốc chữa bệnh cho gia súc nữa.

Ông tập hợp nhiều y án: 182 chứng bệnh chữa bằng 3873 phương thuốc, thường hay dùng thảo mộc, ít dùng kim thạch.

Không những chỉ là một vị thánh sư thuốc nam như người ta đã tôn thờ, ông còn là một nhà thơ quốc âm có địa vị trong lịch sử văn học.

Năm 1385, Tuệ Tĩnh thiền sư bị bắt đem đi cống sang triều Minh bên Trung Quốc. Sang Bắc quốc, ông vẫn làm thuốc nổi tiếng, được vua Minh phong là Đại Y thiền sư.

Sau ông trở về nước, tu và hoạt động những năm cuối đời tại chùa Giám, còn gọi là chùa Ân Trang. Ở đó có bia ghi công.

Tịch năm Quý Tỵ, 1413, hoàng triều Trùng Quang (Trần Quý Khoách) năm thứ 5, thọ 84 tuổi.

Tuệ Tĩnh thiền sư là tác giả *Bài phú thuốc Nam*, câu mở đầu làm rung động lòng người.

Tôi tiên sư, kính đạo tiên sư[1],
Thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt.
Thiên thư riêng định cõi Nam,
Thổ sản khác nhiều xứ Bắc.

Các sách của ông viết hầu hết bằng chữ Nôm.

Đến năm 1717, các thày thuốc điện vua phủ chúa mới ghép nhiều tác phẩm nhỏ của ông thành bộ sách lớn, được chúa Trịnh Cương đặt tên là *Hồng Nghĩa Giác Tư Y Thư* và sai khắc in.

Tuệ Tĩnh thiền sư là người sáng lập ra ngành thuốc Nam. Tập Lĩnh Nam bản thảo của Hải Thượng Lãn Ông chép lại nguyên văn của ông.

Tại Hải Dương, có đền thờ ông ở các xã Cẩm Vân, Cẩm Võ, tại chùa Hải Triều làng Vân Trung, huyện Cẩm Giàng có tượng thờ.

---

[1] Tôi là dây tó, là học trò. Tiên sư là thầy dạy.

CHƯƠNG TÚC HẦU
TRẦN NGUYÊN ĐÁN (1320- 1390)

(Có thuyết ông sinh năm 1326*)*

Chương Túc Quốc Thượng hầu Trần Nguyên Đán là con Uy Túc hầu Văn Bích, tằng tôn (chắt) thượng tướng thái sư Chiêu Minh vương Trần Quang Khải.

Nguyên Đán làm quan dưới các triều vua Dụ Tông, Nghệ Tông, Duệ Tông và Trần Hiến. Năm 1370, cùng mọi người trong tôn thất diệt trừ Nhật Lễ, đưa Nghệ Tông lên ngôi, nhân đó được phong làm tư đồ.

Quốc sử không chép ông đã làm được những gì ngoài việc nói trên. *Nguyễn Trãi chép*: "Xưa đương buổi đức mờ rối loạn, ông theo vua Nghệ Tông tạm lánh ra ngoài. Đến ngày việc bình, bèn lên làm tướng. Buổi lay động ra tay chống giữ, khi rối loạn hết lòng cởi gỡ, trong mấy mươi năm, nước được thái bình. Quốc dân xưng là hiền tướng".

(Nói mấy năm thì đúng hơn, mấy mươi năm thì ngoa. Nghệ hoàng tin dùng Quý Ly. Bóng dáng Nguyên Đán bị Quý Ly át hẳn đi trong thực tế).

Rất có thể rằng ông đã giúp vua Duệ Tông chỉnh đốn lại tổ chức quân đội.

Dưới triều đế Hiến, năm 1385, Nguyên Đán cáo quan, xin về trí sĩ, ở động Thanh Hư, trên núi Côn Sơn, thuộc hạt Chí Linh, lấy tên hiệu là Băng Hồ. Bấy giờ, tình hình nước ta gặp nhiều khó khăn: bên ngoài, nhà Minh sách nhiễu, đòi hỏi hết điều nọ điều kia, có ý dòm ngó đánh chiếm; phía nam, nước Champa quật cường, thường sang cướp phá, mấy lần vào tận kinh thành vơ vét của cải. Dân tình đói khổ vì sưu cao thuế nặng. Trong nước lại có những vụ nổi dậy chống đối. Một hôm, Nghệ hoàng đến nhà thăm, bàn về hậu sự. Nguyên Đán tâu rằng: "Xin bệ hạ kính trọng nhà Minh như cha, yêu nước Chăm như con, thì nước nhà sẽ được vô sự. Lão thần chết cũng được bất hủ!"

Nguyên Đán hay thơ, có tập *Băng Hồ* lưu truyền ở đời, có thư gửi cho liên hữu ý nói những việc hưng vong cổ kim, có thể để làm gương, các ông sao nỡ không can gián gì? Lại gửi cho Trang Định vương (con Nghệ hoàng) đại ý nói *đêm nay cáo vào chuồng gà, chẳng xơi mẹ tất là xơi con*. Trang Định vương chỉ còn biết than thở.

Nguyên Đán lại có làm câu thơ rằng:

Nhân ngôn ký tử dữ lão nha,
Bất thức lão nha liên ái phẩu.

(*Người ta bảo gửi con cho quạ già, biết quạ già có thương không*?), có ý khuyên can Nghệ hoàng việc gửi Thuận Tông cho Quý Ly.

Về Trần Nguyên Đán, các sử gia chép và phê bình, ý kiến rất khác nhau.

Có sách chép: Vì không được vua tin dùng, không thi thố được tài năng giúp nhà Trần qua cơn khó khăn, nên xin về đi ẩn.

Sách khác chép: "Là người trong tôn thất, ông rất đau lòng trước cảnh nhà Trần cơ đồ nghiêng ngửa, đã ra tay chèo chống, nhưng hiệu quả chẳng được là bao. Đến khi không làm sao được nữa, mới cáo quan về trí sĩ".

Nguyễn Trãi lại chép về ông: "Từ nhà Hồ tiếm dụng, băng kết trong lòng, thường nói: Người quân tử liệu cơ mà làm, không phải đợi đến hết ngày... Tuy ngụ chốn lâm toàn mà chí vẫn ở nơi tôn miếu. Tấm lòng yêu chưa từng một ngày tạm nhãng. Mới thác lời thơ, ca, vẫn ngụ lòng trung phẫn, Hoặc đi, hoặc đứng, hoặc ngồi, đều có ý can ngăn vua. Nghệ Tông sau cùng không xét đến. Nhà Hồ ngày một lừng lẫy, nước mỗi ngày một suy. Ông bèn quyết chí thoái hưu. Kíp lúc lâm bệnh không chịu phục thuốc, nói: Thời sự như thế, ta được chết là may. Há muốn sống để thấy hoạ hoạn du".

VSTGCM chép: "Nguyên Đán biết thế nào rồi Quý Ly cũng cướp ngôi, muốn tìm cách để tránh khỏi vạ, đem con là Mộng Dữ gửi gắm Quý Ly và xin kết làm thông gia. Quý Ly đem người con riêng vợ (con gái Trần Nhân Vinh), người họ tôn thất, gả cho Mộng Dữ, rồi cất nhắc lên làm đông cung phán thủ. Em Mộng Dữ là Thúc Dao và Thúc Quỳnh cũng đều làm tướng quân. Về sau, Quý Ly cướp ngôi, giết hại tôn thất nhà Trần, chỉ riêng con cháu Nguyên Đán được toàn hoạt. Nguyên Đán có làm *Băng Hồ thi tập*, nhiều bài mượn sự vật tỏ ý cảm khái thời thế. Đó chỉ là nói suông, lo hão, mà đối với nước của dòng họ, còn mất bỏ mặc, thực là người bất trung".

Ngô Thì Sĩ bàn trong VSTA: "Nguyên Đán là tôn thất nhà Trần, gặp vận nước không may, chỉ lấy sự rút lui để toàn thân đắc sách, biết chơi thắng cảnh ở động Thanh Hư mà không biết đến xã tắc ở Thiên Trường an hay nguy, chỉ mưu tính cho anh em Mộng Dữ mà không nhìn gì đến cha con vua Nghệ Tông được lợi hay bị hại. Đến khi vua hỏi đến hậu sự, cũng không nói rõ, không biết rằng: Quý Ly đã không che chở gì cho mình, thì sao còn đưa Mộng Dữ gửi nó? Vua đã mất nước, bày tôi toàn một mình thế nào được? Lời răn dậy của cố nhân đúng lắm".

Sử gia Ngô Sĩ Liên bàn (đại ý): "Nguyên Đán là đại thần họ nhà vua, biết họ Hồ sắp cướp ngôi, không nghĩ đến việc trung trinh gian khổ, cùng với nước vui buồn, lại đem con ký thác cho họ Hồ để mưu tính về sau, thế là mưu lợi mà không nghĩ đến nghĩa, bỏ đạo mà chỉ tính công, sao gọi là người hiền được? Vả lại, mối lo về người Chăm là việc gấp thời bấy giờ, mà lại bảo yêu Champa như con, thờ nhà Minh như cha, là câu nói tầm thường có bổ ích gì cho việc nước đương thì.

Trần Trọng Kim chê trách ông chỉ bàn những chuyện làm tôi tớ người mà thôi, chứ không có chí muốn cho nước mình cường thịnh.

Vậy đâu là sự thực, Nguyên Đán là người hay hay dở? Có bị coi khinh không được dùng không? Nếu khinh thì sao Nghệ hoàng còn đi đến tận nhà hỏi quốc sự. Ta không thể tin chắc hết được ở những lời của Nguyễn Trãi, vì viết về ông ngoại thì khó mà giữ được khỏi phạm sự thiên lệch, phô cái tốt, giấu cái không hay. Nhưng lấy lý mà suy đoán thì ông là người trong tôn thất, tất nhiên phải có chí làm việc để giúp cho cơ đồ nhà Trần được bền vững, chèo chống khi thế đã bị lung lay. Có lẽ chí ông muốn làm lớn, giữ chức quan đầu triều, nắm hết mọi quyền hành, để làm nên việc. Bấy giờ, Nghệ hoàng tin dùng Quý Ly. Một cành cây không đủ chỗ cho hai con chim lớn đậu. Nguyên Đán chỉ được giữ một chức vụ kém quan trọng, nên bất mãn. Tuy vậy, trong cương vị nhỏ hẹp, ông cũng cố gắng phần nào mưu chống giữ cơ nghiệp nhà Trần đang bị nghiêng ngả. Vì không có quyền lớn, nên việc làm chẳng có kết quả được là bao. Đến khi Duệ Tông là người có khí phách đã khinh địch bỏ mình, thì ông này tuyệt vọng, cáo quan về nghỉ.

Trước đã không can gián được Dụ Tông hoang chơi, xa xỉ, rồi sau không giữ được Nghệ Tông tin dùng Lê Quý Ly và Đỗ Tử Bình. Lại cũng không khuyên bảo được Duệ Tông điên cuồng đem đạo quân mới được thiết lập hung hăng đi đánh Champa có Chế Bồng Nga mới quật cường. Ở địa vị ông, nếu Duệ Tông ương ngạnh không chịu nghe theo thì phải trình với thượng hoàng, bày tỏ những lẽ thiệt hơn, để thượng hoàng ngăn trở thì Duệ Tông, dù bướng bỉnh đến đâu, cũng bắt buộc phải chịu nghe theo hay ít ra cũng phải trì hoãn lại. Như vậy, ông cũng chẳng phải có tài chính trị hay ho gì lắm. Nếu giỏi giang ra, có đủ tài kinh bang tế thế, thì chức quan đầu triều đâu đã đến phần người ngoại thích. Sử gia có người tiếc rằng Nghệ hoàng không biết dùng ông. Ông có chí muốn làm lớn,nhưng tài cán chẳng có được bao nhiêu. Với chính sách kính nước lớn, yêu nước nhỏ, như lời trình bày với Nghệ hoàng, trong lúc ngoại quốc, người chỉ muốn đánh chiếm đất đai, người chỉ cướp của bắt dân, thì ví phỏng trước có được nắm giữ hoàn toàn quyền chính, cũng chẳng làm nên được trò trống gì tốt đẹp, nữa là trong lúc nước nhà gặp nhiều nỗi khó khăn.

Thấy thế nguy, lánh mình về đi ẩn, thì cũng là thường tình. Đến sự đi cầu thân, xin kết thông gia với Quý Ly để mong cho con cái giữ được phú quý, thì sử gia có chê trách nặng nề cũng không quá đáng.

Có sách chép: Trần Nguyên Đán là nhà thiên văn và lịch pháp có tiếng. Ông đã dày công nghiên cứu lịch pháp và biên soạn quyển *Bách thế thông khảo* khảo cứu từ thế kỷ trước CN đến thế kỷ thứ XIV, ghi rõ những ngày nhật thực, nguyệt thực và thời tiết trong năm, vị trí các ngôi sao.

Nguyên Đán có con gái là Trần Thị Thái lấy nhà nho nghèo Nguyễn Ứng Long, sinh Nguyễn Trãi. Ứng Long thi đỗ bảng nhãn, không ra làm

quan dưới triều Trần. Khi nhà Hồ lên ngôi, đổi tên là Phi Khanh, ra làm quan, sau bị người Minh bắt đưa sang Kim Lăng.

Trần Nguyên Hãn, văn võ toàn tài, công thần khai quốc nhà Lê, là cháu nội Nguyên Đán.

Dòng dõi Nguyên Đán, sau vụ Nguyên Hãn bị hại và vụ Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc, không rõ còn mất thế nào.

TRẦN THUẬN TÔNG huý Ngung (1378- 1399)

Niên hiệu: Quang Thái 1388- 1398

Tháng 12 năm mậu thìn (tức đầu năm 1389), Chiêu Định vương *Ngung*, con út Nghệ hoàng lên ngôi, xưng là Nguyên hoàng ấy là vua Thuận Tông, lập Thánh Mẫu là con gái lớn Quý Ly làm hoàng hậu, ở điện Hoàng Nguyên. Bấy giờ, mới 11 tuổi, ở ngôi làm vì, chính sự thì tiếng là do thượng hoàng, thực tế do quyền thần Quý Ly.

Nghệ hoàng mê muội tin dùng Quý Ly, nghe theo y truất phế đế Hiễn, lại đem giết đi, ngu tối quá chừng. Đến sự lập một đứa bé lên ngôi lúc mình đã già- 68 tuổi- mà lại còn có nhiều con lớn tuổi, thì không còn có trí khôn nữa. Quý Ly bảo làm sao cũng răm rắp theo.

Khi đế Hiễn bị phế, Quý Ly phao lên rằng thái uý Trang Định vương Ngạc lên nối ngôi, Ngạc từ chối (lấy lệ). Quý Ly nhân nói với Nghệ hoàng: Quan thái uý từ chối ngôi báu là người có đức lớn. Nghệ hoàng phong Ngạc làm đại vương.

Các người trong tôn thất không được dự bàn trong việc lập vua mới, cũng không còn có ảnh hưởng gì nữa trong mọi công việc nước. Quý Ly muốn sao được vậy, đưa một trẻ con lên ngôi để tiện bề hiếp chế. Thật không còn kỷ cương trật tự gì nữa. Người tin định mệnh cho rằng vận hội nhà Trần sắp hết, nên mới xui khiến nên sự thể nhường này.

LOẠN LẠC TRONG NƯỚC- Bấy giờ, tình hình nước ta rất bi thảm. Bên ngoài, nhà Minh sách nhiễu hết điều nọ đến điều kia. Quân Champa thường xuyên sang cướp phá. Trong triều thì Quý Ly chuyên quyền, chọn những người chân tay cho cai quản quân đội, để làm vây cánh. Tại ngoài cõi, có nhiều đám nổi dậy chống đối triều đình.

Năm 1389, ở Thanh Hoa có Nguyễn Thanh, người tinh này, mạo xưng là Linh Đức vương (đế Hiễn) tránh nạn, tụ tập nhiều người ở Lương Giang (sông Chu)- một huyện ở Thanh Hoa xưa- được dân chúng nhiều người hưởng ứng.

Lại có Nguyễn Kỵ, người Nông Cống, tự xưng là Lỗ vương Điền Kỵ (Điền Kỵ là tướng nước Tề thời Chiến Quốc, sau chiếm nước Tề) tập hợp bè lũ đi cướp bóc, xưng hùng một phương.

Ở lộ Quốc Oai thượng (Sơn Tây), người thày chùa Phạm Sư Ôn, có yêu thuật, nổi lên làm phản, tụ hợp bè lũ, tiếm xưng danh hiệu lớn, dùng Nguyễn Tông Mại, người Cổ Sở, Lư Mộ- nay là xã Yên Sở, huyện Đan Phượng (nay thuộc Hà Tây)- và Nguyễn Khả Hành, người La Xá- nay là xã Xuân La, huyện Từ Liêm (nay thuộc Hà Nội), giữ chức hành khiển, chiêu tập những kẻ không quê quán làm đồ đảng, lập thành các hiệu quân. Cuối năm 1389 sang năm 1390, Phạm Sư Ôn đem quân xâm phạm thẳng đến kinh sư. Sư Ôn ở kinh thành ba ngày, rồi rút quân về đóng ở Nộn Châu, lộ Quốc Oai, nay thuộc Sơn Tây. Nghệ hoàng và Thuận Tông phải lánh sang Bắc Giang, sai tướng Hoàng Phụng Thế (người huyện Hoằng Hoá) đang đóng quân ở Hoàng Giang- khúc sông Hoàng thuộc huyện Nam Xang, Hà Nam cầm cự với tướng Champa La Khải, đi đánh dẹp. Phụng Thế được lệnh qua sông Miết Giang- phân lưu sông Hát, qua các huyện Chương Đức, Hoài An, thông với Hoàng Giang, tức sông Châu Cầu ngày nay, đốc chiến thuyền xông vào đánh mạnh. Quân Sư Ôn thua to, tan vỡ. Phụng Thế bắt được Sư Ôn, Tông Mại, Khả Hành, đem giết cả đi. Còn những người bị bắt hiếp đi theo, được tha hết, không hỏi đến.

QUÂN CHAMPA SANG XÂM PHẠM- CHẾ BỒNG NGA TỬ TRẬN- Tháng 10 âm lịch năm 1389, Chế Bồng Nga lại đem quân sang cướp Thanh Hoa, đánh vào hương Cổ Vô. Quý Ly được lệnh đem quân vào chống giữ. Giặc đắp ngăn dòng sông Bản Nha ở thượng lưu. Quan quân đóng nhiều cọc để đối địch, giữ nhau được hai mươi ngày. Giặc sai phục quân và voi, giả tảng bỏ trại rút quân về. Quý Ly chọn những quân lính khoẻ mạnh, gọi là quân cảm tử, đuổi theo để đánh. Quân thuỷ nhổ cọc ra đánh. Giặc bèn phá đập chắn nước, cho voi xông ra. Bấy giờ quân lính khoẻ đã đi xa rồi, quân thuỷ không thể ngược dòng tiến được, vì thế quân ta thua to. Tướng Nguyễn Chí, có sách chép là Trần Đình Quý, bị giặc bắt. Các quân tướng khác gần trăm người đều chết trận. Quý Ly bỏ trốn về kinh sư. Nghệ hoàng không bắt tội. Quý Ly lại xin cấp thêm nhiều chiến thuyền để chống cự. Nghệ hoàng không cho. Vì thế, Quý Ly xin trả lại binh quyền, không đi đánh nữa.

Sử gia Ngô Sĩ Liên bàn (đại ý): "Quý Ly làm đại tướng, sự an nguy của nước nhà quan hệ ở mình, thế mà đến nỗi bỏ luật vỡ quân, tội to lắm. Không biết lo ra sức để chuộc tội, lại bỏ quân trốn về, làm kế tránh giặc, tội đáng chết chém. Thế mà Nghệ Tông không trách phạt gì, thế là bỏ mất chính hình vậy.

Các tướng Phạm Khả Vĩnh và Nguyễn Đa Phương ở lại chống nhau với giặc ở Ngu Giang, thấy thế quân mình yếu kém, giả cách giảng nhiều cờ xí và dàn thuyền ra, rồi đến đêm rút quân về, giữ được lực lượng quân sĩ an toàn.

Đa Phương từ Ngu Giang về kinh, tự cho mình có công cao giữ được quân trọn vẹn, nhiều khi chê Quý Ly bất tài, hèn nhát. Quý Ly thấy Đa

Phương dũng mãnh, tài cao, sợ y được Nghệ hoàng trọng dụng, rồi lập công to, được phong chức lớn, quyền cao, thì sẽ có hại cho mình, nói gièm pha với Nghệ hoàng rằng: Trận ở Bàn Nha là do nghe theo Đa Phương mà đến nỗi thất bại. Bèn thu lại quân quyền của Đa Phương. Đa Phương vẫn còn tự đắc. Nghệ hoàng nói: Nên trừng phạt tội nhẹ để răn. Quý Ly nói: Đa Phương là người kiêu dũng, thần e rằng nó sẽ hoặc trốn sang Minh phương bắc, hoặc trốn sang Champa phương nam mất, thả cọp ra để lo về sau, chi bằng giết đi là xong. Nghệ hoàng nghe theo, bắt Đa Phương phải tự tử. Đa Phương than rằng: Vì có tài mà được quý, cũng vì có tài mà đến phải chết. Chỉ tiếc rằng không được chết ở nơi chiến trận mà thôi.

Nguyễn Đa Phương phải chết là do Quý Ly ghen ghét, gièm pha, nhất là do Nghệ hoàng u tối, mê muội nghe theo đứa gian thần, nhưng xét cũng là do chính mình gây ra một phần, đã vụng về trong cách xử thế. Có tài năng, mới lập được chút công, đã tự đắc, trong khi chưa giữ được nhiều binh quyền, thế lực chưa đủ lớn mạnh, mà kiêu hãnh, khinh mạn ngay Quý Ly là người đã tiến cử mình lại được thượng hoàng tin cẩn quá mức. Cứ cung cách ấy thì ví phỏng có được Nghệ hoàng tin dùng, lập được công cao, giữ chức vụ lớn, thì rồi ra sẽ hống hách, quyền hành át hẳn trăm quan, liệu có thể giữ được dục vọng khỏi lên quá cao được chăng?"

Ngô Sĩ Liên nói: Đa Phương về bè với họ Hồ, rồi ra cũng bị họ Hồ giết. Người a phụ nghịch thần nên lấy đấy làm gương.

> Theo thiển ý của soạn giả thì Đa Phương, tuy là người do Quý Ly tiến cử nhưng trước sau vẫn không xu phụ Quý Ly: Khi Quý Ly hay tin để Hiển mưu trừ bỏ đi, Đa Phương bàn nên đi trốn, thì đây đâu phải là kế hay. Đa Phương không lẽ không biết thế, có lẽ ngay từ bấy giờ, trong thâm tâm đã không ưa Quý Ly rồi, nên không bày kế khác vẹn toàn.

Nếu thời bấy giờ, Nghệ hoàng khôn ngoan trọng dụng Đa Phương thì Quý Ly và Đa Phương hai người phải coi chừng, e dè nhau, sẽ không một ai dám làm bậy, cơ đồ nhà Trần sẽ không đến nỗi nào. Sự đáng tiếc là điều này. (T.X.S)

Tháng 11 âm lịch năm1389, quân Champa kéo vào Hoàng Giang hạt Nam Xang, Hà Nam. Nghệ hoàng sai đô tướng Trần Khát Chân đem quân đi chống giữ, Khát Chân vâng lệnh, khẳng khái khóc lóc lạy ra đi. Nghệ hoàng cũng khóc, lấy nước mắt tiễn đưa. (Xem thế thì thấy vua quan nhà Trần bấy giờ khiếp sợ quân Champa lắm. Đớn hèn đến mức khi cất quân thì vua tôi cùng khóc với nhau! Khát Chân, thế không đừng được, phải phụng mệnh đi đánh giặc, không tin tưởng gì chiến thắng, chỉ còn cầu may).

Trần Nguyên Diệu, em Linh Đức vương (đế Hiển), theo sử chép, muốn báo thù cho Linh Đức, đem bè lũ đến hàng Chế Bồng Nga.

Nguyên Diệu tụ tập bè đảng, lấy Nhân Tĩnh vương Nguyên Đĩnh con thái tể Nguyên Trác làm tư đồ, cựu hàn lâm học sĩ Trần Tôn làm thiếu bảo, cùng gia thần Nguyễn Khang (có sách chép là Trần Khang) giúp đỡ.

Xét Trần Nguyên Diệu hàng giặc, đâu đã phải là mong trả thù cho anh, chẳng qua là muốn mượn thế lực quân Champa để mưu đồ sự lên làm vua hay làm tể tướng mà thôi. Giỏi giang ra thì phải phất cờ nghĩa, truyền hịch kể tội Lê Quý Ly, sao chẳng có nhiều người theo? Cớ chi lại hèn hạ đi đầu hàng kẻ thù của nhà của nước.

(Có thuyết Nguyên Diệu là em Nguyên Đán, e rằng không đúng)

Khát Chân đem quân đến Hoàng Giang thì gặp giặc, xem xét địa thế, thấy không có chỗ đóng quân tiện lợi, rút về đóng ở sông Hải Triều, tức sông Luộc ở tây bắc huyện Hưng Nhân, Thái Bình, giáp huyện Tiên Lữ, Hưng Yên bây giờ.

Tháng giêng âm lịch năm 1390, Chế Bồng Nga cùng với Nguyên Diệu đem hơn một trăm chiến thuyền đến xem tình hình của quân Khát Chân. Các thuyền khác chưa đến hội. Có tên tiểu thần của Chế Bồng Nga, Ba Lậu Kê, có tội, sợ phải giết, chạy trốn sang hàng quân Khát Chân, trỏ thuyền của Chế Bồng Nga cho Khát Chân biết. Khát Chân sai đem các súng đều bắn vào thuyền ấy. Chế Bồng Nga bị trúng đạn chết. Người trong thuyền kêu khóc ầm ĩ. Nguyên Diệu nhân lúc ấy cắt lấy thủ cấp Chế Bồng Nga chạy về với quan quân. Đại đội phó Phạm Nhữ Lặc và đầu ngũ Dương Ngang giết Nguyên Diệu, cướp lấy thủ cấp Chế Bồng Nga. Quân giặc chạy tan. Khát Chân sai quan giám Lê Khắc Khiêm bỏ thủ cấp Chế Bồng Nga vào hòm chở thuyền về báo tin thắng trận ở hành tại Bình Than. Bấy giờ đã canh ba, Nghệ hoàng đang ngủ say, bị kinh động thức dậy, hoảng hốt tưởng chừng giặc đánh đến ngự dinh. Đến khi nghe tin báo thắng trận, đã lấy được thủ cấp Chế Bồng Nga thì mừng lắm, cho gọi các quan đến xem. Các quan mặc triều phục, tung hô "vạn tuế". Nghệ hoàng nói: Ta với Chế Bồng Nga cầm cự với nhau đã lâu, ngày nay mới thấy được mặt, khác nào Hán Cao Tổ thấy đầu Hạng Vũ. Thiên hạ yên rồi.

Tướng Champa La Khải thu thập tàn quân, hoả táng xác Chế Bồng Nga, rồi đêm ngày đi bộ men theo chân núi, đem cả quân về. Gặp quân ta đuổi theo đánh, chúng dừng voi lại, tung tiền của ra, để khỏi bị đuổi.

La Khải về nước, tự lập làm vua. Hai con của Chế Bồng Nga sợ bị giết, chạy sang nương nhờ nước ta. Chế Ma Nô Dã Nan được phong làm Hiệu Chính hầu, Chế Sơn Nô làm Á hầu.

Nghệ hoàng định công trạng, phong Trần Khát Chân làm Nội vệ thượng tướng quân, tước Vũ Tiết quan nội hầu, Phạm Khả Vĩnh- người Tân

Châu- làm Xa kỵ vệ thượng tướng quân, tước Quan phục hầu, Phạm Nhữ Lặc và Dương Ngang cùng các người có công khác đều được thăng cấp. Dương Ngang được ban 30 mẫu ruộng, Trần Nguyên Hy, em Nguyên Diệu, không có công gì, do không cùng đảng với lũ Nguyên Diệu, Nguyên Đĩnh, vẫn lo sợ bị liên luỵ, Nghệ hoàng biết, an ủi, phong cho làm hữu tướng quân.

Trong khi quân Champa cường thịnh, các thổ hào ở Nghệ An, Tân Bình và Thuận Hoá, nhiều người hai lòng, theo giặc. Duy có thổ hào Phan Mãnh và Phạm Thế Căng đem dân chúng thuận theo triều đình, được Nghệ hoàng khen ngợi, ban thưởng cho rất hậu. Mãnh có đảm lược, có công đánh đuổi quân bại trận chạy qua, được cho làm quan đến Đức Vệ quân, lại thăng Uy Ninh tướng quân, quản quân Tân Bình và Thuận Hoá (Tiếc cho Phạm Thế Căng sau nhận chức quan nhà Minh, chống lại nghĩa quân, bị Đặng Tất chém tại trận).

Hạ chiếu bắt bọn Nguyên Đĩnh, Trần Tông, Nguyễn Động, Nguyễn Doãn, Hoàng Khoa, Nguyễn (Trần) Khang. Những người bị hiếp phải theo thì không trị. Nguyên Đĩnh và Trần Tôn đều nhảy xuống nước chết. Khang trốn sang Lào, sau đổi tên là Thiêm Bình, mạo xưng là con Nghệ hoàng, chạy sang Minh.

Chế Bồng Nga đối với nước ta là giặc, đã nhiều lần sang cướp phá, bắt người, lấy của, bốn lần xâm phạm kinh thành, làm cho vua tôi nhà Trần phải khiếp sợ, nhân dân đồ thán, nhưng đối với nước Champa thì quả là vua anh hùng, đã rửa nhục được cho nước. Có người lại quá đề cao tài cán của Chế Bồng Nga. Xét cho kỹ, Chế Bồng Nga chỉ có tài của một tên tướng cướp dữ tợn, chứ không phải là một anh hùng cứu quốc. Giỏi giang ra, Chế Bồng Nga phải đòi lại những đất đã mất, rồi kiến thiết lại xứ sở, mới thực đáng khen phục. Thế mà, chỉ quen thói, một vài năm một lần, dẫn quân sang ta đánh phá, cướp của, vơ vét vàng bạc châu báu, vải lụa bắt đàn bà con gái, rồi vội vã rút quân về, không lần nào ở lâu, để rồi sang năm sau hay sang năm sau nữa lại sang, cũng vẫn quen thói cũ. Vậy thiết tưởng Chế Bồng Nga cũng chẳng tài giỏi, hay ho gì lắm. Sở dĩ đã tung hoành được nhiều lần ở nước ta, chẳng qua chỉ vì lực lượng quân đội của nhà Trần thời bấy giờ quá tầm thường. Chỉ quen thói đi ăn cướp, thì chết về nghiệp ấy, là sự tất nhiên. Nếu năm 1390 không bị nội phản, thì một vài lần sau, sớm muộn gì cũng bị chết hay bị bắt, dù quân Trần có yếu kém.

Từ khi Chế Bồng Nga chết rồi, nước ta thoát được nạn quân Champa sang đánh phá, cướp bóc. Năm 1391, Quý Ly cùng tướng Hoàng Phụng Thế đem quân đến Hoá Châu, xây dựng thành quách, đào hào đắp luỹ. Phụng Thế đi tuần tiễu địa giới Champa. Người Chăm mai phục đánh quân ta tan vỡ. Phụng Thế bị địch bắt. Quý Ly đem chém 30 người bộ thuộc. Sau Phụng Thế lập mưu trốn về, được phục chức cũ. Quý Ly đem quân về.

Sau khi người anh hùng cuối cùng chết rồi, do không có được lãnh tụ giỏi giang, Champa- một nước nhỏ- bước vào thời kỳ suy vong.

Để gây uy tín với người trong nước, tháng 8 âm lịch năm 1396- khi ấy Nghệ hoàng đã khuất- Quý Ly sai tướng Trần Tùng đem quân đi đánh Champa, buộc vua nước này phải tiến cống, có bắt được tướng Chăm là Bố Đông đem về. Quý Ly dùng Bố Đông coi quân. (Sau năm 1405, xây thành Đa Bang, Bố Đông bàn đem quân đến biên giới đón đánh giặc bắc. Các tướng không theo. Bố Đông ốm chết). Thắng lợi năm 1396 không có gì lớn lắm.

Năm 1397, có tướng Chăm Chế Đa Biệt cùng với em là Mộ Hoa Tử Ca Diệp đem cả nhà sang hàng nước ta. Đều được phong làm quan trấn thủ châu Hoá, để chống giữ lại quân Champa.

NHÀ MINH NHIỄU SÁCH- Quen thói cũ, nhà Minh vẫn thường sách nhiễu. Dưới triều Thuận Tông, Minh chúa lại đòi giúp 5 vạn quân, 50 thớt voi và 50 vạn hộc lương, tải đến địa đầu, nạp cho quân Minh đang đánh bọn phản loạn ở Long Châu. Bên nước ta không cấp binh và voi, chỉ nộp 8 vạn hộc lương, tải đến Đồng Đăng.Minh chúa lại còn đòi nhà sư, đàn bà xoa bóp và người bị thiến. Bên ta phải chịu nộp mỗi hạng một vài người. Bấy giờ là năm 1395.

LÊ QUÝ LY CHUYÊN QUYỀN- Từ khi giặc Champa đã yên, Quý Ly càng ngày càng kiêu hãnh. Những người không phục tòng, Quý Ly xui Nghệ hoàng giết cả, dù là thân vương. Nghệ hoàng cứ mê muội, tin tưởng gian thần, quá mù quáng.

Khi đế Hiễn bị phế, Nghệ hoàng muốn lập con lớn thái uý Trang Định vương Ngạc, Quý Ly mê hoặc thượng hoàng, lập Ngung. Do đó, Ngạc và Quý Ly có hiềm khích. Nhiều lần, Ngạc bị Quý Ly gièm pha. Ngạc lo sợ Quý Ly sẽ hại mình bằng cách này hay cách khác, năm 1391, trốn ra trang Nam Định, lấy thuyền đến trại Vạn Ninh - Hải Ninh (Móng Cái ngày nay), Nghệ hoàng sai tướng Nguyễn Nhân Liệt gọi trở về. Quý Ly ngầm bảo giết đi. Nhân Liệt đánh chết Ngạc, về kinh nói là Ngạc bạo ngược với dân Vạn Ninh, nên bị họ giết. Sau Nghệ hoàng hỏi lại, Nhân Liệt sợ, tự thắt cổ chết. Quý Ly vẫn không bị nghi ngờ gì.

Cùng năm 1391- hai tướng ở Hoá châu là Phan Mãnh và Chu Bỉnh Khuê họp nhau bàn việc thời thế, không tùng đảng với Quý Ly. Quý Ly kết tội mưu ngầm làm loạn, đem giết cả.

Năm 1392, tôn thất Trần Nhật Chương mưu giết Quý Ly, Nghệ hoàng cho là có lòng phản bội, sai giết đi.

Nghệ hoàng hạ chiếu cầu lời nói thẳng. Bùi Mộng Hoa dâng thư kể tội Quý Ly có ý dòm ngó ngôi báu. Nghệ hoàng đưa thư cho Quý Ly xem biết. Mộng Hoa phải trốn đi ẩn.

Uy quyền Quý Ly ngày một to, vây cánh ngày một nhiều. Sau Nghệ hoàng cũng tỉnh ngộ lại thì đã quá muộn rồi, không làm sao được nữa, mới dùng cách khuyên dỗ khéo để mua chuộc, mong Quý Ly có hồi tâm chăng. Tháng 2 âm lịch năm 1394, Nghệ hoàng sai thợ vẽ tranh Chu Công giúp ThànhVương, Hoắc Quang giúp Chiêu Đế, Gia Cát Lượng giúp Thục Hậu chủ và Tô Hiến Thành giúp Lý Cao Tông, gọi là tranh Tứ phụ - bốn người giúp vua còn nhỏ- ban cho Quý Ly và bảo rằng: Nhà ngươi giúp con trẫm cũng nên như thế.

> Chu Công Đán là quan chủng tế nhà Chu. Chu Vũ vương Phát chết, con là Thành vương Tung lên nối ngôi mới 13 tuổi. Chu Công phải trông coi mọi việc giúp Thành vương đến lúc trưởng thành. Hoắc Quang giữ chức đại tư mã tướng quân được di chiếu của Hán Vũ đế làm phụ chánh giúp Chiêu đế lên ngôi lúc mới 9 tuổi. Chiêu đế chết, Quang lập Xương Đức vương. Xương Đức vương dâm loạn, Quang phế đi mà lập Tuyên đế. Gia Cát Lượng là thừa tướng Thục Hán. Chiêu Liệt đế Lưu Bị phó thác con côi cho ông. Ông phò Lưu Thiện giữ mọi việc nước việc quân. Tô Hiến Thành thái uý phụ chánh vua Lý Cao Tông lên ngôi lúc 3 tuổi.

Tháng 4 âm lịch năm 1394, sau cuộc tuyên thệ ở đền Đồng Cổ, Nghệ hoàng gọi Quý Ly vào cung, bảo rằng: "Bình chương là người họ thân, công việc nước, trẫm đều uỷ thác cho cả. Nay thế nước suy yếu, trẫm đã già rồi. Ngày sau, quan gia đáng giúp thì giúp. Nếu là hèn kém ngu tối thì ngươi cứ tự nhận lấy nước". Nghệ hoàng bắt chước lời Lưu Bị nói với Gia Cát Lượng ngày xưa, tưởng lung lạc lòng Quý Ly. Quý Ly bỏ mũ, dập đầu khóc lóc mà thề rằng: (Vừa nói vừa chỉ trời vạch đất) "Nếu hạ thần không dốc lòng trung hết sức giúp quan gia để truyền đến con cháu về sau thì trời chu đất diệt. Ngày trước Linh Đức vương có lòng làm hại. Nếu không nhờ được uy linh của bệ hạ thì đã ngậm cười dưới đất rồi, đâu còn được đến ngày nay nữa. Dù rằng thịt nát xương tan cũng chưa có thể báo đáp được trong muôn một, đâu dám lại có lòng khác. Xin bệ hạ tỏ lòng ấy cho mà đừng lo ngại gì".

LUẬN VỀ VUA TRẦN NGHỆ TÔNG

Nghệ Tông thượng hoàng khuất ngày 15 tháng 12 âm lịch năm Giáp Tuất (tây lịch đã sang năm 1395), hưởng thọ 74 tuổi, làm vua 2 năm, làm thái thượng hoàng 22 năm, có tên thuỵ là Quang Nghiêu Anh Triết Thái thượng hoàng đế, an táng tại Nguyên Lăng, xã An Sinh, huyện Đông Triều.

Nghệ Tông sinh Quang Phục hầu đại vương Húc, Trang định vương Ngạc, Giản Định vương Quỹ, Thuận Tông Ngưng.

Theo sử gia Ngô Sĩ Liên: "Nghệ Tông tính tình hoà nhã, giữ lòng kính cẩn lo sợ, nhưng thiếu uy vũ đánh lui giặc ngoài, không đủ sáng suốt để phân biệt lời gièm pha, không biết dùng người tài giỏi, uỷ thác chính quyền cho ngoại thích, khiến xã tắc nhà Trần đi đến chỗ suy vong. Trước mặt có kẻ nói gièm mà không thấy, sau lưng có kẻ làm giặc mà không hay vậy".

Ngô Thì Sĩ, trong VSTA, nói: "Vua Nghệ Tông bình nạn trong triều đình lấy lại ngôi báu, dựng nền trung hưng, mà vẫn để tâm về sự điềm đạm, không cho sự được ngôi vua làm vui thích, cũng là vị hiền quân (!). Tiếc rằng đức nhân từ có dư, mà tính cương đoán không đủ, để cho nước người xâm lấn, trong triều có kẻ gian thần dòm ngó ngôi cao, dần dà đến nỗi mất nước.

> Việc diệt Nhật Lễ, nối lại đại thống, là do các người trong tôn thất, Nghệ Tông hoàn toàn thụ động. Ngô Sĩ Liên trước và Ngô Thì Sĩ sau, đã lầm cho là ông đã dẹp yên nội nạn, khôi phục nghiệp lớn.

Trần Trọng Kim, trong VNSL nói: "Nghệ Tông là vua tầm thường, chí khí đã không có, trí lực cũng kém hèn, để cho gian thần lừa đảo, giết hại cả con cháu họ hàng, xa kẻ trung thần nghĩa sĩ, cứ yêu dùng một Quý Ly, cho được quyền thế, đến nỗi làm xiêu đổ cơ nghiệp. Vì Nghệ Tông nên nhà Trần mới mất về tay Quý Ly, và cũng vì sự rối loạn ấy, nên giặc Minh mới có cớ sang cướp phá nước ta trong hai mươi năm".

Xét Nghệ Tông chỉ được nét điềm đạm, có đời sống giản dị, không xa xỉ, thế thôi. Đã kém tài đức, lại trị nước trong lúc gặp nhiều khó khăn, không biết dùng người, tin yêu mù quáng quá quắt Đỗ Tử Bình, nhất là Lê Quý Ly, đứa đại gian đại ác, phó thác Thuận Tông cho Quý Ly, khác nào trao gà con cho quạ. Mấy lần Quý Ly phạm tội lớn, đáng phải chết chém mà không một lời trách qua. (Nếu nói là hiền thì phải hiểu theo tiếng ta là lành, nhù nhờ, ngờ nghệch mới phải, chứ không thể hiểu theo tiếng Hán -Việt là hiền tài được). (TXS)

LÊ QUÝ LY - HỌC GIẢ

Về phương diện chính trị, Lê Quý Ly là người xấu đáng thoá mạ nhưng về phương diện văn học, Quý Ly lại là thức giả có tài và có tư tưởng tiến bộ. Học vấn uyên bác, hay làm thi ca Hán- Nôm.

Cầm quyền chính, Quý Ly đặt thêm môn toán pháp trong khoa thi, mở mang việc học hành, bổ dụng học quan tại các lộ, phủ, châu.

Quý Ly có soạn sách *Minh Đạo* 14 thiên, tôn Chu Công[1] là tiên thánh, Khổng Tử là tiên sư. Ở Văn Miếu thờ Chu Công chính giữa về phương nam, Khổng Tử ở bên ngoảnh về phương tây, cho sách Luận Ngữ có bốn chỗ ngờ, cho Hàn Dũ là đạo nho[2], cho bọn Chu Mậu Thực (Chu Đôn Di), Trình Kiểu (Hạo), Trình Di, Dương Thì, La Trọng Tố, Lý Diên Niên, Chu Liêm Khê, đều là học thì rộng, nhưng tài thì kém, không quan thiết đến sự tình, chỉ chuyên làm nghề lấy cắp văn chương của người xưa. Năm 1392, sách được dâng lên, Nghệ hoàng khen ngợi. Quan triều có Đoàn Xuân Lôi và Đào Văn Tích nói bàn thế là không phải thì sau đó người bị lưu đi châu gần, người bị giáng chức. *Sử gia Ngô Sĩ Liên bàn*: "... Từ khi có nhân dân đến giờ chưa có ai hơn Khổng Tử, mà Quý Ly dám khinh xuất bàn đến, thực là không biết lượng sức mình..."

Quý Ly lại còn soạn sách Thi Nghĩa (nghĩa của Kinh Thi) bằng quốc âm cùng bài tựa, năm 1396 sai nữ sư dậy hậu phi và cung nhân học tập. Bài tựa phần nhiều theo ý mình, không theo tập truyện của Chu Tử (Chu Liêm Khê). *Sử gia Ngô Sĩ Liên bàn*: "Từ khi Mạnh Tử khuất, người làm thầy đều chuyên về môn của mình, người học trò đều học riêng học của mình. Nguồn chia mà dòng tách, sai một hào ly mà lầm đến muôn dặm. Hoặc có khi lại hoá ra ngành khác, hoặc trở giáo mà đánh nhau, không thể thống nhất. Có người đáng khen, tuy gọi là học đại thuần, cũng chưa khỏi có tì nhỏ, chưa có người toàn thuần. Chu Tử sinh ở cuối đời Tống, nối sau các tiên nho Hán Đường, đã chú giải sáu kinh, mới ngược dòng tìm nguồn, hiểu được ý của thánh nhân ở lời giải, hết sức nghiền nghĩ, thấu lẽ vào lòng, nói ra rõ ràng, chỉ dẫn xa rộng, gọi là tập đại thành của chư nho mà làm khuôn mẫu cho hậu học. Huống chi lại có Trình Tử xướng ra ở trước, mà Chu Tử bổ sung những chỗ chưa đủ ở sau, thì nghĩa đã tinh lắm, người sau chỉ mở cho rộng thêm, tô chuốt cho bóng thêm, có thế mà thôi, sao lại được chê cãi?"

> Thời xa xưa, đã có chữ mà chưa có giấy, người ta ghi chép lại bằng cách khắc chữ trên mảnh tre, xương thú, mu rùa, văn từ rất hàm súc, lời ít mà ý nhiều. Các tác phẩm của Khổng Tử, Mạnh Tử, chỉ được truyền lại đời sau bằng cách này, nên khó hiểu được rành rọt. Qua các đời Hán, Đường, các học giả mới giải thích rộng rãi ra, để cho mọi người hiểu. Nhưng người ta giải theo ý mình hiểu, mà ý thì mỗi người một khác, nên có những sự khác biệt, đôi khi trái

---

[1] Chu Công tức là Chu Công Đán, con Chu Văn vương, định ra quan chế, lễ nhạc. Đời sau, nói đến lễ nhạc thường nhắc đến Chu Công.

[2] Đạo nho, sách Đường thư nói rằng: phàm người nói lời nói của tiên vương mà việc làm như người hàng chợ, thì gọi là "đạo nho" tức là nhà nho ăn trộm.

ngược nhau. Đến đời Tống, Trình Tử và Chu Tử giải thích thư kinh theo một đường lối có lợi cho chế độ quân chủ chuyên chế và cho giai cấp sĩ phu, được mọi người tôn trọng coi như khuôn vàng thước ngọc của muôn đời (xem lời của Ngô Sĩ Liên nói trên).

Tại Trung Quốc, vào cuối thế kỷ XVII sang thế kỷ XVIII, có các học giả uyên bác người Âu Châu, trong đó có giáo sĩ truyền bá đạo Gia Tô, khảo sát kỹ càng nền văn hoá người Hán, bài bác Tống nho và đem giải thích lại tứ thư, ngũ kinh, theo đường lối khác. Nhưng cách thức này bất lợi cho chế độ quân chủ chuyên chế, nên bị triều đình mãn Thanh cấm tiệt, bắt sĩ phu phải học theo Trình, Chu. Ở nước ta, cho mãi đến khoảng năm 1930, nhà nho tiến bộ Phan Khôi mới lên tiếng rằng Tống Nho đã phản bội học thuyết của Khổng Mạnh, giải thích lệch lạc đi chứ không theo chính đạo, để phục vụ chính thể quân chủ. Nho sĩ thời trước kia đều nghĩ như lời Ngô Sĩ Liên, mở miệng là nói của Khổng sân Trình. Đến nhà danh nho đại tài Cao Bá Quát cũng còn xưng mình là học trò của thầy Trình, thầy Chu. Thế mà, thế kỷ XIV, Quý Ly đã sớm có tư tưởng tiến bộ, không theo đường lối của các sĩ phu, là điều đáng khen vậy. Rất tiếc rằng các tác phẩm của Quý Ly, bị mọi người chê bai, không còn được lưu truyền đến ngày nay. (TXS)

TRẦN KHÁT CHÂN (1370- 1399)

Trần Khát Chân, người Hà Lương, huyện Vĩnh Phúc (ĐVSKTT chép Vĩnh Ninh)- nay là huyện Vĩnh Lộc - Thanh Hoa- là dòng dõi Trần Bình Trọng. Bình Trọng tuẫn quốc, con cháu được tập ấm, ba đời làm thượng tướng quân. Đến đời Khát Chân làm đô tướng, dưới triều Thuận Tông. Khát Chân là người có thiện chí, hết lòng trung thành với nhà Trần, nhưng tài kinh luân thao lược không được cao lắm, cách tổ chức công việc chưa được đến mức hoàn hảo, sau bị chết một cách đáng thương tâm.

Năm 1389, Chế Bồng Nga đem quân vào sông Hoàng Giang, định đánh vào kinh đô, Khát Chân phụng mệnh ra chống giữ, may được hàng quân người Chăm chỉ cho biết thuyền của Chế Bồng Nga, sai bắn súng vào thuyền này. Chế Bồng Nga trúng đạn chết, giặc Champa tan. Vua tôi nhà Trần nhẹ được mối lo âu. Khát Chân được phong làm Nội Vệ thượng tướng quân, tước Vũ Tiết quan nội hầu và được ban thái ấp ở vùng Kẻ Mơ, phía nam kinh thành Thăng Long.

Sau khi Nghệ hoàng khuất năm 1394, Quý Ly còn e dè Khát Chân, chưa dám làm sự thoán đoạt.

Năm 1399, sau khi Quý Ly đã hại Thuận Tông, Khát Chân cùng Trần Nguyên Hãng, Trần Nhật Đôn, mưu trừ Quý Ly. Công cuộc thất bại. Đồng bọn và thân thích 370 người bị giết (sự việc nói ở sau).

Ý chí thì đáng khen mà tiếc rằng tổ chức không được chu đáo, gây chết thảm cho bao nhiêu người.

Sử chép rằng: "Khi bị hành hình ở núi Đốn Sơn, sau ba ngày, sắc mặt Khát Chân vẫn như lúc còn sống".

Tại Đốn Sơn, gia hương Khát Chân nay là xã Cao Mật, huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa- và địa phương này gồm ba tổng Cao Mật, Bỉnh Bút và Nan Cao gồm 29 xã, có đền thờ ông. Tại Kẻ Mơ gần Hà Nội và tại xã Hoắc Xa, cũng gọi là Vân Xa- phủ Quảng Oai, Sơn Tây, cũng có đền thờ Khát Chân.

Khát Chân có người tỳ tướng là Bùi Bá Kỳ trốn thoát được, sau cùng với Lê Cảnh Tuân chạy sang Minh mưu phục tích nhà Trần.

LÊ QUÝ LY MƯU SỰ THOÁN NGHỊCH NHÀ TRẦN

Nghệ hoàng khuất rồi, Quý Ly lên làm nhập nội phụ chính thái sư bình chương quân quốc trọng sự, tuyên trung vệ quốc đại vương, đeo lân phù bằng vàng, vào ở bên hữu sảnh đài (Trung thư sảnh và ngự sử đài), gọi là Họa Lư, dịch thiên Vô Dật trong kinh Thư ra chữ Nôm dậy vua Thuận Tông, xưng là phụ chính cai giáo hoàng đế[1].

Năm 1395, Quý Ly giết người tôn thất phủ quân Nguyên Uyên và con thứ Cung Chính vương Sư Hiền là Nguyên Dận, vì hai người trong khi để tang Nghệ hoàng thường bàn đến việc Nhật Chương - người bị hại năm 1392, lại giết luôn cả sĩ nhân Nguyên Phù. Sư Hiền giả làm tai bị điếc, được khỏi chết.

Từ đấy, Quý Ly chuyên làm mọi việc để mưu sự thoán đoạt, sắp đặt lại mọi việc trong nước, hoặc để mua chuộc lấy vây cánh.

VIỆC TÀI CHÍNH, KINH TẾ- Quý Ly đặt ra cách làm tiền giấy để thu tiền đồng của dân. Có các loại giấy 1 quan, 5,2,1 tiền, 30 và 10 đồng. Ai làm tiền giả phải tội chém. Ai giấu tiền đồng cũng đồng tội.

Ruộng đất thì khi trước, những nhà tôn thất có sai gia nô ra chỗ đất bãi ở ngoài biển đắp đê để một vài năm cho hết nước mặn, rồi khai khẩn thành ruộng để làm tư trang. Quý Ly lập lệ rằng, trừ những đại vương, công chúa, những thứ dân không được có hơn mười mẫu. Ai có dư phải đưa nộp quan, và ai có tội, được phép lấy ruộng mà chuộc tội.

---

[1] Vô Dật là một thiên trong sách Thượng Thư được coi là do Chu Công Đán soạn ra để răn dậy Thành Vương nhà Chu, Vô Dật có nghĩa là chớ có lười biếng, an nhàn. Nội dung của thiên này là làm vua nên phải chăm lo chính sự, hiểu nỗi khó nhọc của dân, không nên đánh thuế nặng.

Về phương diện tài chính, kinh tế, xem như trên, thấy Quý Ly có sáng kiến hay, nhưng chém người tích trữ tiền đồng thì không phải là tốt.

VIỆC HỌC HÀNH- Quý Ly định lại phép thi, bỏ thi ám tả và đặt tứ trường văn thể: nhất trường làm kinh nghĩa; nhị trường thơ, phú; tam trường: chế, chiếu, biểu; tứ trường; văn sách. Năm trước thi hương thì năm sau thi hội. Trúng hội, vào làm văn sách để định cao thấp.

Để thu phục nhân tâm, Quý Ly cũng mở mang rộng giáo hoá cho dân, đặt chức học quan ở các lộ, phủ, châu, cấp cho ruộng công từ 10 đến 15 mẫu để chi phí cho nhà học. Quan lộ và quan đốc học dạy bảo học trò cho nên tài nghệ, cứ đến cuối năm chọn người ưu tú tiến cử triều đình bổ dụng.

VIỆC CAI TRỊ- Quý Ly định lại thể lệ mũ áo các quan, tuỳ phẩm cao thấp, mang các sắc áo tía, đỏ, hồng, lục, biếc, xanh, trắng; đặt lại địa hạt, đổi lại các lộ, các phủ là trấn, quy định chức quan giữ việc ở các lộ , phủ, châu, huyện, thêm những chức vụ mới, phong cho những người vây cánh: ở lộ có an phủ, còn đặt đô hộ và đô thống, ở phủ có trấn phủ, còn đặt tri phủ và thái thú, chẳng qua đặt ra các chức quan trọng đại để phân phối công việc cho các người trong phe đảng mình. Đổi tên các trấn Thanh Hoa làm Thanh Đô, Quốc Oai làm Quảng Oai, Đà Giang làm Thiên Hưng, Nghệ An làm Lâm An, Trường Yên làm Thiên Quan, Lạng Giang làm Lạng Sơn, Diễn Châu làm Vọng Giang, Tân Bình làm làm Tây Bình. Tại các xã, bãi các chức đại, tiểu tư xã, xã chánh, xã sử, xã giám, mà đặt hương đình quan, chức quản giáp vẫn để như cũ.

Ngô Thì Sĩ bàn trong VSTA: "Quý Ly đổi chế độ cũ, dùng tiền giấy, định lệ khoa cử, lập quy chế học, đổi tên châu trấn, phân biệt cấp bậc áo mũ, để sửa sang nên đời thái bình, nhưng mà nóc lớn đã lỗi rồi, còn thi hành được điều gì nữa. Huống chi nhà Minh đương chăm chú xâm lược miền Nam, lại không biết phòng bị, quân mất sự giữ vững cửa ngõ, chăm thay đổi hòn ngói, cái xà chưa nát, làm như thế, chỉ chóng mất nước thôi".

Năm 1396, Quý Ly thải bớt các tăng đạo, chưa đến 50 tuổi trở lên thì cho hoàn tục. Lại cho người tục, ai thông hiểu kinh giáo thì cho làm các chức đường đầu thủ (đầu mục của tăng đồ), tri cung, tri quán, tri tự, còn thì cho làm kẻ hầu của người tu hành.

LẬP TÂY ĐÔ - Quý Ly cho xây thành Tây Đô ở Thanh Hoa để dời thiên đô về đó, sai thượng thư Đỗ Tĩnh xem xét và đo đạc động Yên Tôn- nay là xã Yên Tôn, huyện Vĩnh Lộc- đắp thành, đào hào, lập nhà tôn miếu, đàn thờ thần xã tắc (thổ địa), mở phố xá, đường ngõ. Nơi đây, bên tả và bên hữu thành đều sát với núi đá, hai con sông: sông Lương và sông Mã hợp lưu ở đằng trước, địa thế nhỏ hẹp, có tính cách hiểm trở. Quý Ly định thiên đô về đây để cho dễ đường thoán vị. Phạm Cự Luận và nhiều người can không nên. Nguyễn Nhữ Thuyết nói: Ngày xưa, nhà Chu và Nguỵ thiên đô đều là

không hay. Đất Long Đỗ thành Đại La có núi Tản , sông Lô, sông Nhị, cao và sâu, đất bằng phẳng rộng rãi. Các đế vương xưa mở nghiệp, lấy đất ấy làm căn bản. Người Nguyên chịu phục tru, giặc Chiêm nộp đầu, chẳng phải là vì địa thế tiện lợi mà được như thế sao? An Tôn là đất chật hẹp, héo lánh, cuối nước đầu non, nên với loạn mà không nên với trị, chỉ cậy ở hiểm được thôi. Đời xưa có câu: Cốt ở đức, không cốt ở hiểm (Lời Ngô Khởi nói với Nguỵ Võ hầu). Quý Ly không nghe.

Năm 1397, Quý Ly bức Thuận Tông dời đô. Cung nhân Trần Ngọc Cơ và Trần Ngọc Kiểm nói mật với vua: Thiên đô tất có việc cướp ngôi. Quý Ly cho rằng miếu lệnh Lê Hợp và phụ đạo Hữu Lũng, Lương Ông đồng mưu, giết cả mấy người này. Các cung điện bị rỡ, rồi đem chở gạch ngói, gỗ về kinh đô mới, gặp bão chìm mất đến quá nửa.

Thời cổ, kinh đô chỉ là nơi ở của lãnh chúa với quân đội, nên đóng tại địa điểm hiểm trở để tiện việc phòng thủ. Về sau, kinh đô là trung tâm một nước, không phải chỉ về chính trị và quân sự, mà phải là về văn hoá, nhất là về kinh tế nữa, nên phải đóng tại nơi rộng rãi, tiện có mọi đường giao thông thuỷ bộ. Xưa, nhà Đinh, nhà Lê đóng đô ở Hoa Lư là nơi nhỏ hẹp, kín đáo. Nhà Lý thiên đô ra Thăng Long là tiến bộ lớn. Thế mà Quý Ly lại đi giật lùi, dời đô vào Yên Tôn, mục đích không khỏi để thủ hiểm. Người đã biết được nhiều điều tiến bộ mà trí lực lại không phải to tát. Nhưng rồi ra về sau, cũng chẳng giữ được. (T.X.S)

THUẬN TÔNG THOÁI VỊ- Quý Ly có chí muốn cướp ngôi đã lâu. Bấy giờ có thể ép Thuận Tông hạ chiếu chỉ nhượng vợ cho mình, nhưng vẫn chưa dám làm. VSTGCM chép là vì đã trót thề với Nghệ Tông, nay sớm trái lời thề, cũng có ý ngại. Xét người gian manh thì thề thế đấy, rồi phản bội ngay đấy, ngượng ngùng gì. Quý Ly chưa dám làm ngay sự thoán đoạt là vì còn e dè bọn Trần Khát Chân, Trần Nguyên Hãng.

Năm 1398, Quý Ly sai đạo sĩ Nguyễn Khánh vào cung khuyên Thuận Tông nhường ngôi cho con và đi tu tiên. Thuận Tông y lời. Quý Ly dựng cung Bảo Thanh ở tây nam núi Đại Lại, rước vua đến ở đấy.

Thuận Tông truyền ngôi cho thái tử An, hạ chiếu: "Trẫm trước vẫn mê đạo, không có bụng làm vua, không có đức mà tạm giữ ngôi, thực khó làm nổi. Huống chi bệnh thần kinh thường phát ra, thờ cúng và chính sự đều không làm được. Lời thề nguyền trước, trời đất quỷ thần đã nghe. Nay nên nhường ngôi để vững nghiệp lớn. Hoàng thái tử An có thể lên ngôi hoàng đế. Phụ chính thái sự Lê Quý Ly lấy danh nghĩa là Quốc tổ nhiếp chính. Trẫm tự làm Thái thượng nguyên quân hoàng đế để tu dưỡng ở cung Bảo Thanh để thoả chí xưa".

TRẦN THIẾU ĐẾ: Niên hiệu Kiến Tân 1398- 1400. Tháng 3 âm lịch năm 1398, hoàng thái tử An lên ngôi, mới lên ba tuổi, nhận lễ truyền ngôi

không biết lạy, Quý Ly bảo thái hậu lạy trước cho thái tử lạy theo. Quý Ly tự xưng là Khâm Đức Hưng Liệt đại vương. Giấy tờ đề là Trung thư thượng thư sảnh phụng nhiếp chính cai giáo hoàng đế thánh chỉ.

Tên Trần Thiếu đế, sử chữ Hán viết là 𤇾. Chữ này không có trong các tự vị Hán và Hán-Việt. Trần Trọng Kim trong VNSL chép là án. Bản dịch VSTGCM cũng chép là án, nói là theo tự dạng. Lại có sách chép chữ Án按. Bản dịch ĐVSKTT của Cao Huy Giu cũng chép là án. Nhưng của Hoàng Văn Lâu lại chép là An (không dấu sắc), lấy lẽ là tên các vua nhà Trần thường có chữ Nhật 日 hay chữ Hoả 火. Có thể là Thiếu Đế tên An 安, người viết sử đã chêm chữ Hoả dưới 火, thành ra 𤇾, kể cũng hợp lý.

TRẦN THUẬN TÔNG BỊ HẠI- Tháng 4 âm lịch năm 1399, Quý Ly bắt ép Thuận Tông phải xuất gia theo đạo giáo, ở quán Ngọc Thanh thuộc thôn Đạm Thuỷ, huyện Đông Triều, mật sai Nguyễn Cẩn đi theo giám sát. Quý Ly đưa thư đến bảo nên sớm tự tử, đừng để mệt sức người khác, "Trước có vua hèn ngu Hôn Đức và Linh Đức. Sao không liệu sớm đi". Lại đưa thư cho Cẩn nói: "Nếu nguyên quân không chết thì ngươi phải chết". Cẩn bèn tiến thuốc độc, Thuận Tông không chết, lại tiến nước dừa mà không cho ăn, Thuận Tông vẫn không chết. Đến đây, Quý Ly sai xa kỵ vệ thượng tướng quân Phạm Khả Vĩnh thắt cổ giết chết. (Về Phạm Khả Vĩnh, có điều đáng ngờ, sẽ nói ở sau).

Thuận Tông ở ngôi 10 năm, xuất gia hơn một năm, hưởng linh 22 tuổi. Táng ở lăng An Sinh, miếu hiệu Thuận Tông. Công nghiệp hoàn toàn không có gì hết. Suốt thời gian làm vua, từ 1388 đến năm 1398, kể cả khi Nghệ Tông thượng hoàng còn sống, việc nước hết thảy do Quý Ly định đoạt.

Thuận Tông đã bỏ ngôi, đi tu, vẫn còn bị giết. Xưa người ta cho rằng do lời nguyền của Lý Huệ Tông, cũng là báo ứng việc Trần Thủ Độ đã bức tử Lý Huệ Tông. Xét chỉ là do để sống, rất có nguy hại cho Quý Ly, dù rằng bản thân ông không làm được gì. Nhưng có người nổi dậy chống đối sẽ mượn tiếng vâng theo chiếu chỉ cần vương của Thuận Tông, mới có được chính nghĩa. Vì thế nên Quý Ly phải sớm trừ đi.

VỤ MƯU SÁT LÊ QUÝ LY- Sau khi Thuận Tông bị giết, bọn thái bảo Trần Nguyên Hãng, trụ quốc Trần Khắc Đôn và thượng tướng quân Trần Khát Chân mưu với nhau đến ngày hội họp tuyên thệ, sẽ giết Quý Ly. Đến ngày ấy, hội thề ở Đốn Sơn, thuộc xã Cao Mật, huyện Vĩnh Lộc- gia hương Trần Khát Chân - Quý Ly lên ngồi trên lầu nhà Khát Chân để xem, theo như lệ thiên tử ngự đến miếu đến chùa. Phạm Tổ Thu là cháu gọi Khả Vĩnh bằng chú bác và thích khách Phạm Ngưu Tất cầm gươm định tiến lên lầu. Khát

Chân trừng mắt ngăn lại, rồi thôi. Quý Ly thấy chột dạ, đứng dậy, vệ sĩ ủng hộ xuống lầu. Ngưu Tất vứt gươm xuống đất nói: Cả lũ chết thôi. Việc tiết lộ. Bọn Nguyên Hãng, Nhật Đôn, Khát Chân, Phạm Khả Vĩnh[1], hành khiển Hà Đức Lân, Lương Nguyên Bưu, Phạm Ông Thiện, Phạm Tổ Thu, Phạm Ngưu Tất và các liêu thuộc, thân thuộc, cộng hơn 370 người đều bị giết cả, tịch thu tài sản, con gái bị bắt làm tỳ, con trai từ một tuổi hoặc chôn sống, hoặc dìm nước. Lùng bắt dư đảng đến mấy năm không thôi. Người quen biết chỉ nhìn nhau bằng mắt, không dám nói chuyện với nhau. Các xã đều đặt điếm canh phòng ngày đêm, xét hỏi giấy tờ, khám đồ hành lý khách qua đường. Lễ minh thệ từ đấy bỏ.

Trong đám bị hại có Lương Nguyên Bưu, hành khiển, người Tuyên Quang, tiên tổ xưa là Toát Thông vương kiêm phụ đạo triều Lý. Con là Văn, Hiến và Quế đều có tước hầu. Con Quế là Hiếu Bảo có công đánh Toa Đô được phong quan phục hầu, Hiếu Bảo sinh Thế Tắc, tước Lặc Thuận hầu. Thế Tắc sinh Cúc Tôn, quan sát sứ. Cúc Tôn sinh Nguyên Bưu.

Bọn Nguyên Hãng, Khát Chân, mưu đồ việc lớn, chí dẫu đáng khen mà cách tổ chức quá kém: đến giây phút cuối cùng còn đổi ý, muốn hoãn đến nỗi bao nhiêu anh hùng hàm oan, chết uổng, đáng thương tâm.

Ngô Sĩ Liên bàn đại ý: "Quý Ly tội ác tày trời, Trần Nguyên Hãng sao không hiệp sức với các tướng văn tướng võ, kể tội giết vua mà đem giết đi, thì danh chính ngôn thuận mà làm được việc. Đáng tiếc vì do dự sợ sệt đến nỗi bại vong. Xét chân tay của Quý Ly quá nhiều, thi hành cách trên không thể được, nên mới dùng cách hành thích".

Vụ mưu hành thích Quý Ly, tổ chức phải rất kín đáo, số người tham dự chỉ có thể là mươi người thôi, cộng với gia đình không đến số trăm. Thế mà số người bị hại lên tới 370. Như vậy, thấy rằng Quý Ly đã mượn vụ này, đem giết hết thảy những người không ăn cánh, mà y nghi ngờ có thể chống đối, tàn ác đến như vậy là quá quắt lắm.

LOẠN LẠC TRONG NƯỚC- Năm 1397, ở trấn Tuyên Quang có đám giặc Áo Đỏ, gồm phần đông người dân miền rừng núi, nổi dậy chống đối. Hữu tham tri Phạm Cự Luận đem quân đi đánh, bị thua trận chết (Cự Luận,

---

[1] Chính sử và ĐVSKTT và VSTGCM đều chép Phạm Khả Vĩnh theo lệnh Quý Ly thắt cổ giết chết vua Trần Thuận Tông, Khả Vĩnh là tướng giỏi, có chiến công, mấy lần chống chọi được với quân Champa, được phong tước quan phục hầu, sao lại đi làm sự xấu xa này? Rồi ngay sau đó lại tùng đảng với bọn Trần Nguyên Hãng mưu hành thích Quý Ly. Hành động như thế thì tâm trạng ra sao? Hoặc giả người giết Thuận Tông không phải là Khả Vĩnh. Hoặc là chính Khả Vĩnh đã giết Thuận Tông, sau không dự vào vụ mưu sát Quý Ly, nhưng Quý Ly đã mượn cớ để trừ Khả Vĩnh đi, vì kẻ gian manh, thâm hiểm không muốn để tồn tại người y đã dùng làm việc ám muội. Sử gia Ngô Sĩ Liên nói: Những kẻ a phụ với nghịch thần, làm sự bậy bạ, thường lại bị nghịch thần giết hại. Hoặc có chăng sự Khả Vĩnh đã treo cổ Thuận Tông, sau hối hận việc sai trái, lại tùng đảng mưu giết Quý Ly? Xét có nhiều người họ với Khả Vĩnh tùng đảng. Vậy Khả Vĩnh cũng tùng đảng chăng? Đâu là sự thực?

người huyện Đường An, là tướng thân tín của Quý Ly). Hành khiển Đỗ Thế Mẫn thay, làm kinh lược sứ Tuyên Quang, bình được, nhưng chúng chỉ tạm thời giải tán, rồi sau lâu lâu lại tái hợp.

Năm 1399, có kẻ cướp Nguyễn Nhữ Cái trốn vào núi Thiết Sơn, làm tiền giấy giả để dùng, gặp Thuận Tông bị giết, Khát Chân bị tử hình, mới chiêu dụ lương dân được hơn một vạn người, thường đi lại các xứ Lập Thạch, sông Đáy, sông Đà, núi Lịch, núi Tản, nay thuộc Tuyên Quang, Vĩnh Yên, Sơn Tây, Phú Thọ, cướp bóc bừa bãi. Các châu huyện không chế ngự được. Nguyễn Nhữ Cái giữ được năm tháng, sau bị an-phủ- sứ Nguyễn Bằng Cứ, người Đông Ngàn, nay thuộc Bắc Ninh, đánh bại, Giặc mới yên.

QUÝ LY SẮP SỬA VIỆC THOÁN VỊ- Quý Ly tự xưng là Quốc Tổ Chương Hoàng đế, mặc áo màu bồ hoàng- màu vàng như nhị hoa cây xương bồ, giống màu sắc phục của nhà vua, ra vào dùng 12 cây lọng vàng, y như nghi trượng thiên tử. Con là Hán Thương xưng là nhiếp thái phó, ở bên hữu điện Hoàng Nguyên, Nguyên Trừng làm tư đồ. Quý Ly ở cung Nhân Thọ, còn xưng dư (ta), chưa xưng trẫm.

Nguyễn Dung Phủ, người Cổ Đằng - Thanh Hoa, dâng thư bắt bẻ: Chương hoàng là hiệu gì? Bồ hoàng là sắc gì? Đối với sự phó thác của tiên đế ra sao? Quý Ly bắt giam ít ngày, rồi tha.

Trước khi cướp ngôi vua, Quý Ly mặc áo như áo vua, nghi trượng như vua, ngang nhiên ngạo mạn, lộ khí ra trước để uy hiếp người, thấy không ai dám trái, nên không còn sợ hãi gì nữa, mới làm sự bạo ngược (theo ý bàn của Ngô Sĩ Liên).

Tháng 2 âm lịch năm 1400, sau khi đã loại trừ hết các phần tử chống đối, chắc chắn trong nước không còn gặp trở ngại gì nữa, Quý Ly mới thực sự ra mặt cướp ngôi nhà Trần, ép các quan triều dâng biểu khuyên tiến, còn giả cách cố từ chối. Sau lần thứ ba, mới chịu xưng là hoàng đế, thác chiếu của vua truyền ngôi (Thiếu Đế An bấy giờ mới lên năm).

Sử chép: "Quý Ly phế Thiếu Đế, không giết, vì thương tình là cháu ngoại. Xét chẳng qua chỉ vì để sống không nguy hại gì. Ông vua tí hon này sau ra sao, sử sách không chép".

Quý Ly đã dập theo việc làm của Trần Thủ Độ xưa: cũng cho người vào cung dụ dỗ vua đi tu, bỏ ngôi, cũng giết vua cũ, cũng có chiếu chỉ nhường ngôi, sau lại cũng tuyên bố cháu ngoại nối ngôi trị nước. Nhưng Quý Ly vụng về hơn: Thủ Độ chỉ sửa soạn trong vòng hai năm, Quý Ly hàng mười lăm năm. Thủ Độ không xui Lý Huệ Tông giết hay tự mình giết một ai không vào bè đảng, Quý Ly xui Nghệ hoàng và tự mình giết hại không biết bao nhiêu người. Vợ truyền ngôi cho chồng hợp lý, cháu truyền ngôi cho ông ngoại, khó nghe. Chung cuộc, Quý Ly không làm nên công nghiệp như Thủ Độ. Thủ Độ đưa nước nhà nên thái bình, thịnh trị, Quý Ly dẫn dân ta

vào vòng nô lệ nhà Minh. Đối với non sông dân tộc, một đằng có công, một đằng có tội lớn, khác hẳn nhau. Còn về những việc làm giống nhau thì chẳng qua cùng trong trường hợp như nhau: tranh quyền cướp nước.

Quý Ly làm việc thoán đoạt, tại kinh thành cũng như khắp mọi nơi trong nước ngoài cõi, không gặp trở ngại nào, vì mọi lực lượng chống đối đã bị loại trừ hết rồi. Nhưng có sự trở ngại bên ngoài là nhà Minh bên Trung Quốc sẽ can thiệp vào công việc nước ta. Quý Ly không thể không biết, nhưng chỉ vì dục vọng sai khiến, Quý Ly vẫn cứ tranh ngôi, để đến nỗi sau này, thân bị nhục ở nước người mà nhân dân ta bị nhà Minh đô hộ, cực khổ trong hai mươi năm.

Nhà Trần làm vua đến đây là hết. Sau có Trần Quỹ và Trần Quý Khoách nổi dậy xưng đế, không được lâu bền và chỉ làm chủ đất nước trên một phần mà thôi.

LUẬN VỀ CÔNG NGHIỆP NHÀ TRẦN

Họ Trần làm vua nước ta từ năm 1225 đến năm 1400, được một trăm bảy mươi lăm năm, công việc trong nước sửa sang được nhiều, văn trị võ công rực rỡ. Đất nước được thống nhất, độc lập được bảo toàn, bờ cõi mở rộng thêm, chính trị, luật lệ đều chỉnh đốn lại, việc học hành thi cử mở mang, nền kinh tế được khuếch trương, khai sông, đắp đê vệ nông, khẩn hoang tạo nên những làng xã mới, mở mang cảng Vân Đồn giao thương với các nước xa gần. Công nghiệp oanh liệt nhất là đã đánh đuổi được quân xâm lăng Mông Cổ, một đế quốc hùng mạnh lừng lẫy khắp Âu, Á, làm vẻ vang cho giống nòi, giữ vững được non sông.

Thời ấy tuy là chế độ quân chủ, mà không có chuyên chế hà khắc, giữa vua quan và dân chúng có sự thân mật, hoà hợp, cộng tác mật thiết, như cha con, anh em trong một nhà. Phan Chu Trinh tiên sinh, người nước ta đầu tiên đả kích kịch liệt chế độ quân chủ, cũng phải nhận định rằng: Chỉ có đời nhà Trần là giữa vua quan và nhân dân không có cách biệt nhau, con vua giao du thân mật với con dân.

CÁC DUYÊN CỚ BẠI VONG CỦA NHÀ TRẦN

Việc đời không có gì thường trụ vĩnh cửu cả. Có sinh thì có tử, có tụ thì có tán, có còn thì có mất, lẽ thường phải như vậy. Nhà Trần làm vua 175 năm, so với các nhà Hán, Đường, Tống bên Trung Quốc không lâu bằng, đối với các triều đại vua ta thì chỉ nhà Lý trị lâu hơn (215 năm). Nhà Lê tuy có lâu, nhưng từ thời trung hưng quyền hành về cả các chúa thì thực tế chỉ được có một trăm năm.

Tần Thuỷ Hoàng xưa, không biết lẽ tiến hoá của loài người, mưu đồ gây cơ nghiệp muôn đời cho con cháu, mà chỉ hết đời thứ hai đã tan rã. Nhà Trần kể như thế, làm vua cũng đã được khá lâu rồi vậy.

Khi dựng nghiệp, Trần Thủ Độ lo củng cố bằng đủ mọi cách, lại nghĩ ra những điều mới, lạ, không kể đến thế tục thường tình, để lo cho con cháu ở ngôi được lâu dài. Hưng Đạo vương trình bày kế sâu rễ bền gốc. Người sau không chịu tuân theo, lại đi trên vết xe đổ của nhà Lý.

Nhà Trần mất thiên hạ, tất nhiên không phải là do vận khí đã hết theo thuyết định mệnh. Cũng không phải là do lũ con cháu thầy kham dư (phong thuỷ, địa lý) xưa đã dành ngôi mộ phát đế vương cho họ Trần, về sau không được cung phụng vừa ý, đã triệt hạ long mạch đi. Người thời nay không còn ai tin tưởng như sự ấy nữa.

Sử gia Trần Trọng Kim viết: "Cơ nghiệp nhà Trần xiêu đổ là tại vua Dụ Tông hoang chơi, không chịu lo việc nước, đến nỗi dân nghèo nước yếu, và vua Nghệ Tông không biết phân biệt hiền gian, để kẻ quyền thần được thể làm loạn, tự mình nối giáo cho giặc, làm hại nhà mình".

Lời phê bình này đúng, nhưng chưa đầy đủ, đáng phải thêm do vua Duệ Tông kiêu hãnh, hung hăng đi đánh Champa, cầm quân không thận trọng, bị thảm bại, gây tổn hại lớn tiềm lực quốc gia. Lỗi lớn của các vua Trần sau, kể cả vua Minh Tông, là không biết chiêu mộ người anh tài để làm việc nước. Các vua Âu châu thời Trung cổ và Phục Hưng nhiều vị còn xa xỉ hơn Dụ Tông, nhưng biết cất đặt được người giỏi làm việc nước thì quốc gia vẫn được thịnh trị. Cả triều, trăm quan ngu hèn, chỉ đón ý chiều vua, một mình Chu An cương trực, không làm được gì, đành treo ấn từ quan. Với một bày vua tôi thối nát như thế thì tồn tại lâu dài sao được?

Có người nói: Vì các vua Trần sau không theo di huấn của Thủ Độ lập hoàng hậu người họ Trần, lập vua nối ngôi phải có mẹ đẻ người họ Trần, để kẻ ngoại thích có cơ hội thoán đoạt. Điều Thủ Độ xưa rất sợ, người sau không biết tránh. Điểm này có phần đúng, nhưng chỉ là cớ phụ. Thế đã suy thì chẳng phải chỉ có người ngoại thích mới thoán. Mạc Đăng Dung đời sau có phải là ngoại thích đâu.

Cớ suy vong của nhà Trần, cũng như các triều đại khác ở nước ta, ở Trung Quốc, hay ở các nước khác đều giống nhau. Các vua đầu dựng nghiệp, công lao khó nhọc, nên lo giữ gìn. Các vua sau nối ngôi, buổi mới còn khá, sau dần dần quen an hưởng cơ đồ phải đổi bằng máu xương của ông cha để lại, nằm trên nhung lụa, được người ta tôn sùng là thiên tử, thì lầm tưởng rằng mình có thiên mệnh, coi giang sơn là của nhà mình, coi dân chúng như bọn người được sinh ra để phục vụ mình, tưởng chừng như không ai làm gì được, chỉ mải mê hưởng thụ cho thoả thích, không biết đến nguy cơ ngôi cao lúc nào cũng có kẻ dòm ngó. Ngay trong những buổi gọi là thịnh trị, không

phải không có kẻ gian manh muốn tranh, thực ra thì khi ấy, chúng không thể làm gì được mà thôi. Không được bảo vệ thì tất ngôi cao phải nghiêng đổ, chẳng có thiên mệnh nào hết. Vua đã thế, hoàng tộc cũng theo đà ấy, không lo xa thì hoạ đến gần. Người Mông Cổ khi còn mặc áo da thú, cả ngày trên mình ngựa, đêm ngủ trong lều, thì anh hùng vô địch. Đến khi đã cai trị một đế quốc lớn, giàu tài nguyên, ăn phải bả vinh hoa thì ngày một hèn kém, sa sút. Không đầy một trăm năm, bị người Hán nổi dậy, tiêu diệt dễ dàng.

Cũng vì không biết giữ gìn cơ nghiệp, các vua Trần sau đã bỏ, không theo lời của Hưng Đạo vương, bảo: Vua với dân phải đồng lòng với nhau như con một nhà. Lúc bình phải khoan sức cho dân, làm kế "sâu rễ bền gốc". Các vua đầu nhà Trần đã thân dân, coi dân như chân tay, như anh em con cái trong nhà, vua thường về tận các làng xa xem xét dân tình, con vua giao dịch thân mật với con dân, không có cách biệt sang hèn, không có sự oán giận giữa kẻ bị trị và người thống trị, nên đã cùng nhau đánh đuổi được giặc mạnh nhà Nguyên. Từ đời Dụ Tông, vua xa dân, coi dân như cỏ rác, đã không lo mở mang kinh tế khiến cho dân được no ấm, giữ được an ninh cho bách tính yên nghiệp làm ăn, lại còn bắt dân phải sưu dịch nhiều, thuế má nặng, dùng vào việc xa xỉ vô ích, hay cho giặc ngoài lấy đi, khiến lòng dân chán bỏ. Được lòng dân thì không những bình được giặc ngoài, mà loạn trong cũng không có, hoặc giả có vài đám thảo khấu thì cũng sớm bị dẹp tan ngay. Để mất lòng dân thì mất tất cả, lấy gì để giữ ngôi cao?

Trên đây chỉ nói về lỗi các vua, còn phải kể đến những người trong tôn thất; Những người được hưởng quyền lợi thì phải có bổn phận bảo vệ ngôi báu cho dòng họ. Những người này không thể như mọi người khác, tôn thờ dòng vua thoán nghịch được. Trường hợp Trần Đỗ và anh em Mộng Dữ là cá biệt không kể. Các hoàng tử, hoàng thân không còn tuân theo điển lệ của thái sư Thủ Độ, không chịu luyện tập võ nghệ, nắm chặt lấy binh quyền. Các vua sau không bắt buộc mà những người trong tôn thất cũng sao nhãng. Sau khi Huệ Võ vương Quốc Chẩn và Hưng Hiếu vương Quốc Uý khuất rồi, tôn thất không còn ai là tướng giỏi. Nghề binh là nghề khó nhọc, không phải chỉ cần học hành luyện tập thành thạo là đủ, mà còn phải thường xuyên thao diễn, hễ hơi sao nhãng là thụt lùi. Lại những khi lâm trận, cái chết đến dễ dàng, tính mạng nhẹ như cỏ cây. Cái nghề vừa vất vả, vừa nguy hiểm ấy, chẳng mấy ai còn ưa thích, nên bỏ luôn, không biết rằng như thế là bỏ luôn quyền lợi của dòng họ và cũng là của chính mình nữa. Nếu trong tôn thất có tướng tài giỏi nắm giữ vững binh quyền, thì Quý Ly có manh tâm cũng không dám giở trò trống gì. Người trước chỉ trách Quý Ly bất trung, Dụ Tông hoang chơi, xa xỉ, Nghệ Tông bất tài, mù quáng, không kể đến lầm lỗi của tôn thất chỉ muốn hưởng quyền lợi mà không lo làm tròn bổn phận của mình và của dòng họ mình.

Đã thế, các vương hầu tôn thất lại còn thiếu sự đoàn kết thành một khối chặt chẽ để giữ gìn và bênh vực quyền lợi chung, có sự chia rẽ, ghen tỵ nhau, thậm chí hại nhau, điển hình là vụ Văn Hiến hầu hại Quốc Chấn. Tệ hơn nữa, có mấy người thiếu tư cách, đi xu phụ Quý Ly như: Trần Đỗ, con Trần Nhân Vinh, có mẹ tái giá lấy Quý Ly, đổi mang họ Hồ, Trần Mộng Dữ, con Nguyên Đán, lấy con riêng vợ Quý Ly, cùng hai em Thúc Dao và Thúc Quỳnh, theo phò Quý Ly, làm quan dưới triều Hồ.

Các vương hầu đã từ bỏ nghiệp võ, không nắm giữ binh quyền, đem đất ruộng xưa nhà nước cấp cho để lấy hoa lợi nuôi quân đội riêng, đem dùng tự cung như của riêng tư, mải mê hưởng thụ, lại còn phạm lỗi lầm bạc đãi các gia nô. Hưng Đạo vương, Chiêu Minh vương, Chiêu Văn vương, sáng suốt trí nhân, hậu đãi gia nô, coi họ như tay chân, khiến chúng thành một lực lượng hữu ích cho triều đình, từng góp công góp sức đánh đuổi quân Mông Cổ xâm lăng. Sau đến Hưng Hiếu vương còn dùng gia nô tham chiến đi đánh giặc Mán lập công. Đến khi nước nhà được thái bình, các gia nô vẫn được đối đãi tử tế, tuy với mục đích chiều người lấy việc. Sau này, gặp những vụ mất mùa, nước loạn, dân đói khổ tình nguyện đi làm những công việc khó nhọc với tiền công rẻ mạt, các gia nô không còn cần thiết cho chủ nữa, nên bị khinh rẻ, coi như trâu ngựa, hơi trái ý chủ là bị roi vọt đánh đòn. Đã không có dịp tiến thân, lại còn bị ngược đãi, nên các gia nô chán nản, gặp khi có người phiêu lưu nổi dậy, thì ùa đi theo. Phần tử này xưa phục vụ tốt triều đình, bỗng biến thành lũ thù địch chống đối. Sự kiện này cũng góp phần làm suy nhược cơ đồ nhà Trần nguyên đã bị mục nát.

Cuối thế kỷ XIV, trong tình trạng như nói trên, nhà Trần mất ngôi là sự đương nhiên phải xảy ra, chẳng sớm thì muộn.

Những sự gì sẽ diễn ra nếu Quý Ly không dòm ngó ngôi cao hay trước đây vua Trần Hiển diệt trừ được y và còn ở ngôi lâu? Bấy giờ, quân đội hèn kém, Nhà nước bất lực, giặc ngoài thường sang cướp phá, dân tình đói khổ, phần bị giặc cướp lấy mất của cải, phần phải đóng góp sưu cao thuế nặng, đã đến lúc sức khó có thể chịu đựng được nữa. Bọn giặc cướp cùng người phiêu lưu nổi dậy chống đối chính quyền nhà vua. Dân chúng sẽ tự động tổ chức phòng vệ cho nhau, hợp trai tráng thành đội ngũ, nhiều nhóm nhỏ hợp thành nhóm lớn, cử người tài năng cầm đầu, rất có thể biến thành những lực lượng cát cứ địa phương. Các đốc quân các lộ, thổ hào, tù trưởng các trại củng cố địa vị, xưng hùng xưng bá khắp nơi, mỗi xứ quân cát cứ một góc trời. Có những sự tranh giành ảnh hưởng lẫn nhau xảy ra. Nhóm nọ tiêu diệt, hàng phục được nhóm kia. Nước loạn, chính quyền trung ương không đàn áp nổi. Có thể phải cầu đến sự giúp sức của một lực lượng kiệt hiệt, và do đó, mở đường cho họ tranh quyền cướp nước. Cũng có thể có sự một anh hùng nào đó, không được gọi, cũng tự ý về triều, mượn tiếng giúp vua, thực sự chỉ muốn nắm quyền uy lớn. Tình trạng

giống như thời các vua Lý Cao Tông và Lý Huệ Tông. Cũng có thể rằng nhà Minh bên Trung Quốc, thấy vua Trần bất lực trước các cuộc nổi dậy, mượn cớ giúp đỡ triều đình ta bình loạn, đem quân sang, rồi sau cứ đóng quân lâu dài trên đất nước nói là để bảo hộ vua ta, rồi sau lại đặt quan giám trị các cấp hành chính nước ta, thì dù vua có còn ở ngôi thì cũng chỉ là hư vị hoặc làm tay sai cho người Minh, và nền độc lập của nước ta cũng không còn là thực sự nữa, do sự lệ thuộc vào người Minh quá chặt chẽ.

Ví phỏng nhà vua không dựa vào ai và ngoại quốc cũng không can thiệp, thì các lực lượng cát cứ mỗi ngày mở rộng thêm đất đai, phần đất thực sự thuộc quân vương quản trị bị thu hẹp dần lại. Chính sự đã hèn yếu lại không có quân đội mạnh thì chẳng còn được ai tôn trọng, rồi ra cũng chẳng ai nể vì nữa. Địa vị dù còn đó, nhưng chẳng khác nào như các Chu vương thời Chiến quốc bên Trung Hoa, hay như Ngô Xương Xí nước ta thế kỷ thứ X. Rồi ra như ngọn đèn tàn trước gió. Các hào kiệt sẽ tranh giành đánh giết nhau, khắp nước qua một thời gian loạn lạc, một anh hùng hay một gian hùng sẽ đoạt lấy mà thôi.

Khi cơ nghiệp nhà Lý bắt đầu nghiêng ngửa, gặp được Tô Hiến Thành trung thành và tài giỏi, ra tay chống đỡ, nhưng rồi ra nhà Lý cũng chỉ tồn tại được thêm mấy chục năm mà thôi. Nếu Quý Ly có hết lòng phò tá nhà Trần chăng nữa, thì với tình trạng như nói ở trên, triều đại cũng chỉ có thể kéo dài thêm vài chục năm là cùng, rồi tất biến cố lớn sẽ xảy ra.

Các lý do khiến nhà Trần suy vong nói trên đều là đúng cả, nhưng đây mới chỉ là những nguyên nhân gần mà thôi. Theo mấy nhà sử học kiêm chính trị, xã hội học ngày nay, thì cơ nghiệp nhà Trần đổ nát còn có nguyên nhân sâu xa hơn nữa, mà đây mới là nguyên nhân chính yếu, đó là các vua Trần sau không có quốc kế dân sinh quy mô rộng lớn, mở mang kinh tế, mưu cho dân nước được no ấm lâu dài, như trước các vua Thái Tông, Thánh Tông đã từng thi hành: đắp đê ngăn nước mặn, khai thác vùng ven biển, khai khẩn đất hoang dã, các vùng trung du và thượng du tạo thành ruộng vườn canh tác, lập thành những làng xã mới, khai sông ngòi tiêu nước những nơi úng thuỷ, đắp đập giữ nước bắc máng tưới nơi đất cao, khuyến khích mở mang công nghệ và thương mại. Các công trình người trước đã làm được, đáng phải tiếp tục, thì người sau lại lơ là. Trong việc vệ nông, ngay đến sự giữ gìn đê điều cũng không được chăm lo đúng mức. Sau những trận giặc cướp phá, số lương thực dự trữ nghèo nàn, kho nhà nước vơi cạn, không có để đủ dùng luôn trong vài năm liền. Gặp mất mùa do đại hạn hay hồng thuỷ thì dân chúng đói khổ ngay. Khi đó, triều đình chỉ biết làm những việc vá víu tạm thời, như lấy thóc kho đem phát chẩn, khuyến khích các nhà giầu cấp tiền, gạo cho người nghèo đói, rồi ban thưởng phẩm tước cho họ, không lo thi hành những công

trình lớn lao mưu sự no ấm lâu dài cho dân nước. Minh Tông cũng có khiến các lộ lập các đồn điền, dùng quân lính khẩn hoang tại vùng thượng du. Lại dựng tại khắp các hạt những kho nghĩa sương chứa thóc để chẩn cấp cho người túng thiếu. Đây là những việc hay, tốt đẹp, nhưng chưa đầy đủ để đáp ứng nhu cầu nhân dân đòi hỏi, nhất là những công việc này lại không được các vua sau tiếp tục thường xuyên, lâu dài, khiến cho nền kinh tế trì trệ, dân chúng nghèo nàn.

Quần chúng lâm vào cảnh thiếu thốn kinh niên, đem lòng oán, không còn tin tưởng gì ở nhà vua. (Thời xa xưa, người dân có quan niệm là nhân dân gặp tai ương chung là do vua, quan, các người cầm quyền chính không xứng đáng). Dân mà đói thì có sức đâu thờ được vua nữa. Nên cơ nghiệp nhà Trần xiêu đổ là thế!

Các vua Trần sau lại còn phạm sai lầm, vì kiêu căng, đã xua quân đi đánh nước Champa. Thuộc quốc bỏ tiến cống hay dâng lễ vật đơn bạc và việc những tên cướp biển người Chăm sang quấy nhiễu, đâu có đáng phải trừng trị bằng những cuộc chinh phạt, nhất là trong khi quân đội không được hùng cường và nhân dân cũng không sung túc gì. Vài trận thắng nhỏ chỉ gây được chút uy tín cho vua, tướng. Có trận không bại nhưng cũng chẳng đáng kể là thắng, hao người tốn của, không đưa lại chút lợi ích gì. Đến những trận về sau, nhiều lần thua đậm, làm suy giảm uy thế, hao tổn nặng nề tiềm lực quốc gia, khiến nước yếu quân dân hèn, đưa đến sự chúa Champa khinh thường luôn luôn sang cướp phá quy mô lớn, xâm phạm kinh thành. Dân chúng phải góp người góp của vào các cuộc chiến tranh phi nghĩa, sau lại bị giặc ăn cướp tài sản, dần dần khánh kiệt mãi đi, đem lòng oán giận triều đình. Có những người phiêu lưu, tụ tập bè đảng, nổi dậy chống đối triều đình. Quan quân đi đánh dẹp, chiến phí lại bổ vào đầu quần chúng đã xơ xác, lại càng xơ xác thêm. Dân càng oán thì nước càng loạn. Chính quyền trung ương bị sa lầy. Trong tình trạng này, nếu có được chúa thánh tôi hiền, cũng còn khó khăn mới phục hưng lại được nền kinh tế suy sụp và lực lượng quân sự yếu kém, huống chi còn gặp phải chúa hèn tôi gian, thì cơ đồ nhà Trần vững bền sao được?

NHÀ HỒ 1400- 1407

HỒ QUÝ LY

Niên hiệu: Thánh Nguyên 1400

Ngày 28- 2 năm Canh Thìn (1400), Lê Quý Ly tự xưng làm hoàng đế, đặt niên hiệu là Thánh Nguyên, đổi lại họ là Hồ, gọi quốc hiệu là Đại Ngu.

Quý Ly, tự Lý Nguyên, có tổ xa là Hồ Hưng Dật, vốn người Chiết Giang, đời Ngũ Quý (907- 959), sang làm thái thú Diễn Châu, sau nhà ở hương Bào Đột châu ấy, rồi làm trại chủ. Dòng họ Hồ có bà tổ là công chúa Nguyệt Đích họ Lý. Đến đời Hồ Liêm, dời đến ở hương Đại Lại, phủ Thanh Hoa, làm con nuôi tuyên uý Lê Huấn, đổi làm họ Lê, Quý Ly là cháu bốn đời của Hồ Liêm.

Quý Ly do có hai người cô lấy vua Minh Tông mới được bổ dụng làm quan. Đời Trần Nghệ Tông, từ chức chi hậu tứ cục chánh chưởng thăng lên khu mật đại sứ, lên tiểu tư không, tiến phong đông bình chương sự, gia phong đến phụ chính thái sư nhiếp chính, Khâm Đức Hưng Liệt đại vương, quốc tổ Chương hoàng.

Quý Ly nhận thuỷ tổ họ Hồ là Hồ Công Mãn, công thần khai quốc nhà Chu, dòng dõi vua Ngu Thuấn, đặt quốc hiệu là Đại Ngu để tỏ mình là miêu duệ vị thánh đế.

Khảo Hồ Quý Ly đã nhận chằng[1]: Dòng dõi vua Thuấn có chi họ Diêu, chi họ Quy, không có chi nào họ Hồ. Theo *Sử ký Tư Mã Thiên*, Hồ Công Mãn là thuỷ tổ họ Trần (chứ không phải của họ Hồ). Ông vốn họ Quy, có công lớn giúp Vũ Vương phạt Trụ, dựng nghiệp nhà Chu, được phong tước công, cai trị đất Trần, mới đổi là họ Trần, gọi là Trần Hồ Công. Hồ là hiệu, chứ không phải họ. Công là tước, Mãn là tên huý. Họ tên trước là Quy Mãn. Con Hồ công Tê Hầu nối ngôi là Trần Thân Công, tiếp đến em Thân

---

[1]Điều Quý Ly mạo nhận là dòng dõi đế Thuấn, từ trước đến nay, các sử gia xưa nay, chưa ai vạch ra. Các vị tài cao, học vấn uyên bác, chắc đều đã đọc qua bộ Sử ký Tư Mã Thiên, là tập sử cổ rất có giá trị của Trung Quốc. Có lẽ chỉ vì không để ý nên không thấy. Sử gia Phan Phu Tiên chê Quý Ly dối đời cũng chỉ nói là họ xa lâu đời, thời đại biến đổi, khó mà tin chắc được. Soạn giả, do khảo về gốc tích xa xôi họ Trần, thấy thuỷ tổ là Hồ Công Mãn, nên đến khi đọc Đại Việt Sử ký toàn thư thấy Hồ Quý Ly cũng nhận vị này là tổ, nên ngờ mà khảo kỹ lại, mới thấy rõ là Hồ Quý Ly đã nhận chằng: Hồ là tên hiệu, chứ không phải họ. (T.X.S)

Công là Cao Dương Lập, có hiệu là Trần Tương Công. Sau nữa, con Tương Công là Đột Lập, có hiệu là Trần Hiếu Công... Các vua Trần (chư hầu) kế vị sau, dòng dõi Hồ Công, không có ai mang họ Hồ cả.

Quý Ly mạo nhận là con cháu Đế Thuấn thì cái tội dối đời để chiếm ngôi, không gì to bằng (lời của sử gia Phan Phu Tiên).

Lên ngôi, Quý Ly sai thuộc quan đi thanh tra các lộ, dò hỏi quan lại hay dở, dân gian lợi hại, để do đấy mà thăng, giáng, thay đổi các viên thú, lệnh.

Trước đó, đã sai Trần Ninh đốc xuất người phủ Thanh Hoa trồng tre gai ở phía tây thành, phía nam từ Đốn Sơn, phía bắc từ An Tôn thẳng đến cửa Bảo Đàm, phía tây từ chợ Khả Lũng ở Vực Sơn đến sông Lỗi, vây bọc làm la thành. Ai trộm măng phải xử tử.

Phá rừng và đồng nội làm quán xá, từ cầu Đại Tân đến bến đò Đàm Xá, để tiện cho quân dân qua lại nghỉ đò.

Đặt sở tuần kiếm ở sông Đại Lại, chăng thừng to giữa sông, các thuyền ngược dòng phải kéo dây theo thứ tự, không được tranh nhau đi trước.

Đối với người có tội làm binh đào cừ, sai đi đào các kênh Vi, kênh Trầm, kênh Hào, cho đến cửa biển Hà Hoa, để tiện thuyền đi lại.

Tháng 8 âm lịch, mở khoa thi thái học sinh, tuyển chọn được 20 người đỗ, bổ dụng ra làm quan. Nguyễn Trãi và Bùi Ứng Đầu đều đỗ khoa này.

Để ra uy, Quý Ly sai các tướng đem quân đi đánh Champa (việc nói ở sau).

Quý Ly theo tục nhà Trần sớm truyền ngôi cho con, lên làm thái thượng hoàng, cùng trông coi việc nước.

Quý Ly không lập người con trưởng Hồ Nguyên Trừng, có tài cán hơn, lại lập người con thứ Hồ Hán Thương, là vì Hán Thương do Huy Ninh công chúa, con gái Trần Minh Tông, sinh ra, để có cớ tuyên các với quốc dân, nhất là để trình bày với vua nhà Minh bên Trung Quốc rằng cháu ngoại kế nghiệp vua nhà Trần. Quý Ly trong lòng vẫn hãy còn lo ngại lòng dân còn tưởng nhớ nhà Trần. Chính bản thân Hồ Nguyên Trừng, hiểu biết tình thế, cũng sẵn sàng nhường em. Sử có chép lời Nguyên Trừng trong vế đối lại lời ra của Quý Ly, ý muốn nói chỉ mong được làm rương, làm cột, để chống đỡ xã tắc.

HỒ HÁN THƯƠNG

Niên hiệu: **Thiệu Thành 1401- 1402**
Khai Đại 1403- 1407

Tháng 12 năm Canh Thìn, Hồ Hán Thương lên ngôi, cải nguyên qua năm sau, Tân Tỵ (1401) là Thiệu Thành năm thứ nhất, lập Trần thị (?) làm hoàng hậu. Mọi công việc nước vẫn do Quý Ly quyết định cả. Hán Thương gần như chỉ có vị mà thôi.

VIỆC VÕ BỊ - Quý Ly vừa lên ngôi, đã vội lo toan chỉnh đốn võ bị, thấy rằng đã từ lâu, nhà Minh vẫn dòm ngó ý muốn chiếm đoạt đất nước ta, thể tất sớm muộn, chúng sẽ đem quân sang đánh. Bề ngoài họ Hồ vẫn cố gắng giao hảo, lấy lễ tiếp đãi người phương bắc. Bề trong vẫn lo phòng bị. Quý Ly thường bảo các quan rằng: Làm thế nào có được trăm vạn quân để chống giặc bắc. Quý Ly đáng phải lo toan công việc này từ một vài chục năm về trước, nhưng có lẽ đã không dám làm, sợ quân đội hùng mạnh không lợi cho mình.

Hoàng Hối Khanh hiến kế sách lập sổ hộ tịch biên hết vào sổ các nhân khẩu từ hai tuổi trở lên. Thi hành điều này, điểm số người từ 15 đến 60 tuổi được gấp bội số trước, số lính do đó tăng nhiều.

Năm 1402, chọn tráng đinh nghèo sung làm quân trợ dịch, sau lại đổi làm quân bồi vệ, cho các quan người tôn thất cai quản.

Năm 1404, làm thuyền đinh sắt để phòng vệ giặc Bắc, có hiệu là trung tàu tải lương, cố lâu thuyền tải lương, nhưng trên có đường sàn đi thông được để tiện việc chiến đấu, dưới thì hai người chèo một mái chèo.

Năm 1405, hạ lệnh cho các nơi đầu nguồn ở các trấn nộp gỗ làm cọc tải đến cho các quân để đóng cọc ở cửa biển và những nơi quan yếu trên sông Cái để phòng giặc.

Lại đặt bốn kho quân khí, không kể là quân hay dân, ai giỏi nghề đều sung vào làm việc.

Định quân Nam ban và Bắc ban, chia làm 12 vệ: quân Điện hậu đông và Tây, chia làm 8 vệ: mỗi vệ 18 đội, mỗi đội 18 người. Đại quân thì 30 đội, trung quân 20 đội. Mỗi đinh 15 đội. Mỗi đoàn 10 đội. Cấm vệ đô 5 đội. Đại tướng quân trông coi cả.

Sai thái thú Đông lộ đốc đem phu đắp thành Đa Bang tại xã Cổ Pháp thuộc huyện Tiên Phong, Sơn Tây, để chống giặc.

Sai quân vệ Đông Đô đóng cọc chặn cửa nam sông Bạch Hạc để ngăn giữ giặc từ Tuyên Quang đến.

Năm 1406, bổ thêm hương quân, lấy người có chức tước tạm coi. Chiêu mộ những người vong mệnh làm quân dũng hãn, đặt các chức thiên hộ, bách hộ để coi quân.

VIỆC SƯU THUẾ- Nhà Hồ đánh thuế thuyền buôn, định 3 hạng: thượng 5 quan, trung 4 quan, hạ 3 quan.

Thuế điền tăng lên, triều trước mỗi mẫu 3 thăng, nay thu 5 thăng. Thuế ruộng dâu trước 9 hay 7 quan tiền, nay thu hạng thượng đẳng 5 quan tiền giấy, trung đẳng 4, hạ đẳng 3 quan tiền giấy. Thuế đinh trước mỗi người đều 5 quan, nay định lại ai có từ 2 mẫu 6 sào trở lên phải nộp 3 quan, có dưới số này, phải nộp từ 5 tiền đến 2 quan 5 tiền. Đinh nam không có ruộng được miễn.

VIỆC HỌC HÀNH- Phép thi cử, đặt thêm một kỳ toán pháp. Những người thi đỗ hương được miễn lao dịch, qua năm sau thi ở bộ Lễ, đỗ được miễn làm lính, qua năm sau nữa thi Hội, đỗ Hội mới được là thái học sinh và được bổ dụng làm quan. Các quân nhân, phường hát bội, người có tội không được dự bổ. Năm 1405, lấy 170 cử nhân.

CÁC CÔNG VIỆC KHÁC - Nhà Hồ đặt kho thường bình (thường bình có nghĩa là luôn luôn cân bằng), phát tiền giấy cho các lộ, theo thời gian đong thóc để chứa vào kho.

- Đặt quan chế và hình luật Đại Ngu.
- Ban hành cân, thước, thưng, đấu, có lượng nhất định.
- Lập phép hạn chế gia nô, chiếu theo phẩm cấp có số khác nhau, thừa ra sung vào nhà nước, để phòng sự nổi dậy.
- Sửa chữa đường xá từ Tây Đô đến Hoá Châu, gọi là đường thiên lý, dọc đường đặt phố xá và trạm chạy giấy.
- Về y tế, đặt ra y tỳ coi việc thuốc thang.
- Cấm nhân dân uống rượu, vì là phí thóc, cần trữ lương thực dùng để nuôi quân.
- Ở kinh thành, dựng Đông Thái Miếu thờ phụng tổ tiên nhà Hồ và Tây Thái Miếu thờ các vua Trần Minh Tông và Nghệ Tông.
- Ra lệnh cho các quan phủ, lộ, châu, huyện, đi kiểm soát các nhà giầu xem có thóc nhiều ít, cho dân đong theo thời giá trong năm đói.
- Sai các lộ biên những người không có ruộng làm cùng nhân đội.
- Định cách ăn mặc cho quan viên và dân thường. Dân không được dùng đồ tơ lụa. Lại cấm dùng lụa phiếu kỹ may áo, chỉ được nện qua thôi.

Ngô Thì Sĩ bàn: "Hán Thương thống trị, không làm cho người trong nước có thừa ăn mặc, lại còn phân biệt tơ, lụa, vải, không làm cho kẻ nghèo cùng không bị thất sỉ, mà còn gọi rõ làm cùng nhân đội, hành vi lúc vong quốc".

Năm 1402, Nguyễn Cảnh Chân, an phủ sứ lộ Thanh Hoa, đổi vào lộ Thăng Hoa, đất mới chiếm của Champa, dâng thư nói xin theo việc của nhà Hán, nhà Đường, mộ người nộp thóc chứa vào kho ở biên giới hoặc cho tước phẩm, hoặc cho tha tội, theo thứ bậc khác nhau. Quý Ly phê: Biết được mấy chữ mà nói việc Hán Đường, thế gọi là người câm hay nói, chỉ tổ người ta cười thôi.

Năm 1403, Hán Thương giết các thân thuộc của bọn Nguyễn Toán làm nội quan ở Trung Quốc. Trước đây, Minh Thái tổ từng đòi những người bị thiến, tăng nhân, đàn bà xoa bóp, được vài năm, cho một số về nước,. vẫn dùng bọn bị thiến làm nội quan. Đến khi Thành Tổ lên ngôi, có ý muốn xâm lược nước ta, sai bọn Nguyễn Toán, Từ Cá, Nguyễn Tông Đạo, Ngô Tín, sang sứ và về thăm hỏi thân thuộc, dặn mật rằng nếu có quân Bắc sang thì dựng cờ vàng biên là thân thuộc của nội quan họ tên là Mỗ... tất không bị

giết hại. Chúng có thể làm nội ứng cho giặc. Việc tiết lộ, hết thảy các thân thuộc của những tên ấy đều bị giết cả.

Dưới triều nhà Hồ, có người phương sĩ ở Giáp Sơn là Nguyễn Đại Năng biết được thuật châm chích để chữa bệnh cho người ta. Hán Thương bổ dụng làm chức Quảng tế thự thừa. Việc đặt quan thuộc thự Quảng Tế (cơ quan y tế) bắt đầu từ đấy. Sau Đại Năng làm Quảng Tế kiêm giữ dinh Binh Qua, coi quân Sùng uy.

VIỆC ĐI ĐÁNH NƯỚC CHAMPA- Chúa Champa La Khải chết, con là Ba Địch lại nối ngôi, Quý Ly nhân cơ hội, ngay cuối năm 1400, sai các tướng Đỗ Mẫn và Trần Vấn (sau cho họ Hồ) dẫn thuỷ quân, Hồ Tùng (nguyên họ Trần, đã đi đánh Champa năm 1396) và Đỗ Nguyên Thác dẫn lục quân, đưa 15 vạn quân đi đánh Champa. Tiến quân đến biên cảnh, gặp lúc nước lũ xô đến, quân sĩ không có lương ăn, quân phải trở về. Lần đi đánh này vô công. Cho là Tùng đi đường lối hiểm, làm lỡ quân cơ, đáng phải xử trảm. Do trước có công nên Tùng chỉ bị giáng làm lính. (Quý Ly vẫn có ý muốn dùng lại, Tùng không biết thế, lại oán hận, tư thông với người Chăm, mưu phản nhà Hồ. Việc tiết lộ, năm 1404, bị xử tử).

Năm 1402, Quý Ly lại sai các tướng Đỗ Mẫn, Nguyễn Vị, Nguyễn Bằng Cứ đi đánh nữa. Tướng tiên phong Đinh Đại Trung toàn thắng tướng Chăm Chế Cha Nan. Chăm chúa sợ, sai cậu là Bồ Điền dâng 1 voi trắng, 1 voi đen và sản vật địa phương, lại dâng đất Chiêm Động để xin rút quân. Quý Ly bắt hiếp phải dâng thêm đất Cổ Luỹ. Quý Ly chia đất chiếm được, tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi ngày nay, làm bốn châu: Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, đặt quan cai trị. Nguyễn Cảnh Chân được cử làm an phủ sứ Thăng Hoa, Hiệu Chính hầu Chế Ma Nô Dã Nan (con Chế Bồng Nga) được cử làm Cổ Luỹ huyện thượng hầu, trấn thủ châu Tư Nghĩa, để chiêu vỗ dân chúng người Chăm. Năm 1403, đem những người không có ruộng mà có của đến miền các châu Thăng, Hoa, biên làm quân ngũ. Các quan chức phải chọn đất cho họ ở. Đến năm sau, đem vợ con đi theo. Quý Ly mộ dân nộp trâu, cho tước phẩm, lấy cấp cho dân mới dời đến Thăng, Hoa.

Năm 1403, nhà Hồ lại muốn chiếm thêm đất Bản Đạt Lang, Hắc Bạch và Sa Lị Nha ở phía nam Quảng Ngãi bây giờ, đóng nhiều thuyền đinh nhỏ, sai các tướng Phạm Nguyên Khôi, Đỗ Mẫn, Đỗ Nguyên Thác đem quân thuỷ bộ đi đánh đều theo tiết chế của Nguyên Khôi. Ra lệnh người nào ra trận mà sợ giặc thì chém, vợ con điền sản tịch thu vào Nhà nước. Cất quân vào đất Champa, làm nhiều chiến cụ, vây kinh thành Chà Bàn, sắp lấy được, nhưng vì quân đi đã 9 tháng, hết lương ăn, nên phải rút về, không lấy được thành. Đỗ Nguyên Thác vì trái lệnh của đô tướng, tha tội chết, đồ làm lính. Lần xuất quân này hao binh tổn tướng, không nên công trạng gì.

Theo thuyết khác với chính sử thì nước Champa bị nhà Hồ ức hiếp quá độ, chúa Chăm sai sứ đem đồ vật quý gồm các sản vật địa phương sang dâng Minh chúa, cầu xin nhà Minh che chở. Một vạn quân Minh được bí mật đưa sang bảo hộ Champa và huấn luyện cho binh sĩ Chăm. Khi quân Nguyên Khôi đến đánh, người Chăm, do có lính Minh giúp đỡ, chống cự kịch liệt, nhưng không lại với quân nhà Hồ đông và mạnh hơn. Thành Chà Bàn sắp bị hạ đến nơi thì đúng lúc có binh thuyền người Minh- 9 chiến thuyền lớn- đến cứu viện. Tướng nhà Hồ có thể chia quân đánh cả hai mặt trận, nhưng Nguyên Khôi không muốn có sự chinh chiến với quân nhà Minh, nên điều đình hai nước cùng rút quân về, để mặc vua Chăm trị dân Chăm. Tướng Minh thấy quân nhà Hồ khá hùng mạnh, lại chịu nhún, nên cũng ưng thuận. Bắc sử chép: tướng Giao Chỉ sợ uy, vội vã rút quân về nước.

Bọn Nguyên Khôi trở về, Quý Ly không bằng lòng, trách sao không giết hết quân nhà Minh đi.

VIỆC BANG GIAO VỚI TRUNG QUỐC- Hồ Hán Thương lên ngôi, sai sứ sang Trung Quốc, nói dối với Minh chúa rằng họ Trần không còn ai, xin lấy danh nghĩa là cháu ngoại tạm trông coi việc nước. Minh Thành Tổ sai Dương Bột sang xem xét hư thực thế nào. Quý Ly bắt cả quan viên phụ lão làm tờ khai đúng y như lời sứ nói. Minh chúa phong Hán Thương làm An Nam quốc vương vào năm 1403.

Thời bấy giờ, sứ nhà Minh đi lại liên tiếp, có người yêu sách, có người trách hỏi. Hán Thương sai người tuỳ phương cứu giải, vất vả về việc ứng tiếp.

Năm 1404, do có sự người Chăm sang Minh nói Hồ lấn đất và bắt cống voi. Hán Thương sai Phan Hoà Phú đem hai con voi đen và trắng sang biếu vua Minh.

Nguyên chúa Thành Tổ, tuy đã phong vương cho Hán Thương, vẫn nghi ngờ họ Hồ làm sự ám muội, do nhận được những tin báo, năm 1403, sai hành nhân ngự sứ Lý Kỳ[1] sang sứ, dặn riêng phải bí mật dò xét việc này. Kỳ sang nước ta, hống hách, tự quyền làm uy làm phúc, đánh đập các quan bạn tống và đốc biện, bắt phải đi nhanh, không kể độ đường. Đường đi phải 12 ngày, Kỳ chỉ đi có 8 ngày. Khi đến nhà công quán, xem xét hình thế. Khi Kỳ về, Quý Ly sợ tiết lộ sự tình, sai Phan Lục Tài đuổi theo giết đi, nhưng Tài đến Lạng Sơn thì Kỳ đã ra khỏi cửa ải. ĐVSKTTchép: Kỳ hặc tấu là họ Hồ xưng hoàng đế và làm thơ có lời ngạo mạn. VNSL chép: Ý (Kỳ) về nước tâu quả thật họ Hồ làm điều thoán đoạt.

---

[1] Tên sứ giả này, quốc sử chữ Hán chép bộ kim, chữ này có hai âm: *Kỳ* và *Kỹ*. Trần Trọng Kim và Cao Huy Giu đều phiên âm là *Ý*. Hoàng Văn Lâu và Hà Văn Tấn trong bản dịch ĐVSKTT chép *Kỳ*, nói Minh Sử (*An Nam truyện*) chép chữ Kỳ bộ ngọc.

Nguyên từ trước, Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương vẫn có ý đánh chiếm đất nước ta, đã cho do thám sông núi, đường sá, tình hình chính trị, quân sự, kinh tế dân sự, chờ dịp tốt sẽ cử tướng đem quân sang đánh. Trong những năm cuối Trần, luôn luôn sách nhiễu, đòi hỏi đủ thứ: người, cây ăn quả, lương thực, quân lính, voi... tuy vua ta đã xưng thần nạp cống, bên nước ta vẫn còn phải thoả mãn phần lớn mọi thứ này.

Minh Thái Tổ mất, cháu là Huệ đế nối ngôi, năm 1399, lấy niên hiệu là Kiến Văn. Hoàng thúc Yên Vương Lệ quyền to thế mạnh, muốn tranh ngôi, khởi binh đánh lấy Kim Lăng, diệt Huệ đế và phe đảng, cùng dư đảng nhà Nguyên, năm 1403, lên làm vua, tức Minh Thành Tổ, cải nguyên là Vĩnh Lạc.

Được trong bốn năm Kiến Văn, nước ta không bị người Minh sách nhiễu. Đến khi Minh Thành Tổ lên ngôi, muốn tỏ ra mình anh hùng, tính ngay đến sự mở mang bờ cõi, xâm chiếm đất nước người. Thành Tổ lại theo thói cũ của cha, sách nhiễu bên nước ta, lại đòi hỏi hơn trước, lại còn đòi dâng đất.

Năm 1405, Minh chúa sai sứ sang đòi cắt trả đất châu Lộc ở Lạng Sơn, do thổ quan phủ Tư Minh Hoàng Quảng Thành tâu rằng châu Lộc nguyên là đất cũ của phủ ấy. Sự thực thì đây là vùng đất dân đại đa số là người Dao (Mán) lập nghiệp, vẫn còn sự tranh chấp giữa nước ta và Trung Quốc. Dân Dao muốn theo về bên nước ta để tiện việc trao đổi hàng hoá. Quý Ly không chịu, nhưng vì nghe có truyện Trần Thiêm Bình, nên đành chịu chiều nhà Minh, sai Hoàng Hối Khanh làm cát địa sứ giả phụ trách việc cắt đất. Hối Khanh đem các thôn Cổ Lâu, tất cả 59 thôn, dâng cho Trung Quốc. Quý Ly trách mắng Hối Khanh tàn tệ về việc trả đất nhiều quá. Người nước ta ngầm xui bọn thổ trước đánh thuốc độc giết một số trong các quan nhà Minh đặt ở nơi đây. ĐVSKTT chép Quý Ly sai làm thế.

TRẦN THIÊM BÌNH

Năm 1404, có người tên là Khang (ĐVSKTT chép Nguyễn Khang, VSTGCM chép Trần Khang), ở mạn Lão Qua, đi đường Vân Nam, sang Kim Lăng, đổi tên là Trần Thiêm Bình, xưng là con vua Trần Nghệ Tông, vào chầu Minh chúa, kể rõ tình hình nhà Hồ tiếm nghịch. Minh chúa đã được 59 thôn Cổ Lâu, không dừng lại ở đây, ý đang muốn chiếm toàn thể đất nước ta, thấy đây là dịp tốt để can thiệp vào công việc của nước ta. Tháng 7 âm lịch năm 1405, sai nội quan Nguyễn Tông Đạo sang sứ chất vấn nhà Hồ. Tông Đạo là người Việt, nguyên là người bị thiến do vua Trần đem cống Minh Thái Tổ. Tông Đạo được Minh Thái Tổ tin yêu, dùng làm nội quan. Chính Tông Đạo đã nói với vua Minh rằng các nhà sư nước Nam giỏi hơn sư Trung Quốc,

nước Nam có nhiều thứ cây có quả ngon, quý. Vì khôn khéo nịnh nọt, nên sau Minh Thành Tông cũng tin dùng.

Tháng 9 âm lịch năm 1405, Hán Thương sai tả lang trung bộ hình Phạm Canh và thông phán Lưu Quang Đỉnh sang sứ Minh, trình bày sự Thiêm Bình giả mạo, chứ không phải là con cháu vua Trần, và xin giảng hoà, xưng thần nạp cống như cũ. Minh chúa từ trước đã hỏi những người Việt ở bên ấy, như Bùi Bá Kỳ và bọn Nguyễn Tông Đạo, thì không ai nhận biết Thiêm Bình là con vua Nghệ Tông cả. Minh chúa không cần thật hay giả, chỉ mượn tiếng đưa Thiêm Bình về làm vua để có cớ đem quân sang nước ta. Minh chúa giữ Canh lại và cho Quang Đỉnh về báo họ Hồ sắp sửa nghênh đón vua Trần mới và tạ tội. (VNSL theo VSTGCM chép: Nhà Hồ sai sứ sang Minh dâng biểu tạ tội và xin rước Thiêm Bình về).

VSTGCM chép: "Trần Khang xưa là gia đồng nhà Trần Nguyên Huy. Nguyên Huy bè đảng với tư đồ Nguyên Đĩnh- con Cung Tĩnh vương Nguyên Trác- và thiếu bảo Trần Tôn tư thông với Champa khi quân nước này kéo vào ăn cướp. Sau bọn Nguyên Đĩnh, Trần Tôn sợ tội, nhảy xuống nước chết, bè đảng là Khang chạy trốn sang Lão Qua.

Như vậy, gốc tích của Trần Khang (Thiêm Bình) chẳng cao quý gì, không rõ có phải là người thuộc chi họ Trần nào?.

Quý Ly ngay từ khi mới lên ngôi đã lo đề phòng sự quân Minh sang đánh, đến đây thấy rõ chúng sắp sang, mượn tiếng đưa Thiêm Bình về làm quốc vương, phục Trần, bèn chuẩn bị kháng chiến: Chỉnh đốn quân đội, rèn đúc võ khí, đóng thêm chiến thuyền, đắp thành Đa Bang, lấy gỗ đóng cọc cửa sông Bạch Hạc, mọi công việc thi hành rất gấp. Quý Ly và Hán Thương thân đi xem xét núi sông ở Kinh Lộ và các cửa biển, muốn biết rõ chỗ nào hiểm, chỗ nào dễ. Để mua chuộc lòng dân, Quý Ly nghĩ mình năm ấy 70 tuổi, ban cho phụ lão, cả đàn bà, từ 70 tuổi trở lên tiền giấy. Ở kinh thành thì cho ăn uống, truyền cho an phủ sứ các lộ về kinh sư cùng với các quan ở kinh họp bàn nên đánh hay nên hoà. Có người bàn nên đánh, chớ để làm mối lo sau này. Nguyên Quân, trấn thủ Bắc Giang, cho là hãy nên tạm hoà để hoãn quân thì hơn. Tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng nói: không ngại đánh, chỉ sợ lòng dân có theo hay không mà thôi. *Ngô Sĩ Liên bàn*: "Mệnh trời là ở lòng dân. Lời nói của Nguyên Trừng đúng chỗ yếu. Không nên lấy cớ họ Hồ mà bỏ lời của Trừng. Quý Ly quyết chiến, nói: "Nhân dân có nhiều người không ưa họ Hồ ta nhưng cũng không có mấy ai ưa thích bọn người phương bắc". Bèn chia quân các vệ đóng giữ mọi đường hiểm yếu, nhất quyết chống cự lại quân Minh. Ra lệnh cho nhân dân các xứ Lạng châu, Vũ Ninh, Bắc Giang, Gia Lâm, Tam Đái, đều phải bỏ hết lúa má, ngoài đồng xơ xác không còn gì. (Tam Đái là vùng Bạch Hạc, Vĩnh Yên).

QUÂN MINH SANG XÂM LƯỢC NƯỚC TA LẦN THỨ NHẤT

Trần Thiêm Bình cứ khẩn khoản kêu van với Minh chúa xin cho người dẫn về nước, chỉ cần vài ngàn quân hộ tống, đi về đến đâu sẽ có người trong nước hưởng ứng. Minh chúa khôn ngoan, thấy như thế không ổn, các quan nhà Minh và bọn Nguyễn Tông Đạo bàn phải dùng đại binh.

Tháng 4 âm lịch năm 1406, Minh chúa sai Chinh Nam tướng quân hữu đô đốc đồng tri Hàn Quan, tham tướng đô đốc đồng tri Hoàng Trung đem mười vạn quân (con số chép theo ĐVSKTT có lẽ chỉ 5,3 vạn) ở Quảng Tây sang xâm lược nước ta, đưa Thiêm Bình về nước. Hàn Quan ở lại đầu địa giới không đi. Hoàng Trung dẫn quân đội đột nhập đất nước ta, đánh phá các cửa ải đồn binh. Quân nhà Hồ thua. Đại tướng Phạm Nguyên Khôi, các tướng Chu Bỉnh Trung, Trần Nguyên Huyên, Trần Thái Học, đều bị đánh thua, tử trận. Hồ Nguyên Trừng cũng suýt bị bắt.

Ngày 8-4 âm lịch, giặc vào đến cửa Lãnh Kinh, trên sông Cầu, ở khoảng Đáp Cầu, gần thị xã Bắc Ninh ngày nay.

Trần Thiêm Bình theo gót quân Minh về nước, do không có sẵn lực lượng chân tay gì trong nước ủng hộ, nên đi đến đâu, dân chúng đều bỏ chạy đi xa cả, không được ai hưởng ứng.

Hoàng Trung sắp sửa tiến đánh Đông Đô thì chợt có tướng Hồ Vấn - nguyên họ Trần, do có công đánh Champa, được ban họ Hồ đem quân từ Vũ Cao- mạn Bắc Giang ngày nay[1]- về đánh úp. Quân Minh thua. Các tướng Hồ Xạ, Trần Đĩnh đóng chẹn cửa ải Chi Lăng, Hoàng Trung liệu thế địch lại không nổi, xin đem Thiêm Bình giao nộp, để cho được bình yên dẫn quân về Bắc quốc, nói: "Minh triều không biết rằng Thiêm Bình xưng bậy, nên mới có cuộc hành quân này". Hồ Xạ ưng cho, lại tha cho nhiều tù binh về.

Trang sử này chép phỏng theo ĐVSKTT, rất hợp lý, có thể sát với sự thực. *VNSL theo VSTGCM chép*: "Minh Thành Tổ sai đốc tướng Hàn Quan và bọn Hoàng Trung dẫn năm ngàn quân đưa Thiêm Bình về nước. Quý Ly sai tướng lên đón ở cửa Chi Lăng, đánh quân Minh, bắt được Thiêm Bình đem về. Có thể rằng các sử gia xưa không ưa họ Hồ nên đã bỏ không chép rõ chiến công của các tướng nhà Hồ".

Hoàng Minh thực lục chép: "Hoàng Trung tiến lên, qua các cửa ải Ải Lưu, Kê Lăng, gần đến cầu Trạm thì đường núi hiểm dốc, rừng rú kín mít, quân đi không thành hàng lối, lại gặp mưa lụt, thình lình phục binh hò hét, cướp mất Thiêm Bình.

---

[1] Vũ Cao, không rõ đích xác chỗ nào, trên đường Bắc Giang, tại nơi đây, năm 1287, Hưng Đức hầu Quán thắng quân Nguyên một trận nhỏ ở Lãnh Kinh (Đáp Cầu), chúng chạy cả về đó.

Xét hỏi Thiêm Bình thuộc tổng phái nào, Thiêm Bình không chịu nói. Gọi hỏi mọi người có ai nhận biết được Thiêm Bình thì thưởng, không có ai nhận. Thiêm Bình bị xử tội lăng trì. Lũ tuỳ tòng, được xá tội chết, đưa vào Nghệ An làm ruộng, hoặc đem cho nhà các quyền quý làm gia nô.

Trần Thiêm Bình không rõ có phải chính là dòng dõi nhà Trần hay không, muốn tranh giang sơn ở tay nhà Hồ, không đường hoàng chiêu tập tướng sĩ, phất cờ khởi nghĩa, lại đi cầu cứu nước người, để nhà Minh có cớ đem quân sang đánh nước ta, rước voi về dày mồ, đối với dân, với nước, có tội rất lớn, bị bắt bị giết là đáng. Nếu việc có thành, được làm vua, thì cũng chỉ có hư vị. Người Minh đặt quân trú phòng và quan giám sát, thì cũng gần như nội thuộc Minh.

Hán Thương thưởng cho những người có chiến công. Riêng Hồ Xạ, vì nghe theo kế của người Minh bắt giải Thiêm Bình, để cho bọn Hoàng Trung chạy thoát, nên trận ấy không được vẹn toàn, chỉ được thưởng qua loa thôi.

Hán Thương sai an phủ sứ Tam Giang Trần Cung Túc làm chánh sứ, Thông phán châu Ái Mai Tú Phu làm phó sứ, thiêm phán Tưởng Tư tòng sự, sang Minh xin hoà, biện bạch việc Thiêm Bình giả mạo. Minh chúa giữ các sứ giả này lại, đến sau khi bắt được cha con họ Hồ rồi, mới tha cho về.

Một mặt, nhà Hồ tăng cường việc phòng thủ để chống lại quân Minh tất sẽ sang đánh nữa, chiêu mộ thêm binh sĩ, sai các lộ đóng rào sắt ở bờ nam sông Cái từ thành Đa Bang đến sông Lô và từ châu Lạng đến sông Chú để phòng ngự. Lại ra lệnh cho dân ở Tam Đái và Bắc Giang tích trữ mà qua sông ở chỗ đất bỏ hoang làm nhà cửa sẵn để sắp rời sang ở. Gọi các quan cũ cho đợi bổ dụng.

QUÂN MINH XÂM LƯỢC LẦN THỨ HAI

Minh chúa Thành Tổ, cũng như Thái Tổ trước đây, vẫn có tham vọng chiếm đất nước ta, đã cho do thám bên ta, biết rõ tình hình về mọi mặt, hình thế cũng như nhân sự, đợi có dịp, sẽ cho đem quân sang thôn tính. Khi được Trần Thiêm Bình, tưởng đã có thể can thiệp vào việc nước ta, mà không mất nhiều công lao chinh chiến, dễ dàng lập được chính quyền dễ bảo dùng làm tay sai, tuy không biến hẳn An Nam thành quận, huyện trực thuộc.

Kế hoạch dùng Trần Thiêm Bình bị thất bại, Minh chúa tức tối, bèn quyết tâm dùng đại binh xâm lược với quy mô rộng lớn, huy động hai mươi vạn quân chiến đấu và chục vạn dân phu vận tải. ĐVSKTT chép tất cả 80 vạn, là con số người Minh phao lên để áp đảo tinh thần quân dân ta. Minh chúa cử Thanh Quốc công Chu Năng làm tổng binh, chinh di tướng quân, Tân Thành hầu Trương Phụ làm chinh di hữu phó tướng quân, Huỳnh Dương bá Trần Húc, tham tướng hữu quân, Tây Bình hầu Mộc Thạnh, chinh đi tả

phó tướng quân, Phong Thành hầu Lý Bân, tham tướng hữu quân đô đốc đồng tri, năm 1406, mùa thu, đem quân đi nam chinh. Chu Năng đi đến phủ Thái Bình (Long Châu) tỉnh Quảng Tây, ốm chết. Năng đã làm trước sẵn bảng văn kể tội họ Hồ và nói phải tìm con cháu nhà Trần cho làm vua An nam. Trương Phụ lên thay làm tổng binh.

Vua quan nhà Minh đem quân đi xâm lăng nước ta, gây chiến tranh bẩn thỉu, nhưng chúng dụ bảo với quân sĩ là đem những đoàn quân nhân nghĩa điếu phạt họ Hồ tiếm nghịch, khôi phục họ Trần, cứu vớt dân An Nam khỏi lầm than. (Như ngày nay người ta nói đưa quân đi giải phóng dân xứ bị áp bức) và dẫn người man di phương nam tiến theo vương hoá. (Như thực dân nói dìu dắt dân chậm tiến đến con đường văn minh).

Trương Phụ là tướng giỏi. Tướng tá và quân sĩ Minh đông và mạnh, nhưng thế không hơn quân đội Mông Cổ xưa lấy chiến tranh làm nghề nghiệp, đã dạn dầy trong các trận mạc.

Về số lượng quân đội nhà Hồ, thì sử sách không chép được rõ về con số cả thảy được bao nhiêu. Người sau ước lượng khoảng từ 30 đến 40 vạn, tuy rằng Quý Ly vẫn hằng mong có được trăm vạn. Đây toàn là quân đội chính quy của quốc gia- ngày xưa gọi là quân nhà vua, không có loại quân lính riêng của vương hầu tôn thất như dưới triều Trần. Có những toán quân của các tù trưởng Mường, Thái riêng biệt, không nhiều, thì chừng như bất động khi có tác chiến ở xa. Có sử gia ngày nay chê Quý Ly chỉ biết dùng trường trận, mà không lập nên những đoàn thể dân quân địa phương tự vệ để chống nhau với giặc. Xét Quý Ly khôn ngoan, từng đã nghiên cứu học hỏi nhiều về các phép dùng binh của các bậc tiền bối, nhất là của Hưng Đạo vương, không thể không biết đến sự dùng dân quân mà người trước đã làm. Loại quân này chỉ có ích cho chính quyền trung ương khi được toàn dân nhiệt liệt ủng hộ. Không thế, chúng sẽ biến thành những lực lượng cát cứ địa phương, chống lại với triều đình, chưa biết chừng. Quý Ly biết lòng dân không phục mình lắm nên không dám cho thành lập những đoàn dân quân. Vả lại, nhà Hồ bắt lính rất ngặt, trai tráng đều phải nhập ngũ thì còn được mấy ai để sung vào các đội dân quân.

Về nhân tâm thì bấy giờ, tuy dân chúng trước đây số đông không còn quyến luyến nhà Trần[1] đã làm cho nước yếu dân nghèo, nhưng nhà Hồ lên

---

[1] Trong tập sách này, đã từng có mấy chỗ nói:

-Dân chúng trong nước đã chán nản, không còn tin tưởng mà ủng hộ người họ Trần nữa.

-Mấy vua hèn cuối đời Trần đã làm mất lòng dân, gây nên sự nước yếu dân hèn, quần chúng khổ cực, nên có những vụ chống đối nổi dậy xảy ra tại nhiều nơi,v..

Lại có chỗ nói:

- Quân nhà Minh mượn tiếng phục Trần, có nhiều người nước ta tin theo, nên chúng tiến binh mau chóng, dễ dàng.

-Dân nước vẫn còn tưởng nhớ nhà Trần,v.v...

Nhưng không phải là có sự mâu thuẫn, chỉ có nghĩa là đa số quần chúng không còn tha thiết với nhà Trần nữa, nhưng ngoài tông thất, vẫn còn một số người cùng với quan lại cũ nhà Trần, vẫn còn trung thành với triều đại cũ.

Lại nói nhân dân oán ghét, không chịu ủng hộ họ Hồ, rồi ở chỗ khác viết: quân tướng nhà Hồ chống trả giặc Minh kịch liệt, thì cũng không có sự mâu thuẫn, chỉ có nghĩa là có nhiều tướng nhà Hồ hết lòng với chủ mới, còn quân lính thì vẫn răm rắp theo lệnh của chủ tướng.

thay lại không đáp ứng được những điều quần chúng đang mong mỏi: Mức sống vẫn không khá hơn, vẫn phải chịu sưu cao thuế nặng. Thoát được nạn giặc Chăm sang cướp phá thì hết thảy tráng đinh, cột trụ của gia đình, lại phải tòng quân đi nam chinh. Nên lại đem lòng oán ghét dòng vua mới. Lệnh tiêu thổ kháng chiến không được thi hành chu đáo. Giặc đến, vẫn có những người ra hàng. Tuy vẫn còn có quân dân hăng hái chống giặc bắc là do thù ghét quân xâm lăng, chứ không phải chiến đấu vì họ Hồ. Không có được sự vua tôi đồng lòng, toàn dân hoà hợp, cả nước đấu sức lại mà chống giặc mạnh.

QUÂN MINH XÂM NHẬP NƯỚC TA- Tháng 9 âm lịch, quân Minh đột nhập bờ cõi đất nước ta. Trương Phụ, Trần Húc dẫn quân từ Quảng Tây, qua Bằng Tường, đánh vào cửa Pha Luỹ (Nam quan) tiến sang, Mộc Thạnh, Lý Bân từ Vân Nam chia quân làm hai cánh, một cánh đánh vào cửa ải Phú Lệnh, gần thị trấn Hà Giang ngày nay, tại thượng lưu sông Thanh Giang (sông Lô), đến núi đẵn cây mở đường đi xuống, rồi theo dòng sông qua Tuyên Quang mà xuống nữa, một cánh qua Mông Tự, theo dòng sông Thao, vượt qua hạt Thuỷ Vĩ (Lào Cai) đi xuống, hội quân ở Bạch Hạc.

Tuy nhà Hồ đã phòng bị từ trước, nhưng quân Minh vừa đông, vừa thiện chiến, lại nói rằng sang phục Trần cứu dân khỏi khổ sở, nên thường thắng trận dễ dàng. Sự thực thì một phần là do quân đội của Quý Ly mới được tổ chức, chưa hoàn bị, ít quen trận mạc.

Đạo quân của Trương Phụ vượt ải Nam Quan, đánh bại quân nhà Hồ tại các đồn ải vùng Lạng Sơn. Phiêu kỵ tướng quân đô đốc Chu Vinh đánh phá cửa Kê Linh (Chi Lăng). Ưng dương tướng quân Lữ Nghị và đô đốc Hoàng Trung kéo quân xuống Thị Cầu- phía bắc thị xã Bắc Ninh bây giờ. Ngày 12- 10, tại ải Kê Linh, quân đội chống giữ kịch liệt, nhưng không lại với quân Minh. Giặc chỉ còn cách Đông Đô 60 dặm (30 km) chúng chưa vội đánh thẳng vào Đông Đô, còn đợi hợp với đạo quân của Mộc Thạnh.

Đạo quân Vân Nam do Mộc Thạnh chỉ huy tiến theo sông Lô (Thanh Giang) và sông Thao (thượng lưu sông Hồng) tràn xuống. Trước thế mạnh của giặc, quân nhà Hồ rút dần về bờ nam sông Hồng, lấy thành Đa Bang làm trung tâm phòng ngự. Giặc tiến qua Việt Trì - Bạch Hạc, đóng quân tại bờ bắc sông Cái (sông Hồng). Chúng bị quân nhà Hồ cản, không tiến xuống thêm được nữa. Bấy giờ là tháng 11 âm lịch.

Trương Phụ dẫn quân theo đường nhỏ qua Bắc Giang, Đà Phúc- bấy giờ thuộc Thái Nguyên, Tuyên Quang, đến Bạch Hạc hội quân với quân Mộc Thạnh.

THÀNH ĐA BANG THẤT THỦ- Quân nhà Hồ lập đồn ải liên tiếp ở phía nam sông Cái, đóng cọc cắm ở giữa sông, thuyền bè không đi được, có ý để đợi cho quân Minh mỏi mệt rồi sẽ đánh. Quân Minh tiến vướng mắc vì có thành Đa Bang cản trở. Mộc Thạnh bàn với Trương Phụ nói: Đồn An

Nam đóng giữ gần bờ sông, quân sang không kịp, còn thành Đa Bang thì luỹ cao, hào sâu, nhưng đằng trước có bãi cát, quân có thể sang đấy được, mà ta lại có đủ chiến cụ, nên đánh thì tất thành ấy phải đổ. Phụ liền ra lệnh: Quân kia trông cậy có thành này, mà ta lập công cũng ở đó, hễ quân sĩ ai lên được trước thì sẽ có thưởng to. Giặc tiến quân đánh lớn. Tướng Hồ Xạ không giữ nổi, phải dời hàng trận sang phía nam sông Cái. Quân Minh thắng vài trận nhỏ. Kế đó, bị tướng Trần Đĩnh đánh bại. Quân nhà Hồ đánh trận hăng hái, quân Minh chết nhiều, còn bỏ chạy trốn. Tướng Minh đem những người nào chạy lui ra thi hành quân lệnh, quân đều xin cố sức liều chết, tự nguyện lập công.

Đêm mùng 9, quân Minh đánh úp vào bãi sông Mộc Hoàn. Tướng Nguyễn Công Khôi mải vui chơi không phòng bị, thuyền bị đốt gần hết, quân chết nhiều. Thuỷ quân ở trên và dưới không kịp đến cứu.

Đêm 11 rạng 12, giặc tiến đánh thành Đa Bang, đốt lửa thổi tù và làm hiệu. Trương Phụ, Hoàng Trung và đô chỉ huy Thái Phúc đánh mặt tây bắc, Mộc Thạnh, Trần Tuấn đánh mặt đông nam, dùng thang vân thê để lên thành. Quân nhà Hồ phải lui vào trong thành. Đến sáng, giặc vẫn tiến đánh. Quân nhà Hồ kháng cự kịch liệt, quân Minh chết vô số- xác chết chất cao ngang với thành, mà quân sau vẫn tiến đánh, không một ai rút lui. Quân nhà Hồ đục thành cho voi ra xung kích. Người Minh lấy tên lửa bắn. Voi chạy lùi lại. Quân Minh theo voi tiến vào, lấy được thành. Quân nhà Hồ thua to, xuống thuyền bỏ chạy xuôi. Các đoàn quân thuyền ở dọc sông cũng đều phải chạy lui cả về giữ Hoàng Giang- khúc sông Hồng thuộc huyện Nam Xang, Hà Nam. Quân Minh thừa thế đánh tràn xuống theo sông Cái, đốt sạch các đồn ải, rồi ngày 14-12, tiến quân đánh chiếm Đông Đô.

Thành Đa Bang thất thủ, các đồn binh mạn nam cũng không giữ được. Quân đội đóng ở Đông Đô liệu thế không chống chọi lại nổi với quân Minh vừa đông vừa mạnh, bèn đốt bỏ kho tàng, rút lui cả xuống mạn dưới giữ vùng Hoàng Giang. Giặc lấy được Đông Đô không có phòng bị.

Về việc quân Minh sang đánh nước ta lần này, Minh sử chép không khác biệt gì mấy với quốc sử, duy có điều nói chúng phải khó nhọc nhiều mới xâm nhập được vào đất nước ta và đánh chiếm thành Đa Bang. Có những tên sông, núi, đất, chép lệch lạc đi, lại có mấy tên đất lạ hoắc chẳng biết nay là ở đâu.

Quân Minh sang xâm chiếm đất nước ta, nhưng lừa bịp nhân dân ta là sang dựng lại vua họ Trần. Trương Phụ, Mộc Thạnh, trước khi tiến quân, đã cho khắc bài hịch là bảng văn của Chu Năng trước kia, trên nhiều mảnh ván nhỏ, thả xuống dòng sông cho trôi xuôi. Bắt được những bản này, có những người nước ta tin là thật những lời đó. Mấy tập sử cũ chép rằng: "Người nước ta bấy giờ chán ghét chính lệnh tàn bạo của họ Hồ, không ai có lòng

đánh giặc. Quân Minh đi đến đâu đánh được đến đấy. Thậm chí có người đón giặc mà xin hàng. Điều này chỉ có thật một phần nào thôi. Quan quân nhà Hồ phần lớn vẫn chống lại giặc bắc, có bị thua là do lực lượng kém".

Cũng có thể là quân sĩ ta hăng hái chống quân Minh xâm lăng do lòng vì dân, vì nước, chứ không phải vì họ Hồ.

Bọn Mạc Địch, Mạc Thuý (sách *Nam Hải Dị nhân* của Phan Kế Bính chép là Toại), Mạc Viễn và Nguyễn Huân- mạo nhận là họ Mạc- đều là bọn bất đắc chí với nhà Hồ, đón hàng quân nhà Minh. Người Minh đều cho làm quan. Sau Thuý làm đến tham chính, Dịch: chỉ huy sứ, Viễn: diêm vận sứ. Thuý, Địch, Viễn là cháu của Mạc Đĩnh Chi.

Sau có Thị trung Trần Nguyên Chí cùng Thiên Huy công chúa đem dân tránh loạn ra Đồn Sơn, trung thư lệnh Trần Sư Hiền cùng Thiên Gia công chúa, ngược dòng sông Hồng, đến đầu hàng người Minh. Lại có Nguyễn Nhật Kiên, người Kiến Hưng, họp đồ đảng, giết trấn phủ sứ Phan Hoà Phủ, rồi đầu hàng Trương Phụ. (Sau Nhật Kiến kiêu căng, không giữ phép, bị Phụ giết).

Trong những người theo hàng giặc, đại loại có:

1- Một số không nhiều người tôn thất và cựu thần nhà Trần, kém hiểu biết, ngờ nghệch, tin tưởng đạo quân nhân nghĩa sang phục Trần. sau biết rõ được quân Minh giả dối và tàn ác, hầu hết bỏ trốn đi.

2- Những người có chút địa vị và tài sản, chỉ mong cầu an, được tiếp tục giữ ruộng đất.

3- Những quân đội thua trận, không kịp chạy trốn đi xa, xin hàng để khỏi bị bắt giết hoặc đưa đi phục vụ khổ sai.

4- Ngoài ra, hết thảy là lũ cặn bã của dân nước, hàng giặc để mưu cầu phú quý. Sau này, chúng lập công với người Minh, tàn dân hại nước quá nhiều.

TRẬN MỘC PHÀM GIANG- Thất thủ Đa Bang và Đông Đô, tiết chế Hồ Nguyên Trừng dẫn binh thuyền xuôi giữ Hoàng Giang- khúc sông Hồng thuộc huyện Nam Xang, nay là phủ Lý Nhân - Hà Nam. Quân thuỷ, lục hạ trại ở sông Mộc Phàm (xã Mộc Phàm thuộc huyện Phú Xuyên, Hà Đông, tiếp với Hoàng Giang).

Tháng 2 âm lịch năm 1407, Mộc Thạch đem quân đến đánh. Nguyên Trừng đem 300 chiến thuyền ra chống giữ. Quân Minh hai bên bờ sông đánh úp lại. Quân nhà Hồ thua chạy lui giữ cửa biển Muộn Hải- cửa sông Hồng thuộc huyện Giao Thuỷ, Nam Định, nay bị lấp. Quý Ly và Hán Thương đều chạy vào Thanh Hoa, Các tướng Hồ Đỗ, Hồ Xạ giữ Bình Than- thuộc huyện Gia Bình, Bắc Ninh, bên kia sông là xã Trần Xá, thuộc huyện Chí Linh, nay là phủ Nam Sách, Hải Dương- do có nhiều người bỏ đi theo giặc, chạy qua cửa sông Thái Bình thuộc huyện Vĩnh Lại - Hải Dương- và cửa Đạo Toàn có thể là cửa Diêm Hộ, Thái

Bình- đến cả cửa Muộn Hải, góp sức với Nguyên Trừng đắp luỹ, đúc súng, đóng thuyền chiến, mộ thêm quân lính, để chống giặc.

Tướng nhà Hồ Ngô Thành nhân gió, theo nước triều lên tiến đánh, xông lên Giao Thuỷ. Tướng Minh chia quân chặn hai bên bờ sông. Thành thế cô, bị hãm chết. Quân Minh thừa thắng đánh xuống. Quân nhà Hồ chạy sang Đại An - thuộc phủ Nghĩa Hưng, Nam Định.

Quân Minh đối luỹ với quân Hồ, ngày đêm đánh nhau, vì nắng mưa sinh ra ốm đau, dịch lệ, vả nơi đấy lại bùn lầy ẩm ướt khó ở, chúng phải dời quân về đóng ở cửa Hàm Tử, lập trại nghiêm phòng.

TRẬN HÀM TỬ QUAN- Hồ Nguyên Trừng và Hồ Đỗ rời quân đến Hoàng Giang, lại rước Quý Ly và Hán Thương từ Tây Đô ra. Bấy giờ, có nhiều người trước đã ở lại với giặc, thấy chúng tàn ngược quá, mang lòng oán giận, quân nhân và đinh nam kéo đến quân môn, tự nguyện gắng sức lập công.

Vua tôi nhà Hồ quyết liệt đem toàn lực đánh trận lớn, một còn một mất.

Ngày 30-3 âm lịch, Hồ Nguyên Trừng cùng Hồ Đỗ, Đỗ Mẫn tiến quân đến cửa Hàm Tử, Hồ Xạ và Trần Đĩnh lãnh quân bộ ở bờ sông phía nam. Đỗ Nhân Giám và Trần Khắc Trung lãnh quân bộ ở bờ sông phía bắc. Nguyễn Công Chứng đem 100 thuyền chiến làm tiên phong. Trừng và Đỗ ở trong doanh, hẹn Đỗ Mẫn, Hồ Vấn lãnh quân thuỷ. Quân thuỷ, quân bộ cộng 7 vạn người, nói tăng lên là 21 vạn, đều tiến đánh. Người Minh chia ra hai mặt, đánh lại. Quân bộ nhà Hồ đương lại không nổi, bỏ chạy, phần thì hàng giặc, phần thì cầm ngược giáo nhảy xuống nước chết. Duy có quân thuỷ được thoát, nhưng chiến thuyền và thuyền chở lương đều bị đánh chìm, người chết đuối rất nhiều, Nguyễn Hy Chu, an phủ sứ Bắc Giang, bị Trương Phụ bắt được, chửi Phụ là giặc ác, bị Phụ giết. Quý Ly và Hán Thương đem các tướng tá liêu thuộc ra biển, chạy vào Thanh Hoa, tưởng cố thủ Tây Đô.

Tháng 4 âm lịch, Trương Phụ, Mộc Thạnh, Lý Bân đem quân kỵ và quân bộ, phối hợp với quân thuỷ do Liễu Thăng và bọn phản quốc Mạc Thuý chỉ huy, tiến đánh Tây Đô. Ngày 23, quân Minh đánh vào sông Lỗi Giang- dòng chính của sông Mã, thuộc huyện Cẩm Thuỷ - Thanh Hoa. Ngày 29, chúng đánh cửa biển Điền Canh- tức cửa Ghép hay cửa Mun, thuộc huyện Tĩnh Gia, Thanh Hoa, quân thuỷ cũng bỏ thuyền, tự tan vỡ. Quý Ly và Hán Thương chạy vào Nghệ An.

CHA CON HỌ HỒ BỊ BẮT- Phụ, Thạnh biết cha con Quý Ly chạy vào vùng Nghệ Tĩnh, tháng 5 âm lịch, đem đại binh thuỷ bộ vào đánh đuổi. Chúng sai các tướng lãnh tung quân khắp nơi để lùng bắt. Ngày 5, quân Minh đánh vào cửa biển Kỳ La, châu Nhật Nam- tức cửa Nhượng Lăn - tỉnh Hà Tĩnh. Nguyễn Đại bắt được hữu tướng quốc Quý Tỳ- em Quý Ly- và con là phân trung đô Nguyên Cửu. (Nguyễn Đại là quan nhà Hồ, sau phản, đầu

hàng quân Minh, được giặc bổ dụng làm chỉ huy sứ. Sau kiêu ngạo, làm nhiều điều trái phép, bị Phụ giết đi). Ngày 11, quân Minh đánh Vĩnh Ninh. Bọn Vương Sài Hồ bắt được Quý Ly ở ghềnh Chầy Chẩy. Lý Bân bắt được Nguyên Trừng ở cửa Kỳ La.

Ngày 12, Nguyễn Như Khanh, bộ hạ của Mạc Thuý, bắt được Hán Thương và thái tử Nhuế ở núi Cao vọng. Bọn Hồ Đỗ, Phạm Lục Tài, Nguyễn Ngạn Quang, Đoàn Bồng cũng lần lượt bị bắt. Còn bọn Trần Nhật Chiêu, Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Cẩn, Đỗ Mãn đều sớm hàng quân Minh. Hành khiển hữu tham tri Ngô Miễn và trực chưởng Kiều Biểu nhảy xuống nước chết. Vợ Miễn, Nguyễn Thị, cũng nhảy xuống nước chết theo chồng. Hồ Xạ, Đỗ Nhân Giám chết tại trận. Lê Cảnh Kỳ bị bắt không chịu ăn mà chết. Rất ít người trốn thoát, trong số có Hồ Ngạn Thần. Những quan văn võ nhà Hồ, đến khi bị đánh đuổi ngặt, mới hàng, không được quan nhà Minh dùng, trừ Trần Nhật Chiêu. Một số lại bị đưa sang Kim Lăng, trong có Nguyễn Phi Khanh.

ĐVSKTT chép: "Người Minh tính sổ đã lấy được 48 phủ châu, 168 huyện, 3.129.500 hộ, 112 voi, 420 ngựa, 35.750 trâu, 8.805 thuyền. *LSVN 1977 chép*: Năm 1408, khi trở về nước, Trương Phụ tâu vua Minh thành tích xâm lược: cướp được 235.900 voi, ngựa, trâu, bò, 13.000.000 hộc thóc, 8.670 thuyền, 2.539.800 võ khí. Ấy là chưa kể những của quý như vàng, bạc, châu báu... mà quân, tướng nhà Minh đã cướp làm của riêng vô số, không biết được là bao nhiêu.

Khi mới cử quân sang đánh nước ta, Minh chúa sai Dương Tiến Bảo và Lý Kỳ mang sắc thư dụ vua Champa phối hợp tiến công vào biên giới phía nam nước ta. Nhưng chúa Chăm không hành động gì. Đến khi thấy nhà Hồ bị đánh thua liên tiếp, mới sai tướng đem quân ra lấy lại đất Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, đã nhường trước.

Khi trước, Hoàng Hối Khanh được lệnh đi cai trị xứ Thăng Hoa, dùng thổ quan và đại tri châu Đặng Tất và Phạm Thế Căng làm người tin cậy. Tất cùng với Tả châu phán Nguyễn Rỗ không ưa nhau vì công trạng. Đến khi nhà Hồ bị quân Minh đánh gấp, chạy về phía tây, Quý Ly viết thư bảo Hối Khanh lấy 1/3 di dân khi trước và quân lính người Chăm giao cho Rỗ cầm để làm quân cần vương, lại sắc phong cho thượng hầu huyện Cổ Luỹ Chế Ma Nô Dã Nan làm Thăng Hoa quân vương để vỗ yên dân Chăm. Khi quân Champa tiến ra lấy lại đất cũ thì các di dân sợ chạy tan cả. Bọn Hối Khanh chạy về châu Hoá. Một mình Chế Ma Nô Dã Nan chống lại không nổi, thế cô sức yếu, bị người Chăm giết chết. Giữa Hối Khanh, Tất, và Rỗ có sự bất hoà. Rỗ đem các di dân đi đường bộ hơi chậm. Tất đi đường thuỷ đến trước. Trấn phủ lộ Thuận Hoá Nguyễn Phong không cho vào. Tất cố sức đánh giết Phong, lại đánh nhau với Rỗ hơn một tháng, Rỗ thua quân, đem binh và voi chạy sang Champa. Chúa Chăm phong Rỗ làm quan to. Người Chăm lại giữ

đất Thăng Hoa, thừa thắng, các đầu mục do Rỗ dẫn đường, ra cướp bắt người và trâu bò tại châu Hoá. Họ Hồ thất bại. Phạm Thế Căng đón hàng quân Minh, Trương Phụ phong Thế Căng làm tri phủ Tân Bình. Đặng Tất xin với Phụ cho làm quan thuộc để cai quản châu Hoá. Bọn người Chăm và bè lũ Nguyễn Rỗ đem quân về Champa. Đến đây, Tất sai người đưa Hối Khanh về. Nguyên trước, Hối Khanh ở Hoá châu, quân nhà Minh chiêu dụ về hàng, Hối Khanh đem gia tiểu và các đầu mục bộ hạ lên thuyền ra biển chạy trốn. Thuyền gặp gió đánh vỡ bị thổ dân người Chăm bắt được, khi về đến cửa biển Đơn Bay, Hối Khanh tự vẫn. Phụ chặt lấy đầu đem bêu ở chợ Đông Đô, kết liễu đời một quan nhà Trần cũ, từng theo nguỵ Hồ lập được nhiều công trạng. Còn về Nguyễn Rỗ thì sau nhà Minh đòi đến Kim Lăng, vờ cho làm Hồ Quảng chỉ huy sứ, rồi đem giết đi.

Vua tôi nhà Hồ bị bắt giải về Kim Lăng. Minh chúa giả cho một số người đi làm thị lang, tham chính các nơi xa, sai người dẫn đi, đến nửa đường thì giết.

Quý Ly phải bắt giam, sau bị đầy ra Quảng Tây, còn con cháu và thuộc hạ được tha khỏi tội, Hồ Nguyên Trừng, vì lành nghề chế tạo binh khí, dâng phép chế súng lên vua Minh, nên được dùng.

Có thuyết khi bị Minh chúa hạch về tội thoán đoạt ngôi nhà Trần, Hồ Quý Ly đã trả lời: "Làm vua thì nhân tâm ai chả muốn", ý nói thì chính Thành Tổ cũng cướp ngôi của Huệ đế, còn trách ai.

Dòng dõi Hồ Hán Thương ở Trung Quốc sau này có Hồ Hán Dân, một nhân vật trong chính giới Trung Hoa dân quốc, sau cách mạng Tân Hợi (1911), có nhận họ với nhà cách mạng ta Hồ Tùng Mậu và có giúp đỡ phần nào các nhà cách mạng ta lưu vong sang Trung Quốc. Theo lời Hồ Hán Dân thì tiên tổ sang Quảng Tây là hai cha con vua nước An Nam. Khi đến ở đó thì ông vua cha (Hồ Quý Ly) đã già lắm, vài năm sau mất, ông vua con (Hồ Hán Thương) lấy vợ sau người Hán, con cháu nối đời lập nghiệp ở Quảng Tây, có nhiều người hiển đạt.

Ngay từ khi vừa chiếm được Đông Đô, quân Minh vào thành cướp bắt con gái và của cải, thiến hoạn nhiều con trai trẻ tuổi và thu lấy tiền đồng và đồ đồng cho trạm đưa về Kim Lăng. Chúng lại còn bắt đem đi thợ thủ công khéo các nghề hơn 7.700 người, cùng dân phu, cả con hát, phường nhạc, thày thuốc, phụ nữ và trẻ con.

LUẬN VỀ HỒ QUÝ LY

Sử gia Trần Trọng Kim viết: "Xem công việc mà Hồ Quý Ly làm thì không phải là người tầm thường, nhưng tiếc thay, người có tài kinh tế như thế, mà giá sử giúp vua Trần cho có thuỷ chung, thì dù nhà Minh có thế

mạnh đến đâu, cũng chưa chắc đã dễ gì cướp được nước ta, mà mình lại được tiếng thơm để lại ngàn năm. Chỉ vì lòng tham sai khiến, hễ có thế lực thì nảy ra ý muốn tranh quyền cướp nước. Bởi thế nên mới làm sự thoán đoạt và nhà Minh mới có cớ sang đánh lấy nước ta. Lòng người bỏ họ Hồ theo giặc, đến nỗi cha con bị bắt, thân chịu nhục ở nước người. Cái tội làm mất nước, ai gánh cho Quý Ly?"

Nguyễn Trãi - mà cha con đã ra làm quan ngay từ khi nhà Hồ mới lên ngôi- phê bình Hồ Quý Ly cũng nghiêm khắc: "Xét họ Hồ lấy gian trá để hiếp dân chúng. Lệnh bảo sao ban bố mà nhân dân oán nỗi thương sinh, việc di dân thi hành mà mọi người kêu bề thất sỉ. Gia dĩ, thuế má nhiều, sưu dịch nặng, pháp luật ngặt, hình phạt nghiêm, chỉ vụ ích kỷ phì gia, chẳng nghĩ khổ dân hại nước. Kẻ thân yêu được tôn hiển, người xu nịnh được tin dùng. Gặp mừng mà thưởng khen, nhân giận mà phạt giết. Người trung trực phải khóa miệng, kẻ lương thiện đều ngậm oan".

Như thế tỏ ra rằng Hồ Quý Ly cũng chẳng giỏi giang gì lắm, nhiều tham vọng mà ít tài năng.

Quý Ly lại còn xấu nết, đến bước đường cùng rồi, mà vẫn còn giết người nói không vừa ý mình. Sau hai lần thất trận ở Thanh Hoa, lực lượng tàn tạ, tướng Nguỵ Thức nói: "Nước mất, kẻ vương giả không nên chết vì tay người khác, nên tự xử trước đi là hơn". Quý Ly giận bắt giết Thức. Đến khi chạy vào Tân Bình, dân chúng xua đuổi. Có bô lão nói: "Xứ này là Ky Lê, trên núi Thiên Cầm, là điềm không lành, xin chớ ở đây". (Nơi đây là Kỳ La, đọc trệch ra là Ky Lê có nghĩa là trái họ Lê, núi Thiên Cầm là đàn trời, đồng âm với thiên cầm là Trời bắt). Quý Ly liền chém ông già ấy.

Thời xưa, người ta thường chỉ chê trách Quý Ly, nhưng đến thời gần đây, có mấy sử gia đã quá đề cao tài cán của Quý Ly. Nhưng *LSVN (1971) của Viện sử học lại nói*: "Những công việc làm cải cách của Quý Ly không đủ để thoả mãn yêu cầu của dân chúng thời bấy giờ, nên nhà Hồ không được dân phục".

Kể ra thì những việc phát hành tiền giấy, hạn chế số gia nô, số ruộng đất tư hữu, thi cử thêm môn toán pháp, đặt ra các cơ sở y tế, đánh thuế thân tuỳ theo tài sản có được nhiều ít, đóng chiến thuyền trên có bàn đi, lại về văn học đã không phục Tống nho, Trình Chu, giải thích lệch lạc kinh, sách của Khổng, Mạnh, chứng tỏ rằng Quý Ly có tài về kinh tế, tài chính, có óc tiến bộ cải cách xã hội, lại là nhà văn học sáng suốt. Nhưng về quân sự thì Quý Ly không phải là người đủ tài kinh luân thao lược. Khi còn làm phụ chánh dưới triều Trần, đã không biết hay không dám xây dựng quân đội đông đúc và hùng mạnh, dùng những anh tài làm tướng lãnh. Cho đến khi lên ngôi mới lo toan đến việc võ bị. Trước sau, nhiều lần đi đánh quân Champa, thắng ít mà thường hay bị thua. Năm 1402, có thắng lợi lớn, chỉ vì quân đội

Champa quá kém. Những lần Chế Bồng Nga, Phạm Sư Ôn xâm phạm kinh thành, Quý Ly đâu có điều binh khiển tướng ra chống giữ. Có người cho Quý Ly muốn mượn tay giặc để trừ những tướng tá không vào bè đảng với mình, nhưng xét nếu đã phải dùng đến cách ấy, thì chẳng phải là tài giỏi gì. Hay ra thì nắm vững binh quyền, trừ giặc ngoài cũng như giặc trong nước, đáng mặt anh hùng, thì dù có thoán đoạt cũng đỡ mang tiếng xấu. Nhưng không đánh nổi Champa thì sao đánh nổi được nhà Minh. Quý Ly có học theo Ngô vương Quyền, Hưng Đạo vương đóng cọc dưới sông ngăn thuyền giặc, nhưng người không có tài của Ngô, Trần thì làm công việc của các vị anh hùng tiền bối sao được?

Ví phỏng Quý Ly đánh lui được giặc Minh, giữ được nước độc lập, lập nên công nghiệp hiển hách, thì cũng được người đời sau tôn sùng như Lê Đại Hành phá Tống bình Chiêm. Không thể viện lẽ thắng bại là sự thường của nhà binh mà che tội cho Quý Ly được, vì cầm quân phải biết mình, biết người, tổ chức quân sự quá kém, lại thêm lòng người không phục, thì sao chống nổi giặc mạnh.

Quý Ly làm tôi nhà Trần mà cướp ngôi nhà Trần là tội nhỏ, tội riêng đối với nhà Trần. Đối với non sông đất nước, Quý Ly đã để sa vào vòng Bắc thuộc, nhân dân ta phải lầm than khổ sở trong hơn hai mươi năm. Quý Ly phải là người có tội lớn vậy.

NHÀ MINH CHIẾM GIỮ ĐẤT NƯỚC TA

Nhà Minh, đã từ lâu, vẫn có ý muốn đánh chiếm đất nước ta, chia thành quận huyện, sáp nhập vào bản đồ Trung Quốc. Đem quân sang đánh nhà Hồ, chúng đâu có phải là vì nhà Trần, chẳng qua mượn tiếng mưu sự phục Trần để cho có chính nghĩa và lừa dối nhân dân ta, mà lừa dối luôn cả binh sĩ người Hán nữa. Quân đội Minh xâm nhập đất nước ta, Minh chúa xuống chiếu tìm con cháu nhà Trần lập làm quốc vương. Sau khi chiếm được Đông Đô, Trương Phụ có treo bảng kêu gọi, các người trong họ Trần biết là giả dối, không ai chịu ra. Có thuyết có người dại dột ra nhận, Phụ đem giết ngầm đi, hoặc hạch hỏi chứng minh, rồi vu là giả mạo, đem giết đi.

Tháng 4 âm lịch năm 1407, sau khi thắng trận Hàm Tử quan, Phụ về Đông Đô- đổi tên gọi là thành Đông Quan- hội họp các quan lại và bô lão nhiều lần, rồi bắt làm tờ khai nói rằng: "Các con cháu nhà Trần đều bị giặc Lê- chỉ Hồ Quý Ly- giết hết cả, nay không còn ai có thể nối dõi nhà Trần được nữa. Mà đất nước An Nam vốn là đất Giao Châu ngày trước, xin được trở lại làm quận huyện như xưa, cho dân được đổi mới".

Nhà Minh đặt Giao Chỉ Đô chỉ huy sứ ty, Thừa tuyên bố chính sứ ty, Đô hình án sát sứ ty và các nha môn vệ, sở, phủ, châu, huyện: cử Lữ Nghị giữ đô ty, Hoàng Phúc giữ hai ty bố chính và án sát. Phụ bổ dụng người Hán

làm quan cai trị các hạt, lại kêu gọi quan lại cũ nhà Trần, nhà Hồ ra làm việc. Nhân viên cao cấp thì hoặc giữ chức phó cho quan người Hán, hoặc vẫn giữ chức lớn cũ thì đặt quan người Hán giám sát. Người Minh lại tìm kiếm những người ẩn dật nơi rừng núi, người có tài đức hay văn học rộng, quen việc công, giỏi toán pháp, nói năng hoạt bát, cùng những người hiếu đễ, cả những người mặt mũi khôi ngô, gân sức khoẻ mạnh, những thày đồ, thày thuốc, v...v.. lần lượt đưa sang Kim Lăng huấn luyện ít lâu, ban thưởng cho phẩm hàm, rồi cho về nước làm quan phủ, châu, huyện. Bấy giờ, những tiểu nhân xôn xao tranh nhau mà ra, tuy chỉ hơi có tiếng. Người Minh gọi Bùi Ứng Đẩu ra làm quan lớn, ông cố từ chối, viện cớ đau mắt. Bùi Ứng Đẩu, người huyện Sơn Vi- nay là phủ Lâm Thao, Phú Thọ- nguyên làm giám thư khố đời Trần, đỗ thái học sinh năm 1400, vào thi đã 50 tuổi, được bổ dụng chức gián quan, nói việc trái ý Quý Ly, bị giáng làm thái tử thuyết thư, sau lại giáng làm thái tử tân khách. Nhà Hồ mất, ông đi ẩn, không chịu ra làm quan với người Minh. Lại có bọn hạ trai học sinh Lý Tử Cấu mấy người cùng đi ẩn, không chịu ra. Bấy giờ, có câu ngạn ngữ: "muốn sống vào ẩn trong núi rừng, muốn chết ra làm quan với người Ngô". Sau này Lê Thái Tổ phục quốc, nguỵ quan nào có tiếng xấu đều bị giết.

BÙI BÁ KỲ và LÊ CẢNH TUÂN

Bùi Bá Kỳ người xã Phù Nội, huyện Thanh Miện, châu Hạ Hồng, nay thuộc Hải Dương, nguyên là tỳ tướng của thượng tướng quân Trần Khát Chân. Khi Khát Chân bị hại, sau vụ mưu sát Lê Quý Ly cùng với 370 liệt sĩ, thì Bá Kỳ trốn thoát được. Sau khi Quý Ly thoán vị, Bá Kỳ xưng là "Nam triều trung nghĩa thần", chạy trốn sang Trung Quốc báo cáo với nhà Minh về nạn nước nhà, nói cha ông là đại thần nhà Trần, mẹ là người thân với họ Trần, trước đã làm quan ngũ phẩm, xin với nhà Minh cứu viện, lập lại nhà Trần.

Sang Minh, vừa thấy Trần Thiêm Bình đến trước. Người Minh hỏi có biết không, Bá Kỳ trả lời không biết. Đến khi người Minh đưa Trần Thiêm Bình về nước, hỏi Thiêm Bình cần dùng bao nhiêu người. Thiêm Bình nói: chẳng qua vài ngàn thôi, đến đấy người ta tự phục. Bá Kỳ nói không được, Minh chúa giận, đem an trí Bá Kỳ ở Thiểm Tây, Can Túc.

Đến khi Thiêm Bình thất bại, Minh chúa cho gọi Bá Kỳ về, ân cần hỏi về việc lập con cháu nhà Trần và cho Bá Kỳ làm bề tôi giúp đỡ, sai đi theo quân, trao cho chức hữu tham nghị. Bá Kỳ đi theo Trương Phụ về nước, không dự với đồng liêu bàn tính công việc, chỉ ở nhà riêng, thu nạp được nhiều quan cũ triều Trần. Đến khi Trần Nguyệt Hồ khởi binh ở Bình Than, quan nhà Minh đã nghi Bá Kỳ. Giản Định nổi dậy, người Minh bắt Bá Kỳ đưa về Kim Lăng.

Bùi Bá Kỳ có người học trò là Lê Cảnh Tuân, tự Tử Mưu, hiệu là Tĩnh Trai, người xã Mộ Trạch, huyện Đường An, đỗ thái học sinh năm Canh Thìn (1400) dưới triều Hồ, cũng cùng chí hướng. Trước, đã sung chức đại học sĩ.

Khi Bá Kỳ ở Trung Quốc trở về nước, Cảnh Tuân có gửi cho Bá Kỳ một bức "vạn ngôn thư", khuyên Bá Kỳ nên lập lại dòng dõi nhà Trần, làm được việc này là thượng sách. Không nữa thì nên từ quan, trở về phụng sự tôn miếu nhà Trần, chứ không nên tham tước lộc nhà Minh. Người Minh bắt được thư này, tìm người viết trị tội. Cảnh Tuân trốn thoát được.

Sau Lê Cảnh Tuân ra làm giáo thụ khi nhà Minh đặt trường học ở Giao Châu, mong truyền bá tư tưởng phục Trần, bị người Minh nhận biết là tác giả Vạn Ngôn thư, nên bắt giải sang Trung Quốc. Bị quan nhà Minh hạch, ông khẳng khái nói: tôi là người nước Nam, nên phải quyết chí bảo tồn nước Nam. Sau bị giam ở Kim Lăng, cùng với con là Thái Diên, cha con đều bị bệnh, chết trong ngục.

Con trai thứ hai và thứ ba của Cảnh Tuân là Thiếu Đĩnh và Thiếu Hiền sau theo Bình Định vương kháng Minh.

Sách *Việt Giám Tiệp Lục* có câu rằng: "Vạn Ngôn Thư, trung quán nhật nguyệt; thất trảm sớ, nghĩa động quỷ thần" (bức thư vạn lời, lòng trung soi thấu mặt trời, mặt trăng, bản sớ chém bảy người, nghĩa động tới quỷ thần).

Bùi Bá Kỳ có lòng tận trung với nhà Trần, mà không đáng khen, do đã làm việc dại dột cầu cứu nhà Minh. Giỏi giang ra, phải chiêu tập đồng chí, tổ chức quân đội cần vương, phất cờ khởi nghĩa. Không nữa thì chờ thời cơ, có dịp tốt sẽ hoạt động, hoặc chỉ làm theo hạ sách nói trên. Ông không phải là người tầm thường, mà cũng lầm lỡ đi cầu cứu nhà Minh.

Lê Cảnh Tuân cũng là người có khí tiết, đáng khen. Sử gia xưa có người tiếc rằng sao ông không cao ẩn, lại còn đi giữ một chức học quan, để đến nỗi bị hại.

NHÀ HẬU TRẦN

Người Minh sang đánh nước ta, mượn tiếng điếu phạt nhà Hồ, chiếm đóng quân trên lãnh thổ ta, đặt nền đô hộ. Kẻ bất nghĩa buôn dân bán nước, chịu theo giặc. Các hào kiệt lãnh đạo dân chúng khởi nghĩa, mưu sự khôi phục độc lập cho nước nhà. Ngay từ mùa thu năm 1407, dân huyện Đông Lan và huyện Trà Thanh thuộc phủ Diễn Châu nổi lên đốt phá nhà giam, giết bọn quan lại người Minh. Rồi tiếp theo luôn sau đó, ở khắp nơi trong nước, từ đồng bằng, qua trung du, đến miền rừng núi, "*dân man không phục, họp nhau làm loạn*", như lời nội quan Miêu Thanh tâu về triều Minh. Ngay cả ở Từ Liêm, gần sát thành Đông Quan (Thăng Long) cũng có những nhóm quân nghĩa dũng hoạt động.

Các con cháu nhà Trần, còn có người anh tài, có khí phách, nổi dậy đánh lại quân xâm lăng, mưu dựng lại cơ nghiệp cũ, nên nhà Trần hưng khởi lên được trong nhiều năm.

Ngoài Trần Nguyệt Hồ, Trần Quỹ, Trần Quý Khoách, còn có mấy người khác họ Trần cũng dấy quân nổi dậy chống lại quan quân nhà Minh. Trần Nguyên Thôi, đầu năm 1408, cầm đầu cuộc khởi nghĩa ở huyện Nguyên Lang, châu Tam Đái (Vĩnh Yên), Trần Nguyên Khang cùng với Nguyễn Đa Bi nổi dậy ở châu Thái Nguyên. Nguyên Thôi và Nguyên Khang hoạt động quy mô không rộng lớn lắm và cũng không cầm cự được lâu dài, nên ít được sử sách chép đến.

Mùa thu năm 1407, có Phạm Chấn, thổ hào Đông Triều, lập Trần Nguyệt Hồ làm vua, đóng quân ở Bình Than, đề cờ Chiêu An, gọi là Trung Nghĩa quân.

Trần Quỹ và Trần Quý Khoách, do có xưng đế, đặt niên hiệu, quốc sử chép là triều đại hậu nhà Trần, xét có vẻ gượng gạo, vì không có kinh đô, cung khuyết, không thiết triều nghi, thực tế chỉ là thống soái cùng các tướng, tá, cầm quân chống lại với quan quân nhà Minh.

VUA TRẦN QUỸ - Tên hiệu GIẢN ĐỊNH ĐẾ

Niên hiệu: Hưng Khánh 1407- 1409

Tên huý vua Giản Định, nguyên văn chữ Hán viết 頠 , chính âm là *Uý*, tiếng Quan hoả là *Woet*, đồng âm với chữ 委. Trần Trọng Kim trong VNSL chép là *Quỹ*, trong các bản dịch ĐVSKTT, Cao Huy Giu, Hoàng Văn Lâu đều chép *Ngỗi*, nhiều tập sử khác cũng chép là *Ngỗi* (?)

Giản Định vương, huý Quỹ (có những tập sử sách chép Ngỗi), là con thứ vua Nghệ Tông, ở trấn Thiên Quan, tức trấn Trường Yên cũ, nhà Hồ cải phong làm Nhật Nam quận vương. Quân Minh sang ta, đánh bại cha con Hồ Quý Ly. Minh chúa hạ chiếu tìm con cháu nhà Trần lập làm quốc vương. Giản Định biết là giả dối, không ra. Có thuyết Giản Định đã ra nhận, nhưng thấy thái độ của Trương Phụ có ý khả nghi, nên lại bỏ trốn. *ĐVSKTT chép*: "Trước Trương Phụ yết bảng bắt những người tôn thất nhà Trần và cựu thần đầu mục đem về, Giản Định trốn đến Mô Độ (bến đò Mô), huyện Yên Mô, Ninh Bình bây giờ". *Minh sử chép*: Quan cũ của họ Trần là Giản Định hàng trước, sắp khiến đến kinh sư thì cùng đồng đảng là Trần Hy Cát bỏ trốn... mưu loạn.

Tháng 10 âm lịch năm 1407, có người Thiên Trường (Nam Định) là Trần Thiệu Cơ đem quân đến theo. Ngày 2, ở Mô Độ, làm lễ đăng quang, xưng là Giản Định hoàng đế, đặt niên hiệu là Hưng Khánh, lấy lại quốc hiệu Đại Việt.

Quân Minh kéo đến, đánh vào hành dinh. Vì quân mới chiêu tập, không chống chọi lại nổi với giặc, bị tan vỡ. Giản Định đi vào miền tây, tạm đóng quân ở Nghệ An. Viên đại tri châu Hoá châu Đặng Tất, quan cũ nhà Trần, đã theo nhà Hồ, khi ấy đang làm quan với nhà Minh, cùng tuỳ tướng Nguyễn Cảnh Chân, nghe tin nghĩa quân nổi dậy, bèn giết quan nhà Minh, đem quân sĩ đến họp. Tất dâng con gái cho Giản Định. Vua phong Tất làm quốc công, cùng nhau mưu việc khôi phục đất nước. Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân trở thành hai thủ lĩnh chủ chốt của nghĩa quân.

Quan quân nhà Minh kéo nhau đến đánh Bình Than. Trung Nghĩa quân thua trận, tan vỡ. Trần Nguyệt Hồ bị giặc bắt. Phạm Chấn chạy trốn thoát được.

Tháng 12 âm lịch, Giản Định sai Trần Nguyên Tôn, Trần Dương Đĩnh, Trần Ngạn Chiêu đến cùng với bọn Phạm Chấn thu thập số quân còn sót lại, hội họp ở Bình Than. Không bao lâu, quân Minh lại kéo đến đánh. Nghĩa quân thua, tan vỡ. Các thủ lãnh cùng nhau kéo quân còn lại chạy cả vào miền núi Nghệ An, tham gia khởi nghĩa dưới ngọn cờ Giản Định. Nghĩa quân đã tập hợp được lực lượng khá lớn, chiếm giữ miền châu thổ Nghệ An.

Bấy giờ, có người nước ta làm quan nhà Minh là Trần Thúc Dao giữ phủ Diễn Châu, Trần Nhật Chiêu giữ phủ Nghệ An, Thúc Dao là người tôn thất, Nhật

Chiêu là cựu tướng quân nhà Trần, trước đầu hàng quân Minh. Trương Phụ phong cho làm quan giữ hai nơi này. Giản Định khởi binh, chúng không ngả theo nghĩa quân, không ra đón rước vua mới, lại chống đối, bị Giản Định bắt giết, cùng gia quyến và thuộc hạ hơn 600 người.

Giản Định làm việc này không khỏi quá đáng và thất sách. Nghĩa quân mới dấy lên, tình thế còn hỗn độn, cần sự lòng người khâm phục theo về, nên dùng cách chiêu dụ mọi người quay về chính nghĩa, như thế có lợi hơn dùng chính sách khủng bố. Nếu ngoan cố, cần phải trừng trị thì chỉ nên giết một số kẻ cầm đầu. Giản Định giết một lúc hơn sáu trăm người thì thật là tàn ác.

Sử gia Ngô Sĩ Liên bàn: "Thiên hạ đại loạn, nhân dân Nghệ Diễn chưa biết có vua chân chính mới lập. Thúc Dao, Nhật Chiêu, nhận chức quan nhà Minh, giữ đất coi dân, thế nào dân chẳng theo về. Giết hai tên bán nước này là phải, còn bộ hạ thì nên vỗ về mà dùng, lại không cảm ân đức ư? Thế mà tàn sát nhiều, sao gọi là quân nhân nghĩa được?"

Thúc Dao là con thứ Tư đồ Nguyên Đán, dòng dõi thượng tướng Quang Khải, mà tư cách hèn hạ, trước đã theo anh là Mộng Dữ (Mộng Dữ lấy con riêng vợ Quý Ly) đi xu phụ nhà Hồ, ra làm quan, sau lại hàng giặc Minh, lĩnh chức trấn thủ Diễn Châu. Chỉ ham phú quý, không biết liêm sỉ. Nhưng cũng chẳng hưởng thụ được lâu, trước sau chỉ được tám năm. Đến khi Giản Định kéo quân đến, nếu còn chút lương tâm, thì phải ngả theo. Thế mà còn chống trả lại nghĩa quân, bị bắt giết thật đáng tội. Chỉ thương hại cho lũ thuộc hạ đông đúc bị giết lây oan.

Qua tháng giêng âm lịch năm 1408, Trương Phụ cùng bọn phản quốc thổ quan Mạc Thuý từ Đông Quan kéo quân vào đánh Diễn Châu, thế hung dữ, nghĩa quân không địch lại nổi, phải rút vào Hoá Châu.

Quân Minh đuổi theo, đánh vào biển Bố Chính. Thổ hào Phạm Thế Căng năm trước đã hàng giặc được Trương Phụ phong cho làm tri phủ Tân Bình, đem thuộc hạ ra nghênh tiếp. Phụ đặt lưu quan để chia cai trị vùng đất này, trở về Đông Quan, rồi về nước. Mộc Thạnh cũng đã về nước từ trước. Chúng lưu đồ ty Lữ Nghị và thượng thư Hoàng Phúc trấn giữ Đông Quan.

Minh chúa, giả nhân, giả nghĩa, xuống chiếu đại lược nói: "Nghĩ bọn dư chúng vốn là ngu dốt, hoặc bị bách vì cùng đói, hoặc bị kẻ mạnh bắt ép, hoặc bị bọn gian dụ dỗ, việc không thể đừng, tình đáng nên thương, nếu nhất khái bắt tội cả, trẫm thật không nỡ. Ngày chiếu thư này đến nơi, đều tha bỏ cả. Quan lại ở các nha môn quân dân thuộc Giao Chỉ nên thể lòng chí nhân của trẫm, cần phải rộng lượng, chớ làm ráo riết, chớ có lấn xén của dân, hết thảy những việc không cần kíp hãy đình bãi cả".

Vắng bóng bạo tướng Trương Phụ, tháng 4 âm lịch, Giản Định và Đặng Tất lại tiến quân ra chiếm lại Nghệ An, Thanh Hoa, làm chủ một khu vực khá rộng.

Tháng 6, Đặng Tất đánh phá được phản thần Phạm Thế Căng ở cửa biển Nhật Lệ, bắt được Thế Căng và cháu (gọi bằng chú) Phạm Đồng Cao, giải đến hành tại giết đi.

> Tiếc cho Phạm Thế Căng xưa đã biết trung thành với thượng hoàng Trần Nghệ Tông, không chạy theo với lũ quan lại- cả tôn thất- quỵ phục quân Champa giữa lúc thế Chế Bồng Nga đang lên mạnh, mà sau đâm đốn, hết theo nguỵ Hồ, lại theo giặc Minh, chung cuộc bị chết nhục nhã. Nguyên Phạm Thế Căng là thổ hào người Mường ở Nghệ An. Khi Chế Bồng Nga đưa Ngự Câu vương Trần Húc về Nghệ An lập làm vua, một số người địa phương theo Húc. Thế Căng dẫn dân chúng vẫn thuận theo triều đình, được Nghệ Tông khen ngợi, cho quản lĩnh châu Tân Bình. Họ Hồ thoán vị, Thế Căng thuận theo, được cử cùng với Hoàng Hối Khanh trấn thủ đất Thăng Hoa mới chiếm của Champa. Quân Minh sang xâm lăng, Thế Căng chạy ra Nghệ An đón hàng. Phụ ban cho chức tri phủ. Thế Căng cậy thế giặc, làm oai làm phúc, tiếm xưng làm Duệ Vũ đại vương, họp quân giữ núi An Đại thuộc huyện Lệ Thuỷ (Quảng Bình), tham lam hống hách. Đặng Tất đánh dẹp được.

Từ đất Thanh Hoa trở vào thuộc về nhà Trần. Nhân dân nhiều nơi đều hưởng ứng, nổi dậy đi theo. Quan nhà Minh thấy lòng dân còn tưởng nhớ dòng vua cũ, bèn dùng chính sách khoan hồng, thi hành lời chiếu của Minh chúa, lại cấm ngặt sự nhũng nhiễu dân, hết thảy những việc không cần thiết ngay đình bỏ cả, hòng thu phục nhân tâm, nhưng kết quả rất mong manh.

TRẬN BỒ CÔ- QUỐC CÔNG ĐẶNG TẤT ĐẠI PHÁ QUÂN MINH - Trừ được mấy người nhận quan chức lớn của nhà Minh, đánh giết hoặc đuổi được các quan quân người Minh đóng giữ, thế lực quân Trần bấy giờ đã mạnh mẽ nhiều, làm chủ được đất nước từ Thanh Hoa trở vào đến đèo Hải Vân. Tháng 10 âm lịch năm 1408, quốc công Đặng Tất điều động quân các lộ Thuận Hoá, Tân Bình, Nghệ An, Diễn Châu, Thanh Hoa, kéo ra bắc mưu khôi phục Đông Đô. Khi quân đi qua các xứ Trường Yên, Phúc Thành[1], nay thuộc Ninh Bình, các quan thuộc cũ và các hào kiệt đều hưởng ứng xin theo phò, kể cả một số người đã từng đi theo giặc, cũng giở giáo quy thuận. Lòng người phấn khởi, thế quân càng thêm hùng mạnh. Tất chọn những người có tài năng đều trao quan chức.

---

[1] Phúc Thành là tên xã, nay là xã Phúc An, một xã lớn, lỵ sở huyện Gia Khánh, giáp thị xã Ninh Bình. Nhưng cứ lời trong Minh sử, cả quốc sử cũ, thì chừng như là một cửa biển nào đó ở bên ngoài Thanh Hoa.

Khi quân Trần đánh chiếm lại Nghệ An, quân nhà Minh ở Đông Quan cáo cấp về triều xin viện binh. Minh chúa sai Kiến Quốc công Mộc Thạnh mang ấn chinh di tướng quân, đem quân Vân Nam, Quý Châu và Tứ Xuyên 4 vạn người (ĐVSKTT chép 5 vạn) từ Vân Nam, theo dòng sông Thao (sông Hồng) tiến sang đánh.

Đồng thời, Minh chúa lại sai sứ " đem sắc chiêu hàng, nếu thuận thì cho làm quan đời đời".

> Về việc dụ hàng này, quốc sử không chép. Minh sử chỉ chép sơ lược mấy chữ như nói trên. Rất có thể rằng Minh chúa đã dụ Giản Định thừa nhận sự sáp nhập đất nước ta vào bản đồ Trung Quốc, do quan người Minh cai trị. Giản Định, người họ Trần, được phong chức lớn, đại loại như Giao Chỉ bố chánh sứ, làm công việc phụ tá cho một loại "thái thú", "thống đốc", nghĩa là một chức phó, làm tay sai cho quan người Minh, đặc biệt được thế tập. Giản Định không chịu ưng theo.

Mộc Thạnh dẫn quân đến Đông Quan, hợp với quân đô ty Lữ Nghị 2 vạn, thành 6 vạn cùng nhau nam tiến đánh quân Trần, đi theo đường cái lớn, nay là quốc lộ 1 (Từ Hà Nội, qua Phủ Lý, thẳng đến Ninh Bình, không qua Nam Định).

Đạo quân của Giản Định, Đặng Tất, Nguyễn Cảnh Chân từ Thanh Hoa, rầm rộ kéo ra, quân dung nghiêm chỉnh, chợt có tin tình báo quân Mộc Thạnh đang kéo xuống đánh, bèn dàn quân ở Bô Cô để chống nhau với giặc. Bô Cô là một bến đò thuộc huyện Phong Doanh- Nam Định, sau đổi là Hiếu Cổ, nay là xã Cầu Cổ, bên kia sông là lỵ sở tỉnh Ninh Bình. VSTA chép Bô Cô là sông Thanh Quyết. Quân ta đóng cọc giữa sông và lên hai bên bờ sông đắp luỹ. Thạnh, Nghị hợp quân thuỷ, bộ kéo đến, vừa khi đại quân của Giản Định cũng từ Trường Yên (theo ĐVSKTT, sách VSTA chép từ Phước Thành) kéo đến, gặp buổi nước triều dâng lên và có gió mạnh. Đôi bên gặp nhau, cùng chia quân chống chọi. Chiến trận vô cùng ác liệt diễn ra. Giản Định tự cầm dùi đánh trống, khiến các quân thừa cơ xông ra xung đột. Tướng tá và binh sĩ, ai nấy đều hăng hái dùng hết sức mình phá giặc. Chiến trận dữ dội diễn ra từ giờ tỵ đến giờ thân (9- 16 giờ). Quân Minh đại bại thua chạy. Thượng thư binh bộ Lưu Tuấn (VSTGCM theo Minh sử chép là Tuấn, ĐVSKTT lại chép là Lưu Tuy), đô ty Lữ Nghị, cùng với nhiều tướng lãnh và quân mới, quân cũ nhà Minh bị chết trận vô số. ĐVSKTT chép số giặc tử vong là 10 vạn, e có sự quá đáng; tổng số quân Minh đi đánh trận này có 6

vạn. Tướng Mộc Thạnh thoát chết, cùng với một số ít tàn quân, trốn chạy được về thành Cổ Lộng là thành người Minh đắp, thuộc xã Bình Cách, huyện Ý Yên, tục gọi là Thành Cách. Trận này diễn ra ngày 14- 12 âm lịch (30-12-1408). Minh sử thừa nhận Thạnh đánh ở sông Thanh Quyết, thua to, Lữ Nghị cùng Lưu Tuấn chết trận.

Bấy giờ, Giản Định muốn thừa thắng, đánh tràn lên khôi phục Đông Đô, bảo với các quan: Thừa thế chẻ tre, đuổi theo một mạch, như sét đánh không kịp che tai, tiến đánh thành Đông Quan, tất phải phá được. Đặng Tất ngăn lại, muốn đánh bắt hết dư đảng chúng để khỏi lo về sau. Vua tôi mưu tính dùng dằng mãi, lâu không quyết. Rồi quân Minh ở Đông Quan kéo đến giải cứu đưa Mộc Thạnh về. Tất chia quân bao vây các thành ở châu, phủ; đưa tờ hịch đi các lộ, hội họp binh sĩ, tính sự đánh giặc.

Vì có sự không đồng ý trong việc tiến binh, vua tôi từ đấy không được hoà thuận.

Về việc này, các sử gia phê bình, ý kiến khác nhau.

Phan Phu Tiên bàn: "Đặng Tất chỉ biết việc hành quân là gấp mà không biết việc cứu Đông Đô càng gấp hơn. Đông Đô là nơi quan yếu của nước, chiếm cứ được Đông Đô thì các lộ không đâu là không hưởng ứng, mà hào kiệt ở trung châu đều ở đấy cả. Bỏ việc ấy không tính đến, chia quân đi các xứ, cho nên hiệu lệnh bất nhất, rồi đến hỏng việc".

Ngô Sĩ Liên bàn đại ý nói: "Giản Định tính việc quyết thắng, mà Tất không theo, tuy đáng tiếc, nhưng quân Trần bấy giờ chưa có được thế mạnh chẻ tre, lương thực thiếu thốn. Thành Cổ Lộng ở ngay gần mà còn không thừa thế lấy được, huống chi là Đông Quan. Kế của Tất chưa phải là hỏng".

Ngô Thì Sĩ bàn: "Bô Cô ở sông Thanh Quyết, đi thuyền chỉ ba trống canh có thể đến Lạc Tràng, đi thẳng lên Đông Đô không đến một ngày, thừa trận được to mà Đặng Tất không tán thành quyết định của vua Giản Định, ai chẳng tiếc rằng thất cơ. Nhưng mà Tất đã vất vả ở Bố Chánh, bị Trương Phụ bách ở phía sau, Thế Căng ngăn ở mặt trước, mà phá được Thế Căng, lấy được Tân Bình, mới điều động được quân các trấn Thuận, Quảng, Hoan, Ái, để có quân, lặn lội hàng tuần, đến được Bô Cô, may mà bẻ gãy được gươm giáp của quân Điền và Kiểm, trương thanh thế quân Thanh, Nghệ, còn một bước nữa thì đi đến Thăng Long, còn xa gì nữa mà dùng dằng không tiến. Tất đã trù tính kỹ lắm rồi: Mộc Thạnh mới sang, xa xôi ngàn dặm, quân bị đói khát, mỏi mệt, thoát chết ở Bô Cô là may lắm. Còn Trương Phụ là tay cáo già, như con hổ ngồi nhìn ở Đông Đô. Bấy giờ toán quân cô độc của ta, xa xôi kéo đến, chưa dễ gì thắng. Vạn nhất trước mặt, sau lưng, đều có quân Minh, ta không có quân lương cứu viện, có phải là dẫn thân đến chỗ chết không? Cho nên thà nghỉ ngơi để mà điều độ, mới là kế vạn toàn. Tất cũng là trí tướng đấy chứ. Nếu được dùng hết mưu của ông, thì người Minh cũng

phải có một phen khốn đốn, quyết không dám bảo nước ta vô nhân. Tiếc thay: vua Giản Định tự phá hoại bức trường thành của mình đó".

(Xét Ngô Thì Sĩ đã lầm: Trương Phụ tháng giêng năm 1408 đánh Diễn Châu, Giản Định và Đặng Tất chạy vào Hoá Châu. Phụ cử Phạm Thế Căng giữ Tân Bình, rồi về Đông Quan, *sau về nước luôn*. Thành Đông Quan do Hoàng Phúc giữ khi Mộc Thạnh cùng Lữ Nghị đánh vào Bô Cô, Phụ không, còn ở đó nữa. Tất bắt giết Thế Căng sau khi Phụ ra về).

VSTGCM cũng như nhiều tập sử khác đều cho là Đặng Tất đã để lỡ mất cơ hội, thật là đáng tiếc.

Giản Định định thừa thế kéo ngay quân thẳng đến đánh Đông Đô mau chóng, tấn công giặc ngay trong lúc bất ngờ, may có thể thắng được, chứ chần chừ đợi họp được đông đủ quân các lộ về mới đánh thì giặc đã biết trước, đề phòng cẩn mật, chiến thắng được chúng sẽ rất khó khăn. Tuy vẫn hay rằng đó là một việc làm táo bạo, cầu may: có thể thắng được, chứ không chắc chắn thắng được. Nhưng thế quân Trần bấy giờ, đáng cần phải làm như vậy. Quân Minh đông và thiện chiến. Quân Trần mới tập hợp, vừa ít, vừa chưa được tôi luyện, nhưng được cái thế hăng hái vừa mới thắng trận lớn. Vì đã để lỡ rồi, nên sau chưa có thể tấn công ngay được nữa.

Ví phỏng Giản Định có đánh lại được thành Đông Quan, đuổi được quân chiếm đóng về nước thì Minh chúa, với lòng tham vô độ, sẽ ngoan cố lại cử nhiều binh sĩ sang đánh nữa. Giản Định còn phải gặp nhiều khó khăn. Nhưng một khi đã khôi phục được kinh cũ, thì quân sĩ và nhân dân người nước ta đều phấn khởi, hăng hái đua nhau đánh giặc cứu nước. Giản Định có thể nhân đó dai dẳng chống đối được lâu dài, trường kỳ kháng chiến, dựng lại nền độc lập nước nhà, mặc dầu còn phải trải qua rất nhiều gian truân nữa.

Cuối năm Mậu Tý (1408), nghĩa quân đến phủ Kiến Xương, nay thuộc Thái Bình, đồng tri Trần Quốc Kiệt trốn vào trong rừng, chết đói, do xấu hổ đã nhận quan tước nhà Minh. Quốc Kiệt là quan triều Hồ lĩnh chức an phủ sứ lộ Tân Hưng kiêm Đông Đô phán, biết đắp đê ngăn nước mặn, tiện việc cày cấy của dân, năm 1404, được Quý Ly khen thưởng. *Sử gia Ngô Sĩ Liên bàn*: Biết lòng hổ thẹn là mối đầu của nghĩa (ý nói như vậy là còn có lương tâm), tiếc rằng không xấu hổ sớm.

(Theo thiển ý, đã biết rằng chạy theo quân xâm lăng là xấu, sao không giở giáo đánh lại giặc, trở về với nghĩa quân, có phải là hơn không?) (TXS).

LỖI LẦM CỦA VUA GIẢN ĐỊNH- Tháng 2 âm lịch năm 1409, Giản Định đóng quân ở Hoàng Giang, có bọn hầu ở trong cung Nguyễn Quỹ (hoặc Trách) và học sinh Nguyễn Mộng mật tâu gièm pha Quốc công Đặng Tất và đồng tri khu mật viện sự tham mưu quân sự Nguyễn Cảnh Chân chuyên quyền, bổ dụng người này, cất chức người kia. Nếu không sớm trừ

đi, sau này khó lòng kiềm chế được. Giản Định tin lời sàm tấu, cho triệu hai người đến, sai người bóp cổ giết Tất. Cảnh Chân chạy lên bờ, lực sĩ đuổi theo chém giết.

(Người tin báo ứng cho Tất bị giết thế là quả báo sự năm 1391, Tất làm quan ở Hoá Châu đã cùng Hoàng Hối Khanh ngầm báo cho Quý Ly sự việc tướng Phan Mãnh và Chu Bỉnh Khuê mưu chống đối Quý Ly. Hai tướng bị Quý Ly giết và Tất được thăng quan lên làm hữu châu phán).

Đặng Tất xưa làm quan ở Hoá Châu, dưới triều Thuận Tông, đồng thành với Hoàng Hối Khanh, cùng theo phù Quý Ly. Sang triều nhà Hồ đều được cử đi cai trị xứ Thăng Hoa. Quân Minh sang đánh ta, người Chăm nổi lên đòi đất. Tất đem di dân về Hoá Châu, rồi nghe theo lời dụ dỗ của tướng Minh, nhận chức đại tri châu Hoá Châu. Sau giết quan nhà Minh, theo phò Giản Định.

Nguyễn Cảnh Chân nguyên là người có danh tiếng đức vọng, được Phạm Cự Luận tiến cử làm thuộc viên khu mật viện. Dưới triều Hồ, giữ chức an phủ sứ Hóa Châu, rồi Thăng Hoa. Sau cũng nhận quan tước của người Minh.

Hai ông đều là quan cũ triều Trần, từng theo nhà Hồ rồi lại theo người Minh. Sau khi Giản Định nổi dậy mưu sự phục quốc, hai ông đã cải tà quy chính, đáng khen, thế mà bị giết oan, đáng thương.

Giản Định đã phạm sự sai lầm to lớn, giết các người có nhiều công cao mà lỗi nhỏ, chỉ vì đa nghi. Lo toan làm việc lớn mà ngay lúc ban sơ, còn phải mưu đồ chống quân địch mạnh, vua tôi đồng lòng hợp sức, còn gặp nhiều khó khăn nữa là! Thế mà tự cắt bỏ chân tay, tự mình gây vạ cho mình, thì thành công sao được? Do vụ này, lòng người ly tán: có tướng bỏ đi ẩn, có tướng đi nơi khác gây lực lượng riêng rẽ, không mấy ai còn tha thiết giúp vua nữa. Lại có một số hào kiệt các nơi đã ý định theo phò, sẵn sàng chờ cơ hội là dẫn quân nghĩa dũng đến tập hợp dưới cờ, nay thấy cơ sự này, đành thôi. Nhiều toán nghĩa quân khác, vẫn còn ủng hộ, nhưng chỉ dè dặt, chỉ có sự liên minh, chứ không chịu đặt mình hẳn dưới quyền chỉ huy trực tiếp. Thế quân vì vậy kém mạnh mẽ. Chống giặc mạnh mà quân đội không thống nhất chỉ huy, thì không đi được đến đâu. (Giản Định đa nghi như thế, thì nếu công cuộc phục quốc có thành, sau này sẽ giết hại công thần còn tệ hơn là Lê Thái Tổ và Nguyễn Thế Tổ).

Sử gia Ngô Sĩ Liên bàn: Giản Định được cha con Đặng Tất có tài làm tướng, cha con Nguyễn Cảnh Chân có mưu lược, đã lập được công khôi phục dựng nghiệp trung hưng. Trận thắng Bô Cô, thế nước lại dấy, thế mà nghe lời gièm pha của hoạn quan, giết bề tôi phò tá, tự mình chặt bỏ chân tay vây cánh, thì làm sao nên việc được. Đức người lãnh đạo quốc gia phải cương quyết, sáng suốt. Nếu khi gọi hai người đến, đem mấy đứa gièm pha

kể tội chém đi, thì uy lệnh được nghiêm, mà bọn Tất sức mạnh càng hăng, cảm khích càng sâu, sẽ sợ uy mà tự nén sự chuyên quyền. Không làm được thế, chìm đắm đến chết mà thôi!"

Sử gia ngày nay có người chê Giản Định vô tài bất đức, lời phê bình này có nặng nề một chút, nhưng không phải là sai.

Lực lượng của Giản Định, sau trận thua ở Mô Độ, chạy vào Nghệ An, có được là bao, công cuộc lấy lại đất đai từ Thanh Hoa trở vào, dựng nên quân đội mạnh mẽ, nhất là chiến thắng trận Bô Cô, phần lớn là công nghiệp của Tất và Cảnh Chân cả. Hai ông chỉ phạm lỗi nhỏ, tự chuyên thưởng phạt không thỉnh ý vua trước, chỉ đáng trách qua loa. Thế mà, Giản Định ngu muội, không sáng suốt, đem giết cả đi, là tự gây vạ cho chính mình vậy.

Công cuộc khởi nghĩa đang trên đà phát triển mạnh mẽ, bị ngưng lại và nhanh chóng suy yếu đi, bỏ lỡ mất thời cơ có khả năng giành được thắng lợi quyết định trong chiến tranh khôi phục đất nước.

Từ lâu, lòng dân đã chán chường, không còn mấy ai tin tưởng ở nơi người họ Trần nữa. Buổi đầu nổi dậy, Giản Định đã gỡ gạc được phần nào, thì do sự lầm lỗi lớn lao này, lòng người càng thêm chán nản, khó lòng vớt vát được nữa. Hậu quả là Trùng Quang sau này, không thể tập hợp thống nhất nổi mọi lực lượng nghĩa quân cùng ý chí, thành một khối hùng cường để cùng nhau diệt thù, khôi phục đất nước.

VUA TRẦN QUÝ KHOÁCH

Tôn hiệu: Trùng Quang đế
Niên hiệu: Trùng Quang (1409- 1413)

Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân bị giết oan, con các ông này là Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị, bỏ vua Giản Định, đem quân bản bộ Thuận Hoá vào Thanh Hoa, đón nhập nội thị trung Trần Quý Khoách, con Mẫn vương Ngạc, cháu vua Nghệ Tông, tôn lên làm vua.

Tên huý vua Trùng Quang nguyên văn chữ Hán viết 擴 , chính âm là *Khoách*, tiếng Quan hoả là *Kuch*, người nước ta quen đọc là *Khuyếch* hay *Khoáng*. Mẫn vương Ngạc tức thái uý Trang Định đại vương, con lớn vua Nghệ Tông.

Ngày 17- 3 âm lịch năm 1409, Quý Khoách lên ngôi ở huyện Chi La, tức huyện La Sơn sau này, nay là huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, lấy tôn hiệu là Trùng Quang đế, cải nguyên cũng lấy niên hiệu là Trùng Quang, dùng Nguyễn Suý[1] làm thái phó, Nguyễn Cảnh Dị làm thái bảo, Đặng Dung làm

[1] Sử cũ chữ Hán chép là 帥. Chữ này có hai âm: *Suý* và *Suất*. các tập sử quốc ngữ La tinh đều chép là *Suý* cả.

đồng bình chương sự, Nguyễn Chương làm tư mã, cùng nhau tiếp tục công cuộc chiến tranh chống lại quan quân nhà Minh.

Bấy giờ là mùa hè năm 1409, Giản Định giữ thành Ngự Thiên, trước là hương Đa Cương (có mộ tổ nhà Trần ở đấy, nên gọi là Ngự Thiên) nay là huyện Hưng Nhân (Thái Bình), chống nhau với quân nhà Minh. Trùng Quang sai tướng Nguyễn Suý cùng mấy thủ lĩnh đem nghĩa quân ra đánh lén, bắt được Giản Định, đem đến sông Tam Chế, khúc sông Lam ở châu Hồng Lĩnh (Nghệ An). Trùng Quang đổi mặc áo thường- hạ bậc- thân xuống thuyền đón rước, tôn làm thượng hoàng, để cùng nhau hết sức lo toan việc khôi phục đất nước.

Đây là hành động sáng suốt để tránh sự phân biệt hai lực lượng khởi nghĩa, sự đồng thời tồn tại hai ngôi vua, hai lá cờ tập hợp cùng chung một danh nghĩa diệt Minh. Bộ chỉ huy chống quân thù cần phải thống nhất mới mong có hiệu quả, chứ chia rẽ tất suy yếu, sao thành công được? Tiếc thay, các tướng tay chân của Giản Định không hiểu ý nghĩa của biện pháp tích cực đó, cố chấp phò một vua Giản Định thôi. Ngày 4-4 âm lịch, Hưng Khánh thái hậu, mẹ đẻ Giản Định, cùng với hành khiển Lê Tiệt, Lê Nguyên Đỉnh ngầm dấy quân ở Hát Giang mưu đánh úp Trùng Quang. Nguyễn Trạc, người Nghệ An, tiết lộ việc ấy ra, Trùng Quang bắt giết Trạc và Nguyên Đỉnh, còn các binh sĩ tuỳ thuộc đều được tha cả. Xem việc này thấy Trùng Quang có đức hơn Giản Định.

Tháng 7 âm lịch, tổng binh Mộc Thạnh sai Hoàng La đến. Trùng Quang sai người tiếp ở Lỗi Giang, cũng là sông Nguyệt Thường, tức khúc sông Mã qua làng Nguyệt Viên, huyện Hoằng Hoá (Thanh Hoa). ĐVSKTT không chép cuộc hội đàm này ra sao. Chắc có sự Thạnh dụ hàng, không rõ hứa hẹn cho Trùng Quang làm gì, có lẽ nhiều lắm là ban cho một chức phó, làm tay sai cho quan nhà Minh. Trùng Quang đã không chịu.

Quân Trần đã làm chủ được khu vực rộng lớn, miền trong từ Thanh Hoa trở vào, cộng thêm các trấn Thiên Quan (Trường Yên, nay là Ninh Bình), Thiên Trường (Nam Định), Kiến Xương (Thái Bình), tiếp tục bắc tiến, hoạt động mạnh, được nhân dân các nơi hưởng ứng rộng rãi. Nghĩa quân đánh dẹp, tranh chiếm các châu huyện mạn Hưng Yên, Hải Dương. Giản Định đóng quân ở Hạ Hồng, Ninh Giang. Trùng Quang ở Bình Than. Hào kiệt các nơi kéo quân đến quy phục. Nghĩa quân kiểm soát được nhiều vùng trọng yếu ngay sát gần thành Đông Quan, tạo nên thế uy hiếp mạnh mẽ, khiến quân Minh phải đóng chặt cửa, cố thủ bên trong các thành, để chờ viện binh. Quân Trần luôn luôn đi lại tuần tiễu. Quan quân ta nhiều nơi đều hưởng ứng.

Trong các năm 1408, 1409, song song với hoạt động của quân Giản Định và Trùng Quang, tại nhiều nơi ở Bắc Việt, cũng còn có các

đoàn nghĩa quân khác cùng nổi dậy. Do phạm vi hoạt động không lớn rộng lắm và cũng không cầm cự được lâu dài, nên các sử sách không ghi chép được đầy đủ. Nhiều đoàn quân trong đám này có bắt liên lạc với Trùng Quang. Ở Quảng Oai có Hoàng Cự Liêm, ở phủ Lạng Giang có Hoàng Thiêm Hữu và Ông Nguyện.

Lại có Nguyễn Sư Cối tiếm xưng vương giữ xã Nghi Dương, huyện An Lão, châu Đông Triều, nay thuộc Kiến An. Dưới trướng có kim ngô tướng quân Đỗ Nguyên Thố cùng hai vạn quân, là lực lượng hùng mạnh, hoạt động khắp vùng duyên hải trung châu Bắc Việt.

Các vùng Thanh Oai (Hà Đông), Phụng Hoá (Nam Định), Trấn Nam (Thái Bình), v..v.. cũng có những đoàn nghĩa quân cùng nổi dậy.

Sau trận thua lớn ở Bô Cô, Mộc Thạnh cáo cấp về triều, Minh chúa sai An Quốc công mang ấn Chinh di tướng quân Trương Phụ cùng tướng Vương Hữu đem 47 ngàn quân Chiết Giang, Giang Tây, Phúc Kiến, Hồ Quảng, Quảng Đông, Quảng Tây sang cứu viện.

Sang mùa thu năm 1409, quân Phụ kéo sang đến Bắc Giang, nhận thấy quân Trần dựa vào sông biển nên không lợi cho quân bộ, bèn trú ở huyện Tiên Du, đóng nhiều chiếm hạm, lại vỗ về những bọn đầu trộm đuôi cướp trốn tránh, thu dụng làm quân. Phụ phối hợp quân mới sang với quân của Thạnh, khí thế rất lớn, mở những cuộc tấn công vũ bão vào nghĩa quân, phá các dinh sách vùng châu Từ Liêm và châu Quảng Oai, rồi đánh xuống miền dưới, chiếm lại nhiều thành trì.

Tháng 7 âm lịch, Giản Định ở Hạ Hồng bị liên quân Phụ, Thạnh kéo đến đánh, thế rất hung dữ. Giản Định bị thua, phải bỏ thuyền lên bờ, dẫn quân bộ chạy vào Diễn Châu. Trùng Quang ngờ ông có bụng khác, sai Nguyễn Suý đuổi theo, nhưng không kịp.

Tháng 8 âm lịch. Trùng Quang vẫn cầm cự với quân Minh ở Bình Than, chia binh sai bình chương Đặng Dung giữ cửa Hàm Tử thuộc huyện Đông An, nay là phủ Khoái Châu (Hưng Yên). Bấy giờ, lương thực thiếu. Dung phải chia quân đi gặt lúa mùa sớm để cung cấp cho binh sĩ. Phụ dò biết, đem nhiều thuỷ quân đến đánh mạnh, quân của Dung tan vỡ. Theo Minh sử chép thì trận này rất lớn. Tướng Trần Kim Ngô tướng quân Nguyễn Thế Mỗi đem 2 vạn quân lập trại cách ở bờ sông bên kia, bày hơn 600 chiếc thuyền, đóng cọc ở phía đông nam để ngăn che. Bấy giờ, gió đông bắc thổi mạnh, Phụ đốc xuất chu sư của bọn Trần Húc, Chu Quảng, Dư Nhượng, Phương Chính cùng tiến. Chiến trận dữ dội diễn ra. Súng bắn nổ ào ào. Quân Trần thua to, 3 ngàn người bị giết, giám môn tướng quân Phan Đê cùng hơn 200 người bị bắt sống với hơn 400 chiếc thuyền.

Trùng Quang nghe tin Hàm Tử thất thủ, tự liệu thế không thể giữ được nổi miền bắc, bèn rút quân vào Nghệ An để mưu việc tiến thủ.

Bọn Phụ, Thạnh tiếp tục dẫn quân đi xuống đánh miền dưới, thu hồi trở lại các phủ Giao Châu, Tân Yên, Kiến Xương, Trấn Nam, tiến đánh Nguyễn Cảnh Dị chạy ra cửa biển Thái Bình, tướng Phạm Tất Lật bị giặc bắt. Miền Bắc Giang, Lạng Giang cũng bị giặc đánh dẹp, chiếm lại các đồn huyện nghĩa quân trước đây đã lấy được.

Trương Phụ đánh dẹp quân nghĩa dũng, thắng trận, đi đến đâu là khủng bố, giết hại quân dân, làm những điều tàn bạo, dã man ghê gớm như xếp xác người thành núi, rút ruột người treo lên cây, nấu rán thịt người ra mỡ, mổ bụng người chửa, nướng đốt người làm trò chơi. *LSVN (1977) còn chép*: chúng thậm chí làm nhục hình bào lạc. (Nhục hình bào lạc là một hình phạt do vua Trụ nhà Thương tàn ác bày ra: dùng cột đồng bôi mỡ bắc qua lò lửa, bắt người đi qua đó sẩy chân rơi xuống chết giãy giụa trong lửa, lấy thế làm trò vui). Giặc còn bắt những thường dân về làm nô tỳ, hoặc đem chuyển bán đi các nơi tan tác bốn phương.

Các hạt lần lượt lại lọt vào tay giặc Minh. Các phủ châu từ Thanh Hoa trở ra, trước kia Trùng Quang đã đánh lấy được, thượng thư Hoàng Phúc lại đặt quan chức cai trị. Người nước ta ai chiêu dụ được nhân dân theo giặc, hoặc có công đánh giết nghĩa quân, Trương Phụ đều cho làm quan.

Tháng 10 âm lịch năm 1409, miền bắc tạm yên, Phụ, Thạnh dẫn thuỷ lục quân vào đánh chiếm Thanh Hoa. Giặc từ sông Hoàng Giang, sông A Giang, cửa biển Đại An, đến sông Phúc Thành, chuyển vào cửa biển Thần Đầu, nhổ hết cọc rào đóng chắn. Hơn 10 ngày lấy được Thanh Hoa. Quân thuỷ, quân bộ đều họp. Các tướng Suý, Cảnh Dị thua chạy. Giặc đóng quân mưu bắt vua Trần.

Bấy giờ, Giản Định ở Diễn Châu bí mật đem quân đi theo đường rừng núi chạy ra bắc, từ sách Cự Lạc, muốn từ sách Địa mà ra trấn Thiên Quan (Trường Yên cũ, nay là phủ Nho Quan, Ninh Bình) để hợp với các toán nghĩa quân nằm vùng ngoài đó chống giặc. Quân Minh hay tin, cố tình lùng bắt cho được. Chúng chia quân làm ba đạo, ba mặt đuổi đánh. Thạnh đem quân từ phía nam Lỗi Giang đến sách Cự Lạc. Đô đốc Chu Vinh và chỉ huy La Vân lấy chu sư từ cửa Ngưu Giang (phía trên Lỗi Giang) đánh xuống. Phụ lĩnh quân bộ, quân kỵ, từ Lỗi Giang kéo đến sách Địa, cùng tiến đến trấn Thiên Quan. Giản Định đã từ sách Đông Hoàng chạy đến sách Đa Bôi. Quan quân nhà Minh đuổi theo đến sách Cát Lợi, huyện Mỹ Lương, giáp phủ Nho Quan và địa phận tỉnh Sơn Tây ngày nay. Giản Định ngụ ở trong nhà dân, đường xa, thấy thế mạnh của giặc đánh đuổi ngặt, bèn bỏ ngựa cùng ấn đai, các vật, chạy trốn ẩn nấp trong núi. Giặc tìm khắp không được, bèn bổ vây khắp nơi. Chúng vừa đe doạ, vừa dụ dỗ, mua chuộc cho tiền bạc dân bản xứ người Mường điểm chỉ. Sau bắt sống được Giản Định cùng các

tướng văn võ Trần Hi Cát, Nguyễn Như Lễ, Nguyễn Án. Bấy giờ là tháng 11 âm lịch năm 1409.

Phụ nói là đem bắt giải về Kim Lăng, nhưng sai người giết ngầm đi.

ĐVSKTT chép: "Vua (Giản Định) không có tài dẹp loạn, lại giết bỏ người giúp, tự mình làm diệt vong, không phải là bất hạnh".

> Xét Giản Định lên ngôi là do người nước ta tôn chỉ vì là con vua Nghệ Tông, không phải do tự mình xướng xuất công cuộc khởi nghĩa. Tài lược không cao cường lắm, duy được điều có chút khí phách đã không chịu nhận tước quan nhà Minh, nhưng về đức thì quá kém: trước đã giết đến hơn 600 người bọn Trần Thúc Dao và Trần Nhật Chiêu là tàn ác, sau lại giết hai đại tướng đã hết lòng giúp mình gây dựng cơ đồ công rất lớn mà tội nhỏ, thì không những chỉ tàn ác, còn bội bạc và ngu muội nữa. Sáng suốt là nết tốt cần cho một nhà lãnh đạo quốc gia, thế mà Giản Định lại quá kém về điểm này thì làm nên được trò trống gì. Ông đáng chê nhiều, có điều là bị bắt giết, chết thảm, tình cũng phần nào đáng thương.

Giản Định bị bắt rồi, nhưng nghĩa quân của Trùng Quang còn giữ được từ Diễn Châu trở vào. Sau khi trừ được Giản Định, bọn Phụ, Thạnh đáng phải tiến quân vào miền trong đi đánh Trùng Quang, nhưng vì ở ngoài bắc không yên, chúng phải đình việc ấy lại, cấp tốc rút hết quân trở ra để đối phó với tình thế.

Từ khi Phụ lại sang, quân Minh đi càn quét khắp nơi thì phong trào chống đối ở bắc Việt có phần tạm lắng xuống, nhưng đến khi Phụ, Thạnh dẫn quân vào Thanh Hoa thì các toán nghĩa quân lại nổi dậy hoạt động mạnh mẽ hơn trước, nhất là đoàn quân của Nguyễn Sư Cối tung hoành các vùng Thái Bình, Kiến An, Quảng Yên, Hải Dương.

Đại quân giặc kéo về thành Đông Quan, chia binh thành nhiều toán đi tuần tiễu rất nghiêm ngặt các hạt chung quanh, lại đóng lại nhiều đồn lẻ để coi chừng những toán nghĩa quân lẻ tẻ hoạt động.

Tháng giêng âm lịch năm 1410, Phụ dùng đại quân tiến đánh Đông Triều. Quân Nguyễn Sư Cối và Đỗ Nguyên Thố chống đối mãnh liệt, nhưng không lại được với quân Minh thiện chiến hơn. 4.500 quân bị giết, các tướng Phạm Chí, Trần Nguyên Khánh, Nguyễn Nhân Trụ cùng 2.000 binh sĩ bị bắt sống. Phụ đem chém cả, rồi đắp mồ chung.

Do tình hình không ổn định, quan quân nhà Minh không thu được nhiều thuế bằng thóc. Để cho quân có đầy đủ lương thực cần dùng, Phụ sai quân mở thêm nhiều đồn điền ở các nơi gần thành trì. Quan lại nhà Minh giữ độc quyền muối. Chúng không bán ra lấy tiền, chỉ đổi lấy thóc với giá rất đắt, để dùng thóc ấy làm lương nuôi quân.

Mùa xuân năm 1410, Trùng Quang cùng các tướng Nguyễn Suý, Hồ Bối (người châu Hoá, lấy trưởng công chúa, chị gái Trùng Quang, giữ chức tư đồ), Nguyễn Cảnh Dị đóng quân ở Diễn châu, Nghệ An, sát Thanh Hoa, Đặng Dung ở cửa sông Thần Đầu, Phúc Thành, giữ đường trọng yếu đi Thanh Hoa, ra vào các xứ Nghệ An. Phụ trù tính đem đại quân thuỷ bộ vào đánh, chợt được lệnh Minh chúa triệu về nước , đem về theo hết số quân đưa đi năm trước. Phụ sớ tâu nói rằng: Trùng Quang đóng ở Nghệ An, thế khá mạnh mẽ. Nếu cho quân về hết sợ quân Thạnh ít không địch nổi được, xin lưu lại quân của đô đốc Giang Hạo và bọn đô chỉ huy Dư Nhượng, Hoa Anh, Sư Bưu để giúp Thạnh đóng giữ. Minh chúa theo lời tâu. Bấy giờ, triều Minh gặp khó khăn do người Thát Đát ở phương bắc trỗi dạy chống đối. Phụ phải đem một bộ phận lực lượng về tham gia công cuộc chiến đấu.

Vắng bóng Phụ, đây là cơ hội thuận tiện cho nghĩa quân hoạt động mạnh mẽ hơn. Tháng 5 âm lịch, Trùng Quang đưa bọn Cảnh Dị tiến quân ra bắc, đến bến La Châu, Hạ Hồng, đánh phá được quân của đô đốc Giang Hạo, thừa thắng đuổi theo tiến quân đến Bình Than, đốt phá gần hết thuyền trại của quân Minh, lại ra đóng quân ở Bình Than.

Bấy giờ, các hào kiệt nghe tin đều hưởng ứng, trong đám có mấy viên quan nhỏ triều Hồ không theo hàng quân nhà Minh. Đồng Mạc, người Thanh Hoa, tự hiệu là Lỗ Lược tướng quân, chiêu tập quân nghĩa dũng, đánh giết được rất nhiều giặc, bắt được chỉ huy Tả Địch. Vương Tuyên (có sách chép là Vương Đản) thế cùng phải tự vẫn. Trùng Quang cho Mạc làm phủ quân quận Thanh Hoa. Lại có Nguyễn Ngân Hà cũng làm người tài giỏi nhiều hơn trong đám hào kiệt. Chung quanh thành Đông Quan, có Lê Nhị, người Thanh Oai, giết cha con đô ty Lư Vượng ở cầu Ngọc Tản, chiếm cứ huyện Từ Liêm, người Minh sợ hãi. Lê Khang, người huyện Thanh Đàm, nay là Thanh Trì, (Hà Nội); Đỗ Cối, Nguyễn Hiếu đều người phủ Trường Yên, cũng đem quân chống giặc. Phạm Tuân nổi dậy ở Đông Kết, Khoái Châu,(Hưng Yên). Ở miền Lạng Sơn, năm trước bị đánh thua, nghĩa quân lại dấy lên cùng với Nguyễn Nguyên Hách hoạt động. Bọn Chu Sư Nham, Bùi Quý Thăng, Nguyễn Khắc Chấn, Nguyễn Trà, Dương Khắc Chung, Dương Thế Chân nổi dậy ở phủ Thái Nguyên. Ông Lão lập căn cứ ở huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên. Nghĩa quân Áo đỏ của dân miền núi tấn công vào huyện Đại Từ, Thái Nguyên, rồi lúc ẩn, lúc hiện, loang dần ra cả miền tây bắc và vùng núi Nghệ An.

Các toán quân nghĩa dũng này thường hoạt động riêng rẽ từng địa phương, không có bộ chỉ huy thống nhất điều khiển, hiệu lệnh bất nhất, quân không có thống nhiếp, tuy nhiều toán có liên quan với quân Trùng Quang nhưng không được chặt chẽ, nên không lập được chiến công lớn. Quân Minh thiện chiến, kéo đông đến đánh tỉa từng nơi thủ thắng dễ dàng, quân nghĩa

dũng tan vỡ cả. Tan vỡ không phải là bị tiêu diệt, chỉ có một số ít bị giết, bị bắt thôi, còn phần đông chạy trốn được, rồi sau tập hợp lại ở nơi khác. Giặc rút, có toán lại trở về hoạt động ngay tại chốn cũ. Quân Minh tuy thắng, nhưng không sao bình định được mọi nơi.

Trùng Quang đóng đại quân ở Bình Than, không xa thành Đông Quan bao nhiêu. Quân đội Mộc Thạnh ở Đông Quan, tuy không có thế hùng mạnh, nhưng chúng không thể nào để yên "vua Giao Chỉ" đóng quân ngay cạnh nách được. Mộc Thạnh kéo quân đến đánh Bình Than luôn mấy lần, đều bị đẩy lùi, vô công. Nhưng y vẫn tiếp tục đánh nữa. Luôn luôn bị quân Minh đánh phá, lâu lâu sau, Trùng Quang đành phải bỏ Bình Than, rút quân vào miền trong, giữ đất từ Thanh Hoa trở vào. Mộc Thạnh đem nhiều quân đánh đuổi theo, đến sông Ngu, rồi đến huyện Cổ Hoằng, nay là huyện Hoằng Hoá, đến các cửa biển Hội Triều và Linh Trường. Hơn 5.000 binh sĩ tử trận. Tướng Lê Long bị giặc bắt (theo Minh sử).

Tại gần khắp mọi nơi ngoài bắc, các toán quân nghĩa dũng vẫn luôn luôn hoạt động quấy rối. Quân Minh bình được chỗ này thì ở chỗ khác lại có cuộc nổi dậy, chẳng đâu yên được lâu lâu.

Người Minh rất thận trọng về vấn đề lương thực. Hoàng Phúc cấp ruộng cho các quan lại bản xứ, nhiều ít tuỳ theo phẩm trật, để họ cho người cày cấy thu tô thay cho bổng lộc. Còn các lưu quan người Minh thì cấp cho lính để cấy ruộng lấy thóc. Quân lính các đồn phải trồng cấy ruộng đất quanh vùng để cho có được nhiều lương thực.

Quan quân nhà Minh phải luôn luôn đi đánh dẹp, khó nhọc nhiều chẳng có lúc nào được nghỉ ngơi, tuy có thắng mà chẳng nên công cán gì. Chúng thấy rõ rằng dùng chính sách lấy sức mạnh đàn áp không lợi, nên tính đến chuyện dùng cách dụ dỗ các bọn nổi dậy về hàng, hứa sẽ tha tội và phong cho chức tước, vừa đỡ mệt sức binh sĩ, vừa được tiếng là có độ lượng khoan hồng.

Tháng 2 âm lịch năm 1411, Minh chúa, lại một lần nữa, giả nhân giả nghĩa, hạ chiếu ân xá, đại lược nói: "Giao Chỉ đã thuộc bản đồ, mà mấy năm chưa yên nghỉ, xét nỗi khốn khổ, ban ơn rộng yêu thương cho cả nhân dân đều nhuần đức trạch". Lại dụ các quan và quân dân: "Người Giao Chỉ đều là con đỏ của Trẫm, chúng nhất thời theo giặc, bị giết, thực lấy làm xót thương, há cứ để thế mãi? Kẻ làm bậy chẳng có mấy người, mà nhân dân nơi bãi biển hang núi bị chúng bách hiếp, hoặc phải giúp lương, hoặc phải đi theo chúng làm giặc, đều là bất đắc dĩ cả. Nếu biết tỉnh hối, đều cho đổi mới. Làm ác chỉ có mấy người, trăm họ không có tội gì. Trong ấy, nếu có người kiến thức, dũng cảm, bắt được mấy người ấy đem nộp, cũng cho quan to tước lớn. Kẻ làm ác biết gột rửa tâm trí, đổi lỗi, không những được khoan hồng tha tội, mà lại còn được phong làm quan nữa".

Dỗ dành chẳng được mấy ai nghe theo, người Minh lại dùng kế thâm độc "lấy người Nam trị người Nam". Tháng 3 âm lịch, Minh chúa sai quan mang sắc chỉ cho các quan bản xứ: Các ngươi tài hào kiệt, tính thuần hậu, sáng suốt, đem lòng ra sức tận trung với triều đình, nghĩ đến công lao ấy, đặc ân cho chức cao quý. Hiện nay, giặc chưa yên hết, các ngươi làm trọn chức vụ, gắng sức lập công, tiêu diệt cho hết kẻ địch. Trẫm sẽ đặc cách sai người sang uỷ lạo và ban thưởng.

Chỉ có mấy đứa táng tận lương tâm đi lập công với nhà Minh, phần đông những người "đã theo giặc" vẫn tránh né không chịu giết hại đồng bào.

Bọn Mộc Thạnh ở Đông Quan phải luôn luôn đi đánh dẹp vất vả, vẫn không bình định được xứ sở, biết rõ mình bất lực, đã từ lâu, cáo cấp về triều, xin Trương Phụ lại sang cứu viện, tiếp ứng, đối phó với tình thế nhiều khó khăn.

Thấy Thạnh không bình định nổi xứ sở ta, Minh chúa lại sai Phụ cất quân sang đánh lần nữa. Tháng 6 âm lịch năm 1411, Phụ dẫn 24.000 quân sĩ tới, một mặt đem chiếu thư của vua nhà Minh phủ dụ quan lại và nhân dân ta, tuyên cáo rộng rãi, một mặt cùng với Thạnh chia quân mở những cuộc tuần tiễu lớn đàn áp phong trào khởi nghĩa tại các hạt khắp miền trung châu bắc Việt. Nhiều toán quân nghĩa dũng phải bỏ chạy vào rừng sâu ẩn nấp.

Qua mùa thu, Phụ, Thạnh đem đại quân thuỷ bộ vào đánh chiếm Thanh Hoa. Nghĩa quân Trùng Quang thua chạy. Bấy giờ, quân Trần giữ sông Nguyệt Thường (sông Mã ở phía dưới Hàm Rồng), đóng cọc hơn bốn chục trượng, dựng rào ở hai bên bờ khoảng 2, 3 dặm, bày hơn 300 chiếc thuyền, đặt phục ở phía hữu núi. Quân Minh thuỷ lục đều tiến. Bên ta, các tướng Suý, Bối, Cảnh Dị và Dung đến cự địch. Phụ sai bọn Chu Quảng tiếp liền chiến hạm nhổ cọc mà tiến, tự mình đem bọn Phương Chính lấy quân bộ diệt quân phục, rồi thuỷ bộ cùng giáp công. Quân Trần thua to, tan chạy. Quân Minh bắt sống được các tướng Đặng Tông Tắc, Lê Đức Di, Nguyễn Trung, Nguyễn Hiệu, cùng với 120 chiếc thuyền.

Trong khi các lực lượng quân sự nhà Minh tập trung cả vào miền trong, số quân giặc đóng giữ ngoài miền bắc thưa thớt. Các toán quân nghĩa dũng lợi dụng thời cơ, lại trỗi dậy hoạt động mạnh mẽ trở lại. Nghĩa quân của Lê Nhị (hay Nhuỵ) và Phạm Khảng (hay Lê Khang) đánh lớn ngay vào vùng chung quanh thành Đông Quan, chiếm giữ các châu, huyện Thạch Thất, Phúc Yên, Thường Tín. Long hổ tướng quân Lê Nhị chặt cầu phao ở sông Nhuệ. Nông Văn Lịch ở Lạng Sơn, tụ tập quân sĩ chiếm giữ đất ấy, chặn đường đi lại của người Minh về nước. Nguyễn Liễu ở Lý Nhân, chiêu tập người các huyện Lục Na, Vũ Lễ đánh cướp quân Minh, (huyện Lục Na nay là huyện Lục Ngạn, Bắc Giang). Các người này một số là dư đảng của Phạm Tất Đại cùng 9 nghĩa sĩ năm 1408 nổi dậy ở Lục Na trước đây không cầm cự được lâu, bị đánh thua tan vỡ. Ở Tuyên Hoá- nay là châu Định Hoá, lỵ sở tại

Chợ Chu, Thái Nguyên- và ở Lạng Giang (Lạng Sơn), các toán nghĩa quân của Ông Lão và các toán Áo đỏ vẫn tiếp tục hoạt động.

Phong trào nghĩa quân nổi dậy chống đối nhà Minh ngày một lên cao. Cứ đà này thì chẳng bao lâu lan tràn ra khắp nước. Phụ, Thạnh vội vã rút quân về Đông Quan để đối phó với tình thế, mưu sự bình định miền bắc. Không có sự chúng đánh chiếm Diễn Châu, Nghệ An, Tân Bình năm 1411, như có tập sử mới đã lầm. Chúng chỉ để một số ít quân sĩ đóng giữ các thành mới chiếm tại vùng Thanh Hoa.

Phụ là tướng giỏi, rất tài đánh trường trận. Việc đi đánh dẹp các đoàn nghĩa quân lẻ tẻ, không lớn mạnh lắm, đáng chỉ cần cử các tướng bậc trung đi hành quân cũng đủ. Nhưng xét như thế, quân nổi dậy dù có thua, một số nhỏ bị giết hay bị bắt, đa số vẫn bỏ chạy thoát được, rồi ra trước tan sau lại hợp được, không trừ được hết mầm mống. Phụ dùng đại quân, cố ý bủa vây, càn quét, tiêu diệt cho bằng hết, mặc dầu binh sĩ phải khổ công đi xa, khó nhọc rất nhiều.

Phụ tiến quân đánh lớn vào quân của Nhị, Khảng. Hai tướng này chống cự lại kịch liệt, nhưng không lại. Nhị bị trúng tên chết. Nguyễn Đà tướng quân bị chém. Tướng Dương Nhữ Mai, phòng ngự sử Phùng Hấp bị bắt, 1.500 binh sĩ bị tử trận. Rất ít người chạy trốn thoát. Bọn Khảng cùng các tướng Đỗ Cá Đán, Nguyễn Tư Châm cũng đều bị bắt. Phụ, Thạnh bảo vệ được thành Đông Quan, ổn định miền ngoại vi, nhưng không bình định được nhiều nơi xa xôi, một phần vì mỗi khi sắp sửa đi đánh xa, cắt đặt binh sĩ rầm rộ, nghĩa quân có tai mắt ở Đông Quan báo tin sớm biết, thì vội vã bỏ chạy trốn vào rừng sâu. Quân Minh kéo đến nơi chẳng đánh bắt được gì.

Ngay sau khi mới lên ngôi, Trùng Quang sai hành khiển Nguyễn Nhật Tư và thẩm hình Lê Ngân, sang sứ bên Minh, cầu phong. Minh chúa Thành Tổ giận, bắt giam rồi đem giết. Theo *Minh sử q.321*, thì Trùng Quang tự xưng là cháu vua An Nam trước, sai sứ cầu phong tước với Trương Phụ. Phụ mắng và chém sứ giả. (Đây là sự việc năm 1409, không phải sự việc Phụ giết Nguyễn Biểu năm 1412).

Năm 1411, Trùng Quang lại sai hành khiển Hồ Ngạn Thần làm chánh sứ cầu phong, thẩm hình Bùi Nột Ngôn làm phó sứ, mang tờ biểu và sản vật địa phương cùng hai hình người vàng và bạc thay mình.

Theo Bắc sử thì năm 1410, sau khi bị Mộc Thạch đánh thua to ở Ngu Giang và Cổ Hoàng (Thanh Hoa), Trùng Quang dâng biểu xin hàng. Vua Minh biết là giả dối, cũng tạm cho, hạ chiếu phong....

Minh chúa phong Trùng Quang làm chức bố chánh sứ Giao Chỉ, Hồ Ngạn Thần làm tư mã, tri phủ Nghệ An, Nguyễn Suý, Hồ Bối, Nguyễn Cảnh Dị, Đặng Dung đều làm đô chỉ huy, Trần Nguyên Tôn làm hữu tham chính, Phan Quý Hựu, án sát phó sứ. Nhưng một mặt, sai Trương Phụ cứ tiến đánh.

Minh chúa không phong vương cho Trùng Quang, cũng không phong làm đô thống sứ, chỉ phong là bố chánh sứ. Đây là một chức quan làm phó cho một thủ hiến. Có lẽ, trong thâm tâm Minh chúa mong muốn Trùng Quang quy hàng, nhận sáp nhập lãnh thổ nước ta vào bản đồ Trung Quốc, do quan người Minh nắm toàn quyền cai trị. Người họ Trần sẽ chỉ cho giữ chức phó, làm tay sai mà thôi, cũng như điều trước đây từng dụ dỗ Giản Định. Vả lại, điều này chỉ thi hành một khi quan quân nhà Minh không thể bình trị nổi được xứ ta.

Hồ Ngạn Thần là người cùng họ với Quý Ly, khi sang sứ Trung Quốc, đến Kim Lăng, Minh chúa sai Hồ Nguyên Trừng giả vờ lấy ân tình người trong họ hàng, đến thăm, kể nghĩa cũ, rồi hỏi thăm sức khoẻ quốc vương, mạnh yếu, tình hình quân sự, kinh tế trong nước thế nào. Ngạn Thần dại dột đều nói hết sự thực cả, mắc mưu người Minh, tiết lộ bí mật quốc gia. Khi về, Nột Ngôn tâu rõ việc làm ấy của Ngạn Thần và sự y đã nhân quan chức của địch. Trùng Quang cả giận, sai bắt giam rồi giết đi.

Tham nghị nhà Minh, Giải Tấn, tâu nói: "Giao Chỉ chia đặt quận huyện, không bằng để nguyên như cũ, phong tước, chia đất cho thổ hào để họ cai quản lẫn nhau. Túng sử có sở đắc cũng không bù được sở thất, cái lợi không chữa được cái hại".

> Giải Tấn, người Giang Tây, đỗ tiến sĩ, bổ hàn lâm học sĩ, vì nói việc trái ý vua, biếm ra làm Giao Chỉ tham nghị. Khi đến ty, dâng sớ trên. Minh chúa xem, giận lắm, cho là có ý tư vị họ Trần, không lợi cho nước, xuống chiếu bắt về giam ở vệ Cẩm Y. Giải Tấn ốm chết trong ngục. Có người nói Giải Tấn trước đây có làm bài thơ chê Yên Vương Lệ (Minh Thành Tổ) tranh ngôi của Huệ Đế, sử sách ngàn năm sẽ có thương đau, cho nên mang hoạ. Đến khi Minh Nhân Tông lên ngôi, mới được đưa xương tàn về chôn ở làng.

Minh chúa Thành Tổ không chịu nghe theo lời nói thẳng, vẫn ngoan cố giữ thói tham lam, muốn trực tiếp thống trị và Hoa hoá dân ta, không ngại hao người tốn của tiếp viện cho đoàn quân xâm lăng.

Chính các quan nhà Minh ở bên ta cũng thường tâu về triều : Dân Nam không phục, họp nhau làm loạn. Người Giao Chỉ mỗi khi giặc nổi lên là hưởng ứng. Tướng giặc được dân chúng giúp đỡ, giấu giếm. Giặc tan lại họp. Thổ hào nay hàng mai đánh. Các người đã theo phục cũng không đáng tin, có kẻ giở giáo hàng giặc.

(Bình Định vương, sau khi xong công cuộc bình Ngô, vào thành Thăng Long, lấy được thư bọc sáp của Vương Thông nói: Quân để dùng phải được như số quân đi đánh lúc đầu, và phải được sáu, bảy đại tướng

như Trương Phụ cả thì mới có thể đánh được, mà nếu lấy được, cũng không thể giữ được).

Ví phỏng Minh chúa khôn ngoan hơn, chỉ đòi hỏi một chính quyền bản xứ dễ bảo, cho Trùng Quang làm Giao Chỉ Quận vương, đặt quan giám sát và để một số quân trú phòng đóng tại nước ta, nghĩa là vẫn coi nước ta là phiên thuộc như xưa, nhưng bắt buộc chặt chẽ hơn, thì bấy giờ Trùng Quang, trong tình thế yếu kém, có lẽ cũng phải chịu chấp thuận, mà nhà Minh cũng có lợi hơn, đỡ phải đổ người, đổ của vào cuộc chiến tranh phi nghĩa, mà lại được tiếng tốt làm ân huệ khôi phục nhà Trần. Quân Minh chiếm đóng, đô hộ nước ta hơn hai mươi năm, nhân dân ta phải chịu nhiều nỗi thống khổ, nhưng về phần người Minh thì cũng bị thiệt nhiều hơn là lợi.

Việc Minh chúa quá tham lam, muốn sáp nhập hẳn nước ta vào bản đồ Trung Hoa, là điều không may cho vua Trùng Quang lúc bấy giờ, nhưng có thể đây là điều hay cho nhân dân nước ta về sau này. Do có bọn ngoại bang đô hộ áp bức thì nhân dân ta mới hăng hái nổi dậy khôi phục độc lập, chứ khi nhà Minh xoa dịu, để cho vua quan ta cai trị dân ta, chúng chỉ đóng quân và đặt giám sát, thì chưa chắc gì người nước ta đã công phẫn mà nổi lên chống đối. Hoạ chăng chỉ hành động một khi triều đình Trung Quốc quá suy nhược. Coi nước ta là ngoại thuộc mà chính quốc đóng quân, kiểm soát thì về lâu dài rất có thể sau này sẽ biến thành một vùng tự trị thuộc Trung Quốc, chứ không còn có tính cách quốc gia nữa.

Phụ và Thạnh trở ra bắc, định đàn áp, càn quét hết các nhóm nổi dậy, ổn định tình thế, nhưng chỉ có thể làm ngưng trệ, chứ không dập tắt được phong trào, các toán nghĩa quân vùng núi rừng vẫn hoạt động. Các toán khác thì hoặc chạy lên rừng ẩn náu, hoặc rút vào bí mật đợi chờ thời cơ. Quan quân nhà Minh săn đuổi ráo riết, nhưng số người bị hại không nhiều lắm, do được quần chúng nhân dân che chở. Người Minh ra lệnh cho các làng xã mỗi khi có loạn quân tới hay đi qua phải trình báo ngay thì sẽ được thưởng. Nếu không sẽ bị trừng trị nặng nề. Mặc dầu vậy, nhân dân ta vẫn không chịu tố giác nghĩa quân, dù vẫn có sự khủng bố bằng nhục hình rất tàn khốc, bị giết hàng loạt. Theo truyền thuyết, Phụ đã từng làm cỏ cả xóm làng, nghĩa là giết hết trai gái, già, trẻ. Thế mà dân vẫn không chịu bỏ nghĩa quân. Các hào kiệt vẫn bí mật liên lạc với Trùng Quang, hẹn khi nghĩa quân kéo ra, sẽ cùng nhau theo giúp đánh giặc.

Lấy công danh phú quý làm mồi để dụ nghĩa quân về hàng không được, dùng đại quân bủa vây càn quét, khủng bố giết chóc nhiều đám cũng không làm cho các đám khác hốt hoảng mà tự giải tán. Ở đồng bằng, sự hoạt động của các toán quân nghĩa dũng có giảm, thì tại miền rừng núi lại tăng lên. Phụ và các tướng Minh chia quân đồng thời đi đánh các nơi khác nhau. Không quản khó nhọc nhiều, mà công cuộc bình định cũng chẳng tiến được

mấy. Tháng giêng âm lịch năm 1412, phụ đạo Đại Từ trấn Thái Nguyên là Nguyễn Nhuệ nổi quân, thường đi về núi Tam Đảo, bị Phụ bắt được.

Ngay sau khi bọn Phụ, Thạnh ở Thanh Hoa mùa thu năm 1411, vừa rút quân về Đông Quan, thì sang tháng 9 âm, Trùng Quang và bọn Nguyễn Suý chia đường tiến đến cửa biển, bắt được thổ quan chỉ huy Nguyễn Chính ở Bài Lâm, đem chém. Sau đó, đánh lấy lại được thành trì các huyện và bờ biển vùng Thanh Hoa

Lợi dụng lúc quân Minh phân tán đi đánh các đoàn quân nổi dậy nhiều nơi, đầu năm 1412, Trùng Quang cùng các tướng lại tiến quân ra bắc hoạt động mạnh, đánh chiếm lại được Yên Mô và Thiên Quan (Ninh Bình), đóng quân ở Mô Độ (bến Yên Mô). Những quân nghĩa dũng nằm vùng cũng trỗi dậy theo dưới cờ. Nhân dân nhiều nơi khác ở miền đồng bằng đều nổi lên hưởng ứng mạnh mẽ. Theo sách *Bình Định Giao Man Lục*, thì: "Từ Đông Quan về miền Đông, nghĩa quân nổi lên như ong".

Nếu Trùng Quang tập hợp được mọi lực lượng quân nghĩa dũng thành một khối đông đúc, mạnh mẽ có bộ chỉ huy thống nhất, rồi tuỳ lúc, tuỳ nơi, dùng trường trận đánh chiếm lại thành trì, kiểm soát được khu vực rộng lớn, đồng thời dùng đoản binh quấy phá giặc, kiên trì dẻo dai trường kỳ kháng chiến, thì có thể đi đến thành công vẻ vang được. Quân dân ta chiến đấu mưu khôi phục đất nước, có thể chịu cực được lâu dài. Còn bọn quân xâm lăng, gây chiến tranh bẩn thỉu, hao người tốn của mãi mà không thu được lợi lộc gì mấy thì cũng phải nản. Nhưng tiếc thay, các toán quân nghĩa dũng nhỏ thường hoạt động riêng rẽ, có sự liên lạc với nhau hay với đại quân Trùng Quang thì cũng chỉ lỏng lẻo. Lực lượng phân tán thì yếu kém, nên mỗi khi quân Minh kéo đông người đến đánh phá thì dễ dàng tan vỡ. Giặc lui có tập hợp trở lại được thì lực lượng cũng bị kém sút, luôn luôn bị giặc kiên trì theo dõi, đánh phá ngày một hao mòn, nhiều người phải bỏ cuộc, người bền chí thì cũng trốn tránh đi ẩn náu nơi xa xôi mà đợi thời cơ khác.

Các toán quân không còn đông đúc, hoạt động lẻ tẻ, có tính cách du kích có thể giúp ích nhiều cho đại quân quốc gia nếu có sự thống nhất chỉ huy, nhưng chiến đấu riêng rẽ thì không có lợi, dễ dàng bị địch càn quét, khó có thể tồn tại được lâu.

Tháng 6 âm lịch năm 1412, bớt phải lo lắng về tình hình bất ổn tại vùng trung châu Bắc Việt, Phụ và Thạnh lại tiến quân đánh quân Trần đến Thiên Quan - Ninh Bình gặp quân Nguyễn Suý, Nguyễn Cảnh Dị, Đặng Dung ở Mô Độ. Trận giao chiến diễn ra dữ dội, Dung cố liều chết đánh nhau với Phụ, rất mực hăng hái, nhưng thế quân Minh lớn mạnh hơn nhiều, quân sau cứ tiến lên mãi. Trong khi Dung đánh nhau với Phụ chưa phân được thua, quân sĩ Minh ồ ạt xông tới càng đông, Suý và Cảnh Dị chạy vượt ra biển.

Hồ Bối bỏ thuyền lên bờ, Dung cô quân, không có viện bèn đi thuyền nhỏ ra biển trốn chạy. Trận này quân Trùng Quang bị thiệt hại lớn.

Quân Minh thắng trận, nhưng vì không có được lương thực dồi dào nên chưa vội tiến vào Thanh Hoa

Tháng 7 âm lịch, Minh chúa sai tổng binh Hàn Quan lĩnh chức hữu quan đô đốc đồng tri chinh nam tướng quân, đem sang 5, 6 vạn hộc lương tiếp tế cho quân, rồi ở lại luôn giữ trấn Giao Chỉ.

Phụ sai các lộ Tam Giang, Tuyên Hoá, đóng nhiều thuyền để cấp cho quân, rồi đem đại quân thuỷ, bộ đánh vào Thanh Hoa, Nghệ An, Diễn Châu.

Trương Phụ có thói quen, mỗi khi đến đánh thành nào, nếu quân tướng ra hàng ngay thì đối đãi tử tế, cho ăn uống tươm tất, lại cho tiền bạc, nhưng hễ chống đối lại thì bắt giết hết mọi binh sĩ rất dã man, lại còn hành hạ cả các xác chết nữa. Nên khi tiến quân vào Thanh, Nghệ, khí thế hùng mạnh, quân Trần biết thế không thể chống chọi lại nổi, mà hàng thì không muốn, nên sớm bỏ chạy xa vào rừng núi. Khi đại quân giặc đi khỏi chỉ để một số ít binh sĩ giữ thành thì quân Trần lại trở về đánh chiếm trở lại, nên có những lần mất thành rồi lại thu hồi, rồi sau lại mất, trở đi trở lại nhiều lần. Rút kinh nghiệm, quân Minh phải đặt nhiều binh sĩ tốt giữ các thành trì đã chiếm đi chiếm lại được, quân Trùng Quang phải lui vào miền Tân Bình, Thuận Hoá.

Vắng bóng Phụ ở ngoài bắc, nhiều toán quân nghĩa dũng lại trở lại hoạt động ráo riết, quân Áo Đỏ vẫn chiếm giữ Thái Nguyên, Tuyên Quang. Nông Văn Lịch chiếm Lạng Sơn. Nguyễn Liêu chiêm Bắc Giang. Lại có Lưu Bổng ở Quảng Oai, thu thập những tàn quân cũ của Hoàng Cự Liêm và chiêu mộ thêm quân sĩ mới, nổi dậy công nhiên chống đối quân Minh.

Phụ lại phải ra bắc mưu ổn tình hình. Phụ bình được toán nghĩa quân ở Quảng Oai là nơi đồng bằng bán sơn lâm, nhưng quân Minh dù đông và mạnh mà đi đánh những vùng núi cao rừng rậm thì không có lợi. Quân chống đối bị thua thì lẩn tránh vào rừng sâu, người Minh không biết đâu mà tìm bắt được. Phụ giáo quyệt dùng quan lại địa phương đem những người thông thạo đường đi làm công việc tiễu, phủ (tiễu trừ quân nổi dậy, phủ dụ dân chúng bỏ nghĩa quân mà theo về quân Minh). Nông Văn Lịch từ mấy năm trước xưng hùng ở đất Lạng Sơn, bắt giết được nhiều quân nhà Minh. Tham chính Mạc Thuý, theo lệnh của Phụ đem quân vào sâu đất ấy, bị trúng tên độc chết. Nông Văn Lịch lẽ ra có thể chống giữ được lâu dài, sau chỉ vì không đứng đắn, bị người dưới tức giận giết chết, sĩ tốt mất người lãnh đạo, như rắn không đầu, tự giải tán.

Nguyễn Liêu, ở Bắc Giang, trước vẫn liên lạc thường xuyên với Trùng Quang, nhiều lần quân Minh đến đánh, có tình báo đưa tin, biết trước, nên đều tránh né được. Trong mấy năm Trùng Quang vào Nghệ An, đường lối đi về bị trở ngại không thông, quân sĩ của Liễu nhiều người bỏ đi. Tham nghị

Nguyễn Huấn - người đầu tiên ra hàng Trương Phụ từ năm 1406, khi quân Minh vừa mới sang - lừa dối Liêu, giả cách xin kết làm thông gia, dụ đến, đem giết chết.

Duy có những toán nghĩa quân Áo Đỏ vẫn hoạt động, khi ẩn khi hiện tại khắp các miền rừng núi bắc Việt và Thanh, Nghệ, dẻo dai mãi, sau này giúp Bình Định Vương Lê Lợi khôi phục nền độc lập nước nhà.

Cuối năm 1412, Minh chúa lại sắc dụ các quan người Minh và người bản xứ, đại lược: "Trẫm vâng mệnh Trời, thống trị thiên hạ, chỉ muốn toàn dân, ai cũng được yên. Cõi Giao Chỉ ở ven biển xa, trước là đất nước Trung Quốc, nay đã lại như cũ, quân dân theo giáo hoá. Trẫm sớm khuya nghĩ đến, còn lo lắng rằng đất xa dân chưa được thấm nhuần ân trạch. Các người phải thương dân của trẫm, lo toan cho chúng được ăn no mặc đủ, biết lễ nghĩa, phong tục tốt lành. Cùng vui thịnh trị thái bình".

Sau trận thua ở Mô Độ, lực lượng quân sự của Trùng Quang có phần kém sút. Mặc dù có lấy lại được Nghệ An, Diễn Châu, thế quân Hậu Trần không còn hùng mạnh bao nhiêu. Muốn gây được uy tín với nhân dân, Trùng Quang ra bắc theo đường biển, đến Vân Đồn, mưu định tập hợp những đám quân nằm vùng, cố gắng đánh chiếm lấy một số thành trì, quản trị một vùng đất rộng lớn. Nhưng số quân sĩ đưa ra đã không nhiều, các toán quân thu thập được lại cũng không đông đúc và mạnh mẽ, lại rời rạc, chỉ huy không thống nhất, trong đó những quân đội cũ của Nguyễn Sử Cối ở Đông Triều năm trước chạy thua tản mát lớn hơn hết, số người chưa đầy một vạn. Các thành trì, đồn binh giặc đóng giữ thì lại rất vững chắc, khó lòng đánh phá mà lấy được. Trong khi còn đang lo trù tính tập hợp thêm lực lượng thì chợt nghe quân Minh rục rịch đánh trở vào nữa, uy hiếp nghĩa quân ngay tại sào huyệt, Trùng Quang và bọn Suý, Cảnh Dị đành phải bỏ cuộc, đi tuần tiễu các vùng Vân Đồn, Hải Đông, cùng các bãi biển thăm dò, đánh vào các đồn lính thú lẻ tẻ nhà Minh đóng giữ, cướp lấy lương thực rồi vội vã rút quân vào bên trong Nghệ An, gìn giữ cơ sở. Bấy giờ là tháng giêng âm lịch năm 1413.

Tháng 3 âm lịch, Trùng Quang đánh bại được quân Minh giữ thành Nghệ An, lấy lại được thành trì- nơi đây từng mất rồi lại chiếm trở lại nhiều lần, nhưng chỉ giữ được một tháng. Qua tháng 4, Trương Phụ lại đánh chiếm. Trùng Quang phải chạy vào Hoá Châu. Qua nhiều trận thua luôn, binh sĩ nhiều người bị giết, bị giặc bắt, người chạy thoát được thì bỏ trốn đi xa. Số hao tổn rất lớn, mười phần chỉ còn lại độ ba bốn.

Khi vừa nghe tin Trùng Quang lấy lại được Nghệ An, Trương Phụ sợ thế quân Trần lại nổi dậy - thực sự thì bấy giờ lực lượng nghĩa quân chẳng còn được mấy- đốc bọn Phương Chính đánh bại thuỷ quân Trần ở cửa biển Thần Đầu, bắt được các tướng Trần Lỗi và Đặng Nhữ Hy, Nguyễn Suý chạy

được thoát. Quân Phụ vào Nghệ An. Do bọn Phan Quý Hựu phản bội hàng giặc, Trùng Quang phải bỏ Nghệ An chạy vào miền trong.

Phan Quý Hựu là quan cũ triều Trần, giữ chức trấn phủ, khi nhà Hậu Trần dấy quân, Quý Hựu có công mưu hoạch giúp, nên được phong đến chức thiếu bảo. Phụ đem quân vào lấy Nghệ An, Quý Hựu xin hàng, đem 17 thuộc quan đến yết kiến. Phụ khen ngợi, y theo sắc chế của Minh chúa trước cho làm án sát phó sứ quyền việc phủ Nghệ An. Bấy giờ, bọn tướng quân, quan sát sứ, an phủ sứ, chiêu thảo sứ Trần Mẫn, Nguyễn Sĩ Cần, Trần Toàn Húc, Trần Toàn Mẫn, kế nhau ra hàng giặc. Chỉ được mười hôm, Quý Hựu ốm chết. Phụ phong cho người con là Liêu làm tri châu Nghệ An và thưởng cho người nhà rất hậu. Để lập công, Liêu đem hết tình hình quân sự của Trùng Quang kể cho Phụ biết: tướng văn tướng võ giỏi kém thế nào, số binh nhiều ít bao nhiêu, núi sông hiểm trở ra sao. Bấy giờ, Phụ mới quyết chí đi đánh Hoá Châu.

> Phan Liêu, về sau thấy quân Minh gặp khó khăn, do Bình Định vương Lê Lợi khởi nghĩa, Liêu được mấy viên tri châu, tù trưởng phục tòng, mưu toan thực hành tham vọng xưng bá đồ vương. Năm 1419, giở giáo chống lại quân Minh, liên lạc với thiên hộ Trần Đài nổi dậy ở Nghi Xuân (Hà Tĩnh), đốt phá các châu, huyện, đánh úp Nghệ An. Tổng binh Lý Bân ở Đông Quan vào đánh, Liêu rút quân lên miền thượng du Nghệ An, lập căn cứ. Cùng với Lộ Văn Luật, Liêu cầm cự được với quân nhà Minh qua hai lần chúng đến tấn công năm 1420.
>
> Sau bị đánh thua, Phan Liêu cùng Lộ Văn Luật kéo quân ra Thanh Hoa theo giúp Bình Định vương, có lập được chút ít công lao phục quốc. Chung cuộc, Liêu bị Lê Thái Tổ giết như mấy công thần khai quốc.
>
> *Ngô Sĩ Liên bàn:* "Liêu đem tình hình mạnh yếu nước nhà tố cáo với giặc, tuy được làm quan, nhưng sau bị Thái Tổ giết. Kẻ bất trung phản quốc, không thể nào khỏi chết, lại mang tiếng xấu ngàn năm.
>
> Xét Liêu ra giúp Bình Định vương chẳng phải vì yêu nước thương dân mà chỉ vì ở trong tình thế không thể làm gì khác hơn được. Trong lịch sử, các bậc công thần khai quốc mà bị hại, ai nấy đều thương. Riêng trường hợp Phan Liêu thì bảo cho đáng đời dứa hay giáo giở".

Vào Hoá Châu, Trùng Quang điểm lại quân đội, thấy sa sút nhiều, không còn có thể dùng trường trận chống giặc được nữa. Sai đài quan Nguyễn Biểu mang sản vật địa phương đến Nghệ An làm sứ cầu phong với

Trương Phụ. Ví phỏng bấy giờ lực lượng quân Hậu Trần còn mạnh mẽ, có thể chống chọi lâu dài được thì Phụ dùng binh đao mãi mà không lợi gì lắm, có thể cũng cho hoà, khuyến dụ Trùng Quang nhận chức bố chánh sứ do Minh chúa phong trước đây, làm công việc phụ tá cho một quan thủ hiến người Minh, thì binh sĩ cũng đỡ phải khó nhọc, dù như vậy cũng còn e một ngày kia sẽ làm phản trở lại. Nhưng do đã biết rõ thế quân của Trùng Quang, Phụ đã nắm chắc chắn phần toàn thắng, nên bắt giữ Nguyễn Biểu lại. Biểu người xã Bình Hồ, nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh, thi đỗ thái học sinh. Biểu bị giữ, tức giận, luôn mồm mắng chửi Phụ: "Trong bụng thì mưu đánh lấy nước, bên ngoài giả làm quân nhân nghĩa, đã hứa lập con cháu nhà Trần, lại đặt quân huyện, không những chỉ cướp lấy vàng bạc châu báu, lại còn giết hại nhân dân, thực là giặc cướp tàn ngược". Phụ giận lắm, đem giết đi, có thuyết Biểu bị cắt lưỡi. Thuyết khác cho là Biểu bị bắt trói dưới thân cầu, khi nước triều lên ngập thì chết thảm.

Tháng 6 âm lịch, Phụ và Thạnh họp chư tướng bàn kế hoạch đánh chiếm lấy cho hết đất nước ta, diệt cho hết mọi đám quân chống đối. Thạnh nói: "Hoá Châu núi cao biển rộng, chưa dễ gì lấy được". Phụ nói: "Ta sống cũng vì châu Hoá, chết làm ma cũng vì châu Hoá, chưa dẹp yên được châu Hoá, ta còn mặt mũi nào trông thấy chúa thượng nữa". Bèn đem quân thuỷ đi, đánh vào thành các châu Thuận Hoá.

Quân Minh thuỷ, bộ nam tiến, lần lượt đánh chiếm các đồn luỹ ở cửa biển, bắt đầu từ cửa Nhật Lệ, còn gọi là cửa Đông Hải- nay ta đọc trệch đi là Đồng Hới, lỵ sở tỉnh Quảng Bình bây giờ.

Tháng 9 âm lịch năm 1413, giặc tiến quân vào Thuận Châu- bắc Quảng Trị ngày nay. Quân Trần do các tướng Dung và Suý chỉ huy, giữ sông Thái Già- hay Sái Già, tức sông Ái Tử thuộc tỉnh Quảng Trị, đặt phục binh mà giữ hiểm ở núi Côn Truyền, bày trận voi để đón đánh địch. Dung ban đêm đánh úp vào dinh của Phụ. Quân nam, quân bắc cầm cự nhau kịch liệt trên sông. Dung đã nhảy vào được thuyền của Phụ, muốn bắt sống Phụ mà không nhận ra người, do đêm tối ánh đèn không rõ. Phụ vội sang thuyền nhỏ trốn thoát. Quân Minh tan vỡ đến một nửa. Thuyền ghe khí giới bị đốt phá gần hết (e có sự quá đáng). Khi ấy, quân của Suý không kịp tiếp ứng ngay để hợp sức mà đánh. Phụ thấy quân của Dung ít,s quay quân đánh quật trở lại. Quân của Dung thua trận, bỏ chạy tan vỡ. Trận này, quân Trần bị thiệt hại lớn, nhiều tướng tá bị giặc bắt giết.

Ngô Sĩ Liên bàn: "Trận đánh ở Thái Già, Đặng Dung và Nguyễn Suý đem quân thua sót lại trơ trọi không viện trợ mà đối địch với bọn tướng giặc khoẻ mạnh. Dung đánh úp quân giặc ban đêm, làm cho tướng giặc sợ bỏ chạy, đốt hết thuyền ghe khí giới, không phải người có tài làm tướng mà làm được thế ư? Song rốt cuộc bại vong, dẫu thua cũng vinh. Bọn Dung không

thể cùng giặc sống được, đến phải tiêu diệt được giặc mới nghe, cho nên mới hết lòng hết sức giúp đỡ Trùng Quang để mưu khôi phục. Trong khoảng năm năm đánh nhau, chí vẫn không núng, khí khái càng hăng, đến kiệt sức mới chịu thôi. Lòng trung nghĩa của người làm tôi vì nước, dù sau trăm đời vẫn còn tưởng thấy... Thánh nhân chỉ khen sự dám đánh kẻ thù, chứ không bàn đến được thua. Song trận Thái Già, quân Minh tan vỡ một nửa, quân ta đến khi kiệt sức mới chịu thua, cũng vinh lắm thay!"

Ngô Thì Sĩ bàn: Trận thắng Thái Già, Dung có một toán cô quân chống với giặc mạnh, không phải tay tướng giỏi không làm được, mà vẫn phải chịu thua, đó là thời vận".

Quân Trần bị đánh thua liên tiếp, lực lượng ngày một hao mòn. Sau trận Thái Già thì không còn được là gì đáng kể nữa, làm sao chống chọi lại được với giặc mạnh? Vua tôi bàn nhau chỉ còn cách làm sao hành thích được Trương Phụ thì may ra mới có thể đảo ngược được tình hình.

Tháng 10 âm lịch, Phụ đem chu sư vào đánh Hoá Châu, lấy đô đốc Hoàng Trung đi trước. Nguyễn Suý sai thích khách đội cỏ thuận dòng nước xuống đến thuyền của Phụ. Phụ biết, bắt được, đem chém. Ngày hôm sau, họp các tướng bàn việc, Trung nói không hợp ý Phụ. Phụ giận, kể đến tội coi giữ không cẩn mật đến nỗi có sự thích khách đến, đem Trung ra chém.

Âm mưu hành thích chủ suý giặc cũng thất bại. Các quân sĩ thua trận chạy thoát thân được, không trở về nhập ngũ, còn ẩn náu trong dân chúng hay trốn tránh tại trong núi rừng, tản mát khắp nơi, thì làm sao tập trung lại được. Với số quân ít ỏi còn lại gồm những binh sĩ trấn giữ Hoá Châu và những người thoát nạn trong trận Thái Già, Trùng Quang và các tướng làm sao mà chống chọi lại nổi với bốn vạn quân Minh thiện chiến. Thế giặc mười phần mà bên mình không có được đến một. Vua tôi bàn nhau, nếu giặc đến mà kháng cự lại thì vô ích, chết uổng lại kéo theo hàng chục ngàn binh sĩ và nhân dân cùng chung số phận nữa. Tự tử cả đi, nộp thành cho giặc và yêu cầu chúng đừng giết hại quân dân, thì cũng được tiếng tốt đấy, nhưng lại nghĩ người còn thì còn hy vọng làm nên sự nghiệp được chăng, vội vã huỷ mình làm chi. Đầu hàng giặc ư? Thì nhục nhã quá. Giặc sẽ đưa sang Minh. Sẽ không bị giết (do tục Á Đông xưa, các vua thua trận xin hàng, hay dù bị bắt nữa, kẻ thắng không đem giết đi, chỉ bắt đem giam lỏng hay chặt thôi) có thể sẽ bị đưa đi an trí tại nơi xa xăm nào thì cũng cực. Rất có thể Minh chúa giảo quyệt sẽ cho đưa về nước, thí cho một chức quan mà nhiệm vụ là ca tụng uy đức vua Minh, khuyến dụ nhân dân ta hạ khí giới mà phục tòng người Minh, bỏ phong tục tập quán nam di đi mà theo vương hoá (nay gọi là văn minh) người Hán, nghĩa là Hoa hoá người và đất nước ta, làm sự phản bội quốc gia dân tộc quá quắt này thì vô cùng nhục nhã, thà chết còn hơn. Lại xét dân tình nước ta đâu có ưa gì người

phương bắc, trong lòng mỗi người vẫn còn mong muốn khôi phục lại nền tự chủ, độc lập, thì còn hy vọng một ngày kia xoay chuyển lại được hoá cơ, làm nên việc trở lại chăng? Vậy nên trong lúc vận bĩ, hãy tạm ẩn thân tại nơi xa xôi, kín đáo, chờ đợi thời cơ, không chừng gây dựng lại được cơ đồ. Trùng Quang đành phải bỏ Hoá Châu, căn cứ cuối cùng miền cực nam, ra lệnh giải tán quân đội, rồi cùng các tướng chạy đi ẩn nấp trong núi cao rừng rậm xa xăm. Nhiều binh sĩ vẫn trung thành cố đi theo trên đường lưu vong đầy gian khổ. Các quan chức và những người lánh giặc đi theo Trùng Quang đến Hoá Châu, đến đây có người mang cả nhà sang nước Lào, có người sang Champa.

Phụ dẫn quân vào Hoá Châu, thành trì nơi đây không người chống giữ. Trùng Quang và các tướng lãnh sức đã kiệt quệ, không còn làm được gì, đi trốn tránh tại các hang núi xa xăm. Giặc cố tình theo dõi lùng bắt cho bằng được. Vua tôi chạy vào ẩn náu trong các bản, sách người Thượng ở Trường Sơn. Giặc vẫn đánh đuổi theo. Chúng vừa đe doạ, vừa dỗ dành mua chuộc, cho tiền bạc, vải, lụa để dân miền núi chỉ cho chúng nơi mọi người chạy đến ngụ, không ngại băng rừng, vượt suối, trèo đèo đi vào chốn thâm sơn cùng cốc. Vua tôi vượt biên giới chạy sang đất nước Lào (Bắc sử chép là Xiêm Man, nên có người viết sử lầm là Xiêm La, nay là Thái Lan), chúng cũng không chịu bỏ, cố công vượt theo.

Nguyễn Cảnh Dị dẫn người đảng trốn ở sách Côn Bồ bên nước Lào. Hay tin, Phụ tự mình cùng tướng Phương Chính đi vào rừng sâu đuổi bắt. Đường núi hẹp, Phụ bỏ ngựa đi bộ đến nơi. Bọn Cảnh Dị đã trốn. Giặc theo đến sách Cha Bồ Mây. Lại trốn, khi chạy đến sách Cha Bồ Cán, thượng lưu sông Gianh, phía bắc Khe Sanh- đường số 9 ngày nay- giặc đuổi kịp, bổ vây. Cảnh Dị bị trúng tên bên hông, bị bắt. Dung và em là Doãn chạy trốn, sau cũng bị bắt. Cảnh Dị mắng ngay vào mặt Phụ: "Ta muốn giết mày, không ngờ lại bị mày bắt được. Chửi Phụ luôn mồn, Phụ giận dữ, sai giết Cảnh Dị, mổ bụng lấy gan ăn.

Tướng giặc Chu Quảng đuổi Nguyễn Suý trong các núi trên đất Lào, bắt được gia thuộc của Trùng Quang và của Suý, Suý chạy trốn vào châu Nam Linh, có sách chép là Minh Linh, nương nhờ tù trưởng Nguyễn Trà Vựng. Chỉ huy Tiết Tu chém Trà Vựng, bắt được Suý.

Trùng Quang trốn vào núi Trúc Bài ở Nghệ An, bị đô chỉ huy Sư Hựu đánh úp, chạy sang đất Lào. Sư Hựu đuổi theo sau. Phụ truyền hịch sai Hựu vào sâu, vượt ba cửa quan đến Kim Lăng Ca. Hựu bắt được Trùng Quang và người em là tướng quốc hoan quốc vương Quý Tâm. Nơi đây là sách Cận Mông- nay thuộc huyện Cam Môn (tỉnh Thakhet), phía tây đường Trường Sơn xưa, gọi là dẫy Giăng Màn.

Nhà Hậu Trần trị nước đến đây là chấm dứt hẳn.

Tháng 4 âm lịch năm 1414, bọn Phụ, Thạnh và binh bộ thị lang Trần Hiệp đem Trùng Quang và các tướng Suý, Dung về Đông Quan, sau đó sai người đem sang Kim Lăng. Trùng Quang nửa đường nhảy xuống nước chết. Dung cũng nhảy xuống nước chết theo. Còn Suý ngày ngày cùng với viên giám thú đánh cờ, thành quen thân. Suý lấy bàn cờ đánh người giám thú ngã xuống nước, rồi nhảy theo cùng chết. Quốc thống từ đấy thuộc về nhà Minh.

Ngô Sĩ Liên bàn: "Vua Trùng Quang chỉ có quân một lữ mà mưu khôi phục nước nhà trong lúc loạn lạc lưu ly, ví như lấy một cây gỗ chống giữ nhà lớn đã xiêu, há chẳng biết là thế không thể vãn hồi hay sao? Nhưng hãy làm hết bổn phận phải làm, hoặc giả có thể kéo dài được mệnh trời chăng? Còn như việc bị giặc bắt được đem về, giữ nghĩa không khuất, đành nhảy xuống nước chết, cùng mất với nước thực đúng với câu "quốc quân chết vì xã tắc". Các bề tôi như Cảnh Dị chửi giặc, muốn được chóng chết. Nguyễn Biểu kể tội ác của giặc mà chết, đều là những người rạng rỡ đáng khen".

VSTGCM cũng có lời phê bình: "Vua tôi biết chết theo xã tắc, làm sáng tỏ đến ngàn đời".

Trùng Quang bại vong nhưng toàn quốc vẫn còn lác đác những vụ nổi dậy chống đối quan quân Minh. Ngay sau khi Trùng Quang bỏ Hoá Châu trốn chạy, người em là Trần Quý Tám ở Nghệ An nối chí, thu thập các tàn quân phiêu bạt tản mát ở các nơi trong vùng Thanh, Nghệ, Tĩnh, Bình, tập hợp lại được một số đông, tổ chức lại thành đội ngũ, lại chiêu mộ thêm quân nghĩa dũng, qua năm 1414, khởi sự kế tiếp công cuộc chống chọi lại quân Minh. Đồng thời, trong nước cũng còn có vài toán nghĩa quân khác cũng nổi dậy hoạt động là bọn Nguyên Tông Biệt, Hoàng Thiêm Hữu. Tướng Minh kéo quân đến đánh mạnh. Các toán nghĩa quân này cầm cự lai rai được dăm bảy tháng, rồi tan rã.

Sang năm 1415, lại còn có cuộc nổi dậy của một thủ lãnh người họ Trần tôn thất Trần Nguyệt Hồ (trùng tên với Trần Nguyệt Hồ khởi nghĩa năm 1407 tại Bình Than). Chiến sự không rộng lớn lắm và cũng không chống chọi lại được lâu dài với quân Minh vừa đông vừa thiện chiến.

Trần Quý Tám và Trần Nguyệt Hồ hoạt động trong phạm vi nhỏ hẹp, lại không cầm cự được lâu dài, nên ít được sử sách chép đến.

Trương Phụ ở lại nước ta đến năm 1417. Nội quan Mã Kỳ tâu với Minh chúa rằng: Tổng binh Trương Phụ ở Giao Chỉ lấy những người thổ trước mạnh khoẻ làm vi tử thủ (nghĩa đen là người ở trong vòng, tức là trong phạm vi để sai khiến) tức làm chân tay. Minh chúa có ý ngờ vực, gọi Phụ về. Đây là sự may mắn cho nhân dân ta, không thế thì cuộc khởi nghĩa Lam Sơn còn gặp nhiều khó khăn hơn.

Công cuộc kháng Minh của hai vua Hậu Trần có quy mô rộng lớn và kéo dài được bảy năm. Các toán quân nghĩa dũng khác, dù có trực tiếp ủng

hộ quân Trần hay không, đều chỉ hoạt động trong khu vực nhỏ, nhiều toán chỉ cầm cự được mấy tháng, một năm, có những toán lâu hơn, vài ba năm, riêng có các đoàn quân Áo Đỏ ở khắp vùng thượng du, ẩn ẩn hiện hiện, trong rừng sâu, chống đối được dai dẳng, tồn tại lâu dài mãi đến năm 1419, rồi nhiều người theo giúp Bình Định vương.

Hành động của Giản Định đế Trần Quỹ và Trùng Quang đế Trần Quý Khoách dũng cảm chống lại giặc Minh, mưu khôi phục đất nước, dựng lại cơ nghiệp nhà Trần, không thành công, nhưng cũng là nghĩa cử đáng khen. Hai ông không ngu dại và đớn hèn như Trần Khang (Thiểm Bình) đi cầu cạnh nước người, rước voi về dày mả tổ, lại cũng không nghe lời người Minh dụ dỗ nhận chức quan phụ tá cho một thủ hiến Hoa. Công nghiệp cũng đáng kể, đã từng làm cho quân chiếm đóng lao đao, ba, bốn lần chính quốc phải cứu viện binh lương. Lại đóng quân giữ được đất nước từ Thanh Hoa trở vào đến miền cực nam, đèo Hải Vân, luôn trong 6, 7 năm, làm cho giặc không kịp thiết lập được những căn cứ vững chắc lâu bền, lại nuôi dưỡng ý chí quật cường cho dân chúng miền trong, tạo nên được phần nào những điều thuận tiện có lợi cho công cuộc khởi nghĩa đại quy mô của Bình Định Vương Lê Lợi sau này.

Các tướng Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị và Nguyễn Suý, hết lòng phò vua giúp nước, trung liệt rất đáng khen, lưu danh thơm muôn thuở.

Đặng Dung, người Hà Tĩnh, có làm bài thơ *Thuật Hoài* than kẻ hèn gặp thời thành công dễ dàng mà người anh hùng lỡ vận phải chịu mang hận. Dòng dõi Đặng Dung có Đặng Minh Khiêm, người huyện Sơn Vi, nay là huyện Thanh Ba - Phú Thọ, thi đỗ tiến sĩ năm Hồng Đức thứ 18 (1487) dưới triều Lê Thánh Tông,làm quan đến chức thượng thư, hai lần đi sứ Minh, có viết *Việt giám vịnh sử thi tập*, lời thơ trau truốt, nghị luận xác đáng.

Có người cho rằng các ông này không hiểu sự lòng dân không còn tin tưởng ở nơi người họ Trần nữa, mà cứ bo bo giữ tiết thờ nhà Trần nên không làm nên được sự nghiệp hiển hách, kể cũng có phần nào đúng.

Về sự thất bại của nhà Hậu Trần, Tự Đức viết: "Lúc đầu, nhà Trần may mà gặp Thoát Hoan nhà Nguyên, lúc cuối, nhà Trần không may mà gặp Trương Phụ nhà Minh". Lời phê bình này quá nông nổi, nếu không nói là ngớ ngẩn, ngu ngốc. Tự Đức tưởng chừng như quân đội nhà Trần lúc nào cũng thế, trong nửa sau thế kỷ thứ XIII cũng như trong nửa đầu thế kỷ thứ XV, và bày lũ Thoát Hoan là bọn vô dụng.

Nhận xét thiển cận thì cho rằng: Trương Phụ quả là một hung tinh, một tai hoạ cho nhà Hậu Trần . Giản Định đang thắng quân Minh, Phụ vào phải lui. Phụ về thì mở rộng ngay được vùng kiểm soát. Mộc Thạnh sang tiếp viện, bị đánh thua đậm ở Bô Cô. Thế mà khi Phụ vừa mới trở lại thì Giản Định, rồi Trùng Quang, trước sau đều thua quân, chạy vào miền trong. Vắng

bóng Phụ, quân Hậu Trần lại trở ra bắc hoạt động mạnh mẽ, nhưng mỗi khi Phụ đến, lại thua chạy. Cứ thế nhiều lần, chung cuộc quân Hậu Trần bại vong. Thực sự, Phụ cũng là tướng lợi hại, nhưng xét cho kỹ thì thấy rằng Phụ cũng chẳng giỏi giang đặc biệt gì cho lắm. Sở dĩ đã luôn luôn giữ được phần thắng trong buổi đầu, khi mới sang ta, là do mượn tiếng điếu phạt nhà Hồ, mưu sự phục Trần, lừa dối người nước ta, sau đánh được Giản Định và Trùng Quang, chẳng qua chỉ vì quân đội Hậu Trần yếu kém, quân số không đông, lại mới tập hợp được. Phụ lại còn có được lợi thế nhà Minh tiếp viện ngay lương thực khi cần. Ví phỏng bị đứt liên lạc với chính quốc, binh sĩ viễn chinh thiếu cái ăn- như trường hợp Thoát Hoan xưa- thì liệu Phụ làm được gì? Tướng dũng binh cường mà đói thì chiến đấu sao được? Năm 1412, nếu không được Hàn Quan vận tải nhiều lương thực sang tiếp viện cho quân thì Phụ cũng chỉ còn cách sớm rút quân về nước cho khỏi bị đói mà thôi, chứ chẳng làm gì khác hơn được.

Trong nửa sau thế kỷ thứ XIII, nhà Trần đánh đuổi quân Nguyên xâm lăng thì tiết chế (tổng tư lệnh tối cao quân đội) Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn là một đấng anh hùng siêu việt, cổ kim, nam bắc đông tây ít có. Dưới trướng lại có nhiều tướng giỏi: Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Trần Khánh Dư, Trần Quốc Toản, Nguyễn Khoái, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Chế Nghĩa, Đỗ Hành,v..v.. đều có tài dùng binh hơn người. Hàng ngũ lại còn có bọn Hoàng Bình, Triệu Trung, người Tống, vốn căm thù lũ man di cướp nước. Sĩ tốt đông và mạnh. Riêng số quân quốc gia - xưa gọi là quân nhà vua- và gia binh các vương hầu tôn thất lúc nào cũng có trên hai mươi vạn người. Ngoài ra lại còn thêm các đoàn quân địa phương do các hào trưởng, thổ tù chỉ huy nữa. Quân đội lại có sự thống nhất chặt chẽ. Sĩ tốt lại đã được thường xuyên tập dược hàng hơn chục năm về trước.

Đến đầu thế kỷ thứ XV, nhà Hậu Trần nổi dậy chống quân Minh chiếm đóng, mưu thu hồi độc lập, thì người cầm đầu Giản Định và Trùng Quang, chỉ do là con, cháu Trần Nghệ Tông mà được người nước tôn lên, tuy không phải là hèn kém, nhưng cũng chưa có đủ tài tế thế an bang. Hai ông đã nhận nhiệm vụ cao cả trên tài đức mình, không làm nổi công việc vá trời lấp biển. Các tướng lơ thơ mấy vị: Đặng Tất, Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Chân, Nguyễn Cảnh Dị, Nguyễn Suý, Hồ Bối, lòng trung dũng có thừa nhưng tài nghệ chưa được cao cường lắm. Không có người ngoại quốc nào trong hàng ngũ. Quân số lại không được đông đúc mấy. Sử sách không chép được rõ con số. Người ta ước lượng chỉ phỏng ba đến bốn vạn là nhiều. Các toán quân nghĩa dũng có liên lạc hay hoạt động riêng rẽ- chỉ gián tiếp ủng hộ- thì mỗi toán chỉ có số ngàn. Số lượng đã ít, lại không thuộc chỉ huy duy nhất chặt chẽ, mà lại còn là những người mới được chiêu mộ, chưa được tập luyện kỹ càng, không có kinh nghiệm

chiến đấu. Chỉ riêng về võ bị, lực lượng thời Hậu Trần thua kém quá xa thời trước, mười phần chỉ được một, hai.

Trong công cuộc kháng Nguyên giữ nước, vua quan tướng sĩ được toàn dân tin tưởng, cực lực ủng hộ. Các thổ tù xa xôi cũng hết lòng trung với triều đình. Các anh quân Thái Tông, Thánh Tông dẹp loạn, thống nhất xứ sở, mở mang kinh tế nông nghiệp, khiến trăm họ được yên vui no ấm, lại coi dân như cha con, anh em trong nhà, nên người người đều cảm ân đức, hết lòng mến phục, tuân theo mọi mệnh lệnh, góp công góp của, cùng vua quan tướng sĩ phá giặc.

Trong công cuộc kháng Minh mưu khôi phục nước nhà, người họ Trần không còn được quần chúng nhân dân tin tưởng, nhiệt liệt ủng hộ. Các vua hèn Dụ Tông và Nghệ Tông đã làm cho nước yếu dân hèn, quần chúng khốn khổ vì giặc cướp cùng sưu cao thuế nặng, đem lòng oán hận, không còn tha thiết với dòng họ Trần nữa. Sau khi nhà Lý mất ngôi, nhiều toán quân Cần Vương nổi dậy mưu sự phục Lý. Thế mà khi nhà Hồ thoán vị, các tôn thất và quan lại cũ còn trung thành với tiền triều không sao tổ chức nổi toán quân cần vương mưu phục Trần. Bùi Bá Kỳ, một vị tướng cũ, mà cũng không làm nổi được công việc này. Cho hay lòng dân đã chán đến mức nào.

Việc binh, nhất là khi phải chống chọi với địch hùng mạnh, cần phải thống nhất chỉ huy, mới mong thu được kết quả tốt. Lực lượng có nhiều mà chiến đấu rời rạc, hay chỉ có sự liên minh lỏng lẻo, thì làm nên được gì, hay chỉ thành mồi ngon cho giặc càn quét dần dà. Quân nhà Minh sang xâm chiếm đất nước ta, khắp nơi đâu đâu cũng đều có những toán quân nghĩa dũng nổi dậy chống đối. Người dòng vua cũ hoạt động trên quy mô rộng lớn, có quân đội khá đông, mà không tập hợp lại được dưới cờ mọi phần tử yêu nước có ý chí khôi phục độc lập thành một khối lớn thống nhất, là vì không nắm vững được lòng người mọi tầng lớp trong nước. Nhiều đám nghĩa dũng quân có hưởng ứng đấy, chỉ vì mục đích phục quốc, chứ không phải phục Trần, mà vẫn còn có điều e dè, cách biệt. Chỉ một số ít thủ lãnh chịu đặt mình dưới quyền chỉ huy trực tiếp. Một số khác, có nhận chức vụ được phong, mà vẫn tự chuyên cầm quân ở nơi xa, ít có giao tiếp chặt chẽ. Phần đông chỉ thuận liên minh, cùng nhau địch lại quân Minh, mà liên lạc rời rạc, không kể còn những toán hoạt động hoàn toàn riêng biệt, sự ủng hộ có chăng chỉ là gián tiếp. Do đó, quân đội Hậu Trần không đủ hùng mạnh để thắng quân nhà Minh hơn hẳn cả về chất và lượng. Các toán quân nghĩa dũng lẻ tẻ, tuy có kiên trì, dẻo dai cầm cự, nhiều lần tan rồi lại hợp, nhưng chung cuộc vẫn bị giặc lần lượt đánh thua, đi đến tan rã.

Sử gia ngày nay có người cho rằng Giản Định và Trùng Quang không đủ tài đức để quy tụ hết thảy các toán quân nghĩa dũng lại thành một mối, thì đây chỉ là một phần, nhất là về Giản Định. Do lầm lỗi của Dụ Tông và

Nghệ Tông trước và của Giản Định sau, Trùng Quang không sao làm được sự việc này, dù biết rõ là điều cần nên làm.

Đại sự thất bại, sử gia nhà nho xưa cho là "do ý trời, thời vận nhà Trần đã hết", đáng nên phải chú thích thêm "ý trời cũng là lòng người" như cổ nhân đã dạy.

Về điều này, Nguyễn Trãi đã sớm hiểu biết hơn ai hết, cho nên trước Giản Định, sau Trùng Quang đều có cho vời ông đến giúp việc. Ông đã từ chối, nói: "thời cơ chưa đến". Thời cơ nói đây, không phải là ông biết tính thái ất, biết rằng vận hội nhà Trần đã hết, phải đợi một chân nhân ra đời, mới cứu được dân ta khỏi ách đô hộ của nhà Minh, như mấy nhà nho xưa đã hiểu, mà là ông đã biết rằng lòng dân không còn tin tưởng, cho nên người họ Trần không thể phục quốc nổi.

Về bên địch, không những có Trương Phụ tài giỏi đặc biệt hơn hẳn Thoát Hoan, như Tự Đức tưởng, mà là còn có quân số binh sĩ nhà Minh trên dưới 10 vạn (buổi mới sang đánh nhà Hồ thì nhiều hơn không kể), kém xa quân số nhà Nguyên 30 vạn, nhưng quân Minh có lợi thế, do được chính quốc tiếp viện binh, lương, mỗi khi cần.

Triều đình nhà Minh rút kinh nghiệm quân Nguyên xưa sở dĩ thua trận là vì thiếu thốn lương thực để đủ nuôi lâu dài số quân lính quá đông đúc, và không có liên lạc thường xuyên giữa quân nam chinh với chính quốc để tiếp viện khi cần, nên đã đề phòng kỹ, quân đem đi cần giỏi mà không cần nhiều, lương thực thì lúc nào cũng tích trữ được dồi dào để có thể đủ nuôi quân lâu dài. Nếu không thu, mua hoặc cướp được thóc lúa trâu lợn của dân ta thì khi cần được chính quốc tiếp tế cho ngay. Khi nghĩa quân đe doạ các thành trì miền bắc, quân Minh đóng chặt cửa thành hàng mấy tháng, trông đợi viện binh, vẫn không bị thiếu ăn. (Sau này, Vương Thông bị cô lập cả năm trong thành Đông Quan mà quân lính vẫn có cái ăn). Giao thông đường bộ qua rừng núi Lạng Sơn, Bắc Giang, thường bị cản trở, cắt đứt, thì người Minh dùng đường thuỷ từ Vân Nam qua theo dòng sông Hồng. Chúng còn dùng cả đường biển đến vịnh Bắc Việt qua cửa sông mà vào đất liền (nhưng tránh né không dám dùng sông Bạch Đằng rất thuận tiện).

Quân nhà Nguyên đông đúc là thế mạnh, nhưng cũng lại là thế yếu của chúng. Quân số đông thì thành phần phức tạp: chỉ có người Mông Cổ quen lấy chiến tranh làm nghề nghiệp, mới hung hăng chiến đấu. Đại đa số là người Hán, dân vong quốc, đâu có ham đánh. Mỗi khi thấy có sự suy kém chút thì chưa thua đã vội hàng, thậm chí có một số ít kẻ giở giáo đánh lại cấp chỉ huy Mông Cổ, chạy sang với hàng ngũ quân ta. Quân số đông thì nhu cầu về lương thực phải nhiều, người Nguyên ngay từ khi chưa bị hao tổn nhiều về số binh sĩ và võ khí, mà chỉ vì thiếu ăn, đã phải vội vã sớm rút lui về nước, nên bị đuổi đánh giết nặng nề.

Người Minh chỉ đem đi nam chinh đủ số binh sĩ cần thiết, mà để dành lại gần biên giới một số để dự phòng đưa sang tiếp viện khi cần, nên không gặp khó khăn vì quân lính thiếu ăn. Thành phần chúng lại nhất thể hơn, hầu hết là người Hán, không có mấy người thuộc các sắc dân thiểu số. Người Hán thường tự hào có trình độ văn hoá và kỹ thuật cao hơn ta, cho người nước ta là man mọi. Minh chúa xua quân sang cướp đất nước ta, nô dịch người nước ta, muốn dân ta quên gốc cũ mà theo phong tục Hán để đồng hoá với chúng, nhưng lại nói là dẫn người man di theo "vương hoá" (văn minh). Binh sĩ Hoa bị đưa đi ăn cướp, đầy hiểm nguy, nhiều người đi, ít người về, lại được dạy bảo là gia nhập đạo quân nhân nghĩa đi làm nhiệm vụ cứu vớt người man. Bị mê hoặc như thế, chúng cũng tin vậy, nên không hề có sự quân sĩ người Hán nào đảo ngũ sang với hàng ngũ bên ta, trong cuộc kháng Minh.

Chiến đấu trong tình trạng vô cùng khó khăn như vậy mà vua tôi Hậu Trần cầm cự dai dẳng được đến bảy năm, kể cũng đã là kỳ công.

Nếu Hưng Đạo vương và các tướng lãnh của Vương sinh vào thời này, hay nói cách khác, nếu bày lũ Thoát Hoan được nhà Nguyên tiếp tế dồi dào lương thực, thì các ngài, dù tài giỏi đến bậc nào chăng nữa, cũng chỉ còn cách phải trường kỳ kháng chiến mà thôi.

Sau này, Bình Định vương tài cao khởi nghĩa, được nhiều mưu thần, tướng giỏi: Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo, Nguyễn Trắc (Xí)... hết lòng phò tá, cũng phải chống chọi dai dẳng, qua nhiều gian truân, trong suốt mười năm, mới khôi phục lại được đất nước.

Nhà Hậu Trần không định tâm mà làm lợi nhiều cho nước Champa. Khi quân Minh sang đánh nhà Hồ, quân đội Champa, hợp sức với dân bản xứ nổi dậy, thu hồi được các châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, đã nhường trước. Sau khi bắt được cha con Quý Ly, Trương Phụ tiến xuống Hoá Châu, đặt quan cai trị, không vượt qua đèo Hải Vân. Trong các năm 1407- 1413, quân Trần đóng giữ Hoá Châu, người Champa củng cố việc cai trị vùng đất mới lấy lại được.

Đến năm 1414, Trùng Quang bỏ chạy rồi, Phụ, Thạnh chiêu dụ, vỗ về nhân dân Tân Bình, Thuận Châu, Hoá Châu, chia đất đặt quan cai trị, cùng làm việc với quan bản xứ đã hàng. Quan người Minh phủ dụ luôn cả dân chúng bốn châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa và đặt quan chức người Minh để cai trị, nhưng Champa vẫn có trưởng lộ chiếm quản, nhà Minh chỉ ghi tên không mà thôi.

Vua tôi Trùng Quang thất bại, toàn cõi đất nước ta lại thuộc quyền quan người Minh cai trị. Dân chúng cực khổ về thuế má cao, sưu dịch nặng, bị cưỡng bách đi khai mỏ vàng, bạc, xuống biển mò ngọc trai, lên rừng kiếm sừng tê giác, ngà voi, gỗ quý. Đàn bà con gái, vô số bị bắt đưa sang Trung Quốc, nhất là các thợ thủ công khéo của các ngành hàng gần vạn người,

không kể những người thường bị bắt làm nô tỳ cho các nhà quyền quý, hoặc đi lao động tại các nông, công trường. Nhiều trẻ con cũng bị giặc bắt đưa sang Bắc quốc.

Người Minh lại cấm nhân dân ta nhuộm răng đen, cắt tóc ngắn. Đàn bà, con gái phải mặc áo ngắn, quần dài như người Hán. Chúng thu hết thảy những sách của người nước ta soạn ra, chỉ cho dậy thư kinh sử Hoa. Tiền đồng và đồ đồng, chúng vơ vét đem về nước không biết bao nhiêu mà kể.

Bày lũ bán nước Nguyễn Huân, Lương Như Hốt, Đỗ Duy Trung, Đỗ Hy Vọng, Lương Sĩ Vĩnh, Dương Cư Giáo theo giặc hưởng giầu sang. Dân chúng phải lầm than, rên xiết dưới ách đô hộ tàn ngược.

Đến năm 1418, Bình Định vương mở cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, sau mười năm chiến đấu gian khổ, mới khôi phục được độc lập nước nhà. Nền tự chủ dựng lại, nhiều đứa ác ôn, tàn dân hại nước, phải đền tội.

TÌNH TRẠNG CHÍNH TRỊ VÀ XÃ HỘI DƯỚI TRIỀU TRẦN

Về đại cương, dưới triều Trần, tình hình nước ta không có thay đổi gì nhiều. Các biến chuyển chính trị thì sự việc đã được trình bày chép theo thời gian diễn ra.

Cũng giống như dưới các tiền triều Đinh, Lê, Lý và triều Lê sau này, vẫn là xã hội nông nghiệp, chỉ có ruộng đất mới là tài nguyên quý đáng kể. Tổ chức không giống như bên Âu châu thời Trung Cổ. Không có những nhà quý tộc có đất đai rộng lớn bằng nhiều tỉnh. Ngay mấy tù trưởng có nhiều đất tư thì phần lớn lại là rừng rú.

Điều nói vua là chủ sở hữu hết thảy sông núi ruộng đất trong nước: "trồng cấy một mảnh đất nhỏ cũng đội ơn vua" chỉ là nguyên tắc suông. Phần lớn ruộng đất là công điền công thổ của các làng được quân cấp cho các tráng đinh, một phần nhỏ cho các người già và cô nhi quả phụ. Nhà nước có lấy phần cấp cho gia đình binh sĩ tại ngũ và các thương phế bệnh binh đã hồi gia.

Dân chúng hầu hết, đến 90- 95% làm canh nông.

Thời bấy giờ, kỹ thuật cơ khí không có là gì, mọi công việc sản xuất đều do sức người và súc vật. Sản phẩm làm ra không nhiều và cũng ít tinh xảo. Số người hành nghề thợ thuyền các ngành không mấy đông đúc.

Có sự giao lưu hàng hoá giữa các vùng trong nước, nhất là giữa miền biển với miền rừng núi, không thịnh vượng lắm. Việc vận chuyển thường dùng thuyền. Có những thương thuyền ngoại quốc đến nước ta còn người nước ta gần như không có đem hàng đi đến bán tại các nước ở xa.

Trong tình trạng này, đời sống của quần chúng nhân dân nói chung đơn giản và thấp kém. Được ăn no mặc ấm đã coi là sung túc rồi. Ít có người được ăn ngon, mặc đẹp, có nhà cao cửa rộng.

QUỐC HIỆU, LÃNH THỔ - Tên nước vẫn là Đại Việt, người bắc, Nguyên, Minh vẫn gọi là An Nam, coi là thuộc quốc của họ. Nhất là người Minh, lại cũng quen gọi là Giao Chỉ, coi như là một quận của Trung Quốc, như thời xa xưa.

Về lãnh thổ, có sự mở mang rộng thêm đất châu Thuận, châu Hoá do người Champa nhượng. Bờ cõi phương nam tiến đến tận đèo Hải Vân. Đất này từ thời vua Hùng đã là bộ Việt Thường nước Văn Lang ta.

Các vụ người nước ta lấn đất của Trung Quốc: đất thuộc châu Vĩnh Bình năm 1244, châu Bằng Tường năm 1245 và châu Quy Thuận năm 1315, chỉ là những biến cố biên thuỳ, không quan trọng gì mấy mà Bắc sử mượn cớ làm ra to chuyện.

SẮC TỘC- DÂN SỐ- Sang triều Trần, nước ta có thêm số người Chăm, chừng 5,7 vạn là thổ dân các châu Thuận, Hóa, ở lại đất đã thuộc về ta. Lại có những người Hán, dân nhà Tống, gồm quan lại, quân, tướng và cả thương nhân, không phục Mông Cổ, chạy sang xin nhập quốc tịch nước ta, tất cả khoảng một vạn người. Những người Chăm và Hoa này dần dần Việt hoá.

Qua gần hai thế kỷ, lãnh thổ có mở rộng thêm, dân số toàn quốc không tăng nhiều, dù số tử vong trong các chiến trận không nhiều. Thời xa xưa, số sinh có cao, nhưng do y học chậm tiến, số người yểu tử cũng cao.

Dưới các triều Thái Tông, Nhân Tông, Nghệ Tông, có những lần kiểm tra hộ khẩu để tiện bắt lính và định số sưu dịch, mà sử sách cũ không chép tổng số dân bao nhiêu. Người ta ước lượng khoảng bảy triệu thời Trần sơ và trên dưới chín triệu thời Trần mạt[1].

TỔ CHỨC CAI TRỊ- Sang triều Trần, có sự lập vua con ngay từ khi vua cha còn sống. Vua cha- thái thượng hoàng- mới thực sự giữ mọi quyền hành. Vua con thường chỉ là tập sự. Các thái thượng hoàng chỉ có Thái Tông mấy năm cuối đời, đi tu, phó thác mọi việc cho Thánh Tông đã khôn lớn cho đến khi băng hà, kể cả Nhân Tông đã đi tu rồi vẫn còn thường làm việc.

Nguyên tắc, chế độ vẫn là quân chủ chuyên chế, trung ương tập quyền. Thiên tử là chúa tể thiên hạ, uy quyền vô hạn định, cầm đầu bộ máy chính quyền tối cao triều đình, gồm có các quan văn võ giúp nhà vua, điều khiển việc nước, ra lệnh cho các địa phương tuân hành.

Phần lớn ngoài cõi là vùng trung châu và vài nơi vùng núi quan trọng, chia ra làm các lộ, do triều đình trực tiếp cai trị. Quan lại trị nhậm do triều đình bổ dụng, có sự thăng, giáng, thuyên chuyển, cách, bãi.

---

[1] Đầu thế kỷ XV, quân Minh sang xâm, Trương Phụ báo cáo về triều dân số Giao Chỉ 5 triệu, thì đây chỉ là sự ước chừng, quân Minh đâu có kiểm soát được toàn cõi nước ta khi luôn luôn có những vụ dân nổi dậy chống đối. *Minh sử* chép Trương Phụ dẹp yên An Nam, thu được... 312 vạn hộ. ĐVSKTT chép người Minh tính sổ lấy được .. 3.139.500 hộ. Sách *Địa Dư Chí* của Nguyễn Trãi chép dưới triều nhà Hồ, nước ta có 3.169.500 hộ gia đình.

Tại các vùng rừng núi xa xôi, dân chúng thuộc các sắc tộc Mường, Thái, Dao, thì thổ quan trị thổ dân, theo chế độ phong kiến (hiểu theo nghĩa nguyên thuỷ). Các tù trưởng, quan lang Mường, chủ trại Thái, Dao, thường có thế tập.

· Miền trung du và các vùng trại từ Nghệ An trở vào- gồm cả đất mới lấy được, các hạt tương đương với lộ gọi là phủ, châu, thì chế độ nửa trực trị, nửa phong kiến. Quan lại do triều đình cử, nhưng thường hay dùng người địa phương có uy tín. Có công hay làm việc tốt lâu năm được thăng hàm, tước, mà vẫn giữ chức cũ. Không mấy khi có thế tập.

Dưới triều Trần, tuy là quân chủ, mà không có hà khắc. Vua quan và quân dân thân cận nhau, coi nhau như cha con, anh em trong nhà. Giữa các tầng lớp nhân dân có sự hợp tác, ngay đến gia nô là tầng lớp thấp kém cũng trung thành với nhà vua, đi đánh giặc ngoại xâm.

Quan lại tòng sự tại kinh thành và các địa phương do triều đình cử, lấy trong các người thi đỗ và các người có tài do vua biết đến hoặc được đại thần tiến cử, tiêu chuẩn cần thiết là năng lực. Ngay hoàng thân tôn thất tầm thường, vô tài, chỉ được ban hư hàm, rồi cho đi lập ấp, người khá thì cũng chỉ được giữ chức nhỏ. ĐVSKTT có chép Anh Tông rất mực yêu quý người họ là Bảo Hưng, Minh Tông rất quý Bảo Vũ, là những người hết lòng với mình mà không bổ dụng làm chức vụ gì trọng yếu, vì không đủ tài làm được. Nghệ Tông vì cảm tình riêng phong Nguyễn Nhiêm làm tham tri, thì bị chê trách nhiều. Con các tướng lãnh bỏ mình vì nước hay có chiến công lớn được tập ấm, bổ dụng làm quan, thì buổi đầu chỉ giữ chức nhỏ, sau có công trạng mới được thăng dần. Các ấm tử, ấm tôn con cháu đại thần chỉ có hàm, tước xuông, không được giữ chức vụ. Không có mở những kỳ thi đặc biệt dành riêng cho con cháu các quan.

Lương bổng các quan, dù chức lớn, ngoài số ruộng đất được cấp nhiều ít, không được cao lắm. Thanh liêm thì không có nhiều tiền bạc chi tiêu rộng rãi. Vợ con các quan, ngoài việc bếp nước, may mặc trong nhà, vẫn phải lao động trồng trọt, canh cửi. Hồ Tôn Xác (Tôn Thốc) giữ chức lớn, khi nói câu: "Một người đội ơn vua, cả nhà ăn lộc nước" bị người đương thời thoá mạ.

Các tù trưởng cai trị sắc dân miền núi có quân đội riêng, quyền uy hống hách, là vua con (tiểu vương) trong xứ sở họ, có tuân theo phép tắc, mệnh lệnh triều đình thì cũng gọi là thôi. Trung ương có cử các quan giám sát mà không chặt chẽ lắm. Một vị trấn thủ kiểm soát cả vùng rộng lớn, hoặc hai, ba thổ tù.

Thường có thế tập, con cháu kế nghiệp cha ông. Buổi đầu chỉ thụ phong phẩm tước nhỏ, kém người trước nhiều bậc, sau dần dà được thăng, nhất là khi có công. Có người được phong đến tước hầu. Ít khi có sự thay đổi trong dòng họ thổ ty.

Các nhà quyền quý này nộp triều đình một số thuế, hiến dâng nhà vua sản phẩm quý báu của địa phương. Dân miền núi được phép lưu thông hàng hoá với miền xuôi, đem lâm sản về bán và mua về vải lụa, nông cụ, hải sản, nhất là muối.

Nhiều chủ trại rất trung thành với trung ương, từng lập công lớn trong chiến trận, nhất là trong cuộc kháng Nguyên.

Có vài bốn đám tự cường, rông rỡ cướp phá, muốn ly khai. Quân đội nhà vua phải đi tiễu trừ: có thổ tù bị diệt, triều đình cử người khác thay thế, có kẻ xin quy thuận trở lại. Đôi khi có thổ tù tàn ngược quá độ, thổ dân kêu ca, thì triều đình cũng đánh dẹp, cử người khác thay.

TÔN GIÁO- So với tiền triều, không biến chuyển nhiều, riêng đạo Nho tiến triển hơn trước.

NHO GIÁO- Do văn học mở mang, số sĩ phu tăng nhiều. Nho giáo cùng thêm thịnh hành. Ngay từ khi mới lên cầm quyền, nhà Trần đã tu sửa Văn Miếu, tô tượng Khổng, Mạnh. Nhiều nhà thờ tiên Nho: Văn miếu, văn từ, văn chỉ, được xây dựng tại các lộ, phủ, châu và nhiều hương, không những chỉ văn thân mà cả các quan hành chánh hàng năm làm lễ thu tế rất trọng thể.

Sĩ phu noi gương thánh hiền, cố gắng làm điều nhân nghĩa, trung tín, cho Nho giáo là chính thống, được độc tôn: không phải đạo Nghiêu, Thuấn, không bày tỏ, không phải đạo Khổng, Mạnh, không trước thuật; chê sự sùng bái Phật, Lão là mê tín. Nhưng xét chỉ thấy đả kích về hình thức bên ngoài, cho sự xây tháp, dựng chùa, đúc chuông là lãng phí tài nguyên vào việc vô ích, không từng có bàn luận về giáo lý.

PHẬT GIÁO- Phật giáo vẫn thịnh, các vua Thái Tông, Nhân Tông sau đi tu, Anh Tông sai sứ sang Trung Quốc thu thập được bộ kinh Đại Tạng đem về lưu hành trong dân gian. Tiêu Dao, Tuệ Trung thượng sĩ, là bậc cao tăng. Tịnh Tuệ Giác Hoàng (Nhân Tông), Pháp Loa và Huyền Quang dựng ra Thiền Phái Trúc Lâm, sư Trí Thông nối nghiệp.

Các kinh sách nhà Phật thường được tụng niệm theo nguyên văn chữ Hán, ít được giảng dậy cho dân chúng. Sang nửa sau thế kỷ XIV, sự thờ phụng thiên về hình thức bề ngoài. Rất ít người xem hiểu được giáo lý. Người đi lễ chỉ cầu được yên lành, tai qua nạn khỏi. Cao hơn một chút thì noi theo Phật cố gắng làm việc thiện, tránh ác để sau khi chết khỏi sa địa ngục. Chỉ có Tuệ Tĩnh là bậc cao tăng, ông lại chuyên về thuốc nam, cùng các đệ tử dùng chùa vừa là nơi giảng kinh, vừa là trạm y xá phát thuốc.

LÃO GIÁO- Nhà Trần tôn trọng đạo Lão ngang với Nho, Thích, nhưng do không có tập đoàn tăng lữ giảng kinh Lão, Trang, nên đạo lão không có được những tín đồ thực sự. Vẫn chỉ có mấy người tu tiên, và các thày cúng cầu phúc trừ tà mới là người theo tôn giáo này.

TÌNH TRẠNG ĐỜI SỐNG CÁC TẦNG LỚP XÃ HỘI- Cũng không có thay đổi gì nhiều, vẫn là xã hội nông nghiệp, công kỹ nghệ và thương nghiệp thô sơ, tuy có phát triển, nhưng rất ít.

QUÝ TỘC - Trên hết là vua, giầu có bốn bể, ăn thức ngon sơn hào hải vị, mặc đẹp gấm vóc nhung lụa, ở cung điện, có nhiều vợ. Đời sống có cao đầy, nhưng còn thua xa các vua châu Âu thời Trung Cổ và Phục Hưng, rất xa hoàng đế Trung Quốc. Vua Trần có 5,7 thứ phi đã kể là nhiều, vua Nhật Bản có 12 phi tần, hoàng đế Trung Quốc hàng trăm. Hầu hết các vua Trần có đời sống khá giản dị, không huy hoàng lộng lẫy gì mấy, không như các vua chúa đời sau.

Sử chép: "Trần Nhân Tông từ Kinh đô ra Hải Đông để gặp Hưng Đạo vương bàn việc nước, chỉ dùng một chiếc thuyền nhỏ và đem theo có một người hầu cận, suốt từ sáng đến xế chiều không ăn gì. Lái thuyền dâng nắm cơm gạo hẩm. Nhân Tông cắt ra chia ba người cùng ăn. Đi tu, Nhân Tông mặc áo nâu sồng, đi chân đất. Khi khuất, bên mình chỉ có thiền sư Pháp Loa. Trần Anh Tông đi bộ một mình từ cung điện ra chùa Tư Phúc. Trần Dụ Tông- người mang tiếng là xa xỉ nhất- nhiều lần đi tắm một mình ngoài hồ, ngoài sông. Trần Nghệ Tông chỉ dùng người trong tôn thất sửa chữa qua lại cung điện bị giặc đốt phá để ở, các đồ dùng tự cung rất đơn giản.

Sách *Lịch sử Việt Nam* (Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1971) có chép: "Trong chế độ nhà Trần, tầng lớp quý tộc được đặc biệt ưu đãi và có nhiều đặc quyền đặc lợi. Các chức vụ chủ chốt trong bộ máy chính quyền phần lớn ở trong tay các hoàng tử và thân vương. Con cháu quý tộc được hưởng quyền tập tước, tức là được phong tước tuỳ theo phẩm tước của cha (tr.286). Bọn quý tộc cũng ăn chơi phóng đãng, ngày đêm yến tiệc, ca xướng (tr..226)".

Các điều này chỉ có thực một phần nhỏ thôi. Người viết sách có quan niệm như một số người giữa thế kỷ XX ca tụng chế độ dân chủ tự do mới học được, có nhận xét chung chung, cứ quân chủ thì đả kích, không tìm hiểu sâu sa, khảo sát những tài liệu đích xác, nên mới có những sự đánh giá lệch lạc.

Dưới chế độ quân chủ chuyên chế thì thời nào, nơi nào, nhất là ở á Đông, các người có họ hàng gần xa với nhà vua, ai mà chẳng được hưởng chút ơn huệ. (Một người làm quan, cả họ được nhờ). Một người làm vua, ba (hay chín) họ được nhờ, chẳng tiên bạc ruộng đất thì cũng được cái tiếng có chút uy thế. Ân sủng của vua Trần ban cho con cháu lại còn thua kém các triều đại khác. Hoàng thân, công chúa chỉ được cấp ruộng đất hoang hay bãi sông bãi bể tân bồi, tự mình phải bỏ công bỏ của ra mà khai thác mới có được

ruộng đất trồng cấy. Vua họ khác đời sau đem ruộng đất công của các làng xã cấp hẳn cho những đức ông và phò mã.

Đặc quyền đặc lợi mà các hoàng tử, thân vương được ưu đãi thì cũng là bổn phận. Đây là được nắm giữ binh quyền, đặc biệt được phép có một số gia tướng, gia binh. Theo điển lệ của Trần Thủ Độ, các người trong tôn thất phải học tập võ nghệ, ra nắm giữ chức chỉ huy quân đội. Trong thế kỷ XIII, bộ máy quân sự hoàn toàn ở trong tay các người trong hoàng tộc. Các vị này có nhiệm vụ bảo vệ non sông, đồng thời bảo vệ ngai vàng của dòng họ. Các đại tướng có công to trong công cuộc kháng Nguyên hầu hết là người trong hoàng tộc. Các tướng Phú Lương hầu, Chiêu Hiến vương (không rõ tên), Trần Thiệu, Trần Quốc Ngạc, Trần Quốc Toản, v.v... đã phải trả giá đặc quyền đặc lợi bằng sinh mạng mình. Nghề binh là nghề vừa vất vả, vừa nguy hiểm, cái chết luôn luôn rình rập, đâu có an nhàn sung sướng gì mà mọi người ghen tỵ. Khi không còn phải lo nạn giặc Nguyên sang xâm lăng nữa thì chính ngay các con cháu nhà vua không luyện tập võ nghệ cho cao cường, học hỏi binh thư, khảo sát phương pháp dụng binh nữa, đâu có ham làm tướng lãnh cầm quân. Việc binh bị bỏ sơ khoáng. Vương hầu tôn thất không nắm giữ quân đội, ngôi báu nhà Trần xiêu đổ, rồi quân Minh sang đánh chiếm nước ta. Ví phỏng các con của Minh Tông bám giữ chặt lấy đặc quyền đặc lợi, theo đòi như Quang Khải, Nhật Duật xưa, thì đâu đến nỗi. Lê Quý Ly đâu có làm được gì.

Điều nói con cháu quý tộc được hưởng quyền thế tập cũng không hoàn toàn đúng. Chỉ có thổ tù thì con mới được nối nghiệp cha. Con cháu đại thần có được phong đấy, nhưng chỉ có hư hàm. Ngay người trong tôn thất cũng phải có chút tài năng mới được bổ dụng làm quan. Như vậy, chẳng có chi dở, đáng chê.

Đến điều nói bọn quý tộc ăn chơi phóng đãng, ngày đêm yến tiệc ca xướng, thì là sự vu khoát.

Các vua Trần, như nói trên, có nếp sống mực thước, đâu có công hành xa xỉ gì mấy. Thánh Tông hay yến tiệc thiết đãi mà người thết đãi hầu hết là tướng lãnh- thì sự này nằm trong việc đề phòng mưu chống xâm lăng. Ông muốn khi lâm sự, tướng lãnh hết lòng phá giặc, nên thắt chặt tình thân ái, mong rằng lúc phải lo thì cùng lo, nên thả vui thì cùng vui. Riêng có Dụ Tông ăn chơi phóng đãng, rượu chè hát xướng liên miên. Hoàng tộc và quan lại cũng theo đà ấy, mê mải vui chơi hát tuồng. Kể ra rất đáng chê trách, nhưng thời gian này không lâu dài, chỉ mươi năm thôi. Đại thần thì chỉ có Nhật Duật yến tiệc ca hát quanh năm suốt tháng. Ông này

có công lớn trong cuộc kháng Nguyên, không đáng trách nặng nề. Dù sao cũng không thể vì một vài người lầm lỗi phóng đãng mà bảo rằng toàn thể tầng lớp quý tộc trong triều đại này đều như thế cả. Còn sự mức sống của quý tộc cao hơn thường dân đôi chút thì cũng là thường tình.

Trong các hoàng thân, tôn thất, chỉ có một số ít sống xa hoa, thừa thãi, ngồi trên nhung lụa, nay tiệc mai yến, ca xướng đàn địch luôn luôn, ăn tiêu rộng rãi. Còn phần đông, tuy có phần nào sung túc, những chỉ có vẻ huy hoàng lộng lẫy giả tạo bề ngoài. Quần áo tơ lụa các con thì của đứa lớn truyền lại cho đứa bé, chắp vá mà dùng cho đến rách nát thì bỏ. Đồ gấm vóc là lượt của người lớn, kể cả bộ áo chầu quý báu, thì cũng lộn trái, nhuộm lại, đính mạng là thường. Lại có một số ít, do bị sa sút, sống vất vưởng, thiếu thốn trong toà nhà to cũ kỹ trên mảnh vườn rộng, che giấu sự nghèn nàn, cố bám giữ gốc cao quý với hi vọng con cái lớn lên thi đỗ làm quan dựng lại nghiệp nhà.

Các tù trưởng thì có mấy người giầu có lớn, nhiều người khác chỉ giầu vừa thôi. Về chính trị, họ là vua nhỏ trong vùng, nên đời sống cũng theo phần nào của nhà vua, có sự cao sang. Công sưu- nay gọi là dân công- đáng phải dùng vào các việc công ích, làm đường, đào sông, đắp đập, sửa đê, thì chúng bắt phục vụ cày cấy ruộng đất riêng cho mình. Rừng cũng là của tư hữu, dân chúng kiếm được của quý, nhung hươu nai, mật gấu, trầm hương... phải đem dâng, mà chỉ được nhận thưởng một phần giá trị. Tuy vậy, người dân sắc tộc miền núi có đời sống thô sơ, giản dị, nên các thổ tù cũng không mấy ai có nếp sống cao sang lộng lẫy.

Dòng họ các quan to ngoài tôn thất có đời sống khá gần với các thân vương. Do không có thế tập, chỉ số ít con quan thi đỗ lại được làm quan, còn phần đông "nhất đại vi quan, vạn đại vi dân", nên loại người này không xếp vào hàng quý tộc, chỉ coi là sĩ phu.

TĂNG LỮ- Phật giáo thịnh hành. các thiền sư được mọi người tôn trọng, không tham gia chính trị. Không còn sự dùng các nhà sư ra làm quan văn nữa, lại có sự vua, quan đi tu làm sư.

Các chùa thường có phần ruộng công do làng xã cấp, lại có nhiều ít ruộng đất do các tín đồ cung tiến. Do có hoa lợi này, các nhà tu không mấy khi bị thiếu thốn. Tuy vậy, các nhà chân tu vẫn sống khổ hạnh, nhiều vị vẫn lao động sản xuất, theo thuyết hữu tác hữu thực (có làm mới có ăn) trong khi vẫn làm các công việc tụng, lễ, giảng kinh.

Từ nửa sau thế kỷ XIV, tầng lớp tăng lữ Phật giáo có sự suy thoái, do có những người trốn công sưu, binh dịch, xuất gia đi tu, chứ không phải do mộ đạo, nên có sự Nghệ Tông thượng hoàng bắt nhà sư trẻ không có độ điệp đi tòng quân.

THỨ DÂN- Giới sĩ phu có tiến triển khá, còn các giới nông, công, thương, thì không mấy.

SĨ PHU - Văn học tiến bộ nhiều, số sĩ phu ngày một tăng. Giới này được mọi người quý trọng, gần như quý tộc và tăng lữ. Triều đình kén người trong giới này bổ dụng làm quan lại. Số người theo học nghề văn không những chỉ con cháu các quan lại tướng lãnh, mà các con cháu phú nông, phú thương cũng đua nhau theo đòi thi thư. Chúng hy vọng thi đỗ ra làm quan được vinh hiển, không nữa thì có văn học, đọc hiểu biết binh thư, thì đi tòng quân (thời bấy giờ mọi tráng đinh đều phải nhập ngũ) cũng có thể được giữ cấp chỉ huy cao thấp, khỏi phải làm lính. Sau trở về nghề cũ thì cũng được mọi người coi trọng hơn người vô học.

Sĩ tử thi đỗ, được bổ dụng làm quan, gọi là hiền sĩ, có được đời sống đầy đủ, đôi người được phú quý là khác, khá giống như các quan trong tôn thất.

Người không đỗ đạt gì, nếu không được hưởng gia tài ông cha để lại cho điền sản nhiều ít, thì sống trong cảnh nghèo nàn. Họ không làm được hay không dám làm những công việc nặng nhọc bằng chân tay. Đây là những hàn sĩ. Tiếng hàn là lạnh đúng cả về nghĩa bóng lẫn nghĩa đen. Do giữ thể diện nho phong, ra đường trong mùa đông, không dám mặc áo đụp vá nhiều mụn, mà chỉ phong phanh tấm áo còn khá tốt nhưng mỏng manh, cố chịu rét, để giữ dáng phong lưu giả tạo. Không được xuất sĩ thì hành nghề dậy học, thày thuốc, kém nữa thày địa lý, thày tướng số, không đem lại được số thu nhập kha khá.

Cũng xếp vào tầng lớp sĩ phu là những người chuyên nghiệp võ, tập luyện kiếm cung, để mong ra làm tướng sĩ. Do có sức khoẻ làm việc được nên đời sống không đến nỗi như các hàn sĩ.

NÔNG DÂN- Xưa tình trạng nông nghiệp nước ta cũng như Trung Quốc khác với ở bên Âu Châu mà dân cày trồng trọt ruộng đất nộp tô 1/10 hoa lợi cho quý tộc sở hữu chủ, vẫn giữ ruộng đất ấy truyền lại cho con cháu, có thể sang cho người khác lấy chút tiền nếu chuyển nghề.

Nhà Trần lo toan mở mang kinh tế nông nghiệp, đắp đê, lấy lính lập đồn điền vỡ đất hoang tại miền thượng du, cho các hoàng thân công chúa khai thác bãi sông và bãi biển mới bồi thành điền trang, làm các công trình vệ nông quy mô rộng lớn: đắp đập chắn nước sông dùng máng tưới nơi đất cao, đào ngòi tiêu nước nơi úng thuỷ. Diện tích ruộng đất canh tác do thế tăng được nhiều, tỷ lệ tăng cao hơn tỉ lệ tăng dân số, nên đời sống nông dân có khá hơn trước.

Vương hầu có điền trang rộng lớn hàng trăm mẫu thì số người chỉ đếm trên ngón tay. Thứ đến các vị có được bảy, tám chục mẫu cũng lại không nhiều. Gọi là địa chủ thì thường có được năm, ba chục mẫu. Phần đông là dòng dõi tôn thất, con cháu đại thần. Còn các người làm ăn khá giả lên, có

được một vài chục mẫu, đã là phú nông. Bọn địa chủ, phú nông ít đem ruộng đất phát canh thu tô, thường nuôi trong nhà một số ít nhiều nô tỳ, dùng vào các công việc cày cấy, trồng trọt.

Người có nhiều của cải súc tích, thì sống dư giả, trên mức sung túc, ăn tiêu rộng rãi nhưng vì ở thôn quê, chung quanh dân chúng phần nhiều nghèo, nên ít phô trương sự giầu sang. Nhà cửa có rộng lớn, đồ dùng có tốt đẹp, mà không hơn mọi người nhiều lắm. Rất ít có xa hoa, lộng lẫy như ở kinh thành và các thị tứ.

Phần đông dân cày và tiểu nông, gọi là trung nông thì có vẻ hơi gượng gạo, đời sống chưa tốt đẹp mấy, lợi tức thu được không nhiều. Dùng sức mình và sức vợ, con, quanh năm suốt tháng, làm lấy mọi công việc cày cấy, trồng trọt khó nhọc. Ruộng đất một phần là của công làng xã cấp, một phần là của tư hữu, người 5,7 sào, người 3, 5 mẫu. Họ thường đổi công làm việc cho nhau. Chỉ ngày mùa việc quá nhiều mới đôi khi thuê mượn đến nhân công ngoài. Mấy người có sức làm việc mà không có đủ ruộng đất thì mua màu của người có ruộng đất mà túng thiếu hoặc không có đủ sức làm lấy hết, đem trồng cấy thu hoa lợi, đáo hạn trả lại chủ cũ. Những vụ được mùa lớn, nông dân có của thu hoạch khả quan, trúng mùa thường thì chỉ khá vậy.

Tiểu nông thường rất tiết kiệm; ăn, mặc, nhà ở, đồ đạc chỉ vừa phải, no ấm đã coi là sung túc rồi. Ngay những năm phong đăng hòa cốc, họ cũng không dám chi tiêu nhiều về may mặc, tu bổ nhà cửa, sắm đồ dùng tiện nghi, vẫn phải để dành thóc lúa đề phòng mùa sau, mùa sau nữa thu hoạch kém ít hoặc mất trắng. Nạn hạn hán, úng thuỷ, hoàng trùng diễn ra luôn.

Dưới một bậc là bần nông, có sức làm việc mà không có hay có rất ít ruộng đất tư hữu, phần làng xã cấp cho chẳng bao nhiêu. Họ nhận lĩnh canh ruộng đất của địa chủ và nộp tô. Dùng hết công lao vào việc cày cấy trồng trọt, vất vả nhiều. Trúng mùa thì kiếm được khá vậy, những vụ thất bát thì rất thiếu thốn dù số tô có được giảm. Lớp dân cày này, sau gọi là tá điền, có đời sống eo hẹp.

Còn có loại cố nông, coi như thợ nông nghiệp, làm thuê cho phú và trung nông, được hưởng công xá kha khá chút đỉnh trong ngày mùa, việc nhiều mà nhân công ít. Nhưng trong các tháng ít việc thì đồng công rẻ mạt. Làm thuê dài hạn, khỏi đói, đồng hoá với gia nô thì mất tự do mà tiền công thấp.

Chỉ một số rất ít bần, cố nông, có sức khoẻ, làm việc nhiều, lại gặp may mắn mới tiến thành tiểu nông.

Trái hẳn với giới quý tộc và sĩ phu, nông dân chỉ giấu giầu do lo sợ trộm cướp. Chứ không ai giấu nghèo.

CÔNG NHÂN- Công kĩ nghệ vẫn là tiểu thủ công nghiệp. Kỹ thuật cơ khí thấp kém, đơn giản, nên theo đà chung có tiến triển đấy, mà chẳng mấy. Số lượng hàng hoá mỗi người thợ làm ra được ít ỏi, nhưng tổng số người hành nghề

không cao, do đại đa số quần chúng là nông dân có đời sống giản dị, rất ít sắm sửa mọi thứ hàng.

Sang triều Trần, có sự bột phát nghề đúc đồ sắt và nghề nung đồ sành đồ sứ. Lại có sự thành lập các phường, làng, chuyên môn sản xuất một thứ hàng khá tinh xảo, thường nghề này không truyền lại cho người nơi khác.

Lợi tức của thợ thuyền chuyên môn khá hơn của người làm nông nghiệp, nên đời sống nói chung có phần nào cao hơn. Những thợ khéo tay dễ dàng được hưởng công xá xứng đáng. "Dẫu rằng ruộng tốt bề bề, cũng không bằng kẻ có nghề trong tay". Nhưng không phải lúc nào cũng có sẵn công việc mà làm. Một vài chủ xưởng giầu có vẫn mướn thợ quanh năm. Khi ế, hàng tích luỹ lại nhiều, họ mượn cớ để trả hạ tiền công cho thợ. Trong các phường bạn, giữa thợ cả và thợ bạn ít có sự cách biệt.

THƯƠNG NHÂN- Khác hẳn với bên Âu châu thời Trung cổ mà thương nhân được trọng, chỉ xếp dưới quý tộc và tăng lữ, đứng đầu thứ dân, tại nước ta xưa cũng như bên Trung Quốc, thường bị coi rẻ xếp dưới cả dân cày và dân thợ.

Dưới triều Trần, tình trạng nông nghiệp và công nghiệp còn đơn giản như nói trên, thương nghiệp cũng không phát triển được nhiều. Việc vận tải hàng hoá hầu hết dùng thuyền. Trên đường bộ, có xe đẩy dùng sức người- xe cút kít- ít dùng xe do ngựa hay trâu, bò kéo. Buôn thuyền, người chủ cầm tay lái, nên có sự gọi nhà buôn là lái. Tiếng này sau chỉ chung nhà buôn, dù có người chẳng dùng thuyền bao giờ. Đường núi nhiều dốc dài, cao, tải hàng dùng ngựa thồ.

Về ngoại thương, có sự hải cảng Vân Đồn được mở mang rộng rãi sầm uất. Có nhiều thương thuyền ngoại quốc: Trung Hoa, Ấn Độ, Chà Và, Mã Lai, Ma Ní... ra vào mua bán luôn luôn. Có cả thứ hàng Âu châu cũng được chuyển sang bán ở nước ta: gương soi, rượu bồ đào, là vật quý. Việc trao đổi hàng hoá một phần lớn do người Hán nắm. Người nước ta xưa ít trọng nghề buôn, thường cho là công việc của đàn bà con gái, số đàn ông con trai hành nghề này không nhiều. Ai có được cửa hàng rộng lớn hoặc vài ba thuyền đinh đã kể là giầu có.

Các thương nhân- ông lái- dù giầu, ít được quý trọng: "Thật thà cũng thể lái trâu". Lợi tức họ thu được rất thất thường, dù rằng đi buôn, ai cũng phải suy tính kỹ càng, từng ly từng tý,kiếm được đồng tiền không phải dễ. Gặp vận may thì một chuyến buôn phát tài bằng hai ba năm làm ruộng. Gặp cơn đen vận túng thì dù đã trù liệu xa, vẫn còn bị lỗ lã.

Tuy vậy, đời sống của thương nhân, nói chung, có phần khá hơn nông, công nhân, ngay cả đến những tiểu thương cũng không đến nỗi nào. Người giầu, tiêu xài rộng rãi. Phần đông tuỳ theo cảnh ngộ, phong kiệm theo kinh tế gia đình. Trưởng giả học làm sang, theo đòi nếp sống nhà quan, có những

cử chỉ quan cách, rất cầu kỳ, nhất là về các món ăn trong các bữa cơm thết khách. Người ta gọi là nếp sống hàng phố.

Các thương nhân không có uy thế chính trị, không còn ảnh hưởng gì đến việc nước. Người giầu có thể mặc đồ tơ lụa thường, không được mặc đồ gấm vóc. Nhà cửa đồ dùng dù cao đẹp vẫn không được trang hoàng lộng lẫy như nhà quan.

LOẠI CÙNG NHÂN- Gia nô các nhà quan và nhà giầu, thường được đối xử tốt. Chủ chiều người lấy việc. Được cho ăn no là để có sức mà vác nặng. Có nhiều gia nô theo chủ tham dự chiến tranh, nhất là trong công cuộc kháng Nguyên, được Nhân Tông ân cần săn sóc đến. Có những gia nô rất trung thành với chủ. Nhưng cũng có người trộm cắp của cải của chủ trốn đi xa.

Về sau, có những năm mất mùa, đói kém, nhiều người nghèo khó chịu nhận làm thuê những công việc nặng nhọc với đồng công rẻ mạt. Gia nô không còn cần thiết gì mấy cho chủ. Nhiều chủ bất lương đối xử tệ với gia nô, bắt làm nhiều, phạm lỗi nhỏ cũng bị roi vọt đánh đập. Chúng oán giận, nhiều người bỏ trốn.

Những người làm thuê không có nghề chuyên môn làm mọi dịch vụ lặt vặt thì những khi công việc nhiều mà người làm ít, thì được trả tiền thuê thoả đáng. Nhưng khi ít việc người làm đông thì công xá quá hạ. Phần đông loại người này sống thiếu thốn mọi thứ.

Khi có những người phiêu lưu nổi dậy thì loại người nghèo đói này, cũng như bần cố nông quẫn bách và gia nô bị ngược đãi, thường sẵn sàng ùa theo làm giặc, nếu không được vương hầu chiêu mộ đi khẩn hoang.

Tình trạng xã hội này kéo dài qua các triều đại sau mãi cho đến thế kỷ XIX, có sự biến chuyển không nhiều.

VĂN HOÁ TRIỀU TRẦN

Dưới triều Trần, văn học có nhiều tiến bộ. Về khoa học thì nước ta, cũng như Trung Quốc, rất kém cỏi. Còn mỹ thuật thì phần lớn bị quên lãng.

VĂN HỌC- Văn học đã phát triển dưới triều Lý, sang triều Trần càng thêm hưng thịnh. Các tác phẩm về mọi ngành: sử học, triết học, binh học, luật học, thơ, phú, tiểu thuyết, hầu hết đều dùng chữ Hán.

Các vua Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, Anh Tông, Nghệ Tông, đều có ngự tập về thơ. Thái Tông có soạn *Khoá Hư Kinh* (về đạo Phật), Anh Tông có tập *Thuỷ Vân tuỳ bút*.

Các danh thần, danh nho danh tăng, cũng có những tập thi, văn: Trần Quốc Tuấn có *Hịch tướng sĩ văn*, *Binh Thư yếu lược*, *Vạn Kiếp bí truyền*. Hàn Thuyên, *Văn Tế cá sấu*, Pháp Loa, *Đoạn Sách Lục*, Huyền Quang, *Ngọc Trân tập*, Trần Quang Khải, *Lạc Đạo tập*. Trương Hán Siêu, *Bạch*

Đằng giang phú, Khai Nguyên tự bi văn. Mạc Đĩnh Chi, *Ngọc tỉnh liên phú,* Nguyễn Trung Ngạn, *Giản Hiên thi tập.* Chu An, *Tiêu Ẩn thi tập, Thất Trảm Sớ, Tứ thư thuyết ước,* Phạm Sư Mạnh, *Hiệp Thạch tập.* Hồ Tôn Thốc (Xác), *Thảo nhàn hiệu tân tập.* Trần Nguyên Đán, *Băng Hồ Ngọc,* Nguyễn Phi Khanh, *Nhị Khê tập.* Lê Quý Ly, *Sách Minh Đạo và sách Thi Nghĩa.* Lê Cảnh Tuân, *Vạn Ngô thư,* Lý Tế Xuyên, *Việt Điện U Linh.*

Nhiều người lầm bằng chữ Nôm do Hàn Thuyên đặt ra, dưới triều Trần. Theo các nhà khảo cổ học thì thứ chữ này đã được sớm đặt ra từ trước, do có sự truyền bá đạo Phật, có thể đã từ thời Bắc thuộc hay đời Đinh Lê, chậm lắm thì sang đời Lý, đã thành hình rồi. Nhưng đến đời Trần, chữ Nôm mới được dùng trong văn chương. Nguyễn Thuyên, dưới triều Nhân Tông, làm thơ đuổi cá sấu bằng văn Nôm. Thiên Chương học sĩ Nguyễn Sĩ Cố, dưới triều Anh Tông, hay làm thơ, phú quốc âm. Sau có nhiều người bắt chước, làm văn thơ ca bằng quốc âm, nhưng chỉ về vui chơi. Chữ Nôm không được dùng trong các giấy tờ việc công và trong các kỳ thi cử. Rất tiếc rằng những văn nôm này ít được lưu truyền lại đến ngày nay. Có tập *Truyện Trê Cóc* và *Truyện Vương Tường* bằng tiếng Nôm, không rõ tác giả là ai.

Sử gia có Lê Văn Hưu viết *Đại Việt sử ký,* Lê Trắc có *An Nam chí lược,* Hồ Tôn Thốc (Xác) có *Việt Nam thế chí và Việt sử cương mục.* Ngoài ra, còn có hai nhà vô danh: một viết *Việt Sử lược,* một viết *Thiền Uyển tập anh* còn gọi là *Đại Nam Thiền Uyển đăng tập lục.*

Rất tiếc là phần nhiều nếu không nói là gần hết những tác phẩm nói trên đã bị quan nhà Minh thu hết, người Việt không còn giấu giếm giữ được mấy, nay không còn lưu truyền lại, ngoại trừ ít văn thơ chép trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn và *Hoàng Việt thi tuyển* của Bùi Huy Bích.

Những áng văn được truyền lại: thơ của Thánh Tông, Nhân Tông, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, *Hịch tướng sĩ văn* của Trần Quốc Tuấn, *Bạch Đằng giang phú* của Trương Hán Siêu, v.v... bằng chữ Hán, lời thiết thực và mạnh mẽ không có những sự lời kêu mà ý rỗng như văn chương đời sau.

KHOA HỌC- Về khoa học, sử chép dưới triều Hiến Tông (1329-1341), có Đặng Lộ, người Sơn Nam, chế ra dụng cụ xét nghiệm khí tượng, gọi là Lung Linh Nghi để xem thiên văn, khảo nghiệm rất đúng. Đồ dùng này bị thất truyền.

Về y học, có Nguyễn Bá Tĩnh, hiệu Tuệ Tĩnh thiền sư, người Cẩm Giàng, Hải Dương, sống vào nửa sau thế kỷ XIV, đỗ thái học sinh, không ra làm quan, đi tu, chuyên nghiên cứu về thuốc nam và chữa bệnh. Ông có viết sách: *Nam dược thần hiệu,* nghiên cứu sáu trăm vị thuốc, hàng ba ngàn phương thuốc trị hai trăm bệnh, kể cả bệnh gia súc.

NGHỆ THUẬT- Về nghệ thuật, ở nước ta, người xưa không chú ghi chép, lâu ngày bị lãng quên đi. Theo các nhà khảo cứu gần đây thì nghệ

thuật của người nước ta đến đời nhà Trần đã tiến bộ. Nay còn tìm thấy những nét chạm trổ rất tinh vi, có sức hấp dẫn mạnh mẽ, trên gỗ và đá, như cánh cửa chùa Phổ Minh (Nam Định), chùa Thái Lạc (Hưng Yên), hổ đá trên lăng Trần Thủ Độ (Thái Bình). Nghề làm đồ gốm có những hoa văn đặc sắc, đã đến mức tốt đẹp.

Chùa Dâu trăm gian và cầu Chín Dịp tại xã Khương Tự (Bắc Ninh) cũng là công trình mỹ thuật đáng kể, tương truyền do Mạc Đĩnh Chi xây cất.

Trong dân gian, có các sinh hoạt có tính cách thượng võ như đánh vật, đấu gậy, đua thuyền, đánh phết, đánh đu, cướp cù, trong những ngày hội.

Ca nhạc của ta, theo Thái Văn Kiểm, dưới triều Trần chịu ảnh hưởng của Ấn Độ, Champa, và Trung Quốc, một số nhạc công người Chăm bị bắt và đã truyền nghề đàn ca và nhảy múa cho dân ta, qua những cuộc chinh nam của Lê Đại Hành, Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông. Sang triều Trần, ca nhạc ta chịu ảnh hưởng Chăm vẫn còn lưu hành, lại phổ biến rộng rãi trong dân gian. Nhạc cụ có phạn cổ (trống cơm), tất lật (hautbois), cầm tranh, thất huyền và tam huyền.

Theo Phạm Đình Hổ- tác giả *Vũ Trung tuỳ bút*- nền ca kịch sân khấu ta bắt đầu từ nhà Lý, hồi đó người Hán theo đạo Lão, sang dậy dân ta nghề múa và ca kịch. Dưới triều Trần, trong cuộc bình Nguyên, quân ta bắt được kịch sĩ chuyên nghiệp Lý Nguyên Cát, trưởng ban kịch ca quân đội Mông Cổ. Nguyên Cát phỏng theo tiếng ta mà làm ra các vở tuồng và huấn luyện các ban ca nhạc: Liên Thu Tâm rất thạo trong vở "*Vương mẫu hiến bàn đào*" có mười hai người diễn, đều khăn thêu áo gấm, đánh trống thổi sáo, gảy đàn và múa hát. Người nghe lúc vui, lúc buồn, tuỳ cảm hứng. Khi ấy các thanh niên hoà khí trong hàng vương hầu, kể cả các nô tỳ, tranh nhau tập hát tuồng lối người bắc.

Theo nhạc sĩ Phạm Duy, ảnh hưởng âm nhạc Mông Cổ có thể nhận thấy trong điệu ngâm Sa mạc của cổ nhạc bắc Việt. Điệu này rất giống với nhạc Mông Cổ. Hai tiếng Sa mạc nhắc nhở đến xứ phía bắc Trung Quốc, ở ta tuyệt nhiên không có. Lý Nguyên Cát và các nhạc công có lẽ đã sáng tác điệu nhạc này để diễn tả nỗi lòng nhớ quê hương gửi về nơi sa mạc xa xăm.

Dưới đời Trần Dụ Tông, vua sai vương hầu, công chúa, diễn các vở hát. Chính vua duyệt lại, thưởng hậu cho các người hát hay, pha trò giỏi.

Trong đám tang thượng hoàng Trần Nhân Tông, dân chúng tự động đến đưa đám quá đông, đến nỗi quan tài không thể đưa ra khỏi thành. Trịnh Trọng Tử phải xin với vua Anh Tông đặt ra bản ca "Long Ngâm" để lính hát lên ở sân Thiên Trì. Dân chúng ùa nhau đến nghe hát, đám tang mới tiến được ra khỏi thành. Bản nhạc "Long ngâm" cũng là một điệu đốc phách dùng để nhịp đường đi nước bước cho lính khiêng quan tài từ Thăng Long về táng tại Long Hưng.

Dưới triều Trần Dụ Tông, lại có người phường trò Nguyên là Đinh Bàng Đức sang nương nhờ bên ta. Bàng Đức cầm gậy múa hát các lối rất khéo. Người nước ta đua nhau theo học.

Xem sự kiện lịch sử, nếu âm nhạc ta chịu ảnh hưởng Chămpa thì ca kịch lại chịu ảnh hưởng của Trung Quốc.

Ngoài ra, về ca nhạc, ta thời đó còn lối hát ả đào. Dã sử có chép dưới thời Minh thuộc, có những đào nương chuốc rượu cho sĩ quan người Minh say, nằm ngủ trong những "túi ngủ" để cho được ấm và tránh muỗi rồi thắt lại, báo cho nghĩa quân đến quăng xuống sông.

TÌNH TRẠNG CÁC NGƯỜI TÔN THẤT KHI NHÀ TRẦN SUY

Quy chế nhà Trần phong hoàng tử trưởng tước đại vương, thứ tước vương, thứ nữa thượng vị hầu, các hoàng tôn thì con trai trưởng đại vương tước vương, con thứ thượng vị hầu. Chính phái của vương hầu, công chúa gọi là kim chi ngọc diệp (cành vàng lá ngọc), cháu ba đời được phong hầu hay quân vương, bốn đời tước Minh tự, năm đời tước Thượng phẩm (thực tế, có sự lạm phát tước vương).

Các hoàng tử, hoàng tôn và người trong tôn thất, theo điển lệ của thái sư Thủ Độ, phải chuyên chú học tập võ nghệ để sau nắm giữ binh quyền. Con các vua Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, hầu hết đều tài giỏi nghề binh. Đến Anh Tông, không nhiều con, thì thái tử Mạnh (Minh Tông sau này) cũng am tường binh pháp. Sang đời vua Minh Tông, nước nhà không phải lo hoạ người phương bắc sang xâm lăng, các hoàng tử lơ là nghiệp võ, chỉ có tập luyện qua loa, không ai võ nghệ cao cường và tinh thông binh pháp, lại bỏ luôn không nắm giữ quân đội. Trong tôn thất từ đó không có tướng tài nên nhà Trần suy yếu.

Các hoàng thân có tài năng được bổ dụng giữ chức lớn. Người khá chỉ được giữ chức nhỏ. Còn những người khác , chỉ được phong hư hàm và được cấp đất tân bồi ven biển hay đất hoang miền trung du, cho gia nô và chiêu mộ lưu dân đi khai khẩn dựng nên điền trang canh tác, sau lưu truyền cho con cháu. Các người kế nghiệp sau chỉ hơn thường dân chút phẩm tước suông.

Từ nửa sau thế kỷ thứ XIV, đời vua Dụ Tông, chính trị bê bối,vua tôi chỉ mải mê hưởng lạc. Đến đời Nghệ Tông làm vua và làm thái thượng hoàng, thế lại càng suy kém hơn nữa. Trong tình thế ấy, trong tôn thất có người như Nguyên Đán từ quan, về đi ẩn, biết không làm gì được trong buổi lâm nguy. Nhiều người khác an hưởng hoa lợi ruộng đất của ông cha để lại, náu mình nơi thôn dã quê mùa. Một số biết rõ Quý Ly phản trắc, mưu với

vua Trần Hiến bỏ đi thì bị hại. Sau đó, còn có nhiều người bị Quý Ly giết hay xui Nghệ hoàng giết bỏ đi, sử chỉ chép được một số người có chút danh vọng. Đến khi thái bảo Trần Nguyên Hãng và quan nội hầu Trần Khát Chân mưu giết Quý Ly không thành, đồng đảng 370 người, phần đông là tôn thất, bị hại. Khi ấy, Quý Ly muốn trừ bỏ hết thảy các mầm mống có thể chống đối, nên nhiều người họ Trần trong triều và ở kinh thành lâm hoạ thảm khốc này dù không tham dự vụ mưu hành thích Quý Ly. Một số ít thấy có nguy cơ thì trốn tránh, thay họ đổi tên hoặc bỏ đi xa xôi ẩn nấp nơi hẻo lánh. Đến khi Quý Ly bỏ Thiếu Đế, tự lập làm vua, thì trong nước, cả trong và ngoài tôn thất nhà Trần không còn ai dám chống đối gì. Trần Đỗ, con Trần Nhân Vinh, có mẹ tái giá lấy Quý Ly, đổi sang họ Hồ. Anh em Mộng Dữ, Thúc Dao, Thúc Quỳnh- con Trần Nguyên Đán- hèn hạ đi xu phụ, ra làm quan với Quý Ly. Có mấy tập sử sách chép Quý Ly chỉ giết hết các người họ Trần. Điều này không đúng hẳn: Quý Ly chỉ giết những chống đối và người bị nghi ngờ có thể chống đối mà thôi. Y thừa khôn ngoan, không muốn dồn mọi người họ Trần vào tình thế phải nổi dậy chống lại mình. Giản Định vương ở Yên Mô thuộc Thiên Quan (Ninh Bình) chỉ cải phong làm Nhật Nam quận vương.

Đến khi Trương Phụ mượn danh nghĩa lập lại nhà Trần, đánh bại nhà Hồ xong, có treo bảng tìm con cháu nhà Trần, mọi người biết là giả dối, không ai chịu ra. Có thuyết khi ấy có người dại dột ra nhận, bị Trương Phụ giết ngầm đi, hoặc hạch hỏi bằng chứng, vu là giả mạo, đem giết đi. Quan nhà Minh chỉ yết bảng tìm, chứ không hề truy tìm, nên các người dòng dõi vua Trần lẩn tránh được yên thân.

Đến khi Trần Quỹ và Trần Quý Khoách nổi dậy, có một số người tôn thất ra giúp, chống chọi với quân nhà Minh. Vì không giữ chức vụ lớn, nên không được sử sách ghi chép rõ từng người. Nhiều người bị chết trận trong những cuộc tử chiến với giặc. Số khác, sau bị bắt, bị giết hay tự tử. Không một ai chịu ra hàng. Một số rất ít trốn thoát được sau khi quân đội của Quý Khoách tan rã. Có người còn theo phò Quý Tám chống đối thêm được mấy tháng nữa mới bị bại vong.

Trong khi phải mai danh ẩn tích, có người thay họ đổi tên, rồi sau để mất gốc. Nhiều người khác, qua triều đại Lê Hồng Đức (1470- 1497) lấy lại họ cũ. Những người vẫn còn mang họ Trần thì trong lúc phải nép mình, đã làm những sự khác thường để khỏi bị lôi thôi, như chép gia phả chệch đi, con đẻ xưng là con nuôi, người chính tông xưng là vốn họ khác, nhân có công lớn mà được phong quốc tính,v.v...

Suốt trong thời gian nhà Hồ, thời Minh thuộc và cả sang thời Lê sơ, người họ Trần phải im hơi lặng tiếng. Sau khi Bình Định vương thắng quân Minh, khôi phục lại đất nước lên làm vua, các người dòng dõi họ Trần Tri

Mạnh[1] phục tùng triều đại mới, nhưng vẫn còn bị nghi ngờ. Sang đến đời Hồng Đức (niên hiệu vua Lê Thánh Tông), mới có người dòng dõi tôn thất nhà Trần đi thi, ra làm quan, như trường hợp Trần Văn Trưng, thuỷ tổ họ Đặng và họ Đặng Trần.

Trần Nguyên Hãn, dòng dõi thượng tướng thái sư Trần Quang Khải, ra giúp Bình Định vương khởi nghĩa, lập được nhiều công lớn đánh đuổi quân nhà Minh, về sau bị hại, như Phạm Văn Xảo "công thần khai quốc".

Trần Nguyên Bồi cũng theo giúp Bình Định vương phục quốc, là một trong số 221 công thần được ban thưởng khi Lê Thái Tổ lên ngôi, sau cũng chịu chung số phận như Trần Nguyên Hãn. Do công trạng cũng như chức vụ không lớn lắm, nên Nguyên Bồi ít được sử sách chép đến. Có thể còn có mấy người họ Trần khác nữa cũng nằm trong trường hợp này.

Hậu duệ tôn thất nhà Trần đến nay có mặt ở nhiều nơi, rải rác khắc các tỉnh trung châu Bắc Việt. Có một số mang họ Đặng và Đặng Trần, nhiều chi rất thịnh. Số ít khác mang họ Nông, đồng hoá với người Thái, Nùng ở các vùng Tuyên, Cao, Thái, Lạng, và Thanh Hoa, Nghệ An.

---

[1] Tri Mạnh là tên hiệu của Trần Cẩm, dòng dõi Hoài Đức vương Trần Bà Liệt, thuỷ tổ họ Trần Vũ Lao (Nam Định). Vị này đã bỏ ý tưởng phục tích ngôi vua cho chính mình hay cho người trong dòng họ, mà thành thực phục tòng Bình Định vương Lê Lợi đánh đuổi quân Minh, khôi phục lại giang sơn nước ta.

Tri Mạnh nghĩa trắng là biết rõ mạnh trời, do chữ "lạc thiên tri mạnh" có ý nghĩa là "giữ phận an mệnh". Đã biết rõ mệnh trời đã về nhà Lê, con cháu nhà Trần không còn nên mưu tính sự tranh giành lại ngôi vua nữa.

VĂN THƠ TRIỀU TRẦN

BÀI VĂN ĐUỔI CÁ SẤU

Ngạc ngư kia hỡi, mày có hay:
Biển Đông rộng rãi là nơi này.
Phú Lương đây thuộc về thánh vực
Lạc loài đâu mà mày đến đây?

Há chẳng biết rằng nước Việt xưa
Dân quen chài lưới chẳng tay vừa.
Đời Hùng vẽ mình, vua từng dạy,
Xuống nước giao long cũng phải chừa.

Thánh thần nối dõi bản triều nay
Dấy từ Hải Ấp, ngôi trời thay
Võ công lừng lẫy, bốn phương tĩnh
Biển lặng sông trong, mới có rầy.

Hùm thiêng bặt dấu, dân cày cấy,
Nhân, vật, đều yên đâu ở đấy.
Ta vâng đế mệnh, bảo cho mày:
Hãy về biển Đông mà vùng vẫy.

Nguyễn Thuyên[1]

HẠNH THIÊN TRƯỜNG HÀNH CUNG

Cảnh thanh u, vật diệc thanh u,
Thập nhị tiên chu, thử nhất chu[2]
Bách bộ sanh ca cầm bách thiệt.
Thiên hàng nô bộc, quất thiên đầu.

---

[1] Có người cho rằng không phải nguyên tác của Nguyễn Thuyên mà là lời văn của Phó bảng Nông Sơn Nguyễn Can Mộng.

[2] Trong mười hai xứ gọi là Tiên Châu, Xuân Trường đây là một.

Nguyệt vô sự chiếu nhân vô sự,
Thuỷ hữu thu hàn thiên hữu thu
Tứ hải dĩ thanh, trần dĩ tĩnh,
Kim niên du thắng tích niên du

Thượng hoàng Trần Hoảng (Thánh Tông)

Ngô Tất Tố *dịch Nôm*:

RA CHƠI HÀNH CUNG THIÊN TRƯỜNG

Cảnh thanh vật lạ khéo phô bày,
Hơn chục cồn tiên nay ở đây.
Trăm đội sáo đàn, chim chọi giọng,
Ngàn hàng tôi tớ, quất chen cây.
Soi người việc rảnh, trăng lồng bóng,
Ngậm vẻ thu già, nước lộn mây.
Bốn biển yên rồi, dơ bụi tạnh,
Cuộc chơi năm trước kém năm nay.

Vô danh *dịch*:

Cảnh thanh u, vật cũng thanh u.
Mười mấy châu tiên, ấy một châu.
Trăm tiếng đàn chim, đàn nhạc hát,
Ngàn hàng đám quýt, đám quân hầu.
Trăng vô sự chiếu người vô sự.
Nước có thu lồng, trời có thu.
Vừa bốn bể trong, vừa bụi lặng,
Độ xưa so với độ này thua.

CUNG VIÊN XUÂN NHẬT HOÀI CỰU

Môn không trần yến, kính sinh đài,
Bạch trú trầm trầm thiếu vãng lai.
Vạn tử thiên hồng không lạn mạn,
Xuân hoa như hử, vị thuỳ khai.

Trần Thánh Tông

Ngô Tất Tố *dịch:*

Cửa ngõ lờ mờ dấu bụi rêu.
Chìm chìm ngày bạc vẻ đìu hiu.
Đầy vườn rực rỡ hồng chen tía,
Hoa khéo vì ai vẫn nở nhiều.

Trong VSTA, Ngô Thì Sĩ chép bài thơ *Hạnh Thiên Trường hành cung*, có lời phê bình:

Nhà Trần từ đời Thái Tông đến đời Nhân Tông, quân Nguyên sang lấn 3 lần. Ta đương hồi suy yếu, phải đánh lại toán quân quật cường thế mà Thánh Tông, Nhân Tông khéo đường lo toan. Hưng Đạo (Trần Quốc Tuấn), Chiêu Văn (Trần Nhật Duật) ra sức chống kẻ khinh nhờn, rút cục chém chết Toa Đô, bắt sống Ô Mã Nhi, đuổi bắt Thoát Hoan, khiến cho xã tắc lại yên, giang sơn như cũ, sự đó tuy bởi phúc tộ chưa hết, lòng trời còn thương, nhưng kể về đường phận sự cũng khó nhọc lắm.

Nào họp vương hầu ở bến Bình Than, nào thết bô lão ở Diên Hồng, đó là không người nào mà vua không hỏi. Nào vượt Đại Bàng vào Thanh Hoa, nào ra Hải Đông về Thiên Trường, đó là không xứ nào mà vua không đi. Ngựa đá rầy bùn, cảnh sơn lăng đáng xót. Thiên An bốc lửa, nỗi cung khuyết đáng buồn. Rồi Chương Hiến hầu (Trần Kiện) hàng trước, Văn Chiêu hầu (Trần Văn Lộng) hàng sau, tình họ hàng cũng đáng nghi ngờ.

Một sớm, bụi Hồ quét sạch, bình vàng lại yên, về làng quê, ngắm nơi cũ, bất giác buột ra ngâm ngợi, thở than, sự cảm khái đó thật giống vua Cao Tổ nhà Hán khi hát bài *Đại phong*. Nhưng xét về lời ý, thơ của vua Thánh Tông có vẻ sái lạc hơn nhiều.

Đối trước bóng cây lơ thơ, nghe tiếng chim ríu rít, rót chén rượu dưới bóng nguyệt, nhạc công dàn trên sộng, nghĩ lại những cơn mịt mù trong vùng Vạn Kiếp, Chí Linh, những trận sóng gió trên khu Đại Than, Bạch Đằng, cái ngày thuyền con tràn nước, cái bữa cơm hẩm lót lòng, vua tôi hợp sức, cha con một lòng, mới qua được trận gian nan ấy. Bây giờ, giặc giã đã yên, cùng nhau hưởng sự sung sướng, cuộc chơi năm nay, so với cuộc chơi năm trước, khác nhau biết chừng nào.

Ấy vì thế mà thượng hoàng (Thánh Tông) cảm tự trong lòng, hiện ra lời nói, cái tâm lý ấy không phải là sự mà người gõ đàn trúc, mà kẻ sĩ kia (chỉ Hán Cao Tổ) có thể sánh kịp.

Vậy thì bài thơ này, dầu muốn bảo là lời chính đáng của tính tình (như các chính phong trong kinh Thi) cũng được.

Thật là kêu như chuông, tuy có dài dòng văn tự, nhưng cũng tả được tâm lý tác giả trong khi nghĩ mấy câu này.

NHỚ CÔNG TIỀN NHÂN: VỊNH SÔNG BẠCH ĐẰNG

Vân vân kiếm kích bích toàn ngoan.
Hải thẩn thôn trào quyển tuyết lan.
Xuyết địa hoa điền xuân vũ lộ,
Hám thiên tùng lãi vãn phong hàn.
Sơn hà kim cổ song khai nhãn,
Hồ Việt doanh châu nhất ỷ lan.
Giang thuỷ đình hàm tân nhật ảnh,
Thái nghi chiến huyết vị tằng can.

Vua Trần Thẩm (Nhân Tông)
(Theo Thần tích đức thánh Trần 1963)

Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến *dịch*:

Kiếm trỏ ngang mây núi tuyệt vời,
Ngọn trào trắng xoá cuộn doành khơi.
Mưa xuân rêu điểm hoa từng đoá.
Gió tối thông reo sóng lửng trời.
Non nước xoay vần kim cổ chóng,
Việt Hồ ngẫm cuộc được thua chơi.
Chiến trường mấy độ trên sông đó,
Đỏ ửng vừng hồng giọt máu tươi.

Tập sách *Trần Hưng Đạo* của nhóm Nguyễn Khắc Thuần, (Nhà xuất bản Trẻ 1987), chép bài thơ này có tiêu đề là Bạch Đằng Giang và nói là thơ của vua Trần Mạnh (Minh Tông), phiên âm Hán -Việt có vài chữ khác:

Vân vân kiếm kích bích toàn ngoan,
Hải thẩn thôn triều quyển tuyết lan.
Xuyết địa hoa điền xuân vũ tế,
Hán thiên tùng lại vãn phong hàn.
Sơn hà kim cổ song khai nhãn,
Hồ Việt doanh thâu nhất ỷ lan.
Giang thuỷ đình hàm tàn nhật ảnh,
Thác nghi chiến huyết vị tằng can.

Dịch nghĩa:
Núi biếc cao vút, tủa tủa như gươm giáo, kéo lấy từng mây,
Thuồng luồng nuốt thuỷ triều, cuộn làn sóng bạc.

Mưa xuân lạnh, mặt đất nở đầy hoa, trông như hoa tai xinh đẹp.
Gió chiều lạnh, tiếng sáo thông vang động bầu trời.
Đất nước xưa nay, mở đôi mắt mà xem,
Truyện được thua của nước Việt ta và của giặc Hồ, tựa lan can mà ngẫm nghĩ.
Trông thấy nước dòng sông rọi bóng mặt trời buổi chiều đỏ ối,
(Khiến người) lầm tưởng rằng máu kẻ chết trận hãy chưa khô.

Nhóm Lê Quý Đôn *dịch:*

Giáo gươm lởm chởm ngất tầng mây,
Rồng bể[1] phung triều, sóng tuyết bay.
Gió thổi, thông reo, trời náo động,
Mưa xuân hoa nở đất phô bày.
Giang sơn sau trước xem soi đó,
Hồ Việt hơn thua ngẫm nghĩ đây.
Đỏ rực ráng chiều in đáy nước,
Ngỡ rằng máu giặc hãy còn đây.

Trích trong ***Hoàng Việt thi văn tuyển***
N.XB Văn Hoá, Hà Nội, 1958

XUÂN HIỂU

Thuỵ khởi khải song phi,
Bất tri xuân dĩ quý.
Nhất song bạch hồ điệp,
Phách phát sấn hoa phi.

XUÂN VÃN

Niên thiếu hà tằng, liên sắc không,
Nhật xuân tâm sự bách hoa trung.
Nhược kim khám phá Đồng hoàng điện
Thiên bản bồ đoàn khán truỵ hồng

Trần Nhân Tông

[1] Rồng bể, do chữ Hán Hải Thần trong nguyên tác. Theo truyền thuyết, hải thần là một loại giao long, thường hay phun hơi lên không, tạo thành những hình lâu đài, thành quách.

Ngô Tất Tố *dịch:*

BUỔI SỚM MÙA XUÂN

Ngủ dậy ngỏ song mây,
Xuân về vẫn chưa hay.
Song song đôi bướm trắng,
Phấp phới sấn hoa bay

CHIỀU XUÂN

Thuở trẻ chưa từng lẽ sắc không,
Ngày xuân hoa nở rộn tơ lòng.
Chúa xuân nay đã thành quen mặt,
Chiếu cọ, giường sư, ngắm bóng hồng.

Bài này tỏ ý Nhân Tông đã không rộn tơ lòng khi xuân sang, mà chỉ ngồi nhìn hoa rung động mà thôi, vì khi đã hiểu hai chữ *sắc không* thì còn tiếc gì cái xuân tươi trẻ đã quá quen mặt. Ý tứ bài thơ thật là siêu thoát.

PHÚC HƯNG VIÊN

Phúc hưng nhất khúc thuỷ hồi hoàn
Trung hữu bình viên số mẫu khoan.
Mai ố tuyết tiêu châu bội lối,
Trúc đình vân quyển, bách lang can
Thử lai yêu khách thiêu trà uyển,
Vũ quá hồ đồng lý dược lan.
Nam vọng lung yêu vô phục khởi,
Đối nhiên nhất thấp mộng thiên an,

Chiêu Minh vương Trần Quang Khải

Ngô Tất Tố *dịch:*

Lượn quanh bến phúc, nước theo vòi,
Mấy mẫu vườn quê khá thảnh thơi.
Tan tuyết, bờ mai châu kết nụ,
Quang mây, đỉnh trúc ngọc đâm chồi,
Nắng lên mời khách pha chè thưởng,
Mưa tạnh sai hề giở thuốc coi.
Xa ngóng ải Nam, in khói lửa.
Trên giường nghiêng ngửa nhẹ hồn mai

XUÂN NHẬT HỮU CẢM

I

Vũ bạch phù mai tế nhược ti,
Bế môn ngột ngột toạ như si.
Nhị phần xuân sắc nhàn sai quá,
Ngũ thập suy ông đĩ tự tri,
Cố quốc tâm hoàn, phi điểu quyện,
Âu ba hải khoát, túng lân trì.
Sinh bình đởm khí xuân huân tại,
Giải đảo đông phong phú nhất thì

II

Nguyệt sắc vi vi dạ hướng lan,
Đông phong đắc địa khởi xuân hàn.
Phiên không liêu nhứ niêm cao các,
Giác mộng tương quân bốc hoạ lan.
Bị vật nhuận tòng thiên ngoại vũ,
Kinh tâm hồng thoái tích thời nhan,
Khứ sầu lại hữu tam bôi tửu
Phủ kiếm du du ức cố sơn

Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải.

Ngô Tất Tố *dịch*:

NGÀY XUÂN CÓ CẢM

I

Lâm râm mưa bụi gột hoa mai,
Khép chặt phòng thơ ngất ngưởng ngồi.
Già nửa phần xuân cam bỏ uổng,
Tới năm chục tuổi biết suy rồi.
Mơ màng nước cũ chim bay mỏi,
Khơi thẳm nguồn ơn cá khó bơi.
Đởm khí ngày nào rầy vẫn đó
Đè nghiêng ngọn gió đọc thơ chơi

II

Đêm xuân hầu hết bóng trăng mờ,
Lành lạnh hồi xuân mượn gió đưa.
Đỉnh gác chùm bông tan trận múa,
Đạp hiên cành trúc quấy hồn mơ.

Hơi mưa xa gửi ơn đầm thắm,
Vẻ mặt buồn phai nét trẻ thơ.
Tiêu khiển may nhờ ba chén rượu,
Vỗ thanh gươm cũ nhớ non xưa.

Trần Quang Khải, tài kiêm văn võ và thông hiểu ngoại ngữ, thường tiếp sứ nhà Nguyên. Đánh giặc lập nhiều chiến công, thắng quân giặc trận Chương Dương Độ, khôi phục thành Thăng Long. Khi vào kinh đô, có làm bài thơ cảm khái.

Ông có tài làm văn, thường cùng các bạn văn ngâm vịnh trong lúc nhàn rỗi ở vườn riêng, đặt tên là Phúc Hưng Viên. Tác phẩm có tập *Lạc Đạo*, hiện nay thất truyền.

Tính tình thanh nhã, thích ẩn dật hơn hoạt động, nên vận thơ có vẻ tiêu dao tự lạc. Vì việc nước ra đánh giặcnên văn thơ cũng có phong độ người võ tướng nặng lòng quân quốc.

ĐIỂU HƯNG ĐẠO VƯƠNG

Trường Lạc chung thanh hướng nhất chuỳ,
Thu phong tiêu tán bất thăng bi.
Cửu trùng minh giám kim di hỹ,
Vạn lý trường thành thục hoại chi.
Vũ ám Đằng Giang không lệ huyết,
Vân đê phúc đạo toả sầu mi.
Ngưỡng quan khuê tác từ phi dật,
Ngư thuỷ tinh thần kiến vịnh thi.

Phạm Ngũ Lão

Đông A Thị *dịch*:

Trên cung Trường Lạc, tiếng chuông hồi,
Hiu hắt hơi thu luống ngậm ngùi.
Minh chúa gương soi đà mất hẳn,
Trường thành dấu cũ bỗng đâu rồi!
Sụt sùi mưa đổ sông dài đặc,
Nhăn nhó mây tuôn ngõ hẹp hòi.
Bút ngự rành rành ghi thuật truyện,
Ngàn thu cá nước, nghĩa vua tôi.

Sách *Trần Hưng Đạo* của nhóm Nguyễn Khắc Thuần - nhà xuất bản Trẻ (1987) cũng có chép bài thơ này, lấy đầu đề là Văn Thượng Tướng Quốc Công Hưng Đạo đại vương, kê tên tác giả lại là Bùi Tông Quán (?), bản chữ Hán có vài chữ khác:

Trường Lạc liên thanh kính nhất chuỳ.
Thu phong tán tác bất thăng bi.
Cửu trùng minh giám kim vong lữ,
Vạn lý trường thành thục hoại chi?
Vũ ám trường giang không lệ huyết,
Vân đê phục lĩnh toả sầu mi.
Ngưỡng quan khuê tảo từ phi dật,
Ngư thuỷ tình thâm kiến vịnh thi.

Dịch nghĩa:

Hiệu (chuông) liên hồi (báo tang) đã nổi lên ở cung Trường Lạc
Gió thu man mác không át được nỗi đau buồn.
Gương sáng chín trùng nay không còn nữa,
Thành dài muôn dặm ai vội phá đi.
Mưa tối sông dài, lệ máu cứ tuôn
Mây toả núi cao, mày nhuốm nét sầu.
Kính xem văn khí (của người) quả lời chân thực không thừa
Mối tình thâm cá nước (đối với người) ở lời vịnh (về người)

Vân Trình *dịch thơ:*

Trường Lạc liên hồi chuông báo tang,
Gió thu thêm gợi mối buồn thương
Chín trùng gương sáng đâu còn nữa,
Muôn dặm thành dài ai phá ngang?
Sông lớn mưa trùm lệ máu rỏ,
Núi cao mây toả mí sầu vương.
Kính xem văn khí lời chân thực,
Cá nước tình thâm, thơ mấy hàng

XUẤT QUỐC

Đương niên trượng nghĩa xuất Nam bang
Cảnh cảnh đan trung đối bỉ sương
Bất thị Văn công đầu Tấn nạn,
Thứ cơ Vi tử kế Ân vương.
Cơ cừu vị dẫn tiền nhân chí,
Giản sách tư lưu hậu thế phương
Hoàn vũ xa thư hội đồng nhật,
Cố gia tòng tự Việt sơn trường.

Trần Ích Tắc

Ngô Tất Tố *dịch:*

Năm xưa vì nghĩa bỏ Nam bang,
Phơi với trời xanh tấm dạ vàng.
Nào phải vua Văn lo Tấn nạn,
Những mong ông Khải nối dòng Thương.
Cơ cừu hai chữ lòng tiên tổ,
Sử sách muôn đời tiếng vẻ vang.
Bốn bể thông đồng khi gặp hội,
Nước còn đồi núi, lửa còn hương.

Lạm bình: Tấn Văn công, khi còn là công tử Trùng Nhĩ, đã phải bỏ nước ra đi, là trong trường hợp bất đắc dĩ, do bị vua cha Tấn Hiến công nghe lời vợ sau là Ly Cơ, sai người bắt giết, đâu có đi theo hàng quân địch để mưu cầu phú quý. Trần ích Tắc sao sánh được? Thế mà, ích Tắc lại còn dám tự coi mình hơn Trùng Nhĩ, vì không có mục đích mong muốn được làm vua như Trùng Nhĩ! Lời lẽ ấy, quá khó nghe.

Bài này ý nói theo giặc không phải là vì lợi, mà vì nghĩa (!), không muốn như Tấn Văn công trốn nạn cầu làm vua, mà muốn như Vi Tử theo Ân vương giữ dòng dõi. Không quên cái chí của tiền nhân, cố nối nghiệp để vẻ vang sử sách. Một mai bốn biển yên lặng, thiên hạ thông đồng đi lại vui vẻ, dòng nhà vua cùng núi non Việt Nam bền vững mãi.

Thơ của một người có tài văn học, nhưng phản nước, phản nhà, không đáng được ghi chép để lưu truyền lại, nhất là những điều lập luận viện ra để che tội không có gì vững vàng cả, chỉ là nói chày nói cối. Nhưng cỡ hay bởi lời văn rất chải chuốt và điêu luyện.

BẠCH ĐẰNG GIANG PHÚ

Nguyên tác bằng Hán văn của Trương Hán Siêu theo thể cổ phong phóng vận.

Bản dịch của Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến

Khách có kẻ:
Chèo quế[1] bơi trăng, buồm mây rong gió,
Sớm ngọn sông Tương[2], chiều hang Vũ[3] nọ.

---

[1] Mái chèo bằng gỗ quế, cũng như chèo lan. Có bản chép chèo bẻ.

[2] Sông Tương chảy qua Hồ Nam vào sông Động Đình

[3] Tức Vũ Huyệt ở núi Cối Kê, huyện Thiên Hưng, tỉnh Chiết Giang. Hang này rất sâu. Vua Vũ đế chết ở đấy, nên có miếu.

Vùng vẫy giang hồ, tiêu dao Ngô, Sở[4]
Đi cho biết đây, đi cho biết đó.
Đầm Vân Mộng[5] chứa trong kho tư tưởng, đố biết bao nhiêu,
Mà cái chí tứ phương hãy còn hăm hở.
Mới học thói Tử Trường[6], bốn biển ngao du,
Qua cửa Đại Than[7], sang bến Đông Triều[8],
Đến sông Bạch Đằng, đủng đỉnh phiếm chu[9].
Trắng xoá sóng Kình[10] muôm dặm, xanh rì rặng ác[11] một màu.
Nước trời lộn sắc[12], phong cảnh vừa thu.
Ngàn lau quạnh cõi, bến lạch đìu hiu.
Giáo gậy đầy sông, cốt[13] khô đầy gò.
Ngậm ngùi đứng lặng, ngắm cuộc phù du[14].
Thương kẻ anh hùng đâu vắng tá? Mà đây dấu vết còn lưu.
Kìa kìa bên sông lão phủ người đâu? Lượng trong bụng ta chừng có sở cầu,
Hoặc gậy chống trước, hoặc thuyền bơi sau.

Vái ta mà thưa rằng: Đây là chỗ chiến địa của vua Trần bắt giặc Nguyên và là nơi cố châu[15] của vua Ngô phá quân Lưu Cấy[16].

Đương khi: muôn đội thuyền bày, hai quân giáo chỉ,
Gươm tuốt sáng loà, cờ bay đỏ khé!
Tướng Bắc quân Nam, đôi bên đối luỹ[17].
Đã nổi gió mà bay mây, lại kinh thiên mà động địa.
Kìa Nam Hán dạ mưu sâu, nọ Hồ Nguyên so sức khoẻ.
Nó bảo rằng: Phen này đạp đổ cõi Nam, tưởng chừng cũng dễ.
May sao! Trời giúp quân ta, mây tan trận nó.

Khác nào như quân Tào Tháo bị vỡ ở sông Xích Bích khi xưa, giặc Bồ Kiên[18] bị tan ở bến Hợp Phì[19] thuở nọ.

---

[4] Chư hầu đời Xuân Thu ở trên sông Dương Tử. Ngô ở phía đông, Sở phía tây.

[5] Vân Mộng: đầm to ở huyện An Lạc, tỉnh Hồ Bắc, nơi đây Hàn Tín bị bắt.

Nơi đây, dân cư đông, cảnh đẹp. Tác giả mượn tên những thắng cảnh của Trung Quốc để nói cảnh đẹp của đất nước ta.

[6] Tức Tư Mã Thiên, một nhà sử học có tiếng ở Trung Quốc, thích ngao du sơn thuỷ. Cổ Văn: "Dục học Tử Trường chi văn, dương tiên học kỳ du" (muốn học văn Tử Trường, nên học sự đi chơi của ông trước).

[7] Thuộc tổng Vạn Ty, huyện Gia Bình- Bắc Ninh.

[8] Tên một huyện ở phía bắc tỉnh Hải Dương.

[9] Đi rong thuyền, thuyền đi chơi.

[10] Sóng lớn như cá kình, cá to ở biển.

[11] Núi non trùng điệp như đàn quạ bay nối đuôi nhau.

[12] Cổ văn: thu thuỷ cộng trường thiên nhất sắc (nước mùa thu cùng một sắc với trời).

[13] Xương người.

[14] Con vờ chóng chết

[15] Đất cũ

[16] Vua Ngô Quyền bắt Lưu Hoằng Thao con vua Nam Hán.

[17] Đối địch nhau

[18] [19] Vua nước Tiền Tần bị quân nhà Tấn, bọn Tạ Huyên đánh thua to ở Phì Thuỷ, một con sông thuộc huyện Hợp Phì tỉnh An Huy

Ấy cái nhục tẩy trời của họ, há chẳng một thời, mà cái công tái tạo[20] của ta lưu danh thiên cổ.

Tuy vậy, từ thuở có trời có đất, vẫn có giang sơn.

Trời đất ra nơi hiểm trở, người tính lấy cuộc tồn an[21].

Hội nào bằng hội Mạnh Tân[22] như Vương Sư họ Lã[23],

Như quốc sĩ họ Hàn[24].

Khi trận Bạch Đằng này mà thắng, bởi chưng Đại vương[25] coi thế giặc nhàn[26].

Tiếng thơm còn mãi, bia miệng bao mòn.

Nhớ ai sa giọt lệ, hổ mình với nước non.

Rồi vừa đi vừa hát rằng:

Sông Đằng một giải dài ghê,

Luồng to sóng lớn dồn về biển Đông.

Trời Nam sinh kẻ anh hùng,

Tăm kình yên lặng, non sông vững vàng.

Khách lại nói mà hát rằng:

Vua Trần[27] hai vị thánh quân,

Sông kia còn dấu tẩy trần giáp binh.

Ngàn xưa ngẫm cuộc thăng bình,

Tại đâu đất hiểm, biết mình đức cao[28].

Bài phú này cho ta thấy thêm rằng trong cuộc chiến đấu thư hùng giữa ta và Nguyên, quân ta đã thắng, không do ở núi sông hiểm trở mà do ở tài đức của vua nhà Trần và của tướng chỉ huy Hưng Đạo đại vương.

Bài dịch của Bùi Văn Nguyên trích trong tập *Hưng Đạo vương*, (NXB Trẻ). Bài này sát với nguyên tác chữ Hán hơn.

Khách có kẻ:

Giương buồm giong gió chơi vơi,

Lướt bể chơi trăng mải miết

Sớm gõ thuyền chừ Nguyên Tương

---

[20] Gây dựng lại.

[21] Nước non bình yên.

[22] Tên bến ở phía nam huyện Mạnh, tỉnh Hà Nam, nay là Hà Dương (Trung Quốc). Xưa vua Vũ nhà Chu đánh vua Trụ, họp chư hầu ở đấy.

[23] Lã Thượng hiệu Thái công Vọng (Lã Vọng), quân sư của vua Vũ đánh Trụ.

[24] Hàn Tín giúp Lưu Bang (Hán Cao Tổ) đánh Hạng Vũ.

[25] Tức Hưng Đạo vương.

[26] Ý nói thế giặc dễ được. Lấy ý lời Hưng Đạo vương nói với Nhân Tông: Kim niên tặc nhàn (thế giặc năm nay dễ phá).

[27] Vua Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông.

[28] Tại đức bất tại hiểm

Chiều lần thăm chừ Vũ Huyệt
Cửu Giang, Ngũ Hồ[1], Tam Ngô, Bách Việt[2].
Nơi có người đi, đâu mà chẳng biết
Đầm Vân Mộng vài trăm trong dạ cũng nhiều,
Mà tráng chí bốn phương vẫn còn tha thiết
Bèn giữa dòng chừ buông chèo.
Học Tử Trường chừ thú tiêu dao:
Qua cửa Đại Than, ngược bến Đông Triều
Đến sông Bạch Đằng, thuyền bơi một chiều
Bát ngát sóng kình muôn dặm.
Thướt tha đuôi trĩ một màu[3]
Nước trời một sắc, phong cảnh ba thu[4]
Ngàn lau san sát, bến lách đìu hiu.
Sông chìm giáo gẫy[5], gò đầy xương khô.
Buồn vì cảnh thảm, đứng lặng giờ lâu.
Thương nỗi anh hùng đâu vắng tá?
Tiếc thay dấu vết luống còn lưu!
Bên sông các bô lão hỏi ý ta sở cầu?
Có kẻ gậy lê chống trước, có người thuyền nhẹ bơi sau.
Vái ta mà thưa rằng:
"Đâylà chiến địa buổi Trùng Hưng, nhị thánh bắt Ô Mã.
Cũng là bãi đất xưa, thuở trước Ngô chúa phá Hoằng Thao"
Đương khi ấy
Thuyền bè muôn đội, tinh kỳ phấp phới,
Tì hổ[6] ba quân, giáo gươm sáng chói
Trận đánh thư hùng chưa phân, chiến luỹ Bắc Nam chống đối
Ánh Nhật nguyệt chừ phai mờ, bầu trời đất chừ sắp đổi!
Kìa: Tất Liệt thế cường, Lưu Cung chước dối.
Những tưởng tung roi một lần
Quét sạch Nam bang bốn cõi,

---

[1] Cửa giang là nơi Đào Tiềm về ở ẩn. Ngũ Hồ là nơi Phạm Lãi thường dong thuyền đi chơi. Cả hai nơi này đều là thắng cảnh của Trung Quốc.

[2] Tam Ngô, Bách Việt: tên chỉ chung vùng thuộc miền nam Trung Quốc, nơi có nhiều thắng cảnh đẹp.

[3] Đuôi trĩ ngụ ý con thuyền

[4] Ba thu do chữ Tam thu. Chữ này còn nghĩa: ba năm, tháng thứ ba của mùa thu, tức tháng chín; ba tháng mùa thu. Đây ứng với nghĩa thứ ba. Chữ ba thu đối với chữ nhất sắc trong nguyên văn chữ Hán.

[5] Sông chìm, giáo gẫy: ngụ ý nhắc lại những chiến công chống xâm lăng của cha ông trước đó, như Ngô Quyền thắng quân Nam Hán, Trần Quốc Tuấn thắng quân Nguyên Mông trên sông Bạch Đằng.

[6] Tì hổ: Hổ báo. Đây chỉ là đội quân hùng dũng.

Thế nhưng: Trời cũng chiều người, hung đồ hết lối!
Khác nào như khi xưa
Trận Xích Bích, quân Tào Tháo tan tác tro bay,
Trận Hợp Phì, giặc Bồ Kiên hoàn toàn chết trụi.
Đến nay, nước sông tuy chảy hoài,
Mà nhục quân thù khôn rửa nổi
Tái tạo công lao, ngàn xưa ca ngợi.
Tuy nhiên:
Từ có vũ trụ, đã có giang san
Quả là nhân tài giữ nước điện an
Hội nào bằng hội Mạnh Tân,có vương sư họ Lã
Trận nào bằng trận Duy Thuỷ[7], có quốc sĩ họ Hàn
Kìa trận Bạch Đằng mà đại thắng
Bởi Đại vương coi thế giặc nhàn
Tiếng thơm đồn mãi, Bia miệng không mòn
Khách chơi sông chừ ở mãi, người hoài cổ chừ lệ chan,
Rồi vừa đi vừa ca rằng:
Sông Đằng một dải dài ghê
Sông Hồng cuồn cuộn tuôn về biển Đông
Những người bất nghĩa tiêu vong
Ngàn thu chỉ có anh hùng lưu danh
Khách cũng nối tiếp mà ca rằng:
Anh minh hai vị thánh quân
Sông đây rửa sạch mấy lần giáp binh.
Giặc tan muôn thuở thanh bình
Bởi đâu đất hiểm, cốt mình đức cao.

NGỌC TỈNH LIÊN PHÚ
(GIẾNG NGỌC ĐÒ SEN)

Nguyên văn bằng chữ Hán của Mạc Đĩnh Chi. GS Phạm Ngọc Khuê dịch nguyên điệu:

Khách có kẻ:
Ghế mát kề hiên,
Ngày hè giữa ngọ.
Gần nước biếc chưng ao xanh,
Vịnh đò sen chưng thơ cổ.

[7] Duy Thuỷ, cũng gọi là Tuy Thuỷ, tên một con sông ở Trung Quốc.

Vụt có người:
Áo quần mộc mạc,
Mũ mạo vàng gay.
Phơi phới khác phàm chưng vóc hạc,
Lâng lâng nhịn thóc chưng mặc gầy.
- Hỏi ở đâu qua?
- Rằng: Từ núi Hoa
Liền kéo ghế trúc, mời ngồi thiết tha.
Dưa Đông Lân vội bửa, quả Dao Trì bày ra.
Truyện trò khăng khít, cười nói ha ha.....
Thoát thôi nhìn lại hỏi:
"Khách phải chăng là kẻ yêu thứ sen này đó a?
"Tôi có giống lạ, cầm ở trong tay;
"Chẳng phải lý đào thô tục,
"Cũng không mai cúc yếu gầy,
"Há giống cầu kì trong chốn phòng sư đâu đó,
"Khác loài mẫu đơn tại vùng đất Lạc xưa nay;
"Cúc họ Đào[1] giậu đông còn kém;
"Lan ông Linh[2] chia bửng[3] khó bầy;
"Chính là giống sen: trong giếng ngọc ở đầu non Thái hoạ kia đây".
Khách nghe tấm tắc, khen rằng lạ thay!
Há chẳng phải:
Ngó như thuyền hề hoa cao mười trượng,
"Lạnh như băng hề, ngọt như mật nướng, đó chăng?"
Trước chỉ nghe tên, nay mới nhìn thật".
Đạo sĩ tươi cười, trong tay rút phất....
(-Khách được xem hoa, lòng riêng uất uất)
Liền giải mười sắc[4] chưng vân tiên,
Vây Ngũ lăng[5] chưng hoa bút(đọc là bất)
Ca rằng:
"Ghép thuỷ tinh hề làm cung,
Tạc lưu ly hề làm ngõ.
"Tán pha lê hề làm bùn vun,
Tưới minh châu hề làm móc rỏ.
"Hương ngạt ngào hề lừng trời,

---

[1] Họ Đào là quan lệnh Đào Bành Trạch treo ấn bỏ quan.
[2] Ông Linh tức Linh Quân là tên tự của Sở Khuất Nguyên, một trung thần nước Sở
[3] Bửng dịch chữ uyển. Mỗi uyển 20 mẫu, nhưng Ban Cố bảo là 30, Vương Dật chép là 12.
[4] Nguyễn Phi chép nghề làm giấy rằng: có hai nhà là Tạ Công và Tiết Đào. Tạ Công có làm ra 10 mẫu giấy
[5] Ngũ lăng hào tộc: An lăng, Mậu lăng, Dương lăng, Bình lăng, Trường lăng.

Vua nghe danh hề gái mộ.
"Quế tử lạnh lùng *hề* không thơm,
Hằng Nga ngẩn ngơ hề ghen ố.
"Hái cỏ Dao hề Phương Châu,
Ngắm người đẹp hề Tương Phố.
"Buồn luân lạc hề trôi giữa dòng,
Toan trở gót hề về cố thổ.
"Há tàn tạ hề dung nhan?
Thương thuyền quyên hề lỡ dở!
"Ôi! Giữ một tiết hề bền lòng,
Thời có ngại gì hề mưa gió!
"Chỉn e ngày xuân hề điêu tàn,
Luống thương người đẹp hề già úa!!
(Đạo sĩ nghe xong cất lời than thở...)
- Hỏi: "Sao đau thương, ra chiều khấp tố?
"Há chẳng thấy:
"Trên ao Phượng Hoàng kia khóm tử vi,
"Trước sân Bạch Ngọc này chồi thược dược.
"Cùng chót vót địa vị chưng ngôi cao,
"Lại rực rỡ tiếng tăm chưng ánh đuốc.
"Thảy đều quý hiển tại giữa thánh nhân chi triều,
"Mà riêng Người đây cứ buồn rầu như Sở nhân chi quốc?
-Nghe xong: lòng bỗng cảm ngộ ,
Kính kính mộ mộ.
Chép Thành Trai thi, ngâm Xương Lê phú
Giãi bày gan dạ tỏ lòng son,
Kính dâng: **Giếng ngọc đò sen phú.**

ĐĂNG THẠCH MÔN SƠN LƯU ĐỀ

Hành địch đăng gia sơn
Kiều đầu vạn lý thiên
Đồ bằng nam minh ngoại
Tân nhật đông nhạc tiền
Yên Phụ thiên nhất ác
Tượng đầu nhận cửu thiên
Tằng tằng Tử Tiên vân
Hội phỏng An Kỳ tiên
Hung hung Bạch Đằng đào
Tưởng tượng Ngô Vương thuyền

Ức tích Trùng Hưng đế
Diệu chuyển khôn càn kiền
Hải phố thiên mông đồng
Hiệp môn vạn tinh chiên
Phản chưởng điện ngao cực
Vãn hà tẩy tinh chiên
Chí kim tứ hải dân
Trường kì cầm Hồ niên.

Phạm Sư Mạnh

Dịch nghĩa:

LÊN NÚI THẠCH MÔN ĐỀ THƠ LƯU LẠI[1]

Nhân việc quan trèo lên núi nhà chơi, ngoảnh đầu nhìn ra vầng trời muôn dặm. Thấy chim bằng bay bổng ngoài biển Nam, đón chào mặt trời trước hòn núi phía Đông[2]. Núi Yên Phụ chỉ cách trời một gang tay[3]. Núi Tượng Đầu[4] cao chín ngàn nhận[5]. Lớp lớp mây trên ngọn núi Tử Tiêu[6]. Sẽ có phen tới thăm ông tiên An Kỳ Sinh[7]. Cuồn cuộn sóng Bạch Đằng, tưởng tượng như thuyền Ngô Vương.

Nhớ xưa vua Trùng Hưng[8], khéo chuyển đất xoay trời. Bãi biển có ngàn chiến thuyền. Hiệp Môn có vạn cờ xí. Đặt vững ngao cực dễ dàng như trở bàn tay[9]. Kéo sông Ngân rửa sạch máu tanh hôi, cho đến nay nhân dân bốn biển, đều nhớ mãi năm bắt giặc Hồ.

Vân Trình *dịch*:

Chơi núi quê, nhân khi hành dịch,
Ngắm trời xa, mù mịt muôn trùng.
Chim bằng biển cả vẫy vùng,
Non sông chào đón vầng hồng lên khơi.

---

(1) Thạch Môn là tên núi đá ở làng Hiệp Thạch, huyện Hiệp Sơn. Nay là huyện Kinh Môn, quê hương Phạm Sư Mạnh

(2) Cả câu lấy ý từ câu Di tân xuất nhật trong Kinh thư, có nghĩa là kính tiếp mặt trời như một vị khách khi mặt trời mới mọc.

(3) Yên Phụ là tên núi ở Hiệp Sơn, gần động Kính Chủ, nơi có cột chống trời, có ao trời.

(4) Tượng Đầu tức Tượng Sơn, một tên gọi khác của núi Yên Tử.

(5) Nhận là đơn vị thuở xưa, tương đương với tám thước ta: 3,2m.

(6) Tử Tiêu là tên một ngọn núi trên dãy Yên Tử.

(7) An Kỳ Sinh, người đời Tần bên Trung Quốc, bán thuốc ở bãi biển, theo truyền thuyết thì đã tu hành mà thành tiên.

(8) Trùng Hưng là niên hiệu đời vua Trần Nhân Tông.

(9) Ngao cực: theo thần thoại Trung Quốc, bà Nữ Oa luyện đá vá trời, đặt bốn chân ngao để dựng bốn cực.

Đỉnh Yên Phụ cách trời gang tấc,
Núi Tượng Đầu nhận ước chín ngàn.
Tử Tiêu lớp lớp mây liền.
Có phen tìm đến vị tiên An Kỳ.
Ngắm sông Đằng ầm ì cuộn sóng,
Tưởng chiến thuyền in bóng Ngô Vương.
Nhớ xưa thủa ấy Trùng Hưng,
Tài tình biết mấy chuyển rung đất trời.
Ngàn chiến thuyền đóng ngoài cửa biển,
Muôn lá cờ rợp bến Hiệp Môn,
Dựng ngao rễ tựa như không,
Rửa tanh hôi đó nước sông Ngân Hà.
Đến nay cả nước một nhà,
Hãy còn nhắc mãi chuyện ta diệt thù.

Trên đây chép theo sách *Trần Hưng Đạo* của nhóm Nguyễn Khắc Thuần (Nxb Trẻ, 1987)

Sách *Lịch sử Việt Nam* của Trương Hữu Quýnh và Nguyễn Đức Nghinh xuất bản năm 1977, có đoạn dịch bài này như dưới đây:

Bạch Đằng lồng lộng ba đào,
Tưởng thuyền Ngô chúa thét gào năm xưa.
Trùng Hưng nhờ đức hai vua,
Xoay vần trời đất có thừa tài ba.
Ngàn thuyền Hải Phố xông ra,
Giáp Môn hàng vạn cờ đà tung bay.
Dựng cột trời, trở bàn tay,
Nước sông rửa sạch mọi bầy hôi tanh,
Đến nay bốn biển đinh ninh,
Còn ghi công đức cầm Hồ năm xưa

THUẬT HOÀI

Thế sự du du nại lão hà!
Vô cùng thiên hạ nhập hàm ca.
Thời lai đồ điếu thành công dị,
Vận khứ anh hùng ẩm hận đa.
Trì chúa hữu hoài phù địa trục,
Tẩy binh vô lộ vãn thiên hà.
Quốc thù vị phục đầu tiên bạch,
Kỷ độ long tuyền đái nguyệt ma.

Đặng Dung

- Trần Trọng Kim *dịch*:

Cuộc đời bối rối tuổi già vay!
Trời đất vô cùng một cuộc say.
Bần tiện gặp thời nên cũng dễ,
Anh hùng lỡ bước ngậm càng cay.
Vai khiêng trái đất mong phò chúa,
Giáp ngột sông trời khó vạch mây.
Thù trả chưa xong đầu đã bạc,
Gươm mài bóng nguyệt biết bao rầy.

Nguyễn Khắc Hiếu *dịch*:

Việc đời man mác, tuổi già thôi!
Đất rộng trời cao chén ngậm ngùi.
Gặp gỡ thời cơ may những kẻ,
Tan tành thế sự luống cay ai.
Phò vua bụng những mong xoay đất.
Gột giáp sông kia khó vạch trời.
Đầu bạc giang sơn thù chưa trả,
Long tuyền mấy độ bóng trăng soi.

BẠCH ĐẰNG HẢI KHẨU

Sóc phong xuy hải khí băng lăng,
Khinh khởi ngâm phàm quá Bạch Đằng.
Ngạc đoạn kình khoa sơn khúc khúc,
Qua trầm kích chiết ngạn tằng tằng.
Quan hà bách nhị do thiên thiết,
Hào kiệt công danh thử địa tầng.
Vãng sự hồi đầu ta dĩ hĩ,
Lâm lưu phủ cảnh ý nan thăng.

Nguyễn Trãi

(Nguyễn Trãi sinh cuối đời Trần, đỗ tiến sĩ đời Hồ, sau giúp Bình Định Vương đánh đuổi quân Minh, làm quan triều Lê. Thơ của ông đem xếp vào văn triều Trần có vẻ gượng gạo, nhưng nói về sông Bạch Đằng nên chép vào đây.)

Dịch nghĩa:

CỬA BIỂN BẠCH ĐẰNG

Gió bắc thổi, mặt biển khí bừng bừng, nhẹ giương buồm thơ qua cửa Bạch Đằng. Núi uốn từng khúc, từng khúc, tựa cá kình bị mổ cá sấu bị chặt. Bờ xây từng lớp từng lớp như kích gẫy, giáo chìm. Trời đặt ra quan hà, có cái thế hiểm trở[1]. Đất này đã từng là nơi hào kiệt lập công danh. Việc xưa ngoảnh lại, ôi qua rồi! Tới dòng sông ngắm cảnh, cảm nghĩ khôn xiết.

Nguyễn Đình Hồ *dịch thơ:*

Biển rung gió bắc thế bừng bừng,
Nhẹ cất buồm thơ lướt Bạch Đằng.
Kình ngạc băm vằm non mấy khúc,
Giáo gươm chìm gãy bãi bao tầng.
Quan hà hiểm yếu trời kia đặt,
Hào kiệt công danh đất ấy từng.
Việc trước quay đầu, ôi đã vắng!
Tới dòng ngắm cảnh dạ bâng khuâng.

Chép theo tập sách ***Trần Hưng Đạo***
của nhóm Nguyễn Khắc Thuần. NXB Trẻ, 1987

[1] Hiểm trở là dịch theo ý chữ Bách Nhị lấy trong *Sử ký Tư Mã Thiên*. Nước Tần địa thế rất hiểm trở: Hai vạn quân Tần có thể địch nổi trăm vạn quân địch, tức hai địch được trăm, nên gọi là bách nhị.

PHỤ LỤC
CÁC DANH NHÂN HỌ TRẦN

Tập sách này trên đã chép về nguồn gốc và các văn trị võ công triều đại nhà Trần. Dưới đây là phụ lục một số danh nhân họ Trần có liên hệ đến lịch sử dân tộc.

TRẦN NGUYÊN HÃN

Đây nói về Trần Nguyên Hãn, công thần khai quốc nhà Lê chứ không phải thái bảo Trần Nguyên Hãng, người đã cùng thượng tướng quân Trần Khát Chân mưu trừ Lê Quý Ly không thành, bị giết cùng với 370 liệt sĩ.

Trần Nguyên Hãn, có sách chép là Trần Hãn, theo Phan Kế Bính nói trong sách Nam Hải Dị Nhân, chỉ là người bán dầu tầm thường, vì nghe được thần nhân nói chuyện với nhau rằng thiên đình đã định cho Lê Lợi làm vua, Nguyễn Trãi làm tôi nên tìm rủ Nguyễn Trãi đi theo phò Lê Lợi khởi nghĩa. Sự thực thì Trần Nguyên Hãn là người dòng họ tôn thất nhà Trần, miêu duệ thượng tướng thái sư Trần Quang Khải, cháu nội tư đồ Trần Nguyên Đán, đối với Nguyễn Trãi có tình qua cát (con cô con cậu). Ông quán xã Sơn Đông, nay thuộc hạt Lập Thạch, Vĩnh Yên[1], có tài thao lược, lại kiêm văn học, tài năng và chí khí hơn hẳn ông nội.

Nguyên Hãn đã không theo mấy ông chú ra làm quan với nhà Hồ, cũng như với giặc Minh mà lẩn tránh khi chúng đặt nền đô hộ. Là tôn thất nhà Trần, tài cao kiêm văn võ, ông đã không tự mình đứng lên lãnh đạo khởi nghĩa chống quân nhà Minh để mưu phục quốc, lại cũng không đi theo giúp Giản Định, Trùng Quang, dù hai vua Hậu Trần này trước sau đã vời ông và Nguyễn Trãi ra phò tá. Ông biết rõ rằng chính mấy vua hèn cuối triều Trần đã làm cho nước yếu dân nghèo, quần chúng không còn tin tưởng nhà Trần nên người họ Trần không thể dựng lại nổi cơ nghiệp cũ được nữa. Ông thường mượn cớ gánh dầu đem đi bán khắp nơi, mục đích là đi tìm những

---

[1] Sách *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hổ và Nguyễn án đã lầm khi chép Trần Nguyên Hãn là người làng Hoắc Xa, huyện Quảng Oai, Sơn Tây. Phan Kế Bính trong Nam Hải Dị Nhân và Trần Trọng Kim trong VNSL đã lầm theo, lại nói ở đấy có đền thờ. Soạn giả đã từng đến xã Hoắc Xa, còn gọi là Vân Xa, hỏi dân xã này thì ở đấy thờ Trần Khát Chân. Người xã này không biết gì về Trần Nguyên Hãn cả. Hoắc Xa có tiếng sản xuất hàng tơ lụa. (T.X.S)

tuấn kiệt, để cùng nhau tính sự an bang tế thế. Vì thế, sử gia ngày nay có người chép ông là con nhà lao động.

Năm 1420, Trần Nguyên Hãn và Nguyễn Trãi đi theo phò Bình Định Vương Lê Lợi chống quân Minh. Ông rất được vương quý trọng và hậu đãi, thường cùng dự bàn việc quân cơ trọng đại. Trải qua nhiều gian truân khó nhọc, nghĩa quân chiến thắng nhiều trận lớn, đuổi được giặc Minh, khôi phục độc lập nước nhà.

Tháng 9 âm lịch năm 1423, Nguyên Hãn - bấy giờ lĩnh chức tư đồ- cùng với Thượng tướng quân Lê Nô, đem một ngàn quân vào lấy châu Tân Bình và châu Thuận Hoá, đánh bại tướng Minh Nhâm Năng ở Bố Chính, rồi hợp với binh thuyền Lê Ngân, đánh hạ được hai thành ấy, sau mộ thêm được hàng vạn tinh binh đưa ra đánh mặt bắc.

Năm 1426, Nguyên Hãn theo Bình Định Vương ra đánh miền bắc, được lệnh đem một trăm chiến thuyền đi theo dòng sông Lung Giang (Sông Đáy) ra cửa Hát Giang (cửa sông Đáy thông với sông Cái), rồi thuận theo sông Hồng đóng quân ở Đông Bộ Đầu (tức gần Đông Đô, Thăng Long), cướp lấy được chiến thuyền giặc, rồi thắng trận Tuy Động là trận rất lớn. Quân Minh bị giết và bị bắt có tới hàng vạn.

Năm 1427, sau khi Bình Định Vương chém được Liễu Thăng, Nguyên Hãn đánh lấy được thành Xương Giang, chặn đường về của tướng Minh Thôi Tụ. Sau đó, lại chặn đường tải lương của giặc, giúp cho Phạm Vấn, Lê Khôi, Nguyễn Trắc (Xí) đánh bại quân Minh, giết năm vạn giặc, bắt sống các tướng Hoàng Phúc, Thôi Tụ và ba vạn quân Minh.

Nguyên Hãn cầm quân đánh giặc rất táo bạo và thông minh. Trong trận đồn Xương Giang, gần Chi Lăng, quân Minh đông mà không đương đầu nổi với quân ta, phải đóng cửa thành đợi viện binh đến cứu. Nguyên Hãn bao vây thành và cho đào công sự từ các khu rừng lân cận làm hầm sâu ở dưới đất, đưa quân từ ngoài vào nội thành rồi trong đánh ra, ngoài đánh vào, quân Minh thua to, phải xin hàng.

Trước đó, có lần ông đem quân đi đánh quân Minh ở vùng Bắc Ninh, bị quân giặc quá đông vây khốn, ông viết thư xin cứu viện, buộc vào chân con chim bồ câu mang đi từ trại quân Bình Định Vương, thả cho bay về. Bình Định Vương kịp thời cho quân tiếp ứng, giải vây.

Tháng 4 năm Mậu Thân, niên hiệu Thuận Thiên năm thứ nhất (1428), Bình Định Vương, sau khi lên ngôi hoàng đế, phong thưởng cho 221 người có công đánh giặc phục quốc. Vì có nhiều huân công lớn lao, tư đồ Trần Nguyên Hãn được gia phong làm tả tướng quốc, xu mật đại sứ, cho lấy họ Lê, lại cấp 114 mẫu ruộng tại nơi quê nhà thuộc các xã Sơn Đông, Văn Quán và Xuân Lộc, danh vọng rất cao quý, đứng hàng thứ hai trong triều, chỉ dưới Nguyễn Trãi làm quan phục hầu, và trên cả thái uý Phạm Văn Xảo.

Quân giặc chiếm đóng đã bị đánh đuổi hết ra khỏi bờ cõi, nước nhà khôi phục lại được nền độc lập. Nhân dân trong toàn quốc được hưởng phúc thái bình. Vua tôi triều đại mới đáng phải đồng tâm hiệp lực lo toan kiến thiết lại quốc gia, xoa dịu những đau thương giặc đã gây nên trong suốt hai mươi năm đô hộ, mở mang kinh tế đại quy mô: khẩn hoang, đắp đập tưới tiêu đất cao, đào sông ngòi trừ úng thuỷ, khiến cho dân giầu nước mạnh.

Nếu công thần khai quốc cứ được an hưởng phú quý lâu dài với nhà vua sáng nghiệp thì tốt đẹp biết bao! Nhưng đáng buồn thay thói đời: chim bay đã hết, cung tốt cất đi, thỏ lanh chết rồi, chó săn phải mổ, quân địch diệt rồi, mưu thần không còn[1]. Một khi giặc đã tan, công đã thành, anh tài không còn cần thiết cho nhà vua nữa, mà lại là mối lo ngại. Uy quyền của tôi lớn thì sự chuyên chế của vua sẽ bớt đi. Thế lực của tôi mạnh thì của vua tất bị suy giảm, rồi ra có thể đi đến sự lấn quyền, dần dà đến cướp nước tranh ngôi. Đó là mầm mống nguy hại về sau này. Để tận diệt mối hoạ ngay từ khi chưa manh nha, nhà vua phải có chương trình kế hoạch trừ khử các đại công thần.

Nguyên Hãn cũng biết địa vị mình chẳng vững chắc gì, nếu còn cứ tham giữ chức quyền cao sang ở chốn triều đình thì rồi ra tai hoạ sẽ đến, nhất là mình lại là người trong tôn thất nhà Trần, dòng vua trước. Nguyên Hãn thường nói riêng với người thân cận rằng: nhà vua có tướng như Việt vương Câu Tiễn, không cùng hưởng yên vui sung sướng lâu dài được.

Năm 1430, ông xin về trí sĩ tại quê hương. Lê Thái Tổ chấp thuận nhưng vẫn cho theo dõi. Về ở quê cũ xã Sơn Đông, ông cho xây dựng phủ đệ rộng lớn, đóng thuyền to, liền bị tố cáo là lộng hành, có âm mưu làm phản. Lê Thái Tổ ra lệnh cho lực sĩ đến bắt đi để xét hỏi. Nhưng khi đi ra đến bến sông, ông tự trẫm mình chết. Đây là chung cuộc xưa nay của bao công lao giúp vua mở nước.

Thái uý Phạm Văn Xảo mà huân công cũng to lớn lắm, gần bằng Nguyên Hãn, sau cũng bị sát hại.

Trần Nguyên Bồi và mấy người anh tài dòng dõi tôn thất nhà Trần, đã từng theo Bình Định vương đánh giặc lập công, cũng phải chịu chung số phận.

Các vị này đã bị khép vào tội gì? Ta không cần khảo sát đến. Một khi vua đã muốn giết thì bầy tôi sẽ đủ có hàng trăm thứ tội. Người ta bày ra cho có chuyện để che mắt dân chúng, thực ra chỉ vì để sống không lợi cho nhà vua mà thôi.

---

[1] "Phi điểu tận, lương cung tàng, giảo thỏ tử, tẩu cẩu phanh, địch quốc diệt, mưu thần vong". Đây là câu thành ngữ của Trung Quốc. Theo sách cổ, câu này là lời trong lá thư của vua Ngô Phù Sai, bị hai tướng nước Việt là Phạm Lãi và Văn Chủng đánh đại bại, viết gửi cho hai tướng này, mong để cho mình được tồn tại. Sau Phạm Lãi khi đã bỏ quan đi xa rồi, lại viết lại câu này gửi cho Văn Chủng, khuyên đừng tham chức vị ở lại tất sẽ bị hại. Văn Chủng không nghe theo, quả nhiên sau bị bức tử.

Tiếc thay cho Nguyên Hãn, đã biết trước ý đồ của nhà vua, đã từ bỏ quyền cao chức trọng ở chốn triều đình, về ở nơi thôn dã, mà lại còn muốn sống theo nếp phú quý, nên vẫn bị hại. Giá ông khôn ngoan hơn, bỏ đi ở chốn xa xôi, dấu tông tích, sống đời tầm thường, ẩn dật thì may thoát, như Phạm Lãi sau khi giúp vua Việt Câu Tiễn chiến thắng vua Ngô Phù Sai.

Tự Đức phê bình Lê Thái Tổ đa nghi và đa sát nhưng Nguyễn Thế Tổ (Gia Long), tổ của Tự Đức, sau này cũng thế. Chuyện này ở nước ta đời nào chả có! Các vua dựng nghiệp bên Trung Quốc: Hán Cao Tổ, Đường Cao Tổ, Tống Thái Tổ cũng hành động tương tự.

Người ta thường chê trách nhà vua độc ác, bội bạc, lấy oán trả ân, chỉ báo đền những công nhỏ, còn đối với những công vĩ đại thì tiêu diệt người có công đi là xong. Nhưng xét mục đích sự sát hại công thần không phải chỉ có thế mà chính là để bảo toàn ngôi báu. Đã là vua thì muốn giữ vững ngôi cao cho chính mình và để truyền lại cho con cháu lâu dài thì dung sao được những người có huân công lớn, thế lực có thể ngang hoặc hơn mình. Trần Nguyên Hãn tài cao kiêm văn võ, lại có công lớn, mà là tôn thất nhà Trần thì bị hại tất nhiên.

Nguyễn Trấc (Xí), trước phò Lê Thái Tổ mở nước, sau lại có công giết Nghi Dân, đưa Lê Thánh Tông lên ngôi, không bị giết hại nhưng năm con trai đều bị ám sát (sử sách chép là tự nhiên chết do long mạch mộ tiền nhân bị đứt!).

Sau này, dưới triều Gia Long, Nguyễn Văn Thành chỉ vì có con làm bài thơ ngông nghênh, Đặng Trần Thường thảo sắc phong thần cho tướng cũ nhà Trịnh, mà đều phải chết, chẳng qua người ta viện ra cho có tội, chứ họ đã có sẵn chương trình kế hoạch sớm tiêu diệt công thần để khỏi phải lo về sau. May cho Vũ Tính chết sớm, chứ nếu còn, cũng chẳng khỏi chung số phận, dù là phò mã, lấy em vua.

Xưa Đường Túc Tông bên Trung Quốc vẫn hậu đãi Quách Tử Nghi đã giúp mình phục quốc, mà không có chuyện gì xảy ra. Xét trường hợp này có khác với công thần khai quốc. Nhà Đường đã làm vua 140 năm, được dân chúng tin tưởng là thụ mệnh trời nên mới lại phục quốc được. Vả lại còn có mấy tôn thất nhà Đường cùng một số quan lại trung thành với nhà Đường còn đóng quân giữ đất tại địa phương. Quách Tử Nghi ở vào thế phải trung thành với nhà Đường, nếu xuẩn động tất bị bại vong. Đường Túc Tông cũng rõ sự thể nên không có sự giết hại Quách.

Người xưa chỉ lầm về chữ công danh, đem tấm lòng son sắt phò tá quân vương trong lúc nguy nan, mong được chút hiển vinh để thoả chí trượng phu. Khi công việc xong rồi thì say sưa danh vọng, thiếu cảnh giác đề phòng nên không những thân mình không được trọn vẹn, mà vợ con, họ hàng cũng bị vạ lây (lời Trần Trọng Kim trong VNSL).

Sử sách không chép sau khi Nguyên Hãn chết thì gia quyến có bị tội hay không. Dù không thì tất cũng phải bỏ đi trốn tránh. Dù có thì có thể cũng có người trong gia đình trốn thoát được, lánh đi nơi khác xa vắng, mai danh ẩn tích.

Qua triều Hồng Đức (1470- 1493), Lê Thánh Tông có ra lệnh (ngày nay gọi là sửa sai, phục hồi danh dự) phục chức cho Trần Nguyên Hãn, phong ông làm phúc thần, lại gọi con cháu ra để phong cho làm quan, nhưng không ai ra. (Trường hợp Nguyễn Trãi, con vợ thứ là Anh Tề ra nhận, được phong quan, đi sứ Trung Quốc về, bị đắm thuyền mà chết. Rất có thể đây là bị ám sát).

Có vài ba dòng họ Trần ở miền bắc còn nhận hay nghi là miêu duệ của Trần Nguyên Hãn.

TRẦN CAO

ĐVSKTT và ĐNQSDC chép là Cảo, VSTGCM Và VNSL chép Cao.

Năm 1427, Bình Định vương Lê Lợi, sau trận chiến thắng lớn Tuy Động, kéo quân về Đông Đô, thế lực mỗi ngày một lớn, đã chiếm được nhiều nơi ở miền bắc. Quân Minh các nơi đều thua trận. Tướng Vương Thông ở Đông Quan (Thăng Long) thấy quân mình cứ thua mãi, liệu thế không thể chống giữ được lâu dài nữa nhưng còn muốn giữ thể diện cho thiên triều, sai người nói với Bình Định vương tìm con cháu nhà Trần lập nên thì sẽ bãi binh. Bình Định vương muốn nước nhà đỡ bị thiệt hại, dân chúng đỡ lầm than, chiều theo ý Vương Thông. Bấy giờ có người tên là Hồ Ông trốn ở châu Ngọc Ma bên Ai Lao, xưng là cháu vua Nghệ Tông. Vương cho người đón về, đổi tên là Trần Cao (có sách chép Cảo), lập lên làm vua, cải nguyên lấy niên hiệu là Thiên Khánh, còn vương thì xưng là Vệ quốc công, để cầu phong với nhà Minh, chấm dứt chiến tranh.

Vương Thông muốn hoà, đưa quân về nước nhưng có những kẻ nước ta theo giặc, sợ rằng một khi quân Minh rút khỏi, mình sẽ phải tội, bàn nên cầu viện binh. Minh chúa sai An Viễn hầu Liễu Thăng đem mười vạn quân, đi đường Quảng Tây sang đánh. Bình Định vương cắt đặt tướng sĩ, phục sẵn ở các nơi để chống giữ. Lại cho người đem thư xin với Liễu Thăng công nhận Trần Cao làm vua nước ta và bãi binh. Liễu Thăng vẫn tiến quân đánh, bị tử trận ở núi Mã Yên, thuộc châu Ôn, Lạng Sơn. Quân Minh đại bại. Vương Thông đành phải xin hoà lần thứ hai. Bình Đình vương sai quan đem biểu và phương vật sang sứ nhà Minh. Tờ biểu đứng tên Trần Cao tạ tội và xin phong. Minh chúa sắc phong cho Trần Cao làm An Nam quốc vương và cho triệt quân về Bắc quốc.

Việc chiến tranh đã xong, lòng người theo về Bình Định vương đã có công dẹp giặc. Trần Cao không có tài cán, công đức gì, được đặt lên ngôi chỉ vì thế nước lúc bấy giờ cần phải làm như vậy cho đỡ hao binh tổn tướng. Trần Cao biết mình chẳng được để yên lâu dài, bỏ trốn về châu Ngọc Ma, phủ Trấn Ninh, nhưng bị đuổi bắt và sau đó bị ép phải uống thuốc độc tự tử.

Sự xuất hiện của Trần Cao đã giúp cho Lê Lợi sớm chấm dứt chiến tranh, thế mà ông này phải trả giá bằng cả tính mạng mình, nghĩ tình thật đáng thương. Ông đã phải bỏ đi trốn, không có lực lượng gì, cũng chẳng có ai, kể cả các người dòng dõi tôn thất nhà Trần, mượn danh nghĩa vì ông mà chống đối Bình Định vương xưng đế. Để cho ông sống ẩn dật ở nơi xa xăm hẻo lánh nước người, chẳng làm tổn hại gì đến ai. Thế mà Bình Định vương đem giết đi thì tưởng cũng hẹp lượng và bất nhân. Sử gia xưa cũng chê Lê Lợi đa sát.

TRẦN LƯ

Trần Lư người làng Bình Vọng, phủ Thường Tín, Hà Đông, đỗ tiến sĩ năm 1502 dưới triều Lê, ra làm quan, đi sứ sang Trung Quốc, có học được cách làm sơn và nghề dán vàng bạc của người Hán ở tỉnh Hà Nam. Thời xưa, mọi người, nhất là người Hán, thường giữ bí mật nhà nghề, đâu có ai chịu dạy cho người mình học được nghề của họ. Ông học được đây là do dụng công xem xét mà hiểu biết được. Khác với các nhà nho đồng thời khinh rẻ công nghệ, chỉ biết trọng sĩ, nông. Khi trở về nước, ông truyền bá dạy lại cho dân chúng nghề này. Thợ sơn thờ ông làm thánh sư. Nay còn có đền thờ tại đường Nam Ngư, Hà Nội.

CÁC NGƯỜI HỌ TRẦN NỔI DẬY DƯỚI TRIỀU LÊ TRẦN CAO, TRẦN TUÂN, TRẦN CÔNG NINH

Sau khi Lê Thái Tổ đánh đuổi quân Minh lên làm vua được người trong nước mến phục, nhất là đến đời Lê Thánh Tông sửa sang việc nước, dân ta được thái bình, thịnh trị, không còn ai tưởng nhớ đến nhà Trần nữa. Con cháu tôn thất nhà Trần không còn là mối lo ngại cho triều đại mới nên nhiều người dòng dõi nhà Trần, trước thay tên đổi họ, đã lấy lại họ cũ. Có mấy người đi thi được ra làm quan văn, quan võ.

Nhưng sang đời vua Uy Mục và vua Tương Dực, chính trị thối nát, nhà vua chỉ ham mê chơi bời, công hành xa xỉ, nhân dân bị sưu cao thuế nặng đều ca thán. Khắp nơi trong nước, chỗ nào cũng có giặc nổi lên. Trong triều thì các quan chia bè đảng, đánh giết thôn tính lẫn nhau, luôn mấy vua bị anh em hay quyền thần giết.

Bấy giờ có Trần Tuân, dòng dõi Hưng Trí vương Quốc Hiện (Hưng Trí vương là con trai thứ tư của Hưng Đạo vương), con tiến sĩ Trần Cận hiệu Đặng Hiên (Trần Cận làm quan dưới triều Hồng Đức), do bị quyền thần chiếm đoạt ruộng đất ở làng Quảng Bị, Sơn Tây, huyện Bất Bạt, cũng nổi dậy chống đối nhà Lê. (Sau cuộc bình Nguyên, các con trai Hưng Đạo vương được cấp đất hoang. Hưng Trí vương đã khai thác thành trang điền ở huyện Bất Bạt, lập thành xã Quảng Bị, lưu truyền cho con cháu. Đến đời Trần Tuân, quyền thần tranh cướp lấy). Việc Trần Tuân nổi dậy có thể cũng nhân vì người cô là hoàng hậu Trần Thị, vợ vua Uy Mục, bị vua Tương Dực giết cùng với chồng. Trần Tuân liên lạc với người họ là Trần Công Ninh và Trần Cao mưu dấy nghiệp.

Cuối năm 1511, Trần Tuân cầm đầu cuộc nổi dậy ở Hưng Hoá và Sơn Tây, quân số có đến hàng vạn người, tiến xuống Từ Liêm, uy hiếp kinh thành Thăng Long. Quan lại hoảng sợ, vội vã cho gia thuộc đi lánh nạn, đến nỗi đường sá kinh thành vắng người qua lại. Triều đình một mặt định đem vua lánh về Tây Đô Thanh Hoa, mặt khác huy động quân lính, bắt cả những thợ các công xưởng ra ứng phó. Tướng Trịnh Duy Sản ra chống giữ. Lính và thợ có một số hoang mang bỏ trốn. Duy Sản phải liều đem số quân còn lại đánh vào doanh trại quân nổi dậy. Bấy giờ, trời gần tối. Trần Tuân sơ hở đề phòng, bị Duy Sản xông vào đâm chết. Quân sĩ doanh trại bị đánh tan.

Trần Công Ninh chiếm giữ nơi quê nhà, huyện An Lãng, xưa thuộc Sơn Tây, nay thuộc Phúc Yên. Vua Tương Dực phải tự thúc quân đi đàn áp.

Trần Cao 搞, có sách chép Tung 高, lại có sách chép là Cảo 嵩. Bài hịch của Lê Duy Mật kê là Tung.

Trần Cao ở huyện Thuỷ Đường - nay là Thuỷ Nguyên, Kiến An- trước có giữ chức quan nhỏ trong triều. Thấy có sấm nói rằng ở phương đông có thiên tử khí, bèn tự xưng là dòng dõi vua Trần Thái Tông và là Đế Thích giáng sinh, cùng với đồ đảng đánh chiếm lấy đất Thuỷ Đường, Đông Triều (Hải Dương). Thiên hạ theo có hàng vạn người. Trần Cao đem quân về đóng ở Bồ Đề, bên kia sông Hồng, định sang lấy kinh đô. Quan quân nhà Lê sang đánh, Trần Cao lui về đóng ở Châu Sơn (Phủ Từ Sơn). Nhiều trận giao tranh ác liệt đã diễn ra tại vùng Gia Lâm, Từ Sơn. Tướng triều đình Phùng Trấn và Trịnh Khổng Chiêu tử trận. Lê Tương Dực sai An Hoà hầu Nguyễn Hoằng Dụ sang đánh. Hoằng Dụ không dám tiến quân, chỉ đóng ở Bồ Đề chống giữ.

Sau đó, vua Tương Dực, rồi tiếp đến vua Quang Trị lần lượt bị giết, kinh thành bị đốt phá. Vua Chiêu Tông được lập, và được Trịnh Duy Sản đưa vào Tây Kinh (Thanh Hoa). Trần Cao thấy triều đình đã bỏ Đông Đô, bèn đem quân sang chiếm lấy, rồi tự xưng làm vua, lấy niên hiệu là Thiên Ứng. Bấy giờ là năm 1516. Triều đình Tây Kinh truyền hịch đi các nơi, lấy binh ra đánh Trần Cao. Trịnh Duy Sản, Nguyễn Hoằng Dụ, Trần Chân cùng các

cựu thần phân binh ra vây đánh Đông Đô. Trần Cao bỏ chạy lên đất Lạng Nguyên (có lẽ là Lạng Sơn và Thái Nguyên).

Triều đình nhà Lê lại trở về Đông Đô, Nguyên quận công Trịnh Duy Sản lên Lạng Nguyên đánh Trần Cao, khinh địch, bị giết. Trần Cao thừa thế, lại kéo quân về đóng ở Bồ Đề, sau bị Thiết Sơn bá Trần Chân đánh thua. Trần Cao lại chạy về Lạng Nguyên, thấy sự nghiệp không thành, nhường binh quyền lại cho con là Trần Thăng- có sách chép là Trần Cung- rồi cắt tóc đi tu để trốn tránh.

Trần Thăng nối nghiệp cha, lấy niên hiệu là Tuyên Hoà, giữ đất Lạng Nguyên cho mãi đến năm 1519- có sách chép đến năm 1521- mới dứt.

Cha con Trần Cao nổi dậy, xưng tôn hiệu, không thể được coi là sự nhà Trần phục tích, vì chỉ ở địa vị trong ít năm trên một phần nhỏ đất nước mà thôi. Theo sách Đại Việt Thông Sử của Lê Quý Đôn thì Trần Thăng bị Mạc Đăng Dung giết năm 1521.

Còn Trần Công Ninh giữ đất An Lãng, kém oanh liệt, không chống chọi được lâu với quân triều đình, sớm bị bại vong.

Thiết Sơn bá Trần Chân cũng là dòng dõi tôn thất nhà Trần, trước sau vẫn một lòng trung thành với nhà Lê, hai lần đánh bại cha con Trần Cao, lại đánh được các người khác chống đối nhà Lê, có quyền binh lớn, ra vào hống hách. Nhiều người ghen ghét, nói với vua Lê Chiêu Tông rằng Trần Chân có ý muốn làm phản. Chiêu Tông cho vời vào kinh thành, sai đóng cửa thành, bắt giết đi. Bọn bộ tướng của Chân là Hoàng Duy Nhạc, Nguyễn Kính, Nguyễn Áng đem quân vào đánh phá kinh thành. Chiêu Tông phải chạy sang Gia Lâm. Trong nước loạn lạc lung tung, khiến cho Mạc Đăng Dung có cơ hội tiến thân, sau cướp ngôi nhà Lê. Đăng Dung dụ được các tướng sĩ cũ của Trần Chân theo về mình.

Tiếc cho vua Lê Chiêu Tông, trong lúc cần có anh tài phò tá, đã không biết dùng Thiết Sơn bá Trần Chân, tự mình chuốc lấy vạ cho mình, để nước loạn lạc, cơ nghiệp nhà Lê đổ.

Bọn Trần Cao, Trần Tuân, Trần Công Ninh nổi dậy, không được người họ Trần các nơi hưởng ứng vì bấy giờ, nước ta ở trong tình trạng hỗn độn: trong triều hết vua nọ đến vua kia bị giết, các quyền thần thì bè cánh đánh lẫn nhau, ngoài cõi chỗ nào cũng có các toán quân bất mãn, nghèo đói nổi dậy. Người ta không còn biết được đâu là chính, đâu là tà.

Vì những vụ nổi dậy này mà các người dòng dõi tôn thất nhà Trần lại một lần nữa phải nép mình, giữ sao cho khỏi bị di luỵ, không dám xuất đầu lộ diện đi thi, ra làm quan. Đến thời nhà Mạc lên ngôi thì đây là dịp tốt cho người họ Trần thi thố tài năng nên một số người ra phò Mạc, cũng là lẽ thường. Tuy vậy, không có ai làm lớn, chỉ có tướng Trần Bách Niên và Đặng Huấn thì sau lại ra hàng với nhà Trịnh.

LSVN (1971) và LSVN (1977) cho các cuộc nổi dậy của Trần Cao, Trần Tuân, Trần Công Ninh đều là phong trào nông dân khởi nghĩa vì quân đội của các ông này hầu hết là những nông dân nghèo đói, khốn khổ vì sưu cao thuế nặng nên đã đi theo người phiêu lưu chống lại triều đình, mặc dầu bản thân các người lãnh đạo đều là dòng dõi quý tộc.

TRẦN VĂN BẢO

Trần Văn Bảo, người làng Dứa, xã Cổ Chử, huyện Thượng Nguyên, nay thuộc huyện Nam Trực, Nam Định, thi đỗ trạng nguyên năm 1550, niên hiệu Cảnh Lịch năm thứ ba, triều Mạc Phúc Nguyên. Sự nghiệp văn chương có những gì đều bị mất mát cả, không còn lưu truyền qua đời sau.

Ông đã để lại một chuyện tình bi thương. Bấy giờ, triều đình chuộng võ, tuy vẫn mở những khoa thi văn. Có vị công chúa kén chồng mãi, không chịu lấy con nhà tướng, mơ màng tấm chồng tài giỏi văn học. Nghe tiếng trạng nguyên tân khoa thì đem lòng mộ, mặc dầu mọi người đã nói cho biết trạng nguyên Trần Văn Bảo không có vẻ khôi ngô tuấn tú gì, vẫn không chịu nghe. Mà trạng thì sau khi về vinh quy, ở luôn quê nhà, không trở lại triều nhận chức làm quan. Công chúa cứ mơ tưởng, xin với vua cấp cho thuyền đi xuống Sơn Nam và sắc phong cho Trạng làm phò mã, về ở luôn nơi thôn dã, nguyện rằng xấu tốt xin cam chịu. Khi thuyền đến bến, khâm sai đem sắc phong đi trước. Công chúa không chờ đợi ở bến mà tự lên bộ, đi võng về làng. Chợt thấy trạng ra đón thì thấy người vừa già, vừa xấu, đã đen lại rỗ, không có vẻ gì tốt đẹp cả. Vỡ mộng, công chúa buồn rầu. Trong lúc quá thất vọng, nàng đã lấy dao cắt cổ tự tận ngay ở bên đường. Nơi đây, sau có miếu thờ, ở bên đường thuộc xã Lạc Đạo (làng Sám), lối đi về xã Cổ Chử. Miếu ấy đến nay vẫn còn. Trạng nguyên Trần Văn Bảo, tuy không mơ lấy vợ công chúa nhưng cũng rất thương tâm về cái chết bi ai ấy.

Người ta nhân chuyện thật này, đặt ra chuyện Trương Chi, anh chàng lái đò xấu trai, có tiếng hát cực hay, đã làm tiểu thư Mỵ Nương, con quan thừa tướng, cảm. Nhưng chuyện lại nói chệch đi: kẻ chết không phải là người cành vàng lá ngọc cấm cung, mà lại là anh chàng xấu tướng.

Có thuyết nói chính trạng nguyên Trần Văn Bảo đã viết ra truyện Trương Chi, tả nỗi lòng:

Kiếp này đã dở dang nhau
Nguyện xin kiếp khác duyên sau lại thành.

Trần Văn Bảo sau có ra làm quan, đi sứ sang Minh triều, thăng đến chức thượng thư bộ lại. Năm 1581, triều vua Mạc Mậu Hợp, làm kinh điện giảng quan, tước Nghĩa Sơn bá.

ĐẶNG THẾ KHOA (1593- 1656)

Đặng Thế Khoa người làng Lương Xá, huyện Chương Đức, trấn Sơn Nam, nay là huyện Chương Mỹ, Hà Đông, dòng dõi Hưng Trí vương Trần Quốc Hiện.

Hưng Trí vương là con trai thứ tư- có sách chép là con út: thứ năm của Hưng Đạo vương, đã từng theo cha đi đánh quân Nguyên xâm lăng, lập chiến công. Nhưng đến khi định công phạt tội, năm 1289, không được gia phong, vì đã trái tướng lệnh, ngăn cản đường quân Nguyên rút về nước. Sau được cử trấn thủ Đà Giang (Hưng Hoá) xưa gồm cả vùng tây bắc Việt, hữu ngạn sông Hồng, gồm các tỉnh Sơn La, Lai Châu và hữu ngạn các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ ngày nay, cai trị các sắc dân Thái, Nùng. Sau con cháu kế nghiệp làm tù trưởng các người Thái, Nùng vùng Hưng Hoá và Thanh, Nghệ. Sau khi nhà Hồ tiếm vị và quân Minh sang xâm lăng, thì đổi họ là Đông 東 giữa nửa bên phải chữ Trần 陳. Nhân vì tiếng Đông cùng với tiếng Nông, mà Nông là họ của nhiều người Thái, Nùng nên sau mang luôn họ Nông để tiện việc cai trị thổ dân. (Có phả họ Đặng Trần chép: sau lầm tiếng Đông ra tiếng Nông. Điều này e không đúng, dễ gì con người ta đã lầm họ của mình được).

Sang triều Lê, có cụ Văn Trưng 文徵 sau kỵ húy đổi là Văn Huy 文徽 về ở quê vợ xã Ngọ Sĩ, huyện An Sơn. Cụ ra làm quan võ dưới triều Hồng Đức, niên hiệu vua Lê Thánh Tông, sinh ba con trai: Cận, Du, Lâm và một con gái sau được lập là hoàng hậu (vợ vua Lê Uy Mục). Gia đình lấy lại họ Trần. Trần Cận, hiệu Đặng Hiên, thi đỗ nhị giáp tiến sĩ. Trần Du, đỗ thủ khoa hương thí. Ba anh em cùng làm quan. Tháng Chạp năm Kỷ Tỵ- tức đầu năm 1510- Trần hoàng hậu bị Giản Tu công Lê Oanh- vua Tương Dực sau này - giết cùng chồng là vua Uy Mục. Năm 1511, Trần Tuân, con tiến sĩ Trần Cận, bị quyền thần chiếm đoạt ruộng đất ở làng Quảng Bị, huyện Bất Bạt, Sơn Tây, bèn liên lạc với các người họ là Trần Cao và Trần Công Ninh, lãnh đạo cuộc nổi dậy chống đối nhà Lê, mưu sự phục tích nhà Trần. Nông dân nghèo đi theo có hàng vạn người. Bấy giờ, vua hoang chơi, triều thần tham nhũng lại chia bè phái xung đột nhau, dân chúng đói khổ ta oán, tưởng chừng có cơ thành công. Nhưng việc thất bại, các con cháu cụ Trần Văn Huy, sợ di luỵ bị diệt tộc, phải bỏ kinh thành, chạy trốn về Sơn Nam, lập nghiệp tại xã Đặng Xá, gần đất tổ Tức Mặc cũ, đổi mang họ là Đặng 鄧, lưu niệm tên hiệu cụ nghè Trần Cận là Đặng Hiên, giữ lại cái mác là thanh kiếm ở chữ Trần (陳). Sau con cháu phát triển đông đúc, chi về Phù Đổng (Bắc Ninh), chi về Chương Đức- nay là Chương Mỹ (Hà Tây), chi về Quất Lâm, Ninh Cường, Hành Thiện (Nam Định).

Đến đời Đặng Huấn (hay Đặng Đình Huấn), người xã Lương Xá, huyện Chương Đức (Chương Mỹ), nguyên trước là một vị quan nhỏ triều Mạc, năm 1549, bỏ nhà Mạc đi theo phò nhà Lê, giúp chúa Trịnh lập được nhiều chiến công, được phong tước Hậu Trạch công, rồi Nghĩa quốc công. Đặng Huấn có con gái lấy chúa Trịnh Tùng. Con cháu đều giỏi văn, thi đỗ, làm quan to.

Đặng Thế Khoa tài cao, kiêm văn học và trí lược, thi đỗ tiến sĩ, được chúa Trịnh Tùng dùng làm tướng võ, trấn thủ hai tỉnh Sơn Tây và Sơn Nam. Năm 1645, phá được giặc Mán ở Thái Nguyên, được phong chức tả đô đốc. Năm 1647, đổi làm thị lang bộ hộ, bồi tụng. Sau lại thăng đến chức thượng thư bộ binh, bồi tụng, tước Liêm quận công.

Năm Canh Dần (1650), Đặng Thế Khoa có soạn tập gia phả họ Đặng. Bộ phả này sau được tiến sĩ Đặng Đình Tương viết tiếp, có chép: Họ Đặng là miêu duệ của Hưng Đạo vương, lại chép cao tổ họ Trần là Trần Vũ đế Bá Tiên. Dòng họ này trị vì miền nam Trung Hoa, truyền bảy đời vua, trong ba mươi lăm năm. Lại chép cha con cụ Trần Hấp, Trần Lý quăng chài trên sông Hồng thuộc huyện Hưng Yên, vớt được người khách khandư (làm nghề phong thuỷ, địa lý), cứu sống được, sau người này báo ơn, dành cho ngôi mộ kết phát đến đế vương.

Việc họ Trần tôn thất là miêu duệ của Trần Bá Tiên, không rõ tác giả đã chép theo tài liệu nào và có đáng được tin thật hay không. Điều này quốc sử không thấy có chép.

Dòng họ Đặng con cháu Đặng Huấn rất phồn thịnh, đa đinh, lại gồm nhiều người học giỏi, thi đỗ đại khoa, làm quan to khắp trong triều, ngoài cõi. Suốt trong hơn hai trăm năm đời Lê trung hưng, lúc nào cũng đông người hiển đạt. Tục có câu: "Đánh giặc họ Đinh, làm quan họ Đặng". Họ Đinh là con cháu Đinh Văn Tả, có người võ công hiển hách, tới chín quận công. Họ Đặng là họ Đặng này, có tới mười sáu tiến sĩ và cả chục quận công.

Có những chi họ Đặng di cư lập nghiệp tại nhiều nơi ở trung châu Bắc Bộ: Hà Đông, Sơn Tây, Bắc Ninh, Hưng Yên, Nam Định và Bắc Trung Bộ: Thanh Hoa, Nghệ An. Ngoài chi Chương Mỹ, các chi ở Nhân Mục (Hà Nội), Thổ Khối và Gia Lâm (Bắc Ninh), Bách Tính, Hưng Đễ, Liên Tỉnh, Lạc Quần, Hành Thiện (Nam Định), Diễn Châu (Nghệ An) đều rất phồn thịnh.

Có mấy chi nhớ lại nguồn gốc cũ, lấy họ là Đặng Trần.

Qua triều Nguyễn, các họ Đặng cũng còn tiếp tục còn người thi đỗ, làm quan, phúc lộc dồi dào.

Trong dòng họ có:

Đặng Tiến Huy (1630- 1698) nhận chức trấn thủ Nghệ An trong 20 năm, là người khiêm nhường, cung kính, khoan hậu, thận trọng, kín đáo, do

đó được nhân dân yêu mến, biên cương vô sự. Năm 1695, thăng thái phó. Lúc mất được truy tặng thái tể và được phong làm phúc thần.

Ông có 14 anh em, trong có:

Gia quận công Đặng Đình Lâm,

Lại quân công Đặng Đình Sở,

Bộc quận công Đặng Đình Luân đều quan cao chức trọng.

Chữ đệm Đình có bản chép là Tiến.

Đặng Đình Lâm (hay Tiến Lâm) được phong chức đại tư mã, tước Gia quận công, coi trung dũng quân doanh. Năm 1722, niên hiệu Bảo Thái, có bài thơ *Phố Hiến* dâng lên chúa Trịnh. Bài thơ này ca tụng cảnh sầm uất của phố Hiến (Hưng Yên): thứ nhất kinh kỳ, thứ nhì phố Hiến, được nhiều người tán thưởng khen hay.

ĐẶNG ĐÌNH TƯƠNG (1649- 1735)

(Có sách chép là Tướng, do chữ Hán 相 có hai âm: Tương và Tướng. Lại có sách chép là Tưởng).

Đặng Đình Tương, người Lương Xá, huyện Chương Đức- nay là Chương Mỹ- có cao tổ là Nghĩa quốc công Đặng Huấn, ông nội là Thái tể Doanh quận công Đặng Thế Tài, cha là Yên quận công Đặng Tiến Thự tức Đặng Liễu, sau được ban họ Trịnh, gọi là Trịnh Liễu. Mẹ là quận chúa, con gái chúa Trịnh Tạc và là chị chúa Trịnh Căn.

> Họ Đặng đã hiển quý tính đến Đặng Đình Tương là đời thứ năm, không phải chỉ hưng thịnh từ đời ông do được ngôi mộ thiên táng bà tổ mẫu chết rét như Phan Kế Bính đã chép trong sách Nam Hải Dị Nhân.
>
> Gia phả nhà ông thủ khoa Đặng Trần Vỹ cũng có chép chuyện được ngôi mộ thiên táng tương tự như thế, mà lại kể là cụ bà chết rét là tổ mẫu cụ Trần Văn Trưng (Văn Huy).
>
> Khảo bà nội cụ Trưng (Huy) là phu nhân một vị tù trưởng ở Hưng Hoá, miền Đà Giang.
>
> Bà nội ông Đặng Đình Tương là phu nhân Doanh quận công Đặng Thế Tài. Những người kể trên đều là người sang trọng, giầu có, đâu có nghèo đói, chết rét được.
>
> Chuyện được mả thiên táng, kết phát vinh hoa, phú quý, chỉ là do bọn thầy kham dư (phong thuỷ, địa lý) bịa đặt ra, để mê hoặc mọi người. đây là sự mê tín dị đoan, phản khoa học, không đáng tin.

Đặng Đình Tương thuở nhỏ thông thái, rất chăm học, có văn tài, thi đỗ tiến sĩ khoa Canh Tuất (1676), năm Cảnh Trị thứ tám triều vua Lê Huyền

Tông, ra làm quan. Năm 1679, phụng mệnh đi sứ sang nhà Thanh, cùng với chánh sứ trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo. Sau được thiên làm Lại bộ thị lang. Rồi cải sang võ, đời chúa Trịnh Căn, làm đốc trấn Sơn Nam, thăng đến chức thái phó Quốc lão, tước Ứng quận công, lĩnh quan chức đại tư đồ.

Ông có viết : *Trúc ông phụng sự tập, Thuật Cổ Quỳ huấn, Linh Giang dinh vệ lục*. Năm 1670, viết tiếp tập gia phả họ Đặng do Liêm quận công khởi thảo năm 1650.

Tính nhân hậu, phúc đức, chỉ mong làm những việc cho dân được nhờ. Trên từ vua, các quan, dưới đến trăm họ, ai ai cũng có lòng kính trọng. Ngoài 70 tuổi về trí sĩ ở làng Lương Xá, chơi bời sông núi, xem phong cảnh cho vui tuổi già. Đến ngày sóc vọng, lại vào châu.

Trong lòng lúc nào cũng thương đến dân nên khi đã từ quan rồi, ông treo hai cái giỏ tre ngoài cổng ngõ. Phàm dân gian, ai có điều gì oan uổng, cho bỏ giấy vào hai cái giỏ ấy, mỗi khi vào kinh đô châu, thì tâu lên để gỡ tội cho người ta khỏi oan ức. Tuy vậy, không hề kể ơn với ai, cứ đạo công bằng mà cứu cho thôi. Nếu ai đến tạ ơn thì lấy làm ghét, không cho vào cửa. Vì thế, ai ai cũng phục bụng.

Ông thọ 87 tuổi. Vua nhớ người nhân đức, phong làm thành hoàng làng Lương Xá, sai dân lập miếu thờ.

Con cháu rất thịnh vượng, đời nào cũng có người thi đỗ, ra làm quan, nối dòng thế phiệt trâm anh.

ĐẶNG TRẦN CÔN

Đặng Trần Côn, người Nhân Mục, huyện Thanh Trì- nay thuộc thành phố Hà Nội- cũng là con cháu Trần Văn Trưng (Huy). Các người phái này trước đã đổi mang họ Đặng, sau nhớ gốc cũ, nên lấy họ là Đặng Trần.

Đặng Trần Côn, học vấn uyên bác, thi đỗ hương cống (cử nhân), ra làm tri huyện dưới triều Lê Cảnh Hưng, sau thăng ngự sử đài chiếu khán, là danh sĩ đời hậu Lê, tác giả *Chinh Phụ Ngâm Khúc* viết bằng Hán văn. Sách này được coi là một áng văn chương tuyệt tác, nhiều học giả người Hán cũng phải khâm phục, khen tài thanh nghị luật. Đời nay có nhiều người không thích lối văn chương bác học, cầu kỳ, dùng rất nhiều điển tích, lại có nhiều câu văn theo thơ cổ Trung Quốc. Người đương thời rất hâm mộ. Sách được nhiều người dịch ra quốc âm. Bản hay nhất là được lưu truyền rộng rãi ngày nay là của Đoàn Thị Điểm hay Phan Huy Chú (?). Có nhiều người cho rằng bản dịch này còn hay hơn cả nguyên tác. Sự thực thì dịch mà được đến như thế phải nhận là tuyệt. Bản dịch có được mấy tiếng câu Nôm trội hẳn lên, nghe kêu và đắt hơn, nhưng nói về toàn thể tập sách mà bảo là hay hơn nguyên tác thì không đúng. Người ta đã phân tách từng đoạn, từng câu, từng chữ, thì thấy rằng bản dịch không nói lên được hết những ý của tác giả. Có

câu không đáng bỏ mà đã bỏ không dịch. Nhiều chữ láy đi láy lại cố ý đã bị bỏ qua. Nhiều chữ lộng nghĩa mà bản dịch chỉ nói lên được một phần. Nhiều chữ khác chỉ dịch thoát, chứ không nói lên được đủ ý nghĩa. Ngoài ra, nguyên tác còn có điệu khúc nhạc, câu dài, câu ngắn, như lời than văn nỉ non, mà văn thể của ta không có.

Đặng Trần Côn còn viết tập *Bích Câu kỳ ngộ*. Ngoài ra, còn để lại nhiều thơ, phú: *Tiêu Tương bát cảnh, Trương Hàn tư thuần lư, Trương Lương bố y, Khâu môn thanh*. Tiếc rằng đây đều là văn chương chữ Hán nên ngày nay không được nhiều người thưởng thức nguyên tác. Nhưng *Chinh Phụ Ngâm Khúc* là nguồn gốc bản dịch được mọi người mến chuộng.

Có người- như Lãng Nhân trong Giai Thoại Làng Nho- chê trách Đặng tiên sinh đã quá say mê văn chương Hoa, viết văn như người Hán, quên mình trong cương vị người Việt, đi ca tụng Mã Viện là kẻ thù của dân tộc. Trong *Chinh Phụ Ngâm Khúc* có câu: *"Tiến hướng Man Khê đàm Mã Viện"*, dịch nôm: *"Tới Man Khê bàn sự Phục Ba*[1]. Ngũ Man Khê không phải là đất nước ta như người đã lầm. Đây là cái tật chung của nhiều nho giả xưa nay. Đặng tiên sinh cũng vậy.

LÝ TRẦN QUÁN

Lý Trần Quán đỗ tiến sĩ dưới triều vua Lê Cảnh Hưng, người làng Hạ Lôi, huyện Yên Lãng trước thuộc Tây Sơn, sau Phúc Yên, nay là ngoại thành Hà Nội.

Ông vốn họ Trần, do là con cầu tự nơi đền Trèm thờ Lý Ông Trọng, nên lấy họ là Lý Trần.

Năm 1786, quân Tây Sơn do Long Nhưỡng tướng quân Nguyễn Huệ chỉ huy, ra đánh Bắc Hà mượn tiếng *Phù Lê diệt Trịnh*. Chúa Trịnh Đoan Nam vương Khải thua trận chạy về Hạ Lôi. Lý Trần Quán đón tiếp, giả tiếng nói đây là quan hành tham tụng Bùi Huy Bích đi lánh nạn. Nhưng có người học trò ông là Nguyễn Khang biết rõ, bắt đem nộp cho quân Tây Sơn. Ông cố gắng ngăn trở không nổi. Khang nói: "Yêu chúa không bằng yêu mình, sợ thầy không bằng sợ giặc". Trịnh Khải tự tử trên đường đi.

Lý Trần Quán tự nhận xét mình có tội lớn do không bảo toàn được chúa, mua quan tài, tự nằm vào trong, sai người đem chôn sống. (Chừng người ta không nỡ, ông nằm im chết trong quan tài).

---

[1] Ngũ Man Khê là khe ở một dãy núi giáp giới hai tỉnh Quý Châu và Hồ Nam bên Trung Quốc.

Mã Viện đi đánh Giao Chỉ ta năm ngoài 70 tuổi, thắng trận. Đến năm 80 tuổi, lại đi đánh Ngũ Man Khê, đã được như lời nguyện "da ngựa bọc thây nơi chiến trường", nhưng không phải do tên đạn, mà vì mắc bệnh sốt rét rừng (paludime). Mã Viện chết trong quân, cùng với hai ngàn binh sĩ quê ở Quảng Đông.

Có sách chép tại Ngũ Man Khê- đất Hoa hoàn toàn- có đền thờ hai Bà Trưng (?). Đó là một sự lạ.

TRẦN CÔNG XÁN

Trần Công Xán, người Yên Vĩ, huyện Đông An (Khoái Châu) Hưng Yên, thi đỗ tiến sĩ khoa nhâm thìn (1772), năm Cảnh Hưng thứ 32, làm quan dưới triều vua Lê Hiển Tông (Cảnh Hưng) đến chức thượng thư.

Năm 1786, tướng Tây Sơn Nguyễn Huệ ra đánh Bắc Hà, mượn danh nghĩa phù Lê diệt Trịnh. Các quan triều ở Thăng Long đều bỏ trốn. Công Xán vẫn ở lại bên vua Lê Hiển Tông, khi Nguyễn Huệ vào kinh đô, ông được vua cử đi giao dịch với Nguyễn Huệ, ứng đối rất lanh lợi, giữ được thể thống cho vua Lê. Nguyễn Huệ rất phục tài.

Đến đời vua Lê Chiêu Thống, Công Xán được phong đến chức đồng bình chương sự.

Khi quân Tây Sơn rút về phương nam rồi, giữa vua Lê và chúa Trịnh Bồng mới hưng khởi lên, có nhiều sự bất đồng ý. Các quan, nhất là quan võ, nhiều người vào hùa với chúa Trịnh, chèn ép vua Lê, thậm chí có người muốn phế vua Chiêu Thống để lập vua khác.

Công Xán khuyên các người phe Trịnh nên phải tôn trọng vua nhà Lê.

Năm 1787, Công Xán được cử đi sứ với Nghiêm quận công Lê Duy Yên vào Phú Xuân, giao dịch với Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ, bàn việc định cương giới. Duy Yên là hoàng thân làm chánh sứ, đi cho có vị, chứ công việc đều phải do Công Xán. Bấy giờ, nhà Tây Sơn muốn giữ đất Nghệ An mà vua Chiêu Thống muốn giữ dồn lại. Công Xán viện lẽ vua Thái Đức (Nguyễn Nhạc) năm trước đã nói: một tấc đất của nhà Lê cũng không tơ hào và hẹn đời đời giao hảo giữa hai lân quốc (thời ấy Nam Bắc phân tranh coi như hai nước khác nhau). Lại nói Nghệ An là đất căn bản của nhà Lê, binh ròng tướng mạnh đều ở đấy, tựa vào Nghệ An chế phục Bắc Hà. Như bỏ Nghệ An thì không lấy gì để thành quốc gia nữa. Lý lẽ rất vững chắc, nhưng bấy giờ, nhà Lê yếu kém, nhà Tây Sơn còn muốn nuốt luôn cả Bắc Hà, chứ chẳng riêng gì Nghệ An. Vả trong việc ngoại giao, chỉ có sức mạnh mới đáng kể, chứ lý lẽ thì có làm gì.

Bắc Bình vương không bằng lòng, nhưng vẫn phục tài ông, cho người lấy lẽ thiệt hơn, dụ ông theo về mình, nói thế nhà Lê không thể nào tồn tại được lâu dài nữa. Ông nhất định không chịu thuận theo, một lòng trung thành với vua Lê.

Khi ở Phú Xuân ra về, qua vùng biển Nghệ An, thuyền bị đắm, cả đoàn sứ bộ đều bị chết đuối. Sách Hoàng Lê nhất thống chí chép rằng: vì sứ giả ở lâu Phú Xuân, biết rõ sự anh em Tây Sơn bất hoà nên Bắc Bình vương sai người đục thuyền cho đoàn sứ bộ chết chìm cả xuống biển, để khỏi về kể lại với triều đình Bắc Hà. Thuyết này không chắc gì đúng, vì một người kiêu dũng như Bắc Bình Vương thì cần gì phải làm sự ám muội ấy.

Trần Công Xán là người kiên trung với nhà Lê, rất đáng khen, để lại được tiếng thơm qua đời sau. Nếu chịu thuận theo Bắc Bình vương thì cũng làm nên to đến chức tể tướng, hưởng nhiều vinh hoa phú quý nhưng chung cuộc rồi cũng chẳng được an toàn, giống như Ngô Thì Nhậm. Ông là người có tài đức, tiếc rằng sinh vào buổi nhiễu nhương, không gặp thời.

TRẦN DANH ÁN (1754- 1794)

Trần Danh Án, người làng Bảo Triệu, huyện Gia Bình, Bắc Ninh, con Trần Danh Lâm, học trò tiến sĩ viên ngoại Phạm Nguyễn Du. Danh Án thi đỗ hoàng giáp năm 1787, làm quan dưới triều vua Lê Chiêu Thống.

Khi quân Tây Sơn ra đánh Bắc Hà lần thứ hai, vua Lê Chiêu Thống bỏ kinh thành chạy, sai sứ giả mang biểu sang Trung Quốc, cầu viện nhà Thanh. Chánh sứ là hoàng thân tham chính Lê Duy Đản, đi cho có vì. Trần Danh Án là hàn lâm hiểu lý, phó sứ, mới thực là người làm việc. Đoàn sứ giả này lên đường rất vất vả, khi phải giả làm hành khất, khi giả làm người làm thuê cho khách buôn, trèo đèo vượt suối, mới đi thoát được qua biên giới, sang Long Châu.

Đến khi vua Lê Chiêu Thống theo tàn quân Tôn Sĩ Nghị sang nương nhờ nhà Thanh bên Trung Quốc, Trần Danh Án không đi theo, ở lại nước nhà, cùng với Trần Quang Châu và Dương Đình Tuân, cựu thần nhà Lê, mưu đồ sự chống lại nhà Tây Sơn, khôi phục giang sơn cho Lê hoàng, tụ họp để đảng khởi nghĩa. Nhưng chưa để kịp dấy quân thì năm 1794, nghe tin vua Lê Chiêu Thống băng, ông ngoảnh mặt về hướng bắc, kêu gào mà chết. (Vua Chiêu Thống khuất tháng 10 âm lịch năm 1793).

Trước đó, vua Quang Trung có cho vời ông ra làm quan, ông không chịu, có ngâm câu đối rằng:

Thân này dầu bón mồm hùm cọp
Dạ sắt khôn theo bụng chó dê

Theo sách *Giai thoại làng nho* của Lãng Nhân, thì sau khi vận động khôi phục nhà Lê không thành công, ông lẩn lút trong rừng núi vùng Bắc Giang. Đến khi Gia Long lên ngôi, cũng cho vời ông ra mà phong chức cho. Ông cũng lại không chịu nhận. Gia Long có cho người đưa tặng mấy vuông nhiễu. Ông lấy làm khăn đội đầu. Có người bạn nhân câu thơ ông xưng tự *Lê triều tiến sĩ tính Trần*, bèn chế giễu sửa lại là "*Lê triều tiến sĩ, Nguyễn triều cân*". Ông chợt tỉnh ngộ, cất bỏ khăn này đi và cám ơn người bạn.

Câu chuyện *Lê triều tiến sĩ, Nguyễn triều cân* không chắc đã chỉ Trần Danh Án, mà có lẽ là một tiến sĩ họ Trần nào khác, vì có sách chép ông khuất năm 1794 như nói trên, mà Gia Long lên ngôi năm 1802. Hơn nữa, ông đỗ hoàng giáp, tuy là tiến sĩ đệ nhị giáp, nhưng thường được gọi là

hoàng giáp, còn tiếng tiến sĩ thường chỉ dùng để gọi các tiến sĩ đệ tam giáp mà thôi.

Trần Danh Án, có lòng tận trung với nhà Lê, chí dẫu đáng khen, nhưng có óc hẹp hòi như những nhà nho đương thời, chỉ biết có vua nhà Lê, không biết đặt quyền lợi cứu dân cứu nước lên trên hết, đã đi làm cái việc dại dột "mưu rước voi về dày mồ". May nước nhà thời bấy giờ có anh hùng Quang Trung đánh đuổi được giặc Thanh.

TRẦN QUANG DIỆU

Trần Quang Diệu, quê quán vùng Quy Nhơn, không rõ có gốc tích họ Trần tôn thất hay không. Có sách chép ông họ Nguyễn.

Quang Diệu là tướng tài triều Tây Sơn, đã từng theo giúp vua Quang Trung chiến thắng nhiều trận, nhất là trận đánh đuổi quân nhà Thanh do Tôn Sĩ Nghị chỉ huy. Vua Quang Trung rất tin dùng, phong chức thiếu phó.

Năm 1792, vua Quang Trung băng hà, Quang Diệu cùng thái sư Bùi Đắc Tuyên và tư đồ Vũ Văn Dũng lập Quang Toản lên ngôi, tức vua Cảnh Thịnh. Sau đó, Quang Diệu đem quân đi đóng ở xứ Lào để kiểm soát, chế ngự các tiểu vương và các mường (tù trưởng) xứ ấy.

Chúa Nguyễn Ánh lợi dụng thời cơ vua Quang Trung bận công việc tại Bắc Hà và nhờ có những chí nguyện quân người Pháp có tàu và súng tay- thời bấy giờ là thứ vũ khí lợi hại đối với người nước ta- giúp sức, đã lấy lại được đất Nam Phần và đánh vào các tỉnh miền nam, Trung phần.

Năm 1793, Quang Diệu trở về nước, giữ đất Quảng Nam, ông không chịu chờ địch đến mới đánh mà đem quân đi đánh địch, định chiếm lại thành Diên Khánh (Khánh Hoà), chúa Nguyễn Ánh phải đem đại binh đến cứu viện.

Năm 1795, Quang Diệu lại đem binh vào đánh Diên Khánh, đang làm cho chúa tôi Nguyễn Ánh gặp khó khăn thì trong triều Tây Sơn tại Phú Xuân có biến. Vũ Văn Dũng và tướng Nguyễn Văn Huấn tự tiện bắt giết cha con thái sư Bùi Đắc Tuyên và tướng Ngô Văn Sở. Quang Diệu nghe tin, cả sợ nói: "Chúa thượng không cứng cỏi, đại thần giết lẫn nhau. Trong mà không yên thì ngoài đánh người ta thế nào được". Bèn vội vàng rút quân về gấp sắp đặt lại triều chính. Nguyễn Văn Huấn ra tạ tội, Vũ Văn Dũng định cự lại. Vua Cảnh Thịnh phải đứng ra hoà giải. Quang Diệu là người có lượng, cảm hoá được Vũ Văn Dũng, cùng nhau giúp đỡ cho nhà Tây Sơn.

Năm 1799, Quy Nhơn bị chúa Nguyễn Ánh đánh ngặt, Quang Diệu và Vũ Văn Dũng đem quân vào cứu. Vì quân lệnh không nghiêm, quân đội của Vũ Văn Dũng thất trận. Vua Cảnh Thịnh lại nghe lời người gièm pha viết mật thư bảo Văn Dũng trừ Quang Diệu đi. Vũ Văn Dũng tin cho Quang Diệu biết. Quang Diệu về triều, nói để bắt loạn thần, Cảnh Thịnh tin lời

giảng dụ và nộp mấy người gièm pha. Trước đây, Cảnh Thịnh đã giết oan tướng Lê Tung và Nguyễn Văn Huấn. Các tướng Tây Sơn nản lòng. Lê Chất và mấy người bỏ đi theo hàng chúa Nguyễn Ánh. Mấy người khác bỏ đi ẩn. Quang Diệu vẫn vững lòng phò tá nhà Tây Sơn đã lung lay.

Quang Diệu và Văn Dũng lại vào đánh Quy Nhơn. Chúa Nguyễn Ánh thấy các tướng tá giỏi và quân lính tinh nhuệ nhà Tây Sơn tập trung cả ở Quy Nhơn, đem đại quân ra đánh Phú Xuân (Huế), vì biết ở nơi ấy trống trải, bỏ rơi Võ Tánh ở Quy Nhơn. Bấy giờ là tháng 5 âm lịch năm 1801.

Quang Diệu sai tướng ra cứu Phú Xuân không kịp, sau lấy được lại thành Quy Nhơn. Võ Tánh và Ngô Tòng Châu tự tận. Quang Diệu tha hết các tướng tá và quân sĩ nhà Nguyễn, không giết một ai. Sau đó, sai các tướng chia binh đi lấy lại Phú Xuân và Phú Yên song đều không được việc.

Vua Cảnh Thịnh thu thập quân sĩ các nơi, được ba vạn người, sang sông Linh Giang, đánh vào cửa Nhật Lệ. Bấy giờ, vợ Trần Quang Diệu là Bùi Thị Xuân cũng dẫn năm ngàn thủ hạ đi tòng chinh. Bà là một nữ anh kiệt, người thôn Xuân Hoà, xã Bình Phú, huyện Bình Khê, Quy Nhơn. Quân của chúa Nguyễn Ánh ở Nhật Lệ phải rút lui về Đông Hải (nay đọc quen, trệch đi là Đồng Hới).

Tháng giêng âm lịch năm 1802, quân Tây Sơn tiến đánh lấy luỹ Trấn Ninh, đánh mãi không đổ. Cảnh Thịnh muốn rút quân, Bùi Thị Xuân không chịu, đốc quân xung trận từ sáng đến chiều tối, không phân được thua. Sau nghe tin thuỷ quân ở Nhật Lệ đã vỡ, quân sĩ khiếp sợ, bà mới chịu lui quân.

Quang Diệu chiếm lại được Quy Nhơn nhưng các mặt đều thuộc cả về địch. Khi nghe tin quân Tây Sơn thua ở Trấn Ninh, tháng 3 âm lịch năm 1802, ông bỏ thành đem binh tượng đi đường thượng đạo qua Lào, ra Nghệ An để hội quân với vua Tây Sơn mà chống giữ. Ra đến châu Quy Hợp, xuống huyện Hương Sơn thì quân chúa Nguyễn đã lấy Nghệ An rồi, Quang Diệu bèn cùng Bùi Thị Xuân về huyện Thanh Chương. Quân sĩ bỏ cả, gia đình Quang Diệu đều bị bắt, không phải tại trận tiền, mà tướng chúa Nguyễn đã dùng cách mua chuộc người ta chỉ điểm nơi Quang Diệu ngụ, rồi lập kế đến bắt trong đêm tối. Sau đó, Vũ Văn Dũng cũng bị bắt và nhà Tây Sơn đổ.

Chúa Nguyễn Ánh lên ngôi, lấy niên hiệu là Gia Long, dựng nên nhà Nguyễn. Gia Long biết vợ chồng Quang Diệu đều tài giỏi phi thường, muốn thu phục về hàng, hứa sẽ phong quan chức lớn cho. Quang Diệu nói: "Trung thần không thờ hai vua. Nay tôi đã bị bắt thì chỉ có một chết. Nếu nhà vua mới rộng lượng tha cho, như trước đây tôi đã tha cho các tướng sĩ ở Quy Nhơn thì tôi về ở nơi thôn dã, cày ruộng, nộp thuế như mọi người thường dân, chứ nhận chức quan của triều đại mới thì không phải là trượng phu".

Gia Long chỉ tha chết cho người mẹ già của Quang Diệu đã ngoài 80 tuổi, còn toàn gia đem xử cực hình (hình phạt thời bấy giờ rất dã man). Ông

bị lột da nhồi trấu, bà và người con gái bị đem cho voi dày. Trước khi bị đem ra hành hình, Bùi Thị Xuân vẫn bình tĩnh như không. Người con gái có vẻ sợ sệt, bà mắng: con nhà tướng, sao mà lại hèn thế. Lúc đem ra gia hình, bà nhất định không chịu quỳ.

Lê Chất bỏ đi theo hàng Nguyễn Ánh, được sung vào hậu quân, đánh lại nhà Tây Sơn, lập được chút công trạng. Gia Long phong cho quan tước lớn. Y cậy công, hống hách, may không bị giết hại ngay. Qua triều Minh Mệnh, sau khi chết, còn bị truy tội cũ, phải san bằng mồ mả và vợ con phải đi luỵ. Chung cuộc đâu có tốt đẹp gì.

Còn như Trần Quang Diệu vẫn theo phò vua Cảnh Thịnh đến cùng, bị bắt vẫn không chịu nghe lời dụ hàng. Nhà Tây Sơn đã mất hẳn rồi, nếu có nhận quan tước của Gia Long cũng không bị người đời chê trách. Thế mà Quang Diệu một mực giữ tiết tháo, được tiếng là trung dũng. Có mấy cựu thần nhà Lê từng tòng vong Chiêu Thống, sau khi hài cốt cố quân được đem về nước còn ra làm quan với tân triều, không bị chê trách nhưng vẫn mang tiếng là không được thanh, kém xa Trần Quang Diệu.

Ngay trong buổi thịnh thời của nhà Nguyễn, người ta vẫn phải cho vợ chồng Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân là người trung thần, liệt nữ.

ĐẶNG TRẦN THƯỜNG

Đặng Trần Thường, người Chương Đức (Chương Mỹ), Hà Tây, có chút văn tài kiêm thao lược, vào Gia Định giúp chúa Nguyễn Ánh dựng nghiệp lập được công lao, được phong đến chức Hình bộ thượng thư. Vì thảo sắc phong phúc thần cho Hoàng Ngũ Phúc, tướng nhà Trịnh, bị kết án phải tội chém. Được ân xá, sau lại bị bới những việc khi coi tào binh ở Bắc Thành, chiếm giữ đầm ao và ẩn lậu đinh điền, bị bỏ ngục, rồi bị xử giảo. Trong ngục, có làm bài *Hàn vương tôn phú* bằng quốc âm, tự ví mình với Hàn Tín nhà Hán.

Có thuyết cho rằng Gia Long, vì thấy người Bắc Hà chưa chịu phục mình nên đã "hy sinh" một số ít người có công mà phạm tội tham nhũng, để mua chuộc lòng dân, trong đó có Đặng Trần Thường và viên tri phủ chồng nữ sĩ Hồ Xuân Hương.

Sự các công thần bị giết hại đã được nói đến khi chép về Trần Nguyên Hãn. Nguyễn Thế Tổ (Gia Long) cũng bội ơn, độc ác, không kém gì Lê Thái Tổ.

Đặng Trần Thường có tài năng, nhưng không phải là nhân vật đáng được tôn trọng gì do chỉ biết mưu đồ vinh hoa, phú quý, không có tư tưởng gì hết. Thời còn nghèo túng, đi vay, đã dám hứa "Phiếu mẫu đền ơn cũng có ngày". Trước cầu ra làm quan với triều Tây Sơn không được, sau vào Nam

giúp Nguyễn Ánh đánh nhà Tây Sơn. Công thành thì thân bị diệt, tình cũng có phần nào đáng thương chút ít.

Rất nhiều người đã cho rằng Đặng Trần Thường đã gây nên cái chết của Ngô Thì Nhậm, xét thấy có nhiều lẽ không đúng sự thật.

Trần Trọng Kim trong VNSL chép: "Những văn thần nhà Tây Sơn như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, đều phải đem về kinh, sau lại giải ra Bắc Thành đem nọc đánh ở trước Văn Miếu, rồi tha cho về. Ngô Thì Nhậm, vì trước có hiềm với Đặng Trần Thường, cho nên đến khi bị đánh ở Văn Miếu, Đặng Trần Thường sai người đánh chết".

Nhiều tập sử sách khác chép: Ngô Thì Nhậm có văn tài, được trọng dụng dưới triều Tây Sơn. Có người bạn đồng học cũ là Đặng Trần Thường tìm đến, xin với Thì Nhậm tiến cử mình ra làm quan. Thì Nhậm kiêu ngạo, khinh Đặng Trần Thường ít tài, không chịu giúp. Sau Thường vào Nam theo chúa Nguyễn Ánh, lập được nhiều công, được phong quan chức lớn. Ngô Thì Nhậm sau là tội nhân của triều đại mới, bị bắt giải từ kinh đô Thuận Hoá ra Hà Nội. Gặp Ngô Thì Nhậm, Đặng Trần Thường ra câu đối rằng:

Ai công hầu, ai khanh tướng, trong trần ai, ai đã biết ai?

Ngô Thì Nhậm đối lại:

Thế chiến quốc, thế Xuân Thu, gặp thời thế, thế thì phải thế?

Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích đều phải tội đánh đòn trước Văn Miếu, Hà Nội. Đặng Trần Thường, vì căm thù Ngô Thì Nhậm xưa đã không chịu tiến cử mình, sai lính cố ý đánh thật mạnh đến phải chết. Có sách chép đánh bằng hèo có tẩm thuốc độc.

Trước có hiềm, sau được dịp đánh đòn thì báo thù, cố ý sai người đánh mạnh cho đến phải chết thì oán hận phải sâu, phải lớn lắm, như đã bị giết cha, giết con chẳng hạn. Đặng xưa cầu cạnh Ngô giúp mình không đắt, thì đây chỉ là sự thường tình, can chi mà oán hận. Nếu bị khinh khi chăng nữa thì chỉ bất bình chút thôi. Ngô không làm thiệt hại, dù nhỏ, cho Đặng, sao lại bị Đặng thâm thù được? Khi Đặng làm lớn, gặp lại Ngô bấy giờ là tên tù thì chỉ một câu nói mát cũng đã là quá hèn hạ rồi, sao lại có thể sai đánh đến chết được.

Lại xét về câu đối thì thấy rằng người ta, xưa hàn vi, sau làm nên, đã quá đỗi kiêu ngạo; người đối lại, trước có địa vị, nay thất thế, sinh hèn. Có điểm tiểu xảo: chữ Thời là tên đệm của Ngô với chữ Trần là tên đệm của Đặng.

Câu đối này có thực là của Đặng ra và Ngô đã đối lại không, chắc chắn là không phải.

Cứ lời câu ra, phải là của một tiểu nhân đắc chí, đã lên mặt quá độ, đến mức lố bịch, không phải là lời của một sĩ phu đứng đắn. Đặng chẳng phải là người tốt, nhưng cũng là một nho sĩ, lẽ đâu lại đốn thế được. Câu đối lại hợm

hình quá độ, càng không thể nào là của Ngô được, dù Ngô thất thế đã mất hết tư cách.

Ngô tên là Thì Nhậm. Do Tự Đức có tên là Hồng Nhậm và khi làm vua lấy thêm tên nữa là Thì, do theo tục nhà Nguyễn, tên vua Hán phải có chữ 日 (nhật) bên. Các chữ Nhậm và Thì đều là tên huý cấm dùng hoặc khi viết phải bớt nét, khi đọc phải gọi chệch đi. Thì Nhậm do đó đã biến thành Thời Nhiệm như đã thấy trong quốc sử.

Chữ Hán (時) chính âm phải là Thì mới sát với tiếng Quan hoả *Shyr*. Chữ này chỉ biến thành Thời từ khi Tự Đức lên ngôi, chứ trước đó, người ta chỉ đọc là Thì thôi.

Theo nguyên tắc thì tiếng Thì nôm cũng phải kiêng mà đọc trệch đi, nhưng sự kỵ huý chỉ có quan lại và sĩ phu mới đặc biệt tôn trọng, nhất là khi viết. Lời nói bay đi, vả nhà cầm quyền cũng không chấp trách dân ngu, nên tiếng Thì nôm chỉ có ít người mới đọc trệch đi, còn phần đông quần chúng không kiêng kỵ, vẫn giữ cũ.

Vậy, dưới triều Gia Long, chưa có tiếng *Thời*, mà vế đối nọ phải là ".... gặp *Thời* thế...." mới đối được hoàn chỉnh, do dưới còn chữ Thì nôm nữa. Nếu đối là .... *Thì* thế... thì vế đối có đến hai tiếng *Thì*, tiếng trên đối với Trần, tiếng dưới nôm đối với "đã", vế đối không chỉnh.

Vậy, vế đối này chỉ được đặt ra dưới triều Tự Đức, chứ không thể có từ dưới triều Gia Long được. Đôi câu đối nọ chỉ là sản phẩm của một ông đồ nào đó, dưới triều Tự Đức, ngồi rỗi rãi nghĩ ra, vẻ tài tình chút ít, rồi người ta đem gán ép cho các nhân vật lịch sử. Người đọc, nếu không suy nghĩ kỹ, đã bị lầm, cũng như một số thơ và câu đối khác, như câu đối tả cảnh bị giam cùm và lúc sắp đem ra chém, nói là của Cao Bá Quát, mà sự thật- theo điều đã khảo sát tinh tường- thì ông đã bị chém chết ngay tại trận.

Ngô Thì Nhậm bị đánh đòn đến phải chết là sự có thật nhưng không phải là do Đặng Trần Thường cố ý gây ra. Có thể rằng Ngô sức đuối, không chịu nổi trăm hèo nên chết. Có thuyết cho rằng: Gia Long vốn thâm thù nhà Tây Sơn, đối với quan võ rất tàn nhẫn khi xử tội: lột da nhồi trấu Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng, đem Bùi Thị Xuân cho voi dày thì đối với quan văn, tất cũng chẳng khoan hồng gì. Ngô Thì Nhậm đã có công lớn với nhà Tây Sơn trong việc bang giao với vua quan Trung Quốc. Gia Long ngoài mặt muốn làm ra vẻ có độ lượng nhưng có thể đã ra mật lệnh cho Đặng Trần Thường phải đem đánh cho đến chết. Còn Phan Huy Ích và các văn thân khác, vì chức vụ kém quan trọng nên may mắn thoát chết. Thuyết này không phải vô lý. Dù sao, sự bảo Đặng Trần Thường đã cố ý gây nên cái chết của Ngô Thì Nhậm để báo thù không có cơ sở vững chắc.

TRẦN BÍCH SAN (1839- 1877)

Trần Bích San, người Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, nay thuộc thành phố Nam Định, đỗ hoàng giáp dưới triều Tự Đức. Vì dự thi hương, hội và đình đều trúng đỗ đầu cả nên được gọi là Tam nguyên Vị Xuyên. Ông có văn tài, học vấn uyên bác. Thầy học là hoàng giáp Tam Đăng Phạm Văn Nghị đã dự đoán trước, khi ông từ biệt thầy về đi thi, rằng ông sẽ ba lần đỗ đầu luôn. Sự nghiệp văn chương, hầu hết bằng chữ Hán, ít được lưu truyền lại đời sau. Ông có để lại *Mai Nham thi tập*. Bạn đồng học ông là Tam Nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến viết nhiều văn nôm được người đời sau biết đến và mến chuộng hơn.

Trần Bích San đỗ thủ khoa hương thí trường Nam năm 1870, đỗ hội và đình năm sau. Ra làm quan, đến chức tuần phủ Hà Nội, chỉ dưới một vị tổng đốc khâm sai, Trần Bích San được cử giao dịch với các người Pháp. Bấy giờ, bọn thực dân đã chiếm Nam Kỳ và đang lăm le lấy nốt phần đất còn lại của nước ta. Công việc giao dịch, thù tiếp rất khó khăn, đã không cùng tiếng nói, cùng văn tự, phong tục lễ nghi lại khác, dáng điệu và cử chỉ của người Pháp không phù hợp với của người phương đông. Đã thế, họ lại không có thái độ mềm mỏng, nhã nhặn của các nhà ngoại giao mà người nào cũng rất kiêu ngạo, không phải chỉ riêng tên thống tướng De Courcy như các sách của người Pháp đã chép. (Tên tướng này đã bắt triều đình ta phải cho cả các quân lính đi theo hầu y đi vào Ngọ Môn theo cửa chính giữa). Một hôm, tên đại biểu Pháp đến tiếp kiến Trần Bích San tại dinh ông, có đem theo một con chó. Con chó này nhảy lên ngồi trên ghế ngang với chủ nhà. Không rõ tục người Âu quý chó, ông cho là một sự nhục mạ đến tột bậc, không thể chịu đựng nổi, bèn sai lính lập tức đem con chó ra đập chết. Tên đại biểu Pháp nọ hầm hầm ra về với những lời đe doạ.

Trần Bích San mất sớm, năm 39 tuổi. Vua Tự Đức rất thương tiếc và có câu đối viếng...

Theo sách *Giai thoại làng Nho* của Lãng Nhân, Trần tiên sinh sinh năm 1838, khuất năm 1877, hưởng linh 40 tuổi, đỗ giải nguyên năm 1864 khi 27 tuổi, đỗ hội nguyên và đình nguyên năm sau.

Tên đại biểu người Pháp nói trên là phó thuỷ sư đô đốc Dupré.

Năm 1877, có cuộc đấu xảo Paris. Ngoài việc cử lãnh sự Sài Gòn Nguyễn Thành Ý đem sản vật sang bày, Vua Tự Đức lại ngỏ ý muốn cử một phái đoàn sang Pháp tỏ tình hữu nghị. Dupré ưng thuận, yêu cầu triều đình ta cử Trần Bích San làm chánh sứ. Ông được triệu vào kinh lĩnh sứ mạng, hành trình đi Pháp phải ghé qua Sài Gòn. Ông nghĩ Dupré sẽ làm nhục mình, tất tổn hại đến quốc thể, mà không thể không đi, vì đã có lệnh vua. Ông làm thơ tuyệt mệnh rồi lấy giấy bản nuốt để tự tử.

Về câu chuyện câu đối "Cụ Đạo" được tương truyền là giữa một cụ Đạo - ám chỉ cha Sáu (Trần Lực) và Trần Bích San, xét kĩ là hoàn toàn bịa đặt. Cha Sáu không bao giờ có vẻ kiêu ngạo ra mặt. Câu đối này chỉ là của một nhà nho nào đó nghĩ ra mà thôi.

Có thuyết kể đã có lần sai lính nọc đánh một tên thông ngôn người Nam Kỳ, làm việc cho người Pháp, có thái độ ngang ngược, hỗn láo, tự coi mình ngang hàng với các đại thần của triều đình ta. Việc này cũng có lẽ không thật, nhiều người cho đây là việc làm của tổng đốc Hoàng Diệu vào mấy năm sau. Xét thời gian ông làm tuần phủ Hà Nội thì trên còn có tổng đốc khâm sai Trần Đình Túc.

ĐẶNG XUÂN BẢNG (1828- 1910)

Đặng Xuân Bảng, tự Hy Long, hiệu Thiện Đình, người xã Hành Thiện, phủ Xuân Trường, Nam Định, sinh năm Mậu Tý, Minh Mệnh thứ chín (1828), đỗ đầu tam giáp tiến sĩ khoa Bính Thìn (1896). Là bậc lịch duyệt lão thành, văn chương rất hùng, sự nghiệp rực rỡ, Ông khuất năm Duy Tân thứ tư (1910), thọ 83 tuổi. Có soạn các sách *Đăng khoa lục*, *Việt Nam danh nhân thần truyện* và *Sử học bị khảo*.

Ông có ra làm quan, khá thanh liêm, đương thời ít quan được đến như thế thường nói rằng: "Không phải là ta không thích tiền, cũng không phải là ta không biết làm tiền. Nhưng lấy tiền của những người nghèo thì lòng ta không nỡ".

TRẦN TẾ XƯƠNG (1869- 1906)

Trần Tế Xương còn gọi là Kế Xương, Cao Xương- người Vị Xuyên, nay thuộc thành phố Nam Định, cùng họ với Tam Nguyên Trần Bích San. Ông đỗ tú tài cuối bảng năm khoa Giáp Ngọ, niên hiệu Thành Thái năm thứ sáu (1894) nên thường gọi là Tú Xương. Văn chương rất hoạt, phóng khoáng, không gò bó theo khuôn khổ trường ốc xưa nên sau thi hương mãi không đậu cử nhân. Có lần bị ra bảng con vì phạm lỗi.

Ông sở trường về văn quốc âm, đủ các loại. Văn chương của ông đặc biệt, khác hẳn với các nhà nho tiền bối, kể cả Nguyễn Khuyến, rất giản dị, sáng sủa, ít dùng đến chữ Hán và các điển tích, nên phổ biến rộng rãi trong quần chúng, mọi tầng lớp. Lời thơ rất tự nhiên như lời nói thường, không có gì cầu kỳ hết. Nhiều người cho rằng ông có tài xuất khẩu thành chương. Sự thật- theo các người đã biết rõ ông kể lại- thì thơ văn ông làm cũng phải lâu lâu mới xong, phải qua nhiều lần sửa chữa lại, gọt giũa mới thành ra trơn tru như lời nói thường.

Thơ văn ông rất phong phú, hay nói về sự học nho, sự thi cử và các sự việc xảy ra hàng ngày trong đời sống ở phường phố nơi ông. Có một số ít nói phớt qua về chính trị, thời thế. Sau Nguyễn Khuyến và trước Nguyễn Khắc Hiếu, Trần Tế Xương là một thi hào cận đại được nhiều người mến chuộng về văn quốc âm.

ĐẶNG THỊ HUỆ [1]

Đặng Thị Huệ, người làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, Bắc Ninh, có nhan sắc, có học, thông minh, được kén làm cung nhân Tĩnh Đô vương Trịnh Sâm. Nàng được chúa Trịnh Sâm rất mực sùng ái, phong cho làm Tuyên phi, thường gọi là Chính cung. Người ta quen gọi là Bà chúa Chè do thuở nhỏ thường đi hái chè ở đồi làng. Nàng sinh được một trai là Trịnh Cán, từ khi mới lọt lòng vẫn ốm yếu. Trịnh Sâm say mê nàng và rất yêu quý Cán, bỏ con trưởng là Tông, lập Cán làm thế tử. Triều đình nhiều người không phục. Đặng Thị Huệ tìm vây cánh, xui nhà chúa gọi Hoàng Đình Bảo - cháu và cũng là con nuôi Việp quận công Hoàng Ngũ Phúc- đang trấn thủ Nghệ An về kinh, phong làm Huy quận công, tham gia chính quyền. Từ khoảng năm 1780, chúa Trịnh Sâm, thường hay đau ốm, ít ra đến ngoài, công việc triều đình đều do Đặng thị và Hoàng Đình Bảo định đoạt, tuy vẫn có thỉnh ý nhà chúa.

Trịnh Tông tư thông với các quan trấn thủ các trấn, hẹn khi chúa băng thì quân các trấn kéo cả về kinh thành, bỏ Cán và lập Tông. Đặng thị dò biết mưu cơ này, trình với Sâm. Sâm cho gọi các trấn thủ về Thăng Long, bắt giam hỏi tội. Ngô Thì Sĩ- một danh sĩ thời bấy giờ- trấn thủ Lạng Sơn, do vụ này, đã tự tử. Tông bị bắt giam trong ngục.

Năm 1782, Sâm khuất, để di chiếu lập Cán và cử một ban gồm bảy người phụ chánh: đứng đầu là Trịnh Kiều- chú Trịnh Sâm, rồi đến Đặng Thị Huệ và Hoàng Đình Bảo, bốn người tiếp không có danh vọng lớn. Di chúc lại còn nói: Nếu Cán bất khởi (không khỏi bệnh), thì phải lập Trịnh Bồng, dòng đích, chứ không được lập Tông. Đặng thị và Hoàng Đình Bảo lập Cán

---

[1] Tôi có chép thêm vào mục danh nhân hai nữ nhân vật kỳ lạ: Đặng Thị Huệ tức bà chúa Chè và Trần Thị Lan tức cô Tư Hồng.

Về việc này, ngay từ trước, tôi vẫn thường cứ ngần ngại mãi, sau mới kê vào, do theo ý kiến một ông bạn nói: "Xưa Phan Khôi còn thân oan cho Vũ Hậu" thì nay kê vào số người có tiếng tăm lừng lẫy, một kỳ nữ- Cô Tư Hồng- thì có sao?

Để tránh sự ngộ nhận, xin phép quý vị hiểu cho rằng: Đây không phải là người đáng được quý trọng, "không làm được gì ích lợi cho dân cho nước nhà, mà cũng chẳng làm gì vẻ vang cho dòng họ", nhưng xét trong một xã hội mà phụ nữ bị đè nén trong địa vị thấp hèn, mà họ đã trỗi dậy được, làm nên nổi tiếng một thời, thì phải nên công bằng mà thừa nhận rằng họ có chỗ tài giỏi hơn người.

Mặc dầu vậy, vẫn có người họ Trần đã phản đối, cho rằng kê chung vào với các danh nhân là xúc phạm. (TXS)

làm Tôn Đô vương, tự giữ mọi quyền bính. Trịnh Kiểu ban bố mọi mệnh lệnh. Bốn người nữa trong hội đồng chỉ có việc phục tòng.

Có sách chép Đặng thị tư thông với Hoàng Đình Bảo, sách khác nói Đình Bảo vẫn giữ tròn bổn phận làm tôi. Việc kín trong phòng tối, ai mà biết rõ được thực hư.

Trịnh Cán vẫn ốm yếu, trăm quan nhiều người than phiền. Hai tháng sau, quân Tam Phủ- lính Thanh, Nghệ- thường gọi là ưu binh, do biện lại Nguyễn Bằng cầm đầu, kéo đến vây phủ chúa, giết Hoàng Đình Bảo, phế Trịnh Cán, rước Trịnh Tông trong ngục ra, lập làm Đoan Nam vương. Cán vẫn được ở trong phủ và săn sóc thuốc thang, nhưng chỉ một tháng sau thì chết. Thị Huệ được Trịnh Tông cho ra coi giữ lăng. Đến ngày giỗ đầu Sâm, khi vào làm lễ, nàng tự ý lên đứng ngang hàng với Dương thái phi- mẹ đẻ Tông- và sau buổi hành lễ đã tự tử.

Đặng Thị Huệ có xây ngôi chùa một trăm cửa, tục gọi là chùa Bách Môn, ở Tiên Du, gần Phù Đổng. Chùa này đến nay vẫn còn.

Tông lên làm chúa, đổi tên là Khải. Sau bị quân Tây Sơn đánh thua. Đến Trịnh Bồng dấy lên, chỉ được ít lâu, rồi cũng bị diệt. Nhà Trịnh mất ngôi chúa.

Sử gia xưa buộc tội Đặng Thị Huệ mê hoặc Trịnh Sâm bỏ trưởng lập thứ, đưa đến sự làm mất nhà Trịnh. Xét sự thực thì lòng dân chán cảnh vua Lê hèn yếu, chúa Trịnh kiêu sa dâm dật, chỉ mong thống nhất đất nước, mà nhà Nguyễn Tây Sơn thế đang lên như sóng cồn, chẳng có nạn kiêu binh do sự phế lập gây nên thì nhà Trịnh cũng chẳng tồn tại được. Việc làm của nàng chỉ là giọt nước tràn lên bình đã đầy.

Đặng Thị Huệ tham phú quý, quyền vị, là người không có đức, nhưng kể ra nàng có tài, đã từ một cô gái hái chè, tiến lên địa vị Quốc mẫu, cầm quyền chính trong mấy năm, việc ít người làm được nổi. Tiếc rằng nàng chỉ dùng tài ấy mưu lợi riêng cho cá nhân mình trong một thời gian ngắn, không làm nên công nghiệp gì ích nước lợi dân, vẻ vang cho dòng họ.

Sư cụ chùa Phù Đổng đã mạt sát nàng qua lời bảo với chú tiểu dâng hoa huệ lên lễ Phật: "Quý hoá gì, thứ hoa vô duyên, có thơm mà không kết quả này".

TRẦN THỊ LAN (TỨC CÔ TƯ HỒNG)

Trần Thị Lan người xã Thành Thị, huyện Bình Lục, Hà Nam. Thuở nhỏ ngụ ở huyện Kim Sơn, Ninh Bình, lấy chồng người Hán là khách Hồng.

Người ta thường mạt sát những cô gái coi của trọng hơn người, đâm đầu lấy Ngô. Những người biếng lười, không chịu làm ăn khó nhọc, lại muốn được ăn ngon mặc đẹp, đi lấy chồng ngoại quốc, mới thật đáng chê

khinh. Trường hợp Thị Lan có sự khác biệt: Một gái nghèo hèn, cha là người ngụ cư, làm nghề nấu rượu thuê, xưa gọi là rượu lậu, đi mò cua bắt ốc, vứt bờ tre gốc dứa, không ai thèm lấy. Nếu không lấy khách thì chỉ còn nước đi ở, làm con sen, chứ đi làm thuê thì không có công việc quanh năm, tháng ba ngày tám đói dài. Những người ấm cật no lòng, lên mặt đạo đức, chê bai nàng là đồ đĩ, mà ví phỏng ở trong hoàn cảnh nàng, thì làm gì được hơn.

Khách Hồng sau ra buôn bán ở Hải Phòng. Vì khôn ngoan, lanh lợi, nàng sớm học được sự khôn khéo và các mánh khoé của con buôn. Khách Hồng về Trung Quốc. Các thím khách, dù có được nhiều tiền cũng không được mọi người quý trọng, thường chỉ giao du thân mật với nhau và với các cô tây là người cùng hội, cùng thuyền. Thím Hồng sau được bạn giới thiệu, gá nghĩa với một viên thiếu tá (quan tư, đeo lon bốn khoan vàng) người Pháp. Do đó, nên có tên gọi là Tư Hồng.

Trong khi các cô tây chỉ biết ăn xài chưng diện, dùng thì giờ nhàn rỗi đánh bài, hoặc tốt ra thì đi lễ bái, Tư Hồng biết lợi dụng địa vị của chồng, giao dịch với các nhà xuất nhập cảng người Pháp, lấy hàng ra bán lại cho các hiệu buôn người Hán và người Việt, lại cũng đứng môi giới cung cấp hàng hoá cho họ xuất cảng nữa. Vì khôn khéo, hoạt bát, mượn giấy người hứa người, không phải bỏ vốn và vất vả gì lắm, nàng chỉ buôn nước bọt, đứng trung gian mà thu được lợi tức to lớn, chẳng bao lâu trở thành giầu có hàng vạn (bằng bạc tỷ bây giờ). Nàng lại còn vận động các cô Tây khác đi mua, bán lại hàng cho mình. Có mấy người chỉ theo gót nàng buôn bán mà tậu được nhà gạch. Nàng nghiễm nhiên thành một nhà doanh nghiệp lớn, nức tiếng giầu có khắp xứ Bắc, ngang hàng với Bạch Thái Bưởi, Nguyễn Hữu Thu, thường giao thiệp với các hàng quan lớn, bé và các thương, kỹ nghệ gia ngoại quốc cũng như người Việt.

Nàng đã trúng thầu công việc phá bỏ thành Hà Nội cũ và đã lấy gạch này xây cất ngôi nhà đồ sộ ở Hội Vũ theo kiến trúc các nhà quan.

Có năm miền Trung gặp nạn đói kém nàng đem gạo vào Huế bán, đầu cơ kiếm lợi lớn. Một lần trót lọt. Lần sau, hàng vào gần tới nơi thì triều đình có lệnh trừng phạt rất nghiêm bọn đầu cơ và tịch thu hàng hoá. Sẵn mưu cơ, nàng liền xin triều đình cho phép phát chẩn dân nghèo. Đây là sự vô cùng khôn khéo, không thì gạo bị mất mà còn mang tội. Nàng được bà thái hậu Dục Đức, mẹ vua Thành Thái vời vào cung, khen ngợi. Lại được vua ban cho bốn chữ: "Nghĩa cử khả gia" (làm được việc nghĩa, đáng khen), chứ không phải "Tiết hạnh khả phong" như rất nhiều người đã lầm. Lại phong cho người cha hàm thất phẩm văn giai.

Có lần, về quê nhà Thành Thị, nàng sang làng bên Yên Đổ, xin chữ cụ Tam nguyên Nguyễn Khuyến. Cụ hỏi cô tài cán làm sao mà làm nên được giầu có lớn. Nàng đáp: "Cháu theo đòi buôn bán, gặp được vận may nên có

kiếm được đôi chút, chứ có tài cán gì đâu". Cụ cho ba chữ "Tri chi đã", nghĩa là biết vậy đấy, có ý khen nàng cũng biết điều đấy, không ỷ vào tiền của mà khoe mình tài giỏi.

Kẻ hiểu sự cho cụ Tam nguyên đã chửi xỏ "cha cha đĩ" là nói bậy. Người ta chỉ chửi xỏ xiên những người có quyền thế lớn, chửi cho đấy mà biết cũng phải im, nói ra càng thêm nhục. Cụ Tam nguyên, từng đã mắng thẳng viên án sát đương nhiệm là đồ xỏ lá, chỉ vì đã đùa cụ, cho người biếu cụ chậu trà khi cụ đã loà thì coi cô Tư Hồng vào đâu mà phải dùng cách chửi xỏ.

Viên quan tư Pháp về nước, kế sau đó, các nhà buôn lớn nhỏ, giao dịch thẳng với các hãng xuất nhập khẩu cảng, không qua trung gian của nàng nữa nên về sau công việc làm ăn của nàng có phần kém, nhưng cũng đã gây được cơ nghiệp đồ sộ.

Một linh mục Cơ đốc giáo tên là Croibier Huguot, thường gọi là Cố Hồng, đã bỏ áo nhà tu mà lấy cô, mong chiếm đoạt tài sản. Bị lừa gạt, nhưng rồi sớm biết ra, cô đã làm chúc thư để của cải cho mấy người cháu. Buồn rầu, chẳng bao lâu cô chết. Người linh mục đã bỏ Chúa, chạy theo tiền bạc, xem xét lại các sổ sách buôn bán, chỉ thu nhặt được một số ít tiền nong người ta còn nợ mà thôi. Mấy người cháu thừa hưởng cơ nghiệp, không biết lo làm ăn buôn bán gì, ăn tiêu phung phí, chẳng bao lâu phá tán hết cả.

Tư Hồng kiếm được nhiều tiền là do tháo vát kinh doanh buôn bán, chứ không có đi khách với những người có địa vị cao, giầu có lớn, thế mà người ta coi là con đĩ, đĩ có tàn có tán, có lẽ chỉ vì đã lấy khách, lấy Tây, cũng có thể vì bị ghen ghét do giầu có. Mọi người thường chỉ nhìn theo một khía cạnh thôi.

Điều đáng kể nữa là nàng không hề dựa vào thế lực của chồng, đi chạy việc, lo công danh hay xin gỡ tội cho ai.Sống trong xã hội phụ nữ bị đè nén mà nàng đã trỗi dậy, tạo được địa vị lớn lao trong thương trường lừng lẫy một thời, kể cũng là một kỳ nữ.

THƠ VĂN VÀ CÂU ĐỐI CA TỤNG HƯNG ĐẠO VƯƠNG

LỜI TIẾM BÌNH VỀ TRẦN TRIỀU HƯNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG

Vương là dòng dõi họ Đông A, chịu lời trối của cha là An Sinh vương, nhưng không chịu theo loạn mệnh, thế thì ở nhà là hiếu tử. Gặp biến loạn đời Trùng Hưng mà lập công lớn thì ở nước là trung thần: Duy trung duy hiếu, mới che nổi cái lỗi của tiền nhân. Công trùm thiên hạ, ngôi tột nhân thần, tiếng vang Hoa Di, sau khi khuất, lại được muôn đời thờ phụng.

Nước Mông Cổ quật khởi ở phương bắc, nuốt nước Hạ, uy hiếp nước Kim, đánh úp nhà Tống, mang cung tên đến đâu thì các nước ngoài núi ngoài biển đều trông gió mà tan vỡ, đem quân sang Nam ào ào như núi nở sông băng, gió rung mây cuốn. Vương chỉ có một nhóm tàn quân, dám ra chống cự, khác nào như núi Thái Sơn đè trứng. Thế mà một hồi trống trên sông Bạch Đằng, quân Mông Cổ phơi thây ngàn dặm, há chẳng phải là việc hiếm có ở trời đất sao ? Không những có công lớn với nhà Trần mà cũng là có công lớn với thiên hạ đời sau nữa. Nếu không có Hưng Đạo đại vương thì người nước Nam Giao đã phải để tóc đuôi sam rồi vậy.

Tam Thanh Quán Đạo Nhân viết tăng bổ phụ lục
vào sách Việt Điện U Linh của Lý Tế Xuyên.

THƠ VỊNH ĐẠI VƯƠNG CỦA ĐẶNG MINH KHIÊM

Sinh phùng gia hấn thệ thâu trung,
Mậu kiến Trùng Hưng đệ nhất công.
Một hậu uy do tồi Bắc lỗ
Ỷ thiên trường kiếm dạ minh phong.

Trích trong Việt Giám Vịnh Sử Thi Tập

(Đặng Minh Khiêm người làng Mạo Khê, huyện Sơn Vi, nay là huyện Thanh Ba, Phú Thọ, dòng dõi tướng Đặng Dung, đỗ tiến sĩ năm 1487 dưới triều Lê Hồng Đức, làm quan đến chức thượng thư, từng đi sứ sang Minh. Có lưu truyền tập thơ *Vịnh Sử*, lời trau chuốt, nghị luận xác đáng).

Dịch nghĩa :

Sinh vào lúc gia đình có hiềm khích, nhưng thề giữ đạo trung,
Giúp lên sự nghiệp Trùng Hưng, công lao vào bậc nhất.
Tuy đã khuất mà uy phong còn bẻ gẫy giặc Bắc,
Thanh kiếm dài tựa ngoài trời khi xưa(*) đêm thường rít lên như gió.

Dịch thơ:

Quyết bỏ hiềm nhà vẹn chữ trung
Trùng Hưng nghiệp lớn lập nhiều công
Uy còn phá giặc thân tuy thác
Tiếng gió gầm đêm kiếm muốn vung.

Bài dịch trong ***Hoàng Việt Thi Văn Tuyển***
(Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1958)

THƠ VỊNH ĐẠI VƯƠNG CỦA CAO BÁ QUÁT HAY NGUYỄN KHUYẾN

Phổ xuất, tiên nguyên cái thế hào,
Phán thân tuẫn quốc bất từ lao.
Sanh phù nhật cốc khâm hoài nhuệ,
Tấn tảo biên trần thủ đoạn cao.
Công mãn Nam thiên thuỳ trúc bạch,
Uy dư Đông Hải thiếp ba đào.
Phần Dương khánh diễn hồn dư sự,
Trường sử Hồ nhi thức tuấn mao.

Dịch nghĩa:

Là đấng anh hào bậc nhất trong đời, sinh từ dòng dõi nhà tiên (ý nói dòng dõi nhà vua)
Dấn mình theo nước không từ khó nhọc.
Nâng đỡ xe mặt trời, lòng dạ hăng hái,
Quét sạch bụi ngoài cõi, mưu lược cao siêu,
Công lao đầy khoảng trời Nam, lưu truyền trong sử sách,
Uy linh khắp biển đông, sóng cả lặng yên.

(*) Lấy ý từ câu của Tống Ngọc người đời Chiến Quốc: "Trường kiếm ỷ thiên ngoại" (thanh kiếm dài tựa ngoài trời). Văn học cổ dùng điển này để chỉ thanh kiếm của các vị danh tướng. Tương truyền mỗi khi có giặc phương Bắc đến xâm lược, người nước ta thường đến khấn ở đồn Kiếp Bạc, thanh kiếm thờ đựng trong hộp kêu vang lên và thế là nhất định quân ta sẽ thắng trận.

Ân trạch ở Phần Dương (nếu đem so với ân trạch của Ngài chỉ là chuyện thừa (Phần Dương là nói Quách Tử Nghi đã giúp Đường Túc Tông phục quốc, vua kính nể, con cháu hưởng tước lộc cao).

Việc đáng kể là khiến cho quân Hồ mãi mãi phải biết tay tài tuấn.

Vũ Mộng Hùng *dịch thơ:*

Dòng tiên sớm nảy bậc anh hào,
Vì nước quên mình dám quản bao,
Nâng đỡ vầng Đông nêu chí cả,
Quét thanh bụi Bắc tỏ tài cao.
Công dày Nam Việt tươi pho sử,
Oai khiếp Đông Minh lặng sóng đào.
Phúc sánh Phần Dương chi đáng kể,
Giặc gờm nhân vật cõi Nam Giao.

CÁC CÂU ĐỐI THỜ

Trùng Hưng công nghiệp lưu thanh sử,

Vạn Kiếp linh thanh tố Bạch Đằng.

Phạm Phú Thứ

Phạm Phú Thứ (1820-1880), người Đông Dư- Quảng Nam, đỗ thủ khoa hương thí năm 1842, hội nguyên tiến sĩ năm sau. Làm quan đến chức thượng thư bộ hộ. Từng sang sứ Pháp với Phan Thanh Giản.

Trùng Hưng là niên hiệu triều vua Trần Nhân Tông, lại còn có nghĩa hai lần nổi dậy. Vạn Kiếp là tên đất, lại có nghĩa là muôn kiếp.

Dịch là:

Trùng Hưng công nghiệp ghi thanh sử,

Vạn Kiếp uy linh dậy Bạch Đằng.

Hay:

Hai lần công nghiệp ghi thanh sử,

Muôn kiếp uy linh dậy Bạch Đằng.

Đều đúng, nhưng đều không nói lên đủ ý của nguyên tác.

*

Vạn Kiếp hữu sơn giai kiếm khí,

Lục Đầu vô thuỷ bất trang thanh

Vũ Phạm Hàm

Vũ Phạm Hàm (1864- 1906), người Đôn Thư, Thanh Oai, Hà Đông, đỗ tam nguyên thám hoa, làm quan đến chức án sát, để lại khá nhiều tác phẩm.

Dịch nghĩa:

Núi Vạn Kiếp, ngọn nào cũng có hơi kiếm(kiếm khí) bốc toả,

Sông Lục Đầu, không ngọn (con sông) nào là không có tiếng đóng cọc (trang-*hay*- thung, thanh) vang:

Có thuyết nguyên tác của Phạm Vũ Hàm là:

Lục đầu vô thuỷ bất *Thu* thanh.

Câu đối ở đền Kiếp Bạc đề là *Thu* thanh. Thu thanh cũng có nghĩa. Người ta thường ca tụng ý nghĩa "kiếm khi hoàng thu" của câu đối này.

Vương ư kim nhi sinh, sất sá phong lôi tê thạch mã,

Quốc chung cố bất tử, binh khai tang hải điện kim âu.

Phan Bội Châu

Dịch nghĩa:

Vương sống lại ngày nay, tất dậy sấm vang gầm ngựa đá,

Nước vẫn còn bất tử, hẳn bền nghiệp cả vững âu vàng.

*

Lương, Đường, Tấn, Tống, biên hấn lũ khai, vị hữu như Nguyên tặc chi cường, nhị đại binh lai kinh quyền thế.

Đinh, Lý, Trần, Lê, võ công bất thiểu, tối nan giả Bạch Đằng chi chiến, lưỡng phiên tích trước độc hân thiên.

Tiến sĩ Nguyễn Bân

Dịch nghĩa:

Lương, Đường, Tấn, Tống, thường hay xâm phạm biên cương, nhưng chưa có giặc nào mạnh hơn Mông Cổ, hai chuyến mang quân sang dày xéo.

Đinh, Lý, Trần, Lê, biết bao võ công oanh liệt, nhưng khó phải nói là trận Bạch Đằng, đôi lần cả thắng tiếng lừng vang.

*

Đằng Giang vi nhị thử chi chiến thắng trường, tang hải bất di trang thực tích,

Vạn Lĩnh thị thiên thu chi linh ứng địa, phong lôi trường hưởng kiếm minh thanh.

Cử nhân Nguyễn Văn Bình

Dịch nghĩa:

Đằng Giang là nơi hai lần chiến thắng, cuộc bể dâu không làm mất được dấu vết của những chiếc cọc,

Vạn Lĩnh là đất ngàn thu linh ứng, gió và sấm còn vang mãi tiếng gươm.

*

Địa chuyển ngã Việt chủng cư Bắc phương, Âu châu cảnh nội vô Mông kỵ tung hoành thiên vạn lý,

Thiên sinh thử lương tài ư Tống thất, Trung Quốc sử tiền miễn Nguyên triều đô hộ nhất bách niên.

Vô danh

Dịch nghĩa:

Nếu dân tộc ta sinh ở phương Bắc thì châu Âu đâu có bị Mông Cổ chà đạp mấy ngàn dặm,

Bậc thiên tài này sinh ở nhà Tống thì Trung Hoa đâu có sử Nguyên triều một trăm năm.

THƠ, CA CA TỤNG

THƠ VỊNH CỦA MỘT KÍ GIẢ NHẬT BẢN

Thanh kỳ biệt hữu thử giang san,
Sản xuất anh hùng biểu thế gian.
Kiếm khí do kinh Hồ lỗ phách,
Thu thanh túc sái thuỷ sàn sàn.

Hoàng Thúc Trâm kể lại trong tập *Trần Hưng Đạo - Nxb Vĩnh Bảo 1950:* Vào khoảng năm 1945, một nhà báo Nhật Bản khi qua thăm đền Kiếp Bạc, đọc câu đối thờ ở cửa đền, có bài thơ tỏ lòng ngưỡng mộ Đại vương như trên.

Dịch nghĩa:

Ở đây riêng có cảnh núi sông thanh kì này,
Chung đúc một trang anh hùng tiêu biểu cho thế gian.

Cái hơi thanh kiếm của ngài, đã làm kinh hồn bạt vía giặc Mông Cổ.
Tiếng mùa thu man mác lạnh lùng, trên sóng Lục Đầu giang ào ào dào dạt

(Bài thơ này chịu ảnh hưởng câu đối với các chữ kiếm khí và thu thanh)

TỤNG CÔNG NGHIỆP HƯNG ĐẠO VƯƠNG

(Thơ thất ngôn cổ phong)

Đức Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn,
Một bậc vĩ nhân của nước nhà,
Một đấng anh hùng của thế giới,
Một vị lương đống triều Đông A.
Chiến công đệ nhất trong Việt sử,
Thắng Nguyên uy danh vang gần xa.
Quân Nguyên vốn là quân Mông Cổ,
Đã từng diệt Tống đánh bại Nga,
Từ Á sang Âu đâu cũng thắng,
Thế mà hai lần đều thua ta.
Vì Hưng Đạo vương gan sắt đá,
*Quyết chí **Sát Thát** cứu sơn hà.*
Tâu vua "xin chặt đầu tôi trước,
Rồi hãy hàng giặc mà cầu hoà".
*Trước sau vẫn lấy **Trung** làm **Hiếu**,*
Tư hiềm đâu bằng công nghĩa mà.
Tấm gương trung nghĩa cảm tướng sĩ,
Trên dưới một lòng phù quốc gia.
Trận Hàm Tử, Chương Dương, Tây Kết,
Trận Vạn Kiếp, Bạch Đằng xông pha.
Chém Toa Đô, lại bắt Ô Mã
Chiến công oanh liệt, gương không nhoà.
Văn mô, võ liệt, truyền muôn thuở,
Đọc hịch tướng, đọc bài quốc ca.

Thuỵ Thiên Ngô Bằng Dực

BÀI CA SÁT THÁT

(Trích đoạn nói về sông Bạch Đằng)

.....
Sát cánh vua cùng dân,
Chung lòng tướng với quân.
Phá cường địch, cờ ai sáu chữ,

Báo hoàng ân là báo quốc ân.
Trăm họ chẳng ai còn lưỡng lự,
Sông núi nào riêng một họ Trần.
Bình Than lại nổi phong vân,
Một gươm Tiết chế hai lần trao tay.
Lời Đại Vương truyền, nín cỏ cây,
Ba quân hào khí, ngất tầng mây.
Vụt nghe tướng lệnh, vươn mình thét:
Sông Bạch Đằng, tôi có mặt đây.
Hán Hồ cũng đến chôn thây.
Trước sau một khúc sông này mà thôi.
Triều non bạc lên ngôi, giờ lịch sử:
Và xuống ngôi, theo lệnh Đại Vương truyền.
Nước rút đi như ngàn vạn mũi tên,
Lấy Đông Hải làm bia nhằm bắn tới.
Một ám hiệu, kình nghê vừa mắc lưới,
Thuyền vương sư liền quật khởi tranh phong.
.....
Hỡi ơi, hàng giáo sắt cắm ngang sông!
Đầy trường giang là cả một bàn chông.
Nằm đợi sẵn khi thuỷ triều xuống thấp.
Đoàn thuyền giặc lùi qua, bị xô nghiêng lật sấp,
Bị xé ra từng mảnh, vỡ tan thây....

Vũ Hoàng Chương

LỜI CUỐI SÁCH

Sau khi hoàn thành xong tập sách, soạn giả xin phép được trình bày thêm đôi lời về việc biên soạn tập sách này.

Tôi đã thuật phần nhiều phỏng theo sách "*Việt Nam sử lược*" của Trần Trọng Kim. Tiên sinh làm việc viết sử rất thận trọng, có khoa học, mỗi khi phiên âm chữ Hán về tên người, tên đất, thường có chú thích chữ Hán ấy ở ngay bên. Không phải chỉ chép sự việc, tiên sinh lại có những lời phê bình rất xác đáng, là sử gia đầu tiên đã đề cao nhà Nguyễn Tây Sơn ngay trong thời gian Khải Định, rồi Bảo Đại còn làm vua. Tiếc rằng tiên sinh ít tham khảo Bắc sử. Tôi vẫn quý trọng, khâm phục là bậc thầy. Tuy vậy, vẫn có điều phê bình hoặc có ý kiến khác thì đây là sự mỗi người một ý, không thể ai cũng phải nghĩ đúng như ai.

Do được cung cấp thêm tài liệu nên ghi chép thêm ít nhiều chi tiết về một số sự việc cho được tường tận hơn. Cũng có thêm được một số sự việc khác mà sách *sử lược không nói đến*. Lại có mấy chỗ chép khác đến trái ngược nữa thì những điều này, tôi đã khảo sát kỹ càng, suy luận chín, chỉ viết theo những tài liệu đáng tin cậy là đúng, sát với sự thực.

Tôi cũng viết theo mấy tập sử mới, như "*Lịch sử Việt Nam*" (1977) của Trương Hữu Quýnh và Nguyễn Đức Nghinh, do thấy là nhận định đúng, khảo sát sâu xa hơn sử sách cũ, như lý do khiến Nguyên chúa phải hoãn cuộc chinh Nam năm 1285, nguyên nhân sự suy vong của triều nhà Trần. (Sách này có sự lầm theo người trước cho rằng mấy vua Trần hiếu chiến, có tham vọng đất đai, dẫn quân phi nghĩa đi xâm lăng Ai Lao, thì cũng không phải là đáng chê trách.)

Các tập sử sách nói về triều đại nhà Trần phát hành trong nửa đầu thế kỷ XX của các học giả Phan Kế Bính, Ngô Văn Triện, Ngô Tất Tố... cũng chỉ được viết theo quốc sử cũ, có thêm chi tiết theo các gia phả, thần tích và lời truyền tụng trong dân gian các làng, họ, chứ không có sự tham khảo Bắc sử chép về chiến sự của nước ta dưới các triều Nguyên, Minh, có những đoạn kĩ hơn quốc sử nhiều. Cho mãi đến năm 1950, Hoàng Thúc Trâm mới cho ra tập sách *Hưng Đạo vương*, nói nên được một số sự việc mà quốc sử đã bỏ sót, do tham khảo Bắc sử và sách *An Nam Chí Lược* của Lê Trắc. Sách này mới chép đến việc triều đình nhà Trần yết bảng khắp nơi cấm dân chúng hàng giặc, một điều rất quan trọng mà sử ta xưa đã bỏ qua, nằm trong kế thanh dã, triệt lương địch của Hưng Đạo vương khiến cho giặc phải sớm rút lui. Việc bang giao với nhà Nguyên dưới các triều Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông cũng được chép kĩ càng hơn.

Chiến sự quân Minh đánh nhà Hậu Trần, Bắc sử cũng chép kĩ: Trương Phụ phải dụng nhiều công phu, huy động nhiều binh sĩ, vất vả trong nhiều

tháng mới bắt được Giản Định. Thế mà quốc sử chỉ chép sơ lược: Giản Định thua trận Hạ Hồng, bỏ chạy về Phú Lương thì bị bắt.

Cho hay sự tham khảo Bắc sử cũng là cần thiết. Quốc sử quán triều Tự Đức có làm việc này nhưng chỉ qua loa phần nào thôi, đáng tiếc đã bỏ qua một số điểm nên theo.

Mỗi khi tại triều đình, việc cai trị không được nghiêm chỉnh, như vua hoang chơi xa xỉ, đại thần lạm quyền, quan lại tham nhũng quá độ, nhất là lại gặp khi mất mùa luôn, dân tình đói khổ thì có những vụ nổi dậy chống đối nhà cầm quyền. Sử cũ nhất nhất đều chép là **GIẶC CƯỚP** . Trái lại, mấy tập sử mới do tác giả quan niệm rằng cái gì của nền quân chủ chuyên chế cũng đều xấu cả, lại chép đều là những cuộc **KHỞI NGHĨA**. Bình tĩnh mà xét thì thấy rằng hai bên đều có sự quá đáng. Đây là hai thái cực nên tránh. Khi không chịu nổi sự đè nén quá độ, người ta công phẫn, liều lĩnh nổi dậy, mong có được đời sống khá hơn mà đều bị coi là lũ phản loạn, giặc cướp thì cũng là không phải. Nhưng lại xét những người lãnh đạo công cuộc này, phần đông bất mãn, đôi khi là kẻ phạm tội. Hầu hết là người phiêu lưu làm sự táo bạo cầu may, chứ nào đã có ai nặng lòng thương dân, mưu cứu vớt quần chúng khỏi lầm than khổ sở. Thế mà tôn xưng là khởi nghĩa cả thì cũng không đúng.

Cái tật chung của các nhà viết sử, ở nơi nào, thời nào cũng vậy, là thường hay chủ quan. Các tập Bắc sử, nhất là Nguyên sử, không bao giờ chịu thừa nhận những yếu kém của người nước họ. Đôi khi họ khéo che lấp sự thực khiến cho học giả ta đôi khi cũng lầm theo. VSTGCM và VNSL ít chủ quan. Riêng ĐVSKTT hay phóng đại các trận chiến thắng của quân ta. Sử Pháp cũng thường lớn tiếng ca tụng các trận chiến thắng, còn về các trận bị bại thì nói rằng quân sĩ chiến đấu rất anh dũng, nhưng bị nghiền nát bởi quân số địch quá đông. Sử gia nước ta ngày nay cũng đôi khi còn đi xa quá sự thực, hoặc vì lý do chính trị, hoặc vì theo quan niệm ý thức hệ người đời nay khi kể chuyện xưa.

Biên soạn tập sách này, tôi muốn giữ hoàn toàn khách quan, nhưng còn có những chỗ nào người ta có thể cho là chủ quan thì điểm đó là ngoài ý muốn vậy. Tưởng cũng cần trình bày thêm rằng tôi chỉ thuật theo tài liệu của người trước, không hề bịa đặt hay do suy luận mà viết ra. Duy có điều những lời trong sử sách cũ thường cô đọng đã được trình bày lại theo lối hành văn khác cho được rõ ràng thôi.

Tôi vẫn hằng mong đợi được thêm những điều chỉ dẫn của quý vị gần xa để tu chỉnh tập sách này thêm cả về phẩm và lượng.

Mùa xuân năm Mậu Dần (1998)

TRẦN XUÂN SINH

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Việt Nam Sử Lược* của Trần Trọng Kim
2. *Nam Hải Dị Nhân* của Phan Kế Bính
3. *Đại Nam Quốc Sử diễn ca* của Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái, Nxb Trường Thi, Hoàng Xuân Hãn tựa và bàn.
4. *Đại Việt Sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên
   Bản biên dịch của Cao Huy Giu, Đào Duy Anh chú giải 1971
   Bản biên dịch của Hoàng Văn Lâu, Hà Văn Tấn chú giải, 1985
5. *Việt Sử thông giám cương mục* của Quốc Sử Quán triều Tự Đức. Bản biên dịch của Ban Nghiên cứu Văn Sử học
6. *Việt Sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ. Bản dịch của Ban nghiên cứu Liên lạc Văn hoá Á Châu 1960
7. *Lịch sử Việt Nam* của Viện Sử học, 1971
8. *Lịch sử Việt Nam* của Trương Hữu Quýnh và Nguyễn Đức Nghinh, 1977
9. *Thần tích đức Thánh Trần* của Hội Bắc Việt tương tế.
10. *Công Dư tiệp ký* của Vũ Phương Đề, bản dịch của Nguyễn Dĩnh Diên, 1973
11. *Thiền Sư Việt Nam* của Thanh Từ
12. *Trần Hưng Đạo* của Hoàng Thúc Trâm, 1950
13. *Trần Hưng Đạo* của nhóm Nguyễn Khắc Thuần, Nhà xuất bản Trẻ, 1987
14. *Giai Thoại Làng Nho* của Lãng Nhân
15. *Trung Hoa cập thế giới đại sự niên biểu* trong sách Từ Vị của Văn Hoá Đồ Thư.
16. *Dương Lịch và Âm Lịch đối chiếu* của Nguyễn Như Lâm.

Ngoài ra, còn dựa theo nhiều sách, báo, gia phả, thần tích, không nhớ rõ tên tài liệu và các tác giả, trong đó có:

- *Hưng Đạo Vương truyện* của Phan Kế Bính
- *Trần Thủ Độ* của Ngô Văn Triện
- *Thuyết Mạc* của Đinh Gia Thuyết
- *Notions d'Histoire d'Annam* của Maybon và Ruissier
- *Leçons d'Histoire d'Annam* của Dương Quảng Hàm
- *Trung Quốc sử lược* của Nguyễn Triệu Luật
- *Mấy tập sách nói về sử* - không nhớ tên của Nguyễn Triệu Luật
- *Báo Tri Tân* xuất bản tại Hà Nội khoảng các năm 1942-1944.

MỤC LỤC

Lời nói đầu 3
Lời nói thêm 5
Những chữ viết tắt 7
Nguồn gốc nhà Trần 9
- Gốc tích họ Trần 9
- Họ Trần thiên cư sang Tức Mặc 9
- Truyện họ Trần được ngôi mộ kết phát 10
- Tình trạng nước ta cuối triều đại nhà Lý 12
- Trần Lý (1160 - 1210) 16
- Loạn lạc dưới triều Lý Cao Tông 18
- Họ Trần khôi phục ngai vàng cho Lý Cao Tông 19
- Trần Thừa (1183 - 1234) 21
- Chương tín hầu Trần Tự Khánh 22
- Trần Thủ Độ (1194 - 1264) 29
- Lý Chiêu Hoàng tự Phật Kim (1218 - 1278) 32
- Sự thay triều đổi họ 35
- Việc cai trị dưới thời Trần sơ 38
- Việc bình định loạn lạc trong nước 40
- Việc binh bị 43
- Việc bang giao 44
- Vụ bức tử thượng hoàng Lý Huệ Tông 46
- Vụ chôn sống tôn thất nhà Lý 48
- An Sinh Vương Trần Liễu (1211 - 1251) 50
- Trần Thị (? - 1259) 54
- Trần Thái Tông huý Cảnh (1216 - 1277) 55
- Việc mở mang kinh tế nông nghiệp: khẩu hoang đắp đê 61

Việc đánh Champa
- Sơ lược lịch sử và địa lý nước Champa 65
- Việc bang giao với nhà Tống 67
- Sơ lược lịch sử đế quốc Mông Cổ 68

Nhà Trần đánh đuổi quân Mông Cổ xâm lăng lần thứ nhất (1257 - 1258)
- Trần Thủ Độ giữ cho ngôi vua nhà Trần được bền lâu 89
- Tục các người trong họ tôn thất nhà Trần lấy lẫn nhau 90
- Một số hành vi khác của Thủ Độ 92
- Về sai lầm của Thủ Độ 94
- Luận về Trần Thủ Độ 95
- Luận về vua Trần Thái Tông 98
- Khâm thiên vương Trần Nhật Kiểu (1225 - 1268) 101
- Trần Thánh Tông huý Hoảng (1240 - 1290) 102
- Tĩnh Quốc Vương (Trần Quốc Khang (1237 - 1300) 107
- Lê Phụ Trần 108

- Sử gia Lê Văn Hưu (1230 - 1322) 109
- Trần Nhân Tông huý Thẩm (1258 - 1308) 110
Đánh giặc Nguyên Mông 115
- Tình hình nhà Nguyên bên Trung Quốc 115
- Việc bang giao với nhà Nguyên dưới triều Trần Thái Tông và Trần Thánh Tông 117
- Việc bang giao dưới triều vua Trần Nhân Tông 130
- Nhà Nguyên chuẩn bị mở rộng đất đai 140
- Quân Nguyên sang đánh Nhật Bản 141
- Nhà Nguyên đánh Champa 142
- Nhà Nguyên sửa soạn đem binh sang đánh nước ta 144
Cuộc đại phá quân Nguyên xâm lăng lần thứ 2 (1284 - 1285) 149
- Hưng Đạo Vương cầm quyền tổng chỉ huy chống giặc 152
- Hội nghị Diên Hồng 154
- Quân Nguyên xâm nhập nước ta 155
- Hưng Đạo Vương thu quân về Vạn Kiếp 159
- Hịch tướng sĩ văn 161
- Thoát Hoan đánh chiếm Vạn Kiếp 166
- Để trống kinh thành Thăng Long 168
- Mặt trận Tây Bắc 169
- Mặt trận trên dọc sông Hồng 171
- Trần Bình Trọng tuẫn tiết 172
- Toa Đô đánh Champa 173
- Toa Đô đem quân xâm nhập đất nước ta 175
- Mặt trận trung châu Bắc Việt 179
- Hưng Đạo Vương hộ giá vào Thanh Hoa 182
- Trần Ích Tắc hàng giặc 184
- Tình hình quân Nguyên tại Bắc Việt 186
- Triều đình lập căn cứ tại Thanh Hoa 189
- Trận Hàm Tử Quan - Trần Nhật Duật phá quân Toa Đô 191
- Trận Phù Ninh 198
- Trận Trường Yên 198
- Trận Tây Kết - Tướng nhà Trần chém đầu Toa Đô 199
- Trận sông Sách - Thoát Hoan chạy về nước 201
- Lạm bình về số thiệt hại của giặc 205
- Chỉnh đốn trong nước - đề phòng quân Nguyên sang đánh phục thù ... 207
- Việc trả tù binh 208
Phá quân Nguyên xâm lăng lần thứ ba 1287 - 1288 211
- Nguyên chúa định khởi binh phục thù 211
- Thoát Hoan sang đánh lần sau 213
- Quân Nguyên xâm nhập lãnh thổ nước ta 216
- Đồn Vạn Kiếp thất thủ 218

- Mặt trận Cao Lạng 219
- Mặt trận Tây Bắc 220
- Thoát Hoan vây đánh Thăng Long 220
- Quân nguyên và quân Trần cầm cự nhau quanh vùng Vạn Kiếp 223
- Trận Vân Đồn - Trần Khánh Dư lập công cướp lương của quân Nguyên 225
- Trận Bạch Đằng Giang 228
- Hưng Đạo Đại Vương phá quân Nguyên 235
- Sứ Đại Việt sang Trung Quốc nghị hoà 239
- Vụ Ô Mã Nhi chết trên đường về nước 240
- Định công phạt tội 243
- Định cuộc hoà hiếu 245
- Vì sao ta đánh bại được quân nhà Nguyên 247

Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn (1229 - 1300) 253
- Sách Binh thư yếu lược 279
- Sách Vạn Kiếp bí truyền 282
- Truyện Phạm Nhan (Nguyễn Bá Linh) 284
- Thiều sư Tuệ Trung Thượng sĩ Hưng Minh Vương Trần Quốc Toản (1230 - 1291) 285
- Phái Thiền Trúc Lâm 287
- Thiếu phó Đinh Củng Viên (? - 1294) 288
- Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải (1241 - 1294) 289
- Trần Ích Tắc (Ả Trần) 291
- Chiêu Đại Vương Trần Quang Xưởng 295
- Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật (1254 - 1330) 295
- Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư 298
- Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản (1267 - 1288) 302
- Bảo Nghĩa Hầu Trần Bình Trọng (? - 1285) 304
- Trần Anh Tông huý Thuyên (1276 - 1320) 305
- Thuận thánh bảo từ Hoàng Thái Hậu (? - 1330) 313
- Huyền Trân công chúa 314
- Phạm Ngũ lão (1255 - 1320) 317
- Trần Thì Kiến 320
- Trương Hán Siêu (? - 1354) 320
- Trần Minh Tông huý Mạnh (1300 - 1357) 321
- Trần Hiến Tông huý Vượng (1319 - 1341) 324
- Trần Dụ Tông huý Hạo (1366 - 1369) 328
- Huệ Võ Vương Trần Quốc Chẩn (1281 - 1328) 332
- Trần (Đỗ) Khắc Chung (? - 1330) 336
- Đỗ Thiên Thứ 339
- Đoàn Nhữ Hài (1280 - 1335) 339
- Mạc Đĩnh Chi (1272 - 1346) 341
- Nguyễn Trung Ngạn (1289 - 1370) 343

- Tình hình nhà Nguyên và việc bang giao với Đại Việt 345
- Trần Dụ Tông huý Hạo (1336 - 1369) 348
- Chu An (1292 - 1370) 353
- Phạm Sư Mạnh và Lê Quát 354
- Trần Hữu Lượng (? - 1364) 355
- Trần Nhật Lễ (? - 1370) 356
- Trần Nghệ Tông (1321 - 1394) 360
- Trần Duệ Tông (1337 - 1377) 364
- Gia từ hoàng hậu Lê Thị 369
- Trần Đình Thấm 369
- Trương Đỗ 369
- Vua Trần Hiến (1361 - 1388) 370
- Tuệ Tĩnh Thiền sư 376
- Chương Túc Hầu Trần Nguyên Đán (1320 - 1390) 378
- Trần Thuận Tông huý Ngung (1378 - 1399) 381
- Luận về vua Trần Nghệ Tông 387
- Lê Quý Ly - học giả 388
- Trần Khát Chân (1370 - 1399) 390
- Lê Quý Ly mưu sự thoán nghịch nhà Trần 391
- Luận về công nghiệp nhà Trần 397
- Các duyên cớ bại vong của nhà Trần 397

Nhà Hồ 1400 - 1407 403
- Hồ Quý Ly 403
- Hồ Hán Thương 404
- Trần Thiêm Bình 409
- Quân Minh sang xâm lược nước ta lần thứ nhất 411
- Quân minh xâm lược lần thứ hai 412
- Luận về Hồ Quý Ly 419
- Nhà Minh chiếm giữ đất nước ta 421
- Bùi Bá Kỳ và Lê Cảnh Tuân 422

Nhà Hậu Trần 425
- Vua Trần Quỹ - tên hiệu Giản Định Đế 426
- Vua Trần Quý Khoách 433
- Tình trạng chính trị và xã hội dưới triều Trần 457
- Văn hoá triều Trần 467
- Tình trạng các người tôn thất khi nhà Trần suy 470

Văn thơ triều Trần 473
- Bài văn đuổi cá sấu 473
- Hạnh Thiên trường hành cung 473
- Ra chơi hành cung Thiên trường 474
- Cung viên xuân nhật hoài cựu 474
- Nhớ công tiền nhân vịnh sông Bạch Đằng 476

- Xuân hiểu, xuân văn 477
- Buổi sớm mùa xuân, chiều xuân, phúc Hưng Yên 478
- Xuân nhật hữu cảm, ngày xuân có cảm 479
- Điếu hưng Hưng Vương 480
- Xuất quốc 481
- Bạch Đằng giang phú 482
- Ngọc tỉnh liên phú 486
- Đăng thạch môn sơn lưu đề 488
- Thuật hoài 490
- Bạch đằng hải khẩu 491
Phụ lục các danh nhân họ Trần 493
- Trần Nguyên Hãn 493
- Trần Cao 497
- Trần Lư 498
- Các người họ Trần nối dậy dưới triều Lê 498
- Trần Văn Bảo 501
- Đặng Thế Khoa 502
- Đặng Đình Tương (1649 - 1735) 504
- Đặng Trần Côn 505
- Lý Trần Quán 506
- Trần Công Xán 507
- Trần Danh Án (1754 - 1794) 508
- Trần Quang Diệu 509
- Đặng Trần Thường 511
- Trần Bích San (1839 - 1877) 514
- Đặng Xuân Bảng (1828 - 1910) 515
- Trần Tế Xương (1869 - 1906) 515
- Đặng Thị Huệ 516
- Trần Thị Lan 517
Thơ văn và câu đối ca tụng Hưng Đạo Vương 521
- Lời tiếm bình về Trần triều 521
- Thơ vịnh đại vương của Đăng Minh Khiêm 521
- Thơ vịnh đại vương của Cao Bá Quát hay Nguyễn Khuyến 522
- Các câu đối thờ 523
- Thơ, ca ca tụng 525
- Tụng công nghiệp Hưng Đạo Vương 526
- Bài ca Sát Thát 526
- Lời cuối sách 528
Sách tham khảo 530

NHÀ XUẤT BẢN HẢI PHÒNG
Số 5 Nguyễn Khuyến - TP. Hải Phòng. ĐT: 031.921076

Thuyết Trần

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN THẾ BÌNH

Biên tập: NGUYỄN THỊ BÌNH
Trình bày bìa: MINH NGUYỆT

In. 2.000 cuốn khổ 16x24cm. Tại Xí nghiệp in công nghệ. Đăng ký KHXB: Số 39-2009/CXB/57-39/HP, cấp ngày 04 tháng 03 năm 2009. In xong nộp lưu chiểu Quý II/2009.

SỬ NHÀ TRẦN

Thuyết Trần

Cách đây hàng bốn, năm chục năm, tôi đã có ý tưởng chép những trang Trần sử... lấy tên là Thuyết Trần (nói về nhà Trần). Đây là tập lịch sử kí sự, chứ không phải là lịch sử "tiểu thuyết"... Trung Hoa có Thuyết Đường, nước ta có Thuyết Mạc, mà người dòng dõi họ Trần chưa có Thuyết Trần hoặc đã có mà tôi chưa được biết đến. Nay không quản học thiển, tài hèn, tôi soạn thảo tập sách này chỉ vì lòng chí thành muốn làm sáng tỏ thêm phần nào công nghiệp của tổ tiên, một triều đại đã có nhiều công lao với đất nước, làm vẻ vang cho giống nòi...

Mùa hè năm Tân Dậu 1981

TRẦN XUÂN SINH

Sách phát hành tại:

Nhà sách
MINH NGUYỆT
13 Thợ Nhuộm - HN . Tel:(04).38289755

Giá: 100.000đ